

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

**ĐỔI MỚI MÔ HÌNH HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA
VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC SNG: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG**

**СБОРНИК ДОКЛАДОВ МЕЖДУНАРОДНОЙ НАУЧНОЙ
КОНФЕРЕНЦИИ**

**ОБНОВЛЕНИЕ МЕХАНИЗМОВ И МОДЕЛЕЙ СОТРУДНИЧЕСТВА В НАУКЕ,
ТЕХНОЛОГИЯХ И ИННОВАЦИЯХ МЕЖДУ ВЬЕТНАМОМ И СТРАНАМИ СНГ:
ВОЗМОЖНОСТИ, ВЫЗОВЫ И ПЕРСПЕКТИВЫ**

BAN BIÊN TẬP

1. GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn - Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
2. PGS.TS. Bùi Anh Tuấn - Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương
3. PGS.TS. Nguyễn An Hà – Viện trưởng Viện nghiên cứu Châu Âu
4. PGS.TS. Bùi Thị Lý – Trưởng Khoa KT&KDQT, Trường Đại học Ngoại thương
5. PGS.TS. Đào Ngọc Tiến – Trưởng Phòng QLKH, Trường Đại học Ngoại thương
6. PGS.TS. Đỗ Hương Lan – Phó Trưởng Phòng QLKH, Trường Đại học Ngoại thương
7. TS. Vũ Tuấn Hưng – Trưởng Phòng khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

MỤC LỤC

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN..... 1

МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО:

ТЕОРЕТИЧЕСКИЕ И ПРАКТИЧЕСКИЕ АСПЕКТЫ

PGS. TS. Mai Hà

Vụ trưởng - Trợ lý Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN..... 21

СИСТЕМА КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ СПОСОБНОСТЕЙ К МЕЖДУНАРОДНОЙ

ИНТЕГРАЦИИ ПО НАУКЕ И ТЕХНОЛОГИЯМ

PGS. TS. Đặng Ngọc Dinh

Trung tâm Nghiên cứu phát triển Hỗ trợ cộng đồng

XU HƯỚNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRÊN THẾ GIỚI

ĐẾN 2020 VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM..... 35

МИРОВЫЕ ТЕНДЕНЦИИ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО

СОТРУДНИЧЕСТВА ДО 2020 г. И ШАНСЫ ДЛЯ ВЬЕТНАМА

ThS. Lâm Thanh Hà

CN. Bùi Thu Hà

Khoa Kinh tế Quốc tế, Học viện Ngoại giao

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI DOANH NGHIỆP:

VAI TRÒ, MỘT SỐ MÔ HÌNH LÝ THUYẾT VÀ CÁC KIẾN NGHỊ

CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM 50

МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО В

ПРЕДПРИНИМАТЕЛЬСКОМ СЕКТОРЕ: РОЛЬ, ТЕОРЕТИЧЕСКИЕ МОДЕЛИ И

РЕКОМЕНДАЦИИ ПО ПОЛИТИКЕ ДЛЯ СРВ

Nguyễn Thị Thu Huyền

Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW

Lê Thị Ngọc Lan

Trường Đại học Ngoại thương

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY	63
ПРОБЛЕМЫ МЕЖДУНАРОДНОГО НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА ВЬЕТНАМА В НАСТОЯЩЕЕ ВРЕМЯ	

TS. Phạm Chí Trung

Vụ khoa học, công nghệ và Môi trường – Văn phòng Quốc hội

CHÍNH SÁCH HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ CỦA LIÊN BANG NGÀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HỢP TÁC CHO VIỆT NAM	72
РОССИЙСКАЯ ПОЛИТИКА МЕЖДУНАРОДНОГО НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА И НАПРАВЛЕНИЯ СОТРУДНИЧЕСТВА С РОССИЕЙ ДЛЯ ВЬЕТНАМА	

PGS.TS. Đỗ Hương Lan

Trường Đại học Ngoại thương

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ: KINH NGHIỆM CỦA LIÊN BANG NGÀ VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM.....	81
МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО: ОПЫТ РОССИИ И РЕКОМЕНДАЦИИ ДЛЯ ВЬЕТНАМА	

Th.S Bùi Quý Thuận

Học viện Chính sách & Phát triển

QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGÀ GIAI ĐOẠN 1991 - 2014.....	93
РОССИЙСКО – ВЬЕТНАМСКОЕ НАУЧНО - ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО НА ПЕРИОД С 1991 ПО 2014 ГГ.	

TS Võ Thị Thu Hà

Th.S Vũ Thị Hồng Chuyên

Trường Đại học Hải Phòng

NĂNG LỰC THÔNG TIN CỦA CÁN BỘ NGHIÊN CỨU – NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ NGÀ	108
ИНФОРМИРОВАННОСТЬ УЧЕНЫХ – ФАКТОР, ВЛИЯЮЩИЙ НА РОССИЙСКО – ВЬЕТНАМСКОЕ НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО	

TS Ngô Thị Như

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Ngoại thương

NÂNG QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VÀ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN BANG NGÀ LÊN TẦM ĐỐI TÁC CHIẾN
LƯỢC..... 116

ПОВЫШЕНИЕ СОТРУДНИЧЕСТВА МЕЖДУ ВЬЕТНАМСКОЙ АКАДЕМИЕЙ
ОБЩЕСТВЕННЫХ НАУК И РОССИЙСКОЙ АКАДЕМИЕЙ НАУК НА УРОВЕНЬ
СТРАТЕГИЧЕСКОГО ПАРТНЕРСТВА

GS. TS. Nguyễn Quang Thuần

Phó chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

KHÍA CẠNH SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI
CÁC NƯỚC SNG: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG 122

АСПЕКТЫ ИНТЕЛЛЕКТУАЛЬНОЙ СОБСТВЕННОСТИ В НАУЧНО –
ТЕХНОЛОГИЧЕСКОМ СОТРУДНИЧЕСТВЕ СО СТРАНАМИ СНГ:
ВОЗМОЖНОСТИ, ВЫЗОВЫ И ПЕРСПЕКТИВЫ

TS. Vũ Tuấn Hưng

Ban Quản lý Khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT GIỮA VIỆT
NAM VỚI LB NGÀ VÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á – ÂU NHẪM KHAI THÁC LỢI ÍCH
TỪ AEC 136

НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО С ПРОИЗВОДСТВЕННОЙ
ОРИЕНТАЦИЕЙ МЕЖДУ ВЬЕТНАМОМ СО СТРАНАМИ ЕАЭС ДЛЯ
ИСПОЛЬЗОВАНИЯ ИНТЕРЕСОВ ОТ ЭКОНОМИЧЕСКОГО СООБЩЕСТВА
АСЕАН

TS. Nguyễn Thái Sơn

Trường Đại học Hải Phòng

THÚC ĐẨY CHUYỂN GIAO KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ GIỮA LIÊN BANG NGÀ VÀ
VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG 146

УСИЛЕНИЕ ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЙ ПЕРЕДАЧЕЙ С РЫНОЧНОЙ
ОРИЕНТАЦИЕЙ МЕЖДУ ВЬЕТНАМОМ С РОССИЕЙ

ThS. Nguyễn Thị Tươi

CN. Bùi Thị Minh

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGÀ 157

УСИЛЕНИЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
ВЬЕТНАМА С РОССИЕЙ

ThS. Nguyễn Quốc Phóng

CN. Trần Thị Lan Anh

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA LIÊN BANG NGÀ VÀ GIẢI PHÁP CỦA VIỆT NAM ĐỂ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VỚI LB NGÀ 165

МЕЖДУНАРОДНОЕ ИННОВАЦИОННОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО РОССИИ И
РЕКОМЕНДАЦИИ ДЛЯ ВЬЕТНАМА В СОТРУДНИЧЕСТВЕ С РОССИЕЙ

TS Trần Bích Ngọc

TS. Phạm Thị Thanh Hồng

ĐH Bách Khoa Hà Nội

TS. Trần Sỹ Lâm

ĐH Ngoại Thương Hà Nội

TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIỮA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM VÀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LB NGÀ 198

УСИЛЕНИЕ МЕЖВУЗОВСКОГО НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА ВЬЕТНАМА С РОССИЕЙ

TS. Doãn Thị Mai Hương

Trường Đại học Lao động – xã hội

HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ AZERBAIJAN TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG BỀN VỮNG 201

СОТРУДНИЧЕСТВО МЕЖДУ ВЬЕТНАМОМ С АЗЕРБАЙДЖАНОМ В РАЗВИТИИ
УСТОЙЧИВОЙ ЭНЕРГЕТИКИ

TS Lê Thị Thu Hà

Trường Đại học Ngoại thương

Nguyễn Phương Anh

SV K50 CLC, Trường Đại học Ngoại thương

KINH NGHIỆM HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ CỦA TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM	212
ОПЫТ МЕЖДУНАРОДНОГО НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА КИТАЯ И УРОКИ ДЛЯ ВЬЕТНАМА	

ThS. Nguyễn Thu Hằng

Trường Đại học Ngoại thương

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM.....	220
МЕЖДУНАРОДНАЯ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКАЯ ИНТЕГРАЦИЯ: ШАНСЫ И ВЫЗОВЫ ДЛЯ ВЬЕТНАМА	

ThS. Hoàng Hải Bắc

ThS. Đỗ Thị Thủy

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU CỦA GIÁNG VIÊN ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	230
ИССЛЕДОВАТЕЛЬСКИЕ СПОСОБНОСТИ ПРЕПОДАВАТЕЛЕЙ ПРИ МЕЖДУНАРОДНОЙ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЙ ИНТЕГРАЦИИ	

TS Ngô Thị Như

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Ngoại thương

CHÍNH SÁCH KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI: TRIỂN VỌNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM	238
НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКАЯ ПОЛИТИКА СТРАН МИРА И УРОКИ ДЛЯ ВЬЕТНАМА	

Phạm Ngọc Hòa

Học viện chính trị quốc gia khu vực IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THEO ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH	246
МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО ПО НАПРАВЛЕНИЮ “ЗЕЛЕНОГО РОСТА ”	

TS. Nguyễn Thái Sơn

Đại học Hải Phòng

THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM 254
СОСТОЯНИЕ ИННОВАЦИОННОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ
ПРЕДПРИНИМАТЕЛЬСКОГО СЕКТОРА ВО ВЬЕТНАМЕ

Nguyễn Văn Tuấn

Cơ sở Quảng Ninh, Trường Đại học Ngoại thương

ГЛОБАЛИЗАЦИЯ ИННОВАЦИОННО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО РАЗВИТИЯ И
ВОЗМОЖНОСТИ ДЛЯ РАЗВИВАЮЩИХСЯ РЫНКОВ..... 273

TOÀN CẦU HOÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ CƠ HỘI
ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Днишев Фархат Мусаевич

Institute of Economics MES RK, Kazakhstan

МОДЕРНИЗАЦИЯ МЕХАНИЗМОВ СОТРУДНИЧЕСТВА НА ПРОСТРАНСТВЕ
ЕАЭС – ВАЖНОЕ УСЛОВИЕ АКТИВИЗАЦИИ РАЗВИТИЯ НАУКИ,
ТЕХНОЛОГИЙ И ИННОВАЦИЙ..... 284

HIỆN ĐẠI HOÁ CÁC CƠ CHẾ HỢP TÁC TRONG KHÔNG GIAN LIÊN MINH KINH
TẾ Á – ÂU – ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO

Мухитдинов Зиёдулла Джалялитдинович,

Воронин Сергей Александрович,

Маматкулов Нодир Шокиржонович

Institute of forecasting and macroeconomic research

under the Cabinet of Ministers of the Republic of Uzbekistan

РАЗВИТИЕ МЕЖДУНАРОДНОГО СОТРУДНИЧЕСТВА В СФЕРЕ ИННОВАЦИЙ –
ОДНА ИЗ КАЧЕСТВЕННЫХ ПАРАМЕТРОВ ИНТЕГРАЦИИ ЕврАзЭС 298

PHÁT TRIỂN HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO – MỘT TRONG
NHỮNG TIÊU CHÍ PHẢN ẢNH CHẤT LƯỢNG HỘI NHẬP TRONG KHUÔN KHỔ
LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

Коргасбеков Дастан Рахметоллаевич

Докторант PhD Университета Международного Бизнеса

СОЦИАЛЬНО-ЭКОНОМИЧЕСКИЕ ФАКТОРЫ ИННОВАЦИОННОГО РАЗВИТИЯ
СТРАН ЕВРОЗИЙСКОГО ЭКОНОМИЧЕСКОГО СОЮЗА..... 309

CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA SỰ PHÁT TRIỂN ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO Ở
CÁC NƯỚC LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

К.э.н. Чуланова Зауре Казбековна

Институт экономики Комитета науки МОН Республики Казахстан

ОЦЕНКА ФАКТОРОВ ИННОВАЦИОННОГО РАЗВИТИЯ СТРАН ЕАЭС И
ВЬЕТНАМА..... 323

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO Ở CÁC NƯỚC LIÊN
MINH KINH TẾ Á – ÂU VÀ VIỆT NAM

Шеломенцев Андрей Геннадьевич

Дорошенко Светлана Викторовна

Institute of Economics, the Ural Branch of Russian Academy of Sciences, Russia

РАЗВИТИЕ СОТРУДНИЧЕСТВА В ОБЛАСТИ НАУКИ, ТЕХНОЛОГИЙ И
ИННОВАЦИЙ МЕЖДУ СТРАНАМИ ЕАЭС И УЧАСТИЕ ВЬЕТНАМА..... 345

PHÁT TRIỂN HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO GIỮA CÁC NƯỚC TRONG LIÊN MINH KINH TẾ Á – ÂU VÀ SỰ THAM
GIA CỦA VIỆT NAM

Альжанова Фарида Газизовна

Institute of Economics MES RK, Kazakhstan

ПЕРСПЕКТИВЫ НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА НА
ПРОСТРАНСТВЕ ЕАЭС И ВОЗМОЖНОСТИ УЧАСТИЯ В НЁМ ВЬЕТНАМА
..... 359

TRIỂN VỌNG HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG KHÔNG GIAN
LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA VIỆT NAM

Шеломенцев Андрей Геннадьевич

Андреева Елена Леонидовна

Ратнер Артем Витальевич

Institute of economics of Ural branch of Russian academy of sciences, Russia

ЭКОНОМИЧЕСКИЕ ВОЗМОЖНОСТИ, ПРОБЛЕМЫ И НОВАЯ ПОЛИТИКА
НАУЧНО-ТЕХНИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА КАЗАХСТАНА С ВЬЕТНАМОМ
И СТРАНАМИ ЕВРАЗИИ В КОНТЕКСТЕ ГЛОБАЛЬНЫХ РИСКОВ 371
KHẢ NĂNG KINH TẾ, VẤN ĐỀ VÀ CHÍNH SÁCH HỢP TÁC MỚI VỀ KHOA HỌC –
CÔNG NGHỆ CỦA KAZAKHSTAN VỚI VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC Á – ÂU TRƯỚC
NHỮNG RỦI RO TOÀN CẦU

Нурланова Наиля Капеновна

The Institute of Economics of the

Ministry of Education and Science, Republic of Kazakhstan

СОТРУДНИЧЕСТВО РОССИИ И ВЬЕТНАМА
В НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЙ И ИННОВАЦИОННОЙ СФЕРАХ:
ВОЗМОЖНОСТИ И ПЕРСПЕКТИВЫ..... 387
HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
GIỮA VIỆT NAM VÀ LB Nga: CƠ HỘI VÀ TRIỂN VỌNG

Галина Петровна Старкова

Игорь Геннадьевич Згиблый

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

До Хыонг Лан

Foreign Trade University, Viet Nam

МЕЖКУЛЬТУРНЫЕ БАРЬЕРЫ НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ И РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ
МЕТОДЫ ИХ СНИЖЕНИЯ 399
RÀO CẢN VĂN HOÁ TRONG HỢP TÁC KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VIỆT – Nga
VÀ GIẢI PHÁP THÁO GỖ

Дымова Екатерина Николаевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО - ТЕХНИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО
РЕСПУБЛИКИ БЕЛАРУСЬ: СОСТОЯНИЕ, ОСОБЕННОСТИ, ПУТИ РАЗВИТИЯ 412
HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ CỦA BELARUS: THỰC TRẠNG,
ĐẶC ĐIỂM VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Симончик Андрей Петрович

Scientific and Technological Park BNTU «Polytechnic», Belarus

ПОЗИТИВНЫЕ ТЕНДЕНЦИИ НАУЧНО - ТЕХНИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
БЕЛАРУСИ, КАЗАХСТАНА, РОССИИ С ВЬЕТНАМОМ

..... 422

CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC TRONG HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC –
CÔNG NGHỆ CỦA BELARUS, KAZAKHSTAN, LB NGA VÀ VIỆT NAM

Бримбетова Нурсауле

Сапарбек Нургуль

Институт экономики КН МОН РК, Казахстан

ВОЗМОЖНЫЕ НАПРАВЛЕНИЯ СОВМЕСТНЫХ НАУЧНЫХ ИССЛЕДОВАНИЙ
ПРИ РЕАЛИЗАЦИИ НАУЧНО-ТЕХНИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА МЕЖДУ
ИНСТИТУТОМ ХИМИИ ДВО РАН, ВУЗАМИ Г. ВЛАДИВОСТОКА И НАУЧНО-
ИССЛЕДОВАТЕЛЬСКИМИ ОРГАНИЗАЦИЯМИ ВЬЕТНАМА 430

ĐỊNH HƯỚNG HỢP TÁC NGHIÊN CỨU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN HỢP TÁC
VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ GIỮA VIỆN HOÁ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LB
NGA VÙNG VIỄN ĐÔNG, CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VLADIVOSTOK VỚI CÁC TỔ
CHỨC NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

Гордиенко П.С.

Ярусова С.Б.

Институт химии Дальневосточного отделения РАН

Владивостокский государственный университет экономики и сервиса

(ВГУЭС)

Харченко У.В.

Институт химии Дальневосточного отделения РАН

Старкова Г.П.

Гриванова О.В.

Владивостокский государственный университет экономики и сервиса

(ВГУЭС)

МОБИЛЬНОСТЬ ЧЕЛОВЕЧЕСКОГО КАПИТАЛА КАК ФАКТОР РАЗВИТИЯ
МЕЖНАЦИОНАЛЬНОГО СОТРУДНИЧЕСТВА (НА ПРИМЕРЕ ВЬЕТНАМА И
СВЕРДЛОВСКОЙ ОБЛАСТИ) 438

DI CHUYỂN NGUỒN NHÂN LỰC – YẾU TỐ PHÁT TRIỂN GIỮA CÁC QUỐC GIA
(TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM VÀ TỈNH SVERDLOV)

Бедрина Елена Борисовна

Ural Federal University, Russia

Беленкова Татьяна Викторовна

*Orenburg department Russian Academy of National Economy and Public
Administration under the President of the Russian Federation, Russia*

Козлова Ольга Анатольевна

*Institute of Economics of the Urals Branch of the Russian Academy of Sciences,
Russia*

Шеломенцев Андрей Геннадьевич

*Institute of Economics of the Urals Branch of the Russian Academy of Sciences,
Russia*

НЕЧЕТКО-МНОЖЕСТВЕННЫЙ АНАЛИЗ ИННОВАЦИОННОЙ АКТИВНОСТИ
ВУЗОВ В РАЗРЕЗЕ РАЗВИТИЯ МЕЖДУНАРОДНОГО НАУЧНО-
ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО И ИННОВАЦИОННОГО СОТРУДНИЧЕСТВА..... 447
PHÂN TÍCH SỰ TÍCH CỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
DƯỚI KHÍA CẠNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC – CÔNG
NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRÊN CƠ SỞ VẬN DỤNG MÔ HÌNH MỜ

Солодухин Константин Сергеевич

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Морозов Виталий Олегович

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

ОПЫТ СОТРУДНИЧЕСТВА РОССИИ С КИТАЕМ В ОБЛАСТИ
ИННОВАЦИОННЫХ ТЕХНОЛОГИЙ ПРОЕКТИРОВАНИЯ, ПРОИЗВОДСТВА И
РЕКЛАМЫ ОДЕЖДЫ..... 460
KINH NGHIỆM HỢP TÁC CỦA TRUNG QUỐC VÀ LB Nga TRONG LĨNH VỰC ĐỔI
MỚI CÔNG NGHỆ THIẾT KẾ, SẢN XUẤT VÀ QUẢNG CÁO QUẦN ÁO

Кузьмичев Виктор Евгеньевич

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Е Хонгуан

Wuhan Textile University, China

ПОДГОТОВКА СПЕЦИАЛИСТОВ ДЛЯ ВЬЕТНАМА - ОПЫТ ТОМСКОГО ПОЛИТЕХНИЧЕСКОГО УНИВЕРСИТЕТА	469
---	-----

ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA CHO VIỆT NAM – KINH NGHIỆM CỦA TRƯỜNG ĐẠI
HỌC BÁCH KHOA TOMSK

Петровская Т.С

Фаерман А.В

Национальный исследовательский Томский политехнический университет

Чан Т.Б

Ханойский политехнический университет, Вьетнам

КОММУНИКАТИВНАЯ ПЛАТФОРМА КАК НОВАЯ ФОРМА МЕЖДУНАРОДНОГО ДИАЛОГА В УСЛОВИЯХ ГЛОБАЛЬНЫХ ВЫЗОВОВ	483
--	-----

SÀN TRUYỀN THÔNG NHƯ MỘT HÌNH THỨC MỚI CỦA ĐỐI THOẠI QUỐC TẾ
TRƯỚC NHỮNG THÁCH THỨC TOÀN CẦU

Халитова Мадина Муратовна

*Institute for the Economy Committee of the Ministry of Education and Science of
the Republic of Kazakhstan*

АДАПТАЦИЯ ВЬЕТНАМСКИХ СТУДЕНТОВ В УНИВЕРСИТЕТАХ ДАЛЬНЕГО ВОСТОКА РОССИИ	493
--	-----

KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
VÙNG VIỄN ĐÔNG, LB Nga

Нгуен Тхи Нгок Фыонг

бакалавр 3 курса, БМО-12-КО

Котляр Надежда Васильевна, к.и.н., доцент

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

СТРАТЕГИЯ РАЗВИТИЯ ЛИЗИНГОВЫХ ОТНОШЕНИЙ КАК СТИМУЛЯТОРА НАУЧНО – ТЕХНИЧЕСКОГО ПРОГРЕССА В РЕСПУБЛИКЕ УЗБЕКИСТАН	501
---	-----

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LEASING – YẾU TỐ THÚC ĐẨY TIẾN BỘ KHOA HỌC –
KỸ THUẬT Ở UZBEKISTAN

Ахмедиева Алия Тохтаровна

Tashkent University of Information Technologies

РАЗВИТИЕ СЕКТОРА ИНФОРМАЦИОННО-КОММУНИКАЦИОННЫХ ТЕХНОЛОГИЙ В РЕСПУБЛИКЕ УЗБЕКИСТАН.....	519
SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở CỘNG HOÀ UZBEKISTAN	

Кадыров Абдурашид Маджитович

Ахмедиева Алия Тохтаровна

Турсунов Шерзод Абдукадырович

Tashkent University of Information Technologies

МЕЖДУНАРОДНЫЙ ОПЫТ И ВОЗМОЖНЫЕ ПУТИ ОСУЩЕСТВЛЕНИЯ РЕФОРМ ПОСЛЕВУЗОВСКОГО ОБРАЗОВАНИЯ В ПОСТСОВЕТСКИХ СТРАНАХ	539
--	-----

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ NHỮNG KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CẢI CÁCH ĐÀO
TẠO

SAU ĐẠI HỌC Ở CÁC NƯỚC THUỘC LIÊN XÔ CŨ

Бобохужаев Шухрат Исмоилович,

Branch of Russian State University of Oil and Gas named after I.M. Gubkin

Tashkent, Republic of Uzbekistan

СТУДЕНЧЕСКИЙ ИНКУБАТОР КАК ПЛОЩАДКА ДЛЯ ВОВЛЕЧЕНИЯ МОЛОДЕЖИ В ИННОВАЦИОННУЮ ДЕЯТЕЛЬНОСТЬ.....	552
--	-----

VƯỜN ƯƠM SINH VIÊN – SÂN CHƠI THU HÚT SINH VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT
ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO

Химяченко Евгения Алексеевна

Логвиненко Ирина Сергеевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

ИНТЕГРАЦИЯ НА ЕВРАЗИЙСКОМ ПРОСТРАНСТВЕ: УСЛОВИЯ И ПРЕДПОСЫЛКИ ЕЕ РЕАЛИЗАЦИИ	567
--	-----

HỘI NHẬP TRONG KHÔNG GIAN Á – ÂU: ĐIỀU KIỆN VÀ TIỀN ĐỀ THỰC HIỆN

Туркеева Куляш Амиркуловна,

Сулейменова Арайлым Шаймуратовна

Ministry of education and science of the Republic of Kazakhstan

Committee of science Institute of Economics

НАЛОГОВЫЙ МЕХАНИЗМ СТИМУЛИРОВАНИЯ ИННОВАЦИОННОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ МАЛОГО БИЗНЕСА И ЧАСТНОГО ПРЕДПРИНИМАТЕЛЬСТВА В УЗБЕКИСТАНЕ	580
--	-----

CHÍNH SÁCH THUẾ THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHĨEP NHỎ VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN Ở UZBEKISTAN	
--	--

к.э.н. Ф.О. Базаров

Ташкентский университет информационных технологий

ЭКОНОМИЧЕСКИЕ ПРЕДПОСЫЛКИ ИНТЕГРАЦИИ ВЬЕТНАМА И ЕВРАЗИЙСКОГО ЭКОНОМИЧЕСКОГО СОЮЗА.....	597
---	-----

TIỀN ĐỀ KINH TẾ CỦA SỰ HỘI NHẬP VIỆT NAM VỚI LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU	
---	--

Сулейменова Арайлым Шаймуратовна

Ministry of education and science of the Republic of Kazakhstan

Committee of science Institute of Economics

СВОБОДНЫЙ ПОРТ ВЛАДИВОСТОК: ВОЗМОЖНОСТИ И ПЕРСПЕКТИВЫ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА	618
---	-----

CẢNG TỰ DO VLADIVOSTOK: CƠ HỘI VÀ TRIỂN VỌNG CHO HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
---	--

Ворожбит Ольга Юрьевна

Никулина Вера Константиновна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

МОДЕЛЬ ФОРМИРОВАНИЯ РАЦИОНАЛЬНОЙ СТРУКТУРЫ АССОРТИМЕНТА	633
--	-----

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CƠ CẤU HÀNG HOÁ HỢP LÝ	
---	--

Клочко Инна Леонидовна

Фалько Людмила Юрьевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

ПРОБЛЕМА ИМПОРТЗАМЕЩЕНИЯ В СТРОИТЕЛЬНОЙ ОТРАСЛИ ПРИМОРСКОГО КРАЯ С ТОЧКИ ЗРЕНИЯ РАЗВИТИЯ ТОРГОВО - ЭКОНОМИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА РОССИИ И СРВ.....	638
--	-----

VẤN ĐỀ THAY THẾ HÀNG NHẬP KHẨU TRONG NGÀNH XÂY DỰNG Ở VÙNG
VIỄN ĐÔNG TỪ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN HỢP TÁC KINH TẾ - THƯƠNG MẠI
NGA - VIỆT

Гриванов Роман Игоревич

Гриванова Ольга Владимировна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

ПЕРСПЕКТИВЫ РАЗВИТИЯ РЫБОПРОМЫШЛЕННОГО КЛАСТЕРА
ПРИМОРСКОГО КРАЯ НА ДАЛЬНЕМ ВОСТОКЕ РОССИИ И СТРАНАХ АТР ... 647
TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP THUỶ HẢI SẢN Ở VÙNG DUYÊN
HẢI VIỄN ĐÔNG NGÀ VÀ CÁC NƯỚC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG

Титова Наталья Юрьевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

ОБРАЗОВАНИЕ КАК ФАКТОР РАЗВИТИЯ ЭКОНОМИКИ 665
GIÁO DỤC – YẾU TỐ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Евгения Хасановна Тухтарова

Institute of Economics, Ural Branch of the Russian Academy of Sciences, Russia

ПЕРСПЕКТИВЫ СОТРУДНИЧЕСТВА МЕЖДУ РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИЕЙ И
ВЬЕТНАМОМ В ОБЛАСТИ АВТОМОБИЛЬНОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ 675
TRIỂN VỌNG HỢP TÁC GIỮA LB NGÀ VÀ VIỆT NAM TRONG NGÀNH CÔNG
NGHIỆP Ô TÔ

Старков Сергей Владимирович,

Широкоград Ольга Александровна,

Урбановский Михаил Борисович

Far Eastern Federal University, Russia

ПОВЫШЕНИЕ ЭФФЕКТИВНОСТИ ОСВОЕНИЯ ПОТЕНЦИАЛА МИНЕРАЛЬНО-
СЫРЬЕВОГО КОМПЛЕКСА КАЗАХСТАНА ПРИ РАСШИРЕНИИ
МЕЖДУНАРОДНОГО ИННОВАЦИОННО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА.....681

NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN CỦA
KAZASKHTAN NHỜ MỞ RỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Айтжанова Дина Альбиевна

к.э.н., внс ИЭ КН МОН, Казахстан

ОСОБЕННОСТИ ТРАНСГРАНИЧНОГО СОТРУДНИЧЕСТВА СОПРЕДЕЛЬНЫХ
ГОСУДАРСТВ: КАЗАХСТАН-РОССИЯ-КИТАЙ.....703

ĐẶC ĐIỂM HỢP TÁC XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA CÁC QUỐC GIA CHUNG ĐƯỜNG
BIÊN: KAZAKHSTAN-LB NGA VÀ TRUNG QUỐC

Туркеева Куляш Амиркуловна

Ministry of education and science of the Republic of Kazakhstan

Committee of science Institute of Economics

LỜI GIỚI THIỆU

Với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức và hội nhập toàn cầu, khoa học và công nghệ (KH&CN) không những đóng vai trò là lực lượng sản xuất trực tiếp, mà còn là yếu tố mang tính quyết định tới sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng... của tất cả các quốc gia trên thế giới. Ngày nay, KH&CN trở thành tài sản trí tuệ có giá trị vô cùng to lớn, ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong thương mại quốc tế. Trong vòng 50 năm trở lại đây, tỷ trọng của sản phẩm công nghiệp khai khoáng và nông sản trong cơ cấu xuất khẩu thế giới đã giảm đi 3 lần; trong khi đó, các sản phẩm có hàm lượng KH&CN không ngừng gia tăng mạnh mẽ, như: thiết bị công nghệ thông tin tăng 12 lần, sản phẩm ngành hóa và công nghệ tăng 2 lần... Có thể nói, gia tăng tiềm lực KH&CN của quốc gia, tạo ra các công nghệ mới và ứng dụng vào sản xuất, mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN trở thành những yếu tố then chốt giúp tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia trên thị trường thế giới. Nước nào sở hữu nhiều sản phẩm KH&CN hiện đại, nước đó sẽ chiếm ưu thế trên trường quốc tế.

Trong bối cảnh đó, hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN được Đảng và Nhà nước Việt Nam coi là giải pháp quan trọng để có thể đẩy nhanh tiến trình xây dựng nội lực KH&CN, tranh thủ “đi tắt, đón đầu” các công nghệ hiện đại trên thế giới nhằm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, rút ngắn khoảng cách về trình độ KH&CN với các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh những đối tác chiến lược như EU, Mỹ, Nhật Bản thì những đối tác truyền thống của Việt Nam ở SNG cũng là những đối tác chiến lược hết sức quan trọng, đặc biệt khi Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh tế Á - Âu mà nòng cốt là Nga, Belarus và Kazakhstan.

Trong những năm qua, hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN giữa Việt Nam với Nga và Belarus đã được thúc đẩy mạnh mẽ, với Kazakhstan cũng đã bắt đầu được sự quan tâm của hai bên. Tuy nhiên, các mô hình hợp tác còn giản đơn, chưa tạo ra những chuyển biến đột phá, kết quả chưa tương xứng với tiềm năng của các bên. Với mục đích cung cấp những luận cứ khoa học để góp phần giải quyết vấn đề nêu trên, Trường Đại học Ngoại Thương, Viện nghiên cứu Châu Âu - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đồng phối hợp với các đối tác từ Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề “**Đổi mới mô hình hợp tác về khoa học và công**

nghệ của Việt Nam với các nước SNG: cơ hội, thách thức và triển vọng” thuộc đề tài nghiên cứu khoa học trong Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước KX06.09/11-15 “Nghiên cứu đổi mới và hoàn thiện mô hình hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam với các đối tác truyền thống trong bối cảnh hội nhập quốc tế: nghiên cứu điển hình về hợp tác với Nga, Belarus và Kazakhstan” do Trường Đại học Ngoại thương là cơ quan chủ trì.

Hơn 50 báo cáo của gần 70 nhà khoa học Việt Nam, Liên bang Nga, Belarus, Kazakhstan, Uzbekistan tại cuộc Hội thảo được tập hợp trong cuốn Kỷ yếu xuất bản lần này với bố cục gồm hai phần: Phần 1 - Các công trình bằng tiếng Việt; Phần 2 - Các công trình bằng tiếng nước ngoài (tiếng Nga, Anh...). Nội dung các báo cáo đề cập đến các khía cạnh lý luận và thực tiễn hợp tác quốc tế về KH&CN của Việt Nam với một số nước SNG, tập trung vào một số chủ đề: 1) Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN và đổi mới sáng tạo, các mô hình hợp tác về KH&CN; 2) Kinh nghiệm hợp tác quốc tế về KH&CN, đổi mới sáng tạo của các nước với Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan; 3) Lợi thế so sánh và cơ sở tiến hành hợp tác về KH&CN, đổi mới sáng tạo giữa Việt Nam với các nước SNG; 4) Phân tích, đánh giá hiện trạng và mô hình hợp tác về KH&CN, đổi mới sáng tạo giữa Việt Nam với các nước SNG; 5) Cơ hội, thách thức và triển vọng hợp tác về KH&CN giữa Việt Nam với các nước SNG; 6) Xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN trên thế giới, khu vực và các cơ hội cho Việt Nam; 7) Đề xuất các định hướng hợp tác, đổi mới mô hình, cơ chế hợp tác về KH&CN với các nước SNG, tập trung vào hợp tác với Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan. Có thể điểm qua một số nội dung quan trọng thể hiện trong các báo cáo như sau:

Những vấn đề lý luận cơ bản về hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN - bước phát triển cao hơn của hợp tác quốc tế về KH&CN được phản ánh trong báo cáo của PGS.TS. Mai Hà - nhà khoa học đồng thời là nhà quản lý nhiều năm trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về KH&CN (Bộ Khoa học và Công nghệ). Ở góc độ khác, các tác giả Lê Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Thu Huyền đưa ra những phân tích về cơ sở lý luận cho các mô hình hợp tác quốc tế về KH&CN ở doanh nghiệp.

Trên quan điểm "để hợp tác và hội nhập thành công trong lĩnh vực KH&CN, các chủ thể tham gia cuộc chơi cần hiểu được năng lực của chính bản thân mình", PGS.TS.

Đặng Ngọc Dinh đưa ra hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực hội nhập về KH&CN của tổ chức. Hệ thống tiêu chí mà tác giả đưa ra có thể làm căn cứ cho các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu xây dựng nên bộ tiêu chí đánh giá khả năng hợp tác về KH&CN. Một số báo cáo của các nhà khoa học nước ngoài xem xét các yếu tố tác động đến hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN dưới góc độ của các yếu tố giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực KH&CN, rào cản về văn hóa, tiềm lực KH&CN của chủ thể tham gia, khả năng thích ứng với "cuộc chơi" của từng bên, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập...

Đa số các báo cáo tập trung vào phân tích các khía cạnh thực tiễn của hoạt động hợp tác về KH&CN giữa Việt Nam với các nước SNG mà điển hình là với Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan. Tác giả Đỗ Hương Lan đã phân tích chính sách hợp tác quốc tế về KH&CN của Liên bang Nga và các hướng hợp tác với Việt Nam. Chính sách hợp tác quốc tế về đổi mới sáng tạo của Liên bang Nga và những gợi mở cho Việt Nam trong việc hợp tác với Liên bang Nga về đổi mới sáng tạo được trình bày trong báo cáo của tác giả Trần Thị Bích Ngọc. Phân tích, đánh giá thực trạng hợp tác về KH&CN giữa Việt Nam và các nước SNG trong bức tranh chung cũng như từng lĩnh vực cụ thể, những nguyên nhân dẫn tới kết quả hợp tác chưa tương xứng với tiềm năng của các bên, chưa tương xứng với truyền thống hợp tác lâu đời và những thay đổi của bối cảnh mới hiện nay được trình bày trong các báo cáo của các nhà khoa học Galina Starkova, Nguyễn Thái Sơn, Doãn Thị Mai Hương,...

Trên cơ sở phân tích những hạn chế, yếu kém trong thực tiễn hợp tác, nhiều báo cáo của các nhà khoa học Việt Nam, Nga và Kazakhstan cũng chỉ rõ những cơ hội, những khả năng và triển vọng của việc hợp tác về KH&CN, đổi mới sáng tạo giữa Việt Nam với các nước SNG trong bối cảnh mới hiện nay, điển hình là các báo cáo của các nhà khoa học Nurlanova N.K., Shelomentsev A.G., Frida Alzhanova, Brumbetova Nursaule và cộng sự, Nguyễn Thái Sơn,... Các báo cáo cho thấy, bối cảnh hội nhập về kinh tế của Việt Nam với Liên minh kinh tế Á - Âu sẽ mở ra những triển vọng to lớn cho hoạt động hợp tác về KH&CN, đổi mới sáng tạo giữa Việt Nam với các nước thành viên theo định hướng thị trường, định hướng sản xuất với hình thức hợp tác chủ yếu là chuyển giao công nghệ, hợp tác triển khai đưa vào ứng dụng trong sản xuất các kết quả nghiên cứu đã kiểm nghiệm ở mỗi nước thành viên, hợp tác trong việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu... Đây cũng là mục tiêu chủ yếu trong chính sách hợp tác quốc tế về

KH&CN của mỗi nước. Các nhà khoa học của Nga và Kazakhstan cũng nhấn mạnh tới sự hình thành không gian chung về KH&CN trong khuôn khổ Liên minh kinh tế Á - Âu và đưa ra những cơ hội, những khuyến nghị tăng cường hợp tác cho Việt Nam.

Bên cạnh những báo cáo mang tính dự báo chung về triển vọng hợp tác, một số báo cáo cũng đi vào những lát cắt cụ thể về định hướng, triển vọng hợp tác trong một số lĩnh vực như năng lượng (Lê Thị Thu Hà), giáo dục và đào tạo (Gordienko S.B và cộng sự), công nghiệp ô tô (Starkov C.V.), lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy hải sản (Vorozhbit Olga, Titanova Natalia) v.v...

Có thể nói, sự góp mặt của đông đảo các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế trong cuốn Kỷ yếu này là một minh chứng rõ ràng cho sự hợp tác nhiệt tình và chặt chẽ về khoa học giữa Việt Nam với các nước SNG. Chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng rằng, trong thời gian tới, với sự nỗ lực mạnh mẽ của Chính phủ từng nước, sự nỗ lực của các nhà khoa học, các doanh nghiệp, hợp tác về KH&CN và đổi mới, sáng tạo giữa Việt Nam với các nước SNG trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sẽ có những bước phát triển mới về chất.

Do hạn chế về thời gian, cuốn Kỷ yếu xuất bản lần này không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Ban tổ chức Hội thảo rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của quý độc giả.

Xin trân trọng giới thiệu!

T/M BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

PGS.TS. Bùi Anh Tuấn

Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại Thương

PGS.TS. Nguyễn An Hà

Viện trưởng Viện nghiên cứu Châu Âu
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

ПРЕДИСЛОВИЕ

Уважаемые читатели!

В настоящее время наука и технология все становятся играть важную роль в развитии экономики всех стран мира, все более и более занимают важное место в международной торговле. За последние 50 лет, доля продукции добывающей промышленности уменьшилась втрое, в то же время доля продукции высокой наукоемкости непрерывно увеличивается. Можно сказать, что ключевыми стимуляторами для повышения конкурентоспособностей национальной экономики являются повышение научно - технологического потенциала, расширение международного научно – технологического сотрудничества...

Хорошо осозная об этом, Вьетнам считает стратегически важными традиционными партнерами страны СНГ, сотрудничество с которыми особенно приобретает большее значение при подписании Соглашения о свободной торговле между СРВ и Евразийским экономическим союзом

В последние годы международное сотрудничество в области науки и технологий между Вьетнамом с Россией и Беларусью активно развивается, с Казахстаном достигает незначительных результатов, но привлекает заинтересованность обеих сторон. Однако достигнутые результаты сотрудничества Вьетнама с данными странами СНГ далеко соответствуют потенциалам сторон.

С целью поиска эффективных моделей сотрудничества для усиления взаимного сотрудничества в науке и технологиях между СРВ с традиционными партнерами СНГ в целях усиления социально-экономического развития каждой страны, организована Международная научная конференция на тему **«Обновление механизмов и моделей сотрудничества в науке, технологиях и инновациях между Вьетнамом со странами СНГ: возможности, вызовы и перспективы»**, организаторами которой являются Университет внешней торговли Вьетнама, Институт европейских исследований ВАОН, ВГУЭС, Институт экономики РАН Уральского отделения, Институт экономики КоН МоиН Казахстана, ВНТУ Беларуси.

Уважаемые читатели!

В ваших руках сборник данной Конференции. В Сборнике содержит более 50 докладов, написанных более чем 70 учеными из Вьетнама, России, Белоруси, Казахстана, Узбекистана. Он состоит в двух частях: доклады на вьетнамском языке и доклады на русском и английском языках.

Доклады Сборника посвящены следующим тематикам:

- Теоретические и практические аспекты международного научно-технологического и инновационного сотрудничества
- Сравнительные преимущества в международном взаимодействии СРВ и стран ЕАЭС как основа осуществления эффективного международного научно-технологического и инновационного сотрудничества; научно-технологические и инновационные потенциалы России, Беларуси и Казахстана
- Тенденции экономической кооперации и научно-технологического и инновационного сотрудничества в рамках Евразийского Экономического Союза (Россия, Казахстан, Беларусь) и шансы для Вьетнама
- Необходимость и основа усиления научно-технологического и инновационного сотрудничества между РФ, РК, Беларусью и Вьетнамом в интеграционных условиях
- Схемы, формы, модели научно-технологического и инновационного сотрудничества между РФ, РК, РБ и Вьетнамом: состояние и предложения к их обновлению, улучшению.

Количество вьетнамских и иностранных авторов, разноплановость статей говорят об огромном интересе к заявленной теме. Это и свидетельствует о тесном научном сотрудничестве между Вьетнамом со странами СНГ, что обеспечивает процветание научно - технологического и инновационного сотрудничества между нашими странами в самое ближайшее время.

Мы надеемся, что Сборник полезен всем, кого интересует международное научно-технологическое и инновационное сотрудничество между Вьетнамом со странами СНГ, особенно с Россией, Беларусью и Казахстаном.

Организаторы Конференции и редакционная коллегия Сборника будут благодарны авторам и читателям за предложения и замечания.

Благодарим всех за сотрудничество!

Доцент, д.э.н. **Буй Ань Туан**

Ректор Университета внешней торговли

Доцент, д.э.н. **Нгуен Ан Ха**

Директор Института европейских исследований ВАОН

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО:

ТЕОРЕТИЧЕСКИЕ И ПРАКТИЧЕСКИЕ АСПЕКТЫ

PGS. TS. Mai Hà

Vụ trưởng - Trợ lý Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

Những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ (KH&CN) đã thúc đẩy nhanh chóng tiến trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế trên qui mô toàn cầu. Hầu hết các quốc gia đều tăng cường hợp tác, hội nhập nhằm phát huy tiềm năng, nội lực, khai thác các lợi thế, các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển. Việt Nam đã chủ động tích cực hội nhập quốc tế: tham gia ASEAN, APEC, WTO, đang đàm phán gia nhập TPP. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là một bộ phận quan trọng, không thể tách rời trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung.

Trong bối cảnh đó, ngày 18/5/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 735 phê duyệt “Đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020”. Đề án đã được triển khai gần 4 năm, song tốc độ thực hiện và kết quả của Đề án còn khá khiêm tốn. Về mặt khách quan là do diễn biến đổi mới toàn cầu xảy ra quá nhanh với quy mô sâu và rộng. Về mặt chủ quan là do công tác tổ chức được triển khai khá chậm và không đồng bộ, yếu tố tài chính để thực hiện đề án cũng là vấn đề. Trong khuôn khổ bài báo này, tác giả phân tích các khía cạnh lý luận và thực tiễn xã hội của vấn đề hợp tác quốc tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để từ đó đề xuất hệ quan điểm hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ trong giai đoạn mới hiện nay.

Từ khoá: *hợp tác quốc tế về KH&CN, hội nhập quốc tế về KH&CN*

1. Đặt vấn đề

Những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ đã thúc đẩy nhanh chóng tiến trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế trên quy mô toàn cầu. Quá trình toàn cầu hoá đang chi phối mạnh mẽ và trở thành động lực thúc đẩy sự hội nhập của các nước vào nền kinh tế toàn cầu và khu vực, trong đó hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đang trở thành xu thế tất yếu. Hầu hết các quốc gia đều tăng cường hợp tác, hội nhập nhằm phát huy tiềm năng, nội lực, khai thác các lợi thế, các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển.

Trong khoảng 20 năm gần đây, Việt Nam đã gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) (1995), thiết lập quan hệ hợp tác với Cộng đồng Châu Âu (EU) (1995), tham gia Tổ chức diễn đàn kinh tế Á – Âu (ASEM) (1996), Tổ chức Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) (1998), Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2006, hiện Việt Nam đang trong quá trình đàm phán để hội nhập trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là một bộ phận quan trọng, không thể tách rời trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung.

Trong bối cảnh đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng Đề án Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ và ngày 18/5/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 735/QĐ – Ttg phê duyệt “Đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020”.

Cho đến nay, Đề án đã được triển khai gần 4 năm, song tốc độ thực hiện và kết quả của Đề án còn khá khiêm tốn. Về mặt khách quan là do diễn biến đổi mới toàn cầu xảy ra quá nhanh với quy mô sâu và rộng. Về mặt chủ quan là do công tác tổ chức được triển khai khá chậm và không đồng bộ, yếu tố tài chính để thực hiện đề án cũng là vấn đề. Trong khuôn khổ bài báo này, chúng ta hãy phân tích một số khía cạnh lý luận và thực tiễn của vấn đề hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, để từ đó có nhận thức và hành động sát với thực tiễn hơn.

2. Những vấn đề lý luận của Đề án

2.1. Khái niệm và đặc điểm của hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế (HNQT) đang diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hoá ngày một gia tăng. Đây là quá trình tìm kiếm lợi ích trong khuôn khổ hợp tác và cạnh tranh. Trong quá trình đó, bên cạnh những lợi thế có được do mở rộng quan hệ, tiếp thu kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các nước tiên tiến và các tổ chức quốc tế, các nước đang phát triển cũng gặp không ít khó khăn, thách thức về thị trường, vốn, trình độ quản lý, trình độ khoa học và công nghệ, buộc phải nhanh chóng đổi mới một cách toàn diện cả về phương thức lãnh đạo, quản lý, xây dựng định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội để rút ngắn khoảng cách phát triển. Nhận thức được tính tất yếu hội nhập quốc tế đối với công cuộc phát triển, hầu hết các quốc gia đều chủ động tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau, tiến tới hội nhập quốc tế sâu rộng.

Qua nghiên cứu các khái niệm hiện có, chúng tôi đưa ra định nghĩa tổng quát về hội nhập quốc tế (international integration) như sau: *Hội nhập quốc tế là quá trình phát triển*

và tích hợp để trở thành bộ phận cấu thành tích cực của hệ thống quốc tế với thể chế được thống nhất, đảm bảo lợi ích lâu dài cho các bên tham gia.

Theo khái niệm này, hội nhập quốc tế có những đặc điểm sau đây:

1. Tính tự nguyện (Willingness): nguyên tắc này đảm bảo không quốc gia nào bị ép hội nhập quốc tế. Việc quốc gia nào, khi nào tham gia hội nhập quốc tế là do năng lực và tầm nhìn của lãnh đạo quốc gia đó.
2. Chấp thuận luật lệ chung (Regulations acceptance): Nguyên tắc này khuyến cáo các quốc gia tham gia phải chấp thuận luật lệ chung đã có hoặc sẽ hình thành, đồng thời các luật lệ nội bộ cũng phải thích ứng với những luật lệ chung.
3. Tính hợp chuẩn (Standards conformity): Nguyên tắc này khuyến cáo các quốc gia tham gia phải chấp thuận vấn đề hợp chuẩn cho tất cả các luật lệ chung đã có hoặc sẽ hình thành, đồng thời các luật lệ nội bộ cũng phải thay đổi để thích ứng với những luật lệ chung.
4. Cạnh tranh bình đẳng (Fair competition): Cạnh tranh bình đẳng là hệ quả tất yếu khi quốc gia nào cũng hướng tới lợi ích bền vững chính đáng trên cơ sở chấp thuận luật lệ chung và hợp chuẩn. Đồng thời, chỉ có cạnh tranh bình đẳng mới đảm bảo cho yếu tố bền vững của lợi ích trong điều kiện hội nhập quốc tế.
5. Lợi ích bền vững (Sustainable interest): Đảm bảo lợi ích bền vững là yếu tố sống còn của hội nhập quốc tế nói chung. Đồng thời đó cũng là mục tiêu để các quốc gia hội nhập quốc tế, cùng hợp tác, cạnh tranh và phát triển.

2.2. Phân loại các nhóm quốc gia hội nhập quốc tế

Trong bài này, tác giả phân loại các quốc gia hội nhập quốc tế theo mức độ chủ động trong hội nhập quốc tế. *Mức độ chủ động hội nhập quốc tế của một quốc gia* thể hiện năng lực nhận thức về lợi ích bền vững, năng lực sáng tạo và hành động của quốc gia đó đồng. Với tinh thần như vậy, việc phân loại được thể hiện như sau:

a) *Nhóm các quốc gia kiến tạo hội nhập* là nhóm các quốc gia đưa ra sáng kiến và xây dựng nên các quy định, phổ biến nó và được nhiều người tham gia, đặc biệt là điều tiết việc thực hiện các quy định đó;

b) *Nhóm các quốc gia tích cực hội nhập* là nhóm các quốc gia có nhận thức rõ lợi ích, tham gia tích cực với tư cách là thành viên đầy đủ, góp phần xây dựng cũng như điều tiết việc thực hiện các quy định;

c) *Nhóm các quốc gia thân thiện hội nhập* là nhóm các quốc gia tham gia với tư cách là quan sát viên hoặc chưa tham gia nhưng đang tìm hiểu và thể hiện ý nguyện muốn hội nhập.

2.3. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là quá trình phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và tích hợp để trở thành bộ phận cấu thành tích cực của hệ thống khoa học và công nghệ quốc tế với thể chế được thống nhất, đảm bảo lợi ích lâu dài cho các quốc gia và các cộng đồng khoa học.

Từ những đặc điểm của quá trình hội nhập quốc tế nói chung, hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ có một số đặc thù sau:

Tính tự nguyện (Willingness) trong trường hợp này, thường đi kèm với quá trình hội nhập quốc tế kinh tế - xã hội, song cũng có những trường hợp hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ có bước đi trước, độc lập tương đối so với hệ thống kinh tế - xã hội. Hãy xét trường hợp hội nhập quốc tế của khoa học và công nghệ Cu Ba, Triều Tiên, Iran... Giải thích điều này, người ta có thể thấy, nghiên cứu khoa học là quá trình đi tìm “cái khách quan”, “tính quy luật” của xã hội và tự nhiên. Do vậy, bản thân quá trình nghiên cứu khoa học đã buộc phải tuân thủ ở mức độ tối đa các *luật lệ chung*, các *chuẩn chung*, đó là các phương pháp nghiên cứu, các quá trình thí nghiệm, qui trình công nghệ, các chuẩn đo lường, các mẫu điều tra, các chuẩn công bố, chuẩn sản phẩm khoa học và công nghệ... Chính vì vậy, việc khoa học và công nghệ hội nhập với quốc tế là điều khá tự nhiên. Chỉ có 3 điều khác biệt giữa các quốc gia đó là (i) chính sách đầu tư tài chính phát triển khoa học và công nghệ; (ii) phương thức tổ chức mạng lưới các cơ quan nghiên cứu và triển khai, và (iii) chính sách sử dụng nhân lực và kết quả khoa học và công nghệ.

Cạnh tranh bình đẳng (Fair competition) trong nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ chủ yếu được dựa trên cơ sở của các hiệp định quốc tế về sở hữu trí tuệ và nền chung là hệ thống đổi mới quốc gia. Ở đó là sự cạnh tranh bình đẳng giữa các trường phái khoa học, các tổ chức khoa học và cá nhân các nhà khoa học.

Lợi ích bền vững (Sustainable interest) trong hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ chính là quá trình đổi mới, mà trong đó, khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt: Đảm bảo lợi ích bền vững là yếu tố sống còn của hội nhập quốc tế nói chung. Đồng thời đó cũng là mục tiêu để các quốc gia hội nhập quốc tế, cùng hợp tác, cạnh tranh và

phát triển. Hội nhập quốc tế nói chung và về KH&CN nói riêng luôn chứa đựng những cơ hội phát triển to lớn cũng như nhiều thách thức đối với các quốc gia đang phát triển.

2.4. Một số hình thức hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

Trong bối cảnh đó, hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong chính sách đối ngoại và chính sách phát triển KH&CN của mỗi nước và là một thành tố quan trọng trong hội nhập quốc tế, một phương thức quan hệ giữa các đối tác trên thế giới. Hội nhập quốc tế về KH&CN có thể được thực hiện theo 3 hình thức chủ yếu sau:

a) Phối hợp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ toàn cầu hoặc trong khu vực để giải quyết một hoặc một nhóm các vấn đề trong thời gian nhất định nào đó. Với hình thức này, thường được triển khai theo nguyên tắc phát huy ưu thế từng nước và hợp lý hóa mục tiêu chung để đạt hiệu quả cao nhất. Những ví dụ có thể là: Dự án nghiên cứu chung về môi trường vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Đề án nghiên cứu chung về dịch Ebola, HIV...

b) Tham gia các diễn đàn quốc tế với tư cách thành viên đầy đủ, tích cực và chủ động tham gia hoạt động KH&CN, sử dụng những phương thức tổ chức nghiên cứu KH&CN theo nguyên tắc mở và bình đẳng, trong đó các nước tham gia phải tuân thủ các quy chế, thể thức, tiêu chuẩn chung. Những ví dụ có thể là: Diễn đàn Globelics, Asialics, Diễn đàn các hiệp hội Hàng không và Vũ trụ quốc tế,...

c) Hội nhập về khoa học và công nghệ trên cơ sở hội nhập quốc tế chung của quốc gia: Các Ủy ban liên chính phủ định kỳ hội nghị và điều phối hoạt động KH&CN theo chiến lược, định hướng phát triển chung của cộng đồng hội nhập, theo các chuẩn mực chung của thế giới, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; cùng đóng góp nguồn lực và chia sẻ lợi ích theo các cam kết cùng thoả thuận. Những ví dụ có thể là: ASEAN COSTI (ASEAN Commission of Science, Technology and Innovation), APEC ISTWG (APEC Industrial Science and Technology Working Group),...

3. Những vấn đề thực tiễn của hội nhập quốc tế về KH&CN

3.1. Một số hình thức hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

Hội nhập quốc tế về KH&CN vừa mang tính hợp tác vừa mang tính cạnh tranh, nên về thực chất mỗi quốc gia đều hướng tới những mục tiêu như sau:

a) Phát triển KH&CN quốc gia: Điều này đòi hỏi các quốc gia, các tổ chức, cá nhân hợp tác, liên kết để tiến hành các nghiên cứu chung nhằm huy động thêm nguồn lực, rút ngắn thời gian, giảm chi phí và quan trọng hơn đó là thu hút nhân lực KH&CN;

b) Tăng cường vai trò, ảnh hưởng: Các tổ chức quốc tế và khu vực thực hiện chính sách hợp tác KH&CN không chỉ để giúp các nước đang phát triển mà còn thông qua đó để tăng cường vai trò, ảnh hưởng của mình;

c) Mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường và tăng lợi nhuận: Các nước phát triển, các công ty xuyên quốc gia mở rộng hợp tác để duy trì, nâng cao vị trí độc quyền của mình, để mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường và tăng lợi nhuận;

d) Nâng cao năng lực cạnh tranh: Các nhà đầu tư nước ngoài phải đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN, công nhân lành nghề và chuyển giao công nghệ cho nước sở tại. Các nước đang phát triển phải chuẩn bị nguồn lực, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nghiên cứu và đào tạo, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin - viễn thông, điều chỉnh các quy định pháp lý... để theo đuổi mục tiêu này.

3.2. Một số xu thế hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

Xu thế hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ thường được xuất phát từ việc thiết lập các hình thức liên kết hợp tác quốc tế về KH&CN trong các lĩnh vực chuyên môn sâu như thiết bị điện, tin học và viễn thông, hoá chất, thiết bị giao thông vận tải, nghiên cứu vũ trụ, hải dương, môi trường và các lĩnh vực công nghệ cao khác. Sự hợp tác nói trên thường được đánh giá qua các chỉ số chủ yếu như: mức tăng trưởng của các luồng vào và ra của đầu tư trực tiếp nước ngoài; Số lượng phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển do nước ngoài đầu tư hoặc liên doanh ngày càng tăng; Việc hình thành trên quy mô quốc tế các liên minh chiến lược về công nghệ bao gồm các công ty lớn của Nhật Bản, Mỹ và Tây Âu; Việc trao đổi hoặc lưu chuyển nhiều nhà nghiên cứu, kỹ sư, kỹ thuật viên cũng như việc tiến hành ngày càng nhiều các công trình nghiên cứu chung có sự đồng tác giả quốc tế về KH&CN, v.v.

Việc sáp nhập, liên doanh, liên kết giữa một số công ty lớn có quy mô hoạt động quốc tế, hợp tác và quốc tế hoá trong lĩnh vực sản xuất; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong nhiều thập kỷ qua đã khẳng định xu thế tăng cường hội nhập quốc tế ở mức độ cao hơn.

Đối với các nước đang phát triển, hội nhập quốc tế về KH&CN là một xu thế giúp thúc đẩy các hoạt động KH&CN trong nước nhằm khai thác có hiệu quả thành tựu KH&CN của thế giới, thu hút nguồn lực và công nghệ nước ngoài để nâng cao và phát

triển trình độ KH&CN trong nước, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và từng bước hội nhập vào nền kinh tế tri thức của thế giới.

4. Thực trạng hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN

4.1. Những kết quả nổi bật

Hội nhập quốc tế về KH&CN đã có những tiến bộ mới trên cơ sở phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN đã được thiết lập. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ về hợp tác KH&CN với hơn 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ; đã ký kết và đang thực hiện hơn 80 hiệp định hợp tác KH&CN cấp Chính phủ và cấp Bộ. Việt Nam đang là thành viên chính thức và không chính thức của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về KH&CN. Theo thống kê của các Bộ, ngành, từ năm 2000 đến nay đã có hơn 500 thoả thuận, hợp đồng hợp tác quốc tế về KH&CN được thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu - triển khai ở các cấp.

Nội dung hội nhập quốc tế về KH&CN đã bắt đầu gắn kết với yêu cầu thực tiễn của các ngành, địa phương, bước đầu phục vụ có hiệu quả cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hình thức hội nhập quốc tế về KH&CN ngày càng đa dạng và phong phú hơn (bao gồm hợp tác nghiên cứu chung, chuyển giao công nghệ, trao đổi chuyên gia, tổ chức hội thảo, hội nghị, trình diễn công nghệ, hội chợ triển lãm công nghệ...). Các lĩnh vực hội nhập cũng được mở rộng, từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, nghiên cứu liên ngành. Hội nhập quốc tế về KH&CN trong thời gian qua đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nâng cao trình độ cán bộ, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ trong nước. Một số bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp đã chủ động tiếp cận, mua bán, áp dụng công nghệ mới, mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm. Hệ thống sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm đã từng bước được hoàn thiện đáp ứng các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ đã từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ thông qua các hình thức tuyển chọn tự do, công khai các tổ chức, cá nhân tham gia vào đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước, xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án.

4.2. Những hạn chế chủ yếu

Mặc dù đạt được các thành tựu đáng kể nêu trên, hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN của nước ta cần tiếp tục được đẩy mạnh hơn nữa mới đáp ứng được các yêu

cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và KH&CN nói riêng của đất nước. Quá trình hội nhập trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế sau đây:

a) Nhân lực KH&CN chưa đủ năng lực để tham gia hiệu quả vào các hoạt động KH&CN quốc tế và khu vực; hàm lượng khoa học và công nghệ đóng góp cho các hoạt động KH&CN quốc tế và khu vực còn thấp;

b) Các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các trường đại học chưa đủ năng lực và điều kiện xúc tiến mở rộng các hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN do cơ sở vật chất, kỹ thuật không đồng bộ, môi trường làm việc chưa chuyên nghiệp, thiếu cán bộ nghiên cứu đầu đàn, nhân viên kỹ thuật có trình độ cao đáp ứng yêu cầu hội nhập,...;

c) Phần lớn các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN trong thời gian qua mới chỉ được thực hiện trong khuôn khổ các hiệp định/thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương. Một số địa phương hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN chưa được chú trọng phát triển. Mỗi quan hệ hợp tác thường diễn ra “một chiều”, trong đó các đối tác Việt Nam thường là “bên nhận, bên được hỗ trợ”, các đối tác nước ngoài là “bên cho, bên hỗ trợ”. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc vào đối tác và không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên;

d) Việc thực thi các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ chưa hiệu quả mặc dù hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ đã đáp ứng được tính đầy đủ và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên; các cơ quan thực thi quyền chưa đáp ứng yêu cầu cả chất lượng và số lượng; nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành và toàn xã hội về vấn đề này còn hạn chế;

đ) Các hoạt động chuyển giao công nghệ ở các doanh nghiệp chủ yếu mới chỉ dừng ở mức tiếp nhận thông qua các dự án đầu tư trực tiếp hoặc viện trợ của nước ngoài, chưa có đầu tư nghiên cứu, làm chủ và đổi mới công nghệ. Các doanh nghiệp thường thiếu thông tin về KH&CN trong nước và ngoài nước. Sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với hoạt động đào tạo nhân lực KH&CN cũng như nhu cầu hội nhập của doanh nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế;

e) Các tổ chức KH&CN cũng đang trong tiến trình đổi mới, cơ cấu lại tổ chức, nhân sự và hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp (Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ). Đây là một bước đi tất yếu và cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN, tăng cường trách nhiệm, nâng cao tính chủ động, sáng tạo của tổ chức KH&CN, tạo điều kiện gắn nghiên cứu khoa học và phát triển

công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá các hoạt động KH&CN và thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH&CN.

4.3. Nguyên nhân của các hạn chế

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

a) Nhận thức chưa đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của hội nhập quốc tế về KH&CN trong hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển KH&CN;

b) Các thể chế chính sách, các quy định pháp luật hiện nay ở nước ta về quản lý KH&CN nói chung và hội nhập quốc tế về KH&CN nói riêng, chưa hoàn chỉnh, đồng bộ và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế;

c) Nguồn vốn đầu tư cho KH&CN còn hạn chế, chủ yếu là từ ngân sách nhà nước và dân trái. Đầu tư từ doanh nghiệp và các nguồn khác chưa đáp ứng yêu cầu. Thiếu chiến lược huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, kể cả vay vốn đầu tư từ các tổ chức tài chính quốc tế cho các hoạt động KH&CN;

d) Tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam còn hạn chế, cụ thể như sau:

- Cơ sở hạ tầng KH&CN còn lạc hậu và không đồng bộ
- Việc đào tạo và sử dụng đội ngũ trí thức KH&CN chưa hiệu quả;
- Chưa có một hệ thống thông tin KH&CN theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế;
- Hệ thống dịch vụ chuyên nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội (các tổ chức tư vấn, dịch vụ pháp lý, thông tin KH&CN, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giám định công nghệ...) để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN.

5. Cơ hội và thách thức trong hội nhập quốc tế về KH&CN

5.1. Cơ hội mở ra cho KH&CN Việt Nam

Tiếp cận nhanh và khách quan tới những tiến bộ KH&CN của thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao, mua bán công nghệ, rút ngắn khoảng cách về KH&CN với các nước trong khu vực và quốc tế;

Có điều kiện tranh thủ khai thác các nguồn lực từ nước ngoài (tài chính, thông tin, nhân lực, cơ sở vật chất lý thuật KH&CN...) để phát triển tiềm lực khoa học và đổi mới công nghệ trong nước;

Có điều kiện để tiếp cận đa dạng tới các hình thức cạnh tranh lành mạnh, hình thức đào tạo tiên tiến để phát triển đội ngũ các nhà khoa học và cán bộ quản lý KH&CN.

5.2. Thách thức đối với KH&CN Việt Nam

Tính hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam còn rất hạn chế, thể chế kinh tế thị trường đang được hình thành nhưng thiếu bài bản. Điều này dẫn đến việc vai trò của KH&CN được nhìn nhận khá hình thức và do vậy còn phải mất nhiều năm để phát triển kinh tế - xã hội cần đến KH&CN như điều kiện sống còn để phát triển;

Số liệu thống kê phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển KH&CN nói riêng còn bất cập so với yêu cầu khách quan của quản lý;

Hệ thống chính sách tài chính cho phát triển KH&CN là chưa phù hợp với điều kiện đổi mới và hội nhập quốc tế;

Qui hoạch phát triển Cơ sở hạ tầng và phương thức tổ chức hoạt động KH&CN và sử dụng đội ngũ cán bộ KH&CN chưa đáp ứng các yêu cầu, mang tính hình thức và bị hành chính hóa, không đảm bảo thúc đẩy hoạt động sáng tạo nói chung và phát triển KH&CN nói riêng;

Thiếu môi trường của hệ thống quốc gia về đổi mới và vấn đề nan giải nhất là thiếu cơ sở cơ bản và vững chắc cho môi trường cạnh tranh lành mạnh, bất cập về quản lý kinh tế vĩ mô. Thiếu cạnh tranh lành mạnh, khoa học và công nghệ Việt Nam bị mất đi động lực phát triển. Đây chính là nguyên nhân chính ngăn cản khoa học và công nghệ phát triển nói chung, ngăn cản các nhà khoa học làm nghiên cứu một cách hiệu quả nói riêng.

6. Hệ quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN giai đoạn 2014-2020

6.1. Hệ quan điểm cơ bản

Những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ đã và đang tác động sâu sắc đến sự phát triển của tất cả các quốc gia trên thế giới. Thế giới với các nền văn hóa và truyền thống sản xuất đa dạng đang phát triển với những tốc độ khác nhau và đạt những thành quả ở những mức độ khác nhau.

Những yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến tốc độ phát triển là:

- Thứ nhất: *Văn hóa vì sự phát triển* là nền tảng cho phát triển;
- Thứ hai: *Môi trường phát triển cạnh tranh lành mạnh* là yếu tố động lực - quyết định cho phát triển;
- Thứ ba: Lao động sáng tạo và tri thức khoa học và công nghệ là công cụ đặc lực nhất cho phát triển.

Theo tinh thần của Nghị Quyết TƯ 6 khóa XI và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta đến năm 2020, mục tiêu mà Việt Nam cần đạt được là **giá trị sản**

phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP; ***giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo*** chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp; nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, có ***nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao; yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%***. Thêm vào đó, Chiến lược cũng đã chỉ rõ phát triển và ứng dụng KH&CN là một trong 3 giải pháp đột phá. Đây là những yếu tố trực tiếp khẳng định tính quyết định của việc thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng KH&CN - đặc biệt là công nghệ cao - trong các sản phẩm hàng hóa Việt Nam; nâng cao năng lực đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp; và tăng sức cạnh tranh cho nền kinh tế bằng việc tạo ra nhiều giá trị gia tăng từ tri thức và sáng tạo.

Trong bối cảnh hiện nay, có hai điều nổi trội càng ngày càng được thể hiện rõ nét. Đó là: *thứ nhất*, vai trò hết sức quan trọng của KH&CN trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong giai đoạn tăng tốc công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đến năm 2020; *thứ hai*, xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước trên nhiều lĩnh vực kéo theo sự hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN một cách mạnh mẽ, từ đó đòi hỏi các hoạt động hợp tác quốc tế được tăng cường mạnh mẽ hơn, nội dung hợp tác quốc tế đa dạng và có tầm hơn, các đối tác tham gia vào hoạt động hợp tác quốc tế cũng phong phú hơn không chỉ dành riêng cho các nhà khoa học, mà còn mở rộng ra cho các doanh nghiệp; hay không chỉ ở tầm trung ương, mà còn rất năng động ở địa phương.

Hợp tác và hội nhập quốc tế đang được tổ chức thực hiện với tư cách là một bộ phận hợp thành trong các hoạt động khoa học và công nghệ, là một kênh quan trọng để huy động bổ sung nguồn lực về tri thức, công nghệ và cả tài chính từ bên ngoài phục vụ cho các trọng tâm phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam. Bên cạnh đó, thông qua các diễn đàn đa phương, hợp tác quốc tế còn đóng vai trò chính yếu để đưa KH&CN của Việt Nam hội nhập chủ động hơn và sâu rộng hơn với cộng đồng KH&CN quốc tế.

Điều đặc biệt là các hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay được thực hiện thông qua *Đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020* do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 735/QĐ-TTg, ngày 18/5/2011. Mục tiêu chính của hợp tác quốc tế là: *góp phần đưa Việt Nam trở thành nước mạnh trong một số lĩnh vực KH&CN vào năm 2020 thông qua việc rút ngắn khoảng cách về trình độ KH&CN của nước ta với quốc tế; có được đội ngũ cán bộ KH&CN đủ năng lực trực tiếp tham gia hoạt động KH&CN của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm; đến năm 2020 có tổ chức KH&CN, doanh nghiệp Việt Nam trong một số lĩnh vực*

ưu tiên, trọng điểm có đủ năng lực hợp tác với các đối tác nước ngoài, tiếp thu, làm chủ, đổi mới và sáng tạo công nghệ; một số kết quả KH&CN trong lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Việt Nam xác lập được vị trí trong thị trường khu vực và thế giới.

Với những phân tích như trên, hệ quan điểm hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020 cần thiết phải là:

- a) Tích cực và chủ động hội nhập quốc tế nhằm nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi, đảm bảo an ninh và chủ quyền của Việt Nam;
- b) Đa dạng hoá, đa phương hoá hợp tác, đầu tư với các đối tác nước ngoài trong nghiên cứu và triển khai khoa học và công nghệ;
- c) Tiếp thu tri thức công nghệ cao và kinh nghiệm trong quản lý nghiên cứu và triển khai từ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ các nước tiên tiến.

Như vậy, giai đoạn 2014 - 2020, hợp tác quốc tế về KH&CN của Việt Nam phải lấy quan điểm coi phát triển khoa học công nghệ là công cụ sắc bén không thể thiếu để phát triển nhanh và bền vững, khoa học công nghệ phải đóng vai trò chủ đạo để tạo được bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh tiến trình CNH-HĐH đất nước, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm và yêu cầu trong Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020, kiên trì thúc đẩy xây dựng năng lực đổi mới quốc gia trong môi trường hội nhập quốc tế, sử dụng hiệu quả nguồn lực KH&CN, theo nguyên tắc hợp tác hợp tác bình đẳng, các bên cùng có lợi, cùng phát triển, đổi mới trong hội nhập, phát huy đầy đủ vai trò xúc tiến và thúc đẩy của HTQT về KH&CN đối với phát triển KH&CN quốc gia, không ngừng mở rộng vị trí quốc tế của KH&CN Việt Nam.

Từ hệ quan điểm trên, có thể rút ra những trọng điểm lớn trong hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN giai đoạn 2014-2020 là: tăng cường hội nhập quốc tế về KH&CN, thúc đẩy KH&CN Việt Nam theo hướng quốc tế hoá, nỗ lực cải thiện môi trường hợp tác bình đẳng, cạnh tranh và cùng có lợi; nghiên cứu làm sâu sắc nội dung hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội; tái cấu trúc phương thức hợp tác trên cơ sở mối liên kết Chính phủ - Sản xuất - Đại học và nghiên cứu; xây dựng, thu hút và sử dụng hiệu quả đội ngũ nhân lực trình độ quốc tế; hoàn thiện cơ chế điều phối chung hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

6.2. Mục tiêu phát triển hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

Mục tiêu chung phát triển hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đến 2020 là đưa Việt Nam lọt vào nhóm 3 nước mạnh nhất về khoa học và công nghệ trong ASEAN, trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ Việt Nam đứng đầu ASEAN, đảm bảo tạo lợi thế cạnh tranh hiệu quả cho phát triển kinh tế đất nước.

Mục tiêu cụ thể: Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ Việt Nam có đủ năng lực trực tiếp và nòng cốt tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm như: công nghệ vật liệu nano, công nghệ tế bào gốc, các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản như toán học, vật lý...; các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam có đủ năng lực hợp tác với các đối tác nước ngoài, tiếp thu, làm chủ, đổi mới và sáng tạo công nghệ; một số kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Việt Nam xác lập được vị trí trong thị trường khu vực và thế giới.

6.3. Nhiệm vụ trọng điểm HTQT về KH&CN giai đoạn 2014-2020

a. Triển khai hợp tác quốc tế theo các lĩnh vực ưu tiên và đối tác ưu tiên

Xuất phát từ nhu cầu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tích cực tham gia hợp tác trong các vấn đề KH&CN lớn toàn cầu, triển khai nghiên cứu và triển khai theo các lĩnh vực ưu tiên và đối tác ưu tiên; không ngừng thúc đẩy tham gia xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy phạm kỹ thuật phù hợp với nhu cầu phát triển của Việt Nam; hỗ trợ và giúp đỡ các nhà khoa học và các cán bộ quản lý KH&CN phù hợp điều kiện tham gia hội nghị quốc tế và tham gia công tác của các tổ chức quốc tế, tranh thủ các tổ chức KH&CN quan trọng thành lập trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam, nâng cao sức ảnh hưởng và tiếng nói của Việt Nam trong các tổ chức KH&CN quốc tế.

b. Tăng cường hợp tác KH&CN song phương và đa phương, nâng cao cấp bậc và trình độ hợp tác quốc tế liên Chính phủ.

Nhằm vào các nước khác nhau, soạn thảo chiến lược hợp tác KH&CN quốc tế có mục tiêu rõ ràng, trọng điểm nổi bật, cấp độ hợp lý, thúc đẩy hợp tác thực tế song phương, đa phương hướng đến triển khai ở trình độ cao hơn, lĩnh vực rộng hơn. Tăng cường đối thoại chiến lược KH&CN cấp cao với các đối tác ưu tiên. Tăng cường hợp tác KH&CN trong hệ thống tổ chức/diễn đàn của Liên Hiệp Quốc; tranh thủ sự hỗ trợ của cơ chế kinh phí đa phương để triển khai các dự án hợp tác tại Việt Nam; tích cực tham gia hoạt động hợp tác KH&CN trong khuôn khổ ASEAN, APEC, ASEM và các tổ chức KH&CN quốc tế trong các lĩnh vực chuyên ngành.

c. Hoàn thiện mô hình quản lý HTQT về KH&CN

Các chương trình KH&CN quốc gia trong quá trình biên soạn và thực hiện phải làm rõ phương án quốc tế hoá tương ứng và thực hiện có trật tự dưới sự chỉ đạo của chiến lược hợp tác quốc tế thống nhất, ngoài lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia và công nghệ nhạy cảm, theo nguyên tắc mở cửa bình đẳng và quản lý hữu hiệu, từng bước tăng mức độ mở cửa đối ngoại trong chương trình KH&CN quốc gia, khuyến khích công nghệ liên doanh đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và cơ quan nghiên cứu khoa học nộp đơn đăng ký đảm nhiệm dự án trong chương trình KH&CN cấp Nhà nước.

Dự án hợp tác quốc tế về KH&CN quốc gia phải coi là mặt bằng quan trọng tham gia nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai (R&D) của cơ quan nước ngoài, tăng cường liên kết và phối hợp với dự án KH&CN quốc gia lớn và chương trình KH&CN quốc gia khác, bảo đảm hữu hiệu thực hiện hiệp định hợp tác quốc tế về KH&CN, đồng thời xây dựng cơ chế tổ chức và thực hiện dự án có lợi cho “chủ động phát hiện, nhanh chóng hợp tác, chuyển hoá tốt”, hình thành nhiều kênh như hợp tác liên Chính phủ, điều phối giữa các bộ, tổ chức tư vấn bộ/tỉnh, sứ quán và lãnh sự quan nước ngoài giới thiệu để phát hiện phương thức tạo ra dự án đa nguyên hoá điều phối với nhau, bắt đầu cho nhau; xây dựng mô hình R&D hợp tác kết hợp *dự án - cơ sở - nhân tài* với nhau lấy cơ sở hợp tác làm phương tiện, lấy đào tạo nhân tài làm cốt lõi; xây dựng cơ chế thực hiện dự án lấy doanh nghiệp làm chủ thể hợp tác, kết hợp Công nghiệp - Đại học - Viện nghiên cứu (CN-ĐH-VNC) với nhau, huy động đầy đủ các bên đầu tư nguồn lực cho các khía cạnh công nghệ, nhân tài, công nghiệp, các kênh, đẩy nhanh tiến trình ứng dụng thành quả hợp tác và thị trường hoá.

Dự án hợp tác quốc tế về KH&CN quốc gia: tăng cường thực hiện dự án, tiếp tục mở rộng quy mô và ảnh hưởng của dự án, phát huy hữu hiệu tác dụng hỗ trợ và hướng dẫn của hợp tác quốc tế đối với sử dụng nguồn lực KH&CN nước ngoài và thúc đẩy phát triển quốc tế hoá KH&CN. Tăng cường hỗ trợ trong lĩnh vực hợp tác trọng điểm, tập trung hỗ trợ kết hợp dự án quan trọng KH&CN quốc gia, nghiên cứu phát triển thiết bị lớn, công phá công nghệ then chốt cốt lõi, hợp tác quốc tế đã triển khai như phát triển các ngành công nghiệp mới nổi mang tính chiến lược, làm cho dự án khi mở cửa đối ngoại chương trình KH&CN quốc gia trở thành mặt bằng quan trọng cơ quan nước ngoài tham gia nhiệm vụ R&D quốc gia. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện R&D hợp tác quốc tế, thúc đẩy hợp tác CN-ĐH-VNC quốc tế. Hỗ trợ nghiên cứu các vấn đề nóng mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, an toàn thực phẩm, nâng cao sức ảnh hưởng của KH&CN

Việt Nam.

d. Xây dựng và tập hợp nhân tài người Việt và người nước ngoài đạt trình độ quốc tế

Khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp xây dựng quan hệ hợp tác ổn định dài hạn với các cơ quan nghiên cứu hàng đầu thế giới, tăng cường mức độ giao lưu thăm viếng lẫn nhau, nâng cao trình độ quốc tế hoá của cơ quan, và coi nó là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá năng lực đổi mới công nghệ của cơ quan nghiên cứu khoa học và trung tâm R&D của doanh nghiệp; dưới cơ chế hợp tác và giao lưu KH&CN liên Chính phủ, hỗ trợ và khuyến khích hợp tác và giao lưu giữa các nhà khoa học trẻ tuổi, kết hợp với thực hiện “Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến 2020”, tăng cường sức hỗ trợ của dự án hợp tác quốc tế về KH&CN đối với tiến cử nhân tài, thu hút nhà khoa học có trình độ thế giới và nhà khoa học trung niên và trẻ tuổi có tiềm năng triển khai nghiên cứu hợp tác.

Xây dựng ê kíp khởi nghiệp đổi mới có trình độ cao, cung cấp hỗ trợ tập trung cho khía cạnh điều kiện nghiên cứu khoa học và ưu đãi lương bổng; tập trung vào mục tiêu chiến lược lớn quốc gia, lần lượt cử cán bộ đến cơ quan nổi tiếng nước ngoài tiếp thu đào tạo, nuôi dưỡng nhân tài KH&CN xuất sắc có tầm nhìn quốc tế; tăng cường xây dựng đội ngũ nhân tài KH&CN quốc tế của địa phương, nuôi dưỡng nhân tài quản lý hợp tác quốc tế về KH&CN.

e. Hướng dẫn doanh nghiệp trở thành chủ thể hợp tác quốc tế về KH&CN, tích cực thúc đẩy hợp tác Công nghiệp – Đại học – Viện nghiên cứu cứu quốc tế.

Hỗ trợ doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế tương đối mạnh thông qua phương thức như xây dựng trung tâm R&D nước ngoài, liên doanh đầu tư, tham gia cổ phần sử dụng hữu hiệu nguồn lực KH&CN địa phương, tăng cường dự trữ công nghệ được cấp bằng sáng chế, nhanh chóng nâng cao năng lực đổi mới KH&CN; mở rộng mức hỗ trợ và phạm vi triển khai R&D hợp tác quốc tế về KH&CN đối với doanh nghiệp, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ then chốt, hỗ trợ doanh nghiệp tiến hành tiêu hoá, hấp thụ và tái đổi mới; sử dụng đầy đủ các kênh giao lưu và hợp tác KH&CN, tích cực cung cấp dịch vụ thông tin và tư vấn cho quốc tế hoá của doanh nghiệp. Trên cơ sở các cơ sở hợp tác quốc tế về KH&CN hiện có, xây dựng các liên minh đổi mới công nghệ công nghiệp quốc tế lấy doanh nghiệp làm chủ thể, Chính phủ thúc đẩy, và khuyến khích triển khai R&D hợp tác công nghệ công nghiệp phổ biến với doanh nghiệp liên doanh đầu tư, cơ quan R&D nước ngoài, làm cho liên minh trở thành phương tiện quan trọng của KH&CN Việt Nam hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá.

g. Tăng cường hợp tác quốc tế khu vực, nâng cao sức ảnh hưởng đối với phát triển KH&CN khu vực

Thúc đẩy thực hiện chiến lược mở cửa đối ngoại hướng đến khu vực xung quanh, tập trung thúc đẩy bố trí tối ưu nguồn lực đổi mới KH&CN khu vực, nâng cao cấp độ và trình độ hợp tác đổi mới KH&CN khu vực. Bộ cục và xây dựng các đầu mối đổi mới KH&CN khu vực và các cơ sở hợp tác quốc tế về KH&CN hướng đến các khu vực ASEAN, hình thành mặt bằng hợp tác quốc tế về KH&CN tập hợp các yếu tố đổi mới; thúc đẩy mở cửa đối ngoại mặt bằng điều kiện cơ sở KH&CN và mặt bằng dịch vụ KH&CN, hình thành và phát huy năng lực và tác dụng của trung tâm KH&CN khu vực ở khu vực tương ứng; hỗ trợ toàn diện các cơ quan trong nước và các quốc gia khu vực xung quanh cùng xây dựng trang Web, khu công viên KH&CN, và cơ sở trình diễn KH&CN nông nghiệp, tăng cường R&D hợp tác KH&CN giữa các doanh nghiệp định hướng nhu cầu thị trường, phát triển xuất khẩu công nghệ nước ngoài, tăng cường sức ảnh hưởng lan toả đối với phát triển KH&CN khu vực.

h. Thúc đẩy công tác HTQT về KH&CN của bộ/ngành và địa phương.

Tích cực hướng dẫn các bộ/ngành và địa phương xây dựng chương trình dự án, tiếp tục tăng đầu tư kinh phí cho hợp tác quốc tế về KH&CN; các bộ/ngành và địa phương phải căn cứ vào nhu cầu và trọng điểm phát triển KH&CN của mình, ban hành chiến lược hợp tác quốc tế về KH&CN của mình, tích cực tìm kiếm cơ chế mới, mô hình mới và phương thức mới triển khai hợp tác quốc tế về KH&CN các bộ/ngành và địa phương phải hướng dẫn và khuyến khích trường đại học, cơ quan nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp thông qua phương thức hợp tác CN-ĐH-VNC, triển khai hợp tác quốc tế về KH&CN ở cấp độ cao, xây của mình; các bộ/ngành và địa phương phải hết sức coi trọng tác dụng thúc đẩy của hợp tác quốc tế về KH&CN đối với phát triển KH&CN và phát triển kinh tế địa phương, không ngừng tạo ra môi trường hợp tác tốt, mở ra không gian hợp tác lớn hơn, xây dựng mặt bằng hợp tác ở nhiều cấp độ khác nhau, nhanh chóng thực hiện tiêu hoá, hấp thụ và tái đổi mới công nghệ tiên tiến nước ngoài, tăng cường chuyển hoá thành quả hợp tác và trình diễn công nghệ.

7. Hiện trạng thực hiện Đề án Hội nhập quốc tế về KH&CN

Thực hiện chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án tập trung vào 3 nhóm hoạt động sau: Hoạt động chung của Văn phòng Đề án; Tổ chức Hội thảo, hội nghị quốc tế; Các hoạt động nghiên cứu. Hàng năm, Văn phòng Đề án xây dựng kế hoạch theo hướng dẫn kế hoạch chung của Bộ cho 3 hoạt động nêu trên của Văn phòng Đề án.

Từ năm 2012-2014, Bộ KH&CN đã phê duyệt danh mục nhiệm vụ triển khai như sau:

1. Nghiên cứu xây dựng chương trình hợp tác nghiên cứu chung song phương và đa phương về KH&CN.
2. Nghiên cứu xây dựng chương trình tìm kiếm, giải mã và chuyển giao công nghệ nước ngoài vào VN.
3. Nghiên cứu xây dựng chương trình tăng cường nguồn lực thông tin phục vụ Hội nhập quốc tế về KH&CN.
4. Nghiên cứu Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về HTQT trong lĩnh vực KH&CN
5. Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ chế tài chính phục vụ đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020
6. Điều tra đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp KH&CN của Việt Nam.
7. Ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường hiệu quả thúc đẩy và quản lý hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN.
8. Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng cơ chế và chính sách thu hút công nghệ từ khu vực Bắc Mỹ, tiến tới tìm kiếm và xúc tiến chuyển giao công nghệ vào VN.
9. Đánh giá nguồn lực và chuyển giao công nghệ, tìm kiếm và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy đổi mới công nghệ phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN tại Tỉnh Quảng Ninh.
10. Nghiên cứu phân tích và so sánh kết quả nghiên cứu khoa học và tiềm lực các lĩnh vực khoa học và công nghệ chủ chốt của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực.
11. Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cáo hiệu quả cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.
12. Nghiên cứu đánh giá thực trạng nhu cầu đổi mới công nghệ và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy đổi mới công nghệ phục vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ tại tỉnh Phú Thọ.
13. Nghiên cứu hiện trạng và định hướng phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (NC&PT) của các trường đại học phù hợp với xu hướng đổi mới quản lý hoạt động KH&CN của Việt Nam trong tiến trình hội nhập KH&CN quốc tế.

14. Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy hợp tác về khoa học, công nghệ và đổi mới (STI) của Việt Nam với APEC trong khuôn khổ hợp tác trong cơ chế chính sách đối tác KHCNĐM" (PPSTI) giai đoạn đến năm 2020-2023.
15. Nghiên cứu, đánh giá và đề xuất hoàn thiện các quy định pháp luật trong hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.
16. Nghiên cứu xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê KH&CN và Đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển và hội nhập quốc tế về KH&CN.

Trong khoảng 5 năm gần đây Bộ KH&CN đã triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- a) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, cán bộ quản lý;
- b) Đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu chung trong khuôn khổ các thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế: *Chương trình hợp tác nghiên cứu chung song phương và đa phương về khoa học và công nghệ.*
- c) Thu hút các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các chương trình đào tạo đại học và sau đại học tại Việt Nam;
- d) Nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ khoa học và công nghệ, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.
- e) Bố trí kinh phí phát triển KH&CN để hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ: *Chương trình tìm kiếm, giải mã và chuyển giao công nghệ nước ngoài về Việt Nam;*
- f) Đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với thông lệ quốc tế;
- g) Hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao: Thành lập *Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia;*
- h) Tăng cường nguồn lực thông tin phục vụ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ: *Chương trình tăng cường nguồn lực thông tin phục vụ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;*
- i) k) Thúc đẩy đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm nâng cao tính cạnh tranh của một số sản phẩm quốc gia: *Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020;*

- j) l) Xúc tiến thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Việt Nam: *Chương trình phát triển Thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020*;
- k) m) Đẩy mạnh các hoạt động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ: *Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011-2015*;
- l) n) Đẩy mạnh các hoạt động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng: *Chương trình quốc gia Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020*.

Ở đây có tới 9 Chương trình quốc gia (được in nghiêng) phải cùng được triển khai đồng bộ ở cấp quốc gia, các chương trình hầu hết đề do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và ủy quyền cho Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện.

Các đề tài thuộc Đề án đã bắt đầu phản ánh những bước cần chuẩn bị về lý luận và thực tiễn cho việc thực hiện Đề án.

Các chương trình đào tạo ngoại ngữ tiếng Anh bằng công nghệ cao cho cán bộ quản lý của 2 tỉnh Nghệ An và Thái Bình đã thực sự mang lại hiệu quả đáng ghi nhận.

Từ 2010-2014, các hoạt động hợp tác đa phương đã bắt đầu đi vào nề nếp, Việt Nam bắt đầu có uy tín trong các hoạt động hợp tác đa phương về khoa học và công nghệ, thể hiện qua các diễn đàn ASEAN, APEC, IAEA, COPOUS, ASEM.

Hai sự kiện lớn về khoa học và công nghệ đã được tổ chức với sự tài trợ của Đề án đó là (i) Hội nghị khoa học quốc tế về Công nghệ Nano vào 2012 do Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam chủ trì đã hội tụ trên 200 nhà khoa học quốc tế và 350 nhà khoa học Việt Nam; và (ii) Gặp gỡ Gặp gỡ Việt Nam lần thứ 9 diễn ra tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định vào tháng 7/2013 đã quy tụ lần đầu tiên trên lãnh thổ nước ta được hơn 200 nhà khoa học hàng đầu đến từ 30 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó có đến 3 nhà khoa học từng đạt giải Nobel Vật lý. Các sự kiện kể trên đã mở ra cơ hội nâng cao vị thế của khoa học và công nghệ Việt Nam và những khích lệ nâng cao tiềm lực cho nền khoa học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Hà. Hội nhập quốc tế về Khoa học và Công nghệ: Những vấn đề lý luận và thực tiễn. Tạp chí "Xã hội học". 3/2015, số 1, trang 70-82.
2. Stephen P. Bradley, Jerry A. Hansman and Richard L. Nolan: Globalization, Technology and Competition, Harvard Business School Press, 1993, Chapter 1; Mojmir Mrak [2000]: Globalization: Trend, Challenges and Opportunities for Countries in Transition, UNIDO, Vienna, 2000.
3. John Cantwell and Elena Kosmopoulou [2001]: Determinants of Internationalisation of Corporate Technology, DRUID Working Paper No.01-08.
4. Globalization and the Intensification of Global Competition Seen in the IEEE: What Impact will International Mobility of Research Personnel have on R&D? Science & Technology Trends - Quarterly Review – NISTEP, July 2012, No.43, p.52.
5. Mai Hà. Khoa học và Công nghệ Việt Nam hướng tới hội nhập. Tạp chí "Xã hội học". 2007, số 2, trang 81-88.
6. Mai Hà. Khoa học và Công nghệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Sách "Việt Nam đổi mới và phát triển", Hà Nội, 2010, NXB Chính trị Quốc gia, trang 81-88.

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN

СИСТЕМА КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ СПОСОБНОСТЕЙ К МЕЖДУНАРОДНОЙ

ИНТЕГРАЦИИ ПО НАУКЕ И ТЕХНОЛОГИЯМ

PGS. TS. Đặng Ngọc Dinh

Trung tâm Nghiên cứu phát triển Hỗ trợ cộng đồng

Sau khi phân tích lý thuyết và thực tiễn hoạt động hội nhập quốc tế của các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) Việt Nam, tổng hợp các văn bản chính sách, tác giả đề nghị một số tiêu chí đánh giá về năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN, tập trung chủ yếu vào các tổ chức (cơ quan) KH&CN và doanh nghiệp (có hoạt động KH&CN).

Bộ tiêu chí đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của tổ chức KH&CN Việt Nam, gồm: (i) A1: Nhóm tiêu chí “Năng lực thể chế và quản lý phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN”; (ii) A2: Nhóm tiêu chí “Năng lực chuyên môn phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN”; (iii) A3: Nhóm tiêu chí “Tiềm năng về nhân lực và tài chính của cơ quan”.

Bộ tiêu chí đánh giá năng lực Hội nhập quốc tế về KH&CN của doanh nghiệp Việt Nam, gồm: (i) B1. Tiêu chí về năng lực chuyên môn (“mềm”); (ii) B2: Nhóm tiêu chí về cơ sở hạ tầng thông tin KH&CN phục vụ hội nhập quốc tế

Ngoài ra, bài báo cũng đề xuất hai phương thức đánh giá tổ chức theo tiêu chí Năng lực Hội nhập quốc tế về KH&CN, gồm: (i) Đánh giá tổ chức theo “đa giác năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN”; và (ii) Xếp hạng các tổ chức theo “thanh ngang năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN”.

Từ khoá: tiêu chí đánh giá, năng lực hội nhập về khoa học và công nghệ

1. Tổng quan Hội nhập quốc tế về KH&CN¹

1.1. Định nghĩa và sự cần thiết Hội nhập quốc tế về KH&CN

Hội nhập quốc tế về KH&CN là sự phát triển sâu rộng hơn các mối quan hệ quốc tế trong hoạt động KH&CN, trong đó mỗi quốc gia tự gắn bó với cộng đồng khoa học quốc tế như là một bộ phận không thể tách rời, cùng hợp tác, phân công và phối hợp hành động trong quá trình nghiên cứu và phát triển khoa học, nhằm mục đích chung là làm cho kho kiến thức của nhân loại ngày càng phong phú và sâu sắc, đồng thời trong quá trình đó, những quyền lợi quốc gia về phát triển KH&CN cũng được giải quyết một cách hiệu

¹ Đặng Ngọc Dinh và Trần Chí Đức “Hội nhập quốc tế về KH&CN: Những chỉ tiêu đánh giá”. Tạp chí Hoạt động Khoa học số tháng 12-2006 (571) trang 21 - 22

quả nhất, hiệu quả và tiết kiệm hơn nhiều so với tổng những cố gắng của từng quốc gia riêng lẻ.

Đối với mọi quốc gia trên thế giới, kể cả những quốc gia hùng mạnh nhất, không có sự hợp tác quốc tế thì khoa học không thể phát triển được. Hoa Kỳ là nước có tiềm lực KH&CN vào loại mạnh nhất trên thế giới, đã chiếm phần lớn giải thưởng Nobel về khoa học nhưng số công trình khoa học của riêng họ sáng tạo ra cũng nhỏ bé so với lượng tri thức khoa học khổng lồ do toàn cầu mang lại và họ vẫn phải thực thi những chính sách nhằm thu hút chất xám trên toàn thế giới để phục vụ công cuộc phát triển KH&CN và kinh tế, xã hội của mình.

Tiến trình hội nhập quốc tế (HNQT) về khoa học đã bắt đầu từ lâu, trước cả sự hội nhập về kinh tế của các nước trên thế giới; bắt đầu bằng những hoạt động hợp tác giản đơn như các nhà khoa học thông báo cho nhau những kết quả nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu trên những tạp chí chung, cho tới việc hình thành những tổ chức, những chương trình nghiên cứu có tính toàn cầu như hiện nay. Quá trình toàn cầu hoá về kinh tế đã làm sâu sắc và mở rộng hơn sự hội nhập KH&CN trên toàn cầu.

1.2. Nội dung chủ yếu của Hội nhập quốc tế về KH&CN

Sự hội nhập quốc tế về KH&CN được thể hiện trên những khía cạnh sau đây:

- *Sự công nhận những chuẩn mực (norm) chung* trong tiến trình hoạt động KH&CN, những chuẩn mực chung trong đánh giá kết quả hoạt động KH&CN. Chẳng hạn như cần có những quan niệm thống nhất về tính chất khách quan, khoa học, yêu cầu thực chứng của những kết quả nghiên cứu, v.v..

- *Sự công nhận những định nghĩa chung* trong thống kê, đo lường, đánh giá hoạt động KH&CN của các quốc gia. Đã có khá nhiều hội nghị quốc tế và những khuyến nghị về nội dung các thuật ngữ trong thống kê R&D, thống kê KH&CN (S&T) của UNESCO, OECD, ASEAN, v.v.. và đã được nhiều nước hưởng ứng. Từ đó đã xuất hiện nhiều cơ sở dữ liệu, thống kê, về hoạt động KH&CN của các nước với cùng những định nghĩa, chuẩn mực để có thể làm tài liệu so sánh, đánh giá trình độ phát triển KH&CN của các quốc gia.

- Về hành động, đó là những *tham gia tích cực của quốc gia trong hệ thống KH&CN quốc tế*: cộng tác trong nghiên cứu, chịu sự phân công và chia sẻ trách nhiệm trong các hoạt động KH&CN của các tổ chức KH&CN quốc tế, đóng góp nhân tài, vật lực trong những hoạt động chung đó.

Đối với Việt Nam, hội nhập quốc tế về KH&CN có tầm quan trọng rất lớn trong quá trình phát triển. Vấn đề là làm thế nào để có thể đánh giá một cách khách quan năng

lực cũng như mức độ hội nhập để có thể hình dung được hiện trạng và đánh giá hiệu quả của nó để từ đó có những biện pháp cải thiện, thúc đẩy.

Trong bối cảnh đó, cần thiết thống nhất một bộ chỉ số đánh giá về năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của Việt Nam, nó sẽ giúp ích cho công tác quản lý và đánh giá hoạt động này một cách khách quan.

2. Tài liệu, văn bản liên quan hội nhập quốc tế về KH&CN

2.1. Đề án quốc gia hội nhập quốc tế về KH&CN²

Ngày 18/5/2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Đề án *Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) đến năm 2020*. Đề án đề ra mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước mạnh trong một số lĩnh vực KH&CN vào năm 2020, rút ngắn khoảng cách về trình độ KH&CN của nước ta với khu vực và thế giới. Cụ thể, đến năm 2015 đội ngũ cán bộ KH&CN Việt Nam có đủ năng lực trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm; Có đủ năng lực hợp tác với các đối tác nước ngoài, tiếp thu, làm chủ, đổi mới và sáng tạo công nghệ.

Để thực hiện được mục tiêu của Đề án, cần triển khai các lĩnh vực sau³: Nâng cao nhận thức hội nhập quốc tế về KH&CN; Tăng cường tiềm lực hội nhập quốc tế về KH&CN thông qua việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN trong nước, xây dựng cơ sở hạ tầng KH&CN theo tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường nguồn tài chính cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, tăng cường nguồn thông tin KH&CN và hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế; Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, đo lường và quản lý chất lượng phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế; Đổi mới quản lý hoạt động KH&CN, trong đó ưu tiên các nội dung khuyến khích thuê chuyên gia, tư vấn nước ngoài tham gia trong quá trình nghiên cứu hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển KH&CN, đánh giá các nhiệm vụ KHCN, sử dụng các chỉ số KH&CN theo tiêu chuẩn quốc tế trong thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về KH&CN.

2.2. Đề án Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN⁴

2.2.1. Mục tiêu

² Quyết định 735/QĐ-TTg, ngày 18/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) đến năm 2020*

³ www.vpc.org.vn Phê duyệt đề án hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

⁴ Quyết định số 2452/QĐ-BKHCN ngày 9/8/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&CN

Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN của các tổ chức KH&CN nhằm mục đích thu thập thông tin về hội nhập quốc tế phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách chiến lược khoa học và công nghệ. Cụ thể:

- Thu nhập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;
- Xác định năng lực của cộng đồng KH&CN Việt Nam tham gia các hoạt động quốc tế;
- Xác định mức độ thâm nhập KH&CN quốc tế vào Việt Nam;
- Thu thập thông tin để phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách chiến lược khoa học và công nghệ.

2.2.2. Đối tượng điều tra

(i) Các tổ chức KH&CN bao gồm: tổ chức nghiên cứu và phát triển (viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển (NC&PT), phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác); Đại học, học viện, trường cao đẳng; tổ chức dịch vụ KH&CN.

(ii) Các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp về KH&CN;

(iii) Các doanh nghiệp có tiến hành hoạt động NC&PT.

Chú ý: Các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng không thuộc đối tượng của cuộc điều tra này.

2.2.3. Phạm vi, thời kỳ điều tra

Trên toàn quốc; Lĩnh vực: Năng lực và hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế của các tổ chức hoạt động KH&CN;

Thời điểm, thời kỳ điều tra: Từ 01/9/2013, những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế của số cuối năm 2012, tính đến hết 31/12/2012.

2.2.4. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra tập trung vào năng lực và hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế của các tổ chức KH&CN phục vụ những chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-BKHCN ngày 30/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN, gồm: (i) Chỉ tiêu 0401: số đề tài/dự án hợp tác quốc tế về KH&CN; (ii) Chỉ tiêu 0402: số đoàn và số người Việt Nam ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN; (iii) Chỉ tiêu 0403: số đoàn và số người nước ngoài vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN ở Việt Nam; (iv) Chỉ tiêu 0404: số nhà khoa học Việt Nam

tham gia các hội nghị quốc tế; (v) Chỉ tiêu 0405: số nhà khoa học Việt Nam tham gia các dự án quốc tế.

- a. Nhóm thông tin chung về đơn vị cơ sở, gồm: Tên đơn vị; Địa chỉ; Cơ quan chủ quản; Thành phần kinh tế; Lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị; Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị.
- b. Nhóm thông tin về nhân lực tham gia quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN, gồm: số cán bộ được đào tạo tại nước ngoài; số người có khả năng sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Trung, Đức); số người có khả năng khai thác tốt các kho thông tin điện tử hiện đại trên thế giới.
- c. Nhóm thông tin về kinh phí cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, gồm: chi phí cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN chia theo nguồn cấp kinh phí; chi phí cho hoạt động NC&PT chia theo loại hình nghiên cứu.
- d. Nhóm thông tin về hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, gồm: số đề tài/dự án quốc tế; số đoàn ra/đoàn vào hợp tác quốc tế; số thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế; số giải thưởng KH&CN quốc tế; số đơn đăng ký sáng chế và chứng nhận độc quyền sáng chế quốc tế được cấp; số công nghệ được chuyển giao từ các đối tác nước ngoài; số bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế,...
- e. Nhóm thông tin về đánh giá điều kiện hội nhập quốc tế về KH&CN, gồm: mức độ thuận lợi của chính sách hội nhập quốc tế; sức độ đáp ứng cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN của các hành lang pháp lý.

3. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá năng lực HNQT về KH&CN

Sau khi phân tích thực tiễn hoạt động hội nhập quốc tế của các tổ chức KH&CN Việt Nam, tổng hợp các tài liệu trong và ngoài nước, tác giả đề nghị một số tiêu chí về năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN, tập trung chủ yếu vào các tổ chức (cơ quan) KH&CN và doanh nghiệp (có hoạt động KH&CN).

A. Bộ tiêu chí đánh giá năng lực HNQT về KH&CN của tổ chức KH&CN Việt Nam

Các tổ chức KH&CN ở đây bao gồm: (i) các tổ chức NC&PT (viện NC&PT, trung tâm NC&PT, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở NC&PT khác); (ii) Các trường đại học, học viện, trường cao đẳng; (iii) tổ chức dịch vụ KH&CN; (iv) các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp về KH&CN;

A1. Nhóm tiêu chí năng lực thể chế và quản lý phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN

Đó là các tiêu chí nhằm đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của tổ chức (cơ quan) về năng lực thực thi những công ước quốc tế có liên quan tới KH&CN và những hiệp định KH&CN song phương, đa phương; và năng lực áp dụng những chuẩn mực quốc tế trong quản lý KH&CN. Những tiêu chí cụ thể gồm:

1. Đơn vị có bộ phận chuyên trách về hợp tác quốc tế
Nếu có, thì hoạt động thường xuyên hay không? Nếu có thì có thể đánh giá theo thang điểm từ tối thiểu đến tối đa theo mức độ hoạt động hiệu quả của bộ phận này.
2. Năng lực thực thi các chính sách về hội nhập quốc tế về KH&CN
Tiêu chí này được đánh giá thông qua công tác xuất nhập cảnh, mời cộng tác viên khoa học nước ngoài, tham gia các tổ chức quốc tế về KH&CN. Có thể đánh giá theo thang điểm từ tối thiểu đến tối đa theo mức độ hiệu quả, thuận lợi của công tác này.
3. Tuân thủ và áp dụng các phương pháp luận/tiêu chuẩn quốc tế
Tiêu chí này được thể hiện trong các lĩnh vực hoạt động của đơn vị, như các tiêu chuẩn về đo lường, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, v.v.). Có thể đánh giá theo thang điểm từ tối thiểu đến tối đa theo mức độ tương thích quốc tế.
4. Xây dựng chiến lược Hợp tác quốc tế
Đơn vị có xây dựng tầm nhìn, chiến lược hợp tác quốc tế? Nếu có, thì có thể đánh giá theo thang điểm từ tối thiểu đến tối đa theo mức độ hiệu quả và tính khả thi của Chiến lược này.

A2. Nhóm tiêu chí năng lực chuyên môn phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN⁵

1. Mối quan hệ của đơn vị với cộng đồng KH&CN quốc tế

Số (hoặc %) nhân lực của cơ quan, nhất là đối với lãnh đạo cơ quan, là *thành viên của tổ chức KH&CN quốc tế*; có quan hệ chặt chẽ với cộng đồng khoa học thế giới. Có thể đánh giá theo thang điểm phản ánh mức độ cao/thấp của tỷ lệ nêu trên.

2. Năng lực về phương tiện thông tin hiện đại

Mức độ trang bị phương tiện thông tin hiện đại của cơ quan, như: website, internet, v.v. và tỷ lệ cán bộ sử dụng thường xuyên, thành thạo các phương tiện này trong hoạt

⁵ Cục Thông tin KH&CN quốc gia, Hướng dẫn điền Phiếu Điều tra thu thập thông tin về Hội nhập quốc tế năm 2013, Hà Nội 2013.

động chuyên môn. Có thể đánh giá theo thang điểm phản ánh mức độ cao/thấp của tỷ lệ nêu trên.

3. Năng lực sử dụng tư vấn quốc tế về KH&CN

Đơn vị có sử dụng tư vấn quốc tế trong đánh giá và xây dựng chương trình nghiên cứu của cơ quan (sử dụng các nhà khoa học quốc tế trong chỉ đạo nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu sinh,...). Có thể đánh giá theo thang điểm phản ánh mức thấp nhất đến cao nhất.

A3. Tiềm năng về nhân lực và tài chính của cơ quan

1. Tiềm năng nhân lực “cứng” và “mềm”

Về tiềm năng nhân lực phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN, cần thống kê nhân lực của cơ quan, đặc biệt là số Tiến sĩ khoa học; Tiến sỹ; Thạc sỹ; Đại học, cao đẳng, được đào tạo trong nước và nước ngoài.

Lưu ý rằng Tiến sỹ khoa học thường có vai trò quan trọng, mang tính đầu đàn trong hội nhập quốc tế. Trong số nhân lực có trình độ cao đẳng trở lên, thống kê: (i) Số cán bộ có khả năng làm việc trực tiếp bằng ít nhất một ngoại ngữ; (ii) Số người có khả năng sử dụng thành thạo những phương tiện thông tin hiện đại như internet, email, các công cụ tìm kiếm thông tin (ví dụ: yahoo, google...); (iii) Số người có khả năng khai thác tốt kho thông tin điện tử hiện đại trên thế giới. Có thể đánh giá tiềm năng về nhân lực theo thang điểm từ thấp đến cao.

Tiềm năng nhân lực của cơ quan phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN có thể được thống kê theo bảng 1 (tiềm năng cứng: theo trình độ bằng cấp) và bảng 2 (tiềm năng mềm: theo năng lực làm việc) dưới đây. Trong đó tiềm năng “mềm” được thống kê đối với nhân lực có trình độ cao đẳng trở lên.

Bảng 1. Tiềm năng nhân lực “cứng” cơ quan

Nhân lực	Số lượng	Đào tạo trong nước	Đào tạo ở nước ngoài
Tổng nhân lực			
Tiến sỹ khoa học			
Tiến sỹ			
Thạc sỹ			
Đại học/Cao đẳng			
Khác			

Bảng 2. Tiềm năng nhân lực “mềm” của cơ quan*Đơn vị tính: người*

Cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó:	
Số người có khả năng làm việc trực tiếp ít nhất một ngoại ngữ	
Số người có khả năng sử dụng thành thạo những phương tiện thông tin hiện đại như Internet, Email, các công cụ tìm kiếm thông tin (google, yahoo...)	
Số người có khả năng khai thác tốt ít nhất một kho thông tin điện tử hiện đại trên thế giới	

2. Tiềm năng tài chính

Về tiềm năng tài chính của cơ quan phục vụ công tác hội nhập quốc tế về KH&CN, cần thống kê theo hoạt động hội nhập (Bảng 3): các dự án đa phương, song phương; các dự án nghị định thư; các đoàn ra nước ngoài công tác, đón các đoàn vào làm việc về KH&CN; tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế về KH&CN,...; và theo nguồn cung cấp (Bảng 4): nhà nước; ngoài nhà nước (doanh nghiệp); từ nước ngoài, các tổ chức quốc tế.

Bảng 3. Kinh phí cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN theo loại hình*Đơn vị tính: triệu đồng*

Loại hình	Triệu đồng
Tổng kinh phí hoạt động	
Trong đó :	
Tổng kinh phí cho hoạt động KH&CN	
Tổng kinh phí cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN	
Chia theo :	
Tổng kinh phí các dự án đa phương	
Tổng kinh phí các dự án song phương	
Tổng kinh phí các dự án nghị định thư	
Tổng kinh phí cho các đoàn ra nước ngoài công tác về KH&CN	
Tổng kinh phí đón các đoàn vào làm việc về KH&CN	
Tổng kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế về KH&CN	

Bảng 4. Kinh phí cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN theo nguồn cấp*Đơn vị tính: triệu đồng*

Nguồn cấp kinh phí	Triệu đồng
1. Ngân sách Nhà nước	
1.1 Ngân sách trung ương	
1.2 Ngân sách địa phương	
2. Ngân sách ngoài Nhà nước	
2.1 Doanh nghiệp	
2.2 Trường Đại học	
3. Nước ngoài	

B. Bộ tiêu chí đánh giá Năng lực HNQT về KH&CN của doanh nghiệp Việt Nam

Những tiêu chí ở đây tập trung vào đánh giá năng lực tiếp cận của doanh nghiệp Việt Nam đối với công nghệ mới, phục vụ cho quá trình đổi mới công nghệ và sản phẩm, được phân thành hai nội dung sau đây:

B1. Tiêu chí về năng lực chuyên môn (“mềm”)

1. Năng lực tiếp cận thông tin công nghệ quốc tế

Doanh nghiệp có khả năng *tiếp cận với những nguồn thông tin công nghệ quốc tế* (qua Internet, qua chuyên gia quốc tế hoặc công ty tư vấn chuyển giao công nghệ, v.v.);

2. Năng lực tiếp thu công nghệ từ nước ngoài

Doanh nghiệp có khả năng *lựa chọn, tiếp thu công nghệ tiên tiến* và chủ trì các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài (có chuyên gia và hiểu biết thông tin công nghệ, đánh giá công nghệ, định giá mua bán và có kỹ năng, kinh nghiệm trong vấn đề này, ...).

3. Năng lực sử dụng chuyên gia quốc tế

Doanh nghiệp có khả năng *sử dụng các chuyên gia kỹ thuật nước ngoài* trong quá trình quản lý sản xuất và tư vấn chuyển giao công nghệ;

4. Năng lực liên kết quốc tế

Doanh nghiệp có khả năng *mở rộng mạng lưới liên kết sản xuất với các công ty nước ngoài* hoặc các doanh nghiệp FDI;

5. Năng lực chuyển giao công nghệ từ nước ngoài

Doanh nghiệp có khả năng *triển khai công nghệ với nước ngoài*: tiến hành các hợp đồng mua bán licence, sử dụng các patent trong tạo ra các công nghệ và sản phẩm mới;

6. Năng lực liên kết với Tập đoàn đa quốc gia

Doanh nghiệp có khả năng *liên kết với các Tập đoàn đa quốc gia* (MNC) trong việc tiếp nhận công nghệ, đổi mới sản phẩm, nhằm trở thành một bộ phận của Chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), góp phần xây dựng năng lực cạnh tranh “đuổi kịp” của nền kinh tế Việt Nam.

B2. Nhóm tiêu chí về cơ sở hạ tầng thông tin KH&CN phục vụ Hội nhập quốc tế

1. Doanh nghiệp có *website riêng và có trang tiếng Anh* hoặc ngoại ngữ khác.
2. Doanh nghiệp có *xuất bản định kỳ tạp chí chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài*.
3. Doanh nghiệp là *thành viên của tổ chức quốc tế/liên minh nghiên cứu/điều ước quốc tế về KH&CN* nào đó.
4. Doanh nghiệp có *xây dựng tầm nhìn chiến lược hợp tác quốc tế*.

C. Nhóm tiêu chí đánh giá Năng lực HNQT về KH&CN của các nhà khoa học Việt Nam

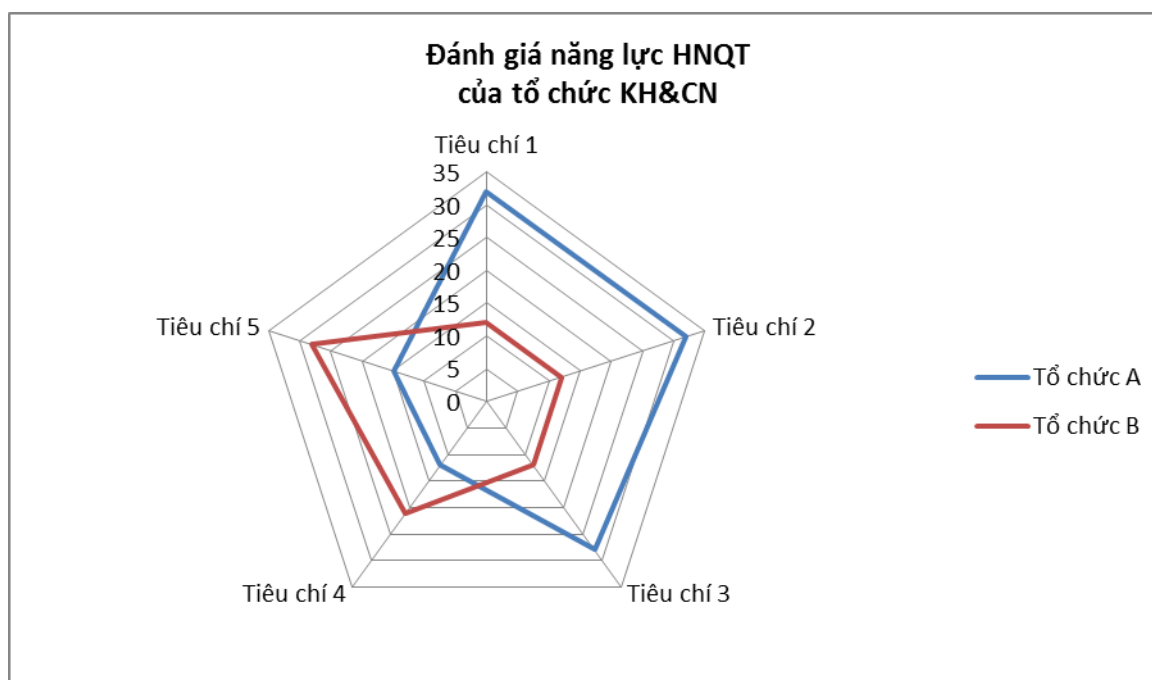
Như đã trình bày ở trên, chuyên đề này chưa dành quan tâm sâu cho đối tượng là cá nhân các nhà khoa học, mà trước mắt tập trung vào hai đối tượng: tổ chức KH&CN và Doanh nghiệp có hoạt động KH&CN. Tuy nhiên đối với cá nhân nhà khoa học, dưới đây cũng nêu sơ bộ một số tiêu chí đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN, đó là:

- (i) Khả năng *sử dụng thành thạo các ngoại ngữ* chính: tiếng Anh, Pháp, Nga, v.v. và hiểu biết về văn hoá giao lưu quốc tế, nhất là đối với các nước có nền KH&CN tiên tiến;
- (ii) *Hiểu biết luật pháp quốc tế* và biết cách ứng xử phù hợp với thông lệ quốc tế trong những hội nghị, hội thảo quốc tế;
- (iii) Khả năng *sử dụng thành thạo những phương tiện thông tin hiện đại* như internet, email, các công cụ tìm kiếm thông tin hiện đại và khai thác tốt các kho thông tin điện tử hiện đại trên toàn thế giới.

4. Đánh giá tổ chức theo tiêu chí Năng lực HNQT về KH&CN

4.1. Đánh giá tổ chức theo “đa giác năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN”

Hình 1. Đồ thị Đa giác đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của tổ chức



Từ những tiêu chí đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN được phân tích và tổng hợp đã nêu, nhóm tác giả chuyên đề này đề xuất áp dụng mô hình “đa giác” (Hình 1)⁶ để *đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN* của một tổ chức (cơ quan nghiên cứu khoa học; đại học; hoặc doanh nghiệp có hoạt động KH&CN). Hình 1 mô tả thí dụ kết quả đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của hai tổ chức A (màu xanh) và B (màu đỏ). Trong đó các trục (từ tâm điểm đến đỉnh của hình đa giác) thể hiện các tiêu chí đánh giá (trong thí dụ này các tổ chức được đánh giá theo 5 tiêu chí). Trên mỗi trục tiêu chí được phân theo thang điểm (chẳng hạn từ 0 đến 100 điểm). Việc “cho điểm” các tổ chức (ở đây là A và B, tuy nhiên cần lưu ý A và B phải cùng loại hình hoạt động, NC&PT; đại học; hoặc doanh nghiệp) có thể tiến hành bởi một Hội đồng đánh giá, một tổ chức tư vấn độc lập,....

Điểm đánh giá về mỗi tiêu chí của một tổ chức (A hoặc B) là trung bình cộng điểm số của các thành viên Hội đồng, được đánh dấu trên trục tiêu chí tương ứng (thí dụ trên Hình 1, ở tiêu chí 1, tổ chức A được điểm trung bình là 32 và tổ chức B được 12 điểm). Sau đó, nối các điểm trên các trục tiêu chí ta được “đa giác năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN” của tổ chức (thí dụ trên Hình 1, năng lực của tổ chức A thể hiện bằng đa giác các cạnh màu xanh, còn tổ chức B là màu đỏ).

⁶ www.papi.vn Jairo Alfacuna, Đặng Ngọc Dinh, Đặng Hoàng Giang, Phương pháp luận xây dựng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam, PAPI 2013.

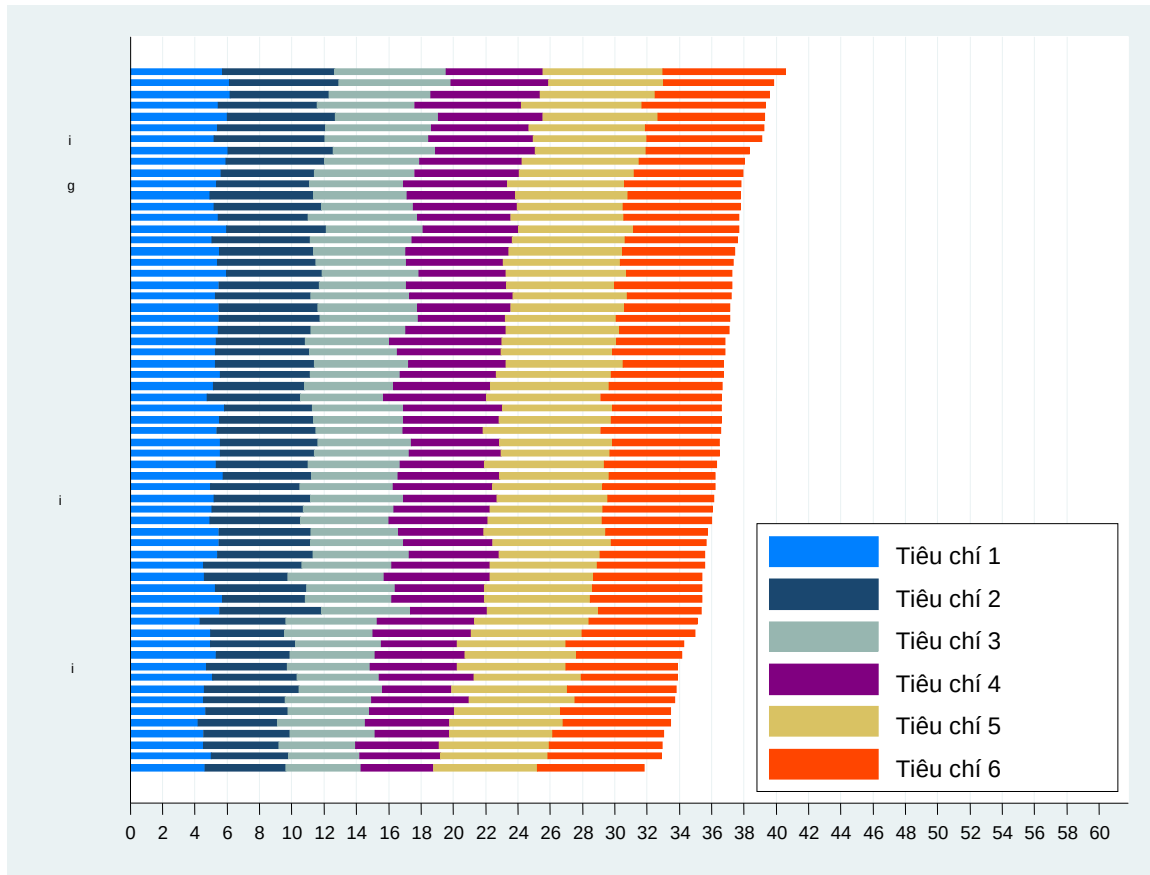
Từ cách đánh giá theo mô hình đa giác năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN qua thí dụ trên đây (cho 2 tổ chức A và B), có thể rút ra một số nhận xét sau: (i) Đối với mỗi tổ chức, có thể thấy tiêu chí nào tổ chức có năng lực cao, còn tiêu chí nào đạt thấp. Chẳng hạn, tổ chức A có năng lực khá về ba tiêu chí 1, 2, 3, nhưng yếu về hai tiêu chí 4 và 5; ngược lại, tổ chức B lại khá về tiêu chí 4, 5, còn cả ba tiêu chí 1,2,3 đều yếu; (ii) Tổng quát, cả hai tổ chức A và B đều cần hoàn thiện nhiều về năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN, vì giá trị điểm trên các trục tiêu chí đều còn khá xa giá trị cực đại (*đa giác năng lực hoàn hảo* là tất cả các trục đều đạt 100 điểm); (iii) Một cách trực giác, có thể thấy năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của tổ chức A lớn hơn của tổ chức B (diện tích đa giác màu xanh lớn hơn đa giác màu đỏ). Tuy nhiên, mô hình đa giác này khó có thể xếp hạng cụ thể giữa các tổ chức. Vì vậy các tác giả đề xuất áp dụng mô hình “thanh ngang” để xếp hạng các tổ chức về năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN.

4.2. Xếp hạng các tổ chức theo “thanh ngang năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN”

Hình 2 mô tả một thí dụ áp dụng mô hình “thanh ngang” xếp hạng năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN” của các tổ chức (ở đây là trên 60 tổ chức, chẳng hạn, các đại học trong nước) theo 6 tiêu chí, ứng với các màu khác nhau.

Trong thí dụ này, đối với mỗi tổ chức, Hội đồng đánh giá dựa trên điểm số của mỗi trục (tiêu chí) để cộng điểm cho tất cả 6 tiêu chí (có thể quy định mỗi tiêu chí một trọng số khác nhau) và thể hiện bằng độ dài của từng đoạn trong thanh và độ dài toàn thể của một thanh tương ứng với giá trị điểm về mức độ HNQT của một tổ chức. Tiếp theo sẽ xếp các thanh (tổ chức) theo thứ tự từ thanh có độ dài lớn nhất (điểm cao nhất) đến thấp nhất.

**Hình 2. Mô hình thanh ngang xếp hạng năng lực
các tổ chức hội nhập quốc tế về KH&CN**



Trong Hình 2, trục đứng ghi tên các tổ chức được đánh giá, trục ngang thể hiện số điểm Hội đồng đánh giá theo mỗi tiêu chí của từng tổ chức (trong thí dụ này, thang điểm đánh giá được quy đổi: giá trị cực đại – hoàn hảo của mỗi tiêu chí là 10 điểm và một “thanh” hoàn hảo là 60 điểm). Qua kết quả, ngoài việc xếp hạng các tổ chức (theo điểm tổng là độ dài của thanh tương ứng), còn biết được các tổ chức cần hoàn thiện năng lực hội nhập quốc tế ở tiêu chí nào (đoạn thanh nào ngắn).

5. Kết luận và khuyến nghị

- Hội nhập quốc tế, vượt lên trên hợp tác quốc tế thông thường, là một xu thế tất yếu và là con đường phát triển đối với các nước trong thời đại toàn cầu hóa. Đối với Việt Nam, hội nhập quốc tế về KH&CN không những là một giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng của nền KH&CN quốc gia, mà còn góp phần quan trọng cho thành công của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nâng cao *năng lực hội nhập* là một nhiệm vụ then chốt nhằm hiện thực mục tiêu hội nhập quốc tế về KH&CN. Để thực hiện nhiệm vụ này một cách hiệu quả, phải xây

dựng được những tiêu chí nhằm đánh giá một cách khách quan năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của các đối tượng.

- Những tiêu chí đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN được phân tích và tổng hợp trong chuyên đề này đã mang tính khoa học phổ quát của thế giới, đồng thời phản ánh tính đặc thù Việt Nam, áp dụng chủ yếu đối với các tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN và doanh nghiệp có hoạt động KH&CN. Ngoài ra, các tác giả cũng đề xuất hai mô hình để đánh giá và xếp hạng các tổ chức NC&PT/doanh nghiệp theo bộ tiêu chí đã tổng hợp.

- Các tác giả khuyến nghị các cơ quan quản lý KH&CN tham khảo bộ tiêu chí trong chuyên đề và có thể tiến hành các cuộc đánh giá năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN của từng tổ chức NC&PT/doanh nghiệp riêng rẽ theo mô hình “đa giác năng lực hội nhập” và sử dụng mô hình “thanh ngang năng lực hội nhập” như đã đề xuất trong chuyên đề, tiến hành xếp hạng các tổ chức NC&PT/doanh nghiệp trong một Bộ/ngành, trong vùng lãnh thổ, hoặc trong cả nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. www.nghiencuubiendong.vn 31/8/2011, Phạm Quốc Trụ, *Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*.
2. www.vpc.org.vn Đề án *Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) đến năm 2020*. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, 18/5/2011.
3. Quyết định số: 2452/QĐ-BKHCN ngày 9/8/2013, *Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2013*.
4. Đặng Ngọc Dinh và Trần Chí Đức “*Hội nhập quốc tế về KH&CN: Những chỉ tiêu đánh giá*”. Tạp chí Hoạt động Khoa học số tháng 12-2006 (571) trang 21-22
5. www.papi.vn Jairo Alfacuna, Đặng Ngọc Dinh, Đặng Hoàng Giang, và ctv, *Phương pháp luận xây dựng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam*, PAPI 2013.

XU HƯỚNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRÊN THẾ GIỚI ĐẾN 2020 VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM

МИРОВЫЕ ТЕНДЕНЦИИ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
ДО 2020 Г. И ШАНСЫ ДЛЯ ВЬЕТНАМА

ThS. Lâm Thanh Hà

CN. Bùi Thu Hà

Khoa Kinh tế Quốc tế, Học viện Ngoại giao

Bài nghiên cứu tập trung phân tích những xu hướng nổi bật trong hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) đến 2020 và cơ hội cho Việt Nam. Cụ thể, nhóm tác giả làm rõ các nguyên nhân thúc đẩy hợp tác quốc tế về KH&CN, gồm động lực từ phía Chính phủ, doanh nghiệp và những thay đổi trên phạm vi quốc tế. Nội dung chính của bài phân tích các xu hướng hợp tác quốc tế về KH&CN giữa các nhóm nước, các chủ thể tham gia trong hoạt động nghiên cứu KH&CN, theo lĩnh vực và hình thức hợp tác. Theo đó, hợp tác quốc tế về KH&CN sẽ ngày càng phát triển trong thời gian tới với một số xu hướng nổi bật: (i) các nước phát triển sẽ tiếp tục dẫn đầu thế giới trong hợp tác quốc tế về KH&CN nhưng một số quốc gia châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ đang nổi lên và tham gia ngày càng tích cực; (ii) MNCs là chủ thể tham gia tích cực trong hoạt động hợp tác quốc tế, nhưng hoạt động hợp tác vẫn diễn ra chủ yếu giữa các nhà nghiên cứu và giới học giả; (iii) nghiên cứu phát triển tiếp tục là lĩnh vực được các quốc gia quan tâm đầu tư và tăng cường hợp tác; (iv) trong các hình thức hợp tác, hình thức không thành lập pháp nhân có xu hướng phổ biến hơn; (v) hợp tác thông qua trao đổi giấy phép, nhượng quyền bằng phát minh, sáng chế ngày càng mở rộng, trong đó các nước đang phát triển là bên nhập khẩu chính với mục tiêu tiếp thu KH&CN để phát triển kinh tế. Trên cơ sở những xu hướng hợp tác trên thế giới và chủ trương của Nhà nước về hợp tác quốc tế KH&CN, nhóm tác giả xác định những cơ hội cho Việt Nam trong thúc đẩy hợp tác về KH&CN.

Từ khóa: *hợp tác, khoa học – công nghệ, xu hướng hợp tác, thế giới, Việt Nam*

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) đã trở thành một yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, góp phần đáng kể vào việc tiếp thu các tri thức mới của thế giới, tăng cường tiềm lực KH&CN quốc gia. Chiến lược phát triển KH&CN đến 2010 đã xác định hội nhập quốc tế là một trong bốn giải pháp quan trọng và cũng là một trong 4 nhiệm vụ trọng tâm phải thực

hiện. Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 tiếp tục xem việc tích cực, chủ động hội nhập quốc tế về KH&CN là một giải pháp quan trọng, hướng tới đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Vì vậy, việc xác định được các xu hướng hợp tác quốc tế về KH&CN trên thế giới để định hình chính sách nhằm khai thác các cơ hội từ các xu thế này là cần thiết. Trong thế kỷ 21, nhiều thay đổi lớn diễn ra trên thế giới đã góp phần định hình xu hướng hợp tác quốc tế về KH&CN theo hướng ngày càng phát triển với sự nổi lên của những quốc gia có tiềm lực về KH&CN ở châu Á, sự chuyển biến trong định hướng đối tác, lĩnh vực và hình thức hợp tác.

1. Nguyên nhân thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế về KH&CN

Hợp tác quốc tế về KH&CN bao gồm (i) hoạt động phối hợp giữa các đơn vị nghiên cứu từ các nước khác nhau để cùng tiến hành nghiên cứu, sáng chế, thiết kế, thử nghiệm KH&CN, tuy nhiên đây vẫn là những đơn vị độc lập, không thành lập một pháp nhân mới; (ii) thành lập các mạng lưới nghiên cứu hoặc trung tâm nghiên cứu quốc tế, việc này thường là thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của các công ty đa quốc gia (MNCs); (iii) trao đổi hoặc chia sẻ kết quả nghiên cứu, áp dụng các thành tựu KH&CN vào thực tiễn sản xuất thông qua thương mại, trao đổi giấy phép (license), nhượng quyền (franchise) bằng sáng chế, phát minh¹ Hợp tác quốc tế về KH&CN được đẩy mạnh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và đặc biệt trong thế kỷ 21 vì một số nguyên nhân chính như sau:

Thứ nhất, quá trình quốc tế hóa và chuyên môn hóa sản xuất diễn ra ngày càng sâu rộng; việc tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu trở thành yêu cầu tất yếu đối với mọi nền kinh tế. Trong đó, KH&CN chính là một trong những yếu tố quyết định khả năng và mức độ tham gia của mỗi quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu này. Hơn nữa, các quốc gia hiện nay đều hướng tới phát triển nền kinh tế tri thức với động lực tăng trưởng là nguồn tri thức về KH&CN thay vì dựa vào các nguồn lực tự nhiên, vốn và lao động giá rẻ như giai đoạn trước. Vì vậy, các nước đều nỗ lực nâng cao năng lực về KH&CN, không chỉ trên cơ sở khai thác nguồn lực trong nước mà còn đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH&CN để học hỏi lẫn nhau. Ngoài ra, đối với Chính phủ các quốc gia, hợp tác quốc tế về KH&CN còn liên quan đến chính sách đối ngoại và được đẩy mạnh vì một

¹ Archibugi, D. và Michie, J. (1995). *The globalization of technology: A new taxonomy*. Journal of Economics. 19. tr.121-140

số mục tiêu khác như giúp tăng ảnh hưởng chính trị, nâng cao vị thế quốc tế, hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu và đầu tư của nước mình ở nước ngoài.

Thứ hai, tình hình thế giới đang thay đổi nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Nhiều vấn đề khoa học cấp thiết nổi lên như biến đổi khí hậu, dịch bệnh mới nhưng một quốc gia đơn lẻ khó có thể xử lý được. Bên cạnh đó, các vấn đề cần nghiên cứu không phải lúc nào cũng bó hẹp trong một lĩnh vực mà đòi hỏi nghiên cứu liên ngành nên cộng tác là điều cần thiết. Tuy nhiên, mỗi quốc gia lại có thế mạnh riêng về một số lĩnh vực; do vậy để đảm bảo đạt được kết quả nghiên cứu tốt nhất, các quốc gia có xu hướng hợp tác với nhau. Ngoài ra, một số lĩnh vực yêu cầu phạm vi và phương tiện nghiên cứu có thể vượt quá tiềm lực của một nước, đòi hỏi phải có hợp tác quốc tế.

Thứ ba, cuộc cách mạng KH&CN đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay đặt ra thách thức cho các doanh nghiệp phải liên tục đổi mới công nghệ, kỹ thuật vì chu kỳ sống của công nghệ đang bị rút ngắn. Trước thực tế chi phí và rủi ro để nghiên cứu công nghệ, kỹ thuật mới ngày càng tăng², các doanh nghiệp nhận thấy hợp tác về KH&CN với doanh nghiệp khác, các trường đại học và viện nghiên cứu là lựa chọn tối ưu để theo kịp xu thế mới và tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Việc quốc tế hóa hoạt động R&D đồng thời sẽ giúp các doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu tại các thị trường cụ thể, tăng cơ hội tiếp cận thị trường và giới chuyên môn về KH&CN tại nước nhận đầu tư.

Thứ tư, một số xu hướng quốc tế khác cũng có tác động tích cực, thúc đẩy hợp tác quốc tế về KH&CN: (i) Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại, đầu tư, di chuyển quốc tế sức lao động giữa các quốc gia. Các doanh nghiệp có thể mua bán quyền sử dụng bằng sáng chế, phát minh, tiến hành hoạt động đầu tư, hợp tác R&D ngoài lãnh thổ nước mình; các nhà nghiên cứu được tạo điều kiện tham gia các hoạt động trao đổi nghiên cứu quốc tế, thị trường lao động nghiên cứu khoa học trở nên linh hoạt hơn³; (ii) Việc tiếng Anh ngày càng phổ biến và được coi là ngôn ngữ chung của khoa học, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và Internet đã mở ra cơ hội tiếp cận dễ dàng kho tri thức rộng lớn và giảm chi phí trao đổi khoa học.

2. Các xu hướng hợp tác quốc tế về KH&CN trên thế giới

2.1. Xu hướng hợp tác giữa các nhóm nước

² Narula, R. và Duysters, G. (2004). *Globalisation and trends in international R&D alliances*. Journal of International Management, 10(2). tr.199-218.

³ Trung tâm thông tin KH&CN quốc gia Việt Nam. (2007). Tổng luận: *Các mô hình hợp tác quốc tế về KH&CN và vai trò của chính sách quốc gia trong việc thu hút R&D nước ngoài*. Link: http://thongtinkhcnclak.vn/tailieu/tongluan/2007_6.pdf truy cập ngày 29/4/2015.

Xét về năng lực KH&CN và sự tham gia vào các mối quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN, các nước trên thế giới có thể được xếp thành 4 nhóm: (i) *Các nước khoa học tiên tiến (Scientifically Advanced Countries – SAC)* là các quốc gia có năng lực KH&CN cao hơn mức trung bình quốc tế, có trình độ cao trong mọi lĩnh vực KH&CN, chiếm đến 86% số bài báo khoa học đăng trên các tạp chí được công nhận quốc tế (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức...); (ii) *Các nước thành thạo về khoa học (Scientifically Proficient Countries – SPC)* là các nước có năng lực khoa học cao hơn hoặc bằng mức trung bình quốc tế nhưng trình độ không đồng đều, một số chỉ tiêu về năng lực KH&CN vượt mức trung bình thế giới nhưng một số khác lại thấp hơn. Một số nước có thể mạnh mẽ về tầm quốc tế về một vài lĩnh vực hoặc phân ngành cụ thể (Trung Quốc, Singapore, Ấn Độ...); (iii) *Các nước đang phát triển khoa học (Scientifically Developing Countries – SDC)* là những nước có một số nét nổi trội về năng lực khoa học và có xu hướng đầu tư tích cực cho KH&CN nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình quốc tế (Indonesia, Argentina, Thổ Nhĩ Kỳ...); (iv) *Các nước chậm phát triển về khoa học (Scientifically Lagging Countries – SLC)* có chỉ số về năng lực khoa học thấp hơn trung bình quốc tế, có ít hoặc không có năng lực tiến hành nghiên cứu khoa học ở tầm quốc tế (Campuchia, Lào, Myanmar...).⁴ Trong thời gian tới, xu hướng hợp tác giữa các nhóm nước này có một số nét nổi bật như sau:

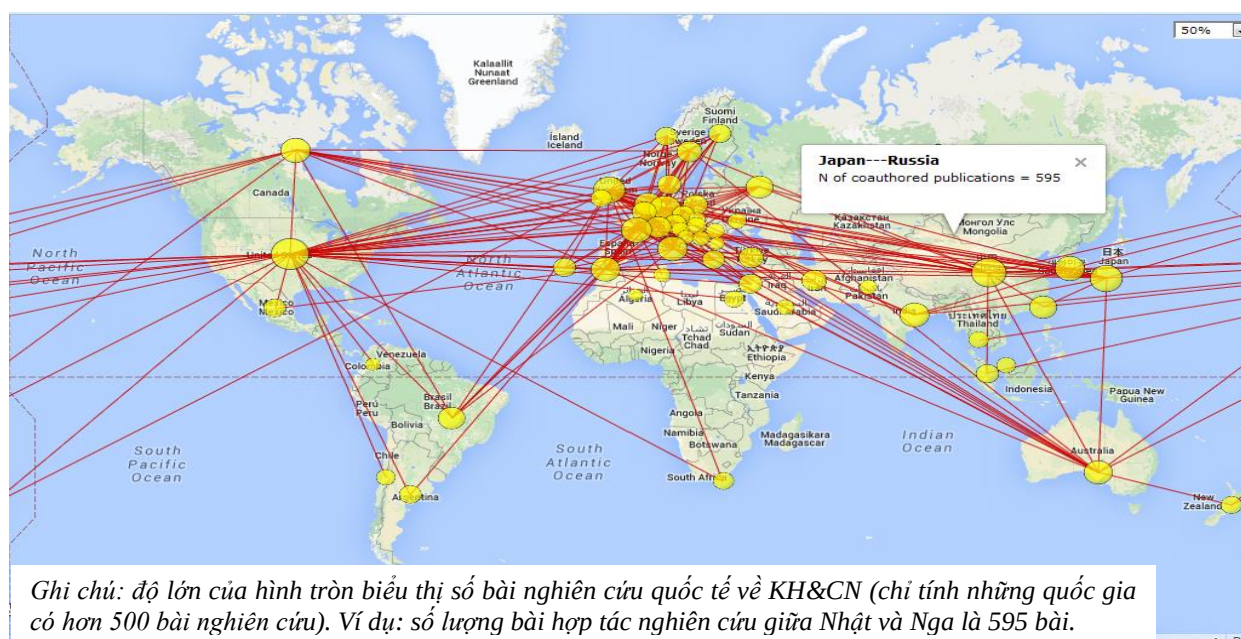
Thứ nhất, các nước SAC (Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản) sẽ vẫn tiếp tục dẫn đầu thế giới trong nghiên cứu và hợp tác quốc tế về KH&CN; trong khi các nước SLC ở châu Phi, Trung Đông và Mỹ Latinh có ít chuyển biến về lĩnh vực này. Trong những năm qua, danh sách 10 nước dẫn đầu về hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN gần như không có sự thay đổi đáng kể. Biểu đồ 1 cho thấy mật độ dày đặc trong hợp tác quốc tế giữa Hoa Kỳ, châu Âu, đặc biệt là các nước Đức, Anh, Pháp với các nước khác về KH&CN, biểu thị bằng số lượng nghiên cứu quốc tế đồng tác giả. Đáng chú ý, phần lớn hoạt động hợp tác diễn ra giữa các nước SAC với nhau và với các nước SPC lớn nhất (Trung Quốc, Singapore...), chiếm hơn 60% trong tổng số; số quan hệ giữa các nước SAC với các nước SDC chiếm 25%; trong khi số các mối quan hệ giữa các nước SAC và SLC còn hạn chế, chỉ chiếm khoảng 14%.⁵ Nhìn chung, sự tham gia của các nước đang phát triển ở châu Á (trừ Trung Quốc, Ấn Độ) trong hợp tác quốc tế về KH&CN còn hạn chế. Dữ

⁴ Nguồn: Caroline S. Wagner, Irene Brahmakulam, Brian Jackson, Anny Wong, Tatsuro Yoda. (2001) *Science and Technology Collaboration: Building Capacity in Developing Countries?* RAND Science and Technology. MR-1357.0-WB. tr.11-17.

⁵ Loet Leydesdorff, Caroline Wagner, Han Woo Park, Jonathan Adams. (2013) *International Collaboration in Science: The Global Map and the Network*. <http://www.leydesdorff.net/intcoll/intcoll.htm> truy cập ngày 3/5/2015.

liệu của MERIT-CATI năm 2006⁶ chỉ ra rằng số lượng hoạt động hợp tác về KH&CN giữa Nhật Bản và doanh nghiệp Hoa Kỳ đã vượt quá con số này của tất cả các nước châu Á cộng lại. Thống kê của Quỹ khoa học quốc gia của Hoa Kỳ (*National Science Foundation*) năm 2010 cho thấy trong 50 dự án của Hoa Kỳ tại châu Á – Thái Bình Dương (không tính các dự án với Nhật Bản) hợp tác theo hình thức hợp đồng (không thành lập pháp nhân) có 15 dự án hợp tác với Ấn Độ, 12 dự án hợp tác với Trung Quốc và 11 dự án hợp tác với Hàn Quốc.⁷

Biểu đồ 1 – Hợp tác quốc tế về KH&CN giữa các nước tính theo số lượng bài nghiên cứu quốc tế



Nguồn: Loet Leydesdorff và cộng sự. (2013) *International Collaboration in Science: The Global Map and the Network*.

Thứ hai, xu hướng dẫn đầu trong đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và hợp tác quốc tế về KH&CN chuyển dần từ phương Tây sang phương Đông. Trong giai đoạn 2012-2014, mức đầu tư cho R&D của châu Á tăng liên tục, đặc biệt là sự nổi lên của Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ; trong khi các nước châu Mỹ và châu Âu có xu hướng giảm do ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính thế giới 2008 và vấn đề nợ công (Bảng 1). Trung Quốc đang đẩy mạnh hợp tác quốc tế theo hai hướng: với các nước SAC, SPC để học hỏi

⁶ Đây là số liệu cập nhật mới nhất trong hệ thống dữ liệu của MERIT-CATI về hợp tác quốc tế KH&CN.

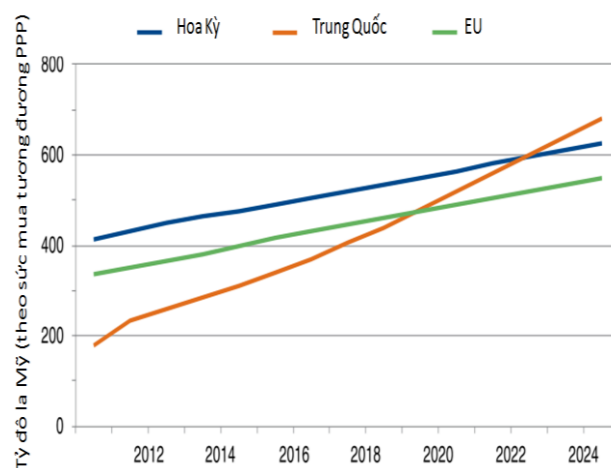
⁷ Rajneesh Narula, Andrea Martínez-Noya. (2014). *International R&D Alliances by Firms: Origins and Development*. The John H Dunning Center for International Business. September 2014. tr. 18-19.

nhằm cân bằng tiềm lực về KH&CN và với các nước SDC, SLC nhằm khai thác lợi thế với chi phí rẻ hơn (như xây dựng cơ sở hạ tầng nghiên cứu, tiếp cận nguồn tài nguyên, thị trường). Hiện nay, Trung Quốc là đối tác hàng đầu trong hợp tác nghiên cứu KH&CN với Hoa Kỳ, với 12450 nghiên cứu đồng tác giả so với 11337 nghiên cứu hợp tác giữa Hoa Kỳ và Anh⁸. Mức chi đầu tư cho hoạt động R&D của Trung Quốc tăng liên tục, năm 2013 đã vượt qua Nhật Bản, dự báo sẽ vượt qua EU vào năm 2020 và vượt qua Hoa Kỳ vào năm 2023 (Biểu đồ 2)⁹.

Bảng 1 – Tỷ lệ chi tiêu cho hoạt động R&D trên thế giới

	2012	2013	2014
Châu Mỹ	34,5%	34,0%	33,9%
- Hoa Kỳ	32,0%	31,4%	31,1%
Châu Á	37,0%	38,3%	39,1%
- Trung Quốc	15,3%	16,5%	17,5%
- Nhật Bản	10,5%	10,5%	10,2%
- Ấn Độ	2,7%	2,7%	2,7%
Châu Âu	23,1%	22,4%	21,7%
- Đức	6,1%	5,9%	5,7%
Các nước khác	5,4%	5,3%	5,3%

Biểu đồ 2 – Dự báo đầu tư R&D của Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU đến 2025



Nguồn: Battelle, R&D Magazine

Thứ ba, Đông Nam Á có thể sẽ trở thành khu vực thu hút đầu tư về KH&CN hấp dẫn trên thế giới¹⁰. Một trong những lý giải cho xu hướng này là vì nhiều nước trong khu vực đã có mối quan hệ hợp tác hiệu quả với các nước SAC từ trước (vì nhiều nước từng là thuộc địa của các nước phát triển), như Singapore, Indonesia, Thái Lan và Philippines và có nền tảng KH&CN, nguồn nhân lực tương đối tốt trong một số lĩnh vực. Từ những năm 1990, làn sóng MNCs di chuyển cơ sở R&D sang các nước đang phát triển, đặc biệt ở khu vực châu Á, trở nên rõ nét, tăng từ 7,6% năm 1994 lên 15% năm 2003¹¹, để khai thác các lợi thế về vị trí địa lý, tiếp cận thị trường và chi phí thấp hơn tại khu vực này.

⁸ Loet Leydesdorff, Caroline Wagner, Han Woo Park, Jonathan Adams. (2013) *International Collaboration in Science: The Global Map and the Network*. <http://www.leydesdorff.net/intcoll/intcoll.htm> truy cập ngày 3/5/2015.

⁹ Battelle. (2013) *2014 Global R&D Funding Forecast*. R&D Magazine. tr.13.

¹⁰ Battelle. (2013) *2014 Global R&D Funding Forecast*. R&D Magazine. tr.13-14.

¹¹ UNCTAD. (2006). *World Investment Report 2005: Transnational Corporations and the Internationalization of R&D*. United Nations New York and Geneva.

Hiện tại, trong bối cảnh Trung Quốc tăng cường đầu tư và mở rộng hợp tác quốc tế về KH&CN, các nước này càng là những đối tác thích hợp đối với Trung Quốc vì sự gần gũi về mặt địa lý, sự tương đồng trong danh mục các ngành trọng tâm (các ngành kỹ thuật, vật lý, hóa chất, khoa học vật liệu), cơ hội hợp tác với các nước SAC đã và đang hợp tác với các nước này, tận dụng tác động của hiệu ứng lan tỏa và các lợi thế về cơ sở hạ tầng, chi phí, nguồn tài nguyên, thị trường tại đây¹². Ngoài ra, doanh nghiệp từ các nước SAC, SPC cũng có xu hướng tăng cường đầu tư vào các nước Đông Nam Á nhằm thâm nhập thị trường châu Á đang ngày càng lớn mạnh theo chiến lược Trung Quốc + 1. Nhiều doanh nghiệp quyết định thành lập trung tâm nghiên cứu tại các nước Đông Nam Á thay vì ngay tại Trung Quốc vì các nước này ban hành nhiều chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi cho đầu tư và hợp tác về KH&CN, chi phí triển khai thấp hơn, nhưng vẫn đảm bảo cơ hội tiếp cận thị trường và khả năng điều chỉnh công nghệ nhanh chóng để tạo ra sản phẩm phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng châu Á.

2.2. Xu hướng hợp tác giữa các chủ thể

Các doanh nghiệp, chính phủ, trường đại học và tổ chức nghiên cứu đều đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN; trong đó, hoạt động hợp tác giữa các học giả, nhà nghiên cứu là phát triển nhất. Các tổ chức nghiên cứu cũng tham gia tích cực trong hoạt động hợp tác quốc tế thông qua việc thành lập các phòng thí nghiệm hợp tác nghiên cứu ở nước ngoài, đặc biệt là tại các nền kinh tế mới nổi vì họ muốn thu hút những nhà nghiên cứu tài năng, muốn đảm bảo sự tham gia của mình trong các tổ chức nghiên cứu mới thành lập tại các nước này cũng như muốn hợp tác nghiên cứu những vấn đề mới nảy sinh tại đây. Xu hướng này diễn ra chủ yếu giữa các nước Châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản và gần đây là Trung Quốc và Ấn Độ. Ví dụ, Tập đoàn viễn thông của Pháp Alcatel đã thành lập ba phòng thí nghiệm tại Trung Quốc và chỉ có 28% số nhà nghiên cứu của họ đang làm việc tại Pháp¹³.

Trong khu vực doanh nghiệp, MNCs là chủ thể tham gia chính trong các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN, sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) còn rất hạn chế¹⁴. Nguyên nhân của xu hướng này là vì hợp tác quốc tế về KH&CN là một hoạt động phức tạp, để duy trì mạng lưới hợp tác hiệu quả đòi hỏi phải có sự quản lý,

¹² National Science Board. (2014). *Science and Engineering Indicators 2014*. Arlington VA: National Science Foundation (NSB 14-01). tr. 4.25-4.30

¹³ Trung tâm thông tin KH&CN quốc gia Việt Nam. (2007). Tổng luận: *Các mô hình hợp tác quốc tế về KH&CN và vai trò của chính sách quốc gia trong việc thu hút R&D nước ngoài*. Link: http://thongtinkhcnclak.vn/tailieu/tongluan/2007_6.pdf truy cập ngày 29/4/2015.

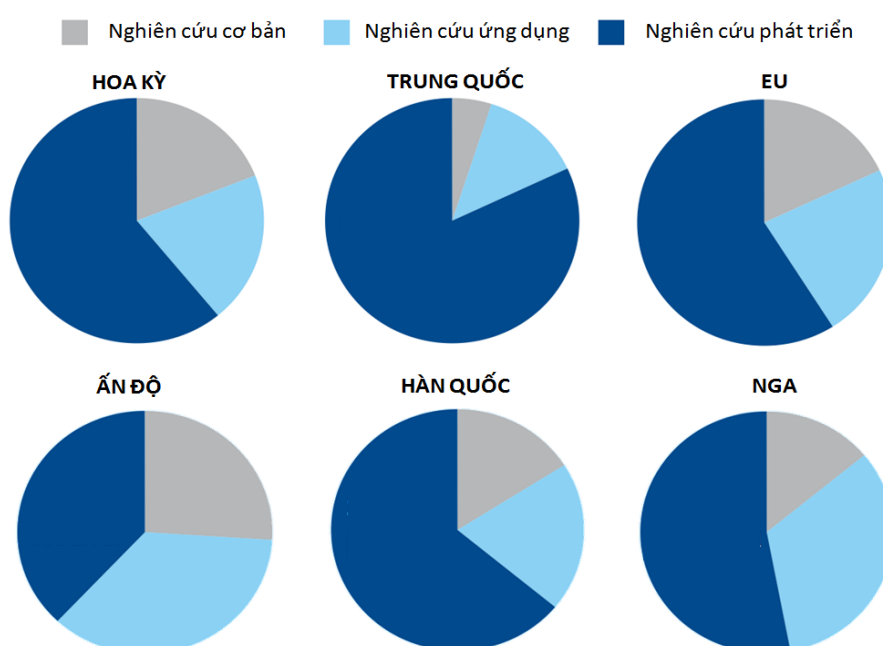
¹⁴ Rajneesh Narula, Andrea Martínez-Noya. (2014). *International R&D Alliances by Firms: Origins and Development*, The John H Dunning Center for International Business. September 2014.

phối hợp hài hòa giữa các đối tác, phải có nguồn lực tài chính tương đối lớn. SMEs với quy mô hoạt động nhỏ và tiềm lực tài chính, kinh nghiệm quản lý hạn chế sẽ gặp khó khăn khi tham gia các mạng lưới hợp tác quốc tế.

2.3. Xu hướng hợp tác theo lĩnh vực

Trong ba lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển¹⁵, nghiên cứu phát triển sẽ tiếp tục là lĩnh vực được các quốc gia chú trọng nhất trong thời gian tới.

Biểu đồ 3 – Phân bổ đầu tư cho các lĩnh vực nghiên cứu của một số nước có mức đầu tư lớn nhất cho R&D



Nguồn: Battelle. (2013) *Global R&D Funding Forecast 2014*. R&D Magazine, tr.13&19.

Biểu đồ 3 cho thấy đầu tư vào nghiên cứu phát triển của các nước dẫn đầu trong đầu tư R&D và hợp tác quốc tế về KH&CN luôn chiếm trên 50% tổng mức chi; trong khi mức chi cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng chỉ khoảng 20-25% mỗi loại. Đây là thực tế phổ biến trong hợp tác quốc tế về KH&CN và sẽ còn tiếp diễn trong thời gian tới vì nghiên cứu phát triển tập trung cải tiến và điều chỉnh những công nghệ

¹⁵ *Nghiên cứu cơ bản (Basic research)* nhằm tìm hiểu những nguyên lý của các hiện tượng. Hoạt động nghiên cứu này không liên quan tới mục đích thương mại. *Nghiên cứu ứng dụng (Applied research)* nhằm ứng dụng những hiểu biết tích lũy được thông qua hoạt động nghiên cứu cơ bản vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cụ thể. *Nghiên cứu phát triển (Development research)* tập trung vào việc chuyển biến những kết quả của nghiên cứu ứng dụng thành các sản phẩm có thể thương mại hóa, quy trình sản xuất hay công nghệ. Nguồn: Jansen, D. 1995. *Convergence of basic and applied research: research orientations in German high temperature super conductor research*. Science, Technology & Human 20, tr. 197–233.

hiện có thể phù hợp với nhu cầu của thị trường cụ thể, mang lại lợi ích cao về kinh tế cho đơn vị triển khai hoạt động nghiên cứu¹⁶; trong khi nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng thường đòi hỏi chi phí đầu tư cao, thời gian nghiên cứu dài, rủi ro cao hơn. Tuy nhiên, kết quả thu lại từ nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng thường có giá trị cao hơn và có tác động lan tỏa lớn hơn vì các kết quả nghiên cứu được áp dụng trong phát triển nhiều loại công nghệ, sản phẩm khác nhau. Vì vậy, các nước SAC, SPC luôn dành khoảng 40-45% ngân sách phát triển KH&CN cho hai hoạt động nghiên cứu này.

Trong xu hướng này, Trung Quốc là trường hợp cá biệt khi đầu tư mạnh vào nghiên cứu phát triển (khoảng 80% ngân sách) vì chiến lược của nước này là duy trì mức chi khoảng 2,2% GDP cho phát triển KH&CN để tiến tới trở thành nền kinh tế tiên tiến vào năm 2020. Trung Quốc mong muốn thúc đẩy ứng dụng và chuyển biến các kết quả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng thành các sản phẩm có thể thương mại hóa, quy trình sản xuất hay công nghệ, đặc biệt là trong ngành năng lượng sạch và công nghệ hiện đại trong ngành điện. Điều này có thể mang lại lợi ích cho các quốc gia trong khu vực cũng đang mong muốn học hỏi ứng dụng công nghệ để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, xu hướng đầu tư và hợp tác về KH&CN thiên lệch này của Trung Quốc có thể dẫn tới khả năng thất bại và gây thiệt hại lớn về kinh tế, cũng như không đảm bảo được sự cân bằng giữa đầu tư cho KH&CN và đầu tư cho các vấn đề phát triển khác như xã hội, bảo vệ môi trường.

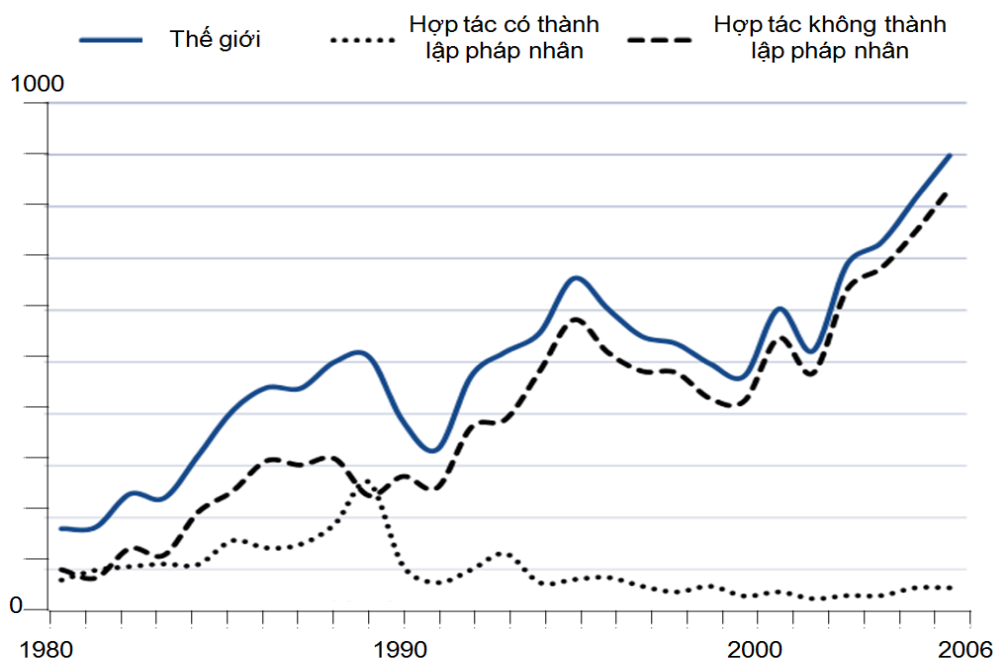
2.4. Xu hướng hợp tác phân theo hình thức hợp tác

Hợp tác quốc tế về KH&CN giữa các nước có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, trong đó ba hình thức phổ biến là: (i) hợp tác nhưng không thành lập pháp nhân (bao gồm hợp đồng hợp tác theo chiều ngang và theo chiều dọc¹⁷); (ii) hợp tác trên cơ sở thành lập pháp nhân (đầu tư mới toàn bộ hoặc mua lại và sát nhập (M&A)); (iii) hợp tác thông qua trao đổi giấy phép (license), nhượng quyền (franchise) bằng phát minh, sáng chế.

¹⁶ Frost TS. (2001). *The geographic sources of foreign subsidiaries' innovations*. Strategic Management Journal 22. tr. 101–123.

¹⁷ *Hợp tác theo chiều ngang (Horizontal collaborations)* thường diễn ra giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành, có điểm tương đồng trong phương thức phát triển và áp dụng KH&CN. Hình thức hợp tác này nhằm khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô (economies of scale) tuy nhiên cũng tiềm ẩn khả năng xung đột, lộ bí mật công nghệ giữa các đối tác hợp tác. *Hợp tác theo chiều dọc (Vertical collaborations)* diễn ra giữa các doanh nghiệp hoạt động trong cùng chuỗi giá trị, trong đó sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp này là đầu vào của doanh nghiệp khác. Hình thức hợp tác này mang lại nhiều lợi ích, giúp giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và thường ít tiềm ẩn nguy cơ xung đột giữa các đối tác vì hoạt động hợp tác giữa các đối tác mang tính bổ trợ, không phải cạnh tranh. Nguồn: Rajneesh Narula, Andrea Martínez-Noya. (2014). *International R&D Alliances by Firms: Origins and Development*, The John H Dunning Center for International Business. September 2014.

Biểu đồ 4 – Hợp tác quốc tế về KH&CN theo hình thức thành lập và không thành lập pháp nhân giai đoạn 1980-2006



Nguồn: MERIT-CATI database. *Science and Engineering Indicators*. (2010).

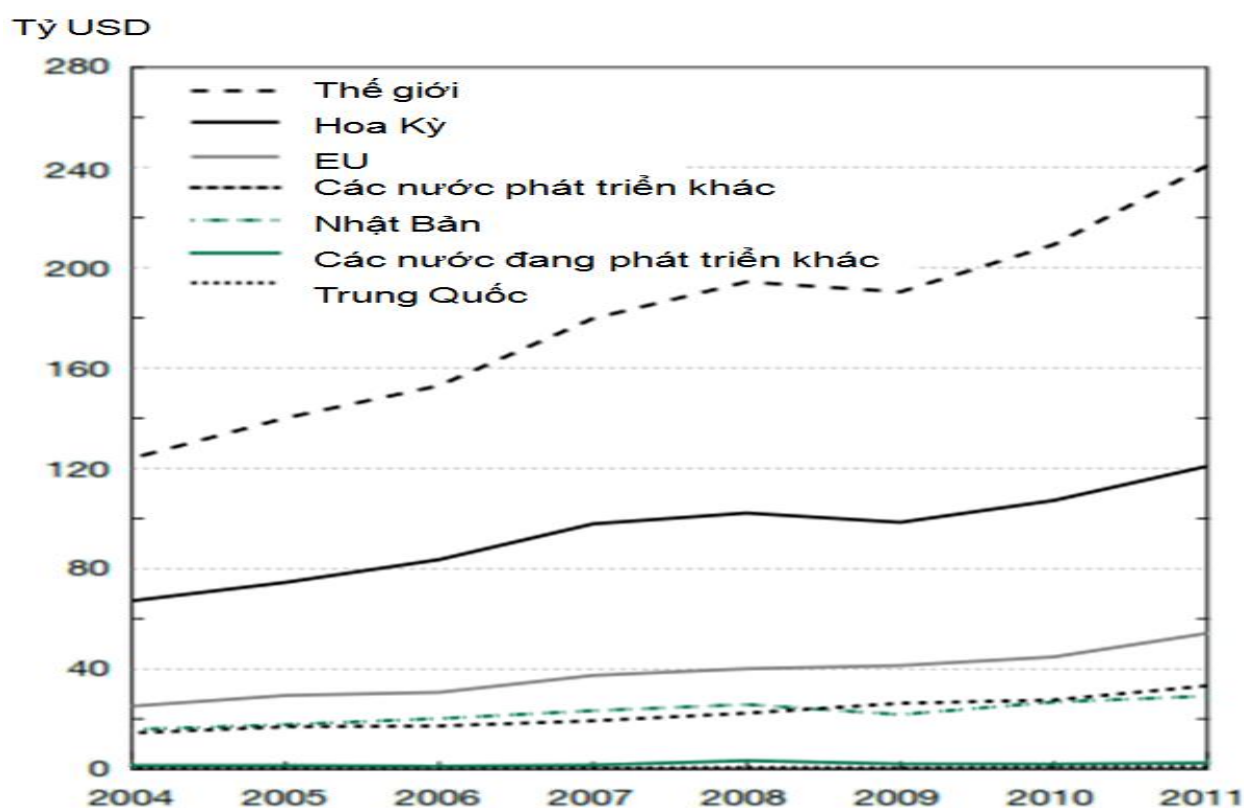
National Science Foundation.

Biểu đồ 4 cho thấy hình thức hợp tác không thành lập pháp nhân có xu hướng phổ biến hơn hợp tác có thành lập pháp nhân. Nhiều nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra thực tế này như: số dự án hợp tác dưới hình thức thành lập pháp nhân chỉ chiếm khoảng 16-23% trong lĩnh vực công nghệ sinh học, phần mềm máy tính, khoa học hàng không, thấp hơn nhiều so với số dự án hợp tác theo hợp đồng (30%); trong ngành công nghiệp ô tô và thực phẩm, hình thức hợp tác thông qua hợp đồng chiếm 50% đến 63%¹⁸. Xu hướng này sẽ vẫn tiếp tục duy trì trong thời gian tới vì một số nguyên nhân: (i) đặc điểm của ngành KH&CN là cần nhân lực và phương tiện phù hợp để tập trung nghiên cứu vào vấn đề cụ thể, sau khi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đặc thù này có thể không còn phù hợp để tiếp tục nghiên cứu vấn đề khác nên cần hình thành nhóm mới, vì vậy cơ chế hợp tác linh hoạt sẽ là lựa chọn thích hợp hơn; (ii) do tính chất biến động, liên tục thay đổi của ngành KH&CN và chu kỳ sống của công nghệ đang có xu hướng ngắn lại nên các đối tác tham gia hợp tác thường lựa chọn hình thức có tính linh động cao để phù hợp với những thay đổi của ngành; (iii) hợp tác có thành lập pháp nhân dù theo cách đầu tư mới toàn bộ hay M&A đều có mặt hạn chế: với ngành KH&CN luôn biến động, đầu

¹⁸ Narula, R. (1999). Explaining Strategic R&D Alliances by European Firms. *Journal of Common Market Studies*, vol. 37, No 4, tr. 711-23.

tư mới toàn bộ sẽ tốn nhiều chi phí và đặc biệt là thời gian – yếu tố quan trọng trong phát triển KH&CN, còn với M&A, giá trị về KH&CN có thể chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng giá trị thương mại của công ty nên đầu tư theo hình thức này sẽ làm tăng chi phí.

Biểu đồ 5 – Giá trị trao đổi giấy phép và nhượng quyền bằng phát minh, sáng chế 2004 - 2011



Nguồn: World Trade Organization. International trade and tariff data

Hoạt động hợp tác thông qua trao đổi giấy phép, nhượng quyền bằng phát minh, sáng chế ngày càng mở rộng, được đo lường thông qua giá trị thương mại tiền bản quyền và các loại phí liên quan (Biểu đồ 5). Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản là ba nước tích cực nhất trong hoạt động này, chiếm 85% giá trị trao đổi toàn thế giới, chủ yếu do hoạt động cấp giấy phép và nhượng quyền của MNCs các nước này với các công ty con tại nước ngoài nhằm giảm chi phí thuế¹⁹. Các nước đang phát triển tham gia hoạt động này chủ yếu với vai trò là nước nhập khẩu KH&CN. Trung Quốc, Brazil và Ấn Độ là ba nước đang phát triển đứng đầu danh sách xuất khẩu công nghệ, với giá trị trao đổi năm

¹⁹ Gravelle JG. (2010). *Tax Havens: International Tax Avoidance and Evasion*. Congressional Research Service Report for Congress 7-5700. <https://opencrs.com/document/R40623/> truy cập ngày 27/4/2015.

2011 đạt tương ứng 743 triệu USD, 590 triệu USD và 300 triệu USD²⁰; tuy nhiên ba nước này có thâm hụt thương mại về sản phẩm và dịch vụ công nghệ ngày càng tăng. Điều này cho thấy xu thế nhập khẩu công nghệ để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách về trình độ KH&CN và phục vụ phát triển kinh tế theo hướng đi tắt đón đầu ngày càng phổ biến, nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí và hạn chế rủi ro trong hoạt động nghiên cứu.

3. Cơ hội cho Việt Nam trong hợp tác quốc tế về KH&CN

3.1. Định hướng hợp tác quốc tế về KH&CN của Việt Nam

Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) năm 1996 đã ra Nghị quyết về “*Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020, và nhiệm vụ đến năm 2000*”. Đây là lần đầu tiên Trung ương ra Nghị quyết riêng về phát triển KH&CN, tạo động lực cho toàn Đảng, toàn dân phát triển KH&CN. Đặc biệt, Nghị quyết đã xác định hợp tác quốc tế là một trong những giải pháp quan trọng và là một trong những nhiệm vụ trọng tâm phải thực hiện. Các văn kiện Đại hội Đảng VI, VII, VIII, IX, X đều thể hiện nhất quán quan điểm của Đảng về phát triển KH&CN nói chung và hợp tác quốc tế về KH&CN nói riêng. Tới Đại hội XI, trước yêu cầu đặt ra cần thay đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phát triển đất nước nhanh và bền vững, Đảng ta đã nhấn mạnh không có con đường nào khác là phải dựa vào KH&CN, nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển kinh tế tri thức²¹. Chính trong điều kiện này, việc thông qua Đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020 là để tạo những bước đột phá trong việc nâng cao tiềm lực KH&CN Việt Nam, nhằm đưa Việt Nam trở thành nước mạnh trong một số lĩnh vực KH&CN vào năm 2020, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, rút ngắn khoảng cách về trình độ KH&CN giữa Việt Nam với khu vực và thế giới. Đảng và Nhà nước ta nhấn mạnh quan điểm về hợp tác KH&CN: (i) tích cực, chủ động hội nhập quốc tế về KH&CN, bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi; (ii) đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực KH&CN; (iii) phát triển thị trường KH&CN Việt Nam theo quy luật, chuẩn mực và hội nhập với thị trường thế giới; (iv) tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tranh thủ tối đa các cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học

²⁰ Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Dữ liệu về thương mại quốc tế và thuế quan. http://www.wto.org/english/res_e/statis_e/statis_e.htm truy cập ngày 30/4/2015..

²¹ *Tìm hiểu nội dung các văn kiện Đại hội XI của Đảng*, <http://lyluanchinhtri.vnu.edu.vn/node/89> truy cập ngày 4/5/2015.

và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao²². Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế cũng nhấn mạnh hợp tác quốc tế về KH&CN là một trong sáu nhiệm vụ chủ yếu²³.

Như vậy, theo quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta, hợp tác quốc tế về KH&CN sẽ có sự chuyển biến về tính chất – từ thụ động thành chủ động – hợp tác bình đẳng, đa dạng hóa và đa phương hóa hình thức hợp tác, phát triển KH&CN theo chiều sâu, tranh thủ tối đa cơ hội tiếp cận công nghệ cao nhằm phát triển kinh tế và nâng cao vị thế của Việt Nam.²⁴

3.2. Cơ hội cho Việt Nam và một số đề xuất

Hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN ngày càng phát triển sẽ mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc tiếp cận KH&CN tiên tiến trên thế giới, góp phần hiện thực hóa mục tiêu do Đảng và Nhà nước đặt ra là năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ nhất, xu hướng dịch chuyển hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN sang châu Á cùng với sự tăng cường đầu tư cho hợp tác KH&CN của Trung Quốc, đặc biệt tập trung với hai nhóm nước SAC và SDC giúp gia tăng cơ hội cho Việt Nam trong hợp tác với các nước có trình độ KH&CN phát triển. Trung Quốc đang có xu hướng mở rộng hoạt động đầu tư KH&CN, thiết lập các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nghiên cứu tại các nước Đông Nam Á để khai thác các lợi thế tại đây. Đồng thời, các nước SAC và SPC cũng muốn tăng cường đầu tư vào khu vực này để tiếp cận thị trường theo chiến lược Trung Quốc + 1. Với lợi thế về vị trí địa lý giáp biên giới với Trung Quốc, thị trường lớn và đang phát triển mạnh mẽ, nguồn nhân lực dồi dào, Việt Nam có nhiều cơ hội để thu hút dòng vốn đầu tư này, khai thác nguồn lực tài chính, kinh nghiệm quản lý, nhân lực từ nước ngoài để nâng cao năng lực KH&CN của nước nhà. Tuy nhiên, để làm được điều này, Việt Nam cần có một khuôn khổ pháp lý hiệu quả điều chỉnh các hoạt động đầu tư,

²² Đề án đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020, <http://www.most.gov.vn/Desktop.aspx/Van-ban-KHCN/Thu-tuong/D3946C0C40914FDFBFB9507E7A954759/> truy cập ngày 1/5/2015.

²³ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Đảng, <http://www.skhn.vinhlong.gov.vn/Default.aspx?tabid=36&ctl=Detail&mid=399&ArticleID=ARTICLE13040071> truy cập ngày 3/5/2015.

²⁴ Lê Thanh Bình, Bùi Thu Hà. (2013). *Hợp tác quốc tế về KH&CN: thực trạng và kiến nghị*. Tạp chí Thông tin đối ngoại. Số 111(6). tr. 48-49.

hợp tác về KH&CN; nâng cao chất lượng lao động trong nước, đặc biệt trong các ngành khoa học và công nghệ.

Thứ hai, MNCs đang tăng cường việc thiết lập các trung tâm nghiên cứu tại các nước đang phát triển thay vì chỉ tập trung xây dựng các trung tâm R&D tại các nước phát triển như trước đây. Vì vậy, nếu Việt Nam thu hút được dòng vốn FDI từ MNCs, đặc biệt là MNCs của Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản thì cơ hội học hỏi công nghệ tiên tiến sẽ mở rộng. Để thu hút FDI của MNCs từ các nước có nền KH&CN phát triển, trước hết, Việt Nam cần củng cố cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ, bằng phát minh, sáng chế theo hướng quản lý hiệu quả hơn, như vậy sẽ giúp tăng cường lòng tin của MNCs khi đưa những công nghệ hiện đại vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nên có chiến lược cụ thể và ban hành những chính sách ưu đãi (về thuế, tuyển dụng nhân lực...) để thu hút nguồn vốn FDI từ MNCs. Ngoài ra, để tận dụng hiệu quả cơ hội này, Việt Nam cũng cần tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp phụ trợ. Vì hình thức hợp tác KH&CN phổ biến mà MNCs lựa chọn là hợp tác nhưng không thành lập pháp nhân, nên cơ hội để Việt Nam học hỏi công nghệ sẽ chủ yếu thông qua làm thầu phụ (subcontract) cho các MNCs.

Thứ ba, hợp tác quốc tế về KH&CN chủ yếu vẫn diễn ra giữa nhóm chủ thể là các nhà nghiên cứu và giới học giả. Do đó, Việt Nam nên tích cực tham gia và xây dựng các mạng lưới thông tin và nghiên cứu KH&CN trong khu vực và trên thế giới như VINAREN, GLORIAD, APAN, tăng cường hiệu quả hoạt động của mạng lưới đại diện KH&CN Việt Nam ở nước ngoài; tạo điều kiện cho các nhà khoa học, nhà nghiên cứu Việt Nam tham gia các diễn đàn, mạng lưới, cơ chế hợp tác nghiên cứu quốc tế; đồng thời có các chính sách thu hút các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh ở Việt Nam, trong đó chú trọng đến các nhóm nghiên cứu khoa học trẻ. Đây là kênh chuyển giao tri thức, KH&CN hiệu quả và có ảnh hưởng sâu rộng vì nhiều kết quả nghiên cứu trao đổi trong cơ chế hợp tác này là các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng về những quy luật, học thuyết nền tảng có thể áp dụng và phát triển trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Thứ tư, hoạt động hợp tác thông qua trao đổi giấy phép, nhượng quyền bằng phát minh, sáng chế ngày càng mở rộng. Đây là một phương thức được nhiều nước đang phát triển áp dụng để nhanh chóng có được các công nghệ cần thiết cho phát triển kinh tế, rút ngắn khoảng cách về trình độ KH&CN với các nước phát triển. Hình thức này không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn giảm thiểu rủi ro trong nghiên cứu và có thể giúp tiết kiệm chi

phí. Do đó, Việt Nam nên xem xét chiến lược phát triển KH&CN trong ngắn hạn và dài hạn phù hợp với năng lực KH&CN của quốc gia cũng như nhu cầu phát triển kinh tế để lựa chọn phương thức hợp tác phù hợp trong từng giai đoạn. Việt Nam có thể triển khai các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao thông qua việc mua bằng sáng chế trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên; đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam thông qua việc tổ chức các sự kiện KH&CN quy mô khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. *Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Đảng*, <http://www.skhcn.vinhlong.gov.vn/Default.aspx?tabid=36&ctl=Detail&mid=399&ArticleID=ARTICLE13040071> truy cập ngày 3/5/2015.
2. *Đề án đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020*, <http://www.most.gov.vn/Desktop.aspx/Van-ban-KHCN/Thu-tuong/D3946C0C40914FDFBFB9507E7A954759/> truy cập ngày 1/5/2015.
3. Lê Thanh Bình, Bùi Thu Hà. (2013). *Hợp tác quốc tế về KH&CN: thực trạng và kiến nghị*. Tạp chí Thông tin đối ngoại. Số 111(6).
4. Tổ chức thương mại thế giới (WTO). *Dữ liệu về thương mại quốc tế và thuế quan*. http://www.wto.org/english/res_e/statis_e/statis_e.htm truy cập ngày 30/4/2015.
5. Trung tâm thông tin KH&CN quốc gia Việt Nam. (2007). *Tổng luận: Các mô hình hợp tác quốc tế về KH&CN và vai trò của chính sách quốc gia trong việc thu hút R&D nước ngoài*. Link: http://thongtinkhcnclak.vn/tailieu/tongluan/2007_6.pdf truy cập ngày 29/4/2015.
6. *Tìm hiểu nội dung các văn kiện Đại hội XI của Đảng*, <http://lyluanchinhtri.vnu.edu.vn/node/89> truy cập ngày 4/5/2015.

Tài liệu tiếng Anh

7. Archibugi, D. và Michie, J. (1995). *The globalization of technology: A new taxonomy*. Journal of Economics. 19.
8. Battelle. (2013) *2014 Global R&D Funding Forecast*. R&D Magazine.
9. Caroline S. Wagner, Irene Brahmakulam, Brian Jackson, Anny Wong, Tatsuro Yoda. (2001) *Science and Technology Collaboration: Building Capacity in Developing Countries?* RAND Science and Technology. MR-1357.0-WB.
10. Frost TS. (2001). *The geographic sources of foreign subsidiaries' innovations*. Strategic Management Journal 22.

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TẠI DOANH NGHIỆP: VAI TRÒ, MỘT SỐ MÔ HÌNH LÝ THUYẾT
VÀ CÁC KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО В
ПРЕДПРИНИМАТЕЛЬСКОМ СЕКТОРЕ: РОЛЬ, ТЕОРЕТИЧЕСКИЕ МОДЕЛИ И
РЕКОМЕНДАЦИИ ПО ПОЛИТИКЕ ДЛЯ СРВ

Nguyễn Thị Thu Huyền

Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW

Lê Thị Ngọc Lan

Trường Đại học Ngoại thương

Vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế trong khoa học công nghệ đã được đề cập với những lập luận cho rằng đây là một trong những động lực tăng trưởng của nhiều các quốc gia phát triển trên thế giới. Các quốc gia đang phát triển muốn tiến xa hơn trên con đường thịnh vượng cần nhiều tương tác, trao đổi thông tin trong hợp tác về khoa học công nghệ. Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp trong đổi mới khoa học và công nghệ đã được các học giả nghiên cứu đưa ra với những luận cứ thuyết phục. Dựa trên những lập luận này tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm phát triển năng lực khoa học công nghệ của các doanh nghiệp trong nước như hình thành hệ thống đổi mới quốc gia, xây dựng mô hình cụm liên kết ngành và xây dựng chính sách cụm ngành gắn liền với chính sách khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới. Ngoài ra, bài viết cũng kiến nghị xây dựng môi trường thể chế kinh tế thị trường thúc đẩy trao đổi, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong đổi mới đầu tư khoa học và công nghệ.

Từ khoá: *khoa học – công nghệ, hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ, mô hình lý thuyết, doanh nghiệp*

1. Vai trò của đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đổi mới khoa học công nghệ

Hợp tác quốc tế về KH&CN đã trở thành một yếu tố quan trọng trong kinh tế đối ngoại và phát triển KT-XH của nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đây là nguồn lực to lớn, cầu nối, kênh dẫn không thể thiếu được đối với hoạt động KH&CN trong nước. Những năm gần đây, KH&CN nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, một phần quan trọng là nhờ chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước. Chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè và các đối tác trên thế giới. Đến nay, nước ta đã có quan hệ hợp tác về KH&CN với trên 70 nước, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế. Không những

quy mô hợp tác được mở rộng mà hình thức và nội dung hợp tác cũng đã trở nên đa dạng hơn, thiết thực hơn với nhu cầu phát triển KH&CN và KT-XH của đất nước.

Hợp tác quốc tế về KH&CN - xây dựng năng lực cho các nước đang phát triển

Hợp tác quốc tế về KH&CN đang được coi như một phương thức để xây dựng năng lực khoa học tại các nước đang phát triển và thực tế cho thấy là nó đang mang lại nhiều kết quả đáng khích lệ. Các nhà nghiên cứu từ các nước khoa học tiên tiến đang hợp tác với các đồng nghiệp tại các nước đang phát triển cho biết rằng, các hoạt động này có tác dụng xây dựng năng lực khoa học vươn tới tầm cỡ quốc tế tại các nước đó. Các số liệu cho thấy, số các công trình hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học thuộc các nước tiên tiến và các nước đang phát triển đã tăng lên trong những năm gần đây. Số các bài báo khoa học được công bố với sự hợp tác của các nhà khoa học từ các nước đang phát triển cũng tăng lên một cách đáng kể.

Sự mở rộng của các hình thức chia sẻ tri thức trên toàn cầu

Sự phát triển của các công nghệ thông tin và truyền thông đang càng làm tăng tính năng động của việc chia sẻ tri thức. Điều này dẫn đến sự hình thành các hệ thống liên kết mạng ngày càng rộng hơn để kết nối các nhà khoa học. Sự phổ biến của công nghệ thông tin và truyền thông cho thấy các nhà khoa học có thể chia sẻ thông tin một cách tức thời. Điều đó dẫn tới sự gia tăng loại hình nghiên cứu phân bố (Distributed Research) trong một loạt các hoạt động, một số được gọi là “Các phòng thí nghiệm chung” (Co-Laboratories) hay “Các phòng thí nghiệm ảo” (Virtual Laboratories), một số khác được gọi chung là các hình thức hợp tác, ở đó các nhà nghiên cứu có thể thực hiện các nghiên cứu song song ngay tại phòng thí nghiệm. Các mạng liên kết toàn cầu đã và đang ngày càng mở rộng và ngày càng kết nối với nhau hơn, tức là có nhiều mối liên kết hơn giữa những người tham gia. Các cụm khoa học được hình thành bởi các nước khoa học tiên tiến cũng đang phát triển, ngày càng có nhiều thành viên mới tham gia vào các mạng lưới khu vực. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng các mạng lưới đang ngày càng trở nên phi tập trung hóa hơn, với sự nổi lên của các “Hub” (Trung tâm) nghiên cứu và các thực thể quốc tế khu vực liên kết một số nước, như Liên minh châu Âu (EU) hay Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cũng cố gắng thúc đẩy hợp tác KH&CN giữa các tổ chức thuộc các nước thành viên trong nhóm của mình.

Khoa học - công nghệ là một trong những động cơ của tăng trưởng kinh tế

Tại các nước công nghiệp hóa tiên tiến, có thể thấy rõ là KH&CN đã đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng suất lao động. Mặc dù vẫn còn chưa

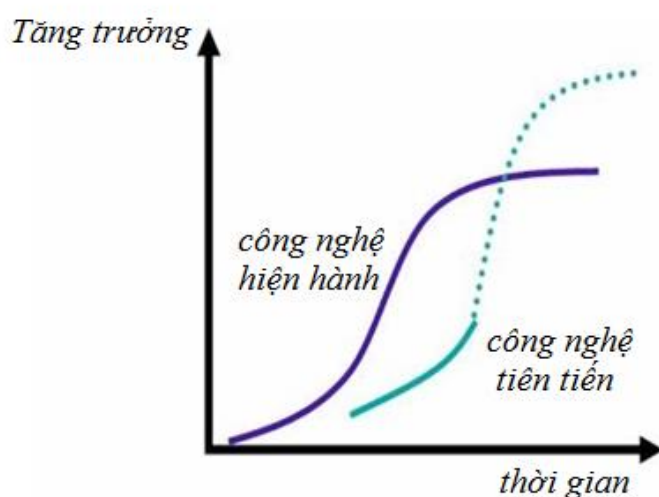
chứng minh được một mối liên quan về mặt lý thuyết hoặc định lượng giữa đầu tư KH&CN với phát triển tại các nước đang hoặc kém phát triển, phần lớn các nhà hoạch định chính sách vẫn thừa nhận rằng lợi ích sẽ sinh ra từ những đầu tư như vậy. Các trường hợp điển hình bắt đầu bằng Nhật Bản và gần đây hơn là Hàn Quốc, Ấn Độ và Braxin đều khẳng định rằng đầu tư KH&CN có thể giúp tăng trưởng kinh tế. Như vậy, hợp tác quốc tế thực sự mở ra nhiều cơ hội cho các quốc gia đang phát triển và nó cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề đối với các Chính phủ. Chính vì vậy mà hợp tác quốc tế về KH&CN cần được xây dựng một cách kỹ lưỡng như một chiến lược quốc gia nhằm tối đa hóa những lợi ích quốc gia và tối thiểu hóa những tác động không mong muốn.

2. Một số mô hình truyền bá tri thức trong đổi mới khoa học và công nghệ

2.1. Mô hình đường cong S

Sự phân tán tri thức là quá trình mà qua đó sự đổi mới được truyền tải thông qua một số kênh theo thời gian giữa các thành viên của một hệ thống xã hội nào đó¹. Các nghiên cứu đã cho thấy một mô hình thống nhất về truyền bá tri thức cho đổi mới liên tục theo thời gian. Đây cũng là những thay đổi được tạo ra do nhu cầu của xã hội². Josef Schumpeter trong cuốn sách "Lý thuyết phát triển kinh tế" đã đứng trên quan điểm kinh tế học để phân tích về đổi mới. Ông đưa ra mô hình phát triển công nghệ theo đường cong "S" trong đó có người thực hiện trước và sau.

Hình 1. Mô hình đường cong S



Nguồn: Everett M. Rogers, "Diffusion of Innovation"

¹ Roger EM. Diffusion of Innovations. 5th ed. NewWork: Free Press; 2003.

² Green LW, Gottlieb NH, Parcel GS. Diffusion theory extended and applied. In: Ward WB, Lewis FM, eds. Advances in Health Education and Promotion. London: Jessica Kingsley; 1991.

Các nhân tố chính của mô hình phát triển công nghệ là:

- *Các vấn đề về đổi mới công nghệ.* Đó là khả năng nhận thức của những đơn vị hấp thụ công nghệ về những thuộc tính của công nghệ mới như lợi thế tương đối trong so sánh chi phí - hiệu quả so với công nghệ thay thế, hiểu về sự phức tạp của công nghệ, khả năng tương thích, khả năng đo lường được, khả năng áp dụng được một cách đầy đủ công nghệ mới đó.
- *Người áp dụng.* Là mức độ của từng đơn vị tham gia trong đổi mới khoa học công nghệ. Người đi trước thì có ảnh hưởng tới những người khác trong ứng dụng đổi mới như thế nào.
- *Các hệ thống xã hội.* Cấu trúc của các hệ thống bao gồm các nhà lãnh đạo ở địa phương của mình và áp lực xã hội trong thực hiện đổi mới;
- *Các chu trình hấp thụ của các cá nhân.* Một mô hình bao gồm sự nhận thức, thuyết phục, quyết định, thực hiện và tiếp tục...
- *Hệ thống khuếch tán,* đặc biệt là một cơ quan bên ngoài và tác nhân tham gia được đào tạo, tìm kiếm và can thiệp với các nhà lãnh đạo trong hệ thống, những người hỗ trợ và những người dẫn đầu trong hệ thống đổi mới đó.

Sự khuếch tán công nghệ xảy ra thông qua sự kết hợp của (1) nhu cầu cá nhân để giảm sự bất ổn cá nhân khi đối diện với thông tin mới, (2) nhận thức của cá nhân cần đáp ứng về những khác biệt đáng tin cậy mà những người khác đang suy nghĩ và đang làm, và (3) cảm thấy áp lực xã hội để phải thực hiện như những người khác.

Động cơ đổi mới của từng đơn vị là khác nhau theo mức độ áp dụng của họ. Những người đầu tiên áp dụng đổi mới thường là buộc phải làm vì những sức ép riêng trong tổ chức, những đơn vị áp dụng tiếp theo là do nhận thấy sự đồng tình về các lợi ích của đổi mới. Còn lớp thứ 3 là do tâm lý đám đông vì đa số làm như vậy rồi thì họ tin rằng đó là một việc làm đúng (hiệu ứng mô phỏng). Những động lực và thời gian ứng dụng có liên quan và có thể dự đoán được qua vị thế cơ cấu của người tham gia trong mạng lưới mối quan hệ gắn cả hệ thống với nhau.

Mô hình khuếch tán cổ điển này có ứng dụng rộng rãi cả trong số các học giả quan tâm tới các loại sáng kiến khác nhau và giữa những người thực hiện nhận thức mô hình như là một phương tiện để truyền bá các giải pháp cho các vấn đề thực tiễn của họ.

2.2. Lý thuyết sáng tạo tri thức của Nonaka

Giáo sư Nonaka bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu về quản trị từ những công trình nghiên cứu về đổi mới (innovation). Những công trình nghiên cứu về quản trị tri thức của ông và đồng sự bắt đầu gây tiếng vang từ đầu những năm 1990, đặc biệt từ khi cuốn sách Công ty Sáng tạo Tri thức ra đời vào năm 1995. Những đóng góp của GS Nonaka và đồng sự đề cập đến nhiều góc độ trong quản trị tri thức, trong đó một trong những nội dung nổi bật là về quá trình sáng tạo và chia sẻ tri thức. Qua nhiều năm, Nonaka cùng các cộng sự đã phát triển nghiên cứu của họ trở thành một lý thuyết rộng hơn về sáng tạo tri thức tổ chức. Nonaka và Takeuchi (1995) giới thiệu mô hình SECI về sáng tạo tri thức bao gồm 4 quá trình: Giao tiếp xã hội (Socialization), Ngoại hóa (Externalization), Kết hợp (Combination) và Nội hóa (Internalization).

Quá trình giao tiếp xã hội (Socialization): đề cập đến việc chia sẻ tri thức ẩn (tacit knowledge) giữa các cá nhân. Nonaka và Konno (1998) nhấn mạnh rằng tri thức ẩn được trao đổi nhiều hơn thông qua các hoạt động giao tiếp xã hội thay vì những chỉ dẫn bằng yêu cầu hoặc lời nói. Trong thực tế, quá trình giao tiếp xã hội liên quan đến việc nắm bắt các tri thức ẩn thông qua trạng thái vật chất. Nói cách khác, quá trình tiếp nhận tri thức ẩn được hỗ trợ chủ yếu thông qua các tương tác trực tiếp.

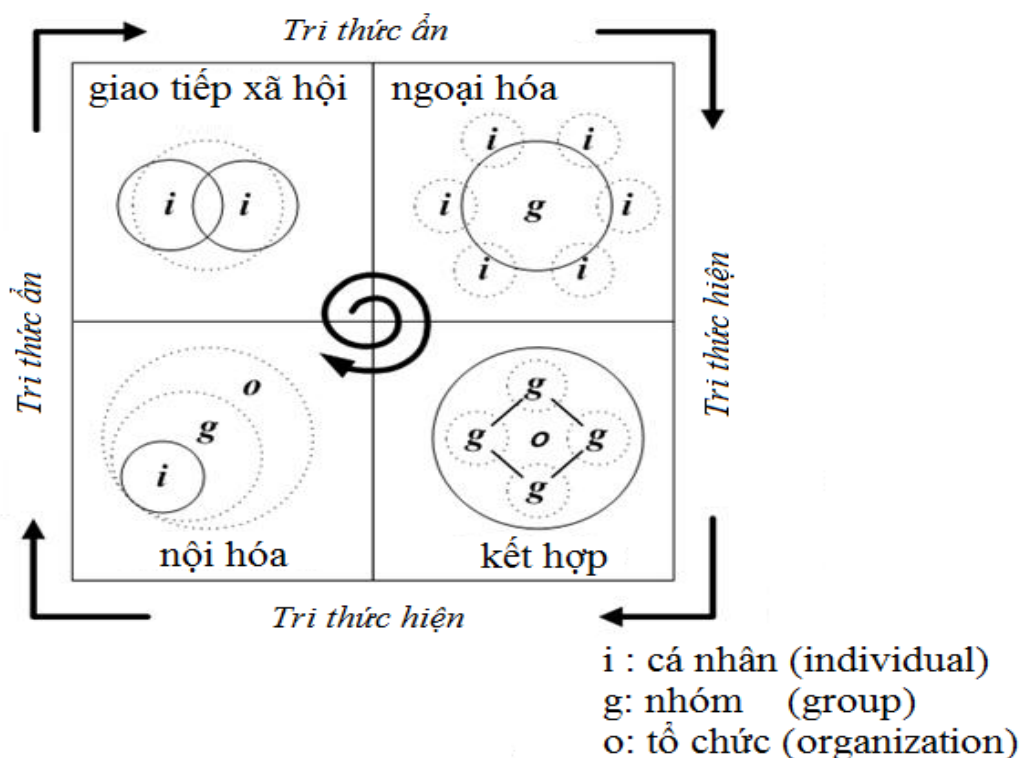
Quá trình ngoại hóa (Externalization) đề cập đến việc chuyển đổi tri thức ẩn thành tri thức dễ nhận biết (explicit knowledge). Quá trình này đòi hỏi các tri thức ẩn phải được diễn đạt và chuyển đổi sang các dạng thức mà người khác có thể tiếp cận và hiểu. Trong thực tế, quá trình ngoại hóa được hỗ trợ bằng 2 nhân tố chính:

- Thứ nhất: Sự biểu đạt của tri thức ẩn- diễn đạt ý tưởng của một ai đó thành ngôn từ, khái niệm, ngôn ngữ biểu trưng và các yếu tố hữu hình;
- Thứ hai: chuyển đổi tri thức của đối tác (v.d: khách hàng, nhà cung cấp) thành những dạng thức có thể hiểu được.

Quá trình kết hợp (Combination): đề cập đến việc tích hợp các tri thức hiện. Quá trình này liên quan đến việc chuyển đổi các tri thức dễ nhận biết thành tập hợp các tri thức dễ nhận biết phức tạp hơn. Việc chuyển đổi này dựa vào ba quá trình: i) nắm bắt tri thức dễ nhận biết mới và tích hợp với các tri thức hiện có. Quá trình này có thể được thực hiện bằng việc thu thập thêm số liệu và kết hợp chúng với các số liệu tổ chức đã có; ii) phổ biến các tri thức mới thông qua các buổi họp hoặc thuyết trình; iii) hiệu chỉnh những tri thức dễ nhận biết giúp tăng tính khả dụng và dễ hiểu.

Quá trình nội hóa (Internationalization): đề cập đến việc chuyển đổi những tri thức hiện mới thành tri thức ẩn của một ai đó. Quá trình này liên quan nhiều đến việc tìm kiếm các tri thức có liên quan trong tập hợp tri thức của tổ chức và có thể được thực hiện thông qua các hình thức học qua thực tế, đào tạo và rèn luyện.

Quá trình sáng tạo tri thức (SECI) ở trên chỉ có thể được thực hiện trong điều kiện môi trường làm việc thuận lợi. Thu nhận và chia sẻ tri thức là một quá trình phức tạp đòi hỏi cần phải có bối cảnh cụ thể, thông qua đó tri thức được sáng tạo, chia sẻ và sử dụng. Trong đó, các hoạt động chia sẻ tri thức được cho là quan trọng nhất và có sự ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng hoạt động lâu dài cũng như là tính cạnh tranh của tổ chức.



Sau năm 1995, giáo sư Nonaka đã đưa ra các khái niệm về “Ba” là một môi trường chung trong sự vận động. Ông cho rằng quá trình SECI không diễn ra một cách tách biệt. SECI diễn ra trong một môi trường cụ thể. Có nghĩa tri thức là thông tin trong một bối cảnh. Tùy thuộc vào môi trường mà nó có ý nghĩa. Tri thức cần có môi trường. Nếu không có môi trường cụ thể để xác định thời gian, không gian và mối quan hệ với mọi thứ (sự vật, sự việc, hiện tượng) xung quanh thì tri thức sẽ chỉ là thông tin đơn thuần. “Ba” là một môi trường được chia sẻ bởi những người tham sáng tạo ra ý nghĩa cho tri thức. Những người tham gia hiểu rõ môi trường (*hoàn cảnh*) của người khác và của chính họ và thông qua sự tương tác tạo ra môi trường (*hoàn cảnh*). Do đó tri thức liên tục vận động. Chia

khóa để thấu hiểu môi trường là sự tương tác. Nó không nằm trong ý nghĩ của một ai. Môi trường được chia sẻ và tạo ra thông qua sự tương tác giữa các cá nhân.

3. Một số điều kiện cần trong xây dựng năng lực khoa học - công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam nhằm thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế về đổi mới khoa học - công nghệ

3.1. Hình thành Hệ thống đổi mới quốc gia

Khái niệm "Hệ thống đổi mới quốc gia" được đề cập đến 15 năm trước đây để nói về sự phức tạp và tương tác của dòng kiến thức và mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp, chính phủ, các viện nghiên cứu và các quy trình đảm bảo việc hoạt động có hệ thống để nuôi dưỡng sự sáng tạo và củng cố những nỗ lực phát triển khoa học công nghệ. Khái niệm về hệ thống đổi mới quốc gia dựa trên tiền đề về mối liên kết giữa các bên liên quan trong đổi mới để cải thiện hiệu suất công nghệ.

Tạo lập một hệ thống đổi mới quốc gia đòi hỏi phải có thiết kế chính sách toàn diện nhằm thúc đẩy và khuyến khích sự hợp tác và quan hệ đối tác giữa các doanh nghiệp với các tổ chức công và tư nhân. Những sự hợp tác và quan hệ đối tác ngày nay mang tính chất quốc tế, khu vực với bối cảnh công nghệ hóa toàn cầu và nền kinh tế. Cần phải lồng ghép cách tiếp cận về đổi mới trong chính sách khoa học công nghệ cấp quốc gia để thu hẹp khoảng cách giữa đổi mới và ứng dụng công nghiệp. Do đó, để xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia cần chú trọng vào việc xác định các cơ chế chính sách và các công cụ thúc đẩy đổi mới để thu hẹp khoảng cách này và giảm rào cản, đảm bảo cho sự phát triển công nghệ nhanh chóng và thương mại cả trong khu vực tư nhân và khu vực công.

Hình thức học tập thông qua tương tác và thực tiễn hoạt động giữa các doanh nghiệp được Jensen (2007) và các cộng sự nêu rõ là việc thúc đẩy hợp tác của doanh nghiệp với các khách hàng, nhà cung cấp và các đối thủ cạnh tranh cấp ngành. Đây là nơi để các nghiên cứu ứng dụng mang tính chất định hướng thị trường hơn được thực hiện giữa các doanh nghiệp và các đối tác nghiên cứu chuyên sâu khác như các trung tâm nghiên cứu, các dịch vụ tư vấn... Có thể nói, việc học tập thông qua mối tương tác giữa các doanh nghiệp là nơi triển khai các nghiên cứu cơ bản qua thực hiện các đề án nghiên cứu ứng dụng. Hình thức học tập này cần có sự giao thoa với hình thức học tập của riêng cộng đồng giới nghiên cứu trong triển khai các kết quả nghiên cứu ra thực tiễn hoạt động kinh doanh. Hình thức học tập này của cộng đồng doanh nghiệp còn liên quan đến những khó khăn trong thực tiễn điều hành các thể chế hoạt động và các nhân tố trong đổi mới khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp không thể đổi mới được một mình mà phải nằm trong hệ thống đổi mới của quốc gia hoặc một vùng cụ thể. Để đánh giá hiệu quả hoạt động của một hệ thống đổi mới quốc gia, cần phải sử dụng các phương pháp đánh giá dựa trên bằng chứng và cách tiếp cận phù hợp. Trong đó là các liên kết giữa các doanh nghiệp, doanh nghiệp với các đơn vị trực tiếp nghiên cứu... Việc này là rất quan trọng để hiểu được điểm mạnh và điểm yếu trong hệ thống và đưa ra được các quyết định và thực hiện các chính sách khoa học công nghệ.

3.2. *Đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp trong đầu tư khoa học và công nghệ*

Nhiều nhà nghiên cứu đã cho thấy các doanh nghiệp đổi mới thông qua việc sử dụng chính thức và trao đổi các tri thức được hệ thống hóa chủ yếu dựa vào đầu tư về khoa học công nghệ như R&D, sáng chế, thông tin và công nghệ thông tin³. Ngoài ra, việc đổi mới của doanh nghiệp đến từ việc sử dụng và trao đổi các tri thức ngầm chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và sự tương tác không chính thức giữa các đơn vị⁴. Jensen (2007) và các cộng sự đã phân loại thành 2 dạng đổi mới thứ nhất là dựa trên khoa học công nghệ và thứ hai là qua thực tiễn công việc, qua sử dụng và tương tác học tập lẫn nhau giữa các doanh nghiệp. Hơn nữa, các học giả cũng cho rằng, các doanh nghiệp kết hợp 2 cách đổi mới dường như có được nhiều sản phẩm mới hơn là những doanh nghiệp chỉ dựa vào một cách tiếp cận⁵.

Trong nền kinh tế học tập toàn cầu ngày nay, các doanh nghiệp không thể tự đổi mới. Họ cần phải phối hợp với các đối tác khác để đổi mới thành công. Mối quan hệ hợp tác với các đối tác khác như trường đại học, viện nghiên cứu là một trong những kết nối quan trọng của cộng đồng học tập trong đổi mới về khoa học công nghệ. Mặc dù vai trò cộng tác với các trường đại học khác nhau trong các ngành, mối quan hệ giữa các doanh nghiệp thường là theo dạng thức học tập theo thể hệ tri thức khoa học mới và đổi mới cấp tiến⁶.

Việc các doanh nghiệp tự liên kết hợp tác về khoa học công nghệ cho thấy sự chủ động của doanh nghiệp trong tìm kiếm đường hướng phát triển của mình. Những nỗ lực của bản thân phối hợp với sự hỗ trợ của môi trường thể chế chung sẽ tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp đổi mới.

³ Andersson, Neil và Kristina, Potocnik (2004).

⁴ Lundvall, 1992.

⁵ Jensen, et al (2007).

⁶ Isaksen và Karlsen 2010.

3.3. Xây dựng chính sách cụm ngành gắn liền với chính sách khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới

Chính sách phát triển cụm công nghiệp cần gắn liền với chính sách công nghiệp, chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách vùng và chính sách khoa học - công nghệ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ nói đến tầm quan trọng của chính sách khoa học - công nghệ trong chính sách cụm.

Trong những năm 1980, khái niệm mới về mô hình tương tác là "các hệ thống quốc gia trong tiếp cận sáng tạo" được giới chính sách lưu ý tới. Các nhà hoạch định chính sách khoa học và công nghệ nhìn nhận đổi mới là một khái niệm rộng hơn trong đó bao gồm cả việc tạo ra kiến thức và hấp thụ, thương mại, tổ chức, nhân sự cũng như các công nghệ "cứng đều có ảnh hưởng tới quá trình đổi mới. Từ đây, "Mô hình học tập tương tác – cụm ngành" với các chính sách cụm và chính sách khoa học công nghệ được lưu ý tới. Trong một hệ thống đổi mới cấp quốc gia các phương pháp, chính sách can thiệp của chính phủ có thể được coi như cách thức để khuyến khích học tập tương tác giữa các thành viên trong hệ thống. Cách tiếp cận hệ thống cho thấy sự tương tác giữa các tổ chức công và doanh nghiệp là cần thiết trong tăng hiệu quả học tập, kích thích sự sáng tạo. Các doanh nghiệp không đổi mới một mình mà cần phải tập hợp các thông tin và kiến thức bên ngoài để cải thiện các quy trình, sản phẩm và dịch vụ. Việc này đề ra sự cần thiết của chính sách khoa học và công nghệ trong mối tương quan với chính sách cụm.

Vai trò của chính phủ trong xây dựng các chính sách cụm hỗ trợ đổi mới khoa học - công nghệ được thể hiện như sau:

- Xoá bỏ những quy định cản trở sự đổi mới hoặc xây dựng năng lực cạnh tranh trong cụm.
- Hỗ trợ DNNVV trong nắm bắt được các cơ hội hợp tác với các công ty khác trong gia tăng học tập và tiếp cận
- Hỗ trợ các điều kiện truyền bá tri thức ra bên ngoài cho các đơn vị sáng chế, các nhà chuyên môn.
- Xây dựng, hình thành các cụm tiềm năng.

Mỗi thiếu hụt hệ thống đòi hỏi phải có các sáng kiến chính sách khác nhau để giải quyết các vấn đề phát sinh.

Các quốc gia đang phát triển cần hình thành được một hệ thống khoa học và công nghệ cấp quốc gia tốt dựa trên các chính sách và thể chế hoạt động tốt. Chính sách đổi mới ở các nước này bao gồm không chỉ có sự đổi mới về khoa học công nghệ, mà còn

cần đổi mới về tổ chức và dịch vụ, chú trọng nhiều hơn vào truyền bá và chuyển giao công nghệ. Lý do của việc này là cần đặt hệ thống chính sách đổi mới khoa học công nghệ cần đặt vào trong một bối cảnh kinh tế - xã hội rộng lớn hơn, sự tương tác của khoa học, công nghệ và chính sách đổi mới với các khu vực khác, chẳng hạn như thương mại quốc tế, thuế và các chính sách kinh tế vĩ mô.

3.4. Tăng cường hiệu quả trong điều phối chính sách hợp tác giữa các doanh nghiệp về khoa học công nghệ

Để giúp doanh nghiệp đổi mới KH-CN cần có sự kết nối giữa các nhà khoa học, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần chủ động trong điều phối hoạt động hợp tác với các bên đối tác tham gia cụ thể. Để gắn kết giữa nghiên cứu với thực tiễn, cần có chính sách khuyến khích sự hình thành các tổ chức KH-CN tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt tại các doanh nghiệp tư nhân. Chính những tổ chức này mới nắm bắt được chính xác nhu cầu thực tiễn trong sản xuất, thương mại của doanh nghiệp cũng như nắm bắt được xu hướng công nghệ tiên tiến trên thế giới.

Thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ phải mang tính tự thân của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn cần vai trò của các nhà quản lý trong các việc sau: (i) Thúc đẩy sự phát triển của thị trường KH-CN nhằm tạo mối liên kết ngang giữa các doanh nghiệp gắn với sự hình thành các tổ chức trung gian, môi giới; (ii) Đảm bảo tuân thủ pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, sáng kiến... thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Khi môi trường thể chế hoạt động đã được thành lập thì việc tăng chi cho đổi mới công nghệ, cũng như lập quỹ KH-CN trở thành chiến lược tất yếu của doanh nghiệp để tồn tại.

Khi đó doanh nghiệp sẽ xác định được hướng đi cũng như nhu cầu thực sự đối với đầu tư cho KH-CN, kết hợp với phần được hỗ trợ từ Nhà nước, như: nguồn tài chính từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, ưu đãi về thuế, sử dụng đất, ưu đãi sử dụng trang thiết bị... sẽ giúp cho doanh nghiệp xác định được mục tiêu cũng như chiến lược để đầu tư hiệu quả.

3.5. Xây dựng thể chế kinh tế thị trường tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp trao đổi, liên kết trong đầu tư khoa học và công nghệ

Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Nghị quyết Đại hội Đảng IX đã khẳng định "Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế

hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Nền kinh tế định hướng thị trường này do một số loại thị trường bộ phận hợp thành trong đó có thị trường khoa học công nghệ. Đại hội Đảng lần thứ IX đã xác định cần "khẩn trương tổ chức thị trường khoa học và công nghệ, thực hiện tốt bảo hộ sở hữu trí tuệ; đẩy mạnh và phát triển các dịch vụ về thông tin, chuyển giao công nghệ".

Quyết định 214/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển thị trường khoa học công nghệ có đưa ra khái niệm thị trường khoa học công nghệ "Thị trường công nghệ có thể được hiểu là những thể chế đảm bảo việc mua bán sản phẩm, kết quả, dịch vụ, tri thức và thông tin KH&CN trên cơ sở lợi ích của các bên tham gia". Theo khái niệm này, chúng ta có thể hiểu rằng khoa học công nghệ, tri thức, thông tin KH&CN cũng có thể được trao đổi như là những hàng hoá đặc biệt.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng để thị trường công nghệ vận hành được cần có ít nhất bốn thành phần cơ bản là: (1) Hàng hoá công nghệ, (2) Bên cung và bên cầu (nói cách khác là bên bán và bên mua), (3) Các tổ chức môi giới, trung gian, dịch vụ, tài chính và (4) Khuôn khổ pháp lý.

Như vậy, có thể thấy, để vận hành thị trường khoa học công nghệ phát triển, cần phải hình thành thể chế kinh tế thị trường đúng nghĩa tại Việt Nam trong thời gian tới.

Để thị trường công nghệ vận hành tốt, cần thiết phải có hệ thống pháp luật phù hợp. Những pháp luật cơ bản cần có đối với thị trường công nghệ bao gồm pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ, pháp luật về hoạt động tư vấn, thẩm định giám định công nghệ, pháp luật về lao động KH&CN, v.v..

Báo cáo Đánh giá Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại Việt Nam của Ngân hàng Thế giới và OECD cũng nêu ra một số khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và sáng tạo ở Việt Nam như sau:

- Cải thiện khuôn khổ thể chế về đổi mới sáng tạo: Khung kinh tế vĩ mô, môi trường kinh doanh chung, quy chế thị trường sản phẩm, mức độ cạnh tranh, độ mở thương mại và đầu tư nước ngoài, tài trợ kinh doanh, hệ thống thuế, trình độ và chất lượng doanh nghiệp và cơ sở hạ tầng là những điều kiện cần thiết về mặt thể chế sẽ tác động lên hệ thống đổi mới sáng tạo của Việt Nam.
- Tăng cường quản trị công trong hệ thống đổi mới sáng tạo: Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc đề ra định hướng ưu tiên phát triển kinh tế và xã hội trong dài hạn, đảm bảo cung cấp đầy đủ nguồn lực phát triển hệ thống đổi mới sáng

tạo, đảm bảo cho các tổ chức nhà nước vận hành tốt và các bộ phận trong hệ thống đổi mới sáng tạo gắn kết với nhau và tạo ra một chỉnh thể thống nhất.

- Tăng cường nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo: Việt Nam cần đảo chiều việc chảy máu chất xám thành thu hút chất xám, nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp, tạo điều kiện nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, chú trọng hơn nữa đến năng lực kinh doanh và các kỹ năng mềm, thúc đẩy trao đổi kiến thức giữa các trường đại học, các viện nghiên cứu của nhà nước và khu vực doanh nghiệp.
- Đẩy mạnh sáng tạo trong các doanh nghiệp: Việc đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp đòi hỏi phải cải thiện khuôn khổ thể chế và các biện pháp chính sách hướng tới đổi mới sáng tạo, cũng như các biện pháp thu hút và liên kết với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo.
- Nâng cao mức độ đóng góp của các cơ quan nghiên cứu nhà nước: Chính sách đối với các trường đại học và cơ quan nghiên cứu nhà nước nên tập trung vào việc làm cho các kết quả nghiên cứu của họ gắn với nhu cầu của nền kinh tế và thị trường lao động, giải quyết những hạn chế về nguồn lực và định hướng cũng như hỗ trợ tài chính cho các nghiên cứu công một cách có hiệu quả.
- Tăng cường các mối liên kết trong đổi mới sáng tạo: Cần tăng cường hợp tác nghiên cứu giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu của nhà nước.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu KHCN gắn với hoạch định chính sách tài chính

Trong thực tiễn, gần đây, các công trình nghiên cứu KH&CN đã trực tiếp góp phần vào quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách của ngành tài chính như: sửa đổi Luật thuế TNDN, Thuế GTGT, Thuế TTDB, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán; xây dựng Luật Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, Luật Phí, lệ phí; Nghị định về chứng khoán phái sinh, định mức tín nhiệm, trò chơi có thưởng...; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (trong lĩnh vực giáo dục); đổi mới cơ chế quản lý giá; tăng cường công tác quản lý nợ công...

Hệ thống văn bản pháp luật này đã từng bước góp phần hoàn thiện thể chế về tài chính phù hợp với quá trình xây dựng cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, thu hút nguồn lực trong xã hội cho đầu tư phát triển, chú trọng đến quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy sự vận hành hiệu quả, an toàn của thị trường tài chính và dịch vụ tài

chính. Đặc biệt, các chính sách đã tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách tài chính để hướng nguồn lực xã hội vào các ngành, các lĩnh vực, các vùng có lợi thế so sánh, có tiềm năng tăng giá trị gia tăng; hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp nông thôn; khuyến khích các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư, kinh doanh ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andersson, Neil và Kristina, Potocnik (2004) “Innovation and Creativity in Organizations: A State-of-the-Science Review, Prospective Commentary, and Guiding Framework, Brunel University
2. Cooke (2006), “Knowledge, Innovation and Competitiveness: Dynamics of firms, networks, regions and institutions” Copenhagen, Denmark, June 18-20, 2006.
3. Green LW, Gottlieb NH, Parcel GS. Difusion theory extended and applied. In: Ward WB, Lewis FM, eds. Advances in Health Education and Promotion. London: Jessica Kingsley; 1991.
4. Halbach, Axel J. (1989), “Multinational enterprise and sub contracting in the third world: a study of inter-industrial linkages”, Working paper, Multinational Enterprise Programme (Geneva: ILO).
5. Harrison, Bennett (1994), Lean and Mean. The Changing Landscape of Corporate Power in the Age of Flexibility (New York: Basic Books).
6. Holm, Ulf and Torben Pedersen (2000), The Emergence and Impact of MNC Centres of Excellence: A Subsidiary Perspective
7. Javorcik, Beata Smarzynska. “Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages”. The American Economic Review 94.3 (2004): 605-627.
8. Tawfiq T. Khalil, Ph.D. IT Project/Program Manager at Hewlett-Packard
9. Kagami Mitsuhiro and Akifumi Kuchiki (2000), “Silicon Valey in the South: new management networks emerging in Guadalajara”, paper prepared for the International workshop on a Study on Industrial networks in Asia, organized by the Institute of Developing Economies (Chiba: JETRO), 26-27 January, mimeo.
10. Kline, S.J. and N. Rosenberg (1986) “An Overview of Innovation”, in R. Landau and N. Rosenberg (eds) The Positive Sum Strategy: Harnessing Technology for Economic Growth, Washington D.C.: National Academy Press, pp.275-304
11. (2014), Báo cáo “Đánh giá Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam” của World Bank.

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY**
ПРОБЛЕМЫ МЕЖДУНАРОДНОГО НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА ВЬЕТНАМА В НАСТОЯЩЕЕ ВРЕМЯ

TS. Phạm Chí Trung

Vụ khoa học, công nghệ và Môi trường – Văn phòng Quốc hội

Trong những năm qua, với quan điểm lấy khoa học và công nghệ (KH&CN) làm nền tảng và động lực để phát triển, cùng với quá trình xây dựng và phát triển của lĩnh vực KH&CN trong nước, hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN đã không ngừng được đẩy mạnh, đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển KH&CN của đất nước. Đặc biệt là khi Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt Đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020.

Cùng với hợp tác về kinh tế, thương mại, hợp tác quốc tế về KH&CN là một xu thế tất yếu của tất cả các nước trên thế giới hiện nay. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này.

Từ khoá: KH&CN, hợp tác quốc tế, Việt Nam

1. Tổng quan về hợp tác quốc tế KH&CN của Việt Nam hiện nay

Tính đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác KH&CN với hơn 70 nước, ký kết và thực hiện hơn 80 nghị định thư hợp tác KH&CN cấp Chính phủ, cấp Bộ. Đồng thời, nước ta cũng là thành viên của 100 tổ chức quốc tế và KH&CN. Thông qua hợp tác quốc tế với các nước có nền KH&CN tiên tiến trên thế giới như Nga, Hoa kỳ, Nhật Bản, Belarus, CHLB Đức, Phần Lan... nước ta đã đạt được nhiều thoả thuận hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu tiên tiến, công nghệ vũ trụ, cơ khí và tự động hóa, năng lượng nguyên tử - năng lượng mới... Ví dụ như, cùng với sự tham gia của Malaysia, Thailand, Singapore, Indonesia, Việt Nam đã phát triển vắc xin di truyền ngược chống lại cúm gia cầm H5N1. Việt Nam cũng tham gia Hệ thống thông tin của các nước ASEAN về thuốc và phương pháp chẩn đoán mới, tập trung vào các biện pháp chẩn đoán và thuốc điều trị một số bệnh đặc trưng của vùng như sốt rét, lao phổi, sán máng, sốt xuất huyết, ký sinh trùng leishmania, phù thũng, giun sán. Bên cạnh đó, chúng ta đã ký kết nhiều văn bản hợp tác phát triển nguồn nhân lực về KH&CN với CHLB Đức, ký kết hợp tác với Hungary về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực điện hạt nhân.

Trước đây, các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN của Việt Nam mới chỉ được thực hiện trong khuôn khổ các hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương. Mỗi quan hệ hợp tác thường diễn ra một chiều, trong đó các đối tác Việt Nam thường là bên nhận, bên được hỗ trợ. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc vào đối tác, trong các chương trình KH&CN thường hay bị động. Nguồn kinh phí đối ứng trong nước để thực hiện các dự án còn hạn hẹp. Trong khi đó, số doanh nghiệp chủ động đầu tư, hợp tác nghiên cứu khoa học còn rất ít.

Do đó, cần tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, đặc biệt là Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương và Văn phòng Chính phủ để đưa KH&CN trở thành một trong những trụ cột hợp tác ưu tiên với các đối tác lớn; kêu gọi các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam dưới hình thức thành lập các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ tại Việt Nam; dành ưu tiên cho việc nâng cao năng lực hội nhập quốc tế về KH&CN cho các doanh nghiệp, các địa phương.

Đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 735/QĐ-TTg ngày 18/5/2011. Mục tiêu chính của hợp tác quốc tế là góp phần đưa Việt Nam trở thành nước mạnh trong một số lĩnh vực KH&CN, rút ngắn khoảng cách về trình độ KH&CN của nước ta với quốc tế vào năm 2020. Theo đó, nước ta sẽ có được đội ngũ cán bộ đủ năng lực trực tiếp tham gia hoạt động KH&CN của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm...

Để thực hiện được mục tiêu của Đề án, chắc chắn phải quan tâm đến các vấn đề: nâng cao nhận thức hội nhập quốc tế về KH&CN; tăng cường tiềm lực hội nhập quốc tế về KH&CN thông qua việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN trong nước, xây dựng cơ sở hạ tầng KH&CN theo tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường nguồn tài chính cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, tăng cường nguồn thông tin KH&CN và hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế; đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, đo lường và quản lý chất lượng phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế; đổi mới quản lý hoạt động KH&CN, trong đó ưu tiên các nội dung khuyến khích thuê chuyên gia, tư vấn nước ngoài tham gia trong quá trình nghiên cứu hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển KH&CN, đánh giá các nhiệm vụ KH&CN, sử dụng các chỉ số KH&CN theo tiêu chuẩn quốc tế trong thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về KH&CN.

2. Hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và Liên bang Nga

Hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và Liên bang Nga được xem là một trong những trụ cột của hợp tác quốc tế về KH&CN với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác của Việt Nam. Bên cạnh đó, hoạt động này cũng là trụ cột của mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

Ngay sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 30/1/1950, hai nước đã dành ưu tiên cho hợp tác trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật thông qua việc ký Hiệp định hợp tác khoa học - kỹ thuật giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết (Liên Xô) vào ngày 07/3/1959. Trong 55 năm qua, hợp tác KH&CN giữa hai nước có thể được chia thành 5 giai đoạn chính:

- Giai đoạn từ 1959 đến 1991: Thời kỳ Việt Nam chủ yếu nhận viện trợ của Liên Xô, nước bạn cử chuyên gia sang giúp và đào tạo các cán bộ của Việt Nam tại các trường đại học của Liên Xô. Trong giai đoạn này, Liên Xô đã giúp Việt Nam đào tạo 52.000 cán bộ khoa học, văn hóa và xã hội, trong đó 30.000 người có trình độ đại học, 3.000 phó tiến sĩ, 200 tiến sĩ khoa học; 98.000 công nhân kỹ thuật, giáo viên dạy nghề, thực tập sinh.

- Giai đoạn 1992-1996: Sau khi Liên Xô tan rã, hợp tác về KH&CN với Liên bang Nga ở mức độ đơn lẻ do tình hình khó khăn chung. Tháng 07/1992, hai nước đã ký Hiệp định về hợp tác khoa học và kỹ thuật tại Hà Nội, là tiền đề cho việc mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác sau này.

- Giai đoạn 1996-2002: Cùng với việc Chính phủ có cơ chế đột phá cho phép dùng ngân sách nhà nước hỗ trợ có thu hồi 70% dự án mua bí quyết công nghệ, hai nước đã thực hiện được gần 20 dự án chuyển giao công nghệ từ Liên bang Nga vào Việt Nam. Đây là những dự án có ý nghĩa về KH&CN, đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và có sản phẩm ứng dụng (vật liệu mới, laser hồng ngoại, mật mã, chế phẩm sinh học trong nông nghiệp v.v).

- Giai đoạn từ năm 2003-2013: Hai nước đã phối hợp đưa vào thực hiện khoảng 48 nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu chung với tổng kinh phí đóng góp từ phía Việt Nam khoảng 58,5 tỷ đồng. Lĩnh vực hợp tác giữa hai nước rất rộng, từ công nghệ sinh học, vật liệu mới, điện tử, tự động hóa đến khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế. Các đơn vị điển hình hợp tác giữa hai nước là các Viện của Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các Viện của Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và

Trung tâm nhiệt đới Việt Nga với các đối tác Nga như Viện Hàn lâm Khoa học Nga, các trường đại học hàng đầu của Liên bang Nga.

- Giai đoạn kể từ 2013: Năm 2013 là năm quan trọng đánh dấu một bước phát triển mới của mối quan hệ hợp tác về KH&CN giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Cùng với việc Việt Nam thông qua Luật KH&CN, Liên bang Nga thông qua Luật Chính sách khoa học (sửa đổi) và Chương trình mục tiêu phát triển KH&CN giai đoạn 2014-2020, giữa hai nước đã có những cơ chế mới hỗ trợ cho các nhà khoa học của hai nước thực hiện hợp tác nghiên cứu chung.

Tháng 5/2013, nhân chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo hai nước đã thống nhất nâng mối quan hệ hợp tác về KH&CN, giáo dục và đào tạo lên tầm chiến lược, tạo điều kiện mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực này.

Tháng 9/2013, Bộ KH&CN Việt Nam đã ký với Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga Nghị định thư về việc cùng công bố tuyển chọn các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học chung để cùng xem xét cấp kinh phí hỗ trợ thực hiện.

Ngày 16/11/2013, nhân chuyến thăm cấp nhà nước đến Việt Nam của Tổng thống Liên bang Nga Vladimir Putin, Bộ KH&CN Việt Nam đã ký với Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bản ghi nhớ này xác định lại các hướng ưu tiên hợp tác về KH&CN giữa hai nước cho thời gian tới: Công nghệ sinh học; Công nghệ vật liệu mới; Công nghệ vũ trụ; Nghiên cứu biển và thiết kế tàu thủy; Công nghệ năng lượng (dầu khí, năng lượng nguyên tử); Công nghệ y, dược; Vật lý và toán học; Kinh tế phát triển, và xác định các hình thức hợp tác mới phù hợp hơn với các đổi mới về chính sách KH&CN của hai nước và sự phát triển mạnh mẽ của KH&CN thế giới.

Điểm đột phá trong nội dung và cơ chế hợp tác là hai bên sẽ lựa chọn những phòng thí nghiệm tốt để cùng nhau nghiên cứu các vấn đề KH&CN phức tạp, đào tạo và hình thành các nhóm nghiên cứu xuất sắc hỗn hợp, tăng cường sự tham gia của giới doanh nghiệp vào các chương trình hợp tác phát triển công nghệ và xúc tiến một cơ chế tài chính phù hợp cho tình hình mới.

Năm 2014, Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga cùng công bố tuyển chọn các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chung do hai phía tài trợ kinh phí thực hiện theo Nghị định thư giữa hai Bộ ký ngày 16/9/2013. Đến nay Bộ KH&CN đã nhận được trên 30 hồ sơ đề xuất nhiệm vụ. Hai bên

sẽ tiến hành xem xét để chọn tối đa 5 nhiệm vụ hợp tác KH&CN bắt đầu thực hiện từ năm 2015 theo những lĩnh vực ưu tiên hợp tác.

Tháng 11/2014, nhân chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định về đối tác chiến lược trong lĩnh vực giáo dục, KH&CN.

3. Hợp tác KHCN giữa Việt Nam và Belarus

Ngày 15/12/2014, Việt Nam và Liên minh thuế quan Nga-Belarus-Kazakhstan đã ký Biên bản thỏa thuận về việc kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh thuế quan (VCUFTA) và dự kiến ký kết Hiệp định chính thức vào đầu năm 2015.

Cùng với Liên bang Nga, Việt Nam luôn coi Cộng hòa Belarus là người bạn, là đối tác tin cậy, lâu dài trong lĩnh vực hợp tác KH&CN và đánh giá cao thiện chí của phía Belarus trong lĩnh vực hợp tác này.

Hợp tác trong lĩnh vực KH&CN được triển khai trong khuôn khổ “Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Belarus về hợp tác khoa học và kỹ thuật” ký ngày 05/6/1995 và tới nay đã tiến hành được 8 khoá Hợp Ủy ban hợp tác về khoa học và kỹ thuật Việt Nam – Belarus.

Hiện nay, Bộ KH&CN Việt Nam và Ủy ban Quốc gia về KH&CN Cộng hòa Belarus đã tổ chức tuyển chọn và cấp kinh phí cho 03 dự án hợp tác nghiên cứu chung thực hiện từ năm 2013:

- *“Hợp tác nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật nổ vi sai phục vụ nhiệm vụ phá dỡ các công trình có công trình liền kề”* giữa Viện Kỹ thuật công binh, Bộ Quốc phòng và Liên hiệp khoa học và sản xuất kim loại bột quốc gia Belarus;

- *“Nghiên cứu xây dựng bộ phân tích-tổng hợp tiếng nói ứng dụng trong thiết bị thông tin liên lạc”* giữa Viện Khoa học Kỹ thuật quân sự và Trường đại học vô tuyến điện Cộng hoà Belarus;

- *“Nghiên cứu chế tạo màng lọc kích thước lỗ micro trên vật liệu silicon nitride dùng để sàng lọc và định lượng tế bào ung thư tuần hoàn trong máu của bệnh ung thư vú”* giữa Phòng thí nghiệm công nghệ Nano, Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh và Viện Hóa học vật liệu mới, Viện Hàn lâm khoa học Belarus.

Trong năm 2013, Bộ KH&CN Việt Nam đã có chuyến công tác tại CH Belarus và tổ chức hợp khóa 8 Ủy ban hợp tác KH&CN Việt Nam-Belarus.

Tham gia khóa họp về phía Việt Nam ngoài thành phần đoàn 6 người, còn có đại diện Đại sứ quán Việt Nam tại Belarus. Đoàn Belarus gồm 15 người gồm đại diện Ủy ban KH&CN quốc gia, Viện Hàn lâm khoa học Belarus, Bộ Giáo dục Belarus, một số trường đại học, Trung tâm “Tim học” và “Chấn thương- chỉnh hình”, Viện phân tích hệ thống, Khu Công nghệ cao “Politechnik”.

Sau khi trao đổi về tình hình chính sách KH&CN của Việt Nam và Belarus, hai Bên đã tiến hành kiểm điểm kết quả thực hiện Chương trình hợp tác đề ra từ khóa họp thứ 7 năm 2011 và thảo luận về kế hoạch hợp tác giai đoạn 2013-2015. Hai Bên nhất trí tiến hành theo hình thức mới, phù hợp với những thay đổi của chính sách KH&CN ở cả hai nước. Qua đó Ủy ban đã thông qua “Quy chế về cùng tuyển chọn các nhiệm vụ hợp tác KH&CN chung lần thứ 1”. Theo quy chế này, hai Bên tiến hành:

1. Cùng công bố “tuyển chọn nhiệm vụ hợp tác KH&CN Belarus-Việt Nam” vào cuối năm 2013;
2. Trong năm 2014 tiến hành thẩm định các đề xuất và xác định danh sách các nhiệm vụ để cấp kinh phí thực hiện bởi cả hai phía Belarus và Việt Nam;
3. Bắt đầu thực hiện các nhiệm vụ được thông qua kể từ năm 2015 (thời hạn thực hiện nhiệm vụ 2 năm: 2015-2016);

Hai Bên cũng đã xác định các hướng ưu tiên hợp tác KH&CN là: Công nghệ nano, vi điện tử, công nghệ thông tin, vật liệu mới, chế tạo máy, công nghệ sinh học, y tế, dược, công nghệ hóa học, công nghệ và kỹ thuật laser, hệ thống thiết bị bay không người lái, năng lượng và tiết kiệm năng lượng, công nghệ bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, hai Bên nhận thấy cần phải thúc đẩy việc tổ chức các nội dung hợp tác chung (hội nghị, hội thảo, diễn đàn KH&CN), nhằm thiết lập các mối quan hệ mới, xác định những hướng hợp tác và hình thành các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới chung.

4. Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, mô hình điển hình về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN

Trong quá khứ, Việt Nam và Liên Xô trước đây đã có sự hợp tác đa dạng trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật. Vượt qua nhiều thăng trầm của lịch sử, hợp tác Việt Nam - LB Nga trong lĩnh vực này ngày nay đang tiếp bước trên nền tảng quan hệ Việt - Xô. Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga được thành lập năm 1988 trên cơ sở Hiệp định liên chính phủ Việt Nam - Liên Xô, là mô hình điển hình về hợp tác KH&CN giữa hai nước Việt – Nga cũng như các nước và vùng lãnh thổ khác.

Từ khi thành lập tới nay, Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga đã tích cực triển khai nghiên cứu KH&CN trên cả 3 hướng: Độ bền nhiệt đới, y sinh nhiệt đới và sinh thái nhiệt đới với số lượng từ 20 đến 25 đề tài, nhiệm vụ mỗi năm theo Quyết định của Ủy ban phối hợp. Bên cạnh đó, Trung tâm triển khai 89 đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN thuộc các chương trình, kế hoạch của Nhà nước, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành, địa phương nước ta, trong đó có 14 đề tài cấp Nhà nước, 36 đề tài cấp Bộ Quốc phòng, 30 đề tài, nhiệm vụ, dự án cấp bộ, ngành, địa phương. Trung tâm đã thực hiện hàng trăm đề tài cấp cơ sở và nghiên cứu định hướng KH&CN. Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga đã xây dựng và phát triển thành một cơ sở hợp tác nghiên cứu KH&CN đa ngành về nhiệt đới với LB Nga; khẳng định tính hiệu quả trong nghiên cứu KH&CN, chuyển giao công nghệ và dịch vụ khoa học kỹ thuật; đào tạo cán bộ và xây dựng, phát triển tiềm lực KH&CN của hai nước Việt Nam và LB Nga. Nhiều đề tài, sản phẩm KH&CN do Trung tâm nghiên cứu triển khai và chuyển giao công nghệ đã áp dụng thực tiễn hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng, tuổi thọ vũ khí trang bị kỹ thuật, phục vụ quốc phòng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Tính riêng trong hai năm 2013-2014, Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga đã triển khai thực hiện 44 đề tài khoa học các cấp. Năm 2015, lãnh đạo Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga đang nỗ lực đưa Trung tâm trở thành một cơ sở khoa học quốc tế đa ngành, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của một đơn vị hợp tác khoa học công nghệ điển hình giữa hai nước Việt Nam và Liên bang Nga.

Giờ đây Trung tâm nhiệt đới Việt Nga đang là "ngôi nhà chung" của hàng ngàn nhà khoa học Việt Nam - Nga. Trong gần 26 năm qua, họ đã miệt mài cùng nhau thực hiện hàng trăm đề tài nghiên cứu nhiệt đới, có khi ở từ 40 - 60 ngày liên tục trong rừng, trải qua cả sốt rét và vô vàn khó khăn.

Từ nay đến năm 2020, Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga tiếp tục triển khai trên 3 hướng nghiên cứu, chú trọng nghiên cứu cơ bản, đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, thích ứng và chuyển giao công nghệ phục vụ Quân đội, đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng và phát triển kinh tế, xã hội. Trung tâm khai thác tốt điều kiện hiện có, tiềm năng phía LB Nga, lực lượng và kinh nghiệm hợp tác phía Việt Nam; phát huy những lĩnh vực thế mạnh của Trung tâm để đề xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do các cơ quan quản lý của hai Nhà nước giao.

Kết luận

Cùng với hợp tác về kinh tế, thương mại, hợp tác quốc tế về KH&CN là một xu thế tất yếu của tất cả các nước trên thế giới hiện nay. Việt Nam chúng ta cũng không nằm ngoài xu thế này. Cùng với các mối quan hệ truyền thống về KH&CN giữa các chính phủ (tầm vĩ mô) như đã thực hiện trong thời gian qua, chúng ta nên tích cực đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế ở tầm doanh nghiệp (vi mô) trong thời gian tới đây. Với cách tiếp cận lấy doanh nghiệp làm trung tâm như vậy, chính là việc thực hiện Hệ thống Đổi mới Quốc gia (National Innovation System-NIS) để nâng cao tiềm lực KH&CN của Việt Nam chúng ta.

Hiện nay, Bộ KH&CN đang xây dựng 3 chương trình quan trọng về hợp tác quốc tế. Trong đó, Chương trình hợp tác nghiên cứu chung song phương và đa phương về KH&CN với mục tiêu chú trọng vào các nền kinh tế có năng lực KH&CN hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Nhật, Nga, Hàn Quốc, Đài Loan, Liên minh châu Âu và Hiệp hội ASEAN. Chương trình tăng cường nguồn lực kết nối các mạng thông tin KH&CN xuyên châu lục như mạng lưới nghiên cứu và đào tạo Việt Nam. Chương trình thứ ba là chú trọng tìm kiếm và chuyển giao công nghệ tiên tiến của các nước vào Việt Nam. Theo đó, các sự kiện quốc tế về KH&CN trong thời gian sẽ được tổ chức theo trọng tâm, góp phần đưa Việt Nam thành một trong những điểm đến của các nhà khoa học lớn trên thế giới và tri thức Việt kiều. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức từng bước được khai thác hiệu quả hơn, gắn chặt với định hướng phát triển KH&CN của quốc gia.

Trong giai đoạn tới, chúng ta phải đẩy mạnh việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác trọng điểm có công nghệ nguồn cần khai thác để giải mã và chuyển giao công nghệ. Song song với đó sẽ là biện pháp thu hút trí thức người nước ngoài tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học trong nước. Ngoài ra, chúng ta cũng sẽ lập kế hoạch hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc để tìm kiếm, vận động các đối tác nước ngoài hợp tác trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2020./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo về tình hình hợp tác KH&CN Việt Nam-LB Nga và tình hình triển khai thực hiện Dự án Trung tâm KH&CN hạt nhân – Bộ KH&CN – 2014.*
2. *Hợp tác KHCN Việt Nam Belarus – Bộ KH&CN, năm 2014.*
3. *Định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, QĐND - Thứ năm, 26/06/2014.*
4. *Đặc san Khoa học và công nghệ, Tạp chí Công thương, số 15, 9/2013, tr. 10-11.*
5. *Quyết định số 735/QĐ-TTg ngày 18/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê chuẩn Đề án hội nhập quốc tế về KHCN đến năm 2020.*

CHÍNH SÁCH HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ CỦA LIÊN BANG NGA VÀ ĐỊNH HƯỚNG HỢP TÁC CHO VIỆT NAM

**РОССИЙСКАЯ ПОЛИТИКА МЕЖДУНАРОДНОГО НАУЧНО –
ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА И НАПРАВЛЕНИЯ СОТРУДНИЧЕСТВА
С РОССИЕЙ ДЛЯ ВЬЕТНАМА**

PGS.TS. Đỗ Hương Lan

Trường Đại học Ngoại thương

Hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ (KH&CN) là một trong những hình thức của quan hệ kinh tế quốc tế. So với các hình thức lâu đời như thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế hay di chuyển sức lao động quốc tế thì hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ có thể coi là còn khá non trẻ, nhưng sự phát triển và sức ảnh hưởng của hình thức này đến các mối quan hệ kinh tế quốc tế và đến sự phát triển kinh tế thế giới nói chung cũng như kinh tế của từng quốc gia nói riêng trong bối cảnh toàn cầu hóa có thể nói là rất lớn, ngày càng thu hút sự quan tâm đặc biệt của các quốc gia và các tổ chức quốc tế mà Liên bang Nga không là ngoại lệ.

Bài viết sẽ phân tích một số điểm nổi bật trong chính sách hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ của LB Nga trong bối cảnh mới và đưa ra một số hướng hợp tác về khoa học – công nghệ cho Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam tăng cường hợp tác toàn diện với LB Nga.

Từ khoá: KH&CN, chính sách hợp tác KH&CN, Việt Nam, LB Nga

1. Những điểm nổi bật trong chính sách hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ của LB Nga trong bối cảnh mới

LB Nga là một quốc gia có tiềm lực về khoa học – công nghệ. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được LB Nga coi là một hướng ưu tiên trong chính sách phát triển đất nước. Ngay từ năm 1992, một năm sau khi Liên bang Xô Viết tan rã, LB Nga đã ký hàng loạt Hiệp định, hiệp ước đa phương trong khuôn khổ Cộng đồng các quốc gia độc lập SNG. Với khu vực SNG, LB Nga vừa ký các Hiệp định, hiệp ước, thỏa thuận chung về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH và CN trong nội khối, đồng thời LB Nga cũng ký kết các thỏa thuận hợp tác song phương với các nước thành viên SNG. Theo thống kê từ năm 1992 đến 2009, số lượng các thỏa thuận về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH và CN đã ký và còn hiệu lực đến thời điểm này của LB Nga (chỉ tính những thỏa thuận chung ở cấp chính phủ và Bộ, không tính số thỏa thuận trong từng lĩnh vực, ngành

nghe cụ thể) lên tới con số 73, trong đó có 13 thỏa thuận đa phương trong khuôn khổ SNG, 06 thỏa thuận được ký với các tổ chức quốc tế, còn lại là các thỏa thuận song phương. Những thỏa thuận này hiện được coi là nền tảng, mang tính khung pháp lý để ký kết những thỏa thuận cụ thể nhằm hiện thực hóa các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của LB Nga. Nếu xét về cơ sở pháp lý, các đối tác hợp tác về khoa học và công nghệ của LB Nga trải rộng trên toàn cầu, trong đó hợp tác với khu vực SNG được triển khai mạnh mẽ với trên 20 thỏa thuận song phương và đa phương được ký kết, tiếp đó là EU với 17 thỏa thuận được ký kết, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với 8 thỏa thuận được ký kết¹.

Mặc dù ngay sau khi tuyên bố độc lập, LB Nga đã xúc tiến ký kết các thỏa thuận hợp tác về khoa học và công nghệ với các quốc gia, các tổ chức và các liên kết kinh tế khu vực, song hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của Nga được chính thức thể chế hóa trong điều 16 của Luật Liên Bang “Về khoa học và chính sách khoa học – kỹ thuật của LB Nga” ban hành ngày 23 tháng 8 năm 1996 và được sửa đổi bổ sung ngày 2 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực từ 1 tháng 1 năm 2014, theo đó những quy định về hợp tác quốc tế được coi là bộ phận cấu thành quan trọng của chính sách khoa học – kỹ thuật quốc gia. Văn bản này đã đưa ra những nguyên tắc của hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học – kỹ thuật LB Nga với mục tiêu quan trọng là *phát triển nền khoa học – kỹ thuật quốc gia, gia tăng hiệu quả của khoa học – kỹ thuật và tăng cường vai trò của khoa học – kỹ thuật trong phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của nền sản xuất trong nước*. Cũng theo quy định của văn bản này, “các cơ quan quản lý LB tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và khoa học – kỹ thuật. Chủ thể của hoạt động khoa học và khoa học - kỹ thuật được bình đẳng tham gia vào các tổ chức khoa học và khoa học – kỹ thuật quốc tế, tham gia các chương trình, dự án khoa học và khoa học – kỹ thuật quốc tế và các chương trình dự án khoa học và khoa học – kỹ thuật của các quốc gia khác, ký kết các thỏa thuận, hợp đồng với các pháp nhân nước ngoài ở trong cũng như ngoài lãnh thổ Nga. Trên lãnh thổ Nga cho phép thành lập các tổ chức khoa học và các trung tâm khoa học có sự tham gia của các pháp nhân cũng như các thể nhân nước ngoài. LB Nga khuyến khích hợp tác khoa học và khoa học – kỹ thuật với các nước trên cơ sở các thỏa thuận quốc tế của Nga cũng như trên cơ sở các chương trình, đề án khoa học và khoa học – công nghệ quốc tế. LB Nga cũng hỗ trợ mở

¹ Действующие международные соглашения о научно-техническом сотрудничестве, Moscow, 2009

rộng hợp tác về khoa học – kỹ thuật của các nhà khoa học và các tổ chức khoa học cũng như các tổ chức khác”

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của LB Nga đến nay được coi là hướng ưu tiên quan trọng trong chính sách phát triển đất nước. Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được LB Nga coi là phương thức quan trọng giúp đưa nước Nga hội nhập về khoa học – công nghệ và hiện đại hóa nền kinh tế. Vì vậy, kể từ đầu thế kỷ XXI, chính phủ Nga đã ban hành thêm hàng loạt văn bản pháp quy nhằm thúc đẩy hoạt động này, trong đó những văn bản chủ yếu gồm:

- Chính sách quốc gia LB Nga trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, phê duyệt năm 2000, áp dụng đến 2005, tuy nhiên đến giờ vẫn có hiệu lực
- Chính sách phát triển khoa học và công nghệ của LB Nga đến năm 2010 và giai đoạn tiếp theo, số Pr - 576, được phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2002
- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội LB Nga đến năm 2020, số 1662-r, được thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2008
- Chiến lược phát triển đổi mới, sáng tạo của LB Nga đến năm 2020, số 2227-r, được phê duyệt ngày 8 tháng 12 năm 2011

Có thể nói, điểm nổi bật trong các chính sách điều tiết hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của LB Nga sau năm 2000 là sự nhấn mạnh tới tầm quan trọng của yếu tố “công nghệ” và “đổi mới. sáng tạo” (innovation) nhằm phục vụ phát triển kinh tế với các mục tiêu cơ bản gồm: đưa nước Nga đi theo hướng phát triển về innovation để biến nước Nga thành một mắt xích trong chuỗi đổi mới công nghệ của thế giới; tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm khoa học – công nghệ Nga, tăng khả năng thương mại hóa sản phẩm khoa học; gia tăng hàm lượng khoa học – công nghệ trong hàng hóa và dịch vụ, đưa nước Nga gia nhập thị trường hàng hóa và dịch vụ khoa học – công nghệ thế giới; tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế về đổi mới công nghệ....

Để giải quyết các mục tiêu nói trên, chính sách hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ của Nga đưa ra các hình thức, cơ chế, định hướng hợp tác như sau:

Về hình thức hợp tác, LB Nga chủ trương phát triển các hình thức hợp tác mới về khoa học và công nghệ phù hợp với những thay đổi và yêu cầu mới dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa kinh tế, trong đó chú trọng đến các hình thức thương mại sản phẩm khoa học công nghệ, đầu tư vào lĩnh vực khoa học - công nghệ, chuyển giao công nghệ, trao đổi thông tin về khoa học – công nghệ, trao đổi các nhà khoa học, các chuyên

gia, đào tạo và hợp tác đào tạo chuyên gia khoa học – công nghệ; tăng cường sự tham gia của các tổ chức, các nhà khoa học Nga vào các chương trình hợp tác về khoa học – công nghệ song phương và đa phương, thành lập các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm cùng đối tác nước ngoài trên lãnh thổ Nga... Các hình thức hợp tác có thể được tổ chức linh hoạt và đa dạng trên cơ sở thỏa thuận đa phương hoặc song phương ở cấp Nhà nước, Bộ, ngành hoặc có thể trên cơ sở thỏa thuận trực tiếp giữa các chủ thể ở cấp vi mô như Trường, Viện, doanh nghiệp...trong đó chú trọng phát triển hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp có vốn nhà nước để thực hiện các chương trình đổi mới sáng tạo và thành lập các trung tâm nghiên cứu, triển khai trên lãnh thổ Nga.

Về cơ chế hợp tác, việc hợp tác giữa Nga với các nước trong lĩnh vực khoa học – công nghệ dựa theo cơ chế thương mại và phi thương mại.

Trong “Quan điểm chính sách hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của LB Nga” (2000), hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ theo cơ chế phi thương mại gồm chủ yếu là các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ các thỏa thuận liên nhà nước, liên chính phủ, liên Bộ, ngành về hợp tác, chủ yếu dựa vào kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ khác từ các quỹ từ thiện...của các bên tham gia. Các hoạt động theo cơ chế này chủ yếu được thực hiện dưới các hình thức trao đổi thông tin và dữ liệu khoa học – công nghệ, hợp tác triển khai nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, hỗ trợ kỹ thuật, các công việc khác trong lĩnh vực khoa học – công nghệ theo thỏa thuận và tài trợ, các hoạt động khoa học trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế về khoa học – công nghệ. Các hình thức trên sẽ do các tổ chức khoa học, hiệp hội các nhà khoa học và cá nhân các nhà khoa học của Nga với các nước thực hiện

Hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ theo cơ chế thương mại được LB Nga xác định chủ yếu trong lĩnh vực đổi mới và đổi mới công nghệ giữa khu vực nhà nước và tư nhân Nga với các nước trên cơ sở thỏa thuận song phương hoặc đa phương nhằm mục đích thu lợi nhuận. Các hình thức hợp tác theo cơ chế này là chuyển giao công nghệ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các khu công nghệ, vườn ươm, khu kinh tế tự do, các khu thương mại hóa công nghệ của Nga cũng như hoạt động hợp tác đầu tư của Nga vào lĩnh vực khoa học công nghệ ở nước ngoài. Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ theo cơ chế này có thể thấy gắn bó mật thiết với hợp tác về kinh tế với mục tiêu đưa khoa học – công nghệ tham gia vào các hoạt động hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm mục tiêu thu được lợi nhuận.

Về hướng hợp tác khoa học – công nghệ của Nga, các hướng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ vẫn sẽ dựa trên (i) các thế mạnh về khoa học – công nghệ của Nga như thế mạnh trong nghiên cứu cơ bản ở nhiều lĩnh vực nhằm kiến tạo các tri thức khoa học mới; (ii) xuất phát từ những yêu cầu hiện đại hóa kinh tế, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ trong phát triển kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghệ Nga trên thị trường thế giới. Do đó, các hướng hợp tác của Nga trong những năm tới sẽ là:

- Đa dạng hóa hình thức hợp tác quốc tế theo hướng đẩy mạnh hội nhập KH&CN Nga với thế giới, chú trọng tới việc hình thành các trung tâm hội nhập quốc tế về khoa học - công nghệ của Nga, tăng cường sự tham gia của các nhà khoa học, doanh nghiệp Nga vào phân công lao động quốc tế trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, thu hút sự tham gia của các nhà khoa học nước ngoài vào hoạt động hợp tác công bố kết quả nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, tăng cường quảng bá thông tin về thành tựu khoa học - công nghệ của Nga ra thế giới. Hình thức hợp tác khác nữa mà Nga rất quan tâm là hợp tác đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ và thừa nhận kết quả nghiên cứu khoa học - công nghệ của nhau.
- Đa dạng hóa, đa phương hóa hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ:

+ Tăng cường hợp tác với các tổ chức kinh tế, khoa học quốc tế như Liên hợp quốc, UNIDO, UNESCO, WTO, WIPO, OECD, trong đó việc hợp tác với các tổ chức này sẽ hướng vào các nội dung cùng phối hợp xây dựng các nguyên tắc, chiến lược hội nhập về khoa học – công nghệ, thiết lập hệ thống hợp tác toàn cầu về khoa học – công nghệ phù hợp với lợi ích quốc gia của Nga.

+ Bên cạnh các khu vực như EU, SNG, LB Nga chủ trương thúc đẩy hợp tác mạnh mẽ với các liên kết kinh tế khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, ASEAN theo hướng đẩy mạnh hợp tác về nghiên cứu, triển khai và thương mại hóa các sản phẩm công nghệ cao cũng như những hàng hóa, dịch vụ có hàm lượng khoa học – công nghệ

+ Với các nước công nghiệp phát triển, Nga chủ trương tăng cường tiếp nhận công nghệ hiện đại từ các nước này để ứng dụng vào ngành công nghiệp trong nước nhằm sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm Nga; thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghệ cao trong nước. Với các nước đang phát triển, Nga chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu công nghệ cao và hàng hóa

dịch vụ có hàm lượng công nghệ sang các nước này. Với các nước NIC, Nga định hướng hợp tác trong việc thương mại hóa sản phẩm khoa học – công nghệ và hợp tác để cùng đưa sản phẩm khoa học – công nghệ ra thị trường thế giới. Với các nước SNG, việc hợp tác trong lĩnh vực đổi mới, sáng tạo sẽ được chú trọng và đẩy mạnh trong khuôn khổ không gian kinh tế và khoa học – công nghệ chung của các nước SNG cũng như hợp tác song phương giữa Nga với các nước thành viên SNG khác

- Lĩnh vực hợp tác: Nga kỳ vọng dẫn đầu thế giới về sản xuất thiết bị hàng không vũ trụ, vật liệu composit, công nghệ nano, công nghệ vi sinh, phần mềm cũng như công nghệ trong các ngành năng lượng nguyên tử, thủy năng, các công nghệ hướng tới sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái...Do đó, Nga có xu hướng đẩy mạnh hợp tác quốc tế về các lĩnh vực này theo các hình thức chuyển giao công nghệ hoặc cùng hợp tác triển khai ứng dụng tại nước ngoài

2. Một số hướng hợp tác cho Việt Nam với LB Nga trong lĩnh vực KH - CN

Quan hệ hợp tác về khoa học – công nghệ của Việt Nam và LB Nga là sự kế thừa quan hệ hợp tác của Việt Nam với Liên Xô. Sau khi Liên Xô tan rã và Nga tuyên bố độc lập, ngày 31 tháng 7 năm 1992, Nga và Việt Nam đã ký Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, theo đó, hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ giữa hai nước có thể được tiến hành dưới các hình thức sau:

- Cùng tiến hành hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai
- Cùng thành lập các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu khoa học, khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất...
- Trao đổi chuyên gia trong lĩnh vực khoa học – công nghệ
- Trao đổi thông tin khoa học – công nghệ, thiết bị, tài liệu, mẫu mã....
- Chuyển giao tri thức và kinh nghiệm khoa học – công nghệ
- Tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, seminar, triển lãm khoa học – công nghệ về những vấn đề mà cả hai cùng quan tâm
- Các hình thức hợp tác khác do các bên tự thỏa thuận

Hiệp định này cũng quy định về việc thành lập Hội đồng hợp tác về khoa học – công nghệ Việt – Nga để phối hợp và theo dõi các hoạt động, chương trình hợp tác giữa các bên.

Hiệp định này mang tính chất của một văn bản pháp lý khung tạo nền tảng cho hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ giữa Việt Nam với nước LB Nga độc lập. Tiếp

sau Hiệp định này, một số văn bản khác có đề cập tới hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ như Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác văn hóa và khoa học (1993), thừa nhận tương đương văn bằng (2010)...

Thời kỳ từ 1992 đến 2000, hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ giữa hai nước bị suy giảm trong bối cảnh chung của sự giảm sút về hợp tác Việt – Nga trên nhiều mặt. Quan hệ này được khôi phục và bắt đầu có sự chuyển biến sau khi Tổng thống V.V Putin lên cầm quyền và ký sắc lệnh “Về các biện pháp thực hiện chính sách đối ngoại của LB Nga” trong đó lần đầu tiên đưa ra nhiệm vụ tăng cường quan hệ với Việt Nam – một trong những đối tác chiến lược của Nga ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương”. Có thể nói, sự hợp tác về khoa học – công nghệ giữa Việt Nam và LB Nga kể từ năm 2000 được đẩy mạnh trong bối cảnh mới – trong khuôn khổ thực hiện Hiệp định đối tác chiến lược (2001) và Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện (2012). Sự hợp tác giữa hai bên được triển khai theo các hình thức trong đó hợp tác khoa học – công nghệ gắn liền với hợp tác kinh tế. Mô hình hợp tác về khoa học – công nghệ Việt Nga được duy trì từ thời Liên Xô cũ (1988) như Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga hoạt động theo cơ chế mới (cùng đóng góp kinh phí như nhau giữa hai bên).

Có thể nói, những năm qua, hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ của Nga tuy còn hạn chế, song đã có sự chuyển biến dần dần và đã khá đa dạng trên cơ sở các thỏa thuận song phương giữa các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp cũng như trên cơ sở các Thỏa thuận ký ký giữa các Bộ, ngành, song mức độ tập trung vẫn chủ yếu hướng vào những lĩnh vực như vũ trụ, năng lượng (dầu khí), và đào tạo nguồn nhân lực khoa học – công nghệ, nghiên cứu cơ bản trong một số lĩnh vực như sinh thái nhiệt đới, hải dương học, khoa học trái đất và biến đổi khí hậu.... Trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn hợp tác giữa hai nước còn hạn chế...

Căn cứ vào những chủ trương, định hướng trong chính sách khoa học – công nghệ của Nga, trong những năm tới đây, Việt Nam và LB Nga có thể đẩy mạnh hợp tác về khoa học – công nghệ theo một số hướng sau:

- Cơ chế hợp tác giữa hai bên vẫn sẽ là phi thương mại và thương mại, trong đó nâng cao tỷ lệ các hoạt động hợp tác theo cơ chế thương mại
- Về hình thức hợp tác: tăng cường trao đổi các nhà khoa học, đưa các nhà khoa học Việt Nam sang Nga để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, đào tạo nhân lực trên lãnh thổ Nga và đồng thời thu hút các nhà khoa học Nga vào Việt Nam; tăng cường trao đổi thông tin về thành tựu khoa học – công nghệ

của nhau, những nhu cầu và thế mạnh của mỗi bên. Sau một thời gian ngưng trệ trong quan hệ hợp tác, cả Nga và Việt Nam hiện đều là 2 thị trường còn nhiều điều lạ lẫm và mới mẻ đối với nhau, việc tăng cường trao đổi thông tin qua các hội nghị, hội thảo, diễn đàn, triển lãm khoa học – công nghệ là vô cùng cần thiết. Bên cạnh các hình thức nêu trên, định hướng về hình thức hợp tác trong những năm tới cần chú trọng là hoạt động thương mại hóa sản phẩm khoa học – công nghệ trên thị trường của nhau trên cơ sở tìm ra thế mạnh và nhu cầu của mỗi bên.

- Các lĩnh vực hợp tác của Việt Nam và Nga sẽ tiếp tục là những lĩnh vực mà Nga có thế mạnh như hàng không vũ trụ, khoa học trái đất và biến đổi khí hậu, năng lượng (thủy điện, dầu khí, hạt nhân...), nghiên cứu cơ bản trong một số lĩnh vực. Song song với đó, hướng hợp tác cần đẩy mạnh là hợp tác về thương mại hóa sản phẩm khoa học – công nghệ giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực y tế, công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp và chế biến thực phẩm để tạo ra những sản phẩm an toàn đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm cho xuất khẩu đồng thời bảo vệ sức khỏe của người dân trong nước. Hợp tác trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn giữa các tổ chức khoa học công nghệ Nga như Viện nghiên cứu, trường đại học cũng là hướng cần thúc đẩy trong thời gian tới để cùng tìm kiếm các cơ chế, chính sách giúp phát triển kinh tế cũng như các ngành khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn giữa hai nước.
- Hình thành các trung tâm hợp tác nghiên cứu và các trung tâm xúc tiến hợp tác để thúc đẩy hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ giữa hai bên

Hợp tác về khoa học – công nghệ của Việt Nam và LB Nga trong thời gian tới sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ trong bối cảnh Việt Nam đã ký kết và triển khai thực thi Hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh tế Á – Âu mà LB Nga là thành viên. Tăng cường hợp tác khoa học – công nghệ giữa hai nước sẽ không thể tách rời hợp tác về kinh tế và giúp nâng cao chất lượng của hoạt động hợp tác kinh tế. Không những thế, hợp tác về khoa học và công nghệ của Việt Nam với Nga với mục đích phục vụ phát triển kinh tế của mỗi bên sẽ thúc đẩy hợp tác và hội nhập về KH&CN của Việt Nam với không gian chung về KH&CN và kinh tế của Liên minh kinh tế Á - Âu. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục và khoa học LB Nga, Действующие международные соглашения о научно – техническом сотрудничестве, Moscow 2009.
2. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội dài hạn của LB Nga đến năm 2020, số 1662-r, được thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2008.
3. Chiến lược phát triển đổi mới, sáng tạo của LB Nga đến năm 2020, số 2227-r, được phê duyệt ngày 8 tháng 12 năm 2011.
4. Chính sách quốc gia LB Nga trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, phê duyệt năm 2000, áp dụng đến 2005, tuy nhiên đến giờ vẫn có hiệu lực.
5. Chính sách phát triển khoa học và công nghệ của LB Nga đến năm 2010 và giai đoạn tiếp theo, số Pr – 576, được phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2002.
6. Nguyễn Khôi, Hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - LB Nga, Báo nhân dân điện tử ngày 30 tháng 01 năm 2015, <http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoahoc/item/25470502-hop-tac-khoa-hoc-va-cong-nghe-viet-nam-lb-nga.html>.
7. Сотрудничество России и Вьетнама в научно-технической и инновационной сферах в 2012 и 2013 годах, <http://dvfu.e-expo.ru/index.php/ru/ru-chi-ru/83-all-lang/rus-lang/materialy-ru/82-rus-vtn-aspects-ru>.

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ: KINH NGHIỆM CỦA LIÊN BANG NGA VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО: ОПЫТ
РОССИИ И РЕКОМЕНДАЦИИ ДЛЯ ВЬЕТНАМА

Th.S Bùi Quý Thuận

Học viện Chính sách & Phát triển

Hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ (KH&CN) là xu hướng tất yếu của quá trình hội nhập quốc tế của tất cả các quốc gia. Mục tiêu của hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ thúc đẩy tiềm lực công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế trong nước và đồng thời tạo ảnh hưởng tới các lợi ích thương mại đối với các đối tác quốc tế. Rất nhiều quốc gia xem chính sách hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ như là công cụ cho phát triển tiềm năng khoa học của quốc gia mình và đạt được tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và đánh giá tập trung vào mô hình hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của Liên bang Nga từ đó gợi ý một số chính sách đối với Việt Nam về hợp tác quốc tế khoa học – công nghệ nhằm thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ của Việt Nam cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ khoá: KH&CN, hợp tác quốc tế, Việt Nam, LB Nga

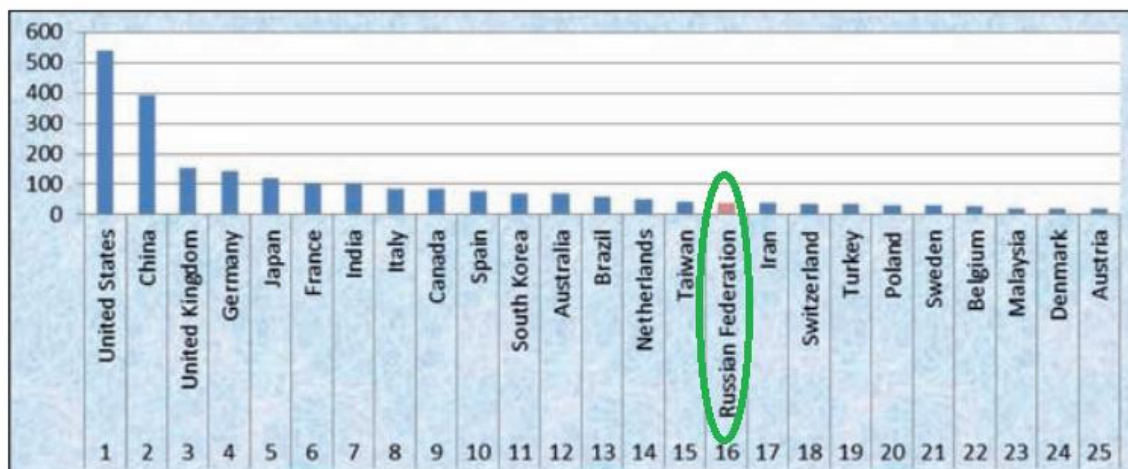
1. Thực trạng và xu hướng phát triển khoa học – công nghệ liên bang Nga

Liên bang Nga là một trong những quốc gia có nhiều trung tâm khoa học xuất sắc, một trong những lĩnh vực KH & CN trọng điểm như hàng không vũ trụ, khoa học và kỹ thuật hạt nhân, công nghệ phần mềm. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) của Nga vẫn được thực hiện trong các Viện nghiên cứu nhà nước, các hoạt động R&D chưa gắn liền hoặc thiếu liên kết với các công ty trong ngành công nghiệp và trường đại học. Tỷ lệ nghiên cứu được tài trợ bởi ngành công nghiệp là trên mức trung bình của OECD nhưng số lượng tương đối các bằng sáng chế của các Viện nghiên cứu, trường đại học và phòng thí nghiệm của Nga là ngang tầm với các nước OECD, trong hội nhập quốc tế về KH & CN thì Liên bang Nga có nhiều lợi thế cũng như vượt trội so với một số quốc gia khác, tỷ lệ bài báo khoa học được công bố với đồng tác giả quốc tế là 31%, có 23% đơn xin cấp bằng sáng chế theo hiệp ước PCT (Patent Corporation Treaty) trong giai đoạn 2005 – 2007 được thực hiện với sự hợp tác quốc tế và đạt mức trung bình của OECD. Năm 2008, Nga chiếm 0,13% sáng chế trong nhóm các nước phát triển nhưng trung bình chỉ có 0,5 bằng

sáng chế trên một triệu dân và 176 bài báo khoa học trên một triệu dân là tương đối thấp.

Biểu đồ 1: Số lượng xuất bản theo tạp chí SCOPUS – Indexed năm 2012

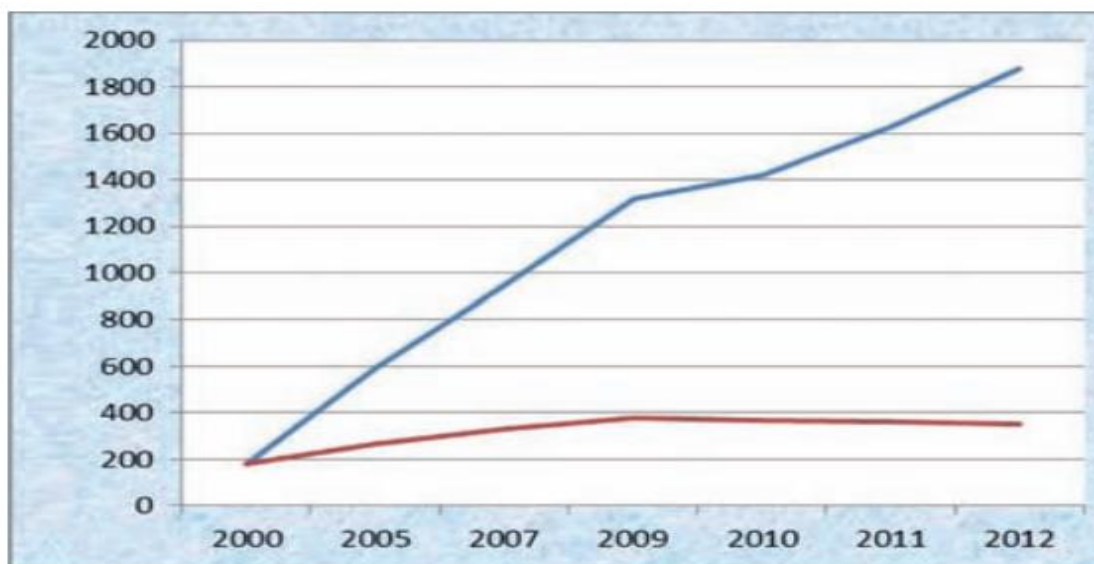
(Đơn vị: 1.000)



Nguồn: Hợp tác quốc tế về KH&CN LB Nga: Tổng quan và vấn đề phát triển, 2014

Trong khi đó, số lượng xuất bản bài báo khoa học của Nga giảm, tỷ lệ của tất cả bài báo khoa học giảm từ 2,4% năm 1998 xuống 1,5% năm 2008. Chỉ 1,8% các doanh nghiệp giới thiệu ra thị trường các sản phẩm sáng tạo, trong khi đó 3,3% doanh nghiệp đã không thực hiện đổi mới công nghệ.

Biểu đồ 2: Chi tiêu cho R&D của Nga cho một nhà nghiên cứu, 2000 – 2012



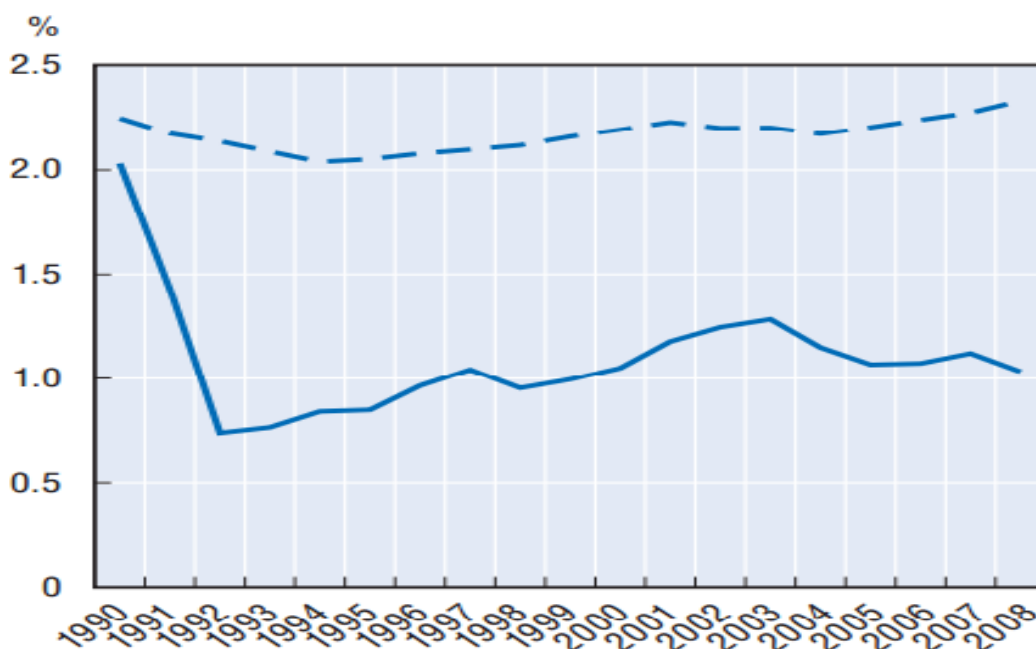
Nguồn: Hợp tác quốc tế về KH&CN LB Nga: Tổng quan và vấn đề phát triển, 2014

Ghi chú:

- Chi tiêu cho nhà nghiên cứu theo giá hiện hành, 1.000 rúp
- Chi tiêu cho nhà nghiên cứu theo giá cố định năm 2000, 1.000 rúp

Mặc dù các sáng kiến chính sách gần đây đã được đưa ra nhưng do thiếu sự cạnh tranh nên vẫn không khuyến khích được nhiều đối với doanh nghiệp trong đổi mới và sáng tạo về KH & CN. Mặt khác, mặc dù giáo dục đại học tại liên bang Nga đạt tỷ lệ 54%, mức cao nhất trong OECD, nhưng điểm khoa học PISA ở học sinh còn thấp, hơn nữa sự già hóa của các nhà nghiên cứu làm tăng mối lo ngại về khả năng R&D trong tương lai. Nga có nhiều ưu thế công nghệ tiên tiến, với sự gia tăng rõ rệt trong công nghệ Nano trong những năm gần đây. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được cho là còn yếu với 11 thuê bao mạng băng thông rộng cố định trên 100 người. Chỉ số sẵn sàng chính phủ điện tử của Nga là khá thấp, dưới mức trung bình của OECD. Thay đổi gần đây trong chi tiêu cho R&D (GERD) của Nga là 1,16% GDP trong năm 2008, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của OECD.

Biểu đồ 3: Tổng chi tiêu trên R&D (% trên GDP, 1990 – 2008)



Nguồn: OECD Science, Technology and Industry Outlook, 2010

Ghi chú:

— Trung bình các nước OECD

— Liên Bang Nga

Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, một cách tiếp cận chiến lược mới cho hiện đại hóa về KH&CN của Liên bang Nga đã được đề xuất với các ưu tiên dài hạn quan trọng và một khuôn khổ mới cho việc quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia. Đồng thời, một chiến lược rộng hơn về đổi mới sáng tạo cũng đang được xúc tiến. Đó là chiến lược Phát triển Đổi mới sáng tạo của Liên bang Nga đến năm 2020

do Bộ phát triển Kinh tế soạn thảo. Mục tiêu của nó là để phát triển hơn nữa nguồn nhân lực, kích thích hoạt động đổi mới trong khu vực doanh nghiệp, tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự đổi mới trong khu vực công, tăng hiệu quả của R&D và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, chương trình nhà nước về phát triển KH&CN cho giai đoạn 2012 - 2020 đã được xây dựng nhằm mục tiêu tập trung nguồn lực vào việc tạo ra một khu vực R&D cạnh tranh và hiệu quả như một động lực chính cho hiện đại hóa công nghệ của nền kinh tế. R&D chính là chìa khóa quyết định khả năng cạnh tranh thành công của bất kỳ một quốc gia nào, nhưng trong những năm vừa qua chi tiêu ngân sách cho R&D của liên bang Nga còn khá hạn chế chỉ bằng 1,5% GDP, thấp hơn rất nhiều so với các nước OECD.

Bảng 1: Tổng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D)

Stt	Quốc gia	2012			2013			2014		
		GDP (tỷ USD)	R&D (% GDP)	GERD (tỷ USD)	GDP (tỷ USD)	R&D (% GDP)	GERD (tỷ USD)	GDP (tỷ USD)	R&D (% GDP)	GERD (tỷ USD)
1	Hoa Kỳ	15.940	2,8%	447	16.195	2,8%	450	16.616	2,8%	465
2	Trung Quốc	12.610	1,8%	232	13.568	1,9%	258	14.559	2,0%	284
3	Nhật Bản	4.704	3,4%	160	4.798	3,4%	163	4.856	3,4%	165
4	Đức	3.250	2,8%	92	3.266	2,8%	92	3.312	2,9%	92
5	Hàn Quốc	1.640	3,6%	59	1.686	3,6%	61	1.748	3,6%	63
6	Pháp	2.291	2,3%	52	2.296	2,3%	52	2.319	2,3%	52
7	Anh	2.375	1,8%	43	2.408	1,8%	44	2.454	1,8%	44
8	Ấn Độ	4.761	0,9%	40	4.942	0,85%	42	5.194	0,9%	44
9	LB Nga	2.555	1,5%	38	2.593	1,5%	38	2.671	1,5%	40
10	Braxin	2.394	1,3%	30	2.454	1,3%	31	2.515	1,3%	33

Nguồn: Battelle, R&D Magazine, IFM và WB, CIA Fact book

Trong thời gian tới, hoạt động R&D mở rộng hỗ trợ cho lĩnh vực công nghệ ưu tiên và cơ sở hạ tầng KH&CN liên ngành. Hoạt động R&D và đổi mới của Nga chủ yếu tập trung trong và xung quanh thủ đô Mát-xcơ-va, St. Petersburg. Chính phủ đang có kế hoạch để thúc đẩy phát triển ở các khu vực khác, bao gồm đặc khu kinh tế, khu công nghệ, các trung tâm công nghệ và sáng tạo. Năm 2010, Chính phủ cũng đã tuyên bố thành lập Thành phố Đổi mới sáng tạo Skolkovo (được coi như Silicon Valley của Hoa Kỳ), trong đó cung cấp ưu đãi cho việc thành lập chi nhánh ở nước ngoài. Ngoài ra, chính phủ Nga đặt mục tiêu thực hiện các biện pháp để giải quyết vấn đề hiệu quả năng

lượng. Luật Tiết kiệm năng lượng và tăng hiệu quả năng lượng liên Bang (2009) là bước đầu tiên để thúc đẩy thực hiện các tiêu chuẩn của Cơ quan Năng lượng Quốc tế trong cả nước. Các sáng kiến khác tiếp tục hướng tới một nền kinh tế năng lượng hiệu quả được bao gồm trong Chiến lược năng lượng của Nga đến năm 2030. Đồng thời, đầu tư vào phát triển công nghệ môi trường và các chương trình liên quan như chương trình Công nghệ năng lượng hạt nhân thế hệ mới (2011-2015).

2. Chính sách hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ của liên bang Nga

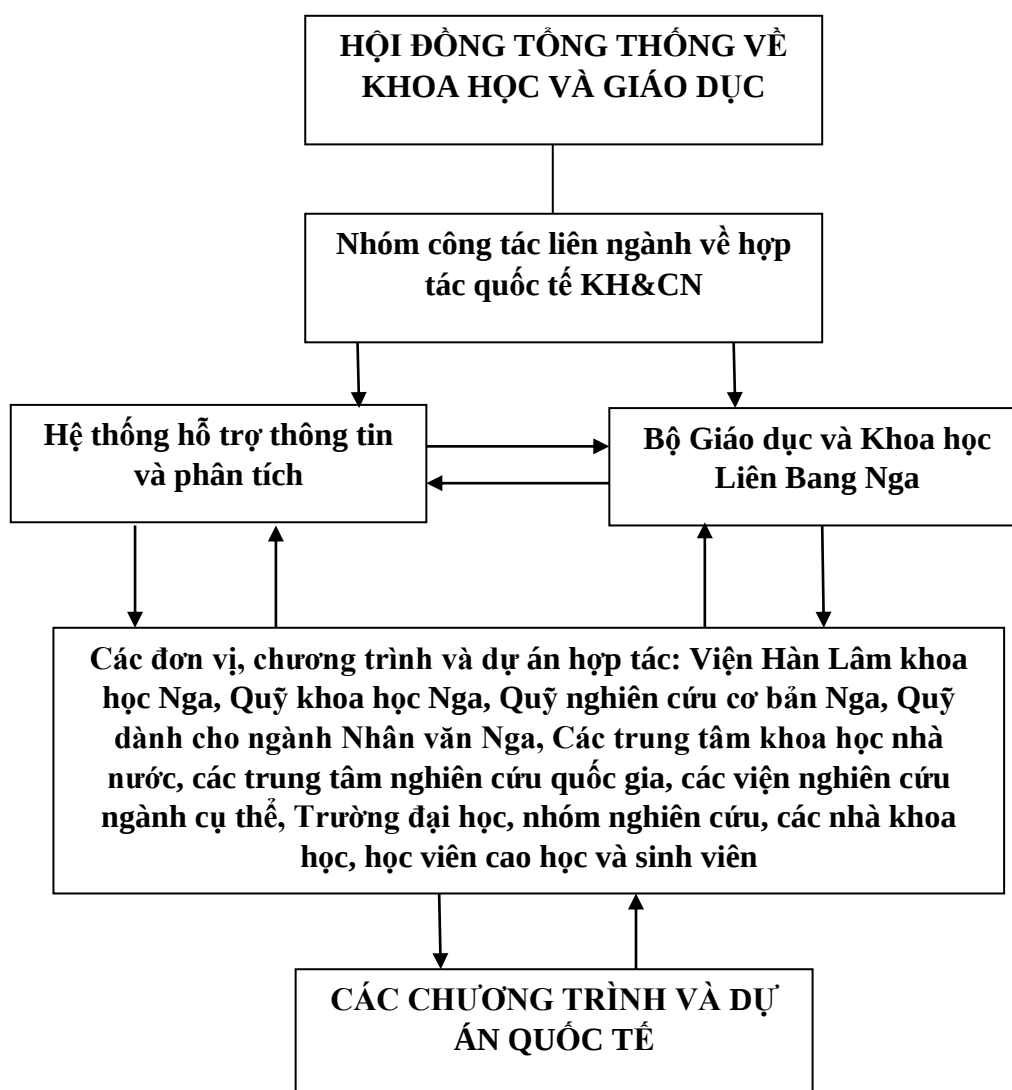
Hiện nay, chỉ có một số ít quốc gia trên thế giới tiến hành nghiên cứu khoa học cơ bản ở quy mô rộng. Liên bang Nga là quốc gia vẫn giữ được khả năng nghiên cứu khoa học cơ bản mặc dù còn rất nhiều vấn đề về suy giảm vai trò của Chính phủ trong phát triển đổi mới khoa học theo định hướng và hiện đại hóa của nền kinh tế. Nhưng vì mục tiêu chính của nghiên cứu khoa học cơ bản là để có được kiến thức mới, trong đó, như một chiến lược được công bố trong lĩnh vực công và dự định phổ biến sử dụng rộng rãi, khu vực nghiên cứu này của khoa học sẽ được đưa vào môi trường thuận lợi nhất cho phát triển hợp tác quốc tế.

Về tổ chức và cơ chế thực hiện hợp tác KH&CN của Nga: Do tầm quan trọng của hợp tác quốc tế về KH&CN cho phát triển các lĩnh vực R&D và an ninh quốc gia về khoa học, công nghệ và giáo dục sẽ giúp ích cho tổ chức hợp tác quốc tế về KH&CN theo các nguyên tắc ngành dọc. Việc hợp tác quốc tế này rất thích hợp để đưa ra chiến lược cho quá trình tổ chức và thực hiện hợp tác quốc tế về KH&CN thuộc thẩm quyền của Tổng thống hay hội đồng khoa học và giáo dục, chẳng hạn việc thành lập nhóm công tác liên ngành hợp tác quốc tế về KH&CN. Việc kiểm soát và điều phối chung có sự tham gia của Nga trong tổ chức nghiên cứu quốc tế và các dự án, chương trình dưới sự quản lý của Bộ giáo dục và khoa học. Viện hàn lâm khoa học Nga, cơ sở nghiên cứu, viện Kurchatov, trung tâm nghiên cứu quốc gia, các trung tâm khoa học nhà nước, các tổ chức nghiên cứu và các trường đại học đều tham gia các chương trình hợp tác về KH&CN với nước ngoài phù hợp với điều lệ và pháp luật Nga. Về tổ chức hợp tác quốc tế về KH&CN tập trung vào các đơn vị chủ chốt tham gia như các tổ chức nghiên cứu, trường đại học, nhóm nghiên cứu và cá nhân nhà khoa học tham gia vào các dự án, chương trình hợp tác quốc tế về KH&CN. Một hệ thống thông tin và phân tích phải đảm bảo cho họ tham gia hiệu quả trong các dự án quốc tế, tất cả các thông tin phân tích và kết quả các công việc liên quan tới hợp tác quốc tế đều được xem xét, thảo luận và quyết định bởi các nhóm công tác liên ngành về hợp tác quốc tế KH&CN hay hội đồng Tổng

thống về khoa học và giáo dục. Đối với các cơ chế để thực hiện hợp tác quốc tế KH&CN, chúng thường được biết đến và phát triển ổn định, mặc dù các cơ chế này có thể thay đổi theo thời gian (ví dụ các thủ tục tham gia khung chương trình EU hoặc các cơ quan của OECD). Các nhóm chính sau đây của cơ chế để thực hiện hợp tác quốc tế về KH&CN được xác định:

- Cơ chế hỗ trợ thông tin và phân tích
- Cơ chế tổ chức
- Cơ chế quản lý và tài trợ
- Cơ chế ra quyết định và đánh giá hoạt động.

Sơ đồ 1: Tổ chức hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ Liên bang Nga



Nguồn: Hợp tác quốc tế về KH&CN LB Nga: Tổng quan và vấn đề phát triển, 2014

Trong hoàn cảnh hiện nay, hợp tác KH&CN là vấn đề quan trọng hơn bao giờ hết trước sự tác động của toàn cầu hóa, một mặt nó đang khuyến khích việc quốc tế hóa sản xuất, nghiên cứu và phát triển (R&D), trao đổi dữ liệu khoa học và công nghệ, giao dịch công nghệ... Mặt khác, toàn cầu hóa đang làm thay đổi các hình thức truyền thống và cơ chế hợp tác KH&CN quốc tế cũng như vai trò của nhà nước trong việc điều chỉnh các quá trình này. Cũng như nhiều chương trình phát triển trọng điểm khác, hợp tác quốc tế về KH&CN liên bang Nga dựa vào các mục tiêu cũng như xác định các lĩnh vực ưu tiên. Các lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác quốc tế về KH&CN như:

- (1) Hội nhập quốc tế về khoa học cơ bản và ứng dụng của Nga
- (2) Xây dựng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực KH&CN, phát triển các chương trình hợp tác quốc tế trong ngành khoa học cơ bản và ứng dụng, thành lập trung tâm khoa học quốc tế và các tổ chức liên kết với các chính phủ của cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS).
- (3) Thành lập trung tâm hội nhập quốc tế cho khoa học cơ bản (liên kết các viện nghiên cứu, trung tâm và phòng thí nghiệm...) ở Nga trên cơ sở các viện khoa học hàng đầu và các thành phố khoa học
- (4) Phát triển khoa học quốc tế và hợp tác công nghệ với các nước công nghiệp phát triển và phát hiện tiềm năng hiện có của các quốc gia về khoa học cơ bản với mục đích củng cố vị trí của Nga trong hội nhập quốc tế, hợp tác và phân công lao động trong khoa học cơ bản.
- (5) Sử dụng các thành tựu của khoa học Nga để giải quyết các vấn đề toàn cầu và để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của nền văn minh hiện đại (sinh thái, năng lượng và vận tải của thế kỷ 21, thay đổi khí hậu, chống AIDS, cơ sở hạ tầng thông tin...) cũng như các vấn đề an ninh toàn cầu (khủng bố quốc tế, buôn bán ma túy, chiến tranh thông tin)
- (6) Phổ biến thông tin về các thành tựu của khoa học Nga ra nước ngoài
- (7) Đảm bảo sự tham gia của các nhà khoa học Nga và nhóm nghiên cứu trong các cuộc thi quốc tế, học bổng... từ các nguồn nước ngoài.

Đối với hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và liên bang Nga được xem là những trụ cột của hợp tác quốc tế trong quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa 2 quốc gia. Thực hiện hiệp định hợp tác giữa hai chính phủ về KH&CN ký (31/07/1992) hai bên đã triển khai nhiều hoạt động như:

- Chuyên giao kết quả nghiên cứu khoa học của Liên bang Nga, thông qua các dự án. 14 dự án đã thực hiện tốt và hiện đang triển khai hơn hai chục đề tài và dự án khác.

- Hợp tác khoa học, đào tạo qua các viện nghiên cứu của Việt Nam và Viện Hàn lâm liên bang Nga. Hai bên đã nghiên cứu và đào tạo chuyên gia cao cấp, đã đào tạo cho Việt Nam hàng chục tiến sỹ chuyên ngành và tiến sỹ khoa học về công nghệ sinh học, vật liệu composit cacbon, laser hồng ngoại, kỹ thuật laser trong y tế, điện hạt nhân.

- Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học tại Trung tâm Nhiệt đới Việt- Nga. Trung tâm ra đời 07/03/1987, có trụ sở chính tại Hà Nội và hai chi nhánh tại Nha Trang và Thành phố Hồ Chí Minh với 16 phòng thí nghiệm, hai trạm thử khí hậu và sinh thái, thu hút 800 cán bộ khoa học, trong đó có 14 viện sỹ, 250 tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư của Việt Nam và Nga. Hướng nghiên cứu chính của Trung tâm là: độ bền nhiệt đới, nhiệt đới hoá trang bị kỹ thuật sinh thái nhiệt đới và y sinh nhiệt đới... Đây là điểm sáng hợp tác khoa học giữa hai quốc gia trong chính sách hợp tác quốc tế về KH&CN của Nga đối với Việt Nam.

- Giai đoạn từ năm 2013 trở lại đây đã đánh dấu một bước phát triển mới của mối quan hệ hợp tác về KH&CN giữa Việt Nam và liên bang Nga. Cùng với việc Việt Nam thông qua luật KH&CN, liên bang Nga thông qua luật Chính sách khoa học (sửa đổi) và chương trình mục tiêu phát triển KH&CN giai đoạn 2014 – 2020, giữa hai nước đã có những cơ chế mới hỗ trợ cho các nhà khoa học của hai nước thực hiện nghiên cứu hợp tác chung. Các lĩnh vực ưu tiên hợp tác về KH&CN hai nước trong thời gian tới là công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vũ trụ, nghiên cứu biển và thiết kế tàu thủy, công nghệ năng lượng (dầu khí, năng lượng nguyên tử), công nghệ y, dược, vật lý và toán học, kinh tế phát triển.... và xác định các hình thức hợp các hình thức hợp tác mới phù hợp hơn với các đổi mới về chính sách KH&CN của hai nước. Về cơ chế hợp tác, hai bên sẽ lựa chọn những phòng thí nghiệm xuất sắc để cùng nhau nghiên cứu các vấn đề về KH&CN phức tạp, đào tạo hình thành các nhóm nghiên cứu xuất sắc, tăng cường sự tham gia của các tập đoàn kinh tế vào các chương trình hợp tác phát triển công nghệ và xúc tiến thu hút nguồn vốn đầu tư từ họ.

3. Định hướng hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ của Việt Nam

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng trong kinh tế đối ngoại và phát triển kinh tế-xã hội của nước ta giai đoạn hiện nay, mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang là một trong những vấn đề thời sự, là yêu cầu tất yếu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Cùng với những tiến bộ trên lĩnh vực

KH&CN, mối liên hệ giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ. Xu hướng toàn cầu hoá thể hiện rõ ở sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế thế giới. Đứng trước xu thế phát triển tất yếu, nhận thức được những cơ hội và thách thức mà hội nhập đem lại, Việt Nam mới có thể khai thác hết những nội lực sẵn có để tạo ra những thuận lợi phát triển kinh tế. Theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, mục tiêu đặt ra đối với Việt Nam là cần đạt được giá trị sản phẩm có sử dụng công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP, chiến lược cũng chỉ rõ phát triển và ứng dụng KH&CN là một trong ba giải pháp đột phá. Trong xu thế hội nhập kinh tế của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực thì KH&CN là một trong những ưu tiên hàng đầu nhằm phục vụ phát triển kinh tế và tăng trưởng bền vững. Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ về hợp tác KH&CN với gần 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ. Hơn 80 Hiệp định hợp tác KH&CN cấp Chính phủ và cấp Bộ đã được ký kết và đang thực hiện. Việt Nam đang là thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về KH&CN. Từ năm 2000 đến nay có hơn 540 thỏa thuận, hợp đồng hợp tác quốc tế về KH&CN được thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu triển khai các cấp, hơn 400 nhiệm vụ nghiên cứu song phương giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các tổ chức KH&CN của các nước đã và đang được thực hiện. Thông qua hợp tác quốc tế với các nước có nền khoa học tiên tiến trên thế giới như Nga, Hoa kỳ, Nhật Bản, CHLB Đức, Phần Lan... nước ta đã đạt được nhiều thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu tiên tiến, công nghệ vũ trụ, năng lượng nguyên tử - năng lượng mới... Ngoài ra, Việt Nam cũng đang tích cực triển khai và thực hiện các chương trình, đề án như Đề án Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020; Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương về khoa học và công nghệ đến năm 2020; Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam đến năm 2020, dự án Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu khoa học và công nghệ (FIRST), chương trình Đổi mới sáng tạo Việt Nam-Phần Lan (IPP)

Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) của nước ta không ngừng được đẩy mạnh, góp phần nâng cao trình độ nghiên cứu trong nước, rút ngắn khoảng cách công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tăng cường tiềm lực KH&CN của Việt Nam. Theo đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020 của Chính phủ, mục tiêu của đề án nhằm đưa Việt Nam trở thành nước mạnh trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ vào năm 2020 phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, rút ngắn khoảng cách về trình độ khoa học và công nghệ của nước ta với khu vực

và quốc tế. Cụ thể trong giai đoạn 2015 - 2020: Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ Việt Nam có đủ năng lực trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của khu vực và thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên trọng điểm; có đủ năng lực hợp tác với nước ngoài, tiếp thu, làm chủ, đổi mới và sáng tạo công nghệ. Một số kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Việt Nam xác lập được vị trí trong thị trường khu vực và thế giới. Để thực hiện được mục tiêu của đề án, các cơ quan quản lý về KH&CN cần phải quan tâm đến các vấn đề: Nâng cao nhận thức hội nhập quốc tế về KH&CN; Tăng cường tiềm lực hội nhập quốc tế về KH&CN thông qua việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN trong nước, xây dựng cơ sở hạ tầng KH&CN theo tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường nguồn tài chính cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, tăng cường nguồn thông tin KH&CN và hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế; Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, đo lường và quản lý chất lượng phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế; Đổi mới quản lý hoạt động KH&CN, trong đó ưu tiên các nội dung khuyến khích thuê chuyên gia, tư vấn nước ngoài tham gia trong quá trình nghiên cứu hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển KH&CN, đánh giá các nhiệm vụ KH&CN, sử dụng các chỉ số KH&CN theo tiêu chuẩn quốc tế trong thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về KH&CN.

Ngoài ra, trong thời gian tới Việt Nam cũng tăng cường hợp tác song và đa phương về KH&CN. Theo Quyết định số 538/QĐ – TTg ngày 16/04/2014 của Chính phủ phê duyệt chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020 với mục tiêu nâng cao khả năng phối hợp, tiếp thu và làm chủ các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra công nghệ mới, góp phần phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ với giá trị gia tăng cao. Để thực hiện mục tiêu đặt ra, chính phủ ưu tiên các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo các định hướng: Khai thác sáng chế, làm chủ công nghệ thiết kế và chế tạo, công nghệ chế tác và chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tập trung hợp tác với các đối tác có thế mạnh trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, công nghệ cao và công nghệ tiên tiến thuộc các ngành công nghiệp trọng điểm; các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng và công nghiệp hỗ trợ.

4. Một số gợi ý nhằm đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ cho Việt Nam

Khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng và động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế trí thức, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần thiết lập vị thế mới của Việt Nam, được xác định là một động lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. Do đó, trong thời gian tới Việt Nam cần thực hiện đẩy mạnh các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, nâng cao khả năng làm chủ công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra sản phẩm, dịch vụ, công nghệ mới.

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm thúc đẩy nhận thức vai trò của hợp tác quốc tế về KH&CN đối với các cấp lãnh đạo, cá nhân, doanh nghiệp cũng như toàn xã hội đối với sự phát triển và đổi mới KH&CN ứng dụng vào quản lý, sản xuất nâng cao năng suất, chất lượng trở thành động lực cho phát triển bền vững tại Việt Nam.

Thứ hai, xây dựng cơ sở hạ tầng KH&CN theo tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường nguồn tài chính và thông tin cho hội nhập quốc tế về KH&CN. Đồng thời, hỗ trợ nâng cao khả năng cạnh tranh về KHCN cho các công ty, tập đoàn chủ chốt trong một số lĩnh vực của nền kinh tế

Thứ ba, tăng cường thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu chung trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác; khuyến khích hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, cá nhân với đối tác nước ngoài.

Thứ tư, xây dựng mạng lưới các trung tâm và viện nghiên cứu khoa học & công nghệ đầu ngành nhằm thu hút các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ để hình thành nhóm nghiên cứu mạnh.

Thứ năm, hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc tại 3 thành phố lớn là Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng trên cơ sở hợp tác với các nước phát triển như Liên Bang Nga, Hoa Kỳ, các nước EU, Nhật Bản nhằm tăng cường nguồn lực, kết nối mạng thông tin KHCN xuyên châu lục để nghiên cứu các lĩnh vực khoa học cơ bản và ứng dụng vào thực tế.

Thứ sáu, chủ động tìm kiếm và chuyển giao công nghệ tiên tiến của các nước phát triển vào Việt Nam với những cơ chế hỗ trợ riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học, chuyên gia làm việc và chuyển giao công nghệ cho các đối tác tại Việt Nam.

Thứ bảy, thành lập Ủy ban quốc gia về hợp tác quốc tế về KH&CN trực thuộc Chính phủ do Phó Thủ tướng đảm trách nhằm xây dựng cơ chế chính sách, chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác, chuyển giao KH&CN vào Việt Nam một cách hiệu quả nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặc san Khoa học và công nghệ, tạp chí Công thương, số 15, 9/2013, tr. 10-11
2. Battelle, The Business of Innovation: 2014 Global R&D Funding Forecast, Dec 2013.
3. Quyết định số 735/QĐ – TTg ngày 18/05/2011 phê duyệt đề án hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.
4. Quyết định số 418/QĐ – TTg ngày 11/04/2012 phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2015 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ.
5. Russian International Affairs Council, The Russian Federation's International Science and Technology Cooperation: An overview and Development issues, 2014.
6. OECD Science, Science and Innovation: Country Note, Russian Federation, page 214 – 215, Technology and Industry outlook 2010

QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 1991 - 2014

РОССИЙСКО – ВЬЕТНАМСКОЕ НАУЧНО - ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ
СОТРУДНИЧЕСТВО НА ПЕРИОД С 1991 ПО 2014 ГГ.

TS Võ Thị Thu Hà
Th.S Vũ Thị Hồng Chuyên
Trường Đại học Hải Phòng

Quan hệ Việt Nam - Liên Bang Nga trải qua một chiều dài lịch sử với những bước thăng trầm nhưng hai nước đã duy trì và phát triển mối quan hệ từ đối tác trở thành đối tác toàn diện. Trên cơ sở đó quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học- công nghệ phát triển. Bài viết tập trung phân tích những cơ sở để Việt Nam - Liên bang Nga hoạch định quan hệ hợp tác khoa học - công nghệ, nội dung và thành tựu của hợp tác khoa học - công nghệ hai nước trong giai đoạn 1991-2014, từ đó đưa ra triển vọng và giải pháp để thúc đẩy quá trình hợp tác hiệu quả hơn, phục vụ lợi ích của hai nước.

Từ khoá: hợp tác khoa học – công nghệ, Việt Nam, Liên bang Nga

1. Cơ sở hoạch định quan hệ hợp tác khoa học – công nghệ của Việt Nam và LB Nga (1991 – 2014)

1.2. Bối cảnh quốc tế sau Chiến tranh lạnh

Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, thế giới thay đổi nhanh chóng từ trật tự hai cực sang xu thế đa cực mang đặc điểm mới. Đó là quá độ hòa bình, không trải qua chiến tranh nhưng lại diễn ra tình trạng biến động bất trắc với các cuộc xung đột cục bộ. Các quốc gia vừa hợp tác vừa cạnh tranh kiềm chế lẫn nhau để tìm chỗ đứng thích hợp trong trường quốc tế.

Quan hệ quốc tế có nhiều thay đổi quan trọng, trước hết đó là quá trình toàn cầu hóa-quốc tế hóa diễn ra mạnh mẽ và trở thành xu thế bao trùm, lôi cuốn các nước trên thế giới tham gia. Các nước vừa tăng cường hợp tác vừa gia tăng sức ép cạnh tranh và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế.

Thứ hai, chiến tranh lạnh kết thúc, chấm dứt thời kỳ chạy đua vũ trang giữa hai phe đối lập, trật tự thế giới chuyển từ trật tự hai cực¹ sang trật tự đa cực với một siêu cường

¹ Còn gọi là Trật tự hai cực Yalta

là Mỹ². Các nước trên thế giới tranh giành những khoảng trống quyền lực về kinh tế, chiếm lĩnh thị trường. Trật tự thế giới đa cực đòi hỏi các quốc gia phải hoạch định chính sách đối ngoại phù hợp – đa phương hóa, đa dạng hóa; tham gia vào các tổ chức quốc tế, coi trọng hợp tác với các trung tâm, khu vực và quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Thứ ba, cuộc cách mạng khoa học công nghệ tiếp tục phát triển ở trình độ cao với đặc trưng là tin học hóa đã tác động đến sự phát triển của nhân loại trên nhiều khía cạnh. Thế giới đang chuyển sang kỷ nguyên kinh tế tri thức và văn minh hậu công nghiệp. Cách mạng khoa học công nghệ tạo ra cơ sở hạ tầng mới cho nền kinh tế toàn cầu, làm thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia trên thế giới, góp phần phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa và chính trị toàn cầu. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã tạo ra diện mạo mới, đặc trưng của thế giới thúc đẩy quá trình hợp tác giữa các quốc gia nhằm hình thành nền kinh tế tri thức trên phạm vi toàn cầu³.

Thứ tư, hòa bình hợp tác cùng phát triển là xu thế tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế. Thế giới chuyển từ đối đầu sang đối thoại, các cường quốc lớn hàng đầu thế giới đã điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng cân bằng, ổn định.

Thứ năm, kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phát triển trở thành nền kinh tế năng động. Trước những thay đổi của tình hình thế giới, các nước đều đề ra chiến lược ưu tiên phát triển kinh tế bởi kinh tế là thước đo, là nhân tố quyết định đến vị thế của mỗi nước trên trường quốc tế.

Nhìn chung, trong bối cảnh quốc tế hiện nay, các nước đều nỗ lực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, không phân biệt thể chế chính trị - xã hội trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và giúp nhau cùng phát triển. Xuất phát từ những thay đổi quốc tế đó, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Liên bang Nga từ sau Chiến tranh lạnh đến nay được phát triển toàn diện, trong đó lĩnh vực khoa học - công nghệ được Chính phủ hai nước quan tâm hơn.

1.2. Những lợi thế trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong lĩnh vực khoa học - công nghệ

Quan hệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga đã có bề dày lịch sử. Đó là mối quan hệ được đặt nền móng từ ngày 30/1/1950, khi Liên Xô là nước thứ hai trên thế giới (sau CHND Trung Hoa) đặt quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, quan hệ Việt Nam - Liên Xô được xây dựng trên tình đoàn kết quốc tế

² Ngô Tất Tố (2007), “*Quan hệ Việt Nam –Liên Bang Nga trong bối cảnh mới hợp tác châu Á-Thái Bình Dương*”, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 1, tr.54.

³ Võ Đại Lực, Lê Bộ Lĩnh (2005), *Quan hệ Việt –Nga trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Thế giới, tr. 16.

của hai dân tộc cùng có chung mục đích và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, cùng phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Liên Xô đã giúp Việt Nam về nhiều mặt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam; Liên Xô đã đào tạo rất bài bản cho Việt Nam đội ngũ rất đông các cán bộ khoa học-kỹ thuật. Nhiều người trong số đó trở thành các cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và các nhà khoa học đầu ngành của nhiều ngành khoa học cơ bản ở Việt Nam. Văn hóa Nga cũng như văn hóa Nga có ảnh hưởng rất lớn đến nhiều thế hệ người Việt Nam, đây là một trong những lợi thế quan trọng của sự hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga trong hiện tại.

Cuối năm 1991, Liên Xô tan rã, 15 nước cộng hòa thành viên của Liên Xô trở thành những quốc gia độc lập (SNG), có chủ quyền, chủ thể pháp lý quốc tế. Riêng Liên bang Nga trở thành nước kế thừa Liên Xô trong các mối quan hệ quốc tế, trong đó có quan hệ với Việt Nam. Những năm cuối thế kỷ XX, sau những thất bại của “*chính sách đối ngoại Đại Tây Dương*”, Nga nhận thức lại một cách đầy đủ: Liên bang Nga nằm trên hai lục địa Á-Âu nên trong nhiều lĩnh vực Nga có quan hệ trực tiếp đến các nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, Nga đã điều chỉnh chính sách đối ngoại “*hướng về châu Á-Thái Bình Dương*”, “*thực hiện cân bằng Đông-Tây*”⁴. Đến đầu thế kỷ XXI, nước Nga dưới sự lãnh đạo của Tổng thống V.Putin đã thi hành đường lối ngoại giao toàn diện, theo đó phương Tây và phương Đông được xem như hai cánh của nền ngoại giao Nga. Liên bang Nga “*theo đuổi chính sách đối ngoại độc lập và xây dựng chính sách đó dựa trên sự nhất quán, có thể thấy trước và chủ nghĩa thực dụng cùng có lợi*”⁵. Liên bang Nga tiếp tục tăng cường quan hệ với Việt Nam bởi Việt Nam vừa là nước có quan hệ từ lâu đời, người Việt Nam vốn thủy chung, tình cảm, vừa có vị thế quan trọng ở khu vực châu Á. Tiếp tục quan hệ với Việt Nam sẽ là cơ sở để Liên bang Nga mở rộng thị trường vào các nước Đông Nam Á, tạo điều kiện nâng cao địa vị của mình và giành lại vị trí một cường quốc. Tổng thống V.Putin khẳng định “*Liên bang Nga coi Việt Nam là đối tác chiến lược không chỉ ở Đông Nam Á mà ở cả châu Á-Thái Bình Dương*”⁶.

Về phía Việt Nam, ngay từ khi mới thành lập nước, quan hệ với Liên Xô luôn là một trọng tâm hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Việt Nam luôn khẳng định “*trước sau như một tăng cường đoàn kết và hợp tác với Liên Xô, đối mới phương*

⁴ Võ Kim Cương (2004), “*Về mối quan hệ Việt Nam-Liên Xô và Việt Nam –Liên bang Nga hiện nay*”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, tr.24.

⁵ Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga công bố ngày 28/6/2000.

⁶ Nguyễn Hoàng Giáp (2007), “*Một số vấn đề về cách tiếp cận quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Liên bang Nga*”, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 4, tr.67.

thức và nâng cao hiệu quả hợp tác Việt-Xô nhằm đáp ứng lợi ích của mỗi nước”⁷. Sau khi Liên Xô sụp đổ, Việt Nam vẫn đánh giá cao vai trò của Liên bang Nga trên thế giới và trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Việt Nam đã có những bước chủ động khôi phục quan hệ với Nga trong tổng thể mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước SNG thì quan hệ Việt –Nga là quan trọng nhất. Đây thực sự là mối quan hệ chiến lược không chỉ đối với Việt Nam mà cả đối với Liên bang Nga⁸. Mở rộng quan hệ với Liên bang Nga, Việt Nam ưu tiên cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, tranh thủ thêm nguồn vốn, công nghệ cho sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tăng cường quan hệ với Liên bang Nga sẽ tạo ra khuôn khổ pháp lý cho các mối quan hệ hợp tác trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là quan hệ hợp tác kinh tế-thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ, văn hóa-giáo dục. Việc hai nước xác lập mối quan hệ song phương lên tầm đối tác chiến lược (tháng 3/2001) và nâng lên thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (tháng 7/2012) là cơ sở quan trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác hai nước trong nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực khoa học - công nghệ.

Nước Nga có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, lớn và nhiều nhất thế giới. Trình độ khoa học, kỹ thuật của Nga khá cao, nhất là các ngành khoa học cơ bản, khoa học vũ trụ, khoa học quân sự. Các sản phẩm của Nga về vũ khí, động cơ...vẫn có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới. Người Nga có trình độ học vấn cao, có đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học-kỹ thuật chuyên môn hóa và công nhân lao động lành nghề. Quan hệ hợp tác với Nga trong lĩnh vực khoa học công nghệ giúp Việt Nam nhanh chóng tiến tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam hiện nay thiếu vốn đầu tư cho khoa học công nghệ, thiếu đội ngũ công nhân lao động chất lượng cao, trình độ sản xuất còn lạc hậu, khó tạo ra sức cạnh tranh của hàng hóa trong khu vực. Nếu hợp tác với Liên bang Nga thành công, Việt Nam sẽ giải quyết được những khó khăn nêu trên. Hơn nữa, các lĩnh vực là thế mạnh của Nga như khai thác dầu khí, luyện kim, chế tạo máy, hạt nhân...là những lĩnh vực Việt Nam thực sự cần thiết cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong bối cảnh hiện nay, khi tình hình khu vực có nhiều bất ổn xung quanh vấn đề chủ quyền biển đảo, hợp tác trong lĩnh vực khoa học quân sự trở thành mũi nhọn trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam - Liên bang Nga.

Như vậy, xuất phát từ bối cảnh quốc tế và nhu cầu phát triển của từng nước, quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga cũng ngày càng phát triển. Các lĩnh vực phát triển của hai

⁷ Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.89.

⁸ Vũ Dương Huân (2007), “*Quan hệ đối tác chiến lược Việt-Nga trong tổng thể quan hệ Việt Nam với các nước SNG: Hiện trạng và triển vọng*”, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 4, tr.53.

nước có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế thế giới, đó là những cơ sở quan trọng cho việc phát triển hợp tác hai nước trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học công nghệ.

2. Nội dung, thành tựu hợp tác khoa học – công nghệ giữa Việt Nam và LB Nga (1991-2014)

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc và Liên Xô tan rã (1991), dưới sự tác động của nhiều nhân tố, quan hệ hợp tác khoa học công nghệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga đã có chuyển biến, ngày càng phát triển nhanh chóng với nội dung phong phú, trải qua hai giai đoạn chủ yếu:

2.1. Giai đoạn thứ nhất (Từ cuối năm 1991 đến năm 2001).

Chịu sự chi phối của tình trạng trì trệ trong quan hệ hai nước, nhất là trong giai đoạn 1991–1993, hợp tác Việt Nam-Liên bang Nga trên mọi lĩnh vực đều ngưng trệ, suy giảm mạnh trên tất cả các lĩnh vực mà nguyên nhân chủ yếu là do hai bên xác định lại các lợi ích quốc gia và các ưu tiên đối ngoại và do tình hình thế giới có nhiều biến chuyển sâu sắc.

Đến tháng 6/1994, chuyến thăm chính thức đầu tiên của Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt sang Liên bang Nga với việc ký kết Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga đã mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ hai nước. Sau đó, chuyến thăm chính thức Việt Nam đầu tiên của Thủ tướng chính phủ Liên bang Nga Viktor Stepanovich Chernomyrdin (11/1997) với việc ký kết Tuyên bố giữa hai Chính phủ về việc thúc đẩy phát triển hợp tác kinh tế-thương mại và khoa học- kỹ thuật đã tạo đà cho hợp tác khoa học- kỹ thuật của hai nước được nối lại và dần dần phục hồi theo hướng tích cực, toàn diện.

Ngày 25/8/1998, hai bên ký Tuyên bố chung nhân chuyến thăm Liên bang Nga của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã tạo ra xung lực mới thúc đẩy quan hệ Việt Nam-Liên bang Nga trên lĩnh vực hợp tác khoa học kỹ thuật lên tầm cao mới.

Trong lĩnh vực đào tạo, ngoài việc Nga tiếp tục phát huy thế mạnh (từ thời Liên Xô) về việc đào tạo chuyên gia, cán bộ cho Việt Nam tại các trường đại học của Nga thì sự hợp tác giữa các trung tâm, viện nghiên cứu, các trường Đại học của hai nước thông qua các đề tài, chương trình hoạt động cụ thể đã có khởi sắc. Năm 1996, các nhà nghiên cứu hải dương học Việt Nam và Liên bang Nga đã triển khai nghiên cứu biển Việt Nam, tổ chức triển lãm “*Hóa học phục vụ sinh thái*” ở TP.Hồ Chí Minh.

Trong lĩnh vực hợp tác, hai nước đã từng bước khôi phục và thúc đẩy mối quan hệ hợp tác công nghệ dầu khí, công nghệ quốc phòng. Đầu tháng 3/1998, Vietsovpetro và Liên đoàn dầu khí Nga Zarubezneft đã ký tắt thỏa thuận chung về liên doanh xây dựng và vận hành nhà máy lọc dầu số 1 ở Dung Quất với công suất 6,5 triệu tấn/năm. Vietsovpetro cùng với Tổ hợp công nghiệp khí đốt Nga Gazprom ký biên bản hợp tác tìm kiếm thăm dò khí đốt, nghiên cứu xây dựng hệ thống đường ống dẫn khí đốt.

Về hợp tác công nghệ quốc phòng, cũng được khai thông một bước sau chuyến thăm của Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, thể hiện qua dự thảo Hiệp định hợp tác quân sự giữa Bộ Quốc phòng Nga-Việt. Bản dự thảo có nội dung: hợp tác chủ yếu về công nghệ quốc phòng, xây dựng lực lượng, kỹ thuật thông tin liên lạc, trao đổi kinh nghiệm, tư vấn quân sự, cải tiến trang thiết bị, đào tạo quân nhân... Bộ Quốc phòng hai nước đã phối hợp rất tích cực nhằm thực hiện các kế hoạch đề ra như trao đổi các đoàn quân sự cấp cao, tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực chế tạo máy, sửa chữa tàu, vũ khí, trang thiết bị quân sự và tổ chức các kỳ họp của Ủy ban Liên chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự.

Như vậy, bằng sự cố gắng nỗ lực của hai bên, thông qua các bản Tuyên bố, Hiệp định ký kết, cùng với di sản lớn khoảng “*hơn 30 nghìn người Việt Nam đã được đào tạo đại học và sau đại học ở Liên Xô*”⁹ đang giữ chức vụ nòng cốt trong bộ máy lãnh đạo, quản lý hay đang làm việc tại các trường đại học và trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu ở Việt Nam đã giúp cho quan hệ hợp tác khoa học công nghệ hai nước được nối lại và bước đầu có kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, sự hợp tác trong giai đoạn này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của nó.

2.2. Giai đoạn thứ hai (từ năm 2001 đến năm 2014)

Bước sang thế kỉ XXI, do sự tác động của nhân tố quốc tế và khu vực, đặc biệt việc điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga và sự chủ động trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, quan hệ hai nước phát triển lên tầm cao mới. Từ chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam lần đầu tiên của Tổng thống Nga V.Putin (tháng 3/2001), quan hệ Việt Nam –Liên bang Nga đã có thay đổi về chất, *quan hệ đối tác* trở thành *quan hệ đối tác chiến lược* (2001) và tiếp tục nâng cao trở thành *đối tác chiến lược toàn diện* (2012), hợp tác giữa hai nước diễn ra phong phú, toàn diện và đi vào thực chất hơn trên mọi lĩnh vực. Trên cơ sở, các Tuyên bố, Hiệp định được ký kết giữa hai bên như: Tuyên bố chung về việc thúc đẩy quan hệ Việt-Nga trên lĩnh vực hợp tác khoa học- kỹ thuật lên

⁹ RIA Novosti, Nguồn tư liệu: Suputnick, số đặc biệt 2/2001.

tầm cao mới được ký ngày 25/8/1998; Hiệp định về hợp tác khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực khí tượng thủy văn (ký tháng 3/2002); Hiệp định về đối tác chiến lược trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ ký ngày 25/11/2014.... hợp tác trên lĩnh vực khoa học công nghệ giữa hai nước đã có chuyển biến mới, với nội dung phong phú.

Trong lĩnh vực đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật phục vụ cho ngành khoa học công nghệ đã và đang có kết quả khả quan. Trên cơ sở, các hiệp định hợp tác giáo dục được ký kết giữa hai bên như Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Liên bang Nga giai đoạn 1996- 2000; Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Liên bang Nga giai đoạn 2001- 2003; Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Liên bang Nga giai đoạn 2005- 2008...số lượng sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam sang học tập tại Nga trung bình từ 200 đến 500 người/năm (tính đến năm 2010). Liên bang Nga hiện là nước cấp nhiều học bổng đào tạo cho Việt Nam. Bình quân mỗi năm Liên bang Nga cấp 170 suất học bổng cho sinh viên Việt Nam sang học ở Nga. Tính đến 2004, Liên Xô trước đây và Liên bang Nga hiện nay cùng các nước SNG đã giúp Việt Nam đào tạo 52.000 cán bộ khoa học kỹ thuật, văn hóa – xã hội (trong đó có trên 30.000 người có trình độ đại học, hơn 3000 người có trình độ phó tiến sĩ và khoảng 200 tiến sĩ khoa học); 98.000 công nhân kỹ thuật, giảng viên dạy nghề và thực tập sinh nâng cao tay nghề¹⁰.

Liên bang Nga là một trong những nước tích cực đào tạo nguồn nhân lực chính của Việt Nam. Kể từ năm học 2010-2011, hàng năm Chính phủ Nga dành cho Việt Nam 300 suất học bổng đào tạo ở Nga¹¹. Theo kế hoạch hợp tác giữa hai nước đến năm 2015, Liên bang Nga cung cấp cho Việt Nam 700 suất học bổng thuộc các ngành đào tạo khác nhau, đến năm 2020 sẽ là 1000 suất trong đó ưu tiên cho chuyên ngành năng lượng hạt nhân. Đây là cơ sở để Việt Nam bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực: giao thông, kiến trúc, chế tạo máy, y học, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, công nghệ điện hạt nhân và các ngành khoa học xã hội và nhân văn¹².

Để đạt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam, ngày 24/10/2011, tại Moskva đã diễn ra lễ ký kết bản phê duyệt dự án thành lập và phát triển trường Đại học Công nghệ Việt–Nga tại Hà Nội trên cơ sở nâng cấp Trường Đại học Lê Quý Đôn của Việt Nam. Theo dự án này, phía Nga sẽ cử các giáo viên tới giảng dạy trực tiếp tại Đại học Công nghệ Việt – Nga về các chuyên ngành quản lý và tin học trong các

¹⁰ <http://www.hptrade.com.vn>

¹¹ <http://www.mofa.gov.vn>.

¹² <http://www.nhandan.com.vn>

hệ thống kỹ thuật; xây dựng và công trình ngầm, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật vô tuyến và viễn thông; quản trị, xây dựng công trình đặc biệt... Phía Việt Nam, cụ thể là trường Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn, sẽ cử giáo viên và sinh viên Nga sang thực tập và nâng cao trình độ nghiệp vụ¹³.

Ngoài đào tạo cấp độ giữa hai Nhà nước, trong giáo dục đào tạo còn có hình thức đào tạo song phương giữa các trường đại học của Nga và Việt Nam, điển hình như Trường Đại học Tổng hợp kỹ thuật Đường sắt Moskva và Đại học Giao thông vận tải Việt Nam đã và đang thực hiện “*Dự án đào tạo hai giai đoạn kỹ sư chuyên ngành đường hầm metro*” tiếp nhận giảng viên và sinh viên Đại học Giao thông vận tải sang học tập và nghiên cứu, cử các Giáo sư sang giúp đỡ bộ môn của Đại học Giao thông vận tải xây dựng chương trình đào tạo kỹ sư có trình độ chuyên môn sâu... Hiện nay, trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Đại học Quốc gia Hà Nội đã hợp tác với trường Kỹ thuật điện Sankt – Peterburg và Viện Đại học Năng lượng Moskva cùng đào tạo sinh viên tại đất nước Việt Nam theo chương trình học của Nga. Học sinh học bằng tiếng Nga, do giáo viên, giảng viên Việt Nam và Nga giảng dạy. Hai năm cuối sinh viên có thể sang Liên bang Nga học. Việc thi tốt nghiệp được tổ chức ở Việt Nam do Ban giám khảo của Nga chấm và cấp văn bằng của trường Nga.

Trong lĩnh vực hợp tác, hai nước đã ký hiệp định và các chương trình hợp tác khoa học công nghệ. Hai bên đã và đang thực hiện các dự án nghiên cứu chung và chuyển giao công nghệ từ Nga trong các lĩnh vực như công nghệ sinh học, vật liệu composit cacbon, laser hồng ngoại, kỹ thuật laser trong y tế. Ngoài ra, hai bên tiếp tục triển khai hàng chục đề tài và chương trình khoa học theo các hướng như độ bền nhiệt đới, y học nhiệt đới và sinh học nhiệt đới đạt kết quả tốt trong khuôn khổ Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga¹⁴.

Về hợp tác năng lượng, là lĩnh vực hợp tác truyền thống được coi là lĩnh vực then chốt, hiệu quả nhất, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách Việt Nam và Nga trong nhiều năm qua. Với Việt Nam, lĩnh vực hợp tác này không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, mà cả về an ninh, về bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Điện và than được đánh giá là một trong những hợp tác thành công của hai quốc gia về lợi ích kinh tế. Nhằm đạt hiệu quả hợp tác, Nga chú trọng đến đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ sản xuất cho Việt Nam... là triển vọng hợp tác mới giữa hai nước.

¹³ <http://www.vrbank.com.vn>

¹⁴ Vũ Dương Huân (2007), “*Quan hệ đối tác chiến lược Việt-Nga trong tổng thể quan hệ Việt Nam với các nước SNG: Hiện trạng và triển vọng*”, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 4, tr.53 -58.

Tháng 5/2008, Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) và Tập đoàn khí đốt Gazprom đã cùng nhau tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, hợp tác khoa học công nghệ, đào tạo cán bộ, thiết kế, xây dựng các dự án dầu khí. Hai bên sẽ mở rộng hợp tác trong việc nghiên cứu địa chất và thăm dò 4 lô tại thềm lục địa nước ta với khoảng 380 triệu USD¹⁵.

Tháng 4/2012, trường Đại học dầu khí Việt Nam đã ký với trường Đại học Tổng hợp dầu khí Moskva mang tên Gubkin thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn¹⁶.

Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) đã hợp tác với các đối tác của Nga trong lĩnh vực cơ khí chế tạo, nhập khẩu phụ tùng, thiết bị hầm lò và khai thác. Hiện nay, Vinnacomin mong muốn hợp tác với Nga trong việc dùng công nghệ tự động thiết kế mỏ, nhà máy điện và các công trình khác do Tập đoàn làm chủ đầu tư; chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến than; nghiên cứu áp dụng công nghệ khí hóa than dưới lòng đất tại khu vực đồng bằng Bắc Bộ; thăm dò địa chất tại khu vực đồng bằng sông Hồng, thềm lục địa Vịnh Bắc Bộ tới độ sâu từ 1.000m đến 1.700m bằng công nghệ khoan sâu, khoan nghiêng và khoan vỉa¹⁷.

Về hợp tác công nghệ quốc phòng, những năm gần đây, mối quan hệ này đã có bước phát triển về chất, từ việc thuần túy mua sắm các loại vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự trước đây đã bước sang giai đoạn chuyển giao công nghệ sửa chữa, cải tiến nâng cấp và sản xuất tại Việt Nam; Vừa phối hợp nghiên cứu khoa học công nghệ tại các viện nghiên cứu của Việt Nam vừa hợp tác xây dựng tại Việt Nam một số trung tâm bồi dưỡng kỹ thuật, sửa chữa vũ khí trang bị. Liên bang Nga đã trở thành đối tác chủ yếu cung cấp các trang thiết bị và vũ khí quân sự cho Việt Nam. Sau chuyến thăm Nga của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 12/2009), Việt Nam thỏa thuận mua tàu ngầm, máy bay và thiết bị kỹ thuật quân sự với sự trợ giúp phù hợp của Nga. Việt Nam còn chính thức mời Nga hợp tác và giúp đỡ Việt Nam xây dựng nhà máy điện hạt nhân đầu tiên với những điều kiện đảm bảo cần thiết¹⁸.

Về hợp tác công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, hai bên thảo luận, thống nhất văn bản Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực sử dụng hòa bình năng lượng nguyên tử. Từ năm 2003, mỗi năm hai bên đã trao đổi trên 20 đoàn cán bộ khoa học và

¹⁵ Lê Danh Vĩnh (2008), “*Đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Nga trong lĩnh vực kinh tế - thương mại và khoa học – kỹ thuật*”, tạp chí Cộng sản, số 792, tr 102 -107

¹⁶ <http://baotintuc.vn>

¹⁷ Tạp chí Cộng sản, sdd.

¹⁸ <http://www.vnexpress.net>.

chuyên gia để đàm phán, khảo sát, trao đổi kinh nghiệm, thực hiện các cam kết, tìm kiếm và thỏa thuận các nội dung hợp tác mới¹⁹. Hai nước đã ký kết Hiệp định liên chính phủ về việc Nga cấp tín dụng cho Việt Nam xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận I. Dự án này đang được triển khai theo thỏa thuận. Theo dự án này, hoạt động đào tạo cán bộ cho Nhà máy được tiến hành tại Học viện năng lượng hạt nhân ở Obninsk (ngoại ô Moskva). 29 học viên Việt Nam trong khóa đầu tiên sẽ tốt nghiệp Học viện vào năm 2017²⁰.

Trong các lĩnh vực hợp tác khác của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, hai bên cùng hợp tác tổ chức hội thảo, chuẩn bị các công trình chung về nhân chủng học, địa lý, kinh tế Việt Nam.

Nhằm đẩy mạnh hợp tác khoa học công nghệ thủy sản Việt – Nga, ngày 25/5/2012, tại thành phố Nha Trang (Khánh Hòa), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức hội thảo Hợp tác khoa học công nghệ Việt - Nga. Hội thảo đã tổng kết thành tựu đạt được, cũng như đưa ra giải pháp nhằm đẩy mạnh tiềm năng hợp tác giữa hai nước. Về thành tựu, từ những năm 1988 đến nay hai nước đã có nhiều chương trình hợp tác khoa học- công nghệ thủy sản như: Nghiên cứu biển và nghề cá, nghiên cứu biển động trứng cá-cá bột, phát triển nuôi cá lạnh...Tuy nhiên, hội thảo nhận định: *mối quan hệ hợp tác chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác giữa hai bên, hai nước chưa có cơ chế hợp tác nghiên cứu khoa học thủy sản ổn định, phù hợp*. Một số giải pháp đưa ra nhằm đẩy mạnh hợp tác khoa học công nghệ như: Phát triển nghề cá biển với việc đánh giá trữ lượng cá, nghiên cứu đa dạng sinh học, khai thác thủy sản; Tăng cường nghiên cứu giống và nuôi trồng thủy sản nhằm tuyển chọn sinh vật có lợi cho sản xuất, nghiên cứu tế học, các giải pháp phòng ngừa dịch bệnh, phát triển công nghệ chiết tách các hoạt chất sinh học, nghiên cứu tác động biến đổi khí hậu đối với sản xuất thủy sản...Phát triển công nghệ sau thu hoạch như: Nghiên cứu độc tố, công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến; Đào tạo nguồn nhân lực ngành thủy sản để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hợp tác trong giai đoạn tới ²¹.

Ngoài sự hợp tác ở cấp độ giữa hai Nhà nước, còn có các hình thức hợp tác song phương giữa các trường đại học, các viện hai bên được coi là điểm sáng trong hợp tác Khoa học công nghệ giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

¹⁹ Nguyễn Văn Lan (2004), “*Nhìn lại quan hệ Việt – Nga trong thời gian qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay*”, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3, tr 82 – 92.

²⁰ Hoàng Hương (2015), *Nhìn lại chặng đường 65 năm quan hệ Việt –Nga*, Bản tin TTXVN ngày 05/7/2015.

²¹ <http://www.mard.gov.vn>

Tháng 5/2013, lãnh đạo hai trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Moskva đã ký thỏa thuận hợp tác với các nội dung như: Hỗ trợ nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, trao đổi các xuất bản, chia sẻ các phương pháp và công nghệ dạy học tiên tiến, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu chung về công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng sạch, công nghệ nano, biến đổi khí hậu... Cuối tháng 10/2014, lãnh đạo Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Sankt – Peterburg đã có cuộc gặp, làm việc và nhất trí cụ thể hoá một số vấn đề trong thỏa thuận hợp tác khung đã ký 2010. Trong đó, tập trung ba nhóm: khoa học tự nhiên và công nghệ; khoa học xã hội và nhân văn; khoa học trái đất và biến đổi khí hậu. Đồng thời tiến tới xây dựng phòng thí nghiệm chung liên quan lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ; qua đó các nhà khoa học hai bên cùng phối hợp nghiên cứu và đưa ra những công bố chung quốc tế (trước hết ưu tiên công nghệ sinh học, công nghệ hóa học, quản lý nguồn nước và biến đổi khí hậu).

Năm 2010, Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam (VAST) đã ký thỏa thuận với Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Duma theo các nội dung: Vật lý, toán học, vật liệu mới, khoa học máy tính, tự động hóa. Theo đó, hàng năm VAST cử các đoàn cán bộ đi học tập, trao đổi nghiên cứu khoa học tại Viện Duma. Viện Duma cũng tổ chức các đoàn sang thăm và giảng bài, hội thảo khoa học nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ nghiên cứu theo nhu cầu của VAST²².

Những năm qua, trong khuôn khổ hoạt động của Trung tâm hợp tác khoa học và Công nghệ Việt – Nga đã đạt được những kết quả nổi bật: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ tiên tiến của Viện nghiên cứu Vật liệu Dệt Moskva cho Viện Công nghệ môi trường, chế tạo thành công băng gạc với vật liệu xenlulo cố định enzym phân hủy protein, sử dụng trong điều trị vết thương; Hỗ trợ hợp tác giữa Viện công nghệ môi trường với Viện các vấn đề Hóa – Lý, Viện Hàn lâm Khoa học Liên bang Nga triển khai nghiên cứu ứng dụng Nano Titan Dioxid trong chế tạo thiết lập khử trùng không khí; Hỗ trợ Viện Công nghệ môi trường trong việc ký kết và triển khai nhiều văn bản thỏa thuận hợp tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ môi trường cho Việt Nam với cơ sở nghiên cứu ứng dụng và đào tạo của Liên bang Nga, như: Viện Luyện kim và Vật liệu, Viện các vấn đề Hóa – Lý (Viện Hàn lâm Khoa học Nga), Trung tâm Khoa học kỹ thuật Polyperm (Viện Hàn lâm công nghệ Nga), Viện Vật lý Nhiệt, Viện Hóa dầu (Phân viện Hàn lâm Khoa học Nga tại Xiberi), Trường Đại học Nông nghiệp Quốc gia Riazan,

²² <http://www.nhandan.com.vn>

Trường Đại học Y Riaza, Trường ĐH nghiên cứu quốc gia Bengorod, Viện Nông hóa và Thổ nhưỡng Kazan²³.

Có thể nhận thấy trong giai đoạn này, quan hệ hợp tác khoa học - công nghệ Việt Nam - Liên bang Nga đã có nhiều thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển khoa học - công nghệ ở Việt Nam, giúp Việt Nam thêm cơ hội để hội nhập nền kinh tế thế giới một cách sâu, rộng hơn. Tuy nhiên, so với tiềm năng vốn có của hai nước thì các kết quả hợp tác đạt được thực sự còn khiêm tốn. Việt Nam chưa tận dụng được một cách đầy đủ thời cơ để nâng cao tiềm năng khoa học – công nghệ nước nhà cũng như phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Nguyên nhân là do cán bộ của Việt Nam vẫn có thói quen hưởng quy chế viện trợ không hoàn lại cho hợp tác khoa học công nghệ; Thiếu cán bộ khoa học công nghệ đầu ngành và quan trọng hơn là Việt Nam chưa có chính sách cụ thể và phù hợp với việc cử các cán bộ khoa học trẻ sang làm cộng tác viên khoa học tại các viện thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga và các viện nghiên cứu chuyên ngành khác.

3. Triển vọng và giải pháp về hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và LB Nga trong thời gian tới

3.1. Triển vọng quan hệ hợp tác

Cùng với những tiến bộ trên lĩnh vực khoa học - công nghệ thế giới, mối liên hệ giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ. Xu thế toàn cầu hóa thể hiện rõ ở sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế thế giới. Đứng trước xu thế phát triển tất yếu, nhận thức được cơ hội, thách thức mà hội nhập đem lại, Việt Nam mới có thể khai thác hết những nội lực sẵn có để tạo ra những thuận lợi phát triển kinh tế. Năm 2014, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về khoa học - công nghệ với trên 70 nước, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế²⁴. Việc Việt Nam và Liên bang Nga nâng tầm quan hệ hợp tác giáo dục và khoa học lên mức hợp tác chiến lược được đánh giá có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam. Bởi lẽ, Việt Nam xác định đến 2020 phấn đấu trở thành nước công nghiệp hiện đại. Nếu thiếu giáo dục, khoa học thì mục đích trên không thể đạt được. Việt Nam phấn đấu tăng năng suất lao động nhanh hơn, tăng thu nhập cao hơn thì phải phát triển dựa vào khoa học tiên tiến, nhân lực trình độ cao, cho nên phương châm xác định giáo dục và đào tạo khoa học công nghệ là khâu đột phá là quốc sách. Cần thực hiện quốc sách đó bằng nỗ lực chủ động và tận dụng hỗ trợ của các đối tác bạn bè thân thiết nhất, trong đó chính là nước Nga.

²³ <http://iet.ac.vn>

²⁴ Thông tin của Bộ Khoa học và công nghệ Việt Nam.

Hơn nữa, lịch sử hợp tác khoa học - kỹ thuật Việt Nam - Liên Xô đã đặt nền móng hình thành nền khoa học Việt Nam và sự hợp tác với Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay, nhất là từ khi hai bên xác nhận quan hệ đối tác chiến lược điều đó còn có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao tình hữu nghị quan hệ hai nước, khẳng định vị thế của nhau trong chính sách đối ngoại mỗi nước. Có thể khẳng định triển vọng hợp tác khoa học - công nghệ Việt Nam - Liên bang Nga trong tương lai sẽ diễn ra tốt đẹp, tập trung vào các trọng tâm chủ yếu sau:

Thứ nhất là tăng quy mô đào tạo sinh viên Việt Nam tại Nga. Hiện nay mỗi năm có 500 sinh viên Việt Nam học tập ở Nga, phần đầu hàng năm sẽ có 1000 lưu học sinh sang Nga học tập nhờ sự kết hợp học bổng của chính phủ Nga cấp và sự tài trợ của các doanh nghiệp Việt Nam. Như vậy chỉ sau 10 năm, Việt Nam sẽ có 1 vạn người tốt nghiệp đại học và trên đại học ở Nga, giúp Việt Nam giữ vững vị thế đất nước Đông Nam Á có nhiều người nói tiếng Nga nhất. Đồng thời đây còn là cơ hội giúp nhân dân Nga và các doanh nghiệp Nga khi thực hiện chiến lược tăng cường phát triển hướng về hướng Đông. Việt Nam sẽ trở thành cầu nối quan trọng của Nga ở khu vực Đông Nam Á với những lợi thế về ngôn ngữ, văn hóa Nga.

Thứ hai là hợp tác khoa học-công nghệ Việt Nam –Liên bang Nga được xác định trọng tâm ở 8 lĩnh vực khoa học công nghệ ưu tiên, trong đó cả về khoa học tự nhiên như toán học và quản lý, công nghệ mới như nano, công nghệ sinh học, cả về khoa học xã hội như: văn hóa, ngôn ngữ và kinh tế phát triển.

Thứ ba là các nhà khoa học Việt Nam - Liên bang Nga có thể kết hợp thành các nhóm nghiên cứu với sự hỗ trợ kinh phí cao từ Chính phủ và các tổ chức khoa học hai nước. Khả năng này cho phép nghiên cứu trọn vẹn từ đặt vấn đề đến công nghệ, giải pháp và ứng dụng vào thực tiễn. Sự kết hợp này cũng giúp cho các nhà khoa học Việt Nam học tập được kinh nghiệm nghiên cứu, các vấn đề nghiên cứu đặt ra cần thiết đối với quá trình phát triển của Việt Nam.

Thứ tư là trên cơ sở 8 ngành mũi nhọn sẽ chọn những cơ sở giáo dục khoa học Việt Nam tốt nhất, những phòng thí nghiệm và theo đó các nhà khoa học nổi tiếng xây dựng để thành phòng sử dụng chung.

Thứ năm là hai bên sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của trường Đại học Công nghệ Việt - Nga trở thành đại học duy nhất ở Việt Nam dạy bằng song ngữ - tiếng Việt và tiếng Nga, làm cho sự hiện diện của ngôn ngữ và văn hóa Nga tại Việt Nam được gần

gũi hơn. Trên cơ sở mô hình hợp tác hiệu quả đó có thể nhân rộng mô hình ra các trường đại học khác ở Việt Nam.

3.2. Giải pháp phát triển quan hệ hợp tác

Đánh giá về quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga cho thấy, mối quan hệ này có những thuận lợi lớn nhưng cũng có không ít khó khăn trở ngại. Để thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác khoa học - công nghệ hai nước cần phải có những giải pháp phù hợp, theo chúng tôi tập trung vào các vấn đề lớn sau:

Thứ nhất, quan hệ hai nước được thừa hưởng mối quan hệ truyền thống hữu nghị Việt Nam - Liên Xô và đã được thử thách trong 65 năm qua, chính vì thế hai bên đã am hiểu về nhau khá sâu rộng. Mặt khác, hai nước đều đang thực hiện bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, hai nước đều có những lợi ích song trùng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương²⁵. Liên bang Nga tăng cường ảnh hưởng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam cũng đóng vai trò nhất định. Việt Nam cũng có những lợi ích trong mục tiêu đối ngoại ở khu vực và trên phạm vi quốc tế khi khai thác yếu tố Nga. Nhận thức được điều đó, trong gần 10 năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ đối tác chiến lược Việt-Nga đã có được tính ổn định và kế thừa, Việt Nam đã trở thành *“một trong không nhiều đối tác thủy chung và tin cậy nhất của Nga hiện nay tại khu vực”*²⁶ châu Á - Thái Bình Dương. Đẩy mạnh quan hệ chính trị sẽ là cơ sở cho đẩy mạnh hợp tác khoa học-công nghệ hai nước. Những vấn đề vướng mắc trong quá trình hợp tác sẽ kịp thời được tháo gỡ để thực hiện có hiệu quả các dự án, công trình khoa học hợp tác hai bên.

Thứ hai, hai nước cần thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu, các Hội thảo khoa học nhằm tăng cường hơn nữa sự hiểu biết giữa hai dân tộc và thiết lập quan hệ tốt đẹp giữa các tổ chức khoa học, các nhà khoa học của hai nước.

Thứ ba, hai bên cần tiếp tục triển khai mạnh mẽ và đồng bộ trong các lĩnh vực trong đó có hợp tác khoa học-công nghệ cần được đưa lên tầm cao mới, phù hợp với nhu cầu phát triển của mỗi nước.

Thứ tư, Chính phủ hai bên cần hoàn thiện cơ chế hợp tác vì trên thực tế cơ chế hợp tác hai bên còn có những bất cập, chưa hoàn chỉnh, chưa phát huy hết tác dụng của quá trình hợp tác.

²⁵ Nguyễn Văn Lan (2004), “Nhìn lại quan hệ Việt-Nga thời gian qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3, tr.90.

²⁶ Hà Mỹ Hương (2010), “Quan hệ Việt Nam-Liên bang Nga qua 60 năm thăng trầm của lịch sử”, Tạp chí Cộng sản, số 807, tr.97.

Thứ năm, các Bộ, ngành, các tổ chức khoa học và các nhà khoa học của hai nước cần tăng cường hơn nữa sự năng động, sáng tạo, khắc phục khó khăn trong quá trình hợp tác.

Kết luận

Quan hệ Việt Nam-Liên bang Nga đã trải qua 65 năm thăng trầm và phát triển, hai nước đã có những thay đổi về chất trong mối quan hệ. Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga đang phát triển tốt đẹp và đã thu được những thành tựu đáng kể trong nhiều lĩnh vực, trong đó có khoa học - công nghệ. Bên cạnh thành công cũng còn không ít những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hợp tác đòi hỏi hai nước cần phải nỗ lực hơn nữa. Tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước không những đem lại lợi ích chung cho nhân dân hai nước mà còn góp phần tăng cường sự ổn định và phát triển của khu vực và trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Dương Huân (2007), “*Quan hệ đối tác chiến lược Việt-Nga trong tổng thể quan hệ Việt Nam với các nước SNG: Hiện trạng và triển vọng*”, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 4, tr.53 -58.
2. Hà Mỹ Hương (2010), “*Quan hệ Việt Nam-Liên bang Nga qua 60 năm thăng trầm của lịch sử*”, Tạp chí Cộng sản, số 807, tr.97.
3. Nguyễn Văn Lan (2004), “*Nhìn lại quan hệ Việt-Nga thời gian qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay*”, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3, tr.90.
4. Lê Danh Vĩnh (2008), “*Đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Nga trong lĩnh vực kinh tế - thương mại và khoa học – kỹ thuật*”, tạp chí Cộng sản, số 792, tr 102 -107

**NĂNG LỰC THÔNG TIN CỦA CÁN BỘ NGHIÊN CỨU –
NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
GIỮA VIỆT NAM VÀ NGA**

ИНФОРМИРОВАННОСТЬ УЧЕНЫХ – ФАКТОР, ВЛИЯЮЩИЙ НА РОССИЙСКО –
ВЬЕТНАМСКОЕ НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО

TS Ngô Thị Như

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Ngoại thương

Kế thừa và phát huy mối quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với Liên Xô (trước đây), trong những năm qua, quan hệ Việt Nam - Nga có bước phát triển mạnh mẽ. Với việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, các lĩnh vực hợp tác giữa hai nước đã đi vào chiều sâu và ngày càng hiệu quả, trong đó có lĩnh vực khoa học - công nghệ. Trong rất nhiều nhân tố thúc đẩy hợp tác về khoa học công nghệ giữa hai nước Việt - Nga thì năng lực thông tin của cán bộ nghiên cứu khoa học là một động lực quan trọng, nhất là trong bối cảnh xã hội hóa thông tin hiện nay. Đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, năng lực thông tin là một tiêu chí quan trọng tạo nên chất lượng cho sản phẩm khoa học. Do đó, nâng cao năng lực thông tin của cán bộ nghiên cứu tức là cải thiện chất lượng sản phẩm khoa học, tạo cơ sở vững bền cho sự thành công của hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ.

Từ khoá: năng lực thông tin, hợp tác quốc tế về KH&CN, Việt Nam, LB Nga

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước trên nhiều lĩnh vực kéo theo sự hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học - công nghệ một cách mạnh mẽ, Việt Nam chủ động mở rộng các mối quan hệ thông qua việc ký kết các hiệp định, thỏa thuận hợp tác về khoa học - công nghệ. Tính đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác khoa học - công nghệ với gần 70 nước như Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức, Phần Lan, Trung Quốc, Thái Lan, ... Trong những đối tác trên thì Nga là một “người bạn” thâm giao và truyền thống.

Lịch sử 65 năm qua cho thấy, dù thế giới trải qua nhiều biến cố, thử thách, nhưng mối quan hệ hữu nghị thủy chung và tin cậy giữa Việt Nam với Liên Xô trước đây và nước Nga ngày nay vẫn không ngừng được củng cố. Việt Nam và Nga đã có những bước

phát triển quan trọng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực khoa học - công nghệ (kim ngạch thương mại song phương lên mức 7 tỷ USD vào năm 2015)¹.

Mới đây, trong chuyến thăm chính thức Liên Bang Nga của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (từ ngày 23 đến ngày 26- 11- 2014), hai bên đã ra Tuyên bố chung về tiếp tục tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Liên Bang Nga. Nhân dịp này, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Nguyễn Quân và Bộ trưởng Giáo dục và Khoa học Liên Bang Nga V.Li-va-nốp đã ký hiệp định về đối tác chiến lược trên lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ. Theo ông V.Li-va-nốp, trong 5 năm qua có gần 5.000 sinh viên Việt Nam theo học tại các trường đại học ở Nga (trong đó gần 2.000 trường hợp học theo chế độ học bổng Nhà nước). Theo kế hoạch hợp tác giữa hai nước đến năm 2015, Nga cung cấp cho Việt Nam 700 suất học bổng thuộc các ngành đào tạo khác nhau, đến năm 2020 sẽ là 1.000 suất, trong đó ưu tiên cho chuyên ngành năng lượng hạt nhân. Đây là cơ sở để Việt Nam bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực: giao thông, kiến trúc, chế tạo máy, y học, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, công nghệ điện hạt nhân và các ngành khoa học xã hội và nhân văn².

Có thể nói, hợp tác về khoa học công nghệ là một trong những chiến lược quan trọng của Việt Nam hiện nay trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hợp tác quốc tế là một kênh quan trọng để huy động bổ sung nguồn lực về tri thức, công nghệ và cả tài chính từ bên ngoài phục vụ cho các trọng tâm phát triển khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, thông qua các diễn đàn đa phương, hợp tác quốc tế còn đóng vai trò chính yếu để đưa khoa học công nghệ của Việt Nam hội nhập chủ động hơn và sâu rộng hơn với cộng đồng khoa học - công nghệ quốc tế. Với lý do như vậy, thúc đẩy hợp tác Việt – Nga trên lĩnh vực khoa học công nghệ là một trong những ưu tiên trọng điểm, cần nhiều giải pháp từ những giải pháp chính sách từ phía nhà nước và cả những giải pháp trọng điểm của cơ quan tổ chức liên quan.

Trong các giải pháp mang tầm vĩ mô và vi mô thì giải pháp từ vấn đề con người cần được ưu tiên trọng điểm. Năng lực nghiên cứu của đội ngũ nhà khoa học là chìa khóa của mọi vấn đề. ụ thể hơn, năng lực nghiên cứu của cá nhân và tập thể sẽ quyết định số lượng cũng như chất lượng các công trình khoa học công nghệ; từ đó, tạo bước đột phá trong hội nhập quốc tế sâu rộng. Trong các năng lực của người nghiên cứu thì

¹ Xem <http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/25470502-hop-tac-khoa-hoc-va-cong-nghe-viet-nam-lb-nga.html>

² Xem <http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/25470502-hop-tac-khoa-hoc-va-cong-nghe-viet-nam-lb-nga.html>

năng lực thông tin là một yêu cầu quan trọng tạo nên thành công cho công trình nghiên cứu. Vì vậy, phát triển năng lực thông tin của cán bộ nghiên cứu khoa học là một trong những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả của hợp tác khoa học công nghệ Việt – Nga.

2. Thực trạng năng lực thông tin của cán bộ nghiên cứu trong điều kiện hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ

2.1. Khái niệm năng lực thông tin

Khái niệm năng lực thông tin (information literacy) được Paul Zurkowski, Chủ tịch Hội công nghiệp Thông tin (Mỹ), lần đầu tiên đề cập đến năm 1974. Vào thời điểm đó, do sự phát triển vũ bão của thông tin cũng như nhu cầu của cộng đồng về việc sử dụng tài nguyên thông tin, năng lực thông tin được quan tâm và đánh giá một cách đặc biệt. Các nhà khoa học, mà chủ yếu là các nhà giáo dục, các chuyên gia thông tin – thư viện, hết sức quan tâm đến một lĩnh vực tri thức giúp con người làm chủ thế giới thông tin, làm chủ nguồn tri thức của nhân loại: đó chính là năng lực thông tin. Điều này đặc biệt cần thiết trong bối cảnh thế giới thông tin ngày càng trở nên phức tạp, nhất là hệ quả của sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng của Internet.

Năng lực thông tin được xem như là những kỹ thuật và kỹ năng sử dụng các công cụ thông tin khác nhau cũng như những nguồn lực cơ bản trong việc thiết lập các giải pháp thông tin cho vấn đề của người sử dụng. Theo Hiệp hội các thư viện Đại học và thư viện nghiên cứu Mỹ (ACRL), năng lực thông tin là sự hiểu biết và một tập hợp các khả năng cho phép các cá nhân có thể “nhận biết thời điểm cần thông tin và có thể định vị, thẩm định và sử dụng thông tin cần thiết một cách hiệu quả”³.

Cần hiểu rõ rằng, năng lực thông tin không chỉ đơn thuần là những kỹ năng cần thiết để tìm kiếm thông tin một cách hiệu quả, nó bao gồm cả những kiến thức về các thể chế xã hội và các quyền lợi do pháp luật quy định để truy cập các nguồn thông tin đó. Như vậy, xét về tổng thể, năng lực thông tin liên quan trực tiếp đến việc xác định nhu cầu thông tin, xây dựng các biểu thức tìm tin, lựa chọn và xác minh nguồn tin, thẩm định thông tin, tổng hợp và sử dụng thông tin.

Theo quan điểm của Hiệp hội các thư viện Đại học và thư viện nghiên cứu Mỹ (ACRL), một người có năng lực thông tin là người có khả năng:

- Xác định mức độ thông tin cần thiết

³ Information literacy is a set of abilities requiring individuals to “recognize when information is needed and have the ability to locate, evaluate, and use effectively the needed information”.
Dẫn lại từ <http://www.ala.org/acrl/standards/informationliteracycompetency>

- Truy cập các thông tin cần thiết một cách hiệu quả
- Thẩm định thông tin, nguồn của chúng một cách tích cực và hiệu quả
- Biến nguồn thông tin được chọn lựa thành cơ sở tri thức
- Sử dụng thông tin một cách hiệu quả để thực hiện một mục đích cụ thể
- Nắm bắt được các khía cạnh kinh tế, pháp luật, chính trị và văn hóa trong việc sử dụng thông tin, truy cập và sử dụng các nguồn thông tin hợp pháp và hợp đạo đức⁴.

2.2. Một số đặc điểm năng lực thông tin của cán bộ nghiên cứu khoa học trong điều kiện hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ

Thứ nhất, năng lực thông tin gắn liền với xã hội thông tin.

Ngày nay việc xuất bản hoặc công bố một tài liệu dưới dạng in ấn hay điện tử đã trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn bao giờ. Các nguồn thông tin nở rộ, đặc biệt là Internet, và thế giới thông tin trở nên hết sức phức tạp. Ưu điểm của điều này là việc người sử dụng thông tin có nhiều lựa chọn hơn đối với các nguồn thông tin, dễ dàng tiếp cận các nguồn tin hơn. Tuy nhiên, mặt trái của nó lại hết sức đáng ngại. Người sử dụng thông tin luôn phải tự đặt ra câu hỏi: thông tin này có đáng tin cậy không? có phù hợp với vấn đề của họ không? phải tổ chức những nguồn thông tin đó như thế nào đây? Vậy là, xã hội thông tin tạo ra cơ sở thực tiễn cần thiết cho năng lực thông tin của cá nhân, nhưng cũng tạo nên rào cản và thách thức đối với năng lực thông tin ấy. Mỗi cá nhân sử dụng thông tin cần có bản lĩnh thẩm định thông tin và nguồn của chúng một cách hiệu quả.

Thứ hai, năng lực thông tin có sự tương đồng với quy trình nghiên cứu khoa học.

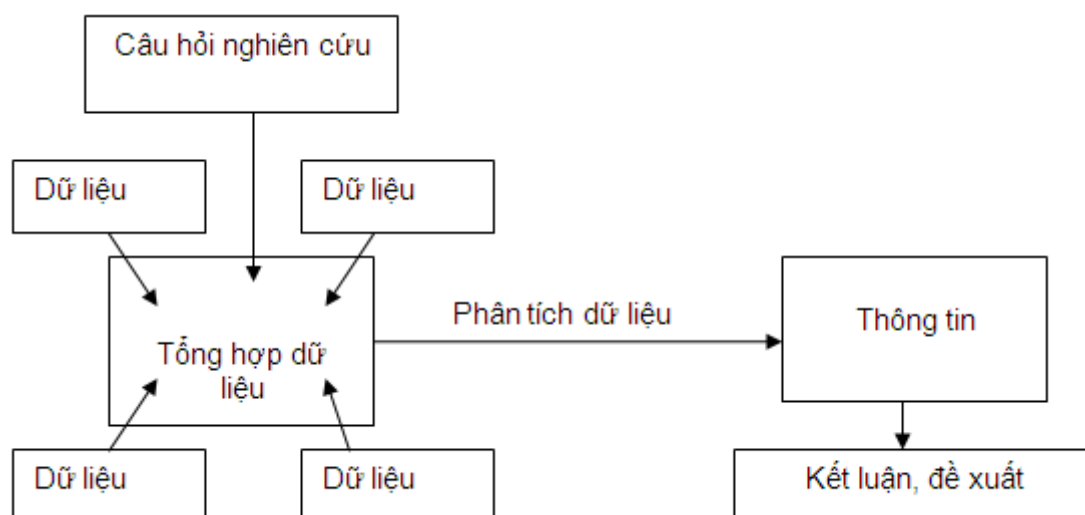
Về mặt cấu trúc, có một sự tương đồng thú vị giữa các thành tố cấu thành năng lực thông tin với kiến thức, kỹ năng mà người cán bộ nghiên cứu cần phải có khi tiến hành công việc nghiên cứu. Nếu như năng lực thông tin là một tổng hòa của các khối tri thức và kỹ năng liên quan đến việc xác định nhu cầu thông tin, định vị nguồn tin, thẩm định nguồn tin, tổ chức nguồn tin, sử dụng nguồn tin thì quy trình nghiên cứu cũng phải trải qua những bước tương tự như sau⁵:

⁴

- Determine the extent of information needed
- Access the needed information effectively and efficiently
- Evaluate information and its sources critically
- Incorporate selected information into one's knowledge base
- Use information effectively to accomplish a specific purpose
- Understand the economic, legal, and social issues surrounding the use of information, and access and use information ethically and legally

Dẫn lại từ <http://www.ala.org/acrl/standards/informationliteracycompetency>

⁵ Dẫn lại <http://thuvien.uit.edu.vn/nghiiep-vu/bai-viet/451-v1.html>



Thứ ba, năng lực thông tin gắn liền với năng lực ngoại ngữ.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngoại ngữ đóng vai trò then chốt và là chìa khóa để phát triển hội nhập. Kinh nghiệm của các nước phát triển và các nước công nghiệp mới nổi trên thế giới cũng như trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã chỉ rõ, trong những điều kiện cần thiết để hội nhập và phát triển thì ngoại ngữ là điều kiện tiên quyết, là phương tiện đắc lực và hữu hiệu trong tiến trình hội nhập và phát triển. Do đó, hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ không thể không chú trọng đến năng lực ngoại ngữ của cán bộ nghiên cứu.

Như đã phân tích, năng lực thông tin là sự hiểu biết và một tập hợp các khả năng cho phép các cá nhân có thể nhận biết thời điểm cần thông tin và có thể định vị, thẩm định và sử dụng thông tin cần thiết một cách hiệu quả. Dễ dàng nhận thấy, khách thể của năng lực thông tin chính là thông tin, tức là những thông tin bằng tiếng Việt và cả những thông tin bằng ngoại ngữ. Thế nên, nếu như người nghiên cứu có năng lực ngoại ngữ tức là họ đã có thêm một kênh thông tin nữa để hoàn thành công việc. Mỗi một sự am hiểu ngoại ngữ nào đó sẽ mở ra một nguồn thông tin vô cùng phong phú và đa dạng đối với người nghiên cứu. Nói cách khác, năng lực ngoại ngữ là “cánh tay nối dài” cho năng lực thông tin.

Cần phải nói thêm, trong quan hệ hợp tác Việt – Nga, ngôn ngữ của Nga cũng là một trở ngại đối với nhiều nhà nghiên cứu trẻ tuổi vốn chỉ thành thạo tiếng Anh.

3. Nâng cao năng lực thông tin của cán bộ nghiên cứu trong điều kiện hợp tác về khoa học công nghệ giữa Việt Nam và Nga

3.1. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng nguồn tư liệu

Đây là điều kiện vừa để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học, vừa là chất xúc tác để phát triển năng lực thông tin trong đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu khoa học. Bởi lẽ, nếu như nguồn tư liệu hỗ trợ nghiên cứu phong phú và đầy đủ, cán bộ nghiên cứu sẽ có điều kiện để triển khai các công trình có chất lượng và tính khả thi. Điều này cũng sẽ tác động rất tích cực đến thói quen sử dụng thông tin của các nhà nghiên cứu, đơn giản là vì họ đã thấy được lợi ích thiết thực từ việc sử dụng thư viện và các tài nguyên của nó. Trên thực tế, sự nghèo nàn thông tin tại các cơ quan thông tin thư viện thuộc các cơ quan nghiên cứu khoa học cũng là một trong những nguyên nhân kéo theo sự cầu thả và thiếu chính xác trong không ít công trình nghiên cứu.

3.2. Các khóa đào tạo về kỹ năng khai thác và tổ chức thông tin

Có thể nói, kỹ năng khai thác, thẩm định, và tổ chức thông tin được xem như là chìa khóa để bước vào thế giới thông tin. Cán bộ nghiên cứu có thể đã rất thành thạo trong việc xác định nội dung, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, nhưng những kỹ năng khai thác và tổ chức thông tin thì họ ít có điều kiện để lĩnh hội một cách có hệ thống và đầy đủ. Do đó, việc triển khai trang bị những nội dung này cho cán bộ nghiên cứu là đặc biệt cần thiết.

Những mảng kiến thức nên được chú ý như: chiến lược tìm kiếm thông tin, sử dụng các công cụ tìm tin, thẩm định nguồn tin tìm được, và tổ chức các thông tin đó trong từng hoạt động nghiên cứu cụ thể. Và có lẽ các trường đại học ở Việt Nam cũng cần triển khai một chương trình có tính hệ thống và toàn diện về phát triển năng lực thông tin cho sinh viên.

3.3. Nâng cao đạo đức nghề nghiệp của người nghiên cứu

Khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, những yêu cầu về năng lực chuyên môn của người nghiên cứu luôn phải gắn với những chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp. Điều này được thể hiện trong từng bước tiến hành quy trình nghiên cứu khoa học. Có như vậy, sản phẩm của nghiên cứu khoa học mới đem lại những giá trị đích thực cho xã hội.

Đạo đức nghề nghiệp của người nghiên cứu là vấn đề đã được đề cập khá nhiều trên các phương tiện truyền thông nhưng dường như nó vẫn là một vấn nạn khá phổ biến trong các hoạt động liên quan đến chất xám, đặc biệt là lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Nguyên nhân sâu xa của điều này chính là do sự thiếu hiểu biết về cách thức tổ chức thông tin trong hoạt động nghiên cứu của cán bộ nghiên cứu khoa học.

Biểu hiện của vi phạm đạo đức trong nghiên cứu khoa học dễ thấy nhất là đạo văn, đưa tham chiếu về nguồn tài liệu tham khảo không rõ ràng, không có thông tin đầy đủ về

các nguồn tài liệu đã được trích dẫn, không biết tổ chức danh mục tài liệu theo đúng cách đã được quy định. Hơn ai hết, người làm công tác nghiên cứu càng phải chứng tỏ được việc sử dụng thông tin một cách hợp pháp luật, hợp đạo đức của mình. Năng lực thông tin giúp người nghiên cứu thể hiện được đạo đức nghiên cứu của mình. Quan trọng hơn, năng lực thông tin cùng với đạo đức nghiên cứu giúp cho nhà nghiên cứu có một thái độ nghiêm túc, giúp họ tránh được những vi phạm liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. Và đây cũng chính là cơ sở để Việt Nam tiến đến hội nhập và hợp tác bình đẳng với quốc tế trên bình diện nghiên cứu khoa học.

4. Kết luận

Thời đại hiện nay có đặc điểm nổi bật là sự phát triển của xã hội thông tin - tri thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chính xác hơn, sự phát triển của mỗi quốc gia và toàn thế giới không dựa chủ yếu vào các nguồn dự trữ tự nhiên như trong xã hội công nghiệp, mà chủ yếu dựa vào các nguồn lực tri thức khoa học công nghệ. Đây là nhân tố động lực cho phát triển, có khả năng tái tạo, tự sản sinh và không bao giờ cạn kiệt nếu biết phát huy. Do đó, việc nâng cao năng lực thông tin của cán bộ nghiên cứu thực sự trở nên cần thiết. Có thể hiểu, năng lực thông tin chính là chìa khóa để các nhà nghiên cứu làm chủ được thông tin trong bối cảnh bùng nổ thông tin hiện nay, vận dụng thông tin trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện một sản phẩm khoa học. Năng lực thông tin vừa là điều kiện và nhân tố thúc đẩy, vừa là nhân tố bị tác động trực tiếp của tiến trình hội nhập về khoa học công nghệ của Việt Nam với thế giới, trong đó có hợp tác với Nga.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Đề án đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020*.
2. Journal of Information Literacy.
<https://ojs.lboro.ac.uk/ojs/index.php/JIL/article/viewFile/CC-V7-I2-2013-2/1882>
3. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.
4. *Overview of Information Literacy Resources Worldwide*, 2nd edition
<http://infolit.org/wp-content/uploads/2014/10/UNESCO-IL-ResourcesEd.2.pdf>
5. Quyết định số 418/QĐ-TTg, năm 2012 về phê duyệt *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020*.
6. Quyết định số 538/QĐ-TTg, ngày 16/4/2014 về phê duyệt *Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học công nghệ đến năm 2020*.
7. <http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/25470502-hop-tac-khoa-hoc-va-cong-nghe-viet-nam-lb-nga.html>
8. <http://thuvien.uit.edu.vn/nghiep-vu/bai-viet/451-v1.html>
9. <http://www.ala.org/acrl/standards/informationliteracycompetency>
10. http://static.uni-graz.at/fileadmin/sowi-institute/Informationswissenschaft/Skripten/Information_literacy.pdf

**NÂNG QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT NAM VÀ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN BANG NGÀ
LÊN TẦM ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC**

**ПОВЫШЕНИЕ СОТРУДНИЧЕСТВА МЕЖДУ ВЬЕТНАМСКОЙ АКАДЕМИЕЙ
ОБЩЕСТВЕННЫХ НАУК И РОССИЙСКОЙ АКАДЕМИЕЙ НАУК НА УРОВЕНЬ
СТРАТЕГИЧЕСКОГО ПАРТНЕРСТВА**

GS. TS. Nguyễn Quang Thuấn

Phó chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam và Viện Hàn lâm khoa học LB Nga đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn giữa hai quốc gia. Mặc dù đã đạt được kết quả đáng khích lệ, song quan hệ hợp tác giữa hai Viện Hàn lâm chưa tương xứng với tiềm năng, với truyền thống và nhu cầu của mỗi nước.

Trong bối cảnh Việt Nam và Liên bang Nga tích cực hợp tác nhiều mặt trong khuôn khổ Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với Liên minh kinh tế Á – Âu, cần có các giải pháp hữu hiệu để nâng quan hệ giữa hai Viện lên tầm đối tác chiến lược toàn diện nhằm đáp ứng được những nhiệm vụ quan trọng mà hai nước giao phó, kỳ vọng vào khoa học xã hội và nhân văn.

Từ khoá: *Hợp tác, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm khoa học LB Nga, khoa học xã hội nhân văn*

1. Thành tựu và một số vấn đề:

Quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật Việt Nam - Liên bang Nga thừa kế những truyền thống tốt đẹp của quan hệ Việt Nam - Liên Xô trước đây. Cách đây hơn nửa thế kỷ, vào ngày 7-3-1959, Liên Xô và Việt Nam đã chính thức ký kết hiệp định về hợp tác khoa học - kỹ thuật. Trong suốt những năm chiến tranh ở Việt Nam, Liên Xô đã có những giúp đỡ to lớn về mọi mặt trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Tiếp đó, thời kì từ năm 1975 đến khi Liên Xô tan rã, hai bên đã xây dựng được 72 chương trình về phát triển khoa học - kỹ thuật liên quan tới mọi lĩnh vực đo lường, nông nghiệp và lương thực – thực phẩm, điều tra cơ bản, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, khí tượng – thủy văn, hải dương học, dầu khí, năng lượng, hoá học, hạt nhân, cơ khí – luyện kim, giao thông vận tải, trồng cây được liệu, bảo vệ môi trường... Những chương trình này đã phát huy tác dụng to lớn trong giai đoạn nước ta khắc phục hậu quả của chiến tranh. Những dấu ấn của tình hữu

ngiht cũng như thành tựu của hợp tác khoa học kĩ thuật Việt Xô là đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật được đào tạo tại Liên Xô, là cơ sở vật chất kĩ thuật của nền khoa học công nghệ Việt Nam do Liên Xô giúp đỡ. Nếu chỉ tính tới đầu thập kỷ 90, (tính tới khi Liên bang Xô viết tan rã), Liên Xô đã giúp Việt Nam đào tạo trên đại học: tiến sỹ và phó tiến sỹ là 3500 người, thực tập sinh khoa học 6000 người, đào tạo đại học khoảng 20000 người, thực tập nâng cao tay nghề 5500 người, công nhân kĩ thuật 20000 người. Đội ngũ này không chỉ đông đảo về số lượng mà hiện đang giữ những vị trí chủ chốt và có nhiều đóng góp trong các lĩnh vực hoạt động khoa học và thực tiễn của Việt Nam. Tiếp theo thời kỳ phát triển rực rỡ, sang giai đoạn những năm 1991-2000, sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ hợp tác khoa học – kĩ thuật và giáo dục, đào tạo giữa hai nước Việt Nam - Liên bang Nga có những thăng trầm, xáo trộn và không ổn định. Hiệp định đầu tiên về hợp tác khoa học – công nghệ được hai Chính phủ ký ngày 31-7-1992.

Đến tháng 6/1994, Chính phủ hai nước Việt - Nga đã ký kết hiệp định hợp tác kinh tế, khoa học - kĩ thuật trong lĩnh vực tổ hợp công nông nghiệp. Ngày 24/11/1997, LB Nga và Việt Nam ký *Tuyên bố giữa hai Chính phủ về việc thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học - kĩ thuật*. Sự kiện Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương đến thăm Viện Hàn lâm Khoa học LB Nga nhân chuyến thăm chính thức LB Nga (8/1998) và hai nước ra Tuyên bố chung (25/8/1998) đã tạo ra xung lực mới thúc đẩy quan hệ hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước.

Trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, ngày 11/1/1996, LB Nga và Việt Nam ký kết điều chỉnh lại hiệp định hợp tác khoa học xã hội đã ký từ năm 1993. Hai bên thoả thuận thực hiện các hội thảo trao đổi khoa học và các đề tài hợp tác nghiên cứu tập trung vào một số lĩnh vực như: các vấn đề xã hội của các nước Đông Nam Á và nước Nga; hoà bình, an ninh và hợp tác ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; vấn đề dân tộc ở LB Nga và Việt Nam.

Bước sang đầu thế kỉ 21, việc Tổng thống Putin sang thăm Việt Nam là sự kiện rất quan trọng trong quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước trong những năm đầu thế kỉ 21. LB Nga và Việt Nam đã ký *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược* (3/2001), Điều 4 trong Tuyên bố chung khẳng định: "Hai bên coi việc phát triển quan hệ kinh tế - thương mại, khoa học - công nghệ và đầu tư trên cơ sở phát huy toàn diện tiềm năng của hai nước và kinh nghiệm hợp tác được tích lũy trong mấy chục năm qua là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc thúc đẩy quan hệ Việt - Nga". Như vậy, cùng với kinh tế - thương mại, khoa học công nghệ trong đó có khoa học xã hội và nhân văn luôn được

coi là một nội dung quan trọng trong việc thừa kế và thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga.

Trong những năm đầu thế kỉ 21, quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn được duy trì và tiếp tục phát triển, với các nội dung trao đổi các đoàn nghiên cứu, tổ chức các hội thảo khoa học, trao đổi thông tin, ấn phẩm, kết quả nghiên cứu, góp phần củng cố quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn giữa hai viện Hàn lâm cũng như các viện chuyên ngành trong thời gian này. Hai bên đã đạt được những thành tựu trong hợp tác nghiên cứu về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế, ngôn ngữ, khảo cổ học, xã hội học Hai bên đã thực hiện hàng loạt các nội dung hợp tác: các đề tài nghị định thư như “Cải cách kinh tế thị trường ở Liên bang Nga”, “Quan hệ Nga – ASEAN và vai trò của Việt Nam trong bối cảnh mới”, “nghiên cứu so sánh quá trình chuyển đổi ở ba nước Nga - Việt Nam - Trung Quốc”, hợp tác xây dựng Đại từ điển “Việt – Nga”; các đề tài hợp tác do các Quỹ khoa học xã hội nhân văn LB Nga và NAFOSTED tài trợ như “Thúc đẩy hợp tác nguồn nhân lực giữa Vùng Viễn Đông và Việt Nam”, “Cộng đồng người Việt ở Liên bang Nga và các nước Đông Âu”, “Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam trong ba thế kỉ” v.v... Những kết quả hợp tác nghiên cứu này đã góp phần quan trọng cho nghiên cứu lý luận cũng như hoạch định chính sách, giải quyết những vấn đề thực tiễn của hai nước trong quá trình chuyển đổi kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực cũng như thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước.

Mặc dù đã đạt được kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên quan hệ hợp tác giữa hai Viện Hàn lâm chưa tương xứng với tiềm năng, với truyền thống và nhu cầu của mỗi nước.

Nguyên nhân chủ yếu là trong quá trình chuyển đổi, những cơ chế chính sách cho phát triển khoa học công nghệ ở cả hai nước còn nhiều bất cập, nguồn lực tập trung cho nghiên cứu cũng như phát triển nguồn nhân lực cho khoa học công nghệ nói chung trong đó có khoa học xã hội nhân văn sụt giảm.

Thứ hai, vai trò của khoa học xã hội và nhân văn chưa được đánh giá đúng trong mối tương quan với các ngành khoa học công nghệ, dẫn tới nguồn lực ít ỏi cho khoa học công nghệ chủ yếu tập trung vào các ngành công nghệ.

Thứ ba, trong cơ chế hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn còn nhiều bất cập, chủ yếu mang tính “tự phát”, theo sáng kiến và “quan hệ” của các viện chuyên ngành và “nhiệt huyết” của các nhà khoa học hai phía.

Mặc dù vẫn có kí kết các hiệp định hợp tác giữa hai viện Hàn lâm, nhưng chưa phát huy được hết tiềm năng, chưa có những chương trình hợp tác nghiên cứu lớn mang tính dài hạn, tập trung sức lực và trí tuệ của khoa học xã hội và nhân văn giải quyết các vấn đề quan trọng mà cả lý luận và thực tiễn đang đặt ra trong quá trình phát triển của mỗi nước.

2. Triển vọng phát triển quan hệ giữa hai Viện Hàn lâm:

Bối cảnh mới đang tạo ra những tiền đề hết sức thuận lợi cho sự phát triển, nâng cấp quan hệ hợp tác giữa hai Viện Hàn lâm.

Thứ nhất, quan hệ giữa hai nước là quan hệ đối tác chiến lược toàn diện và trong chuyến thăm mới đây của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tới Liên bang Nga tháng 5 năm 2013, Chính phủ hai nước khẳng định nâng tầm quan hệ song phương trong các lĩnh vực khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo lên tầm đối tác chiến lược.

Thứ hai, vai trò và sự đóng góp của cả hai viện Hàn lâm cũng như của khoa học xã hội và nhân văn đối với sự phát triển của mỗi nước ngày càng quan trọng. Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI khẳng định “Phát triển đồng bộ khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt, đáp ứng các yêu cầu cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.”, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã chính thức được Thủ tướng phê chuẩn trở thành Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam từ tháng 2 năm 2013. Hiện nay, việc cải tổ Viện Hàn lâm Khoa học Nga được Tổng thống Putin đặc biệt quan tâm, đây cũng là sự khẳng định vai trò và vị trí của Viện Hàn lâm cũng như tạo mọi điều kiện để Viện Hàn lâm khoa học Nga phát triển hơn nữa.

Thứ ba, việc kí kết Hiệp định tự do hóa thương mại giữa Việt Nam với Liên minh Hải quan kinh tế Á - Âu đang mở ra những cơ hội to lớn cho việc phát triển quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước nói chung và cho sự phát triển hợp tác về khoa học - công nghệ cũng như khoa học xã hội và nhân văn.

Căn cứ vào những thành tựu đã đạt được cũng như vào những tiền đề mới, chúng ta có thể khẳng định quan hệ hợp tác giữa hai Viện Hàn lâm có nhiều thuận lợi trong những năm tới đây. Nhưng để phát triển quan hệ giữa hai Viện Hàn lâm lên tầm đối tác chiến lược, cần đổi mới cơ chế, lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên mang tính đột phá, nhằm đáp ứng được những nhiệm vụ quan trọng mà hai nước giao phó, kỳ vọng vào khoa học xã hội và nhân văn. Trong giai đoạn trung hạn tới đây cả hai nước đều đang đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, coi phát triển bền vững là mục tiêu xuyên suốt, bảo đảm bền vững kinh tế, xã hội,

môi trường, văn hóa và ổn định chính trị, hội nhập hiệu quả với quốc tế và khu vực. Như vậy, trong giai đoạn tới 2025, quan hệ hợp tác đối tác chiến lược giữa hai viện Hàn lâm cần tập trung ưu tiên vào các lĩnh vực: nghiên cứu phát triển bền vững, nghiên cứu hợp tác quốc tế và văn hóa, ngôn ngữ. Đây cũng là những lĩnh vực mà Viện Hàn lâm khoa học Nga thực sự có thể mạnh và có sự hợp tác tốt với Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

3. Một số kiến nghị nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai Viện Hàn lâm lên tầm đối tác chiến lược:

- Trước hết, Chính phủ của hai nước phải quan tâm, ưu tiên các nguồn lực cho hợp tác nghiên cứu khoa học xã hội giữa hai nước, xác định vai trò quan trọng hàng đầu của các Viện Hàn lâm trong phát triển hợp tác khoa học công nghệ, đưa quan hệ này lên tầm đối tác chiến lược.

- Thứ hai, đưa vào vào Thỏa thuận khung về việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược khoa học - công nghệ giữa hai nước các lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn là nghiên cứu phát triển bền vững, nghiên cứu quốc tế và nghiên cứu văn hóa ngôn ngữ.

- Thứ ba, hai Viện Hàn lâm thỏa thuận các chương trình hợp tác nghiên cứu tổng thể, mang tính trung hạn 3-5 năm cho các lĩnh vực ưu tiên, từ đó xây dựng các đề tài hợp tác cho từng nội dung cụ thể, triển khai theo phương thức đề tài nghị định thư.

- Việc cấp kinh phí cho các chương trình này được chính phủ hai nước phê duyệt theo cơ chế tài chính đặc thù, đưa vào nội dung làm việc hàng năm của Ủy ban liên chính phủ, có sự tham gia của các Viện Hàn lâm hai nước.

- Xây dựng cơ chế hợp tác giữa Quĩ quốc gia về phát triển khoa học xã hội nhân văn của LB Nga và Quĩ Phát triển khoa học công nghệ Việt Nam NAFOSTED, nhằm huy động các nguồn lực hỗ trợ cho các hoạt động hợp tác khoa học trong các lĩnh vực ưu tiên nói trên.

- Thành lập đại diện của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam ở LB Nga và ngược lại.

- Thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các Viện chuyên ngành giữa hai viện Hàn lâm, trong đó tăng cường hợp tác nghiên cứu liên ngành, liên Viện, tăng cường trao đổi các nhà khoa học, nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn tại hai nước.

- Gắn kết hợp tác nghiên cứu với hợp tác đào tạo, đặc biệt ưu tiên các nhà khoa học trẻ, nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, cho khoa học xã hội và nhân văn của mỗi nước.

- Gắn kết hợp tác khoa học công nghệ nói chung và hợp tác về khoa học xã hội nhân văn với tư vấn chính sách, nhằm thúc đẩy hợp tác đối tác chiến lược toàn diện lên tầm cao mới, vì sự thịnh vượng của mỗi quốc gia cũng như hòa bình, ổn định trong khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và LB Nga ký ngày 31 tháng 7 năm 1992
2. Tuyên bố giữa hai Chính phủ về việc thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật (24/11/1997)
3. Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – LB Nga (2001)

**KHÍA CẠNH SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ VỚI CÁC NƯỚC SNG: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG**
**АСПЕКТЫ ИНТЕЛЛЕКТУАЛЬНОЙ СОБСТВЕННОСТИ В НАУЧНО –
ТЕХНОЛОГИЧЕСКОМ СОТРУДНИЧЕСТВЕ СО СТРАНАМИ СНГ: ВОЗМОЖНОСТИ,
ВЫЗОВЫ И ПЕРСПЕКТИВЫ**

TS. Vũ Tuấn Hưng

Ban Quản lý Khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Khoa học và công nghệ là một yếu tố quan trọng, quyết định sự phát triển nhanh, bền vững của bất cứ quốc gia nào. Vấn đề này càng được khẳng định trong thời đại phát triển khoa học và công nghệ như vũ bão hiện nay. Để bảo vệ và phát huy các giá trị của sản phẩm khoa học công nghệ, khai thác các lợi ích cũng như tạo ra một môi trường tốt, thuận lợi, kích thích các nhà sáng tạo khoa học công nghệ ra sức phấn đấu để tạo ra các sản phẩm mới, các giá trị mới cho nhân loại thì sở hữu trí tuệ có vai trò vô cùng quan trọng. Sở hữu trí tuệ ra đời và gắn bó chặt chẽ, đồng hành cùng sự phát triển của khoa học và công nghệ của các quốc gia. Bài viết nêu ra các khía cạnh của sở hữu trí tuệ trong hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam với các nước SNG (mà trước tiên là giới hạn tập trung trong khối các nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan) từ đó chỉ ra gợi ý chính sách về vấn đề sở hữu trí tuệ trong hợp tác khoa học và công nghệ nói chung và sự hợp tác khoa học công nghệ giữa Việt Nam và các nước SNG nói riêng.

Từ khoá: *sở hữu trí tuệ, hợp tác khoa học và công nghệ, SNG*

1. Sở hữu trí tuệ và hợp tác khoa học công nghệ

Như đề cập ở trên, sở hữu trí tuệ vốn được sản sinh ra như duyên trời đã định gắn bó chặt chẽ với khoa học và công nghệ tạo nên một sự phát triển và cộng hưởng các giá trị dựa trên nền tảng sáng tạo trí tuệ và bảo hộ các thành quả của sáng tạo trí tuệ do con người tạo ra. Sự phát triển khoa học công nghệ của các nước trên thế giới là không đồng đều và rất khác nhau, do đó, cũng như nhiều lĩnh vực khác, xu hướng tất yếu cho sự phát triển là sự hợp tác về khoa học công nghệ để cùng trao đổi, tạo ra các giá trị, cũng như lợi ích tốt hơn cho mỗi quốc gia.

Vậy sở hữu trí tuệ cụ thể là gì? Và nó sẽ có các cấu thành nào tham gia và gắn bó chặt chẽ với hợp tác khoa học công nghệ?. Trước tiên, có thể định nghĩa một cách khái quát, sở hữu trí tuệ là *một chế định pháp lý nhằm tạo ra một hành lang pháp lý bảo hộ qua việc tạo ra các quyền cho chủ thể sáng tạo trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ do mình sáng tạo ra và thực thi, xử lý các hành vi xâm phạm quyền*. Đây là một chế định pháp lý quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển các sáng tạo trí tuệ của loài người và về mặt bản chất, chế định này bảo vệ sự phát triển của khoa học công nghệ, cũng như các chủ thể tham gia vào quá trình đầu tư, sáng tạo tạo ra các tài sản khoa học công nghệ. Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm các quyền tài sản và quyền nhân thân đối với các đối tượng quyền như: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bí mật kinh doanh, giống mới, quyền tác giả, ... Mỗi một đối tượng quyền trên đều có thể tạo ra một chế định pháp lý bảo hộ các sản phẩm sáng tạo trí tuệ và tác động đến các hoạt động hợp tác khoa học công nghệ của các doanh nghiệp, nghiệp đoàn, quốc gia.

Hợp tác khoa học công nghệ có thể coi là *một hoạt động chung của các chủ thể khoa học công nghệ cùng xác định các mục tiêu và tham gia vào quá trình để cùng nhau đi đến một mục tiêu phát triển khoa học công nghệ*. Sự hợp tác này có thể hiểu theo nhiều góc độ khác nhau. Có thể là sự hợp tác của hai chủ thể tương đương trình độ phát triển, có thể là giữa hai chủ thể mà sự phát triển là không cân bằng. Dù có ở trình độ nào, mức độ phát triển nào, thì trong quá trình hợp tác, họ đều có những trao đổi nhất định phù hợp với lợi ích của hai hay nhiều bên tham gia.

Mối quan hệ giữa sở hữu trí tuệ và hợp tác khoa học công nghệ sẽ là một mối quan hệ nhiều chiều, cộng hưởng giá trị. Để sự hợp tác và phát triển khoa học công nghệ tốt cần có cơ chế bảo hộ hiệu quả, đảm bảo cho các nhà khoa học, nhà sáng tạo yên tâm nghiên cứu, tạo ra các sản phẩm mới, tốt cho xã hội. Ngược lại, cơ chế bảo hộ các tài sản trí tuệ nói riêng hay các sản phẩm khoa học công nghệ nói chung tốt, sẽ góp phần tạo ra một sự cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể, doanh nghiệp, quốc gia góp phần phát triển khoa học công nghệ và kích thích sự việc sáng tạo khoa học công nghệ của các chủ thể. Do đó, sở hữu trí tuệ và hợp tác khoa học công nghệ là một mối quan hệ cộng hưởng, cùng phát triển.

2. Bối cảnh hợp tác KH&CN với các nước SNG ở khía cạnh sở hữu trí tuệ

2.1. Bối cảnh chung

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa hiện nay đang diễn ra mạnh mẽ và sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau. Khu vực châu Á-Thái Bình Dương sẽ tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu. Các quốc gia, khu vực có ảnh hưởng lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và Nga sẽ tăng cường triển khai các hoạt động thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Bên cạnh đó, các quốc gia trong khối ASEAN đang nỗ lực hoàn thiện việc liên kết nội khối để xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN vào cuối năm nay. Cục diện FTA mới tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương đang được hình thành với các tác nhân chính là TPP-FTA Đông Á-FTA Đông Á mở rộng (RCEP). Một nhân tố được coi là chất xúc tác đặc biệt cho mối quan hệ hợp tác khoa học công nghệ giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu bao gồm Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan là việc ký kết FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế này ngày 29 tháng 5 năm 2015 vừa qua.

Hình 01. Lễ ký hiệp định FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu



Nguồn: <http://thutuong.chinhphu.vn/Chinh-thuc-ky-ket-FTA-giua-Viet-Nam-va-Lien-minh-AA>

Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là một động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội nói chung và khoa học công nghệ trong nước nói riêng nhằm học hỏi và bắt kịp nhanh chóng với trình độ phát triển của khoa học công nghệ tiên tiến

trên thế giới. Do đó, hội nhập khoa học công nghệ là tất yếu đối với mỗi quốc gia và đặc biệt là với Việt Nam hiện nay.

Theo thống kê từ các bộ, ngành, địa phương, cho đến nay, Việt Nam đã có quan hệ về hợp tác KH&CN với hơn 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ; đã ký kết và đang thực hiện hơn 80 hiệp định hợp tác KH&CN cấp Chính phủ và cấp Bộ. Việt Nam đang là thành viên chính thức và không chính thức của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về KH&CN. Từ năm 2000 đến nay đã có hơn 500 thoả thuận, hợp đồng hợp tác quốc tế về KH&CN được thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu - triển khai ở các cấp. Hệ thống sở hữu trí tuệ của Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện đáp ứng các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Luật sở hữu trí tuệ đã được thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 cùng các văn bản pháp quy dưới Luật đã tạo ra một hành lang pháp lý tốt cho các quan hệ hợp tác khoa học công nghệ dưới khía cạnh sở hữu trí tuệ ở nước ta hiện nay.

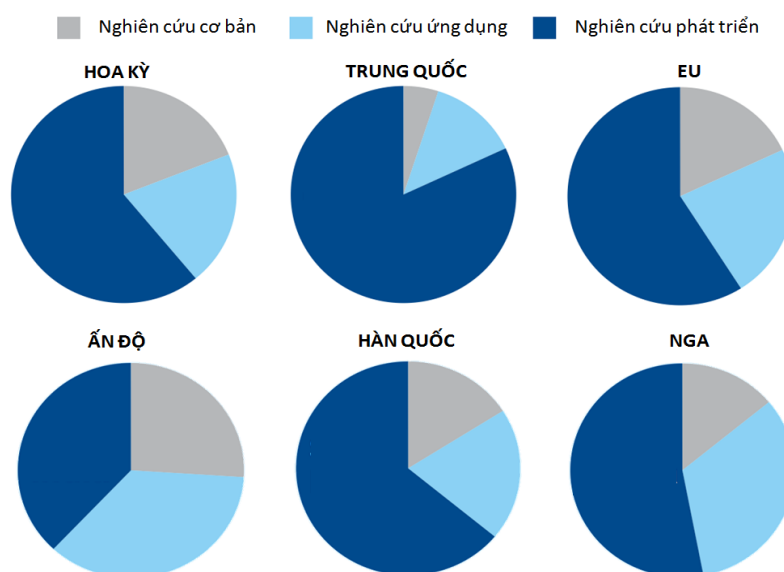
Tóm lại, từ những bối cảnh chung và riêng như đã đề cập ở phần trên cho thấy những xu hướng và các cơ hội trong hợp tác khoa học và công nghệ dưới khía cạnh sở hữu trí tuệ giữa Việt Nam và các nước SNG. Xu hướng này mở ra những triển vọng , cơ hội lớn nhưng cũng đầy thách thức cho Việt Nam cũng như các quốc gia trong khối nước SNG.

2.2. Cơ hội về hợp tác khoa học công nghệ với các nước SNG dưới khía cạnh sở hữu trí tuệ

Như đã phân tích trong phần 2.1, các quốc gia SNG là chủ thể trong hợp tác khoa học - công nghệ với Việt Nam đều là những quốc gia có trình độ phát triển về khoa học công nghệ cũng như sự quan tâm đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Có thể nói, cùng với việc hoàn thiện cơ chế bảo hộ này của Việt Nam phù hợp với chuẩn mực chung của thế giới sẽ là động lực quan trọng góp phần đi đến thành công của sự hợp tác chung cũng như đặc biệt về khoa học - công nghệ và sở hữu trí tuệ nói riêng. Dựa trên nền tảng sở hữu trí tuệ, các hoạt động này sẽ mở ra cơ hội tốt hơn và rộng đường cho sự hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia SNG, đặc biệt là các nước trong liên minh kinh tế Á – Âu (Nga, Belarus, Kazakhstan Armenia và Kyrgyzstan). Tiếp cận dưới góc độ này, sẽ có các cơ hội cho hợp tác khoa học và công nghệ như sau:

Thứ nhất, cơ hội tiếp cận tốt hơn các thành tựu khoa học công nghệ trên thế giới. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, chuyển giao tri thức, công nghệ, rút ngắn khoảng cách về KH&CN giữa các nước SNG, Việt Nam và thế giới.

Biểu đồ 1 – Phân bổ đầu tư cho nghiên cứu của một số nước đầu tư lớn cho R&D



Nguồn: Battelle. (2013) Global R&D Funding Forecast 2014

Bản thân các quốc gia trong nhóm nước SNG là một quốc gia phát triển về khoa học và công nghệ, bên cạnh đó, hoạt động hợp tác giữa các quốc gia này với các quốc gia phát triển khoa học công nghệ khác sẽ tạo ra một hiệu ứng lan tỏa, bắc cầu tới Việt Nam và các quốc gia SNG khác. Lồng ghép giữa các mối quan hệ song phương, đa phương; những quan hệ thương mại, kinh tế giữa các quốc gia thành viên SNG với các đối tác có nền khoa học công nghệ tiên tiến như Mỹ, Pháp, Đức, Nhật Bản... hoặc khối nước có năng lực trình độ công nghệ cao như EU, Bắc Mỹ,... đã và đang tạo ra những cơ hội tiếp cận với những công nghệ sản xuất mới, tiếp thu và học hỏi để nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế qua việc tạo ra một môi trường sáng tạo, và bảo vệ tốt các thành quả sáng tạo bằng chiếc áo choàng sở hữu trí tuệ.

Thứ hai, cơ hội tốt hơn cho khai thác các nguồn lực bên trong để phát triển khoa học và đổi mới công nghệ của mỗi nước. Cùng với việc tích hợp và tận dụng, học hỏi các thể mạnh của các quốc gia trong hợp tác khoa học công nghệ, với cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ hữu hiệu sẽ là cơ hội tốt cho việc thúc đẩy, kích thích các nhà khoa học sáng tạo và tạo ra các sản phẩm khoa học công nghệ mới phục vụ lợi ích phát triển kinh tế xã hội và khoa học công nghệ của mỗi quốc gia; Thúc đẩy các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong việc đầu tư tạo ra các sản phẩm khoa học công nghệ có hàm lượng trí tuệ cao; tạo ra một sân chơi vừa cạnh tranh, vừa bình đẳng và có hướng đích lâu dài vì sự phát triển chung của tất cả các chủ thể tham gia vào hoạt động khoa học công nghệ.

Thứ ba, cơ hội tốt cho việc thu hút đầu tư nước ngoài từ các tổ chức khoa học công nghệ lớn và các quốc gia có trình độ khoa học công nghệ phát triển. Dưới góc độ sở hữu trí tuệ, các quốc gia có trình độ khoa học công nghệ và các tổ chức khoa học công nghệ lớn sẽ mạnh dạn đầu tư vào các thị trường tiềm năng, an toàn và lâu dài. Việc hợp tác giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu sẽ là hạt nhân quan trọng cho việc tạo ra một nền tảng bền vững, vững chắc cho các doanh nghiệp, các tổ chức khoa học công nghệ của các nước thành viên yên tâm, chủ động tìm sự hợp tác vì sự phát triển nội tại của các bên. Đối với Việt Nam, chúng ta đã có một hành lang pháp lý bảo hộ tài sản trí tuệ và sản phẩm khoa học công nghệ khá đầy đủ và toàn diện, thị trường với hơn 90 triệu dân với trình độ phát triển khoa học công nghệ còn nhiều hạn chế sẽ là một cơ hội tốt cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các tổ chức khoa học công nghệ trong nhóm nước SNG. Việt Nam sẽ hợp tác và phát huy thế mạnh trong một số lĩnh vực về các sản phẩm khoa học, công nghệ truyền thống sản xuất dược liệu, nhân lực khoa học công nghệ ở tầm trung,... Ngược lại, Nga và các nước thành viên trong nhóm SNG sẽ mang lại các công nghệ giống, vật liệu mới, khoa học ứng dụng trong bảo quản và phát triển chế biến sản phẩm nông nghiệp,... Như vậy, việc bảo hộ sở hữu trí tuệ tốt, sẽ thúc đẩy sự hợp tác và đầu tư nước ngoài của bản thân các nước trong liên minh, hợp tác và ngoài ra còn thu hút sự quan tâm và ảnh hưởng tới các tổ chức, quốc gia khác.

Thứ tư, cơ hội hợp tác khoa học công nghệ trong tổng thể thế mạnh của các quốc gia trong hợp tác kinh tế, thương mại nói chung. Các nội dung này đã được các quốc gia phân tích khá chi tiết trong quá trình đàm phán để ký kết hiệp định FTA. Việt Nam có thế mạnh về các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may về giày dép và một số mặt hàng về thực phẩm chế biến. Ngược lại, phía Liên minh kinh tế Á-Âu, trong đó có Nga và Belaruts có thế mạnh về sản phẩm cơ khí chế tạo, có tiềm năng lớn về tài nguyên khoáng sản mà Việt Nam đang cần. Những thế mạnh hàng hóa của mỗi bên hỗ trợ lẫn nhau chứ không triệt tiêu nhau. Đây chính là điểm thuận lợi khi Việt Nam đàm phán Hiệp định với Liên minh kinh tế Á-Âu và nếu đạt được kết quả đàm phán thì nền kinh tế các bên sẽ được hỗ trợ tăng cường hơn bởi sự tham gia của bên kia. Về đầu tư, liên minh kinh tế Á-Âu, đặc biệt là Liên bang Nga có thế mạnh về khoa học công nghệ và trong cơ khí chế tạo. Người dân Việt Nam đã biết về một số sản phẩm được chế tạo từ Liên Xô cũ và nay là liên minh kinh tế Á - Âu như ô tô, máy móc xây dựng, sản phẩm cơ khí chế tạo Sự hợp tác trong dự án đầu tư của Liên minh hoạt động tại Việt Nam thì chúng ta có thể tranh thủ được cơ hội để tiếp thu công nghệ và tiếp cận với dự án đầu tư có trình độ tiên tiến

trên khu vực và thế giới. Ngược lại, Việt Nam có thể mạnh đầu tư trong một số lĩnh vực về chế biến, sản xuất hàng dệt may, giày dép và chế biến thủy sản. Phía bạn cũng rất cần chúng ta không chỉ xuất khẩu các sản phẩm này sang phía bạn mà còn mong muốn chúng ta có thể đặt các nhà máy sản xuất chế biến tại các nước Liên minh kinh tế Á-Âu và từ đó có các sản phẩm không phải chỉ có tiêu thụ tại thị trường ở các nước này mà còn tính đến khả năng vươn ra thị trường ở các nước xung quanh. Đó là hai nội dung quan trọng trong Hiệp định này. Qua tính toán, có 90% số dòng thuế và 90% kim ngạch xuất nhập khẩu của hai bên sẽ được mở cửa và tự do hóa. Đây là tỷ lệ tương quan đối với một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết với các đối tác khác. Nếu chúng ta khai thác được, tận dụng được cơ hội này thì hợp tác thương mại đầu tư của Việt Nam với các nước khác của Liên minh kinh tế Á-Âu sẽ có quy mô lớn hơn và chất lượng cao hơn trong thời gian tới. Chẳng hạn, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Liên bang Nga chỉ đạt 4 tỷ USD/năm. Nếu thực hiện theo Hiệp định thì dự kiến đến năm 2020, kim ngạch này dự kiến sẽ đạt khoảng 10 tỷ USD.

Việc ký hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và liên minh kinh tế Á – Âu sẽ tạo ra những cơ hội rộng mở cho chúng ta ở các khía cạnh như: Thứ nhất, Liên minh hải quan trong đó đặc biệt là Nga là một thị trường rộng lớn mà hiện vẫn tương đối đóng với hàng hóa nước ngoài. Dù đã gia nhập WTO nhưng mức thuế nhập khẩu trung bình vào Nga vẫn còn là cao, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. Với việc ký kết hiệp định FTA, có thể khai thông hàng rào thuế quan cao này; Thứ hai, Việt Nam gần như là đối tác FTA đầu tiên của Liên minh Hải quan vì vậy, hàng hóa Việt Nam sẽ có lợi thế đặc biệt; Thứ ba, cơ cấu sản phẩm giữa Việt Nam và Liên minh hải quan là tương đối bổ sung cho nhau chứ không cạnh tranh trực tiếp nên những tác động bất lợi truyền thống của việc mở cửa thị trường Việt Nam cho đối tác qua FTA sẽ được giảm bớt nhiều. Với những cơ hội và lợi thế này, sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển hợp tác thương mại, kinh tế nói chung và hợp tác khoa học công nghệ cũng như sở hữu trí tuệ nói riêng giữa các nước.

2.3. Thách thức về hợp tác KHCN với các nước SNG dưới khía cạnh sở hữu trí tuệ

Thứ nhất, hệ thống luật pháp về bảo hộ sở hữu trí tuệ đã thiết lập song thực thi còn hạn chế, chưa tạo được niềm tin thực sự cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài về khoa học công nghệ. Luật sở hữu trí tuệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực chính thức ngày 01/7/2006 song thực tế còn nhiều bất cập. Hoạt động thực

thi quyền sở hữu trí tuệ còn nặng tính hình thức, các hoạt động xâm phạm quyền còn khá phổ biến và chưa được xử lý nghiêm. Hiện nay, tình trạng sao chép bất hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ về hàng hóa, dịch vụ rất phổ biến, gây thiệt hại cho doanh nghiệp lẫn người tiêu dùng. Chưa kể, khi bị sao chép nhãn hiệu, kiểu dáng, lô-gô, việc đấu tranh để đòi lại quyền lợi của các doanh nghiệp cũng hết sức nan giải. Theo báo cáo của Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ (KH-CN), trong hai năm 2013-2014, lực lượng thanh tra toàn quốc của ngành đã xử lý 32.474 vụ việc liên quan đến hàng giả, kém chất lượng, xâm phạm bản quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu... tổng số tiền phạt lên tới 139 tỷ đồng; tiêu hủy hàng triệu sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, giả mạo nhãn hiệu vỏ hộp, tem nhãn... Tại thành phố Hồ Chí Minh, trong bảy tháng đầu năm 2015, Chi cục Quản lý thị trường Thành phố đã xử lý 351 vụ buôn bán, xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu; đã thu giữ 327 danh mục hàng hóa gồm 130.502 đơn vị và 8.272 kg sản phẩm. Đây là các con số mà các cơ quan thực thi quyền phát hiện và xử lý, số liệu thực tế sẽ còn nhiều hơn và xu hướng này ngày càng gia tăng, chứng tỏ hàng lang pháp lý và thực thi quyền chưa thực sự hiệu quả và do đó, chưa tạo được lòng tin, không kích thích được các nhà sáng tạo, các doanh nghiệp đầu tư lâu dài vào nghiên cứu và triển khai sản phẩm khoa học công nghệ mới với hàm lượng trí tuệ cao.

Bên cạnh đó, hiện tại chúng ta còn đang tạo lập thị trường khoa học và công nghệ. Quá trình tạo lập này đang ở bước khởi đầu, còn thiếu nhiều quy định cần thiết cho quan hệ mua – bán, chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ theo quy luật của thị trường, trong đó có sự thiếu đầy đủ và hiệu lực thi hành yếu các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đang là một cản trở lớn cho cả phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ ở trong nước và cho các sự hội nhập quốc tế. Thực trạng này gây sự e ngại cho các nhà đầu tư và các nhà sáng chế trong chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

Thứ hai, nhân lực khoa học công nghệ còn mỏng và trình độ còn nhiều hạn chế. Con người luôn là yếu tố quyết định mọi sự thành bại, phát triển vì thế với đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ của Việt Nam hiện nay sẽ là một bất cập lớn. Nếu so sánh tỷ lệ nhà nghiên cứu khoa học trên dân số thì Việt Nam có một bất cập lớn. Việt Nam có khoảng gần 2.000 đơn vị có hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) trong đó có khoảng 700 đơn vị trực thuộc các bộ, ngành và hơn 1.000 đơn vị khác thuộc địa phương. Theo thống kê của Bộ KH&CN, tính đến hết năm 2011, Việt Nam có 134.780 nhân lực làm công tác R&D, chiếm 0,15% dân số (87,84 triệu dân). Trong số này, số lượng cán bộ nghiên cứu chỉ là 105.230 người, còn lại là cán bộ kỹ thuật, cán bộ hỗ trợ. Thống kê của

Bộ KH&CN cho thấy, số cán bộ làm công tác nghiên cứu này chủ yếu tập trung ở các trường đại học, với 52.997 người, chiếm tới hơn 50%. Với 67.000 nhà nghiên cứu thì tỉ lệ nhà nghiên cứu trên 1 triệu dân tại Việt Nam vào khoảng 762 người. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB): Mỹ: 4.650 người (2007), Trung Quốc: 936 người (2011), Hàn Quốc: 5.451 người (2010), Singapore: 6.307 người (2010), Malaysia: 1.643 người (2011)...Nếu tính ra con số tuyệt đối, vào năm 2007, nước Mỹ có 1,4 triệu nhà nghiên cứu, Trung Quốc có 1,25 triệu nhà nghiên cứu vào năm 2011 và vào năm 2010 Hàn Quốc có 265.809 nhà nghiên cứu, cao gấp 4 lần so với Việt Nam.

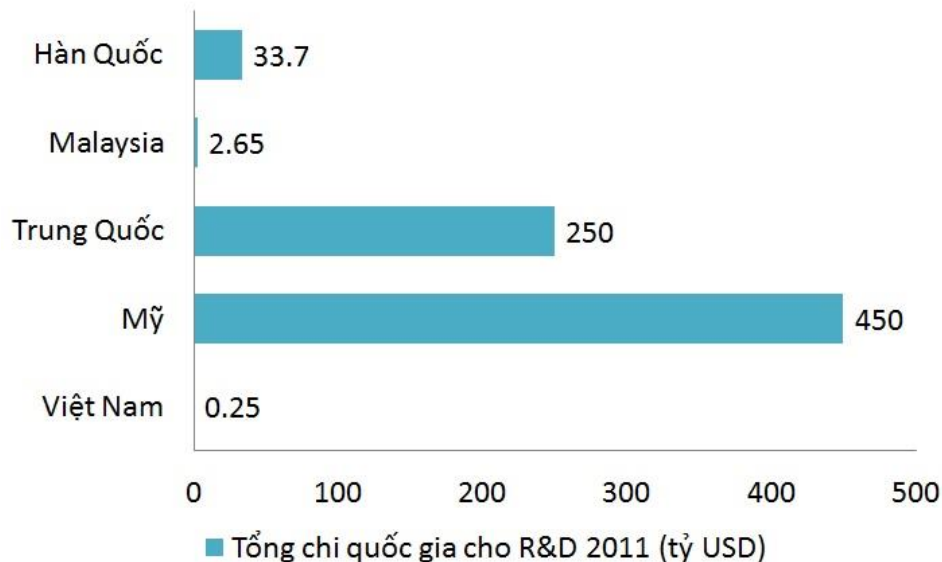
Đó là mới nói tới các nhà nghiên cứu, con số cán bộ kỹ thuật (technicians) tại Việt Nam còn bất cập hơn. Theo thống kê của Bộ KH&CN, năm 2011, Việt Nam có khoảng 9.781 người. Suy ra, tỉ lệ số cán bộ kỹ thuật trên 1 triệu dân vào khoảng 111 người/1 triệu dân. Còn đây là con số tại các quốc gia khác: Hàn Quốc: 981 người/1 triệu dân (2010), Malaysia: 158 người/1 triệu dân...Như vậy, có thể thấy rằng, số người làm công việc nghiên cứu và kỹ thuật tại Việt Nam là cực kỳ ít ỏi so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Như vậy, đây sẽ là một thách thức rất to lớn đối với hợp tác KH&CN nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động khoa học công nghệ còn yếu. Sự yếu kém này được nhìn nhận khá phổ biến và diễn ra trong nhiều lĩnh vực của hoạt động khoa học công nghệ. Đa phần các trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện dành cho nghiên cứu đã lạc hậu so với sự phát triển khoa học như vũ bão ngày nay. Các hoạt động áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, triển khai, nghiên cứu và áp dụng còn yếu. Một số lĩnh vực được đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật mới hiện đại nhưng chỉ xác định trong phạm vi ngành, lĩnh vực đó, chưa thành hệ thống và do đó chưa đồng bộ khó có thể triển khai các nghiên cứu đòi hỏi kết nối thông tin liên ngành. Các máy móc trang thiết bị được đầu tư còn mang tính hình thức, chưa có chiều sâu, máy móc chưa đồng bộ với chất lượng người điều hành và vận hành,...những bất cập này là thách thức lớn cho chúng ta trong hoạt động nghiên cứu, triển khai, áp dụng kết quả sáng tạo trong thực tế, bảo hộ kết quả sáng tạo cũng vì thế mà sẽ là thiếu hụt trong việc chủ động hợp tác khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ khi chúng ta hội nhập với các nước nói chung và nhóm nước SNG nói riêng.

Thứ tư, yếu kém trong liên kết giữa nghiên cứu và triển khai, giữa nhà khoa học và nhà doanh nghiệp. Xuất phát từ thực trạng thực thi luật sở hữu trí tuệ và bảo hộ quyền

cho người sáng còn nhiều hạn chế, nguồn kinh phí thực hiện cho nghiên cứu hoàn toàn dựa vào ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp khoa học công nghệ còn ít, hầu hết là hoạt động mang tính chất manh mún nhỏ lẻ và đầu tư chụp giật do đó tâm lý mạnh ai người nấy làm và nặng tính hình thức trong triển khai các đề tài, dự án trở thành một xu hướng khá phổ biến trong nhiều tổ chức khoa học công nghệ. Hệ quả là, không có sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, triển khai sản phẩm mới, sản xuất và thị trường. Chính vì thế, rất hiếm có việc thu hồi vốn và tái đầu tư cho nghiên cứu từ các khoản đầu tư nghiên cứu trước. Hoạt động đầu tư này sẽ hun hút và phần đa là hình thức và không cho ra sản phẩm hoàn thiện để đưa vào khai thác, mang lại lợi nhuận cho các tổ chức khoa học công nghệ và cho doanh nghiệp. Đây sẽ là một thách thức trong hợp tác khoa học công nghệ với các nước nói chung và nhóm nước SNG nói riêng.

Thứ năm, nguồn tài chính cho khoa học và công nghệ chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước và còn thiếu do đó không tạo được động lực để phát triển. Thiếu nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN cho đến nay vẫn còn là một khâu yếu, có ảnh hưởng nhiều đến năng lực hoạt động KH&CN của đất nước. Số tiền Việt Nam chi cho hoạt động R&D hàng năm thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác.



Theo thống kê của Bộ KH&CN, năm 2011, tổng chi quốc gia cho hoạt động R&D (GERD) của Việt Nam là 5.293 tỷ VND (tương đương 0,25 tỷ USD). Như vậy, tỉ lệ chi quốc gia cho R&D trên GDP của Việt Nam khoảng 0,21%. GERD của Mỹ năm 2011 là 2,77%, cao gấp 13 lần Việt Nam. Tính ra con số thực tế, số tiền mà Mỹ đầu tư cho hoạt động R&D vào khoảng 450 tỷ USD, cao hơn Việt Nam 1.785 lần. GERD của Trung Quốc năm 2011 là 1,84%, cao gấp 8,7 lần so với Việt Nam. Tính theo con số thực tế, số

tiền mà Trung Quốc đầu tư cho hoạt động R&D vào khoảng 250 tỷ USD, cao gấp 992 lần so với Việt Nam. GERD của Hàn Quốc vào năm 2010 là 3,74%, tương đương khoảng 33,7 tỷ USD, gấp 133 lần so với Việt Nam. GERD của Malaysia vào năm 2011 là 1,07%, tương đương 2,65 tỷ USD, cao gấp 10 lần so với Việt Nam. Nguồn tài chính cho hoạt động R&D ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là do nhà nước tài trợ, chiếm 64%, trong khi đó, các doanh nghiệp chỉ chiếm 28%. Ngược lại, nguồn tiền cho hoạt động R&D tại các quốc gia khác, nhất là các quốc gia phát triển chủ yếu đến từ doanh nghiệp. Tỷ lệ cấp tài chính cho hoạt động R&D tại Trung Quốc vào năm 2011 là 77,3% từ doanh nghiệp còn chính phủ chỉ chiếm 24,26%. Tại Hàn Quốc, vào năm 2010, 71,8% nguồn tiền cho R&D đến từ doanh nghiệp, chính phủ chỉ chiếm 26,75%. Như vậy, khi R&D vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ trong ngân sách và không huy động được khối doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động này thì lẽ đương nhiên, R&D nói tại Việt Nam có muốn phát triển cũng sẽ rất khó.

Với thực trạng như đã nêu trên, sẽ tạo ra thách thức, trở ngại lớn trong hợp tác khoa học công nghệ nếu chúng ta không điều chỉnh những bất cập ở hiện tại.

3. Triển vọng và những đề xuất phát triển hợp tác KH&CN với các nước SNG dưới khía cạnh sở hữu trí tuệ

Với thực trạng về khoa học công nghệ cũng như sở hữu trí tuệ của Việt Nam hiện nay, cho chúng ta thấy những cơ hội, cũng như những thách thức khi tham gia hợp tác khoa học công nghệ với các quốc gia nói chung và với các nước trong nhóm SNG nói riêng. Xét một cách tổng thể, chúng ta cũng có những nguồn lực, có những tiềm năng chưa được khai thác và hơn nữa với sự đổi mới thể chế khá mạnh mẽ hiện nay, cùng với sự mở rộng hợp tác quốc tế về mọi lĩnh vực trong đó có hợp tác về khoa học công nghệ sẽ là chất xúc tác lớn để thay đổi và phát triển hoạt động khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Để làm được điều đó, theo tác giả cần lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tạo cơ chế chính sách tốt kích thích sự sáng tạo trí tuệ, nghiên cứu triển khai mang lại các sản phẩm khoa học công nghệ mới đồng thời chú trọng và đồng bộ hóa hệ thống các chủ thể tham gia vào hợp tác khoa học công nghệ để khai thác tối đa lợi thế của các quốc gia tham gia hợp tác.

Thứ hai, cần thiết lập và thể chế hóa sâu rộng các quy định về sở hữu trí tuệ nói chung giữa các quốc gia thành viên, đặc biệt đối với các sản phẩm khoa học công nghệ có hàm lượng trí tuệ cao.

Thứ ba, tăng cường chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin, hiểu biết về hệ thống pháp luật và quy định của các nước giúp các chủ thể tham gia chủ động tích cực chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để bảo vệ và khai thác các sản phẩm khoa học công nghệ (tài sản trí tuệ) tại các quốc gia thành viên khác.

Thứ tư, nghiên cứu, chọn lựa và tập trung khai thác các sản phẩm khoa học công nghệ là lợi thế so sánh của mỗi nước so với các nước thành viên còn lại, làm sao phát huy tối đa các năng lực và khả năng tối ưu của mỗi quốc gia, mỗi địa phương và mỗi doanh nghiệp.

Thứ năm, khuyến khích và có cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, doanh nghiệp mỗi nước thành viên trong việc chủ động hợp tác khoa học công nghệ. Bám sát nguyên tắc cùng hợp tác, cùng có lợi và cùng phát triển. Tăng cường sự liên kết giữa nghiên cứu và triển khai, sản xuất, thị trường. Gắn nghiên cứu với việc tạo ra giá trị cuộc sống và các lợi ích cho phát triển kinh tế xã hội.

Thứ sáu, tăng cường số lượng và trình độ đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, các đại diện và chuyên gia hiểu biết chuyên sâu về sở hữu trí tuệ trong phát triển khoa học và công nghệ. Để khai thác, chuyển giao và phát huy tối đa các giá trị kinh tế của sản phẩm khoa học công nghệ của Việt Nam.

Thứ bảy, cần tạo ra chính sách thu hút đầu tư tài chính từ khối doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu triển khai, gắn nghiên cứu với sản xuất tạo sản phẩm mới và tạo giá trị trực tiếp cho phát triển kinh tế xã hội và gắn với các hợp tác khoa học công nghệ để phát huy tối đa các lợi thế, cơ hội trong hợp tác với các nước.

Thứ tám, cần đầu tư cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật và vật chất cho hoạt động nghiên cứu. Phân chia khu vực cần đầu tư công và khu vực đầu tư tư để thu lợi nhuận và tái đầu tư cũng như tạo cơ chế phối hợp, hợp tác công tư và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Kết luận

Hoạt động hợp tác khoa học công nghệ với các nước trong bối cảnh hiện nay là một xu hướng tất yếu. Việc tạo ra một hành lang pháp lý để bảo hộ các sản phẩm khoa học công nghệ nói chung và các tài sản trí tuệ nói riêng được cho là một nhân tố cốt lõi, then chốt, mang lại hiệu quả và thành công của sự hợp tác này. Việc kí kết hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu mở ra một triển vọng hợp tác thương mại nói chung và khoa học công nghệ nói riêng cho Việt Nam và các quốc gia

thành viên. Với những lợi thế so sánh, các quốc gia trên sẽ tập trung các lợi thế, ưu điểm của từng nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ để góp phần vào sự hợp tác cùng phát triển. Hoạt động này, sẽ góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia và vào sự phát triển chung của khu vực và trên thế giới. Để hoạt động hợp tác trên thành công, cần chú ý các bước đi, các biện pháp, các chính sách và đặc biệt cần nghiên cứu, tạo ra hành lang pháp lý và hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ toàn vẹn và hiệu quả, kích thích và phát huy được sức sáng tạo trí tuệ, sự quan tâm đầu tư của nhà khoa học, doanh nghiệp, địa phương, các nhà đầu tư và mọi chủ thể trong xã hội. Có như vậy, mới có thể thực hiện thành công hoạt động hợp tác khoa học công nghệ với các quốc gia một cách sâu rộng, hữu ích và góp phần đưa Việt Nam dần trở thành một nước có nền kinh tế tri thức toàn vẹn và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Chiến lược phát triển đổi mới, sáng tạo của LB Nga đến năm 2020, số 2227-r, được phê duyệt ngày 8 tháng 12 năm 2011
2. *Đề án đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020*, <http://www.most.gov.vn/Desktop.aspx/Van-ban-KHCN/Thu-tuong/D3946C0C40914FDFBFB9507E7A954759/> truy cập ngày 1/5/2015
3. Lê Thanh Bình, Bùi Thu Hà. (2013). *Hợp tác quốc tế về KH&CN: thực trạng và kiến nghị*. Tạp chí Thông tin đối ngoại. Số 111(6).
4. Lê Văn. Có phải các nhà khoa học không biết nghiên cứu. <http://vietnamnet.vn/vn/khoa-hoc/189993/co-phai-cac-nha-khoa-hoc-viet-khong-biet-nghien-cuu-.html>
5. <http://www.noip.gov.vn/>
6. Quyết định số 735/QĐ – TTg ngày 18/05/2011 phê duyệt đề án hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.
7. Quyết định số 418/QĐ – TTg ngày 11/04/2012 phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2015 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ.
8. <http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Chinh-thuc-ky-ket-FTA-giua-Viet-Nam-va-Lien-minh-Kinh-te-AAu/20155/23123.vgp>
9. Trung tâm thông tin KH&CN quốc gia Việt Nam. (2007). Tổng luận: *Các mô hình hợp tác quốc tế về KH&CN và vai trò của chính sách quốc gia trong việc thu hút R&D nước ngoài*. Link: http://thongtinkhcnclak.vn/tailieu/tongluan/2007_6.pdf truy cập ngày 29/4/2015.

Tài liệu tiếng Anh

10. Battelle. (2013) *2014 Global R&D Funding Forecast*. R&D Magazine.
11. Frost TS. (2001). *The geographic sources of foreign subsidiaries' innovations*. Strategic Management Journal 22.

**HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT
GIỮA VIỆT NAM VỚI LB NGA VÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á – ÂU
NHẪM KHAI THÁC LỢI ÍCH TỪ AEC**

НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО С ПРОИЗВОДСТВЕННОЙ
ОРИЕНТАЦИЕЙ МЕЖДУ ВЬЕТНАМОМ СО СТРАНАМИ ЕАЭС ДЛЯ
ИСПОЛЬЗОВАНИЯ ИНТЕРЕСОВ ОТ ЭКОНОМИЧЕСКОГО СООБЩЕСТВА АСЕАН

TS. Nguyễn Thái Sơn

Trường Đại học Hải Phòng

Việt Nam – Liên bang Nga và các nước SNG có truyền thống hợp tác nhiều năm trong lĩnh vực KH&CN. Tháng 5/2015, Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu đã chính thức ký kết FTA, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thương mại, đầu tư và là tiền đề cho hợp tác quốc tế về KHCN giữa các nước trong FTA. Cũng trong thời gian này, Việt Nam và các nước ASEAN đang xúc tiến hoàn tất đàm phán để hình thành AEC vào cuối năm 2015. Việc gia nhập AEC sẽ tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội, song không ít thách thức, đặc biệt là sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hoá Việt Nam. Đẩy mạnh hợp tác về KH&CN định hướng sản xuất giữa Việt nam và đối tác truyền thống, có cơ cấu sản xuất bổ sung cho nhau như LB Nga và các nước EAEU sẽ là chìa khoá cho vấn đề này. Bài viết đánh giá sơ bộ những lợi ích và thách thức từ AEC và triển vọng hợp tác KHCN định hướng sản xuất giữa Việt Nam với LB Nga và các nước EAEU nhằm khai thác các lợi ích từ AEC.

Từ khoá: Hợp tác KH&CN, Việt Nam, LB Nga, EAEU, AEC

1. Đặt vấn đề

Hợp tác và hội nhập quốc tế là một giải pháp quan trọng để đẩy nhanh tiến trình xây dựng nội lực về KHC&N. Thông qua hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN, Việt Nam có thể đón nhận chuyển giao các công nghệ mới từ các nước phát triển, có nền KH&CN tiên tiến trên thế giới. Ngày nay, KH&CN đã trở thành một yếu tố quan trọng, nguồn lực sản xuất trực tiếp tạo nên năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, ngành và quốc gia. Theo Michael Porter, năng lực cạnh tranh của ngành hay quốc gia được quyết định bởi sự liên kết của bốn nhóm yếu tố: Điều kiện các yếu tố sản xuất (Factor Conditions), Điều kiện về cầu (Demand Conditions), Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan (Related and Supporting Industries), Chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh giữa các ngành (Firm strategy, Structure and Rivalry). Bên cạnh đó, còn có 2 yếu tố tác

động chung và các chính sách từ Chính phủ và các cơ hội. Việc hợp tác quốc tế về KH&CN sẽ giúp các nước đang phát triển có thể cải thiện, biến đổi được các yếu tố đầu vào của sản xuất, phát triển công nghiệp hỗ trợ, giúp gia tăng khả năng cạnh tranh trong khu vực và trên thị trường quốc tế.

Ngày 29/5/2015, Việt Nam đã chính thức ký kết FTA với Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU, gồm 5 quốc gia Liên bang Nga, Belarus, Kazakhtan, Armenia và Kyrgyzstan). Cùng với việc chuẩn bị ký kết EVFTA với EU vào cuối năm 2015, Việt Nam đã thiết lập được quan hệ đối tác thương mại tự do với hầu hết các quốc gia ở châu Âu và SNG. Đây là cơ sở quan trọng, vừa là tiền đề, vừa là trung tâm để đẩy mạnh các hoạt động hợp tác KHCN giữa Việt Nam với EAEU. Cũng trong năm 2015, các nước AESAN dự kiến sẽ hoàn tất việc ký kết Hiệp định thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), tạo ra một thị trường nội khối rộng lớn với trên 600 triệu dân, GDP khoảng 2.500 tỷ USD.

Việc gia nhập AEC sẽ tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam nhiều cơ hội, song không ít thách thức. Một mặt, cơ hội xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sẽ dễ dàng hơn với việc cắt giảm các rào cản thương mại. Mặt khác sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày càng gay gắt trên cả thị trường nội địa, khu vực và quốc tế, do các nước ASEAN có cơ cấu sản xuất và tiêu dùng tương tự Việt Nam, các điều kiện về sản xuất, đặc biệt là KH&CN và năng suất lao động lại khá cao so với Việt Nam. Việc đẩy mạnh hợp tác KH&CN, kết hợp ưu thế từ KH&CN của LB Nga và các nước EAEU với lợi thế về vị trí địa kinh tế, địa chính trị và các nguồn lực nội địa của Việt Nam theo định hướng sản xuất sẽ là một chìa khóa quan trọng để mở cửa, khai thác các lợi ích từ AEC.

2. Lợi ích và thách thức từ hội nhập AEC

Cộng đồng Kinh tế ASEAN sẽ chính thức được thành lập vào cuối tháng 12/2015. Đây là bước ngoặt đánh dấu sự hội nhập toàn diện của các quốc gia Đông Nam Á. AEC có sứ mệnh tạo dựng: i) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; ii) Khu vực có sức cạnh tranh; iii) Phát triển đồng đều; iv) Hội nhập nền kinh tế toàn cầu (ASEAN Secretariat, 2011), với trọng tâm là phát triển kinh tế khu vực dựa trên sự kết nối mạnh thị trường các quốc gia thành viên.

Sau khi thành lập, AEC sẽ là một thị trường thống nhất có quy mô lớn với hơn 600 triệu dân, tổng GDP hàng năm khoảng 2.500 tỷ USD (Văn phòng Chính phủ, 2015) qua sự liên kết về kinh tế trên cơ sở sản xuất thống nhất có sự lưu chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, các luồng vốn đầu tư và lao động.

2.1. Cơ hội, lợi ích từ AEC

Tham gia AEC, Việt Nam kỳ vọng sẽ có được nhiều lợi ích từ thị trường này, thúc đẩy trong phát triển kinh tế - xã hội. Theo nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), sự ra đời của AEC sẽ hỗ trợ tăng trưởng GDP của Việt Nam thêm 14% và tăng trưởng việc làm thêm 10,5% vào năm 2025. Việt Nam sẽ là một trong một số nước hưởng lợi nhiều hơn từ hội nhập, do nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc nhiều vào ngoại thương (ILO, 2014).

Về thương mại, tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại sẽ giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, gia tăng thêm khối lượng trao đổi thương mại nội khối. Hiện tại, ASEAN là đối tác thương mại và thị trường xuất nhập khẩu quan trọng của Việt Nam. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều ASEAN và Việt Nam liên tục tăng những năm gần đây và đạt trên 42 tỷ USD vào năm 2014, chiếm khoảng 14% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2015).

Bên cạnh đó, AEC có thể làm gia tăng lượng đầu tư nước ngoài, đặc biệt là FDI. Trong những năm gần đây, tỷ lệ FDI vào Việt Nam trong tổng FDI vào ASEAN được cải thiện, tiếp cận dần với tỷ lệ của Malaysia và Thái Lan. Theo chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận, khi có tính đến độ lớn của nền kinh tế thì Việt Nam là nước có độ hấp dẫn cao, chỉ sau Singapore (Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, 2015). Do vậy, cơ hội thu hút FDI của Việt Nam sẽ gia tăng khi gia nhập AEC.

Tham gia AEC sẽ tác động tích cực tới việc thay đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị khu vực. Đồng thời, sẽ giúp Việt Nam mở rộng thị phần của hàng hoá Việt Nam trên các thị trường liên quan. AEC sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh gay gắt, vừa là thách thức, vừa là cơ hội để Việt Nam cải tiến công nghệ, khả năng quản lý và nâng cao chất lượng nhân lực, gia tăng năng lực cạnh tranh.

Ở góc độ thể chế và chính sách, hội nhập AEC sẽ thúc đẩy việc cải cách trong nước theo hướng phù hợp với xu thế chung của hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Các thách thức khi tham gia AEC

Bên cạnh những các cơ hội đến từ AEC, để có thể nâng cao hiệu quả hợp tác và tranh thủ tối đa lợi ích có được từ cộng đồng này, Việt Nam phải đối mặt với một loạt thách thức cần quan tâm và có giải pháp để vượt qua.

Tham gia AEC, Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trên cả thị trường nội địa, thị trường khu vực và quốc tế về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và lao động. Việt Nam và các nước ASEAN có nhiều nét tương đồng về điều kiện địa lý, cơ cấu sản xuất và tiêu dùng. Có thể nói rằng, các nước ASEAN có lợi thế so sánh khá giống nhau,

đồng thời, đa phần các nước đều đang trong giai đoạn phát triển dựa vào nguồn lực từ bên ngoài. Do vậy, Việt Nam và các nước ASEAN có xu hướng vừa cạnh tranh trong hoạt động xuất khẩu, vừa cạnh tranh trong thu hút đầu tư (Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, 2015) và tranh giành thị trường nội địa lẫn nhau.

Điều này dẫn tới tình trạng nhập siêu của Việt Nam từ ASEAN có cơ hội ngày càng gia tăng. Trong vài năm gần đây, mức nhập siêu từ ASEAN có giảm so với giai đoạn trước, song vẫn ở mức 3 – 4 tỷ USD (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2015). Hơn nữa, hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam vào ASEAN sẽ phải chịu sự cạnh tranh gay gắt từ hàng hoá nội khối khi hàng hoá các nước thành viên AEC sẽ có mức thuế ưu đãi như nhau. Trong điều kiện đó, sức cạnh tranh sẽ tập trung vào chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm. Lợi thế cạnh tranh này chỉ có thể có được nhờ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực. Với năng lực cạnh tranh hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam rất khó tạo ra sự khác biệt về sản phẩm, khó khăn trong việc đáp ứng các rào cản kỹ thuật của các nước ASEAN khác.

Về trình độ phát triển kinh tế hiện tại, Việt Nam được xếp vào nhóm ASEAN-4 (cùng với Lào, Campuchia, Myanmar), là những nước có kém phát triển hơn trong ASEAN. Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam vẫn chỉ có lợi thế so sánh ở những mặt hàng thâm dụng lao động và dựa vào khai thác từ thiên nhiên, thì một số nước ASEAN khác đã có lợi thế so sánh ở những mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Nền kinh tế nếu chỉ dựa vào lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên, công nghệ thấp sẽ đặt ra thách thức lớn cho các doanh nghiệp trong cạnh tranh hàng hóa, dịch vụ với các nước trong khối.

Điều này đồng nghĩa Việt Nam có thể yếu thế cạnh tranh so với các đối thủ trong nội khối về chất lượng hàng hóa và quy mô thị trường cũng như nguy cơ trở thành thị trường tiêu thụ hấp dẫn cho các doanh nghiệp cùng ngành từ các nước trong khối Asean. Những đối thủ mới được phép mở rộng hoạt động trong ASEAN đặt các nhà xuất khẩu ở Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt đến từ các thị trường lớn hơn cũng như nguy cơ cao bị đẩy khỏi thị trường trừ khi có những cải thiện đáng kể về chất lượng và đột phá trong sản xuất.

Khi hội nhập AEC, Việt Nam còn phải đối diện với những thách thức liên quan đến sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội khi trở thành nhà cung cấp các sản phẩm, dịch vụ có các TNC, các tập đoàn lớn hoạt động tại Việt Nam hoặc trong khu vực. Tuy nhiên, với năng lực công nghệ hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam đang chủ yếu tham gia vào những công đoạn có giá

trị gia tăng thấp, ngành công nghiệp phụ trợ hầu như không có. Hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp đang tham gia vào chuỗi giá trị với tư cách các nhà sản xuất gia công. Lao động kỹ năng thấp đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lao động của Việt Nam khiến Việt Nam không dễ thoát khỏi việc trở thành “đại công xưởng” gia công.

Thách thức lớn nhất khi Việt Nam gia nhập AEC chính là sự chênh lệch về trình độ phát triển so với các nước ASEAN-6, thể hiện ở quy mô vốn của nền kinh tế, năng lực của các doanh nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật, tay nghề lao động....

Theo xếp hạng của World Bank, năm 2014, GDP của Philippines là hơn 270 tỷ USD, xếp thứ 40 trong bảng xếp hạng quốc gia theo GDP. Trong danh sách này, Indonesia đứng thứ 16 với GDP ở mức 888 tỷ USD, Thái Lan đứng thứ 32 với trên 373 tỷ USD, Singapore đứng thứ 36 với trên 307 tỷ USD, còn Việt Nam, với trên 186 tỷ USD, đứng thứ 55. (World Bank, 2015)

Xét về thu nhập bình quân trên đầu người, Singapore đạt mức 56.286 USD/người, Thái Lan đạt mức 5.560 USD/người, Indonesia với 3.514 USD/người, Philippines với trên 2.843 USD/người, Việt Nam mới chỉ đạt mức 2.052 USD/người. (World Bank, 2015).

Về năng lực KH&CN, các nước ASEAN (trừ Singapore) được xếp vào nhóm các nước chậm phát triển về khoa học. Trong nhóm này, Việt Nam có trình độ khoa học và công nghệ thuộc tốp dưới của ASEAN. Theo báo cáo “Đánh giá Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam” do World Bank và OECD công bố cuối năm 2014 cho thấy hiện trạng KHCN Việt Nam vẫn yếu và kém. Từ cơ sở hạ tầng, chất lượng dạy và học cho tới năng lực nghiên cứu của doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu của nhà nước đều được đánh giá yếu kém. Có rất ít doanh nghiệp thực hiện R&D, mức độ đổi mới sáng tạo còn thấp và sự kết nối với hoạt động của các tổ chức nghiên cứu công lập còn yếu (Báo điện tử Vietnamnet, 2014).

Trong khi đó, năng suất lao động của Việt Nam còn khoảng cách khá xa so với ASEAN – 6. Năm 2013 năng suất lao động của Việt Nam, tính theo sức mua tương đương của đồng đô la Mỹ tại thời điểm 2005 là 5.440 USD, cao hơn của Myanmar (2.828), Campuchia (3.989) và Lào (5.396 USD); thấp hơn của các nước còn lại trong khối ASEAN: Indonesia (9.848 USD), Philipine (10.026), Thái Lan (14.754), Malaysia (35.751), và Singapore (98.072 USD). Nguyên nhân được chỉ ra là do trình độ công nghệ sản xuất thấp, việc làm tập trung ở nhóm ngành có năng suất thấp, chất lượng lao động

thấp, trình độ quản lý chưa cao và đóng góp của các năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng kinh tế còn hạn chế (Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2015).

Để có thể vượt qua được những khó khăn, thách thức về sự chênh lệch trình độ phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hoá Việt Nam thì biện pháp quan trọng và cốt lõi là phải nâng cao năng lực về KH&CN, từ đó cải thiện chất lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất, tạo ra sự khác biệt về sản phẩm, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, tối đa hoá giá trị gia tăng trong sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động. Với nội lực hạn chế, việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH&CN với các nước, đặc biệt là các đối tác chiến lược, truyền thống sẽ giúp Việt Nam rút ngắn thời gian, cải thiện năng lực KH&CN trong sản xuất.

a. Triển vọng hợp tác KH&CN định hướng sản xuất giữa Việt Nam – Liên bang Nga và các nước EAEU nhằm khai thác lợi ích từ AEC

Việt nam - Liên bang Nga và các nước SNG có truyền thống quan hệ hợp tác 65 năm. Sự hợp tác giữa này được thực hiện trên nhiều lĩnh vực cả về thương mại, đầu tư, khoa học kỹ thuật, đào tạo và văn hóa... Nhờ sự giúp đỡ của Liên xô, hàng chục ngàn cán bộ, chuyên gia được Liên xô đào tạo đã trở thành nòng cốt trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội. Sau chiến tranh, các ngành chủ chốt của nền kinh tế Việt nam đã được xây dựng và phát triển, phục vụ đắc lực cho công cuộc kiến thiết đất nước.

Sau khi Liên xô tan rã, quan hệ Việt - Nga đã kế thừa và tiếp tục phát triển sang một giai đoạn mới. Năm 2001, Việt nam và LB Nga ký Tuyên bố chung về quan hệ Đối tác chiến lược. Năm 2012, quan hệ này được nâng tầm thành Đối tác chiến lược toàn diện. Kim ngạch thương mại hai chiều trong những năm gần đây đạt khoảng 3 tỷ USD (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2015), dự kiến sẽ đạt 10 tỷ vào năm 2020 (Nguyễn Nhân, 2015). Nga hiện đứng 17/101 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 106 dự án, có tổng vốn đăng ký gần 2 tỷ USD, tập trung vào lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo..., tiếp tục mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác (VTC News, 2015). Việt Nam cũng đầu tư sang Nga 17 dự án với tổng vốn 2,4 tỷ USD, tập trung vào lĩnh vực dầu khí, may mặc và giày dép.

Tháng 5/2015, Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (EAEU) đã ký kết FTA Việt Nam – EAEU. Với hiệp định này, sẽ đưa quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt – Nga đi vào chiều sâu và hiệu quả. Đồng thời, tăng cường quan hệ hợp tác với Belarus, Kazakhtan và Armenia. Việt Nam là đối tác đầu tiên ký kết FTA với EAEU, do vậy, lợi ích đối với Việt Nam sẽ thu được rất lớn nếu làm tốt và tận dụng tốt cơ hội.

Về lĩnh vực KH&CN và đào tạo, trong năm 2014, Bộ KH và CN Việt Nam và Bộ Giáo dục và KH LB Nga đã ký kết hiệp định về đối tác chiến lược trên lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ. Đây được coi là nền tảng để phát triển bền vững đối tác chiến lược Việt Nam – LB Nga với 2 mũi nhọn là giáo dục đào tạo và KHCN. Đến năm 2020, LB Nga sẽ cấp 1.000 suất học bổng thuộc các ngành đào tạo khác nhau, bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các lĩnh vực: giao thông, kiến trúc, chế tạo máy, y học, công nghệ sinh học,, khoa học vật liệu, công nghệ điện hạt nhân và các ngành khoa học xã hội và nhân văn (Báo Nhân dân điện tử, 2015).

Theo truyền thống, việc hợp tác KH&CN Việt Nam và LB Nga (cũng như các nước SNG trước đây và đang tham gia EAEU) chủ yếu ở cấp độ nhà nước, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học giữa các cơ quan nhà nước, trao đổi các nhà khoa học, đào tạo ở cấp độ đại học và sau đại học, trong các lĩnh vực khoa học cơ bản và ứng dụng trong vật liệu học, công nghệ sinh học, năng lượng, công nghệ thông tin và đặc biệt là quân sự. Hai nước đã thành lập và hoạt động thường kỳ Ủy ban khoa học – kỹ thuật Nga – Việt, hiện đang triển khai 17 dự án đầu tư trọng điểm có trị giá hơn 20 tỷ USD (Báo Đầu tư Chứng khoán điện tử, 2015); thành lập Trung tâm khoa học Nhiệt đới, thành lập trường Đại học Công nghệ Việt – Nga. Ngoài ra còn một số dự án lớn trong lĩnh vực dầu khí, năng lượng điện, năng lượng hạt nhân...

Trong bối cảnh mới, việc hợp tác KH&CN Việt Nam – LB Nga và các nước EAEU cần tập trung triển khai theo hướng ứng dụng, định hướng sản xuất, với chủ thể thực hiện chủ yếu là tư nhân (các doanh nghiệp), thông quan chuyển giao công nghệ, FDI và hợp tác sản xuất.

LB Nga là quốc gia có tiềm lực KH&CN cao, đặc biệt là khoa học cơ bản và công nghiệp quân sự. Tuy nhiên, việc ứng dụng và thành tựu KH&CN vào sản xuất hàng hoá tiêu dùng chưa được coi trọng và không hiệu quả như các nước G7. Mặc dù vẫn có một số sản phẩm được đánh giá cao, song hàng tiêu dùng của Nga thường bị chê về kiểu dáng và độ tinh tế, kém khả năng cạnh tranh. Việc hợp tác với Việt Nam, qua đó tiến vào thị trường ASEAN sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp Nga cải tiến công nghệ, ứng dụng hiệu quả vào sản xuất. Trong chiến lược hướng Đông của Nga, Việt Nam được coi là một mắt xích quan trọng điều phối mối quan hệ ASEAN – LB Nga.

Việc hợp tác KH&CN định hướng sản xuất giữa Việt Nam - LB Nga và các nước EAEU là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, khai thác được các lợi ích kinh tế từ AEC. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam cần công nghệ,

trang thiết bị hiện đại và kinh nghiệm quản lý của Nga – một trong những đối tác truyền thống, hợp tác toàn diện và lâu dài. Trong bước chuyển đổi kinh tế của Nga từ hướng Đông sang hướng Tây, từ châu Âu sang châu Á, Việt Nam được chọn là đối tượng ưu tiên nên triển vọng hợp tác hai bên là rất lớn.

Đổi mới hoạt động KH&CN, LB Nga cũng đang thực hiện dự án “Chân dung đổi mới công nghệ của LB Nga” với mục tiêu thực hiện các chương trình quốc gia về hiện đại hoá và phát triển đổi mới công nghệ. Năm 2013, 2014, trong khuôn khổ dự án lâu dài “Nga – Việt Nam: Nền kinh tế mới”, đoàn đại biểu doanh nghiệp đổi mới của LB Nga đã làm việc với lãnh đạo các bộ ngành, các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam, nhằm tăng cường hợp tác trong lĩnh vực công nghệ tiên tiến (Cục Đầu tư nước ngoài, 2014).

Bên cạnh những lĩnh vực dầu khí, năng lượng nguyên tử, giao thông và truyền thông, các doanh nghiệp Nga mong muốn được thiết lập mối quan hệ về thương mại, đầu tư và công nghệ với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Đồng thời, doanh nghiệp Nga coi trọng việc phát triển mở rộng thị trường ở Việt Nam. Đây là những điều kiện vô cùng thuận lợi trong hợp tác KH&CN giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, hướng tới phục vụ thị trường sản xuất và tiêu dùng.

Một lợi thế trong triển khai hợp tác KH&CN định hướng sản xuất là sự hậu thuẫn và hỗ trợ của cộng đồng doanh nghiệp và người Việt ở LB Nga cũng như các nước EAEU. Với sự am hiểu về thị trường, ngôn ngữ và kinh nghiệm kinh doanh nhiều năm tại LB Nga, đây sẽ là lực lượng quan trọng để mang về Việt Nam các nguồn đầu tư cũng các công nghệ sản xuất mới.

Sự hợp tác về KH&CN định hướng sản xuất với LB Nga và các nước EAEU sẽ giúp Việt Nam cải thiện được năng lực cạnh tranh từ những tác động sau:

Thứ nhất, với quy mô thị trường trên 600 triệu dân, có GDP trên 2.500 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, AEC là điểm hấp dẫn các nhà đầu tư từ LB Nga và EAEU. Chuyển giao công nghệ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (từ các nhà đầu tư EAEU hay người Việt ở EAEU) và những hợp đồng công nghệ chuyển giao đơn thuần, sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam cải thiện được năng lực công nghệ, đồng thời nâng cao hiệu quả triển khai các thành tựu KHCN.

Thứ hai, với năng lực khoa học cơ bản của LB Nga và các nước EAEU, có thể giúp Việt Nam cải biến các yếu tố sản xuất, từ các đầu vào đơn giản, phổ biến thành những đầu vào cao cấp và chuyên ngành, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, hàng hoá của Việt nam.

Thứ ba, qua chuyển giao công nghệ chế biến, chế tạo và hình thành các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ sẽ giúp nâng cao giá trị gia tăng trong nước, thoả mãn tỷ lệ và yêu cầu của quy tắc xuất xứ, giúp hàng hoá Việt nam được hưởng đầy đủ những ưu đãi từ AEC.

Thứ tư, hợp tác trong lĩnh vực R&D sẽ giúp Việt Nam tạo ra được những sản phẩm mới, khác biệt, đủ sức cạnh tranh trên thị trường AEC.

Thứ năm, hợp tác trong lĩnh vực đào tạo sẽ giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ đó tăng được năng suất lao động, dần bắt kịp với mức của các nước ASEAN 6. Đồng thời, chuẩn bị sẵn sàng được nguồn nhân lực cho những giai đoạn phát triển tiếp theo.

b. Một số giải pháp đẩy mạnh hợp tác KHCN định hướng sản xuất giữa Việt Nam – LB Nga và các nước EAEU

Thứ nhất, cần tích cực cải thiện khuôn khổ thể chế về đổi mới và sáng tạo, nhằm tạo ra môi trường cho các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu và đặc biệt là các doanh nghiệp trong hoạt động KHCN. Nhà nước cần đẩy mạnh các hoạt động hợp tác cấp cao, đồng thời định hướng ưu tiên phát triển kinh tế xã hội trong dài hạn, tạo nguồn lực và cơ chế hợp tác giữa các nhà khoa học – doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Thứ hai, phát huy tốt các ưu thế của FTA Việt Nam - EAEU và AEC, thực hiện tốt vai trò cầu nối của Việt Nam giữa hai khối liên kết, nhằm tạo thị trường đầu ra cho các hoạt động hợp tác KH&CN định hướng sản xuất.

Thứ ba, tập trung các chương trình, kế hoạch hợp tác KHCN ở cấp độ doanh nghiệp. Tạo chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư hoặc nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến. Tạo cơ chế hỗ trợ từ chính phủ Việt Nam, LB Nga và các nước EAEU hoạt động hợp tác R&D, nhằm đẩy mạnh sự sáng tạo trong các doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh dự án “Nga – Việt: nền kinh tế mới”.

Thứ tư, tăng cường các hoạt động hợp tác đào tạo ở các cấp độ. Ngoài đào tạo các chuyên gia nghiên cứu, các kỹ sư, cần mở rộng sang lĩnh vực đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm ở các doanh nghiệp.

Thứ năm, tăng cường hợp tác, chuyển giao công nghệ chế tạo, công nghiệp nhẹ để phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN Secretariat (2011), *ASEAN Economic Community Handbook for Business*, Jakarta, November 2011.
2. Báo Nhân dân điện tử (2015), *Hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - LB Nga*, <http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoa-hoc/item/25470502-hop-tac-khoa-hoc-va-cong-nghe-viet-nam-lb-nga.html>
3. Báo Đầu tư Chứng khoán điện tử (2015), *Hợp tác Việt - Nga: Hiện thực hóa dự án trọng điểm*, <http://tinnhanhchungkhoan.vn/dau-tu/hop-tac-viet-nga-hien-thuc-hoa-du-an-trong-diem-116025.html>
4. Báo điện tử Vietnamnet (2014), *World Bank: "Khoa học công nghệ Việt Nam yếu và kém"*, <http://vietnamnet.vn/vn/khoa-hoc/208848/world-bank---khoa-hoc-cong-nghe-viet-nam-yeu-va-kem-.html>
5. Cục Đầu tư nước ngoài (2014), *Cơ hội tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, khoa học công nghệ Việt Nam - Liên bang Nga*, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1509/Co-hoi-tang-cuong-quan-he-hop-tac-kinh-te-khoa-hoc-cong-nghe-Viet-Nam-Lien-bang-Nga>
6. ILO (2014), *AEC mở ra lợi ích lớn về việc làm và năng suất lao động nếu được quản lý hợp lý*, http://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_304624/lang--vi/index.htm
7. Nguyễn Nhân (2015), *Chính sách "hướng Đông" và tiềm năng hợp tác Việt - Nga*, <http://dantri.com.vn/the-gioi/chinh-sach-huong-dong-va-tiem-nang-hop-tac-viet-nga-20150907072402106.htm>
8. Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2015), *Việt Nam hội nhập AEC: Cơ hội và thách thức cho phát triển*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 212, tháng 02/2015
9. Tổng cục Hải quan Việt Nam (2015), *Niên giám thống kê Hải quan về hàng hoá xuất nhập khẩu*, <http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Attachments/824/NGTT%20gui%20dang%20web.pdf>
10. Văn phòng Chính phủ (2015), *Ký FTA giữa Việt Nam và các thành viên Liên minh kinh tế Á - Âu*, <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Ky-FTA-giua-Viet-Nam-va-cac-thanh-vien-Lien-minh-kinh-te-AAu/20155/16073.vgp>
11. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2015), *Năng suất lao động Việt Nam – hướng tới cộng đồng kinh tế ASEAN*, <http://ilssa.org.vn/2015/07/17/nang-suat-lao-dong-viet-nam-huong-toi-cong-dong-kinh-te-asean-2/>
12. VTC News (2015), *Việt Nam tăng cường quan hệ hợp tác với Nga, Séc và Azerbaijan*, <http://vtc.vn/viet-nam-tang-cuong-quan-he-hop-tac-voi-nga-sec-va-azerbaijan.311.552542.htm>
13. World Bank (2015), <http://databank.worldbank.org/data>

**THÚC ĐẨY CHUYỂN GIAO KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ GIỮA
LIÊN BANG NGA VÀ VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG**
**УСИЛЕНИЕ ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЙ ПЕРЕДАЧЕЙ С РЫНОЧНОЙ ОРИЕНТАЦИЕЙ
МЕЖДУ ВЬЕТНАМОМ С РОССИЕЙ**

ThS. Nguyễn Thị Tươi

CN. Bùi Thị Minh

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Liên bang Nga là nước có truyền thống về nghiên cứu và phát triển công nghệ mới, sở hữu nguồn công nghệ hàng đầu thế giới có thể ứng dụng trong mọi lĩnh vực kinh tế và quốc phòng. Nền móng và cơ sở pháp lý cho quan hệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong giai đoạn phát triển mới là Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga (16/6/1994). Hai nước đã ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược (01/03/2001), duy trì cơ chế Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật. Đồng thời, Hội đồng Doanh nghiệp Việt – Nga cũng được thành lập nhằm hỗ trợ xúc tiến thương mại, đầu tư cho cộng đồng doanh nghiệp hai nước. Các công nghệ chuyển giao từ Liên bang Nga vào Việt Nam đã thực sự mang lại hiệu quả, chủ yếu trong lĩnh vực dầu khí, công nghệ dùng trong quân sự, công nghệ đóng tàu quân sự và dân sự, công nghệ vật liệu, công nghệ bảo quản trong điều kiện khí hậu nhiệt đới,...Tuy nhiên việc nghiên cứu những phương thức và cơ chế hiệu quả để tranh thủ những công nghệ và bí quyết từ phía Liên bang Nga còn đang rất hạn chế.

Từ khoá : chuyển giao công nghệ, Liên bang Nga, Việt Nam

1. Chuyển giao công nghệ theo định hướng thị trường

1.1. Chuyển giao công nghệ và phương thức chuyển giao công nghệ theo định hướng thị trường

Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm. Bao gồm bốn thành phần: phần kỹ thuật (máy móc, công cụ và các cấu trúc hạ tầng khác), phần con người (kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, tố chất,...), phần tổ chức và phần thông tin (dữ liệu về phần kỹ thuật, quy trình công nghệ và các dữ liệu thiết kế,...). Các thành phần có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau.

Chuyển giao công nghệ (CGCN) là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao sang bên nhận công nghệ. Đây là hình thức mua bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao đã được thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Bên bán cung cấp máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo,... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ theo các điều kiện đã thỏa thuận và ghi nhận trong hợp đồng.

Chuyển giao công nghệ quốc tế: xuất phát từ nhu cầu đổi mới và cải tiến công nghệ của các nước sở hữu công nghệ, các nước này thường CGCN và thiết bị đã bắt đầu bão hòa trên thị trường. Vì vậy, hoạt động CGCN đã làm cho vòng đời một sản phẩm công nghệ dài hơn. Nội dung chính của CGCN gồm: chuyển giao phần cứng sản xuất, chuyển giao phần cứng tổ chức, chuyển giao tài liệu sản xuất, chuyển giao tài liệu tổ chức và chuyển giao các kỹ năng sản xuất.

Phương thức chuyển giao công nghệ là phương tiện để chuyển giao công nghệ sẵn có giữa bên giao và bên nhận tùy theo năng lực và trình độ công nghệ của mỗi nước. Cơ chế chuyển giao công nghệ có thể được phân loại thành các nhóm: phương thức định hướng thị trường và phương thức không định hướng thị trường. Phương thức chuyển giao công nghệ định hướng thị trường thúc đẩy dòng chuyển giao công nghệ vì nó có giá trị thương mại, còn phương thức không định hướng thị trường được xem như là để phát triển mạng lưới giữa các nhà sử dụng công nghệ với cộng đồng khoa học và công nghệ.

1.2. Một số phương thức chuyển giao công nghệ định hướng thị trường

Đầu tư trực tiếp nước ngoài: cơ chế CGCN có lợi trong việc tiếp thu công nghệ của nước ngoài nhất là trong trường hợp bên nhận là nước nghèo hơn, nước đang phát triển không có khả năng tiếp nhận trực tiếp công nghệ từ nước ngoài do năng lực trong nước còn quá thấp. Đầu tư của các công ty nước ngoài là biện pháp duy nhất giúp bên nhận tiếp cận được với công nghệ tiên tiến, hiện đại của nước ngoài và khai thác được các nguồn lực sẵn có trong nước. Hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài phụ thuộc vào chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, các biện pháp khuyến khích nâng cao năng lực công nghệ trong nước, chính sách kiểm soát giá cả, lợi nhuận và chuyển nguồn lực ra nước ngoài,...

Liên doanh: doanh nghiệp từ hai hay nhiều quốc gia góp tài sản như vốn, đất đai, nhà máy, thiết bị thị trường, kỹ năng, quyền sở hữu,... vào một xí nghiệp liên doanh nhằm cùng có trách nhiệm quản lý, phân phối kết quả sản xuất kinh doanh, cùng chia sẻ

rủi ro thương mại trên cơ sở giá trị vốn góp. Tỷ lệ vốn góp và hiệu ứng pháp lý có tác động lớn đến quá trình CGCN.

Hợp đồng trao tay sản phẩm: đây là loại hình đặc biệt của hợp đồng chìa khóa trao tay, trong đó bên cung cấp đào tạo cho nhân viên bên nhận để quản lý, vận hành nhà máy trong thời gian nhất định nhằm bảo đảm hoạt động sản xuất được tốt nhất trong một thời gian theo thỏa thuận. Ngoài việc vận hành ổn định dây chuyền công nghệ còn phải làm ra được sản phẩm đạt yêu cầu theo hợp đồng.

Hợp tác sản xuất: là cơ chế được sử dụng phổ biến trong ngành công nghiệp khai khoáng. Bên có công nghệ là người thực hiện hợp đồng, họ mang thiết bị và công nghệ đến và thuê nhân công sở tại để thực hiện công nghệ theo hợp đồng gia công, trách nhiệm quản lý được chia sẻ với một bộ phận đặc biệt được thành lập bởi đại diện của hai bên. Bên có công nghệ sẽ thu được nguồn lợi từ sản phẩm được chia sẻ theo thỏa thuận, còn bên nhận công nghệ sẽ có được những hiểu biết và kỹ năng công nghệ cũng như tạo việc làm cho người lao động.

Hợp đồng phụ: trong sản xuất các hợp đồng phụ có thể trở thành một cơ chế CGCN khi một hãng sản xuất nước ngoài ký hợp đồng phụ sản xuất một số bộ phận với một công ty khác tại một quốc gia thứ hai. Mức độ công nghệ chuyển giao sẽ tùy thuộc vào năng lực thực hiện hợp đồng phụ của bên nhận chế tạo các bộ phận theo thông số kỹ thuật và chỉ dẫn của hãng được mời thực hiện hợp đồng. Nếu bên nhận hợp đồng phụ có tay nghề tốt thì mức độ chuyển giao công nghệ sẽ lớn đặc biệt trong trường hợp các hợp đồng gắn liền với việc xây dựng, lắp đặt thiết bị nhà xưởng và sản xuất một số lượng lớn các bộ phận linh kiện.

Hợp đồng trọn gói: bên cung cấp công nghệ thực hiện nhiều loại hình hoạt động về quản lý kỹ thuật cần thiết để xây dựng một xí nghiệp và giao quyền quản lý xí nghiệp đó trong điều kiện vận hành đã hoàn hảo cho người chủ sở hữu ở nước nhận công nghệ theo quy định của hợp đồng. ưu thế của hợp đồng này là mọi kỹ năng cần thiết để giành được thị trường, các nhà tư vấn, thiết kế kỹ thuật, cung cấp máy móc thiết bị,...đều do bên cung cấp đảm nhận.

Ngoài ra, còn một số cơ chế CGCN định hướng thị trường khác như: mua nhà máy, hợp đồng kỹ thuật, hợp đồng quản lý, hợp tác nghiên cứu và các dịch vụ chuyên gia.

2. Thực trạng chuyển giao công nghệ giữa Liên Bang Nga với Việt Nam theo định hướng thị trường

2.1. Một số thế mạnh về KHCN của Liên Bang Nga

Liên bang Nga là một cường quốc về KHCN với đặc thù lãnh thổ rất rộng lớn, trước mắt Liên bang Nga chọn bảy vùng lãnh thổ để thương mại hóa sản phẩm trí tuệ. Trong mỗi vùng lãnh thổ lại có rất nhiều các cơ cấu công ty phong phú thực hiện chuyển giao công nghệ. Hệ thống CGCN của Liên bang Nga có một số đặc thù sau: Không có một trung tâm CGCN cấp quốc gia điều phối hoạt động; sự gắn kết lỏng và đôi khi là cạnh tranh không lành mạnh giữa các vùng lãnh thổ về CGCN; hệ thống pháp lý CGCN thiếu đồng bộ, mới được ban hành và có hiệu lực trong mấy năm gần đây. Việt Nam có thể khai thác các kết quả nghiên cứu dưới dạng các dây chuyền công nghệ sản xuất thử nghiệm, các bí quyết kỹ thuật, các máy móc thiết bị hàm chứa công nghệ mới. Chúng ta có thể mua các công nghệ chưa hoàn chỉnh và thuê chuyên gia của họ tiếp tục hoàn thiện thành công nghệ có thể ứng dụng cho phát triển sản xuất.

Các lĩnh vực công nghệ cao mà Liên bang Nga có thể mạnh là: công nghệ phục vụ an ninh quốc phòng, công nghệ thuộc lĩnh vực năng lượng, công nghệ chế tạo vật liệu mới. Cụ thể:

Công nghệ phục vụ an ninh quốc phòng: Liên bang Nga là cường quốc của thế giới về hàng không vũ trụ và công nghệ quân sự với những công nghệ hàng đầu thế giới nằm ở các tổ hợp khoa học sản xuất của các lĩnh vực này. Các công nghệ trong lĩnh vực này đều được bảo vệ nghiêm ngặt dưới dạng bí mật quốc gia. Tuy nhiên với một số công nghệ sản xuất các loại vũ khí thế hệ cũ, Liên bang Nga có thể bán các công nghệ này cho các nước đang phát triển như Việt Nam thông qua các hợp đồng chính thức hoặc thông qua việc bán sản phẩm công nghệ hay thiết bị có kèm theo hướng dẫn ứng dụng. Các xí nghiệp công nghiệp quốc phòng đang trong quá trình tái cơ cấu hoặc cổ phần hóa cũng có thể là nguồn để nước ngoài có thể khai thác công nghệ và thiết bị quân sự và công nghệ lưỡng dụng. Bằng quan hệ truyền thống, nước ta có thể khai thác nhiều công nghệ với các hình thức phong phú, mang lại hiệu quả kinh tế cao. So với các nước phương Tây, hoạt động hỗ trợ CGCN từ Liên bang Nga vào nước ta có nhiều lợi thế trong các lĩnh vực như: công nghiệp dầu khí, khai thác khoáng sản, công nghệ lưỡng dụng phục vụ các ngành hàng không vũ trụ, sản xuất vũ khí khí tài, công nghệ đóng tàu quân sự, công nghệ vật liệu đặc biệt,... Đây là những lĩnh vực ta đang có nhu cầu và cũng gặp khó khăn trong vấn đề mua công nghệ và sản phẩm.

Công nghệ thuộc lĩnh vực năng lượng: nhờ có các giải pháp công nghệ độc đáo mà Liên bang Nga có thể xây dựng nhiều nhà máy thủy điện và nhiệt điện thuộc loại lớn nhất thế giới. Do vậy, giá điện ở nước này thuộc loại rẻ nhất. Liên bang Nga đã xây

dựng và sử dụng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới, là cường quốc hàng đầu thế giới về năng lượng nguyên tử, đã và đang xuất khẩu nhiều nhà máy điện nguyên tử sang các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Phần Lan, Iran,...

Công nghệ chế tạo vật liệu mới: Liên bang Nga sở hữu nhiều công nghệ vật liệu thuộc hàng đỉnh cao của thế giới. Nhờ ứng dụng những công nghệ này mà hiện nay Liên bang Nga đã xuất khẩu ra thế giới rất nhiều vật liệu đặc chủng quý hiếm và vật tư kim loại chất lượng cao. Một trong những công nghệ độc đáo về vật liệu là công nghệ chế tạo các sản phẩm từ graphit thuộc loại độc đáo và tốt nhất thế giới được sử dụng trong hàng không và công nghiệp chế tạo các loại tên lửa. Công nghệ chế tạo những vật liệu siêu bền dùng cho lò phản ứng hạt nhân hay những công nghệ chế biến các sản phẩm dầu mỏ,...đều là những lĩnh vực mà Liên bang Nga có thế mạnh và sẵn sàng hợp tác ứng dụng với nước ngoài.

2.2. Hoạt động chuyển giao KHCN giữa Liên bang Nga với Việt Nam thời gian qua

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên bang Nga (Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết cũ hay Liên Xô cũ) ngày 30 tháng 1 năm 1950. Lịch sử 65 năm qua cho thấy, dù thế giới trải qua nhiều biến cố, thử thách, nhưng mối quan hệ hữu nghị hợp tác và tin cậy giữa Việt Nam với Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay vẫn không ngừng được củng cố. Việt Nam và Nga đã có những bước phát triển quan trọng trên nhiều lĩnh vực, từ đầu tư, thương mại (kim ngạch thương mại song phương lên mức 7 tỷ USD vào năm 2015 và 10 tỷ USD vào năm 2020), an ninh - quốc phòng, đến văn hóa, khoa học và giáo dục...

Trong gần 65 năm qua Liên Xô và Liên bang Nga đã đào tạo cho Việt Nam hơn 70.000 chuyên gia, trong đó hơn 30.000 trình độ đại học, hơn 3000 tiến sĩ chuyên ngành và hơn 200 tiến sĩ khoa học. Nga còn giúp Việt Nam xây dựng một số cơ sở đào tạo khá hoàn thiện, như Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Nông Nghiệp I Hà Nội, Trường Đại học Văn hoá, Trường Múa, Trường Điện ảnh và một số trường trung học chuyên nghiệp khác v.v... Hiện nay có khoảng hơn 5000 sinh viên Việt Nam du học tại Liên bang Nga, hai bên đã thành lập Đại học Công nghệ Việt - Nga tại Việt Nam ngày 24/10/2011.

Từ năm 1988 đến năm 2009, Nga đầu tư vào 117 dự án với tổng vốn đầu tư gần 2.3 tỷ đô la Mỹ, xếp thứ 17 trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư FDI vào Việt Nam. Số dự án đầu tư của Nga vào Việt Nam tính đến thời điểm 31/12/2013 còn hiệu lực là 97 dự án, chiếm 0.61%, với tổng vốn đăng ký là 1.946,1 triệu đôla Mỹ chiếm tương ứng là

0.83%. Riêng trong năm 2013, số dự án Nga đầu tư là 13 dự án trên tổng số 1530 dự án được cấp phép năm 2013 chiếm 0.85 %, vốn đăng ký là 1.031,9 triệu đô la Mỹ, chiếm 4.52% so với số vốn đăng ký là 22.352,2 triệu đô la Mỹ.

Năng lượng là lĩnh vực hợp tác truyền thống chiến lược và hiệu quả, đem lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Việt Nam và Liên bang Nga. Bên cạnh việc tiếp tục hợp tác trong khuôn khổ Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro đến năm 2030, hai nước đã thành lập các Liên doanh Rusvietpetro, Vietgazprom, Gazpromviet để mở rộng hợp tác dầu khí ở Việt Nam, Liên bang Nga và các nước thứ ba. Liên doanh Rusvietpetro đã khai thác dòng dầu thương mại đầu tiên tại mỏ Bắc Khô-xê-đa-út tháng 9/2010 và tại mỏ Vi-xô-vôi tháng 7/2011. Hai nước đã đạt được thỏa thuận tiếp tục hợp tác trong việc xây mới và hiện đại hóa các công trình năng lượng tại Việt Nam. Ngày 31/10/2010 hai bên đã ký Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác xây dựng nhà máy điện hạt nhân trên lãnh thổ Việt Nam và tháng 11/2011 hai Bên đã ký Hiệp định về việc Liên bang Nga cấp tín dụng để triển khai dự án trên.

Hợp tác khoa học - công nghệ cũng là lĩnh vực hợp tác truyền thống đạt thành tựu lớn của hai nước. Hai nước đã thực hiện gần 60 dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trong thời kỳ Việt Nam chiến tranh, Liên Xô vừa giúp Việt Nam đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật, vừa viện trợ các thiết bị khoa học công nghệ. Nhờ đó, đến nay Việt Nam đã có một nền tảng cơ sở vật chất khoa học - kỹ thuật tiên tiến nhất định, có một đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ có khả năng tiếp cận với những thành tựu khoa học - công nghệ mới. Tiếp nối thành quả hợp tác đó, vào thời kỳ mới, ngày 31/ 7/ 1992, chính phủ hai nước ký Hiệp định hợp tác về khoa học - công nghệ. Với Hiệp định này, quan hệ hợp tác KH&CN giữa hai nước được nâng cao một bước, vừa tiếp tục hợp tác đào tạo, chuyển giao kết quả nghiên cứu, vừa hợp tác nghiên cứu các chuyên ngành, đề tài khoa học cụ thể. Chuyên ngành và lĩnh vực hợp tác nghiên cứu được chú trọng thuộc khoa học tự nhiên, cụ thể là công nghệ sinh học, sinh thái, khí tượng thủy văn, vật liệu mới, hoá dầu, y học, điện hạt nhân v.v... Nhìn chung hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước từng bước đi vào chiều sâu và có tính hai chiều.

2.3. Thuận lợi và khó khăn trong chuyển giao công nghệ giữa Liên bang Nga và Việt Nam

Về thuận lợi: Việt Nam đã ký hiệp định về đối tác chiến lược song phương với Liên bang Nga. Quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa Liên bang Nga và Việt Nam trong quá khứ được duy trì và phát triển đến nay; Việt Nam có đội ngũ cán bộ kỹ thuật đông đảo đã học

tập và làm việc tại Liên bang Nga nên rất hiểu phong cách làm việc của họ nên thuận lợi cho việc khai thác các tiềm năng khoa học và công nghệ; Đồng thời Hệ thống kỹ thuật của nước ta, đặc biệt trong lĩnh vực CNQP chủ yếu được tiếp nhận từ Liên Xô cũ nên thuận lợi cho việc tiếp thu, đổi mới bằng các công nghệ nhập từ Liên bang Nga. Bên cạnh đó, môi trường pháp lý về KH&CN cũng đã được tập trung hoàn thiện. Phương thức quản lý, đầu tư và cơ chế tài chính được đổi mới, phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN; Chính sách sử dụng, trọng dụng, tôn vinh lực lượng KH&CN được ban hành và đã đi vào cuộc sống; Thị trường công nghệ được thúc đẩy phát triển và bước đầu phát huy vai trò cầu nối, gắn kết hoạt động KH&CN với sản xuất, kinh doanh; Cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ đã có những tác động tích cực giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; Công tác thông tin, truyền thông về khoa học và công nghệ được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú.

Về hạn chế: Những thế hệ người Việt Nam được đào tạo ở Liên bang Nga trước đây đều đã có tuổi, dần dần đã phải rời bỏ công tác quản lý, vị trí chủ chốt trong các đơn vị. Trong khi thế hệ trẻ rất ít người được đào tạo ở Liên bang Nga, chủ yếu đào tạo ở phương Tây, nên số người biết tiếng Nga ở Việt Nam giảm nhanh, vì thế việc giao lưu giữa hai nước cũng bị hạn chế. Về tài chính, cả hai nước đều chưa giành nguồn tín dụng lớn cho hợp tác về KH&CN. Các dự án nghiên cứu chung giữa 2 nước còn khiêm tốn. Vì thế, thời gian tới phải đẩy mạnh hợp tác về KH&CN, đây là đòn bẩy thúc đẩy kinh tế hai nước; Hệ thống pháp luật liên quan đến KHCN và các sản phẩm trí tuệ ở nước ta chưa hoàn chỉnh, đây là yếu tố gây cản trở lớn cho thương mại và trao đổi công nghệ; Các nhà khoa học Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm trong thực hiện các hợp đồng thương mại quốc tế; Việt Nam chưa phải là thị trường hấp dẫn đối với Liên bang Nga vì nhu cầu tiêu thị các sản phẩm KHCN còn thấp; Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nước ta còn thiếu đồng bộ; Trong quản lý hoạt động KH&CN, còn thiếu các hướng KH&CN ưu tiên phù hợp, thiếu các chính sách, giải pháp mạnh mẽ để tạo đột phá trong những lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế. Định mức chi và thủ tục thanh quyết toán nhiệm vụ KH&CN trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Thiếu cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tin cậy, đồng bộ về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chậm hình thành hệ thống đánh giá độc lập và bộ chỉ số đánh giá hoạt động KH&CN. Mối liên kết giữa nghiên cứu và đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường, giữa nhà khoa học với doanh nghiệp còn yếu. Việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN sang cơ chế tự chủ gặp nhiều rào cản dẫn tới hiệu quả chính sách

còn thấp; Công tác truyền thông chưa được đẩy mạnh, đặc biệt là truyền thông về cơ chế chính sách mới phù hợp với kinh tế thị trường và đặc thù của hoạt động KH&CN.

3. Một số biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa Liên bang Nga với Việt Nam theo định hướng thị trường

3.1. Lựa chọn phương thức chuyển giao công nghệ phù hợp

Công nghệ được tạo ra tại các nước phát triển như Liên bang Nga có tính tiên tiến hiện đại, có thể sản xuất ra các sản phẩm chất lượng cao, yêu cầu nguồn lực đầu tư cũng như trình độ kỹ thuật của công nhân phải ở mức cao. Công nghệ thích hợp là cái mà chúng ta cần đến. Khi lựa chọn công nghệ phải xem xét các điều kiện tự nhiên, tài nguyên, điều kiện kinh tế- xã hội và hệ thống chính trị pháp lý. Ở Việt Nam hiện nay công nghệ thích hợp là công nghệ sử dụng nhân công với trình độ kỹ năng ở mức khá, tận dụng được các nguồn tài nguyên phong phú, phù hợp với quy mô sản xuất và trình độ quản lý hiện nay và không làm hủy hoại môi trường. Để thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa Liên Bang Nga với Việt Nam theo định hướng thị trường, chúng ta có thể sử dụng một số phương thức sau:

Đầu tư trực tiếp và liên doanh: Nhu cầu về vốn và công nghệ của Việt Nam còn rất lớn như đầu tư xây dựng các nguồn năng lượng, đầu tư khai thác khoáng sản, dầu khí,... Tuy nhiên, nếu xét về đầu tư đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp tại nước ta thì phương thức này khó áp dụng vì các công ty có năng lực mạnh thường không mấy quan tâm đến việc đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ ở nước ta, còn các công ty nhỏ và các cơ sở khoa học thì gặp khó khăn về năng lực thương mại và tài chính. Do đó, để thực hiện hiệu quả phương thức này cần có một chính sách thu hút đầu tư nước ngoài hấp dẫn, nâng cao năng lực thương mại và có các ưu đãi, hỗ trợ về tài chính.

Mua thiết bị: hiện nay ngành công nghiệp chế tạo thiết bị của Liên bang Nga đã được quan tâm đầu tư đổi mới công nghệ và đã sản xuất được những thiết bị thuộc loại tốt và có những tính năng nổi trội có thể so sánh với thiết bị của các nước G7. Tuy nhiên, việc quảng cáo, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ hậu mãi vẫn còn là vấn đề cần giải quyết. Ngoài ra, do Liên bang Nga chưa là thành viên của tổ chức Thương mại thế giới (WTO) nên thiết bị xuất khẩu của nước này thường bị áp mức thuế suất cao hơn, dẫn đến giá cao hơn. Điều này cũng gây trở ngại lớn cho việc xuất khẩu thiết bị của Liên bang Nga và việc nhập khẩu thiết bị vào nước ta. Vì vậy, đối với các thiết bị nhập khẩu từ Liên bang Nga chỉ nên nhập khẩu các thiết bị kỹ thuật đặc chủng. Các thiết bị này cần phải được bảo hộ với patent sáng chế ở các nước chế tạo để tránh những rắc rối về vi phạm quyền

SHCN của chủ patent. Đồng thời, nước ta cũng phải chuẩn bị đội ngũ kỹ thuật có kinh nghiệm để đánh giá, tiếp nhận và vận hành các thiết bị công nghệ.

Mua bán license: Hình thức này cho phép doanh nghiệp của nước ta mua được những công nghệ đã được thử nghiệm có kết quả, như vậy rủi ro về kỹ thuật và thương mại là ở mức thấp nhất. Bên chủ sở hữu có thể bán công nghệ mà không vướng vào rào cản thương mại hay các vấn đề rủi ro gắn với vấn đề đầu tư nước ngoài. Đây cũng là biện pháp tức thời để nhanh chóng đưa ra sản phẩm mới ra thị trường hay giải quyết các vấn đề cấp bách về đổi mới công nghệ đòi hỏi về nâng cao năng suất, chất lượng hoặc giảm chi phí sản xuất,...

Xây dựng - Kinh doanh - chuyển giao (BOT): Trong xu thế toàn cầu hóa, các nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển khuyến khích mạnh mẽ việc áp dụng cơ chế này. Hình thức BOT có thể được xem là một sự kết hợp của các cơ chế hợp tác sản xuất chia khóa trao tay. Đây là cơ chế thông dụng trong các dự án phát triển cơ sở hạ tầng.

Kiểm soát, thôn tính công ty: Bốn thành tố chính của CGCN có thể sử dụng trên cơ sở kết hợp với những nguồn lực sẵn có của bên mua công nghệ. Nhiều công ty tại các nước công nghiệp mới áp dụng cơ chế này đã giành được các công nghệ sẵn có tại các hãng thuộc các nước tiên tiến. Tuy nhiên, việc tiếp thu công nghệ có thành công hay không còn phụ thuộc vào tổ chức và các yếu tố khác.

Mua bán quy trình công nghệ: bao gồm quy trình công nghệ sản xuất, bí quyết công nghệ, bản vẽ thiết kế, hướng dẫn vận hành dây chuyền, phương án tổ chức sản xuất, phương án tổ chức quản lý,... Một quy trình công nghệ được chuyển giao phải đảm bảo đầy đủ các yếu tố cấu thành để bên tiếp nhận có thể thực hiện thành thực công nghệ và cho ra sản phẩm đạt yêu cầu với chi phí sản xuất thấp. Tuy nhiên, việc đánh giá về mức độ đầy đủ trong chuyển giao quy trình công nghệ lại là vấn đề khó khăn đặc biệt với các nước có trình độ khoa học - công nghệ còn thấp như nước ta. Việc hướng dẫn kỹ thuật ở trình độ thấp và không đầy đủ có thể dẫn đến không thỏa mãn yêu cầu của bên mua, sản phẩm làm ra kém chất lượng và gây ra những hậu quả trong thanh toán hợp đồng.

Dịch vụ kỹ thuật: là việc thuê các chuyên gia là các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ như: tư vấn thiết kế công trình, lắp đặt, căn chỉnh máy móc thiết bị, trợ giúp kỹ thuật vận hành và chế tạo sản phẩm; bảo dưỡng máy, kiểm định mẫu nguyên liệu, sản phẩm. Các nhà cung cấp dịch vụ này thường là những công ty tư vấn thiết kế, các công ty tư vấn chuyên ngành có năng lực chuyên sâu. Để tránh được những thiệt hại lớn về tài chính hay uy tín trên thị trường, các doanh nghiệp nên tìm hiểu thông tin, phân tích kỹ

lượng về khả năng của các chuyên gia dự kiến ký kết hợp đồng hoặc dựa vào một tổ chức có tư cách pháp nhân, đủ năng lực và uy tín để hỗ trợ tìm chuyên gia và thẩm tra các nội dung kỹ thuật mà chuyên gia đó thực hiện.

3.2. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách nhằm thu hút FDI và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào KHCN

Cơ chế chính sách đồng bộ: chính sách tài chính ưu đãi; quyền sở hữu trí tuệ; hỗ trợ tháo gỡ khó khăn các nhà đầu tư nước ngoài; đầu tư tại các địa bàn trọng điểm; Phát triển toàn diện nhân tố con người: tuyển nhân sự đi đào tạo; điều chỉnh cơ cấu đào tạo công nhân kỹ thuật; khuyến khích tham gia vào đào tạo trình độ cao; nâng cao nhận thức các tầng lớp dân cư; tăng cường nguồn vốn tài trợ cho hoạt động R&D.

Đảm bảo môi trường thuận lợi và phù hợp: xây dựng và hiện đại hóa hạ tầng và dịch vụ thông tin khoa học - công nghệ công cộng; xúc tiến việc tổ chức một số sàn giao dịch công nghệ cố định tại một địa điểm nhất định và sản giao dịch điện tử hoạt động trên mạng Internet; xúc tiến các hoạt động hỗ trợ “hậu Techmart” để hỗ trợ cho các giao dịch công nghệ đạt hiệu quả tối đa, góp phần phổ biến và lan tỏa các kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống.

Tạo các điều kiện ưu đãi cho các dịch vụ chuyển giao công nghệ: đảm bảo các ưu đãi về tài chính và hỗ trợ về thủ tục nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế kể cả các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh vào hoạt động cung cấp dịch vụ trung gian khoa học công nghệ nhất là các dịch vụ đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ. Khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ mang tính độc lập, theo hướng chuyên môn hóa. Nâng cao nhận thức và thúc đẩy nhu cầu và văn hóa sử dụng các dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ trong hoạt động kinh tế - xã hội, xây dựng cơ chế liên kết, hợp tác tích cực giữa các tổ chức trung gian KH&CN với các tổ chức KH&CN của nhà nước nhằm cung cấp các dịch vụ tư vấn KH&CN phi lợi nhuận cho cộng đồng.

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ chuyên gia chuyên nghiệp trong môi giới công nghệ: huy động các chuyên gia giỏi, tổ chức KH&CN có năng lực và uy tín tham gia hoạt động của các tổ chức trung gian KH&CN. Có quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên nghiệp làm trung gian KH&CN. Tăng cường học hỏi lẫn nhau và học hỏi các chuyên gia nước ngoài, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về môi giới công nghệ.

3.3. Nâng cao tính chủ động của doanh nghiệp Việt Nam trong tiếp nhận KH&CN

Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động lựa chọn công nghệ thích hợp, nắm được thông tin kết hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, chủ động tìm bên cung cấp công nghệ. Khuyến khích sáng tạo cải tiến kỹ thuật trong quá trình sử dụng công nghệ: khuyến khích cải tiến, phát triển công nghệ; đặt thêm một cơ sở nghiên cứu và phát triển sản phẩm R&D để khai thác chất xám, tạo công nghệ để bán ra nước ngoài. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ lao động: lao động Việt Nam giá rẻ, trình độ tay nghề chưa đáp ứng được nhu cầu cả số lượng và chất lượng. Mỗi doanh nghiệp chủ động có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực nghiên cứu. Việc đào tạo có thể được thực hiện theo nhiều hình thức: cơ sở ở nước ngoài, đào tạo tại chỗ, đào tạo trong quá trình làm việc, qua trao đổi với chuyên gia nước ngoài.

Kết luận

Hoạt động hợp tác chuyển giao công nghệ giữa Liên bang Nga và Việt Nam theo các hiệp định thương mại giữa hai nước đã có những tác động tích cực đến tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam trong những năm qua.

Các phương thức thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa Liên bang Nga với Việt Nam là: đầu tư trực tiếp và liên doanh, mua thiết bị, mua bán license, xây dựng- kinh doanh và chuyển giao (BOT), kiểm soát thôn tính công ty, mua bán quy trình công nghệ và dịch vụ kỹ thuật.

Nhà nước cần mở rộng phát triển thị trường công nghệ, hợp tác sâu rộng với Liên bang Nga để tạo cơ hội cho các doanh nghiệp có nhu cầu mua và bán công nghệ của các bên tiếp xúc và hợp tác.

TAI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Trang, Thành tựu và đặc điểm 60 năm quan hệ Việt- Nga, Tạp chí KHCN, ĐH Đà Nẵng số 5(40), 2010
2. Vũ Chí Lộc, Giáo trình chuyển giao công nghệ, Đại học Ngoại thương, 2007
3. Luật Khoa học công nghệ số 29/2013/QH13 . Luật chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006
4. Web: gso.gov.vn; chinhphu.vn

TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGÀ

УСИЛЕНИЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА ВЬЕТНАМА С
РОССИЕЙ

ThS. Nguyễn Quốc Phóng

CN. Trần Thị Lan Anh

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ là một xu hướng tất yếu của các quốc gia đang phát triển và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực để phát triển kinh tế đất nước, để phát triển khoa học và công nghệ bên cạnh việc phát triển KH&CN trong nước thì hợp tác quốc tế về KH&CN cũng đóng một vai trò quan trọng. Hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Liên Bang Nga trong những năm vừa qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể thông qua các hiệp định, văn bản thỏa thuận ký kết giữa hai quốc gia, đặc biệt là hiệp định đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên Bang Nga trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo. Trên cơ sở phân tích bối cảnh hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam cũng như thực trạng hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Liên Bang Nga, từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp để tăng cường hợp tác về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Liên Bang Nga.

Từ khoá: KH&CN, hợp tác quốc tế, Việt Nam, Liên bang Nga

1. Bối cảnh hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam

Ngày nay, quan hệ quốc tế về KH&CN vừa mang tính hợp tác vừa mang tính cạnh tranh nên về thực chất hợp tác quốc tế chính là một biểu hiện của hội nhập quốc tế, nhằm vào những mục tiêu như sau: (1) Phát triển KH&CN; (2) Tăng cường vai trò, ảnh hưởng; (3) Mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường và tăng lợi nhuận; (4) Nâng cao khả năng cạnh tranh.

Các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc hội nhập quốc tế về KH&CN là một xu hướng tất yếu nhằm khai thác có hiệu quả thành tựu về KH&CN của thế giới, thu hút nguồn lực và công nghệ nước ngoài để nâng cao và phát triển trình độ khoa học trong nước, cũng như thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và từng bước hội nhập vào nền tri thức của thế giới. Quá trình hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ giúp Việt Nam khai thác hiệu quả những thành tựu quốc tế ở cả lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và

ứng dụng, góp phần tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao trình độ nguồn nhân lực, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ.

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam ngày nay rất đa dạng: (1) Hợp tác KH&CN theo lĩnh vực: có nhiều lĩnh vực mà các quốc gia cũng đang nghiên cứu như thiết bị điện, tin học và viễn thông, hóa chất, thiết bị giao thông vận tải, nghiên cứu vũ trụ, hải dương học, môi trường và các lĩnh vực khoa học và công nghệ cao khác; (2) Hợp tác KH&CN theo hình thức tổ chức liên doanh, liên kết tạo thành những công ty lớn, các tập đoàn đa quốc gia của Mỹ, Nhật, Tây Âu; việc hợp tác này cũng tạo ra những nhà nghiên cứu, những công trình nghiên cứu có đồng tác giả về khoa học công nghệ, những sản phẩm có mức độ ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu; (3) Hợp tác KH&CN theo nhiệm vụ, chiến lược của các quốc gia và khu vực thông qua các hiệp định, các nhiệm vụ nghiên cứu song phương và đa phương.

Quá trình hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ ngày càng được đẩy mạnh. Hiện tại, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về khoa học và công nghệ với gần 70 quốc gia, tổ chức quốc tế, ký kết hợp tác hơn 80 hiệp định cấp Chính phủ và cấp Bộ đồng thời là thành viên của 100 tổ chức quốc tế và khu vực về KH&CN; Bộ KH&CN có bộ phận đại diện ở 12 nước có trình độ phát triển cao với trên 540 thỏa thuận, hợp đồng hợp tác, hơn 400 nhiệm vụ nghiên cứu song phương giữa các tổ chức khoa học-công nghệ Việt Nam và quốc tế được thực hiện. Bên cạnh đó, nước ta cũng đang tích cực, chủ động tham gia, đàm phán, ký kết biên bản các cuộc họp Ủy ban liên chính phủ trong khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương; tham gia các diễn đàn quốc tế, đẩy mạnh sự tham gia sâu hơn của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế và khu vực như: Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Ủy ban sử dụng không gian vì mục đích hòa bình của Liên hiệp quốc (COPUOS), Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)...

2. Hợp tác khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Liên Bang Nga thời gian qua

2.1. Cơ chế chính sách

Việt Nam và Liên Bang Nga là hai quốc gia có quan hệ lâu đời cả về chính trị, kinh tế xã hội và khoa học công nghệ. Liên Bang Nga là nền kinh tế lớn thứ 9 trên thế giới với GDP năm 2014 đạt 2.057 tỷ USD (theo VCCI). Liên Bang Nga tham gia nhóm các nước công nghiệp phát triển nhanh BRICS. Về khoa học và công nghệ theo báo cáo của RAND Corporation, Liên Bang Nga là quốc gia được xếp hạng SAC (Scientifically Advanced Countries) - Các nước khoa học tiên tiến và đứng thứ 19 trong số 22 quốc gia

có năng lực KH&CN cao hơn mức trung bình quốc tế. Hợp tác khoa học và công nghệ cũng là lĩnh vực hợp tác truyền thống đạt thành tựu lớn của hai nước.

Năm 1992, chính phủ hai nước ký Hiệp định hợp tác về khoa học - công nghệ. Với Hiệp định này, quan hệ hợp tác khoa học - công nghệ giữa hai nước được nâng cao một bước, vừa tiếp tục hợp tác đào tạo, chuyển giao kết quả nghiên cứu vừa hợp tác nghiên cứu các chuyên ngành, đề tài khoa học cụ thể. Từ năm 2003 hai nước đã cùng nhau thực hiện tổ chức hợp tác nghiên cứu với rất nhiều lĩnh vực như: Công nghệ sinh học vật liệu mới, điện tử, tự động hóa, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế...; với hàng loạt các đối tác hợp tác với Liên Bang Nga như: Trung tâm nhiệt đới Việt Nga, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Bộ Công thương, Bộ Quốc phòng.

Đặc biệt vào tháng 5/2013, nhân chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đến Liên Bang Nga, hai lãnh đạo cấp cao đã thống nhất nâng mối quan hệ hợp tác về KH&CN, giáo dục và đào tạo lên tầm chiến lược tạo điều kiện giao lưu và mở rộng quan hệ hai nước trên lĩnh vực này.

Ngày 16/11/2013, trong chuyến thăm cấp Nhà nước của Tổng thống Liên Bang Nga Vladimir Putin, Bộ KH&CN Việt Nam đã ký với Bộ Giáo dục và Khoa học Liên Bang Nga bản ghi nhớ về hợp tác trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bản ghi nhớ này tập trung vào các lĩnh vực như: Công nghệ sinh học, Công nghệ vật liệu mới, Công nghệ vũ trụ, Công nghệ năng lượng, Công nghệ y, dược; Vật lý và toán học; Kinh tế phát triển.

Tháng 11/2014, trên cơ sở chuyến thăm Liên Bang Nga Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Tổng thống Liên Bang Nga Vladimir Putin đã ký hiệp định đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên Bang Nga trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo.

2.2. Những lĩnh vực hợp tác khoa học và công nghệ nổi bật

Lĩnh vực khoa học và kỹ thuật quân sự: Thực hiện chuyển giao nhiều khí tài quân sự hiện đại như: Tàu ngầm hạt nhân, máy bay, tàu chiến với nhiều quân binh chủng như hải quân, không quân và thực hiện nâng cấp quan hệ trong lĩnh vực quốc phòng từ mua bán thông thường sang hợp tác nghiên cứu sản xuất và chế tạo vũ khí như trang thiết bị quân sự, thành lập trung tâm bảo hành, nâng cấp vũ khí và trang thiết bị quân sự sang thị trường các nước; phối hợp nghiên cứu tại Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga với các dự án và đề tài cụ thể trong nhiều lĩnh vực hướng độ bền nhiệt đới, sinh thái nhiệt đới, y sinh nhiệt đới.

Lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí: Quan hệ hợp tác trong lĩnh vực này thể hiện rõ nhất thông qua dự án liên doanh dầu khí Việt- Nga (Vietsovetpetro), liên doanh Công ty Rusvietpetro, Công ty Liên doanh Rusvietpetro, Công ty dầu khí VRJ. Với các liên doanh này Liên Bang Nga đã giúp Việt Nam đào tạo trên 8.000 cán bộ khoa học, kỹ thuật (trong đó có hơn 500 người Nga) để phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí Việt Nam. Đặc biệt, nhân chuyến thăm cấp Nhà nước ngày 07/11/2012 Thủ tướng Medvedev nhấn mạnh Chính phủ và các Công ty dầu khí Nga sẽ tiếp tục hợp tác với Việt Nam thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam, cũng như hỗ trợ, tạo thuận lợi cho các công ty liên doanh dầu khí hai nước tăng cường, mở rộng hợp tác trên lãnh thổ Liên Bang Nga.

Lĩnh vực điện hạt nhân: Liên Bang Nga thực hiện hỗ trợ xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận thông qua xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện hạt nhân, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng khuôn khổ pháp lý, pháp quy; ứng phó sự cố; hệ thống quản lý... các hiệp định ký kết như Hiệp định hợp tác sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình (năm 2002); Hiệp định hợp tác xây dựng nhà máy điện hạt nhân trên lãnh thổ Việt Nam (năm 2010); Hiệp định hợp tác xây dựng Trung tâm KH&CN hạt nhân trên lãnh thổ Việt Nam (năm 2011); Hiệp định về hợp tác để đưa vào Liên Bang Nga nhiên liệu đã qua sử dụng của Lò phản ứng nghiên cứu hạt nhân của Việt Nam (năm 2012). Hiện tại, Việt Nam đang hợp tác với Liên Bang Nga để nâng cấp hệ điều khiển lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt.

Lĩnh vực giáo dục đào tạo: Trong thời kỳ Việt Nam chiến tranh, Liên Xô vừa giúp Việt Nam đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật, vừa viện trợ các thiết bị khoa học và công nghệ với 3.000 Phó giáo sư, 200 tiến sỹ, 30.000 cán bộ trình độ Đại học và hàng vạn cán bộ kỹ thuật. Hàng năm, Liên Bang Nga luôn dành nhiều suất học bổng cho sinh viên Việt Nam, cụ thể: năm 2013 với 335 chỉ tiêu, năm 2014 với 380 chỉ tiêu và năm 2015 với 380 chỉ tiêu học bổng trình độ đại học và sau đại học cho sinh viên và cán bộ Việt Nam. Hiện tại sinh viên chuyên ngành năng lượng hạt nhân của Việt Nam đang được đào tạo tại các trường đại học chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế như: Đại học năng lượng hạt nhân MEIFI, Đại học năng lượng Moskva.... Năm 1988, Liên Bang Nga hỗ trợ thành lập Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga với hàng nghìn cán bộ chuyên gia Nga sang hỗ trợ giúp đỡ nghiên cứu, gần đây nhất Liên Bang Nga cũng triển khai thành lập Trường Đại học tổng hợp công nghệ Việt – Nga (VRTU) tại Hà Nội. Nhờ đó, sau nhiều thập niên Việt Nam đã có một nền tảng cơ sở vật chất khoa học - kỹ thuật tiên tiến nhất định, có

một đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có khả năng tiếp cận với những thành tựu khoa học - công nghệ mới.

Lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đến tháng 6/2014 Liên Bang Nga có 101 dự án đầu tư trực tiếp với tổng số vốn đăng ký là 1.956 triệu USD. Đầu tư của Liên Bang Nga vào Việt Nam tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Đây là những doanh nghiệp có thế mạnh của Liên Bang Nga mong muốn được đầu tư tìm kiếm cơ hội kinh doanh và đó cũng là cơ sở để các doanh nghiệp Liên Bang Nga dần giúp đỡ chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp đang hợp tác làm ăn với doanh nghiệp Liên Bang Nga.

3. Một số giải pháp nhằm tăng cường hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và Liên Bang Nga

3.1. Định hướng hợp tác quốc tế về KH&CN của Việt Nam

Mục tiêu đến năm 2020, khoa học và công nghệ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt 45% GDP. Để thực hiện được mục tiêu này thì việc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ là mục tiêu đồng thời là giải pháp quan trọng để góp phần đưa KH&CN Việt Nam sớm đạt trình độ quốc tế. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ phải được thực hiện tích cực, chủ động, sáng tạo, đảm bảo độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia.

Việc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ phải gắn kết và phục vụ hiệu quả cho nền kinh tế với nhiều hình thức và nội dung khác nhau. Các lĩnh vực hội nhập cũng được mở rộng từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên và nghiên cứu liên ngành.

Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được thực hiện trên cơ sở khuôn khổ các hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương, với việc nâng cao khả năng làm chủ công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra sản phẩm, dịch vụ, công nghệ mới.

Tăng cường thực hiện phát triển các chương trình, dự án nghiên cứu chung trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác; khuyến khích hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, cá nhân với đối tác nước ngoài, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ để hình thành nhóm nghiên cứu.

3.2. Một số giải pháp nhằm tăng cường hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và Liên Bang Nga

Lựa chọn phương thức hợp tác Khoa học và công nghệ phù hợp: Lựa chọn chuyển giao công nghệ thông qua nhiều hình thức khác nhau như: tiếp nhận công nghệ hoàn chỉnh hoặc tiếp nhận từng phần công nghệ, từng giai đoạn công nghệ; tiếp nhận công nghệ cao hoặc tiếp nhận công nghệ phù hợp. Tăng cường chuyển giao KH&CN bằng hợp đồng chuyển nhượng (licence) dưới hình thức “chìa khóa trao tay” đối với các lĩnh vực khoa học công nghệ cao như: Điện hạt nhân, lĩnh vực quốc phòng. Một hành động cụ thể là Chính phủ thực hiện thành lập Trung tâm chuyển giao khoa học quốc gia thực hiện nhiệm vụ điều phối lựa chọn, tiếp nhận KH&CN từ Liên Bang Nga. Trung tâm này hoạt động như một “chợ” hoặc “sàn giao dịch” về khoa học và công nghệ và thiết bị quốc gia. Trung tâm chịu trách nhiệm trong nghiên cứu thị trường hai nước, xác định công nghệ chuyển giao, tìm kiếm khớp nối khách hàng với nhà cung cấp công nghệ từ Liên Bang Nga, thực hiện tư vấn và hỗ trợ trong chuyển giao công nghệ.

Lựa chọn các lĩnh vực chuyển giao công nghệ mà phía Liên Bang Nga có thế mạnh và phù hợp với điều kiện đặc thù ở Việt Nam: Những công nghệ mà Liên Bang Nga có thế mạnh như: Công nghệ vũ trụ và ứng dụng trong kiểm soát không gian, viễn thám; Công nghệ khai thác và sử dụng khí thiên nhiên; Công nghệ khí biogaz sinh khối; công nghệ than đá sạch; Công nghệ năng lượng mặt trời; Công nghệ cơ khí chính xác; Công nghệ cơ và quang điện tử; Công nghệ sinh học; Công nghệ vật liệu mới; Công nghệ tự động hóa; Công nghệ thông tin - truyền thông; Công nghệ nano; Tiết kiệm năng lượng; Công nghệ luyện kim; Dược; Môi trường; Sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Công nghệ sinh học: giống cây trồng; Công nghệ biến đổi gen; Tăng giá trị sản phẩm sinh học;

Thúc đẩy thu hút FDI từ Liên Bang Nga: Với Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á – Âu (Liên bang Nga, CH Belarus, CH Kazakhstan, CH Armenia và CH Kyrgyzstan) được ký kết vào tháng 5/2015, quá trình giao thương giữa hai nước ngày càng trở nên thuận lợi với mục tiêu phấn đấu nâng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Liên Bang Nga lên 10 tỷ USD vào năm 2020. Đây cũng là các điều kiện tiền đề giúp các doanh nghiệp hai nước tìm kiếm các cơ hội kinh doanh, các cơ hội đầu tư thúc đẩy hợp tác kinh tế, hợp tác khoa học công nghệ. Chính phủ cần xây dựng các quy chế, chính sách đặc thù về thủ tục đầu tư, đất đai, thuế, tín dụng nhằm thu hút FDI từ các doanh nghiệp Liên Bang Nga; mở rộng hình thức liên

doanh, liên kết thành lập các doanh nghiệp Việt - Nga, Nga-Việt nhằm tiếp nhận KH&CN từ phía Liên Bang Nga, đi kèm với chính sách bắt buộc tỷ lệ chuyển giao khoa học và công nghệ từ các doanh nghiệp này.

Tăng cường hơn nữa hợp tác trong giáo dục đào tạo: Từ những năm 50-60 của thế kỷ trước, Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hàng trăm chuyên gia kỹ sư nhiều chuyên ngành, đến nay Liên Bang Nga vẫn luôn là một trong những nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho Việt Nam. Ngày nay, ngoài việc giữ mối quan hệ truyền thống, hai nước cũng đang phát triển những hướng hợp tác mới để nâng tầm hợp tác giáo dục đáp ứng mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước thông qua những giải pháp cụ thể sau: (1) Việt Nam cần chủ động hơn trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao, đào tạo thêm chuyên gia nhằm tiếp nhận công nghệ chuyển giao thông qua Trường đại học Công nghệ Việt-Nga trước đây là Trường Đại học Lê Quý Đôn, cũng như duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm KH&CN và nghiên cứu nhiệt đới Việt-Nga; (2) Đề nghị Chính phủ Liên Bang Nga bổ sung ngân sách tài trợ, cấp thêm học bổng cho các du học sinh đang học tập, nghiên cứu tại Liên Bang Nga; (3) Tăng cường giao lưu trao đổi giảng viên, sinh viên, các nhà khoa học hai nước để thắt chặt mối quan hệ truyền thống, cũng như chia sẻ kiến thức kinh nghiệm trong nghiên cứu KH&CN; (4) Cùng nhau phối hợp lựa chọn xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu phát triển KH&CN trên những lĩnh vực khoa học và công nghệ mà hai bên có truyền thống và thế mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định 735/QĐ-TTg ngày 18/5/2011 về phê duyệt đề án hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020, <http://thuvienphapluat.vn>
2. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định 2241/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 về phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển cơ sở hạ tầng điện hạt nhân giai đoạn đến 2020, <http://thuvienphapluat.vn>
3. Vũ Dương Huân, *Thực trạng và triển vọng đối tác chiến lược Việt – Nga*, Bộ Ngoại giao, <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn>
4. Trần Thị Bích Ngọc-Trần Sĩ Lâm, (2014), *Tăng cường hợp tác giáo dục đào tạo và khoa học và công nghệ yếu tố quan trọng đảm bảo chất phát triển bền vững quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và LB Nga*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương
5. Nguyễn Chiến Thắng (2012), *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2011-2020*, đề tài cấp bộ, viện khoa học xã hội, <http://caf.vass.gov.vn/>
6. <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchienluockhoahoccongnghen?categoryId=844&articleId=3049>
7. <http://truyenthongkhoahoc.vn/vn/Nhieu-co-hoi-cho-khoa-hoc-va-cong-nghe-khi-hoi-nhap-quoc-te-c1043/Nhieu-co-hoi-cho-khoa-hoc-va-cong-nghe-khi-hoi-nhap-quoc-te-n7894>
8. <http://portal.varans.vn/ShowItems.asp?actType=23&ItemID=2491&TypeGrp=1&menuid=103120&menulink=100000&menuup=103000>

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA LIÊN BANG NGA VÀ GIẢI PHÁP CỦA VIỆT NAM ĐỂ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VỚI LB NGA

МЕЖДУНАРОДНОЕ ИННОВАЦИОННОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО РОССИИ И
РЕКОМЕНДАЦИИ ДЛЯ ВЬЕТНАМА В СОТРУДНИЧЕСТВЕ С РОССИЕЙ

TS Trần Bích Ngọc

TS. Phạm Thị Thanh Hồng

ĐH Bách Khoa Hà Nội

TS. Trần Sỹ Lâm

ĐH Ngoại Thương Hà Nội

Kinh nghiệm thế giới cho thấy, liên kết hợp tác nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo (ĐMST) trên thế giới hiện nay là mang tính tất yếu. Nó bảo đảm cho sự phát triển của mỗi quốc gia cũng như củachung toàn nhân loại khi chuyển sang nền kinh tế tri thức. Toàn cầu hóa các hoạt động ĐMST này giúp giải quyết những vấn đề cơ bản mang tính toàn cầu của nhân loại như: y tế, giáo dục, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên, đấu tranh chống biến đổi khí hậu... Trong khuôn khổ bài báo này đề cập đến thực trạng ĐMST của LB Nga hiện nay và những kinh nghiệm về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ĐMST của Liên bang Nga. Những kinh nghiệm này sẽ là những gợi ý tốt cho Việt Nam để xây dựng và phát triển những chính sách hợp tác quốc tế thiết thực và hiệu quả trong lĩnh vực khoa học công nghệ và ĐMST giữa Việt Nam với các quốc gia khác, đặc biệt với LB Nga.

Từ khóa: Liên bang Nga đổi mới sáng tạo, hạ tầng đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển, đầu tư mạo hiểm, công nghệ cao.

1. Tóm lược thực trạng phát triển khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo của Liên bang Nga hiện nay

1.1. Cơ sở NC&PT và nguồn nhân lực

Thời kỳ xô viết, chi phí trong nước cho nghiên cứu phát triển (NC&PT/R&D) của Liên Xô chiếm khoảng 5% GDP[1], là một trong những nước hàng đầu của thế giới về khoa học kỹ thuật. LX có một hệ thống nghiên cứu cơ bản và ứng dụng mạnh, trong đó có hơn 3.000 các viện nghiên cứu, thu hút làm việc gần 1,5 triệu nhà nghiên cứu, tức là khoảng một phần tư tất cả các nhà khoa học trên thế giới. Sự tập trung cao độ các nguồn lực không lồ cho phép đạt được bước đột phá công nghệ trong hàng loạt lĩnh vực của

ngành công nghiệp quốc phòng, bao gồm các ngành chủ chốt như hạt nhân và hàng không vũ trụ, chế tạo trang thiết bị kỹ thuật quân sự.

Nhìn chung, các yếu tố đặc trưng cho mô hình tổ chức nền khoa học xô-viết thời kì đó là:

- Có tổ hợp khoa học mạnh, định hướng nghiên cứu và chế tạo mang tính quốc phòng, làm hạn chế đến các ngành công nghiệp dân sinh;
- Công nghệ lưỡng dụng kém phát triển, những thành tựu nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quốc phòng không chuyển giao sang công nghiệp dân sự như ở các nước tây Âu;
- Có sự tản mát trong cộng đồng khoa học, không tập trung được tri thức chung;
- Quy mô của các tổ chức khoa học chuyên ngành quá lớn, đặc biệt là những ngành sử dụng nhiều nguồn lực khoa học;
- Nghiên cứu khoa học được thực hiện trên diện rộng;
- Việc bảo đảm tài chính cho NC&PT của các tổ chức không phù hợp với nhu cầu kinh tế đối với sản phẩm khoa học – kỹ thuật;
- Nhà nước độc quyền sở hữu cơ sở nghiên cứu và sở hữu trí tuệ;
- Có sự cô lập nhất định với cộng đồng khoa học thế giới;
- “kế hoạch hóa” đề tài nghiên cứu khoa học và kết quả ứng dụng[2].

Thời kỳ hậu xô viết, ở LB Nga do những sai lầm cải cách trong những năm 1990, một bộ phận quan trọng của một số ngành khoa học đã được tư nhân hóa hoặc tan rã. Vì vậy, số lượng các cơ sở nghiên cứu, các Viện thiết kế và Văn phòng thiết kế trong tổng số các tổ chức, các nhà nghiên cứu khoa học tham gia vào NC&PT giảm đáng kể. Ngân sách chính phủ cho NC&PT giảm mạnh. Theo số liệu của tổ chức OECD, ở Nga tỷ lệ 6,7 nhà nghiên cứu/1000 việc làm. Theo chỉ số này, Nga tụt hậu đáng kể so với Phần Lan (15,4), Nhật Bản (11,0), Mỹ (9,7), Hàn Quốc (9,5), Pháp (8,3) [3]. Hiện nay Nga, có trên 3600 tổ chức làm công tác NC&PT, trong đó khoảng 70% của các tổ chức này thuộc về nhà nước [4].

Trong giai đoạn 1995-2005, các nhà khoa học Nga đã công bố 286.000 công trình và bài báo nghiên cứu khoa học. Trong 11.000 tạp chí khoa học của thế giới, số lần trích dẫn nguồn của Nga là 971.500 lần. Năm 2005, Nga đứng thứ 8 trên thế giới về số lượng các bài báo khoa học được công bố và vị trí thứ 18 về tần suất trích dẫn nguồn [5].

Từ năm 2000 đến 2007, số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế cho phát minh ở Nga tăng 47% (từ 26.700 lên 39.439). Tuy nhiên, theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới ((World Intellectual Property Organization -WIPO) tỷ lệ của Nga trong tổng số đơn xin bằng sáng chế chỉ vào khoảng 2,0% tổng số đơn nộp trên thế giới (trong năm 2011 trên thế giới có 2.140.600 đơn nộp; ở Nga có 41.414 đơn nộp, đứng thứ tám trên thế giới). Theo số liệu của Cơ quan thống kê liên bang (Rosstat), năm 2000 Nga có 105911 nhà khoa học có học vị cao, trong đó 83962 Phó tiến sĩ và 21949 Tiến sĩ khoa học thì tới năm 2013 con số này là 80763 và 27485[4]. Con số này thay đổi gần như không đáng kể trong vòng 14 năm, mặc dù những năm gần đây vấn đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được quan tâm.

1.2. Chi phí cho NC&PT

Trong những năm gần đây, Nga liên tục tăng chi của ngân sách liên bang cho NC&PT (bảng 1). Trong tổng số các khoản chi của ngân sách liên bang cho NC&PT thì 73,6% chi cho nghiên cứu ứng dụng, 26,4% chi cho nghiên cứu cơ bản.

Bảng 1. Chi phí cho NC&PT từ ngân sách Liên bang, triệu rúp

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng chi	76909.3	97363.2	132703.4	162115.9	219057.6	237644.0	313899.3	355920.1	425301.7
Trong đó									
Chi phí nghiên cứu cơ bản	32025.1	42773.4	54769.4	69735.8	83198.1	82172.0	91684.5	86623.2	112230.9
Chi phí nghiên cứu ứng dụng	44884.2	54589.8	77934	92380.1	135859.5	155472.0	222214.8	269296.9	313070.8
Tỷ lệ % so với ngân sách LB	2.19	2.27	2.22	2.14	2.27	2.35	2.87	2.76	3.19
Tỷ lệ % so với GDP Liên bang	0.36	0.36	0.4	0.39	0.56	0.51	0.56	0.57	0.64

Nguồn: Cơ quan thống kê LB Nga (Rosstat) [4].

Theo báo cáo của viện sĩ thông tấn RAN Rogov S. tại phiên họp Chủ tịch đoàn Viện hàn lâm khoa học Nga (RAN) ngày 16/3/2010, nước Nga chưa thu hút được đầu tư tư nhân vào hoạt động NC&PT. Tỷ lệ đầu tư công – tư (PPP) ở các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) là 1:3 hoặc 1:4, tức là khu vực tư nhân đầu tư 66,7 – 75% chi phí hoạt động NC&PT. Trong khi đó tại Nga tỷ lệ ngược lại 2,5:1. Ở Nga tỷ lệ chi phí ngân sách nhà nước chiếm 0,64% (năm 2013) trong toàn bộ chi phí **khoảng**

trên 1%GDP cho NC&PT. Trong khi đó, tại các nước Tây Âu chỉ số chi tiêu cho NC&PT (Gross domestic expenditure on research and development - GERD) này là từ 2-3%, Mỹ -2,8%, Nhật Bản, Thụy Điển, Israel có tỷ lệ là 3,5 -4,5% GDP [6]. Tỷ lệ chi phí quá thấp (so với 5% thời kỳ Liên Xô) là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng nghiên cứu khoa học của Nga đình đốn, tụt hậu trong gần 20 năm kể từ sau năm 1990.

Vấn đề đãi ngộ bằng tiền lương cũng nan giải. Cả một thời kỳ dài và cho đến nay mức lương trung bình của các nhà khoa học Nga vẫn thấp hơn vài lần lương trung bình của các đồng nghiệp ở các nước phát triển. Tất cả những nhược điểm, trì trệ kể trên đã dẫn đến “chảy máu chất xám”. Theo một số ước tính, có khoảng 100.000 - 250.000 chuyên gia, nhà khoa học Nga di cư ra nước ngoài. Theo số liệu xã hội học do Sevastianov A.N.¹ phân tích, thì con số này khoảng 200.000, trong số đó thuộc lĩnh vực vật lý - 33,6%, hóa học 6,1%, sinh học 22,8%, toán học 9,3%, khoa học – kỹ thuật 12,7%. Thời điểm năm 2008 trong giới khoa học Nga có trên 25 nghìn tiến sĩ khoa học, nhưng chỉ riêng ở Mỹ đã có hơn 16.000 tiến sĩ khoa học di cư từ các nước thuộc Liên Xô cũ đang làm việc[6].

Cơ sở hạ tầng ĐMST

Hơn 10 năm qua tại Nga, với sự hỗ trợ của nhà nước hàng trăm đối tượng cơ sở hạ tầng ĐMST tiên tiến đã được tạo ra. Đặc biệt, đến cuối năm 2010 có 63 các trung tâm công sử dụng chung thiết bị nghiên cứu khoa học, trong đó tập trung khoảng 2.100 trang thiết bị với tổng trị giá hơn 15 tỷ rúp (500 triệu USD). Cơ sở hạ tầng ĐMST đang phát triển để hỗ trợ cho các đặc khu kinh tế phát triển công nghệ cao. Ở các đặc khu này các công ty ĐMST, thành phố khoa học, CVCN, vườn ươm tạo doanh nghiệp, trung tâm chuyển giao công nghệ và các trung tâm công sử dụng chung thiết bị nghiên cứu khoa học có những ưu đãi đáng kể. Nga đang thử nghiệm mô hình “Cụm ĐMST” (innovation cluster), hình thành các định chế (tổ chức) tài chính, mô hình nhà nước đồng tài trợ cho các dự án ĐMST. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng ĐMST của Nga đã có bước phát triển vượt bậc trong giai đoạn 2000- 2013 (xem bảng 2).

¹ . Sevastianov A.N. - nhà hoạt động chính trị xã hội học Nga. Số liệu các nhà khoa học Nga ra nước ngoài có nhiều nguồn công bố khác nhau. Tác giả chọn nguồn chính thống, được thừa nhận tại Nga. Nguồn <http://www.sevastianov.ru/index.php>

Bảng 2. Số lượng một số loại hình cơ sở hạ tầng ĐMST ở Nga tới năm 2014

Tên loại cơ sở	Số lượng
Công viên công nghệ	159
Vườn ươm doanh nghiệp	196
Cụm công nghiệp khu vực	25
Thành phố khoa học	14
Định chế (tổ chức) tài chính	9
Khu kinh tế mở	18
Trung tâm chuyển giao công nghệ	112
Trung tâm phát triển cụm (Cluster development Centers)	11
Diễn đàn công nghệ (Technology Platform)	35
Trung tâm thông tin vốn đầu tư mạo hiểm cho DNV&N	1
Trung tâm công sử dụng chung thiết bị nghiên cứu	71
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật	14
Trung tâm (quỹ) hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	3
Cơ sở thông tin và kiểm tra, thẩm định	29

Nguồn: tổng hợp từ nguồn [7].

Kết quả hoạt động ĐMST

Như đã trình bày ở trên về thực trạng của lĩnh vực ĐMST ở LB Nga trên các mặt (nguồn lực về cơ sở NCKH, nguồn nhân lực và sự điều tiết trực tiếp và gián tiếp của chính quyền, v.v.), việc thực hiện hoạt động ĐMST Nga đạt được một số kết quả nhất định, được thống kê theo các chỉ tiêu cơ bản đánh giá về ĐMST trong bảng 3.

Bảng 3. Các chỉ số cơ bản về hoạt động ĐMST đạt được trong giai đoạn 2009 – 2013

Các chỉ tiêu cơ bản/năm	Đ/v tính	2009	2010	2011	2012	2013
Tính tích cực ĐMST của các cơ sở (tỷ lệ các cơ sở thực hiện ĐMST công nghệ, tổ chức, marketing so với tổng số được khảo sát)	%	9.3	9.5	10.4	10.3	10.1
Tỷ lệ các cơ sở thực hiện ĐMST công nghệ trong năm thống kê so với tổng số được khảo sát	%	7.7	7.9	8.9	9.1	8.9
Trị giá hàng sản xuất và dịch vụ	Triệu rúp	20,711,959.3	25,794,618.1	33,407,033.4	35,944,433.7	38,334,530.2
Trong đó hàng hóa và dịch vụ ĐMST		934,589.0	1,243,712.5	2,106,740.7	2,872,905.1	3,507,866.0
Tỷ trọng hàng hóa và dịch vụ ĐMST trong tổng số khối lượng sản xuất	%	4.5	4.8	6.3	8.0	9.2
Chi phí cho ĐMST công nghệ theo giá thực	Triệu rúp	399,122.0	400,803.8	733,815.9	904,560.8	1,112,429.2
Theo giá năm 2000		114,999.7	101,124.6	159,745.5	183,176.9	212,720.5
Tỷ lệ chi phí cho ĐMST công nghệ trong tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ	%	1.9	1.6	2.2	2.5	2.9
Tỷ lệ các cơ sở thực hiện ĐMST tổ chức so với tổng số được khảo sát	%	3.2	3.2	3.3	3.0	2.9
Tỷ lệ các cơ sở thực hiện ĐMST marketing so với tổng số được khảo sát	%	2.1	2.2	2.3	1.9	1.9
Tỷ lệ các cơ sở thực hiện ĐMST môi trường so với tổng số được khảo sát	%	1.5	4.7	5.7	2.7	1.5

Nguồn: tổng hợp theo số liệu của Cơ quan thống kê LB Nga (Rosstat) [4]

Theo các số liệu công bố chính thức này, có thể thấy rằng: tính tích cực ĐMST, chỉ số tỷ lệ cơ sở thực hiện ĐMST về tổ chức, marketing của các cơ sở, công tác nghiên cứu, sản xuất chưa cao và gần như tăng không đáng kể; riêng tỷ lệ các cơ sở tham gia ĐMST về môi trường lại giảm đi. Đáng chú ý là tỷ trọng hàng hóa và dịch vụ ĐMST trong tổng số khối lượng sản xuất trong 5 năm 2009-2013 tăng hơn 2 lần.

Một trong những chỉ tiêu đánh giá nữa về ĐMST là hàng hóa và dịch vụ ĐMST xuất khẩu. Trong lĩnh vực này, theo đánh giá của các nước, Nga chưa có sự tăng trưởng đáng kể, ngoại trừ xuất khẩu vũ khí trang bị mang hàm lượng khoa học công nghệ cao. Nếu năm 2000 trị giá xuất khẩu vũ khí trang bị kỹ thuật đạt 3,7 tỷ USD, thì năm 2011 đạt 12 tỷ USD thì năm 2013 đạt 15,7 tỷ USD, đứng thứ 2 trên thế giới sau Mỹ. Con số này cũng sẽ được duy trì trong năm 2014. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2014 Nga đã xuất khẩu vũ khí trang bị kỹ thuật đạt 9,8 tỷ USD [8].

Theo đánh giá của Tổ chức chỉ số ĐMST toàn cầu (The Global Innovation Index 2014- GII, cho điểm từ 0-100 khi đánh giá mức độ nền kinh tế ĐMST của một quốc gia theo 81 tiêu chí), hoạt động ĐMST của Nga được xếp hạng trung bình. Năm 2014 Nga đứng thứ 49 (với 39,14 điểm, tăng 13 bậc- năm 2013 xếp thứ 62) trên 142 quốc gia được xếp hạng, trong khi đó Mỹ xếp thứ 6, Trung Quốc đứng thứ 9, Hàn Quốc đứng thứ 16, còn Nhật Bản xếp thứ 21 [9].

2. Hoạt động hợp tác quốc tế lĩnh vực khoa học công nghệ và ĐMST của LB Nga

2.1. Cơ sở pháp lý

Trong giai đoạn 1992 - 2003 về cơ bản hàng chục văn bản pháp luật (luật, văn bản dưới luật) liên quan đến KH&CN và ĐMST đã được ban hành, trong đó có những luật trực tiếp điều tiết hoạt động này như: Luật Liên bang số 127-ФЗ ngày 23.08.1996 về Khoa học và chính sách khoa học – kỹ thuật [10]. Luật này sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội Nga (lần sửa đổi cuối cùng 23/7/2015), trong đó điều 16 Luật này quy định rõ:

- Các cơ quan công quyền của Liên bang Nga tạo điều kiện cần thiết cho sự hợp tác khoa học và công nghệ quốc tế. Các chủ thể khoa học và (hoặc) hoạt động khoa học và kỹ thuật có quyền tham gia các tổ chức và hiệp hội khoa học và kỹ thuật quốc tế tham gia vào các chương trình và dự án của chương trình khoa học và kỹ thuật quốc tế, ký kết các thỏa thuận (hợp đồng) và các thỏa thuận khác với nước ngoài để làm việc tại Liên bang Nga và ngoài Liên bang Nga phù hợp với luật pháp của Liên bang Nga. Trên lãnh thổ của Liên

bang Nga có thể được thành lập tổ chức khoa học và các trung tâm nghiên cứu với sự tham gia của công dân nước ngoài, người không quốc tịch và pháp nhân nước ngoài.

- Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của luật pháp LB Nga.

- Liên bang Nga hỗ trợ các hợp tác khoa học và kỹ thuật với nước ngoài trên cơ sở các điều ước quốc tế liên quan mà Liên bang Nga ký kết, các chương trình khoa học và kỹ thuật quốc tế và các dự án, thúc đẩy việc mở rộng hợp tác khoa học và kỹ thuật của các nhà khoa học và các tổ chức khoa học khác. Các cơ quan nhà nước của Liên bang Nga chú trọng tiềm lực khoa học và công nghệ cao của Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước cộng hòa của Liên Xô cũ, thiết lập quan hệ hợp tác khoa học và kỹ thuật, góp phần vào sự phát triển hợp tác khoa học và công nghệ trên cơ sở các thỏa thuận đa phương và song phương với các nước này.

- Các cơ quan công quyền của Liên bang Nga kiểm soát việc chuyển giao và (hoặc) các kết quả nghiên cứu khoa học và kỹ thuật cũng như và (hoặc) các sản phẩm khoa học và kỹ thuật trong và ngoài lãnh thổ của Liên bang Nga theo luật pháp Liên bang Nga.

Ngoài ra, trong **Chiến lược phát triển ĐMST LB Nga đến năm 2020** [11])được Thủ tướng Chính phủ Nga V. Putin phê chuẩn bằng Quyết định số 2227-p ngày 08.10.2011) đề ra các nguyên tắc, phương hướng phát triển ĐMST, cũng như mục tiêu và nhiệm vụ về phát triển ĐMST ở Nga cho ngang tầm các nước phát triển, trong đó có vấn đề hợp tác, hội nhập quốc tế về những tiêu chuẩn hợp tác, tiêu chí đánh giá v.v.

Từ năm tháng 2012 Nga Luật về công nhận các chứng chỉ, học hàm học vị của những người học tập ở nước ngoài có hiệu lực. Việc này giảm bớt phiền hà cho những cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học vào làm việc tại các cơ sở khoa học của Nga.

2.2. Hợp tác quốc tế về đổi mới sáng tạo của LB Nga

LB Nga có quan hệ hợp tác khoa học – công nghệ và ĐMST với nhiều quốc gia, tổ chức và khối các nước trên khắp các châu lục. Trong khuôn khổ bài báo này xem xét sự hợp tác này với những đối tác tiêu biểu của LB Nga.

Trong thực tế, hợp tác quốc tế giữa Nga với các nước và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ chủ yếu dưới các hoạt động như: phối hợp nghiên cứu khoa học và kỹ thuật; triển khai dự án nghiên cứu chung; hợp tác KH&CN; dự án nghiên cứu khoa học theo đặt hàng; trao đổi các tài liệu kỹ thuật; trao đổi mẫu thiết kế và vật liệu; cử chuyên gia công tác song phương; tư vấn và kiểm định; cho thuê thiết bị khoa học và kỹ thuật; thử nghiệm mẫu sản xuất công nghiệp; mua và bán giấy phép; trao đổi

quy trình công nghệ; phối hợp việc mua và bán giấy phép cho các thị trường các nước thứ ba; trao đổi “know – how”; trao đổi ấn phẩm; xúc tiến các chương trình khoa học và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế và khu vực.

Hình thức hợp tác chủ yếu được thực hiện thông qua những tổ chức thuộc hạ tầng ĐMST của Nga chuyên về hoạt động hợp tác quốc tế KH&CN và ĐMST. Dưới đây xem xét một số cơ sở hạ tầng ĐMST tiêu biểu của Nga sử dụng trong các hoạt động hợp tác quốc tế [12]

1) *Vườn ươm công nghệ quốc tế*

Những tổ chức này có mục tiêu hỗ trợ các nhà nghiên cứu chế tạo và các công ty công nghệ nhỏ trong việc đưa sản phẩm ĐMST ra thị trường Nga và thế giới. Tới nay các vườn ươm này đã thực hiện 1400 dự án, tìm được đối tác - khách hàng cho 110 doanh nghiệp ĐMST nhỏ của Nga.

2) **Trung tâm ĐMST công nghệ Nano quốc tế của Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS).** Trung tâm này lập ra tháng 6 năm 2009 (Website <http://inincis.jinr.ru/>), cung cấp mạng dịch vụ thông tin, hỗ trợ các dự án KH&CN và ĐMST theo Chương trình đa quốc gia về hợp tác ĐMST nội bộ CIS. Trong các dự án mà Trung tâm thực hiện nổi bật là “Trung tâm quốc tế công nghệ nano” của CIS đặt ở thành phố Dupna/Nga.

3) **Trung tâm khoa học- kỹ thuật quốc tế** (website http://www.cis-exp.ru/org_meth/pol_mntc.php). Mục đích hoạt động là thiết lập cơ chế quan hệ tổng thể trong lĩnh vực hợp tác KH&CN nội bộ CIS; phát triển các quan hệ trên cơ sở các hiệp định hợp tác KH&KT về sử dụng chung cơ KH&KT, hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực khoa học; thiết lập cơ chế giám định, cùng thực hiện các dự án ĐMST và công nghệ, hỗ trợ và phát triển hợp tác nội bộ CIS; thành lập hệ thống phân tích, đánh giá công nghệ, tham gia xây dựng chính sách KH&CN; dự báo và xác định hướng ưu tiên phát triển hợp tác quốc tế phù hợp lợi ích quốc gia; trao đổi kinh nghiệm và phương pháp dự báo, hợp tác nghiên cứu khoa học; trợ giúp và tư vấn theo yêu cầu về vấn đề không gian thông tin, KH&CN và ĐMST.

4) **Quỹ quốc tế cho chương trình giáo dục khoa học công nghệ sinh học** (thành lập 6/4/2002, website <http://www.mfbr.ru/activity.htm>). Hoạt động của Quỹ là tổ chức hợp tác với các cơ quan nghiên cứu công nghệ sinh học trong nước và quốc tế. Quỹ điều hòa quan hệ với các nhà khoa học nước ngoài, được phép thành lập chi nhánh và doanh nghiệp trong lãnh thổ Nga và nước ngoài.

5) **Trung tâm chuyển giao công nghệ Nga – Đức** (web. <http://www.it-expo.org/>) và **Đức – Nga**. Cả hai trung tâm này thành lập năm 2006. Trung tâm chuyển giao công nghệ Nga – Đức đại diện quyền lợi cho trên 200 doanh nghiệp công nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp vừa và nhỏ với các loại hình sở hữu khác nhau của Nga hợp tác với Đức. Nhiệm vụ chính của trung tâm là: tìm kiếm và hỗ trợ các ý tưởng và giải pháp ĐMST; đưa công nghệ thông tin ứng dụng trong công nghiệp, nghiên cứu khoa học và giáo dục đến với thị trường công nghệ cao của thế giới; tư vấn và cung cấp dịch vụ thông tin cho doanh nghiệp; giám định khoa học – kỹ thuật và hỗ trợ các dự án ĐMST của doanh nghiệp; tổ chức triển lãm, hội nghị hội thảo khoa học trong và ngoài nước;

Đức là đối tác lớn nhất của Nga trong EU. Trong thời gian hội chợ công nghiệp ở Hanover năm 2006 hai bên đã ký biên bản ghi nhớ về việc thành lập tại Đức: Trung tâm chuyển giao công nghệ Đức – Nga, do thành phố Hanover và công ty Hannoverimpuls GmbH đỡ đầu. Nội dung hoạt động của Trung tâm này cho tới nay là thực hiện hàng loạt các dự án hợp tác trong các lĩnh vực: tự động hóa thiết kế và quản lý; các hệ thống sản xuất năng suất cao; chế tạo máy – thiết bị; hệ thống mô đun toán học; hệ thống thông tin địa lý; giáo dục đào tạo từ xa, các chương trình giáo dục; giải pháp internet; thương mại điện tử, chính phủ điện tử; hệ thống phân tích tin học và tàng thư dữ liệu; hệ thống nhận biết hiển thị thông tin; các tổ hợp chương trình, thiết bị phần mềm; y tế và công nghệ trong y tế v.v.

6) **Hiệp hội “Ngôi nhà hợp tác khoa học kỹ thuật Nga”** (Российский дом международного научно-технического сотрудничества), do Bộ khoa học, Viện Hàn Lâm khoa học Nga, Bộ công sản và Quỹ nghiên cứu khoa học cơ bản Nga sáng lập. Hội viên là những *pháp nhân Nga và pháp nhân nước ngoài*. Hướng hoạt động chính của Hiệp hội là:

- thành lập ngân hàng dữ liệu về công nghệ Nga mà nước ngoài không có tương tự;
- tổ chức triển lãm, hội thảo, giới thiệu công nghệ chuyên dụng ở nước ngoài;
- xây dựng các dự án KH&KT quốc tế và hỗ trợ pháp lý;
- chuyển giao công nghệ Nga ra nước ngoài nhằm mục đích thành lập các xí nghiệp liên doanh;
- phân bổ đơn đặt hàng NC&PT của nước ngoài cho các tổ chức nghiên cứu khoa học trong nước;
- xuất nhập khẩu kết quả nghiên cứu, thiết bị nghiên cứu khoa học.

- chuẩn bị các ý kiến tư vấn, kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước, lập pháp nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý trong hợp tác với nước ngoài;
- biên soạn và lưu hành các ấn phẩm của các thành viên Nga của Hiệp hội, tư vấn cho thành viên Hiệp hội là bên nước ngoài về hoạt động, triển vọng và dự báo phát triển của thị trường công nghệ quốc tế;

Hiện nay Hiệp hội tập trung hoạt động vào chuyển giao công nghệ của Nga ra nước ngoài, thành lập được 5 công ty ứng dụng công nghệ Nga ở nước ngoài (4 ở Đức và 1 ở Trung Quốc).

7) **Hiệp hội khoa học “Technopol-Moscow”** (www.technopolmoscow.com). Hiệp hội này định hướng hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, các nhà khoa học Nga và nước ngoài trong việc chuyển giao công nghệ và thương mại hóa các sản phẩm công nghiệp; thu hút vốn đầu tư và tìm kiếm các nguồn tài trợ cho việc ứng dụng phát minh sáng chế, công nghệ mới; trợ giúp tư vấn về thương mại hóa các KH&KT sở hữu trí tuệ cá nhân; thiết lập và duy trì ngân hàng dữ liệu thông tin về sáng chế, giấy phép cho các thể nhân, pháp nhân có quan tâm sử dụng; đưa công nghệ Nga đến với thị trường quốc tế; tổ chức triển lãm, hội thảo, chương trình kinh doanh cho các doanh nhân Nga và nước ngoài.

8) **Trung tâm ĐMST và công nghệ Nam Ural** (www.itcural.ru). Thành lập tháng 3/2009, cung cấp thông tin, phương pháp tiếp cận, tiếp thị trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ quốc tế và hợp tác khoa học – kỹ thuật cho các doanh nghiệp ĐMST vừa và nhỏ, nhà trường trong tỉnh Ural. Thông tin được cung cấp qua “Cổng đến với mạng kinh doanh ĐMST Nga ([Gate to Russian Business Innovation Network](http://Gate.to.Russian.Business.Innovation.Network))”. Hoạt động của trung tâm này đã được kết nối với mạng chuyển giao công nghệ châu Âu.

9) **TechnoRAPEC** (Nga: ТехноРАПЕС) – Trung tâm hợp tác khoa học - công nghệ và ĐMST Nga – APEC. Thành lập theo quyết định của Cơ quan liên bang về khoa học và ĐMST Nga, định hướng hoạt động vào: thúc đẩy hợp tác KH&CN; khuyến khích trao đổi KH&CN giữa Nga và các nước thành viên APEC; đưa sản phẩm và dịch vụ hàm lượng khoa học cao vào thị trường APEC; nâng cao tính năng động của các nhà khoa học.

10) **Trung tâm đổi mới sáng tạo Nga - Phần Lan** (RFIC- www.rfic.ru). Trung tâm có nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng để đưa hàng hóa và dịch vụ có hàm lượng khoa học sang thị trường Phần Lan, thiết lập quan hệ giữa doanh nghiệp hai nước về ĐMST; hỗ trợ phối hợp phát triển mạng lưới liên kết giữa các tổ chức Nga và Phần Lan chuyên làm công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu ở thị trường quốc tế; phát triển hợp tác ĐMST; tổ chức các biện pháp song phương (hội nghị, hội thảo, tiếp xúc

bàn tròn,...) trong lĩnh vực ĐMST và phát triển công nghệ; nghiên cứu kinh nghiệm đưa công nghệ mới ra thị trường quốc tế.

11) **Công viên công nghệ “Hữu nghị” Nga – Trung Quốc** (www.ruschinapark.ru). CVCN thành lập trên cơ sở “Hiệp định về láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác giữa LB Nga và Trung Quốc năm 2004. Hoạt động của CVCN này do một công ty liên doanh Nga – Trung điều hành. Mục tiêu của CVCN là: hỗ trợ việc thực hiện các chương trình hợp tác Nga – Trung về KH&CN; đưa các kết quả nghiên cứu - sáng chế sang thị trường Trung quốc và sản phẩm công nghệ cao vào thị trường Nga; thành lập các công ty liên doanh để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ĐMST; phát triển hạ tầng và cơ chế chuyển giao và thương mại hóa công nghệ; đào tạo cán bộ quản lý cho các liên doanh Nga – Trung; hoàn thiện cơ sở pháp lý và dữ liệu thông tin trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ quốc tế. CVCN còn trợ giúp việc thu hút đầu tư và các nguồn lực khác vào việc thực hiện các dự án liên doanh, xây dựng phòng thực nghiệm – sản xuất, v.v.

Sau đây là tình hình hợp tác quốc tế cụ thể của LB Nga với một số quốc gia, tổ chức đa quốc gia:

- Hợp tác với EU

Cơ sở pháp lý cho quan hệ EU-Nga là “*Hiệp định về Đối tác và Hợp tác (Partnership corporation Agreement-PCA)*”, có hiệu lực từ ngày 01 tháng mười hai năm 1997 ban đầu với thời hạn 10 năm, từ năm 2007 tự động gia hạn hàng năm, trừ khi một trong các bên quyết định rút khỏi thỏa thuận. Nó đặt ra các mục tiêu phổ biến chính, cơ cấu tổ chức của các mối quan hệ song phương, xem xét phương thức hoạt động và đối thoại trong một số lĩnh vực. Hiệp định bao quát ba lĩnh vực quan hệ quan trọng: chính trị, kinh tế - thương mại và văn hóa. Nó là công cụ pháp lý quốc tế song phương đầu tiên mà trong đó các nước phương Tây coi Nga là một quốc gia có “Nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi” và cam kết đóng góp vào “sự hội nhập dần dần giữa Nga với một khu vực hợp tác rộng lớn ở châu Âu”. Chương trình hợp tác này bao gồm hơn 30 lĩnh vực khác nhau: hợp tác công nghiệp, tái cơ cấu, đầu tư, nghiên cứu và phát triển công nghệ, nông nghiệp, năng lượng, lĩnh vực hạt nhân, vận tải, bưu chính viễn thông, tin học, không gian, bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bảo vệ người tiêu dùng, lĩnh vực xã hội, giáo dục và đào tạo, phát triển khu vực, tiêu chuẩn hóa, thống kê, du lịch, v.v.

Cơ sở hợp tác khoa học-kỹ thuật giữa Nga và EU là “*Hiệp định giữa Chính phủ Liên bang Nga và Cộng đồng châu Âu về hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ*”, ký kết vào năm 2000 và hai lần gia hạn, mỗi lần thời gian 5 năm (lần cuối cùng vào năm 2009).

Đối thoại Nga – EU về các vấn đề chính sách KH&CN được tiến hành ở cấp Bộ trưởng trên cơ sở Hội đồng Quan hệ đối tác lâu dài và Ủy ban hỗn hợp Nga - EU về hợp tác khoa học và công nghệ (thành lập trong khuôn khổ của một thỏa thuận về hợp tác khoa học và kỹ thuật), tổ chức hàng năm, luân phiên ở Brussels và Moscow, và hiện có 11 nhóm công tác chuyên đề Nga - EU về các hướng ưu tiên nghiên cứu.

Trong số các công cụ và nền tảng quan trọng mà qua đó hợp tác khoa học và công nghệ giữa Nga và EU được duy trì, tài trợ và thúc đẩy ở cấp độ châu Âu, có các chương trình khung (chương trình tài trợ của EU cho NC&PT trong nội bộ châu Âu/CTK) về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ITER, CERN³, v.v. Mỗi công cụ có mục đích, tình trạng pháp lý và quy trình riêng của nó.

Sự tham gia của Nga trong Chương trình khung EU [13]

Sự hợp tác Nga với EU trong khoa học và công nghệ được thực hiện từ năm 1994. Giai đoạn đầu của sự hợp tác này là hạn chế về khả năng tham gia của các công ty Nga trong một số phần của chương trình khung của EU. Chương trình INCO Copernicus-2⁴ - thành phần của Chương trình khung thứ năm, được xây dựng riêng nhằm thiết lập sự hợp tác khoa học và kỹ thuật giữa Liên minh châu Âu và các nước Trung và Đông Âu và Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS). Theo chương trình này EU tài trợ khoảng 20 triệu euro cho 250 tổ chức từ CIS, bao gồm cả Nga.

Trong Chương trình Khung thứ 6 của EU (2002-2006) lần đầu tiên được công bố cuộc thi nhằm mục đích thu hút các tập thể nghiên cứu từ các nước không phải thành viên của EU trong các dự án quốc tế trong tất cả các lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu. Về phía Nga, sự hỗ trợ tài chính này thực hiện thông qua “Chương trình mục tiêu liên bang về NC&PT theo các định hướng ưu tiên phát triển khoa học – kỹ thuật cho giai đoạn 2002 - 2006”. 10 dự án của các tổ chức khoa học của Nga giành thắng lợi, nhận được nguồn tài chính đáng kể cho việc thực hiện các sáng chế của họ.

³ Tổ chức Nghiên cứu Nguyên tử Châu Âu (tiếng Anh: *European Organization for Nuclear Research*) phòng thí nghiệm vật lý hạt nhân lớn nhất thế giới, nằm ở phía Tây Bắc ngoại ô Geneva, trên biên giới Pháp – Thụy Sĩ, được thành lập năm 1954. Tổ chức gồm 20 quốc gia Châu Âu thành viên.

⁴ Chương trình hỗ trợ hợp tác KHKT của EU với các nước Trung Âu và các quốc gia độc lập mới trên lãnh thổ Liên Xô cũ.

Các nhà khoa học Nga tham gia vào khoảng 310 dự án quốc tế thuộc các CTK của EU. Tổng khối lượng của tài trợ dự án lên tới 2 tỷ euro, trong đó Nga đóng góp 16 triệu euro. Những dự án thành công nhất trong các lĩnh vực sau: môi trường và phát triển bền vững; công nghệ nano; công nghệ thông tin; hàng không; Khoa học và cuộc sống; công nghệ gen và sinh học; thực phẩm và nông nghiệp. Trong năm 2007, Chương trình Khung thứ bảy của EU về nghiên cứu và phát triển công nghệ được khởi động. Nó đã cho thấy một cách tiếp cận mới đến hợp tác quốc tế, không dùng ngân sách quốc gia trong hợp tác quốc tế, có lợi cho sự tương tác của các thành viên quốc tế tham gia vào tất cả các dự án chuyên đề của CTK, thúc đẩy cách tiếp cận này và cải thiện sự phối hợp hoạt động nghiên cứu với “nước thứ ba” để tránh sự tập trung dự án vào một số khu vực địa lý, nhiều công cụ tài chính mới được ứng dụng.

Việc tham gia vào CTK thứ 7 của EU được mở ra cho nhiều tổ chức nhà nước, tư nhân và cá nhân, trường đại học, trung tâm nghiên cứu, công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí cho cả những cá nhân ở bất kỳ quốc gia nào tùy thuộc vào những sáng kiến khoa học cụ thể. Tính đến cuối năm 2011 các tổ chức của Nga đã tham gia ký kết 302 thỏa thuận tài trợ thuộc CTK7 và nhận được số tiền tài trợ 59 triệu euro. Nga đứng đầu trong số các “nước thứ ba” về số lượng tổ chức tham gia và số tiền tài trợ nhận được.

Từ năm 2007, EU và Nga đã áp dụng cơ chế hợp tác mới: *thi tuyển chọn*. Đây là cơ chế thi tuyển chung Nga - EU tuyển chọn giành quyền nghiên cứu đề tài khoa học bằng ngân sách đóng góp của hai bên, cụ thể: 2007 - 2008 - hai cuộc thi về nghiên cứu trong lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp - lương thực và công nghệ sinh học; 2008 - 2009 - ba cuộc thi về nghiên cứu trong lĩnh vực y học, công nghệ nano, vật liệu mới và tổng hợp nhiệt hạch; 2010 – một cuộc thi về nghiên cứu trong lĩnh vực hàng không; 2010 - 2011 – hai cuộc thi về nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin - viễn thông, công nghệ nano và vật liệu mới. Các cuộc thi này thực chất là những cuộc tranh tài song song giữa các tập thể nghiên cứu khoa học hai bên về thực hiện các dự án KH&CN, hợp tác cùng nghiên cứu những dự án ưu tiên nhằm tăng khả năng cạnh tranh cũng như tăng hoạt động ĐMST, trở thành cầu nối định hướng ĐMST cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nga.

Giữa Nga và EU cũng có sự trao đổi, liên kết đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu khoa học, ĐMST theo chương trình Marie Curie, chương trình Tempus về hỗ trợ phát triển hệ thống giáo dục đại học ở Nga, chương trình Erasmus Mundus (chương trình toàn cầu hóa nền giáo dục của Âu Châu) về thiết lập mạng lưới

các trường trong và ngoài châu Âu, có chương trình đào tạo cao học chung. Ngoài ra, còn có nhiều dự án, chương trình nhằm mục đích nâng cao kiến thức, bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu của các bên, để họ có khả năng trực tiếp tham gia vào cộng đồng khoa học thế giới

Nga công khai các chương trình nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, tạo nhiều điều kiện nhằm thu hút sự hợp tác từ bên ngoài, chủ yếu từ các nước EU. Hệ thống luật pháp của Nga đã cho phép các nhà khoa học nước ngoài được tham gia vào các dự án nghiên cứu của Nga, nới rộng quy định về cư trú cho những người nước ngoài tham gia.

Hợp tác với Mỹ

Cho đến nay, dù có những bất đồng, căng thẳng trong quan hệ hai nước và Mỹ, EU áp dụng lệnh trừng phạt hạn chế vào nhiều lĩnh vực, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ở Nga nhưng nhìn chung Mỹ vẫn là đối tác chính của Nga. Sự hợp tác KH&CN, ĐMST được đặc biệt chú ý vào cuối những năm 1990 đến đầu 2000. Vào thời điểm này, kinh phí Mỹ chi cho hợp tác này với Nga cao hơn bất cứ với quốc gia nào, được công bố công khai.

Từ năm 2001, theo báo cáo của **RAND Corporation**⁵ về chi phí của chính phủ Mỹ cho hợp tác KH&CN với Nga (U.S. Government Funding for Science and Technology Cooperation with Russia) chỉ riêng năm 1997, chi cho hợp tác KH&CN với Nga là 350 triệu USD (xếp thứ 1), với Canada 100 triệu USD (xếp thứ 2), Anh – 70 triệu USD (xếp thứ 3)[14]. Các chương trình hợp tác chủ yếu về hàng không vũ trụ, năng lượng nguyên tử, khoa học về vật lý địa cầu và môi trường,...với sự tài trợ của NASA (cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ), Bộ năng lượng, Bộ Quốc phòng và sự tham gia của 18 bộ, ngành thuộc chính phủ Mỹ. ngoài ra, còn có sự hợp tác về chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học, know - how, tài trợ cho các trung tâm NC&PT, trên lãnh thổ hai nước, xây dựng tiêu chuẩn, phát triển ngân hàng dữ liệu, tổ chức hội thảo, v.v.

Từ năm 2005, lĩnh vực hợp tác song phương Nga – Mỹ có thêm nhiều hình thức hợp tác về ĐMST và KH&CN. Ngày 6 tháng 6 năm 2009 Ủy ban hợp tác hai bên do Tổng thống hai nước lãnh đạo được thành lập. Trong các tổ công tác thuộc Ủy ban có tổ chuyên về hợp tác KH&CN, mở ra sự hợp tác rộng hơn về công nghệ nano, công nghệ thông tin, kiểm soát và bảo vệ môi trường. Hình thức hợp tác cũng phong phú hơn, như: trao đổi các nhà khoa học, kinh nghiệm, thẩm định dự án chung, xây dựng cộng đồng ĐMST, hiệp hội công nghệ, hợp tác giữa các công ty kinh doanh đầu tư mạo hiểm (rủi

⁵ RAND Corporation (Research AND Development) – Tổ chức phi lợi nhuận của Mỹ, chuyên nghiên cứu và tư vấn về chính sách toàn cầu, được tài trợ bởi chính phủ Hoa Kỳ và đóng góp của các tập đoàn, tổ chức môi trường và tư nhân, có nhiều chi nhánh ở Mỹ và một số nước.

ro) giữa hai nước, mua một số công ty và dự án công nghệ cao trong lĩnh vực CNTT, công nghệ nano, bảo vệ môi trường của Mỹ. Vào năm 2010 có trên 20 công ty đầu tư mạo hiểm (cả công ty liên doanh) hoạt động ở Nga với tổng số vốn điều lệ gần 2 tỷ USD[15].

Đầu năm 2010 hai bên đề xuất hợp tác trong chương trình nâng cao trình độ CNTT, trao đổi kinh nghiệm để thành lập thử tại Nga Trung tâm kinh doanh trong lĩnh vực ĐMST, xây dựng cộng đồng ĐMST khoa học trẻ Nga - Mỹ để tạo lập sự nghiệp cho các nhà nghiên cứu trẻ thông qua tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm, hội thảo, thi tuyển [16].

Sự hợp tác nói trên cũng thể hiện qua những con số đầu tư song phương. Ngay từ năm 1994 ở Nga đã có 953 xí nghiệp liên doanh Nga – Mỹ đăng ký, trong đó tỷ lệ vốn phía Mỹ tham gia là 46,3% và 327 xí nghiệp đầu tư trực tiếp (100% vốn phía Mỹ) với tổng số vốn điều lệ là 2,3 tỷ USD[17]. Tới năm 2011, con số đầu tư đầu tư nước ngoài vào Nga đạt mức kỷ lục 191 tỷ USD, trong đó đầu tư trực tiếp là 18,4 tỷ USD. Tổng khối lượng đầu tư tích lũy trực tiếp vào Nga đến năm 2011 là 139 tỉ USD[18]. Đầu tư này chủ yếu cho việc thành lập các doanh nghiệp ĐMST ứng dụng công nghệ mới.

Bảng 4. Đầu tư nước ngoài của Mỹ vào Nga (tỷ USD)

	2006	2007	2008	2009	2010	2011*
Đầu tư tích lũy nước ngoài của Mỹ vào Nga	7,7	8,5	8,8	7,2	7,3	7,0
Trong đó đầu tư trực tiếp	4,6	3,6	3,2	3,0	3,3	3,3

Bảng 5. Đầu tư nước ngoài của Nga vào Mỹ (tỷ USD).

	2006	2007	2008	2009	2010	2011*
Đầu tư tích lũy nước ngoài của Nga vào Mỹ	0,6	1,2	5,4	6,5	7,7	7,7
Trong đó đầu tư trực tiếp	0,6	1,1	4,7	5,4	6,5	6,5

Nguồn: [http://www.irex.ru/assets/files/Gaidar%20Program/Borisov-Rus\(final\).pdf](http://www.irex.ru/assets/files/Gaidar%20Program/Borisov-Rus(final).pdf) trang 3.

*Số liệu 6 tháng đầu năm 2011.

Những năm gần đây, không chỉ Mỹ đầu tư vào Nga mà Nga cũng đầu tư vào Mỹ. Mức độ đầu tư đôi bên được trình bày trong bảng 3 và 4. Đầu tư và hợp tác song phương giảm mạnh từ năm 2014 do cấm vận của Mỹ và EU với Nga.

Hiện nay, bất chấp mối quan hệ ngoại giao - chính trị song phương đang căng thẳng cùng với đòn trừng phạt kinh tế lẫn nhau, ngày 5/8, Cơ quan Hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) vẫn tiếp tục hợp tác với Cơ quan Vũ trụ liên bang Nga (Roscosmos) với việc ký tiếp hợp đồng thuê đơn vị này đưa các phi hành gia Mỹ lên Trạm Vũ trụ quốc tế (ISS).

Sự hợp tác này có từ lâu. Ngày 6/4/2010 hợp đồng trị giá 335 triệu USD này bao gồm điều khoản Nga sẽ giúp vận chuyển, cứu hộ và cung cấp các dịch vụ liên quan đến việc đưa phi hành đoàn Mỹ lên ISS vào năm 2013. Theo đó, phía Nga sẽ cung cấp các dịch vụ tổng hợp, bao gồm mọi hoạt động cần thiết như huấn luyện và chuẩn bị phóng tàu Liên hợp (Soyuz) của Nga; cứu hộ phi hành đoàn và đưa sáu nhà du hành vũ trụ Mỹ lên ISS và trở về Trái Đất. Phi hành đoàn Mỹ sẽ được đưa lên ISS trên bốn chuyến bay của tàu Liên hợp trong năm 2013 và trở về Trái Đất trên bốn chuyến bay cũng của loại tàu vũ trụ này trong năm 2013 và 2014.

Cuối năm 2014, hợp đồng mua động cơ tên lửa đẩy RD-181 của Nga được tập đoàn Orbital Science (Mỹ) ký kết hồi cuối năm 2014 bất chấp lệnh trừng phạt của chính phủ Mỹ và châu Âu đang áp đặt với Nga. Theo hợp đồng 1 tỷ USD này, phía Mỹ sẽ được cung cấp 60 động cơ. Ngoài ra, phía Mỹ cũng được hỗ trợ công tác huấn luyện, bảo trì và lắp đặt động cơ vào tên lửa. Theo đánh giá của phía Nga, hợp tác giữa hai bên sẽ tiếp tục trong vòng 15 - 25 năm tới mà không có thay đổi đáng kể.

Hợp tác với Hàn Quốc

Hợp tác khoa học kỹ thuật và ĐMST giữa Nga và Hàn Quốc là phần quan trọng của toàn bộ hệ thống các mối quan hệ giữa hai nước nhằm có thể liên kết các tiềm năng nghiên cứu cơ bản của Nga trong lĩnh vực hàng không vũ trụ, năng lượng nguyên tử và các lĩnh vực khác với những công nghệ ứng dụng của Hàn Quốc trong lĩnh vực robot, điện tử và sản xuất ô tô.

Chiến lược kinh tế của Hàn Quốc dựa vào sự phát triển của các ngành ứng dụng công nghệ cao. Seoul đặt nhiệm vụ đến năm 2025 đứng thứ 8 thế giới về năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Để giải quyết nhiệm vụ này, hàng năm Hàn Quốc tăng chi tiêu quốc gia cho các nghiên cứu khoa học kỹ thuật. Năm 2006, Hàn Quốc đứng thứ 5 thế giới về các chi phí cho các nghiên cứu khoa học kỹ thuật (29,8 tỷ đô la) theo tương quan với GDP, còn trong các năm 2008 – 2012 chi phí cho các nghiên cứu cơ sở đã tăng từ 2,8 nghìn tỷ won (gần 2,4 tỷ đô la) lên 8,1 nghìn tỷ won (gần 6,9 tỷ đô la) (xem bảng 6).

Hiện tại, Hàn Quốc tích cực phát triển các lĩnh vực sau: khoa học cơ bản, công nghệ thông tin, công nghệ nano, công nghệ sinh học, “công nghệ xanh”, các dạng năng lượng và vật liệu mới. Đặc biệt, xuất khẩu hàng hóa của ngành công nghiệp công nghệ thông tin thường xuyên tăng: nếu như trong năm 1988 tỷ trọng đạt 12,25% trong tổng

xuất khẩu của đất nước thì trong năm 2000 đã là 32%. Trong năm 2010 xuất khẩu các mặt hàng này đã đạt 140 tỷ đô la [20].

Bảng 6. Chi phí cho NC&PT của Hàn Quốc 2008 - 2012 (nghìn tỷ won)

Chi phí	2008	2009	2010	2011	2012
Nghiên cứu cơ sở (nghìn tỷ won)	2,8	3,7	4,9	6,2	8,1
Sáng chế khoa học kỹ thuật (% trong tổng ngân sách)	25,6	30,6	36,0	42,4	50,0

Nguồn: Tư liệu của Hội thảo thường niên lần thứ XXII của Viện Viễn Đông/Viện Hàn lâm Khoa học Nga – Trung tâm Khu vực châu Á Thái Bình Dương (ATP) của Trường Đại học Hana Seoul, ngày 30/9 – 01/10/2010. Samsonova V.G.// Vai trò của con người và trao đổi khoa học kỹ thuật trong việc mở rộng hợp tác ĐMST giữa Nga – Hàn Quốc.

Từ năm 1990, trong khuôn khổ hợp tác khoa học kỹ thuật LB Nga – Hàn Quốc có hơn 90 trong tổng số các dự án đã được thông qua và triển khai để tiến hành nghiên cứu và phát minh trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật có triển vọng [21]. Quan tâm lớn nhất của phía Hàn Quốc là các phát minh trong lĩnh vực công nghệ laser, công nghệ sinh học, chế tạo vật liệu composite và vật liệu siêu bền, kỹ thuật di truyền học, năng lượng hạt nhân, kỹ thuật hàng không vũ trụ.

Các hướng hợp tác triển vọng trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật với Hàn Quốc

Trong các năm 90, khi nền khoa học Nga trải qua những khó khăn nghiêm trọng liên quan đến việc thiếu nguồn cấp tài chính cần thiết, Hàn Quốc đã quan tâm đến việc nhận được các phát minh của Nga mà không cần đầu tư nhiều. Khi nền khoa học Nga phát triển ổn định, việc tăng ngân sách nhà nước cho các cơ sở khoa học, sự hợp tác KH&CN của Nga và Hàn Quốc trở nên có lợi hơn cho cả hai bên.

Các vấn đề của hợp tác khoa học kỹ thuật được xem xét trong khuôn khổ Ủy ban Nga – Hàn Quốc về hợp tác kinh tế, KH&KT. Tại Phiên họp thứ XIII của Hội đồng chung được tổ chức vào ngày 09/7/2013 tại Seoul, đã thảo luận các vấn đề đẩy mạnh hợp tác song phương về kinh tế thương mại và đầu tư. Đặc biệt, trong quá trình làm việc, hội thảo, cũng như thảo luận, hai bên đã xác định sự hợp tác trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, khám phá vũ trụ và các hình thức, hướng hoạt động cùng nghiên cứu, bao gồm cả các vấn đề cấp tài chính. Các bên đã thống nhất xúc tiến quá trình lựa chọn các dự án nghiên cứu công nghệ cao cấp thiết.

Hợp tác trong lĩnh vực vũ trụ

Hàn Quốc rất quan tâm đến việc mở rộng sự hợp tác trong lĩnh vực hàng không vũ trụ. Trong năm 2004, Hiệp định liên Chính phủ đã được ký kết, phù hợp với Hiệp định này, trong tháng 4 năm 2008, nhà du hành vũ trụ đầu tiên của Hàn Quốc đã hoàn thành chuyến bay vào vũ trụ trên tàu vũ trụ của Nga. Với sự giúp đỡ của các nhà khoa học Nga, Trung tâm vũ trụ “Naro” đã được xây dựng tại Hàn Quốc. ga và Hàn Quốc đã thỏa thuận về việc cùng nghiên cứu chế tạo tổ hợp tên lửa vũ trụ với tên lửa đẩy hạng nhẹ KSLV-1. Ngày 30/01/2013, từ Trung tâm phóng Naro (Hàn Quốc) đã phóng thành công tên lửa KSLV-1 cùng với thiết bị không gian STSAT-2C.

Hợp tác nghiên cứu Nam cực

Với sự giúp đỡ của Nga, Hàn Quốc tích cực khám phá Nam cực. Trạm nghiên cứu đầu tiên của Hàn Quốc đang hoạt động trên lãnh thổ của Nam cực. Từ tháng 01 năm 2012, Trạm thứ 2 đã được bắt đầu xây dựng tại cực Đông Nam của Lục địa băng – trong Vịnh Terr Nov. Nga và Hàn Quốc thỏa thuận đào tạo cán bộ nghiên cứu, sử dụng chung tàu phá băng của Hàn quốc vì mục đích nghiên cứu, hợp tác chặt chẽ về trao đổi thông tin cần thiết và tiến hành các nghiên cứu chung những cá thể sống trong môi trường nhiệt độ thấp của Bắc đại dương.

Hợp tác trong lĩnh vực dược học

Viện Nghiên cứu sự đa dạng hóa học Nga tiến hành các nghiên cứu tiền lâm sàng, thử nghiệm lâm sàng, cũng như nghiên cứu các loại thuốc mới với Công ty “SK Biopharmaceuticals” Hàn Quốc. Hiện tại, Viện Nghiên cứu này và Viện Paster tại Hàn Quốc đã khởi động các dự án chung về sản xuất các loại thuốc mới để điều trị bệnh lao. Trung tâm công nghệ cao “KhimRar” quan tâm đến việc xây dựng chung với Công ty “DONG-A Pharmaceutical” nhà máy công nghệ sinh học về các nghiên cứu tiền lâm sàng và lâm sàng, nghiên cứu các chế phẩm ĐMST trong lĩnh vực điều trị các bệnh của hệ thần kinh trung ương, ví dụ như bệnh Alzheimer.

Hợp tác trong lĩnh vực nano.

Một trong những lĩnh vực triển vọng của hợp tác khoa học kỹ thuật của hai nước là lĩnh vực nano. Trong khuôn khổ chuyến thăm Nga trong tháng 9 năm 2008 của Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak, biên bản ghi nhớ về sự hiểu biết chung và hợp tác giữa Rosnano và Bộ Giáo dục – KH&CN Hàn Quốc đã được ký kết. Ngày 11/12/2009 Rosnano và Viện nghiên cứu Tiêu chuẩn và Khoa học Hàn Quốc (KRISS) đã ký kết biên bản ghi nhớ về sự hợp tác. Các bên đã thống nhất thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu các văn bản pháp lý, thu hút các phòng thí nghiệm và chuyên gia hai bên để đánh giá sự phù hợp

và độ an toàn của công nghệ nano, sản phẩm của ngành công nghệ nano, thiết lập các điều kiện để thương mại hóa kết quả của hoạt động NC&PT.

Ngày 16/6/2011 trong khuôn khổ Diễn đàn Kinh tế quốc tế Xanh Pêtéc-bua, Rosnano, Viện Phát triển Công nghệ Hàn Quốc (KITA), Công ty Đầu tư Quốc tế 360ip và Samho Green Investment Venture Capital (SGIVC) đã công bố việc xây dựng Quỹ Công nghệ nano châu Á. Tổng vốn của Quỹ gần 100 tỷ đô la, trong đó 50 tỷ đô la do “Rosnano Capital” – Công ty con của Rosnano cấp vốn. Về phía Hàn Quốc, Công ty KIAT đầu tư 20 tỷ đô won (gần 18 tỷ đô la). Ủy ban Phát triển Kinh tế Singapore (EDB) hỗ trợ bổ sung cho các Công ty đầu tư hoạt động tại Singapore dưới dạng viện trợ với tổng trị giá đến 20 tỷ đô la. Không ít hơn 50% vốn của Quỹ sẽ được chuyển cho các Công ty hoạt động trên lãnh thổ LB Nga [22].

Đồng thời, để hợp tác thành công, các Trung tâm khoa học chung được mở ra. Từ năm 2005, trên cơ sở Vườn Công nghệ của tỉnh Kenji, *Trung tâm Nghiên cứu Khoa học chung SOI-Korea* được đưa vào hoạt động, Trung tâm được xây dựng bởi Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật điện Hàn Quốc (KERI) và Viện Quang học quốc gia mang tên S.I. Vavilov (thành phố Xanh Pêtéc-bua). Trong năm 2010, dự án liên kết thêm một số thành viên, đổi tên gọi mới – “*Russia Science Seoul*”. Tháng 5 năm 2010, tại thành phố Seoul, đã ký kết Biên bản ghi nhớ về hiểu biết chung, theo Biên bản này các bên đã thống nhất về việc xây dựng *Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Nga – Hàn Quốc*. Phù hợp với Biên bản này, phía Hàn Quốc cung cấp cho Trung tâm các buồng, phòng và cấp tài chính đến năm 2014 với trị giá là 16 tỷ đô la. Lễ khánh thành Trung tâm “*Russia Science Seoul*” đã được tổ chức tại Seoul trong tháng 02 năm 2011. 73 chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ nano và công nghệ sinh học đã tham gia vào hoạt động của Trung tâm, trong đó có 39 chuyên gia Nga và 34 chuyên gia Hàn Quốc.

Đến nay, sự hợp tác KH&KT giữa Nga và Hàn Quốc đã diễn ra ở cấp độ Hiệp định Chính phủ và các thỏa thuận giữa các Công ty lớn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng vai trò của nó trên thị trường nước ngoài.

Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo cán bộ KH&CN.

Trong những năm gần đây, sự hợp tác về việc đào tạo cán bộ quản lý cho các doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ cao. Các chuyên gia Nga thực tập tại các cơ sở ĐMST và nghiên cứu khoa học của Hàn Quốc. Tham gia vào việc trao đổi sinh viên và giáo viên: từ phía Nga – Viện Các nước châu Á và châu Phi thuộc Trường Đại học tổng hợp Quốc gia Mátxcova mang tên M.V. Lomonosov, Viện Quân hệ Quốc tế quốc gia

Mátxcova thuộc Bộ Ngoại giao Nga, Trường Đại học Ngôn ngữ học Quốc gia Mátxcova, Trường Đại học Liên bang Viễn Đông..., từ phía Hàn Quốc – các Trường Đại học Yonsei, Korea, Kyung Hee, Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc... Hàng năm, tại Hàn Quốc có gần 100 sinh viên, giáo viên và nhà khoa học Nga theo các lĩnh vực giáo dục khác nhau. Chương trình giáo dục “Korea Foundation” tài trợ cho sinh viên và các nhà khoa học từ Nga về đào tạo và thực hiện các công việc nghiên cứu khoa học. Cả hai bên đều quan tâm đến việc mở rộng hợp tác trong tương lai.

Chính phủ Nga đã đưa ra kịch bản chuyển đổi từ mô hình kinh tế “xuất khẩu nguyên liệu” sang nền kinh tế được định hướng ĐMST, tăng nguồn chất xám và phát triển các cơ sở sản xuất công nghệ cao, có tính cạnh tranh trên thị trường thế giới. Để tiến triển nhanh theo con đường này, nước Nga quan tâm đến việc liên minh hiện đại hóa với các nước khác và trong kế hoạch này, *Hàn Quốc được xem như một đối tác triển vọng.*

Hợp tác với Trung quốc

+ Lĩnh vực dân sự

Hợp tác Nga -Trung Quốc trong lĩnh vực KH&CN được dựa trên Hiệp định liên chính phủ về hợp tác khoa học-kỹ thuật ngày 18 tháng 12 năm 1992, Biên bản liên chính phủ về các nguyên tắc của việc bảo vệ và phân chia của quyền sở hữu trí tuệ ngày 25 tháng 2 năm 1999 và các biên bản của tiểu ban Nga-Trung Quốc về hợp tác khoa học và kỹ thuật. Một trong những hướng hợp tác Nga – Trung Quốc là củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực ĐMST, mở rộng hợp tác KH&CN giữa các trung tâm khoa học, Viện hàn lâm, và Công viên công nghệ, đặc biệt trong những năm gần đây.

Để thực hiện chương trình hợp tác, các hội thảo, hội chợ triển lãm lớn về công nghệ cao liên tục được tổ chức nhằm giới thiệu tiềm năng đôi bên được tổ chức. ví dụ: tại Thượng Hải trong thời gian 25-26 tháng 10 năm 2014 hội nghị quốc tế ĐMST “Pujiang”, do Bộ KH&CN Trung Quốc tổ chức, với sự tham gia của các tổ chức của Nga như: các trường đại học tổng hợp khu vực Viễn đông, Ural, Tây Nam, CNCN “Skolkovo”, Tập đoàn khoa học công nghệ “GEOTECH”, Viện nghiên cứu trung ương kỹ thuật robot và tin học, công ty “Tổ hợp quốc phòng”, Tập đoàn “Genezis znanii” (khởi nguồn tri thức) và các tổ chức khác đã tham dự, đem lại hơn 70 dự án liên doanh hiện đang trong quá trình thẩm định. Hai bên xác định biện pháp đưa các các sáng chế ĐMST sang thị trường Trung quốc, cũng như thu hút đầu tư Trung quốc vào lĩnh vực công nghệ cao ở Nga; tại hội chợ - triển lãm quốc tế Thiên Tân lần thứ 16 (11/2014) Bộ

khoa học Nga tổ chức gian triển lãm hỗn hợp, giới thiệu công nghệ cao của các xí nghiệp công nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học Nga.

Quỹ nghiên cứu cơ bản Nga hợp tác tích cực với Quỹ quốc gia khoa học tự nhiên của Trung Quốc. Trong năm 2013, trong số 171 đơn hàng: hai quỹ này đã hỗ trợ 50 dự án chung để nghiên cứu các lĩnh vực như vật lý hạt nhân, công nghệ nano, công nghệ tiết kiệm năng lượng, toán học, sinh thái học, lý sinh học, công nghệ sinh học, quang điện tử, vật liệu, công nghệ laser, plasma và các nghiên cứu khác. Trong giai đoạn 2014-2016 hỗ trợ 9 dự án trị giá 305,5 triệu rúp, trong đó năm 2014 là 122,5 triệu rúp. Dự án chung được thực hiện trong các lĩnh vực ưu tiên như công nghệ tiết kiệm năng lượng, hệ thống nano, sản phẩm hóa chất, quản lý môi trường, thông tin và công nghệ truyền thông[23].

Hiện nay, thông qua các tổ chức khác nhau và các công ty đang thực hiện các dự án chung trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng thực hiện theo hướng ưu tiên cho cả hai bên như vật liệu mới thân thiện môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ sinh học, vật lý năng lượng cao, hóa học và hóa dầu, cơ khí, thiết bị đo đạc và tự động hóa, viễn thông, điện tử và công nghệ thông tin, địa chấn học, và trong nhiều lĩnh vực khác. Nhiều tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường đại học, liên hiệp khoa học và sản xuất, các viện nghiên cứu thuộc các ngành, các công ty nhà nước và công ty từ các vùng và các tỉnh khác nhau của Nga và Trung Quốc tham gia trong các dự án này.

Nga mong muốn các doanh nghiệp Trung Quốc tích cực đầu tư vào lĩnh vực năng lượng của Nga (về đầu tư vào năng lượng hiện Trung Quốc vẫn đứng đầu thế giới). Luật pháp của Trung Quốc cũng kích thích đầu tư vào các công ty công nghệ cao của Nga. Hiện Nga và Trung Quốc thực hiện các dự án chung trong 40 hướng ưu tiên, với tổng vốn đầu tư vượt quá 20 tỷ USD. Hợp tác song phương trên lĩnh vực vũ trụ, trong đó có liên quan đến các hệ thống định vị toàn cầu GLONASS của Nga và “Bắc đẩu” của Trung quốc [24].

+ *Hợp tác kỹ thuật quân sự*[25]

Vũ khí, khí tài quân sự luôn là hàng hóa đặc biệt, mang hàm lượng KH&CN cao. Hợp tác giữa Nga và Trung Quốc trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự bắt đầu vào những năm 1990, khi Bắc Kinh mua một số lượng lớn vũ khí ở nước ngoài. Theo các chuyên gia, Trung Quốc cùng với Ấn Độ là một trong những nhà nhập khẩu lớn nhất của vũ khí Nga.

Trong năm 2005, cung cấp vũ khí của Nga sang Trung Quốc đạt mức cao nhất (65,4% tổng trị giá xuất khẩu vũ khí trang bị của Nga), nhưng từ năm 2006 thị phần của

Trung Quốc trong tổng cán cân xuất khẩu quân sự của Nga đã giảm dần. Trong năm 2013, khối lượng xuất khẩu vũ khí của Nga sang Trung Quốc ước tính vào khoảng 1,3 tỷ USD (12%). Việc Trung Quốc giảm mua các thiết bị quân sự của Nga do thực tế trong những năm gần đây Trung Quốc tăng đáng kể sản xuất vũ khí, sao chép thành công nhiều mẫu vũ khí của Nga.

Hầu hết xuất khẩu quy mô lớn vũ khí và thiết bị quân sự của Nga cho Trung Quốc thuộc lĩnh vực hàng không, thiết bị hải quân và phòng không.

Hàng không

Những năm 1990 Trung Quốc đã mua của Nga một lượng lớn các máy bay Su-27 / Su-30. Tổng cộng, Trung Quốc đã được chuyển giao 178 máy bay chiến đấu Su-27 / Su-30, bao gồm cả 38 máy bay Su-27SK (ca bin một chỗ ngồi) và 40 Su-27UBK (ca bin 2 chỗ), 76 chiếc 30MKK và 24 chiếc Su-30MK2. Ngoài ra, trong năm 1996, Trung Quốc đã mua giấy phép sản xuất (không có quyền để tái xuất sang nước thứ ba) 200 chiếc Su-27SK, với tổng trị giá 2,5 tỷ USD (theo ước tính của truyền thông). Dây chuyền lắp ráp ở Thẩm Dương do Nga thiết kế, chuyển giao, thiết bị chính do Nga sản xuất tại. Đến cuối năm 2007 lắp ráp được 105 máy bay. Trung Quốc từ chối 95 bộ phụ tùng do họ đã tạo ra phiên bản riêng của máy bay - bay chiến đấu J-11. Tính cả số đã lắp ráp theo li xăng 105 Su-27SK chiếc thì tổng số máy bay chiến đấu họ “Su” ở Trung Quốc là 283 chiếc. Theo hợp đồng, Nga chuyển giao cho Trung Quốc các bộ phụ tùng và vũ khí cho máy bay, cung cấp gói hỗ trợ cho việc bảo trì và sửa chữa máy bay.

Cuối năm 2011, Nga và Trung Quốc đã thỏa thuận việc cung cấp ba máy bay IL-76MD đã qua sử dụng, trong năm 2012 số lượng máy bay này đã tăng lên đến 10 chiếc, do công ty "Rosoboronexport" /Nga⁶ xuất khẩu và nâng cấp tại Belarus.

Các chương trình lớn nhất của những năm gần đây liên quan đến việc cung cấp động cơ máy bay.

Trong giai đoạn 2005 - 2010, công ty "Rosoboronexport" đã ký một hợp đồng với Trung Quốc trị giá 238 triệu USD để cung cấp 100 động cơ RD-93 (phiên bản xuất khẩu của RD-33) cho máy bay tiêm kích FC-1/JF-17 Thunder (sản phẩm liên kết Trung Quốc - Pakistan), phụ tùng thay thế và bảo trì. Năm 2014 đã ký một hợp đồng cung cấp 100 RD-93 động cơ, bảo dưỡng và sửa chữa đến năm 2016. Ngoài ra, Nhà máy Chế tạo Máy móc Moscow mang tên Chernyshev cùng Tập đoàn CATIC /China National Aero-

⁶ Doanh nghiệp xuất nhập khẩu vũ khí trang bị lớn nhất của Nga (TG)

Technology Import and Export Corporation Trung Quốc đã ký một thỏa thuận về việc nâng cấp RD-93.

Trong đoạn 2009-2011, Liên hiệp khoa học và sản xuất NPO “Saturn” Nga đã thực hiện một hợp đồng cung cấp cho Trung Quốc 55 động cơ máy bay D-30KP-2 (cho máy bay IL-76 Nga sản xuất, máy bay ném bom H-6 và vận tải Y-20 của Trung Quốc). Trong đoạn 2012 - 2015. Trên cơ sở hợp đồng ký kết trong năm 2011, NPO “Saturn” đã cung cấp cho Trung Quốc 184 động cơ D-30KP-2 trị giá hơn 500 triệu USD.

Trong năm 2011, Trung Quốc đã mua 150 động cơ AL-31F (sử dụng trên Su-27 và Trung Quốc J-11) và 123 động cơ AL-31FN (để trang bị cho máy bay Trung Quốc J-10). Trong năm 2012, Bắc Kinh và Moscow đã ký một hợp đồng lớn trị giá lên đến gần 1 tỷ USD cho việc cung cấp động cơ 140 AL-31F.). Theo “Rosoboronexport”, trong năm 2012 các động cơ máy bay chiếm khoảng 90% trị giá xuất khẩu hàng quốc phòng của Nga sang Trung Quốc.

Trung quốc và Nga cũng sẽ ký kết hợp đồng cung cấp 24 máy bay tiêm kích đa năng S- 35 trong năm 2015.

+ Hải quân

Từ 1996 Trung Quốc mua hai tàu ngầm diesel thiết kế 877 EKM. Năm 1997-1998. Nga đã cung cấp cho Trung Quốc thêm hai tàu ngầm diesel-điện thiết kế 636 ("Warszawianka"; tên NATO đặt Kilo cải tiến) phiên bản xuất khẩu của mẫu thiết kế 877). Tháng 5 năm 2002, “Rosoboronexport” đã ký một hợp đồng cung cấp cho Hải quân của Trung Quốc tám tàu ngầm diesel-điện của dự án 636 “Kilo”, được trang bị các loại tên lửa “Club-S” (chi phí trên 1.5 tỷ USD). Chiếc tàu ngầm thứ tám được giao trong năm 2006

Giai đoạn 1999-2006 Trung Quốc mua của Nga 4 tàu khu trục thiết kế 956 trang bị tên lửa siêu thanh “Moskit” tổng trị giá khoảng 2 tỷ USD.

Trong năm 2013, "Rosoboronexport" đã ký một hợp đồng khung với phía Trung Quốc về việc cùng thiết kế và đóng 4 tàu ngầm diesel-điện lớp “Amur-1650” (phiên bản xuất khẩu của thiết kế 677 “Lada”). Có thể 2 trong số 4 chiếc sẽ được đóng ở Nga và 2 đóng ở Trung Quốc. Hợp đồng ước tính chi phí công ty \$ 2 tỷ đồng sẽ được ký kết trong tương lai gần.

+ Phòng không

Năm 1993, Trung Quốc mua 2 tổ hợp (tiểu đoàn) tên lửa phòng không (SAM), S-300PMU. Năm 1994, hợp đồng thứ hai được ký kết, theo đó năm 1996 Trung Quốc đã

nhận được bốn tổ hợp tên lửa hệ thống tên lửa S-300PMU-1, và năm 2004 nhận thêm 4 tổ hợp TLPK S-300PMU -1 theo hợp đồng thứ ba ký năm 2001.

Trong 1997-2001 Trung Quốc mua 35 Tổ hợp TLPK “Tor-M1”, trong giai đoạn 2002-2003. – 2 tổ hợp TLPK S-300FM “Rif-M” lắp trên tàu chiến.

Năm 2007, Nga đã ký một hợp đồng cung cấp Trung Quốc với 15 tiểu đoàn S-300PMU2 “Favorit”. Tháng 9 năm 2014 hai bên đã được ký kết hợp đồng cung cấp cho Trung Quốc 6 tiểu đoàn tên lửa phòng không tầm xa S-400 “Triumph” trị giá hơn 3 tỷ USD.

Có thể thấy rằng Nga liên tục có những ý tưởng ĐMST, có những công nghệ cao được ứng dụng mạnh mẽ trong việc chế tạo và cải tiến các hệ thống vũ khí. Xuất khẩu vũ khí kỹ thuật của Nga sang các nước trong đó có Trung quốc có thể được coi là xuất khẩu hàng hóa và công nghệ có hàm lượng KH&CN cao.

Hiện nay, do bị Mỹ và Phương Tây trừng phạt, hợp tác với Mỹ, các nước EU bị hạn chế, đặc biệt là tiếp cận về tài chính và công nghệ. Nga tăng cường hợp tác với Trung Quốc và các nước thuộc BRICS (gồm 5 nước Brazil, Ấn độ, Trung Quốc, Nam Phi, Nga) và các nước châu Á. Thế nhưng, hợp tác Nga - Trung Quốc vẫn tiềm ẩn những khó khăn, bởi theo đánh giá của ông Koliarov N. – giám đốc trung tâm nghiên cứu Nga - Trung của Trường Đại học tổng hợp tài chính trực thuộc Chính phủ Nga - *“người Trung Quốc rất chặt chẽ thu vén quyền lợi và rất thực dụng”* trong các dự án hợp tác [26].

Hợp tác với Việt Nam

Sau khi Liên Xô tan rã, tuy tình hình kinh tế – xã hội gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế Nga rơi vào khủng hoảng nặng nề, nhưng Liên bang Nga và Việt Nam đã có những nỗ lực trong việc củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước. Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga hai nước đã ký tháng 6/1994 đặt nền móng và cơ sở pháp lý cho quan hệ trong giai đoạn phát triển mới. Năm 2001, Việt Nam và Nga ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược. Về hợp tác kinh tế, hai nước duy trì cơ chế Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - thương mại và KH&KT. Đến nay, Ủy ban này đã tiến hành được 16 khóa họp bàn về tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực quan trọng, như: năng lượng, cơ khí chế tạo... Để thúc đẩy hơn nữa hợp tác kinh tế giữa hai nước, năm 2007, Hội đồng Doanh nghiệp Nga – Việt được thành lập với 13 doanh nghiệp và các tổ chức tham gia nhằm hỗ trợ xúc tiến thương mại, đầu tư cho cộng đồng doanh nghiệp hai nước. Ngoài ra, các hội thảo xúc tiến đầu tư và thương mại vào Liên bang Nga cũng được tổ chức. Những nỗ lực từ phía cả hai nước, hợp tác giữa hai bên đã có

bước tiến lớn trên một số lĩnh vực: thương mại, đầu tư, du lịch, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và ĐMST.

Hợp tác về ĐMST giữa Việt Nam và LB Nga chủ yếu trên các phương diện đào tạo đội ngũ chuyên gia và các nhà khoa học cho Việt Nam, chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu khoa học chung theo các dự án được hai Bên lựa chọn.

Về đào tạo:

Trong những năm gần đây, LB Nga tiếp tục hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam: năm 2011 LB Nga đã cấp cho Việt Nam 345 suất học bổng đại học và sau đại học tại các trường của Nga; năm 2012 tăng lên 575 suất. Hiện đã có khoảng hơn 5000 sinh viên Việt Nam du học tại Nga [27]. Ngoài ra, hai nước đã ký Biên bản phê duyệt dự án thành lập và phát triển Đại học Công nghệ Việt – Nga tại Việt Nam ngày 24/10/2011 tại Hà Nội. Hiện Nga đang đào tạo cho Việt Nam cán bộ, chuyên gia cho nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và cho Đại học Công nghệ Việt – Nga.

Về hợp tác nghiên cứu khoa học: hợp tác KH&KT giữa hai nước đang phát triển theo nhiều hướng khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong ngành vật liệu, công nghệ sinh học, năng lượng, các vấn đề của sự tiến hóa và sinh thái, địa vật lý - từ trường, công nghệ thông tin và máy tính. Sự hợp tác được thực hiện dưới các hình thức: cùng xác định đề tài nghiên cứu, cùng nghiên cứu khoa học và cơ chế ứng dụng kết quả nghiên cứu; đào tạo nâng cao trình độ nghiên cứu viên.

Sự hợp tác giữa Viện hàn lâm khoa học Nga và Viện hàn lâm KH&CN Việt Nam thực hiện theo các chương trình 5 năm. Trong giai đoạn 2006 – 2010 đã thực hiện được 26 đề tài nghiên cứu chung, chủ yếu là: hợp tác nghiên cứu trong khuôn khổ hợp tác của Trung tâm nghiên cứu khoa học thực nghiệm (Trung tâm nhiệt đới); xây dựng hệ thống VINASAT; nghiên cứu phát triển ngành luyện kim ở Việt Nam.

Một trong những điển hình hợp tác KH&KT thành công giữa Nga và Việt Nam là *Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga (TTNĐ)* do Bộ Quốc phòng quản lý, hoạt động từ tháng 3 năm 1988. Trong tháng ba năm 2007, hiệu lực của Hiệp định về Trung tâm được kéo dài thêm 10 năm - cho đến năm 2017. Từ khi thành lập đến nay đã có trên 1000 cán bộ, chuyên gia Nga sang làm việc tại Trung tâm, trong đó có 20 Viện sỹ và Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Nga và Viện Hàn lâm Y học Nga, hơn 300 Giáo sư và Tiến sỹ khoa học. Công tác bảo đảm tài chính của trung tâm mang tính đặc thù, ngoài các nguồn ngân sách quốc phòng; ngân sách chi đặc biệt; ngân sách sự nghiệp khoa học... Ngoài ra, TTNĐ Việt - Nga còn có nguồn Quỹ tài chính chung do hai nước Việt Nam và

LB Nga đóng góp hằng năm (quỹ chung). Mức đóng góp quỹ chung được căn cứ vào Hiệp định liên chính phủ, các Nghị định thư, kế hoạch và định hướng nhiệm vụ từng năm. Quỹ chung bảo đảm cho công tác nghiên cứu, thử nghiệm vũ khí, trang bị kỹ thuật, vật liệu nổ... về độ bền dưới tác động của khí hậu nhiệt đới và vi sinh vật gây ra, các giải pháp khắc phục; nghiên cứu hậu quả chiến tranh hóa học do Mỹ tiến hành ở Việt Nam đối với sinh thái và con người; ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu nhiệt đới đến hoạt động, tuổi thọ của máy móc, trang thiết bị nói chung và trang bị quân sự nói riêng; các bệnh truyền nhiễm và biện pháp khắc phục hậu quả; nghiên cứu đa dạng sinh học các hệ sinh thái nhiệt đới; giải pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và bảo tồn hệ sinh thái nhiệt đới. Những năm qua, quỹ chung của TTND Việt - Nga thực sự là đòn bẩy giúp cho công tác nghiên cứu phát triển. Trung tâm đã chủ động khai thác các thành tựu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, cung cấp sản phẩm cho thị trường. Đặc biệt, các sản phẩm quốc phòng do Trung tâm sản xuất thay thế hàng nhập khẩu giúp giảm chi ngân sách nhiều tỷ đồng. Kết quả thu được làm cơ sở đề xuất, chủ trì thực hiện chuyển giao ứng dụng công nghệ, phục vụ cho quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế, xã hội. Thông qua TTND Việt - Nga, lần đầu tiên tại Việt Nam có được các công nghệ phân tích chất lượng thuốc phóng, thuốc nổ bằng phương pháp áp kế trên thiết bị Vuncal và Lava. Các sản phẩm, thiết bị bảo vệ môi trường do Trung tâm nghiên cứu, sản xuất được trao giải thưởng VIFOTEC và nhiều giải thưởng cao. Hiện nay TTND Việt – Nga có mối quan hệ hợp tác khoa học với hơn 50 viện, Trung tâm nghiên cứu, trường đại học, cơ sở y tế hai nước Việt Nam và Nga, cũng như một số tổ chức quốc tế. Nhờ đó, có nhiều chuyên gia từ các Bộ, Ngành, tổ chức của hai nước cùng tham gia thực hiện, giải quyết nhiều nhiệm vụ khoa học công nghệ của hai nước. Hiện nay, hàng năm có từ 130 đến 150 cán bộ khoa học Nga thuộc các lĩnh vực làm việc tại Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga. Trong 20 năm qua, TTND Việt – Nga đã trở thành tổ chức khoa học công nghệ hoạt động có hiệu quả, uy tín quốc tế trong các lĩnh vực khoa học về nhiệt đới. Các kết quả nghiên cứu theo 3 hướng: khoa học Sinh thái nhiệt đới, Độ bền nhiệt đới và Y sinh nhiệt đới là mang tính cấp thiết và quan trọng đối với Nga và Việt Nam. TTND Việt – Nga đã thực hiện các nghiên cứu quan trọng về các hệ sinh thái nhiệt đới (sinh thái cạn và sinh thái nước); đánh giá độ bền của vật liệu và thiết bị kỹ thuật trước tác động của các yếu tố bất lợi do môi trường nhiệt đới ẩm; nghiên cứu tổng thể về hậu quả y sinh học lâu dài của chiến tranh hóa học do Mỹ tiến hành ở Việt Nam; lập cơ sở về quá trình và lan truyền bệnh dịch hạch; thu thập được những số liệu mới về dịch bệnh cúm gia cầm. Sự kết hợp giữa

ngiên cứu khoa học với đào tạo cán bộ là nét đặc trưng trong hoạt động khoa học công nghệ của Trung tâm. Đã có nhiều cán bộ Việt Nam và Nga bảo vệ thành công các luận án tiến sỹ khoa học, tiến sỹ, thạc sỹ bằng các kết quả thu được tại Trung tâm. Hiện nay có khoảng 30 cán bộ là nghiên cứu sinh luận án tiến sỹ khoa học và tiến sỹ [28].

Trong khuôn khổ hợp tác xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở Việt Nam với sự tài trợ của Nga, tháng 11/2010 hai bên đã ký hiệp định về xây dựng Trung tâm KH&CN hạt nhân hàng đầu ở khu vực Đông – Nam Á, mở ra tiềm năng mới về hợp tác nghiên cứu lĩnh vực hạt nhân, sử dụng nguyên tử vì mục đích hòa bình.

Về chuyển giao công nghệ:

Nga và Việt Nam có sự hợp tác trong việc chuyển giao công nghệ trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt công nghệ quân sự. Viện khoa học quân sự Việt Nam đã có sự hợp tác chặt chẽ với các đối tác Nga trong việc nghiên cứu, chuyển giao nhiều công nghệ quân sự. Đi đôi với việc cung cấp các hệ thống trang bị mới cho Phòng không - Không quân, Hải quân, các đối tác Nga cũng có những bước phối hợp với phía Việt Nam để chuyển giao công nghệ, tài liệu kỹ thuật và huấn luyện chuyên gia Việt Nam.

Điển hình là việc chuyển giao công nghệ và tài liệu kỹ thuật để đóng tại nhà máy Ba Son - Tổng cục CNQP 6 tàu tên lửa tấn công nhanh “tia chớp” thiết kế 1241.8. Với sự hỗ trợ về kỹ thuật và chuyên gia, (đã đóng xong 4 chiếc). Với loạt 6 tàu, do làm chủ tốt công nghệ mới và có nhiều hoạt động ĐMST trong nghiên cứu, cải tiến quy trình sản xuất và thi công, nhà máy Ba Son đã tiết kiệm được cho nhà nước trên 300 tỷ đồng, trong đó do đơn vị đã làm chủ được công nghệ đóng tàu nên đã giảm chi phí thuê chuyên gia là gần 10 triệu USD. Việc làm chủ công nghệ đóng tàu góp phần đảm bảo đúng tiến độ, giảm chi phí làm tăng doanh thu của nhà máy [29].

3. Nhận xét chung và giải pháp về phía Việt Nam để phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN và ĐMST với LB Nga

3.1. Nhận xét chung

Qua nghiên cứu thực trạng hoạt động ĐMST và hợp tác quốc tế của Nga với EU, Mỹ, Trung quốc, Hàn Quốc,...trong đó có Việt Nam, có thể thấy rằng:

- Khoa học công nghệ hiện nay đã phát triển nhanh như vũ bão và đòi hỏi những nguồn lực ngày càng lớn hơn cho phát triển ở những trình độ cao hơn, vì vậy, trong điều kiện giới hạn về các nguồn lực, mỗi quốc gia cần phải đẩy mạnh phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này nhằm phát triển kinh tế tri thức của mình nói riêng và của toàn nhân loại nói chung;

- Muốn hợp tác KHCN& ĐMST được thành công, cần thiết phải có đầy đủ những yếu tố về năng lực nội lực như: cơ sở hạ tầng ĐMST; năng lực về đội ngũ nhân lực KHCN; năng lực về thông tin về nhu cầu ĐMST trong các ngành của nền kinh tế và các thông tin KHCN khác; năng lực về vốn cho các đầu tư mạo hiểm và trên cơ sở hoàn thiện các nền tảng pháp lý để tiến hành các quan hệ hợp tác quốc tế đó... Bên cạnh những yêu cầu về nội lực đó thì còn cần phải tổ chức quá trình hợp tác KHCN& ĐMST này một cách linh hoạt để thu hút được các nguồn lực trong và ngoài nước cùng tham gia thực hiện các nhiệm vụ đặt ra;

- Những nguyên tắc quan trọng trong hợp tác quốc tế về ĐMST cần được tuân thủ như: “Đôi bên cùng có lợi” và “Đẩy mạnh các hợp tác Công - Tư” để nâng cao tính khả thi và hiệu quả của các dự án;

- Sự điều tiết trực tiếp bằng pháp luật, ngân sách nhà nước, chính sách và văn bản pháp quy khác, cần đi đôi với chính sách tài chính, thuế, thuế quan, xây dựng các quỹ, định chế tài chính năng động, gắn với thực tế để điều tiết gián tiếp, tài trợ cho hoạt động KH&CN và ĐMST. Đây cũng là một mắt xích quan trọng tạo ra sự thành công cho các dự án ĐMST mang tính rủi ro cao;

3.2. Giải pháp phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về KHCN và ĐMST với Việt Nam

Với những yêu cầu đó và thực trạng năng lực KHCN cũng như ĐMST của Việt Nam hiện nay có lẽ khó có đủ nguồn lực để theo đuổi các dự án hợp tác nghiên cứu quốc tế lớn như nước Nga như đã kể trên. Để đẩy mạnh định hướng phát triển kinh tế theo đổi mới sáng tạo trong bối cảnh hiện nay Việt Nam cần phải làm một số công việc sau:

+ Cần liên tục cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin về KHCN và ĐMST của Việt Nam và tăng cường phổ biến cho xã hội để đẩy mạnh khai thác các thông tin này phục vụ cho phát triển kinh tế của đất nước. Xây dựng lực lượng chuyên gia nghiên cứu các cơ sở dữ liệu về KHCN và ĐMST của các quốc gia mạnh về KHCN và ĐMST để có những phân tích so sánh và đưa ra danh mục những công nghệ cần thiết cho các ngành sản xuất tại Việt Nam mà chúng ta chưa có. Những thông tin này rất cần thiết để mời hợp tác quốc tế theo những phạm vi và đối tượng hợp tác đã xác định cụ thể từ trước;

+ Cần đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cũng như xác định rõ các đề tài nghiên cứu KH&CN quốc tế mang tính cấp thiết đối với phát triển kinh tế của Việt Nam, ưu tiên đặc biệt trong giai đoạn hiện nay là các lĩnh vực nuôi trồng và chế biến các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản để đáp ứng tốt hơn nhu cầu các thị trường trọng điểm (Mỹ, EU, Nga, Nhật) và gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là những mặt hàng chiến lược

hiện nay của ngành nông nghiệp Việt Nam nên cần phải có sự ưu tiên trước hết so với những ngành khác như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vì sức cạnh tranh của những ngành này của Việt Nam trên thị trường quốc tế chưa cao. Xây dựng lộ trình để dần phát triển các ngành này để tránh phân tán các nguồn lực cho phát triển đất nước hiện nay. Các đề tài hợp tác nghiên cứu với các tổ chức KHCN của LB Nga cần đưa vào chương trình làm việc của Ủy Ban Liên Chính Phủ và cần đẩy mạnh tính khả thi của các đề tài đó, nghiêm túc chuẩn bị các nguồn lực thực hiện, trong đó đặc biệt nguồn lực về tài chính.

+ Đẩy mạnh hoạt động những cơ sở hạ tầng mang tính “cầu nối” cho hợp tác song phương Việt Nam - LB Nga trong lĩnh vực ĐMST này, đó là: Viện Nhiệt Đới Việt-Nga và Trung tâm Hợp tác KH&CN Việt – Nga (thành lập 5/2009 thuộc Viện Công nghệ môi trường, làm đầu mối thúc đẩy hợp tác chuyển giao công nghệ giữa Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam với các cơ quan nghiên cứu, triển khai công nghệ của Liên bang Nga) [29]. Theo một số đánh giá của các chuyên gia về quản lý ngành KH&CN cho thấy sự hạn chế về tính hiệu quả và sự chuyên nghiệp của hai đơn vị này trong thời gian gần đây.

+ Cần mạnh dạn và quyết liệt hơn trong việc giao các đề tài nghiên cứu khoa học có tầm quan trọng với đất nước ra ngoài lãnh thổ thông qua hình thức đấu thầu công khai, minh bạch giữa các tổ chức KH&CN trong và ngoài nước. Việc xác định các đề tài nghiên cứu trọng điểm hàng năm và nhu cầu ngân sách cần phải được làm một cách chuyên nghiệp hơn để hạn chế những đề tài không hiệu quả cũng như tăng tính ứng dụng ngay cho các địa chỉ được ưu tiên (các ngành hàng xuất khẩu chiến lược của Việt Nam hiện nay). Cần thành lập một Ủy Ban liên ngành: *Khoa học công nghệ - Tài chính - Công thương - Kế hoạch đầu tư - Giáo dục đào tạo - Ngoại giao* để xác định các đề tài loại này và ngân sách thực hiện. Khâu quan trọng cần đẩy mạnh đó là điều tra ý kiến của các doanh nghiệp sản xuất về nhu cầu công nghệ cho sản xuất, vì vậy cần có kênh đối thoại hiệu quả hoặc kênh phản hồi thông tin chuyên về công nghệ để các doanh nghiệp bày tỏ nhu cầu một cách mạnh dạn hơn và nhanh chóng hơn. Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế kiểm soát thực hiện các đấu thầu quốc tế về các đề tài NCKH cũng như thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu các đề tài đó một cách nghiêm túc hơn.

+ Cần có chính sách riêng phù hợp với hệ thống pháp luật Việt Nam và đặc điểm riêng về quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai nước để khuyến khích các doanh nghiệp Nga tham gia vào thị trường đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam, tham gia thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ tại Việt Nam nhằm tăng cường các hoạt động

khoa học công nghệ và đổi mới sản phẩm trên thị trường Việt Nam, tiến tới tăng xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao;

+ Về hợp tác giáo dục và đào tạo cần tăng cường trao đổi các giáo viên, giảng viên và các sinh viên hai nước để tăng cường giao lưu văn hóa và ngôn ngữ cũng như tăng cường năng lực học thuật cho các cơ sở giáo dục tại Việt Nam; hai chính phủ cần khẩn trương trong chuẩn bị cơ sở vật chất, pháp lý, tổ chức để trường đại học công nghệ Việt Nga được ra thành lập đúng tiến độ mục tiêu và đem lại lợi ích lớn hơn cho Việt Nam - tăng năng lực cạnh tranh cho đội ngũ lao động Việt Nam; tạo cơ chế tham vấn chính sách cấp ngành cho Bộ giáo dục Việt Nam hoàn thành công cuộc cải cách cơ bản và toàn diện hiện nay, để giáo dục cùng với khoa học công nghệ của Việt Nam thực sự trở thành trụ cột cho phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững.

Dù hiện nay Nga lại đang bị Mỹ và EU cấm vận, gây nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, nhất là huy động nguồn tài chính và chuyển giao công nghệ cao. Nhưng với nguồn lực to lớn về tài nguyên thiên nhiên, nền tảng khoa học vững chắc, đội ngũ đông đảo các nhà khoa học nhiều kinh nghiệm và hệ thống hạ tầng ĐMST tiên tiến, có đường lối phát triển KH&CN, chính sách ĐMST đúng đắn và đầu tư tài chính hợp lý, hội nhập thế giới trong hợp tác nghiên cứu khoa học và giải quyết những vấn đề toàn cầu,... Liên bang Nga sẽ nhanh chóng vượt qua khó khăn tạm thời, vẫn một trong những nước trên thế giới có nền kinh tế hàng đầu với trình độ khoa học và công nghệ cao, hoạt động NC&PT mạnh mẽ. Hy vọng khi có những cơ chế mới hợp lý hơn cho hợp tác KH&CN, ĐMST quốc tế và nhất là với LB Nga Việt Nam - đối tác chiến lược truyền thống của Việt Nam, sẽ mang lại những đóng góp tốt hơn vào sự phát triển kinh tế xã hội của nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. F.E. Sheregui, M.N. Strikhanov. Science in Russia: Sociological analysis. Moscow, 2006.
2. Народное хозяйство СССР за 70 лет. Юбилейный статистический ежегодник. М., 1987 (70 năm kinh tế Liên xô/Tập san hàng năm. Matxcova, 1987)// URL: http://alcdata.narod.ru/USSR_70_1987/
3. Тенденции развития кадрового потенциала российской науки. Институт проблем развития науки РАН. М., 2008, с.7,12 (Hướng phát triển tiềm năng cán bộ của nền khoa học Nga/Viện hàn lâm KH Nga, 2008, trg 7, 12).
4. Cơ quan thống kê quốc gia LB Nga (Rosstat). URL: http://www.gks.ru/wps/wcm/connect/rosstat_main/rosstat/ru/statistics/science_and_innovations/science/#
5. Научный вес. Международный рейтинг tương quan khoa học. Rating quốc tế) . URL: <http://web.archive.org/web/20070613043139/http://www.washprofile.org/ru/node/4452>
6. Доклад Директора Института США и Канады РАН, член-корреспондента РАН Рогова С. М. на заседании Президиума Российской академии наук (16 марта 2010 г.) (Báo cáo của Rogov S.M Giám đốc Viện Nghiên cứu Mỹ và Canada, Viện Sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga tại cuộc họp của Đoàn Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Nga, 2010). URL: <http://iskran.ru/news.php?id=91>
7. Cổng thông tin điện tử đổi mới sáng tạo của Chính phủ Nga. Hạ tầng đổi mới sáng tạo. http://innovation.gov.ru/page/383?title=&field_orgtype_tid=1363&field_region_tid=All
8. Газета «Взгляд» онлайн (Báo “Tầm nhìn”). LB Nga. Trong 6 tháng đầu năm Nga xuất khẩu 9,8 tỷ USD vũ khí. <http://vz.ru/news/2014/10/28/712695.html>
9. The Global Innovation Index 2014.// URL: <https://www.globalinnovationindex.org/content.aspx?page=gii-full-report-2014>
10. Luật Liên bang số 127-ФЗ 23.08.1996 về Khoa học và chính sách KHKT// http://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_11507/37ccf0ee7f31a2dd560134a7dd44efc5c1fa50cc/
11. Chính sách đổi mới sáng tạo quốc gia Liên bang Nga đến năm 2020. <http://innovation.gov.ru/sites/default/files/documents/2014/5636/1238.pdf>

12. Андреев Ю.Н. Особенности развития международного сотрудничества в области коммерциализации результатов научно-технической деятельности https://www.google.com/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=1&ved=0CB0QFjAAahUKEwjcopfMz-zHAhWLc44KHVu5C48&url=http%3A%2F%2Fregions.extech.ru%2Fpublication%2Fresult_commerc.doc&usg=AFQjCNFh_oY8z9nWp2H9MHISxuW4gzIn4g
13. European Union, 2012. Compendium of Science & Technology Cooperation between the European Union, the EU Member States and the Russian Federation (Sổ tay tra cứu các vấn đề hợp tác KH&CN Nga với EU và các nước thuộc EU), 2011. – pp. 18-27 // URL: <http://eeas.europa.eu/delegations/russia//>
14. Wagner C., Brahmakulam I., Peterson D.J., Staheli L., Wong A. U.S. Government Funding for Science and Technology Cooperation with Russia / RAND. 2001.
15. Встреча Президента РФ Д.А. Медведева с руководителями американских венчурных фондов 25 мая 2010 // www.kremlin.ru/transcripts/7855
16. Российско-американский диалог в области инноваций / Гос. деп. США.//www.russian.moscow.usembassy.gov/rustechdel022510.htm.
17. Инвестиционное сотрудничество РФ и США Американские инвестиции в России. Коммерсант онлайн, № 076 от 14.04.1994. <http://www.kommersant.ru/doc/76090>
18. Константин Борисов, Тимоти Фрай. Перспективы российско-американского инвестиционного сотрудничества: тенденции, механизмы поддержки, рекомендации // [http://www.irex.ru/assets/files/Gaidar%20Program/Borisov-Rus\(final\).pdf](http://www.irex.ru/assets/files/Gaidar%20Program/Borisov-Rus(final).pdf)
19. Tuấn vũ. Nga hào phóng với Mỹ/Báo Đất Việt điện tử// <http://baodatviet.vn/quoc-phong/vu-khi/nga-hao-phong-voi-my-3280656/>.
20. Comparison of Scientific and Technological Competitive Edge Between Korea and China // HRI EconomicReview. March 2013.- p. 10.

TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIỮA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM VÀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LB Nga

**УСИЛЕНИЕ МЕЖВУЗОВСКОГО НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА ВЬЕТНАМА С РОССИЕЙ**

TS. Doãn Thị Mai Hương

Trường Đại học Lao động – xã hội

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ (KH&CN) đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay. Nó là nguồn lực to lớn, cầu nối, kênh dẫn không thể thiếu được đối với hoạt động KH&CN trong nước. Đối với các trường đại học hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN có ý nghĩa vô cùng quan trọng vì hợp tác quốc tế về KH&CN góp phần đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực, phục vụ nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, nâng cao thương hiệu và vị thế của các trường đại học... Những năm gần đây, hợp tác quốc tế về KH&CN của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Đến nay quy mô hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được mở rộng, hình thức và nội dung hợp tác cũng đã trở nên đa dạng hơn, thiết thực hơn với nhu cầu phát triển KH&CN và kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ khóa: khoa học – công nghệ, hợp tác quốc tế về KH&CN, trường đại học, Việt Nam, LB Nga

Sự hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ là một yếu tố quan trọng trong quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam và Liên Bang Nga. đến thời điểm này, đã có hơn 30 ngàn chuyên gia, hàng ngàn tiến sĩ và tiến sĩ khoa học được Liên Xô /Nga đào tạo theo những chuyên ngành quan trọng của Việt Nam.

Hiện nay, tại Liên Bang Nga đang có gần 5000 học viên Việt Nam theo học, trong số đó có gần 2000 là học bổng nhà nước. Trước tiên, đó là các ngành kỹ thuật (xây dựng, kiến trúc, chế tạo máy, năng lượng, giao thông), y và các ngành khoa học xã hội (kinh tế, luật, tiếng Nga, văn học). Năm 2013, các trường đại học Nga đã tiếp nhận đến 661 học viên Việt Nam.[1]

Quan hệ hợp tác trực tiếp giữa các trường đại học của hai nước Việt Nam và Liên Bang Nga càng được mở rộng. Nhiều trường đại học Nga có quan hệ hợp tác với các trường đại học Việt Nam, trao đổi sinh viên, cán bộ, cùng tiến hành các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học ...

Tuy nhiên quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN giữa các trường đại học của Việt

Nam với các trường đại học trên thế giới nói chung và với các trường đại học Liên Bang Nga nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thật hiệu quả, chưa phát huy được những tiềm năng vốn có của các trường đại học, các nhà khoa học. Những nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế là:

Do cơ chế, chính sách còn thiếu đồng bộ chưa thật sự phù hợp với đặc thù của hoạt động hợp tác quốc tế về KH &CN, chưa phát huy được những tiềm năng vốn có của các tổ chức, nhà khoa học. Tiềm lực nghiên cứu của các trường đại học còn yếu so với nhu cầu phát triển của xã hội. Các trường đại học chưa được tự chủ hoàn toàn về kế hoạch, tài chính, nhân lực... để phát huy tính năng động, sáng tạo. Chưa có chính sách phù hợp và đủ mạnh để thu hút, khuyến khích các nhà khoa học trong trường đại học tích cực tham gia vào hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

Do tổ chức quản lý về khoa học và công nghệ cũng còn nhiều bất cập cả về bộ máy quản lý, cả về cơ chế và phương thức tổ chức thực hiện... Tình trạng chia cắt, chồng chéo, trùng lặp trong tổ chức quản lý nhà nước đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN.

Do đầu tư kinh phí của các trường đại học cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN còn thấp, chưa tương xứng để giải quyết các yêu cầu của thực tiễn., chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và công nghệ với giáo dục đào tạo với các hoạt động sản xuất kinh doanh và các chính sách kinh tế - xã hội.

Do hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành phong trào sâu rộng trong các trường đại học, chưa thu hút đông đảo cán bộ, giảng viên tham gia. Việc giao lưu giữa cán bộ, giảng viên các trường rất hạn chế nên thông tin về các đề tài nghiên cứu không được cập nhật, tính kế thừa và hợp tác trong nghiên cứu, việc khai thác sử dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài khác còn ít. Bên cạnh đó môi trường khoa học, cơ hội dành cho nghiên cứu chưa thuận lợi, cán bộ, giảng viên ít có điều kiện đi thực tập, khảo sát, tu nghiệp ở nước ngoài.

Do đội ngũ cán bộ, giảng viên chưa thực sự tự giác tham gia nghiên cứu khoa học và công nghệ, chưa chủ động, tích cực học tập nâng cao trình độ và năng lực nghiên cứu KH &CN, tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN.

Do trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ, giảng viên chưa cao, điều này ảnh hưởng lớn đến khả năng nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

Để tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN giữa các trường đại học của

Việt Nam với các trường đại học trên thế giới nói chung và với các trường đại học Liên Bang Nga nói riêng có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay, cần quan tâm đến những vấn đề sau:

Cần tiếp tục rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách hợp tác quốc tế về KH&CN, hoàn thiện công tác tổ chức quản lý về khoa học và công nghệ.

Cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của hợp tác quốc tế về KH&CN, coi đây là nhiệm vụ của mọi cán bộ, giảng viên trong trường đại học. Các trường đại học cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các giảng viên trong hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN.

Cần xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên KH &CN đủ sức chủ trì hoặc tham gia các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về KH&CN; tổ chức các lớp bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ cán bộ giảng viên, xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo cán bộ, giảng viên có trình độ cao, các chuyên gia đầu ngành...

Cần tăng cường các mối quan hệ hợp tác quốc tế về KH&CN đã có, tích cực liên hệ và xây dựng các chương trình hợp tác mới về KH&CN. Nghiên cứu và xây dựng các chương trình liên kết quốc tế về đào tạo, nghiên cứu KH&CN, các chương trình du học tại chỗ, tăng cường hợp tác trao đổi giáo viên, sinh viên, tổ chức các chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, các hội thảo quốc tế, báo cáo chuyên đề, thường xuyên trao đổi thông tin khoa học qua nhiều kênh khác nhau...

Liên Bang Nga là đối tác truyền thống, đã và đang đào tạo cho Việt Nam một đội ngũ đông đảo cán bộ, giảng viên, chúng ta cần tăng cường hơn nữa các quan hệ hợp tác sẵn có, tranh thủ nguồn tri thức của các nhà khoa học, tranh thủ sự hỗ trợ của đại sứ quán, các tổ chức quốc tế, sự hỗ trợ của lực lượng Việt kiều trí thức... để tăng cường hợp tác quốc tế về KH &CN giữa các trường đại học Việt Nam và Liên Bang Nga.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Việt Nam và Liên bang Nga: Quan hệ đối tác bền vững, Tạp chí tia sáng, <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=113&CategoryID=6&News=7323>

HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ AZERBAIJAN TRONG LĨNH VỰC

PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG BỀN VỮNG

СОТРУДНИЧЕСТВО МЕЖДУ ВЬЕТНАМОМ С АЗЕРБАЙДЖАНОМ В РАЗВИТИИ
УСТОЙЧИВОЙ ЭНЕРГЕТИКИ

TS Lê Thị Thu Hà

Trường Đại học Ngoại thương

Nguyễn Phương Anh

SV K50 CLC, Trường Đại học Ngoại thương

Năng lượng bao gồm dầu mỏ, than đá, khí đốt, điện... là những nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, nó quyết định sự tồn tại của xã hội. Hiện nay, nước ta đang hợp tác với nhiều cường quốc trên thế giới nhằm phát triển năng lượng bền vững, trong đó có thể kể đến Thụy Điển, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Nga, Mỹ, Venezuela, Ấn Độ... Ngoài những quốc gia kể trên, Azerbaijan là quốc gia đang phát triển mới nổi đã bắt đầu xây dựng mối quan hệ hợp tác với Việt Nam trong phát triển năng lượng mà bước đầu trong ngành dầu khí. Qua các cuộc hội đàm, các chuyến thăm quan giữa các nguyên thủ quốc gia, hai bên đã nhấn mạnh việc hợp tác trong lĩnh vực dầu khí là hướng ưu tiên mang tính chiến lược lâu dài. Hai nước đều có tiềm năng lớn trong phát triển riêng năng lượng. Azerbaijan là đất nước giàu tài nguyên thiên nhiên và là một trong những đất nước sản xuất dầu thô lâu đời nhất trên thế giới với ngành dầu khí có lịch sử tới 150 năm. Trong khi đó, nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, Việt Nam có nhiều tiềm năng trong phát triển cả năng lượng hóa thạch truyền thống như dầu mỏ, than đá và năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối...). Đây là tiền đề để hai nước có thể hợp tác, học hỏi lẫn nhau cùng phát triển năng lượng bền vững. Trong khuôn khổ bài tham luận, tác giả sẽ giới thiệu về đất nước Azerbaijan, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Azerbaijan trong lĩnh vực năng lượng nói chung, tiềm năng phát triển năng lượng của hai nước và đưa ra những kiến nghị nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Azerbaijan nhằm phát triển năng lượng bền vững.

Từ khóa: *hợp tác năng lượng, năng lượng bền vững, hợp tác Việt Nam - Azerbaijan*

Những năm cuối thế kỉ 20 và đầu của thế kỉ 21, thế giới đã chứng kiến nhiều biến động về kinh tế, chính trị cũng như trên nhiều phương diện khác của đời sống xã hội. Trong đó phải kể đến cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm

2008 và những bất ổn, mâu thuẫn chính trị xảy ra giữa các quốc gia lớn, điều này cho thấy những rủi ro và các tác động tiêu cực khó lường của toàn cầu hóa trong thế kỉ 21. Bên cạnh đó, thế giới đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức an ninh phi truyền thống toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể giải quyết được, trong đó có an ninh năng lượng.

Năng lượng bao gồm dầu mỏ, than đá, khí đốt, điện... là những nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của con người, nó quyết định sự tồn tại của xã hội. Các chuyên gia kinh tế năng lượng hàng đầu đã đưa ra lời cảnh báo thế giới sẽ phải đối mặt với tình trạng khủng hoảng thiếu năng lượng trong vòng 5 năm tới vì tốc độ cạn kiệt trữ lượng tại hầu hết các mỏ dầu lớn trên thế giới diễn ra nhanh hơn dự đoán. Với sự phát triển kinh tế cộng với đà gia tăng dân số hiện nay nhu cầu năng lượng ngày một tăng cao, bên cạnh việc khai thác thêm nguồn năng lượng mới thì vấn đề sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trở thành mục tiêu, xu hướng trong tất cả mọi hoạt động kinh tế xã hội. Việc tiết kiệm năng lượng có thể thực hiện trong tất cả các lĩnh vực hoạt động phát triển, từ quy mô công nghiệp đến gia đình.

Tại Việt Nam, cường độ năng lượng trong công nghiệp của Việt Nam, theo tính toán, cao hơn Thái Lan và Malaysia khoảng 1,5 đến 1,7 lần, nghĩa là để làm ra cùng một sản phẩm giá trị như nhau, sản xuất công nghiệp ở nước ta phải tốn năng lượng gấp 1,5 đến 1,7 lần, nhiều hơn các nước nói trên. Bên cạnh đó, nhu cầu năng lượng tăng cao có ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống xã hội. Đặc biệt, giá dầu, xăng tăng ảnh kéo theo giá nhiều mặt hàng trong nước tăng khiến cho người dân có thu nhập trung bình và thấp gặp nhiều khó khăn. Vấn đề tiết kiệm năng lượng và phát triển khai thác thêm nguồn năng lượng mới trở nên đặc biệt quan trọng khi Việt Nam đang và sẽ trở thành nước nhập khẩu năng lượng.

Hiện nay, nhằm phát triển nguồn năng lượng trong nước, Việt Nam đã và đang hợp tác với nhiều quốc gia như Nga, Mỹ, Venezuela, Ấn Độ... trong lĩnh vực dầu khí, điện và đã thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp với Đức, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển trong phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là các dự án năng lượng gió tại Bình Thuận và Bình Định. Ngoài những quốc gia kể trên, Azerbaijan là quốc gia đang phát triển mới nổi đã bắt đầu xây dựng mối quan hệ hợp tác với Việt Nam trong phát triển năng lượng mà bước đầu trong ngành dầu khí. Tháng năm năm 2015, lãnh đạo hai nước đã có cuộc hội đàm với nhiều nội dung quan trọng được thông qua. Theo đó, hai bên phấn đấu đưa kim ngạch thương mại 2 chiều từ hơn 400 triệu USD năm 2014 lên mức 1 tỉ USD vào những

năm tới. Hai bên nhấn mạnh việc hợp tác trong lĩnh vực dầu khí là hướng ưu tiên mang tính chiến lược lâu dài. Tổng thống Aliyev khẳng định sẽ tạo điều kiện thuận lợi, trong đó có cơ sở pháp lý, để thúc đẩy đầu tư của Việt Nam tại Azerbaijan, tiến tới việc hai bên mở rộng hợp tác khai thác dầu khí ở nước thứ ba. Ngoài có tiềm năng về phát triển dầu khí, Azerbaijan cũng là nước giàu tiềm năng trong phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng gió và năng lượng mặt trời, năng lượng sóng.¹

Có thể nói, Azerbaijan là đối tác quan trọng của Việt Nam trong phát triển năng lượng. Mỗi quan hệ giữa hai quốc gia cần được vun đắp, phát triển để mang lại lợi ích hài hòa cho cả hai bên. Dựa vào tình hình thực tế mối quan hệ hợp tác giữa hai nước và tiềm năng phát triển năng lượng của Việt Nam và Azerbaijan, tác giả xin trình bày tham luận “Thúc đẩy quan hệ hợp tác nhằm phát triển lĩnh vực năng lượng giữa Việt Nam và Azerbaijan” nhằm đưa ra những kiến nghị, bài học kinh nghiệm trong hợp tác và chuyển giao công nghệ nhằm phát triển lĩnh vực năng lượng giữa hai nước.

1. Hợp tác giữa Việt Nam và Azerbaijan trong lĩnh vực năng lượng

1.1. Giới thiệu về Azerbaijan

Nước cộng hòa Azerbaijan nằm ở phía tây nam châu Á, giáp với biển Caspia, giữa Iran và Nga, với một phần nhỏ phía Bắc nằm trong vùng Caucas có diện tích khoảng 86600 km². Vị trí địa lý mang lại cho đất nước này những kiểu khí hậu đa dạng. Azerbaijan có chín trong mười một vùng khí hậu. Miền ven biển Caspia có khí hậu cận nhiệt đới ẩm. Miền núi có khí hậu lục địa. Đây là quốc gia khô cằn, khô và khí hậu cận nhiệt đới với mùa hè nóng và mùa đông ôn hoà. Nhiệt độ thay đổi theo mùa và theo vùng. Ở vùng đất thấp phía tây nam, nhiệt độ trung bình là 6°C và mùa đông và 26°C vào mùa hè - dù nhiệt độ tối đa thông thường ban ngày có thể tới 32°C. Ở những rặng núi phía bắc và phía tây nhiệt độ trung bình 12°C vào mùa hè và -9°C vào mùa đông.

Về kinh tế, GPD của Azerbaijan năm 2013 đạt 98,16 tỷ USD, trong đó ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP của đất nước này với 60%, sau đó là nông nghiệp với 22% còn lại là hoạt động công nghiệp đạt 18%. Azerbaijan có trữ lượng quan trọng về dầu mỏ và khí tự nhiên làm nền tảng cho nền kinh tế và cơ sở cho công nghiệp nặng. Năng lượng điện đạt trên 16 tỷ kWh, nhiệt điện chiếm 90,55%, thủy điện chiếm 9,45%, nhập điện trên 745 triệu kWh, xuất 600 triệu kWh. Mặc dù công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, song nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng. Sản phẩm

¹ Phương Võ. (2015). *Việt Nam - Azerbaijan ưu tiên hợp tác dầu khí*. Available: <http://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/viet-nam-azerbaijan-uu-tien-hop-tac-dau-khi-20150514225152969.htm>. Truy cập 27/5/2015.

xuất khẩu chính là bông và thuốc lá. Cá tầm đánh bắt trong biển Caspia là nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất cá quan trọng. Azerbaijan đang chuyển sang nền kinh tế thị trường và ký các hiệp định thương mại với Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra, là quốc gia giàu các di sản văn hóa và lịch sử, thiên nhiên hoang sơ, thảm thực vật phong phú, nhiều bãi biển đẹp, ngành du lịch Azerbaijan đang phát triển từng ngày và trở thành một trong những nền kinh tế mũi nhọn của quốc gia này.

Về văn hóa xã hội, Azerbaijan là quốc gia đang phát triển với lực lượng lao động dồi dào với 6 triệu người trong độ tuổi lao động trên tổng dân số trên 9 triệu người và tuổi thọ trung bình trên 63 tuổi. Hơn 93% người dân Azerbaijan theo Hồi Giáo. Đặc biệt, đất nước này có tỉ lệ biết chữ cao (97%), ngoài tiếng Azerbaijan, tiếng Nga cũng được sử dụng nhiều như một ngôn ngữ thứ hai tại quốc gia này.²

1.2. Tiềm năng năng lượng của Việt Nam và Azerbaijan

1.2.1. Tiềm năng phát triển năng lượng của Việt Nam

Hệ thống năng lượng Việt Nam luôn dựa trên ba trụ cột chính là dầu khí, than đá và điện lực. Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, Việt Nam có nhiều tiềm năng trong phát triển cả năng lượng hóa thạch truyền thống như dầu mỏ, than đá và năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối...).

a) Tiềm năng năng lượng hóa thạch tại Việt Nam

Năng lượng hóa thạch tại Việt Nam chủ yếu là dầu thô, khí thiên nhiên và than đá. Dầu mỏ và khí thiên nhiên là tài nguyên quý, không tái tạo, là nguồn năng lượng và nguyên liệu quan trọng cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Nước ta có các vùng biển và thềm lục địa rộng lớn và cũng là nơi có triển vọng dầu khí lớn. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Việt Nam đã được bắt đầu triển khai ở miền vông Hà Nội và trung An Châu từ những năm 1960 với sự giúp đỡ của Liên Xô. Ở thềm lục địa phía nam, công việc này được các công ty nước ngoài tiến hành từ những năm 1970. Trữ lượng và tiềm năng dầu khí các bể trầm tích Đệ Tam của Việt Nam dự báo là đáng kể (4.300 triệu tấn quy dầu) chủ yếu là khí (trên 50%) và phân bố chủ yếu (>90%) ở thềm lục địa. Dầu khí đã phát hiện vào khoảng 1.208,89 triệu tấn quy dầu chiếm khoảng 28% của tổng trữ lượng và tiềm năng dự báo, trong đó đã phát triển đưa vào khai thác 11 mỏ dầu khí, ngoài ra nhiều phát hiện dầu khí đang được thăm lượng để phát triển trong vài năm tới.³

² Hajar Huseynova (2014). *Policy paper: Alternative and Renewable Energy Outlook for Azerbaijan in 2014*. Tbilisi: Konrad-Adenauer-Stiftung. Tr7.

³ Nguyễn Văn Đắc. (2011). *Trữ lượng khí của Việt Nam*. Available: <http://www.hoahocngaynay.com/vi/hoa-hoc-va-doi-song/hoa-hoc-dau-khi/1221-tru-luong-khi-cua-viet-nam.html>. Last accessed 27/5/2015.

Ngoài dầu khí, Việt Nam là nước có tiềm năng về tài nguyên than, bao gồm: than anthracite phân bố chủ yếu ở các bể than Quảng Ninh, Thái Nguyên, sông Đà, Nông Sơn, với tổng tài nguyên đạt trên 18 tỷ tấn. Bể than Quảng Ninh là lớn nhất với tài nguyên trữ lượng đạt trên 9 tỷ tấn, trong đó hơn 4 tỷ tấn than đã được thăm dò và đánh giá đảm bảo độ tin cậy. Bể than Quảng Ninh đã được khai thác từ hơn 100 năm nay phục vụ tốt cho các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Than á bitum ở phần lục địa trong bể than sông Hồng tính đến chiều sâu -1700m (dưới mực nước biển) có tài nguyên trữ lượng đạt 36,960 tỷ tấn. Nếu tính đến độ sâu -3500m thì dự báo tổng tài nguyên than đạt đến 210 tỷ tấn. Than bùn (peat coal) với trữ lượng khoảng 7 tỷ m³, chủ yếu tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 5 tỷ tấn). Tuy nhiên, Việt Nam nằm trong top những nước tiêu thụ năng lượng tương đối lớn so với khu vực và trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế liên tục với tốc độ khá cao của Việt Nam giúp cải thiện mức sống của người dân và làm tăng nhu cầu sử dụng năng lượng. Dự báo nhu cầu điện của Quy hoạch Điện VII, tăng trưởng nhu cầu năng lượng của Việt Nam là 8,1-8,7% giai đoạn (2001-2020). Nhu cầu điện ngày càng lớn, khả năng cân đối tài chính để khai thác và chế biến 55-58 triệu tấn than sau năm 2015 là rất khó khăn. Việt Nam sẽ trở thành nước nhập khẩu than trước năm 2020.⁴

b) Tiềm năng năng lượng tái tạo tại Việt Nam

Bên cạnh các nguồn nhiên liệu hóa thạch, Việt Nam còn có nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo trên khắp cả nước. Tại Việt Nam, các nguồn năng lượng tái tạo giàu tiềm năng đã và đang được khai thác bao gồm thủy điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối và địa nhiệt. Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam được tóm tắt trong bảng sau:

⁴ Báo năng lượng. (2014). *Nhận định về những thách thức của ngành Than Việt Nam*. Available: <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/du-bao-kien-nghi/nhan-dinh-ve-nhung-thach-thuc-cua-nganh-than-viet-nam.html>. Last accessed 27/5/2015.

Bảng 1: Tóm tắt tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam

Các nguồn năng lượng tái tạo	Tiềm năng/ trữ lượng
Năng lượng gió	30,000 MW
Năng lượng mặt trời	4-5 kWh/m ²
Địa nhiệt	340 MW
Thủy điện nhỏ	> 4000 MW
Năng lượng sinh khối	700 MW
Biogas	58MW
Năng lượng từ rác	220MW
Năng lượng sóng	200 MW

Nguồn: Bộ công thương, 2013

Trong đó, năng lượng gió, năng lượng mặt trời và năng lượng sinh khối đang được tập trung nghiên cứu phát triển mạnh mẽ tại nhiều tỉnh thành trên cả nước. Cụ thể, với hơn 3000 km đường bờ biển và nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, theo Ngân hàng thế giới, Việt Nam có tiềm năng năng lượng gió lớn nhất trong bốn quốc gia thuộc lưu vực sông Mekong. Trên thực tế, tiềm năng năng lượng gió tại Việt Nam dao động từ 10,000-20,000 MW và có thể hóa lưới điện quốc gia phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân và các ngành công nghiệp⁵. Trong đó, theo nghiên cứu của Bộ công thương, các tỉnh miền Trung như Quảng Bình, Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận có tiềm năng năng lượng gió lớn nhất với tổng công suất điện gió toàn miền ước tính đạt 880 MW.

Với nền kinh tế nông nghiệp phát triển đa dạng cả về trồng trọt và chăn nuôi, Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển năng lượng sinh khối từ củi, trấu, lõi ngô, bã mía và phân gia súc. Cụ thể, tiềm năng năng lượng sinh khối được tóm tắt tại bảng dưới đây:

Bảng 2: Tiềm năng năng lượng sinh khối tại Việt Nam (triệu tấn) năm 2010

Nguồn năng lượng	Triệu tấn
Củi	27,60
Phế phẩm nông nghiệp (trấu, bã mía....)	72,37
Phân gia súc, gia cầm	60,72

Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2011

Ngoài ra, nhắc đến tiềm năng năng lượng tái tạo tại Việt Nam không thể không kể đến năng lượng mặt trời. Nhờ vị trí gần đường xích đạo, bức xạ năng lượng mặt trời tại

⁵ Khanh, N (2011). *Information on wind energy in Viet Nam*. Hanoi: GIZ/MoIT Wind Energy Project, tr 27

Việt Nam tương đối lớn và phân bố đều trên cả nước trung bình xấp xỉ 5kWh/m² mỗi ngày. Số giờ nắng dao động từ 1400 đến 2800 giờ nắng mỗi năm (Green Innovation and Development Centre, 2014). Như vậy, tiềm năng năng lượng mặt trời tại Việt Nam khoảng 10,000 MW⁶.

1.2.2. Tiềm năng phát triển năng lượng của Azerbaijan

Azerbaijan là đất nước giàu tài nguyên thiên nhiên và là một trong những đất nước sản xuất dầu thô lâu đời nhất trên thế giới. Ngành dầu khí Azerbaijan có lịch sử tới 150 năm. Giếng dầu đầu tiên trên thế giới được khai thác tại thành phố Absheron, Azerbaijan vào năm 1847 bằng cơ chế khoan thô sơ. Hơn 30 năm sau đó, nhà máy lọc dầu đầu tiên được xây dựng tại thủ đô Baku vào năm 1878. Trong thời kỳ của Đế chế Nga, thành phố Baku là nhà cung cấp dầu chính, cung cấp 97,7% lượng dầu của toàn nước Nga trong năm 1890 và sản lượng bằng một nửa của thế giới trong năm 1901. Trong Thế chiến II, thời kỳ Xô viết, Azerbaijan cung cấp 23,5 triệu tấn dầu vào năm 1941, và chiếm khoảng 75% tổng sản lượng dầu của Liên Xô cũ.⁷ Hiện nay, Azerbaijan nhận được nhiều đầu tư nước ngoài đầu tư khai thác phát triển dầu mỏ và khí tự nhiên. Theo ước tính đến năm 2024, doanh thu từ dầu mỏ và khí tự nhiên sẽ đạt 200 tỷ USD. Tổng công suất điện của quốc gia này đạt 5000 MW trong đó 80% điện sản xuất từ dầu khí và 20% còn lại là thủy điện.⁸

Azerbaijan là không chỉ là một đất nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, mà còn có các nguồn năng lượng thay thế dồi dào như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng nhiệt. Với từ 2400 đến 3200 giờ nắng mỗi năm, sản lượng điện mặt trời ước tính đạt 5000 MW. Về năng lượng gió, Azerbaijan có tốc độ gió trung bình từ 3-7 m/s mang đến tiềm năng năng lượng gió là 2,4 tỷ kWh mỗi năm. Ngoài ra, năng lượng sinh khối ước tính đạt 1500 MW và địa nhiệt đạt 800 MW.⁹

1.3. Tình hình hợp tác phát triển năng lượng giữa hai quốc gia

Cộng hòa Azerbaijan thiết lập mối quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ năm 1992. Hơn 20 năm trôi qua, kế thừa truyền thống hợp tác tốt đẹp giữa hai nước những năm khi còn là thành viên của Liên Xô, quan hệ giữa Việt Nam và Azerbaijan đang trên đà phát triển hết sức tốt đẹp, hai nước có tiềm năng rất lớn để thúc đẩy quan hệ song phương trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục... Hai nước cũng đã có những hiệp định đã ký kết như: Hiệp định miễn thị thực cho công dân mang hộ chiếu ngoại giao và

⁶ GIZ. (2015). *Solar energy*, <http://www.renewableenergy.org.vn/index.php?page=solar-energy>. 7th Apr 2015

⁷ Nasibli, 1998, "The Independent Azerbaijan's Oil Policy", Lecture at the University of California at Berkeley

⁸ Aitor Ciarreta and Shahriyar Nasirov (2013). *Analysis of Azerbaijan Oil and Gas Sector*, tr 5.

⁹ Hajar Huseynova (2014). *Policy paper: Alternative and Renewable Energy Outlook for Azerbaijan in 2014*. Tbilisi: Konrad-Adenauer-Stiftung. tr18.

công vụ (ký tháng 4/2010); Hiệp định liên Chính phủ trong lĩnh vực hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học-kỹ thuật (ký tháng 5/2014); Hiệp định liên Chính phủ về tránh đánh thuế hai lần (ký tháng 5/2014); Nghị định thư hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao (ký tháng 4/2010). Đặc biệt, hai nước đang tập trung phát triển lĩnh vực dầu khí.¹⁰

Sau biên bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực dầu khí giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam) và Công ty Dầu khí Quốc gia Azerbaijan (SOCAR) trước sự chứng kiến của lãnh đạo hai nước năm 2014, hai bên đã và đang tích cực chuẩn bị nội dung về các dự án, cơ hội hợp tác song phương trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí, bao gồm cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, cung ứng vật tư, nhân lực phục vụ ngành Dầu khí. SOCAR tham gia toàn diện vào tất cả các mặt của ngành dầu mỏ từ thăm dò, xây dựng mỏ dầu khí, tinh luyện, ngưng tụ, đến vận tải dầu khí, sản xuất và bán các sản phẩm hóa dầu... Trong khi đó, nhiều khâu sản xuất dầu khí của Việt Nam còn do các chuyên gia nước ngoài đảm nhiệm, dẫn đến chi phí tăng cao. Đây là cơ hội Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm thăm dò và khai thác dầu khí từ quốc gia có kinh nghiệm phát triển dầu khí bậc nhất thế giới. Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam đã chủ động tìm kiếm cơ hội, tăng cường quan hệ với đối tác Azerbaijan trong lĩnh vực này, mở Văn phòng đại diện thường trực tại Azerbaijan từ năm 2011.

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH Dầu hóa Azerbaijan đã trở thành cái nôi đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho ngành Dầu khí Việt Nam. Từ năm 1981, nhiều chuyên gia dầu khí của Azerbaijan đã sang Việt Nam, giúp đỡ chúng ta xây dựng và phát triển việc thăm dò, khai thác. Tuy nhiên, sự hợp tác về dầu khí trong nhiều năm qua cũng mới chỉ dừng lại ở việc đào tạo nhân lực.¹¹ Thỏa thuận hợp tác mới ký kết mở ra nhiều cơ hội học hỏi, hợp tác giữa hai nước, đặc biệt tiến tới những dự án đầu tư chung tại một nước thứ ba.

Trong khi nhiên liệu hóa thạch ngày một cạn kiệt, hai nước đều có nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, tuy nhiên lĩnh vực này vẫn chưa được hai nước quan tâm. Trong tương lai gần, với sự phát triển trong quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, kinh tế, chính trị cùng với sự hỗ trợ công nghệ từ các nước phát triển, hai nước có thể mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

¹⁰ VOV. (2015). *Củng cố quan hệ Việt Nam-Séc-Azerbaijan vì hợp tác phát triển*. Available: <http://vovworld.vn/vi-VN/Binh-luan/Cung-co-quan-he-Viet-NamSecAzerbaijan-vi-hop-tac-phat-trien/333891.vov>. Last accessed 27/5/2015.

¹¹ PetroTimes. (2015). *Hợp tác Việt Nam-Azerbaijan: Dầu khí là trọng tâm*. Available: <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/da-khi-viet-nam/hop-tac-viet-nam-azerbaijan-dau-khi-la-trong-tam.html>. Last accessed 27/5/2015.

2. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Azerbaijan nhằm phát triển lĩnh vực năng lượng

Mặc dù đã thiết lập quan hệ ngoại giao hơn 20 năm, hoạt động hợp tác phát triển năng lượng giữa Việt Nam và Azerbaijan còn nhiều hạn chế. Thứ nhất, sự hợp tác trong lĩnh vực dầu khí mới chỉ dừng lại ở hoạt động đào tạo nhân lực, chưa có sự gắn kết, hợp tác trong một dự án thăm dò, khai thác cụ thể. Thứ hai, hoạt động hợp tác đa dạng trên nhiều lĩnh vực văn hóa, giáo dục, chính trị và nhiều lĩnh vực kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, chính điều đó là nguyên nhân dẫn đến sự mất tập trung trong đầu tư khai thác lợi thế giữa hai quốc gia. Thứ ba, nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo chưa được khai thác đúng mức. Cả hai quốc gia đều có đặc điểm chung là tiềm năng năng lượng tái tạo dồi dào do điều kiện tự nhiên thuận lợi nhưng tiềm năng này vẫn chưa được khai thác hợp lý. Từ những vấn đề trên cùng với việc nghiên cứu kinh nghiệm hợp tác giữa một số quốc gia trên thế giới, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Azerbaijan nhằm phát triển lĩnh vực năng lượng.

Thứ nhất, cần tăng cường sự hiểu biết giữa hai quốc gia bằng các hoạt động văn hóa, giáo dục dành cho cộng đồng. Đây là bước khởi đầu cho sự hợp tác giữa hai nước trong nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, tạo mối quan hệ bền vững, tốt đẹp.

Thứ hai, hai bên cần tập trung vào chiều sâu của các dự án hợp tác. Azerbaijan là đất nước có kinh nghiệm lâu đời trong thăm dò và khai thác dầu khí, đây cũng là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của nước ta. Đó chính là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm từ nước bạn nhằm phát triển ngành dầu khí quốc gia. Không chỉ dừng lại ở việc đào tạo cán bộ, cả hai nước nên tiến tới xây dựng trụ sở, chi nhánh phát triển dầu khí tại nước bạn để xây dựng quan hệ hợp tác theo chiều sâu. Ví dụ, theo kinh nghiệm quan hệ hợp tác giữa Thái Lan và Nhật Bản trong phát triển công nghệ thân thiện với môi trường, ngay sau khi các biên bản thỏa thuận được ký kết, hoạt động đặc biệt mà Chính Phủ Nhật Bản thực hiện để khuyến khích cải thiện môi trường ở Thái Lan đó là việc thành lập trụ sở của Tổ chức xúc tiến ngoại thương Nhật Bản (JETRO) ở Bangkok.¹² Bằng biện pháp này, Nhật Bản có thể trực tiếp hỗ trợ các hoạt động sản xuất, thị trường tiêu dung các sản phẩm thân thiện với môi trường tại Thái Lan. Nhưng vậy, trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Azerbaijan, hai nước nên tập trung sâu sắc vào hoạt động phát triển năng lượng mà bước đầu là dầu khí. Việc thành lập các ủy ban

¹² Thailand Department of Trade Negotiations. (2011). *Japan-Thailand Economic Partnership Agreement (JTEPA)*. Available: http://www.thaifta.com/english/eng_jp.html. Last accessed 28/5/2015.

thương mại, bên cạnh đại sứ quán tại hai nước giúp cho hoạt động nghiên cứu, phát triển thị trường được dễ dàng, nhanh chóng hơn, tiến tới việc cùng đầu tư trong các dự án dầu khí tại hai nước và nước thứ ba.

Thứ ba, với tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo nhưng chưa có đủ những điều kiện về công nghệ, tài chính, nhân lực, Việt Nam và Azerbaijan có thể tận dụng sự giúp đỡ của các nước phát triển. Ví dụ, Việt Nam đang nhận được sự hợp tác giúp đỡ về năng lượng gió của Đức, Đan Mạch, Thụy Điển và Hà Lan; Azerbaijan là thành viên của Hội Đồng Châu Âu, đây là cơ hội để hai nước cùng hợp tác với một nước thứ 3 để cùng nhau học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm, khắc phục những điểm còn thiếu sót trong phát triển năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Đây cũng là lĩnh vực mà cả hai nước nên quan tâm vì đây chính là xu hướng phát triển ít cacbon mà toàn cầu đang hướng đến, cũng như trong bối cảnh nguồn nguyên liệu dầu mỏ đang dần cạn kiệt.

Kết luận

Năng lượng có vai trò quan trọng trong an ninh năng lượng và từ lâu đã trở thành nhân tố tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam, cũng như các quốc gia trên thế giới. Hiện tại, dầu khí vẫn là nguồn năng lượng chủ yếu đảm bảo an ninh năng lượng cho mọi quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, các nguồn tài nguyên này có nguy cơ cạn kiệt trong 50 năm tới. Còn đối với các nguồn năng lượng mới (như gió, mặt trời, địa nhiệt...) vẫn chưa được khai thác hết tiềm năng. Bên cạnh đó, vấn đề an ninh năng lượng không còn là vấn đề chuyên môn kỹ thuật, công nghệ thuần túy mà là vấn đề chính trị xã hội, vấn đề quan hệ quốc tế. Do vậy, Việt Nam cần tăng cường học hỏi, hợp tác với các nước có kinh nghiệm trong phát triển năng lượng, trong đó Azerbaijan là đối tác hữu nghị lâu đời, có kinh nghiệm trong phát triển dầu khí. Thúc đẩy và phát huy những thế mạnh của mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Azerbaijan trong phát triển năng lượng là trách nhiệm của nhiều bộ, ban ngành. Trong đó, người dân cũng có vai trò quan trọng trong công tác học tập, xây dựng, tăng cường hiểu biết văn hóa, trao đổi kinh nghiệm giữa hai quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aitor Ciarreta and Shahriyar Nasirov (2013). *Analysis of Azerbaijan Oil and Gas Sector*, tr 5.
2. Báo năng lượng. (2014). *Nhận định về những thách thức của ngành Than Việt Nam*. Available: <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/du-bao-kien-nghi/nhan-dinh-ve-nhung-thach-thuc-cua-nganh-than-viet-nam.html>. 27/5/2015.
3. GIZ. (2015). *Solar energy*.
<http://www.renewableenergy.org.vn/index.php?page=solar-energy>. 7/5/2015
4. Green Innovation and Development Center (2015). *Renewable Energy Mapping in Vietnam*. Hanoi: UNDP. 17
5. Hajar Huseynova (2014). *Policy paper: Alternative and Renewable Energy Outlook for Azerbaijan in 2014*. Tbilisi: Konrad-Adenauer-Stiftung. tr18.
6. Khanh, N (2011). *Information on wind energy in Viet Nam*. Hanoi: GIZ/MoIT Wind Energy Project, tr 27
7. Nasibli, 1998, "The Independent Azerbaijan's Oil Policy", Lecture at the University of California at Berkeley
8. PetroTimes. (2015). *Hợp tác Việt Nam-Azerbaijan: Dầu khí là trọng tâm*. Available: <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/dau-khi-viet-nam/hop-tac-viet-nam-azerbaijan-dau-khi-la-trong-tam.html>. Last accessed 27/5/2015.
9. Phương Võ. (2015). *Việt Nam - Azerbaijan ưu tiên hợp tác dầu khí*. Available: <http://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/viet-nam-azerbaijan-uu-tien-hop-tac-dau-khi-20150514225152969.htm>. Truy cập 27/5/2015.
10. Thailand Department of Trade Negotiations. (2011). *Japan-Thailand Economic Partnership Agreement (JTEPA)*, http://www.thaifta.com/english/eng_jp.html, 28/5/2015.
11. VOV. (2015). *Củng cố quan hệ Việt Nam-Séc-Azerbaijan vì hợp tác phát triển*. Available: <http://vovworld.vn/vi-VN/Binh-luan/Cung-co-quan-he-Viet-NamSecAzerbaijan-vi-hop-tac-phat-trien/333891.vov>. Last accessed 27/5/2015.

KINH NGHIỆM HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ CỦA TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

ОПЫТ МЕЖДУНАРОДНОГО НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА КИТАЯ И УРОКИ ДЛЯ ВЬЕТНАМА

ThS. Nguyễn Thu Hằng

Trường Đại học Ngoại thương

Hiện nay trên thế giới, hoạt động khoa học và công nghệ đang trải qua những tiến bộ vượt bậc không ngừng. Đổi mới và sáng tạo trong KH&CN đã thúc đẩy mạnh mẽ sự gia tăng sản xuất trên toàn thế giới và phát triển xã hội loài người.

Trung Quốc, với chiến lược phát triển quốc gia thông qua hoạt động KH& CN, đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong thế kỷ 21. Theo Tang, Li (2012), Trung Quốc (TQ) đã trở thành quốc gia hàng đầu thế giới trong việc sản xuất các sản phẩm công nghệ. Để đạt được những thành tựu to lớn, Trung Quốc đã không ngừng thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN trong 25 năm qua (1990 – 2015). Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế trên diện rộng, với nhiều cách thức ở cấp quốc gia và doanh nghiệp, Trung Quốc đã học hỏi được nhiều lý thuyết, công nghệ, trình độ quản lý KH& CN tiên tiến từ nước ngoài; và đã đào tạo được một đội ngũ nhân tài quản lý góp phần thúc đẩy cải cách hệ thống KH& CN và tái cơ cấu nền kinh tế. Bài viết sẽ tổng kết lại những kinh nghiệm, cách thức và mô hình Trung Quốc đã thực hiện trong hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN nhằm thúc đẩy sự phát triển KH& CN quốc gia. Từ đó, tác giả rút ra một số bài học đối với Việt Nam.

Từ khoá: KH&CN, kinh nghiệm hợp tác, Trung Quốc, Việt Nam

1. Hợp tác quốc tế trên quy mô rộng và phạm vi đa dạng

Thấy rõ được tầm quan trọng của hoạt động hợp tác quốc tế trong quá trình phát triển trình độ KH-CN quốc gia, TQ đã không ngừng mở rộng hoạt động hợp tác và trao đổi quốc tế trong nhiều lĩnh vực, trên nhiều cấp độ và theo nhiều cách thức với nhiều quốc gia trên thế giới. Theo Zu Lian (2001) và China.Org (2006), TQ đã hợp tác và trao đổi với 152 quốc gia và khu vực trên thế giới, trong đó, đã ký các hiệp định song phương về KH & CN, hoặc hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại và KH&CN với 99 quốc gia và hơn 1,000 tổ chức hợp tác về KH-CN quốc tế. Theo khung hợp tác, nhiều cơ quan chuyên môn cũng đã ký các thỏa thuận về hợp tác với các đối tác đồng cấp. Ví dụ, Bộ Nông nghiệp của TQ đã hợp tác và trao đổi với các bộ ngành nông nghiệp ở hơn 100

quốc gia và Tổ chức về Nông nghiệp và Lương thực của Liên Hợp Quốc. Ngoài ra, sự hợp tác và trao đổi giữa các chủ thể phi chính phủ về KH&CN cũng được thực hiện trên diện rộng ở TQ. Hiệp hội KH-CN của TQ đã tham gia vào 244 tổ chức KH-CN quốc tế. Bên cạnh đó, các học viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức học thuật, doanh nghiệp, các thành phố và các nhà khoa học ở TQ cũng không ngừng tích cực trao đổi và hợp tác quốc tế. Theo số liệu từ website China.org.cn (2006), trong các tổ chức KH-CN quốc tế, có 293 nhà nghiên cứu của TQ giữ các vị trí cao cấp trong ban điều hành hoặc ban giám đốc, 281 vị trí chuyên gia ở ban chuyên môn, và 253 nhà khoa học CAS giữ vị trí ở các tổ chức khoa học quốc tế.

2. Tăng cường hợp tác KH&CN trong ngoại giao

Theo BBC Monitoring Asia Pacific (2012), các nhà lãnh đạo và các nhà khoa học nổi tiếng của TQ luôn nhấn mạnh và đề cao tầm quan trọng của việc hợp tác và trao đổi quốc tế về KH&CN. Theo Zu Lian (2001), từ năm 1994, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra những kiến nghị về việc tăng cường hợp tác KH&CN trong khuôn khổ các thành viên APEC trong các cuộc gặp thường niên giữa các nhà lãnh đạo APEC.

Trong khuyến nghị nhằm tăng cường hợp tác KH & CN giữa châu Á và châu Âu, Bộ KH&CN, Bộ Ngoại giao của TQ đã tài trợ cho cuộc họp giữa các Bộ trưởng KH&CN của châu Âu và châu Á diễn ra vào năm 1999. Cuộc gặp đã thông nhất được nhiều vấn đề có ảnh hưởng tích cực đối với sự hợp tác về kinh tế và công nghệ giữa châu Âu và châu Á.

Với tinh thần không ngừng tăng cường hợp tác KH-CN trên mặt trận ngoại giao, vấn đề hợp tác về KH&CN luôn là mục tiêu chính trong những chuyến thăm của các nhà lãnh đạo TQ sang Hoa Kỳ, Nga và nhiều quốc gia phát triển khác.

3. Tăng cường hợp tác quốc tế về công nghệ và thương mại

Nhằm tăng cường hợp tác quốc tế về KH&CN và thương mại, tại cuộc họp giữa các thành viên APEC năm 1996, TQ đã đề nghị thúc đẩy hợp tác giữa các khu công nghiệp KH & CN. Hội đồng Nhà nước TQ cũng đã mở cửa 10 khu công nghệ cao ở Bắc Kinh, Tô Châu, An Huy, Tây An, Yên Đài, Thượng Hải, Thâm Quyển, Giang Tô, và Vũ Hán đối với các nước thành viên APEC.

Chính phủ TQ cũng rất chú trọng đến việc quốc tế hóa các khu phát triển công nghệ cao. Đến nay, TQ đã thành lập được hơn 53 khu phát triển công nghệ cao cấp quốc gia ở 28 tỉnh, khu tự trị và đô thị. Đến năm 1999, các khu công nghệ này đã có hơn 150.000 doanh nghiệp hoạt động. Các doanh nghiệp đã mang lại vốn, công nghệ, sản xuất ra

hiệu sản phẩm và xuất khẩu công nghệ. Trong năm 1999, doanh thu xuất khẩu từ các khu phát triển công nghệ đạt 11.9 tỉ USD, tăng 40% so với năm trước (Zu Lian, 2001).

Nhằm thực hiện chiến lược phát triển quốc gia thông qua khoa học và giáo dục, và thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao, Bộ KH &CN TQ đã có những nỗ lực chung cùng với Bộ Ngoại thương và Hợp tác kinh tế trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động về phát triển thương mại thông qua khoa học và công nghệ, cùng với Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính, Tổng cục thuế và hai cơ quan ngang bộ khác trong Hội đồng Nhà nước biên soạn danh mục hàng hóa công nghệ cao để xuất khẩu.

4. Thực hiện dự án nghiên cứu chung trong nhiều lĩnh vực

Các cách thức hợp tác và trao đổi quốc tế của TQ phát triển từ những chuyến thăm song phương và tham gia các hội thảo/hội nghị quốc tế đến việc thực hiện các nghiên cứu/dự án chung và thành lập các phòng nghiên cứu chung với các đối tác nước ngoài. . Các nhà khoa học của TQ đã tham gia vào các dự án và nghiên cứu mang tầm quốc tế trong Kế hoạch Nghiên cứu và Phát triển của EU. Bên cạnh đó, TQ đã xây dựng Kế hoạch nghiên cứu cơ bản 973 và nhiều công trình nghiên cứu khác để thu hút các nhà khoa học nước ngoài tham gia.

Theo website Tổng lãnh sự quán Trung Quốc tại Los Angeles (2003), TQ đã thành lập các phòng thí nghiệm chung với Pháp và Đức trong nghiên cứu về thông tin tự động hóa và y sinh học. Để hợp tác với các nước phát triển khác trong lĩnh vực công nghệ cao, Trung Quốc đã xây dựng khu KH-CN giữa TQ và Hoa Kỳ tại Trường đại học Maryland, Hoa Kỳ, khu KH-CN Trung Quốc – Singapore, công viên KH-CN Trung Quốc - Nga. Ngoài ra, Tập đoàn Microsoft của Mỹ đã đầu tư 80 triệu USD vào TQ để thành lập Viện nghiên cứu (Microsoft) ở TQ.

Ngoài những dự án nghiên cứu cơ bản, TQ đã phát triển hợp tác và trao đổi đa kênh và đa cấp bậc về KH&CN với nước ngoài trong các lĩnh vực về công nghệ sinh học, công nghệ vũ trụ, công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa, công nghệ la-ze, công nghệ năng lượng và vật liệu mới. Những nỗ lực hợp tác chung này đã mang lại nhiều kết quả thành công đối với TQ.

5. Chia sẻ thành quả trong KH&CN để tăng cường hợp tác quốc tế

Kể từ khi TQ bắt đầu thực hiện chính sách mở cửa và cải cách, sự phát triển nhanh chóng về hợp tác quốc tế về KH&CN đã đóng góp một phần rất lớn vào sự phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế TQ, và mang lại nhiều thành tựu quan trọng. Một số thành tựu từ KH-CN của TQ phải kể đến là máy gia tốc hạt điện tử Bắc Kinh, vệ tinh tài

nguyên trái đất giữa Trung Quốc-Brazil, hợp tác giữa TQ và Nga về nghiên cứu và phát triển rô-bốt 6,000 mét dưới biển, vệ tinh khí tượng và truyền hình vệ tinh khí tượng, mạng lưới và trạm kỹ thuật địa chất của TQ, mô hình gen người (HGP) và dự án 1%... Thành tựu mô hình HGP là một trong những cải tiến lớn nhất về khoa học tự nhiên, trong đó, thành công cốt lõi là xây dựng được sơ đồ DNA, cụ thể là việc phân tích hơn 3,000 Mb thành phần phân tử DNA của HGP. Các nhà khoa học TQ đã hoàn thiện đo lường 1% chuỗi. Nghiên cứu của TQ về HGP đã thay đổi cơ cấu HGP và nâng cao sự hợp tác quốc tế của dự án. Các nhà khoa học trên thế giới đều rất ngưỡng mộ về thành quả của TQ và cũng được chào đón tham gia cùng dự án. “Tinh thần dự án HGP” thông qua hợp tác toàn cầu và sự chia sẻ những thành quả đạt được đã trở thành một mô hình hợp tác quốc tế trong lịch sử khoa học tự nhiên của loài người.

6. Thực hiện nguyên tắc cùng hợp tác, phát triển và hưởng lợi

Trong quá trình trao đổi và hợp tác quốc tế về KH và CN, TQ luôn tuân theo nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, công bằng và đôi bên cùng có lợi. Nhiều nước phương Tây nhận thấy rằng họ có thể có được lợi ích thông qua việc hợp tác và trao đổi KHCN với TQ. Theo Báo Tin tức Trung Quốc (2001), Hoa Kỳ đã công nhận rằng sự hợp tác và trao đổi KHCN song phương với TQ đã trở thành một trong những hợp tác thành công nhất giữa hai quốc gia. Trung Quốc và Hoa Kỳ đã hợp tác với nhau trong nhiều lĩnh vực như sinh học, y học.... Trong đó, nghiên cứu hợp tác giữa hai bên về dịch bệnh tim phổi đã mang lại những dữ liệu và báo cáo phân tích khoa học cho thấy tỉ lệ tương đối thấp về bệnh tim phổi ở TQ từ số liệu của 10,000 công dân TQ, và đây là một thông tin quan trọng cho các nghiên cứu và biện pháp phòng ngừa đối với bệnh tim phổi đối với người dân Hoa Kỳ đang có khả năng cao bị mắc bệnh. Ngoài ra, thông qua hợp tác trong nông nghiệp giữa hai quốc gia, Hoa Kỳ đã có được chất nguyên sinh cho các cây trồng có giá trị. Những chất nguyên sinh này có thể giúp cây trồng chống lại sâu bệnh ở Mỹ. Đức cũng sử dụng nguồn quặng hợp kim và công nghệ của TQ để thực hiện những dự án chung như thăm dò, khai thác, chế biến quặng và phục hồi nguồn tài nguyên, từ đó đạt được những kết quả cao. Còn Nhật Bản đã tận dụng nguồn niobium trong nguồn quặng sắt ở Mongolia và kinh nghiệm từ các nghiên cứu của TQ để thực hiện dự án hợp tác về công nghệ tách niobium từ kim loại nóng chảy và đã giành được bằng sang chế của TQ và Nhật Bản. Thông qua những hợp tác về đại dương học, khí quyển, địa chất, động đất và bệnh ung thư, các đối tác nước ngoài đã có được nguồn thông tin và dữ liệu lớn từ TQ. Họ tin rằng thông tin đó rất có giá trị và hữu ích cho những nghiên cứu của mình.

Phát huy lợi thế và học hỏi từ những điểm mạnh của nhau sẽ mang lại lợi ích cho cả hai bên trong mối quan hệ hợp tác và trao đổi KH-CN. Ví dụ, máy đo phổ từ Alpha sử dụng cho tàu vũ trụ con thoi của Mỹ được thiết kế và sản xuất bởi 37 viện nghiên cứu từ hơn 10 quốc gia trên thế giới, trong đó có Hoa Kỳ, TQ, Nga, Pháp và Ý. Phần cốt lõi của máy dò hạt là một nam châm vĩnh cửu lớn được sản xuất ở TQ. Ngoài ra, hai vệ tinh nguồn lực tự nhiên do TQ và Brazil thực hiện và góp vốn đã trở thành những dự án lớn nhất trong hợp tác giữa TQ và các nước Nam Mỹ, và trở thành một ví dụ điển hình của hợp tác về KHCN.

Ngành Y học cổ truyền và dược phẩm là một trong những thế mạnh của TQ và có những phương pháp mà y học hiện đại không thể nào thay thế được. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã thành lập 7 trung tâm hợp tác y học ở TQ và từ đó đào tạo ra nhiều dược sĩ TQ cho các quốc gia trên thế giới. Thành tựu của TQ trong nghiên cứu về nẹp đốt xương gãy, cấy nối ngón tay đứt lìa, kỹ thuật vi phẫu, nguyên lý châm cứu đã thu hút sự quan tâm trên toàn thế giới. Từ đó, nhiều quốc gia đã cử sinh viên sau khi tốt nghiệp sang học tập và nghiên cứu tại TQ. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ ngành y của TQ được cử ra nước ngoài cũng đào tạo được nhiều cán bộ cho các nước đang phát triển.

7. Viện trợ nước ngoài để tăng cường hợp tác và phát triển KH-CN

Việc mang lại những lợi ích về KH & CN cho các nước đang phát triển đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mối quan hệ với các quốc gia láng giềng và tăng cường sự hợp tác với các quốc gia đang phát triển khác trong hoạt động KH-CN. Năm 1995, Bộ Khoa học và Công nghệ của Trung Quốc và Ủy ban điều tra giám sát ma túy tỉnh Vân Nam đã hỗ trợ cho dự án kiểm soát ma túy do Vân Nam và My-an-ma thực hiện, là dự án được Chương trình kiểm soát ma túy của Liên Hợp Quốc (LHQ) đánh giá cao. Đây là một minh chứng thuyết phục đối với LHQ đưa ra chiến lược mới để kiểm soát ma túy toàn cầu. TQ cũng đã hỗ trợ Albania trong việc xây dựng một trung tâm máy tính và trung tâm nghiên cứu động đất với những thiết bị hiện đại nhất do TQ sản xuất. Bên cạnh đó, TQ đã cử các chuyên gia tới Zimbabwe để thực hiện dự án năng lượng mặt trời và tạo năng lượng điện sinh học. Ngoài ra, TQ đã giúp Kenya xây dựng một trung tâm phòng và chống bệnh sốt rét, và hỗ trợ Senegal, Guinea và Burundi xây dựng hồ tạo khí mê-tan theo kiểu TQ.

Việc đào tạo chuyên gia kỹ thuật cho các nước đang phát triển cũng là một công việc quan trọng trong việc hợp tác về KH&CN của TQ. Trong những năm 1999, Bộ KH &CN TQ đã tổ chức 153 khóa đào tạo chuyên nghiệp cho các nước đang phát triển và

một số nước phát triển, đào tạo 2,360 cán bộ cho khoảng 103 quốc gia và khu vực (Zu Lian, 2001). Các khóa đào tạo liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng, bảo vệ môi trường, sinh học, thông tin, vườn ươm doanh nghiệp, quản lý khoa học và công nghệ đều đạt được kết quả cao.

8. Khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp và viện nghiên cứu tăng cường hợp tác quốc tế về KH&CN

Một trong những bước đi của TQ là Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển ở cấp độ cao, liên kết sản xuất và nghiên cứu, xây dựng hệ thống chia sẻ các nguồn lực KH & CN, và tạo ra môi trường cũng như thị trường cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Chính phủ TQ đã khuyến khích các cá nhân và học viện nghiên cứu tham gia vào hoạt động hợp tác quốc tế về KH-CN thông qua nhiều hình thức như tham gia các hội thảo quốc tế, tổ chức các hội thảo khoa học, các cuộc triển lãm về KH-CN, mời các chuyên gia nước ngoài thực giảng dạy và nói chuyện, tư vấn kỹ thuật và nghiên cứu tiền khả thi, thực hiện các dự án nghiên cứu tiến hành các hoạt động khai thác chung. Theo Bộ KH-CN Trung Quốc (2004), trong năm 2004, TQ đã thực hiện được 31 hội thảo quốc tế với nhiều chủ đề về nông nghiệp, năng lượng, CAD, bảo vệ môi trường, y học...

9. Tăng cường trao đổi chuyên gia nước ngoài và thu hút nhân tài

Theo thông tin từ website Đại sứ quán Trung Quốc tại Hellenic (2004), trong năm 1998, TQ đã thực hiện 22,000 dự án hợp tác và trao đổi giữa các chủ thể Nhà nước và phi Nhà nước về KH-CN và 107,000 sự trao đổi nhân sự với nhiều quốc gia trên thế giới, gấp 20,6 lần và 12,4 lần so với số liệu năm 1978. Trong vòng 5 năm (2000 – 2004), TQ cũng đã giới thiệu trên 400,000 chuyên gia nước ngoài và cử hơn 200,000 cán bộ ra nước ngoài học tập. Sự hợp tác và trao đổi quốc tế về chuyên gia trong KH-CN đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất khẩu sản phẩm công nghệ của TQ. Trong năm 1998, TQ đã kí 2,500 hợp đồng xuất khẩu kỹ thuật, trị giá 6.69 tỉ USD, gấp 5.4 lần và 5.2 lần so với số liệu năm 1991. Về nhập khẩu, TQ đã kí 5,984 hợp đồng nhập khẩu kỹ thuật trong năm 1997, tổng trị giá lên tới 15.92 tỉ USD, gấp 16,7 lần và 4.6 lần so với năm 1991. Như vậy hoạt động hợp tác quốc tế về KH-CN của TQ thông qua trao đổi các chuyên gia đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền KH-CN và tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Trong cuốn “Hướng dẫn của Trung Quốc trong việc thực hiện các chương trình phát triển công nghệ” được BBC Monitoring Asia Pacific đăng tải năm 2006 đã đề cập

đến việc thu hút nhân tài từ du học sinh ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài đến làm việc và cống hiến ở TQ là một trong những việc làm quan trọng nhằm phát triển hoạt động KH-CN của TQ. Số lượng sinh viên đi học tập ở nước ngoài và quay trở lại TQ bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh ở TQ cũng ngày càng gia tăng và có nhiều cống hiến cho đất nước. Theo website Tổng lãnh sự quán Trung Quốc tại Los Angeles (2003), năm 2001, nhằm tăng cường hợp tác quốc tế và thu hút chuyên gia nước ngoài, TQ đã xây dựng và thực hiện chương trình Hợp tác quốc tế về KH-CN cho những dự án lớn của năm 2001, và kể từ đó TQ đã thu hút được nhiều chuyên gia và nhà khoa học quốc tế đến làm việc tại TQ. Theo Xinhua (2006), từ năm 1994, TQ đã thực hiện trao tặng danh hiệu và phần thưởng cấp quốc gia về hợp tác KH và CN cho các nhà khoa học và các chuyên gia nước ngoài có những cống hiến cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH – CN ở TQ. Cho đến năm 2006, đã có khoảng 45 nhà khoa học và chuyên gia nước ngoài nhận được phần thưởng này. Trong năm 2006, TQ đã trao phần thưởng cho 5 chuyên gia và nhà khoa học đến từ Đức, Hà Lan, Hoa Kỳ và Anh.

Kết luận

Qua những kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc hợp tác quốc tế về KH-CN, với điều kiện kinh tế xã hội và trình độ phát triển khoa học – công nghệ hiện nay của Việt Nam, tác giả có thể rút ra một số bài học đối với Việt Nam như sau: (i) Tăng cường hợp tác quốc tế trên diện rộng và trên nhiều lĩnh vực; (ii) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH-CN theo con đường ngoại giao, đặc biệt là với Hoa Kỳ, Nga, Trung Quốc và Pháp; (iii) Thực hiện việc trao đổi chuyên gia về KH-CN và thu hút nhân tài; (iv) Xây dựng và thu hút các nhà đầu tư vào các khu phát triển KH-CN, khu công nghệ cao, các phòng nghiên cứu chung và thực hiện các dự án nghiên cứu chung với nước ngoài; (v) Xây dựng các kế hoạch nghiên cứu cơ bản và trọng điểm để tận dụng nguồn viện trợ của các quốc gia và thu hút đối tác tham gia nghiên cứu; (vi) Tăng cường chia sẻ những thành tựu KH-CN và vinh danh các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nước có những cống hiến cho hoạt động KH-CN ở Việt Nam; (vii) Khuyến khích các chủ thể phi nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các nhà khoa học chủ động thực hiện hợp tác quốc tế về KH-CN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tang, Li; Shapira, Philip (2012), *Effects of international collaboration and knowledge moderation on China's nanotechnology research impacts*, *Journal of Technology Management in China* 7.1 (2012): 94-110.,
<http://search.proquest.com/pqcentral/docview/923393051/F9D2375ACC144C2CPQ/10?accountid=135225>
2. Zu Lian (2001), *Review of China's Int'l Scientific and Technological Cooperation*,
<http://search.proquest.com/pqcentral/docview/190610431/Record/5858142169594BD1PQ/3?accountid=135225> (truy cập ngày 30 tháng 03 năm 2015)
3. *Báo điện tử china.org.cn*, *International Cooperation in Science and Technology*,
<http://www.china.org.cn/english/features/Brief/193306.htm> (truy cập ngày 07 tháng 04 năm 2015).
4. *BBC Monitoring Asia Pacific* (2012), *China's top leaders call for more innovation in science, technology*,
<http://search.proquest.com/pqcentral/docview/1023943814/Record/F9D2375ACC144C2CPQ/1?accountid=135225>
5. *BBC Monitoring Asia Pacific* (2010), *Cross-strait forum opens in China's Guangzhou*,
<http://search.proquest.com/pqcentral/docview/607051969/F9D2375ACC144C2CPQ/6?accountid=135225>
6. *BBC Monitoring Asia Pacific* (2006), *China's guidelines for implementing science development programme*,
<http://search.proquest.com/pqcentral/docview/460657557/F9D2375ACC144C2CPQ/8?accountid=135225>
7. *BBC Monitoring Asia Pacific* (2003), *Text of China's EU Policy Paper*,
<http://search.proquest.com/pqcentral/docview/461064477/F9D2375ACC144C2CPQ/11?accountid=135225>
8. *Xinhua news Agency – CEIS* (2006), *China grants int'l science-technology cooperation award to five foreign experts*,
<http://search.proquest.com/pqcentral/docview/452557363/Record/5858142169594BD1PQ/20?accountid=135225>
9. *Website Tổng lãnh sự quán Trung Quốc tại Los Angeles* (2003), *China's International Science and Technology Cooperation*, <http://losangeles.china-consulate.org/eng/hzjl/tech/corpration/t27686.htm> (Truy cập ngày 06 tháng 04 năm 2015)
10. *Website Đại sứ quán Trung Quốc tại Hellenic* (2004), *International Cooperation of Science and Technology in China*, <http://gr.china-embassy.org/eng/kxjs/zgkj/t146160.htm> (truy cập ngày 07 tháng 04 năm 2015)

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

МЕЖДУНАРОДНАЯ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКАЯ ИНТЕГРАЦИЯ: ШАНСЫ И
ВЫЗОВЫ ДЛЯ ВЬЕТНАМА

ThS. Hoàng Hải Bắc

ThS. Đỗ Thị Thủy

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Quá trình toàn cầu hoá đang chi phối mạnh mẽ và trở thành động lực thúc đẩy sự hội nhập của các nước vào nền kinh tế toàn cầu và khu vực, trong đó hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đang trở thành xu thế tất yếu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam đang tăng cường hợp tác, mở rộng quan hệ, hội nhập về KH&CN nhằm phát huy tiềm năng, nội lực, khai thác các lợi thế, các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển đất nước. Hội nhập quốc tế về KH&CN của Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, nhưng đồng thời cũng có những thuận lợi mà nếu biết tận dụng và phát huy có thể trở thành những nguồn lực to lớn cho phát triển KH&CN, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và từng bước hội nhập vào nền kinh tế tri thức của thế giới.

Từ khoá: KH&CN, hội nhập quốc tế, cơ hội, thách thức

1. Bối cảnh và thực trạng hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN của Việt Nam

1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển: Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau. Cuộc khủng hoảng toàn cầu chưa có dấu hiệu chấm dứt hoàn toàn khiến các nước sẽ tiếp tục đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững, thúc đẩy xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm. Sự trì trệ của hệ thống thương mại đa phương sẽ dẫn tới xu thế gia tăng các thỏa thuận thương mại tự do song phương và khu vực. Khu vực châu Á-Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA.

Các nước ASEAN đang nỗ lực thúc đẩy liên kết nội khối để xây dựng Cộng đồng ASEAN vào cuối năm nay, bên cạnh đó ASEAN cũng đang nỗ lực khẳng định vai trò trung tâm trong tiến trình hội nhập khu vực Đông Á. Cục diện FTA mới tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương đang được hình thành với các tác nhân chính là TPP-FTA Đông Á-FTA Đông Á mở rộng (RCEP), v.v.

Hội nhập quốc tế về KH&CN là một thành tố quan trọng trong hội nhập KTQT: Trong bối cảnh đó, hội nhập quốc tế về KH&CN đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong chính sách đối ngoại và chính sách phát triển KH&CN của mỗi nước và là một thành tố quan trọng trong hội nhập KTQT, một trào lưu phát triển, một hình thức quan hệ giữa các đối tác trên thế giới. Hội nhập quốc tế về KH&CN được thể hiện theo 3 hình thức chủ yếu sau: Phối hợp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ toàn cầu hoặc trong khu vực, theo nguyên tắc phát huy ưu thế từng nước và hợp lý hoá để đem lại hiệu quả cao nhất; Quản lý hoạt động KH&CN toàn cầu hoặc trong khu vực, sử dụng những phương thức tổ chức nghiên cứu KH&CN theo nguyên tắc mở, trong đó các nước tham gia phải tuân thủ các quy chế, thể thức, tiêu chuẩn chung; Thường xuyên trao đổi, hợp tác KH&CN theo các chuẩn mực chung của thế giới, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; cùng đóng góp nguồn lực và chia sẻ lợi ích theo các cam kết cùng thoả thuận.

Hợp tác quốc tế về KH&CN là một biểu hiện của hội nhập quốc tế: Ngày nay, quan hệ quốc tế về KH&CN vừa mang tính hợp tác vừa mang tính cạnh tranh, nên về thực chất hợp tác quốc tế chính là một biểu hiện của hội nhập quốc tế, nhằm vào những mục tiêu như sau: (1) Phát triển KH&CN; (2) Tăng cường vai trò, ảnh hưởng; (3) Mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường và tăng lợi nhuận; (4) Nâng cao khả năng cạnh tranh:

Hợp tác quốc tế về KH&CN đang trở nên phổ biến: Xu hướng thiết lập các hình thức liên kết hợp tác quốc tế về KH&CN đang trở nên phổ biến với sự tham gia của nhiều công ty, nhiều nước trong ở hầu hết các lĩnh vực. Việc hình thành trên quy mô quốc tế các liên minh chiến lược về công nghệ bao gồm các công ty lớn của Nhật Bản, Mỹ và Tây Âu; Việc trao đổi hoặc lưu chuyển nhiều nhà nghiên cứu, kỹ sư, kỹ thuật viên cũng như việc tiến hành ngày càng nhiều các công trình nghiên cứu chung có sự đồng tác giả quốc tế về KH&CN, v.v. Việc sáp nhập, liên doanh, liên kết giữa một số công ty lớn có quy mô hoạt động quốc tế trong thời gian qua khẳng định xu thế tăng cường hợp tác và quốc tế hoá trong lĩnh vực sản xuất; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hội nhập quốc tế về KH&CN giúp các nước đang phát triển hội nhập vào nền kinh tế tri thức của thế giới: Đối với các nước đang phát triển, hội nhập quốc tế về KH&CN là một động lực thúc đẩy các hoạt động KH&CN trong nước nhằm khai thác có hiệu quả thành tựu KH&CN của thế giới, thu hút nguồn lực và công nghệ nước ngoài để nâng cao và phát triển trình độ KH&CN trong nước, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và từng bước hội nhập vào nền kinh tế tri thức của thế giới.

1.2. Thực trạng hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN ở nước ta hiện nay

Những kết quả nổi bật trong thời gian qua: Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ ngày càng được đẩy mạnh. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về KH&CN với trên 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ; là thành viên của 100 tổ chức quốc tế và khu vực về KH&CN; Bộ KH&CN có bộ phận đại diện ở 12 nước có trình độ phát triển cao; đã có hơn 80 hiệp định, thỏa thuận hợp tác KH&CN cấp Chính phủ và cấp Bộ đã được ký kết và đang thực hiện. Mới đây ngày 6/5/2014 Việt Nam đã ký chính thức Hiệp định hợp tác hạt nhân dân sự (Hiệp định 123) với Hoa Kỳ góp phần nâng cao năng lực ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, phục vụ chương trình điện hạt nhân của Việt Nam. Để đạt được những thành tựu nổi bật nêu trên, trước hết phải kể đến sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng và Nhà nước, mà biểu hiện cụ thể trong suốt chặng đường đổi mới vừa qua là Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, Kết luận Trung ương 6 khóa IX, Thông báo của Bộ Chính trị khóa X, Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI, các bộ Luật về KH&CN và Luật KH&CN năm 2013, cùng hàng loạt cơ chế chính sách của Chính phủ. Đó cũng là sự nỗ lực không mệt mỏi trong lao động sáng tạo của các thể chế trí thức KH&CN Việt Nam và những người dân say mê sáng tạo, đã vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ, lập nên những kỳ tích về khoa học, kỹ thuật trong các cuộc kháng chiến cũng như trong xây dựng và phát triển đất nước.

Những hạn chế chủ yếu: Mặc dù đạt được các thành tựu đáng kể nêu trên, hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN của nước ta cần tiếp tục được đẩy mạnh hơn nữa mới đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và KH&CN nói riêng của đất nước. Quá trình hội nhập trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế sau đây: (1) Nhân lực KH&CN chưa đủ năng lực để tham gia hiệu quả vào các hoạt động KH&CN quốc tế và khu vực; hàm lượng khoa học và công nghệ đóng góp cho các hoạt động KH&CN quốc tế và khu vực còn thấp; (2) Các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các trường đại học chưa đủ năng lực và điều kiện xúc tiến mở rộng các hoạt

động hội nhập quốc tế về KH&CN do cơ sở vật chất, kỹ thuật không đồng bộ, môi trường làm việc chưa chuyên nghiệp, thiếu cán bộ nghiên cứu đầu đàn, nhân viên kỹ thuật có trình độ,...; (3) Phần lớn các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN trong thời gian qua mới chỉ được thực hiện trong khuôn khổ các hiệp định/thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương. Mỗi quan hệ hợp tác thường diễn ra “một chiều”, trong đó các đối tác Việt Nam thường là “bên nhận, bên được hỗ trợ”, các đối tác nước ngoài là “bên cho, bên hỗ trợ”. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc vào đối tác và không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên; (4) Việc thực thi các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ chưa hiệu quả mặc dù hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ đã đáp ứng được tính đầy đủ và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các cơ quan thực thi quyền chưa đáp ứng yêu cầu cả chất lượng và số lượng, nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành và toàn xã hội về vấn đề này còn hạn chế; (5) Các hoạt động chuyển giao công nghệ ở các doanh nghiệp chủ yếu mới chỉ dừng ở mức tiếp nhận thông qua các dự án đầu tư trực tiếp hoặc viện trợ của nước ngoài, chưa có đầu tư nghiên cứu, làm chủ và đổi mới công nghệ. Các doanh nghiệp thường thiếu thông tin về KH&CN trong nước và ngoài nước. Sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với hoạt động đào tạo nhân lực KH&CN cũng như nhu cầu hội nhập của doanh nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế; (6) Các tổ chức KH&CN cũng đang trong tiến trình đổi mới, cơ cấu lại tổ chức, nhân sự và hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Đây là một bước đi tất yếu và cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN, tăng cường trách nhiệm, nâng cao tính chủ động, sáng tạo của tổ chức KH&CN, tạo điều kiện gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá các hoạt động KH&CN và thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH&CN.

Nguyên nhân của những hạn chế: Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ các nguyên nhân chủ yếu sau: Nhận thức chưa đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của hội nhập quốc tế về KH&CN trong hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển KH&CN; Nguồn vốn đầu tư cho KH&CN còn hạn chế, chủ yếu là từ ngân sách nhà nước và dân trái; Các thể chế chính sách, các quy định pháp luật hiện nay ở nước ta về quản lý KH&CN nói chung và hội nhập quốc tế về KH&CN nói riêng, chưa hoàn chỉnh, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế; Việc đào tạo và sử dụng đội ngũ trí thức KH&CN chưa theo mục tiêu, không đồng bộ, thiếu chính sách thu hút nhân tài; Chưa có một hệ thống thông tin KH&CN theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế; Chưa có hệ thống

dịch vụ chuyên nghiệp để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN; Mạng lưới đại diện KH&CN ở nước ngoài còn hạn chế.

2. Những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN

2.1. Những cơ hội khi Việt Nam đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN

Tiếp cận nhanh với những thành tựu, tiến bộ KH&CN của thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, chuyển giao tri thức, công nghệ, rút ngắn khoảng cách về KH&CN với các nước trong khu vực và thế giới: Một thị trường rộng lớn với nhiều chủ thể tham gia chính là cơ hội tốt để tiếp cận, nắm bắt và học hỏi những cái mới, tiên tiến. Cho tới nay chúng ta đã có quan hệ thương mại với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, những mối quan hệ kinh tế - thương mại song phương với các đối tác có nền KH&CN tiên tiến (như Mỹ, Pháp, Đức, Nhật Bản...) hoặc khối nước có năng lực trình độ công nghệ cao (như EU, Bắc Mỹ,...) đang tạo ra những cơ hội tiếp cận với những công nghệ sản xuất mới, cách quản lý công nghệ tiên tiến mà nếu biết lựa chọn một chiến lược tiếp cận, tiếp thu và học hỏi thông minh, hợp lý có thể giúp nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế. Thí dụ, nếu tận dụng tốt cơ hội này, chúng ta có nhiều khả năng tiếp cận thẳng, trực tiếp với những nước có công nghệ nguồn và nếu có sự chuẩn bị tốt về năng lực học hỏi, năng lực hấp thụ, năng lực học hỏi, năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới thì có thể không chỉ đi thẳng vào các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong một số lĩnh vực lựa chọn, mà còn qua đó thực hiện yêu cầu của Đảng và Nhà nước ta đối với KH&CN là đi tắt, đón đầu trong phát triển KH&CN.

Khai thác các nguồn lực bên trong để phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong nước: Mối quan hệ kinh tế - thương mại đa phương, đa chiều, đa hình thức cũng có nghĩa là có nhiều khả năng, cơ hội có thể cung cấp nguồn lực cho đổi mới công nghệ. Nguồn lực cho đổi mới ở đây bao gồm không chỉ nguồn lực tài chính, mà còn cả nguồn lực công nghệ, nguồn lực thông tin, nguồn lực con người và nguồn lực quản lý, tổ chức.

Tiếp cận và ứng dụng các phương thức/mô hình quản lý và đào tạo tiên tiến để phát triển nguồn nhân lực KH&CN cho đất nước: Có thể nói, cùng với sự mở rộng và đa chiều các mối quan hệ hợp tác quốc tế thì những cơ hội cho việc phát triển đội ngũ cán bộ KH&CN cũng được mở ra. Ngày nay cùng với các hình thức đào tạo cán bộ KH&CN truyền thống như trước đây (chính quy, tập trung bằng ngân sách nhà nước) còn có và ngày càng mở rộng các loại hình đào tạo “mềm” (thông qua các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu KH&CN) trong đó có các chương trình, đề tài, dự án hợp tác với nước

ngoài, bằng nguồn lực tài chính của các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài, các hình thức đào tạo từ xa, thông qua internet...). Tuy rằng chưa có số liệu thống kê chính thức về số lượng cán bộ KH&CN được đào tạo theo phương thức “mềm”, nhưng chỉ tính riêng số lượng cán bộ KCN được đào tạo bởi các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các dự án hợp tác KH&CN với nước ngoài cũng có thể lên tới con số hàng nghìn. Đó là chưa kể hình thức đào tạo chuyển giao kiến thức tại chỗ mà thông qua đó nhiều cán bộ KH&CN Việt Nam đã học hỏi, tiếp thu những tri thức công nghệ mới, tiên tiến từ các dự án đầu tư dạng BOT, BOO,...

Tiếp cận với các tổ chức KH&CN quốc tế lớn: Trong lĩnh vực hoạt động KH&CN, sự có mặt ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài (liên doanh, 100% vốn nước ngoài) là những cơ hội mở rộng cho việc tiếp cận và học hỏi, tiếp thu ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến, trong đó có các phương pháp, phương thức quản lý công nghệ, quản lý sản xuất kinh doanh. Điều nhấn mạnh ở đây là trong số các công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đang xuất hiện ngày càng nhiều các công ty đa quốc gia, các công ty lớn đến từ các quốc gia có nền KH&CN tiên tiến như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản,... Một thị trường khoảng 100 triệu dân với một số lợi thế so sánh nhất định của Việt Nam (như năng lực tiếp thu, học hỏi,...) chắc chắn trong tương lai nếu biết phát huy sẽ còn thu hút tiếp tục các “đại gia đầu tư” có công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn đến với nước ta.

Các kênh chuyển giao công nghệ nhiều hơn, khả năng lựa chọn rộng lớn hơn: Sự có mặt ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam cũng mở ra nhiều kênh chuyển giao công nghệ cũng như nhiều hơn khả năng lựa chọn công nghệ. Điều này cũng tạo ra những cơ hội tốt cho việc thực hiện chủ trương phát triển nền công nghệ nhiều tầng.

Ngoài ra, hội nhập còn tạo cơ hội *gây dựng vị thế KH&CN Việt Nam trong cộng đồng khoa học quốc tế thông qua các đóng góp của các nhà khoa học và công nghệ.*

2.2. Những thách thức khi Việt Nam đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN

Năng lực nội sinh về KH&CN còn yếu: Cũng như trong hội nhập kinh tế quốc tế mà ở đó thách thức lớn nhất và bao trùm là năng lực cạnh tranh (của quốc gia và doanh nghiệp) còn yếu, trong hội nhập quốc tế về KH&CN thì thách thức chung, lớn nhất có tính chất bao trùm của KH&CN Việt Nam là năng lực nội sinh về KH&CN còn yếu, làm cho việc tạo vị thế và tận dụng các cơ hội trong quá trình hội nhập có những khó khăn,

cản trở. Các thách thức về các khía cạnh chủ yếu của năng lực nội sinh về KH&CN có liên quan trực tiếp tới hội nhập quốc tế về KH&CN của đất nước và tới việc hỗ trợ, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam như: Năng lực nhận biết nhu cầu và xác định nhiệm vụ; Năng lực ra quyết định về phát triển; Năng lực định hướng và phối hợp các hoạt động KH&CN; Về năng lực hỗ trợ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp

Đội ngũ cán bộ KH&CN còn nhiều hạn chế: Sự yếu kém về độ ngũ cán bộ KH&CN ở nước ta so với trình độ quốc tế và khu vực được phản ánh ở nhiều so sánh, thống kê có liên quan. Sự yếu kém ở cả về số lượng, cơ cấu và khả năng phối hợp hoạt động. Sự yếu kém này cũng là tình trạng chung của nhiều nước đang phát triển. Tuy vậy, điều đáng nói ở đây là ngay cả so với nhiều nước trong khu vực thì “năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ KH&CN nhiều mặt còn thấp”. Nếu như lưu ý rằng con người là yếu tố quyết định và để nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ KH&CN đòi hỏi nhiều thời gian hơn so với nâng cao trình độ của máy móc thì có thể thấy rằng đây sẽ là một thách thức rất to lớn đối với KH&CN nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Yếu kém về cơ sở hạ tầng cho hoạt động KH&CN: Sự yếu kém này thể hiện không chỉ so với yêu cầu cho hoạt động bình thường của hoạt động khoa học và triển khai công nghệ mà nếu so với yêu cầu phục vụ cho tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của sản xuất kinh doanh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thì đây thực sự là một thách thức, một bức xúc cần được sớm khắc phục. Đánh giá chính thức sau đây về thực trạng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho hoạt động KH&CN nước nhà cho thấy mức độ bức xúc khi thời điểm hội nhập đầy đủ với nền kinh tế khu vực đang cận kề “Cơ sở vật chất, kỹ thuật còn yếu kém và lạc hậu so với khu vực. Trang thiết bị của các viện nghiên cứu, trường đại học nhìn chung cũ kỹ, không theo kịp sự phát triển của KH&CN hiện đại”. Điều lưu ý ở đây là các trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có xu hướng ngày càng đắt đỏ do các hoạt động này ngày càng đòi hỏi các máy móc, thiết bị vật liệu ngày càng tinh vi, hiện đại. Đối với những nước đang phát triển nhất là còn nghèo như Việt Nam thì đây là bài toán khó và lời giải sẽ phải được tìm thấy trong việc tận dụng và phát huy các cơ hội mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đem lại.

Yếu kém về mạng lưới liên kết các hoạt động KH&CN và hỗ trợ đổi mới công nghệ ở doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa: Sự yếu kém này liên quan tới sự mạng rất quan trọng của hoạt động KH&CN là hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh của cả sản phẩm xuất khẩu lẫn các sản phẩm tiêu dùng nội địa trụ vững và cạnh tranh được với các sản phẩm hàng hoá của nước ngoài. Những yếu kém đã nêu trên của năng

lực nội sinh về KH&CN nói chung của đất nước được đặt trong bối cảnh hoạt động KH&CN ở các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn rất yếu và mờ nhạt thì lại càng thấy rõ nguy cơ thua thiệt lớn của các doanh nghiệp Việt Nam một khi các hàng rào bảo hộ đối với các sản phẩm Việt Nam phải được tháo bỏ theo yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Một hình ảnh khái quát mà phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam đưa ra về thực trạng hoạt động đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nước ta hiện nay cho thấy sứ mạng của hoạt động R&D phải tích cực hỗ trợ nâng cao sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp nước ta như thế nào. Đó là hoạt động đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay mới chỉ tập trung ở khâu “Công đoạn sản xuất” trong quy trình chữ U tạo nên sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá sản xuất ra mà khâu “công đoạn sản xuất” chỉ là đáy của chữ U và không phải khâu quyết định (Hai cánh của chữ U là khâu thiết kế sản phẩm và khâu Marketing)

2.3. Những rào cản chủ yếu trong chính sách KH&CN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi cần có những chính sách thích hợp hướng vào những nguyên tắc, “luật chơi” chung của thị trường quốc tế. Trong lĩnh vực hoạt động KH&CN, chính sách KH&CN trong những năm qua đã có nhiều cố gắng, thay đổi theo hướng này, trong đó Luật KH&CN có hiệu lực thực thi từ năm 2000 và các văn bản pháp quy về quản lý KH&CN đang được điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động KH&CN gắn kết và phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Tuy vậy, hiện vẫn còn những cản trở trong chính sách KH&CN cần được tính đến và sớm được khắc phục trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chung của đất nước. Có thể nêu sơ bộ là như sau:

Thiết chế pháp lý còn chưa thuận lợi, nhất là trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: Hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là hội nhập với các quan hệ thị trường thế giới và khu vực. Hiện tại chúng ta còn đang tạo lập thị trường KH&CN. Quá trình tạo lập này đang ở bước khởi đầu, còn thiếu nhiều quy định cần thiết cho quan hệ mua – bán, chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ theo quy luật của thị trường, trong đó có sự thiếu đầy đủ và hiệu lực thi hành yếu các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đang là một cản trở lớn cho cả phát triển các hoạt động KH&CN ở trong nước và cho các sự hội nhập quốc tế trong lĩnh vực hoạt động KH&CN. Theo số liệu công bố quốc tế thì Việt Nam được liệt vào các quốc gia hàng đầu thế giới về vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ. Thực trạng

này gây sự e ngại, dè dặt lớn trong các quy định về chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

Tác dụng kích thích, khuyến khích trong chính sách KH&CN còn yếu: Một tồn tại lớn trong chính sách KH&CN nước ta là còn thiếu động lực đủ mạnh thúc đẩy các hoạt động KH&CN phát triển, tạo nên sự sôi động, kích thích, khuyến khích hoạt động KH&CN trong nước tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế đất nước, thậm chí “một bộ phận trí thức còn thờ ơ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Có thể nói rằng, trong chính sách KH&CN của chúng ta, thiếu động lực kích thích cán bộ KH&CN đang là một cản trở không nhỏ không chỉ đối với bản thân hoạt động KH&CN mà còn cả đối với sự hội nhập của KH&CN Việt Nam với thế giới và khu vực.

Thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động KH&CN với hoạt động sản xuất giữa chính sách KH&CN với chính sách kinh tế: Sức mạnh của KH&CN được xác định là một động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Yếu kém của NLNS về KH&CN cũng đồng nghĩa với yếu kém của động lực này. Các chính sách kinh tế, các chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hướng mạnh vào tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ để hội nhập kinh tế. Tuy vậy, cho đến nay, xét trên tổng thể, hoạt động KH&CN vẫn còn chưa gắn kết chặt chẽ với hoạt động kinh tế để phục vụ sự hội nhập này. Nhận định chính thức của các cơ quan quản lý hữu quan cũng đã coi đây là một tồn tại lớn mà việc đổi mới cơ chế quản lý đối với KH&CN cần được chú ý sớm khắc phục.

Thiếu gắn kết nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với giáo dục – đào tạo: Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng cản trở việc tăng cường NLNS về KH&CN của đất nước. Sự tách rời nghiên cứu khoa học với hoạt động giáo dục – đào tạo không chỉ làm lãng phí nguồn nhân lực chất xám trình độ cao mà còn làm yếu đi năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ KH&CN ở cả 2 lĩnh vực KH&CN và giáo dục – đào tạo. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mặc dù còn ít được nghiên cứu và do vậy cũng còn ít được đưa vào hoạt động đào tạo. Thiếu nhân lực cần thiết cho quá trình đẩy mạnh và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực về sở hữu trí tuệ, luật quốc tế, chuyển giao công nghệ,... đang là một cản trở lớn cả ở tầm vĩ mô (quốc gia), cả ở tầm vi mô (doanh nghiệp).

Nguồn tài chính cho KH&CN chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước: Thiếu nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN cho đến nay vẫn còn là một khâu yếu, có ảnh hưởng nhiều đến năng lực hoạt động KH&CN của đất nước. Cho đến nay nguồn tài

chính cho hoạt động KH&CN ở nước ta vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước (khoảng 80%). Mặc dù ngân sách nhà nước đã cố gắng tăng đầu tư hàng năm cho hoạt động KH&CN nhưng tình hình không được cải thiện là bao nhiêu. Trong khá nhiều năm qua, mức đầu tư phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước tính trên đầu cán bộ KH&CN cũng chỉ dao động xung quanh mức 100 – 1200 USD. Con số này thấp xa so với nhiều nước trong khu vực. Với đầu tư và phân bổ nguồn đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN như vậy rõ ràng là khó có thể nhanh chóng nâng cao năng lực hoạt động của KH&CN phục vụ cho hội nhập kinh tế quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2009), *“Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020”*, Đề án, Bộ Khoa học và Công nghệ
2. Lê Triệu Dũng (2013), *“Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2020”*, Bài trình bày, Vụ chính sách thương mại đa biên - Bộ Công Thương
3. Nguyễn Danh Sơn (2005), *“Nghiên cứu chính sách khoa học và công nghệ của Việt Nam phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực”*, Đề tài cấp Bộ, Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ.
4. <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchienluockhoahoccongnghen?categoryId=844&articleId=3049>
5. <http://kc08.vpct.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&aID=108>

**NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU CỦA GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC TRONG
ĐIỀU KIỆN HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**
ИССЛЕДОВАТЕЛЬСКИЕ СПОСОБНОСТИ ПРЕПОДАВАТЕЛЕЙ ПРИ
МЕЖДУНАРОДНОЙ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЙ ИНТЕГРАЦИИ

TS Ngô Thị Như

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Ngoại thương

Toàn cầu hoá và hội nhập là quá trình vận động mang tính hệ thống và khách quan trên phạm vi toàn cầu, bao trùm tất cả các mặt đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Trong điều kiện như thế, hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ là xu thế tất yếu của mọi quốc gia, và Việt Nam không là ngoại lệ. Khoa học công nghệ Việt Nam là một bộ phận cấu thành của hệ thống kinh tế - xã hội Việt Nam, đồng thời vận động và phát triển trong sự tác động mạnh mẽ của những xu thế lớn trên thế giới và khu vực. Sự phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới hiện nay thực chất là cuộc chạy đua về khoa học và công nghệ, chạy đua nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động trên cơ sở hiện đại hóa nguồn nhân lực. Đồng thời, phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học lại đóng vai trò then chốt, thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ. Trong đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học hiện nay, giảng viên đại học là lực lượng quan trọng, vì đây là đại diện tiêu biểu cho nguồn nhân lực trí tuệ cao; là lực lượng đặc biệt, vì ở giảng viên đại học thì năng lực nghiên cứu khoa học không tách rời năng lực giảng dạy.

Từ khoá: *năng lực nghiên cứu, giảng viên, hợp tác quốc tế về KH&CN*

1. Đặt vấn đề

Theo tinh thần của Nghị quyết TƯ 6 Khóa XI và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đến năm 2020, mục tiêu mà Việt Nam cần đạt được là giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP. Đồng thời, chiến lược cũng chỉ rõ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ là một trong 3 giải pháp đột phá. Những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ đã tác động sâu sắc đến sự phát triển của tất cả các quốc gia trên thế giới. Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước trên nhiều lĩnh vực kéo theo sự hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học công nghệ một cách mạnh mẽ, Việt Nam chủ động mở rộng các mối quan hệ thông qua việc ký kết các hiệp định, thỏa thuận hợp tác về khoa học - công nghệ. Hợp tác quốc tế có tính tương tác rất rõ, thường xuất phát từ các hoạt động như

thiết lập và mở rộng quan hệ; xây dựng lòng tin; đi đến làm việc ký kết hiệp định hợp tác khoa học - công nghệ.

Hợp tác và hội nhập quốc tế là một kênh quan trọng để huy động bổ sung nguồn lực về tri thức, công nghệ và cả tài chính từ bên ngoài phục vụ cho các trọng tâm phát triển khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, thông qua các diễn đàn đa phương, hợp tác quốc tế còn đóng vai trò chính yếu để đưa khoa học công nghệ của Việt Nam hội nhập chủ động hơn và sâu rộng hơn với cộng đồng khoa học - công nghệ quốc tế.

Việt Nam đã và đang mở rộng các mối quan hệ thông qua việc ký kết các hiệp định/thỏa thuận hợp tác song phương, tích cực tham gia trong các diễn đàn hợp tác khoa học công nghệ đa phương (ASEAN, APEC, ASEM, UNESCO...). Và ở góc độ nào đó, trong các mối quan hệ này, Việt Nam đang có chiều hướng đổi từ “thụ động” sang “chủ động” hơn. Nhiều dự án hợp tác về khoa học - công nghệ đã cho thấy hiệu quả rõ rệt.

Tính đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác khoa học công nghệ với gần 70 nước như Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức, Phần Lan..., là thành viên của 100 tổ chức quốc tế về khoa học công nghệ, ký kết và thực hiện hơn 80 Nghị định thư hợp tác khoa học công nghệ cấp Chính phủ, cấp Bộ¹. Mạng lưới cơ quan đại diện khoa học - công nghệ ở nước ngoài đã hoàn thiện việc triển khai nhân sự ở hầu hết các địa bàn quan trọng.

Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học - công nghệ đến năm 2020*. Mục tiêu chung của chương trình này là nâng cao khả năng phối hợp, tiếp thu và làm chủ các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra công nghệ mới, góp phần phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ quốc gia, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ với giá trị gia tăng cao. Chương trình sẽ tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu có tính chất chiến lược, lâu dài về khoa học - công nghệ, hướng vào các vấn đề quan trọng, cấp thiết, các nhiệm vụ phục vụ các chương trình quốc gia và trọng điểm quốc gia về khoa học - công nghệ.

Để hoàn thành mục tiêu nói trên, chương trình đặt ra các giải pháp gồm: Đẩy mạnh việc thực hiện thỏa thuận quốc tế về hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các tổ chức nghiên cứu của Việt Nam; hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, cụ thể là tập trung rà soát hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế làm cơ sở đổi mới và hoàn thiện hành lang pháp lý cần thiết để hỗ trợ cho các hoạt động của chương trình.

¹ Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ.

Có thể nói, trong các giải pháp mang tầm vĩ mô và vi mô thì giải pháp từ vấn đề con người cần được ưu tiên trọng điểm. Năng lực nghiên cứu của đội ngũ nhà khoa học là chìa khóa của mọi vấn đề. Cụ thể hơn, năng lực nghiên cứu của cá nhân và tập thể sẽ quyết định số lượng cũng như chất lượng các công trình khoa học - công nghệ; từ đó, tạo bước đột phá trong hội nhập quốc tế sâu rộng. Việt Nam đặt mục tiêu tăng nhanh số lượng các viện nghiên cứu, trường đại học trực tiếp tham gia hoặc chủ trì các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài. Theo xu thế đó, năng lực nghiên cứu của đội ngũ nhà khoa học nói chung, của giảng viên đại học nói riêng cần được nâng cao và phát triển một cách mạnh mẽ. Hơn bao giờ hết, năng lực giảng dạy cùng với năng lực nghiên cứu của giảng viên đại học là động lực trong chiến lược phát triển giáo dục đào tạo gắn liền với phát triển khoa học - công nghệ.

2. Thực trạng nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học

Hiện nay, hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một trong những nhiệm vụ của người giảng viên. Điều này đã được nêu rõ trong quy định về làm việc đối với giảng viên (*Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*). Và mới đây nhất là tại thông tư liên tịch quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc, chính sách đối với giảng viên tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*Thông tư Số: 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT*). Nếu như giảng dạy là nhiệm vụ cơ bản thì nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu của mỗi giảng viên, nhất là với mục tiêu “mỗi trường đại học là một viện nghiên cứu”.

Tuy nhiên, trên thực tế, nền giáo dục đại học ở nước ta hiện nay đang thể hiện sự bất cập giữa nghiên cứu và giảng dạy trong đội ngũ giảng viên. Tại hầu hết các trường đại học, dường như giảng viên đặt nặng hơn đối với việc giảng dạy và coi nhẹ hoạt động nghiên cứu. Công bằng mà nói, trong những năm vừa qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng đã có những đóng góp đáng kể vào thành tích chung của ngành giáo dục và nền khoa học nước nhà. Nhiều sáng kiến, phát minh được áp dụng vào thực tế, nhiều kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào các lĩnh vực khác nhau đã tạo ra hiệu quả nhất định trong đời sống kinh tế - xã hội. Song, với sự phát triển nhanh chóng của đất nước như hiện nay, có thể nhìn nhận một cách thẳng thắn rằng, đội ngũ cán bộ khoa học nói chung, lực lượng giảng viên tại các trường

đại học nói riêng chưa đáp ứng được yêu cầu (cả về số lượng và chất lượng) cũng như đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

Thứ nhất, số lượng giảng viên tham gia (và được tham gia) nghiên cứu không nhiều, một tỷ lệ khá lớn trong số đó chưa thật nhiệt tình và say mê nghiên cứu. Tình trạng đối phó trong nghiên cứu khoa học của giảng viên khá phổ biến. Theo quy định của hầu hết các trường, giảng viên phải thực hiện một số lượng giờ nghiên cứu khoa học nhất định, từ đó quy ra phải có bao nhiêu bài báo, đề tài,... mang tính chất khoán. Vì thế, nhiều giảng viên chỉ thực hiện nghiên cứu khoa học với mục đích đủ giờ, mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng công trình mà mình công bố.

Thứ hai, sự gắn kết giữa nghiên cứu và giảng dạy ở giảng viên còn thấp. Tình trạng này thể hiện rõ khi chuyên môn trong giảng dạy và đề tài nghiên cứu của giảng viên thường là những nội dung khác xa nhau hoặc không liên quan với nhau. Nhiều giảng viên theo đuổi hướng nghiên cứu khác xa với môn học do mình đảm nhiệm nên mục tiêu “bổ sung cho nội dung giảng dạy” sau khi nghiên cứu không đem lại kết quả. Nhiều đề tài được nghiên cứu dựa trên các mô hình đã được nghiên cứu từ trước, hoặc chưa xuất phát từ nhu cầu thực tế của chính bản thân giảng viên, hoặc nhu cầu của môn học, ngành học.

Thứ ba, nhiều giảng viên thiếu kiến thức về khoa học luận. Trong chương trình đào tạo ở một số trường đại học, cao đẳng hiện nay, vẫn còn tồn tại tình trạng khác biệt về chương trình đào tạo trong một cấp học, ngành học. Cụ thể, có trường đưa vào môn phương pháp nghiên cứu khoa học là môn bắt buộc, có trường thì cho môn này là tự chọn. Cá biệt, vẫn còn một số trường đại học và cao đẳng không đưa môn phương pháp nghiên cứu khoa học vào giảng dạy cho giảng viên. Do vậy, nhiều giảng viên chưa nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học, cách tìm tài liệu tham khảo, thậm chí, chưa nắm vững xây dựng đề cương, chưa chú ý tìm hiểu cách trình bày một công trình nghiên cứu khoa học. Điều này sẽ dẫn một số lỗi thường mắc phải trong nghiên cứu khoa học của giảng viên như: Phạm vi nghiên cứu thường rộng, nặng tính lý thuyết, đối tượng nghiên cứu không rõ ràng, dùng từ ngữ chuyên môn thiếu chính xác,...

Thứ tư, tình trạng nhiều giảng viên còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ. Một bộ phận giảng viên trong quá trình tham khảo tài liệu còn lệ thuộc vào Internet. Các tài liệu giảng viên sử dụng hầu hết đều bằng tiếng Việt, do các nhà nghiên cứu trong nước biên soạn, hoặc dịch lại từ nguyên bản tiếng nước ngoài. Vì vậy, độ tin cậy và tính khoa học của tài liệu được sử dụng trong nghiên cứu giảm đi rất nhiều. Cũng do sự yếu kém về năng lực

ngoại ngữ, nhiều giảng viên đã không thể có cơ hội gửi bài đăng trên các tạp chí nước ngoài, càng không có cơ hội tham gia và các công trình nghiên cứu mang tầm quốc tế.

Thứ năm, chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học còn thiếu tính đồng bộ và chưa tạo được động lực cho giảng viên, kinh phí phục vụ cho những đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên không nhiều. Có thể khẳng định rằng, nguồn thu nhập chính yếu của các giảng viên đại học hiện nay đến từ việc giảng dạy. Hoạt động nghiên cứu khoa học vừa tốn nhiều thời gian, công sức, trong khi thu nhập lại ít ỏi. Thực tế, nhiều giảng viên dạy vượt quá 200% - 300% số giờ quy định. Thậm chí, nhiều giảng viên còn đi dạy thêm ở trường tư vì thù lao mỗi tiết dạy trường tư cao hơn trường công. Do vậy, giảng viên “lãng quên” nghiên cứu khoa học là điều không hề khó hiểu. Bên cạnh đó, từ trước đến nay, chưa có một chế tài nào đối với những giảng viên không nghiên cứu. Nhiều giảng viên không có công trình nghiên cứu trong suốt thời gian dài nhưng vẫn được giảng dạy mà không hề gặp phải bất cứ một hình thức xử lý nào.

Thứ sáu, hầu hết tất cả các trường đều có hội đồng khoa học. Nhưng hội đồng thường dừng lại ở việc tổ chức nghiệm thu, đánh giá, chứ chưa đưa ra được những định hướng nghiên cứu khoa học hàng năm cho giảng viên. Mở rộng hơn nữa có thể thấy, hệ thống dịch vụ khoa học công nghệ (bao gồm hệ thống thông tin khoa học công nghệ; hệ thống tư vấn, đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ; hệ thống sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng) tại nhiều trường đại học chưa đáp ứng nhu cầu hiện nay.

Cuối cùng, cần kể đến những rào cản đối với giảng viên trẻ, nhất là những giảng viên trẻ học tập ở nước ngoài. Khó khăn đầu tiên mà các giảng viên trẻ gặp phải khi làm việc ở các trường, viện nghiên cứu trong nước là sự khác biệt về môi trường làm việc so với nước ngoài. Văn hóa làm việc ở Việt Nam rất khác so với các nước phát triển, nếu đưa ra những phát biểu (dù đúng đắn về học thuật), các giảng viên trẻ thường dễ bị hiểu lầm là “háo thắng”, “chơi nổi”. Tại Việt Nam, các nhà khoa học đều phải làm quen với những thủ tục hành chính và những vấn đề đôi khi chẳng liên quan đến chuyên môn nhưng lại ảnh hưởng khá nhiều đến tiến trình nghiên cứu như cách quản lý kinh phí đề tài, quy định trong việc tổ chức hội nghị quốc tế, các tiêu chuẩn của hội đồng chức danh ngành.

Khi so sánh năng lực nghiên cứu của các quốc gia Đông Nam Á, có nghiên cứu chỉ ra rằng: Indonesia, Philippines và Việt Nam tạo thành nhóm các nước có năng suất nghiên cứu quốc gia thấp nhất trong vùng, cả ba nước còn phải trải qua một chặng đường dài phía

trước để đạt tới trình độ hiện nay của Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia². Chặng đường này cần sự bứt phá không nhỏ từ năng lực nghiên cứu của giảng viên đại học.

3. Một số giải pháp định hướng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học

Thứ nhất, phía nhà trường cần chú trọng, quan tâm hơn nữa tới hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, coi đây là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Về mặt tổ chức, nên thành lập từng ban chỉ đạo hoạt động giảng viên nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp khoa nhằm góp phần giúp giảng viên nhận thức sâu sắc hơn nữa về vị trí, tầm quan trọng nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, các cơ sở giáo dục đại học cần đổi mới quản lý hoạt động khoa học công nghệ và xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học cho giảng viên từng năm học; nâng kinh phí cho các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên. Ngoài nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, nhà trường nên chủ động hợp tác với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, tổ chức quốc tế vừa thu hút nguồn kinh phí tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, vừa giúp các đề tài có tính ứng dụng cao hơn.

Thứ ba, nhằm tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà trường nên có dự án và dành nhiều kinh phí để đầu tư xây dựng phát triển thông tin thư viện, mở rộng cổng Internet để truy cập thông tin. Trong giai đoạn hiện nay, điều kiện về cơ sở vật chất tốt, đảm bảo cho việc học tập, nghiên cứu là yếu tố quan trọng nhằm thu hút nhiều giảng viên giỏi thi tuyển vào trường. Bên cạnh đó, cũng cần công khai hóa các chương trình nghiên cứu các cấp, tạo điều kiện để giảng viên có thể tiếp cận các đề tài nghiên cứu trong các chương trình này, lựa chọn và tham gia nghiên cứu. Hoàn thiện quy trình tuyển chọn tổ chức và cá nhân thực hiện đề tài khoa học và công nghệ các cấp trên cơ sở cạnh tranh và công bằng nhằm thu hút các giảng viên có khả năng, có tâm huyết với các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Thứ tư, các giảng viên không ngừng tự bồi dưỡng các kỹ năng liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, như: Kỹ năng chọn đề tài nghiên cứu; kỹ năng viết đề cương nghiên cứu khoa học; kỹ năng thực hiện cuộc nghiên cứu; kỹ năng tập hợp chuyên gia hay các thành viên; kỹ năng quản lý tài chính; kỹ năng xử lý số liệu thống kê hay tư liệu; kỹ năng bình luận số liệu hay kết nối tư liệu; kỹ năng quản lý đề tài nghiên cứu theo thời gian; kỹ năng viết báo cáo tổng kết theo mẫu. Nhà trường không chỉ đưa ra những quy

² Dẫn theo Phạm Duy Hiền, 2010, *So sánh năng lực nghiên cứu khoa học của 11 nước Đông Á dựa trên các công bố quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam*, Tạp chí Tia Sáng, 22/6/2010
<http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&News=3229&CategoryID=36>

định cụ thể về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học mà quan trọng là tổ chức nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học cho giảng viên thông qua các buổi tập huấn, hội thảo, chuyên đề; đồng thời quan tâm hướng dẫn cách thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thực hiện đề tài, đầu tư kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

Thứ năm, hướng đến thành lập câu lạc bộ nghiên cứu khoa học trong nhà trường và tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ thường xuyên, tạo điều kiện giúp đỡ cho các giảng viên trẻ tham gia cùng làm đề tài với những người có kinh nghiệm. Giảng viên ở các bộ môn khác nhau, các khoa khác nhau có thể cùng nhau nghiên cứu các công trình, vấn đề liên quan. Chú trọng gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, cán bộ công nhân viên với công tác bố trí, sử dụng cán bộ. Cụ thể, nên có chính sách ưu tiên trong quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ đối với giảng viên, cán bộ công nhân viên có thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu khoa học; trong tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm lại cần phải có tiêu chí về đề tài nghiên cứu khoa học.

Sau cùng, đối với một số môn học có ít giờ giảng do ít sinh viên hoặc do thay đổi nội dung chương trình đào tạo nên giảng viên không có giờ giảng đủ định mức. Do vậy, nên tiến hành quy đổi số giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức của giảng viên thành giờ chuẩn giảng dạy. Việc quy đổi này tạo điều kiện cho giảng viên được xem là hoàn thành định mức giảng dạy trong năm khi đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm.

4. Kết luận

Thời đại hiện nay có đặc điểm nổi bật là sự phát triển của xã hội thông tin - tri thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chính xác hơn, sự phát triển của mỗi quốc gia và toàn thế giới không dựa chủ yếu vào các nguồn dự trữ tự nhiên như trong xã hội công nghiệp, mà chủ yếu dựa vào các nguồn lực tri thức khoa học công nghệ. Đây là nhân tố động lực cho phát triển, có khả năng tái tạo, tự sản sinh và không bao giờ cạn kiệt nếu biết phát huy. Trong bối cảnh đó, việc đẩy mạnh năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học lại càng có ý nghĩa thiết thực. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên thể hiện vai trò quan trọng trong việc biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, là “con đường nối dài” của hoạt động giảng dạy. Ở cấp độ vĩ mô, năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên là một trong những thang đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo của mỗi trường đại học, tạo thành động lực không nhỏ đối với tiến trình hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ của nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Đề án đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020*.
2. Dương Bùi, 2013, “Việt Nam tụt hậu 50 năm so với Thái Lan về công bố khoa học”, <http://vnexpress.net/gl/khoahoc/2013/01/viet-nam-tut-hau-50-nam-sovoi-thai-lan-ve-cong-bo-khoa-hoc>
3. Nguyễn Long Giao, 2013, “Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 2 (2013).
4. Phạm Duy Hiên, 2010, “So sánh năng lực nghiên cứu khoa học của 11 nước Đông Á dựa trên các công bố quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam”, Tạp chí *Tia Sáng*, 22/6/2010, <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&News=3229&CategoryID=36>
5. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.
6. Quyết định số 418/QĐ-TTg, năm 2012 về phê duyệt *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020*.
7. Quyết định số 538/QĐ-TTg, ngày 16/4/2014 về phê duyệt *Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học công nghệ đến năm 2020*.

CHÍNH SÁCH KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI: TRIỂN VỌNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКАЯ ПОЛИТИКА СТРАН МИРА И УРОКИ ДЛЯ
ВЬЕТНАМА

Phạm Ngọc Hòa

Học viện chính trị quốc gia khu vực IV

Khoa học và công nghệ được xem là quốc sách hàng đầu ở các nước trên thế giới, tùy vào điều kiện của mỗi quốc gia mà chính sách này được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Bài viết nêu ra chính sách khoa học và công nghệ của một số nước trên thế giới; từ đó, đưa ra triển vọng và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về phát triển khoa học và công nghệ trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Từ khoá: KH&CN, chính sách KH&CN, thế giới, Việt Nam

Lịch sử phát triển của xã hội loài người là một quá trình thay đổi của các hình thái kinh tế - xã hội, ở mỗi thời kỳ khác nhau, sẽ có những phương thức sản xuất khác nhau. Chẳng hạn, khi con người ở thiên niên kỷ thứ nhất, sự phát triển của xã hội chủ yếu dựa vào các nguồn năng lượng như: than đá, sức gió, sức nước, sức mạnh cơ bắp của con người và gia súc. Ở thiên niên kỷ thứ hai, sự phát triển của xã hội chủ yếu dựa vào các nguồn năng lượng: dầu khí, máy hơi nước, điện năng, năng lượng nguyên tử phân hạch,... Nhưng khi bước vào thiên niên kỷ thứ ba, sự phát triển của xã hội dựa trên các nền tảng khoa học và công nghệ cao như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng hạt nhân nhiệt hạch tổng hợp,...

Ngay từ những năm cuối của thế kỷ XX, khoa học và công nghệ đã trở thành động lực phát triển hàng đầu của nhiều quốc gia và dân tộc trên thế giới. Cuộc cách mạng này có bước nhảy vọt mới cả về tính chất, trình độ, cơ cấu, cuộc cách mạng đó làm cho khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, làm cho nền kinh tế hiện đại ngày càng trở thành nền kinh tế tri thức. Mặt khác, sự phát triển của khoa học và công nghệ đã tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội. Có thể nói, thời gian tới hứa hẹn sẽ có nhiều biến đổi sâu sắc với sự tiếp diễn của các cuộc cách mạng trong nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ. Cuộc cách mạng về khoa học và công nghệ đã và đang làm thay đổi tận gốc lực lượng sản xuất, thúc đẩy nền kinh tế thế giới

phát triển, biến hóa cực kỳ mạnh mẽ cả về chiều sâu lẫn chiều rộng với tốc độ vũ bão và quy mô toàn cầu trên các bình diện sau:

Thứ nhất, về phương diện kinh tế, nền kinh tế thế giới đã và đang có những thay đổi căn bản về cơ cấu, phương thức tổ chức và sản xuất. Cách tiếp cận hệ thống linh hoạt của từng cá nhân, cộng đồng doanh nghiệp tới tri thức, việc làm, nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh, giải trí, cũng như việc sáng tạo ra những thị trường mới, ngành nghề mới, giá trị mới,... đang là thách thức đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Trên quy mô toàn cầu, quá trình quốc tế hóa đã được đẩy thành xu thế toàn cầu hóa và phi địa phương hóa. Trong đó, mọi loại hàng hóa, dịch vụ, các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực và lao động, cùng với những yếu tố của nền sản xuất đang luân chuyển và vận động xuyên qua mọi biên giới quốc gia, khu vực với khối lượng khổng lồ, nhịp độ thường xuyên và tốc độ ngày càng cao.

Thứ hai, về phương diện chính trị, sự phát triển của khoa học và công nghệ là yếu tố tác động chính làm thay đổi nội hàm của một loạt khái niệm chính trị, địa - chính trị. Trong thực tiễn thế giới ngày nay, các biên giới quốc gia và các khu vực trên toàn cầu đang trở thành “biên giới mềm” bởi những đột phá có tính cách mạng trong công nghệ thông tin, truyền thông. Thực vậy, việc thay đổi cục diện địa - chính trị thế giới hiện nay, cũng bắt nguồn từ sự thay đổi của khoa học và công nghệ.

Thứ ba, về phương diện xã hội, sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ mang lại cho nhân loại những vận hội phát triển nhanh, mạnh, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều thách thức nghiêm ngặt, thậm chí là những hậu quả khôn lường đối với nhân loại. Đó là những áp lực môi trường làm biến đổi khí hậu, gây ra những thảm họa thiên nhiên khắc nghiệt, hạn hán và lũ lụt nghiêm trọng trên phạm vi toàn thế giới; dịch bệnh lây lan nhanh trên quy mô toàn cầu như dịch Sars, dịch bệnh Ebola; tình hình tội phạm sử dụng công nghệ cao,... đang là những mối nguy của thế giới.

1. Chính sách khoa học và công nghệ của một số nước trên thế giới

1.1. Chính sách khoa học và công nghệ của Đức

Để thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ, Chính phủ Đức đã đưa ra Chiến lược công nghệ cao 2020, trong đó tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như: an ninh quốc gia; môi trường, biến đổi khí hậu và biển; tài nguyên thiên nhiên và năng lượng; y tế và các khoa học xã hội nhân văn có liên quan (bao gồm cả công nghệ sinh học; thách thức xã hội (gồm cả trợ cấp, giao thông, đô thị và nhà ở); kỹ thuật và sản xuất tiên tiến; vật liệu mới (bao gồm cả công nghệ nano); công nghệ thông tin – truyền thông. Chiến

lược công nghệ cao 2020 được hình thành trên cơ sở nội dung của Chiến lược công nghệ cao 2006 của Chính phủ liên bang mới. Chiến lược mới này còn xác định những công nghệ chủ chốt cho các thị trường dẫn đầu đang nổi. Có thể nói, Đức đang ưu tiên cho các kỹ thuật vi hệ thống, công nghệ quang học, nghiên cứu vật liệu, các công nghệ sản xuất và quy trình sạch, công nghệ sinh học và công nghệ nano. Thông qua những chính sách, sự đầu tư của mình, Chính phủ Đức cho thấy những nỗ lực không ngừng nhằm giữ vững ngôi vị của mình trên trường quốc tế. Đối với khoa học và công nghệ, Chính phủ cũng nhận thức được tầm quan trọng, vị trí then chốt của hoạt động này đối với các lĩnh vực trong đời sống xã hội nên ngày càng có nhiều biện pháp linh động, phù hợp với xu thế, hoàn cảnh mới.

1.2. Chính sách phát triển khoa học và công nghệ của Liên bang Nga

Nhằm tạo nền tảng cho các mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ, Chính phủ Nga đã đưa ra Chương trình nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ giai đoạn 2002-2006. Chương trình nhấn mạnh việc đẩy nhanh các kết quả nghiên cứu và triển khai vào ứng dụng thương mại với 3 phần: sáng tạo tri thức; phát triển công nghệ; thương mại hóa công nghệ. Bên cạnh đó, nhằm xúc tiến các hoạt động liên minh, cũng như một hệ thống các công cụ chính sách khác tương quan với nhau về nhiệm vụ, thời gian, nguồn lực và mục tiêu, Chính phủ Nga đưa ra *Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới Liên bang Nga đến năm 2015*. Ngoài ra, còn có *Chương trình nghiên cứu và phát triển trong các lĩnh vực ưu tiên cho phát triển khoa học và công nghệ ở Nga 2007-2012* được đưa ra nhằm đảm bảo đẩy nhanh phát triển các mảng chủ chốt của hệ thống đổi mới quốc gia có liên quan trực tiếp với các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên. Trong báo cáo của Tổng thống Nga *Về Chiến lược phát triển của Nga đến năm 2020 và Khung chính sách phát triển kinh tế và xã hội dài hạn đến năm 2020* đã xác định những ưu tiên cho nghiên cứu và phát triển. Có 8 lĩnh vực ưu tiên và 34 công nghệ mũi nhọn nhằm giúp nước Nga đối phó với những vấn đề toàn cầu, đảm bảo cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy đổi mới trong lĩnh vực chủ chốt. Thực vậy, với những ưu thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như những thành tựu đã có trong lịch sử, Chính phủ Nga hiện nay cũng đang có sự đầu tư thích đáng cho khoa học và công nghệ. Nhiều sản phẩm, công trình mang đậm dấu ấn Nga đã chứng minh vị thế của Nga trong hoạt động nghiên cứu và phát triển.

1.3. Chính sách khoa học và công nghệ của Hoa Kỳ

Trong hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ, Hội đồng cố vấn về khoa học và công nghệ của Tổng thống có trách nhiệm đề ra những lĩnh vực ưu tiên để từ đó có sự hoạch định chính sách rõ ràng. Trong đó có các lĩnh vực ưu tiên: An ninh nội địa và an ninh quốc gia; y tế; năng lượng và môi trường; công nghệ nano quốc gia, các thiết bị đầu cuối máy tính và mạng; hệ thống sinh học. Cùng với đó, là chính sách phát triển nguồn nhân lực, Hoa Kỳ rất coi trọng môi trường sáng tạo và khuyến khích phát triển nhân tài, bồi dưỡng và thu hút nhân tài trong nhiều lĩnh vực. Trong đó, Chính phủ Hoa Kỳ đã có nhiều chính sách giải quyết sự phát triển giáo dục khoa học và công nghệ với lực lượng lao động khoa học và công nghệ, bao gồm: (1)- Tạo mối liên hệ tốt giữa giáo dục sau đại học với trường tiểu học, trung học để làm phong phú nội dung môn học. (2)- Đưa ra nhiều phương pháp tiếp cận khoa học, công nghệ tới tất cả công dân Hoa Kỳ, đặc biệt loại bỏ các rào cản đối với phụ nữ và nhóm người thiểu số. (3)- Duy trì sự trao đổi quốc tế để tận dụng nhân lực khoa học và công nghệ tài năng trên toàn thế giới.

Có thể nói, sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ ở Hoa Kỳ được hỗ trợ bởi hai đặc trưng: chi phí cao cho nghiên cứu và phát triển; tăng cường thu hút nguồn nhân tài chất lượng cao từ nước ngoài thông qua nhiều kênh và phát triển hệ thống giáo dục đại học tiên tiến của mình. Đây là hai điểm tựa vững chắc cho nền khoa học, công nghệ Hoa Kỳ. Mặc dù Chính phủ Hoa Kỳ có thể thay đổi nhiều đời Tổng thống với nhiều chính sách, biện pháp phát triển đất nước khác nhau, thế nhưng về cơ bản chính sách khoa học và công nghệ luôn luôn là mối quan tâm lớn của chính quyền đương nhiệm.

1.4. Chính sách khoa học và công nghệ của Nhật Bản

Để khơi dậy sự đam mê khoa học một cách sâu rộng, Nhật Bản đã hình thành một hệ thống các bảo tàng khoa học trên khắp cả nước như: Viện Bảo tàng quốc gia về khoa học và sáng tạo tiên tiến; thường xuyên tổ chức các cuộc triển lãm giới thiệu những thành tựu khoa học và công nghệ mới nhất, được tổ chức theo những cách dễ hiểu, gần gũi với người dân; tổ chức các hoạt động giao lưu giữa các nhà khoa học với công chúng; phối hợp giữa các trường đại học để nâng cao kiến thức về khoa học cho sinh viên.v.v. Ngoài ra, Nhật Bản thường tổ chức *Chương trình đối tác khoa học* nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa các viện bảo tàng khoa học với các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, tạo môi trường để làm việc cùng nhau trong các hoạt động học tập và nghiên cứu, mở rộng cơ hội cho giới trẻ và trẻ em tiếp xúc với khoa học, công nghệ. Bên cạnh đó, để đẩy mạnh truyền thông về khoa học, công nghệ, Chính phủ Nhật Bản luôn

dành ưu tiên sử dụng công nghệ truyền thông mới nhất để cung cấp thông tin khoa học, công nghệ qua một “Trung tâm Khoa học ảo”; tổ chức thuyết trình công khai các kết quả nghiên cứu khoa học tại các trường đại học; tổ chức các sự kiện trên toàn quốc như: “Tuần lễ khoa học và công nghệ”, “Ngày năng lượng nguyên tử”, “Ngày không gian”. Hiện nay, nền khoa học và công nghệ Nhật Bản vẫn đang giữ một vị trí quan trọng trong khoa học, công nghệ quốc tế. Chính phủ Nhật Bản ngày càng có nhiều chính sách, chủ trương nhằm duy trì, bảo vệ những thành tựu đã có, đồng thời khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển mạnh hơn nữa. Một chính sách quan trọng mà Chính phủ Nhật Bản luôn muốn tăng cường, mở rộng đó là hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ đã công bố văn kiện *Hướng tới tăng cường ngoại giao khoa học và công nghệ*. Theo đó, Nhật Bản sẽ sử dụng năng lực của mình trong lĩnh vực khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề toàn cầu và hợp tác với các nước khác.

1.5. Chính sách khoa học và công nghệ của Thái Lan

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997, Thái Lan đã đề xuất *Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội lần thứ 9 (2002-2006)*. Theo kế hoạch này, một số biện pháp được đưa ra nhằm cải thiện mối quan hệ giữa ngành công nghiệp và khoa học như: xây dựng các khu ươm, tăng cường năng lực của các viện nghiên cứu công, tạo cơ hội nghề nghiệp cho các nhà nghiên cứu. Đối với cơ quan khoa học quan trọng thì tiến hành hiện đại hóa, trang bị cơ sở vật chất tốt nhất. Tiếp đó, Chính phủ Thái Lan lại có một *Kế hoạch hành động khoa học và công nghệ (2002-2006)* với 4 mục tiêu chính: (1)- Chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh của công nghệ thông qua các doanh nghiệp trong lĩnh vực trọng yếu. (2)- Nâng cao chất lượng nhân lực khoa học, công nghệ. (3)- Cải tổ hệ thống quản lý và quy trình hoạch định chính sách khoa học và công nghệ để hiệu quả hơn. (4)- Tăng cường chất lượng ở các cơ hội học hỏi khoa học và công nghệ trên toàn xã hội. Bên cạnh đó, trong bản *Kế hoạch chiến lược khoa học và công nghệ Quốc gia (2004-2013)* đưa ra 4 ngành công nghiệp chủ chốt được xác định là ưu tiên quốc gia gồm: công nghệ sinh học; công nghệ thông tin và truyền thông; công nghệ vật liệu và công nghệ nano.

Thái Lan là một nước có nền tảng khoa học và công nghệ tương đối vững chắc so với các nước trong khu vực. Nước này đã thành công trong việc tạo dựng những ngành nông nghiệp có tầm cỡ quốc tế như công nghiệp sản xuất ô tô, công nghiệp điện và điện tử, cũng như một lực lượng nhân công có tay nghề tương đối cao. Các chính sách của Chính phủ giữ một vai trò chủ đạo trong việc đề ra các phương hướng phát triển khoa

học và công nghệ cũng như thích ứng với một thế giới đầy cạnh tranh và biến động như hiện nay.

2. Triển vọng và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về phát triển khoa học và công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế

2.1. Triển vọng cho Việt Nam về phát triển khoa học và công nghệ

Bước vào thế kỷ XXI, bản đồ địa - chính trị thế giới đã có những thay đổi căn bản với sự thăng trầm của nhiều cường quốc. Một trong những nguyên nhân sâu xa nằm ở vị trí ưu tiên cho khoa học và công nghệ trong chiến lược phát triển bền vững của các quốc gia này. Để giành lấy vị trí cao, nhiều nước phát triển và đang phát triển đều tìm cách tăng cường năng lực quốc gia thông qua việc hoạch định chiến lược quốc gia về phát triển khoa học và công nghệ, hoạch định chủ trương, chính sách theo hướng ưu tiên, khuyến khích đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, cũng như việc đầu tư đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực quan trọng này.

Trong bối cảnh đó, Đảng và nhà nước Việt Nam đã khẳng định khoa học và công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực để phát triển kinh tế - xã hội, là nền tảng và nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhằm cụ thể chủ trương đó, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16-01-2012, về “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”, trong đó xác định: Coi thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong từng ngành, từng lĩnh vực. Đây là bước đệm mở ra một triển vọng mới cho sự phát triển của khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay.

Triển vọng đầu tiên cho sự phát triển của khoa học và công nghệ Việt Nam là được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, điều này thể hiện rõ trong các Nghị quyết của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII, khóa IX, khóa X khóa XI, đặc biệt trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về khoa học và công nghệ, cũng như trong Luật khoa học và công nghệ đã được Quốc hội thông qua năm 2000 và Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 31-12-2003. Sự quan tâm của Nhà nước được thể hiện trong năm 2012, khi Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định ban hành Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 và rất nhiều văn bản liên quan đến việc phát triển khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và công nghệ xây dựng, ban hành. Điều

đó cho thấy, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm, chú trọng thúc đẩy sự phát triển khoa học và công nghệ. Nhờ những chủ trương, đường lối đúng đắn Đảng và Nhà nước ta, qua gần 30 năm đổi mới, khoa học và công nghệ nước ta đã có những đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khoa học xã hội và nhân văn đã có những đóng góp quan trọng trong việc khẳng định chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tham gia vào việc xây dựng Cương lĩnh chính trị của Đảng, xây dựng văn kiện các Đại hội Đảng và hoạch định đường lối, chính sách. Các ngành kinh tế đã chủ động ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ.

Triển vọng thứ hai, đó là điều kiện quốc tế hiện nay tạo nhiều thuận lợi cho Việt Nam, đó là sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ. Do đó, chúng ta có thể tranh thủ sự ủng hộ của các nước tiên tiến trên thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Nga để đẩy mạnh hợp tác trên nhiều lĩnh vực, trong đó có hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đây là vận hội lớn cho chúng ta, nhất là khi chúng ta đã xác định đến năm 2020 về cơ bản đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, hơn lúc nào hết, chỉ có hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ thì chúng ta mới có thể theo kịp sự phát triển khoa học và công nghệ của các nước, cũng như mới có thể đạt được mục tiêu mà chúng ta đã đề ra.

Một triển vọng khác mở ra cho Việt Nam, đây chính là sự tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là khi Việt Nam tham gia vào Cộng đồng ASEAN 2015, đây là cơ hội để chúng ta hợp tác ngày càng sâu rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo,... với các nước trong Cộng đồng ASEAN. Đồng thời, cũng mở ra cơ hội hợp tác giữa Việt Nam với các đối tác bên ngoài, nhất là các nước đối thoại với Cộng đồng ASEAN. Đây là cơ hội để chúng ta có thể tranh thủ khai thác các nguồn lực bên ngoài, góp phần phát huy hơn nữa tiềm năng nội lực khoa học và công nghệ của chúng ta, để phục vụ tốt hơn sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

2.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về phát triển khoa học và công nghệ

Thứ nhất, nhà nước cần xây dựng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Chiến lược này phải được cụ thể hóa và phải đảm bảo tính thực tiễn, việc xây dựng Chiến lược phải gắn với những lĩnh vực mà Việt Nam đang có ưu thế, nhất là về nông nghiệp.

Thứ hai, phải chú trọng bồi dưỡng, thu hút nhân tài là một chiến lược hết sức quan trọng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam cần có chương trình quy mô

lớn để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, chương trình này phải được thực hiện ở tất cả các cấp từ phổ thông tới đại học và sau đại học.

Thứ ba, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, nhất là hợp tác với các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Liên bang Nga trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

3. Kết luận

Cuộc sống luôn vận động, phát triển. Bởi vậy, đổi mới, sáng tạo, đặc biệt là đổi mới, sáng tạo trong khoa học và công nghệ luôn được xem là yếu tố vô cùng quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, là chìa khóa để vượt qua nhiều thách thức của cuộc sống. Do đó, việc Đảng và Nhà nước ta quan tâm đến phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong việc đổi mới sự phát triển khoa học và công nghệ ở nước ta hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2012), *Phát triển khoa học và công nghệ: Một số kinh nghiệm của thế giới*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
3. Trần Xuân Trường (2004), *Vận mệnh lịch sử của chủ nghĩa tư bản*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Viện khoa học giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ tri thức*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THEO ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH

МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО ПО
НАПРАВЛЕНИЮ “ЗЕЛЕНОГО РОСТА”

TS. Nguyễn Thái Sơn

Đại học Hải Phòng

Trong hơn 10 năm trở lại đây, “Tăng trưởng xanh” đã trở thành một xu thế phát triển mới của thế giới. Tháng 9 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1393/QĐ-TTg, phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh. Theo đó, Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững... Tăng trưởng xanh phải được dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng, nắm vai trò quyết định đến phát triển kinh tế và đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, việc hợp tác nghiên cứu cũng như tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài không chỉ có nhiệm vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn phải phục vụ tốt cho mục tiêu tăng trưởng xanh và xây dựng nền kinh tế xanh tại Việt Nam.

Từ khoá: *khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, tăng trưởng xanh*

1. Khái quát chung về tăng trưởng xanh

1.1. Tăng trưởng xanh

Tăng trưởng xanh là mô hình phát triển được ưa thích áp dụng trên thế giới, nhằm giảm phát khí thải nhà kính, giảm biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng tăng trưởng, thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững. Nếu như trong những năm cuối thế kỷ XX, các nước tập trung các nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khai thác mạnh tài nguyên thiên nhiên, thiếu kiểm soát các tác động với môi trường... thì trong những năm gần đây, sự tác động mạnh mẽ của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm cho các quốc gia phải nhận thức, xem xét lại mô hình phát triển để điều chỉnh theo hướng bền vững.

Tăng trưởng xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng

thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội.

Chương trình Môi trường của Liên Hiệp Quốc (UNEP) định nghĩa “kinh tế xanh” là một nền kinh tế nhằm cải thiện hạnh phúc của con người, công bằng xã hội và giảm thiểu đáng kể những nguy cơ kiệt quệ về môi sinh. “Tăng trưởng xanh” là định hướng mới, thúc đẩy kinh tế phát triển theo những mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững, nhằm đảm bảo nguồn lực tự nhiên, tiếp tục cung cấp những nguồn lực và dịch vụ sinh thái mà đời sống của chúng ta phụ thuộc vào, cho thế hệ này cũng như thế hệ mai sau.

Ngân hàng Thế giới (World bank) coi “Tăng trưởng xanh là quá trình tăng trưởng sử dụng tài nguyên hiệu quả, sạch hơn và tăng cường khả năng chống chịu mà không làm chậm quá trình này”

Phát triển xanh (Green Development) hay còn gọi là tăng trưởng xanh (Green Growth) là công cụ cần thiết để hướng tới nền Kinh tế Xanh. Tăng trưởng xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả các kết quả trên.

Tăng trưởng xanh ở Việt nam là mô hình tăng trưởng dựa vào quá trình thay đổi các mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, nhằm khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh thông qua nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm khí thải nhà kính, đối phó biến đổi khí hậu, góp phần giảm nạn đói nghèo, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

1.2. Các nội dung chủ yếu của Tăng trưởng xanh

- Sản xuất và tiêu dùng bền vững;
- Giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Xanh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua phát triển công nghệ xanh, phát triển các ngành công nghiệp cao, sử dụng ít tài nguyên, áp dụng các biện pháp sản xuất sạch;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững;
- Bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên;
- Cải tổ và áp dụng các công cụ kinh tế;
- Xây dựng và thực hiện các chỉ số sinh thái.

Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam cũng đề ra 3 nhiệm vụ quan trọng là: 1) giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. 2) xanh hóa sản xuất. Thực hiện một chiến lược "công nghiệp hóa sạch" thông

qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm. 3) xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Các nhiệm vụ này nhằm đạt các mục tiêu tăng trưởng xanh của Việt Nam:

- Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao;
- Nghiên cứu, ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu;
- Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh.

1.3. Sự cần thiết đẩy mạnh tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Trong vài thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6-7%/năm, đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, cơ cấu kinh tế dần được chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thực sự chưa bền vững. Có thể thấy rằng, chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Những năm qua, Việt Nam chủ yếu phát triển kinh tế dựa vào khai thác và sử dụng nhiều năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch và khai thác tài nguyên thiên nhiên với cường độ cao, hiệu quả thấp. Hậu quả của chiến lược “kinh tế nâu” này làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây tổn hại tới môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, gây biến đổi khí hậu và đe dọa cuộc sống của con người và động thực vật. Các ngành kinh tế thân thiện với môi trường chưa được phát triển.

Năng suất của nền kinh tế thấp do ít có sự đóng góp của khoa học công nghệ và của nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiệu quả đầu tư của Việt Nam rất thấp, nền kinh tế tăng trưởng dựa quá nhiều vào vốn đầu tư từ nước ngoài... làm cho kinh tế vĩ mô kém ổn định hơn. Đồng thời, sự yếu kém về chất lượng tăng trưởng thể hiện cả ở chỗ sử dụng quá nhiều công nghệ tiêu tốn tài nguyên, nhiên liệu từ thiên nhiên, song công nghệ thấp không đủ năng lực xử lý phát thải, gây ra nguy hại cho môi trường.

Trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, tăng trưởng xanh trở thành một yếu tố quan trọng, xu hướng phát triển của thế giới. Chủ đề tăng trưởng xanh đang thu hút được sự quan tâm tại các diễn đàn song phương và đa phương. Các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là khu vực Tây Âu và Đông Á đã và đang đầu tư mạnh vào chiến lược tăng trưởng xanh. Đầu tư tập trung cho lĩnh vực năng lượng sạch, giao thông thân thiện môi trường, đô thị hóa bền vững, nông nghiệp sinh thái, du lịch sinh thái, công nghiệp văn hóa, xử lý chất thải, thúc đẩy tiêu dùng bền vững và xây dựng lối sống xanh...

Để duy trì và đảm bảo tính bền vững trong phát triển, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng chung của thế giới, cần đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển sâu, bền vững và tăng trưởng xanh.

Việt Nam cũng đã ban hành 3 văn bản quan trọng về tăng trưởng và phát triển bền vững là Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020. Trong đó, các nội dung của tăng trưởng xanh đã được thể hiện cụ thể hóa tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012, với nhiều vấn đề quan trọng từ quan điểm, mục tiêu đến các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể.

1.4. Một số kinh nghiệm quốc tế về tăng trưởng xanh

Tăng trưởng xanh đang trở thành một trong những mục tiêu ưu tiên của nhiều quốc gia, kể cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Nhiều nước đã chú trọng trong đầu tư cho phát triển xanh trong các chiến lược dài hạn như Mytx, EU, Nhật Bản, Hàn quốc, Trung quốc. Ngay trong xử lý khủng hoảng kinh tế, đầu tư phát triển xanh chiếm khoảng 14% tổng giá trị các gói kích thích kinh tế toàn cầu (khoảng 3 nghìn tỷ USD), trong đó tập trung vào: (i) Xây dựng nhà ở sử dụng hiệu quả năng lượng; (ii) Năng lượng thay thế và tái; (iii) Giao thông tiết kiệm năng lượng; (iv) Phát triển nông nghiệp bền vững, sử dụng nước hiệu quả.

Mỹ dành khoảng 150 tỷ USD trong gói kích thích kinh tế 782 tỷ USD để đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế xanh, nhất là năng lượng mới và tái tạo (năng lượng gió, mặt trời, hạt nhân...)

Năm 2008, các nước EU đã thông qua luật bảo vệ môi trường với trọng tâm: (i) Đặt mục tiêu đến năm 2020 tăng tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo từ 8,5% hiện nay lên 20%

và giảm 20% lượng khí nhà kính; (ii) Đầu tư 0,5% GDP của EU cho việc thực hiện các mục tiêu nói trên; (iii) Áp dụng chế độ cấp hạn ngạch khí thải cho các ngành công nghiệp

Tháng 1/2009, Hàn Quốc thông qua kế hoạch phát triển xanh (Green New Deal) gồm 36 dự án trị giá 37,8 tỷ USD, tạo 1 triệu việc làm trong 4 năm 2009-2012 nhằm đổi mới công nghệ, tăng cường năng lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng sống ở Hàn Quốc. Các hạng mục chính của Kế hoạch này gồm: (i) Tái cơ cấu kinh tế theo hướng sử dụng năng lượng hiệu quả, trong đó ưu tiên 9 ngành chủ lực là thép, đóng tàu, chế tạo máy, ô tô, hóa dầu, dệt may, bán dẫn, màn hình và đồ điện gia dụng; (ii) Đầu tư xây dựng 2 triệu “ngôi nhà xanh”; (iii) Phát triển “vận tải xanh” thải ít carbon (đường sắt cao tốc, giao thông công cộng, đường xe đạp...); (iv) Cải tạo 4 con sông lớn để bảo đảm cung cấp nước bền vững, cải thiện môi trường sinh thái.

Trung Quốc coi trọng đầu tư cho đổi mới công nghệ, tái cơ cấu kinh tế, phát triển năng lượng tái tạo nhằm từng bước hướng tới phát triển xanh, chuyển dần sang mô hình tăng trưởng sử dụng hiệu quả năng lượng. Trung Quốc đang cơ cấu lại 10 ngành, nghề chủ chốt (thép, ô tô, xi măng, v.v...) nhằm tạo việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời bước đầu hiện đại hóa các ngành này để tiếp cận công nghệ xanh, nhất là các ngành gây nhiều ô nhiễm. Với ô tô, Trung Quốc chuyển hướng chiến lược sang sản xuất ô tô tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng mới; với ngành thép, khống chế sản lượng ở mức 300 triệu tấn/năm, loại bỏ công nghệ lạc hậu.

Tại một số nước ASEAN, Indonesia đang triển khai “Chương trình năng lượng 2025”, trong đó phấn đấu giảm tỷ lệ sử dụng dầu thô xuống còn 20% tổng nhu cầu năng lượng; phát huy lợi thế trồng cọ và dầu gai để phát triển nhiên liệu sinh học. Indonesia chủ động hợp tác với nhiều nước (Ấn Độ, Brazil, Hàn Quốc...), khuyến khích đầu tư nước ngoài vào sản xuất nhiên liệu sinh học và sinh khối (biomass). Thái Lan khuyến khích đầu tư và sử dụng nhiên liệu sinh học, nhất là trong các ngành vận tải (nhiên liệu sinh học hiện chiếm 20% nhu cầu nhiên liệu trong ngành vận tải ở Thái Lan). Philippines đã ban hành Chương trình phát triển xanh, tranh thủ hỗ trợ của ADB để phát triển các dự án tái chế và thải ít carbon.

2. Hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ là chìa khóa cho Tăng trưởng xanh

2.1. Thực trạng khoa học công nghệ Việt Nam phục vụ chiến lược tăng trưởng xanh

Một trong những thách thức cơ bản của quá trình xanh hoá nền kinh tế, tức chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, là sự yếu kém về khoa học – công nghệ.

Tại Diễn đàn Đổi mới công nghệ hướng tới phát triển kinh tế xanh tổ chức tại Hà Nội ngày 04/6/2015, PGS.TS. Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam cho rằng, để chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, Việt Nam có những khó khăn, thách thức rất lớn vì trình độ phát triển nói chung còn thấp, bị tụt hậu so với nhiều nước. Công nghệ sản xuất tại Việt Nam phổ biến ở tình trạng cũ, lạc hậu, năng suất lao động thấp, tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu, sức cạnh tranh không cao, hiệu quả sử dụng các nguồn lực thấp. Trong khi đó, công nghệ sản xuất tái tạo chưa phát triển. Đồng thời trình độ phát triển khoa học công nghệ (đặc biệt là R&D và chuyển giao công nghệ còn rất thấp. Hầu hết các doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế yếu, chưa dám mạnh dạn đầu tư công nghệ mới, công nghệ cao để tạo ra bước đột phá trong sản xuất kinh doanh theo hướng kinh tế xanh.

Một trong những mục tiêu Chiến lược tăng trưởng xanh hướng đến là nghiên cứu ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến, nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Công nghệ xanh sẽ là nhân tố quyết định cho việc tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững; giảm sử dụng năng lượng hóa thạch. Do vậy, các doanh nghiệp cần tăng cường năng lực về đổi mới công nghệ và tính cạnh tranh của công nghệ Xanh trong nước cũng như trên thị trường quốc tế.

Với yêu cầu như vậy, song hiện trạng khoa học công nghệ Việt Nam đang trong tình trạng yếu và kém. Trong báo cáo “Đánh giá Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam” được WB và OECD công bố ngày 24/11/2014, phân tích SWOT cho thấy các điểm mạnh hầu hết nằm ở yếu tố khách quan, còn các điểm yếu nằm ở yếu tố nội tại. Rất ít doanh nghiệp thực hiện R&D, mức độ sáng tạo thấp và sự kết nối với hoạt động nghiên cứu của các tổ chức nghiên cứu công lập còn yếu

Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê, trên 95% doanh nghiệp Việt Nam thuộc loại nhỏ và siêu nhỏ, vốn ít, nguồn nhân lực nghiên cứu phát triển thiếu về số lượng, yếu về chất lượng nên không đủ khả năng tự tiến hành nghiên cứu triển khai hoặc đổi mới công nghệ. Còn theo số liệu điều tra của Bộ khoa học & Công nghệ, khoảng 80 – 90% máy móc và công nghệ sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam là nhập khẩu và 76% từ thập niên 80 -90 của thế kỉ trước; 75% máy móc và trang thiết bị đã hết khấu hao.

2.2. Hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ định hướng tăng trưởng xanh

Hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ là một hình thức quan hệ kinh tế quốc tế, theo đó diễn ra sự phối hợp giữa các nước để hợp tác nghiên cứu, trao đổi các kết quả

nghiên cứu, thành tiến bộ khoa học, áp dụng các thành tựu khoa học – công nghệ mới vào sản xuất.

Với sự thiếu hụt về nguồn lực nội sinh của nước ta về khoa học – công nghệ như hiện nay, sự hợp tác, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài là vô cùng cần thiết. Hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ trong hàng chục năm qua đã giúp Việt Nam khai thác có hiệu quả hơn các nguồn lực trong nước, bù đắp những thiếu hụt của năng lực trong nước về khoa học công nghệ.

Trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh, Việt Nam càng cần phải đẩy mạnh hoạt động hợp tác về Khoa học – Công nghệ với các đối tác quốc tế. Việc hợp tác quốc tế sẽ mang lại Việt Nam (cả khu vực công lẫn doanh nghiệp) những lợi ích sau:

- Tiết kiệm vốn và thời gian nghiên cứu.
- Học tập được các kinh nghiệm về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ định hướng tăng trưởng xanh.
- Tranh thủ được sự hỗ trợ từ các nước phát triển, các tổ chức quốc tế trong xu hướng xanh hoá nền kinh tế thế giới.
- Tăng cường năng lực nội tại thông qua hợp tác nghiên cứu.
- Chuyển giao công nghệ xanh, áp dụng vào sản xuất.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cơ hội thương mại quốc tế đối với các sản phẩm “xanh”, theo tiêu chuẩn quốc tế

Việc hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ định hướng tăng trưởng xanh sẽ giúp Việt Nam có cơ hội tiếp cận những công nghệ xanh, mới, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực từ thiên nhiên. Đồng thời, tạo bước nhảy vọt để phát triển kinh tế, rút ngắn con đường phát triển “kinh tế nâu”, “ô nhiễm trước, xử lý sau”.

Hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ định hướng tăng trưởng xanh sẽ tiến hành theo các hình thức sau:

- Hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế trong nghiên cứu các giải pháp về bảo tồn và phục hồi môi trường tự nhiên.
- Nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ xanh gắn liền với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng xanh.
- Nhập khẩu công nghệ tái tạo môi trường, Công nghệ tái chế, tái sử dụng nguyên liệu, chất thải, khí thải...
- Hợp tác trong đào tạo nhân lực nghiên cứu và nhân lực vận hành.

- Xây dựng hệ thống kiểm soát các chỉ tiêu tăng trưởng xanh.

3. Một số đề xuất nhằm đẩy mạnh hợp tác quốc tế về Khoa học - Công nghệ định hướng tăng trưởng xanh

Để đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về Khoa học – Công nghệ định hướng tăng trưởng xanh, cần thực hiện một số giải pháp sau

- Đổi mới nhận thức, tích cực tuyên truyền, tăng cường nhận thức sâu sắc hơn nữa trong các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, các tổ chức và toàn xã hội về tăng trưởng xanh. Cần xây dựng nhận thức đúng đắn về công nghệ sản xuất định hướng tăng trưởng xanh.
- Nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ xanh cho sản xuất, tiêu hao ít nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng. Cần xây dựng các chính sách, quy định mới về chuyển giao công nghệ định hướng tăng trưởng xanh, không cho phép nhập khẩu công nghệ hạng hai, công nghệ cũ, công nghệ “nâu”. Ưu tiên nhập khẩu công nghệ từ các nước phát triển, các nước có nền kinh tế xanh.
- Các biện pháp khuyến khích nhập khẩu công nghệ xanh. Cần xây dựng các chính sách hỗ trợ và khuyến khích tài chính và phi tài chính các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ xanh.
- Kiểm soát nhập khẩu và chuyển giao công nghệ. Cần xây dựng hệ thống đủ mạnh và đồng bộ để kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu và chuyển giao công nghệ của các tổ chức, doanh nghiệp, từ trung ương đến địa phương.
- Hợp tác nghiên cứu các chương trình khoa học phục vụ tăng trưởng xanh.
- Hợp tác nghiên cứu phát triển năng lượng mới, năng lượng sạch để thay thế các năng lượng từ hoá thạch, năng lượng có khả năng phá huỷ môi trường.
- Hợp tác nghiên cứu và nhận chuyển giao công nghệ tái tạo, sử dụng nguyên liệu tái chế để giảm khai thác từ thiên nhiên.
- Hợp tác nghiên cứu và nhập khẩu công nghệ xanh hoá môi trường, nhằm phục hồi môi trường tự nhiên đã bị phá huỷ do quá trình khai thác, sử dụng bừa bãi.
- Đẩy mạnh hợp tác đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh.

THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

СОСТОЯНИЕ ИННОВАЦИОННОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ ПРЕДПРИНИМАТЕЛЬСКОГО
СЕКТОРА ВО ВЬЕТНАМЕ

Nguyễn Văn Tuấn

Cơ sở Quảng Ninh, Trường Đại học Ngoại thương

Đổi mới sáng tạo (inovation) đóng một vai trò quan trọng, mang tính sống còn và quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay. Trong phạm vi bài viết này tác giả phân tích và đánh giá thực trạng đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp tại Việt Nam trong những năm gần đây, đưa ra một số giải pháp định hướng và hướng dẫn giúp các doanh nghiệp và hệ thống Đổi mới sáng tạo Việt Nam tăng cường nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò của đổi mới sáng tạo, có các biện pháp thúc đẩy liên tục đổi mới sáng tạo nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu về đổi mới sáng tạo của các nhà khoa học trong và ngoài nước kết hợp với việc khảo cứu các tài liệu, số liệu về nghiên cứu hoạt động sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp mẫu khảo sát tại Việt Nam cho kết quả: Đa số các doanh nghiệp Việt Nam bước đầu nhận thức tương đối rõ về vai trò và lợi ích của đổi mới sáng tạo; Tuy nhiên, còn nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa chú trọng đầu tư cho đổi mới sáng tạo và chưa có chiến lược thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chưa coi đây là hoạt động mang tính sống còn; Việc đổi mới sáng tạo hiện nay ở các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu mang tính cải tiến, nhỏ lẻ, nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng phát triển các sản phẩm, dịch vụ hoàn toàn mới ra thị trường; Một số doanh nghiệp vẫn chưa chú trọng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; Có rất ít doanh nghiệp quan tâm đúng mức việc hợp tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ từ các viện nghiên cứu và trường đại học.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp Việt Nam, quyền sở hữu trí tuệ, hội nhập quốc tế

1. Đặt vấn đề

Vấn đề đổi mới sáng tạo trong kinh doanh không phải là đề tài quá mới mẻ đối với hầu hết mọi người, nhưng không phải ai cũng biết cách sáng tạo và làm mới mình để bắt kịp tốc độ phát triển nơi công sở nói chung, guồng quay thị trường đang mỗi ngày một

đòi hỏi người lao động phải luôn không ngừng sáng tạo và đổi mới chẳng những ở kiến thức mà còn cả cách thức làm việc và cách tư duy nói riêng.

Ngày nay khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST) đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế bền vững của các quốc gia, qua một số nghiên cứu cho thấy hầu hết các nước phát triển, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng góp khoảng 70% GDP. Trong khi đó, nền kinh tế Việt Nam hàm lượng tri thức và khoa học, công nghệ chỉ chiếm khoảng 20% GDP, như vậy chu kỳ tăng trưởng kinh tế giai đoạn vừa qua của Việt Nam chủ yếu dựa vào gia tăng vốn đầu tư và lao động. Trong thời kỳ hội nhập quốc tế, sự tăng trưởng kinh tế nóng mà chủ yếu phụ thuộc vào sự gia tăng vốn đầu tư và lao động như vậy sẽ không thể bền vững và kém lợi thế cạnh tranh. Để không ngừng nâng cao năng suất lao động và chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và đáp ứng tốt thị hiếu khách hàng nhằm tăng lợi thế cạnh tranh thì giải pháp tốt nhất cho doanh nghiệp không phải là gia tăng nguồn vốn hay nhân lực, mà chính là đầu tư thỏa đáng cho đổi mới sáng tạo và khoa học, công nghệ. Hơn nữa, sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng cần phải tìm ra động lực mới thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển. Một trong những động lực mới có vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế, đó cũng chính là sự đổi mới sáng tạo. Có thể nói đổi mới sáng tạo có vai trò như là chìa khóa thành công của các doanh nghiệp gặp khó khăn, nhất là trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng và cạnh tranh khốc liệt hiện nay thì vai trò của đổi mới sáng tạo càng trở lên quan trọng hơn và mang tính sống còn. Vì vậy, nếu mỗi doanh nghiệp Việt Nam biết cách làm cho đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp thì Việt Nam sẽ tạo ra được chu kỳ tăng trưởng mạnh mẽ, bền vững tiếp theo và điều này sẽ đem lại cho Việt Nam vị trí đứng xứng đáng trong nhóm các nước có nền kinh tế mới nổi. Mục tiêu tốt đẹp đó của Việt Nam có đạt được hay không phần lớn phụ thuộc vào sự đầu tư thích đáng của doanh nghiệp cho đổi mới sáng tạo và khoa học, công nghệ.

Mức độ cạnh tranh ngày càng tăng trên thế giới đòi hỏi các doanh nghiệp phải sớm đầu tư vào phát triển năng lực công nghệ tiên tiến, kể cả hoạt động R&D. Việc nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trở nên cấp thiết để doanh nghiệp có thể nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Để tăng khả năng và lợi thế cạnh tranh, đa số các doanh nghiệp trên thế giới đều được phát triển theo hướng đổi mới sáng tạo[12]. Vì vậy, trên thế giới đổi mới sáng tạo là mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo doanh nghiệp ngày nay. Các doanh nghiệp có xu hướng đầu tư vào đổi mới sáng tạo vì kỳ vọng lợi tức đầu tư cao và

đổi mới sáng tạo còn là giải pháp tạo ra lợi thế cạnh tranh [9]. Nhờ khả năng đổi mới sáng tạo mà các doanh nghiệp thích ứng được với những thay đổi từ môi trường, đây cũng là yếu tố quyết định sự thành công khi doanh nghiệp bước vào sân chơi toàn cầu [7]. Khách hàng luôn có xu hướng chọn mua những sản phẩm, dịch vụ mới và tốt hơn, nếu doanh nghiệp ngừng đổi mới sáng tạo đồng nghĩa với việc khách hàng sẽ ra đi. Vì vậy, đổi mới sáng tạo là yêu cầu bắt buộc với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, bởi nó chính là công cụ tạo ra giá trị cho doanh nghiệp [4]. Hoạt động đổi mới sáng tạo không chỉ giới hạn ở sản phẩm mới, cung cấp dịch vụ mới mà còn ở phương thức kinh doanh mới, mô hình quản trị mới, cách tư duy mới, thương mại hóa ý tưởng sáng tạo mang lại hiệu quả. Đổi mới sáng tạo chính là tạo ra sự khác biệt và lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Vì vậy, đổi mới sáng tạo có ý nghĩa rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế rất nhiều doanh nghiệp nhận thức rõ vai trò của đổi mới sáng tạo, nhưng lại có rất ít doanh nghiệp biết cách đổi mới sáng tạo. Bởi vì, giữa nhận thức và hành động của doanh nghiệp vẫn còn một khoảng cách khá lớn. Do đó, việc nghiên cứu về thực trạng đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tại Việt Nam thực sự mang tính cấp thiết, góp phần giúp các doanh nghiệp tự đánh giá đúng về bản thân họ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay.

2. Tổng quan về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Từ trước đến nay có khá nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến vấn đề đổi mới sáng tạo, nhất là đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp. Trong đó, đáng chú ý là các nghiên cứu xây dựng hệ thống lý thuyết về khái niệm, bản chất và vai trò của đổi mới sáng tạo; quan hệ giữa đổi mới sáng tạo với chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D), các hình thức và phương thức đổi mới sáng tạo, kết quả kinh doanh, các chính sách và biện pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Mỗi nghiên cứu lại phân tích và đánh giá đổi mới sáng tạo ở các phạm vi, đối tượng, khía cạnh khác nhau. Một số nghiên cứu trong nước chủ yếu nhằm mục tiêu nâng cao nhận thức vai trò của đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp và các chủ thể liên quan hoặc đánh giá thực trạng đổi mới sáng tạo của một số doanh nghiệp chọn mẫu. Tuy nhiên, một số nghiên cứu trong nước còn thiếu các giải pháp khả thi, hoặc các giải pháp đưa ra chưa mang tính đồng bộ và hệ thống, chưa chỉ ra được giải pháp cốt lõi và cách thức làm thế nào để đổi mới sáng tạo thành công.

Khái niệm đổi mới sáng tạo (innovation)

Trong tiếng Việt đây là một cụm từ ghép, nếu ta tách riêng hai khái niệm “đổi mới” và “sáng tạo” ra, ta thấy rõ hơn khái niệm “đổi mới” bao hàm khái niệm “sáng tạo”: Mọi sự sáng tạo đều là đổi mới, nhưng mọi sự đổi mới không phải là sáng tạo. Sự sáng tạo (creativity) là một sáng kiến, suy nghĩ hay hành động mang tính khác thường, mới lạ. Theo định nghĩa của Phan Dũng “*Sáng tạo là hoạt động tạo ra bất cứ cái gì có đồng thời tính mới và tính ích lợi trong phạm vi áp dụng cụ thể*”. Định nghĩa này khá đầy đủ và có tính khái quát cao, theo đó hoạt động sáng tạo gồm ba đặc điểm là tính mới, tính ích lợi và áp dụng trong phạm vi giới hạn cụ thể. Cùng một sự thay đổi sáng tạo nhưng nếu áp dụng ngoài phạm vi giới hạn về đối tượng, bối cảnh, không gian và thời gian cụ thể có thể làm mất đi tính mới và tính ích lợi. Ví dụ, sáng tạo dùng giấy dán tường trang trí căn phòng với hoa lá và các con vật ngộ nghĩnh chỉ phù hợp và đem lại lợi ích đối với phòng ngủ trẻ em nhưng lại không phù hợp với phòng ngủ người lớn; hoặc việc ứng dụng máy hơi nước vào sản xuất tàu thủy là một sáng tạo ở thế kỷ 17 nhưng ở thế kỷ 20 nó không còn là sáng tạo nữa vì nó không có tính mới và không mang lại ích lợi so với máy chạy xăng dầu.

Trước hết, cần phải hiểu đổi mới là quá trình mang tính chủ động, nằm trong quy luật vận động và phát triển tự thân của sự vật, hiện tượng. Điều này có nghĩa đổi mới là một công việc diễn ra hằng ngày. Bất kỳ sự vật, hiện tượng, cá nhân, tổ chức và cộng đồng nào cũng luôn luôn trải qua quá trình đổi mới như là bản năng để tự thích nghi với những thay đổi của môi trường. Vì thế, “đổi mới” là một khái niệm rộng và ít nhiều bao hàm các nghĩa: thay đổi, vận động, cải tiến, sáng tạo, sáng chế, hoàn thiện, tối ưu. Tức là các sự vật, hiện tượng, cá nhân, tổ chức, cộng đồng muốn phát triển bình thường cần phải đổi mới thường xuyên và tự đổi mới. Mỗi một sự thay đổi, cải tiến, hoàn thiện, sáng tạo, sáng chế mang tính mới và tính ích lợi đều được xem là đổi mới, bởi vì đổi mới bao hàm tất cả các nghĩa đó. Như vậy, khái niệm đổi mới sáng tạo ta xem xét ở đây là một quá trình hoạt động bao hàm tất cả các nghĩa trên. Ngoài ra, cũng đừng nhầm lẫn khái niệm đổi mới sáng tạo (innovation) với khái niệm phát minh (invention).

Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp là quá trình doanh nghiệp phát triển các sản phẩm, dịch vụ, quy trình hay hệ thống quản lý, sản xuất và kinh doanh mới để đáp ứng các yêu cầu do sự thay đổi của môi trường kinh doanh, công nghệ hay mô hình cạnh tranh [16]. Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp bao gồm nhiều công đoạn, từ ý tưởng, nghiên cứu, lập kế hoạch đến tìm kiếm các giải pháp kỹ thuật, triển khai thực hiện và

thương mại hóa. Nói cách khác, chỉ khi doanh nghiệp biến một sáng chế hay ý tưởng sáng tạo thành sản phẩm, dịch vụ mới cung cấp ra thị trường và mang lại lợi nhuận thì mới thực sự coi là đổi mới sáng tạo. Trong sản xuất kinh doanh, có ba yếu tố cạnh tranh cơ bản của các sản phẩm là: giá cả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Sự khác biệt của các yếu tố này có thể được thực hiện bằng cách đổi mới sáng tạo. Đó là một quá trình bắt đầu từ một ý tưởng và kết thúc với giai đoạn triển khai thị trường thương mại thành công. Trong sản xuất kinh doanh, các ý tưởng sáng tạo trong hầu hết các trường hợp thường xuất phát từ nhu cầu để cạnh tranh tốt hơn trên thị trường. Các ý tưởng đổi mới sáng tạo rất đa dạng, có thể đến từ bên trong hoặc bên ngoài doanh nghiệp [3]. Khi có nhu cầu đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp bắt đầu nghiên cứu môi trường kinh doanh, tìm hiểu thị trường và đối thủ cạnh tranh, căn cứ vào các nguồn lực sẵn có như: nhân lực, công nghệ, tài chính, từ đó đánh giá cơ hội và thách thức trên thị trường, rồi từng bước tiến hành sản xuất và khai thác thị trường. Vì vậy, đổi mới sáng tạo cũng hàm chứa nhiều cơ hội, thách thức và rủi ro. Tại một số nước tiên tiến, chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo bằng nhiều hình thức, trong đó phổ biến nhất là đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ và hỗ trợ nghiên cứu tại các trường đại học [14].

Phương hướng chiến lược đổi mới sáng tạo. Đối với doanh nghiệp, trong sản xuất kinh doanh có thể chọn một trong ba hướng chiến lược đổi mới sáng tạo chủ yếu sau tùy theo mô hình và điều kiện của doanh nghiệp, ngoài ra còn có thể kết hợp các chiến lược này với nhau:

Phương hướng thứ nhất, là chú trọng xây dựng và phát triển trình độ khoa học – công nghệ, nâng cao năng lực và lợi thế của doanh nghiệp mà các đối thủ cạnh tranh không có, giúp doanh nghiệp duy trì vị trí tiên phong trên thị trường và chiếm lĩnh thị trường mới. Để triển khai chiến lược này, doanh nghiệp có thể tiếp cận đổi mới một trong các lĩnh vực về công nghệ, chất lượng và mẫu mã sản phẩm, chức năng sản phẩm hoặc khách hàng và thị trường. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp muốn đổi mới sáng tạo một cách triệt để và đồng bộ, cần đổi mới sáng tạo cả về công nghệ, sản phẩm, thị trường và dịch vụ khách hàng.

Phương hướng thứ hai, là tạo ra các rào cản gia nhập thị trường cho các đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn nhờ vào đổi mới công nghệ và tối đa hóa lợi nhuận. Đó là cách thức để duy trì trạng thái độc quyền tương đối trên thị trường. Đổi mới sáng tạo là chìa khóa tạo ra sự linh hoạt và liên tục đi tiên phong về sản phẩm công nghệ mới. Ví dụ, điển hình

theo hướng chiến lược này là Tập đoàn Apple liên tục dẫn đầu về một số công nghệ và sản phẩm mới, trong đó có các dòng sản phẩm điện thoại thông minh (Iphone).

Phương hướng thứ ba, là đổi mới bên trong doanh nghiệp, chiến lược này thực hiện bằng cách tiến hành đổi mới hoặc nâng cao, hoàn thiện một hoặc một số các yếu tố như: cơ cấu tổ chức, mô hình quản lý, tinh thần đồng đội, phương thức giao tiếp, cách tư duy đổi mới sáng tạo từ lãnh đạo đến nhân viên, xây dựng văn hóa mang bản sắc riêng của doanh nghiệp. Chiến lược này giúp doanh nghiệp phát huy sức mạnh tập thể trong đổi mới sáng tạo và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các nguồn lực hạn chế, nếu áp dụng chiến lược này sẽ thuận lợi hơn.

Hình thức đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, bao gồm nhiều hình thức khác nhau, có thể phân loại đổi mới sáng tạo thành 5 nhóm chính bao gồm[1]:

- (1) Đưa ra sản phẩm mới hoặc cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm hiện có;
- (2) Đưa ra phương pháp, quy trình sản xuất mới;
- (3) Phát triển thị trường mới;
- (4) Phát triển nguồn cung ứng mới;
- (5) Đổi mới tổ chức.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra có hai hướng chính là đổi mới sáng tạo về sản phẩm, dịch vụ và đổi mới sáng tạo về quy trình. Đổi mới sản phẩm liên quan đến các thay đổi và điều chỉnh chức năng sản phẩm được thương mại hóa, đổi mới về quy trình liên quan đến phương thức sản xuất và cung ứng dịch vụ, trong đó trọng tâm là năng suất, chất lượng và giá thành. Như vậy, đổi mới về sản phẩm liên quan đến việc bổ sung các chức năng sử dụng, mẫu mã mới và nâng cao chất lượng so với các sản phẩm hiện có mặt trên thị trường. Đổi mới về quy trình liên quan đến quá trình công nghệ từ thiết kế đến sản xuất, phân phối và thương mại hóa.

Tuy nhiên, theo cách tiếp cận của OECD thì đổi mới sáng tạo được phân thành đổi mới sản phẩm và đổi mới công nghệ. Trong đó, OECD nhấn mạnh về đổi mới công nghệ, bởi vì đổi mới công nghệ cho phép đưa ra thị trường sản phẩm mới và thay đổi về chất lượng, chức năng, giá thành, gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng. Ngoài ra, đổi mới công nghệ còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng thị phần, tăng lợi nhuận với các sản phẩm liên quan. Đổi mới công nghệ giúp doanh nghiệp dễ dàng tạo ra sự khác biệt và lợi thế so sánh với đối thủ cạnh tranh.

Các bước để tiến hành đổi mới sáng tạo thành công. Kinh nghiệm của các công ty thành công nhất trong ĐMST, họ đã kết hợp linh hoạt và thông minh 3 nhân tố có trong một ý tưởng đổi mới là sản phẩm, dịch vụ và tương tác với khách hàng. Hầu hết các ý tưởng xuất phát từ bản thân công ty nhằm cải tiến sản phẩm; một số phát minh là kết quả của nghiên cứu; một số ĐMST đến từ các trào lưu xung quanh ta.

Tại hội thảo Diễn đàn Đối tác đổi mới sáng tạo Việt Nam – Phần Lan (IPP) được tổ chức ngày 10/6/2015, các chuyên gia khẳng định và thống nhất với nhau rằng doanh nghiệp sẽ thực hiện thành công ĐMST để phát triển doanh nghiệp bền vững, chỉ cần doanh nghiệp tuân theo các bước của quy trình sau đây:

- 1) Phân tích chiến lược;
- 2) Làm việc theo nhóm và báo cáo;
- 3) Có đầu tư vào ĐMST không?
- 4) Làm sản phẩm mẫu và thử nghiệm;
- 5) Thiết kế mô hình kinh doanh;
- 6) Sản xuất;
- 7) Phân phối;
- 8) Trở về giai đoạn tiền thân.

Các công cụ để đo lường sự đổi mới sáng tạo thành công của doanh nghiệp

Để đổi mới sáng tạo về công nghệ, doanh nghiệp cần đầu tư rất lớn vào nguồn nhân lực và R&D. Thông thường các doanh nghiệp dẫn đầu thị trường luôn có tỷ lệ đầu tư vào R&D cao nhất [15]. Mặc dù, R&D cũng là lĩnh vực đầu tư mạo hiểm và khó kiểm soát hiệu quả hơn so với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, vì khó có thể tính toán giá thành và hiệu quả của việc đầu tư cho R&D, ngược lại nếu không đầu tư vào R&D, doanh nghiệp không thể giữ được vị trí cạnh tranh và lợi thế so sánh. Vì vậy, hiệu quả của đổi mới sáng tạo sẽ đo lường đơn giản hơn khi gắn với việc đưa ra thị trường các sản phẩm mới thông qua đánh giá doanh thu và lợi nhuận từ các sản phẩm đó. Đôi khi, hiệu quả của đầu tư cho đổi mới sáng tạo cũng có thể đo lường bằng số phát minh, sáng chế, nhưng mỗi phát minh sáng chế lại là kết quả của quá trình nhiều năm đầu tư cho R&D.

Tại Hội thảo khoa học với chủ đề “Đổi mới sáng tạo – Chìa khóa thành công của doanh nghiệp” ngày 10/06/2015 tại TP. Hồ Chí Minh, các chuyên gia cho rằng: các công cụ để đo lường sự thành công của doanh nghiệp là tăng cường khả năng có lãi và giá trị cổ đông; tăng lợi nhuận từ đầu tư và tăng thị phần; đáp ứng nhu cầu của khách hàng;

nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng; cải tiến sản phẩm hoặc chất lượng dịch vụ; tăng cường tốc độ tăng trưởng v.v...

Nếu muốn đạt được các mục tiêu đó, rõ ràng doanh nghiệp phải luôn cải tiến, đổi mới ngay cả khi chỉ muốn giữ nguyên thị phần như hiện tại. Và con đường ngắn nhất và hiệu quả nhất cho doanh nghiệp chính là tiến hành kinh doanh theo một cách mới, có nghĩa là doanh nghiệp phải thực hiện đổi mới sáng tạo (ĐMST) thường xuyên và liên tục nếu còn muốn tồn tại và phát triển.

Các nhân tố chủ yếu quyết định sự thành công của đổi mới sáng tạo. Làm thế nào để ý tưởng sáng tạo thành công trên thị trường? Theo các chuyên gia, điều quan trọng là doanh nghiệp phải chú ý đến *tính sáng tạo*, bởi đây là thành phần quan trọng làm nên đổi mới sáng tạo. Việc đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào tổ chức bộ máy quản lý, tư duy chiến lược, tầm nhìn của lãnh đạo doanh nghiệp và việc phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo cho toàn thể đội ngũ cán bộ, nhân viên của tổ chức. Sau đây là một số nhân tố chủ yếu quyết định sự thành công ĐMST của doanh nghiệp: *Thứ nhất*, là yếu tố nhân lực, doanh nghiệp cần phải tập trung đầu tư vào con người, coi đây là nhân tố chính để đổi mới sáng tạo. Lựa chọn và đưa họ đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao cả chuyên môn và đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp nên thành lập bộ phận R&D và xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo ở tất cả các bộ phận, từ lãnh đạo đến nhân viên. *Thứ hai*, cần phải đổi mới cơ cấu tổ chức cho phù hợp. Các nghiên cứu về ĐMST thường nhấn mạnh doanh nghiệp muốn đổi mới sáng tạo thành công, cần phải có cấu trúc tổ chức linh hoạt, hữu cơ, bởi tính hành chính của một tổ chức thường là cản lực lớn cho đổi mới sáng tạo. Đổi mới sáng tạo cần phải gắn liền với làm việc nhóm và cách tư duy đổi mới. Tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thông thường người đứng đầu doanh nghiệp là đầu tàu thúc đẩy đổi mới sáng tạo, trong đó tính mạo hiểm và đam mê là hai phẩm chất quan trọng để nhà lãnh đạo/doanh nhân thực hiện hoạt động này. Ngược lại, tại các doanh nghiệp lớn, động cơ của đội ngũ cán bộ quản lý lại đóng vai trò quan trọng trong đổi mới sáng tạo[1]. *Thứ ba*, doanh nghiệp phải tạo môi trường làm việc và xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp, khuyến khích và thúc đẩy cho đầu tư đổi mới sáng tạo và khoa học, công nghệ, kịp thời khen thưởng thỏa đáng cho nhân viên có đổi mới sáng tạo đem lại hiệu quả. Điều cốt lõi là phải tạo ra môi trường làm việc sao cho nhân viên không sợ bị quy kết lỗi sai phạm hay quy trách nhiệm khi sáng kiến hoặc việc đổi mới sáng tạo chưa thành công. Phải làm sao xóa bỏ được thực trạng quan điểm tiêu cực khá phổ biến hiện nay của nhân viên là: “làm nhiều tội nhiều, làm ít tội ít, không làm không tội”, mới

có thể khích lệ và phát huy tính chủ động sáng tạo trong mỗi cán bộ nhân viên. *Thứ tư*, doanh nghiệp cần nghiên cứu thị trường và thị hiếu khách hàng trước khi sản xuất sản phẩm và dịch vụ mới, đối với lĩnh vực mạo hiểm cần đưa sản phẩm, dịch vụ thăm dò thị trường trước khi sản xuất số lượng lớn nhằm tránh tổn thất lớn. *Thứ năm*, là vai trò quyết định của lãnh đạo và đội ngũ cán bộ quản lý. Cần phải hiểu rằng cái gì mới cũng có cả cơ hội thành công và rủi ro, cho nên đổi mới sáng tạo rất cần vai trò sáng suốt và quyết đoán, dám đương đầu với thử thách mới và chấp nhận mạo hiểm của người lãnh đạo và đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp, mới có thể nắm bắt các cơ hội và đón nhận những thành công ở phía trước. *Thứ sáu*, biết kết hợp linh hoạt các nhân tố với nhau nhằm đổi mới sáng tạo đồng bộ; xây dựng và thực hiện đúng quy trình ĐMST. Kinh nghiệm của các công ty thành công nhất trong đổi mới sáng tạo, họ đã kết hợp linh hoạt và thông minh cả 3 nhân tố có trong một ý tưởng đổi mới là *sản phẩm, dịch vụ và tương tác với khách hàng* [22].

Bên cạnh các nhân tố chủ yếu trên thuộc về vai trò của doanh nghiệp, để thúc đẩy đổi mới sáng tạo thành công không thể thiếu vai trò của các chủ thể liên quan, đó là trường đại học - viện nghiên cứu và cơ quan hỗ trợ, hoạch định chính sách của nhà nước, các tổ chức quốc tế. Để thúc đẩy năng lực ĐMST ở tầm vĩ mô, một số quốc gia chú trọng phát triển Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS). Hệ thống này vận hành trên nền tảng tích hợp mối quan hệ hợp tác giữa ba chủ thể của đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp, trường đại học - viện nghiên cứu và cơ quan hỗ trợ của nhà nước. NIS có liên quan chặt chẽ với kinh tế tri thức và chủ yếu xoay quanh dòng luân chuyển tri thức giữa các chủ thể của hệ thống. Hiệu quả hợp tác giữa các chủ thể này được đo chính bằng chất lượng và giá cả của sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp cung ứng ra thị trường. Đáp ứng được mục đích của đổi mới sáng tạo là nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ, mang lại thành công cho doanh nghiệp và các chủ thể của đổi mới sáng tạo, đồng thời mang lại lợi ích cho xã hội.

3. Thực trạng đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tại Việt Nam

3.1. Nhận thức đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa chú trọng đến đổi mới sáng tạo. Theo một khảo sát nghiên cứu gần đây của các tác giả Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân [1], trong số 583 doanh nghiệp được khảo sát (gồm đại diện các loại hình doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực kinh doanh và khu vực khác nhau), có đến 72% doanh nghiệp chưa có chính sách nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo; 78% doanh nghiệp chưa có chính sách đầu tư tài

chính cho đổi mới sáng tạo; gần 80% doanh nghiệp chưa có chính sách hợp tác và phát triển đối tác phục vụ đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp Việt Nam ít quan tâm tới nguồn nhân lực đổi mới sáng tạo, do đó các nhà tuyển dụng cũng không quan tâm đến khả năng đổi mới sáng tạo của đội ngũ nhân viên khi tuyển dụng và họ cũng ít quan tâm tìm kiếm từ các nguồn lực bên ngoài cho quá trình đó. Trong 583 doanh nghiệp khảo sát, chỉ có 12 doanh nghiệp có bộ phận R&D. Đây quả là con số rất khiêm tốn, cho thấy chỉ có 2% doanh nghiệp tại Việt Nam thực sự đầu tư cho đổi mới sáng tạo và khoa học, công nghệ thông qua bộ phận chuyên trách R&D, số còn lại phần lớn đầu tư ĐMST mang tính thêm thắt, chắp vá nên chưa thành hệ thống.

Về xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa tạo được nền tảng tư duy cho ĐMST. Điều cốt lõi mà các doanh nghiệp cần thấu hiểu là: Sự sáng tạo cần phải có một cơ chế, chính sách, môi trường làm việc và quản lý sao cho nhân viên không sợ mắc lỗi và quy trách nhiệm về những sáng kiến của họ; đồng thời cũng phải có chính sách khen thưởng, động viên, khích lệ kịp thời những sáng kiến, đổi mới có hiệu quả. Cũng theo khảo sát trong nghiên cứu của hai tác giả trên, có hơn 50% số doanh nghiệp (trong 583 doanh nghiệp) được khảo sát cho rằng họ bỏ qua cho những sai lầm và thất bại trong việc đổi mới sáng tạo ở mức độ vừa phải. Có trên 50% trong số doanh nghiệp đó khuyến khích và động viên những tư duy sáng tạo và ý tưởng mới ở một chừng mực nhất định. Khi được hỏi về văn hóa đổi mới sáng tạo, 57% đối tượng phỏng vấn nói rằng lãnh đạo của họ khuyến khích và động viên nhân viên có những ý tưởng mới ở mức độ vừa phải, và gần 60% cho rằng lãnh đạo dung thứ cho những sai sót về đổi mới sáng tạo ở mức vừa phải. Có khoảng 6% số người phỏng vấn nói rằng lãnh đạo rất dễ dàng dung thứ cho những sai sót về đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, 65% cho rằng doanh nghiệp chưa tạo thuận lợi cho việc chia sẻ tri thức và phát huy văn hóa học tập bồi dưỡng [1].

3.2. Kết quả đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Các doanh nghiệp tại Việt Nam khá nhạy bén trong kinh doanh. Theo khảo sát của tác giả Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân [1], trong số 583 doanh nghiệp được khảo sát, tất cả các doanh nghiệp được khảo sát đều mở rộng thị trường trong những năm gần đây, từ năm 2009 – 2011 có khoảng 70% trên tổng số 583 doanh nghiệp được khảo sát đã chào bán sản phẩm được cải tiến và sản phẩm mới ra thị trường. Mặc dù, việc đưa ra sản phẩm mới hoặc mở rộng thị trường có thể sẽ mang lại thu nhập âm do tính rủi ro của sản phẩm mới. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, hầu hết các sản phẩm mới hoặc sự điều

chính của các doanh nghiệp vào các khu vực thị trường mới đã làm tăng tổng doanh thu. Khi đưa ra sản phẩm hoặc dịch vụ mới, 1/5 doanh nghiệp trong mẫu khảo sát thu được thành công lớn, số còn lại đạt được kết quả khiêm tốn hơn. Các sản phẩm được cải tiến đã mang về từ 11-20% doanh thu cho phần lớn các doanh nghiệp này. Điều đó cho thấy sự thành công của hoạt động đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, lĩnh vực công nghệ sinh học và vật liệu xây dựng, công nghệ môi trường có doanh thu đến từ sản phẩm mới lớn nhất.

Số lượng phát minh sáng chế của doanh nghiệp Việt Nam chưa nhiều. Theo Văn phòng quốc gia về Tài sản trí tuệ Việt Nam, số lượng ứng dụng bằng phát minh sáng chế bởi các doanh nghiệp Việt Nam trong 3 năm (2009 - 2011) rất thấp. Văn phòng nhận được 255 ứng dụng cho các phát minh từ các doanh nghiệp Việt Nam.

Theo khảo sát của hai tác giả trên, chỉ có 46/583 doanh nghiệp chiếm 7,9% tổng số các doanh nghiệp được khảo sát đã thử áp dụng hoặc đã áp dụng một sáng chế trong 3 năm (2010-2012). Trong số đó, có 30 doanh nghiệp lớn, 16 doanh nghiệp nhỏ và vừa. Không có doanh nghiệp vừa và nhỏ nào có bằng phát minh sáng chế. Trong số 30 doanh nghiệp lớn đã áp dụng sáng chế, có 21 doanh nghiệp FDI chiếm 70% số doanh nghiệp lớn áp dụng sáng chế, điều này cho thấy ngay cả các doanh nghiệp lớn trong nước cũng rất hạn chế đầu tư áp dụng sáng chế mới do lo ngại rủi ro hoặc khó tiếp cận công nghệ mới. Chỉ có 6 doanh nghiệp Việt Nam nhận được bằng sáng chế (4 ở Hà Nội và 2 ở Thành phố Hồ Chí Minh). Tất cả các doanh nghiệp này đều hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật máy, vật liệu xây dựng và công nghệ thông tin [1].

Đa số các doanh nghiệp còn chủ quan trong đánh giá và nghiên cứu khách hàng. Theo kết quả nghiên cứu vừa được công bố tại hội thảo Diễn đàn Đối tác đổi mới sáng tạo Việt Nam – Phần Lan (IPP) được tổ chức ngày 10/6/2015 tại TP. HCM, có 80% công ty tin rằng họ cung cấp dịch vụ cực tốt nhưng chỉ có 8% khách hàng đồng ý như vậy. Điều này cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp rơi vào chủ quan hoặc thiếu khả năng và kỹ năng nghiên cứu khách hàng một cách bài bản nên dễ dẫn đến đánh giá sai lệch về khách hàng. Từ sai lệch này có thể dẫn đến thất bại trong ĐMST.

Đa số các doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo ở những thay đổi nhỏ trong sản phẩm. Kết quả tại hội thảo Diễn đàn Đối tác đổi mới sáng tạo Việt Nam – Phần Lan (IPP) được tổ chức ngày 10/6/2015 công bố số liệu thống kê: có 85% đổi mới sáng tạo (ĐMST) về những thay đổi nhỏ trong sản phẩm của doanh nghiệp; chỉ có 15% ĐMST mang tính cơ bản, tạo ra sản phẩm/dịch vụ mới hoàn toàn.

Năng lực ĐMST của Việt Nam. Theo Báo cáo về chỉ số phát triển con người HDR 2014 của UNDP, hiện nay xếp hạng về chỉ số sáng tạo của Việt Nam xếp thứ 64/133, trong khi đó Thái Lan xếp thứ 44, Trung Quốc xếp thứ 37, Cam-pu-chia xếp thứ 117, Ấn Độ xếp thứ 41 trong bảng xếp hạng thế giới. Còn về xếp hạng sử dụng tri thức cho tăng trưởng của Việt Nam là 100/146 và chỉ số cạnh tranh toàn cầu là 75/133. Như vậy, chỉ số xếp hạng về sáng tạo của Việt Nam là thấp nhất trong các chỉ số trên và đứng dưới mức trung bình của thế giới.

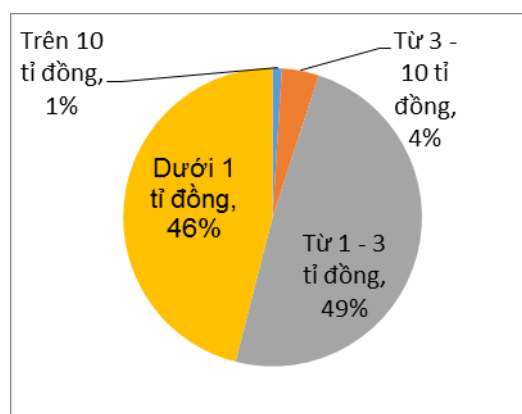
Năng lực ĐMST của Việt Nam chủ yếu phản ánh từ thành công trong ĐMST của các doanh nghiệp. Theo báo cáo năm 2013 của Ngân hàng thế giới cho biết, năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam hiện còn yếu, còn non trẻ và manh mún. Công tác nghiên cứu và phát triển (R&D) vẫn chỉ là hoạt động mang tính thêm thắt trong các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước¹.

3.3. Hình thức đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Thứ nhất, phần lớn các doanh nghiệp tại Việt Nam chú trọng sử dụng hình thức dự án để đổi mới sáng tạo. Hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều có trên 5 dự án đổi mới sáng tạo trong 3 năm gần đây với quy mô nhỏ[1]. Tuy nhiên, doanh thu từ đổi mới sáng tạo theo hình thức dự án khá thấp. Chỉ có 5% số dự án có doanh thu từ 3 tỷ đồng trở lên. Đa số các dự án đạt mức doanh thu khá khiêm tốn từ 1 – 3 tỷ đồng chiếm

Hình 1: Tỷ lệ dự án đổi mới sáng tạo theo mức doanh thu (n = 583)

Nguồn: Phùng Xuân Nhạ, Lê Quân [1]



49%; mức doanh thu dưới 1 tỷ đồng chiếm 46% (Hình 1). Như vậy hình thức sử dụng dự án trong đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp khá phổ biến, tuy nhiên mức doanh thu còn thương đối thấp nên chưa hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực hoặc dự án, sản phẩm có tính mạo hiểm.

Thứ hai, Các doanh nghiệp tại Việt Nam thường tham gia phát triển ý tưởng đổi mới sáng tạo cùng với các nhà cung cấp. Chỉ có 32% số doanh nghiệp tự mình thực hiện

¹ The World Bank (2013), Báo cáo đánh giá Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

quá trình đổi mới sáng tạo; có 45% trên tổng số 583 doanh nghiệp được khảo sát thường xuyên làm việc với đối tác bên ngoài để phát triển sản phẩm. Các doanh nghiệp này tập trung vào bán hàng và marketing hơn là nghiên cứu và phát triển [1].

Trong số 230 doanh nghiệp thường xuyên và thỉnh thoảng thực hiện quá trình đổi mới sáng tạo có cộng tác với các đối tác bên ngoài, có tới 61% số doanh nghiệp thường xuyên làm việc với các nhà cung cấp, 26% số doanh nghiệp thường xuyên làm việc với khách hàng và chỉ có 16% số doanh nghiệp thường cộng tác với các trung tâm nghiên cứu và trường đại học. Nguồn ý tưởng đổi mới sáng tạo lớn nhất là từ các nhà cung cấp (chiếm 79%) và từ khách hàng (chiếm 87%). Các ý tưởng tư vấn, bao gồm ý tưởng từ các doanh nghiệp nghiên cứu thị trường không được coi là một nguồn quan trọng để các doanh nghiệp xem xét [1].

Thứ ba, hình thức phối hợp và hợp tác trong đổi mới sáng tạo và nghiên cứu, chuyển giao khoa học, công nghệ giữa các doanh nghiệp tại Việt Nam với các cơ quan nhà nước, trung tâm nghiên cứu và trường đại học trong nước rất yếu và chưa định hình. Chỉ có 16% doanh nghiệp từng làm việc với một đơn vị nghiên cứu và 17% doanh nghiệp từng làm việc với các trường đại học. Chỉ có 27 doanh nghiệp (4,6%) cho biết họ hài lòng về sự hợp tác đổi mới sáng tạo với các trường đại học và cơ sở nghiên cứu. Khá nhiều doanh nghiệp được khảo sát hài lòng với việc cộng tác cùng khách hàng và doanh nghiệp tư vấn, nhưng thất vọng với các trường đại học [1]. Vì vậy, các trường đại học và cơ quan hoạch định chính sách của Việt Nam cần phải đổi mới sáng tạo hơn nữa trong cơ chế làm việc, phương thức và hiệu quả hợp tác với các doanh nghiệp nhằm lấy lại niềm tin từ các doanh nghiệp và tăng cường phối hợp nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Từ trước đến nay, đây vẫn được coi là nút thắt đầu ra của khoa học và công nghệ Việt Nam, gây ra nhiều lãng phí cho công tác nghiên cứu khoa học – công nghệ mà Bộ Khoa học - Công nghệ và Chính Phủ hiện tại cũng chưa thể tìm ra lời giải đáp cho vấn đề này.

3.4. Các trở ngại trong đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp

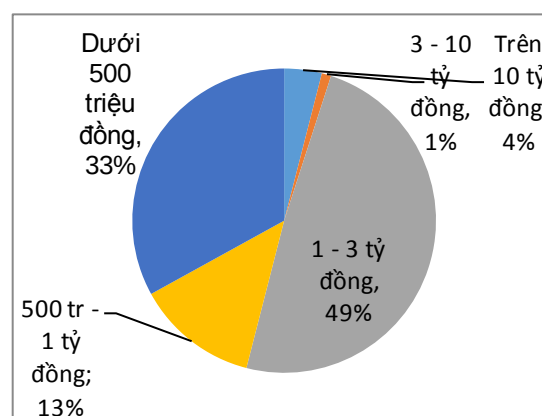
Các trở ngại chủ yếu mà nhiều doanh nghiệp thường xuyên gặp phải khi tiến hành đổi mới sáng tạo đến từ nhiều phía. Theo một khảo sát nghiên cứu gần đây với 583 doanh nghiệp cho biết, số doanh nghiệp được khảo sát cho rằng: chính sách của Nhà nước thiếu ổn định chiếm 80%; thiếu các mối liên kết với các đối tác chiếm 78%; không sẵn sàng về nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo, chiếm 77%. Trong đó, đáng chú ý là trở ngại về rào cản do thiếu kinh nghiệm quản lý và năng lực của lãnh đạo về đổi mới

sáng tạo là thấp nhất, chiếm 69%; rủi ro trong đổi mới sáng tạo cao và thiếu bảo hộ của pháp luật cũng là một rào cản lớn, chiếm 70%. Về nhu cầu thị trường thay đổi nhanh và khả năng tài chính là các rào cản ở mức độ trung bình [1].

Hầu hết các doanh nghiệp đều gặp khó khăn khi giải thích về tổng chi phí cho đổi mới sáng tạo và lúng túng trong cách hạch toán chi cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp chưa đo lường và phân định được rõ ràng các loại chi phí. Doanh nghiệp thường bóc tách riêng chi phí cho hoạt động R&D. Trong giai đoạn 2010-2012, chỉ có 4% trong tổng số 583 doanh nghiệp có mức chi cho các hoạt động liên quan tới đổi mới sáng tạo ở mức trên 10 tỷ đồng, còn 49% số doanh nghiệp có mức chi từ 1 đến 3 tỷ đồng và có 46% số doanh nghiệp có mức chi từ 1 tỷ đồng trở xuống, trong đó có 33% số doanh nghiệp có mức chi dưới 500 triệu (Hình 2). Các khoản chi chủ yếu là chuyển giao công nghệ và tư vấn. Điều rất đáng chú ý là không có doanh nghiệp nào trả tiền để mua bằng phát minh sáng chế để có thể độc quyền về công nghệ hướng tới mục tiêu độc quyền tương đối trên thị trường.

Hình 2: Chi phí cho các hoạt động liên quan đến đổi mới sáng tạo giai đoạn 2010-2012 (n = 583)

Nguồn: Phùng Xuân Nhạ, Lê Quân [1]



Như vậy, cho thấy mức độ đầu tư của các doanh nghiệp cho đổi mới sáng tạo còn khá khiêm tốn và chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp lớn. Mặc dù các doanh nghiệp bóc tách chi cho R&D không tính vào chi cho đổi mới sáng tạo, nhưng chỉ có 12/583 doanh nghiệp (chiếm 2%) có đầu tư cho R&D nên mức chi cho lĩnh vực này vẫn còn rất nhỏ.

Vốn đầu tư cho đổi mới sáng tạo cũng là một trở ngại. Trong số các doanh nghiệp từng đổi mới sáng tạo trong giai đoạn 2009-2012, khoảng 50% số doanh nghiệp từng sử dụng vốn vay ngân hàng đầu tư cho đổi mới sáng tạo. Việc vay vốn ngân hàng đối với các doanh nghiệp nhà nước thuận tiện hơn là các doanh nghiệp tư nhân. Còn các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam dành ngân sách tương đối thấp cho đổi mới sáng tạo. Có thể các doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động R&D và đổi mới sáng tạo được thực hiện mạnh

mẽ ở doanh nghiệp mẹ. Ngoài ra, các doanh nghiệp thường chưa cân đối được ưu tiên tài chính cho R&D. Điều đáng buồn là chưa có doanh nghiệp nào hài lòng với doanh thu từ các khoản đầu tư cho đổi mới sáng tạo. Điều này có thể dẫn đến việc doanh nghiệp sẽ không dám mạnh dạn đầu tư cho hoạt động R&D cũng như các hoạt động đổi mới sáng tạo, đặc biệt là những dự án đầu tư mạo hiểm. Trong số các lĩnh vực được khảo sát, mức đầu tư của lĩnh vực công nghệ thông tin là cao nhất và chủ yếu cho phát triển sản phẩm mới. Có khoảng 8% doanh nghiệp công nghệ thông tin chi hơn 10 tỷ cho đổi mới sáng tạo trong giai đoạn 2010 - 2012 [1].

Theo tác giả bài viết, còn một trở ngại rất lớn nữa là doanh nghiệp chưa làm thay đổi được cách tư duy mới cho cán bộ, nhân viên; chưa tạo ra được môi trường và cơ chế thuận lợi thúc đẩy và khích lệ toàn thể cán bộ, nhân viên tham gia một cách tích cực, chủ động, sáng tạo vào quá trình ĐMST của doanh nghiệp. Thực tế hiện nay tại các doanh nghiệp, nhiều nhân viên còn có tâm lý sợ mắc lỗi và quy trách nhiệm nếu ĐMST chưa thành công như mong đợi, hoặc mang lại lợi nhuận âm, khiến họ có tâm lý bàng quan đối với vấn đề ĐMST.

3.5. Nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Nhìn chung, nguồn nhân lực của doanh nghiệp cho đổi mới sáng tạo còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập quốc tế mạnh mẽ hiện nay và các doanh nghiệp cũng ít quan tâm đến vấn đề này.

Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu ĐMST của doanh nghiệp. Theo số liệu khảo sát của nhóm tác giả Phùng Xuân Nhạ, Lê Quân [1], khoảng hơn 50% số doanh nghiệp được khảo sát có tỷ lệ nhân viên làm việc liên quan đến đổi mới sáng tạo, và số nhân viên này chỉ chiếm từ 6-10% trong tổng số nhân viên của doanh nghiệp. Đánh giá về mức độ sáng tạo của nhân viên trong doanh nghiệp, có 56% số doanh nghiệp đánh giá khả năng sáng tạo của nhân viên là yếu. Không có doanh nghiệp nào đánh giá nhân viên rất sáng tạo. Các doanh nghiệp cũng chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đánh giá năng lực nhân viên về đổi mới sáng tạo. Tuy vậy, hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều có quy định về khen thưởng nhân viên có sáng kiến, nhưng từ năm 2010 – 2012 mới chỉ có 15/583 doanh nghiệp cho biết đã khen thưởng nhân viên có sáng kiến (chiếm 2,6%). Điều này, thể hiện doanh nghiệp thiếu sự quan tâm khích lệ động viên kịp thời đối với nhân viên có sáng kiến đem lại hiệu quả kinh tế và lãnh đạo doanh nghiệp ít chú trọng đến vấn đề đổi mới sáng tạo từ đội ngũ nhân viên của mình, lãnh đạo doanh nghiệp chưa

biết khai thác tiềm năng to lớn từ năng lực sáng tạo của đội ngũ nhân viên và cán bộ quản lý.

Các doanh nghiệp tại Việt Nam chưa chú trọng đào tạo bồi dưỡng năng lực về ĐMST cho đội ngũ cán bộ, nhân viên. Theo kết quả điều tra [1], chỉ có 174/583 doanh nghiệp đã từng tổ chức đào tạo về ĐMST. Trong số đó, có 141 doanh nghiệp (chiếm 80%) chỉ dưới 500 triệu và có 81 doanh nghiệp (chiếm 46,5%) chỉ ít hơn 100 triệu cho đào tạo bồi dưỡng về ĐMST trong năm 2011.

Qua một số nghiên cứu, nhìn chung ngân sách của doanh nghiệp dành cho đào tạo bồi dưỡng về ĐMST khá thấp vì ngân sách dành cho đào tạo bồi dưỡng của doanh nghiệp cũng thấp. Bình quân mỗi doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ cho đào tạo bồi dưỡng khoảng 300.000 đồng/người/năm. Bên cạnh đó, quỹ lương mới chỉ chiếm bình quân dưới 5% doanh thu, mức thu nhập bình quân dưới 5 triệu đồng/người/năm [2]. Bởi vậy, nguồn nhân lực dành cho đổi mới sáng tạo tại Việt Nam còn nhiều bất cập và hạn chế.

4. Kết luận và kiến nghị một số giải pháp cho đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Qua nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam bước đầu có quan tâm đến ĐMST và hiểu rõ vai trò của ĐMST. Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp chưa thực sự tin tưởng và mạnh dạn đầu tư cho ĐMST; đa số doanh nghiệp mới chỉ thực hiện đổi mới sáng tạo để phục vụ cho các mục tiêu ngắn hạn, và cải tiến các bộ phận của sản phẩm, rất ít doanh nghiệp đưa ra các chiến lược ĐMST nhằm mục tiêu dài hạn và ĐMST đưa các sản phẩm/dịch vụ hoàn toàn mới ra thị trường. Các doanh nghiệp tại Việt Nam chưa đầu tư thích đáng và hiệu quả cho hoạt động ĐMST, thể hiện qua con số với 98% doanh nghiệp được khảo sát chưa có bộ phận chuyên trách về đổi mới sáng tạo (như bộ phận R&D); nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu ĐMST, ngân sách dành cho ĐMST và đào tạo nguồn nhân lực chưa cao, sự hợp tác với các đơn vị nghiên cứu và các trường đại học còn lỏng lẻo và chưa định hình; các chính sách vĩ mô của Nhà nước ưu tiên miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần doanh nghiệp đầu tư ĐMST và đổi mới công nghệ chưa phát huy tác dụng.

Nguyên nhân của thực trạng này có rất nhiều, trong đó gồm một số nguyên nhân chủ yếu như: Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa tạo lập được chuỗi giá trị phát triển bền vững, thiếu tầm nhìn chiến lược, nguồn nhân lực thiếu kiến thức và kỹ năng về đổi mới sáng tạo; Cơ chế chính sách của Nhà nước và doanh nghiệp còn nhiều bất cập, doanh nghiệp chưa tạo ra được môi trường làm việc tích cực thúc đẩy và động viên cán

bộ, nhân viên tham gia và ĐMST, chưa tạo ra cơ chế thúc đẩy mạnh mẽ các doanh nghiệp hợp tác với các đơn vị nghiên cứu khoa học và công nghệ; Nhiều doanh nghiệp thường tập trung nhiều vào khâu thương mại, dịch vụ hoặc gia công quốc tế; Các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài chủ yếu thực hiện R&D ở công ty mẹ nên đa số tập trung vào sản xuất để khai thác chi phí nhân công giá thấp của Việt Nam, còn hạn chế đầu tư cho ĐMST, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, mua phát minh sáng chế.

Kiến nghị một số giải pháp chủ yếu

Thứ nhất, doanh nghiệp cần nâng cao tầm nhìn chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, đánh giá đúng vai trò của ĐMST, thực sự coi Khoa học và công nghệ cùng đổi mới sáng tạo là một trong những công cụ hữu hiệu để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và nền kinh tế đất nước, nhằm đưa ra các cơ chế chính sách đầu tư thỏa đáng cho ĐMST, đặc biệt là đầu tư cho nhân lực chuyên trách về ĐMST, định kỳ tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, nhân viên về ĐMST, đây được coi là giải pháp cốt lõi;

Thứ hai, doanh nghiệp nên biết tận dụng tốt cơ hội qua chính sách ưu đãi của Nhà nước cho ĐMST và sự tài trợ, hợp tác, giúp đỡ của các chương trình ĐMST và hợp tác khoa học - công nghệ quốc tế từ các nước phát triển dành cho Việt Nam thông qua các khoản tài trợ không hoàn lại hoặc nguồn vốn ODA từ các chính phủ nước ngoài dành cho Việt Nam. Nổi bật là các chương trình hỗ trợ đào tạo hoặc hợp tác về ĐMST, khoa học và công nghệ, từ các chính phủ Phần Lan, Nga, Anh, Pháp, Nhật Bản, Mỹ, Singapore, Bêlarut...

Thứ ba, doanh nghiệp cần đổi mới tư duy, xây dựng văn hóa ĐMST trong nội bộ doanh nghiệp và tạo lập môi trường, cơ chế làm việc thuận lợi cho ĐMST để khuyến khích, động viên đội ngũ cán bộ nhân viên tự giác, chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp;

Thứ tư, doanh nghiệp cần linh hoạt lựa chọn và kết hợp các chiến lược, hình thức, phương pháp ĐMST, xây dựng và thực hiện đúng quy trình ĐMST. Đổi mới không chỉ thể hiện ở việc đổi mới sản phẩm của mỗi doanh nghiệp mà còn là sự đổi mới trong chiến lược, suy nghĩ, mô hình kinh doanh và trong văn hóa doanh nghiệp. Tư duy đổi mới đòi hỏi rõ ràng, cụ thể, thực tế để có thể liên kết với những ý tưởng khác nhằm tạo khác biệt cho sự phát triển và thành công lâu dài của doanh nghiệp. Đừng chỉ chú trọng tới đổi mới sản phẩm, nếu không doanh nghiệp sẽ không biết cách làm thế nào đổi mới những lĩnh vực khác và thất bại trong môi trường cạnh tranh khắc nghiệt là đương nhiên;

Thứ năm, doanh nghiệp cần chủ động, tích cực phối hợp với các trường đại học ký kết các thỏa thuận, hợp đồng về hoạt động ĐMST của doanh nghiệp, kết hợp nghiên cứu và chuyển giao khoa học – công nghệ, cũng như tham gia góp ý về nội dung và chương trình, phương pháp đào tạo của nhà trường; hỗ trợ nhà trường về cơ sở vật chất và phối hợp với nhà trường giao nhiệm vụ cho sinh viên kiến tập, thực tập và nghiên cứu tại doanh nghiệp một cách hiệu quả và tăng cường tính thực tiễn hơn;

Thứ sáu, các cơ quan truyền thông cần tăng cường truyền thông về vai trò ĐMST đối với doanh nghiệp cũng như các chủ thể khác trong xã hội nhằm nâng cao nhận thức đúng về vai trò của ĐMST;

Thứ bảy, Chính phủ và các cơ quan hữu quan cần sớm xây dựng và hoàn thiện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS); ban hành các chính sách thúc đẩy, khuyến khích ĐMST không chỉ đối với các doanh nghiệp mà cả đối với các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ và các cơ quan nhà nước; tạo điều kiện và cơ chế phù hợp và thuận lợi cho các doanh nghiệp liên kết, hợp tác với các trường đại học trong ĐMST và chuyển giao khoa học, công nghệ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Xuân Nhạ, Lê Quân (2013), *Đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp Việt Nam* - Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 4
2. Ngân hàng Thế giới - The World Bank (2013), Báo cáo đánh giá Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam
3. Cooper, R. (2005), *Profitable Product Innovation*, L/V/Shavinina, The International Handbook of Innovation. Pergamon
4. David, B. (199, *Innovation Management Tools: A Review of Selected Methodologies*, European Communities. Luxembourg
5. Joseph Schumpeter (1994), *Capitalism, Socialism and Democracy*, Routledge. New Ed edition.
6. Tidd. J, Bessant. J, Pavitt. K. (2005), *Managing Innovation: Integrating Technological, Market and Organizational Change*, John Wiley & Sons
7. Lee. H, Grimm. C. M, Smith K. G. (2003), “*Strategy as Action: Competitive Dynamics and Competitive*”, Journal of Management, October 2003, 29 (p.753-768)
8. Tusman, O'Reilly (1996), “*Ambidextrous Organizations: Managing Evolutionary and Revolutionary Change*”, California Management Review 38 (p.8-30)

9. Dess, Gregory G., Joseph C. Picken (2000), *Changing roles: Leadership in the 21st Century*, Organizational Dynamics: Winter 2000: (p.18-34)
10. P. Romer (1994), *“Endogenous Technological Change”*, *Journal of Political Economy*, The University of Chicago Press
11. Porter, M. E., Stern, S. (1999), *The New Challenge to America’s Prosperity: Findings from the Innovation Index*, (p. Council on Competitiveness), Washington D.C
12. Banbury C. M., Mitchell, W. (1995), *“The Effect of Introducing Important Incremental Innovations on Market Share and Business Survival”*, *Strategic Management Journal* 16 (p.161-182)
13. Langdon, M (2011), *The Innovation Master Plan: The CEO's Guide to Innovation*, Innovation Academy.
14. OECD (1999), *Managing National Systems of Innovation*
15. Ferrari, M. (2005), *“Le management des équipes de R&D entre organisation et contrat d'incitation: l'essaimage strategique”*, *Gestion*, Vol. 30
16. D’Aveni, R. A. (1994), *Hypercompetition: Managing the Dynamics of Strategic Manoeuvring*, New York: The Free Press
17. Đổi mới sáng tạo: “Bàn đạp” cho doanh nghiệp trong khó khăn,
<http://baocongthuong.com.vn/doi-moi-sang-tao-ban-dap-cho-doanh-nghiep-trong-kho-khan-43808.html>
18. Ảnh hưởng của sự sáng tạo và đổi mới trong kinh doanh,
19. <http://www.jobstreet.vn/career-resources/anh-huong-cua-su-sang-tao-va-doi-moi-trong-kinh-doanh/#.VXe9Zjx3vIU>
20. Đưa khoa học công nghệ thành động lực hàng đầu phát triển kinh tế,
<http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/dua-khoa-hoc-cong-nghe-thanh-dong-luc-hang-dau-phat-trien-kinh-te-3228306.html>
21. Bí quyết giải quyết vấn đề sáng tạo, (2014) <http://best.edu.vn/pro/dao-tao-doanh-nghiep.c-187.aspx>

ГЛОБАЛИЗАЦИЯ ИННОВАЦИОННО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО РАЗВИТИЯ И ВОЗМОЖНОСТИ ДЛЯ РАЗВИВАЮЩИХСЯ РЫНКОВ

TOÀN CẦU HOÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ CƠ HỘI ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Днишев Фархат Мусаевич

Institute of Economics MES RK, Kazakhstan

В статье рассматриваются ведущие тенденции развития инновационно-технологического сектора глобальной экономики. Показано, что глобализация открывает новые возможности для развития инноваций и технологий в развивающихся экономиках. Особо выделяется роль транснациональных корпораций как драйверов глобального технологического развития.

Дается характеристика новой парадигмы глобального технологического развития. Выделяются такие ее черты, как новые пути преодоления мирового технологического неравенства, расширение географии технологического развития, формирование глобального технологического пространства. Рассматриваются новые тенденции развития инновационно-технологического сектора глобальной экономики, обусловленные процессом формирования глобальных сетей. Рассмотрены основные каналы трансферта технологий и формы включения развивающихся экономик, в том числе стран экспортеров сырья, в глобальные технологические цепочки. Освещен опыт Вьетнама по использованию иностранных инвестиций в интересах развития инноваций и технологий.

Показано, что в Казахстане внешние факторы технологического развития используются недостаточно. Трансферт технологий в основном осуществляется в простых формах и не включает приобретение ноу-хау и лицензий. В стране отсутствуют производственные подразделения несырьевых ТНК.

При формировании политики технологической модернизации в Казахстане рекомендовано учитывать возможности, связанные с перемещением центров НИОКР, исследовательских центров ресурсных отраслей и высоких технологий, НИОКР-аутсорсинг.

Предлагается осуществлять специальную политику по стимулированию ТНК к реализации инновационных проектов в Казахстане путем использования схемы «сырье в обмен на технологии».

Ключевые слова: *глобализация, технологическое развитие, глобальное технологическое пространство.*

В современном мире парадигма развития во многом складывается под воздействием глобальных технологических сдвигов. Технологические прорывы, особенно в таких сферах, как информационно-коммуникационные технологии, биотехнологии и нанотехнологии, значительно расширили возможности решения задач экономического развития, повышения благосостояния и качества жизни, охраны окружающей среды. Глобализация открывает новые пути преодоления мирового технологического неравенства, все больше стран получают широкие каналы доступа к новым технологиям и их применению. Расширяется география технологического развития, в группу технологических лидеров, включавшую только индустриально-развитые страны, начинает входить ряд развивающихся стран, по всему миру появляются новые центры и сети развития технологий.

Взаимодействие глобализации и технологий привело к формированию глобального технологического пространства. Производство и продвижение новых продуктов на мировые рынки теперь требует построения глобальных сетей, включающих специализированных поставщиков, основных производителей и потребителей, связанных технологической цепочкой. Усиливается интернационализация исследований и разработок, к их осуществлению все более активно привлекаются зарубежные партнеры, а нередко они выносятся за границы страны базирования компании-инноватора.

Построение глобальных технологических цепочек, глобальная миграция центров промышленного производства и последующее за этим перемещение центров НИОКР определяет развитие мирового инновационно-технологического сектора. Основной движущей силой этих сдвигов выступают транснациональные корпорации.

Сначала перемещение производства затронуло низкотехнологичные отрасли – добычу и первичную обработку природных ресурсов. Затем в страны-поставщики ресурсов переместились крупные металлургические компании, в районы нефтедобычи – нефтехимические производства. Все это обуславливается

стремлением корпораций быть ближе к ресурсной базе, а также к крупным портам, упрощением логистики, то есть доступа товара к своим потребителям. Наиболее привлекательными странами для переноса ресурсоемких производств на сегодняшний день считаются страны БРИКС (Бразилия, Россия, Индия, Китай, Южная Африка). Нефтегазохимические производства размещаются в районах, богатых сырьем: тех же странах БРИКС, на арабском Востоке, в Пакистане, Вьетнаме, а теперь все больше и в Африке.

В настоящий момент именно в этих странах размещаются крупнейшие исследовательские технологические центры ресурсных отраслей (например, нефтегазовый технопарк в ОАЭ, исследовательские и разработческие центры технологического оборудования для горнодобывающей промышленности и металлургии – в КНР, центры биотехнологий в Бразилии и т.д.).

В последние годы сдвиги в размещении мировой промышленности затрагивают и более технологичные отрасли.

Развивающиеся страны все чаще выступают в качестве зон аутсорсинга и оффшоринга в автомобилестроении, судо- и самолетостроении, точном машиностроении, электронике и IT-индустрии. К примеру, для производства iPod компания Apple создала 41 тысячу рабочих мест и только 14 тысяч из них в США [1]. Ожидается, что эти процессы будут набирать силу и дальше. Например, автомобилестроение будет все больше сосредотачиваться в странах БРИКС, а центры гражданского крупнотоннажного судостроения – смещаться из Европы и Японии в Корею и Китай. В этих странах за последние 20-30 лет появились крупные промышленно-технологические кластеры судостроения, автомобилестроения, энергомашиностроения и т.д.

Сдвиги в размещении промышленности сопровождаются и перемещением инновационно-технологических центров. Глобальные инновационные стратегии крупных ТНК теперь включают перенос в развивающиеся страны программ исследований и разработок. Побудительными причинами этих процессов выступает необходимость адаптации продукции и технологий ТНК к особенностям национальных рынков, приближение исследовательской базы к емким и быстро растущим рынкам сбыта, расширение возможностей по привлечению квалифицированного и сравнительно дешевого исследовательского

персонала, получение доступа к активно формируемой в развивающихся странах инновационной инфраструктуре [2].

Компании из списка Fortune 500 (крупнейших компаний США) открыли 98 исследовательских центров в Китае, 63 в Индии [3]. В Индии одна из крупнейших ТНК мира – General Electric – наняла более 2400 человек для разработок в сфере авиационных двигателей, потребительских товаров длительного пользования и медицинского оборудования. Фармацевтические компании Astra-Zeneca, Eli Lilly, GlaxoSmithKline, Novartis, Pfizer и Sanofi-Aventis проводят в Индии клинические исследования. Все это способствует не только активному развитию процесса трансфера технологий в эти страны, но и созданию там собственных технологических платформ, что позволяет им достигать конкурентных позиций на мировом рынке технологий: формирующиеся там центры производства технологий начинают ориентироваться уже не только на внутреннее потребление, но и на глобальный рынок.

Искусство политики развивающихся экономик состоит в том, чтобы включиться в эти процессы с пользой для себя. Большой и поучительный для Казахстана опыт в этом отношении накоплен во Вьетнаме. Эта страна умело использовала стремление крупнейших ТНК мира к перемещению инновационно-технологических центров и производств на развивающиеся рынки. Большую привлекательность для иностранных инвестиций представляет значительный внутренний рынок. Например, по количеству зарегистрированных мотоциклов страна занимает 4 место в мире после Китая, Индии и Индонезии. Поэтому не случаен приход во Вьетнам таких крупнейших иностранных производителей, как Honda, Piaggio, Yamaha, Suzuki, SYM, на долю которых приходится более 90% от общего объема производства мотоциклов во Вьетнаме. Например, компания Honda имеет три сборочных предприятия на территории Вьетнама, выпускающих 1,9 млн. мотоциклов.[4] Весьма примечательно, что локализация мотоциклетного производства во Вьетнаме составляет в среднем 90%. Во Вьетнаме налажено производство мотоциклетных двигателей, электрических компонентов и других деталей, необходимых для производства мотоциклов. Иностранные предприятия обеспечивают не только потребности внутреннего рынка, но и наращивают экспорт.

Другой отраслью, которая активно развивается во Вьетнаме на основе транснациональных корпораций, является электроника. В настоящее время во Вьетнаме в секторе производства электроники работают более 500 предприятий, треть из них – это предприятия с участием иностранного капитала. Предприятия с иностранным капиталом обеспечивают до 80% от объема внутреннего потребления электроники и 90% от объема ее экспорта. Продукция в основном производится на предприятиях транснациональных корпораций – Samsung, Fujitsu, Canon, Intel, Sony, Sanyo, JVC, LG, Toshiba, Panasonic, Orion-Hanel и экспортируется в 50 стран мира. В 2014 г. экспорт компьютерной техники составил 11,4 млрд. долл., телефонов и комплектующих – 23,6 млрд. долл.

Во Вьетнаме располагается крупнейшее в мире предприятие Samsung по производству мобильных телефонов. В начале 2014 г. Samsung построил второй завод по производству мобильных телефонов во Вьетнаме. В 2015 году компанией начато строительство завода в г. Хошимине по производству бытовой техники. Общий объем реализованных инвестиций Samsung во Вьетнаме на начало 2015 г. составлял порядка 5 млрд. долл. США. Экспорт продукции сборочных предприятий Samsung во Вьетнаме в 2014 г. – порядка 25 млрд. долл. США.

Вся добыча нефти и газа ведется с участием иностранных компаний, включая российские компании «Газпром» и «Роснефть». Почти все автомобили, более половины металлопроката в стране производится на предприятиях с иностранным капиталом [5].

Казахстан, хотя в ряде технологических областей (космос, ядерная энергетика) уже имеет достижения, характерные для самых развитых стран, тем не менее отстает в технологическом отношении от Вьетнама. В Казахстане преобладают технологии сырьевого сектора и низших переделов, отличающиеся пониженной технико-экономической динамикой. Стране требуются серьезные усилия для использования всех преимуществ современных технологий. Необходим переход к новой парадигме технологического развития.

Интеграции Казахстана в глобальное технологическое пространство должна быть подчинена рациональная технологическая политика, базирующаяся на оптимальном сочетании собственных научно-технических ресурсов и внешних источников технологий.

Мобилизации и укреплению имеющегося научно-технологического потенциала в интересах индустриальной модернизации Казахстана в последние годы уделяется много внимания. В то же время внешние факторы технологического развития пока задействованы недостаточно. В связи с этим можно выделить ряд приоритетов технологической политики использования внешних источников технологий. Это - трансферт зарубежных технологий, приход в страну несырьевых ТНК, использование схемы «сырье в обмен на технологии», НИОКР-аутсорсинг.

В Казахстане эти направления находятся в стадии становления. Так, в трансферте технологий пока преобладают поставки машин и оборудования, в то же время такие более сложные его формы, как приобретение ноу-хау и лицензий, не получили развития. В 2011 году предприятиями страны было приобретено за рубежом всего 38 прав на патенты, лицензий на изобретения и 6 ноу-хау и соглашений на передачу технологий. В балансе платежей за услуги на приобретение лицензий приходится только 1,2%.

В Казахстане практически отсутствуют производственные подразделения несырьевых ТНК. Они если и присутствуют в национальной экономике, то не более чем сбытовыми звеньями. В основном интересы ТНК сосредоточены вокруг сырьевого сектора и производств низших переделов. Необходима специальная политика по «принуждению» ТНК, приходящих в Казахстан, к осуществлению инновационных проектов в нашей стране. Следует стимулировать их к передаче своих новейших технологий в обмен на ресурсы и возможность работать в нашей стране. В Стратегии «Казахстан – 2050» подчеркивается, что необходимо «разрешать инвесторам добывать и пользоваться нашим сырьем только в обмен на создание новейших производств на территории нашей страны». Иначе говоря, нужно запустить механизм «сырье в обмен на технологии». Элементы такого механизма были заложены в Программу 30 корпоративных лидеров, но так и не заработали. Тот же Китай постоянно вводит все новые «правила игры», вынуждая зарубежные корпорации, работающие в стране, делиться своими технологиями с китайскими государственными предприятиями, особенно в таких отраслях, как воздушный транспорт, энергетика, высокоскоростные железные дороги, IT и др. [6].

Для Казахстана особый интерес представляет использование опыта нефтедобывающих стран в области инновационно-технологического развития.

Так, в Саудовской Аравии многие ТНК размещают свои оффшорные центры инноваций. Наиболее известным примером совместного инновационного проекта стала Долина технологий в Дахране. Это специализированный технологический кластер, деятельность которого сфокусирована на нефтепереработке. Он основан Национальным университетом нефти и минералов, и в нем расположены НИОКР-центры как разных ТНК, так и местных министерств. Другой пример - Парк развития технологий пластических материалов – совместное предприятие местного нефтяного монополиста Saudi Aramco и Японской корпорации Sumitomo. На подобное тройное партнерство крупного национального бизнеса, ТНК и местных научно-технологических структур полезно ориентироваться при создании нефтехимических кластеров в Западном Казахстане.

Нужно учитывать, что возможности перемещения технологической деятельности связаны не только с экономическими, но и культурными факторами. В частности, привлекательности для аутсорсинга Китая и Индии способствует широкомасштабное распространение английского в качестве языка образования, исследований и технической документации, что существенным образом снижает коммуникационные барьеры.

Однако это не означает, что, к примеру, Казахстан не может использовать описанный выше путь интеграции в глобальное технологическое пространство. Начать можно с прихода на отечественные рынки мировых лидеров - поставщиков оборудования и сервисных компаний, которые обычно стремятся разместить свои сервисные центры ближе к рынкам сбыта. Например, это могут быть крупные поставщики нефтяного и горно-шахтного оборудования. В бурении на Западе Казахстана уже работает ряд иностранных компаний.

На следующем этапе, с ростом рынка потребления технологически сложной продукции, следует ожидать размещение в Казахстане высокотехнологичных производств в качестве аутсорсинга. Речь идет о производствах, использующих отечественную рабочую силу и зарубежные технологические платформы. Далее на этих рынках могут возникать научные центры, разрабатывающие высокотехнологичный продукт. В Казахстане уже имеются такие центры: Казахстанско-французский Центр трансфера технологий, Южно-Корейский центр трансфера технологий.

Нужны также специальные меры, направленные на повышение привлекательности Казахстана как международной площадки для реализации исследовательских программ зарубежных компаний. Например, большую роль может сыграть введение режима СЭЗ в Назарбаев университете, что наряду с формирующейся здесь инфраструктурой и квалифицированным персоналом может стать серьезным мотивом для создания лабораторий ряда крупных ТНК в области информационно-коммуникационных, биотехнологий и др.

Трансферт зарубежных технологий – широко распространенная мировая практика. Он охватывает и самые развитые, и среднеразвитые, и тем более развивающиеся страны. Главное – какого подхода при этом придерживаться. Было бы нежелательным ограничиваться простым «следованием за иностранной технологией». Для того, чтобы иметь благоприятные долгосрочные последствия, импорт технологий должен сопровождаться их обязательным улучшением, позволяющим вернуться на внешний рынок в качестве экспортера соответствующей продукции (процесс «обратных инноваций»). Успешным в этом случае может быть движение от простого к сложному. Постепенное накопление знаний, опыта и капитала позволяет со временем проникнуть на рынки технологически сложной продукции.

Такой подход к распространению заимствованной современной технологии наряду с модернизацией технической базы приводит к широкому развитию собственно инновационной деятельности, дает толчок самостоятельному разворачиванию современных направлений науки и технологий. Результатом становится обретение самостоятельности в научно-техническом развитии, что отражается на характере экономического развития, структуре национального хозяйства, структуре экспорта.

В этом отношении полезно взять на вооружение опыт Китая, который, начиная с конца 70-х гг., в рамках политики «открытых дверей» активно использует импорт технологии в интересах повышения технологической самостоятельности и расширения своего присутствия в мировой экономике. Здесь делается упор не на импорт оборудования и получение только эксплуатационных "ноу-хау", а на привлечение и усвоение секретов производства, проектирования. В закупках же оборудования предпочтение отдается не его полным комплектам, а только ключевым частям с последующим доукомплектованием на месте.

Из 500 крупнейших ТНК мира 450 осуществляют инвестиции в китайскую экономику, 40 из них имеют здесь свои региональные штаб-квартиры. Отдавая приоритет обрабатывающему сектору, ТНК переносят в Китай не только стадии производственного цикла, но и НИОКР. Ими открыто в этой стране около 600 центров исследований и разработок.

Поучителен также опыт Индии, которая благодаря экспорту высокотехнологичных услуг собирается к 2050 г. войти в тройку мировых лидеров по объему ВВП. Здесь приоритет получили оффшорное программирование и аутсорсинг бизнес-процессов.

Как показано выше, полезный опыт в этом отношении накоплен и во Вьетнаме.

Конечно, заполучить прогрессивные технологии, привлечь иностранные инвестиции в производства с высокой добавленной стоимостью не так просто. В мире за них наблюдается острая конкуренция. Сейчас в центр внимания как наиболее перспективные рынки выдвинулись страны БРИКС: Бразилия, Россия, Индия, Китай, Южная Африка. На их фоне главные преимущества Казахстана – ресурсы и дешевая рабочая сила – выглядят не столь очевидными. Поэтому необходимо создавать благоприятные условия для того, чтобы ТНК несырьевого сектора, высокотехнологичные корпорации пришли в Казахстан. Нужна система сильных налоговых и других льгот и стимулов.

Передача технологии - процесс сложный, не гарантирующий неопременного успеха. Он происходит не автоматически, а требует значительных усилий. Поощряя приток зарубежных технологий, в то же время необходимо предъявлять иностранным партнерам требования о «локализации» готовой продукции, в соответствии с которыми следует предусматривать прогрессивное увеличение в готовой продукции доли компонентов, частей и узлов национального производства, включая эти требования в контракты о передаче технологии. Регистрация контрактов должна быть основным методом регулирования импорта технологии. При этом в контрактах целесообразно оговаривать положения о необходимости сотрудничества иностранных партнеров с местными научно-исследовательскими организациями.

В целях координации действий в области приобретения иностранных технологий в Казахстане желательно создать Национальное агентство передачи

технологий. Его основными задачами могли бы стать: оказание содействия в определении потребностей в зарубежных технологиях для различных отраслей; помощь в получении и анализе информации об альтернативных источниках технологии; содействие в оценке и отборе технологии, в разбивке импорта технологии на отдельные элементы, в анализе прямых и косвенных затрат, в оценке целесообразности условий передачи технологии, в освоении, приспособлении и распространении иностранной технологии.

Поскольку коммерческий трансферт технологии базируется на иностранных инвестициях, то для эффективного использования этого канала необходим специальный механизм инвестиционного, налогового и внешнеторгового регулирования. Такой механизм должен обеспечивать избирательный подход к приобретению научно-технических новшеств за рубежом, регулировать сферы приложения иностранного капитала, поощряя при этом его привлечение в наукоемкие отрасли, способствовать быстрой адаптации иностранной технологии к местным условиям. Важно также оградить экономику республики от прихода такой технологии, которая представляет угрозу для окружающей среды, приводит к истощению невозобновляемых ресурсов. А такая опасность вполне реальна, если учесть стремление индустриально развитых стран вынести за свои пределы "нижние этажи" промышленности, грязные производства.

Получение технологии - это только начальный этап привлечения зарубежного научно-технического опыта.

Для извлечения потенциальных преимуществ от получаемой технологии необходима ее ассимиляция - усвоение и совершенствование, что напрямую определяется достигнутым уровнем развития национального научно-технического потенциала.

По этому признаку страны-реципиенты технологии делятся на три группы: неспособные усвоить и эффективно использовать современные технологии; способные принять современную импортную технологию, правильно использовать ее для достижения мирового уровня качества продукции без дальнейшего развития, способные не только использовать передовую технологию, но и доработать ее так, чтобы превзойти «первоисточник» по качеству, цене и производительности труда.

На последнего рода способности ориентирует «японская» модель усвоения технологии, опирающаяся на ассимиляцию приобретенных на выборочной основе «ноу-хау», включая те, что по разным причинам еще не дошли до стадии применения, и доработку их за счет подключения собственной научно-технической базы, тем самым стимулируя ее развитие. Эта модель с определенными модификациями, учитывающими национальную специфику, может развиваться в Казахстане и во Вьетнаме.

Список использованных источников

1. Portnoff A.-Y. Le retour a l'industrie //Futuribles. – P., 2010. - №364. – P. 5-23.
2. Ерошкин А., Петров М. Новые тенденции взаимодействия развитых и развивающихся стран в инновационной сфере.// Мировая экономика и международные отношения. - 2012.-№12.
3. The Global Innovation Index 2012 Stronger Innovation Linkages for Global Growth
4. Машиностроительный сектор Вьетнама/ *Государственный портал внешнеэкономической информации.*/ <http://ved55.ru/ru/news/1229>
5. Нгуен Тхи Кам Тхо. Прямые иностранные инвестиции во Вьетнаме //http://www.academia.edu
6. Емельянов Ю. Национальные инновационные системы в Китае и Индии // Проблемы теории и практики управления. – 2012. - №2.

**МОДЕРНИЗАЦИЯ МЕХАНИЗМОВ СОТРУДНИЧЕСТВА НА
ПРОСТРАНСТВЕ ЕАЭС – ВАЖНОЕ УСЛОВИЕ АКТИВИЗАЦИИ
РАЗВИТИЯ НАУКИ, ТЕХНОЛОГИЙ И ИННОВАЦИЙ**

HIỆN ĐẠI HOÁ CÁC CƠ CHẾ HỢP TÁC TRONG KHÔNG GIAN LIÊN MINH KINH TẾ Á
– ÂU – ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO

Мухитдинов Зиёдулла Джалялитдинович,

Воронин Сергей Александрович,

Маматкулов Нодир Шокиржонович

*Institute of forecasting and macroeconomic research
under the Cabinet of Ministers of the Republic of Uzbekistan*

В статье рассматриваются нормативно-правовые основы формирования ЕАЭС и выявлены резервы для обновления моделей сотрудничества в рамках данной структуры. Предложены меры по обновлению механизмов и моделей сотрудничества в целях формирования благоприятных условий для развития науки, технологий и инноваций на основе отечественного и мирового опыта.

Ключевые слова: *международное сотрудничество, экспортные и импортные пошлины, налоги и налогообложение, тарифные и не тарифные барьеры, процедура таможенного транзита, технологии, инновации.*

29 мая 2014 г. в Москве главами трех государств СНГ (России, Белоруссии и Казахстана) был подписан договор о создании новой международной экономической организации – Евразийского экономического союза (ЕАЭС). В 2015 г. в данную интеграционную структуру присоединились Армения и Кыргызстан. В соответствии с заявленными целями ЕАЭС создан для стабильного развития экономики государств-членов в интересах повышения жизненного уровня их населения; формирования единого рынка товаров, услуг, капитала и трудовых ресурсов в рамках Союза; всесторонней модернизации, кооперации и повышения конкурентоспособности национальных экономик в условиях глобализации [1]. Данная международная организация, несомненно, будет обеспечивать дополнительные предпосылки для развития сотрудничества в экономике, активизации научной и инновационной деятельности. Эффективность

сотрудничества будет зависеть от своевременного обновления механизмов и моделей сложившихся связей.

ЕАЭС, как известно, функционирует на основе нормативно-правовой базы, сформированной за последние годы в рамках функционирования Таможенного Союза и ЕврАзЭС (см. прил.). Многие договора и соглашения, принятые в рамках прежних межгосударственных объединений после подписания Договора о ЕАЭС были отменены (более 60 протоколов, договоров и соглашений). Однако часть из них, включена в приложения к новому договору. Предусматривается, что в зоне ЕАЭС будут гармонизированы таможенные пошлины, экспортно-импортная деятельность, сняты барьеры на пути товаров, работ, услуг, капитала, трудовых ресурсов. Данная организация создается по аналогии ЕС в Европе. Принятые экономические правила для участников ЕАЭС уже начали действовать в полном объеме с 1 января 2015 года.

Необходимо отметить, что новая структура (ЕАЭС) создана по инициативе стран Таможенного союза, сформированного на основе договора от 6 октября 2007 г. между Российской Федерацией, Республикой Беларусь и Казахстаном. Таможенный союз был предназначен для создания единой таможенной территории, в пределах которой не практикуются тарифные и нетарифные барьеры, экономические ограничения за исключением отдельных защитных, компенсационных и антидемпинговых мер. По договору страны - участники применяли единые меры по регулированию и проведению внешней торговли с «третьими» сторонами. Следующим шагом по укреплению данной структуры было принятие «Правил определения страны происхождения товаров», что унифицировало и простило таможенные процедуры в части определения страны происхождения товаров [2] и Соглашения «О применении специальных защитных, антидемпинговых и компенсационных мер по отношению к третьим странам» (25 января 2008 г.). Данные нормативные акты с учетом отдельных изменений включены в Договор о ЕАЭС.

Ключевым документом функционирования Таможенного союза являлся Торговый кодекс, который вступил в силу с 6 июля 2010 г. на всей территории его участников. В рамках данного нормативно-правового документа страны-участники согласовали уровни тарифов на более чем 11 тыс. видов продукции. В процессе установления новых тарифов, 90% случаев их утверждения было основано на

размерах пошлин, которые действовали в Российской Федерации. В соответствии с Соглашением от 25 января 2008 г. «О едином таможенно-тарифном регулировании» предусмотрено, что в целях содействия экономическому развитию развивающихся и наименее развитых стран для них ставки ввозных таможенных пошлин используются в размере 75 % от уровня пошлин Единого таможенного тарифа. Основные положения из вышеперечисленных документов также включены в Договор о ЕАЭС.

Остается в силе положение, что страны, участники Таможенного союза договорились, что «с момента присоединения стороны к ВТО ставки единого таможенного тарифа Таможенного Союза не будут превышать ставки импортного тарифа, предусмотренные Перечнем уступок и обязательств по доступу на рынок товаров, являющихся приложением к Протоколу о присоединении этой стороны к ВТО, за исключением случаев, предусмотренных соглашением ВТО» [3].

Вообще под зоной свободной торговли (далее – ЗСТ) согласно статье XXIV Генерального соглашения по тарифам и торговле 1944 г. понимается группа из двух или более таможенных территорий, в которых отменены пошлины и другие ограничительные меры регулирования торговли (за некоторым исключением) для практически всей торговли между составляющими территориями в отношении товаров, происходящих из этих территорий. Такие соглашения являются исключением из режима наиболее благоприятствуемой нации, устанавливаемого Всемирной торговой организацией, благодаря которому все члены ВТО предоставляют друг другу единый не дискриминационный режим.

ВТО не препятствует созданию соглашений о ЗСТ при условии что, такие соглашения будут содействовать развитию свободной торговли и не приводить к созданию препятствий в торговле между его участниками и третьими странами. В настоящее время региональная интеграция наиболее часто осуществляется в форме ЗСТ. Так, например, 84% из действующих нотифицированных региональных торговых соглашений во Всемирной торговой организации, являются соглашениями о ЗСТ. Эту тенденцию достаточно просто объяснить. Для того, чтобы подписать подобное соглашение нет необходимости в гармонизации национального законодательства или тарифов, не требуется географическая близость партнеров и т.д. В тоже время соглашения о ЗСТ регулируют доступ к стратегически важным рынкам, то есть позволяют

интегрировать экономики на необходимом уровне при максимальном сохранении суверенитета этих стран и приложении минимального количества усилий.

Исследования, проведенные в этой области, свидетельствуют о том, что количество соглашений о ЗСТ с каждым годом будут только увеличиваться. Доказательством этому является статистические данные о том, что к 1995 году в ВТО было нотифицировано 124 подобных соглашения. По состоянию на 15 января 2012 г. Всемирная торговая организация зафиксировала 319 действующих соглашений о ЗСТ.

Таким образом, соглашение о ЗСТ является важным инструментом торговой политики, который входит в сферу ведения Евразийской экономической комиссии (ЕЭК) в соответствии с Договором о Евразийской экономической комиссии от 18 ноября 2011 года, устанавливающим право ЕЭК осуществлять свою деятельность в сфере установления торговых режимов в отношении третьих стран.

Базовые вопросы применения таможенных платежей при перемещении товаров через таможенную границу Таможенного союза определены Таможенным кодексом Таможенного союза, в котором приводится классификация таможенных платежей, устанавливается порядок их исчисления, определяются плательщики таможенных платежей, моменты возникновения и прекращения обязанности по уплате таможенных пошлин, налогов, устанавливаются сроки их уплаты, регламентируются общие вопросы обеспечения уплаты таможенных платежей, особенности применения таможенных платежей в соответствии с заявленной таможенной процедурой. Эти положения также включены в Договор о ЕАЭС.

Особенности применения обеспечения уплаты таможенных пошлин, налогов установлены Соглашением о некоторых вопросах предоставления обеспечения уплаты таможенных пошлин, налогов в отношении товаров, перевозимых в соответствии с таможенной процедурой таможенного транзита, особенностях взыскания таможенных пошлин, налогов и порядке перечисления взысканных сумм в отношении таких товаров от 21 мая 2010 г., также включены в Договор о ЕАЭС.

Вместе с тем ряд вопросов, таких как определение формы уплаты таможенных пошлин, налогов, порядок применения генерального обеспечения уплаты таможенных пошлин, налогов, применение установленных Таможенным кодексом Таможенного союза способов обеспечения уплаты таможенных пошлин, налогов, порядок возврата излишне уплаченных таможенных пошлин, налогов,

порядок взимания таможенных пошлин, налогов регулируются законодательством государств-членов Таможенного союза, а после принятия Договора о ЕАЭС – уполномоченными органами ЕАЭС.

Проблеме формирования механизмов, благоприятствующих развитию сотрудничества в сфере науки, технологий и инноваций, посвящены труды многих государственных деятелей, научных работников, авторов публикаций и докладов на конференциях и семинарах. Так, Мясникович М. отмечает, что «...перспективы развития интеграции связаны с созданием Евразийского экономического союза. Это беспрецедентный по срокам и масштабам решаемых задач проект. Европе понадобилось более полувека, чтобы прийти к тому, что наши интегрирующиеся страны сделали чуть больше чем за десятилетие. Но, в отличие от Европы, у наших стран есть накопленный опыт развития в едином государстве, и сотни тысяч интеграционных связей в бизнесе, политике, науке, культуре» [4].

Далее автор подчеркивает, что «...формируемый Евразийский экономический союз может и должен стать центром стабильности и развития в Евразии, притягивающим новых членов. Это мост между огромными рынками ЕС и Китая. Союз, созданный на принципах справедливости, не дискриминации и свободы. Залог тому - добрая воля народов и руководителей наших стран к расширению сотрудничества, углублению экономических и укреплению братских отношений...» [4].

По мнению Петришенко И., Беларусь продолжит реализацию своей инициативы по развитию в Евразийском экономическом союзе сотрудничества в промышленной сфере в целях создания и выпуска новой высокотехнологичной, инновационной продукции, что способствовало бы наращиванию поставок товаров и услуг на рынки третьих стран...[5]. Автор указал на важность практической реализации идеи создания евразийских технологических платформ, которые являются механизмом кооперации в научно-технической и инновационной сферах. Эти платформы должны аккумулировать передовые национальные и мировые достижения научно-технического развития с их последующим внедрением в промышленное производство.

Необходимо изучать опыт зарубежных компаний и на основе этого анализа создавать типовые структуры корпоративного управления для наших предприятий, активно внедрять их, перестраивая на этой основе и реформируя всю систему

управления акционерными обществами во всех отраслях и сферах реальной экономики [6]. Реализация данного направления реформирования экономики стран ЕАЭС, на наш взгляд, позволит повысить уровень и качество корпоративного управления, что ускорит процесс интеграции в сфере науки и технологий.

Учитывая важность активизации интеграционных процессов в Москве 22 июня 2015 г. состоялось совместное заседание интеграционного клуба и научно-экспертного совета при Председателе Совета Федерации РФ с повесткой дня: «Научно-техническое сотрудничество - база евразийской экономической интеграции».

На открытии данного форума Председатель Совета Федерации России Валентина Матвиенко отметила, что модернизация национальных экономик стран Евразии тесно взаимосвязана. У стран ЕАЭС имеется мощный задел и потенциал научных школ. Очень важно наряду с концентрацией усилий на развитии традиционных областей работать на обеспечение лидерства стран ЕАЭС в тех сферах, которые будут определяющими в мировой экономике через 10-15 лет. Она указала на необходимость формирования условий для стимулирования ключевых точек роста нового шестого технологического уклада, таких как биоэкономика, IT-индустрия, когнитивные, аддитивные и квантовые технологии [7].

По ее мнению, решение о создании в ЕАЭС евразийских технологических платформ, которые сконцентрируют усилия науки, бизнеса, государства и гражданского общества на создании инновационных продуктов, было обоснованным. Она согласилась с точкой зрения, что в настоящее время необходимо проработать вопросы правового статуса платформ, национальных и наднациональных инструментов их поддержки и стимулирования.

Одной из основ долгосрочного научно-технологического сотрудничества должно стать стратегическое планирование дальнейшего развития евразийского интеграционного процесса. Для формирования объективной информации, в том числе о перспективных научно-исследовательских разработках, крайне важно создать специальные институты по оценке технологий, как это сделано в большинстве развитых стран. Отдельные институты могут быть объединены в межгосударственную структуру, ответственную за отбор и реализацию совместных инновационных проектов, за выработку согласованной политики в научно-технологической деятельности и в техническом регулировании.

Матвиенко также напомнила о советском опыте стимулирования инноваций, интеграции науки и производства, когда крупные проекты обеспечивали загрузку всей цепочки - от фундаментальных исследований до организации серийного производства. По ее словам, похожую роль, могло бы сыграть поэтапное создание интегральной евразийской инфраструктурной системы. Трансевразийский пояс «Развитие» может связать современной инфраструктурой Европу и Азию от Атлантического до Тихого океана и в несколько раз увеличить объемы и скорость пассажиропотока, товарообмена и обмена информацией между ними. Реализация данного мегапроекта дала бы мощные стимулы строительной отрасли, IT-индустрии, энергетическому комплексу.

В ходе работы «круглого стола» было отмечено, что актуальным направлением евразийской интеграции является дальнейшее совершенствование системы подготовки и аттестации научных кадров на пространстве ЕАЭС. В настоящее время на практике граждане, готовящиеся к защите диссертации или уже получившие соответствующий диплом, сталкиваются с рядом трудностей. Необходима выработка общего подхода как минимум в рамках Евразийского союза с выходом на максимально простые и прозрачные правила для всех ученых данного экономического пространства.

В современных условиях большое значение приобретает защита интеллектуальных прав. Необходимо создавать правовые механизмы, которые обеспечат защиту товарных знаков на территории всего Евразийского экономического союза и на международном уровне» [8]. Защита и охрана интеллектуальной собственности будет являться действенным стимулом для активизации инвестиционно-инновационной деятельности.

По мнению Дмитрия Ливанова, формирование общего евразийского научного и образовательного пространства является одной из важнейших задач. Он отметил, что близость национальных систем стран-участников ЕАЭС является преимуществом сотрудничества в евразийском пространстве. Он отметил на необходимость гармонизации законодательства в области интеллектуальной собственности и защиты ученых степеней и званий [9].

Обобщая мнения участников заседания можно отметить, что важнейшими инструментами обновления сотрудничества в сферах науки, технологий и инноваций могут являться: формирование евразийских технологических платформ

в качестве механизмов кооперации в научно-технической и инновационной отраслях; концентрация усилий на развитии традиционных областей и обеспечение лидерства стран ЕАЭС в тех сферах, которые будут определяющими в мировой экономике через 10-15 лет; осуществление перехода к долгосрочному научно-технологическому сотрудничеству в виде стратегического планирования дальнейшего развития евразийского интеграционного процесса; создание специальных институтов по оценке технологий и ответственных за отбор, реализацию совместных инновационных проектов, выработку согласованной политики научно-технологической деятельности; построение полноценной системы защиты и поддержки интеллектуальной собственности; реформирование системы подготовки кадров и повышение их квалификации в целях ее гармонизации. Это лишь отдельные элементы, от реализации которых зависит качество научно-технического сотрудничества.

Функционирование ЕАЭС, несомненно, окажет влияние на развитие науки, технологий и инноваций как в странах, вошедших в эту структуру, так и на другие государства, в том числе – Узбекистан, Вьетнам и другие государства. В Республике Узбекистан с первых лет независимости были приняты масштабные меры по созданию прочного фундамента для развития науки, ведущих научных школ. Созданная в стране нормативно-правовая база является основой для реализации государственной политики в научно-технической сфере. Особое место в динамичном развитии науки занимает Комитет по координации науки и технологий, Академия наук и целая система научно-исследовательских институтов и центров. В соответствии с принятыми нормативными актами в республике сформирована система целенаправленного финансирования научных проектов и дооснащения лабораторий современным оборудованием, укреплен материально-техническая база научных организаций, усилено материальное стимулирование работников за разработку и внедрение новшеств в экономику.

Одним из важных направлений поддержки научной деятельности является ежегодное проведение Республиканской ярмарки инновационных идей, технологий и проектов, способствующих усилению интеграции промышленников, ученых, предпринимателей для активизации инновационного развития национальной экономики. Только в 2015 г. в рамках восьмого инновационного форума было экспортировано около 500 разработок, инновационных идей и

проектов. По итогам ярмарки было заключено более 1,2 тыс. договоров [10]. Инновационные ярмарки позволили активизировать процессы интеграции науки, образования и производства, внедрения инновационных разработок специалистов Академии наук на крупных промышленных предприятиях, сельском хозяйстве, медицине, фармакологии и других сферах экономики.

В Узбекистане реализуются и иные меры, направленные на совершенствование координации деятельности научных школ, укрепление исполнительской и бюджетной дисциплины при осуществлении государственных проектов, повышению эффективности юридической службы на основе международного опыта. В настоящее время осуществляется разработка законодательного акта, который должен существенно поддержать развитие науки, технологий и инноваций. В этом плане усиление сотрудничества стран в рамках ЕАЭС, несомненно, оказывает положительное влияние на реализацию данных задач. В связи с этим, развитие в республике инновационной деятельности находится под пристальным вниманием Правительства и Олий Мажлиса Республики Узбекистан.

В то же время, необходимо отметить, что слишком быстрая интеграция Узбекистана в пространство ЕАЭС по отдельным направлениям может привести к неоднозначным результатам. С одной стороны, снятие барьеров на пути перемещения товаров, рабочей силы и капитала, будет способствовать удешевлению производства и транспортировки импортируемой Узбекистаном продукции. Усиление конкуренции на рынках единого экономического пространства отразится на повышении качества выпускаемой продукции. В целом влияние этих факторов будет способствовать активизации производственно-хозяйственной деятельности предприятий, повышению инвестиционной активности хозяйствующих субъектов, расширению объемов производства.

С другой стороны, за счет унификации таможенных барьеров внутри ЕАЭС высока вероятность крупномасштабного проникновения на внутренние рынки Узбекистана российских, казахстанских и белорусских товаров (прежде всего, это касается пищевой, текстильной, мебельной продукции), что, безусловно, усложнит позиции отечественных товаропроизводителей, в том числе – экспортеров. По оценкам экспертов, российские и белорусские товаропроизводители в настоящее время обладают мощными материальными и интеллектуальными ресурсами, что

нацелит отечественные предприятия на существенное повышение конкурентоспособности выпускаемой продукции, улучшение ее качественных параметров, снижение себестоимости производимых товаров. Появится возможность расширить импорт сравнительно недорогого и качественного, по сравнению со странами Запада, технологического оборудования и потребительских товаров. Однако это может привести к усилению конкуренции на внутреннем рынке Узбекистана и малоэффективные предприятия могут обанкротиться, что приведет к снижению поступлений средств в госбюджет и другим не желательным последствиям.

Кроме того, появятся дополнительные проблемы для экспортеров. С решением вопросов унификации стандартов качества и соответствия, экспортируемая из Узбекистана продукция получит дополнительный «барьер». К примеру, в случае несоответствия качества узбекской продукции нормам, установленным в одной из стран ЕАЭС, она не сможет быть реализована на всей территории экономического пространства стран ЕАЭС. Экспортная продукция автомобилестроения (прежде всего, легковые автомобили) в настоящее время остается пока еще недостаточно конкурентоспособной по отдельным качественным параметрам, по сравнению с аналогичными товарами, производимыми в странах ЕАЭС. Поэтому в целях создания условий для выживания и развития данной стратегической отрасли, а также некоторых других стратегических сфер деятельности в условиях ускоряющейся интеграции, необходимо в течение ряда лет оказывать им государственную поддержку для своевременной адаптации к новым условиям торговли.

Страны ЕАЭС при проведении торговых операций руководствуются Положением «Единый таможенный тариф Евразийского экономического Союза» [11]. Основопологающие моменты данного Положения (принципы тарифного регулирования, ставки таможенных пошлин и др.) включены в комплект документов, принятых в соответствии с Договором о ЕАЭС. В соответствии с данными нормативными актами предусмотрены нижеследующие ставки таможенных пошлин (на завозимую продукцию) для стран ЕАЭС, а также для государств, входящих в зону свободной торговли (Табл.2):

Таблица 2.

Некоторые ставки таможенных пошлин в государствах зоны ЕАЭС

Виды продукции	Ставка пошлины
Группа 07. Овощи и некоторые корнеплоды, включая	
- картофель	5%
-томаты свежие и охлажденные	От 11,7 до 15,0 %
-лук, чеснок	11,7 %
- морковь, свекла, огурцы, бобовые, кукурузу сахарная, гречка	От 11,7 до 15,0 5
- Алкоголь и б/алкогол напитки	От 5,0 до 16,3 %
Группа 31. Удобрения и др. виды продукции хим прома	От 6,5 до 8,3 %
Группа 44. Древесина	От 8,3 до 12,3 %
Группа 52. Хлопок и изделия из него	От 0 до 12,5 %
Группа 64. Обувь	От 1,75 до 7,5 % евро за пару
Группа 73. Средства подземного транспорта	От 5 до 11,7 %
Группа 90. Инструменты	От 3 до 12,3 %

Источник: <http://www.ved.gov.ru/exportcountries/uz> [11]

Необходимо подчеркнуть, что минимальные ставки единого тарифа приходятся на несколько групп товаров (продукцию лёгкой промышленности, в частности текстиль), которые имеют стратегический характер для развития промышленности Узбекистана и в которых страна имеет преимущественный потенциал конкурентоспособности. На текущем этапе развития, резкое открытие торговых границ для внешней конкуренции, как уже было отмечено выше, значительно снизит шансы реализации данного потенциала национальной экономики.

Узбекистан в настоящее время не является членом ЕАЭС, но республика входит в зону свободной торговли между отдельными странами СНГ. Данная зона действует в соответствии с договором от 18 октября 2011 года. Узбекистаном 31 мая 2013 года подписан Протокол о применении Договора о зоне свободной торговли от 18.10.2011г., который ратифицирован республикой в декабре 2013 года и Россией - в 1 квартале 2014 года [12]. Узбекистан также заключил двухсторонние договора с Беларусью и Казахстаном, которые регулируют внешнеторговую деятельность и способствуют развитию экономических связей [13].

В соответствии с данным Протоколом, товары, происходящие из стран, с которыми Узбекистан подписал взаимные Соглашения о создании зоны свободной торговли, импортными таможенными пошлинами не облагаются. К этим странам относятся Российская Федерация, Азербайджан, Армения, Беларусь, Казахстан, Кыргызстан, Молдова, Украина и Таджикистан. Другие страны, входящие в эту зону, в отношении Узбекистана используют таможенные пошлины на основе взаимности и согласованности.

Необходимо отметить, что вступление Узбекистана в зону свободной торговли, или непосредственно, в ЕАЭС, обяжет республику снизить размер таможенных пошлин на многие виды импортируемой продукции (в том числе – легковые автомобили), дать разрешение на завоз в страну аммиачной селитры, карьерной техники, газовых баллонов, потребительские кредиты для товаров из ЕАЭС, унифицировать маркировку в соответствии с требованиями ЕАЭС [14]. Кроме того, придется гармонизировать уровень акцизного налога на завозимую в республику продукцию. В соответствии со Ст.71 государства-члены ЕАЭС должны гармонизировать (сближать) ставки акцизов по наиболее чувствительным подакцизным налогам, осуществлять дальнейшее совершенствование системы взимания НДС во взаимной торговле (п.3. Ст.71). Это может оказать влияние на развитие соответствующих сфер деятельности (в особенности - на автомобилестроение).

Формирование и развитие сотрудничества в рамках ЕАЭС, несомненно, в целом положительно скажется на потенциале его участников. Активизация внешнеэкономической деятельности в странах ЕАЭС, а также в странах, которые тесно взаимодействуют с этим интеграционным объединением приведет к росту темпов экономического роста и расширению занятости. В то же время, учитывая не равные стартовые условия и существующий различный потенциал стран СНГ, целесообразно отдельным странам предоставлять льготных режим взаимодействия с государствами ЕАЭС (постепенное снижение ставок таможенных пошлин и акцизного налога, поэтапная либерализация внутреннего рынка и др.).

Недостаточно развитым в экономическом плане республикам в течение определенного времени следует создать условия для достижения существенного повышения конкурентоспособности отечественной продукции с высокой степенью обработки, снижения энергоемкости предприятий, используя различные

инструменты государственного регулирования экономики. В этих целях можно использовать как действующие в настоящее время структуры, так и вновь создаваемые институты (платформы, научно-производственные кластеры, научно-исследовательские центры и др. организации). В качестве механизмов для повышения качества сотрудничества можно также применять весь богатый положительный опыт, накопленный странами за последние годы (ярмарки инновационных идей и проектов, взаимодействие в рамках академических и других организаций, государственно-частное партнерство и др.).

Каждой стране, вступившей в ЕАЭС или находящейся в зоне свободной торговли со странами ЕАЭС, или имеющей намерение вступить в интеграционную структуру, следует рассматривать углубление экономических связей, как в аспекте национальных интересов, так и содружества в целом. Это обеспечит устойчивость эффективность развития любого сообщества государств в долгосрочной перспективе, что положительно скажется на развитии науки, технологий и инноваций в странах, которые взаимодействуют между собой в рамках какого-либо международного объединения.

Список использованных источников:

1. Договор о Евразийском экономическом союзе от 29 мая 2014 г.
2. Соглашение «О единых правилах определения страны происхождения товаров» от 25 января 2008 г.
3. Договор «О функционировании Таможенного Союза в рамках многосторонней торговой системы» от 19 мая 2011 г.
4. Мясникович М.В. От таможенного к экономическому союзу Беларуси, Казахстана и России: некоторые проблемы и конструктивное их решение. - <http://m-economy.ru/forum2013/index.php?id=4737>
5. Петрищенко И. Беларусь продолжит реализацию своей инициативы по созданию в ЕАЭС инновационной продукции - http://www.belta.by/ru/all_news/politics
6. Каримов И. А. Создание в 2015 году широких возможностей для развития частной собственности и частного предпринимательства путем осуществления коренных структурных преобразований в экономике страны, последовательного продолжения процессов модернизации и диверсификации – наша приоритетная задача. – Банковские ведомости, 21 января 2015 г.
<http://council.gov.ru/press-center/news/56623/>
7. http://www.belta.by/ru/all_news/politics
8. <http://council.gov.ru/press-center/news/56623/>
10. Рассмотрены актуальные вопросы развития инновационной деятельности. Информационное сообщение. - Бизнес-вестник Востока, 7 июля 2015 г. (www.uzreport.uz)
11. <http://www.eurasiancommission.org/ru/act/trade/catr/ett/Pages/default.aspx>
12. http://www.ved.gov.ru/exportcountries/uz/about_uz/laws_ved_uz/
13. Соглашение между правительством Республики Узбекистан и правительством Республики Беларусь о создании совместной межправительственной комиссии по двустороннему сотрудничеству между Республикой Узбекистан и Республикой Беларусь (Подписано в Ташкенте 24 мая 2007 г. Вступило в силу с 24 мая 2007 г. в соответствии со статьей 11).
14. Доклад об ограничительных мерах, применяемых третьими странами к товарам-членам Таможенного Союза и Единого экономического пространства во 2-м полугодии 2014 г. ([external_barriers_December_2014.pdf](#)).

**РАЗВИТИЕ МЕЖДУНАРОДНОГО СОТРУДНИЧЕСТВА В СФЕРЕ
ИННОВАЦИЙ – ОДНА ИЗ КАЧЕСТВЕННЫХ ПАРАМЕТРОВ
ИНТЕГРАЦИИ ЕврАзЭС**

PHÁT TRIỂN HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO –
MỘT TRONG NHỮNG TIÊU CHÍ PHẢN ẢNH CHẤT LƯỢNG HỘI NHẬP
TRONG KHUÔN KHỔ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

Коргасбеков Дастан Рахметоллаевич

Докторант PhD Университета Международного Бизнеса

В статье рассматривается современный этап развития экономики стран участниц Евразийского экономического сообщества, в частности инновационного сотрудничества стран ЕврАзЭС. Отмечено что международная экономическая интеграция «происходит» из разделения труда в обществе, между странами и народами. Концентрация труда и других ресурсов на изготовлении определенных видов продукции для продажи на внешнем и внутреннем рынке и ввозит необходимую чтобы специализировать производства в международном плане.

Показаны государственные меры отдельных стран, предназначенные для совершенствования инновационной деятельности. Определены общие, основные проблемы инновационного развития. Такие как: недоверие общества к инновациям, невовлеченность бизнеса в инновационную деятельность, слабое финансирование, несовершенный механизм реализации инновационной деятельности, разрыв между наукой и производством, отсутствие системности и комплексного подхода в инновационной деятельности, большая ориентация на сырьевую экономику, чем на инновационное развитие и не развитость национальных инновационных систем.

Показана зарубежный опыт сотрудничества в сфере инновационного развития и предлагается, что к решению инновационных проблем надо подходить комплексно. Важны как теоретические, так и практические подходы. Для начало базовой ориентацией для этого может стать Центр высоких технологий, оно будет содействовать к решению вопросов по улучшению качественных параметров экономической интеграции ЕврАзЭС.

Ключевые слова: инновация, Национальная инновационная система, инновационная деятельность, международная интеграция, международная сотрудничество.

Начиная с конца XX века в современном мире международное сотрудничество в сфере науки, технологий и инноваций постоянно расширяется. В условиях глобальной конкуренции и ограниченности ресурсов осуществление крупных инновационных проектов и продвижение на международный рынок инновационных продуктов, возможно только в рамках транснациональных научно-производственных цепочек. В этой связи развитие международного сотрудничества в сфере инноваций является одним из приоритетов государственной политики Республики Казахстан.

При этом существенное значение такого сотрудничества имеет не только для разработки и коммерциализации новых технологий, но и для внедрения новых методов управления инновационным развитием, в том числе и на государственном уровне. В этой связи есть необходимость учитывать опыт в инновационной политике наиболее развитых стран и перенимать лучшие практики.

Современный этап развития экономики характеризуется ускоренными темпами научно-технического прогресса и возрастающей интеллектуализацией основных факторов производства. Интенсивное проведение исследований и разработок, внедрение новейших технологий, выход с ними на мировые рынки и интеграции в научно-производственной сфере в рамках формирующейся глобальной экономики фактически уже стали стратегической моделью экономического роста для индустриально развитых стран. Причем интеллектуальные ресурсы с новейшими технологиями не только определяют перспективы экономического роста, но и служат показателем уровня экономической независимости и ее национального статуса. Их встроенность в систему глобальных экономических связей превращается в один из важнейших факторов, определяющих конкурентоспособность национальных экономик, смыслом взаимодействия которых все отчетливее становится ориентация на создание технологических инноваций общемирового применения имеющих перспективные международные рынки сбыта.

В настоящее время в развитых странах Запада на долю новых или усовершенствованных технологий, оборудования и других продуктов, содержащих

новые знания или решения, приходится от 70 до 85% прироста валового внутреннего продукта. Они концентрируют у себя более 90% мирового научного потенциала и контролируют 80% глобального рынка высоких технологий, объем которого сегодня оценивается в 2,5 - 3 трлн. долл., что превосходит рынок сырьевых и энергетических ресурсов. Предполагается, что через 15 лет он достигнет 4 трлн. долл [1].

Актуальность исследования проблемы развития интеграционных процессов в ЕврАзЭС обусловлена также тем, что к текущему моменту вектор регионального сотрудничества сместился со всего пространства СНГ в сторону более глубокой интеграции. В связи с этим в условиях ускоренного продвижения интеграции стран, формирующих ЕЭП в рамках ЕврАзЭС, становится особенно актуальным исследование вопроса экономического взаимодействия этих стран на основе сотрудничества в науке, технологиях и инновациях. В этом аспекте актуальным кажется, на наш взгляд, изучение инновационного сотрудничества в ЕврАзЭС на современном этапе. Актуальность тематики усиливается на фоне мирового экономического кризиса, выход из которого можно связывать с инновационной деятельностью. До сегодняшнего дня отдельные аспекты инновационной деятельности и инновационного сотрудничества стран ЕврАзЭС были достаточно разработаны в отечественной и российской науке [2].

Целесообразное инновационное сотрудничество стран Постсоветского пространства и ЕврАзЭС возможно при нормальном функционировании национальных инновационных систем. Рассмотрим состояние инновационной сферы в странах ЕврАзЭС.

В отдельных странах ЕврАзЭС разработаны общие стратегические направления, цели и задачи инновационного развития. Так, в Российской Федерации разработан проект «Стратегии инновационного развития Российской Федерации на период до 2020 года». В Белоруссии разработана «Национальная стратегия устойчивого социально-экономического развития Республики Беларусь на период до 2020 года», одобренная Президиумом Совета Министров Республики Беларусь в июне 2004 г. В 2010 году Казахстан впервые заявил о реализации новой индустриальной политики, программным документом которой стала Государственная программа по форсированному индустриально-инновационному развитию (ФИИР) на 2010-2014 годы. Сегодня уже разработана вторая программа

индустриализации на 2015-2019 годы. Еще в 2013 году была утверждена Концепция инновационного развития Республики Казахстан до 2020 года указом Указ Президента Республики Казахстан от 4 июня 2013 года № 579.

Если сравнит инновационный потенциал стран ЕврАзЭС на современном этапе с инновационным развитием СССР то оно не выдерживает конкуренцию. Если в СССР доля инновационно активных предприятий (т.е. предприятий, в какой-либо степени внедрявших инновации в производство) составляла около 50 %, то сегодня на Постсоветском пространстве она не превышает 10-15 % [3]. Страны участники ЕврАзЭС планируют довести этот показатель до 20-30%. Положение стран ЕврАзЭС в рейтинге Глобального инновационного индекса показаны в 1 – таблице.

Таблица – 1. Страны ЕврАзЭС в Глобальном инновационном рейтинге 2014г.

Показатель	Рейтинг страны	Динамика	Значение показателей	Динамика
Республика Казахстан				
Общий рейтинг	79	+5	32,7	+0,8
Инновационные затраты	69	0	41,1	+0,4
Инновационные результаты	101	+5	24,4	-0,3
Показатель эффективности	126	+8	0,6	+0,1
Российская Федерация				
Показатель	Рейтинг страны	Динамика	Значение показателей	Динамика
Общий рейтинг	49	+13	39,1	+1,9
Инновационные затраты	56	-4	43,7	-03
Инновационные результаты	45	+27	34.5	+3,8
Показатель эффективности	49	+55	0.7	0
Республика Беларусь				
Показатель	Рейтинг страны	Динамика	Значение показателей	Динамика
Общий рейтинг	58	+19	37.1	+2,4
Инновационные затраты	70	+5	40.5	+1
Инновационные результаты	50	+29	33.6	+3,8
Показатель эффективности	27	+55	0.8	+0,5
<i>Примечание: * Составлено автором по данным [4]</i>				

Выше приведенные данные о состоянии теоретического и практического осуществления инновационного развития в странах ЕврАзЭС достаточны для выявления закономерностей в данной отрасли. Все страны ЕврАзЭС находятся на стадии теоретического обоснования узловых вопросов инновационного развития и начала практических шагов в области инновационной деятельности. Неплохая теоретическая разработанность отдельных аспектов инновационного сотрудничества стран ЕврАзЭС не исключает слабости практического осуществления теории. Основные причины, тормозящие практическое осуществление инноваций в странах ЕврАзЭС можно считать одинаковыми:

- недоверие общества к инновациям;
- невовлеченность бизнеса в инновационную деятельность;
- слабое финансирование;
- несовершенный механизм реализации инновационной деятельности;
- разрыв между наукой и производством;
- отсутствие системности и комплексного подхода в инновационной деятельности;
- низкий инновационный потенциал предприятий и отсутствие кадров;
- большая ориентация на сырьевую экономику, чем на инновационное развитие;
- отсутствие рынков для системных инновационных процессов, незаинтересованность потенциальных субъектов инновационной деятельности в ее активизации и т.д.

В результате мы имеем неразвитость национальных инновационных систем (НИС) в странах ЕврАзЭС. В разных литературах и исследованиях можно встретить и другие причины инновационной отсталости Постсоветского пространства, заключающиеся в слабой диверсификации экономики, в дезинтеграционных тенденциях в сфере науки, технологиях и инновации, низкой инвестиционной привлекательности стран, несформированности инновационной инфраструктуры как в едином пространстве ЕврАзЭС, так и внутри стран, в недостаточном развитии институциональных отношений в сфере межгосударственного и национального регулирования инновационной деятельности и др. [5]. Однозначно, проблемы, связанные с разработкой и внедрением инноваций в странах ЕврАзЭС, очень похожи. Многие эксперты, политики, ученые и

представители производства в различных странах предлагают пути выхода из сложившейся ситуации инновационного развития. Многие из этих подходов достойны внимания и изучения. Если обратит внимание на зарубежную практику как они решали схожие проблемы то можно заметить что есть отдельные программы предназначены специально для обеспечения процесса инноваций. Например, Основной принцип действия Европейского союза – принцип дополнительности, это значить ЕС предпринимает меры только тогда, когда страны-члены не могут достичь данных целей самостоятельно, или учитывая их важность и масштабность, они могут быть решены только под эгидой ЕС.

Новые направления стратегии ЕС в инновационной политике получили развитие в шестой Рамочной программе НИОКР ЕС. Эта программа с бюджетом в 17, 5 млрд. евро. предусматривает создание единого Европейского исследовательского пространства (European Research Area - ERA), которое бы позволило объединить ресурсы всех европейских стран. Концепция Европейского исследовательского пространства (ERA) предусматривает: первое, создание научного пространства без национальных границ, что позволит сгладить различия в уровнях научного и инновационного развития между странами, повысить конкурентоспособность ЕС, и конечно увеличить число новых рабочих мест; второе, повышение эффективности использования финансовых ресурсов для привлечения инвестиций в инновационную сферу; третье, расширение мобильности научно-технических кадров, особенно молодых ученых и женщин, более активное привлечение специалистов из третьих стран [1].

Рамочные программы НИОКР ЕС обеспечивают дальнейшее развитие европейской кооперации по наиболее передовым научно-техническим направлениям, в числе которых: построение информационного общества, биотехнология и геномная инженерия, нанотехнология и новые материалы, космос, безопасность и т.д.

Другие программы ЕС тесно связаны с Рамочной программой НИОКР, к примеру в программе ЕС по конкурентоспособности и инновациям следующие направления были основными:

- укрепление конкурентоспособности европейских предприятий, прежде всего малого и среднего бизнеса;

- стимулирование инновационного процесса, включая создание экологически «чистых» инноваций;
- ускорение создания инновационного информационного общества;
- стимулирование энергосбережения и использование альтернативных источников энергии во всех секторах экономики, включая транспорт [1].

Основное значение инновационных программ ЕС состоит не только в финансировании проектов, сколько в стимулировании европейской кооперации между различными субъектами НИОКР (научно-исследовательскими центрами, университетами, частными компаниями), координации инновационных политик стран-членов ЕС, выработке общей стратегии, а также в распространении наилучшего национального опыта создания инноваций.

За последние 10 лет в странах ЕС значительно возросло значение регионального инновационного сотрудничества. В результате, три уровня формирования региональной политики (политика, осуществляемая самими регионами, региональный компонент федеральной инновационной политики и наднациональной политики ЕС) очень тесно переплетаются между собой.

В частности в Рамочной программе НИОКР ЕС и «Эврике» участвует более 500 крупнейших западноевропейских фирм, причем первая сотня компаний, в числе которых основные европейские ТНК, задействованы в половине проектов, как той, так и другой программ. Уже сформировался межстрановой европейский кластер новейших технологий, представляющий собой инновационный «коридор», протянувшийся от «Силиконового нагорья» в Ирландии, через «Лондонский треугольник», Париж к Северной Италии с ответвлением в страны Северной Европы [1].

Рассмотрев зарубежный опыт международного сотрудничества и положение в странах ЕврАзЭС, на наш взгляд, к решению инновационных проблем надо подходить комплексно. Важны как теоретические, так и практические подходы. Согласно классикам экономической науки, А. Смит, Д. Рикардо, Д. Милль, Ж. Сей, К. Маркс и его последователи, ученые-экономисты С. Харрис, Э. Хекшер, Б. Олин, П. Самуэльсон, С. Линдер, В.В. Леонтьев, М. Потрер, Ф. Перу, Г. Мюрдаль международная экономическая интеграция «происходит» из разделения труда в обществе, между странами и народами. Концентрация труда и других ресурсов на изготовлении определенных видов продукции для продажи на внешнем рынке и

ввоз необходимого предполагают известную специализацию производства в международном плане.

Вместе с тем основой для международного сотрудничества является регионализация – процесс срастания экономик соседних стран в единый хозяйственный комплекс, обеспечивающийся глубокими и устойчивыми связями, прежде всего, между их компаниями. Интернационализация хозяйственных процессов – долговременное постепенное преодоление национальной и государственной обособленности экономики, становление и развитие национального хозяйства на новых принципах международного сотрудничества. Интернационализация проявляется в последовательной переориентации национального производства и обмена технологиями в рамках внутреннего рынка. Но неразвитость национальных инновационных систем препятствует реализации инновационного сотрудничества стран ЕврАзЭС. Однако необходимо отметить, что в теоретическом плане инновационное сотрудничество стран ЕврАзЭС возможно и имеет свои перспективы.

Как видим, есть некоторые не определенности, не все страны готовы сотрудничать в инновационной сфере. Причины этого явления понятны: вопросы сбыта инновационной продукции требуют более серьезных инвестиций и, возможно, создания наднациональных органов, тесной экономической и научно-технологической интеграции интеграции, к чему не готово большинство субъектов хозяйствования стран ЕврАзЭС. Инновационное сотрудничество подразумевает превалирование экономических, научных, гуманитарных отношений. Начинать необходимо, видимо, с решения важнейшей задачи — с формирования инновационной культуры и инновационного поведения в странах ЕврАзЭС. Так как инновационная культура — это исторически сложившаяся, устойчивая система норм, правил и способов осуществления нововведений в различных сферах жизни общества, характерная для данной социокультурной общности, поэтому надеяться на быстрое, стремительное развитие инновационных процессов не следует. Инновационные действия на протяжении длительного времени будут адаптироваться в нашем социуме, поэтому часто звучащая критика в отношении медленных темпов инновационных процессов в отдельных случаях безосновательна. Не секрет, что ни в Казахстане, ни в других странах ЕврАзЭС нет спроса на инновации со стороны бизнеса. Это свидетельствует о том, что инновационное

поведение в странах ЕврАзЭС не стало еще естественным, массово востребованным. Чтобы инновационное поведение было направлено на систематическое освоение социальными субъектами новых способов деятельности в различных сферах общественной жизни, необходимо содействие со стороны государства, правильное инновационное законодательство с реальными механизмами реализации, а также развитие инновационного мышления и обучение инновационной деятельности. Инновационное мышление можно и нужно специально развивать. Надо учить мыслить по новому, креативности. По чаще устраивать соревнования, научные конкурсы и д.р. Поэтому чем раньше начать развивать инновационное мышление, тем он будет более успешен и востребован в будущем. [6]. В развитии инновационного мышления большую роль могут играть и высшие учебные заведения.

В процессе формирования инновационной культуры, инновационного поведения и мышления в странах ЕврАзЭС требуют к себе внимания задачи тактического плана. Так, важными представляются постоянный мониторинг инновационной деятельности, разработка механизма привлечения инвестиций в сферу инновационного сотрудничества, совершенствование и сближение инвестиционного законодательства стран ЕврАзЭС, образование малых и средних предприятий по внедрению продуктов инновационной деятельности, внедрение высоких технологий в крупных компаниях, стимулирование государствами предпринимателей к переводу производства на инновационные рельсы, изучение, прогнозирование инновационного развития, разработка моделей инновационной политики, создание координирующего центра по инновациям.

Нужно создать межгосударственную программу в рамках ЕврАзЭС целями которого является всемерное содействие развитию науки и инноваций в интересах экономического, социального и духовного прогресса стран-участниц Евразийского экономического сообщества, реализации наиболее важных и перспективных инноваций, активизации научно-инновационной деятельности для интеграции стран ЕврАзЭС. Это программа должна решать важные задачи такие как: усиление влияния сферы науки и инноваций на интеграционные процессы в экономике государств ЕврАзЭС, связанные с эффективным использованием научно-технических достижений; содействие решению вопросов по улучшению качественных параметров экономической интеграции ЕврАзЭС, связанных

прежде всего с созданием системы коммерциализации и промышленного освоения высоких технологий как главных двигателей экономического роста; содействие воссозданию общего научно-технологического пространства, развитие интеграции в области науки и технологий, разработка основ нормативно-правовой базы общего научно-технологического пространства; участие в подготовке и принятии межгосударственных программ и проектов в научно-технологической сфере; создание условий по формированию инфраструктуры общего научно-технологического пространства и эффективного использования их на территории стран ЕврАзЭС.

Развитие Евразийской инновационной системы очень важная и нужная мера. Для этого Базовой организацией должна стать Центр высоких технологий (ЦВТ) ЕврАзЭС. Основные Направления деятельности ЦВТ:

- подготовка и передача органам ЕврАзЭС и государственной власти стран-участниц аналитических докладов по важнейшим вопросам инновационного развития государств-участников, оказание содействия в организации науки и инновационной деятельности, повышении эффективности научно-исследовательских работ, развитии человеческих ресурсов, развитии инновационной деятельности;
- обсуждение научных сообщений и экспертных заключений для подготовки решений, относящихся к правительственным программам и проектам, связанным с применением научных и технических компонентов;
- консультации и заключения по стратегическим вопросам, связанным с определением перспективных направлений развития науки и техники и создание организационно-экономических условий для их реализации.
- подготовка предложений по созданию эффективного организационно-экономического механизма, обеспечивающего условия формирования общего научно-технологического пространства;
- организация научных, научно-практических конференций, семинаров, круглых столов по актуальным вопросам социально-экономического и политического развития ЕврАзЭС;
- организация научной и научно-технической экспертизы экономических, технологических, экологических, культурных и других проектов, затрагивающих взаимные интересы стран-участниц;

– оказание организационной, информационной и иной поддержки инноваторам.

Результаты мирового экономического развития свидетельствует, что политика государств - участников ЕврАзЭС в сфере экономической интеграции должна быть основана на приоритетах инновационного развития экономики. Решение указанной задачи требует создания необходимых организационных, экономических и правовых условий, способствующих вовлечению в хозяйственный оборот результатов научно-технической деятельности.

Список использованных источников:

1. Бойко А.Н. Власкин Г.А. Ленчук Е.Б. Овчинников В.В. Цукерман В.А. Информационно-аналитические материалы / Опыт инновационного сотрудничества стран ЕС и СНГ. / интернет –портал СНГ: [сайт]. URL: <http://www.e-cis.info/page.php?id=13594> (дата обращения 09.06.2015).
2. Савченко Н.А. Инновации в образовании: основания и смысл [Электронный ресурс] // Вестник Томского государственного педагогического университета: [сайт]. URL: vestnik.tspu.ru/index.php/index.php?option=com_search&Itemid=277&searchword=Савченко&searchphrase=any&ordering=newest (дата обращения 02.06.2015).
3. Наумов Игорь. Чубайс вывел инновации за границы 2020 года. Процесс модернизации экономики России может растянуться на десятилетия [Электронный ресурс] // Независимая газета: [сайт]. URL: ng.ru/economics/2010-01-25/1_chubais.html (дата обращения 10.06.2015).
4. The Global Innovation Index 2014. URL: <https://www.globalinnovationindex.org> (дата обращения 10.06.2015).
5. Казахстан станет инновационным государством [Электронный ресурс] // Диапазон: [сайт]. URL: diapazon.kz/kazakhstan/kaz-politics/37719-kazakhstan-stanet-innovacionnym-gosudarstvom.html (дата обращения 10.06.2015).
6. Золотухина А.В. Единство инновационного пространства СНГ — условие повышения регионального научно – технического потенциала [Электронный ресурс] //Google.ru:[веб-сайт].URL: google.ru/url?a=t&source=web&ct=res&cd=130&ved=0CDcQFjAJ0Hg&url=http%3A (дата обращения 26.07.2011).

**СОЦИАЛЬНО-ЭКОНОМИЧЕСКИЕ ФАКТОРЫ ИННОВАЦИОННОГО
РАЗВИТИЯ СТРАН ЕВРОЗИЙСКОГО ЭКОНОМИЧЕСКОГО СОЮЗА**
CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA SỰ PHÁT TRIỂN ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO
Ở CÁC NƯỚC LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

К.э.н. Чуланова Зауре Казбековна

Институт экономики Комитета науки МОН Республики Казахстан

Абстракт

В статье исследуются социально-экономические факторы инновационного развития экономик стран, входящих в состав Евразийского экономического союза. Рассматривая создание ЕАЭС как фактор включения в мировое развитие, страны-члены организации четко представляют перспективность регионального взаимодействия и возможность в объединенном качестве стать одной из крупнейших экономик, заняв достойное место в мировом сообществе. В группе социально-экономических факторов, способствующих инновационному развитию каждой страны, особую роль играют состав и качество ее рабочей силы, определяющиеся качественными характеристиками работников. Рынок рабочей силы ЕАЭС на данный момент представляет собой совокупность национальных рынков, где предполагается непосредственное соприкосновение социальной политики партнеров по интеграции, различных по своей структуре и национальным традициям, а также механизмам регулирования рынка труда. Модернизация промышленного производства, развитие новых технологий повышают требования к качеству рабочей силы. Переход к инновационному развитию экономики сопровождается изменением сложившейся структуры занятости, возникновением ее новых направлений и форм. Формированию качественно новой рабочей силы должен соответствовать новый уровень качества образовательных услуг. Здесь ключевая роль принадлежит выработке новых подходов к образованию, профессиональной подготовке и переподготовке специалистов, в частности универсализации профессиональных навыков, адекватных запросам инновационной экономики.

Ключевые слова: *инновационное развитие, человеческий капитал, качество рабочей силы, профессиональная подготовка, трудовые навыки, Евразийский экономический союз*

В конце XX века переход к постиндустриальному обществу положил начало формированию в мировом хозяйстве качественно новой модели экономики, характеризующейся более быстрым развитием информационных технологий относительно традиционных отраслей. В этих условиях конкурентные преимущества той или иной страны становятся все менее представленными природными ресурсами, а в значительно большей степени определяются уровнем применения инновационных компьютеризированных систем, высоких технологий, основанных на знаниях. Высокий уровень развития инновационной сферы страны, представленной наукой, технологиями, наукоемкими отраслями, и их использование для социально-экономического роста создают основу устойчивого экономического роста, определяют роль и место страны в мировом сообществе и уровень обеспечения национальной безопасности, разграничивает богатые и бедные страны. Формируется рынок интеллектуальных продуктов, одна из особенностей которого заключается в значительной его зависимости от мировой экономики и международного разделения труда.

Переход к экономике нового типа – экономике знаний (knowledge-based есопому - экономика, основанная на знаниях) предопределил процесс долговременной структурной модернизации экономики и социальной сферы развитых стран мира. Этот тип развития отличается от предшествующих ему аграрного или индустриального тем, что, хотя природно-материальные ресурсы (земля, запасы сырья и оборудование) продолжают выступать основой для создания экономических благ, рост и развитие всей хозяйственной системы обеспечиваются отныне уже не столько внешними, сколько внутренними, нематериальными факторами, важнейшими из которых выступают знания и человеческий капитал.

На этой стадии социально-экономического развития конкуренция идет на уровне инноваций, когда отдельные компании и бизнес этих стран в целом способны конкурировать на глобальных рынках благодаря абсолютной новизне своей продукции, ее уникальности и эксклюзивности, высочайшему качеству и повышающейся сложности. Во многом это определяется научно-техническим потенциалом страны, для которого характерно высокое значение такого параметра, как наукоемкость валового внутреннего продукта. В развитых странах 80-95%

прироста ВВП приходится на долю новых знаний, воплощенных в технике и технологиях [1].

Понятно, что достигнутый уровень развития инновационной сферы, создавая определяющую основу устойчивого экономического роста, предполагает использование в производстве современных информационных технологий; наличие развитой инфраструктуры, обеспечивающей создание национальных информационных ресурсов; гибкую систему опережающей подготовки и переподготовки квалифицированных кадров; ускоренную автоматизацию и компьютеризацию всех отраслей производства и сфер управления; создание и оперативное внедрение в практику инноваций различного функционального назначения [2]. В частности, в странах ОЭСР 80-87% промышленных предприятий осуществляют разработку и внедрение технологических инноваций.

Исходя из сущности инноваций, все множество факторов, определяющих формирование инновационной экономики, можно объединить в три основные группы: факторы основного капитала, социально-экономические факторы, организационные факторы, составляющие в совокупности определенную систему, находящуюся в постоянном движении и взаимодействии.

В группе социально-экономических факторов особую роль играют состав и качество рабочей силы, определяющиеся качественными характеристиками работников, уровнем их квалификационной подготовки, трудовой активности, творческой инициативы, мотивированности, системой ценностных ориентаций. В контексте этого, одним из ключевых элементов роста производительности труда является качественный человеческий капитал.

Модернизация промышленного производства, развитие новых технологий соответственно повышают требования к качеству рабочей силы. В этих условиях человеческий капитал, качество которого в аспекте интеллекта, образованности и квалификации играет главенствующую роль в создании конкурентоспособной экономики, становится резервом роста производительности труда и, как следствие, в значительной мере изменяет характер конкуренции на мировых рынках, определяя место страны в международном разделении труда. Вполне логично сказать, что, по сути, сегодня идет конкуренция человеческих потенциалов разных стран.

Все эти процессы сопровождаются изменением сложившейся структуры занятости, возникновением ее новых направлений и форм. Одновременно

возрастающие требования к квалификации работников влекут за собой изменения в спросе на рынках труда. Как отмечают эксперты, ежегодно в мировом хозяйстве отмирает более 500 старых профессий и возникает более 600 новых. Наибольшим изменениям подвергаются квалификационные навыки в сфере технических профессий, управления и администрирования [3]. Менее всего квалификационные перемены за последние 50 лет отразились на сельскохозяйственном производстве. В современных условиях для развития профессиональных навыков как традиционных, так и новых специальностей, от работников изначально требуется более высокая квалификация, при этом большое внимание уделяется увеличению элементов творчества в трудовом процессе. Это связано с тем, что в условиях постиндустриальной экономики решающая роль принадлежит сфере интеллектуальных услуг, неразрывно связанной с материальным производством и непрерывно преобразующей его на основе информационных технологий.

В условиях глобализации исходя из экономических процессов, возможностей и угроз, которые несет новое тысячелетие на постсоветском пространстве постоянно иницируются и реализуются разноформатные и разномасштабные интеграционные проекты, направленные на развитие и углубление сотрудничества между государствами Евразийского региона. Закономерным поэтапным результатом развития интеграции между этими государствами представляется начавший функционировать 1 января 2015 года Евразийский экономический союз (ЕАЭС) в составе Беларуси, Казахстана, России - международная организация региональной экономической интеграции, к которой со 2 января 2015 г. официально присоединилась Республика Армения. Рассматривая это объединение как фактор включения в мировое развитие, страны-члены ЕАЭС четко представляют перспективность регионального взаимодействия и возможность в объединенном качестве стать одной из крупнейших экономик, заняв достойное место в мировом сообществе. Лидеры государств-членов ЕАЭС неоднократно отмечали приоритетность экономической сферы сотрудничества в рамках евразийской интеграции, направленной прежде всего на стабильное и эффективное развитие экономик стран-участниц, сотрудничество в инновационно-технологической сфере и повышение благосостояния населения.

Как показывает практика, современный рынок стран ЕАЭС испытывает определенный дефицит квалифицированной рабочей силы. Свидетельством

несоответствия профессионально-квалификационной структуры потребностям рынка труда является наличие безработицы при имеющихся вакансиях. Например, в России, где сосредоточено около 80% трудовых ресурсов Союза, согласно данным Росстата, среди безработных специалисты с высшим или средним профессиональным образованием в 2013 г. составили 36%. При этом, по сравнению с 2000г. доля безработных с высшим профессиональным образованием увеличилась и составляет 15%, со средним профессиональным образованием - сократилась на 5 процентных пункта и составляет 21% [4]. В Казахстане, в 2013 году из общей численности безработных 23,9% составили лица с высшим образованием, 32,4% - со средним специальным, 42,2% имели среднее общее образование [5]. Предпочтительнее выглядит ситуация в Беларуси, где доля безработных с высшим образованием составила 11,1%, средним-специальным – 13,9%, профессионально-техническим – 27,2%, общим базовым – 35,2% [6].

Следует отметить, что в странах ЕАЭС сравнительно высока самостоятельная занятость - в России около 19%, в Казахстане самозанятые составляют третью часть экономически активного населения. При этом 62% из них заняты на сельскохозяйственных работах, т.е. это в основном работники низкой квалификации. Образовательный уровень трудовых мигрантов, представляющих в большинстве своем малоквалифицированную рабочую силу, находящую применение в сельском хозяйстве, строительстве, торговле, также не способствует повышению производительности труда, качества трудового потенциала страны.

Современные реалии таковы, что в ряде стран мира дефицит квалифицированных образованных кадров становится сдерживающим фактором развития инновационных производств, повышающих конкурентоспособность сфер деятельности, вызывая тем самым, диспропорции в развитии экономики в целом. Это подтверждают и данные Отчета Всемирного экономического форума (ВЭФ) о мировой конкурентоспособности за 2014-2015 гг. В частности, по эффективности рынка труда казахстанский занимает достаточно высокую 15 позицию, благодаря таким составляющим как оплата труда и производительность (16 позиция), гибкость начисления зарплаты (20), наем на работу (22). Однако по таким показателям как профессионализм управления, способность страны удерживать таланты, кооперация труда и работодателя показатели достаточно низки – 75, 71 и 49 позиции соответственно. Россия по эффективности рынка труда находится на

45 позиции, занимая по оплате труда и производительности 24 место, гибкости начисления заработной платы – 28. По таким же показателям как влияние налогообложения на стимулы к работе, способность страны удерживать таланты, кооперация труда и работодателя страна занимает соответственно 115, 103, 89 позиции [7]. Беларусь в глобальный рейтинг конкурентоспособности не включена

Это говорит о том, что на рынках труда пока еще не сформирован устойчивый спрос на высокообразованную квалифицированную рабочую силу.

Между тем, проблема недостаточного уровня квалификации и профессиональных навыков национальных кадров обострится в условиях функционирования ЕАЭС и предстоящего вступления России и Казахстана в ВТО. Открытие национальных рынков для иностранной рабочей силы и компаний-работодателей неизбежно вызовет усиление конкуренции за высокооплачиваемые рабочие места с иностранными высокопрофессиональными специалистами. Учитывая современную непредсказуемость рынка труда, работники, выходящие на рынок труда или уже находящиеся там, должны быть готовы к приобретению новых навыков и уметь сравнительно быстро адаптироваться к изменениям сферы спроса на рабочую силу.

Успех инновационного развития во многом определяется организационными факторами, охватывающими целый комплекс действий по организации труда и управления, менеджмента персонала, оказывающих непосредственное влияние на рост производительности труда. Надо отметить, что рынок труда государств ЕАЭС, в том числе и Казахстана, испытывает определенный дефицит и в эффективных управленцах. Постоянно появляются новые модели бизнеса, для управления которым у имеющихся менеджеров не всегда достаточно соответствующего опыта.

В целом факторы роста достаточно разнообразны, формируя в совокупности целостную систему, составляющие которой взаимодействуют, находясь в непрерывном движении. Важным моментом представляется то, что при переходе к инновационному развитию, они в большой степени находятся в зависимости от задач экономической политики страны.

Понятно, что производительность труда повышается при производстве конкурентоспособной экспортоориентированной продукции. Это, в частности, требует изменения отношения бизнеса и работников к труду, а именно: развитие

бизнес-инициативы у производителей-собственников предприятий, нацеленность на расширение ассортимента производимой продукции и освоение новых рынков. Эффект же в этой сфере определяется в большой степени скоординированностью действий государства, бизнеса и общества.

Суть этого тезиса в следующем. Государство модернизирует инфраструктуру развития человеческого капитала – образование (в т.ч. профессиональное), здравоохранение, стимулирует рост демографических показателей, проводит эффективную внешнюю (привлечение высококвалифицированных специалистов) и внутреннюю миграционную политику; также совместно с бизнесом, гражданским сектором реализует идеологическую политику, направленную на развитие профессионализма, патриотизма, ответственности, восприятия труда.

Бизнес, инвестируя средства в человеческий капитал, способствует его соединению со структурным капиталом и формированию интеллектуального капитала как эффективной составляющей повышения производительности труда. Большая роль в этом принадлежит развитию социальной ответственности бизнеса путем развития человеческих ресурсов через создание программ профессионального обучения и повышения квалификации.

Совершенно очевидно, что работники с более высоким уровнем образовательной подготовки быстрее осваивают новые навыки и становятся квалифицированными специалистами; они, как правило, отличаются более высокой организованностью и дисциплиной труда, в большей степени склонны к творческой инициативе. Несомненно, все это позитивно влияет на повышение производительности труда и качества выпускаемой продукции. В контексте этого ключевая роль принадлежит выработке новых подходов к профессиональному образованию, подготовке и переподготовке специалистов, в частности универсализации профессиональных навыков, отвечающим потребностям инновационной экономики.

Как показывает мировая практика, взятие курса на инновационное развитие сопровождается обострением проблемы высококвалифицированных кадров. В частности, эксперты Департамента торговли США оценивают кадровый дефицит этой отрасли свыше одного миллиона работников. Подобные трудности характерны и для других развитых стран, реализующих программы инновационного развития. В этих условиях получает развитие новая тенденция,

когда компании США, Западной Европы и Японии переводят часть своих исследовательских лабораторий в страны с хорошей системой образования и меньшей стоимостью квалифицированного труда.

Говоря о странах ЕАЭС, следует констатировать отставание системы подготовки профессиональных кадров от принятых в мире современных стандартов. В связи с чем, отечественная рабочая сила не конкурентоспособна в собственной стране по сравнению с привлекаемой извне иностранной, о чем свидетельствует значительная квота на привлечение иностранных высококвалифицированных специалистов. Об этом же свидетельствуют достаточно низкие позиции стран в глобальном рейтинге конкурентоспособности ВЭФ по высшему образованию и профессиональной подготовке. Россия, занимая 39 позицию по высшему и образованию и профессиональной подготовке, отстает по таким показателям как качество менеджмента учебных заведений – 104, расширение подготовки кадров – 89, качество системы образования – 84. Казахстан же, занимая 62 место по подиндексу высшего образования и профессиональной подготовки, по качеству системы образования стоит лишь на 76 позиции [7].

Среди материально-технических факторов инновационного развития особое место занимает развитие новых технологий и науки. Таким образом, наука приобретает статус непосредственной производительной силы, когда эффективность процесса производства находится в прямой зависимости от использования результатов научных исследований.

На сегодня общемировая тенденция в развитии образования сводится к минимизации дистанции между образованием и производством. Следуя мировому опыту, вузы Казахстана в целях усиления процесса взаимодействия образования, науки и производства переходят к модели исследовательского университета. Широкие возможности в этом направлении открывает Закон РК «О науке», определяющий понятие, задачи и права исследовательского университета. Реализация этого закона предполагает устранение противоречий между уровнем вузовской подготовки молодых специалистов и потребностью производства в действительно профессиональных кадрах, а также выстроить эффективную систему «вуз – наука – производство».

При этом, надо отметить, что все изменения, положительно влияющие на материальные факторы производства, формируют потенциальные возможности для роста производительности труда. Реализация же их требует приложения направленных на результат усилий работника.

О значимости высококачественной системы образования свидетельствует международный опыт, показавший, что из кризисов быстрее выходили страны, где больше внимания уделялось инвестициям в образование, использовалась непрерывность обучения и творческое развитие личности. Совершенно очевидно, что формированию производительной новой рабочей силы должен соответствовать новый уровень качества образовательных услуг. Если в конце прошлого века наличие высшего образования было достаточным для 20-25 лет практического стажа работника, то сегодня период его наиболее эффективной деятельности составляет 5-7 лет, а в отраслях, определяющих научно-технический прогресс, - 2-3 года [8]. Это говорит о необходимости изменения государственной политики, уделявшей приоритетное внимание обязательному школьному образованию, на образование в течение всей жизни.

Высшее образование все сильнее испытывает воздействие процессов глобализации, являющихся главным фактором интернационализации университетов, постоянно возрастает доля студентов, участвующих в международной мобильности. В этом аспекте Государственная программа развития образования РК на 2010-2020 годы предусматривает необходимость достижения 20%-ного уровня мобильности, которая обеспечивала бы максимальный доступ студентов как к отечественной, так и зарубежной научной и материально-технической базе. Повышение мобильности должно происходить через участие студентов в научных проектах и прохождения стажировок и практики в научных, учебных и производственных предприятиях членов ЕАЭС.

В Казахстане с целью интегрирования отечественной системы образования в международное образовательное пространство практикуется помимо прочего кредитная технология обучения. Расширяя процесс самостоятельной работы студентов в программе вузовского обучения, внедряемая технология определяет основы для нового подхода через совершенствование учебных планов, интегрированных программ обучения и научных исследований с перспективой

обеспечения конкурентоспособности казахстанского образования и специалистов на мировом рынке.

Важнейшей задачей представляется использование в процессе обучения стандартов высшего профессионального образования третьего поколения, предполагающих прежде всего формирование у студентов умения применять полученные знания на практике. Это предполагает помимо предметной составляющей образования, его метапредметность, подразумевающую выработку навыков, которые обучающийся мог бы использовать при изучении любой другой дисциплины [9]. Такой подход способствует формированию у студента собственного мнения по различным вопросам, развитию творческого креативного мышления.

Следует отметить, что в Казахстане уже запущена инициатива по поддержке университетских технологических бизнес-инкубаторов, в рамках которых студенты, докторанты и молодые ученые смогут реализовать свои идеи и превратить их в коммерческие продукты. Наряду с этой программой позитивной представляется работа Ассоциации вузов Республики Казахстан по формированию специального инновационного фонда поддержки студенческого, молодежного инновационного бизнеса. Однако практика показывает, что для талантливой молодежи с ее научными, исследовательскими, практическими идеями, заслуживающими самого пристального внимания, становится проблематичным их внедрение в производство из-за отсутствия материальных ресурсов. В связи с этим особую значимость приобретает осуществление финансирования инновационной деятельности в университетах на всех уровнях – от развития инновационного потенциала и исследований, до коммерциализации технологий.

Международная практика показывает, что реализация крупных наукоемких проектов по приоритетным научным направлениям требует взаимодействия ведущих университетов, академической науки, отраслевых корпораций, международных партнеров. Эффективное их функционирование нуждается в институциональном оформлении организации образовательного процесса межвузовских программ подготовки специалистов.

В условиях инновационного развития важнейшей задачей становится формирование инновационно-креативных ресурсов как на уровне государства в целом, так и в отдельных предприятиях страны. Основой ведения бизнеса в новых

условиях должны стать новое знание и творчество на всех этапах инновационной деятельности, начиная с поиска новых идей, создания и внедрения инновационных технологий до формирования комплексной системы организации труда и производства, подразумевающая инновационный подход к организации управления кадрами.

Практика показывает, что к инновациям более восприимчиво именно наукоемкое предприятие, изначально нацеленное на генерирование научных идей и изобретений. Соответственно, трудно переоценить роль тандема науки, образования и бизнеса в повышении эффективности производства и создании конкурентоспособной продукции. И превалирующая роль здесь отводится бизнес-структурам, поскольку именно они создают национальное богатство страны. В развитых странах более половины всего объема финансирования научных исследований приходится на частный сектор. В Японии и Германии – это 70% всех инвестиций в науку, Финляндии и Швеции – 65%, США – 64%.

Предпринимателям нового поколения предстоит сыграть важную роль в формировании инновационного настроения в обществе через разработку и реализацию различного рода программ по поиску и производству интеллектуально интересных продуктов с выходом на глобальные рынки. Однако на данный момент никуда не деться от того факта, что между бизнесом и наукой не наблюдается тесного сотрудничества с налаженными механизмами взаимодействия, что означает отсутствие реализации совместных проектов как в национальном, так и в масштабе ЕАЭС.

На основе изучения опыта развитых стран, среди основных показателей формирования в стране наукоемких производств можно выделить такие как:

- объем научно-исследовательских работ, выполняемых научно-исследовательскими центрами, конструкторскими бюро предприятий, что требует установления прочных связей между участниками создания высокотехнологичной продукции, органического соединения их в единый научно-производственный комплекс на базе организации инновационных и образовательных кластеров;
- высокая динамичность развития производства, проявляющаяся в постоянном обновлении объектов исследований, производственных технологий, совершенствовании научно-производственной структуры и управления;

– слаженная работа уникальных коллективов ученых, высококвалифицированных инженерно-технических работников и производственно-промышленного персонала.

Для развития инновационных производств представляется важным скорейшее принятие закона о коммерциализации результатов научно-технической деятельности, что создаст благоприятные экономические условия для авторов и предприятий-инноваторов, регулирующих сферу интеллектуальной собственности, науки, инновационной деятельности. Кроме того, необходимо предусмотреть меры по подготовке специалистов в области коммерциализации технологий, менеджеров по лицензированию прав интеллектуальной собственности.

Огромные возможности для инновационного развития открывает международное сотрудничество. Поскольку создание крупных наукоемких производств требует значительных инвестиций в рамках интеграционных объединений идет процесс интеграции ресурсов, прежде всего финансовых, а также сбытовых сетей, поскольку интеграция способствует проникновению на внутренние рынки.

Одной из важнейших целей, стоящих перед странами ЕАЭС является развитие инновационного промышленного производства. В интеграционных проектах Беларусь, Казахстан и Россия намерены создавать совместные производства, а также сотрудничать в научно-технической и технологической сферах. Одновременно качественный рост наукоемкого рынка находится под влиянием следующих условий. Во-первых, рост объема рынка происходит основном за счет производства высокотехнологичных товаров и услуг. Во-вторых, соответственно, должна увеличиваться доля населения, ориентированного на потребление высокотехнологичной продукции.

В современных условиях глобализации именно развитие по инновационному пути открывает возможности для сокращения социально-экономического и технологического разрыва между развитыми и развивающимися странами. В этом направлении значительных успехов добились страны Юго-Восточной Азии, в инновационном развитии которых важное значение имеет научно-техническое сотрудничество в рамках интеграционного объединения АСЕАН. В этих странах

происходит формирование современных отраслей с инновационной составляющей, растет экспорт высокотехнологичной продукции.

Заключение ЕАЭС Соглашения о зоне свободной торговли с Вьетнамом позволит укрепить торгово-экономические связи между странами-членами объединения, увеличив при этом взаимный товарооборот. Сегодня Вьетнам является одной из динамично развивающихся стран мира, занимая лидирующие позиции по таким видам продукции, как текстиль, электроника, мебель, обувь и продукты питания. В стране реализуются комплексные меры для активизации формирования новой экономики, обновления модели экономического роста, расширения интеграционного сотрудничества и развития человеческого потенциала.

Несомненно, интеграция Вьетнама в евразийское пространство будет способствовать выходу ЕАЭС на рынок активно развивающегося Азиатско-Тихоокеанского региона с населением свыше 600 млн человек и с ВВП около трех трлн. долларов, а также откроет большие преимущества при доступе на рынки США, Японии, ЕС, Канады, Австралии, Новой Зеландии и Кореи. В то же время сотрудничество с ЕАЭС с соответствующими инвестициями послужит импульсом для совершения необходимого технологического прорыва экономики страны.

Список использованных источников

- 1 Мартынюк Е. А. Прикладные проблемы формирования инновационной экономики. // <http://www.cfin.ru>
- 2 Towards a European Research Area Science, Technology and Innovation. European Commission. 2005.
- 3 Инновационная экономика: занятость, трудовая мотивация, эффективность труда. Под ред. Чижовой Л.С. – М.: Экономика, 2011. – 430 с.
- 4 Федеральная служба Государственной статистики России. - <http://www.gks.ru>
- 5 Экономическая активность населения Казахстана. - Агентство РК по статистике. - Астана, 2014 г.
- 6 Национальный статистический комитет Республики Беларусь. - <http://www.belstat.gov.by>.
- 7 The Global Competitiveness Report 2014-2015. - www.weforum.org
- 8 Better Skills, Better Jobs, Better lives. A strategic approach to skills policies. – OECD, 2012. - 114 с.
- 9 Образовательные стандарты высшего профессионального образования третьего поколения – условие становления наукоемкой экономики // *Креативная экономика*, № 3 (51), 2011 г. - с. 102-111.
- 10 World Development Report 2014. Risk and Opportunity. Managing Risk for Development // www.worldbank.org
- 11 The Global Competitiveness Report 2013-2014. // www.weforum.org
- 12 Human Development Report 2013. The Rise of the South: Human Progress in a Diverse World. – www.hdr.undp.org

ОЦЕНКА ФАКТОРОВ ИННОВАЦИОННОГО РАЗВИТИЯ

СТРАН ЕАЭС И ВЬЕТНАМА

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO

Ở CÁC NƯỚC LIÊN MINH KINH TẾ Á – ÂU VÀ VIỆT NAM

Шеломенцев Андрей Геннадьевич

Дорошенко Светлана Викторовна

Institute of Economics, the Ural Branch of Russian Academy of Sciences, Russia

В статье раскрывается авторская гипотеза о существовании зависимости между темпами национального инновационного развития, с одной стороны, и прямыми иностранными инвестициями, расходами на НИОКР, а также размерами грантового финансирования – с другой. Авторами выделены три этих основных фактора инновационного развития, поскольку данные по ним собираются и обобщаются Всемирным банком по всем странам на протяжении более 10 лет. В методическом плане данное исследование включало три этапа. На первом этапе проведен последовательный анализ изменения конкретных показателей, характеризующих инновационное развитие рассматриваемых стран, а также факторов оказывающих, согласно гипотезе, на них существенное влияние, что позволило оценить общие тенденции динамики инновационных процессов в рамках выделенного объекта исследования. На втором этапе в целях проверки сформулированной гипотезы графическим методом устанавливалась взаимосвязь различных показателей инновационного развития и выделенных факторов в рамках отдельных стран в интервале 2000-2013 гг. На третьем этапе установленная взаимосвязь между показателями позволила с помощью методов корреляционного анализа предложить ряд моделей, описывающих влияние факторов инновационного развития. Результаты выполненного исследования получили интерпретацию и стали основой для выводов и рекомендаций. Информационной основой явились статистические данные Всемирного банка по странам ЕАЭС и Вьетнама за период 2000-2013 гг., представленные на официальном сайте.

Ключевые слова; инновационное развитие, факторы, страны ЕАЭС, Вьетнам, корреляционные зависимости, модели влияния

Как показывает мировой опыт, на темпы и масштабы инновационного развития стран оказывает влияние широкий круг экономических, институциональных, финансовых, инвестиционных и других факторов, что отражено в достаточно большом количестве публикаций, которые могут быть условно разбиты на две группы. Первая из них опирается на умозаключения общего характера, вторая на статистические зависимости между соответствующими показателями. При этом общими методологическими проблемами, с которыми сталкиваются авторами, являются, с одной стороны, обоснование индикаторов, характеризующих инновационное развитие страны; с другой – определение показателей, корректно характеризующих соответствующие факторы, влияющие на инновационное развитие анализируемых стран.

Объектом настоящего исследования были выбраны страны-члены Евразийского экономического союза (ЕАЭС) – Россия, Казахстан, Белоруссия и Армения, а также Вьетнам, вступивший в конце мая 2015 г. в зону свободной торговли со странами ЕАЭС. ЕАЭС является относительно новой международной организацией, обеспечивающей региональную интеграцию на современной основе, прежде всего, государств, имеющих глубокие и давние экономические, политические, идеологические, социокультурные связи, а в настоящее время переживающих схожие проблемы общественного развития. Сегодня усилия правительств этих стран направлены на активизацию научно-исследовательской и внедренческой деятельности, с целью обеспечить переход национальной экономики на инновационный путь развития. Кроме того, такое сочетание стран является и достаточно новым для научных исследований, поскольку почти не встречается в проведенных ранее. Все это актуализировало выбор объекта и проведение компаративного анализа.

Большое количество исследований посвящено оценкам влияния тех или иных факторов на инновационное развитие различных стран. Авторами данной статьи не ставилась задача их обобщения или открыть какие-то новые. Гораздо важнее было получить сравнительные оценки влияния конкретных факторов на инновационное развитие России, Беларуси, Казахстана, Армении и Вьетнама.

Поэтому нами были выделены три основных фактора, показатели которых собираются и обобщаются Всемирным банком: прямые иностранные инвестиции, предоставление грантов в сфере технического сотрудничества, расходы на

НИОКР. Мы не претендуем на учет всего круга факторов, он достаточно широкий. Авторами сделана попытка проанализировать те из них, связь которых с инновационным развитием считается очевидной и не подвергается сомнению.

Авторами данной статьи была выдвинута гипотеза о существовании зависимости между темпами инновационного развития стран, с одной стороны, и прямыми иностранными инвестициями, расходами на НИОКР, а также размерами грантового финансирования – с другой.

Рассматриваются следующие основные зависимости:

- взаимосвязь между размерами прямых иностранных инвестиций в национальную экономику и темпами ее инновационного развития, которая оценивалась по трем показателям: объем высокотехнологичного экспорта, количеству поданных заявок на патенты;
- взаимосвязь между размерами грантового финансирования в рамках технологической кооперации и объемами экспорта высокотехнологичной продукции стран;
- финансирование НИОКР государством и корпорациями направлено на повышение конкурентоспособности национальной экономики путем ее модернизации и перевода на новые технологические платформы, что свидетельствует о понимании инновационных приоритетов национального развития .

Для подтверждения гипотезы были использованы: 1) статистический анализ, с помощью которого была проведена первичная обработка данных, характеризующих динамику показателей инновационного развития стран и его факторов; 2) компаративный анализ инновационного развития стран, являющихся объектом исследования; 3) корреляционный анализ, с помощью которого были выявлены взаимосвязи и установлены их формы.

Информационной основой явились статистические данные Всемирного банка по странам ЕАЭС и Вьетнама за период 2000-2013 гг., представленные на официальном сайте [1] .

Выбор тенденций инновационного развития стран в нашем случае был ограничен рядом условий: во-первых, анализируемые показатели разных стран должны были быть рассчитаны по одной методологии; во-вторых, выбранные показатели должны быть представлены по всем анализируемым странам; в-

третьих, количество наблюдений должно быть достаточно для анализа и обоснованных выводов.

Данные ограничения и предопределили выбор следующих показателей Всемирного банка (WorldBank) в разделе «Наука и технологии» удовлетворяющих названным выше требованиям: 1) экспорт высоких технологий (high-technology exports), оцениваемый в текущих ценах (current US\$) и как удельный вес в общем объеме экспорта промышленной продукции страны (% of manufactured exports); 2) количество поданных заявок на патенты (patent applications, residents).

Безусловно, данные показатели отражают только отдельные стороны инновационного развития, однако наиболее существенные, в агрегированном виде представляющие позиции стран и их динамику.

В методическом плане данное исследование включало три основных этапа. На первом этапе проведен последовательный анализ изменения конкретных показателей, характеризующих инновационное развитие рассматриваемых стран, а также факторов оказывающих, согласно гипотезе, на них существенное влияние, что позволило оценить общие тенденции динамики инновационных процессов в рамках выделенного объекта исследования. На втором этапе в целях проверки сформулированной гипотезы графическим методом устанавливалась взаимосвязь различных показателей инновационного развития и выделенных факторов в рамках отдельных стран в интервале 2000-2013 гг. На третьем этапе установленная на втором этапе взаимосвязь между показателями позволила с помощью методов корреляционного анализа предложить ряд моделей, описывающих влияние факторов инновационного развития.

Результаты выполненного исследования получили интерпретацию и стали основой для выводов и рекомендаций.

1 этап - Анализ тенденций инновационного развития стран (по показателям Всемирного банка): Вьетнама, Казахстана, России, Белоруссии и Армении. По причине ограниченного объема публикации авторами статьи не приводятся графики, наглядно отражающие сложившиеся тенденции, и приводятся только основные выводы.

Так, в течение анализируемого периода соотношение количества патентных заявок резидентов по рассматриваемым странам оставалось неизменным. Безусловным лидером в этом плане является Россия, на долю которой в 2013 году

приходилось более 88% от общего количества поданных заявок от резидентов этих стран. Второе и третье место занимают Казахстан и Беларусь, на долю которых приходится 5,6% и 4,6% соответственно. Однако этот показатель у Вьетнама вырос в 13 раз, в то время как его рост у других стран составил от 10% в Армении до 50% в Беларуси. Влияние экономических кризисов было практически не заметным.

Что касается изменений доли высокотехнологичного экспорта в общем объеме экспорта продукции обрабатывающей промышленности, то по состоянию в 2013 г. наиболее высокие значения удельного веса высокотехнологичного экспорта в общем объеме экспорта продукции обрабатывающей промышленности имели Казахстан и Вьетнам - 36,9% и 28,2% соответственно, а наименьшие Беларусь и Армения – 4,4% и 2,9% соответственно.

Анализ изменений удельного веса высокотехнологичного экспорта в общем объеме экспорта продукции обрабатывающей промышленности исследуемых стран за период 2000-2013 гг. позволяет выделить следующие тенденции. Наивысший рост данного показателя произошел в Казахстане – более, чем в 10 раз, а также во Вьетнаме – в 2,5 раза. В России и Армении произошло существенное сокращение высокотехнологичного экспорта – около 40%. При этом в течение рассматриваемого периода в этих странах имели место две разнонаправленные тенденции – до 2005 г. в Армении и до 2008 г. в России имело место снижение показателя, после чего наметился его неустойчивый рост. В Беларуси удельный вес высокотехнологичного экспорта после небольшого снижения в 2004-2008 гг. также наметился неустойчивый рост.

В кризисные периоды 2004-2005 гг. и 2008-2009 гг. наблюдалось снижение либо сохранение низких значений этого показателя в большинстве стран, а исключением Казахстана. При этом Вьетнам является единственной страной, которая с 2009 г. сохраняет устойчивый растущий тренд.

Наиболее высокие значения удельного веса расходов на НИОКР в ВВП стран ЕАЭС за период 2000-2011 гг. имели Россия (1,0-1,3%) и Беларусь (0,6-1,0%), в то время как Казахстан и Армения – на уровне 0,2-0,3%. В целом, изменения удельного веса расходов на НИОКР в ВВП стран ЕАЭС по годам было незначительным.

Самые высокие значения финансирования грантов в сфере технического

сотрудничества среди стран ЕАЭС за период 2000-2013 гг., сохраняющих также устойчивую тенденцию к существенному росту, имела Россия, где за рассматриваемый период объемы финансирования выросли в 1,5 раза - с 245 до 378 млн долл. США. В Беларуси абсолютные значения данного показателя ниже российских более, чем в 10 раз, однако за тот же период он вырос в 2 раза. В Казахстане и Армении имело место снижение финансирования грантов в сфере технического сотрудничества на 30% и 70% соответственно.

2 этап - Анализ показателей, характеризующих факторы инновационного развития стран. В силу ограниченного объема публикации авторами сокращено графическое представление материала и приведены лишь наиболее интересные зависимости по странам.

Социалистическая Республика Вьетнам

В течение 2000-2013 гг. показатели инновационного развития Республики Вьетнам имеют слабую корреляцию с выделенными нами факторами: прямыми иностранными инвестициями и грантами, предоставляемыми в рамках технической кооперации. В частности, прямые иностранные инвестиции (ПИИ) демонстрируют противоречивые тенденции. Так, в интервале 2000-2007 гг. имела место слабая корреляция: при снижении объемов ПИИ с 3,9% от ВВП в 2000 г. до 3,4% в 2005 г. экспорт высокотехнологичной продукции также снижался с 11% до 5,4% в общем объеме экспорта. Однако в интервале 2008-2013 гг. при резком снижении ПИИ с 3,9% от ВВП в 2008 г. до 9,7% в 2005 г. до 5,2% в 2013 г. экспорт высокотехнологичной продукции также наоборот вырос почти в пять раз - с 6,2% до 28,2%. (рис. 1).

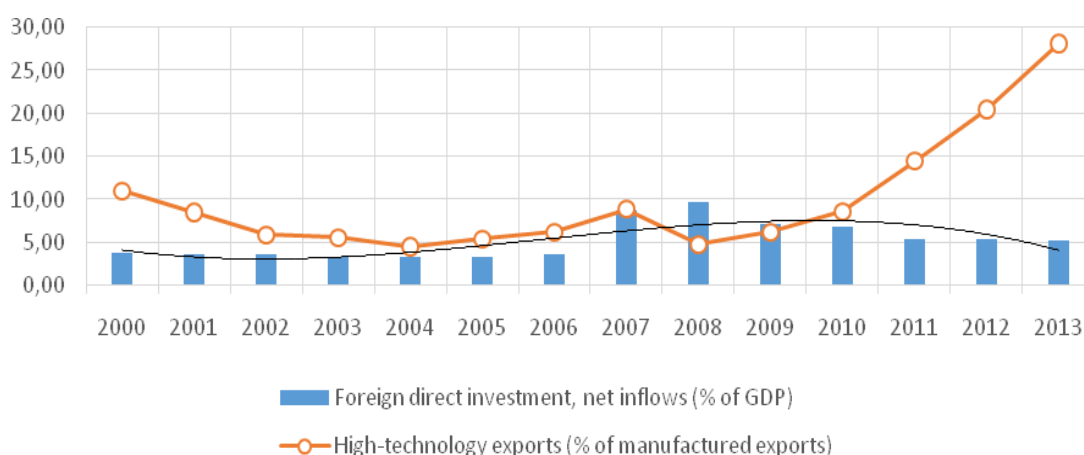


Рис. 1. Корреляция объемов прямых иностранных инвестиций и экспорта высокотехнологичной продукции в Республике Вьетнам за 2000-2013 гг.

Противоположные тенденции можно наблюдать и в соотношении показателей прямых иностранных инвестиций и количества заявок на патенты, поданных резидентами страны (рис 2.).

При этом также переломными стали 2007-2008 гг. Так, за период 2000-2013 гг. при небольшом росте удельного объемов ППИ с 3,9% до 5,2%, количество поданных патентных заявок выросло более, чем в 13 раз - с 34 до 443 тыс. В периоды же устойчивого снижения ППИ (2000-2006 гг. и 2008-2013 гг.) наблюдался устойчивый рост количества патентных заявок.

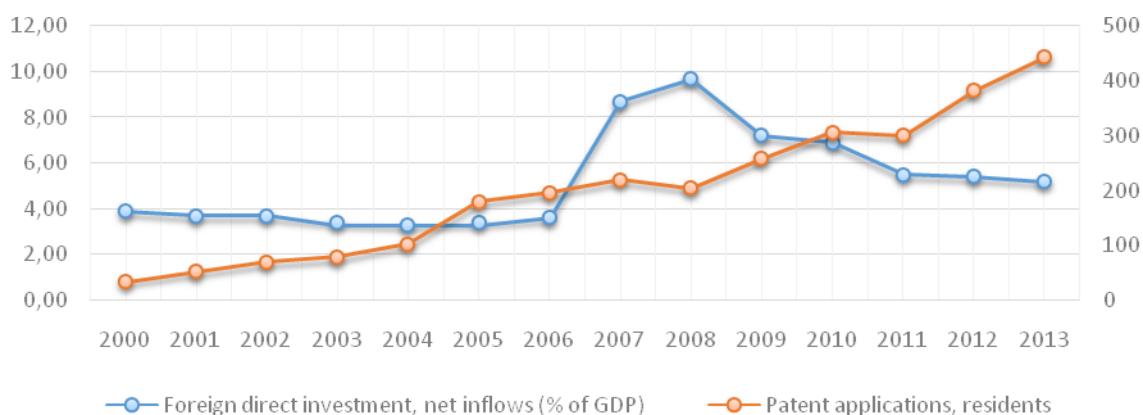


Рис.2. Корреляция между объемом ППИ и количеством заявок на патенты от резидентов в Республике Вьетнам за период 2000-2013 гг.

Анализ зависимости экспорта высокотехнологичной продукции от объемов грантов в рамках технического сотрудничества также показал отсутствие ярко выраженной взаимосвязи. Так, если объемы финансирования по грантам за рассматриваемый период выросли в 1,5 раза, то удельный вес высокотехнологичной продукции в общем объеме экспорта вырос более, чем в 40 раз. При этом скачек в 17 раз произошел в период 2008-2013 гг. (рис. 3).

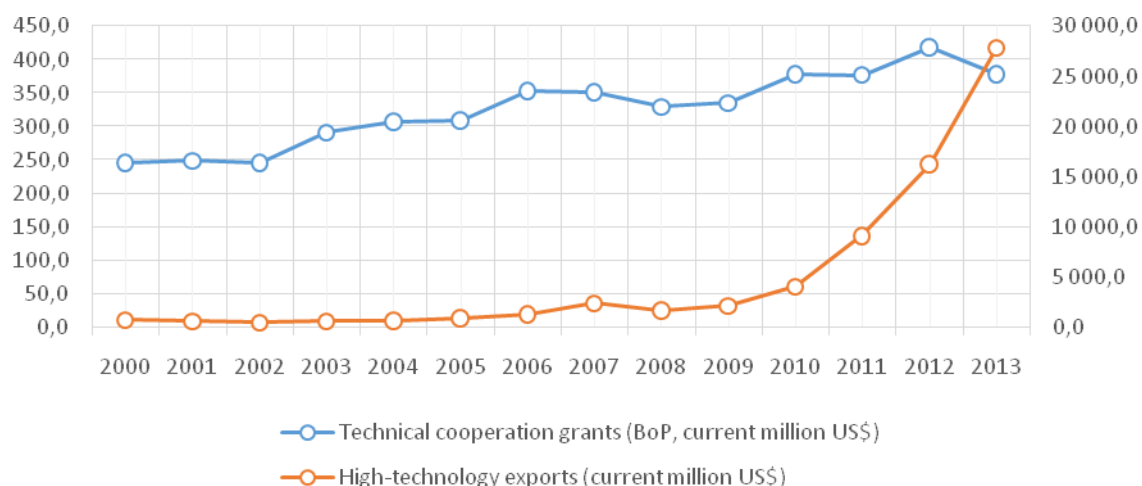


Рис. 3. Зависимости экспорта высокотехнологичной продукции от объемов грантов в рамках технического сотрудничества в Республике Вьетнам.

Таким образом, можно сделать вывод, что в период 2000-2013 гг. в Республике Вьетнам иностранное финансирование не являлись решающим фактором инновационного развития. Инновационные процессы, вероятно, находились в большей степени под влиянием внутренних факторов.

Российская Федерация

Показатели инновационного развития России также демонстрируют отсутствие четко выраженной зависимости с анализируемыми факторами. В частности, за рассматриваемый период была установлена тенденция, что при росте прямых инвестиций в 3,4 раза в % к ВВП, абсолютная величина экспорта высокотехнологичной продукции выросла в 2,2 раза, а удельный вес высокотехнологичной продукции в общем объеме экспорта упал на 10%.

Аналогично прямые инвестиции оказывают слабое влияние и на динамику такого показателя как количество заявок на патенты значение которого выросло в 1,2 раза. При этом на протяжении рассматриваемого периода в интервале 2000-2005 гг. и 2008-2013 гг. имела место разнонаправленная динамика этих показателей.

Взаимосвязь между финансированием исследований (% от ВВП) и экспортом высокотехнологичной продукции также не выглядит столь очевидной (рис. 4).

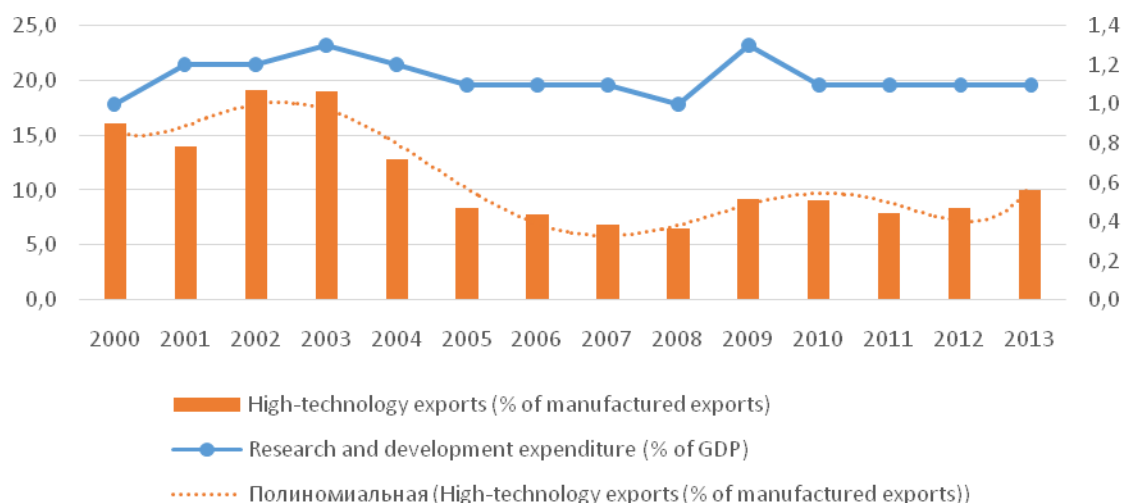


Рис. 4. Зависимость экспорта высокотехнологичной продукции и объемов финансирования НИОКР в России за 2000-2013 гг.

Так, за рассматриваемый период удельный вес затрат на исследования в общем объеме ВВП выросли на 10%, в то время как объем экспорта высокотехнологичной продукции в абсолютных значениях вырос в 2,2 раза, а его удельный вес в общем экспорте упало на 40%.

Выявлена и низкая чувствительность к объемам финансирования исследований показателя заявок на патенты, количество которых за рассматриваемый период выросло на 23%. При этом текущая динамика их в течение всего периода имела также разнонаправленный характер.

В целом, можно сделать вывод о том, что из анализируемых показателей инновационного развития России объемы экспорта высокотехнологичной продукции продемонстрировали слабую взаимосвязь с затратами на НИОКР и ее полное отсутствие с объемами прямых иностранных инвестиций. Количество поданных заявок на патенты демонстрирует слабо выраженные зависимости от объемов прямых иностранных инвестиций и расходов на НИОКР.

Р е с п у б л и к а К а з а х с т а н

Динамика прямых иностранных инвестиций и объемов экспорта высокотехнологичной продукции за период 2000-2013 гг. демонстрировала противоположно направленный характер. Так, при относительном сокращении

ПИИ на 40% к ВВП экспорт высоко технологичной продукции вырос в абсолютных значениях почти в 54 раза, а по отношению в ВВП – более, чем в 10 раз (рис. 5).

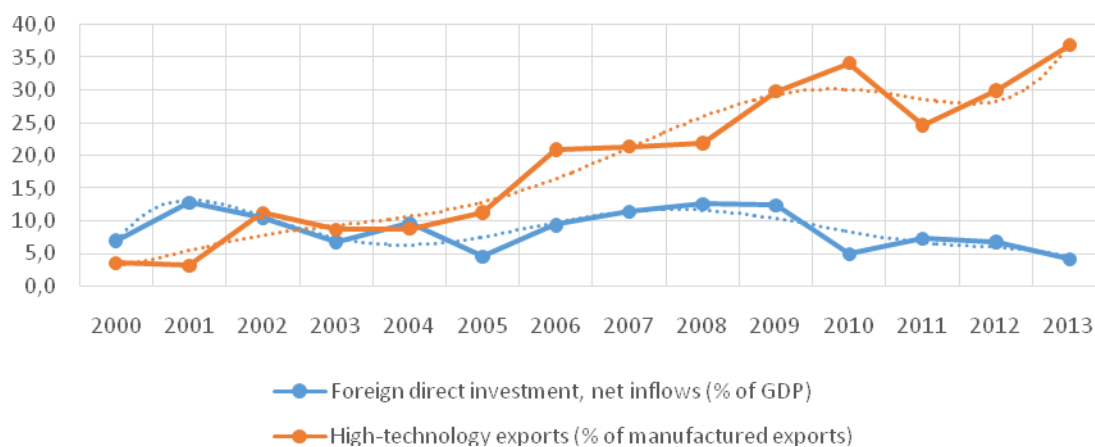


Рис. 5. Корреляция между ПИИ и высокотехнологичным экспортом в Республике Казахстан за 2000-2013 гг.

Слабая корреляция в течение рассматриваемого периода наблюдается и в зависимости между ПИИ и количеством поданных на патенты заявок. Более того, в некоторые интервалы (например, в 2001-2006 гг. и 2009-2013 гг.) динамика этих показателей имела противоположный характер. Как следствие, при общем сокращении ПИИ количество заявок выросло на 30%.

Обратная зависимость имела место и между объемами финансирования по грантам технического сотрудничества и экспортом высокотехнологичной продукции. Так, при сокращении грантовой поддержки на 30% экспорт вырос в абсолютных значениях почти в 54 раза, а по отношению в ВВП – более, чем в 10 раз (рис. 6).

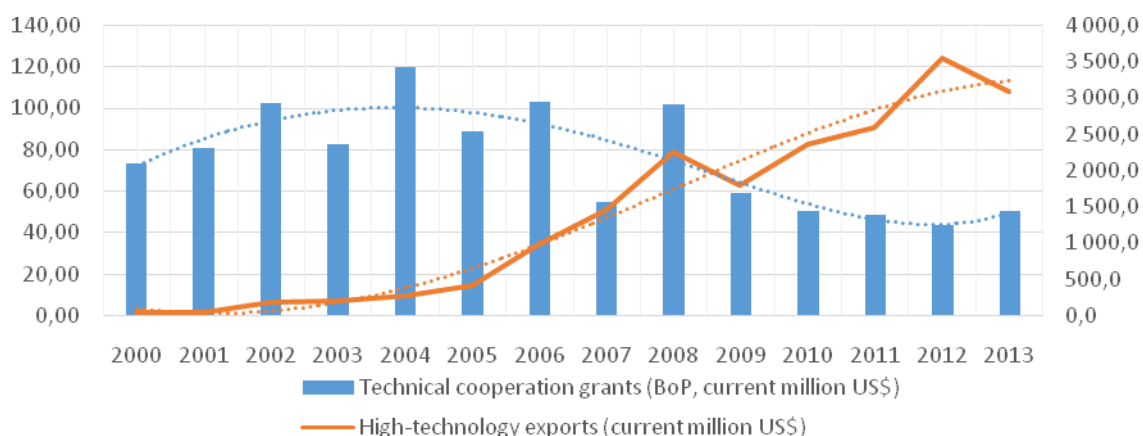


Рис.6. Корреляция между грантовым финансированием и экспортом высокотехнологичной продукции в Республике Казахстан за 2000-2013 гг.

Взаимосвязь между расходами на НИОКР и экспортом высокотехнологичной продукции в целом носит положительный характер – при поддержании первого на уровне 0,2% от ВВП наблюдается рост экспорта высоко технологичной продукции, который, вероятно, одновременно обуславливается широким кругом других факторов. Более тесная положительная взаимосвязь имеет место и между расходами на НИОКР и количеством поданных на патенты заявок, которое возросло за рассматриваемый период на 30%.

Таким образом, анализ показателей инновационного развития Республики Казахстан показывает наличие прямой связи между количеством заявок на патенты и расходами на НИОКР, а также отсутствие таковой с объемами прямых иностранных инвестиций. Также можно говорить о существовании прямой зависимости между объемам экспорта высокотехнологичной продукции и расходами на НИОКР.

Р е с п у б л и к а Б е л а р у с ь

За анализируемый период объемы ПИИ возросли в 3,4 раза, что резко отличает Республику Беларуси от других рассматриваемых стран. При этом имела место положительная их взаимосвязь с экспортом высокотехнологичной продукции, объемы которой в абсолютных значениях увеличились в 4,2 раза, а в относительных в ВВП – 1,2 раза. Одновременно внутри периода, в отдельные интервалы, динамика носила и противоположно направленный характер (рис.7).

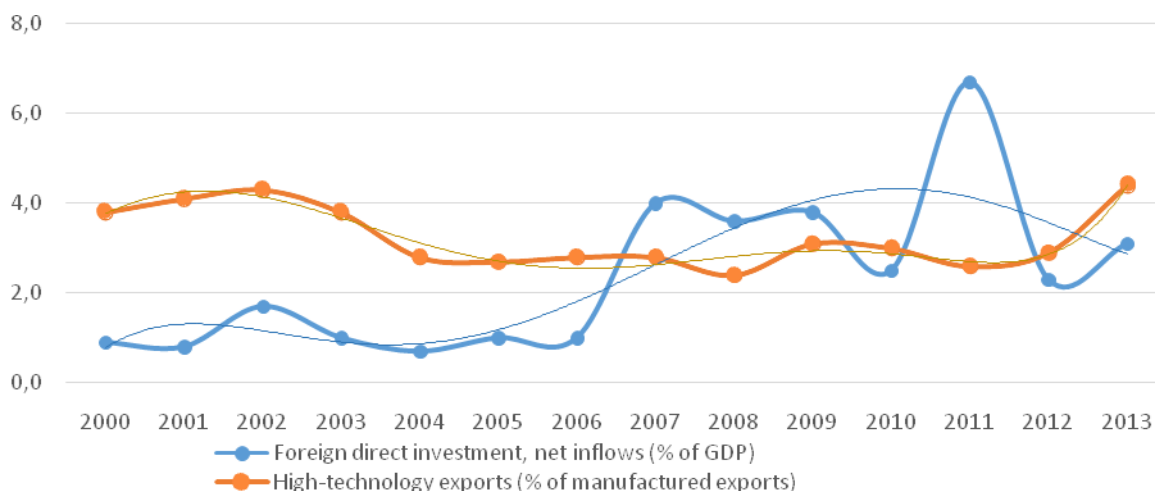


Рис.7. Зависимость между объемами ПИИ и экспортом высокотехнологичной продукции в Республике Беларусь за 2000-2013 гг.

Изменения ПИИ и количество поданных заявок на патенты демонстрируют тесную взаимосвязь в течение всего интервала времени. И при росте ПИИ в 3,44 раза, количество поданных на патенты заявок увеличилось в 1,5 раза (рис. 8).

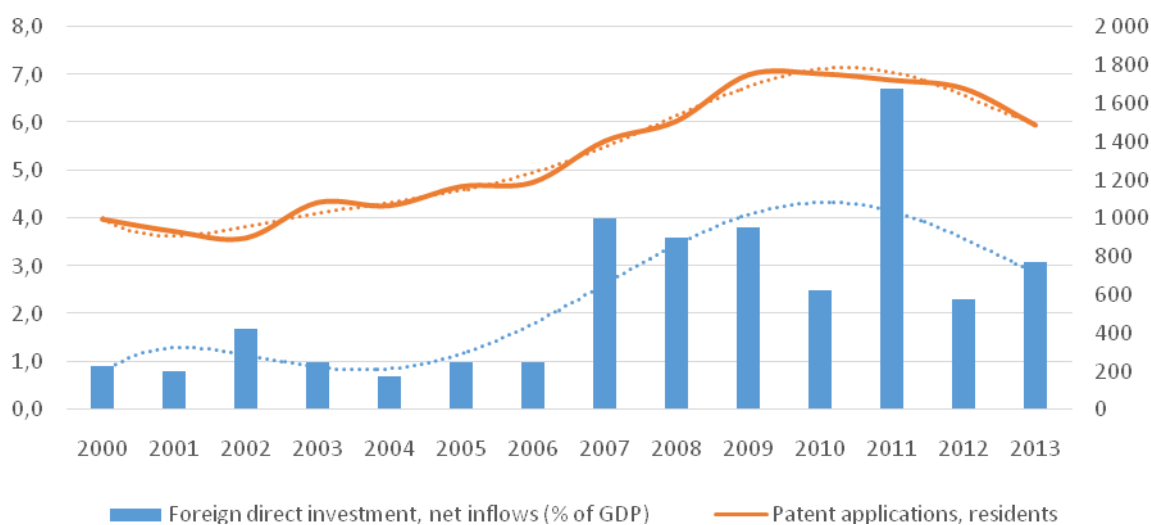


Рис. 8. Зависимость между ПИИ и количеством заявок на патенты в Республике Беларусь за 2000-2013 гг.

Совпадение общих тенденций демонстрируют изменения показателей грантовой поддержки технического сотрудничества и объемов экспорта высокотехнологичной продукции. В частности, объемы финансирования грантов за рассматриваемый период возросли в 2 раза, а экспорт – в 4 раза (рис. 9).

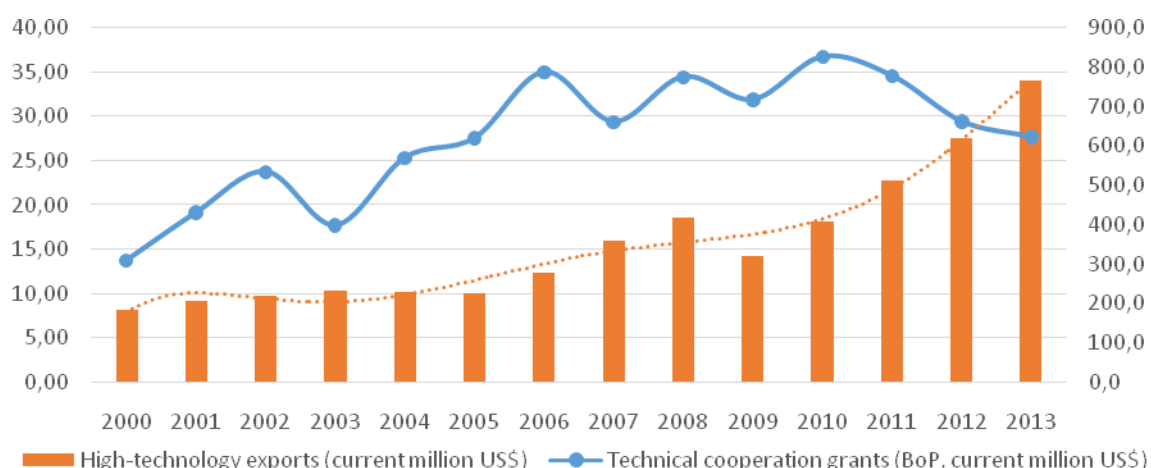


Рис. 9. Зависимость между высокотехнологичным экспортом и грантовым финансированием в Республике Беларусь за 2000-2013 гг.

Расходы на НИОКР колебались от 0,6% до 1% от ВВП, оставшись в итоге в 2013 г. на уровне 0,7%. Почти синхронно изменялись и объемы экспорта высокотехнологичной продукции - от 2,4% до 4,4% в общем объеме экспорта. В 2013 г. они вышли на максимальный уровень (рис. 10).

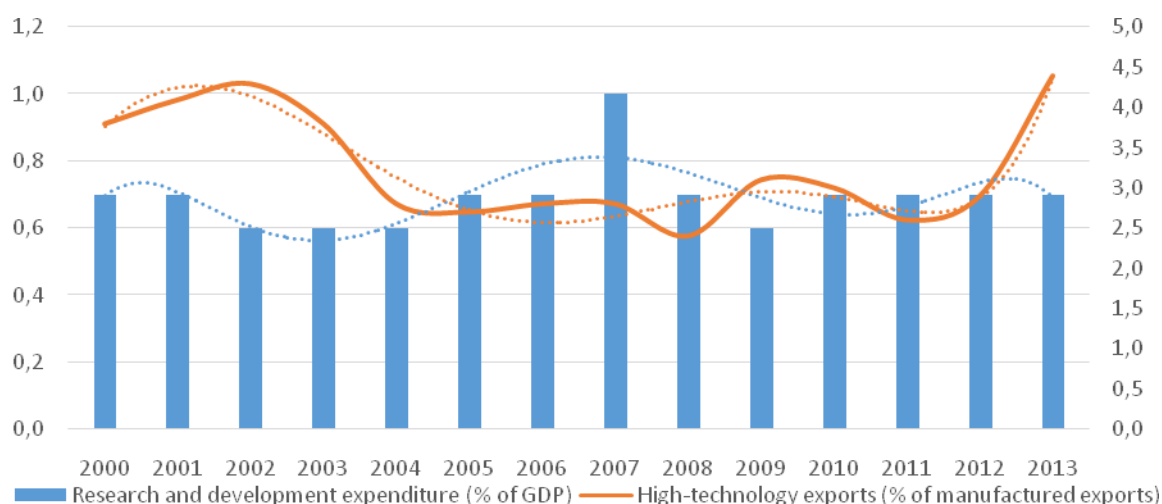


Рис. 10. Затраты на НИОКР и высокотехнологичный экспорт в Республике Беларусь в 2000- 2013 гг.

Почти в противофазе происходили изменения показателей расходов на НИОКР и количества патентных заявок. При этом к 2013 году, если расходы остались на прежнем уровне, то количество заявок возросло в 1,5 раза (рис. 11).

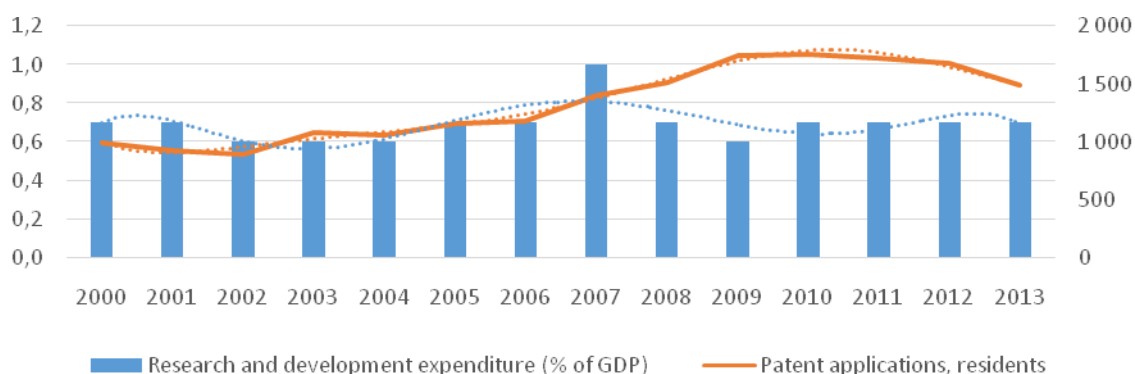


Рис. 11. Зависимость между затратами на НИОКР и количеством патентных заявок в Республике Беларусь в 2000-2013 гг.

В целом за анализируемый период, несмотря на влияние широкого круга факторов, характер изменений большинства показателей инновационной активности был относительно близким к характеру изменения рассматриваемых факторов, что отличает Республику Беларусь от других стран.

Р е с п у б л и к а А р м е н и я

Показатели экспорта высокотехнологичной продукции до 2009-2010 гг. демонстрируют относительную взаимосвязь с расходами на НИОКР, с ПИИ и грантами в сфере технического сотрудничества, после чего она нарушается и тренды этих показателей приобретают разнонаправленный характер. При этом в абсолютных значениях экспорт высокотехнологичной продукции вырос в 2,24 раза при снижении грантов в сфере технического сотрудничества на 65% - с 94,2 до 32,7 млн. долл. (рис. 12).

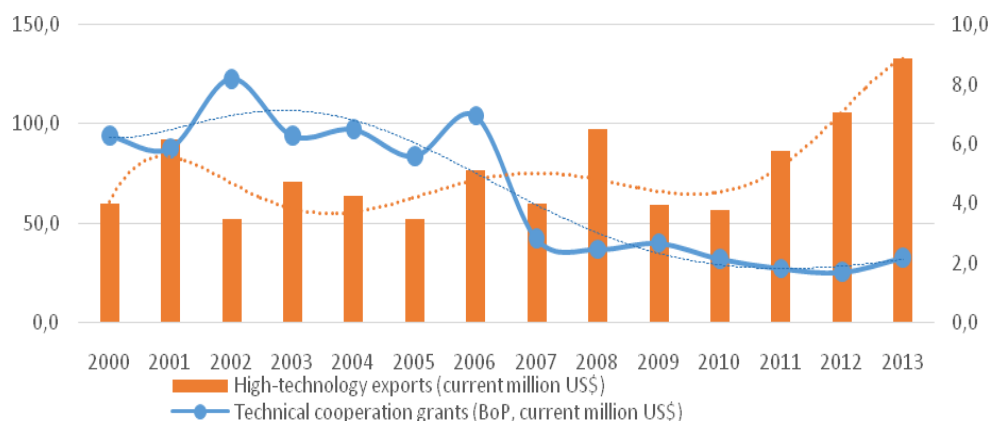


Рис. 12. Связь между грантовым финансированием и высокотехнологичным экспортом в Республике Армения в 2000-2013 гг.

И, наоборот, при снижении удельного веса высокотехнологичной продукции в общем объеме экспорта на 38% с 4,7% до 2,9%, относительные показатели иностранных инвестиций к ВРП остались на том же уровне, а затраты на НИОКР к ВРП выросли в 1,5 раза (рис. 13).

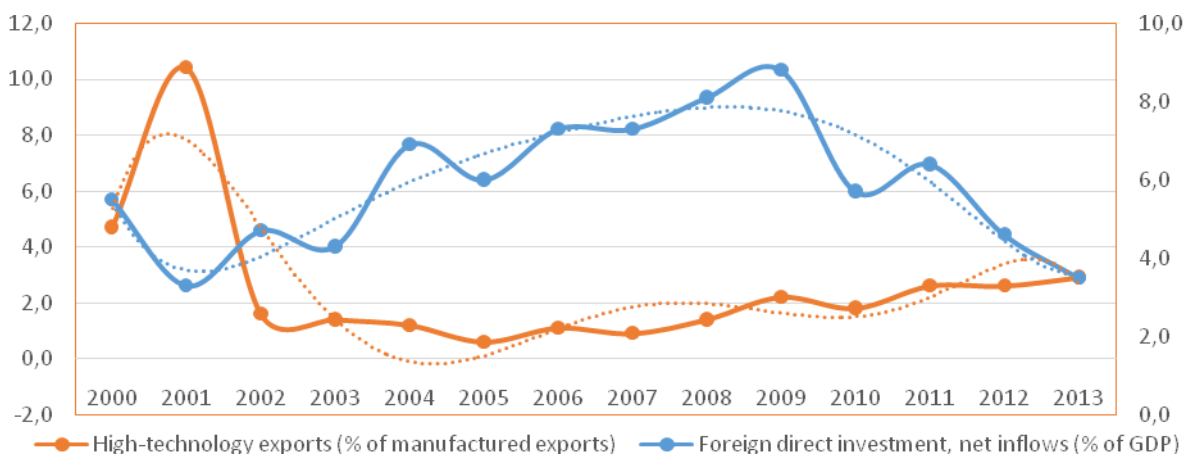


Рис.13. Связь между ПИИ и высокотехнологичным экспортом в Республике Армения в 2000-2013 гг.

Изменение показателя количества заявок на патенты в течение рассматриваемого периода имело относительно тесную взаимосвязь с ежегодными колебаниями прямых иностранных инвестиций к ВРП и расходами на НИОКР к ВРП, несмотря на существенно различающиеся итоговые значения. Так, абсолютное значение заявок за этот период осталось на прежнем уровне, в то время как объем иностранных инвестиций снизился на 36%, а расходы выросли на 50%.

Таким образом, можно сделать вывод о том, что в Республике Армения в анализируемый период тенденции в целом носили противоречивый характер, что явно свидетельствует о наличии некой группы факторов, которые «вмешиваются» в исследуемые процессы, меняя их характер. Эти факторы могут, как усиливать влияние, выполняя своего рода роль катализаторов, так и замедлять эти процессы, выступая ингибиторами.

3 этап - Установление взаимосвязей между факторами и результатами инновационного развития стран.

Анализ изменений показателей, характеризующих инновационное развитие стран, и их связей с выделенными факторам, к которым отнесены прямые

иностранные инвестиции, предоставление грантов в сфере технического сотрудничества, расходы на НИОКР, позволил сформулировать следующие выводы.

Связь между экспортом высокотехнологичной продукции и прямыми иностранными инвестициями не наблюдается ни в одной из рассматриваемых стран. В то же время имеет место тесная корреляция между показателями экспорта высокотехнологичной продукции с расходами на НИОКР в Республике Армения. При этом относительно синхронное изменение этих показателей в России и Республике Беларусь было нарушено в 2012-2013 гг. Взаимосвязь показателей экспорта высокотехнологичной и объемами грантового финансирования в сфере технического сотрудничества в течение анализируемого периода наблюдалась в республиках Вьетнам и Беларусь, в то время как в республиках Казахстан и Армения их изменения носили противоположно направленный характер, подтверждая отсутствие корреляции между ними. Влияние объемов прямых иностранных инвестиций на количество поданных резидентами заявок на патенты наиболее явно обнаружилось в республиках Беларусь и Армения, при этом в России эта связь достаточно слабая, а в республиках Вьетнам и Казахстан отсутствует совсем. Взаимосвязь показателей количества поданных заявок на патенты, с одной стороны, и расходов на НИОКР можно отчетливо наблюдать в России, в то время как в республиках Казахстан, Белоруссия и Армения она выглядит слабо убедительной.

Таким образом, основные факторы, определяющие динамику анализируемых показателей инновационного развития, по различным странам существенно дифференцируются. Так, в Республике Казахстан практически отсутствует взаимосвязь между анализируемыми параметрами, что свидетельствует о влиянии на исследуемые показатели инновационной активности ряда других, не учитываемых нами факторов. В Республике Вьетнам нами выявлена тесная взаимосвязь только между объемами экспорта высокотехнологичной продукции и грантового финансирования в сфере технического сотрудничества.

Указанная зависимость в Социалистической Республике Вьетнам представлена на рис.14 и может быть выражена уравнением с высокой величиной достоверности аппроксимации равной (R^2) - 0,93: $y = 0,0059x^3 - 4,9449x^2 + 1373x - 126074$.

Таким образом, это подтверждает наше предположение, что рост прямых иностранных инвестиций экономику Вьетнама в значительной мере способствует увеличению экспорта высоких технологий.

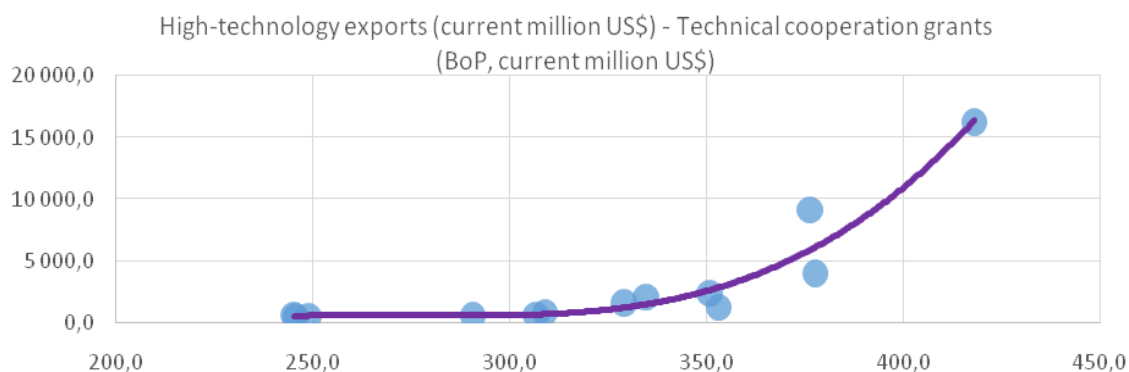


Рис. 14. Характер зависимости между объемами экспорта высокотехнологичной продукции и грантового финансирования в СРВ.

В России наиболее тесная взаимосвязь проявляется между относительными показателями, характеризующими объемы экспорта высоких технологий, с одной стороны, и прямыми иностранными инвестициями в % от ВВП, что может быть представлено в виде модели с высокой величиной достоверности аппроксимации равной (R^2) 0,66 : $y = 0,2667x^3 - 1,648x^2 - 0,4978x + 18,322$ (рис. 15).

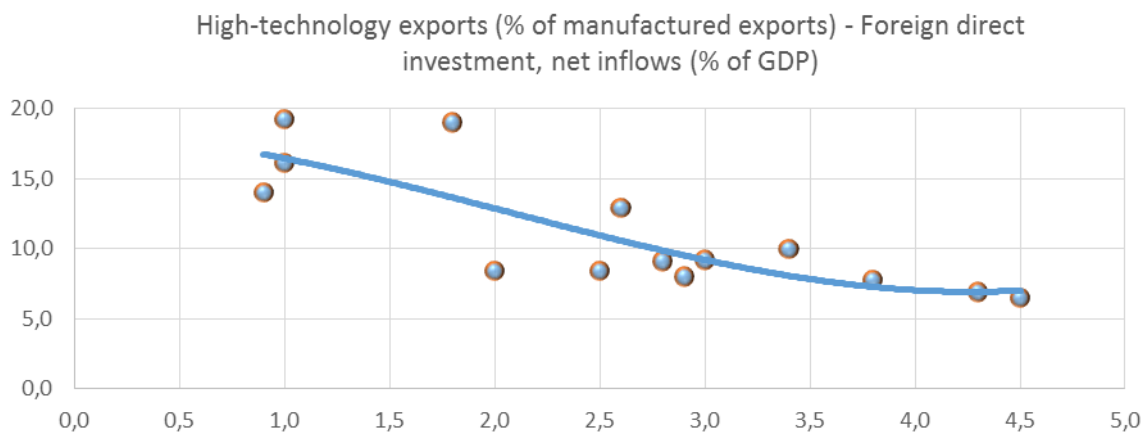


Рис. 15. Характер зависимости между высокотехнологичным экспортом и ПИИ в % от ВВП в России.

Однако, обратная зависимость между анализируемыми показателями свидетельствует о том, что в течение рассматриваемого периода при устойчивом росте относительных показателей прямых иностранных инвестиций в ВВП, в

отличие от других рассматриваемых государств, наблюдалось снижение экспорта высоких технологий, что свидетельствует об «сырьевой» структуре первых и их низкой эффективности для инновационного развития национальной экономики.

При этом слабая взаимосвязь показателей инновационного развития национальной экономики с затратами на НИОКР. По нашему мнению, этот показатель считается с весьма большой погрешностью и, вероятно, не отражает реальные расходы в этом направлении.

В Республике Армения отсутствует четко выраженная зависимость между показателями, характеризующими инновационное развитие национальной экономики, однако присутствуют неявные зависимости этих параметров, которые отражают общий тренд. Во-первых, к этому случаю можно отнести тот факт, что рост грантовой поддержки в сфере технического сотрудничества не означает рост объемов экспорта высоких технологий. Скорее даже наоборот, как представлено на рис.16, эта зависимость может быть выражена уравнением величиной достоверности аппроксимации равной (R^2) 0,53: $y = -3E-05x^3 + 0,0065x^2 - 0,4909x + 15,23$.

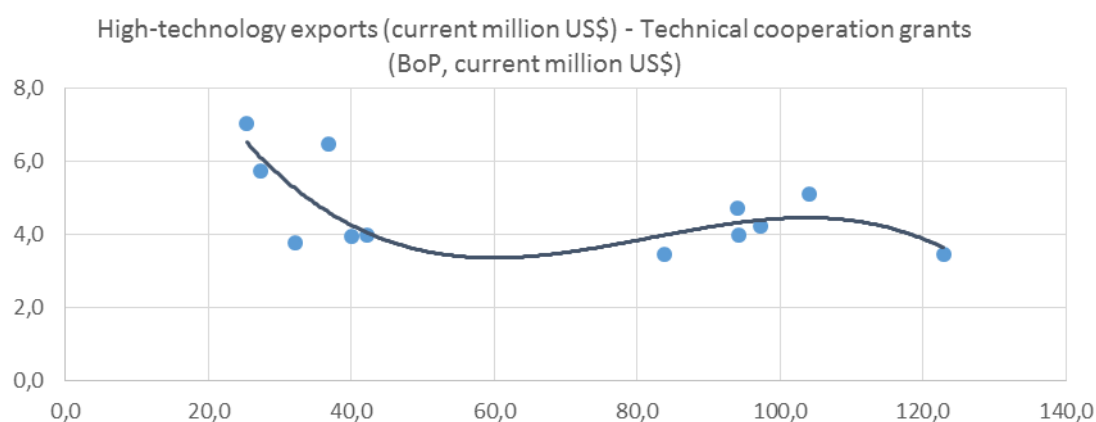


Рис. 16. Характер связи между грантовым финансированием и высокотехнологичным экспортом в Армении.

Во-вторых, в рассматриваемый период можно наблюдать слабую взаимосвязь между расходами на НИОКР и показателями, характеризующими экспортов высоких технологий и количество заявок на патенты.

В Республике Беларусь взаимосвязь показателей инновационного развития и факторов выражена в большей степени, чем в других рассматриваемых странах. Это можно объяснить, с одной стороны, тем, что ее общие темпы социально-

экономического развития выше, чем у других республик на постсоветском пространстве. Во-вторых, более высокой эффективностью воздействия анализируемых факторов. Последний вывод подтверждается положительным характером влияния последних на показатели результативности, при этом часть из них с достаточно высокой степенью корреляции. Так, следует отметить тесную взаимосвязь между количеством патентов и прямыми иностранными инвестициями, а также показателями экспорта высоких технологий и грантами в сфере технического сотрудничества.

Первая устойчивая зависимость (рис. 17) может быть выражена уравнением с величиной достоверности аппроксимации равной (R^2) - 0,67:

$$y = -3E-05x^3 + 0,0065x^2 - 0,4909x + 15,23$$

Особенность ее является постепенное выполаживание, результатом чего становится снижение эффективности прямых иностранных инвестиций.

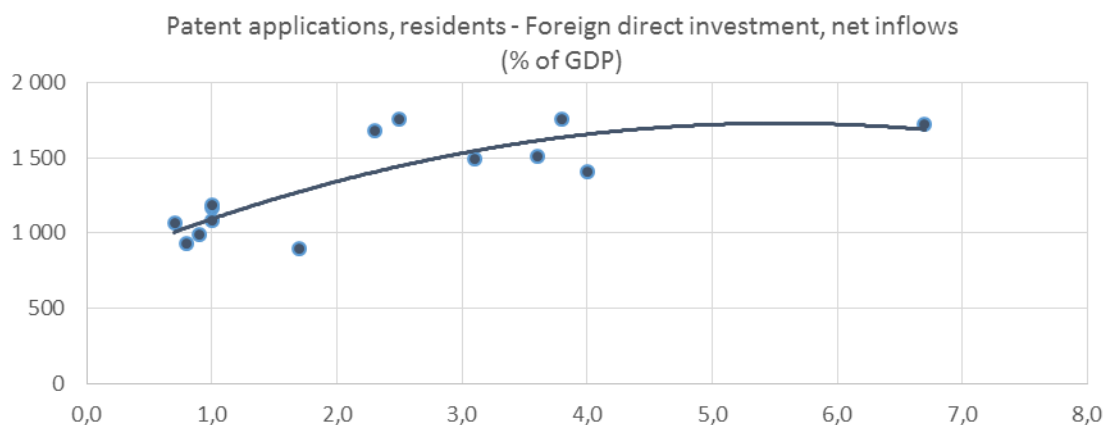


Рис. 17. Характер зависимости патентных заявок и ПИИ в Беларуси.

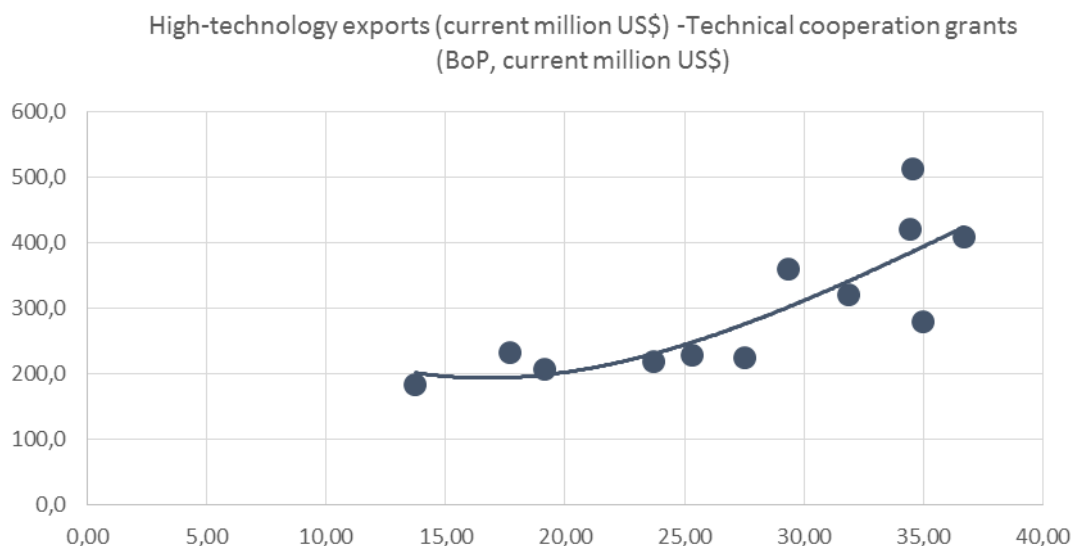


Рис. 18. Характер зависимости высокотехнологичного экспорта и грантового финансирования в Беларуси.

Зависимость между показателями экспорта высоких технологий и грантами в сфере технического сотрудничества также носит четкий характер (рис. 18), описывается полиномиальным уравнением третьей степени и высоким величиной достоверности (R^2) - 0,67:

$$y = -0,014x^3 + 1,5552x^2 - 40,275x + 497,3$$

Остальные зависимости показателей инновационной активности от факторов носят менее явный характер, однако отражают общий тренд.

Заключение

Таким образом, анализ зависимости между темпами инновационного развития стран, с одной стороны, и прямыми иностранными инвестициями, расходами на НИОКР, а также размерами грантового финансирования, – с другой, позволяет сделать ряд выводов.

1. Взаимосвязь между выделенными показателями инновационного развития и анализируемыми факторами существенно сложнее, чем традиционно представляется в научной литературе. Это обусловливается следующими обстоятельствами. Во-первых, воздействие факторов опосредуется одновременным присутствием широкого круга других процессов и условий, которые мы часто упускаем из вида, а они могут менять рассматриваемые зависимости очень существенно. Во-вторых, в числе часто неучитываемых условий большую роль играют существующие

в конкретной стране институты, а также эффективность экономической политики, реализуемой государственной властью. Как показывает практика, последняя может в значительной степени повлиять на результаты прямых иностранных инвестиций, например, формируя условия привлекательности в стратегически важных отраслях национальной экономики или стимулируя национальные компании в финансировании НИОКР.

2. Последнее объясняет второй сделанный нами вывод, почему один и тот же фактор (например, иностранные инвестиции или гранты) по-разному проявляется в экономиках различных стран. Универсальный подход здесь не работает. Поэтому, как показал анализ, нельзя «с одними мерками» подходить к оценке влияния того или иного фактора на инновационное развитие разных стран. В одной стране любой фактор может давать положительный эффект, в другой – отрицательный, а в третьей он вообще может не оказывать никакого влияния. По нашему мнению, все дело в состоянии развития экономических институтов и проводимой конкретной страной инновационной политики. В этом смысле задачей государства и является, «заставить» все факторы работать на национальную экономику, обеспечивая ее конкурентоспособность. Степень успешности ее решения характеризует эффективность и результативность инновационной политики. В этом смысле проблема состоит не только в привлечении большего объема инвестиций, а в создании условий, при которых они будут давать наибольший эффект для развития национальной экономики и ее обновления.
3. Как показывает практика, роль анализируемых факторов на протяжении рассматриваемого интервала времени может существенно меняться, что проявляется на графиках в синхронном их изменении с соответствующими показателями. Предпосылками этих изменений являются, с одной стороны, глобальные финансовые кризисы, в частности, 2003-2004 и 2009-2010 гг., когда большинство закономерностей сменили свой характер; с другой – внутривосточной характер экономической ситуации. В этом плане устойчивость национальной экономики проявляется в стабильности существующих

трендов динамики ее развития, несмотря на воздействия внешних факторов. Как показал выполненный анализ, наибольшую устойчивость от эндогенных воздействий показала Республика Беларусь, в то время как большинство других рассматриваемых стран были в значительной степени подвержены влиянию внешних факторов.

Безусловно, приведенными показателями нельзя все измерить. Они отражают только небольшую часть широкой и сложной картины, однако на этих конкретных примерах мы постарались продемонстрировать противоречивость происходящих процессов, требующих глубокого анализа при разработке конкретных мер государственной политики в сфере инновационного развития.

Статья подготовлена по результатам исследования проведенного при финансовой поддержке гранта Комитета науки МОН Республики Казахстан № 5162/ГФ4 «Национальные инновационные системы стран Евразийского экономического союза: механизмы развития, предпосылки взаимодействия и перспективы интеграции».

Список используемых источников:

1. Сайт Всемирного банка – URL: <http://databank.worldbank.org/data>.

РАЗВИТИЕ СОТРУДНИЧЕСТВА В ОБЛАСТИ НАУКИ, ТЕХНОЛОГИЙ И ИННОВАЦИЙ МЕЖДУ СТРАНАМИ ЕАЭС И УЧАСТИЕ ВЬЕТНАМА

**PHÁT TRIỂN HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIỮA CÁC NƯỚC TRONG LIÊN MINH KINH TẾ Á – ÂU
VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM**

Альжанова Фарида Газизовна

Institute of Economics MES RK, Kazakhstan

В статье рассматриваются направления сотрудничества в области науки, технологий и инноваций между странами ЕАЭС и Вьетнамом. Отмечается, что для многих стран, особенно развивающихся, поступление внешних научно-технических ресурсов выступает основным условием накопления технологических компетенций. Показывается особая значимость создания ЕАЭС для развития научно-технического сотрудничества. Предлагается формирование общего научно-технологического пространства в рамках ЕАЭС и создание в его рамках специального межгосударственного координирующего органа. Подчеркивается необходимость развития научно-технических связей ЕАЭС не только по вертикали (с индустриально развитыми странами), но и по горизонтали (с развивающимися странами). В этом контексте рассматриваются возможности сотрудничества ЕАЭС с Вьетнамом с особым упором на межгосударственные программы фундаментальных исследований, межгосударственные научно-технические программы и межгосударственные программы и проекты по развитию и освоению новых технологий.

Показывается важное значение обмена опытом в области формирования основ политики в сфере технологий и инноваций, его полезность с точки зрения поиска собственного варианта продвижения каждой страны в области технологий, при котором могли бы быть учтены общие уроки и выявлены передовые практики.

Для придания более системного характера сотрудничеству в области науки, инноваций и технологий предлагается разработка специального пакта ЕАЭС-Вьетнам, который мог бы стать основой для координации и поощрения мер реагирования Беларуси, Казахстана, России и Вьетнама на технологические вызовы.

Ключевые слова: инновации, технологии, научно-технологическое сотрудничество.

Кооперация в области науки и техники является важным аспектом международного сотрудничества для всех стран мира. Это объясняется рядом объективных причин. Прежде всего наука по своей природе экстерриториальна и поэтому не может развиваться, замыкаясь в национальных границах. Углубление процесса интернационализации научного поиска связано с постоянным ростом масштабов научно-технологического прогресса, расширением и усложнением круга задач, выдвигаемых для научно-технического решения. Сегодня ни одна страна в мире не в состоянии вести исследования по всему фронту научного поиска, поскольку сфера науки требует все большей концентрации финансовых, материальных и людских ресурсов. Отсюда - стремление к обмену научной информацией и кадрами, совместным исследовательским проектам, разделению затрат на сооружение дорогостоящих установок. Это относится даже к таким научно-техническим лидерам, как США, Япония, западноевропейские страны, которые интегрируют свои научно-технические потенциалы путем участия в десятках международных двух- и многосторонних научно-исследовательских проектов, создании международных исследовательских центров, реализации крупных межгосударственных программ. Для многих стран, особенно развивающихся, поступление внешних научно-технических ресурсов выступает основным условием накопления технологических компетенций.

Серьезным побудительным мотивом для межстрановой кооперации в последнее время становится обострение глобальных проблем, которые, затрагивая жизненные интересы всего человечества требуют для своего решения усилий всего мирового сообщества. Наконец, немаловажна роль и политических факторов. Ведущие страны сотрудничество в области науки и технологий рассматривают как важный инструмент, обеспечивающий большую гибкость в проведении внешней политики.

Международное научно-техническое взаимодействие имеет особую значимость для Казахстана, как и других постсоветских государств. Действию названных выше общих факторов придают дополнительный импульс конкретные условия предыдущих этапов научно-технического развития. Как известно, в соответствии с требованиями единой научно-технической политики наука в СССР

была построена в виде единого научного комплекса, в котором научные потенциалы отдельных республик дополняли друг друга. При этом действовала единая система аттестации научных кадров, информационного обеспечения, патентного дела, стандартизации, функционировали крупные объекты научно-технической инфраструктуры общесоюзного пользования, имелись возможности для взаимного доступа к уникальному оборудованию и сотрудничества по подготовке кадров, сформировались научные коммуникации, включая неформальные контакты, играющие большую роль в научном поиске. По существу, было сформировано единое научно-техническое пространство.

Строя самостоятельную научно-техническую политику, было бы недопустимо разрушить сложившиеся научно-технические связи.

Объективные потребности межстрановой кооперации требуют восстановления некогда сложившихся научно-технических связей. Такие возможности появляются с формированием Евразийского экономического союза. В частности, интересам Беларуси, Казахстана и России отвечает формирование общего научно-технологического пространства в рамках ЕАЭС. При этом речь, конечно, не идет о воссоздании прежней системы организации науки по единым принципам, каких-либо посягательствах на суверенность научно-технической сферы. Вопрос должен ставиться о включении возможностей, открываемых межгосударственной научно-технической интеграцией, в структуру национальной научно-технической политики и совмещении ее с национальными приоритетами и имеющимися ресурсами.

Главным направлением формирования общего научно-технического пространства должна стать совместная научно-техническая деятельность. Государства, создающие общее научно-технологическое поле (Беларусь, Казахстан и Россия), должны определить приоритетные направления и формы совместной деятельности, включая скоординированное сотрудничество с третьими странами. При этом следует подчеркнуть необходимость развития научно-технических связей не только по вертикали (с индустриально развитыми странами), но и по горизонтали (с развивающимися странами). Давние традиции фундаментальной науки в Беларуси, Казахстане и особенно в России, которых нет в большинстве развивающихся стран, и финансовые ресурсы, которыми располагают наиболее

крупные из последних, могут быть объединены в рамках совместных проектов при обоюдосторонней пользе.

В этом формате плодотворным может стать сотрудничество ЕАЭС с Вьетнамом. Основное внимание при этом целесообразно сосредоточить на межгосударственных программах фундаментальных исследований, межгосударственных научно-технических программах и межгосударственных программах и проектах по развитию и освоению новых технологий.

Каждое государство должно быть свободным в выборе программ для своего участия и иметь право выступать с предложением о формировании конкретной программы. Необходимо предусмотреть, что государства, участвующие в межгосударственной программе, обладают равными правами на ее научные результаты, а распределение прибыли от реализации результатов работ осуществляется пропорционально вкладу каждого государства.

При отборе программ могут учитываться следующие критерии: теоретическая и экономическая необходимость проведения крупномасштабных исследований, невозможных в рамках одного государства; необходимость обеспечения крупным рынком (коммерческая отдача от реализации проекта может быть получена только при существовании прочного и широкого спроса на новые виды продукции); заинтересованность большинства стран в проведении исследований по данной программе.

Из такого рода программ Казахстан может быть заинтересован, например, в проектах, связанных с космическими и ядерными исследованиями, развитием информатики и телекоммуникаций, ресурсосбережением и созданием новых материалов, медицинских исследований и экологических программ. Наряду с программами должны получить развитие совместные научно-технические организации: межгосударственные научные ассоциации и фонды, межгосударственные институты, объекты научно-технической инфраструктуры. Межгосударственные институты целесообразны в области фундаментальных исследований, прежде всего там, где получение научного результата требует использования крупных научно-исследовательских установок. Известно, что в современной науке примерно половина ее областей зависит от наличия и технических возможностей крупных установок долговременного пользования

(ускорителей элементарных частиц, исследовательских реакторов, телескопов и т.п.).

Отсутствие таких установок делает бессмысленным вложения в другие элементы научного потенциала: затраты на содержание ученых, строительство зданий, закупку приборов. Для Казахстана, например, строительство таких установок, реконструкция существующих, изношенных физически и морально, пока затруднительны.

В совместном пользовании могут находиться научно-исследовательские и экспериментальные полигоны, информационные сети, библиотеки и другие объекты научно-технической инфраструктуры. Финансирование и эксплуатация научно-технологических объектов совместного пользования должны осуществляться на договорной основе.

Совместная научная деятельность предполагает создание ряда элементов общей инфраструктуры, включая межгосударственную систему обмена научно-технической информацией, патентную службу, унифицированную систему стандартизации и метрологического обеспечения, публикацию совместных энциклопедических, справочно-информационных изданий. Особое значение имеет сотрудничество в области подготовки научных кадров и охраны интеллектуальной собственности. Нужна взаимная нострификация документов о квалификации научных и научно-педагогических кадров, согласование требований к подготовке и аттестации научных кадров.

Для обеспечения взаимодействия государств, входящих в общее научно-технологическое пространство, целесообразно создание в ЕАЭС специального межгосударственного координирующего органа. Главными его функциями могут быть определение приоритетных направлений научно-технического сотрудничества, выбор форм совместной научно-технической деятельности, подготовка документов, регламентирующих научно-техническое сотрудничество. По мере развития научно-технического сотрудничества и перехода к его более высоким ступеням возможна выработка коллективной перспективной научно-технической политики, включая определение желательной специализации профилирования национальных научных потенциалов.

Наряду с этим могут создаваться координирующие органы по отдельным аспектам научно-технического сотрудничества, например, межгосударственное космическое агентство.

Развивая научно-технологическое сотрудничество стран ЕАЭС с Вьетнамом, нельзя ограничиваться чисто научными аспектами. Необходимы также различные государственные и межфирменные инициативы, направленные на взаимодействие в сфере технологий и инноваций. Поскольку Беларусь, Россия, Казахстан и Вьетнам решают во многом сходные задачи, вытекающие из их статуса стран как развивающихся рынков, то важное значение имеет обмен опытом в области формирования основ политики в сфере технологий и инноваций. Такой обмен опытом полезен с точки зрения поиска собственного варианта продвижения каждой страны в области технологий, при котором могли бы быть учтены общие уроки и выявлены передовые практики.

Особое значение подобное взаимодействие имеет, на наш взгляд, для Казахстана и Вьетнама. По сравнению с ними Россия и Беларусь более активно развивают деятельность в области инноваций. Об этом говорит хотя бы сопоставление позиций всех четырех стран в глобальном инновационном рейтинге (см. таблицу 1).

Следует отметить, что хотя в глобальном инновационном рейтинге Казахстан и Вьетнам находятся рядом, по отдельным составляющим имеются существенные расхождения. Например, впечатляюще выглядят достижения Вьетнама в области инвестиций в образование. Расходы на образование составляют свыше 6% ВВП, что близко к показателям развитых стран и в два раза превосходит уровень Казахстана. Вьетнам имеет один из лучших в мире показателей, характеризующих эффективность инноваций. По этому индикатору страна находится на 5 месте в мире. Вкладывая относительно немного средств, они добиваются от них значительной отдачи. Вьетнам заметно превосходит Казахстан также по уровню развития бизнеса, выпуску креативной продукции, но уступает в таких областях, как инновационная инфраструктура, человеческий капитал, институты.

Таблица 1 – Страны ЕАЭС и Вьетнам в глобальном инновационном рейтинге, 2014

	Казахстан	Россия	Беларусь	Вьетнам
Регион	Центральная и Южная Азия	Европа	Европа	ЮВА и Океания
Население, млн. чел	16,8	143,5	9,5	88,8
ВВП (млн. долл. США)	220,3	2118,0	71,7	170,6
ВВП на душу населения, по ППС в долл. США	14391,1	17884,5	15753,2	4011,5
Уровень доходов	Выше среднего	Высокий	Выше среднего	Ниже среднего
Место в глобальном рейтинге по ГИ, 2014	79	49	58	71
Место в глобальном рейтинге по ГИ, 2013	84	62	77	76
Место в региональном рейтинге	2	30	33	11
Субиндекс Инновационный выпуск	24,4 (101)*	34,5 (45)	33,7 (50)	34,0 (47)
Субиндекс Инновационные затраты	41,1 (69)	43,8 (56)	40,5 (70)	35,8 (100)
Эффективность инноваций (выпуск/затраты)	0,6 (118)	0,8 (49)	0,8 (27)	1,0 (5)
1. Институты	61,1 (67)	56,4 (88)	52,1 (105)	46,6 (121)
2. Человеческий капитал	30,0 (63)	44,5 (30)	39,8 (38)	24,2 (89)
Расходы на образование, % к ВВП	3,1 (110)	4,1 (87)	5,1 (55)	6,3 (21)
Расходы на НИОКР, % к ВВП	0,2 (91)	1,1 (32)	0,7 (49)	н.д.
3. Инфраструктура	43,8 (44)	41,1 (51)	39,9 (56)	28,6 (99)
4. Рынок	44,1 (98)	42,5 (111)	46,0 (86)	45,0 (92)
5. Бизнес	26,4 (106)	34,3 (60)	24,9 (114)	34,4 (59)
6. Знания и технологии (выпуск)	24,8 (82)	37,6 (34)	38,8 (30)	32,2 (49)
7. Креативная продукция	23,9 (106)	31,4 (72)	28,6 (84)	35,8 (58)
Примечания: 1) Источник [1]; 2) * () – место в рейтинге				

Поэтому наращивая свои усилия по преодолению глобального инновационного разрыва, и Казахстан, и Вьетнам могут почерпнуть друг у друга немало поучительного в том, что касается как достижений, так и упущений в области инноваций.

Если с этой точки зрения посмотреть на Казахстан, то следует отметить, что в Казахстане в последнее десятилетие большое внимание уделяется необходимости отхода экономики от сырьевой ориентации и переходу экономики на инновационный путь развития.

Предприняты разнообразные меры, призванные значительно расширить масштабы инновационной деятельности. Среди них можно назвать новый порядок финансирования научных исследований, введенный Законом РК «О науке» в 2011 г., меры государственной поддержки индустриально-инновационной деятельности, установленные соответствующим законом в 2012 году. На активизацию инноваций нацелена Государственная программа индустриально-инновационного развития до 2019 года. Сформированы новые элементы инновационной системы в виде технопарков, создано высшее учебное заведение нового типа – Назарбаев-университет, начато формирование новых кластеров.

Сложилась достаточно широкая линейка инструментов поддержки инноваций. Основные инструменты поддержки субъектов предпринимательства включают предоставление инновационных грантов, проектное финансирование, венчурное финансирование, предоставление услуг технологического бизнес-инкубирования, предоставление услуг отраслевых конструкторских бюро, предоставление услуг международных центров трансферта технологий.

Следует отметить, что Казахстан ранее не сталкивался с задачей построения механизма создания и распространения инноваций в рыночных условиях. Поэтому вполне понятно, что для стимулирования развития инноваций у нас пытаются применять меры, положительно зарекомендовавшие себя в странах с развитой рыночной экономикой.

В целом инновационная политика в Казахстане, включая такой ее составной элемент, как меры государственной поддержки, охватывает многие направления, выработанные мировой практикой в этой области [2](таблица 2).

Таблица 2 - Инновационная политика: сопоставление зарубежной и казахстанской практики

Области регулирования	Общепринятые меры (зарубежная практика)	Конкретные меры в Казахстане
Поддержка инноваций, особенно процессов освоения знаний и коммерциализации технологий	Налоговые стимулы и преференции предприятиям, проводящим ИиР. Таможенное регулирование импорта по отдельным видам оборудования. Стандартизация, сертификация, техническое регулирование	Налоговые льготы для инновационной сферы практически отсутствуют. Таможенные тарифы не стимулируют ввоз прогрессивного технологического оборудования. Закон РК «О техническом регулировании».
Развитие инновационных сетей, включающих университеты, исследовательские организации и бизнес	Свободные экономические зоны. Технопарки в наукоемких отраслях. Поддержка стартапов и малого инновационного бизнеса. Развитие тройной спирали инноваций	Создано 10 СЭЗ, однако, только 1 из них (Алатау IT City) поддерживает инновации. Создан только 1 технопарк в высокотехнологичных отраслях (Парк ядерных технологий). Имеется Программа start-up в НАТР, но число ее участников очень ограничено.
Поощрение использования зарубежного опыта, в том числе посредством стимулирования прямых иностранных инвестиций	Ведущим драйвером инноваций выступают ТНК. Используется модель открытых инноваций.	ТНК имеются только в сырьевом секторе
Использование системы государственных закупок и заказа в интересах спроса на инновационную продукцию	Специальные государственные программы по основным направлениям развития инноваций	Имеется ограниченное число программ по отдельным направлениям инновационного развития
Развитие доступа к местным и иностранным источникам финансирования	Широкая сеть специальных фондов финансирования инноваций (государственных и частных), развитие венчурного финансирования	Создана система инновационных грантов В Казахстане работает 5 зарубежных и 6 отечественных венчурных фондов

Поддержка малого инновационного предпринимательства	Совместное финансирование исследований и разработок малых инновационных предприятий. Программы поддержки малого инновационного бизнеса	Специальных программ поддержки малого инновационного бизнеса нет. Имеется 3-летняя программа технологического бизнес-инкубирования, рассчитанная на поддержку 10 проектов в год.
---	--	--

В экономической теории такой подход называется трансплантацией институтов [1]. Однако трансплантация институтов не всегда приводит к ожидаемым результатам: институты, даже самые совершенные, будучи перенесенными в иную экономическую и социально-культурную среду, могут оказаться бесполезными.

Нужно сказать и о необходимости соответствия институтов этапу развития той или иной экономики. Без такого соответствия их перенос может оказаться преждевременным. Казахстан находится на начальных стадиях накопления конкурентных преимуществ, когда не инновации, а инвестиции лежат в их основе. Поэтому формальный перенос институтов, характерных для развитых экономик инновационного, постиндустриального типа, не всегда дает ожидаемого эффекта для нашей экономики, только решающей задачи всесторонней индустриальной модернизации.

Для Казахстана, в частности, характерны быстрые и не всегда оправданные с позиций наших реалий институциональные новации. Это, например, политика развития венчурного финансирования, которая сдерживается неразвитостью фондового рынка в целом. Это сбои в реализации «кластерной инициативы», слабо учитывающей сетевой характер кластеров. Среди последних инициатив можно упомянуть подход к созданию региональных инновационных систем, предполагающий единую схему их формирования во всех регионах, без тщательного анализа имеющихся для этого условий.

Все это говорит о том, что сохраняется необходимость дальнейшей отработки механизма инновационного развития Казахстана, особенно в плане более четкой его нацеленности на реалистичные меры инновационной политики.

При этом необходимо учитывать три момента. Во-первых, это общая стратегия развития страны, во-вторых, это сложившаяся ситуация в инновационной сфере и возможные тенденции ее изменения, в-третьих, это глобальная парадигма развития.

Последние политические решения говорят о том, что Казахстан выстраивает новую стратегию развития, учитывающую изменившийся в последние годы глобальный контекст. В общем плане эта стратегия сформулирована в Послании Президента РК Н.А. Назарбаева Стратегия «Казахстан - 2050»: новый политический курс состоявшегося государства» [1]. Сутью экономической политики становится всеобъемлющий экономический прагматизм.

Применительно к инновационной сфере экономический прагматизм, на наш взгляд, требует, чтобы в основе развития инноваций лежал взвешенный, реалистичный и экономичный подход. В свете этого большое значение приобретают принципы инклюзивного развития. Концепция инклюзивного развития исходит из необходимости подчинения развития интересам основных слоев населения, включая малообеспеченные.

Модель инклюзивного развития могла бы стать основой новой парадигмы инновационного развития, приоритетом которой являются инклюзивные инновации, позволяющие обеспечить доступность научно-технологических и инновационных решений для максимально-большого числа людей. Такая парадигма формируется, например, в Индии, где особое внимание уделяется простоте решения и экономии в осуществлении инновационного процесса [3]. Главным содержанием этой парадигмы является ориентация на новые товары и услуги, доступные людям с самыми низкими доходами. Так, широко известен опыт создания индийской компанией «Tata Motors» сверхдешевого автомобиля «Нано» стоимостью около 2500 долл. США, доступного широким слоям населения [4].

Важной особенностью инклюзивных инноваций является то, что они чаще всего возникают не в порядке реализации научной идеи, а в результате конкретного опыта предприятий, обогащенного контактами и взаимодействием с потребителями, поставщиками, конкурентами (инновации «за пределами научных лабораторий»).

Следование принципам экономического прагматизма позволяет рационально подойти к дилемме: какие инновации на данном этапе предпочтительны для

экономики Казахстана – радикальные, прорывные или постепенные, инкрементальные (дополняющие, улучшающие). В этой связи следует отметить, что последние исследования ОЭСР предостерегают от излишнего увлечения инновациями в высокотехнологичных секторах, не уделяя при этом должного внимания более простым формам технологической модернизации, например, приобретению нового оборудования [5]. Однако именно такие формы инноваций имеют практическое значение для повышения общего уровня производительности в рамках всей экономики.

Даже простое приобретение нового оборудования требует специальной адаптации и “настройки”, а это уже инновация. Понятие инновации включает в себя гораздо больше, чем высокие технологии, в него входят и менее высокие технологии, и индустрия обслуживания, и социальные инновации - все они нужны на всех уровнях развития. При этом научная база мирового класса не является обязательным условием для инноваций. Инновации могут помочь сократить бедность, что является приоритетными для всех стран, в особенности для развивающихся [6].

Поэтому в рамках предлагаемой парадигмы необходимо проведение грани между тем, какие инновации предприятия Казахстана в состоянии репродуцировать самостоятельно, реализуя отечественные научные разработки, а какие целесообразно заимствовать, ориентируясь на «глобальный банк» технологий. Так, если ставить задачу создания радикальных, прорывных инноваций, то нужно учитывать, что такие инновации не могут появиться на «пустом месте», для этого требуются соответствующие условия и предпосылки.

Опыт мирового развития говорит о том, что, во-первых, инновационные технологии «выращиваются» на имеющейся технологической платформе. Во-вторых, использование принципиально новых технологий требует изменений в сопряженных производствах. В-третьих, создание радикальных инноваций - ресурсоемкий процесс, доступный только крупным технологическим корпорациям.

В Казахстане пока эти условия не созданы. Прежде всего, технологическая платформа, то есть база, включающая полный «производственный цикл» (фундаментальная и прикладная наука, образование, прогнозирование, опытное производство, собственно производство, технологически хорошо оснащенное, и

т.д.), имеется только в горно-металлургическом секторе, а он относится к среднетехнологичным отраслям. Практически отсутствуют крупные технологические корпорации, нет сети поставщиков оборудования и коммуникаций, сервисных и сбытовых структур. Имеется также дефицит высококвалифицированных кадров, способных обслуживать «продвинутые» технологии.

Как видно, сложившаяся ситуация в инновационной сфере пока не позволяет рассчитывать на широкомасштабное появление радикальных инноваций. Поэтому, не отказываясь от поддержки локальных попыток в области крупных инноваций, важно сосредоточить усилия на освоении инноваций, имеющих на глобальном рынке, их адаптации и последующей модификации. В таком случае можно ожидать внедрения в достаточно большом объеме поэтапных, инкрементальных инноваций, не являющихся абсолютно новыми для мировых рынков, но позволяющих активизировать движение экономики Казахстана к получению новых сравнительных конкурентных преимуществ. Поэтапные инновации, созданные с тесной привязкой к техническим принципам, разработанным в развитых странах, позволяют странам с развивающимися рынками расширять свои технологические компетенции.

В свою очередь это создаст основу для того, чтобы технологическое сотрудничество развивающихся стран, которое в целом пока еще находится на начальных стадиях, приобрело более системный характер.

В докладе UNCTAD за 2012 год «Развитие инноваций и технологий» предлагается объединить технологические ресурсы развивающихся стран на основе всеобъемлющего пакта в области инноваций и технологий [7]. Представляется, что принятие такого пакта, охватывающего все развивающиеся страны, в ближайшее время достаточно затруднительно. Можно начать эту работу применительно к отдельным группам стран. В частности, подобный пакт можно было бы разработать для взаимодействия Беларуси, Казахстана, России и Вьетнама (пакт ЕАЭС-Вьетнам), который мог бы стать основой для координации и поощрения мер реагирования наших стран на технологические вызовы. Принятие такого пакта вслед за присоединением Вьетнама с июня 2015 года к зоне свободной торговли (ЗСТ) Евразийского экономического союза позволит поднять на новый уровень экономическую интеграцию в крупном регионе мира.

Список использованных источников

1. The Global Innovation Index 2014: The Human Factor in Innovation. URL: <https://www.globalinnovationindex.org> (дата обращения 10.06.2015)
2. Ерошкин А. Механизмы государственной поддержки инноваций: зарубежный опыт// Мировая экономика и международные отношения. – 2011. - №10. – с.21-29.
3. Полтерович В. Трансплантация экономических институтов // Экономическая наука современной России. – 1998. - №2. - с. 112-122.
4. Стратегия «Казахстан - 2050»: новый политический курс состоявшегося государства. Послание Президента Республики Казахстан-Лидера нации Н.А. Назарбаева народу Казахстана - Астана, 2012.
5. The Global Innovation Index 2012. Stronger Innovation Linkages for Global Growth. INSEAD and WIPO 2012. URL: <http://knowledge.insead.edu/innovation/global-innovation-index-2012-481> (дата обращения 14.02.2013)
6. Самые дешевые автомобили мира – 2013/ URL: <http://autobeat.ru/samyedeshevye-avtomobili-mira> (дата обращения 10.10.2013)
7. Обзоры ОЭСР по инновационной политике: Российская Федерация.- Москва, 2011 – 314 с.
8. Наука, технологии и промышленность ОЭСР: Перспективы 2012. URL: <http://oecd.ru.org/zip/9212048e5.pdf> (дата обращения 20.01.2013)
9. Доклад о технологиях и инновациях, 2012: Инновации, технологии и сотрудничество Юг–Юг. URL: unctad.org/en/PublicationsLibrary/tir2012overview_ru.pdf

**ПЕРСПЕКТИВЫ НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
НА ПРОСТРАНСТВЕ ЕАЭС И ВОЗМОЖНОСТИ УЧАСТИЯ В НЁМ
ВЬЕТНАМА**

**TRIỂN VỌNG HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG KHÔNG GIAN
LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA VIỆT NAM**

Шеломенцев Андрей Геннадьевич

Андреева Елена Леонидовна

Ратнер Артем Витальевич

Institute of economics of Ural branch of Russian academy of sciences, Russia

В статье рассматривается институциональная база научно-технологического сотрудничества в рамках Евразийского экономического союза (ЕАЭС), предполагаются стратегические направления развития данного сотрудничества; а также рассматривается институциональная база российско-вьетнамского научно-технологического сотрудничества и предполагаются перспективы его развития.

Касательно ЕАЭС, анализ показывает, что учреждения по развитию технологического сотрудничества были созданы ещё на площадке Евразийского экономического сообщества (Центр высоких технологий ЕврАзЭС и др.), и этот процесс продолжается в рамках ЕАЭС (технологические платформы и др.).

Среди стратегических направлений технологического сотрудничества в рамках ЕАЭС перспективным представляется проведение совместной подготовки и экспертизы заявляемых научных проектов, сопровождающееся выявлением общих приоритетов развития. При этом представляется возможным объединение различных направлений научных исследований по вопросам перспектив развития интеграции в единую структуру, – например, Центр научного обоснования приоритетов и перспектив развития.

Институциональная база российско-вьетнамского научно-технологического сотрудничества представлена межправительственными соглашениями о научно-технологическом и образовательном сотрудничестве, а также соглашениями о сотрудничестве между РАН и вьетнамскими академиями наук. В соответствии с ними, осуществлялось сотрудничество по конкретным темам между российскими и вьетнамскими институтами различного профиля.

Перспективы участия Вьетнама в научно-технологическом сотрудничестве на пространстве ЕАЭС можно предположить в части российско-вьетнамских отношений. В частности, перспективной представляется организация российско-вьетнамского научно-образовательного центра междисциплинарных социально-экономических исследований. Такой центр может предполагать интеграцию академической науки и университетов – в том числе в форме создания сборных творческих коллективов. Возможная тематика проводимых исследований может охватывать такие области, как международное экономическое сотрудничество и интеграция в различных сферах экономики с учётом кооперационных связей стран-членов ЕАЭС, перспективы инновационного развития, факторы экономического роста и др.

Ключевые слова: научно-технологическое сотрудничество, российско-вьетнамское сотрудничество, Евразийский экономический союз, институциональная база, опыт сотрудничества, перспективы сотрудничества, формы сотрудничества, совместные исследования

Статья подготовлена в рамках проекта фундаментальных исследований УрО РАН (2015-2017 гг.) № 15-14-7-2 «Прогнозная оценка приоритетных направлений модернизации уральского старопромышленного региона для расширения импортозамещения».

В настоящее время активизируется экономическое сотрудничество на пространстве Евразийского экономического союза (ЕАЭС); наряду с этим, активизируется сотрудничество между ЕАЭС и Вьетнамом. В частности, в рамках ЕАЭС функционирует таможенный союз России, Белоруссии и Казахстана и формируется единое экономическое пространство, к которому присоединяются Киргизия и Армения. Между Таможенным союзом ЕАЭС и Вьетнамом в настоящее время планируется создание зоны свободной торговли. При этом важную роль в развитии экономики играет технологическое развитие.

В контексте обозначенных тенденций представляется актуальным проследить, какая институциональная база научно-технологического сотрудничества в рамках ЕАЭС существует, какие направления технологического сотрудничества существуют в рамках ЕАЭС, а также какая имеется институциональная база российско-вьетнамского научно-технологического

сотрудничества и каковы перспективы участия Вьетнама в научно-технологическом сотрудничестве в рамках ЕАЭС – в части отношений с Россией.

Институциональная база технологического сотрудничества в рамках Евразийского экономического союза (ЕАЭС) представлена *Договором о ЕАЭС от 29.5.2014 г.*, который предусматривает научно-технологическое сотрудничество его стран-участниц в ряде областей:

– для достижения целей согласованной промышленной политики предусматривается, среди прочих, возможность проведения странами – его членами совместных НИОКР с целью стимулирования высокотехнологичных производств (ст. 92, аб. 4, п. 7). Страны-члены ЕАЭС при консультативной поддержке и координации Евразийской экономической комиссии могут разрабатывать и применять такие инструменты, как: стимулирование обоюдновыгодной промышленной кооперации в целях создания высокотехнологичной, инновационной и конкурентоспособной продукции; совместные программы, технологические платформы и промышленные кластеры и др.;

– в целях реализации согласованной агропромышленной политики предусмотрена, среди прочего, координация Евразийской экономической комиссией (ЕЭК) совместной научно-инновационной деятельности в агропромышленном комплексе (ст. 95, аб. 7, п. 11);

– среди приоритетов скоординированной транспортной политики предусмотрено развитие науки и инноваций в области транспорта (ст. 86, аб. 3, п. 7).

В рамках ЕврАзЭС, на площадке которого создаётся ЕАЭС, уже была *создана определённая институциональная база и накоплен определённый опыт* для развития технологического сотрудничества его членов. Можно отметить *Центр высоких технологий ЕврАзЭС*, созданный по решению Межгосударственного совета ЕврАзЭС в 2009 г. – на базе Российской венчурной компании, Белорусского инновационного фонда и Национального инновационного фонда (Казахстан). Центр приступил к формированию экспертных советов, комитетов и комиссий, в состав которых войдут ученые, представители национальных академий наук, национальных университетов, а также представители бизнеса. Центром разработана Концепция Евразийской инновационной системы (2009 г.) [8].

В целях активизации работы Центра высоких технологий ЕврАзЭС было создано ООО «Венчурная компания *«Центр инновационных технологий ЕврАзЭС»*» (Решение Межгоссовета ЕврАзЭС от 19.1.2010 г. № 518) – как *один из ключевых элементов инновационной системы ЕврАзЭС.*

В соответствии с Решением 17-го Совета по транспортной политике Интеграционного комитета ЕврАзЭС от 19.11.2009 г. (п. 11.2), был создан *Инновационный центр ЕврАзЭС в сфере железнодорожного транспорта.*

В рамках ЕАЭС также создаются *инструменты технологического сотрудничества.* Здесь можно отметить *совместные евразийские технологические платформы* (возможность предусмотрена ст. 92 Договора о ЕАЭС, как приведено выше). В девяти пилотных технологических платформах («Медицина будущего», «Национальная программная платформа», «Технологии мехатроники», «Биоэнергетика», «Технологии экологического развития», «Светодиоды», «Фотоника», «Суперкомпьютеры», «Легкая промышленность») решили участвовать более 50 организаций из Казахстана и Белоруссии [2].

В рамках ЕАЭС предлагается также создание *Фонда по делам экономического и научно-технического сотрудничества*, который мог бы финансировать перспективные наукоёмкие экономические и научно-технические программы.

Стратегические направления научного сотрудничества в рамках ЕАЭС в сфере научного обеспечения евразийской экономической интеграции могли бы быть следующие:

- совместная научная экспертиза и подготовка научных проектов;*
- экспертиза по приоритетам (выявление общих приоритетов);*
- предварительное (ex-ante) и итоговое (ex-post) обсуждение результатов интеграции в рамках ЕАЭС на различных научных мероприятиях (конференциях и др.).*

Представляется целесообразным объединение различных направлений научных исследований по вопросам перспектив евразийской интеграции в единую структуру, например, *Центр научного обоснования приоритетов и перспектив развития.*

Актуальным может оказаться *обмен опытом технологического развития между странами-членами ЕАЭС.* Так, определённый опыт неоиндустриализации накоплен в казахстанской экономике, где с 2010 г. реализовывалась

Государственная программа по форсированному индустриально-инновационному развитию на 2010-2014 гг. Она включала целый ряд отдельных программ, в том числе программу по развитию инноваций и содействию технологической модернизации. В 2010-2012 гг., благодаря Программе, в Казахстане было построено более 400 новых производств [1, с. 48, 59-60]. Наряду с этим, в Казахстане с 2011 г. реализуется программа «Производительность-2020», которая нацелена на модернизацию используемых технологий и промышленных циклов. По состоянию на середину 2013 г. в рамках Программы реализовывалось 53 инвестиционных проекта из 15 регионов и 8 промышленных отраслей, в том числе высокотехнологичных.

Вместе с тем, могут быть выделены и обстоятельства, сдерживающие инновационное развитие казахстанской экономики: высокие риски при осуществлении проектов, недостаточное внимание на предприятиях к обучению и подготовке персонала и маркетинговым исследованиям, устаревание материально-технической базы в науке и на производстве. По мнению специалистов, в рамках программ государственной поддержки целесообразно уделять внимание обеспечению условий для открытия и первичной поддержки инновационно-активных предприятий, для их участия в государственных закупках [1, с. 66-67].

Обмен подобным опытом может способствовать технологическому развитию стран ЕАЭС.

В рамках Евразийской экономической комиссии (ЕЭК) уже реализован ряд проектов НИР, направленных на изучение интеграции. Здесь могут быть отмечены следующие области:

- создание массива данных показателей экономического развития членов ЕЭП;
- оценка перспектив долгосрочного экономического развития стран ЕЭП;
- разработка математических методов анализа и прогнозирования макроэкономических показателей членов ЕЭП;
- основные направления торговой политики Евразийской экономической комиссии в кратко- и среднесрочный периоды;
- определение перспективных партнёров государств-членов ТС по заключению соглашений о свободной торговле; и др. [4]

Институциональная база российско-вьетнамского научно-технологического сотрудничества. Российско-вьетнамскому научно-технологическому сотрудничеству способствует продолжительный период результативного развития торгово-экономических связей, установленных в 1955 г.: при техническом содействии Советского Союза во Вьетнаме было сооружено порядка 300 промышленных предприятий. Правовой базой российско-вьетнамского научно-технологического сотрудничества служат межправительственные соглашения о научно-технологическом сотрудничестве (1992 г.), культурном и научном сотрудничестве (1993 г.), сотрудничестве в области образования (2005 г.), о признании и эквивалентности документов об образовании и ученых степенях (2010 г.). Российской академией наук были заключены соглашения о научном сотрудничестве с Вьетнамской академией наук и технологий (от 1995 г.; в том числе с Национальным центром естественных наук и технологий Вьетнама) и с Вьетнамской академией общественных наук (от 2004 г.). Соглашения с вьетнамскими академиями предполагают ежегодный приём научных сотрудников другой стороны для совместной работы и обмена опытом, обучения в аспирантуре и докторантуре. Соглашение с упомянутым центром предусматривает взаимную публикацию трудов. План к соглашению с Вьетнамской академией наук и технологий предполагает сотрудничество институтов математического, физического, радиотехнического, химического, биоинженерного, географического, геологического профилей по конкретным темам. План к соглашению с Вьетнамской академией общественных наук предусматривает сотрудничество институтов экономического, регионо- и страноведческого, социологического и др. профилей по конкретным темам [3].

В результате сотрудничества Института машиноведения РАН и институтов Национального центра естественных наук и технологий Вьетнама была разработана методика выявления дефектов ряда двигателей (гидрогенераторов, гидротурбин, газотурбинных двигателей и др.) [6]. Ещё одним примером успешного научно-технологического сотрудничества служит Совместный российско-вьетнамский тропический научно-исследовательский и технологический центр, работающий с 1988 г. – в таких областях, как биотехнология, тропикостойкость военной и инженерной техники, медицина и экология.

Касательно области образования, можно отметить, что Вьетнаму в 2009/2010 и 2010/2011 учебных годах предоставлялось по государственной линии по 300 стипендий на обучение студентов в российских вузах [5].

Касаясь уровня внутристранового региона, можно привести пример такого промышленного российского региона, как Свердловская область. Между её правительством и народным комитетом вьетнамской провинции Бария-Вунгтау действует соглашение о торгово-экономическом, научно-технологическом и пр. сотрудничестве (от 2000 г.). Наряду с этим, в 2011 г. делегация Свердловской области из руководителей порядка 40 предприятий и учреждений из различных сфер посетила Вьетнам. По итогам визита вьетнамская сторона в лице вице-премьера Правительства и руководителей ключевых министерств Вьетнама выразила заинтересованность в кооперации со Свердловской областью по ряду направлений, в числе которых можно отметить и такие, которые предполагают вклад высокотехнологичных отраслей экономики региона: совместная разработка титановых и вольфрамовых месторождений на территории Вьетнама, поставка мобильных буровых установок для нефтегазового комплекса Вьетнама, поставка энергосберегающего оборудования на вьетнамские предприятия, обучение и переподготовка вьетнамских специалистов в вузах Свердловской области, модернизация медицинских учреждений Вьетнама при помощи оборудования свердловских предприятий, проведение научных исследований в ветеринарной области и др. [7]

Перспективы участия Вьетнама в научно-технологическом сотрудничестве на пространстве ЕАЭС представляется возможным предположить в данном случае в части российско-вьетнамских отношений. В частности, перспективной представляется организация *российско-вьетнамского научно-образовательного центра социально-экономических исследований*. Предлагается организовать широкий комплекс *междисциплинарных исследований проблем социально-экономического развития*. Это может стать основой для выполнения перспективных фундаментальных и прикладных научных исследований, подготовки и переподготовки кадров высшей квалификации (магистров и докторов).

Объектом исследований могут выступить:

– социально-экономические процессы, происходящие в России и Вьетнаме;

–факторы, условия, тенденции и особенности, определяющие экономический рост и социально-экономические трансформации в этих странах;

–инструменты и механизмы разработки политики экономического развития и российско-вьетнамского экономического сотрудничества и интеграции.

Важной чертой исследований будет являться их *междисциплинарный характер*. Предполагается широкий системный подход к изучению проблем социально-экономического развития, актуальность чего подтверждается ростом востребованности в результатах таких исследований со стороны органов государственной власти стран, включая органы местного самоуправления, с целью вовлечения неиспользуемого потенциала интеграционного развития территорий, повышения имиджа и инвестиционной привлекательности регионов.

Предполагается, что работа предлагаемого центра будет сопровождаться *интеграцией академической науки и университетов*. В частности, проведение научных исследований может быть организовано с российской стороны в рамках интеграции Уральского отделения РАН в составе Института экономики УрО РАН, Отдела экономических исследований Архангельского научного центра РАН, Института социально-экономических и энергетических проблем Севера Коми научного центра РАН, с одной стороны, и ряда ведущих университетов Урала (и сотрудничающих с ним регионов) – Тюменского государственного нефтегазового университета, Уральского федерального университета, Южно-Уральского государственного университета, Уфимского государственного авиационно-технического университета, Северного (Арктического) федерального университета, Пермского государственного технического университета, – с другой, в рамках существующих научно-образовательных центров.

Основой создаваемого международного научного центра станет *Многостороннее соглашение об учреждении Российско-вьетнамского научно-образовательного центра* в форме *Научного консорциума*.

Создаваемый центр может стать *площадкой для*:

–проведения совместных международных социально-экономических научных исследований;

–обмена опытом и результатами научных исследований представителями академической и вузовской науки, а также зарубежных ведущих научных центров;

–проведения международных научных мероприятий: симпозиумов, конференций, круглых столов и т.п.;

–отработки новых экономических технологий реализации структурных социально-экономических преобразований;

–научных стажировок студентов и аспирантов университетов и научных центров.

В рамках создаваемой сетевой структуры возможно налаживание обмена ведущими учеными и преподавателями.

Важнейшим направлением деятельности центра может стать дальнейшее сближение образовательной и научно-исследовательской деятельности.

Основой практической реализации этих направлений является создание *мобильных творческих коллективов*, в состав которых одновременно входят представители различных научных школ университетов и академических институтов, имеющих различную научную квалификацию и работающих в разных городах. Участников таких коллективов должны сближать:

–общие *профессиональные интересы*,

–одна *научная проблема*,

–схожие *цели* – получить значимый научный результат.

Создание благоприятных условий для широкого общения, продуктивных научных дискуссий, обмена опытом в неоднородном научном сообществе должно служить успешному решению поставленных научных задач.

Возможная тематика проводимых в предполагаемом центре исследований может охватывать ряд областей:

–развитие человеческого потенциала;

–международная экономическая интеграция;

–создание зоны свободной торговли;

–российско-вьетнамское сотрудничество в различных сферах;

–опыт развития социально-экономических систем;

–опыт и перспективы инновационной политики и создания национальных инновационных систем;

–факторы экономического роста;

–оценка экономической эффективности развития природоресурсного комплекса, промышленной, транспортной и социальной инфраструктуры с учетом

кооперационных и экономических интеграционных связей стран-членов ЕАЭС, а также стран – членов и наблюдателей ШОС;

- прогноз влияния промышленного освоения минеральных ресурсов на пространстве ЕАЭС на социально-экономическое развитие регионов;

- оценка влияния международной промышленной кооперации на развитие инновационных и высокотехнологичных кластеров промышленности;

- методическое обеспечение организации мониторинга социально-экономического развития территорий как системы наблюдения, оценки и прогнозирования, охватывающей весь спектр политик социально-экономического развития (экономической, социальной, предпринимательской, инновационной, экологической, внешнеэкономической и др.);

- формы и механизмы международной экономической интеграции и сотрудничества;

- прогнозирование динамических и структурных характеристик экономического развития;

- проблемы и перспективы экономического и социокультурного взаимодействия стран;

- стратегические направления и инструменты повышения эффективности сотрудничества;

- архитектура расширения регионального сотрудничества в рамках ЕАЭС в условиях обострения глобальной экономической конкуренции;

- интеграция науки, образования и культуры в контексте экономического сотрудничества.

Таким образом, можно подытожить:

- возможности технологического сотрудничества в рамках ЕАЭС отражены, в частности, в договоре о нём. Учреждения по развитию технологического сотрудничества были созданы ещё на площадке Евразийского экономического сообщества (Центр высоких технологий ЕврАзЭС, Центр инновационных технологий ЕврАзЭС, Инновационный центр ЕврАзЭС в сфере железнодорожного транспорта), и этот процесс продолжается в рамках ЕАЭС (технологические платформы, предполагаемый Фонд по делам экономического и научно-технического сотрудничества);

- среди стратегических направлений технологического сотрудничества в рамках ЕАЭС перспективным представляется проведение совместной подготовки и экспертизы заявляемых научных проектов, сопровождающееся выявлением общих приоритетов развития. При этом представляется возможным объединение различных направлений научных исследований по вопросам перспектив развития интеграции (в различных областях, в том числе производственно-технической) в единую структуру, – например, Центр научного обоснования приоритетов и перспектив развития. Важное место может уделяться обмену опытом технологического развития между странами-членами. Так, определённый опыт реализации программы неоиндустриализации имеется в Казахстане;

- институциональная база российско-вьетнамского научно-технологического сотрудничества представлена межправительственными соглашениями о научно-технологическом и образовательном сотрудничестве, а также соглашениями о сотрудничестве между РАН и Вьетнамскими академиями – наук и технологий и общественных наук, а также Национальным центром естественных наук и технологий Вьетнама. Они предусматривают возможность обмена опытом между научными сотрудниками и взаимной публикации трудов. При этом осуществлялось сотрудничество по конкретным темам между российскими и вьетнамскими институтами различного профиля. Соглашения о научно-техническом сотрудничестве заключаются и на уровне внутригосударственных регионов (в соответствии с договорённостями, установленными на межгосударственном уровне);

- перспективы участия Вьетнама в научно-технологическом сотрудничестве на пространстве ЕАЭС можно предположить в части российско-вьетнамских отношений. В частности, перспективной представляется организация российско-вьетнамского научно-образовательного центра междисциплинарных социально-экономических исследований. Такой центр может предполагать интеграцию академической науки и университетов – в том числе в форме создания сборных творческих коллективов. Возможная тематика проводимых в предполагаемом центре исследований может охватывать такие области, как международное экономическое сотрудничество и интеграция в различных сферах экономики с учётом кооперационных связей стран-членов ЕАЭС, опыт и перспективы инновационного развития, факторы экономического роста, прогнозирование

динамических и структурных характеристик экономического развития, методическое обеспечение организации мониторинга социально-экономического развития территорий и др.

Список использованных источников:

1. Аубакирова Г. О программе новой индустриализации Республики Казахстан // Экономист. – 2013. – № 10. – С. 59-69.
2. ЕАЭС как толчок к развитию обрабатывающей промышленности // Информационно-аналитический центр по изучению общественно-политических процессов на постсоветском пространстве при Кафедре истории стран Ближнего зарубежья Исторического фак-та Московского гос. ун-та им. М.В. Ломоносова. 29.07.2014. URL: <http://ia-centr.ru/expert/18685/> (дата обращения: 29.6.2015).
3. Заключенные РАН соглашения о международном сотрудничестве // Веб-страница Российской академии наук. URL: <http://ras.ru/about/cooperation/internationalcooperation4.aspx> (дата обращения: 29.6.2015).
4. Результаты НИР // Веб-страница Евразийской экономической комиссии. URL: <http://www.eurasiancommission.org/ru/NIR/Lists/List/AllItems.aspx> (дата обращения: 30.3.2015).
5. Российско-вьетнамское научно-техническое и гуманитарное сотрудничество // Веб-страница Посольства Российской Федерации в Социалистической Республике Вьетнам. URL: http://www.vietnam.mid.ru/hron_03.html (дата обращения: 29.6.2015).
6. Сотрудничество Российской академии наук с национальными академиями и научными центрами зарубежных стран // Веб-страница Российской академии наук. URL: <http://ras.ru/about/cooperation/internationalcooperation4.aspx> (дата обращения: 29.6.2015).
7. Сотрудничество Свердловской области с Вьетнамом // Веб-страница Мин-ва международных и внешнеэкономических связей Свердловской области. URL: <http://mvs.midural.ru/vietnam> (дата обращения: 24.4.2015).
8. Центр высоких технологий ЕврАзЭС // Веб-страница ЕврАзЭС. URL: http://evrazes.com/about/sp_cvt (дата обращения: 30.3.2015).

**ЭКОНОМИЧЕСКИЕ ВОЗМОЖНОСТИ, ПРОБЛЕМЫ И НОВАЯ
ПОЛИТИКА НАУЧНО-ТЕХНИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
КАЗАХСТАНА С ВЬЕТНАМОМ И СТРАНАМИ ЕВРАЗИИ В КОНТЕКСТЕ
ГЛОБАЛЬНЫХ РИСКОВ**

KHẢ NĂNG KINH TẾ, VẤN ĐỀ VÀ CHÍNH SÁCH HỢP TÁC MỚI
VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ CỦA KAZAKHSTAN VỚI VIỆT NAM
VÀ CÁC NƯỚC Á – ÂU TRƯỚC NHỮNG RỦI RO TOÀN CẦU

Нурланова Наиля Капеновна

*The Institute of Economics of the
Ministry of Education and Science, Republic of Kazakhstan*

В статье обосновывается необходимость реализации инновационного пути развития национальных экономик и роль в этом процессе международного научно-технического сотрудничества. На основе анализа макроэкономической динамики Казахстана, Вьетнама, ряда стран Евразии и Азиатско - Тихоокеанского региона (АТР) выявлены условия и экономические возможности его осуществления. Раскрыты основные проблемы формирования наукоемкой экономики в Казахстане, показаны главные направления нового курса экономической политики Казахстана, ориентированной на усиление роли науки и наукоемких технологий, информации, распространение инноваций и формирование «экономики знаний» в ближайшем будущем.

Ключевые слова: международное научно-техническое сотрудничество, макроэкономическая динамика, индустриально-инновационное развитие, наукоемкая экономика, экономическая политика.

Конец XX и начало XXI века характеризовались глубокими экономическими трансформациями, повышенной неустойчивостью и динамичностью развития глобальной экономики и особенно стран Евразии. Новые вызовы XXI века, экономические императивы глобализации диктуют необходимость реализации инновационной модели развития национальных экономик. Современный Казахстан, стремясь войти в ближайшем будущем в топ-лист 30 наиболее развитых стран мира, также ориентирован на формирование наукоемкой экономики.

Одним из наиболее важных процессов для инновационного развития национальных экономик в условиях нарастания глобальных вызовов и кризисных явлений является международное научно-техническое сотрудничество, способное объединить научные, кадрово-интеллектуальные, финансовые и материальные ресурсы для реализации передовых идей и проектов, обеспечить становление постиндустриального технологического способа производства на основе пятого и шестого технологических укладов.

С переходом к экономике, основанной на знаниях, становлением постиндустриальной модели развития появляется возможность использовать совокупность благоприятных факторов, быстрее преодолеть внутренние противоречия и глобальные вызовы, обеспечить оптимальную траекторию макроэкономической динамики с учетом объективно существующих ограничений (прежде всего природно-экологических и демографических).

Для того, чтобы определить перспективы инновационного развития национальных экономик и их научно-технического сотрудничества важно выявить условия, факторы и экономические возможности их осуществления.

Рассмотрим сравнительную динамику валового внутреннего продукта (ВВП) Казахстана, Вьетнама и ряда стран Азиатско-Тихоокеанского региона (АТР) за последние годы (таблица 1).

Таблица 1. Сравнительная динамика валового внутреннего продукта (ВВП) в Казахстане, Вьетнаме и странах АТР, в млрд. долл. США

	Казахстан		Китай		Южная Корея		Япония		Вьетнам	
Годы	Размер номинального ВВП	Размер ВВП по ППС ¹	Размер номинального ВВП	Размер ВВП по ППС	Размер номинального ВВП	Размер ВВП по ППС	Размер номинального ВВП	Размер ВВП по ППС	Размер номинального ВВП	Размер ВВП по ППС
2009	115,3	182,0	4990,5	9068,2	834,1	1365,3	5033,0	4111,4	93,2	256,8
2010	148,0	197,4	5878,3	10119,9	1014,5	1466,1	5458,8	4323,5	103,6	277,4
2011	180,1	214,5	6989,0	11300,0	1164,0	1554,0	5855,0	4389,0	123,6	299,2
2012	200,6	231,3	8250,0	12380,0	1151,0	1611,0	5984,0	4525,0	137,7	320,1
2013	224,9	243,6	8939,0	13370,0	1198,0	1666,0	5007,0	4729,0	170,0	358,9
2013 г. в% к 2009г.	195,0	133,8	179,1	147,4	143,6	122,0	0,99	115,0	182,4	139,7

Как видно из приведенных данных, за 2009-2013 годы номинальный объем ВВП Казахстана вырос почти в 2 раза (195%), однако ВВП по паритету покупательной способности за 5 лет увеличился на только на 33,8%. Тем не менее, темпы роста ВВП в Казахстане были выше, чем в других странах Евразийского экономического союза - в России этот показатель увеличился на 20,3%, в Беларуси – на 24,4% [1]. При этом не учтены данные за 2014г., который отмечен падением цен на нефть и девальвацией рубля. Абсолютный размер ВВП в Казахстане и СРВ за анализируемый период были соразмерны, но существенно ниже, чем в Китае, Южной Корее и Японии.

Что касается темпов роста ВВП, то наибольшими они были в Китае (10,4-7,6%), достаточно высокие темпы роста наблюдались в Казахстане и СРВ, более низкие – в Южной Корее. В Японии на снижение номинальных размеров ВВП повлиял не столько финансовый кризис 2007-2009 гг., сколько масштабное землетрясение и цунами, которые привели к частичному разрушению атомной электростанции на Фукусиме (таблица 2).

¹ ППС – по паритету покупательной способности

Таблица 2. Сравнительная динамика темпов роста валового внутреннего продукта (ВВП) в Казахстане и Вьетнаме в сравнении со странами АТР, %

Годы	Казахстан	Китай	Южная Корея	Япония	Вьетнам
2009	1,2	9,2	0,3	-6,3	5,3
2010	7,3	10,4	6,3	4,5	6,8
2011	7,5	9,3	3,7	-0,6	6,2
2012	5,5	7,7	2,0	2,0	5,2
2013	6	7,6	2,8	2,0	5,3

Темпы экономического роста Казахстана за последние 5 лет, несмотря на мировой финансовый кризис, составляли в среднем около 6%. Это очень хороший показатель на фоне рецессии мировой экономики и снижения мировых цен на сырье. Он свидетельствует об устойчивости казахстанской экономики, ее финансового сектора и о правильном выборе приоритетов развития. Экономика Вьетнама также развивалась устойчиво высокими темпами – 5,3-6,8%. Однако темпы роста Казахстана и наиболее передовых стран мира мало сопоставимы, так как абсолютные размеры ВВП в развитых экономиках были на порядок выше. Можно утверждать, что высокие показатели роста производства товаров и услуг в Казахстане в большей мере объяснялись низкой базой сравнения, нежели реальными успехами.

Наиболее обобщающим, отражающим результаты общего социально-экономического развития страны и позволяющим осуществлять сравнительный анализ, является показатель *ВВП на душу населения*. Он также позволяет судить об уровне производительности труда, эффективности использования ресурсов. Поэтому при исследовании макроэкономической динамики его использование представляется важным (таблица 3).

Таблица 3. Объемы валового внутреннего продукта (ВВП) на душу населения в Казахстане и Вьетнаме в сравнении со странами АТР, в долл. США²

Годы	Казахстан	Китай	Южная Корея	Япония	Вьетнам
2009	11144	6730	27502	32081	4123
2010	11929	7487	29458	33981	4396
2011	12887	8305	30911	34532	4717
2012	13574	9051	31950	35724	5001
2013	14391	9844	33189	36899	5295
2013г. в% к 2012г.	106,0	108,7	103,8	103,2	105,8
2013г. в% к 2009г.	129,1	146,2	120,6	115,0	128,4

По производству ВВП на душу населения в последние годы Казахстан входил в верхнюю подгруппу развивающихся стран со средним уровнем дохода, занимая примерно одинаковые позиции с такими странами как Китай и Египет. Среди стран Евразии по данному показателю республика занимает третье место после России и Беларуси, а в регионе Центральной Азии лидирует со значительным преимуществом [2]. Темпы роста ВВП на душу населения в Казахстане и Вьетнаме за 2009-2013 гг. также оказались соразмерными. Но по абсолютному размеру ВВП на душу населения Казахстан, благодаря богатым сырьевым ресурсам и большому экспортному потенциалу, значительно опережал показатели СРВ.

Инвестиции в основной капитал в начале нового столетия росли во всех странах Евразийского пространства. Наиболее устойчивые темпы роста инвестиций сложились в Казахстане, в 2013 г. они составили – 106,5%, под влиянием мировых кризисных явлений приток инвестиций в экономику снизился только в 2010г. В России снижение притока инвестиций наблюдалось в 2009-м кризисном году и в 2013г [3].

Что касается сегодняшнего состояния экономики нашей страны, то по прогнозу Европейского банка реконструкции и развития (ЕБРР) и согласно изменениям, внесенным в бюджет республики [4], в 2015 г. экономический рост в

² По официальным обменным курсам национальных валют Казахстана и стран АТР в среднем за период.

Казахстане несколько замедлится и составит не 5,1% как планировалось, а лишь 1,5%. Соответственно, в 2016г. рост ВВП составит только 2,2% против планируемых ранее 5,4 %, в 2017 г. – 3,3%, в 2018 г. 3,6%, в 2019 г. – 4,1%. ВВП на душу населения к 2019 г. увеличится ориентировочно до 17,6 тыс. долларов США. Горизонт прогноза составлен в соответствии со сроками реализации Программы индустриально-инновационного развития Республики Казахстан на 2015 - 2019 годы [5].

Причинами такого негативного прогноза являются снижение мировых цен на традиционные для Казахстана экспортные товары (нефть, газ, черные и цветные металлы), последствия санкционной политики западных стран против России, изменение условий торговли с внешнеэкономическими партнерами, снижение инвестиционной активности зарубежных инвесторов вследствие неустойчивости мировых финансовых рынков. В частности, прогноз развития экономики Казахстана был составлен с учетом снижения мировых цен на нефть с 80 до 50 долл. США за баррель в 2015-2017 гг. и до 60 долл. США за баррель в 2018-2019гг. При всех сценариях развития объем добычи нефти планируется увеличить с 80,5 млн. тонн в 2015 г. до 90-93 в 2019 г. [4].

Замедление экономического роста в ближайшей перспективе прогнозируется не только в Казахстане, но и в других странах Евразийского пространства. Так, вследствие усиления санкций против России в ее экономике ожидается снижение ВВП на 4,8% [7].

Резюмируя анализ макроэкономической динамики, можно заключить, что Казахстан в последние годы достиг значительных успехов в обновлении национальной экономики. Он вошел в тройку мировых лидеров по темпам роста ВВП, растут инвестиции в экономику, существенно снизилась безработица за счет создания новых рабочих мест и составила 5,4 %. В Казахстане взят курс на инновационную модернизацию экономики. Об этом говорят принятые и реализуемые в настоящее время Государственная программа индустриального развития Республики Казахстан на 2015-2019 годы, Концепция по вхождению Казахстана в число 30 самых развитых государств мира и другие.

Таким образом, в нашей стране сложились благоприятные условия для реализации выбранного пути формирования инновационной экономики и развития

научно-технического сотрудничества как со странами Евразийского экономического союза, так и со странами Азиатско-Тихоокеанского региона.

В то же время, следует отметить, что Казахстан постепенно становится частью глобальной экономики, со всеми вытекающими из этого позитивными и негативными последствиями. Нужно отметить, что если мировая экономика в целом в последние годы совершает переход к постиндустриальному развитию, то в Казахстане эти тенденции пока проявляются слабо, здесь до конца не освоены возможности индустриального развития. Инновационная активность казахстанских промышленных предприятий находится на крайне низком уровне – всего 8% в 2013 году, тогда как в более развитых странах этот показатель превышает 50%, даже в таких небольших европейских странах, как Эстония и Венгрия, он составляет 36% и 47% соответственно.

Природно-ресурсный фактор является источником богатства и экономического роста и определяет конкурентные преимущества на мировом рынке многих сырьедобывающих стран, к которым относятся страны Евразии – Казахстан и Россия. К примеру, если в развитых странах в конце прошлого столетия, по оценкам Европейского банка реконструкции и развития (ЕБРР), доля природного капитала в национальном богатстве в среднем не превышала 10 %, произведенного капитала - 20 %, а человеческого 70 %, то в России и Казахстане превалирует удельный вес природных ресурсов – 83-88 %, производственный капитал оценивается в рамках 7-10 %, а человеческий – в 5-7 % (из-за низкой цены рабочей силы) [8].

Однако сырьевая специализация, сложившаяся во многих странах Евразийского пространства (Казахстан, Россия) увеличивает структурную деформацию экономики, приводит к деградации производства продукции конечного спроса, ориентированной на внутренний рынок, подталкивает экономику к неэквивалентному внешнеэкономическому обмену и нарастанию технологического отставания. Таким образом, природно-ресурсный фактор стал, с одной стороны, основой экономического роста стран евразийской цивилизации, ориентированных на развитие сырьедобывающих отраслей, с другой, - его ограничителем.

Основная проблема национальной экономики Казахстана заключается в том, что до сих пор в республике наблюдается очень высокая зависимость от экспорта

сырьевых ресурсов. Действительно, доля добывающей промышленности в последние годы была не менее 60%, а обрабатывающей - не превышала 33% в общем объеме промышленного производства Казахстана, а в валовом внутреннем продукте (ВВП) страны – не выше 11,5% [9]. При этом на долю нефтегазовой отрасли Казахстана, по оценкам агентства «Standard & Poor's», приходилось от 20 до 30% ВВП, более 50% налоговых поступлений и около 60% экспорта [10].

В последние годы в республике выбрано направление на диверсификацию производства, внедрение инноваций, развитие отраслей перерабатывающей промышленности, услуг, транспорта, но ключевую роль в экономике продолжает играть нефтегазовый экспорт, экспорт металлов и зерна. Однако в результате кризиса спрос практически на все позиции казахстанского сырьевого экспорта снизился, уменьшились и мировые цены на экспортируемое сырье. Серьезной проблемой становится отсутствие заметных структурных сдвигов в пользу высокотехнологичных отраслей промышленности, наблюдается замедление темпов роста в обрабатывающих отраслях, особенно в машиностроении, инвестиционная политика не способствует структурному обновлению экономики.

Вторая проблема - недостаточная конкурентоспособность несырьевых секторов экономики. В условиях кризиса, когда начались проблемы в сырьевых секторах, в Казахстане не нашлось отраслей, способных «поддержать» экономику. Более того, проблемы сырьевых отраслей начали распространяться на смежные сектора экономики. Процессы индустриализации в регионах Казахстана не имеют выраженной инновационной ориентации. Так, на сегодня в Карте индустриализации насчитывалось 872 объекта, почти 40% проектов Карты индустриализации реализуются в трех областях: Южно-Казахстанской - 17% (150 проектов), Павлодарской – 10% (83 проекта), Костанайской – 10% (83 проекта) [11]. Анализ научно-технического развития Казахстана показал, что в последние годы доля научно-технической продукции, отвечающей современным мировым требованиям, в ВВП страны не превышает 1,69% [12]. Можно сделать вывод, что процессы индустриального и инновационного развития на региональном уровне не синхронизированы.

Место страны в современном мире и возможности научно-технического сотрудничества во многом определяются качеством человеческого капитала, состоянием образования и степенью использования науки и техники в

производстве. Еще более значимой является необходимость поддержания и развития научного и интеллектуального потенциалов страны. Негативные изменения в этой сфере, а именно: сокращение кадрового и материально-технического потенциалов науки, разрушение научных школ и углубление разрыва между стадиями инновационного цикла, снижение объемов научно-исследовательских и опытно-конструкторских работ (НИОКР) влекут за собой резкое снижение конкурентоспособности национальной экономики и утрату значительной части потенциала экономического роста. Так, если в развитых странах наука и инновации обеспечивают до 90 % прироста ВВП, то, по оценкам, вклад научно-технических новшеств в прирост ВВП России за последние 15 лет уменьшился с 60 % до 4 % [13], что означает использование созданного ранее научно-технического потенциала без его дальнейшего развития. Аналогичная ситуация сложилась и в других странах Евразии, в том числе и в Казахстане. Следовательно, недооценка влияния этого фактора или его игнорирование могут стать не только препятствием на пути к устойчивому экономическому росту, но и сделать потерю возможности будущего социально-экономического развития необратимой.

На современном этапе развития основным двигателем экономического роста является инновационная сфера и научно-исследовательские разработки. В Казахстане в последние годы существенно увеличились абсолютные затраты на науку. Но, несмотря на это, в последние 5 лет уровень затрат на научные исследования и разработки снизился с 0,23% к валовому внутреннему продукту (ВВП) в 2009 г. до 0,17% в 2013 г. И это при том, что критическим порогом затрат на научные исследования и опытно-конструкторские разработки (НИОКР) в мире считается показатель в 1% к ВВП. Особенно сильный спад затрат бюджетных средств на науку наблюдался в 2010 г. - всего 71,8% от уровня 2009 г. (как следствие влияния мирового финансового кризиса 2007-2009 гг.). Кадровый научный потенциал Казахстана снизился в значительной степени - с 40,9 тыс. человек в 1991 г. до 23,7 тыс. человек 2013 г. или почти на 42% [12]. Это означает, что теряется важное звено связи производства и науки, наиболее короткий путь внедрения научных результатов в производство.

Низкий уровень госбюджетных затрат на науку виден при сопоставлении с зарубежным опытом. Например, в Китае в 2012 г. на нужды науки из

государственного бюджета было выделено 560,01 млрд. юаней, что больше на 16,7 % по сравнению с 2011 годом. Интенсивное наращивание государственных расходов на науку позволило Китаю в короткие сроки приблизиться по расходам на НИОКР к отметке 2% к ВВП. В 2012 году Китай инвестировал 1,03 трлн. юаней (165,97 млрд. долл. США), а доля инвестиций в научные разработки в ВВП выросла до 1,84% [14].

Даже в развитых странах, где доля расходов на науку достигает 3% и значительную часть берет на себя бизнес (70%), государство поддерживает стабильно высокий уровень доли государственных расходов, достигающий 1% к ВВП [15].

Согласно рейтингу Всемирного экономического Форума по Индексу экономики знаний Казахстан занимает 73-е место, что свидетельствует о том, что уровень использования знаний и инноваций в развитии национальной экономики незначителен. Для сравнения – Россия занимает 56 место, лидируют по данному показателю страны Северной Европы, Скандинавии (Швеция, Финляндия, Дания, Нидерланды), также сильны позиции Северной Америки, Новой Зеландии и Германии.

В Казахстане пока *преобладают стратегии развития, опирающиеся на базовые факторы*: природные ресурсы, относительно дешевая рабочая сила. Экономический рост, основанный на таких факторах, не приводит к повышению благосостояния всего населения, не обеспечивает рост эффективности и уровня конкурентоспособности отечественной экономики. Конкурентные преимущества, обеспечиваемые таким путем, носят неустойчивый характер, легко теряются. Остается под вопросом и устойчивость темпов экономического роста в долгосрочном периоде.

Для того, чтобы решить эту задачу, нужна собственная стратегия экономического развития, научно обоснованная и учитывающая современные реалии развития мировой экономической системы.

Индустриально-инновационная модернизация экономики обеспечивает важный сдвиг в политике научно-технического и инновационного сотрудничества. При этом следует отметить, что не существует единой универсальной стратегии для всех государств, т.к. каждая страна, регион или территория имеют различный

потенциал и уникальные способности к осуществлению индустриально-инновационной деятельности.

Для Казахстана и России такая индустриально-инновационная модернизация экономики соответствует задачам перехода от модели «сырьевого» развития к индустриально-инновационному, и переориентации на наиболее полное использование накопленного потенциала. Все большую важность в стратегии экономического развития нашей страны должны приобретать собственные научно-технические разработки, что требует увеличения финансовых вливаний в экономику.

Для Беларуси и Вьетнама ориентация на индустриально-инновационное развитие означает рост конкурентоспособности национальных экономик в мировой экономической системе.

Поэтому необходимо регулирование научно-технического сотрудничества путем создания условий его активизации. Научно-техническое сотрудничество государств может быть реализовано различными формами, методами, организационно-экономическими механизмами, направленными не только на устойчивое экономическое развитие экономики стран-участниц сотрудничества, но и на рост благосостояния населения этих стран. Такого рода взаимодействие национальных экономик все больше становится развивающейся стратегией, ориентированной на развитие перспективных хозяйственно-экономических укладов, запуск новых видов деятельности и формирование современных индустриально-инновационных инфраструктур. При этом индустриально-инновационный вектор сотрудничества требует, прежде всего, выбора таких механизмов и инструментов, которые посредством методов государственной поддержки и содействия должны обеспечивать активную инвестиционную и инновационную деятельность, рост объемов производства конкурентоспособной продукции, рентабельную работу предприятий, социальную защиту населения.

Необходимость принципиального изменения подходов к формированию эффективных механизмов научно-технического сотрудничества связана с включением новых факторов экономического роста – усилением роли науки и наукоемких технологий, информации, формированием «экономики знаний», появлением новых финансовых инструментов и методов регулирования, развитием фондового рынка, проникновением транснационального капитала и другими.

В стратегию развития национальной экономики Казахстана необходимо постепенно вводить элементы, ориентирующие на другие более перспективные факторы: современная инфраструктура, высококвалифицированный человеческий капитал, технологии и инновации. При реализации инвестиционных проектов наиболее предпочтительными должны быть экологически чистые, ресурсосберегающие технологии производства. Важным критерием индустриального регионального развития должно быть сохранение и улучшение качества «жизненной среды».

В связи с этим в Послании Президента страны народу Казахстана «Нұрлы жол – Путь в будущее» была представлена новая масштабная программа развития, содержащая контрмеры, направленные на преодоление цикличного характера экономического развития и на продолжение структурной и технологической модернизации экономики страны. По существу, данная программа явилась упреждающей кризисные явления Новой экономической политикой Казахстана, отражающей взятый курс на переориентацию стратегических приоритетов развития [16], при которой государственную поддержку будут получать приоритетные для республики сферы и производства, которые способны дать наибольший мультипликативный эффект на экономический рост, социальное развитие и увеличение занятости населения.

Особое внимание при дальнейшей модернизации национальной экономики будет уделено развитию транспортной, энергетической, индустриальной инфраструктуры, которая является основным условием привлечения новых инвестиций, обеспечения экономического подъема страны в будущем. Так, за счет средств Национального фонда планируется строительство инфраструктуры специальной экономической зоны «Хоргос – Восточные ворота», призванной в разы увеличить товарооборот Казахстана с соседними странами, «Национального индустриального нефтехимического технопарка» в городах Атырау и Тараз, комплекса ЭКСПО-2017 в г. Астана, нового терминала аэропорта в столице.

В основу новой экономической политики будет положен План инфраструктурного развития, рассчитанный на предстоящую пятилетку и совпадающий во времени с реализацией 2-го этапа программы индустриально-инновационного развития. В реализации План инфраструктурного развития будет участвовать более 100 зарубежных инвесторов, инвестиционный портфель

составит около 6 трлн. тенге или около 33 млрд долл. США. При этом 15% составит доля Казахстана.

В свете реализации нового курса экономической политики особое внимание будет обращено на развитие индустриальной инфраструктуры, способной обеспечить мультипликативный эффект. Он будет проявляться, *с одной стороны*, в соответствующем увеличении спроса на стройматериалы, услуги энергетической, транспортно-коммуникационной и других сфер, *с другой*, будет способствовать росту производства в отраслях промышленности, и по цепной реакции увеличит занятость населения, его доходы и потребительский спрос, что как известно всегда оживляет экономику.

Для того, чтобы улучшить позиции в рейтинге глобальной конкурентоспособности, Казахстану необходимо при проведении индустриализации учитывать, что важным фактором устойчивого экономического развития страны становится формирование наукоемкой экономики и распространение инноваций. С точки зрения экономической безопасности новое качество экономики и экономического роста, основанное на инновационном типе воспроизводства, может способствовать развитию «прорывных» (наукоемких) отраслей, помогающих вывести экономику на новый уровень производительных сил, осуществить ее структурно-технологическую модернизацию и повысить уровень жизни населения.

Для реализации этого в ближайшие годы в Казахстане следует увеличить долю затрат на науку к ВВП до 0,5% к ВВП, а к 2020 г. – до 1,0%. При этом необходимо добиться равного участия в финансировании науки государства и бизнеса.

Новым для Казахстана стратегическим направлением экономического развития является формирование «зеленой экономики» [17]. Основная новизна данной стратегии развития заключается в том, что она впервые не только помогает сохранить природу, но и будет способствовать экономическому росту и технологическому развитию по опыту Южной Кореи, где был создан Комплекс «Эгг Холл», расположенный в самом центре Сеула. Это комплекс состоит из 6 павильонов: «Зеленый дом» показывает новейшие технологии, используемые в быту; «Зеленый транспорт» можно увидеть автомобили на водородных элементах; павильон «Зеленая энергия» представляет собой настоящий город будущего, в

котором используются самые разные технологии альтернативного получения энергии. В комплексе построена целая деревня, все энергетические нужды которой удовлетворяются за счет биомассы, которая является побочным продуктом в сельском хозяйстве. Здесь же представлены экологически чистые фермы и город, в котором электричество передается по специальным экономичным проводам [17].

Такой курс в макроэкономической политике выбирают и другие развитые страны. Например, в США принят 10-летний план об инвестировании развития экологически чистых видов энергии в объеме 150 млрд. долларов и создании в этой сфере 5 миллионов рабочих мест. Аналогичный курс на расширение производства экологически чистых технологий планируется и Японией с целью создания «зеленой экономики» и увеличения числа рабочих мест до 2.2 млн. [18].

В Казахстане также необходимо продвигать новое направление «Жасыл даму – Зеленое развитие», приоритетами которого является сокращение выбросов парниковых газов, решение проблем отходов не только производства, но и потребления, перевод платежей за загрязнение окружающей среды в экологию и сохранение водных ресурсов [17]. Особое внимание планируется уделять привлечению партнеров и инвесторов в сферу альтернативных источников энергии с использованием современного, признанного в мире механизма энерго-сервисных договоров. Данные договора призваны стимулировать развитие компаний и предоставление услуг в сфере энергосбережения.

В соответствии с новым национальным планом развития Казахстана предусматривается расширение международного экономического и научно-технического сотрудничества путем привлечения транснациональных корпораций в наукоемкий сектор национальной экономики, создания совместных с «якорными инвесторами» - международными стратегическими партнерами, предприятий обрабатывающей промышленности [19].

Для расширения трансфера высоких технологий намечается реализация инициативы «национальные чемпионы» - лидеры бизнеса в несырьевых отраслях, способные стать центрами притяжения ноу-хау, а также формирование инновационных кластеров как основы создания наукоемких секторов экономики. Будет создан «Астана бизнес кампус» в составе «Назарбаев университета» для проведения совместных с международными партнерами научно-

исследовательских и опытно-конструкторских работ и привлечения высокотехнологичных технологий и компаний.

В целях обеспечения наукоемкого сектора экономики высококвалифицированными кадрами по примеру США, Канады и Австралии будет создан благоприятный миграционный режим, способствующий притоку как иностранных специалистов, так и казахстанских, но проживающих за рубежом.

Большую роль для развития международного сотрудничества призван сыграть запуск мультимодального транспортного коридора «Евразийский трансконтинентальный коридор», способный обеспечить беспрепятственный транзит грузов из Азиатских стран в Европейские через территорию Казахстана и далее по Каспийскому морю [19].

Список использованных источников

1. Агентство РК по статистике. – URL: <http://www.ereport.ru/stat.php?razdel=country>
2. Агентство РК по статистике. – URL: <http://svspb.net/danmark/vvp-stran-na-dushu-naselenija.php>
3. Анализ инвестиций в основной капитал в Республике Казахстан и странах - членах ЕЭП. Агентство РК по статистике. - Астана, июнь 2013г.
4. Статистический сборник «Регионы Казахстана». – Агентство РК по статистике. - Астана. – 2014. – 483 с.
5. Закон Республики Казахстан «О внесении изменений и дополнений в Закон Республики Казахстан «О республиканском бюджете на 2015–2017 годы». – URL: http://online.zakon.kz/Document/?doc_id=31676015
6. Об утверждении Концепции индустриально-инновационного развития Республики Казахстан на 2015 - 2019 годы. /Постановление Правительства Республики Казахстан от 31 декабря 2013 года № 1497.
7. – URL: http://forbes.kz/process/expertise/ebrr_ponizil_prognoz_rosta_vvp_kazahstana_do_15
8. Экономический рост в Российской Федерации: проблемы и перспективы // Российский экономический журнал. – 2003. - № 3. – С.13.
9. Агентство Республики Казахстан по статистике. Промышленность. – URL: http://stat.gov.kz/faces/wcnav_externalId/homeNumbersIndustry?

10. – URL: <https://news.mail.ru/inworld/kazakhstan/economics/21375568/>
11. Карта индустриализации Казахстана на 01.06.2013. – URL: [//www.mint.gov.kz](http://www.mint.gov.kz)
12. Основные показатели состояния и развития науки. Официальная статистическая информация /Оперативные данные. Наука и инновации. - URL: <http://www.stat.gov.kz>
13. Глазьев С.Ю. О стратегии развития российской экономики. – М., 2002. – С.3.
14. Триллон на науку: КНР наращивает инвестиции в НИОКР/ - URL: <http://www.vestifinance.ru/articles/33223>
15. Government R&D funding decreases by EUR 42 million in 2014. – URL: http://www.stat.fi/til/tkker/2014/tkker_2014_2014-02-20_tie_001_en.html
16. Послание Президента РК Н. Назарбаева народу Казахстана «Нұрлы жол – Путь в будущее». – URL: <http://inform.kz/rus/article/2715565>
17. Показатели и индикаторы устойчивого развития Казахстана. / Слажнева Т.И., Брагин А.Г., Большаков Б.Е., Бекнияз Б.К., Есекин Б.К., Яковлева Н.А., Гончарова Т.Г., Мельник О.Н. – Астана. - 2011. - 219 с.
18. – URL: www.infokorea.ru/green_development/text1.php
19. План нации - 100 шагов по реализации пяти институциональных реформ. – URL: <http://www.inform.kz/rus/article/2777943>

**СОТРУДНИЧЕСТВО РОССИИ И ВЬЕТНАМА
В НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОЙ И ИННОВАЦИОННОЙ СФЕРАХ:
ВОЗМОЖНОСТИ И ПЕРСПЕКТИВЫ**

HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
GIỮA VIỆT NAM VÀ LB Nga: CƠ HỘI VÀ TRIỂN VỌNG

Галина Петровна Старкова

Игорь Геннадьевич Згиблый

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

До Хыонг Лан

Foreign Trade University, Viet Nam

В статье рассматриваются вопросы развития сотрудничества России и Вьетнама в ретроспективе исторических и политических событий, отмечается позитивный вектор в развитии не только торговли между странами, но и в создании различного уровня совместных предприятий, в укреплении научных контактов. Намечены пути развития сотрудничества в научно-технологической сфере при сервисном сопровождении международных инноваций.

Ключевые слова: научно-технологическое сотрудничество, научные контакты, сервисное сопровождение, инновации, наукоемкие технологии

Российско-вьетнамская дружба выдержала испытания многими драматическими событиями XX века, грандиозными переменами в мире и в наших государствах. Но неизменным оставалось главное – уважительное отношение друг к другу, традиции доверия и взаимопомощи. Умение ценить бескорыстную помощь партнёров. Сегодня российско-вьетнамские отношения развиваются в сложной политической обстановке как для России, так и для азиатско-тихоокеанского региона. Однако, для России, на фоне введенных Западом санкций, жизненно важной альтернативой становится восточное направление ее политики. Крайне существенной представляется задача — наполнить конкретным содержанием, объявленный еще несколько лет назад руководством страны, «поворот на Восток».

В рамках этой политики можно выделить несколько наиболее существенных направлений, среди которых одно из важнейших — вьетнамское. Значение этой

страны для успеха азиатской политики России не раз подчеркивал президент Путин, который в своей статье, опубликованной накануне выборов 2012 года, назвал Вьетнам ключевой страной для России в Азии [1,2,3].

Действительно, сегодня отношения России и Вьетнама находятся на очень высоком уровне взаимного доверия, и сотрудничество развивается в разных сферах – это поставки российской военной техники, совместные проекты в сфере нефти и газодобычи, в строительстве атомной электростанции, в развитии российского туризма и в целом ряде других важных отраслей. В то же время очевидно, что сегодня эти отношения очень далеки от показателей советской эпохи, когда на долю СССР приходилось около 60-70% всего объема внешней торговли Вьетнама, и за счет импорта из СССР Вьетнам покрывал свои потребности по нефтепродуктам на 80-90%, по минеральным удобрениям – на 70%, а по прокату черных металлов – на 75% [1].

Слишком глубоким и длительным был провал в отношениях в 90-е годы. Относительно периода упадка взаимной торговли и связей России и Вьетнама существуют разные точки зрения. Некоторые исследователи полагают, что завершением периода распада в российско-вьетнамских отношениях стал 1994г.

Интерес к взаимному сотрудничеству стал вновь подкрепляться растущим убеждением двух сторон относительно того, что у них общие геополитические интересы и вызовы. Ощущение этой общности стало фундаментом для формирования отношений стратегического партнерства и восстановления торговых связей и инвестиций. Следует признать, что этот процесс оказался сложным. Товарооборот рос медленно и неровно, так как за годы российского отсутствия на вьетнамском рынке тот оказался заполнен азиатскими, американскими и европейскими конкурентами.

В ходе переговоров между главами двух стран в 2010 году было заявлено о возможности создания Зоны свободной торговли (ЗСТ) между Россией и Вьетнамом. Немаловажным следует считать совместное решение российской и вьетнамской сторон довести объем товарооборота между странами до 5 млрд. долларов к 2015 г. и до 10 млрд. долларов к 2020 г. за счет реализации крупных совместных инфраструктурных проектов на вьетнамской территории, а также поставок продукции из Вьетнама на рынок России. Предполагалось, что российская промышленная продукция в большем объеме и большем ассортименте

будет представлена на вьетнамском рынке.

По причине достаточного количества дешевых трудовых ресурсов Вьетнам обладает естественным преимуществом в производстве трудоемкой продукции. Благодаря данному обстоятельству за последние два десятилетия с помощью инвестиций ведущих транснациональных корпораций во Вьетнаме были построены производственные мощности, продукция которых ориентирована на удовлетворение внешнего спроса. Главным образом, это предприятия легкой промышленности и сборочные производства электроники и бытовой техники. В результате Вьетнам активно вовлечен в глобальное движение товаров и капиталов, а именно: в давальческую торговлю ведущих транснациональных корпораций Азии, по сути, осуществляя торговлю дешевым трудом.

Вьетнамский импорт в Россию возможно разделить на три категории товарных групп. Первая категория — высокотехнологичная продукция предприятий транснациональных корпораций (ТНК), которые осуществляют на территории Вьетнама сборку телекоммуникационного оборудования, офисной техники и прочей продукции для последующего экспорта на рынки третьих стран. Вторая категория — продукты питания (продукция сельского хозяйства и рыболовства). Третья категория — продукция легкой промышленности и обувь, пошив которой осуществляется преимущественно на предприятиях ТНК [1].

Что касается российского Дальнего Востока, в частности, Приморского края, то наибольший интерес следует ожидать от двух стран - Южной Кореи и Вьетнама, именно бизнесмены этих стран могут в ближайшие годы активно вкладывать средства в приморскую экономику. Бурно развивающийся Вьетнам также может стать поставщиком инвесторов для Приморского края, так как есть политические симпатии между нашими странами и благожелательное отношение самих вьетнамцев к России.

Совершенно очевидно, что сегодняшний уровень взаимной торговли и инвестиций не удовлетворяет обе стороны, не соответствует высокому уровню политического сотрудничества. Перспектива прорыва и изменения ситуации лежит в скорейшей организации зоны свободной торговли между Россией и Вьетнамом. На успех этого проекта работают сегодня несколько факторов. Прежде всего — это огромный интерес со стороны вьетнамских предпринимательских кругов с одной стороны, и растущий интерес российских в

выходе на азиатские и, в том числе, вьетнамские рынки. Очевидны здесь и последствия санкционной политики Запада, вынуждающих Россию реально активизироваться на Востоке [2].

Для российско-вьетнамских отношений последние годы являются весьма насыщенными и проходят под знаком реализации достигнутых ранее и новых масштабных договоренностей. Интенсивное развитие российско-вьетнамского политического диалога вновь подтвердило углубленный характер наших отношений и обоюдный настрой на дальнейшую активизацию двустороннего сотрудничества.

Вьетнам меняется, бурно развивается и готов к широкомасштабному научному сотрудничеству в области высоких технологий, наукоемких производств и расширения взаимодействия в иных инновационных сферах. По широкому спектру направлений развивается научно-техническое сотрудничество Российской Федерации и СРВ. Правовой базой развития отношений в данной сфере служат межправительственные соглашения о научно-технологическом сотрудничестве (1992 г.) и о культурном и научном сотрудничестве (1993 г.), о сотрудничестве в области образования от (2005 г.), протокол 2006 г. о внесении изменения в межправительственное соглашение об обучении вьетнамских граждан в образовательных учреждениях высшего профессионального образования Российской Федерации от 9 июля 2002 г. («долг-помощь»), о признании и эквивалентности документов об образовании и ученых степенях (2010 г.) и другие.

Между нашими странами утверждены на текущую и длительную перспективы основные направления научно-технического сотрудничества между российскими и вьетнамскими научно-исследовательскими организациями, университетами и научно-производственными компаниями [3].

Все направления исследований относятся к высокотехнологичным, наукоемким и инновационным сферам. Они являются стратегически важными для наших стран и для стран АТР.

Выполнив анализ развития взаимовыгодного сотрудничества между вузами России и Вьетнама, было установлено, что целью сотрудничества российских и вьетнамских университетов является совершенствование подготовки специалистов высшей квалификации и повышение качества научных исследований на основе

различных форм взаимодействия. Вопросы коммерциализации и трансферта технологий рассматриваются неактивно.

При этом особый интерес для вьетнамской стороны представляют информационные технологии, информационная безопасность, телекоммуникации и изучение русского языка. А оптимальным способом организации сотрудничества, по мнению сторон, является установление прямых контактов и связей в конкретных областях между заинтересованными подразделениями университетов. Финансовые условия сотрудничества определяются для каждого мероприятия отдельно путем заключения дополнительных протоколов.

Активно развивается и сотрудничество Российской академии наук (РАН) и Вьетнамской академии наук и технологий (ВАНТ). Дальневосточное отделение РАН давно и плодотворно работает с институтами ВАНТ, выполняя исследовательские работы в совместных лабораториях. На сегодняшний день проводят исследования по приоритетным направлениям пять совместных лабораторий институтов ДВО РАН и ВАНТ:

- Международная Российско-Вьетнамская научно-исследовательская лаборатория морской биологии и экологии (ИБМ ДВО РАН - Институт океанографии ВАНТ);
- Открытая российско-вьетнамская лаборатория биохимии (ИБМ ДВО РАН - Нячангский институт научных исследований и прикладных технологий ВАНТ - Институт химии природных соединений ВАНТ);
- Открытая российско-вьетнамская лаборатория фармакологии и биотехнологии (ИБМ ДВО РАН - Институт химии природных соединений ВАНТ);
- Совместная вьетнамо-российская лаборатория по морским наукам (ТОИ ДВО РАН - Институт морской геологии и геофизики ВАНТ);
- Международная вьетнамо-российская лаборатория "Биология, экология и генетика наземных экосистем" (БПИ ДВО РАН - Институт экологии и биологических ресурсов ВАНТ).

Разрабатываются планы проведения совместных научно-исследовательских работ ДВО РАН и ВАНТ в области морской биологии, гидрохимии, океанографии, геофизики и геологии, организации совместных морских экспедиций. [5].

Весьма плодотворно функционирует совместный Российско-Вьетнамский тропический научно-исследовательский и технологический центр.

Совместный Российско-Вьетнамский Тропический научно-исследовательский и технологический центр создан в соответствии с Межправительственным соглашением между СССР и СРВ от 7.03.1987 и начал свою деятельность 7 марта 1988 года. В 1993 году Российская Федерация стала правопреемником прав и обязанностей по Тропическому центру. В марте 2007 г. срок действия межправительственные соглашения о деятельности Тропцентра продлен на 10 лет – до 2017г.

Совместный Российско-Вьетнамский Тропический центр подтвердил позиции флагмана в этой области, выполнив в 2013 г. в полном объеме план научно-исследовательских работ. Уже более 20 лет в Тропическом центре проводятся уникальные научные работы в области естественных наук. Результаты этих исследований оказались необычайно полезными как для России, так и для Вьетнама. Тропический центр – многопрофильное международное научное учреждение, не имеющее аналогов в мировой практике. Он осуществляет научно-техническое сотрудничество в интересах России и Вьетнама во всех регионах СРВ, и рассматривается Правительствами обеих стран как новая, перспективная форма международного сотрудничества.

Для содействия внедрению законченных работ и повышения эффективности передачи и адаптации во Вьетнаме передовых российских технологий во Вьетнамской части Тропического центра создан Отдел передачи технологий. Важной функцией Тропического центра является подготовка специалистов высшей квалификации. [5] Основные научные направления деятельности Тропического центра определяются Межправительственным соглашением. За годы существования Тропическим центром разработаны и представлены в заинтересованные министерства, ведомства и организации двух стран принципиально новые, конкурентоспособные научно-практические рекомендации и решения по всем направлениям научно-технического сотрудничества. В рамках фундаментальной науки сформированы и развиваются новые научные направления: тропическая экология, тропическая медицина, тропическое материаловедение и другие.

В наши дни инновации очень стойко вошли в нашу жизнь. Они играют большую роль не только в жизни каждого человека, но и в развитии страны. Инновационное развитие помогает стране не только улучшить свое экономическое

состояние, но и укрепить свое положение в мировой экономике. И для этого развития необходимо использовать не только свои внутренние возможности – региональные и национальные, но и конечно международные.

В условиях глобальной конкуренции и рассредоточенности ресурсов осуществление крупных инновационных проектов и продвижение на рынок их результатов зачастую возможно только в рамках транснациональных научно-производственных цепочек. Именно поэтому развитие международного сотрудничества в сфере инноваций является одним из приоритетов государственной политики. При этом существенное значение такое сотрудничество имеет не только для разработки и коммерциализации новых технологий, но и для внедрения новых методов управления инновационным развитием, в том числе и на государственном уровне. Поэтому нужно учитывать изменения в инновационной политике наиболее развитых стран и перенимать лучшие практики. В соответствии со Стратегией инновационного развития Российской Федерации, предусмотрено три ключевых направления участия России в мировой инновационной системе. Во-первых, предусматриваются меры по поддержке российских высокотехнологичных компаний на внешних рынках, в частности, в целях поддержки российского высокотехнологичного экспорта, планируется:

- 1) активизировать политико-дипломатическую поддержку проектов по модернизации и технологическому развитию экономики России;

- 2) сформировать механизмы поддержки проектов выхода российских предприятий на внешние рынки;

- 3) интегрировать инфраструктуру поддержки высокотехнологичного экспорта, создаваемые инструменты поддержки внешнеэкономической деятельности с инфраструктурой поддержки малых и средних инновационных компаний в субъектах Российской Федерации;

- 4) упростить таможенные процедуры и устранить иные ограничения при экспорте высокотехнологичной продукции.

Вторым ключевым направлением международного взаимодействия является создание в России высокотехнологичных производств и исследовательских центров международных компаний. Для этого предполагается привлечение международных высокотехнологичных компаний к размещению производств,

исследовательских и инжиниринговых центров в инновационном центре «Сколково», наукоградах, технико-внедренческих особых экономических зонах, инновационных регионах и кластерах за счет предоставления возможности размещения производств на льготных условиях, гарантий спроса, заключения соглашений о заинтересованности в приобретении продукции компаниями с государственным участием.

В-третьих, предполагается развивать международное научно-техническое сотрудничество. Для этого необходимо заключение двусторонних и многосторонних международных соглашений по стимулированию научно-технической и инновационной кооперации по приоритетным направлениям развития технологий, устранение барьеров, препятствующих активизации международного сотрудничества, обеспечение признания зарубежных ученых степеней, снятие таможенных и иных барьеров, препятствующих перемещению через границу необходимого исследовательского оборудования, образцов и расходных материалов [6].

Для реализации указанных задач в России уже существует достаточно много инструментов, в частности – международная договорно-правовая база (включая соглашения о защите инвестиций, о свободной торговле и т.д.), институты развития ВЭД (Торговые представительства, Российское Агентство по страхованию экспортных кредитов и инвестиций, региональные инфраструктуры, Внешэкономбанк и т.д.), финансовая поддержка экспорта и инвестиций, долгосрочное и среднесрочное экспортное кредитование, таможенно-тарифное и нетарифное регулирование, информационная поддержка, двусторонние и многосторонние направленные на модернизацию программы, офсетные механизмы.

За последнее время создана качественно новая, адекватная современным реалиям договорно-правовая и организационная база научно-образовательного сотрудничества с государствами-участниками. В 2011 году были заключены многосторонние соглашения о сотрудничестве в сфере науки и технологий. В частности, в рамках СНГ утверждена Межгосударственная программа инновационного сотрудничества на период до 2020 года, подписаны соглашения о создании информационной инфраструктуры инновационной деятельности, а также о создании Совета по сотрудничеству в области фундаментальной науки.

Удалось достичь существенного продвижения на пути дальнейшей интеграции в научно-образовательной сфере в рамках Союзного государства Беларуси и России, ЕврАзЭС, СНГ и ШОС.

Также ежегодно продолжается сотрудничество с ведущими международными организациями, а также региональными объединениями экономического, научно-технического и образовательного профиля. В 2011 году Министерство обеспечивало регулярное взаимодействие с ЮНЕСКО, ЮНИДО и Международным центром геномной инженерии и биотехнологий, приняло активное участие в формировании механизмов сотрудничества в области науки, технологий и инноваций в рамках БРИКС.

В ноябре 2013 года в Москве прошел II Московский международный форум инновационного развития «Открытые инновации». Форум «Открытые инновации» имеет большое значение для прорывного развития глобального рынка инноваций и передовых технологических решений [7]. Весь комплекс этих усилий позволяет осуществить переход международного сотрудничества России в области инноваций на качественно новый уровень и придать ему комплексный характер, предусматривающий подготовку высококвалифицированных кадров для инновационного сектора экономики, генерацию знаний, разработку передовых инновационных технологий, их коммерциализацию и широкое использование в целях повышения эффективности соответствующих отраслей экономики страны.

Инновационное развитие государства, построение инновационной национальной системы должно основываться прежде всего на взаимодействии инновационного законодательства и рынка интеллектуальной собственности, а также обеспечиваться соответствующими человеческими ресурсами. Направленное движение вперед невозможно без инновационной мотивации носителей идей (прежде всего авторов интеллектуальной собственности) и долгосрочного взаимовыгодного сотрудничества государства и бизнеса. Принятый в августе 2009 года Федеральный закон № 217-ФЗ «О внесении изменений в отдельные законодательные акты Российской Федерации по вопросам создания бюджетными научными и образовательными учреждениями хозяйственных обществ в целях практического применения (внедрения) результатов интеллектуальной деятельности» явился важным шагом для создания современной инновационной экономики. Закон ориентирован на внедрение и использование

результатов научно-технической деятельности, прежде всего – интеллектуальной собственности [8].

Перспективным направлением российско-вьетнамского сотрудничества может стать развитие сферы услуг. Наряду с традиционными видами (транспорт, связь, финансы, страхование, реклама, туризм, гостиничное хозяйство), прибыльными для российских компаний могут оказаться услуги по предоставлению «ноу-хау», проектно-конструкторские, инжиниринг, консалтинговые, аудиторские, метеорологические услуги.

Долгосрочной целью развития современного общества нередко называют становление сервисной экономики, традиционно включающей услуги здравоохранения, образования, индустрии отдыха и развлечений, телекоммуникаций и других отраслей подобного рода. Развитие наукоемких производств, эффективных технологий и процессов информатизации позволяет значительно расширить представления о сервисном секторе как сфере, обеспечивающей не только качество жизни населения, но и качество инфраструктуры для организации и развития инновационного бизнеса.

При этом особое внимание следует обратить на изменение самой парадигмы образования в области сервиса: его стержнем должна стать концепция сервисного менеджмента и особый механизм академической политики вузов сервиса, направленный на подготовку кадров, способных удовлетворять потребности в услугах сервиса, сопутствующего инновационной высокотехнологичной индустрии. Такой подход к реализации инновационной академической политики осуществляет своей деятельностью Владивостокский государственный университет экономики и сервиса (ВГУЭС). Инновационная политика единственного в ДВФО вуза сервиса направлена на проведение различных по масштабу мероприятий по популяризации инновационного предпринимательства, повышения активности студентов и преподавателей, наработки практики сервисного обслуживания инновационного бизнеса региона.

Во ВГУЭС создан центр предпринимательских инициатив и инновационный бизнес-инкубатор, центр стратегического партнерства и др.

Таким образом, можно сделать вывод, что ВГУЭС успешно продвигается по пути создания собственного инновационного пояса, что является стержневой

идеями Федерального закона № 217. Особое внимание уделяется вопросам сервисного сопровождения инноваций.

Уже в течение двух лет ВГУЭС и ХУВТ проводят совместные научные исследования, результаты которых обсуждались на четырех конференциях во Владивостоке, Ханое и Дананге. Установлены взаимовыгодные направления сотрудничества с целью расширения торговли между нашими странами в зависимости от спроса населения на те или иные товары и услуги.

Настало время перехода на более высокий уровень сотрудничества в научно-технологической сфере. Разработана анкета для опроса научно-технологических организаций о потребностях в сотрудничестве с Вьетнамом. Но анкетирование проходит не очень активно в силу разных причин, в том числе инертности и отсутствии уверенности, что результат может быть положительным. Для активизации этой деятельности предлагается создать на базе ВГУЭС сервисный центр содействия развитию сотрудничества в научно-технологической сфере, который работал бы с предпринимателями и учеными из разных вузов, институтов ДВО РАН и другими.

Для осуществления инновационного прорыва в научно-технологической сфере необходимо вовлечь в эту деятельность ученых разных вузов, которые являются генераторами идей и носителями объектов интеллектуальной собственности. Именно ученые вузов, работая с молодыми кадрами и имея крепкие контакты в своей профессиональной среде должны стать катализаторами формирования динамичной научной среды, интегрированной с реальным сектором экономики.

Литература

1. Изотов Д.А. Либерализация Российско-Вьетнамской торговли: плюсы и минусы для экономики России: Научная электронная библиотека «КиберЛенинка» - 2013 [Электронный ресурс]. – Режим доступа: <http://cyberleninka.ru/article/n/liberalizatsiya-rossiysko-vietnamskoy-torgovli-plyusy-i-minusy-dlya-ekonomiki-rossii> (дата обращения 20.05.2015).
2. Мосяков Д.В. Российско-вьетнамские отношения: состояние и перспективы: Путин сегодня – 2014 [Электронный ресурс]. – Режим доступа: <http://www.putin-today.ru/archives/7143> (дата обращения 21.05.2015).
3. О подписании Соглашения о зоне свободной торговли между Евразийским экономическим союзом и Вьетнамом: Сайт Правительства Российской Федерации – 2015 [Электронный ресурс] – Режим доступа: <http://government.ru/docs/18216/> (дата обращения 30.06.2015).
4. Россия – Вьетнам: вместе к новым рубежам сотрудничества: Сайт Президента России – 2013 [Электронный ресурс]. – Режим доступа: <http://kremlin.ru/events/president/news/19591> (дата обращения 20.05.2015)
5. Сотрудничество России и Вьетнама в научно-технической и инновационной сферах в 2012 и 2013 годах. Интернет ресурс: <http://dvfu.e-expo.ru>index.php/ru/rus-ru?id=82>
6. Международное сотрудничество в сфере инноваций. Внешнеэкономический портал. Интернет ресурс: <http://innovation.gov.ru>.
7. Итоги II Московского международного форума инновационного развития «Открытые инновации» и Выставки Open Innovations Expo 2013. Интернет ресурс: <http://www.forinnovations.ru/>.
8. Каплунов И.А., Колесников А.И. Инновационная научно-производственная деятельность в вузе: Тверской государственный университет//Инновации.2010, №4

**МЕЖКУЛЬТУРНЫЕ БАРЬЕРЫ
НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ И РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ
И МЕТОДЫ ИХ СНИЖЕНИЯ**

RÀO CẢN VĂN HOÁ TRONG HỢP TÁC KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VIỆT – NGÀ
VÀ GIẢI PHÁP THÁO GỖ

Дымова Екатерина Николаевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

История сотрудничества России и Вьетнама имеет глубокие корни. Важной вехой в истории российско-вьетнамского сотрудничества является официальное установление Советским Союзом и Республикой Вьетнам дипломатических отношений 30 января 1950 года. Это событие положило начало традиционным дружественным связям между двумя странами. После исторических трансформаций, произошедших в Советском Союзе в конце 80-х – начале 90-х годов XX столетия, развитие двусторонних вьетнамо-российских отношений на какое-то время замедлилось. Однако российско-вьетнамские отношения получили новый импульс с принятием совместной Декларации о стратегическом партнерстве, подписанной в марте 2001 года, во время первого визита во Вьетнам Президента Российской Федерации В.В. Путина. Стороны договорились о стратегическом партнерстве и всестороннем сотрудничестве в области политики, науки, военной техники, экономики, о развитии взаимных связей в сфере торговли, культуры, образования.

Российско-вьетнамское научно-техническое сотрудничество развивается по различным направлениям и включает актуальные области фундаментальных и прикладных исследований в материаловедении, биотехнологиях, энергетике, космической технике. Есть перспективы развития кооперации в области информационных технологий и средств вычислительной техники.

Достаточно активно сотрудничают Российская академия наук и Вьетнамская академия естественных наук и технологий (ВАНТ). Двусторонние контакты строятся на основании Плана научного сотрудничества между РАН и ВАНТ, включающего 50 тем совместных исследований, которые охватывают практически все области естественных наук и технологий. Коллективы

российских и вьетнамских учёных осуществляют следующие виды научно-исследовательских проектов. Научное сотрудничество между Российской Федерацией и Республикой Вьетнам ведётся по двум основным направлениям:

- проведение совместных научных исследований;
- подготовка для Республики Вьетнам высококвалифицированных научных кадров.

Проблемы, возникающие в процессе совместных научных исследований, обусловлены в том числе межкультурными коммуникационными барьерами. Когда речь идёт о сотрудничестве в области науки, в первую очередь рассматриваются следующие их виды:

- коммуникативные;
- барьеры, обусловленные факторами среды;
- технические барьеры;
- «человеческие» барьеры коммуникации – включают в себя психофизиологические и социокультурные.

Проблема межкультурных барьеров это и проблема интерпретации одного и того же текста. В контексте данной темы интерпретация имеет высокое значение. Максимально верная интерпретация суждений исследователей друг другом влияет на конечный результат исследования, на его научную ценность.

В целях снижения межкультурных барьеров сотрудничества Российской Федерации и Республики Вьетнам в части повышения социокультурной компетентности с позиции государственной политики в сфере сотрудничества в области культуры считается необходимым:

- усилить обмен информацией о проведении мероприятий в области культуры;
- поощрять участие учреждений культуры в фестивалях, конкурсах и иных культурных мероприятиях, создавать условия для международного сотрудничества учреждений культуры;
- активизировать обмены преподавателями, студентами и исследователями в области культуры и искусства;
- стимулировать переводческую деятельность, направленную на продвижение произведений культуры и искусства с целью повышения уровня

социокультурной компетентности граждан Российской Федерации и Республики Вьетнам;

- взаимное усиление информационной и рекламной деятельности с целью ознакомления граждан с туристическим потенциалом обеих стран.

Поскольку решение проблемы межкультурных барьеров зависит в том числе от индивидуального повышения уровня социокультурной компетентности, то предлагается также использовать в качестве одного из методов по снижению межкультурных барьеров научно-технологического сотрудничества Российской Федерации и Республики Вьетнам инструменты и «методы» актёрского мастерства. Театральное искусство является синтетическим видом искусства, то есть универсальным и эффективным, на взгляд автора, способом познания культуры друг друга.

Международное сотрудничество в сфере науки может быть наиболее продуктивным, а результаты научно-технологического сотрудничества более качественными при условии снижения межкультурных барьеров посредством как государственной политики, так и через индивидуальное повышения уровня социокультурной компетенции.

Ключевые слова: *российско-вьетнамское сотрудничество, научно-технологическое сотрудничество, межкультурные барьеры сотрудничества, социокультурная компетентность, актёрское мастерство, система Станиславского.*

Российско-вьетнамские отношения имеют глубокие корни. Ещё в конце XIX века Вьетнам посещали русские путешественники. В 1904-1905 гг. российский крейсер «Аврора» по пути из Санкт-Петербурга в Японское море для участия в войне с Японией заходил в Восточное (Южно-Китайское) море, в порт Камрань с тем, чтобы дать экипажу отдохнуть и пополнить припасы.

Но подлинное зарождение отношений советско-вьетнамской дружбы относится к 1923 году, когда вьетнамский патриот Нгуен Ай Куок (ставший позднее Президентом Хо Ши Мином) приехал из Парижа в Москву для учёбы в Университете трудящихся Востока.

Победа Советского Союза в Великой Отечественной войне 1941-1945 годы против германского фашизма и японского милитаризма во Вьетнаме создала благоприятные условия для свершения вьетнамским народом Августовской

революции 1945 года и образования Демократической республики Вьетнам – первого государства рабочих и крестьян в Юго-Восточной Азии [12, 193-194].

Важной исторической вехой в двухсторонних отношениях между Вьетнамом и Советским Союзом стало официальное установление дипломатических отношений 30 января 1950 года. Это событие положило начало традиционным дружественным связям между странами. Помощь и поддержка Советского Союза, которая стала весомым вкладом в успех дела национального освобождения, воссоединения и возрождения Вьетнама, заложила основу для нынешних партнерских отношений между Вьетнамом и Россией [6].

После исторических трансформаций, произошедших в Советском Союзе в конце 80-х – начале 90-х годов XX столетия, развитие двусторонних вьетнам-российских отношений на какое-то время замедлилось [12, 194].

Российско-вьетнамские отношения получили новый импульс с принятием совместной Декларации о стратегическом партнерстве, подписанной в марте 2001 года, во время первого визита во Вьетнам Президента Российской Федерации В.В. Путина. Стороны, принимая Декларацию, договорились о стратегическом партнерстве и всестороннем сотрудничестве в области политики, науки, военной техники, экономики, о развитии взаимных связей в сфере торговли, культуры, образования [6].

Научно-техническое и гуманитарное сотрудничество Российской Федерации и Республики Вьетнам развивается по различным направлениям и имеет важное значение в плане сохранения и расширения образовательных, научных, культурных, информационных связей между двумя странами.

Правовой базой развития отношений в сфере науки служат межправительственные соглашения о научно-технологическом сотрудничестве (1992 г.) и о культурном и научном сотрудничестве (1993 г.), о сотрудничестве в области образования от (2005 г.), протокол (2006 г.) о внесении изменения в межправсоглашение об обучении вьетнамских граждан в образовательных учреждениях высшего профессионального образования Российской Федерации от 9 июля 2002 г. («долг-помощь»).

Российско-вьетнамское научно-техническое сотрудничество развивается по различным направлениям и включает актуальные области фундаментальных и прикладных исследований в материаловедении, биотехнологиях, энергетике,

космической технике. Имеются перспективы развития кооперации в области информационных технологий и средств вычислительной техники.

В контексте укрепления договорно-правовой базы и механизма регулирования прав интеллектуальной собственности, создаваемой и передаваемой в процессе сотрудничества 27 октября 2008 г. подписано межправительственное Соглашение о сотрудничестве в сфере охраны прав интеллектуальной собственности.

В рамках Российско-Вьетнамской Межправкомиссии по торгово-экономическому и научно-техническому сотрудничеству действует Комиссия по научно-техническому сотрудничеству. Ее очередное заседание состоялось в Москве в апреле 2009 г.

Ежегодно проводятся обмены учеными. Часть проектов разрабатывается на базе прямых договоров между институтами, ведутся совместные экспедиционные работы в таких областях, как лингвистика, геомагнетизм, проблемы эволюции и экологии. Ряд вьетнамских ученых избраны иностранными членами РАН.

Достаточно активно сотрудничают Российская академия наук и Вьетнамская академия естественных наук и технологий (ВАНТ). Двусторонние контакты строятся на основании Плана научного сотрудничества между РАН и ВАНТ, включающего 50 тем совместных исследований, которые охватывают практически все области естественных наук и технологий [5]. Коллективы российских и вьетнамских учёных (до 10 человек с каждой стороны) осуществляют следующие виды научно-исследовательских проектов:

- проекты по организации научных мероприятий (конференций, семинаров и т.д.) на территории Российской Федерации и Республики Вьетнам;
- проекты по организации совместных экспедиций, других полевых исследований, экспериментально-лабораторных и научно-реставрационных работ;
- проекты командировок российских учёных для работы над совместными научно-исследовательскими темами.

Научное сотрудничество между Российской Федерацией и Вьетнамом ведётся по двум основным направлениям:

- проведение совместных научных исследований;
- подготовка для Республики Вьетнам высококвалифицированных научных кадров [3, 201-203].

В настоящее время, когда идёт речь о создании зоны свободной торговли, важно укреплять и развивать научно-технологическое и инновационное сотрудничество. Нужны новые более эффективные методы и инструменты для развития сотрудничества.

Проблемы, возникающие в процессе совместных научных исследований, обусловлены в том числе межкультурными коммуникационными барьерами. Когда речь идёт о сотрудничестве в области науки, в первую очередь рассматриваются следующие виды барьеров:

- коммуникативные – всё то, что препятствует эффективной коммуникации, а, значит, снижает потенциально возможные результаты такого вида сотрудничества;
- барьеры, обусловленные факторами среды (акустические помехи, отвлекающая окружающая обстановка, температурные условия, погодные условия) – когда исследования проводятся на определённой территории, т.е. участники исследовательской группы работают на одной территории;
- технические барьеры – одновременно обусловлены и человеческим фактором;
- «человеческие» барьеры коммуникации.

«Человеческие» барьеры коммуникации включают в себя психофизиологические и социокультурные. Психофизиологические барьеры могут быть следствием каких-либо физиологических нарушений, могут быть связаны с индивидуальными психологическими характеристиками людей. К распространённым формам психологических барьеров относятся нервное напряжение, некоторые психические состояния и психические свойства личности.

Психологические барьеры выполняют функцию психологического препятствия и функцию психологической защиты, которая обеспечивает личности относительную независимость и индивидуальность.

Социокультурные барьеры в первую очередь связаны с принадлежностью людей к различным группам или организациям. Формируясь в определённой социальной среде, человек одновременно формируется и в определённой культурной среде. Каждая культура создают свою собственную знаковую систему (язык), стереотипы мышления и стандарты поведения, которые становятся очевидны при столкновении с другими культурами. Это несовпадение порождает культурные барьеры коммуникации [4]. Наиболее очевидные среди них –

лингвистические и семантические барьеры или барьеры общения и барьеры понимания. Существуют иные классификации барьеров коммуникации. Одна из них предложена отечественными исследователями С.П. Бобровой и Е.Л. Смирновой, которые выделяют препятствия географические, исторические, государственно-политические, ведомственные, экономические, технические, терминологические, языковые, психологические, резонансные.

В науке отсутствует единая точка зрения на определение понятия межкультурных барьеров. Чаще всего употребляются термины «помехи» и «барьеры», которые обычно используются как равнозначные для обозначения причин, осложняющих и нарушающих процесс коммуникации. Помехи следует рассматривать как факторы, которые снижают качество процесса коммуникации, но не прекращают его. В отличие от помех, барьерами в межкультурной коммуникации можно считать факторы, которые препятствуют взаимодействию партнёров и не допускают адекватного их взаимопонимания.

Способность к эффективному межкультурному общению – сложное по своей структуре социокультурное образование. Эта способность – своего рода метакомпетенция, которая включает в себя несколько разных уровней и типов компетентностей. На уровне отношений межкультурные барьеры возникают тогда, когда в результате коммуникации не появляются новые знания и навыки в поведении. При непосредственном взаимодействии партнёров межкультурные барьеры между ними проявляются на уровне содержания как непонимание партнёров. Возникновение ситуации непонимания для наиболее продуктивной дальнейшей работы нуждается в разрешении через согласование об общем для партнёров языке общения. В случае невозможности разрешения ситуации данным образом коммуникация прерывается.

Основные группы барьеров межкультурной компетентности: языковые, этнокультурные, коммуникативные, психологические. Каждая группа межкультурных барьеров требует соответствующих её специфике способов преодоления. В свою очередь языковые барьеры подразделяются на стилистические, семантические и фонетические.

Повышение межкультурной грамотности оказывает существенное влияние на мировоззрение и ценностные ориентации человека, на формирование его личностных качеств, на способы решения им своих жизненных задач, на систему

представлений индивида о самом себе. Культурная грамотность становится показателем личностной компетентности индивида.

Как показывают сравнительные исследования различных культур, для межкультурной компетентности их носителей немаловажным является владение системой коммуникативных средств межкультурного общения.

Практика межкультурной коммуникации показывает, что эффективное преодоление коммуникативных барьеров достигается путём адекватного выбора соответствующих тактических приёмов взаимодействия.

Наличие и преодоление барьеров в межкультурной коммуникации определяют и повышают уровень социокультурной компетентности личности, поскольку ставят её перед необходимостью получения новых знаний о культуре партнёров, заставляют её совершенствовать собственные коммуникативные навыки, развивать её способность чувствовать особенности и менталитет чужой культуры. Благодаря этим процессам индивид становится способным адекватно предвосхищать перспективы общения с представителями других культур, эффективнее добиваться целей межкультурного взаимодействия, полнее удовлетворить свои духовные потребности [7].

Проблема межкультурных барьеров это и проблема интерпретации одного и того же текста. В контексте данной темы интерпретация имеет высокое значение. Максимально верная интерпретация суждений исследователей друг другом влияет на конечный результат исследования, на его научную ценность.

Проблема снижения межкультурных барьеров, как было обозначено выше, может решаться через знакомство с культурой партнёра через изучение культуры и предметов искусства. Культура включает в себя этикет, обычаи и традиции, национальные праздники. Наиболее эффективно информация о культуре воспринимается через наблюдение и/или непосредственное участие, например, во время проведения дней культуры, либо непосредственно от её носителей или от специалистов, её изучающих. Предметы искусства – это книги, фильмы, предметы изобразительного искусства, музыка и др.

Богата история сотрудничества Российской Федерации и Республики Вьетнам в области культуры. Притягательная сила и огромное влияние русской культуры в целом и особенно русской классической литературы XIX века и советской литературы оказывают благоприятное воздействие на расширение

российско-вьетнамского культурного сотрудничества, поскольку несут в себе черты и эмоционально-чувственное наполнение, очень близкое по духу вьетнамскому народу. В первую очередь это образцы патриотизма и борьбы за идеалы, готовности ставить общественные интересы выше личных.

В настоящее время наиболее эффективными каналами культурного обмена между Российской Федерацией и Республикой Вьетнам являются Дни культуры стран на территории друг друга, взаимные переводы российской художественной литературы, индивидуальное изучение языка, истории и культуры стран друг друга, культурный туризм и др. [12, 195-199].

В целях снижения межкультурных барьеров сотрудничества Российской Федерации и Республики Вьетнам в части повышения социокультурной компетентности с позиции государственной политики в области культурного сотрудничества считается необходимым:

- усилить обмен информацией о проведении мероприятий в области культуры;
- поощрять участие учреждений культуры в фестивалях, конкурсах и иных культурных мероприятиях, создавать условия для международного сотрудничества учреждений культуры;
- активизировать обмены преподавателями, студентами и исследователями в области культуры и искусства;
- стимулировать переводческую деятельность, направленную на продвижение произведений культуры и искусства;
- взаимное усиление информационной и рекламной деятельности с целью ознакомления населения с туристическим потенциалом обеих стран.

Поскольку выше было указано, что решение проблемы межкультурных барьеров зависит в том числе от индивидуального повышения уровня социокультурной компетентности, то предлагается также использовать в качестве одного из методов по снижению межкультурных барьеров научно-технологического сотрудничества Российской Федерации и Республики Вьетнам инструменты и «методы» актёрского мастерства. Театральное искусство является синтетическим видом искусства, то есть универсальным и эффективным, на взгляд автора, языком для познания культуры друг друга.

Психологи, культурологи, искусствоведы, театральные критики не раз отмечали, что в процессе восприятия синтетического вида искусства, такого как театр или кино, язык, на котором говорят артисты, не играет первостепенную роль. Наибольшее значение имеет не то, ЧТО говорят, а то, КАК говорят. Восприятие идёт на эмоционально-чувственном уровне через переживание. В основе лежит развитие чуткости, концентрации и внимания как инструментов наиболее адекватного восприятия информации в процессе коммуникации.

Изучая систему Станиславского, автор пришёл к выводу, что настоящие знания возможно активно применять не только в театральном искусстве. Об этом свидетельствует наличие многочисленных групповых и индивидуальных психологических и бизнес-тренингов, которые берут из системы Станиславского упражнения, для конкретных ситуаций и случаев. Сама система Станиславского не является учебником по актёрскому мастерству в буквальном смысле этого слова. Это скорее опыт актёра и режиссёра Константина Сергеевича Станиславского, оформленный в увлекательный и познавательный текст. Книги дают будущему актёру отправные точки, подсказки для дальнейшего развития и самосовершенствования. Станиславскому удалось систематизировать свой опыт, объяснить словами все происходящие творческие процессы, определить их правильный порядок, обозначить путь, по которому должен следовать будущий актёр.

В своих трудах К.С. Станиславский пишет о том, что мы привыкли жить, реагируя на события, происходящие с нами, вокруг нас, но не привыкли самостоятельно выстраивать эти события. Мы знаем, чего мы не хотим, но мы не знаем, чего мы хотим. Нужно научиться действовать. Именно на это направлены упражнения для будущих актёров. Кроме того, упражнения призваны развить в будущем актёре чуткость к партнёру, умение ловить мельчайшие изменения в нём и отвечать уже с этим знанием [10]. Автор считает, что система Станиславского, а именно многие её позиции и утверждения могут быть полезны в развитии международного сотрудничества как с точки зрения взаимного углубления культурных знаний друг о друге для будущих партнёров и как следствие снижения межкультурных барьеров, так и в части развития внимания, концентрации, чуткости и т.п. на разных этапах реализации совместных проектов для их максимальной продуктивности.

Возвращаясь к вопросу о возможности снижения межкультурных барьеров через использование упражнений из системы Станиславского, в первую очередь следует подчеркнуть, что это не отменяет иные виды повышения уровня социокультурной компетентности, а является лишь дополнением.

Формы использования знаний из трудов К.С. Станиславского могут быть как индивидуальные, так и групповые. В первом случае это наиболее удобно для будущих членов исследовательской группы, поскольку позволяет самостоятельно определять режим работы над собой. Вторая форма предполагает занятия в группе, то есть знакомство с членами исследовательской группы в определённое время и в определённом месте под руководством и контролем тренера-специалиста, что обычно всегда сопряжено со стрессом. Во втором случае крайне важно, чтобы участники группы настроились друг на друга. В дальнейшем это поможет понимать друг друга практически без слов, то есть снизить потребность в вербальной коммуникации, избавить от сложностей перевода и т.п. Важно отметить, что работа над собой должна быть постоянной – как до встречи-знакомства и работы в группе, так и уже в процессе исследования.

В одной из книг Станиславского говорится об общении в широком смысле этого слова. Вся наша жизнь – один сплошной процесс общения. В одном случае он происходит на сознательном, в другом – на бессознательном уровне. Задача – вывести бессознательное на сознательный уровень, научиться управлять этим процессом. Научившись получать информацию от предметов, то есть общаться с ними, открываются возможности невербального общения с людьми. В случае, если какие-то понятия сложно перевести на другой язык, если будет сложно объяснить посетившую сознание идею, набор мыслей-образов, способность передавать мысли-образы будет крайне полезен, поскольку именно такая форма передачи гораздо меньше искажает информацию, нежели облачение её в вербальную или в визуальную форму на начальном этапе [10].

Процесс исследования по природе своей творческий процесс, поэтому для него вполне подойдёт формула, выведенная Станиславским для творческого процесса: убиение напряжений, внимание и сосредоточенность, воображение, «если бы...», чувство правды. Остановимся подробнее на «если бы...» и чувстве правды. «Если бы...» - это предлагаемые обстоятельства, но не только для актёра, но и для учёного. Ведь любое новое знание рождается от желания исследователя

узнать, что будет, «если...». То есть учёный сам себе организует эти предлагаемые обстоятельства. Чувство правды в данном случае это ощущение, что все предлагаемые обстоятельства подобраны грамотно, в этом присутствует логика, а значит это реально и это правда. Новое знание появляется после ощущения этой правды. В контексте данной темы в процессе международного исследования можно говорить о синергетическом эффекте.

Профессор Адлер из университета МакГилл на основании исследований международного сотрудничества в сфере бизнеса считает, что многокультурная команда в сравнении с прочими имеет больший потенциал: в первую очередь это связано с тем, что члены такой команды обладают естественно более широкими знаниями современных тенденций мира, и, таким образом, их решения более креативны и основаны на опыте. Потребность взаимодействовать с представителями иных культур требует большей дисциплинированности и большей концентрации в то время, когда при ином взаимодействии коммуниканты чувствуют себя более расслабленно, что снижает эффективность взаимодействия [2]. Таким образом, можно сделать вывод, что международное сотрудничество в сфере науки может быть наиболее продуктивным, а результаты научно-технологического сотрудничества более качественными при условии снижения межкультурных барьеров посредством как государственной политики, так и через индивидуальное повышения уровня социокультурной компетенции.

Список использованных источников

1. Боброва С.П., Смирнова Е.Л. Основы теории коммуникации / Учеб.пособие. – Иваново: Иван. Гос. ун-т, 2005
2. Как культурные и языковые барьеры влияют на развитие бизнеса? // Светлана Романова – <http://slon.ru/business/>.
3. Нгуен Тхань Хыонг. Сотрудничество в области науки и техники, образования и профессиональной подготовки // Российско_вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. — М.: ИДВ РАН, 2013. – с. 200-211.
4. Основы теории коммуникации. Учебно-методическое пособие для студентов специальности 350400 «Связи с общественностью» / Сост. Ж.В.Николаева.- Улан-Удэ: ВСГТУ, 2004.
5. Российско-Вьетнамское научно-техническое и гуманитарное сотрудничество (справочная информация) // <http://www.mid.ru/bdomp/ns-rasia.nsf/>.
6. Российско-Вьетнамское сотрудничество // <http://incentra.ru/events/rossiysko-vietnamskoe-sotrudnichestvo.html>.
7. Садохин А.П. Межкультурные барьеры и пути их преодоления в процессе коммуникации // Обсерватория культуры: Журнал - обозрение, 2008. - № 2. – С.26 – 32.
8. Соколов А.А. Взаимное изучение литературы и языков – канал духовного сближения // Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. — М.: ИДВ РАН, 2013. – с. 299-310.
9. Станиславский К. С. Собрание сочинений: В 9 т. М.: Искусство, 1988. Т. 1. Моя жизнь в искусстве / Коммент. И. Н. Соловьевой. – 622 с.
10. Станиславский К. С. Собрание сочинений: В 9 т. М.: Искусство, 1989. Т. 2. Работа актёра над собой. Часть 1: Работа над собой в творческом процессе переживания: Дневник ученика / Ред. и авт. вступ. ст. А. М. Смелянский. Коммент. Г. В. Кристи и В. В. Дыбовского. – 511 с.
11. Станиславский К. С. Собрание сочинений: В 9 т. М.: Искусство, 1990. Т. 3. Работа актёра над собой. Ч. 2: Работа над собой в творческом процессе воплощения: Материалы к книге / Общ. ред. А. М. Смелянского, вступит. ст. Б. А. Покровского, коммент. Г. В. Кристи и В. В. Дыбовского. – 508 с.
12. Фам Суан Шон. Культура Вьетнама и культурные связи между Вьетнамом и Россией // Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. — М.: ИДВ РАН, 2013. – с. 182-199.

**МЕЖДУНАРОДНОЕ НАУЧНО - ТЕХНИЧЕСКОЕ СОТРУДНИЧЕСТВО
РЕСПУБЛИКИ БЕЛАРУСЬ:**

СОСТОЯНИЕ, ОСОБЕННОСТИ, ПУТИ РАЗВИТИЯ

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ CỦA BELARUS:

THỰC TRẠNG, ĐẶC ĐIỂM VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Симончик Андрей Петрович

Scientific and Technological Park BNTU «Polytechnic», Belarus

В статье рассматриваются особенности организации международного научно-технического сотрудничества (МНТС) в Республике Беларусь, роль Государственного комитета по науке и технологиям в организации и координации работ по МНТС, формы взаимодействия с зарубежными партнерами.

Ключевые слова: *Республика Беларусь, научный потенциал, международное научно-техническое сотрудничество, совместные проекты, центры двустороннего сотрудничества.*

Республика Беларусь находится в географическом центре Европы и является индустриально развитой страной с почти 10-миллионным населением и открытой экспортно-ориентированной экономикой. В настоящее время в республике отрасль «наука и научное обслуживание» располагает значительным научно-техническим потенциалом, который используется для развития и повышения конкурентоспособности экономики, решения социальных проблем, совершенствования системы образования. По официальным статистическим данным численность персонала, занятого научными исследованиями и разработками составляет 28,9 тыс. человек, численность научных организаций – 482 (данные 2013 г.) [1].

В Беларуси отсутствует отдельный документ по вопросам политики международного сотрудничества в сфере науки, технологий и инноваций. Однако ключевые стратегии и программы, в том числе Программа социально-экономического развития Республики Беларусь (2011-2015), Государственная программа инновационного развития Республики Беларусь (2011-2015) и др. подчеркивают роль, которую международная кооперация играет в развитии национальной экономики и научной деятельности. В частности, она направлена на:

- поддержку реализации приоритетных проектов государственной важности;
- активное продвижение научно-технической продукции на мировом рынке;
- обучение кадров и развитие национального научно-технического потенциала;
- привлечение иностранных источников финансирования в национальную научно-техническую сферу (иностранные инвестиции, гранты) и т.д.

В литературе можно встретить определение о понятии «Международное научно-техническое сотрудничество», которое определено, как совместная разработка научно-технических проблем, взаимный обмен научными достижениями, производственным опытом и подготовка квалифицированных кадров [2].

Сфера международного научно-технического сотрудничества (МНТС) охватывает широкий спектр вопросов: от фундаментальных исследований до решения практических задач. Многообразие форм сотрудничества (взаимные консультации, разработка научных прогнозов, кооперирование при проведении научных исследований, сотрудничество в области научно-технической информации, изобретательства, стандартизации и др.) позволяет странам выбирать те из них, которые в наибольшей степени соответствуют их национальным интересам и особенностям экономического развития.

Проведение единой государственной политики в Республике Беларусь в области МНТС возложено правительством на Государственный комитет науке и технологиям Республики Беларусь (ГКНТ) и относится к числу основных задач комитета. Для реализации этой задачи ГКНТ:

- разрабатывает и вносит в установленном порядке в Совет Министров Республики Беларусь предложения по объемам финансирования МНТС за счет средств республиканского бюджета;
- проводит конкурсы и организует научно-техническую экспертизу международных научно-технических проектов;
- участвует в работе международных организаций, комиссий, комитетов и объединений, организует международное сотрудничество с зарубежными странами по вопросам, входящим в его компетенцию;

- организует выставочно-ярмарочную деятельность для продвижения белорусской научно-технической продукции на зарубежные рынки.

Ежегодно на финансирование МНТС тратится 3–3,5% от бюджетных расходов на науку в целом. Основными получателями средств являются ГКНТ, НАН Беларуси, Министерство образования, Министерство здравоохранения, другие министерства и ведомства. Если ГКНТ расходует их на организацию МНТС в интересах всех министерств и ведомств республики, подведомственные организации которых в той или иной степени участвуют в международной научной кооперации, а также на проведение мероприятий национального уровня, развитие и координацию МНТС, то НАН Беларуси и министерства-получатели средств используют их для финансирования собственных международных проектов, на организацию международных мероприятий и участие в них за рубежом.

В основе деятельности в сфере МНТС лежат рамочные межправительственные договоры, предусматривающие развитие сотрудничества в области науки и технологий. Сегодня их подписано свыше 40, из них более половины — с европейскими странами [3]. Наиболее интенсивно процесс формирования договорной базы МНТС шел во второй половине 90-х гг., когда ежегодно заключались несколько договоров. Сейчас этот процесс естественным образом замедлился. В ближайшие годы предстоит работа не по расширению договорной правовой базы МНТС, а по ее углублению, по реализации ранее достигнутых договоренностей, хотя Беларусь остается открытой для обсуждения новых инициатив в этой сфере.

Координация выполнения международных договоров в сфере МНТС со стороны ГКНТ включает:

- организацию работы межправительственных комиссий по научно-техническому сотрудничеству (их создано 20, и, можно сказать, что именно те договоры, в рамках которых работают двусторонние межправительственные комиссии, реализуются наиболее динамично);
- формирование двусторонних (так называемых исполнительных) программ сотрудничества (Казахстан, Украина, Индия, Китай, Вьетнам, Польша) и программ Союзного государства;

- сбор, обобщение и анализ выполнения научными организациями республики международных научно-технических проектов.

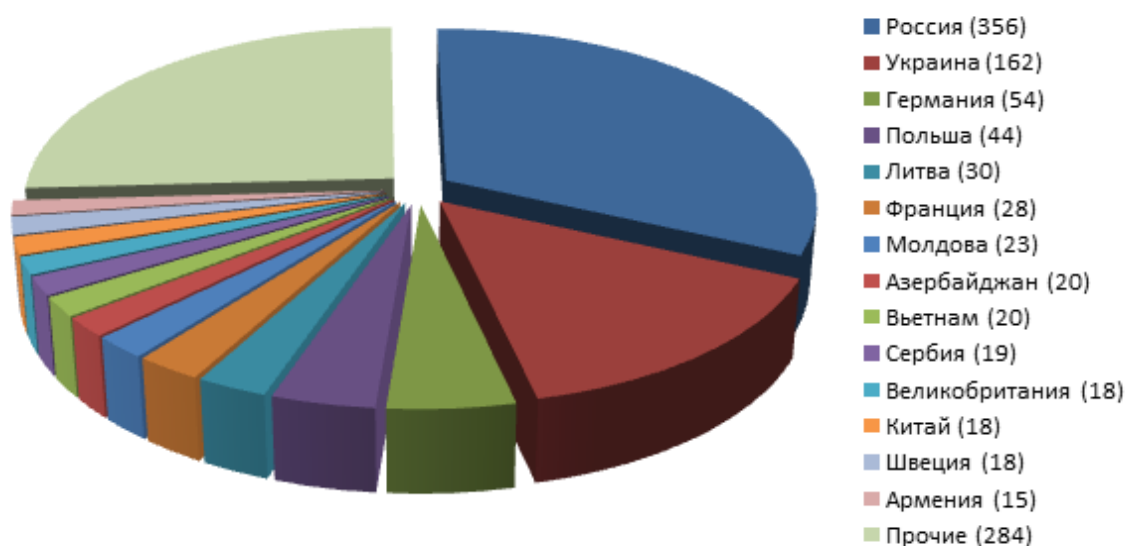
Ежегодно в стране выполняется около 1000 международных научных проектов, с середины 2000-х годов их число выросло в 2,5 раза. От трети до половины из них являются «безденежными», то есть реализуются на основе безвалютных договоров между отдельными факультетами, лабораториями, кафедрами и др. По сути, это проекты в области обмена информацией, стажировки, научные обмены, или проекты, имеющие символический бюджет. Анализ международных научно-технических проектов (МНТП), в результате выполнения которых в Беларусь поступают финансовые средства, осуществляется по заказу ГКНТ Белорусским институтом системного анализа и информационного обеспечения научно-технической сферы (БелИСА).

На долю организаций НАН Беларуси и Министерства образования приходится около 80% МНТП, выполняемых с привлечением зарубежного финансирования. Роль остальных органов государственного управления невелика. Пожалуй, здесь можно было бы выделить только Министерство промышленности (около 6%) и Министерство здравоохранения (около 7%).

Наиболее активные научные организации выполняют в течение года по 15–20 международных проектов. Однако объемы работ и, соответственно, объемы финансирования различаются весьма существенно, и в число лидеров по объемам привлеченных зарубежных средств попадают, наряду с активными, и те организации, которые имеют 1–2 проекта, но достаточно крупных. Большинство же проектов — до 75% в НАН Беларуси и до 55% в вузах — относятся к малым и имеют объем финансирования до 20 тыс. долларов США. Годовой бюджет еще около 20% МНТП лежит в пределах от 20 до 50 тыс. долларов США. Эти средства не позволяют развивать материально-техническую базу, их недостаточно для финансирования инновационной деятельности и т. д., то есть можно говорить о том, что с точки зрения интересов государства, особенно в плане развития в стране перспективных направлений и коммерциализации результатов НИОКР, «малые проекты» не представляют серьезного интереса, поскольку напрямую не способствуют решению стоящих перед наукой задач, тем не менее, и это хочется подчеркнуть, малые проекты позволяют исследователям, в том числе молодым

ученым повышать профессиональный уровень и тем самым играют позитивную роль в жизни научного сообщества страны. [4].

Значимым инструментом поддержки двусторонних исследований и разработок со странами-партнерами является финансирование проектов в рамках совместных конкурсов, организуемых Государственным комитетом по науке и технологиям Республики Беларусь с органами государственного управления, агентствами или фондами стран-партнеров. По такой схеме осуществляется финансирование сотрудничества с Россией, Украиной, Казахстаном, Китаем, Вьетнамом, Индией, Польшей, Литвой, Латвией и Сербией. Ежегодно реализуется около 50-70 совместных проектов, утвержденных совместными межправительственными комиссиями в области науки и технологий с этими странами.



Основные страны-партнеры Беларуси по совместным научным проектам (2011)

Еще один инструмент – это финансирование белорусских исполнителей международных проектов фундаментальных исследований Белорусским республиканским фондом фундаментальных исследований (БРФФИ). Так, в 2011 году БРФФИ поддержал 653 проекта (49% от общего числа проектов и 61% бюджета Фонда), выполняемых совместно с учеными из 28 стран.

Сотрудничество со странами Восточной Европы и Центральной Азии (EECA Countries)

Со времен СССР страны ЕЕСА унаследовали достаточно сильную экономическую взаимозависимость и множество партнерских связей, которые служат хорошей основой для кооперации в регионе. В середине 90-ых годов была предпринята попытка усилить сотрудничество в сфере инновационного развития в рамках Соглашения о создании общего научно-технического пространства государств-участников СНГ. В настоящее время идея взаимовыгодного сотрудничества в научно-технической области развивается также внутри другого объединения – Европейско-Азиатского экономического сотрудничества.

Утвержденная в 2011 году Межгосударственная программа инновационного сотрудничества государств-участников СНГ до 2020 года возродила надежды на развитие кооперации в рамках СНГ в сфере науки и инноваций [5]. Однако через два с лишним года после утверждения программы реализация конкретных проектов, прошедших экспертизу во всех странах-участницах и рекомендованных к финансированию высшими органами СНГ, так и не началась. Причина - несогласованность финансовых аспектов.

Поэтому в течение последних 10 лет Беларусь развивала международное сотрудничество, прежде всего, на двухсторонней основе. Из 6 межправительственных соглашений со странами региона (Армения, Казахстан, Молдова, Россия, Таджикистан и Украина) самыми эффективными являются договоры с Россией и Украиной. За счет финансирования из бюджета Союзного государства Беларуси и России выполнено несколько научно-технических программ в таких областях как суперкомпьютеры, биотехнологии, космос, лазерные технологии, машиностроение и т.д.

Беларусь также софинансирует совместные научно-технические программы с Украиной, Казахстаном, Молдовой и Арменией.

Сотрудничество со странами ЕС и ассоциированными странами

К 2014 году Беларусь заключила двухсторонние межправительственные договоры о сотрудничестве в области науки и технологий почти с половиной государств-членов ЕС (Болгария, Кипр, Чешская Республика, Дания, Германия, Венгрия, Италия, Латвия, Литва, Польша, Словакия, Румыния и Великобритания) и несколькими ассоциированными странами (Израиль, Македония, Турция, Сербия). Однако факт подписания такого соглашения не всегда означает наличие интенсивного сотрудничества.

Проекты, финансируемые ЕС

В период с 1992 по 2006 гг. наиболее эффективными программами международного сотрудничества, выполняемыми в Беларуси, были программы, финансируемые МНТЦ и INTAS, первые – по объему полученных средств, последние – по количеству проектов. Обе эти организации были созданы при активном участии и финансовой поддержке Евросоюза. Преследуя разные цели, обе они сыграли заметную роль в поддержке национальных ученых после распада Советского Союза и их интеграции в европейское научное сообщество. Из 3299 проектов и 9,5 тысяч научно-исследовательских групп из ЕЕСА, профинансированных INTAS за этот период, 4,5% приходятся на Беларусь. В рамках 88 белорусских проектов из 2450 поддержанных МНТЦ за 1994 – 2006 гг., более 1 тысячи национальных научно-исследовательских групп получили 33,2 млн. долларов США. Проекты INTAS и МНТЦ характеризовались успешным партнерством с российскими организациями.

Со стартом 6-й Рамочной программы ЕС (РП6) начался переход от программ поддержки Евросоюзом научных исследований в странах ЕЕСА к программам, предлагающим последним механизмы равноправного сотрудничества с партнерами из ЕС. В РП6 белорусские ученые участвовали в 22 проектах с финансированием со стороны Европейской комиссии в размере 1,25 млн. евро. Это проекты по информационным технологиям, нанотехнологиям и материалам, окружающей среде, энергетике, а также по организации международного сотрудничества. Средний уровень успешности проектов, поданных с участием Беларуси, составил 16%.

В 7-й Рамочной программе (РП7) 331 белорусская команда участвовала в 282 заявках, что привело страну на 20-ю позицию среди «третьих» стран по количеству заявок и объемам финансирования, запрошенным у Европейской комиссии. По состоянию на январь 2014 года, 66 национальных команд участвовали в 55 проектах с общим объемом финансирования их работ в размере 4,4 млн. евро и уровнем успешности 19,6%.

В целом, научно-технический потенциал Беларуси по сотрудничеству с ЕС только начал приоткрываться. Основным барьером для расширения участия является отсутствие нормативной базы для сотрудничества ЕС – Беларусь, в

частности, соглашения о партнерстве и сотрудничестве и/или соглашения о научном сотрудничестве.

Для поддержки и координации деятельности национальных организаций и исследователей в новой Рамочной программе ЕС по науке и инновациям «Горизонт 2020» (2014-2020) Государственным комитетом по науке и технологиям созданы Национальный информационный офис программ ЕС по науке и инновациям и сеть национальных контактных точек [6], которые работают на базе БелИСА, остальные точки сформированы в университетах, институтах Национальной академии наук Беларуси и организациях, поддерживающих развитие бизнеса.

Выставочная деятельность

С целью более активного продвижения научно-технической продукции на зарубежные рынки ГКНТ организует выставочно-ярмарочную деятельность. Ежегодно, в рамках утверждаемого Плана международных мероприятий, осуществляется организация научно-технических экспозиций Республики Беларусь и сопутствующих им мероприятий (биржи деловых контактов, презентации научных организаций и их разработок и т. д.). Для примера – в 2014 году коллективные экспозиции под патронажем ГКНТ были представлены в Российской Федерации (Екатеринбург, Новосибирск и Санкт-Петербург), Германии, Сербии, Вьетнаме и Китае, в 2015 году запланированы международные мероприятия по представлению научно-технических разработок на выставках и ярмарках в Российской Федерации (Москва, Санкт-Петербург, Казань), Азербайджане, Германии, ОАЭ, Индии, ЮАР, Камбодже, Болгарии.

Организация коллективных экспозиций, финансируемых из республиканского бюджета, направлена на представление научно-технических разработок и инновационной продукции на международном рынке, решение широкого круга задач, начиная от исследования рынка и продвижения продукции и услуг к потребителю, заканчивая поддержкой инновационной деятельности вузов и научных организаций, трансфера наукоемких технологий, роста экспорта наукоемкой продукции.

Другие направления сотрудничества

Для содействия развитию сотрудничества со стратегическими партнерами и странами-соседями Государственный комитет по науке и технологиям Беларуси

создал и поддерживает деятельность центров двустороннего сотрудничества. В настоящее время такие центры содействуют кооперации республики с Россией, несколькими провинциями Китая, Республикой Корея, Вьетнамом, Казахстаном, Латвией, Литвой, Чехией, Венесуэлой [7].

Деятельность двусторонних центров способствует формированию эффективного механизма взаимодействия между странами при реализации сотрудничества по совместным проектам и программам, продвижению современных технологий и товаров на внешние рынки, привлечению зарубежных инвестиций и технологий в Республику Беларусь, укреплению межгосударственных отношений. В рамках указанных центров созданы сайты в сети Интернет, поддерживаются постоянные связи с зарубежными партнёрами, реализуются совместные проекты, проводятся различные мероприятия: семинары, форумы, выставки, конференции, дни науки, биржи деловых контактов, стажировки, обмен учёными и специалистами, осуществляется поиск новых партнеров и направлений сотрудничества [8].

Существует ряд факторов, с которыми сталкиваются вузы и научные организации Республики Беларусь в работе с вьетнамскими коллегами - отсутствие информационной и консультационной поддержки как на территории государства-партнера, так и в Беларуси, языковой барьер и географическая удаленность.

Однако в современных условиях межгосударственной кооперации, предусматривающей проведение скоординированной экономической политики и создание зоны свободного движения товаров, услуг, капитала и рабочей силы в рамках подписанного соглашения о свободной торговле между Вьетнамом и Евразийским экономическим союзом (ЕАЭС), международное сотрудничество организаций в научно-технической и инновационной сферах приобретает мощный импульс для развития. Подписание этого соглашения является значительным политическим фактором для ускорения развития экономических отношений между нашими странами.

Список использованных источников:

1. О состоянии и перспективах развития науки в Республике Беларусь по итогам 2013 года: Аналитический доклад / под ред. А. Г. Шумилина, В. Г. Гусакова. — Минск: ГУ «БелИСА», 2014. — 218 с.
2. Белов А.П. Международное промышленное и научно-техническое сотрудничество: понятие и правовые формы // Право и экономика. – 2001. – №5. – С. 40-48.
3. Перечень договоров в научно-технической сфере [Электронный ресурс]// Национальный научно-технический портал Республики Беларусь [Официальный сайт]. БелИСА, 2012 /URL: <http://www.scienceportal.org.by/cooperation/> (дата обращения: 29.05.2015).
4. Недилько В.И., Мееровская О.А., Кратенок В.Е. Международное научно-техническое сотрудничество Республики Беларусь: состояние, тенденции развития // Новости науки и технологий. - 2007. - № 1(5).

**ПОЗИТИВНЫЕ ТЕНДЕНЦИИ НАУЧНО - ТЕХНИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА БЕЛАРУСИ, КАЗАХСТАНА, РОССИИ
С ВЬЕТНАМОМ**

CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC TRONG HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC –
CÔNG NGHỆ CỦA BELARUS, KAZAKHSTAN, LB Nga VÀ VIỆT NAM

Бримбетова Нурсауле

Сапарбек Нургуль

Институт экономики КН МОН РК, Казахстан

В статье рассматриваются исходные позиции научно-технического сотрудничества между Россией, Беларусью и Казахстаном. Обоснована одинаковая направленность векторов развития научно-технического сотрудничества между этими странами. Определены объективные предпосылки для укрепления сотрудничества.

Обозначены казахстанские особенности научно-технического сотрудничества. Соглашения Казахстана о научно-техническом сотрудничестве носят рамочный характер по конкретным научно-техническим проектам. Показан механизм осуществления сотрудничества в сфере науки и техники. Приведено участие Казахстана в настоящее время в реализации межгосударственных программ.

Дан анализ некоторым аспектам научно-технического сотрудничества Вьетнама с Беларусью, Россией и Казахстаном. Сделан акцент на то, что основным механизмом организации международного научно-технического сотрудничества является создание совместных предприятий и проведение скоординированных конкурсов по общей научной тематике.

Ключевые слова: *научно-техническое сотрудничество, международное разделение труда, совместные предприятия, тенденции и шансы государств.*

Исходные позиции научно-технического сотрудничества между Россией, Беларусью и Казахстаном

В современных условиях развитие производительных сил национальных экономик прежде всего связано с усилением научно-технических связей между государствами. Это проявляется в том, что наблюдается интернационализация исследований, разработок и наукоемкого производства, обострение конкуренции

на мировых рынках по вложениям и использованиям инвестиций, наукоемких товаров и услуг. Такая ситуация связана с тем, что в рамках одной страны становится невозможной реализация крупных научно-исследовательских проектов из-за их сложности, длительности и высокой стоимости. В этой связи научно-техническое сотрудничество является одним из основополагающих факторов эволюции человечества, двигателем прогресса.

Международное научно-техническое сотрудничество между государством и предприятиями различных стран является объективной необходимостью, результатом международного разделения труда и научно-технического прогресса. В конечном итоге создаются взаимоотношения по поводу развития науки и техники, которые выходят за рамки обычной торговли, но приносят синергетический эффект государствам по всем позициям сотрудничества.

Известно, что еще в 1973 году в Хельсинки с участием 33 государств необходимость развития промышленного сотрудничества (в т.ч. научно-технического сотрудничества) был провозглашена на Совещании по безопасности и сотрудничеству в Европе. С тех пор международное научно-техническое сотрудничество стало предметом научных исследований, одной из позиций нормативных документов. Конечной целью международного научно-технического сотрудничества обычно является создание какого-либо продукта или усовершенствование его для собственных нужд и реализации на мировом рынке.

Таким образом, по мнению российских ученых международное научно-техническое сотрудничество – это есть совместная разработка научно-технических проблем, взаимный обмен научными достижениями, производственным опытом и подготовка квалифицированных кадров [1].

В контексте данного определения в России, Беларуси и Казахстане векторы развития научно-технического сотрудничества имеют почти одинаковую направленность. Поэтому приоритеты развития научно-технического сотрудничества в странах ЕАЭС определяют следующие долгосрочные стратегические цели государственной политики в этой области [2]:

- содействие переходу на инновационный путь развития и формированию инновационной системы;

- комплексное и экономически эффективное участие в глобальных интеграционных процессах в сфере науки, технологий и наукоемкого производства;
- повышение уровня конкурентоспособности отечественной науки и технологий, выход на мировой рынок интеллектуальных продуктов, наукоемких товаров и услуг;
- гармонизация инфраструктуры стран ЕАЭС и ее адаптация к мировой практике;
- обеспечение научно-технической безопасности стран ЕАЭС.

Говоря о перспективном участии России, Беларуси и Казахстана в международном научно-техническом сотрудничестве, можно утверждать, что оно является объективной необходимостью. Для того, чтобы занять достойное место в международной интеграции, следует определить приоритетные направления сотрудничества, модернизировать инфраструктуру, соответствующую ему и развивать межстрановые связи по науке и технике.

Таким образом, страны – участницы СНГ являются важнейшими партнерами сотрудничества. В этом аспекте позитивными моментами являются отсутствие языкового барьера, географическая близость, укрепление которых связано с постоянным совершенствованием договорно-правовой базы сотрудничества.

Казахстанские особенности научно-технического сотрудничества

Формирование мобильного, динамично развивающегося научно-технического партнерства является стратегической целью независимого Казахстана в развитии международного сотрудничества в научно-технической сфере. Казахстану исторически свойственно установление связей со многими зарубежными странами и подготовкой квалифицированных специалистов в сфере политики, дипломатии, экономики, науки, техники, культуры, образовании в контексте международного научно-технического сотрудничества.

В виду того, что появляются новые формы и методы организации науки и образования, возникает необходимость создания общего международного научно-технического и общеобразовательного пространства. Развивающийся процесс интернационализации науки и техники переходит в качественно новый этап – интеграцию, предполагающую трансформацию национальных научных, образовательных и технических систем в интернациональные [3]. Здесь

основополагающим положением является сохранение национальных, исторических и культурных особенностей при формировании сотрудничества.

Обмен результатов научно-технических достижений происходит посредством передачи научно-технической информации в форме знаний и технологий, т.е. навыков, способов производства, конструкций новых изделий. В Казахстане первая попытка интеграции научно-образовательной системы была сделана в 1996 г. в Договоре-соглашении между Республикой Беларусь, Республикой Казахстан, Кыргызской Республикой и Российской Федерацией, в котором значилось обеспечение эквивалентности сотрудничества и признание документов об образовании государственного образца, ученых степеней и званий.

Закрываемые на межгосударственном и межправительственном уровне соглашения Казахстана о научно-техническом сотрудничестве носят различный характер по конкретным научно-техническим проектам. Определение тематики сотрудничества проводится на базе инициативных предложений заинтересованных казахстанских научных научно-технических организаций, вузов и предприятий. Для их обсуждения создаются международные группы экспертов и научные советы. Согласованные проекты представляются партнерами в национальные органы по сотрудничеству для последующего обсуждения и утверждения этими органами в форме долгосрочных межгосударственных программ. Таким образом, для Казахстана международный проект является основным инструментом осуществления сотрудничества в сфере науки и техники. Даже при отсутствии государственной финансовой поддержки в нашей стране включение проекта в межгосударственную программу дает казахстанским соисполнителям определенные преимущества в виде таможенных и налоговых льгот, а также возможностей получения зарубежных грантов. Такое положение предопределяется законодательством как Казахстана, так и ряда государств-партнеров по сотрудничеству.

Сейчас укрепляются позиции казахстанской науки в рамках общего научно-технологического пространства государств-участников СНГ, развивается сотрудничество с государствами Центральной Азии в области новых технологий, системных технологических исследований и проектного анализа. В настоящее время казахстанские ученые принимают участие в реализации таких межгосударственных программ, как «Создание системы сейсмологического

мониторинга территорий государств – участников СНГ», «Научно-техническое сотрудничество по проблеме Общего аграрного рынка государств – участников СНГ».

Некоторые аспекты научно-технического сотрудничества Вьетнама с зарубежными странами

Дипломатические отношения с Вьетнамом установлены в 1992 г., которые легли в основу международного научно-технического сотрудничества. Торговые отношения определяют отрасли международной специализации, в частности, экспортной продукцией Беларуси являются удобрения, тракторы, самосвалы, станки и оборудование. В Беларусь импортируются из Вьетнама офисная техника, натуральный каучук, морепродукты, чай, кофе и другие.

Проявлением технического сотрудничества между Беларусью и Вьетнамом является создание совместных предприятий (СП). В частности, уже функционируют пять СП, имеющих большую перспективу в двустороннем сотрудничестве. Помимо совместного развития машиностроительной отрасли, белорусские специалисты заинтересованы в инвестировании гостиничного бизнеса, жилищного строительства, торговых объектов и банковской сферы [4].

Научно-техническое сотрудничество с Вьетнамом получило свое развитие, во-первых, когда стали реализовываться проекты по добыче угля, производству калийных удобрений с использованием вьетнамского сырья. Во-вторых, когда Вьетнам укрепил взаимодействие с Беларусью в сфере подготовки вьетнамских специалистов-аграрников для сельского хозяйства.

Шансами для экономического развития Вьетнама в научно-техническом сотрудничестве с Беларусью являются разработки новых проектов по созданию новых предприятий, выпускающих автомобильную технику и двигатели, молочной и мясной продукции, развивающих такую сферу сельского хозяйства, как ветеринария.

В сфере фундаментальной науки в 2011 г. Беларусь и СРВ заключили около двадцати контрактов в различных сферах экономики и тридцати соглашений в межвузовской науке. В частности, речь идет о создании белорусско-вьетнамского научно-практического центра на базе Национальной академии наук Беларуси, где будут вестись совместные разработки в области приборостроения, клеточных нанотехнологий и малотоннажной химии.

В развитии строительной отрасли Вьетнама существенное место занимает реализация соглашений о научно-техническом сотрудничестве, эффективность которого для обеих сторон во многом зависит от использования новых форм и сфер обслуживания.

Российская Федерация

Дипломатические отношения с Вьетнамом были заключены в 1994 г., хотя первые торговые соглашения с г. Москвой были сделаны еще в 1923 г.

Эффективными направлениями научно-технического сотрудничества стали сферы добычи нефти, строительства энергетических мощностей, резинотехнической промышленности, добычи и переработки морепродуктов. В этой связи здесь и стали создаваться совместные предприятия: по добыче нефти в северном регионе России, завод по выпуску минеральных удобрений в Калмыкии, торгово-культурный центр Ханоя в г. Москве.

В сфере науки ведутся совместные исследования по нанотехнологии, информационным технологиям, проблемам машиностроения, по совершенствованию методов нефтедобычи и биотехнологии.

В сфере образования в марте 2010 г. подписано межправительственное соглашение о взаимном признании и эквивалентности документов об образовании и ученых степенях, что в дальнейшем укрепило позиции международного научно-технического сотрудничества между Россией и Вьетнамом.

Республика Казахстан

Дипломатические отношения в Вьетнамом начались в 1992 г. Хотя отношения между двумя странами сформировались еще в 1950-х годах XX столетия.

В основе торговых отношений, конечно, заложены те договора, которые predetermined международная специализацией и научно-техническим сотрудничеством между Казахстаном и Вьетнамом. К основным товарам, поставляемым из РК в СРВ, относятся асбест, прокат из железа, нелегированный, легированный, из нержавеющей стали, оборудование. Из Вьетнама в Казахстан импортируются чай, гигиенические и косметические средства, изделия из бумаги, картона и стекла, обувь, оборудование для пищевой промышленности, компьютеры и их комплектующие.

Вьетнам участвует в таких казахстанских проектах, как производство листового и тарного стекла, переработка шерсти, плодоовощной и рыбной продукции, выпуск одежды. Проводимая во Вьетнаме политика обновления, курс на индустриализацию до 2020 года, вывели СРВ в число быстроразвивающихся стран.

По инициативе Президента Казахстана образовательные учреждения двух стран должны расширить международные контакты.

Потенциал взаимодействия у обеих стран вполне достаточен. Во Вьетнаме образование в последние годы развивается высокими темпами. Здесь насчитывается 153 вуза, 84 колледжа. Интересен факт, что семь вьетнамских высших учебных заведений включены в список 100 ведущих университетов Юго-Восточной Азии. Среди них – Вьетнамский государственный университет, который сотрудничает более чем со 135 образовательными и научно-техническими учреждениями мира, участвует в 70 совместных международных программах. В частности, вьетнамские партнеры приглашены к сотрудничеству с Назарбаев университетом в г. Астане и другими отечественными вузами.

Рыночное реформирование в конце 80-х годов XX столетия дало толчок к развитию научной деятельности во Вьетнаме. Предпосылками тому явились ускоренная индустриализация, структурные преобразования в экономике, усиление ее экспортной ориентации, что в конечном итоге привело к активизации аналитических исследований. Фундаментальной и прикладной наукой в основном занимается Институт стратегий развития. Точек соприкосновения в научно-техническом сотрудничестве между Вьетнамом и Казахстаном достаточно с учетом международной их специализации и развитой между странами торговли.

Основными механизмами организации международного научно-технического сотрудничества являются создание совместных предприятий. В условиях усиления глобализационных вызовов приемлемыми в этом процессе становятся скоординированные конкурсы на проведение исследований в рамках совместного финансирования из фондов России, Беларуси и Казахстана как членов ЕАЭС. Уточняем, что скоординированные конкурсы – это параллельные конкурсы на научные проекты, объявляемые совместно с общей научно-исследовательской тематикой с условием, чтобы научные коллективы с обеих сторон установили контакты друг другом по взаимодополняющим заявкам.

Таким образом, в политике международного научно-технического сотрудничества наблюдаются позитивные тенденции в интеграции и устойчивые шансы Вьетнама и стран ЕАЭС в укреплении сложившихся позиций в международном разделении труда.

Список использованных источников

1. Белов А.П. Международное промышленное и научно-техническое сотрудничество: понятие и правовые формы // Право и экономика. – 2001. - № 5. – С. 40-48.
2. Задумнин К.А., Терехова С.В. Международное научно-техническое сотрудничество: сущность, содержание и формы // Проблемы развития территории. – Вып. 1(47). – 2009. – С. 22-30.
3. Абсаттаров Р.Б., Ашимова З.И. Международное научно-техническое сотрудничество: казахстанский опыт. – Алматы. – 2014.
4. Ашимбаева А.Т. Вьетнам в мировой экономике: динамичные преобразования, структурные сдвиги, нарастающий потенциал. – Алматы. – 2012. – 360 с.

**ВОЗМОЖНЫЕ НАПРАВЛЕНИЯ СОВМЕСТНЫХ НАУЧНЫХ
ИССЛЕДОВАНИЙ ПРИ РЕАЛИЗАЦИИ НАУЧНО-ТЕХНИЧЕСКОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА МЕЖДУ ИНСТИТУТОМ ХИМИИ ДВО РАН,
ВУЗАМИ Г. ВЛАДИВОСТОКА И НАУЧНО-ИССЛЕДОВАТЕЛЬСКИМИ
ОРГАНИЗАЦИЯМИ ВЬЕТНАМА**

ĐỊNH HƯỚNG HỢP TÁC NGHIÊN CỨU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN HỢP TÁC VỀ
KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ GIỮA VIỆN HOÁ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LB NGÀ
VÙNG VIỄN ĐÔNG, CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VLADIVOSTOK VỚI CÁC TỔ CHỨC
NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

Гордиенко П.С.

Ярусова С.Б.

*Институт химии Дальневосточного отделения РАН
Владивостокский государственный университет экономики и сервиса (ВГУЭС)*

Харченко У.В.

Институт химии Дальневосточного отделения РАН

Старкова Г.П.

Гриванова О.В.

Владивостокский государственный университет экономики и сервиса (ВГУЭС)

В статье проанализирован опыт сотрудничества в научно-технической сфере Дальневосточного отделения Российской академии наук и вузов г. Владивостока с учеными Социалистической Республики Вьетнам за период с 2009 по 2014 гг. Предложены потенциально перспективные направления для развития научно-технического сотрудничества между научно-исследовательскими и образовательными учреждениями СРВ, Институтом химии ДВО РАН и высшими учебными заведениями г. Владивостока (ВГУЭС, ДВФУ).

Ключевые слова: научно-техническое сотрудничество, Институт химии ДВО РАН, высшие учебные заведения г. Владивостока, научно-исследовательские и образовательные учреждения Вьетнама, направления совместных исследований.

В июле 2012 г. во время визита в РФ президента СРВ Чыонг Тан Шанга стороны приняли решение поднять уровень отношений до «всеобъемлющего стратегического партнерства» [1]. Одним из ключевых моментов развития отношений между Россией и Вьетнамом является сотрудничество в научно-технической сфере. По данным работы [2], в 1990-е гг. действовало 20 проектов и 50 тем исследований в сфере естественных наук (высоких технологий, окружающей среды и др.), а также общественных и гуманитарных наук. Однако как российскими, так и вьетнамскими исследователями отмечено, что потенциальные возможности СРВ и РФ в научно-техническом сотрудничестве используются не в полной мере, хотя стороны пытаются активизировать связи, в том числе на основе грантов российских фондов РФФИ и РГНФ [1,3]. В вопросах развития научно-технического сотрудничества важная роль принадлежит Российской академии наук, Вьетнамской академии науки и технологий и университетам обеих стран. В работе вьетнамского исследователя [3] как один из путей повышения эффективности сотрудничества в области науки и техники указывается развитие непосредственных связей между институтами РАН и ВАНТ, ВАОН, а также между вьетнамскими центрами и Дальневосточным, Сибирским и Уральским отделениями и филиалами РАН.

В ходе посещения Дальневосточного отделения Российской академии наук делегацией Вьетнамской академии наук и технологий во главе с президентом ВАНТ профессором Чау Ван Минем в августе 2009 г. был подписан Меморандум о научно-техническом сотрудничестве между ДВО РАН и ВАНТ. В подписанном на срок 10 лет Меморандуме обозначены наиболее перспективные для проведения совместных исследований научные направления, такие как морская экология, химия, биохимия, океанология, гидрология, геология, гидрохимия, геофизика, нанотехнологии. В Меморандуме было принято решение о создании Координационного центра развития научно-технического сотрудничества ДВО РАН и ВАНТ, и в марте 2010 г. был подписан соответствующий договор. Согласно данному договору, основными участниками работы Координационного центра с российской стороны являются научно-исследовательские институты ДВО РАН, а с вьетнамской стороны – учреждения ВАНТ. Основные виды деятельности центра также отражены в договоре, а именно:

- проведение совместных научных исследований;

- участие в совместных научных и технических проектах;
- проведение совместных симпозиумов, семинаров и др. мероприятий;
- обмен учеными и специалистами для проведения совместных исследований и участия в двусторонних и многосторонних научных мероприятиях;
- подготовка и публикация научных трудов по результатам совместных исследований;
- командирование специалистов;
- проведение полевых исследований и морских экспедиций на территории РФ и СРВ;
- подготовка научных кадров высшей квалификации;
- обмен научной и технической информацией, документацией и результатами исследований;
- создание электронных баз по результатам совместных исследований;
- участие специалистов со стороны обеих стран в международных конференциях, симпозиумах и выставках.

В 2013 г. ДВО РАН и ВАНТ объявили о начале «Конкурсе совместных проектов в области фундаментальных исследований на 2015–2016 гг.». Конкурс проходил по следующим научным направлениям:

- океанологические характеристики и экологическое состояние прибрежных вод Вьетнама;
- морская микробиология, морская биохимия, морская экология, морское биоразнообразие;
- наземные и морские экосистемы;
- разномасштабные процессы атмосферы, гидросферы, литосферы и их взаимодействие;
- геология, геофизика и газогеохимия шельфовой зоны Вьетнама;
- разработка и создание средств исследования геосферных процессов;
- изучение состояния и динамики изменений береговых комплексов юга Тихоокеанской России и Вьетнама и проблемы прибрежно-морского природопользования;
- лазерная физика и оптоэлектроника;
- разработка методов управления природопользованием в крупных трансграничных бассейнах Восточной Азии [4].

Такое разнообразие потенциально совместных научных тематик свидетельствует о перспективе многостороннего сотрудничества российских и вьетнамских исследователей.

Следует отметить, что положительный опыт сотрудничества в научной и образовательной сферах накоплен и у высших учебных заведений г. Владивостока, таких как Владивостокский государственный университет экономики и сервиса и Дальневосточный федеральный университет.

Так, в 2012 г. в ходе посещения Вьетнама делегация ДВФУ провела переговоры с руководством семи крупнейших университетов СРВ. Представители ряда школ ДВФУ рассматривали вопросы о научном и образовательном сотрудничестве в области экономического, технологического взаимодействия; энергосбережения, изучения, освоения, мониторинга и использования ресурсов Мирового океана, судостроения и машиностроения, а также в гуманитарной области. Было подписано семь Соглашений о реализации совместных образовательных программ, организации академических обменов, осуществлении совместных научных исследований. Рассматривалась и перспектива открытия филиала ДВФУ на базе Промышленного университета г. Хошимина [5]. За период с 2011 г. по 2014 г. Дальневосточный федеральный университет заключил 8 договоров с различными университетами, промышленными группами и научно-исследовательскими организациями СРВ [6].

В число зарубежных партнеров Владивостокского государственного университета экономики и сервиса входят несколько университетов СРВ, в том числе Ханойский национальный университет и Ханойский государственный университет внешней торговли.

В 2014 г. Владивостокский государственный университет экономики и сервиса организовал I Международную научно-практическую конференцию «Российско-Вьетнамское сотрудничество в сфере образования, науки и инноваций». Позднее в 2014 г. в г. Ханой ВГУЭС совместно с Ханойским государственным университетом внешней торговли стал организатором I международной конференции «Всестороннее экономическое сотрудничество между СРВ и РФ в новых условиях», посвященной вопросам развития сотрудничества в областях науки, техники, инноваций, культуры, туризма [7,8].

Таким образом, в последние годы созданы определенные предпосылки для научно-технического сотрудничества ученых СРВ и ДВО РАН совместно с вузами г. Владивостока.

В лаборатории защитных покрытий и морской коррозии Института химии Дальневосточного отделения Российской академии наук проводятся научные исследования по ряду направлений, потенциально перспективных для развития научно-технического сотрудничества между научно-исследовательскими и образовательными учреждениями СРВ, ДВО РАН и вузами г. Владивостока (ВГУЭС, ДВФУ). К таким направлениям относятся:

- комплексная переработка титаносодержащего минерального сырья с получением белых и красных пигментов [9–13];

- исследование влияния биокomпонентов (вторичных метаболитов морских микроорганизмов и комплекса коммерческих ферментов) на коррозионную устойчивость и антиобрастающие свойства покрытий на основе эпоксидных смол и сополимера винилхлорида и винилацетата [14–16];

- исследование возможности получения биокomпозитных добавок с антиобрастающими свойствами на основе бактериальных метаболитов и минеральных наполнителей (в частности, кремнийсодержащих образцов из отходов производства риса) [17];

- влияние параметров микродугового оксидирования на электрохимические и коррозионные свойства покрытий на сплавах алюминия и титана (эта высокоэффективная технология электрохимической обработки изделий и узлов в судостроении и судоремонте реализована на российских заводах [18]; за реализацию данной технологии коллектив разработчиков ИХ ДВО РАН совместно с представителями ЦНИИКМ «ПРОМЕТЕЙ» (г. Санкт-Петербург) и завода «Звезда» (г. Большой Камень) был удостоен Государственной премии РФ);

- получение высокоэффективных сорбентов для очистки жидких сред от ионов тяжелых металлов и радионуклидов из отходов различного типа, в частности, из отходов производства риса [19–21].

В 2010–2012 гг. сотрудником лаборатории защитных покрытий и морской коррозии Харченко У.В. совместно с вьетнамскими учеными проведены научные исследования в г. Нячанг (Приморское отделение совместного Российско-Вьетнамского научно-исследовательского и технологического центра) по тематике

«Разработка научных основ методов коррозионного мониторинга металлоконструкций и прогнозирования скорости коррозии сплавов и сталей в морской воде по ее физико-химическим и биологическим характеристикам». Проведены работы по исследованию совместимости нескольких типов биодобавок, обладающих антиобрастающими свойствами, с эпоксидным пленкообразователем и покрытием на основе сополимера винилхлорида и винилацетата. На основе результатов натурных испытаний антиобрастающих свойств разрабатываемых покрытий, импедансной спектроскопии и потенциодинамических кривых определены наиболее перспективные композиции.

Остальные вышеприведенные научные направления более подробно описаны в отдельных докладах.

Работа выполнена при финансовой поддержке Программы стратегического развития ВГУЭС.

Список использованных источников

1. Мазырин В.М. Российско-вьетнамские отношения на новом этапе: объективные предпосылки и реальные возможности // Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. М.: ИДВ РАН, 2013. С. 24–47.
2. Во Дай Лыок Этапы и направления двусторонних отношений в 1990-е гг. // Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. М.: ИДВ РАН, 2013. С. 82–103.
3. Нгуен Тхань Хыонг Сотрудничество в области науки и техники, образования и профессиональной подготовки // Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. М.: ИДВ РАН, 2013. С. 200–211.
4. Приложение к постановлению Президиума ДВО РАН № 94 от 24 октября 2013 г. Положение о конкурсе совместных проектов Дальневосточного отделения Российской академии наук и Вьетнамской академии наук и технологий в области фундаментальных исследований на 2015 – 2016 гг. 3 с.
5. Соколовский А.Я. Сотрудничество Приморского края с Вьетнамом – важный фактор укрепления двусторонних отношений // Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. М.: ИДВ РАН, 2013. С. 240–252.

6. URL: <http://www.dvfu.ru/web/international/vietnam>
7. Россия и Вьетнам: расширение границ научного сотрудничества. – URL: http://science.vvsu.ru/latest/article/10606283/rossiya_i_vietnam_rasshirenie
8. Ученые ВГУЭС стали организаторами и участниками научной конференции во Вьетнаме. – URL: http://www.vvsu.ru/latest/article/10657504/uchenye_vgues_stali_organizatorami
9. Гордиенко П. С., Бакеева Н. Г., Диденко Н. А., Пашнина Е. В., Гончарук В. К. Способ получения диоксида титана (варианты) // Патент России № 2142414. Б.И. № 34, 1999.
10. Гордиенко П. С., Диденко Н. А., Гончарук В. К., Бакеева Н. Г., Пашнина Е. В. Способ получения диоксида титана // Патент России № 2130428. Б.И. № 14, 1999.
11. Гордиенко П. С., Усольцева Т. И., Гончарук В. К. Способ разделения титана и железа // Патент России № 2182886. Б.И. №15, 2002.
12. Гордиенко П.С., Щека С.А., Бакеева Н.Г., Пашнина Е.В., Усольцева Т.И., Колзунов В.А. Гидрофторидный метод переработки ильменитовых концентратов // Горный информационно-аналитический бюллетень (научно-технический журнал). Отдельный выпуск. 2010. ОВ № 4.С. 278–288.
13. Гордиенко П.С., Бакеева Н.Г., Пашнина Е.В., Ярусова С.Б. Гидрофторидный метод переработки титансодержащего сырья // Материалы Международного совещания «Прогрессивные методы обогащения и комплексная переработка природного и техногенного минерального сырья» (Плаксинские чтения – 2014), г. Алматы (Республика Казахстан), 16–19 сентября 2014 г. – Караганда: ТОО «Арко», 2014. С. 339–341.
14. Kharchenko U., Beleneva I., Dmitrieva E. Antifouling potential of a marine strain, *Pseudomonas aeruginosa* 1242, isolated from brass microfouling in Vietnam // International Biodeterioration and Biodegradation. 2012. Vol. 75. P. 68–74.
15. Beleneva I.A., Kukhlevsky A.D., Kharchenko U.V. Antimicrobial activity of heterotrophic bacterial strains of marine origin // Jundishapur Journal of Microbiology. 2013. Vol. 6. № 2. 166–175.
16. Kharchenko U., Beleneva I. Evaluation of coatings corrosion resistance with biocomponents as antifouling additives // Corrosion Science. 2013. Vol. 72. P. 47–53.
17. L. Zemnukhova, U. Kharchenko, I. Beleneva. Biomass derived silica containing products for removal of microorganisms from water // International Journal of Environmental Science and Technology. 2014. doi 10.1007/s13762-014-0529-8.

18. Гордиенко П.С. Микродуговое оксидирование металлов и сплавов : монография / Гордиенко П.С., Достовалов В.А., Ефименко А.В.: Дальневосточный федеральный университет, Институт химии ДВО РАН. – Владивосток : Издательский дом Дальневосточного. федерального университета, 2013. 522 с.
19. Гордиенко П.С., Ярусова С.Б., Земнухова Л.А., Чередниченко А.И. Синтез силикатов кальция из щелочных экстрактов соломы риса // VI Межд. конф. «Материалы и покрытия в экстремальных условиях: исследования, применение, экологически чистые технологии производства и утилизации изделий», 20–24 сент. 2010 г., Большая Ялта, Понизовка (АР Крым) : [тез. докл.]. – Большая Ялта, Понизовка (АР Крым). С. 370.
20. Ярусова С.Б., Земнухова Л.А., Гордиенко П.С., Цой Е.А., Шабалин И.А. Получение и сорбционные свойства алюмосиликатов натрия и калия из щелочных гидролизатов соломы риса // Сборник материалов V Международной конференции с элементами научной школы для молодежи «Функциональные наноматериалы и высокочистые вещества», г. Суздаль, 6–10 октября 2014 г. – М.: ИМЕТ РАН, 2014. С.456–458.
21. Макаренко Н.В., Ярусова С.Б., Азарова Ю.А., Земнухова Л.А. Кинетика сорбции ионов тяжелых металлов сорбентом из отходов производства риса // Вестник ДВО РАН. 2015. № 4. С. 94–99.

**МОБИЛЬНОСТЬ ЧЕЛОВЕЧЕСКОГО КАПИТАЛА КАК
ФАКТОР РАЗВИТИЯ МЕЖНАЦИОНАЛЬНОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
(НА ПРИМЕРЕ ВЬЕТНАМА И СВЕРДЛОВСКОЙ ОБЛАСТИ)**

DI CHUYỂN NGUỒN NHÂN LỰC – YẾU TỐ PHÁT TRIỂN GIỮA CÁC QUỐC GIA
(TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM VÀ TỈNH SVERDLOV)

Бедрина Елена Борисовна

Ural Federal University, Russia

Беленкова Татьяна Викторовна

*Orenburg department Russian Academy of National Economy and Public Administration
under the President of the Russian Federation, Russia*

Козлова Ольга Анатольевна

Institute of Economics of the Urals Branch of the Russian Academy of Sciences, Russia

Шеломенцев Андрей Геннадьевич

Institute of Economics of the Urals Branch of the Russian Academy of Sciences, Russia

Статья посвящена вопросам повышения роли человеческого капитала в развитии экономических, образовательных, культурных контактов между странами и регионами евроазиатского пространства. Основная цель статьи – показать, что человеческий капитал является в современных условиях не только основным фактором экономического развития любой страны, но и фактором развития межнационального сотрудничества в инновационной и научно-технологической сферах. Одно из важнейших направлений такого сотрудничества лежит в сфере активного развития территориальной мобильности человеческого капитала. Мобильность рассматривается с точки зрения миграционной подвижности населения. В статье проведен анализ современных тенденций в обмене человеческим капиталом разных стран и его развитии, а также его развития на основе повышения межстрановой территориальной мобильности. В статье использованы статистические данные Росстата и результаты социологических опросов, совместно проведенных сотрудниками Института экономики УрО РАН и Уральского федерального университета им. Первого президента РФ Б.Н. Ельцина и характеризующих особенности миграционных потоков в Свердловской области

как одного из промышленно развитых регионов, занимающего пятое место в Российской Федерации по численности иностранных трудовых мигрантов. Определены основные направления и перспективы развития миграционных потоков в регионе. Авторы статьи акцентируют внимание на перспективности роста миграционных потоков из Социалистической Республики Вьетнам и рассматривают наиболее эффективные способы взаимодействия СРВ и Свердловской области в сфере активизации контактов в различных сферах хозяйственной и культурной жизни на основе повышения территориальной мобильности человеческого капитала.

Статья выполнена в рамках Программы УрО РАН № 15-14-7-2 «Прогнозная оценка приоритетных направлений модернизации уральского старопромышленного региона для расширения импортозамещения»

Ключевые слова: миграция, человеческий капитал, экономическое развитие и сотрудничество

Долгое время, благодаря, работам Т. Шульца [13; 14] и Г. Беккера [9; 10], человеческий капитал рассматривался лишь в качестве главного фактора экономического развития. К примеру, анализируя темпы и источники экономического роста в США и восьми странах Западной Европы за период 1929-1970 гг., Э. Денисон обратил внимание на тот факт, что экономический рост определяется не столько количеством затраченных ресурсов, сколько их качественными характеристиками и их приращением. Так, на первое место среди факторов развития он поставил качество рабочей силы, которое напрямую определяется уровнем образования и профессиональной подготовки. По его оценкам, доля фактора образования в приросте национального дохода для США составила 15 %, Бельгии – 14 %, Голландии – 5 %, Англии – 12 %, Италии и Норвегии – по 7 %, Франции – 6 %, Дании – 4 %, ФРГ – 2 % [3, с. 14]. Более поздние расчеты, выполненные А. Меддисоном на основе данных 1973–1984 гг. показали рост эффективности данного фактора. А именно, вклад фактора образования в экономический рост США составил 23,4 %, Великобритании – 30,2 %, Японии – 11,3 %, Франции – 27,5 %, ФРГ – 5,9 % [12, р. 675].

В связи с осознанием повышения роли человеческого капитала в экономике, большинство развитых стран мира в середине XX в. стали проводить широкомасштабную дифференцированную политику по его привлечению. Таким

образом, процесс перемещения высококвалифицированных кадров из одних стран в другие приобрел массовый характер. К этому времени, «пылесосом» притягивающим к себе специалистов, ученых, деятелей культуры стали США, буквально развернувшие охоту за человеческим капиталом. Однако эта тема начала активно обсуждаться только после заявления министра Великобритании по делам науки лорда Хейлши о «паразитировании американцев на британских мозгах», в связи с масштабным перемещением после Второй мировой войны ученых из Великобритании в США и Канаду. В 1963 г. в газете «Evening Standard» впервые появился термин «*brain drain*», то есть «утечка мозгов», который вскоре приобрел широкую популярность [8].

Сегодня конкуренция на рынке человеческого капитала носит достаточно цивилизационную форму. По аналогии с грин-картой США, в 2009 г. Европейской Комиссии приняла директиву о введении голубой карты для высококвалифицированных кадров, прибывших из стран не входящих в ЕС и ЕПС и не являющихся жителями Швейцарии. Данная карта предназначена, в первую очередь, для высококвалифицированных специалистов из Индии и Китая, и предусматривает определенных требования к ее получателю. Германия, перешедшая на использование «блу-карты» в 2012 г., приняла соответствующие критерии для претендентов на ее получение по уровню образования, опыту работы, уровню доходов и востребованности специальности на национальном рынке труда. Растет активность различного рода гуманитарных фондов по предложению грантов на стажировку специалистам и ученым за рубежом.

По данным ОЭРС в 2000 г. в Великобритании мигранты с высшим образованием составляли 34,8 %, в то время как среди местного населения этот показатель составлял 20,1 %, в Канаде 38,0 % и 31,5 %, в Австралии 42,9 % и 38,6 % соответственно [4, с. 32–39]. В 2012 г. в Германии 43 % мигрантов в возрасте от 15 до 65 лет имели высшее и среднее специальное образование, в то время как среди коренных немцев этот показатель составил всего 26 % [2].

В 2010 г. Российская Федерация также выделила в особую группу высококвалифицированных работников, предусмотрев для них определенные льготы трудоустройства и натурализации. Однако, данный поток мигрантов для России пока не характерен, в связи с чем, пока рано причислять Российскую Федерацию к участникам международной конкуренции за привлечение

человеческого капитала, не смотря на то, что она устойчиво занимает второе место в мире после США по объему иммиграционных потоков.

В целях противостояния процессу «утечки мозгов» выдвигались различные идеи - от введения обязательного срока работы в стране для выпускников вузов и возведения различного рода экономических барьеров до полного запрета эмиграции технических специалистов, деятелей науки и культуры. Среди этих мер особое внимание заслуживает предложение Джагдиш Бхагвати о введение налога на эмигрантов, компенсирующего затраты на образование, получившего название «налог Бхагвати» [1] и активно обсуждаемый в различных странах мира.

В конце XX в. в научных кругах появилось представление, перевернувшее ранее существовавшие взгляды на миграцию и конкуренцию за человеческим капиталом. А именно, представление о том, что миграция, в том числе специалистов, может быть выгодна не только для стран реципиентов, но и для стран доноров. Приведем аргументы в пользу данного представления.

Во-первых, отток «излишней рабочей силы» благоприятно сказывается на национальном рынке труда, в условиях его нестабильности. В связи с чем, ряд государств стали разрабатывать различные инструменты для поощрения выезда своих граждан на заработки в другие страны. Примером, могут служить страны, проводящие специальную политику эмиграции – это Филиппины, Турция, Таджикистан и др.

Во-вторых, денежные переводы мигрантов на родину в условиях слабой экономической активности и низких темпах экономического роста, могут быть важным источником формирования доходов населения стран доноров. Так, больше половины национального дохода Таджикистана приходится на переводы части заработной платы мигрантов из России. Филиппинские семьи «командируют» своих женщин на заработки за рубеж, так как считается, что именно женщины, являются «наиболее надежными» кормильцами своей семьи.

В третьих, специалисты, как правило, возвращаются на родину с новыми знаниями и опытом. В связи с чем, в настоящее время на глобальном рынке труда возникло новое явление – «циркуляция мозгов» (brain circulation). Под «циркуляцией мозгов» понимается циклическое перемещение за границу для обучения и дальнейшей работы, а затем – возвращение на родину с реальной возможностью улучшить свои профессиональные позиции за счет преимуществ,

полученных за время пребывания за рубежом. [7, с. 53]. Сторонники концепции «циркуляции мозгов» считают, что такая форма миграции будет только усиливаться, особенно если экономические различия между странами станут меньше. Примером циклической миграции может служить процесс возвращения малазийцев, обучавшихся в Австралии, китайцев и индусов, получивших образование в США и вернувшихся на родину. Понимая важность «циркуляции мозгов» страны - доноры пытаются создать благоприятные условия для вернувшихся специалистов.

Более половины новых высокотехнологичных компаний в Тайване основано вернувшимися из США тайванцами. В Китае большую часть наиболее крупных интернет-компаний основали этнические китайцы, также получившие образование в США[11]. Специалисты Центра сравнительных иммиграционных исследований при Калифорнийском Университете в Сан-Диего пришли к выводу, что бурный рост информационных технологий в Индии в 2000-е годы был обусловлен возвращением на родину эмигрантов, перебравшихся в США в период с 1990 по 1995-е годы. Из 20-ти крупнейших софтверных компаний Индии 10 были образованы «американскими индусами», еще 4 компании были совместными предприятиями. В этих 14-ти компаниях топ-менеджерами были бывшие эмигранты. В итоге, возвращение «мозгов» на родину привело к тому, что индийские IT-компании способствовали созданию более 2 млн. рабочих мест и в настоящее время обеспечивают около 7,5% ВВП страны и [7].

Формирование глобального рынка высококвалифицированных кадров привело к появлению еще одного нового термина – «научная диаспора» (scientific diaspora): многие государства мира пытаются использовать знания, опыт и связи своих «мозгов», оказавшихся за рубежом. Подобные инициативы предпринимают некоторые страны Латинской Америки, ЮАР, Индия, Китай и даже Швейцария [6, с. 32].

В-четвертых, представители различных стран, сделавшие карьеру за рубежом и занимающие высокие посты в странах реципиентах, часто лоббируют интересы страны происхождения и помогают открывать у себя на родине филиалы международных компаний. Понимая это, развивающиеся страны, активизируют экономическое сотрудничество с более развитыми странами и стараются послать

на учебу своих представителей в страны, с которыми уже налажены торговые отношения.

В-пятых, благодаря миграции происходит обмен культурными ценностями, а также распространение национального языка за рубежом, что, в свою очередь, может иметь важное, в том числе, экономическое значение.

Свердловская область относится к регионам с высоким уровнем иммиграции, занимая 6-ое место после гг. Москвы и Санкт-Петербурга, Московской, Ленинградской областей и Краснодарского края. Привлекательность данного региона связана с высокой экономической, в том числе, инвестиционной активностью, а также достаточно высоким уровнем толерантности местного населения, привыкшего жить в «многонациональной семье», к иностранным мигрантам. Это также подтверждается социологическими исследованиями, совместно проведенными сотрудниками Института экономики УрО РАН и Уральского федерального университета им. Первого президента РФ Б.Н. Ельцина [5, с.135-136].

Не смотря на безвизовый режим со странами СНГ, который определяет основной поток иммиграции в Свердловскую область из этих стран, происходит рост иммиграционных потоков из дальнего зарубежья, как в количественном, так и в качественном выражении. При этом происходит расширение географии стран-доноров иностранной рабочей силы. В этих потоках представители Вьетнама традиционно составляют третье место (рис. 1). А в потоках трудовой миграции из стран дальнего зарубежья – второе, после Китая (рис. 2).

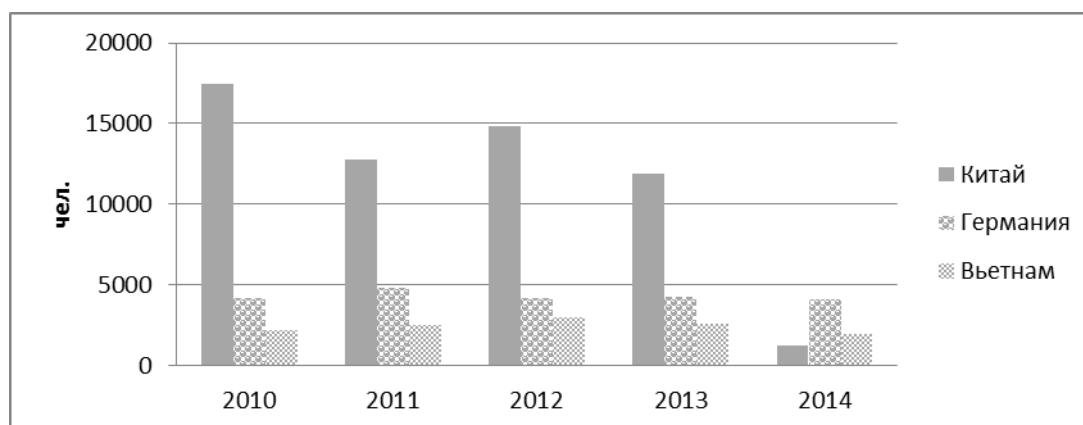


Рисунок 1. Численность мигрантов в Свердловской области из Китая, Германии и Вьетнама, поставленных на миграционный учет в период с 2010 по 2014 гг.

Источник: *Аналитические отчеты, характеризующие миграционную ситуацию и деятельность УФМС России по Свердловской области по реализации государственной миграционной политики в регионе за 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 гг.* – URL.: <http://ufms-ural.ru/>

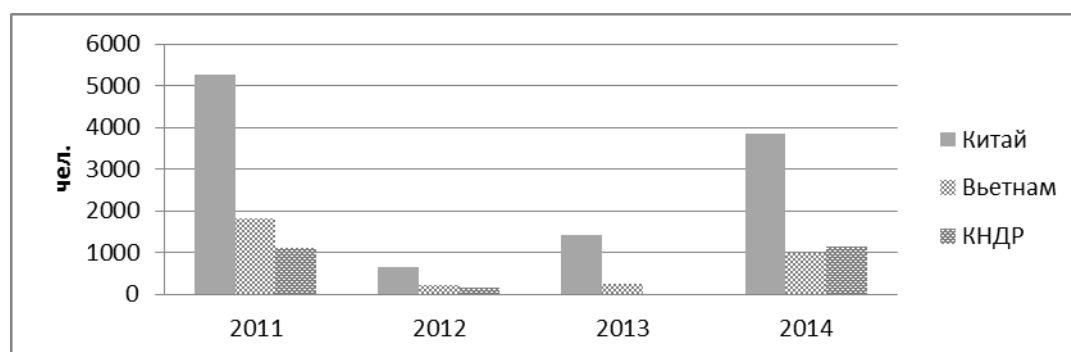


Рисунок 2. Численность мигрантов в Свердловской области из Китая, Вьетнама и КНДР, осуществлявших трудовую деятельность в период с 2011 по 2014 гг.

* Данные за 2013 г. по представителям КНДР отсутствуют

Источник: *Аналитические отчеты, характеризующие миграционную ситуацию и деятельность УФМС России по Свердловской области по реализации государственной миграционной политики в регионе за 2011, 2012, 2013, 2014 гг.* – URL.: <http://ufms-ural.ru/>

Если миграция из Германии приставляет, главным образом, специалистов ТНК и торговых компаний, выстраивающих деловое сотрудничество со Свердловской областью, то мигранты из Китая и Вьетнама приезжают в Свердловскую область в основном в поисках работы.

В силу исторических и культурных особенностей, иммигранты занимают определенные ниши на рынке труда. Так, на сегодняшний день трудовые мигранты из Вьетнама заняты преимущественно в сфере торговли и швейного производства. В 2014 г. в центре г. Екатеринбурга при помощи вьетнамской диаспоры уроженцем Вьетнама открыто первое кафе, предлагающее блюда вьетнамской кухни VietMon. Кафе VietMon предлагает также доставку блюд.

Активизации миграционных потоков в Свердловскую область из Вьетнама способствуют налаживание торговых отношений и открытие в 2009 г. торгового центра «Ханой» в Екатеринбурге, открытие в 2010 г. консульства Вьетнама, создание прямого авиасообщения между гг. Екатеринбург и Ханоем. С целью налаживания делового сотрудничества в 2011 г. делегация представителей

администрации Свердловской области посетила Социалистическую Республику Вьетнам.

Можно говорить о сложившейся вьетнамской диаспоре, которая все активнее участвует в культурной и хозяйственной жизни Свердловской области и г. Екатеринбурга. Так, в 2014 г. в г. Екатеринбурге была зарегистрирована общественная организация «Общество вьетнамских граждан Свердловской области».

Мигранты, адаптировавшиеся к условиям страны проживания, обычно стремятся получить вид на жительство. На сегодняшний день среди уроженцев Вьетнама, проживающих в Свердловской области 557 чел. имеют вид на жительство

Ряд европейских государств особо поддерживает иностранных студентов, получающих образование, особенно по техническим дисциплинам, проводя политику их привлечения и трудоустройства на национальные компании и компании, представляющие интересы их стран.

На сегодняшний день развивается сотрудничество в области образования между высшими и средними специальными учреждениями Свердловской области и Вьетнама. Так, по данным 2014 г. из 1500 иностранных студентов Уральского федерального университета им. Первого президента РФ Б.Н. Ельцина обучалось 33 чел. из Вьетнама по направлениям: филология, международные отношения и атомная энергетика. Последнее направление наиболее востребовано в связи с реализацией проектов между Россией и Вьетнамом в области развития энергетики.

Таким образом, можно констатировать, что в рамках развития торгово-экономических отношений между Свердловской областью и Вьетнамом происходит развитие миграционных связей в области трудовой и образовательной миграции, что является достаточно перспективным направлением для обеих сторон.

Список использованных источников:

1. Бхагвати Дж. Налогообложение «утечки мозгов» URL: http://www.seinstitute.ru/Files/Veh6-42_bHAGWATI.pdf

2. В Германию приезжают мигранты с более высоким уровнем образования, чем у самих немцев [Электронный ресурс]. URL: [/wek.ru/v-germaniyu-priezzhayut-migranty-s-bolee-vysokim-urovнем-obrazovaniya-chem-u-samix-nemcev/](http://wek.ru/v-germaniyu-priezzhayut-migranty-s-bolee-vysokim-urovнем-obrazovaniya-chem-u-samix-nemcev/)
3. Денисон Э. Исследование различий в темпах экономического роста. М.: Прогресс, 1972.
4. Мундт Х.В. Миграция во времена глобализации *Internationale Politik*. 2005, №2, с. 32–39.
5. Современные подходы к оценке влияния потоков трудовой миграции на социально-экономическое благополучие принимающей территории: кол. Моногр. /Е.Б. Бедрина, М.Н. Вандышев, Н.Л. Струин, Н.П. Неклюдова, А.С. Мельникова, Е.А. Илинбаева, Е.Х. Тухтарова. – Екатеринбург: Институт экономики УрО РАН, 2014.
6. Шишов С.Е. Подготовка высококвалифицированных научных кадров в России и «утечка мозгов» //Вестник Федерального государственного образовательного учреждения высшего профессионального образования Московский государственный агроинженерный университет им. В.П. Горячкина, 2010, № 4, с. 28-32.
7. Шишов С.Е. Циркуляция «мозгов»: остановить... или ускорить процесс?. Ценности и смыслы, 2011, № 4, с. 45-53.
8. Balmer, B., Godwin, M. and Gregory, J. The Royal Society and the «brain drain»: natural scientists meet social science // Notes and Records of the Royal Society, 2009, Vol. 63(4). Pp.339–353.
9. Becker G.S. Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis. N.Y.: Columbia University Press for NBER, 1964.
10. Becker G.S. Investment in Human Capital: A Theoretical Analysis// Journal of Political Economy. Supplement. Oct.1962.
11. Lowell B., Findlay A., Stewart E. Brain Strain: Optimising Highly Skilled Migration From Developing Countries 2004 [Электронный ресурс]. URL: <http://www.ippr.org.uk/ecommm/files/brainstrain.pdf>
12. Maddison A. Growth and slowdown in advanced capital economies: techniques of quantitative assessment // Journal of Economic Literature, 1987, Vol. 25. Pp. 649–698.
13. Schultz T. Capital Formation by Education // Journal of Political Economy. 1960, Vol.68.
14. Schultz T. Investment in Human Capital // The American Economic Review. 1961, №1, March.

**НЕЧЕТКО-МНОЖЕСТВЕННЫЙ АНАЛИЗ ИННОВАЦИОННОЙ
АКТИВНОСТИ ВУЗОВ В РАЗРЕЗЕ РАЗВИТИЯ МЕЖДУНАРОДНОГО
НАУЧНО-ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО И ИННОВАЦИОННОГО
СОТРУДНИЧЕСТВА**

PHÂN TÍCH SỰ TÍCH CỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
DƯỚI KHÍA CẠNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRÊN CƠ SỞ VẬN DỤNG MÔ HÌNH MỜ

Солодухин Константин Сергеевич

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Морозов Виталий Олегович

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Без активного участия вузов невозможно ни становление и развитие национальных инновационных систем, ни развитие научно-технологического и инновационного сотрудничества между странами. В данной статье предложен нечетко-множественный подход к оценке инновационной активности вуза и приведен пример расчета текущего уровня инновационной активности Владивостокского государственного университета экономики и сервиса.

Ключевые слова: *инновационная активность, нечеткие числа, стратегический анализ*

Развитие научно - технологического и инновационного сотрудничества между странами, в том числе между государствами Евразийского Экономического Союза (Россией, Казахстаном, Беларусью) и Вьетнамом невозможно без активной роли в этом процессе вузов.

Университеты, наряду с научно-исследовательскими организациями и научно-производственными компаниями, являются участниками научно-технического сотрудничества между нашими странами по широкому спектру направлений [1]. Можно также отметить примеры непосредственного сотрудничества российских и вьетнамских вузов (Санкт-Петербургский государственный электротехнический университет «ЛЭТИ», и Ханойский государственный университет Нгуен Нгок Бинь, а также Ханойский университет науки и технологий; Томский государственный архитектурно-строительный университет и Национальный исследовательский университет гражданского

строительства (г. Ханой); Северо-Восточный федеральный университет имени М.К. Аммосова и Тха Нгуенский университет и др.), в том числе в сфере подготовки по совместным образовательным программам кадров для инновационной деятельности [1-3].

Без активного участия вузов невозможно становление и развитие национальных инновационных систем. С другой стороны, активно развивающиеся университетские комплексы обычно включают в себя целую систему инновационно-технологических единиц, тесно связанных с национальными и региональными структурами. Коммерциализация результатов научных исследований и разработок предоставляет возможности для расширения и обновления номенклатуры и улучшения качества продуктов и услуг, совершенствования технологии их изготовления с последующим внедрением и эффективной реализацией не только на внутреннем, но и зарубежном рынках [4].

Инновационные результаты возникают в результате целого комплекса организационных, научных, технологических, финансовых и коммерческих мероприятий, в совокупности представляющих собой инновационную деятельность вуза. Инновационная деятельность – деятельность, направленная на использование и коммерциализацию результатов научных исследований и разработок для расширения и обновления номенклатуры и улучшения качества выпускаемой продукции (товаров, услуг), совершенствования технологии их изготовления с последующим внедрением и эффективной реализацией на внутреннем и зарубежном рынках [5].

Для осуществления эффективной инновационной деятельности необходимо обладать достаточным инновационным потенциалом и создать благоприятный инновационный климат. Инновационный потенциал – совокупность различных видов ресурсов, включая материально-производственные, финансовые, интеллектуальные, научно-технические, необходимые для осуществления инновационной деятельности [6]. Инновационный климат – состояние внешней и внутренней среды компании, которая содействует или противодействует достижению инновационных целей [7].

Несмотря на наличие финансовых, человеческих, материально-технических ресурсов, позволяющих создавать и внедрять новые востребованные продукты, активность и эффективность инновационной деятельности вузов оставляют желать

лучшего. Вузы в недостаточной степени фокусируют свое внимание на планировании и координации инновационной деятельности. Стратегия развития этого вида деятельности, как правило, слабо проработана и недостаточно интегрирована в общую стратегию развития учебного заведения.

Разработка инновационной стратегии должна делать упор не только на поддержании инновационного потенциала на высоком уровне, но и на улучшении инновационного климата. Вместе с тем, существующие методы оценки эффективности инновационной деятельности концентрируются на анализе инновационного потенциала, не уделяя при этом достаточного внимания инновационному климату.

Разрабатывая стратегию развития этого вида деятельности, руководству вуза необходимо иметь представление о том, как разработанный комплекс мероприятий приведет к улучшению или ухудшению инновационной деятельности. Изменение инновационной активности является индикатором, на который может опираться менеджмент вуза при разработке и реализации стратегии, направленной на улучшение и совершенствование инновационной деятельности.

Под инновационной активностью понимается комплексная характеристика инновационной деятельности компании, включающая восприимчивость к инновациям, основанная на компетенциях персонала в вопросах прогресса в данном виде деятельности, степень интенсивности осуществляемых действий по трансформации инновации и их своевременность, способность мобилизовать потенциал необходимого количества и качества, в том числе его скрытые стороны, способность обеспечить обоснованность применяемых методов, рациональность технологии инновационного процесса по составу и последовательности операций [8].

Инновационная активность является интегральным показателем, состоящим из частных характеристик, изменения которых будут положительно или отрицательно влиять на его значение. Для более наглядного понимания инновационной активности, этот показатель удобно изображать в виде многоугольника. Каждая его вершина представляет собой частные характеристики этого интегрального показателя. Для того чтобы эти значения можно было рассматривать в одной плоскости, необходимо ввести единую систему измерения, которая могла бы быть применена к каждому из показателей. В работе [9]

предлагается за единицу (она будет являться шкалой для каждой из вершин) брать значения частных показателей, которые необходимо достигнуть:

$$a_i = \frac{x_i^{\text{факт}}}{x_i^{\text{план}}}, \quad (1)$$

где a_i – текущее нормированное значение i -го частного показателя инновационной активности;

$x_i^{\text{факт}}$ – фактическое значение i -го частного показателя инновационной активности;

$x_i^{\text{план}}$ – целевое значение i -го частного показателя инновационной активности, которое необходимо достичь.

Коэффициент a_i отражает близость значения частного показателя инновационной активности к эталонному значению. Чем ближе он к 1, тем ближе вуз к достижению поставленной цели.

На основе показателя a_i можно построить лепестковую диаграмму. Она будет наглядно демонстрировать отставание текущих частных показателей инновационной активности от целевых значений. Графическое представление этого интегрального показателя, отражающего картину инновационной деятельности университета и показывающего его сильные и слабые места, показано на рисунке 1.

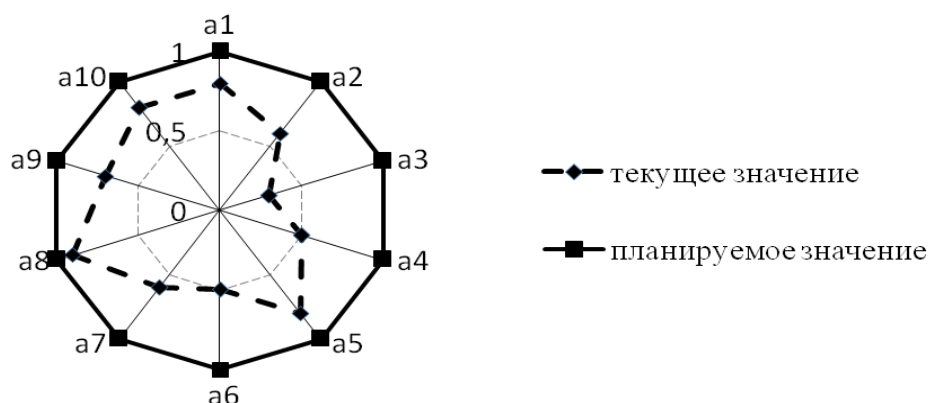


Рисунок 1 – Графическое отображение нормированных значений показателей инновационной активности

Следует заметить, что каждый частный показатель вносит различный вклад в значение интегрального показателя. Вычисляя средневзвешенное значение частных показателей, мы можем судить об инновационной активности университета. Рассматривая значение этого показателя в динамике, мы сможем

анализировать прирост этого показателя. Если он увеличивается, это будет свидетельствовать о росте инновационной активности, и наоборот.

Важность и значения частных показателей не являются единственными характеристиками, влияющими на величину инновационной активности. Рассмотрим случай, когда имеются два вуза с одинаковыми значениями инновационной активности. При этом у первого из них значения a_i будут сильно разбросаны, а у второго университета примерно одинаковы. Последний будет находиться в более выигрышном положении, так как он развивается равномерно, в то время как у первого существует большой перекося в инновационной деятельности. Поэтому при вычислении инновационной активности необходимо учитывать величину разброса показателей с учетом веса каждого из них. Итоговая формула инновационной активности принимает вид:

$$I = (1 - V) \cdot \bar{b}, \quad (2)$$

где I – инновационная активность;

V – штраф за неравномерное развитие;

$\bar{b}$ – средневзвешенное значение частных показателей инновационной активности;

$$\bar{b} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot \frac{w_i}{\sum_{j=1}^n w_j}}, \quad (3)$$

где w_i – важность a_i ;

n – количество частных показателей инновационной активности;

$$V = \frac{c}{\bar{b}}, \quad (4)$$

где c – взвешенное стандартное отклонение показателей,

$$c = \sqrt{\sum_{i=1}^n \left((\bar{b} - a_i)^2 \cdot \frac{w_i}{\sum_{j=1}^n w_j} \right)}. \quad (5)$$

Руководителям вуза необходимо иметь представление о том, как отдельное мероприятие повлияет на изменение инновационной активности. Экспертам, заполняющим анкеты, проблематично количественно оценить прирост каждого частного показателя. Респондентам намного проще работать с лингвистическими

переменными и при помощи слов определять изменение и текущее состояние каждого частного показателя. Теория нечетких множеств предоставляет эту возможность.

В качестве текущих нормированных значений отдельных частных показателей, таких как удовлетворенность сотрудников чем-либо, удобнее использовать лингвистические переменные. В таблице 1 представлены вербальные оценки и соответствующие им нечеткие множества для лингвистической переменной «удовлетворенность сотрудников».

Таблица 1

Вербальная оценка	Значения x										
	0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5	0,6	0,7	0,8	0,9	1
	Значения μ										
1 Абсолютно удовлетворен	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	1
2 Сильно удовлетворен	0	0	0	0	0	0	0	0,33	0,66	1	0
3 Умеренно удовлетворен	0	0	0	0	0	0,25	0,5	0,75	1	0,5	0
4 Незначительно удовлетворен	0	0	0	0	0	0,33	0,66	1	0,5	0	0
5 Слегка удовлетворен	0	0	0	0	0,33	0,66	1	0,5	0	0	0
6 Затрудняюсь ответить	0	0	0	0,33	0,66	1	0,66	0,33	0	0	0
7 Слегка неудовлетворен	0	0	0	0,5	1	0,66	0,33	0	0	0	0
8 Незначительно неудовлетворен	0	0	0,5	1	0,66	0,33	0	0	0	0	0
9 Умеренно неудовлетворен	0	0,5	1	0,75	0,5	0,25	0	0	0	0	0
10 Сильно неудовлетворен	0	1	0,66	0,33	0	0	0	0	0	0	0
11 Абсолютно неудовлетворен	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Отдельно отметим, что для тех количественных показателей, целевые значения $x_i^{план}$ которых определяются экспертно, а потому субъективно, также имеет смысл использовать лингвистические переменные для определения их текущих нормированных значений. В этом случае в качестве лингвистической переменной выступает «соответствие фактического значения целевому».

Для нахождения весовых коэффициентов частных показателей инновационной активности используется метод анализа иерархий (МАИ). Результаты применения МАИ представлены в таблице 2.

Таблица 2

Частные показатели инновационной активности	Вес (%)
1 Объем финансирования проектов в научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (руб.)	6,85%
2 Средства, полученные от реализации патентов, ноу-хау, уникальных изобретений, проектов и т.п., созданных в научно-исследовательских инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. или сэкономленные в ходе совершенствования технологических процессов и т.д. (руб.)	7,19%
3 Количество ноу-хау, патентов, уникальных изобретений, проектов, разработанных в инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. и получившие практическую реализацию (шт.)	4,94%
4 Численность сотрудников, привлекаемых на оплачиваемой основе к исследованиям в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (чел.)	6,00%
5 Число отраслей науки, в рамках которой выполняется НИР (шт.).	2,41%
6 Удовлетворенность сотрудников, привлекаемых к исследованиям на оплачиваемой основе в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. оценкой их деятельности руководством вуза (баллы, %)	2,77%
7 Удовлетворенность сотрудников, привлекаемых к исследованиям на оплачиваемой основе в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. оценкой их деятельности коллегами (баллы, %)	2,89%
8 Удовлетворенность сотрудников, привлекаемых к исследованиям на оплачиваемой основе в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. принципами организации их деятельности (баллы, %)	6,17%

9 Средняя заработная плата сотрудников, привлекаемых к исследованиям в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (руб.)	4,52%
10 Численность сотрудников, (работающих в сфере управления и продвижения инноваций) посетивших курсы по обучению методам управления инновационными проектами, участвующих в программах по обмену опыта в данной сфере и т.п. (чел.)	5,84%
11 Количество программ повышения квалификации для сотрудников, занимающихся продвижением и управлением инновационными проектами (шт.)	4,44%
12 Количество средств, потраченных на закуп оборудования и ПО для научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (руб.)	5,35%
13 Оснащенность необходимой МТБ в научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (%)	5,48%
14 Количество аспирантов на 100 студентов (чел.)	2,99%
15 Численность аспирантов, привлекаемых на оплачиваемой основе к исследованиям в рамках деятельности инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (чел.)	4,46%
16 Процент сотрудников с учеными степенями и званиями (%)	3,19%
17 Процент сотрудников с учеными степенями и званиями, работающих в научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (%)	4,59%
18 Среднегодовое число защит кандидатских диссертаций (шт.)	2,39%
19 Среднегодовое число защищенных кандидатских диссертаций, содержащих практические рекомендации по созданию уникальных продуктов или совершенствующих технологические процессы (шт.)	4,80%
20 Среднегодовое число защит докторских диссертаций (шт.)	2,45%
21 Среднегодовое число защищенных докторских диссертаций, содержащих практические рекомендации по созданию уникальных продуктов или совершенствующих технологические процессы (шт.)	5,21%
22 Численность сотрудников, (работающих в сфере научных исследований) принимавших участие в программах по повышению своей профессиональной квалификации (чел.)	5,07%

Далее определяются текущие нормированные значения показателей инновационной активности. Значения могут быть определены как по формуле 1, так и с помощью нечетких переменных. Результаты данного этапа представлены в таблице 3. Текущие значения показателей записаны в таблице в виде нечетких чисел (L-R)-типа, которые принято представлять в виде тройки параметров (m, α, β) , где m – мода нечеткого числа, α и β – левый и правый коэффициенты нечеткости [10].

Таблица 3

№	Частный показатель инновационной активности	Текущее значение показателя
1	Объем финансирования проектов в научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (руб.)	(0,1; 0,1; 0,3)
2	Средства, полученные от реализации патентов, ноу-хау, уникальных изобретений, проектов и т.п., созданных в научно-исследовательских инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. или сэкономленные в ходе совершенствования технологических процессов и т.д. (руб.)	(0,2; 0,2; 0,4)
3	Количество ноу-хау, патентов, уникальных изобретений, проектов, разработанных в инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. и получившие практическую реализацию (шт.)	(0,3; 0,2; 0,3)
4	Численность сотрудников, привлекаемых на оплачиваемой основе к исследованиям в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (чел.)	(0,2; 0,2; 0,4)
5	Число отраслей науки, в рамках которой выполняется НИР (шт.).	(0,5; 0,3; 0,3)
6	Удовлетворенность сотрудников, привлекаемых к исследованиям на оплачиваемой основе в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. оценкой их деятельности руководством вуза (баллы, %)	(0,4; 0,2; 0,3)

7	Удовлетворенность сотрудников, привлекаемых к исследованиям на оплачиваемой основе в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. оценкой их деятельности коллегами (баллы, %)	(0,5; 0,3; 0,3)
8	Удовлетворенность сотрудников, привлекаемых к исследованиям на оплачиваемой основе в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. принципами организации их деятельности (баллы, %)	(0,4; 0,2; 0,3)
9	Средняя заработная плата сотрудников, привлекаемых к исследованиям в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (руб.)	(0,4; 0,2; 0,3)
10	Численность сотрудников, (работающих в сфере управления и продвижения инноваций) посетивших курсы по обучению методам управления инновационными проектами, участвующих в программах по обмену опыта в данной сфере и т.п. (чел.)	(0,1; 0,1; 0,3)
11	Количество программ повышения квалификации для сотрудников, занимающихся продвижением и управлением инновационными проектами (шт.)	(0,1; 0,1; 0,3)
12	Количество средств, потраченных на закуп оборудования и ПО для научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (руб.)	(0,3; 0,2; 0,3)
13	Оснащенность необходимой МТБ в научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (%)	(0,3; 0,2; 0,3)
14	Количество аспирантов на 100 студентов (чел.)	(0,5; 0,3; 0,3)
15	Численность аспирантов, привлекаемых на оплачиваемой основе к исследованиям в рамках деятельности инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (чел.)	(0,1; 0,1; 0,3)
16	Процент сотрудников с учеными степенями и званиями (%)	(0,9; 0,3; 0,1)

17	Процент сотрудников с учеными степенями и званиями, работающих в научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структурах, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. (%)	(0,2; 0,2; 0,4)
18	Среднегодовое число защит кандидатских диссертаций (шт.)	(0,2; 0,2; 0,4)
19	Среднегодовое число защищенных кандидатских диссертаций, содержащих практические рекомендации по созданию уникальных продуктов или совершенствующих технологические процессы (шт.)	(0,5; 0,3; 0,3)
20	Среднегодовое число защит докторских диссертаций (шт.)	(0,6; 0,3; 0,2)
21	Среднегодовое число защищенных докторских диссертаций, содержащих практические рекомендации по созданию уникальных продуктов или совершенствующих технологические процессы (шт.)	(0,4; 0,2; 0,3)
22	Численность сотрудников, (работающих в сфере научных исследований) принимавших участие в программах по повышению своей профессиональной квалификации (чел.)	(0,4; 0,2; 0,3)

Далее по формулам 2-5 рассчитывается текущий уровень инновационной активности в нечетком виде. Таким образом, текущая инновационная активность ВГУЭС составляет (0,17; 1,81; 3,66).

Значения интегрального показателя с некоторой долей уверенности могут быть отнесены к одному из следующих интервалов:

- [0; 0,25] – низкая инновационная активность;
- (0,25; 0,5] – умеренная инновационная активность;
- (0,5; 0,75] – заметная инновационная активность;
- (0,75; 1] – высокая инновационная активность.

В качестве числовой характеристики уверенности мы предлагаем использовать относительные площади фигур, отсеченных на координатной плоскости линией функции принадлежности. Данные характеристики назовем коэффициентами соответствия интегрального показателя. Результаты расчетов представлены в таблице 4.

Таблица 4

	Низкая	Умеренная	Заметная	Высокая
Текущая инновационная активность ВГУЭС	0,27	0,26	0,24	0,23

Текущую инновационную активность с большей степенью уверенности можно охарактеризовать как «низкая».

Наиболее близкими к целевым значениям являются показатели «Процент сотрудников с учеными степенями и званиями» и «Среднегодовое число защит докторских диссертаций». Только эти два показателя выполнены на более чем 50 процентов. Ещё четыре показателя выполнены на 50 процентов. К таким показателям относятся: «Число отраслей науки, в рамках которой выполняется НИР», «Удовлетворенность сотрудников, привлекаемых к исследованиям на оплачиваемой основе в рамках научно-исследовательских, инновационных и внедренческих структур, включая технопарки, бизнес-инкубаторы и т.п. оценкой их деятельности коллегами», «Количество аспирантов на 100 студентов», «Среднегодовое число защищенных кандидатских диссертаций, содержащих практические рекомендации по созданию уникальных продуктов или совершенствующих технологические процессы». Остальные 16 показателей принимают значения, составляющие менее 50 процентов от целевых.

Следующим шагом после проведения оценки текущей инновационной активности является формирование перечня возможных мероприятий, направленных на увеличение инновационной активности в вузе. Окончательный выбор портфеля мероприятий осуществляется исходя из имеющихся ресурсов. При этом формирование эффективной системы распределения имеющихся ресурсов может быть одним из мероприятий, направленных на повышение инновационной активности.

Работа выполнена при финансовой поддержке РГНФ в рамках научного проекта № 15-32-01027.

Список использованных источников:

1. Основные аспекты сотрудничества России и Вьетнама в научно-технической и инновационной сферах в 2012 и 2013 годах – URL: <http://dvfu.e-expo.ru/index.php/ru/rus-vtn-ru?id=82>
2. Дни российской науки во Вьетнаме: СВФУ будет сотрудничать с новыми партнерами – URL: http://svfu.ru/news/detail.php?SECTION_ID=18&ELEMENT_ID=29501
3. ТГАСУ начал работу по программе Россотрудничества «Вузы России» во Вьетнаме – URL: <http://www.tsuab.ru/ru/news/?id=457>
4. Инновационная деятельность – URL: http://kpfu.ru/docs/F991758538/%CC%E0%F2%E5%F0%E8%E0%EB%FB%20%EA%20%EC%EE%E4%F3%EB%FF%EC_%C8%ED%ED%EE%E2%E0%F6%E8%EE%ED%ED%E0%FF%20%E4%E5%FF%FF%F2-%F2%FC_%D2%E5%EC%ED%E8%EA%EE%E2.pdf
5. Ващенко В. Инновационность и инновационное образование // Alma mater: Вестник высшей школы. – 2000. – № 6. – с. 23-26.
6. Drucker P. Innovations and Entrepreneurship. Practice and Principles. N.Y.: Harper and Row, 1985.
7. Управление развитием организации: модульная программа для менеджеров. Выбор организационных форм инновационной деятельности – URL: http://polbu.ru/management_program/ch07_all.html.
8. Баранчеев В.П. Измерение инновационной активности компании как ее конкурентной силы // Менеджмент сегодня. – 2005. – №4. – с. 17-21.
9. Дзина Г.А. Методические основы управления инновационной деятельностью вуза с позиций теории заинтересованных сторон. Дис. канд. экон. наук / Г.А. Дзина – Владивосток, 2010. – 143 с.
10. Пегат А. Нечеткое моделирование и управление / А. Пегат; пер. с англ. – 2-е изд. М.: БИНОМ. Лаборатория знаний, 2013. – 798 с.

**ОПЫТ СОТРУДНИЧЕСТВА РОССИИ С КИТАЕМ В ОБЛАСТИ
ИННОВАЦИОННЫХ ТЕХНОЛОГИЙ ПРОЕКТИРОВАНИЯ,
ПРОИЗВОДСТВА И РЕКЛАМЫ ОДЕЖДЫ**

KINH NGHIỆM HỢP TÁC CỦA TRUNG QUỐC VÀ LB Nga TRONG LĨNH VỰC ĐỔI
MỚI CÔNG NGHỆ THIẾT KẾ, SẢN XUẤT VÀ QUẢNG CÁO QUẦN ÁO

Кузьмичев Виктор Евгеньевич

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Е Хонгуан

Wuhan Textile University, China

В статье рассматривается опыт российско-китайского сотрудничества в области дизайна одежды в 2001-2015 гг. на примере предприятий и организаций провинции Хубэй (КНР) и достигнутые позитивные результаты, позволившие обеим сторонам обеспечить взаимопроникновение культур собственного костюма, создать общую платформу в области дизайн-образования и научных исследований. В статье рассматриваются основные сферы сотрудничества российских и китайских партнеров в системе "наука - образование - культура" (государственных структур, вузов, промышленных предприятий, ассоциаций моды). Приведена полная библиография публикаций о китайской индустрии моды в российских СМИ.

Ключевые слова: *одежда, наука, инновации, недели моды, образование, культура*

В настоящее время продолжают изменения в мировом разделении труда в области производства одежды. Несомненный лидер в относительно недалёком прошлом Китай начинает испытывать сильнейшую конкуренцию из-за стремительного роста иностранных инвестиций и развития швейной промышленности в странах АСЕАН (Вьетнам, Камбожда) и Индостана (Индия, Пакистан, Бангладеш) по целому ряду причин, главной из которых пока является рост стоимости рабочей силы в Китае. Накопленный за период экономических реформ технологический опыт по производству в отдельные годы до 80 % мирового объема одежды сделал Китай державой, которая параллельно уже использует два логотипа "Made in China" и "Designed in China".

Успех китайской швейной промышленности стал возможным благодаря удивительному совпадению на начальном этапе её становления политических, географических, экономических, социальных и культурных факторов:

политические

- стабильная политическая система в КНР, гарантировавшая иностранным инвесторам сохранность их вложений [1];

- огромная ёмкость потребительского рынка сопредельных государств, возникших после распада СССР, в первую очередь России, Казахстана (особенно в пограничных областях), Украины, которая стимулировала развитие мелкого и среднего китайского швейного бизнеса, рост "челночной" торговли и появления различных серых схем;

- политически поддержанный курс постепенного отхода от направления "Made in China" к направлению "Designed in China". Первый слоган "Made in China" традиционно ассоциировался в сознании зарубежных потребителей с механическим тиражированием западных разработок и моделей, а второй слоган "Designed in China" отражает уже качественные изменения во всей технологической цепочке, включая собственный дизайн, его интерпретацию под глобальные тренды и применение отечественных инноваций на всех этапах производства и сбыта. Естественно, что в начале развития швейной промышленности Китая использование второго слогана было невозможно;

географические

- географическое расположение материкового и островного Китая в нескольких климатических зонах, в которых потребление одежды происходит по-разному: (1) в соответствии с двумя циклами "осень - зима" и "весна - лето" (север Китая), (2) внутри одного цикла "весна - лето" (юг Китая). Именно благодаря южным регионам Китая происходит моментальное использование, развитие и даже некоторое опережение мировых модных трендов, как правило на 1-2 сезона, по сравнению с другими странами;

- первоначальное расположение основных центров производства одежды и текстиля на морском побережье (Гуаньчжоу, Шанхай и др.), что позволило существенно снизить транспортные издержки по доставке готовой продукции потребителям в ЕС и США морским путём;

экономические

- открытие ведущими брендами собственных производств в Китае и обучение китайского персонала новым технологиям;

- реализация внутри страны кластерного подхода, предусматривающего параллельное развитие со швейной промышленностью сопутствующих отраслей: текстильной, машиностроительной для производства швейного оборудования, химической для производства отделочных препаратов и красителей, обувной и др.;

социальные

- невысокий уровень жизни китайского населения, особенно в деревнях, избыток рабочей силы, её желание работать неограниченное время и, как следствие, низкий удельный вес в отпускной цене одежды затрат на заработную плату;

- исполнительность, организованность китайских коллективов на разных уровнях;

- наличие большого удельного веса молодежи, являющегося основным и самым ёмким сегментом в потреблении одежды, стимулированного политикой "одна семья - один ребёнок", благодаря которой удовлетворение материальных потребностей детей становится приоритетом для семьи в целом;

- огромная ёмкость внутреннего потребительского рынка, долгие годы испытывавшего настоящий голод по модной и доступной одежде;

культурные

- богатейшая культура и традиции народного костюма, сформированного в тысячелетней истории Китая 55 национальностями и этническими группами;

- проектирование одежды в двух направлениях - *ready-to-wear* и *haute-couture*;

- совершенствование системы образования в области дизайна одежды:

- открытие филиалов зарубежных школ моды (ESMOD, Raffles);

- организация сезонных Недель моды сразу в нескольких городах (Пекин, Гонконг, Шанхай, Ухань и др.);

- тщательное изучение и копирование передового опыта организации работы брендов мирового уровня, что предопределило .

К ранее действовавшим факторам в последние годы добавились и новые:

- наличие крупнейших интернет-площадок и увеличение объема одежды, реализуемой через Интернет благодаря высокой компьютеризации населения;

- развитая система СМИ и их грамотная работа в области индустрии моды;
- включение сегмента одежды *made-to-measure* (проектирование и изготовление одежды по индивидуальным заказам) в сферу интересов промышленных предприятий также благодаря государственной политике поддержки отечественного производителя.

Новым нарождающимся центрам мирового производства одежды, в частности Вьетнаму, придется использовать и опыт Китая и собственные преимущества для того, чтобы обеспечить устойчивое развитие одной из важнейших отраслей промышленности и заложить основы ее будущей конкурентоспособности.

Безусловно, что успехи Китая отражают и мудрый подход к сотрудничеству с иностранными государствами. Россия как ближайший сосед и страна с высоким интеллектуальным потенциалом всегда была привлекательной для китайской стороны, что послужило основой для поиска, создания и развития инициатив в самых разных сферах сотрудничества - образовании, науке, fashion-индустрии. Развитие отношений стало возможным благодаря государственной поддержке на самом высоком уровне:

1. Соглашение между правительством Российской Федерации и правительством Китайской Народной Республики о взаимном признании документов об образовании и ученых степенях (статья 3) от 25.07.1995 [2]

2. Программы совместных российско-китайских исследовательских проектов и российско-китайских семинаров, проводимых Российским фондом фундаментальных исследований (РФФИ) и Государственным фондом естественных наук Китая (ГФЕН) [3].

3. Государственная программа Китая по привлечению высококвалифицированных иностранных специалистов со статусом государственного эксперта (условное название программы "1000 ученых") [4].

Рассмотрим механизм развития такого сотрудничества в системе "наука - образование - культура", реализованный в провинции Хубэй при участии российских специалистов.

Провинция Хубэй расположена в центре Китая и характеризуется развитой легкой промышленностью, хорошей инфраструктурой и логистикой благодаря наличию транспортного хаба национального значения (речного на реке Янцзы,

железнодорожного, автомобильного), позволяющего транспортировать произведенные товары практически в любые провинции Китая. Огромный экономический потенциал провинции подкреплен наличием нескольких колледжей и университетов, готовящих специалистов для fashion-индустрии.

В 2002 г. в Уханьском университете науки и технологий (ныне Уханьский текстильный университет УТУ) была начата работа по расширению перечня образовательных услуг. До этого года университет готовил только бакалавров по направлениям "Художественный дизайн одежды" и "Промышленный дизайн одежды". Высокая конкуренция между китайскими вузами потребовала повышения уровня и качества образования. При участии российских специалистов и китайских преподавателей, ранее защитивших диссертации в России, была открыта подготовка магистров сразу по нескольким направлениям. Для разработки рабочих программ магистратуры был использован опыт российской высшей школы, а многие учебные дисциплины были адаптированы под китайскую специфику, включая преподавание отдельных курсов на английском языке [5,6]. Для преподавания новых дисциплин значительно была укреплена и материальная база университета - закуплены новые виды оборудования и программного обеспечения, в частности, бодисканеры для бесконтактного измерения человеческих фигур. Высокая востребованность новых специалистов была подтверждена их активным трудоустройством во многих университетах и ведущих фирмах Китая. Уханьская школа дизайна вышла на лидирующие позиции в Китае. Участниками этого образовательного направления были российские и китайские университеты, Министерства образования и науки России и Китая, Высшая Аттестационная Комиссия РФ.

Появление нового оборудования позволило приступить к реализации новых научно-исследовательских и опытно-конструкторских проектов. Объединяющим их элементом стали инновационные объекты - виртуальные системы "фигура - одежда", открывающие новые возможности в науке и практике для совершенствования национальной типологии фигур, трехмерного проектирования массовой одежды и одежды по индивидуальным заказам [7].

В университете стали выполняться приоритетные научные и опытно-конструкторские исследования для нужд провинции Хубэй. Был открыт провинциальный научно-исследовательский центр по изучению традиций

китайского народного костюма, поддержке народных промыслов и их использованию в современном дизайне. За этот период выпускниками и преподавателями университета было защищено три кандидатские диссертации в диссертационных советах российских вузов, выиграно несколько провинциальных и национальных грантов. В стадии выполнения находятся несколько проектов, реализуемых на основе двусторонних договоров с участием российских экспертов о сотрудничестве, включая создание R&D центров (предприятия I'd, Yellow Lemon, WSM) [8-10].

Большую помощь в развитии российско-китайской научной кооперации оказывает Государственный комитет Китая по работе с иностранными специалистами (State Administration of Foreign Experts Affairs). Реализуемая им государственная программа по привлечению иностранных экспертов позволила направить большие материальные средства для создания не только комфортных условий труда, но и для приобретения нового оборудования. Благодаря такой поддержке в УТУ был создан научный центр по инновациям в области совершенствования методов традиционного и компьютерного проектирования одежды [11-14].

Огромная роль в формировании китайской индустрии моды принадлежит культурному обмену между двумя странами, который включает:

- участие российских специалистов в Неделях моды в качестве международных экспертов (начиная с 2004 года) [15-39];
- организация параллельных показов коллекций одежды на Неделях российской и китайской моды в формах "День России на Китайской Неделе моды" или "День Китая на Russian Fashion Week", проходящих под патронажем Mercedes-Benz;
- введение в культурный оборот обеих стран имен национальных дизайнеров и их достижений.

Китайские методы конструирования одежды стали достоянием российских модельеров и конструкторов одежды [38-44].

В этом процессе принимают участие Китайская Ассоциация моды, Russian Fashion Week, China Fashion Week, Уханьская Неделя моды, оргкомитеты международных конкурсов молодых дизайнеров (HEMPEL Cup, HUMEN Cup,

Russian Silhouette, Губернский стиль), ведущие российские СМИ (ProFashion, Ателье Rundschau, Индустрия моды, International Textiles).

Таким образом, совместное сотрудничество российской и китайской сторон в параллельном развитии нескольких аспектов fashion-индустрии позволило реализовать проекты в области образования, науки и культуры, внесшие заметный вклад в научно-технологическое и культурное сближение двух стран и способствовавшие повышению интеллектуальной составляющей. Несомненно, что этот опыт будет полезен для развития научно-технологического и инновационного сотрудничества России с Вьетнамом.

Список использованных источников

1. Си Цзиньпин. О государственном управлении. 2014.
2. Сборник российско-китайских договоров. 1949-1999 гг. - Москва, 1999.
3. Меморандум о научном сотрудничестве между Российским фондом фундаментальных исследований (РФФИ) и Государственным фондом естественных наук Китая (ГФЕН) от 10 июня 2009 года. - URL: http://www.rfbr.ru/rffi/ru/international_announcement/o_1913057.
4. <http://funduma.ru/2011/12/kitay>
5. Обучение решает все. Как стать фэшн-державой – Китай дает пример // Индустрия моды, 2010, весна, № 2, с.34-39.
6. Китай: система образования в сфере дизайна одежды // Индустрия моды// 2004. – 1(12). – С.76-79.
7. Кузьмичев, В., Т.Пэн, Ч.Хань, Л.Ли Совершенствование типологии фигур китайских женщин // Инновационное развитие легкой и текстильной промышленности: сборник материалов Всероссийской научной студенческой конф. Часть 1. - М.: ФГБОУ ВПО "МГУДТ", 2015. - С.52-55.
8. Индустрия моды в Китае: взгляд изнутри // Индустрия моды // 2003. - № 9. – С. 76 – 79.
9. Швейный бизнес в Китае // Индустрия моды. – 2004. - № 2 (13). – С.74-77.
10. Кризис и его последствия: Китай // Текстильная промышленность, 2009, № 4, с.54-55.
11. 独家配图报道.
URL: http://www.china.org.cn/china/2015-06/05/content_35749232.htm

12. 编发英文版关于此次活动采写的稿件一篇. - URL:
http://russian.china.org.cn/exclusive/txt/2015-06/09/content_35774938.htm
13. “装”饰中俄友谊桥——记俄罗斯援华专家库兹米切夫·维克多 龚欣怡. -
http://paper.people.com.cn/rmrbhwb/html/2015-06/06/content_1573730.htm
14. A Russian teaches fashion in China // China Daily USA 06/13/2015, p.15. - URL:
http://usa.chinadaily.com.cn/epaper/2015-06/15/content_21007775.htm,
http://www.chinadaily.com.cn/weekend/2015-06/13/content_20992215_8.htm
15. Китайские недели моды // Индустрия моды, 2003, № 3(10), с.72-75.
16. Молодежная мода в Китае // Индустрия моды, 2003, №4(11), с.76-79.
17. Неделя моды в Пекине: впечатление члена жюри // Спектр моды, 2005, №1, с.3-7.
18. Китайская Неделя Моды «Designed in China» // Текстильная промышленность, 2007, №1-2, с.52-58, №3, с.44-51.
19. Сделано в Китае // Индустрия моды, 2007, № 2 (25), с. 66-70.
20. Шоу в Пекине // Индустрия моды, 2008, № 2 (29), с.106-111.
21. Одиннадцатая Неделя моды в Пекине: взгляд на весну-лето 2008 // Текстильная промышленность, 2008, № 1-2, с. 56-61, № 3, с. 56-61.
22. Китайская Неделя моды 2008 // Текстильная промышленность, 2009, № 1, с.62-69, №2(32), с.32-38.
23. Китайская Неделя моды// International Textiles, 2010, № 1 (40), с.55-60.
24. Китайская Неделя моды «весна-лето 2010» // Швейная промышленность, 2010, № 1, с. 34-35.
25. Китайская Неделя моды: внимание к деталям // Текстильная промышленность, 2010, №2, с.62-68.
26. Нам нужна одна победа! // ProFASHION, 2010, № 20-21, с.10-15.
27. Восток в моде // ProFASHION, 2011, № 4, с. 14-15.
28. Влияние азиатских дизайнеров возрастает // International Textiles, 2011, № 2 (45), с.58-63; Индустрия моды, 2011, № 2 (41), с.70-71.
29. Made in China // ProFashion, 2011, № 20-21, с.32-36.
30. Запад есть Запад, Восток есть Восток ... // ProFashion, 2011, № 20-21, с. 10-15.
31. Две стороны одной медали // ProFashion, 2012, № 19, с.44-46.
32. Инновации forever: Mercedes-Benz China Fashion Week, показы сезона весна-лето 2013 // ProFashion, 2012, № 20.
33. Два в одном // ProFashion, 2013, ноябрь, № 19, с. 40-43.
34. Опережая время // ProFashion, 2013, декабрь, № 20, с. 40-42.
35. Лети, лепесток, лети... // ProFashion, 2013, декабрь, № 20, с. 10-14.

36. Мода с восточным лицом // ProFashion, 2014, № 20, December, с.2-6.
37. Приметы времени // ProFashion, 2015, 1, с.32-36.
38. Китайские методики конструирования одежды // Ателье Rundschau, 2003, № 3, с. 39-41.
39. Крой по-китайски // Ателье Rundschau , 2003, № 7, с. 42-43.
40. Китай: особенности национального кроя // Ателье Rundschau , 2003, № 9, с. 42-43.
41. Китайские шаблоны для проектирования и моделирования одежды // Швейная пром-сть, 2004, №1 , с.34-36, № 2, с.43-46
42. Шаблоны по-китайски // Ателье Rundschau , 2004, № 6, с. 40-43, № 7, с. 38-41, № 9, с. 46-47
43. Новые ритмы конструкций // ProFashion, 2014, № 18, р.10-13.
44. Китайские методики конструирования одежды: учебное пособие / В.Е. Кузьмичев. – Иваново: ИГТА, 2005. – 76 с. URL: <http://ti.ivgpu.c>

**ПОДГОТОВКА СПЕЦИАЛИСТОВ ДЛЯ ВЬЕТНАМА -
ОПЫТ ТОМСКОГО ПОЛИТЕХНИЧЕСКОГО УНИВЕРСИТЕТА**

ĐÀO TẠO CHUYÊN GIA CHO VIỆT NAM – KINH NGHIỆM
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TOMSK

Петровская Т.С

Фаерман А.В

Национальный исследовательский Томский политехнический университет

Чан Т.Б

Ханойский политехнический университет, Вьетнам

Для выполнения задач индустриализации и модернизации Вьетнама необходимы разнообразные ресурсы: человеческие, природные, финансовые, материально-технические и др., среди которых человеческие ресурсы, безусловно, играют важнейшую роль, поскольку являются движущей силой развития страны. Именно человеческий фактор определяет успех социально – экономических преобразований, поэтому реализация стратегических планов Вьетнама требует качественной подготовки высококвалифицированных кадров как в своих вузах, так и за рубежом.

Ежегодно десятки тысяч вьетнамских студентов отправляются за рубеж на учебу, в том числе в ведущие высшие учебные заведения России. Томский политехнический университет (ТПУ), являясь одним из ведущих университетов и научных центров России, имеет большой опыт в подготовке иностранных специалистов и студентов, в т.ч. вьетнамских. В рамках этой статьи обсуждается многолетнее и традиционное сотрудничество между Россией и Вьетнамом в области подготовки научных и технических специалистов для СРВ. Опыт ТПУ рассматривается как пример для дальнейшего сотрудничества.

Ключевые слова: *человеческие ресурсы, стратегия, высококачественный специалист, конкурентоспособность, Томский политехнический университет.*

Отличительной чертой 21 века в глобальном масштабе является переход от экономики воспроизводства к экономике знаний, в которой ключевую роль играют квалифицированные человеческие ресурсы. Это прежде всего специалисты с высшим образованием, способные к коллективной работе в изменяющихся условиях научно-технологического прогресса и трудовой среды, приверженные

творчеству и нормам профессиональной этики, нацеленные на инновации. Они реализуют себя в различных областях экономики и общественной жизни, внося реальный и эффективный вклад в устойчивое развитие общества.

В настоящее время Вьетнам обладает многочисленными человеческими ресурсами. Согласно статистическим данным за 2012г., в стране имеется около 24.300 кандидатов и докторов наук, более 9.000 профессоров и доцентов, 101.000 магистров[1]. В 2013г. по данным Министерства образования и подготовки в вузах и колледжах работали более 87.600 преподавателей, из них около 9.600 кандидатов и докторов наук (10,9%) и 39.000 магистров (44,5%)[2].

Вместе с тем различные исследования указывают на проблемы качества подготовки и рационального использования специалистов. Так, по данным 2006г. Министерства науки и технологий из 9.000 опрошенных кандидатов и докторов наук 70% занимают управленческие должности и только 30% работают в вузах и научно–исследовательских институтах. Недавний опрос показал, что в стране 63% выпускников вузов остаются безработными или занятыми работой не по специальности. Не редки жалобы со стороны работодателей на то, что многие принятые на работу выпускники не отвечают требованиям рабочих мест, и для их переподготовки нужно время от 1 до 2 лет.

По оценке Всемирного банка (WB), качество человеческих ресурсов во Вьетнаме в настоящее время занимает 11 место среди 12 стран восточной Азии (3,39/10 баллов). В ежегодном докладе Всемирного экономического Форума (WEF) в 2014 г. отмечено, что по глобальному индексу конкурентоспособности (GCI-Global Competitiveness Index) экономика Вьетнама занимает 68 место среди 144 рейтинговых стран (68/144)[3]. При этом на каждые 10 тысяч человек населения имеется 181 студент, в то время как в мире в среднем – 100, и в соседнем Китае – 140 [4].

Отсюда видно, что потребности рынка труда Вьетнама пока не удовлетворяются со стороны национальной системы профессионального образования при всей ее нацеленности на подготовку большого числа выпускников.

Признавая важность человеческих ресурсов для социально-экономического и технологического развития страны, Правительством СРВ Решением № 579/QĐ-TTg

от 19.04.2011г. утверждена **Стратегия развития человеческих ресурсов Вьетнама на период 2011-2020гг.**(далее«Стратегия»)[5].

В Стратегии указаны цели, задачи механизмы развития человеческих ресурсов Вьетнама на период 2011-2020гг. Предусматривается повысить их конкурентоспособность до уровня передовых стран региона, а по некоторым показателям до уровня развитых стран; акцентировать внимание на подготовке научных и инженерных кадров, способных к разработке и внедрению передовых технологий, к решению ключевых проблем глобальной интеграции страны, развития естественных, общественных наук и новых технологий.

В документе определяются направления развития международного сотрудничества в научно-образовательной сфере, в частности, приглашение специалистов, обеспечивающих развитие научных исследований и проектов в вузах, а также внедрение разработок в реальное производство. Уделяется внимание подготовке высококвалифицированных кадров за рубежом в таких странах, как Великобритания, США, Россия и др.,особенно для приоритетных сфер науки и технологий с целью нарастить их качество до мирового уровня.

В Стратегии развития науки и технологий на период 2011-2020гг., утвержденной Решением Правительства СРВ № 418/QĐ-TTg от 11.04.2012г., планируется к 2015г.сформировать 30 учреждений, а к 2020г.60 учреждений, занимающихся фундаментальными и прикладными исследованиями на региональном и мировом уровне. Учредить 3.000 и 5.000 предприятий научного и технологического профиля; 30 и 60 технологическихинкубаторови бизнес – инкубаторов, соответственно к 2015г. и 2020г.

Долю сотрудников, занятых НИОКР и технологическим развитием, довести до 9-10 и до 11-12 человек на 10 тысяч населения соответственно к 2015г. и 2020г.; подготовить 5.000 (2015г.) и 10.000 (2020г.) инженеров высокой квалификации, отвечающих международным стандартам, способных участвовать в управлении высокотехнологичных производственных линий в приоритетных секторах и областях национального развития.

Как очевидно, цели и задачи двух государственных Стратегий конкретные и объемные, и для их решения необходимы комплексный подход и системные мероприятия. Однако несомненно, что ключевой задачей является подготовка высококачественных человеческих ресурсов. Как показывает опыт, одним из

перспективных направлений в ее решении является подготовка специалистов, кандидатов и докторов наук в России.

Обращаясь к истории, необходимо отметить, что сотрудничество России и Вьетнама в области образования и подготовки кадров для Вьетнама сложилось в 20-х годах прошлого века: «Вьетнамцы начали приезжать в Советский Союз в 1920-е годы. Это были революционеры, учившиеся с 1925 г. в Коммунистическом университете трудящихся Востока и других учебных заведениях. Всего до конца 1930-х годов в СССР прошли обучение около 70 вьетнамцев, среди которых был и вождь вьетнамской революции, первый президент Вьетнама Хо Ши Мин»[6].

Советский Союз одним из первых признал Демократическую Республику Вьетнам и 30 января 1950 года официально установил с ней дипломатические отношения. Уже в следующем 1951 году в Москву прибыла первая группа вьетнамских студентов из 21 человека. «Позднее 4 из них стали министрами, 5 заместителями министров, 5 профессорами. Вторая группа студентов приехала в Россию в 1953 г. После окончания учёбы они стали ядром руководства в государственном аппарате Вьетнама»[7].

С 1950 по 2012г. в СССР и Российской Федерации подготовлено более 55.000 специалистов высшей квалификации, включая инженеров, кандидатов (3.000) и докторов наук (200). Всего около 200.000 человек, включая квалифицированных рабочих и техников, прошли подготовку или переподготовку для работы в области энергетики, транспорта, строительства, других отраслей народного хозяйства, в сфере науки и образования.

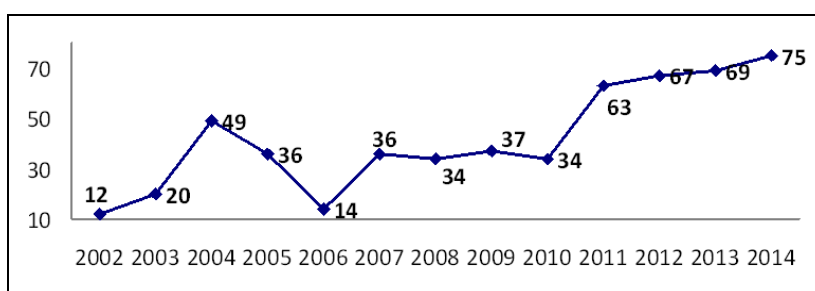
Кадры были необходимы прежде всего для построенных с помощью СССР предприятий: 12 в сфере энергетики, 4 в горной промышленности, 13 в области машиностроения и металлообработки и более 50 в химической, нефтяной, строительной, пищевой промышленности, сельском хозяйстве, в сфере транспорта и связи. Во Вьетнаме при содействии СССР было введено в строй 5 учебных заведений, в т.ч. Ханойский политехнический институт[7].

В первое десятилетие постсоветского периода отношения между Россией и Вьетнамом практически прекратились. На первый план выступили внутривосточные и экономические проблемы обеих стран. Восстановление контактов наметилось в начале 2000-х годов. Мощные импульсы в развитии отношений, в том числе в области образования и науки, дали визиты во Вьетнам

президента России В. Путина в 2001, 2006, 2013 гг. Количество бюджетных мест в вузах России для вьетнамских граждан составили в 2009 г. – 300, в 2010 – 430, в 2011 – 345, в последующие 3 года доведено в среднем до 500[7].

В тренде развития научно-образовательного сотрудничества двух стран оказалась и работа Национального исследовательского Томского политехнического университета (г. Томск), первого технического вуза в азиатской части России. Начав обучать вьетнамских студентов с 2001 г. (первая группа состояла из двух вьетнамских студентов), ТПУ ежегодно увеличивал прием на все уровни обучения: бакалавриат, магистратуру, аспирантуру (Рис.1).

Рис. 1. Динамика приема студентов из Вьетнама в ТПУ

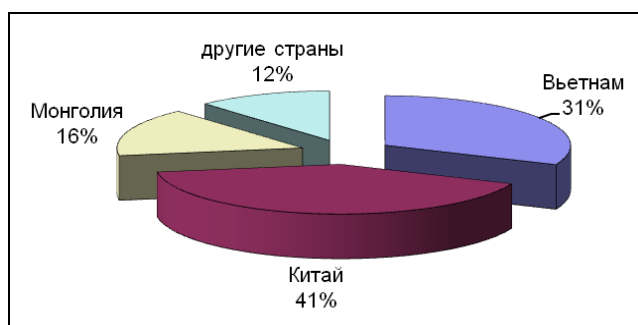


Источник: из архива ТПУ.

В реестре специальностей и научных разработок ТПУ тематика рационального использования природных ресурсов, возобновляемых ресурсов энергии, комплексной переработки техногенных отходов, нанотехнологий и других современных направлений научных и технологических изысканий. Ежегодно в ТПУ обучаются студенты из более чем 40 стран всех регионов мира, в том числе из стран Содружества независимых государств, стран Европы, Азии, Америки, Африки, Австралии. На протяжении 15 лет Томский политехнический университет развивает обучение студентов из стран дальнего зарубежья. В 2014 г. в ТПУ обучалось более 5200 иностранцев (23,2%), включая более 1200 студентов из стран дальнего зарубежья, в том числе по программам бакалавриата, магистратуры и аспирантуры, по программам академических обменов и дополнительного образования. Самое большое представительство в студенческом контингенте имеют Китай и Вьетнам (Рис. 2), в 2014-2015 учебном году число вьетнамских студентов превысило 200. В последние годы увеличивается численность студентов из Монголии, Индонезии, Нигерии, Эквадора, Конго,

Бразилии – стран, национальная экономика которых испытывает большую потребность в квалифицированных кадрах и развитии технологий.

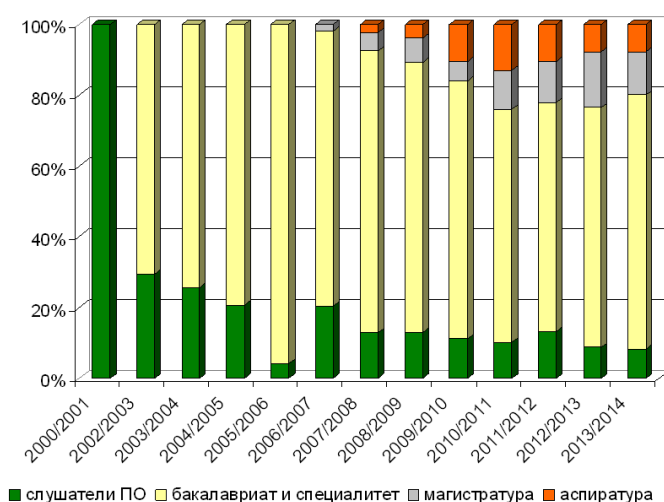
Рис. 2. Иностранные студенты ТПУ в 2014-2015 учебном году



Источник: из архива ТПУ

Студенты из Вьетнама прибывают в ТПУ согласно Протоколу 2006 г. о внесении изменения в межправительственное соглашение об обучении вьетнамских граждан в образовательных учреждениях высшего профессионального образования Российской Федерации от 9 июля 2002 г. («долг-помощь»), Соглашению о признании и эквивалентности документов об образовании и ученых степенях (2010 г.) [8], по направлению Министерства образования и науки России, по самостоятельному выбору. На Рис.3 приведена структура контингента студентов из Вьетнама в 2014 г. по уровням обучения: предвузовская подготовка, бакалавриат, специалитет, магистратура, аспирантура.

Рис. 3. Распределение студентов ТПУ из Вьетнама по уровням обучения.



Источник: из архив ТПУ

90% студентов выбирают инженерные специальности в областях: природопользование и нефтегазодобыча, электроника и энергетика, информационные технологии, приборостроение и биоинженерия. Остальные 10% обучаются в области менеджмента, отраслевой экономики, переводоведения.

Перспективным направлением является подготовка специалистов для строящейся во Вьетнаме атомной станции. Учитывая, что Томский политехнический университет – единственный в России вуз, имеющий в своём распоряжении *действующий атомный реактор для учебных и исследовательских целей*, он может стать одной из площадок подготовки кадров для развивающейся атомной энергетики Вьетнама.

Первые выпускники ТПУ из Вьетнама появились в 2006г. Ежегодно их количество растёт, однако, впечатляюще выглядят факты их трудоустройства и профессионального роста. Выпускники ТПУ работают в крупных компаниях Вьетнама и других стран: VietsovpetroLtd., Petrovietnam, FPT (IT company), KNOW DIVE Group, HanoiUniversityofMiningandGeology, HanoiUniversityofScienceandTechnology, в государственных организациях Вьетнама. Продолжают обучение в аспирантурах в вузах Германии, Австралии, Кореи, России. Профессиональные успехи выпускников обеспечиваются качественной подготовкой по актуальным современным образовательным программам.

Учебный процесс в ВУЗах России для иностранных студентов имеет большую специфику. Она обусловлена отличиями национальных педагогических систем, и, следовательно, необходимостью адаптации студентов к российской научно-образовательной среде, трудностями в освоении языка обучения – русского или английского, а значит, наличием языкового барьера в течение продолжительного периода с начала обучения. Для преодоления этих барьеров в ТПУ построена система интернациональных учебно-коммуникативных, научных и межкультурных мероприятий (круглые столы, семинары, конференции, клубы, кружки и др.), что способствует устойчивой адаптации и интеграции иностранных студентов в академическую среду университета и городской социум. Русский и английский языки студенты имеют возможность изучать в течение всего периода учебы. Изучение английского языка позволяет вьетнамцам, как и другим студентам университета, участвовать в программах академического обмена и

обучаться в течение семестра или двух в одном из европейских университетов. С 2003 г. выпускники университета имеют возможность получить приложение к диплому европейского образца (Diploma Supplement).

Студенты из Вьетнама в полной мере используют эти возможности. Об этом красноречиво говорят их успехи. За последние 8 лет за выдающиеся результаты в учебе и научных исследованиях вьетнамские студенты получили 30 стипендий губернатора Томской области, 44 стипендии Ученого Совета ТПУ, 22 медали ТПУ, более 130 дипломов с отличием. Среди победителей олимпиад, музыкальных и творческих конкурсов 97 вьетнамцев, и еще 78 среди победителей спортивных соревнований. Высока их творческая и социальная активность: вьетнамский студент Буй Ван Шон (гр.8А00) победил в отборочном туре и участвовал во Всероссийском молодежном форуме «Селигер-2012»; в составе команды вьетнамские студенты заняли первое место в конкурсе 2013г. «Томская студенческая весна»; стали организаторами благотворительной акции «Уличный музыкант – We loveTomsk» и собрали свыше 20 тысяч рублей для детей из детского дома «Орлиное гнездо».

Необходимо отметить, что в условиях повышения студенческой и профессиональной мобильности, все большее значение приобретает образование на английском языке. Неанглоговорящие страны оптимизируют пакеты предлагаемых программ посредством введения частичного или полного преподавания на английском языке. По данным Института международного образования Нью-Йорка в вузах неанглоязычных стран Европы в 2002 г. насчитывалось 560 программ магистратуры, преподаваемых полностью на английском языке, в 2008 их было 1.500, в 2011 г. – 3701, а также с частичным преподаванием на английском языке около 1.000 программ. В странах Бенилюкса и Скандинавии программы магистратуры в настоящее время преподаются исключительно на английском языке.

Университеты стран Восточной Азии (Корея, Тайвань, Япония, Китай, др.) также в последние годы акцентируют внимание на англоязычных программах и курсах. В Тайване предлагается около 200 англоязычных программ различных уровней. Японское правительство запланировало в 2014 г. ввести около 160 таких программ в 13 вузах, финансируемых в рамках проекта Global-30. В университетах Китая наиболее стратегически значимые профессиональные дисциплины, в том

числе информатика, биотехнологии, технологии новых материалов, инженерное дело, а также новые магистерские программы преподаются на английском языке.

ТПУ в 2014г. предлагал 18 DoubleDegree-магистерских программ, и 11 DoubleDegree-программ на уровне бакалавриата, реализующихся полностью или частично на английском языке. На этих программах обучалось 314 российских и иностранных студентов. Пока только один студент из Вьетнама окончил полный курс обучения на английском языке в бакалавриате и сейчас успешно трудится во Вьетнаме. В целях развития англоязычного обучения в 2013 г. в ТПУ, в Институте международного образования и языковой коммуникации введена программа предвузовского обучения иностранных граждан на английском языке, что актуально для абитуриентов из неанглоговорящих стран.

Включение ТПУ в когорту ведущих университетов России, его участие в Программе 5-100, нацеленной на повышение конкурентоспособности российского высшего образования и вхождения университетов России в топ-100 мировых рейтингов, финансируемой из государственного бюджета, открыло новые перспективы для зарубежных абитуриентов, в том числе из Вьетнама. Перечень стипендий для талантливой молодежи из-за рубежа включает: стипендию для участия в программах академической мобильности–InternationalPLUS Scholarship для студентов и аспирантов, Resource-EfficiencyFellowship– стипендию для научных стажировок аспирантов, стипендию для обучения в области ресурсоэффективных технологий в магистратуре MASTER и в аспирантуре NOVA. Продолжительность учебы или научных исследований разнообразна: от 1 месяца до 2-х лет, язык обучения английский или русский. Предоставляется стипендия PostDoc–для работы над актуальным научным проектом для молодых кандидатов наук. Период исследований: 2 года. Язык обучения также английский или русский.

Следует отметить, что ТПУ уделяет особое внимание бытовой жизни студентов и предоставляет хорошие условия первокурсникам в общежитии. Все первокурсники Томского политехнического университета, приехавшие из других городов, получают в общежитиях вуза отремонтированные комнаты с новой мебелью. Всего в этом году для первого курса выделено 474 комнаты в 13 общежитиях ТПУ. В каждой комнате первокурсника есть кровати, бельевые шкафы, прикроватные тумбочки, стулья или табуреты, кухонные шкафы,

письменный и кухонный столы, полки для книг и для обуви. Кроме того, каждому студенту выдаются личные постельные принадлежности: матрац, одеяло, подушка, комплект белья и покрывало. Один раз неделю осуществляется смена белья. Личные вещи студенты могут постирать в студенческих прачечных. Студенты могут пользоваться и электроприборами; правила пользования общежитием не запрещают, если в комнатах появится холодильник, чайник или микроволновая печь. Для приготовления еды в каждой секции общежития студентов отведены специальные места общего пользования, оснащенные электрическими плитами, столами и раковинами. Кроме того, во всех общежитиях ТПУ есть интернет, учебные комнаты, тренажерные залы и душевые. А на территории студгородка расположены студенческие столовые с большим ассортиментом блюд, которые готовит Комбинат питания ТПУ. ТПУ, обеспечивая комфортное проживание студентов, ежегодно улучшает свой студгородок. Только в 2013 году на ремонт корпусов и общежитий вуза (от замены окон до гидроизоляции фундаментов) потрачено около 200 млн. рублей. Сегодня в составе студгородка 13 студенческих общежитий и одно общежитие гостиничного типа, Центр Совета студентов и студенческий медиацентр, санаторий-профилакторий, Международный культурный центр, Студенческий бизнес-инкубатор, открытые спортивные площадки. Общая площадь общежитий составляет почти 79 тысяч квадратных метров.

Перспективы сотрудничества

Интернационализация – одна из ведущих тенденций в современном образовании, что продиктовано реалиями мировых социально-экономических процессов, развитием международного рынка труда, конкуренцией на мировом рынке товаров и услуг. Подготовка специалистов в условиях мультиязыковой поликультурной среды вуза международного формата обеспечивает спектр актуальных возможностей для личностного роста и развития профессиональных компетенций выпускников, которым надлежит стать не только высококлассными специалистами, но обладать поликультурным мировоззрением, понимать многообразие мира, уметь работать в международной профессиональной среде, обеспечить технологическое и социальное развитие Вьетнама. Перспективы такой подготовки необходимо связывать с обучением вьетнамской молодежи в университетах-лидерах, в том числе российских. Расширение научно-

образовательного сотрудничества между российскими и вьетнамскими университетами в партнерстве с ведущими промышленными предприятиями обеих стран – один из перспективных путей выполнения государственной Стратегии развития человеческих ресурсов и Стратегии развития науки и технологий Вьетнама.

В настоящее время в российских ВУЗах обучаются примерно 7 тысяч вьетнамских студентов, две тысячи из которых получают стипендии по соглашению между Правительствами Вьетнама и России. После визита президента России Владимира Путина во Вьетнам в ноябре 2013 года Министерство образования и подготовки кадров СРВ и Министерство науки и образования РФ подписали Договор об активизации двустороннего сотрудничества. Согласно Договору в период до 2015 года ежегодно примерно 1.000 вьетнамских студентов имеет возможность отправиться на обучение в Россию[9].

Вьетнам и Россия успешно развивают дальнейшее сотрудничество в сфере образования и подготовки кадров. С каждым годом возрастает количество стипендий, выделяемых правительством РФ для обучения вьетнамских граждан в высших учебных заведениях России. В 2015-2016 учебном году Россия предоставляет порядка 800 стипендий для вьетнамских студентов и аспирантов, из которых около 70 человек будут целенаправленно обучаться по специальностям, связанным с атомной энергетикой, по мере реализации проекта строительства первой в СРВ атомной электростанции АЭС «Ниньтхуан-1» при содействии РФ[10]. Вьетнамские студенты обучаются в российских ВУЗах по специальностям, соответствующим приоритетным направлениям развития экономики страны, таким как нефтяная промышленность, информационные технологии, атомная энергетика, медицина, биоинженерия, и т.д.

Кроме того, по мере развития военно-технического сотрудничества с Россией Вьетнам отправляет в РФ своих специалистов на обучение по эксплуатации приобретенной военной техники и для подготовки в военных университетах и училищах ВС России. В настоящее время более 500 вьетнамских курсантов и офицеров учатся в военных учебных заведениях Российской Федерации по командным и командно-техническим специальностям разных родов войск и видов ВС на контрактной основе со льготами и бесплатно по линии ВТС. Каждый год более 100 отправляются в РФ на бесплатное долгосрочное обучение. В ближайшем

будущем начнется обсуждение вопроса по подготовке в России военных специалистов по кибернетике [11].

В заключение можно отметить, что не смотря на глубокие изменения в истории развития в каждой стране, отношения между Вьетнамом и Советским Союзом, а затем Российской Федерацией традиционно носят дружественный, долгосрочный, устойчивый и качественный характер. Тесное взаимодействие народов двух стран длится уже более 60 лет. Сотрудничество между РФ и СРВ в постсоветский период отличается комплексным, стратегическим характером и охватывает все уровни и сферы, в том числе и образование. Россия продолжает подготовку кадров для Вьетнама.

Опыт ТПУ заключается в том, что с самого начала процесса обучения (в течение первого года) уделяется внимание всем аспектам жизни и учебы студентов. Здоровый образ жизни и физическое развитие обеспечиваются хорошими бытовыми условиями, спортивной и иной инфраструктурой. Программа академической и социальной адаптации, информационные ресурсы способствуют быстрой интеграции иностранных студентов в сообщество университета и города, что помогает студентам в учебе в новой культуре. Привлечение студентов с первого курса к деятельности в студенческих клубах и сообществах также помогает им почувствовать уверенность и успешно добиваться своих целей в учебе и научных исследованиях. Разнообразные программы обучения на русском и английском языках, высокое качество подготовки специалистов по разным специальностям— все это делает Томский политехнический университет привлекательнее для иностранных студентов, а его опыт и модель обучения может быть рассмотрена как один из примеров для университетов Вьетнама.

Список литературы

1. Võ Văn Thắng (2013). Phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tạp chí Triết học, số 2(261), 2/2013(Во Ван Тханг (2013). Повышение роли интеллигенции в период индустриализации, модернизации и международной интеграции. Журнал «Философия», № 2(262) 02.2013//URL: <http://vientriethoc.vass.gov.vn/UserControls/News/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/noidung/Tapchi/Lists/tapchisomoi&ListId=01f18e69-9b8d-41eb-a9d0-183bd4a6f1ad&SiteId=0deeff8f-095a-47bd-9a59-bfcd40a24a5b&ItemID=107&SiteRootID=1e4efa48-d11e-405c-aff6-3c214da4cd83>)
2. Cổng thông tin điện tử BộGD& ĐTViệtNam. Số liệu thống kê 2013.(электронный портал Министерства образования и подготовки СРВ. Стат. данные 2013). URL: <http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=5251>
3. World Economic forum.CompetitivenessRankings.GlobalCompetitiveness Index 2014-2015. E-Portal <http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2014-2015/rankings/>
4. Đường Vinh Sường (2014). Giáo dục đào tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay. Tạp chí cộng sản (Дыонг Винь Шыонг (2014). Система образования и подготовки и вопросы развития высококачественных человеческих ресурсов страны сегодня. Журнал «Коммунист» он лайн).URL: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/30648/Giao-duc-dao-tao-voi-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong.aspx>. Дата обращения 20.05.2015.
5. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011- 2020 (Стратегия развития человеческих ресурсов Вьетнама на период 2011-2020гг). URL:http://ptnlvn.gov.vn/Portals/0/Upload/579_QD-TTg.pdf
6. С.В. Рязанцев, Е.Е. Письменная Образовательная и трудовая миграция вьетнамцев в Россию: тенденции и потенциал / Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. — М.: ИДВ РАН, 2013. С. 212
7. Нгуен Тхань Хыонг Сотрудничество в области науки и техники, образования и профессиональной подготовки / Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон. — М.: ИДВ РАН, 2013. С. 205
8. Электронный портал Посольства РФ в СРВ.//URL: http://www.vietnam.mid.ru/hron_03.html

9. РАДИО «ГОЛОС ВЬЕТНАМА». КАНАЛ ИНОВЕЩАНИЯ. В Ханое прошёл круглый стол, посвящённый сотрудничеству СРВ и РФ в области образования//URL: <http://vovworld.vn/ru-ru/B-Ханое-прошёл-круглый-стол-посвящённый-сотрудничеству-СРВ-и-РФ-в-области-образования/284749.vov/> .
Дата обращения 07.11. 2014.
10. Юрий Денисович. ИТАР ТАСС. Интервью Премьера – Министра Вьетнама. Перед официальным визитом в Социалистическую Республику Вьетнам (СРВ) председателя правительства РФ Дмитрия Медведева 5-7 апреля 2015г.//URL: <http://tass.ru/opinions/interviews/1880164>
11. Россия инвестирует в Ньячанг. Интервью Министра Национальной обороны генерала армии ФунгКуангТхань во время визита Министра Обороны РФ генерала армии Шойгу К.С. во Вьетнам //URL: <http://hungthinhland.info/vi/n7/Nga-Dau-Tu-Vao-Nha-Trang.html>

КОММУНИКАТИВНАЯ ПЛАТФОРМА КАК НОВАЯ ФОРМА МЕЖДУНАРОДНОГО ДИАЛОГА В УСЛОВИЯХ ГЛОБАЛЬНЫХ ВЫЗОВОВ

**SÀN TRUYỀN THÔNG NHƯ MỘT HÌNH THỨC MỚI CỦA ĐỐI THOẠI QUỐC TẾ
TRƯỚC NHỮNG THÁCH THỨC TOÀN CẦU**

Халитова Мадина Муратовна

*Institute for the Economy Committee of the Ministry of Education and Science of the
Republic of Kazakhstan*

В статье обосновываются направления развития партнерских отношений ради сохранения стабильности международных отношений. Решение глобальных проблем может быть осуществлено лишь на международном уровне и требует перехода к принципиально новой форме цивилизационного взаимодействия, которая может существенно уменьшить все умножающиеся угрозы, опасности и иные негативы. На основе коммуникативной площадки возможно развитие таких партнерских международных отношений, которые способны снизить экономические угрозы на глобальном уровне. Коммуникативный диалог является одной из самых справедливых и эффективных форм коммуникационного действия, поскольку предполагает равноправное отношение участников друг к другу и обмен определенными смыслами (мнениями, темами). Между ними складываются паритетные отношения, предполагающие совместную деятельность и сотрудничество на равных. В определенных условиях достигается общность партнеров, а впоследствии такая общность может достичь союза. В этой связи для решения глобальных проблем безопасности коммуникативный диалог выступает наиболее эффективной формой достижения договоренностей с учетом сохранения партнерства, справедливости и паритета. Для договоренностей и соглашений глобального характера необходимы многосторонние отношения, которых можно достичь на коммуникативной площадке.

Ключевые слова: коммуникативная площадка, коммуникативный диалог, глобальные угрозы, глобальная безопасность.

Современные проблемы глобальной системы связаны с контролем над вооружениями, защитой окружающей среды, обеспечению экономической стабильности и содействием экономическому и социальному прогрессу развивающихся стран, борьбой с международным терроризмом и незаконным

оборотом наркотиков, предотвращением и урегулированием этнополитических конфликтов, сохранением культурного многообразия в современном мире, обеспечением соблюдения прав человека, освоением космоса и рациональным использованием земельных недр и богатств Мирового океана.

Понятно, что решение глобальных проблем может быть осуществлено лишь на международном уровне и требует перехода к принципиально новой форме цивилизационного взаимодействия, которая может существенно уменьшить все умножающиеся угрозы, опасности и иные негативы. Уже сейчас мировому сообществу необходима новая форма противостояния угрозам, которая будет содействовать утверждению позитивных и преодолению негативных тенденций развития. В этой связи основной принцип состоит в развитии *партнерских отношений* между странами, союзами, интеграционными объединениями, ТНК, международными институтами, научным и политическим сообществом и людьми в решении задач сохранения глобальной безопасности. Здесь можно выделить несколько основных направлений развития партнерских отношений, которые способствовали бы сохранению глобальной стабильности и обеспечивали бы безопасность в мировой системе (рисунок 1).

1. Меры транспарентности и доверия в сферах, порождающих риски.

Применение мер транспарентности и доверия в широком круге деятельности уже достаточно давно признаны в мире важным компонентом обеспечения безопасности. Если говорить о сферах, порождающих риски, то это, прежде всего, финансовый рынок, окружающая природная среда, космическая деятельность, вооружение и оборона, био- и информационные технологии и т.д. Информационная закрытость деятельности в этих сферах приводит иногда к необратимым последствиям во всем мире, изменению в той или иной среде. Так, искажение информации на финансовом рынке порождает кризисы, которые очень быстро перекидываются на другие рынки, поскольку в последние столетия финансы очень глубоко проникли в различные сферы хозяйствования. Для прозрачности и открытости международными организациями разрабатываются различные стандарты, направленные на максимальное раскрытие финансово-экономической информации. Тем не менее, на рынке появляются все более изощренные финансовые инструменты, которые увеличивают риски возникновения кризисов.



Рисунок – Направления развития партнерских отношений ради сохранения стабильности международных отношений

С середины XX в. изменения окружающей среды под воздействием человека стали заметными и ощутимыми практически всеми странами мира. Поэтому их стали называть глобальными. Проблемы обеспечения экологической прозрачности деятельности компаний и государств довольно актуальны в настоящее время. С каждым годом растет количество техногенных катаклизмов, оказывающих неотвратимые последствия на окружающую среду планеты. Особенность данной сферы заключается в сохранении очень тесных связей в природной цепи и это также способствует очень быстрому распространению малейших изменений в среде. Именно информационные технологии позволяют обеспечить максимальную прозрачность и сделать мониторинг качественным, поскольку мониторинг позволяет определить величины допустимого воздействия на Землю и ее

биосферу. Величина допустимого воздействия - это те параметры воздействия, которые не приводят к ухудшению состояния биосферы.

Меры транспарентности и доверия в военно-космической сфере способствуют созданию условий для решения международных проблем, улучшения и развития международных отношений на основе сотрудничества, облегчают урегулирование ситуаций, которые могли бы привести к возникновению международной напряженности.

Прозрачность и доверие снижают риск ошибочного восприятия и оценки военной деятельности другого государства, содействуют предотвращению военной конфронтации и осуществлению на этой основе принципа неприменения силы или угрозы силой, укреплению региональной и глобальной стабильности [1].

Вопрос обеспечения продовольственной безопасности и соответствующего уровня качества пищевых продуктов для населения планеты всегда являлся актуальным и насущным. В 2002 года Европейский Союз создал Европейское агентство по безопасности продуктов питания - агентство Европейского союза, который предоставляет независимые консультации и информацию по существующим и возможным рискам, связанным с продовольствием. Деятельность агентства охватывает все вопросы прямого и непрямого влияния на безопасность пищевых продуктов и кормов, включая здоровье животных и защиту растений. Агентство поддерживает Европейскую комиссию, Европейский парламент и страны-члены в их стремлении принимать своевременные и эффективные решения по управлению рисками, которые должны обеспечивать защиту здоровья потребителей и безопасность пищевых продуктов и кормов. Агентство работает с общественностью по всем вопросам, входящим в его компетенцию, на открытой и прозрачной основе [2].

В качестве примера мы рассмотрели здесь лишь несколько примеров. Между тем, как уже отмечалось выше, вопросы транспарентности и прозрачности касаются практически всех сфер жизнедеятельности.

2. Обеспечение контроля над рисками возникновения глобальных угроз

Система контроля над рисками позволяет предотвратить угрозы, поскольку чем опаснее риск тем шире может оказаться ареал охвата, где он может возникнуть. Понятно, что растущие риски требуют сильной и эффективной системы контроля. Так, в борьбе с терроризмом кроме государственных средств борьбы, наиболее результативны системы взаимной подотчётности и гражданской бдительности.

По мнению специалистов, система тотального контроля кажется наиболее очевидным средством противостояния глобальным рискам. Однако она содержит ряд подводных камней, которые могут превратить её саму в фактор глобального риска. Кроме того, система тотального контроля подразумевает тоталитарное государство, которое, будучи снабжённым средствами производства в виде роботов, может утратить потребность в людях как таковых [3].

3. *Повышение оперативности при противостоянии глобальным угрозам.*
В 2003 г. Генеральная ассамблея ООН приняла резолюцию "Реагирование на глобальные угрозы и вызовы". В документе подчеркивается центральная роль ООН в борьбе с различными глобальными угрозами и вызовами, в том числе международным терроризмом, транснациональной организованной преступностью, региональными конфликтами, незаконным оборотом наркотиков, отмыванием денег и нищетой. Генеральная Ассамблея рекомендовала ООН, ее государствам-членам и другим международным организациям продолжить усилия по разработке всеобъемлющей и эффективной стратегии ответа на эти глобальные угрозы и вызовы [4]. Система предупреждения направлена на предотвращение угроз или ликвидацию последствий вызовов природного, техногенного и военного характера.

Однако, в настоящее время система реагирования должна быть распространена на социальные, экономические, природные, техногенные и экологические вызовы. Эти угрозы наносят достаточно серьезный ущерб населению и планете Земля в настоящее время. Для повышения оперативности реагирования на каждом континенте создаются центры координации гуманитарных операций, направленные на осуществление гуманитарных проектов в зонах крупномасштабных чрезвычайных ситуаций, пожаров, техногенных катастроф по всему миру. Такие центры должны работать на основе привлечения сил всех стран мира. Центры должны также повсеместно создавать образовательные семинары для распространения новых знаний и навыков в области противостояния вызовам различного характера. Это позволит, во-первых, скоординировать усилия всех сил и структур, которые сегодня на земном шаре занимаются гуманитарными операциями. Во-вторых, обеспечивать эффективное, качественное реагирование при возникновении крупномасштабных чрезвычайных ситуаций, когда одна страна не в состоянии справиться с бедой. И, в-третьих, оптимизировать затраты всех стран на подготовку систем управлений и соответствующих сил и средств [5].

4. *Партнерство в принятии решений и планировании мероприятий по сохранению безопасности.* Пожалуй, партнерство в принятии решений – это наиболее важное направление в обеспечении глобальной безопасности. С 2002 года Глобальное партнерство превратилось в крупномасштабную международную инициативу, которая способствовала укреплению международной безопасности и стабильности. Всем участникам еще многое предстоит сделать для повышения эффективности сотрудничества с целью достижения задач Партнерства. Уничтожение химического оружия, утилизация списанных атомных подводных лодок, трудоустройство бывших ученых-оружейников и утилизация расщепляющихся материалов были обозначены в качестве приоритетов.

Реализация проектов на глобальном уровне в сфере сохранения стабильности требует тесного сотрудничества и координации между странами. В особенности это касается стран-соседей, объединенных одним регионом, где последствия вызовов распространяются наиболее быстро. Часто страны-соседи организуют объединения для обеспечения наиболее эффективной системы реагирования на совместной, партнерской основе. На территории Азии партнерские соглашения военной сфере складываются в рамках ШОС. Тесные консультации, координация и обмен информацией по текущей и планируемой деятельности способствуют тому, что эффективность проектов повышается, сокращается дублирование в работах и пробелы. Эта деятельность также позволяет максимально эффективно использовать ресурсы каждой страны. Например, созданы группы для содействия координации в осуществлении проектов: ликвидации РИТЭГов, строительству объекта по уничтожению химического оружия в г. Щучье. Эту практику можно было бы применять и в других видах деятельности [6].

5. *Сотрудничество в сфере социально-гуманитарных, поисково-спасательных и миротворческих мероприятиях*

Ликвидация последствий человеческой деятельности, тенденций глобализации, природных изменений, техногенных происшествий, несущих в себе характер масштабных чрезвычайных ситуаций в современном мире перешагивают национальные и региональные границы. Международный уровень чрезвычайных ситуаций требует совместной работы специализированных структур пострадавших территорий и зон. Любые чрезвычайные ситуации вне зависимости от их характера несут в себе в первую очередь опасность для жизни человека, дестабилизируют социальные и природные системы, а также ведут к потере материальных и культурных ценностей. В этой связи необходимо многостороннее

международное сотрудничество специализированных организаций, деятельность которых основана на предотвращении последствий, развертывании спасательных и миротворческих мероприятий в чрезвычайных ситуациях.

Развитие информационно-коммуникационных технологий, непосредственно оказывает влияние на основные тенденции эволюции современных международных отношений, в том числе и при решении глобальных проблем. Научно-технический прогресс привел к становлению глобального информационного общества и переходу на новый этап развития цивилизации, в которой появились новые коммуникационные каналы.

В современном мире наиболее сильным коммуникационным каналом выступает глобальная информационная сеть. Прикладные функции Интернета реализуются на коммуникативных платформах с помощью коммуникативных диалогов.

Коммуникативный диалог представляет собой последовательность высказываний участников. Завершение диалога определяется временем, через которое наступает реакция в поведении участников диалога. Однако, завершение – это достаточно условное окончание коммуникационного действия, поскольку незавершенный диалог перерастает в дискурс, охватывающий множество субъектов и может продолжаться бесконечно.

12 января 2012 года стартовал проект коммуникативной площадки G-Global, который объединил известных ученых современности, бизнес сообществ, органов власти не только современного Казахстана, но и всего мира, тех, кто заинтересован в развитии собственных экономик и мировой экономики. Эксперты и ученые предлагают вниманию коллег публикации по темам: экономика Казахстана, региональная политика, продовольственная безопасность, законодательство и права человека, «зеленая экономика», альтернативные источники энергии и др. Сегодня G-Global представляет собой международную многофункциональную площадку для глобального диалога, направленную на обсуждение и выработку механизмов по глобальным вызовам современности [7].

Коммуникативный диалог «G-Global» является одной из самых справедливых и эффективных форм коммуникационного действия, поскольку предполагает равноправное отношение участников друг к другу и обмен определенными смыслами (мнениями, темами). Между ними складываются паритетные отношения, предполагающие совместную деятельность и сотрудничество на равных. В определенных условиях достигается общность партнеров, а впоследствии такая общность может достичь союза. В этой связи для решения

глобальных проблем безопасности коммуникативный диалог «G-Global» выступает наиболее эффективной формой достижения договоренностей с учетом сохранения партнерства, справедливости и паритета. Для договоренностей и соглашений глобального характера необходимы многосторонние отношения, которых можно достичь на коммуникативной площадке.

В рамках обеспечения глобальной безопасности коммуникативная площадка «G-Global» – это интеллектуальная сеть для реального или виртуального общения, предназначенная для постоянного обсуждения проблем обеспечения глобальной безопасности, идей и стратегий по преодолению глобальных вызовов различными группами носителей интересов. В зависимости от преследуемых целей достижения глобальной безопасности и участников диалога коммуникативную площадку можно разделить на следующие типы платформ: переговорные, экспертно-консультативные, инвестиционные и инфо-коммуникативные.

По формам диалога выделены два вида коммуникативной площадки «G-Global»: реальная и виртуальная. К реальной отнесены: круглые столы, семинары, конференции, форумы, конгрессы, съезды, дебаты, саммиты и конгрессы, выставки. К виртуальной – форумы в сети, обмен сообщениями (в том числе и голосовыми), публикации статей, видео- и аудиоконференции, виртуальные (онлайн) выставки, экспертные обзоры.

Коммуникативный диалог «G-Global» создает следующие возможности:

- слышать население и эффективно решать проблемы;
- использовать значительный интеллектуальный потенциал;
- создать внятный и результативный механизм взаимодействия для решения глобальных проблем безопасности
- создать новые и открытые площадки по обсуждению и поиску наиболее эффективных и инновационных решений глобальных проблем.

Инфо-коммуникативная платформа G-Global это:

- научные публикации
- экспертные оценки
- публичные дискуссии
- многоформатность общения
- общественные и прикладные проекты
- свежая информация по актуальным вопросам
- мировая культура энциклопедических знаний
- обмен мнениями
- управление рисками в эпоху перемен

– квинтэссенция прогрессивных идей и мировой

Основная цель коммуникативной площадки состоит в консолидации усилий мирового сообщества по осмыслению глобальных задач цивилизации и созиданию в области действенных решений для прогрессивного развития мировой экономики. При этом использование коммуникативной в решении проблем глобальной безопасности обладает следующими преимуществами:

- интеграция с социальными сетями, ориентированными на деловое профессиональное общение;
- беспрецедентное взаимодействие с площадкой Астанинского экономического форума и гармоничным переходом в режим offline с продолжением дебатов в процессе работы форума.

К настоящему времени коммуникативная площадка G-Global представляет собой уникальную интеллектуальную платформу, благодаря которой 21 нобелевский лауреат, входящие в Астанинский клуб лауреатов нобелевской премии, внесли свой вклад в разработку G-Global.

Можно выделить следующие основные группы участников коммуникативной площадки, способных принимать активное участие в решении глобальных проблем безопасности: государства, крупный бизнес, транснациональные медиакорпорации, гражданские институты, некоммерческие и неправительственные организации, транснациональные социальные сети, индивидуумы, международные организации, органы интеграционных объединений.

Организаторами платформы G-Global являются: Ассоциация «Евразийский экономический клуб ученых», Мадридский Клуб, Конференция ООН по торговле и развитию, Бреттон–Вудский комитет, Организация Объединённых Наций по промышленному развитию, Всемирный экономический форум, Экономический и Социальный Совет ООН, Боаоский азиатский форум.

Функционирование коммуникативной площадки G-Global основывается на следующих принципах [8]:

1. эволюция, а не революция;
2. справедливость, равенство и консенсус;
3. глобальная толерантность и доверие;
4. глобальная транспарентность;
5. конструктивная многополярность.

Коммуникативная площадка G-Global дает возможность обсуждения актуальных проблем глобальной системы, горячие дискуссии о процессах

глобального развития становятся в центре внимания участников диалоговой площадки. Здесь созданы все условия для свободного и открытого диалога политиков, журналистов и экспертов по мировым проблемам современного развития, в дискуссиях обсуждаются новые возможности по обеспечению политической стабильности и безопасности в мире. Сегодня именно коммуникативный диалог может стать важнейшим звеном обеспечения региональной и глобальной систем безопасности.

Список использованных источников

1. Малов А.Ю. О развитии мер доверия и транспарентности в контексте вызовов и угроз безопасности космической деятельности, Центр военно-политических исследований МГИМО МИД России, <http://www.eurasian-defence.ru/node/26150>
2. <https://ru.wikipedia.org/wiki>
3. Турчин А.В. Структура глобальной катастрофы. Серия «Диалоги о будущем». Т2, Москва, 2008. С. 315-316, 514 с.
4. ГА ООН приняла резолюцию "Реагирование на глобальные угрозы и вызовы". Информационное агентство www.liga.net, 2003
5. Владимир Пучков: Конец света отменяется // Российская газета №5950 (277), 2012
6. Доклад о глобальном партнерстве «Группы восьми», Санкт-Петербург, 2006
7. G-global - новая коммуникативная мировая площадка <http://fin.zakon.kz/>
8. Интернет-портал G-Global // <http://group-global.org/en>

АДАПТАЦИЯ ВЬЕТНАМСКИХ СТУДЕНТОВ В УНИВЕРСИТЕТАХ ДАЛЬНЕГО ВОСТОКА РОССИИ

**KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM
Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG VIỄN ĐÔNG, LB NGA**

Нгуен Тхи Нгок Фьонг

бакалавр 3 курса, БМО-12-КО

Котляр Надежда Васильевна, к.и.н., доцент

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Работа посвящена исследованию проблем иностранных (вьетнамских) студентов, обучающихся в российских университетах, и поиску путей решения проблем, связанных с адаптацией. Анализ проблемы адаптации вьетнамских студентов проводилось на основании данных анкетирования студентов вузов Дальнего Востока: ВГУЭС, ДВФУ, МГУ. Изучены социокультурные и коммуникативные проблемы вьетнамского студента в условиях многонационального университета; дана характеристика проблемы обучения и выбора университета вьетнамских студентов в вузах Дальнего Востока.

Ключевые слова: образовательная (учебная) миграция, иностранные студенты, адаптация вьетнамских студентов, учебная миграция на Дальний Восток России

Актуальность изучения вопросов миграции, в том числе учебной, определяется, прежде всего, той ролью, которую играет образовательная среда в современных международных отношениях. Учитывая, что число иностранных студентов в вузах на сегодняшний день является одним из показателей успешности вуза на рынке образовательных услуг, а интернационализация деятельности вуза является показателем степени его вовлеченности в международное образовательное пространство, анализ адаптации иностранного студента представляется насущной необходимостью для формирования стратегии университета.

Проблемы адаптации иностранных студентов также связаны с перспективами развития образовательной (учебной) миграции, косвенно влияют на развитие рынка труда, что особенно актуально для российского Дальнего Востока, оказывают значительное воздействие на вопросы социально-экономической

интеграции студентов. Изучение проблем адаптации иностранного студента позволяет создать общую картину учебной миграции в России и ее регионах, что, в свою очередь, позволит выявить основные проблемы образовательного пространства Дальнего Востока, а также воздействие такого фактора, как учебная миграция на принимающее российское общество.

Рост интереса к проблемам иностранных студентов приводят к различным выводам в области психологических, социальных вопросов по их адаптации в принимающей стране. Проблема адаптации является неизбежной и с этим сталкивается любой иностранный студент, приезжающий в чужую для него страну, даже если условия проживания в этой стране очень хорошие. Так, исследования проблем адаптации иностранных студентов, в частности, на примере Национального исследовательского Томского политехнического университета (ТПУ), входящего в мировой рейтинг университетов «Топ-100», показали, что основными социокультурными и коммуникативными проблемами адаптации студентов являются налаживание и обмен информацией с представителями принимающей страны (проблема языкового барьера); меньшее, по сравнению с однокурсниками-россиянами, общение с сокурсниками. Опросы в Томском политехническом университете подняли проблему отношения русских студентов по отношению к иностранным: «Сначала были не очень хорошие отношения в группе, сначала русские не шли на контакт» (студент 2-го курса, регионоведение, Вьетнам); «русские с нами практически не общаются, только когда им что-то нужно: помочь по учебе, списать и т.д. Мы всегда помогаем, а они продолжают вести себя, как будто мы незнакомы» (студент 2-го курса, регионоведение-2, Вьетнам) [1].

Сосуществование с представителями различных культур не отличает вьетнамских студентов от других иностранных учащихся. В рамках своей референтной группы (общежития, в котором они проживают, или землячества), отзывы примерно следующие: «Они (студенты из Вьетнама) мало общаются, и факт, что они вместе еще в общежитии; в классе они закрываются еще больше. По-моему, вот это может быть проблема, но это проблема культуры» (студент 2-го курса, экономика, Франция). В рамках учебных групп, студенты отмечают: «Мы все вместе, мы кушаем вместе, мы учимся вместе. Не знаю... Мы все вместе почти, да, все...целый день, целый день» (студент 4-го курса, переводчик,

Италия). Исследования показали [1, 2, 3, 4], что необходимо особо выделять такой аспект как сосуществование с представителями различных культур как одно из закономерных условий, встречающихся в ходе пребывания в чужой стране. Для улучшения условий адаптации, исследователи предлагают найти подход ко всем иностранным студентам со стороны преподавателей, а также увеличивать более плотное участие иностранцев в студенческой жизни, включение в культурные мероприятия с целью расширения общения и, в конечном счете, формирования положительного образа страны. Важным является также то, что в процессе обучения иностранных студентов происходят не только обмен знаниями, но и обмен трудовыми ресурсами, что способствует повышению роли страны в мире и развитию мульти культурных связей.

Обучение иностранных граждан в вузах Российской Федерации является важной составной частью всего комплекса экспорта образовательных услуг российской системы образования. Вьетнам занимает важное место в образовательной сфере, поскольку трудовая и учебная миграция между нашими странами возникла еще в советский период и имеет богатый опыт. К началу 2010-х годов, вьетнамские студенты делили третье место со студентами из Малайзии среди стран дальнего зарубежья, составляя 2,5 тыс. чел (6.8% на 2011/2012 учебный год) [5].

За последние годы, число вьетнамских студентов в университетах Дальнего Востока России непосредственно возрастает за счет эффективности государственной образовательной политики, а также положительного образа российского образования, высоко оцениваемого уровня преподавания, растущего влияния русской культуры и языка за рубежом. С каждым годом число вьетнамских студентов возрастает, эту тенденцию можно объяснить тем, что происходит развитие Дальнего Востока, особенно, под влиянием прошедшего в 2012 году форума АТЭС, после которого правительство Вьетнама решило расширить свои связи с Российской Федерацией в сфере образования путем отправки своих студентов на обучение во Владивосток.

В данной статье приводится результат исследования вопросов адаптации иностранных студентов, обучающихся в России на примере вьетнамских студентов, обучающихся в вузах Дальнего Востока. Основное внимание в данной работе уделяется психологическим и социальным проблемам студента,

возникающим при приезде с целью обучения; поиску пути решения проблем, связанных с адаптацией иностранного (вьетнамского) студента. Для выявления проблем адаптации было проведено анкетирование, в ходе которого проводится опрос, целью которого было выявить проблемы, стоящие перед ВГУЭС в области отношения вуза с вьетнамскими партнерами по программам обмена, а также определяющие факторы при выборе университета. В опросе участвовали студенты, обучающиеся в трех университетах Владивостока: Владивостокском университете экономики и сервиса, Дальневосточном Федеральном университете, Морском государственном университете им. Невельского. Количество студентов, ответивших на данной анкете, составило 50 человек. Из них 3 человека - студенты из ВГУЭС, 12 – из ДВФУ и 35 – из МГУ (анкетирование проведено весной 2015 года автором анкеты студенткой ВГУЭС БМО-12 Нгуен Тхи Нгок Фыонг).

Прежде всего стоит отметить, что большинство вьетнамских студентов учатся на бюджетной основе, либо государственная компания отправила их учиться за рубежом. Число студентов, приехавших самостоятельно, составляет только 8%, в то время как число вновь прибывших студентов с каждым годом возрастает, и сейчас преобладают студенты, которые учатся на подготовительных курсах (40%). Как правило, эти условия влияют на решение уехать в родную страну после окончания университета – 72% не планируют работать в России, получив диплом. В одной из анкет был дан развернутый ответ о возможности работать в России: студент ответил, что по бюджетной программе, которая предназначена ему, студент обязан вернуться и работать в компании, которая предоставила ему учёбу за границей.

Итак, данные, полученные в результате анкетирования, можно условно разделить по группам.

1) Социокультурная адаптация: положительное отношение к разным проявлениям русской культуры составило 72% ответов. На вопрос: «что нравятся студентам во Владивостоке?» можно ответить, что университет и его многонациональность - немаловажная часть жизни студента на весь его учебный период во Владивостоке. В основном, 56% вьетнамских студентов хорошо отзывались по отношению к русским студентам. И 72% из них полностью воспринимают не только русскую культуру, но и другие сферы жизнедеятельности русского народа, например, русская кухня.

Для примера приведем анкету у студента второго курса, специальности судоводителя из Морского Государственного университета, приехавшего в Россию по бюджетной программе компании Вьетсопетро (VIETSOPETRO). Студент с удовольствием воспринимает культуру русского народа. Преградой для этого студента является то, что он пока не привык и еще не может адаптироваться полностью к русской культуре. На вопросы, касающиеся качества преподавания русских преподавателей, студент считает – качество преподнесения материала зависит от руководителей, так как некоторые дисциплины требуют, чтобы студенты уже имели какие-то основные представления о предмете.

По своим личным оценкам вьетнамский студент считает, что привлекательностью Владивостока являются: его самостоятельность, независимость; обаятельность русских девушек; университет и его многонациональность; культура, а также другой образ жизни народа в целом. Он также положительно отзывается о других русских студентах и желает расширить дружбу с ними.

2) Общение с российскими студентами, преподавателями, администрацией университета: преобладающее число студентов, активно общающихся с российскими студентами, преподавателями, администрацией университета составило 58%; опрошенных. Говоря о трудности в адаптации для иностранных вьетнамских студентов, нужно отметить следующее: 28% студентов сталкиваются со сложностями при общении с преподавателями, но в общем, 68% единогласно считают, что объяснение преподавателя на занятиях легкодоступны. Вьетнамским студентам нравятся иметь русских друзей, как это показывает в результате анкетирования, когда 58% голосов – предпочитают дружить с русскими студентами, чем с другими иностранными студентами, либо со своими земляками.

3) Процесс обучения, получение информации, соответственно успеваемость в обучении, не вызвал проблем у 68%. На вопрос: «хорошо ли вам объясняют преподаватели?» выделяются несколько мнений. Одни считают, что к ним преподаватели не настроены на дружелюбный лад, кроме того, язык тоже является преградой для понимания и восприятия материала на русском языке. Другие считают, что для того, чтобы освоить материала, нужно иметь представления о дисциплине, предмете, которые рассказывают преподаватели. Есть мнения, что качество полученного знания зависит от дисциплины (либо от качества

преподавания). Некоторые считают, что уровень знания русского языка еще недостаточен для полного понимания объяснений преподавателя.

Итак, анализ основных проблем адаптации вьетнамских студентов в вузах Дальнего Востока позволяет сделать следующие выводы. На основе наблюдения образовательных программ, предоставленной на Дальнем Востоке, мы сделали вывод, что большинство студентов не сталкиваются с проблемами адаптации, они вполне комфортно живут, понимают и принимают русскую культуру и традиции. Кроме того, они также положительно отзываются о русских людей в целом и полностью привыкли к новому образу жизни. Несмотря на это, они не заинтересованы в том, чтобы остаться в России и продолжать свою карьеру. Образовательная программа не является преградой для вьетнамских студентов, но нужно уделять внимание методам преподавания и донесения знания, чтобы достичь более эффективных результатов. Вьетнамские студенты оценивают трудности адаптации в России примерно в таком порядке: 1) большинство считает проблемой привыкание к погодным условиям, так как Вьетнам является тропической страной; 2) меньшинство считает, что восприятие культуры является преградой для адаптации к непривычной им среде; 3) некоторые отмечают различия во времени, в языке и т.д.

Рассмотрим проблему выбора университета на примере вьетнамских студентов Дальнего Востока: речь идет о выборе одного из трех университетов. Во-первых, большинство студентов являются студентами из университетов МГУ – 24% и ДВФУ – 70%, ВГУЭС занимает третье место – 6%. Это можно объяснить тем, что студенты, обучающиеся во ВГУЭС, в основном приехали в Россию вместе с родителями.

Нужно также отметить, что международные программы во ВГУЭС не так сильно развиты с Вьетнамом, что тоже повлияло на количество учащихся. В программе обучения также можно увидеть, что вьетнамского языка тоже нет в наличии азиатских языков для изучения. А также, ВГУЭС не предлагает никаких программ обучения на английском языке для иностранных и русских студентов. Именно поэтому ВГУЭС не может найти себе хорошего вьетнамского партнера в программах обмена, так как в основном для вьетнамских студентов существует тенденция изучения дисциплин на английском языке. Проблемой также является то, что в основном вьетнамские студенты сейчас стремятся учиться в западных

странах чаще, чем в России. И поэтому университету предстоит развивать рекламу для привлечения иностранных партнеров. Кроме того, ДВФУ, как известно, так же участвует в Шанхайской организации в сфере обучения (а именно обменная программа для студентов во всех странах, принимающие участия в ШОС). По отношению к МГУ, АТЭС является определяющей ролей в возрастании числа вьетнамских студентов во Владивостоке.

Другой причиной низкого количества студентов во ВГУЭС является стереотип по отношению к вопросам, имеющим отношение к финансам. Многие считают, что обучение во ВГУЭС стоит дороже, чем в других университетах, что совсем не так.

В-третьих, студенты других университетов низко оценивают качество преподавания во ВГУЭС. В примере, обучения на лингвистических специализациях в ДВФУ по сравнению с ВГУЭС имеет более высокий результат, поэтому многие компания выбирают студентов-выпускников из ДВФУ, а не из ВГУЭС.

В анкетах также говорилось, что условия университета являются определяющим фактором при выборе учебного учреждения. Это можно подтвердить тем, что после перестройки университета ДВФУ на острове Русском, количество абитуриентов увеличилось за счет улучшения инфраструктуры и развития университета. По отзывам одного иностранного студента, качество жилья в ДВФУ (общежитие в городе) лучше, чем во ВГУЭС. Кроме того, считают, что в университете также существуют различия по отношению к студентам другой национальности, расы, что приводят иностранных студентов в неловкое положение.

Итак, основными проблемами адаптации иностранных студентов в России авторы называют языковую; климатическую; воздействие окружающей среды; самостоятельность восприятия культуры и традиции страны, принимающей иностранных студентов. На основе изучения образовательных программ, предоставляемых университетами Дальнего Востока, можно отметить такие тенденции как, влияние имиджа университета на количество иностранных студентов, обучающихся в конкретном образовательном учреждении, качество образовательной услуги, предоставляемой в данном университете, и др. Эти факторы являются определяющими для развития региона и требуют большого

внимания, поскольку оказывают влияние на улучшение качества жизни дальневосточного региона. Сделан вывод о том, что большинство студентов не сталкиваются с проблемами адаптации, они вполне комфортно живут, понимают и принимают русскую культуру и традиции. Кроме того, они также положительно отзываются о русских людях в целом и полностью привыкли к новому образу жизни. Несмотря на это, они не заинтересованы остаться в России и продолжать свою карьеру. Образовательная программа не является преградой для вьетнамских студентов, но нужно уделять внимание методам преподавания и донесения знания, чтобы достичь более эффективных результатов. Дальневосточный регион развивается ускоренными темпами, в связи с этим происходит процесс интернационализации, роста уровня миграции, а вместе с этим должны развиваться и образовательные услуги.

Список использованных источников

1. Дрожжина Д.С. Изучение адаптации иностранных студентов: дискуссия о методологии / Д.С. Дрожжина // Эмпирические исследования. - Universitas. – 2014. – Том 1. – N3(34). – URL: http://universitas.hse.ru/data/2014/01/10/1341074388/адаптация_иностраннных_студентов.pdf
2. Лях П.П. Трудности языковой адаптации иностранных студентов в Тихоокеанском государственном университете / П.П. Лях // Электронное научное издание «Ученые заметки ТОГУ». – 2014. – Т.5. – №3. – С. 232-238. Режим доступа: http://pnu.edu.ru/media/ejournal/articles-2014/TGU_5_143.pdf
3. Хасан К.К., Телеуова С.О. Адаптация студентов-иностранцев к обучению в России / К.К. Хасан, С.О. Телеуова // Общероссийская газета для иностранных студентов в России «Один мир». – 2002. – Вып. 1(1), май. – URL: <http://oneworld.bstu.ru/article/?id=28>
4. Моднов С. И., Ухова Л. В. Проблемы адаптации иностранных студентов, обучающихся в техническом университете / С. И. Моднов, Л. В. Ухова // Ярославский педагогический вестник – 2013 – № 2 – Том I (Гуманитарные науки). – URL: http://vestnik.yspu.org/releases/2013_2g/23.pdf
5. Лукьянец А.С., Нгуен Кань Тоан. Миграция из Вьетнама в контексте глобального изменения климата / А.С. Лукьянец, Нгуен Кань Тоан // Миграционное право. – 2014. – №1. – URL: <http://www.center-bereg.ru/n140.html>

**СТРАТЕГИЯ РАЗВИТИЯ ЛИЗИНГОВЫХ ОТНОШЕНИЙ
КАК СТИМУЛЯТОРА НАУЧНО – ТЕХНИЧЕСКОГО ПРОГРЕССА В
РЕСПУБЛИКЕ УЗБЕКИСТАН**

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LEASING – YẾU TỐ THÚC ĐẨY TIẾN BỘ KHOA HỌC –
KỸ THUẬT Ở UZBEKISTAN

Ахмедиева Алия Тохтаровна

Tashkent University of Information Technologies

В статье рассматриваются лизинг как вид инвестиционной деятельности он стимулирует научно-технический прогресс, открывает путь к новой технике и передовым технологиям производства, обеспечивает рост реального сектора экономики, создает условия для устойчивого экономического роста Республике Узбекистан.

Ключевые слова: *лизинг, инновации, глобализация, тенденции, конкуренция, инвестиции, финансовая аренда, кредит.*

Как вид инвестиционной деятельности лизинг стимулирует научно-технический прогресс, открывает путь к новой технике и передовым технологиям производства, обеспечивает рост реального сектора экономики, создает условия для устойчивого экономического роста, дает возможность повысить качество и конкурентоспособность выпускаемой продукции. Лизинг содействует структурным изменениям в экономике, позволяет уйти от ее сырьевой ориентации и создает условия для роста перерабатывающих отраслей. Лизинг в современных условиях может стать важным рычагом активизации инновационной деятельности предприятий.

Современный лизинг – есть продукт и категория развитой рыночной экономики. Он возник на основе эволюции и тесной интеграции арендных, торговых и кредитных отношений. Возникнув и распространяясь сначала в развитых индустриальных странах, где сложились высокая культура, технологии и традиции ведения бизнеса (предпринимательства), он далее со значительными трудностями внедряется в развивающихся странах, и, в последнюю очередь, в группе стран с переходной (транзитной) экономикой.

В зависимости от финансово-экономических условий и уровня развития конкретного региона (страны) лизинговая индустрия будет характеризоваться определенными признаками. В каждой стране лизинговый бизнес будет находиться в какой-то собственной уникальной точке развития. Однако, по мнению экспертов, очевидны и его общие универсальные признаки и течение развития. Лизинг в любой стране проходит через довольно четкие фазы, которые наиболее полно прослеживаются при развитии этой отрасли в развивающихся странах.

Первая фаза связана преимущественно с финансовой арендой (финансовым лизингом). Основной целью использования лизингового механизма с точки зрения лизингополучателя является получение финансовой помощи (в виде отсрочки платежей). Очень часто данная форма используется с целью оптимизации налоговых льгот, которая связана, прежде всего, с ускоренной амортизацией, а также с тем, что лизинговые платежи, в отличие от процентов за кредит, полностью относятся на себестоимость. С другой стороны, на первоначальной стадии развития лизинговой индустрии государством могут быть предусмотрены и другие льготы и преференции, не действующие при других формах финансирования инвестиций.

Второй фаза становления лизинговой индустрии характеризуется более жесткой конкуренцией среди операторов данного рынка. Это объясняется с одной стороны, ужесточением конкуренции на рынке лизинговых услуг, а с другой – расширением круга лизингополучателей и разновидностей лизингуемого имущества.

Дифференциация прежде всего касается структуры лизинговых платежей, которые зачастую подстраиваются под денежный поток лизингополучателя, а также под динамику остаточной стоимости лизингового имущества. Вариации последней используются для минимизации расходов лизингополучателя и еще более отдаляют лизинг от традиционно обеспеченного кредита.

Третья фаза характеризуется активным развитием оперативного лизинга, срок действия которого намного меньше физического срока службы оборудования. Для обеспечения перехода лизинговой индустрии на данную стадию одним из решающих факторов является наличие достаточно развитого вторичного рынка оборудования.

Это связано с тем, что именно на этом этапе у лизингодателя возникает реальный риск, связанный с остаточной стоимостью активов, поскольку у лизинговых компаний могут возникать проблемы с реализацией лизингового имущества по окончании срока оперативной аренды. Для минимизации данного риска лизингодателям придется также более профессионально управлять собственными активами, что связано, в свою очередь, с наличием у последних уже достаточно большого опыта работы в данной области.

На четвертой фазе ужесточение конкуренции между субъектами лизингового бизнеса приводит к появлению новых видов услуг, таких как секьюритизация, венчурный лизинг, проектное финансирование.

Последняя фаза развития лизингового развития происходит насыщение рынка лизинговых услуг, так как основные усилия лизинговых компаний направляются на оптимизацию и сокращение оперативных расходов.

При этом исследования показывают, что стремительное развитие лизинга наиболее характерно для стран с благоприятными экономическими условиями и развитой нормативно-правовой базой. Осмысление теоретических источников и анализ практики лизингового предпринимательства в разных странах позволяет выдвигать различные гипотезы, концепции и теории лизинговых отношений. В теории и практике лизинга, по нашему мнению, можно выделить ряд парных концепций лизинговых отношений. Признаки и основные идеи, лежащие в основе направлений эволюции указанных выше концепций лизинга.

Эволюция парных концепций в теории и практике лизинга происходит таким образом, что устаревшие, потерявшие актуальность, влияние и силу концепции заменяются более прогрессивными, совершенными и соответствующими новым условиям и этапам экономического развития. Так, вместо юридической концепции лизинга все большую силу набирает сейчас его экономическая сущность. Концепцию мобильного лизинга, основанного на передаче только движимого имущества заменяет концепция мобильного и не мобильного лизинга, которая включает в себя сдачу в лизинг как движимого, так и недвижимого имущества. На первых этапах развития лизингового рынка господствовала вещная концепция, когда речь шла о поставках техники без оказания дополнительных услуг. Постепенно на смену ей приходит товарная и сервисная концепция лизинга. Концепция главных и вспомогательных отношений, где участники лизинговой

сделки неравноправны, уступает место концепции равноправных партнерских отношений, то есть партнерскому лизингу. Концепция лизинга разовых, штучных и единичных поставок техники, которая господствовала на первых этапах развития лизингового бизнеса, постепенно перерастает в концепцию технологического лизинга, основанной на комплектных поставках техники в обеспечение всего технологического процесса на предприятиях, где осуществляются крупные инвестиционные проекты. В свою очередь, в условиях развития кластерных методов организации производства она сосуществует с более сложным по характеру организации и лизинговых поставок техники для, объединяемых кластером предприятий - кластерным лизингом. Исходя из степени обновления технологического процесса и учета рисков инвестиций концепция традиционного лизинга, основанного на обновлении лишь техники при неизменности технологии производства, заменяется концепцией инновационного лизинга, при которой обновляются как техника, так и технологии. При этом упор делается на внедрение более современных передовых мировых технологий производства. В ходе обеспечения техникой реализуемых высокорисковых поисковых исследований и венчурных производств появляется концепция венчурного лизинга.

Эти парные концепции действуют в рамках двух основных концепций лизинга – концепции финансовой аренды (лизинга) и концепции современного лизинга. Последние включают в себя определенные элементы, составные части парных концепций лизинговых отношений. Так как концепция финансовой аренды (лизинга) появилась по времени раньше, то она зачастую основывается на первых элементах парных концепций, а именно на юридической концепции лизинга, в которой на первом плане находится гражданско-правовое понимание данной деятельности. Она считает аренду – родом деятельности, а лизинг видом договора аренды. При этом участники лизинговой сделки неравноправны, имеются главные (лизингодатель и лизингополучатель) и второстепенные (продавец и покупатель) участники, а также обязательные (договор лизинга) и второстепенные (договор купли-продажи) договора. Концепция финансовой аренды (лизинга) связана с вещной концепцией т.е. штучных поставок техники и концепцией традиционного лизинга.

Концепция современного лизинга, в свою очередь, основывается на его экономической концепции. При этом лизинг считается инвестиционной

деятельностью, экономической категорией современной рыночной экономики, возникшей на основе интеграции арендных, кредитных отношений и отношений купли-продажи. Она различает экономическое содержание и юридическую форму лизинга. Данная концепция включает в себя более совершенные элементы парных концепций возникшие позднее, например, товарную и сервисную концепцию, концепции партнерского технологического кластерного лизинга, инновационного и венчурного лизинга.

Лизинг как экономический процесс имеет свои этапы и последовательность осуществления. Процесс лизинговых отношений, включает в себя процессы маркетинговых исследований на рынке средств труда, реализуемых поставщиками, а также на рынке товаров и услуг, реализуемых лизингополучателями, логистические процессы в ходе доведения средств труда от продавцов до потребителей (транспортировка и хранение лизингового имущества, управление материальными, денежными и информационными потоками) и оказание дополнительных услуг, связанных с консультированием, монтажом и наладкой, техническим обслуживанием и ремонтом и т.д. в процессе использования (потребления) имущества.

Для того чтобы лизинг состоялся, обязательно должны быть заключены как минимум два договора – непосредственно сам договор лизинга между лизингодателем и лизингополучателем и договор купли-продажи между лизингодателем и продавцом имущества. Активно повлиять на процесс заключения и выполнения договора купли-продажи и договора лизинга могут также договоры банковского кредита между банком и лизинговой компанией или коммерческого кредита между поставщиком имущества и лизинговой компанией; договоры страхования различных видов рисков, которые могут возникнуть в ходе реализации договора лизинга; договоры залога, поручительства; договор поставки продукции, изготовленной на оборудовании, переданном в лизинг; договор на оказание услуг лизингового брокера и др.

Следовательно, лизинговая сделка представляет собой комплекс договорных отношений. Причем все эти договоры взаимосвязаны между собой и взаимообусловлены. Лизинг представляет собой особую сферу и вид предпринимательской деятельности (бизнеса), когда она выделена специально для этого создаваемые самостоятельные институты (финансовые или

специализированные лизинговые компании). Лизинг как отрасль экономики представляет собой совокупность функционирующих на рынке лизинговых фирм и компаний. Лизинг тесно связан со многими отраслями знаний, синтезирует в себе и использует лучшие их достижения (рис.1).

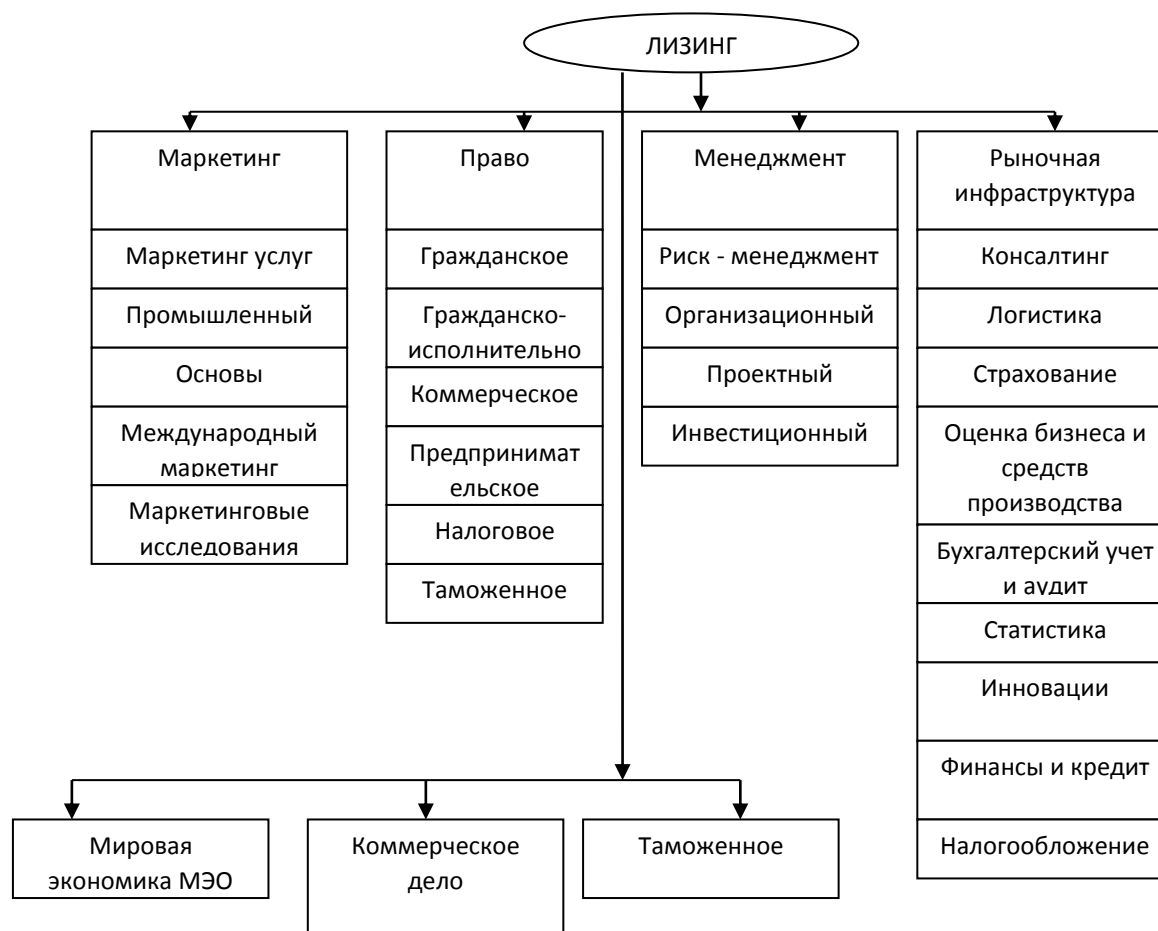


Рис. 1 – Лизинг - синтетическая отрасль знаний

Источник: составлен автором

Таким образом, инновационная сфера лизинга играет важную роль в системе взаимодействия институтов инновационной сферы, инвесторов и товаропроизводителей, а также в развитии рыночной инфраструктуры.

Проблема финансирования воспроизводственных процессов в реальном секторе экономики приобретает в современных условиях стратегическое значение. Мировое промышленное производство, имея отработанную систему финансового обеспечения воспроизводства основных фондов, характеризуется сегодня быстрым ростом масштабов производства, углублением отраслевой дифференциации и международного разделения труда, развитием процессов специализации и кооперирования.

В таких условиях существенно растет спрос на инвестиционные ресурсы. Понятно и то, что сами предприятия в подавляющем большинстве не в состоянии финансировать свое технологическое перевооружение. Соответственно резко возрастает спрос на заемные финансовые ресурсы – кредиты банков и услуги лизинговых компаний.

Начать исследование особенностей применения лизинга в инвестиционном процессе целесообразно с основных фондов – важнейшего компонента национальной экономики. Отметим, что воспроизводство основных фондов сегодня является нишей лизинговых компаний на финансовом рынке.

В соответствии с современной методологией, основные фонды – это произведенные активы, подлежащие использованию неоднократно или постоянно в течение длительного периода, но не менее одного года, для производства товаров, оказания рыночных и нерыночных услуг.

В качестве вывода отметим, что модернизация и воспроизводство основных фондов, снижение показателей физического и морального износа на основе внедрения инновационных технологий является приоритетной задачей, посткризисного развития экономики Республики Узбекистан.

Роль лизинга в инновационной деятельности возрастает благодаря целому ряду факторов. В первую очередь, следует назвать нехватку собственных средств для осуществления текущей производственной деятельности, проблематичность осуществления каких-либо инновационных разработок, высокие процентные ставки по банковским кредитам и проблемы в части залогового обеспечения[1].

Финансирование внедрения инновационных технологий через механизм лизинга характеризуется высокой степенью риска для лизингодателя и относится к венчурному финансированию. В этой связи возникает некое противоречие интересов лизинговых компаний и государства, поскольку первые заинтересованы в минимизации своих рисков, а последнее – в повышении технического уровня производства до степени, позволяющей обеспечить конкурентоспособность отечественных товаров на внешнем рынке.

Инновационный лизинг может быть определен как вид инвестирования, способствующий развитию научно-технической деятельности или продвижению ее продукта на рынок. В этом случае мы имеем дело с традиционной, ранее известной в практике формой лизинга, но обладающей несколько иной

«функциональной нагрузкой», благодаря новизне реализуемого посредством лизинга продукта или технологии. Данная форма инновационного лизинга возникает на рынке лизинговых услуг в момент появления самого научно - технического новшества[2].

Тесная взаимосвязь лизинга и инновационного продукта обусловлена тем, что:

- продукт в силу ряда причин (его относительная дороговизна, неизвестность для потребителя и т.д.) может быть реализован на рынке только с помощью лизинга;

- посредством лизинговой формы распространения продукта достигается максимальный эффект его реализации;

- лизинговая форма продвижения продукта обеспечивает признание рынком инновационности самого продукта.

Ныне большинство предприятий республики осваивают инновационный лизинг как нетрадиционный для экономики Узбекистана способ обновления материально-технической базы, модификации основных фондов дорогостоящим оборудованием. Изучение деятельности вновь создаваемых отечественных лизингодателей, особенно на начальных этапах их функционирования, показывает, что основная проблема реализации лизингового бизнеса ныне заключается в преодолении зависимости от такого источника привлечения ресурсов, как банковский кредит. Это обстоятельство в современных условиях развития рыночных отношений делает лизинговые компании достаточно уязвимыми, хотя в зарубежной практике лизинговые компании для осуществления своих операций используют преимущественно заемные средства, и за их счет формируется до 75 % всех ресурсов. В этих условиях эффективность деятельности лизинговых компаний зависит от общей финансово-кредитной политики. Она выражается в возможности получения банковского кредита в необходимое время и в нужном количестве, в колебаниях процента за кредит, которые зависят как от суммы получаемых средств, так и от сроков их привлечения и других обстоятельств.

Для стимулирования инновационной лизинговой деятельности необходимо разработать эффективную систему мер государственного регулирования в самой инновационной сфере и в лизинговом бизнесе.

Среди мероприятий, направленных на стимулирование инновационного процесса, особо следует рассмотреть возможность внедрения и использования специфического способа финансовой поддержки инновационного бизнеса – лизингового финансирования, который будет предусматривать предоставление ряда существенных льгот как для лизингодателей, так и лизингополучателей. Преимущества лизингодателей будут включать получение дополнительных льгот от государства в виде льготных кредитов и субсидий. Для лизингополучателя же следует предусмотреть дополнительные льготы в получении оборудования под более низкие проценты. При неудачном же проекте лизингодатель и лизингополучатель должны будут нести экономические санкции. Эти меры, призваны стимулировать всех участников лизинговой деятельности более выгодно использовать дополнительные льготы и преимущества для реализации данного мероприятия, при этом государство тоже не останется в проигрыше.

В настоящее время в Узбекистане достаточно активно используются возможности лизинга, что оказывает благоприятное влияние на развитие малого бизнеса и частного предпринимательства. Особенно это хорошо осуществляется на примере перерабатывающих агрофирм, производителей строительных материалов, продовольственной и текстильной продукции, которые в короткий срок пополнили внутренний рынок качественной и доступной для потребителей продукцией. Развитие малого бизнеса и частного предпринимательства на местах в короткие сроки за счет использования лизингового оборудования позволяет создать новые рабочие места, обеспечить население продукцией широкого потребления. Продление сроков действия налоговых льгот, установленных Постановлением Президента Республики Узбекистан «О мерах по ускорению развития сферы услуг и сервиса в Республике Узбекистан в 2006-2010 годах» позволяет и в дальнейшем динамично развивать производственную инфраструктуру на селе. Строительство современного жилья по типовым проектам, разработанным институтом «Кишлоккурилишлойиха», производится в специально выделенных на 42 сельских территориях страны. Для этого созданы строительные организации по возведению жилых домов. Для них лизинг является одним из главных факторов в обеспечении современным строительным оборудованием и техникой. В обеспечении постоянного роста объемов строительно-монтажных работ в республике и использовании новых сборных технологий при возведении типовых

домов, лизингу отводятся ведущая роль при модернизации и введении в эксплуатацию новых предприятий по производству качественных и недорогих современных стройматериалов[3].

В настоящее время лизинг, как выгодный инструмент инвестиционной политики, приобретает большое значение для развития производства. Из-за своей особой экономической природы, объединяющей в себе элементы кредитных, инвестиционных и внешнеторговых операций, данный вид деятельности способен внести немалый вклад в дальнейшее развитие всей отечественной экономики.

Роль лизинга в развитии экономики предопределяются специфическими имущественными отношениями. При этой деятельности возможен переход права собственности на лизинговое имущество от лизингодателя к лизингополучателю, если в договорах лизинга предусматривается право лизингополучателя на выкуп лизингового имущества. В лизинговой сделке за лизингодателем закрепляется юридическая собственность на предмет лизинга, а за лизингополучателем - экономическая собственность. На протяжении всего действия лизингового контракта оборудование остается его собственностью лизингодателя, а значит, его капитал участвует в производственном процессе лизингополучателя, совершая свой специфический оборот. Лизинг позволяет эффективно сочетать интересы производителей и потребителей, банков и лизинговых компаний. Согласованность взаимодействия интересов субъектов хозяйствования означает устойчивость хозяйственных взаимосвязей между ними, что способствует полному и всестороннему удовлетворению их потребностей.

Отметим, что существенную поддержку развитию рынка лизинговых услуг в Узбекистане оказала программа Международной финансовой корпорации (МФК), которая реализовала трехлетний проект по техническому содействию в развитии лизингового сектора, завершившись в мае 2009 года. В рамках проекта с целью развития институционального потенциала лизингодателей МФК разработали 13 учебных модулей, а 162 специалиста финансовых учреждений прошли обучение по управлению рисками, финансовому анализу и мониторингу лизинговых операций. В республике создана благоприятная как для лизингодателей, так и для лизингополучателей рыночная инфраструктура и законодательная база[4].

Развитый рынок лизинговых услуг укрепляет производственный сектор экономики, создавая условия для ускоренного развития стратегически важных отраслей, стимулируя приток капиталов в производственную сферу.

В развитых странах роль государства в поддержке лизинга, является системообразующим фактором в инвестиционной политике страны. Лизинг повышает заинтересованность западных компаний в получении дополнительных гарантий возвратности средств. За рубежом лизинг востребован ввиду резко возросших инвестиционных потребностей экономики и в силу сложившихся темпов инновационных процессов, которые уже не могли удовлетворяться за счет исключительно традиционных каналов финансирования.

Лизинговые отношения развиваются под воздействием ряда важнейших факторов производства, которые в совокупности и обеспечивают, с одной стороны, участие субъектов лизинга в формировании бюджета и, следовательно, в решении социально-экономических проблем общества, а с другой - в обеспечении расширенного воспроизводства и обеспечению рынка необходимой продукцией.

В основе формирования и быстрого распространения во всем мире лизингового бизнеса лежат три группы факторов, которые можно рассматривать с позиций макро-, мезо- и микро-уровней (рис.2).

Факторы макро-уровня связаны с закономерностями и особенностями макроэкономической политики формирования нормативно правовой сферой, мезо-уровень рассматривает региональные особенности развития лизинговых услуг, микро-уровень работает на удовлетворение потребностей на уровне предприятий.

Вместе с тем действуют также и факторы, препятствующие и сдерживающие рост объемов лизинга в стране – это не урегулированность отдельных законодательных и нормативно-правовых норм по налоговому и бухгалтерскому учету; несогласованность правовых и организационных вопросов по лизингу некоторых видов имущества (недвижимость); ограничения в использовании предмета лизинга только для предпринимательских целей; ограниченность информации о клиентах; неувязки в методологии формирования статистики лизинга в стране. Однако, несмотря на имеющие место недостатки все же усиливается конкуренция национальных лизинговых компаний, соответственно это способствует повышению качества услуг. Для отечественного лизингового рынка важно изменение не столько объемных, сколько качественных показателей.

С каждым годом создаются и выделяются новые виды лизингового имущества, которые пользуется повышенным спросом у лизингополучателей.

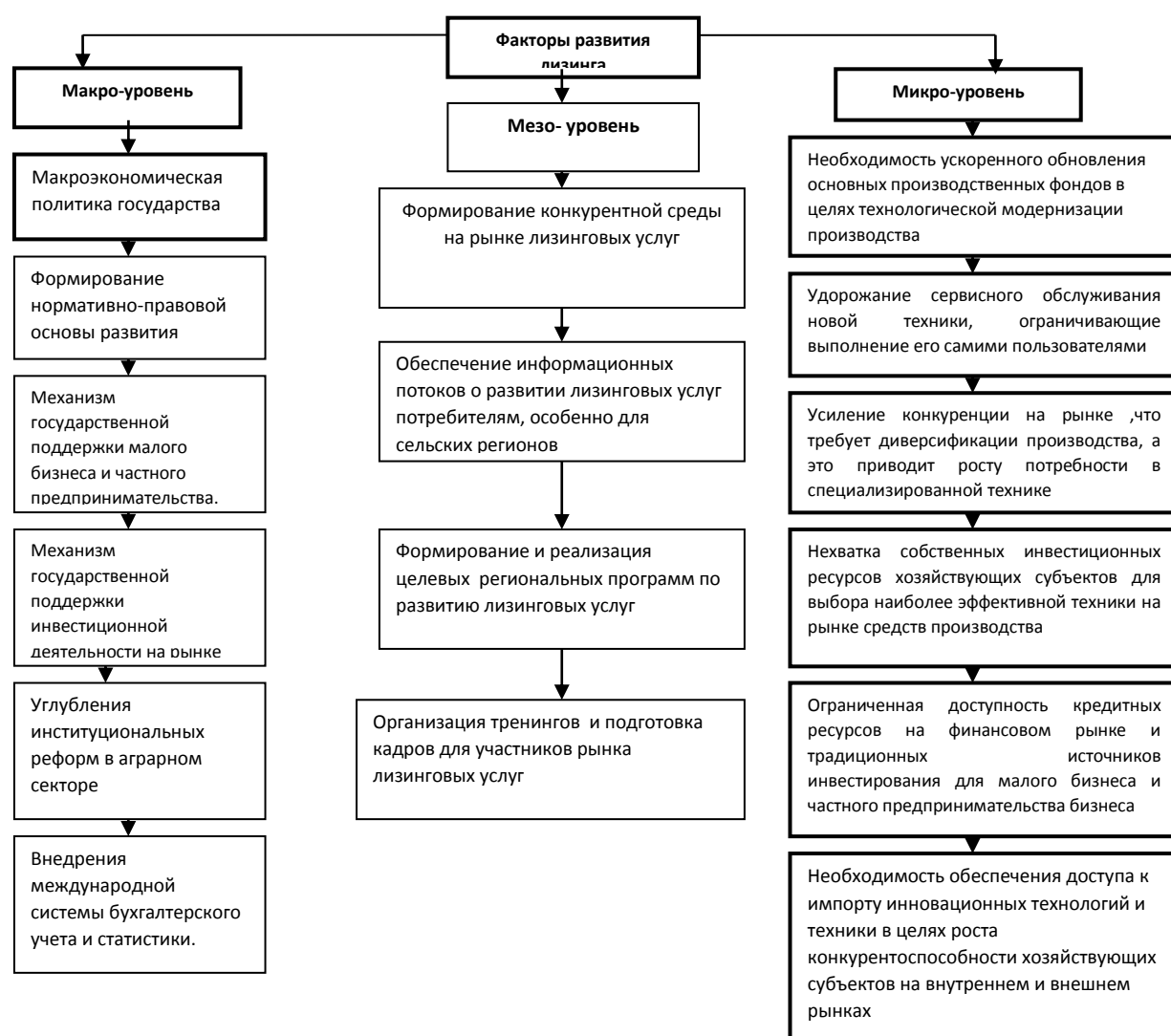


Рис.2 Факторы, способствующие распространению лизингового бизнеса

Источник: составлен автором

Лизинг ставит перед собой такие стратегические цели: совершенствование и повышение эффективности государственной инвестиционной политики в области лизинга; развитие обрабатывающей промышленности, производственной и транспортной инфраструктуры; взаимодействие с институтами развития в привлечении и размещении внешних и внутренних инвестиций в экономику страны.

В целях создания и развития предприятий, производящих высокотехнологичную продукцию с высокой добавленной стоимостью, и привлечения инвестиций в экономику республики предлагается разработать

специальную программу развития «Лизинг – модернизация». Она будет направлена на создание максимально благоприятных условий для развития производства посредством использования различных моделей лизинговых сделок. Суть такой модели заключается в комплексном обслуживании лизингополучателя в сотрудничестве с другими институтами развития, коммерческими организациями, ТНК, индустриальными зонами и технопарками, что во много раз повышает качество лизинговых отношений.

Внедрение концепции «Лизинг – модернизация» будет осуществляться по следующим моделям: «кредит + лизинг»; «equity + лизинг»; «консалтинг + лизинг»; «венчурный лизинг»; «территориальный лизинг»; «привлечение ТНК»; «лизинг промышленных зданий «под ключ»; «пакет лизинга» для корпораций; импорт высокотехнологичного оборудования по схеме «технологии + оборудование»[5].

Обобщая эти происходящие изменения на рынке лизинговых услуг можно сделать следующие выводы:

- маркетинг, логистика и инжиниринг становятся неотъемлемыми атрибутами и составными частями лизинговых инвестиционных проектов, особенно в крупномасштабных сложных индустриальных и инфраструктурных проектах, связанных с технологическим обновлением, инновациями и диверсификацией производства, при развитии перерабатывающих отраслей промышленности;

- в Узбекистане складывается прогрессивная тенденция перехода от концепции традиционного лизинга при поставках единичного оборудования (штучных поставках) к концепции технологического лизинга путем организации комплектных поставок новой техники и внедрения передовых технологий на отдельных предприятиях, затем и к концепции кластерного лизинга, когда модернизируются техника и технологии взаимосвязанных между собой переделов и производств в рамках 7-8 индустриальных кластеров в приоритетных отраслях и агропродовольственных кластеров в регионах, что даст в целом синергетический и мультипликативный эффект.

Лизинговым компаниям следует иметь возможность использовать разнообразные источники финансирования и соответствующую им стратегию. Стратегия финансирования деятельности лизинговой компании предполагает использование доступных источников финансирования в определенной

комбинации и логической последовательности таким образом, чтобы возможности получения финансирования были достаточными, стоимость наименьшей, а риски минимизированы. Определяющим фактором выбора стратегии финансирования лизинговой деятельности является размер самой лизинговой компании (таб. 1).

Таблица 1.

Стратегия финансирования лизинговой деятельности

№ п/п	Варианты финансирования лизинговой деятельности	Размер лизинговой компании		
		малая	средняя	крупная
1	Краткосрочные и среднесрочные кредиты банков	+	+	+
2	Краткосрочные и среднесрочные небанковские денежные кредиты	+	+	+
3	Авансы и иные формы предоплаты со стороны лизингополучателей	+	+	+
4	Продажа дебиторской задолженности по единичным лизинговым сделкам	+	+	+
5	Дополнительные вклады в уставный фонд отдельными юридическими и физическими лицами	+	+	+
6	Коммерческие кредиты поставщиков предметов лизинга	+	+	+
7	Долгосрочные кредиты банков под конкретные лизинговые сделки и среднесрочные кредиты		+	+
8	Коммерческие кредиты поставщиков предметов лизинга в рамках среднесрочных и долгосрочных программ по реализации продукции поставщиков		+	+
9	Среднесрочные небанковские денежные кредиты		+	+
10	Организация программ эмиссии векселей		+	+
11	Секьюритизация лизинговых активов			+
12	Увеличение уставного капитала организации			+
13	Создание новых компаний для лизинговой деятельности			+

Крупные лизинговые компании потенциально имеют более надежную стратегию финансирования, чем меньшие по размерам.

В настоящее время операторы отечественного лизингового рынка рассматривают несколько вариантов расширения источников финансирования. Первым из них является прямое привлечение кредитных средств международных финансовых институтов развития.

Между тем, помимо прямого кредитования со стороны международных финансовых институтов следует предусмотреть возможность привлечения и другого источника финансирования лизинговых операций -государственных средств. В этой связи именно государственные средства могли бы оказать существенную поддержку отечественному рынку лизинга.

Лизинг как никакой другой финансовый инструмент отвечает интересам государства в поддержке реального сектора экономики, поскольку сам предмет лизинга является средством производства и оказания услуг. Кроме того, финансирование в форме лизинга не имеет под собой спекулятивного интереса и основано на реальных активах.

В процессе становления и развития лизингового рынка Узбекистана наряду с несомненными успехами в развитии лизинговой индустрии, выявился ряд нерешенных вопросов и проблем. К ним относятся:

-проблема нахождения и использования внутренних источников финансирования лизинговых инвестиций или проблемы использования «длинных» денег в инвестиционном процессе. Серьезной проблемой является нахождение лизинговыми компаниями внутренних источников финансирования инвестиций. Накопленные в банковской системе Узбекистана в виде депозитов денежные ресурсы в основном относятся к так называемым «коротким деньгам». Для развития финансового лизинга требуются среднесрочные и долгосрочные финансовые ресурсы в виде «длинных» денег. Они сосредоточены ныне в Фонде реконструкции и развития РУз, в накопительной пенсионной системе и в страховых организациях. Пути и инструменты их использования для финансирования и широкомасштабного развития лизинговых операций в стране ещё не решены;

-в настоящее время остро стоит проблема ежеквартального формирования официальных статистических сведений о финансовом лизинге, отражающих

общие параметры развития лизинга в Узбекистане. С 2005 года Ассоциация Лизингодателей Узбекистана была внедрена форма статистической отчетности в интернет ресурсах, однако она имеет множество недостатков и не в полной мере удовлетворяет потребности инвесторов, акционеров, лизинговых компаний и других участников лизингового рынка. Материалы статистических обследований зачастую не отражают реальное состояние, динамику и структуру лизингового рынка Республики Узбекистан;

-актуальными являются проблемы, связанные с таможенным оформлением оборудования, ввозимого в целях передачи в лизинг. В частности, это вопросы, связанные с льготным ввозом технологического оборудования нет четкого определения их технологичности для получения льготы. Не перечней основных средств, ввезенных по договору финансового лизинга, импорт которых освобождается от налога на добавленную стоимость. Следует отметить, что вопросы гражданско-правового и налогового регулирования сублизинга и международного лизинга недостаточно отработаны, что сдерживает их развитие.

В процессе укрепления и развития отечественного лизингового рынка появились также новые тенденции. Они состоят в следующем:

-появление новых игроков на лизинговом рынке: наряду с государственными и банковскими дочерними лизинговыми компаниями действуют на лизинговом рынке иностранные лизинговые компании; лизинговые компании, связанные с производителями и поставщиками машин и оборудования; отраслевые и региональные лизинговые компании; а также коммерческие банки, кредитные союзы и прочие;

-создание и рост количества филиалов, представительств и сервисных центров лизинговых компаний в регионах. Обслуживание регионов ведущими лизинговыми компаниями, сосредоточенными ныне в Ташкенте и Ташкентской области стало осуществляться через создание и расширение их региональных филиалов и представительств;

- изменение структуры и расширение источников финансирования лизинговых операций. Разнообразней становятся источники финансирования лизинговых операций. Ещё недавно кредиты материнских банков и государственных финансовых институтов занимали львиную долю ресурсной базы лизинговых компаний, но их было явно недостаточно для широкомасштабного

развития лизинга. Лидеры рынка активно расширяют источники финансирования за счёт привлечения внешних источников, включая сюда кредитные линии международных финансовых организаций и банков (МФК, ЕБРР, АБР, ИБР и др.);

-изменение товарной, отраслевой и региональной структуры лизинговых сделок: тенденции как снижения, так и роста в разные периоды времени доли сельскохозяйственной, строительно-дорожной и строительной техники, транспортных средств в общем объеме лизинговых операций;

-улучшение лизингодателями в докризисный период условий лизингового финансирования. В результате возникновения конкуренции между лизинговыми компаниями на рынке стали предлагаться разнообразные лизинговые продукты и программы, а также дополнительные услуги; снизились размеры процентных ставок и маржи лизинговых компаний; удлинились сроки предоставления техники в лизинг; произошло смягчение требований лизинговых компаний к предоставлению обеспечения (залог, аванс, страхование, выкуп техники поставщиками и др.).

В конечном счете, лизинг должен стать фактором интенсивного развития национальной экономики и повышения ее конкурентоспособности на мировом рынке.

Таким образом, лизинг является важным финансовым инструментом экономического роста в Узбекистане, существенно расширяющий и поднимающий на новый качественный уровень инвестиционные возможности предприятий, в особенности субъектов малого бизнеса и частного предпринимательства. Даже при существующих противоречиях в действующем законодательстве, налогообложении, бухгалтерском учете, таможенных процедурах и нормативных актах в области лизинга многие участники рынка считают, что стабильность национальной экономики будет только способствовать развитию лизинговых отношений. Поэтому государству объективно необходимо поддерживать развитие лизинговых отношений, поскольку лизинг является одним из катализаторов модернизации национальной экономики.

СПИСОК ИСПОЛЬЗОВАННЫХ ИСТОЧНИКОВ:

1. Газман В. Развитие лизингового бизнеса в России и его концентрация. – «Экономический журнал ВШЭ», том 9, №4 2005г., с. 451-479
2. Газибеков Д., Сабилов О., Кузюнов О. Лизинг муносабатлари назарияси ва амалиёти. Тошкент, «Fan va texnologiya». 2004г
3. В. Голышев «Лизинг инструмент инвестиционной политики» //Рынок деньги кредит №3, 2010г. С.25
4. <http://www.ifc.org/centralasia>
5. Смагулов А. Лизинг: теория, практика, механизмы регулирования и стимулирования. Автореферат диссертации на соискание ученой степени д.э.н. 08.00.05 – Экономика и управление народным хозяйством 201

РАЗВИТИЕ СЕКТОРА ИНФОРМАЦИОННО-КОММУНИКАЦИОННЫХ ТЕХНОЛОГИЙ В РЕСПУБЛИКЕ УЗБЕКИСТАН

SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở CỘNG HOÀ UZBEKISTAN

Кадыров Абдурашид Маджитович

Ахмедиева Алия Тохтаровна

Турсунов Шерзод Абдукадырович

Tashkent University of Information Technologies

В статье рассматриваются тенденции развития мировой экономики тесно связаны с возрастанием роли информационных технологий и знаний в национальных экономиках. Предложены пути формирования информационной системы открытого типа на основе определение приоритетных направлений развития сектора ИКТ в Республике Узбекистан способствующих повышению качества и эффективности информационных отношений населения, бизнеса и государства.

Ключевые слова: инновации, глобализация, информационное общества, информационные технологии, коммуникации, тенденции, конкуренция, облачные технологии, интерактивные услуги, электронная коммерция.

Современные тенденции развития мировой экономики тесно связаны с возрастанием роли информационных технологий и знаний в экономической жизни общества. Экономика меняется, становится более инновационной, а в основе этих изменений лежит использование персональных компьютеров, скоростных телекоммуникаций и Интернет. Наиболее конкурентоспособными сегодня оказываются те страны, которые в состоянии постоянно совершенствоваться с учетом технологических нововведений и внедрять их. На данном этапе развития нашей страны, важно занять свое место в мировом информационном пространстве. Развитие сектора информационно-коммуникационных технологий (ИКТ) может повысить конкурентоспособность экономики на мировом рынке, а также будет способствовать выводу страны на новый уровень развития, который характеризуется интенсивными структурными сдвигами в пользу высокотехнологичного информационного сектора.

В последние десятилетия важнейшей тенденцией стало быстрое расширение мирового спроса и, соответственно, международной торговли продукцией

информационно-коммуникационных технологий (ИКТ). Рынок ИКТ превратился в один из наиболее динамичных и емких секторов мирового хозяйства, что привело к усилению международной конкуренции в этой области и побудило многие страны к увеличению затрат на НИОКР, инновации и продвижение продукции для обеспечения лидерства в глобальной индустрии ИКТ.

Современный Узбекистан является частью мирового экономического сообщества, поэтому происходящие интеграционные процессы на международном рынке требуют от хозяйствующих субъектов не только вхождения в информационное общество на национальном, но и на мировом уровне (т.е. вхождения в глобальное информационное пространство).

Информационное общество возникает в рамках существующих индустриальных и постиндустриальных обществ с разной степенью интенсивности, но в соответствии с общими закономерностями. Поэтому исследование этих закономерностей и тенденций развития информационного общества позволит выработать рекомендации, ускоряющие процесс его формирования с учетом особенностей развития национальных экономик в условиях роста международной конкуренции. За последние годы многие страны и международные организации в качестве приоритетной задачи выделили реализацию концепций и программ по переходу к информационному обществу. Подобные концепции разработаны и реализуются в США, Великобритании, Финляндии, Республике Корея, Сингапуре, Китае, Индии и др. Эти документы принимают разнообразную форму, но преследуют одну цель — войти в число лидеров мирового информационного сообщества. Анализ этих концепций позволяет выявить системные признаки информационного общества. Формирование и развитие инновационной экономики в значительной степени определяется уровнем развития и распространения, новых информационно-коммуникационных технологий. Поэтому следует ожидать, что создание новых поколений этих технологий, появление которых можно прогнозировать уже на ближайшие годы, не только придаст новые импульсы развитию информационного общества, но также вызовет большие изменения во многих сферах жизни общества, связанных с получением, хранением, представлением и распространением знаний. ИКТ являются технологиями общего назначения и в целом они оказывают всеобъемлющее воздействие на экономику. Они вносят

новую парадигму в конфигурацию экономической деятельности, радикально иной подход к использованию технологий в целях развития.

При этом важное значение приобретают опыт развивающихся стран, подходящий для Узбекистана, модель азиатских стран показала, что сначала – приобретение, поглощение и адаптация иностранных информационных технологий, параллельно – инвестиции в собственную науку и высшее образование, а затем имитация, улучшение и создание новых для всего мира информационных технологий. ИКТ являются технологиями общего назначения и в целом они оказывают всеобъемлющее воздействие на экономику. Они вносят новую парадигму в конфигурацию экономической деятельности, радикально иной подход к использованию технологий в целях развития. Основные аспекты этой новой парадигмы можно кратко охарактеризовать следующим образом:

- экономическое воздействие ИКТ является более важным, с точки зрения внешних эффектов их использования и применения в различных секторах экономики, по сравнению с непосредственным вкладом в валовой внутренний продукт в качестве производственного сектора;

- наиболее важным внешним эффектом является новая модель организации производства и потребления, следствием которой являются ресурсосберегающие операции, а также ускорение и улучшение связи между экономическими субъектами;

- быстрые темпы развития инновационной деятельности в самом секторе ИКТ значительно снизили затраты на доступ к ИКТ, что привело к росту доступности и, соответственно, к большей доступности использования ИКТ, особенно со стороны малообеспеченных слоев населения;

- ИКТ привели к появлению новых видов услуг в форме электронной торговли, электронного финансирования, электронного государственного управления и ряда других. Эти услуги вносят значительный вклад в повышение экономической эффективности, однако при этом возникают новые проблемы, связанные с вопросами доверия и безопасности при осуществлении транзакций в рамках новых электронных услуг;

- ИКТ требуют определенной квалификации, в связи с чем, образование и профессиональная подготовка, в свою очередь использующие ИКТ в качестве инструмента, играют исключительно важную роль в формировании экономики,

основанной на знаниях [1].

Одним из определяющих направлений, проводимых, в Узбекистане реформ является разработка государственной политики поддержки развития сектора информационно-коммуникационных технологий. В связи с этим особенно актуальным представляется необходимость исследования проблем повышения конкурентоспособности сектора информационно-коммуникационных технологий. При этом разработка научно- теоретических положений и прикладных аспектов формирования информационного общества является одним из основных направлений при определении стратегии устойчивого развития сектора информационно-коммуникационных технологий.

В результате глобализации в мировом пространстве создается единое информационное общество, которое меняется столь быстро, что уследить за всеми этими изменениями человеку становится все более сложно. Это в большей степени связано с тем, что «В отличие от предыдущих технологических революций, основанных на материи и энергии, это фундаментальное изменение затрагивает наше понимание времени, пространства, расстояния и знания. В основе информационной революции лежит взрывное развитие информационных технологий, разнообразие и возможность применения которых лимитированы лишь изобретательностью самого человека»[2]. Природа информационной революции пока до конца не исследована, однако ее смысл становится все более понятным. Наступает век экономической глобализации, и существуют самые разные мнения по поводу того, какое влияние этот процесс может оказать на развитие отдельных стран и человеческой цивилизации в целом.

В результате всего этого в экономическом и научном обороте появились новые категории, связанные с развитием информатизации, в которых слово «информация» и производные от него начали характеризовать важнейшие глобальные изменения, происходящие во всех сферах жизни общества. Эти преобразования, коснулись самых разных отраслей материального производства и сферы услуг, сказались на структуре занятости, отразились в ключевых характеристиках технологических процессов и формах организации производства. Объективные основания и общие закономерности становления информационного общества, воздействие информационных и коммуникационных технологий на

различные сферы жизнедеятельности общества получили свое развитие в теории информационного общества.

Информационное общество – это концепция, которая базируется на идеи применения информационно-коммуникационных технологий (ИКТ) в качестве средства обеспечения социально – экономического развития страны. За последние годы многие страны и международные организации в качестве приоритетной задачи выделили реализацию концепций и программ по переходу к информационному обществу. Подобные концепции разработаны в США, Великобритании, Канаде, Финляндии, Франции, Японии, Италии, ФРГ, Дании и других странах.

Эти документы принимают разнообразную форму, но преследуют одну цель - войти в число лидеров мирового сообщества. Анализ этих концепций позволяет выявить системные признаки информационного общества. При создании концепций информационного общества, как правило, используется комплексный подход, основанный на формировании баланса интересов государства, общества, предпринимательских кругов и личности.

Степень интенсивности в основном зависит от уровня и особенностей развития экономики конкретной страны, от менталитета и уровня образования ее населения и ряда других факторов. Поэтому исследование закономерностей и тенденций развития информационного общества в Узбекистане в настоящее время и выработать рекомендации, ускоряющие процесс его формирования в интересах личности и общества является первостепенной задачей.

Конец XX в. ознаменовался рядом событий, существенно изменивших облик современной цивилизации – это развитие информационной экономики, увеличение объемов международной торговли и инвестиций, появление центров региональной интеграции, все это черты более широкого и глубокого явления – глобализации. На процессы глобализации мировой экономики существенное воздействие оказывают развитие информационно-коммуникационных технологий (ИКТ) и становление нового глобального типа общества – информационного.

Во второй половине XX в. в экономическом и научном обороте появились новые категории, связанные с развитием информатизации, в которых слово «информация» и производные от него охарактеризовали важнейшие изменения происходящие во всех сферах жизни общества. Эти преобразования, коснулись

самых разных отраслей материального производства и сферы услуг, сказались на структуре занятости, отразились в ключевых характеристиках технологических процессов и формах организации производства. Объективные основания и общие закономерности становления информационного общества в условиях глобализации, воздействие ИКТ на различные сферы жизнедеятельности общества получили свое развитие в теории информационного общества.

Информационное общество возникает в рамках существующих индустриальных и постиндустриальных обществ с разной степенью интенсивности, но в соответствии с общими закономерностями. Поэтому исследование этих закономерностей и тенденций развития информационного общества позволит выработать рекомендации, ускоряющие процесс его формирования в интересах личности и общества.

Истоки теории информационного общества лежат в концептуальных положениях постиндустриальной доктрины, которые подчеркивают центральную роль знания и констатируют ускоряющийся сдвиг от производства материальных благ к производству услуг и информации.

Многие социологи, культурологи и философы в своих работах пытались дать определение типу общества, становление которого хронологически следует за индустриальным типом.

Термин «постиндустриальное общество» был введен в 1958 году в научный оборот Д. Рисменом [3]. Однако приоритет в разработке теории постиндустриального общества принадлежит Д. Беллу. Он утверждал, что в «...постиндустриальном обществе, центр тяжести перемещается в сферу услуг, а источники новаторства сосредоточиваются в интеллектуальных институтах, в основном в университетах и научно-исследовательских учреждениях, а не в прежних индустриальных корпорациях»[4].

Новый этап в развитии концепции постиндустриализма связывается с выходом в 1973 году книги Д. Белла «Грядущее постиндустриальное общество», в которой он дал развернутое определение постиндустриализма: «Постиндустриальное общество определяется как общество, в экономике которого приоритет перешел от преимущественного производства товаров к производству услуг, проведению исследований организации системы образования и повышению качества жизни. В котором класс технических специалистов стал основной

профессиональной группой и, что самое важное, в котором внедрение нововведений... во все большей степени стало зависеть от достижений теоретического знания»[5].

Термин «информационное общество» был введен в научный оборот в начале 60-х годов прошлого века фактически одновременно в США и Японии Ф. Махлупом и Т. Умесао, авторами, получившими широкую известность своими исследованиями динамики развития наукоемких производств. В 70-е и 80-е годы XX века наибольший вклад в развитие данной концепции внесли М. Порат [6], И. Масуда [12], Т. Стоуньер [7], Р. Катц [8], М. Кастельс [9], Э. Тоффлер [10] и ряд других. В целом периодизация становления нового типа общества, как она отражена в различных концепциях информационного общества представлена в табл. 1.

Таблица 1. Основные этапы перехода к экономике, основанной на знаниях

Этап	Экономика информации	Информационная экономика	Экономика, основанная на знаниях
Период становления	50-60-е гг. XX в.	70-90-е гг. XX в.	Начало XXI в.
Ведущие ученые	Д. Белл, Э. Тоффлер, Ф. Махлуп, Дж. Стиглер	М. Порат, И. Масуда, Т. Сакайя, Т. Стоуньер, М. Кастельс	П. Дракер, Дж. Ходжсон, Ж. Сапир, Р. Кроуфорд
Основные характеристики формирования теорий	Постановки ряда важных проблем и попытки оценить их возможные решения. Начало процесса накопления и систематизации данных, связанных с возникающей информационной индустрией	Выявление важнейших закономерностей и тенденций в развитии нового типа хозяйствования. Углубление высказанных ранее идей и формирование научных школ	Переход от техно- к человекоцентричной модели развития. Выделение знаниеемкой экономики как основного пути развития мирового сообщества
Основные признаки типа хозяйствования	Доступность и скорость распространения информации в экономике	Производство и потребление информации, в котором задействовано	Производство новых знаний, внедрение нововведений, усиление роли

		большинство работающего населения	человека в экономике
Предпосылк и возникновени я	Возникновение отдельной отрасли производства, занимающейся повышением эффективности процессов получения, передачи и использования информации	Формирование отраслей, производящих разнообразную информацию и знания и имеющих постоянно возрастающую долю в ВВП	Становление национальных инновационных систем и увеличение роли инновационных процессов в хозяйственной деятельности
Главный фактор формировани я	Обособление информационной индустрии в качестве самостоятельного элемента мировой экономики	Развитии ИКТ и их широкое применение в экономике	Синтез секторов науки, инноваций и системы образования
Основные профессии и специальност и	Операторы, квалифицированные работники, узкоспециализированные специалисты	Специалисты широкого профиля, менеджеры, программисты	Ученые, инноваторы, специалисты креативной направленности

Источник: составлен авторами на основе обобщения научной литературы

В качестве определяющих критериев новой парадигмы развития Д. Белл выделял следующие:

-в отличие от индустриального общества, в постиндустриальную эпоху основным источником богатства является знание;

-решающим средством управления выступают уже не машинные, а интеллектуальные технологии;

- переход от общества «производителей» к «сервисному обществу», где главным производителем общественного богатства является сфера услуг (прежде всего в таких областях, как исследования и управление, образование, здравоохранение);

-первостепенное значение кодифицированного теоретического знания для осуществления технологических нововведений;

-экономическое и политическое управление, основанное на теоретическом анализе и планировании, как в масштабах государства, так и в частных случаях;

-преобладание среди занятых работников профессиональных специалистов и техников [5].

Становление информационного общества представляет собой социальную трансформацию, которая затронула различные аспекты человеческой деятельности. В целом, социальная трансформация – это достаточно длительный процесс, периодизация которого может быть представлена в виде смены технологических укладов (ТУ) (табл.2.).

Таблица 2. Периодизация и характеристики технологических укладов

Номер волны, ТУ	Срок охвата (годы)	Отрасли промышленности на которых базируется ТУ	Инфраструктура ТУ
Первый	1790/1840	Текстильная промышленность. Энергия воды, пара, угля	Грунтовые дороги, перемещение на лошадях и на судах
Второй	1830/1890	Железнодорожный транспорт, механизация производства. Первые акционерные общества	Железные дороги, мировое судоходство
Третий	1880/1940	Тяжелое машиностроение, электротехнич. и химич. промышленность	Телефон, телеграф, радио, электрические сети
Четвертый	1930/1990	Массовое производство, газовая и нефтяная энергетика, новые материалы, электроника	Скоростные дороги, авиация, газопроводы, телевидение
Пятый	1985/н.вр.	Микроэлектроника и информатика, биотехнология и генная инженерия. Космическая отрасль	Компьютерные сети, телекоммуникации, спутниковая связь, электронные СМИ
Шестой	2020-2060гг (прогноз)	Нано-,био-, информационные и когнитивные технологии	Новые материалы, возобновляемые источники энергии, зеленые технологии.

Источник: составлено авторами на основе: Глазьев С.Ю. Экономическая теория технического развития/ отв. ред. Д.С. Львов. - М.: Новое издательство, 2008. - 235 с.

Суммируя все вышесказанные подходы к информационному обществу, нам представляется возможным для определения сущности информационного общества выделить его основные признаки, к которым, с нашей точки зрения, относятся:

- увеличение роли информации и знаний в жизни общества и их воздействия на развитие различных сфер человеческой деятельности;
- быстрое развитие вычислительной и информационной техники;
- значительный рост возможностей сбора, обработки, хранения, передачи информации, доступа к ней;
- возрастание доли информационных коммуникаций, продуктов и услуг в валовом внутреннем продукте;
- углубление процессов децентрализации общества;
- переход к новым формам занятости и формирование новых трудовых ресурсов за счет увеличения количества занятых в информационной индустрии;
- создание глобального информационного пространства, обеспечивающего эффективное информационное взаимодействие людей, их доступ к мировым информационным ресурсам и удовлетворение их потребностей в информационных продуктах и услугах.

Современные тенденции развития мировой экономики связаны с возрастанием роли, информационных технологий и знаний в экономической жизни общества. Экономика меняется, становится более инновационной, а в основе этих изменений лежит использование персональных компьютеров, скоростных телекоммуникаций и Интернет. Наиболее конкурентоспособными сегодня оказываются те страны, которые в состоянии постоянно совершенствоваться с учетом технологических нововведений и внедрять их. На данном этапе развития нашей страны, важно занять свое место в мировом информационном пространстве. Развитие сектора информационно-коммуникационных технологий (ИКТ) может повысить конкурентоспособность экономики на мировом рынке, а также будет способствовать выводу страны на

новый уровень развития, который характеризуется интенсивными структурными сдвигами в пользу высокотехнологичного информационного сектора.

В региональном плане лидерами роста в 2011-2012 гг. были страны АТР: их доля в доходах развивающихся государств достигла 30%. При этом большую часть данного рынка инициирует Китай – 37%. Наилучшую динамику демонстрируют индийские компании, общий рост доходов которых в 2012 году превысил 15,0% увеличив, таким образом, их присутствие до 8,0%. Очевидно, что страны с быстрорастущей экономикой все серьезнее акцентируют внимание на производстве инновационных продуктов ИКТ и усиливают конкурентный потенциал мирового рынка. Некоторые из них, например Корея, Сингапур, Тайвань, Малайзия, ЮАР добились значительных успехов в эффективной информатизации своих экономик [13]. В современных условиях крупнейшими в мире субъектами в сфере экспорта товаров и услуг на базе ИКТ становятся Китай и Индия. Быстрые темпы роста сектора ИКТ сыграли решающую роль в росте экономики обеих стран. В свою очередь, Индия является крупнейшим в мире экспортером услуг на базе ИКТ (в частности программного обеспечения, ПО), а также главным поставщиком услуг по аутсорсингу бизнес-процессов.

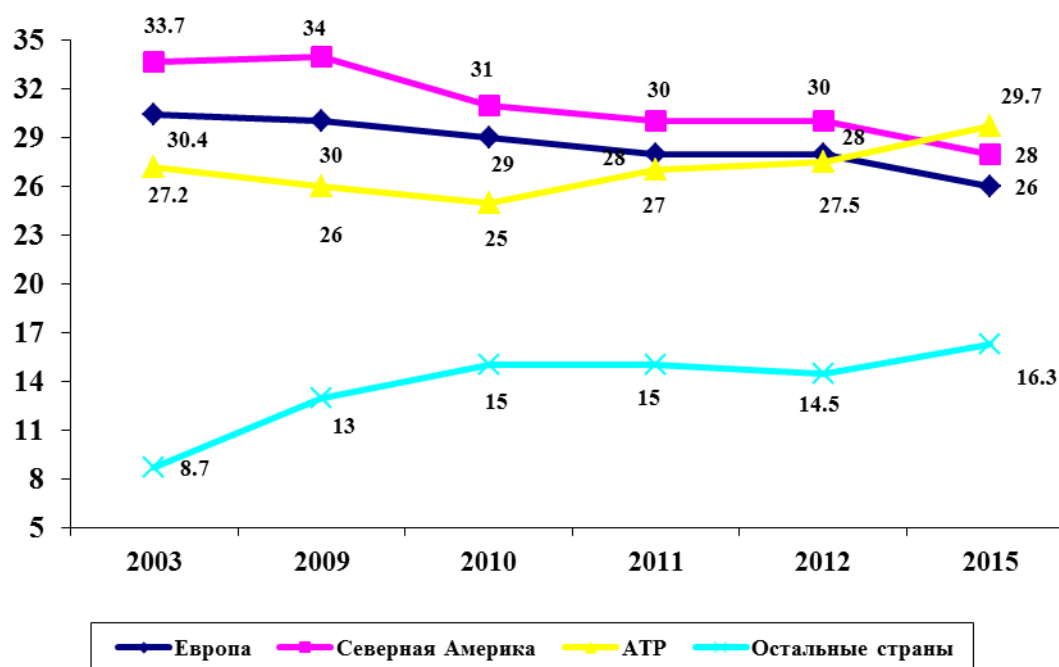


Рис. 1. Динамика вклада регионов в мировой рынок информационно-коммуникационных технологий (в %, 2012 г.)

Источник: по данным IT-News № 1 и IT-Weekly № 4, 2013г.

В настоящее время Китай и Индия находятся в процессе трансформации

структуры национальной экономики с трудо- и ресурсоемких отраслей на производства интеллектуальных товаров и услуг. Поэтому они будут аккумулировать значительный объем знаний, а также разрабатывать новые технологии и тем самым и далее содействовать глобальным сдвигам в производстве, торговле и занятости в секторе ИКТ.

Развитие информационных и коммуникационных технологий (ИКТ) являются составляющим элементом государственной политики формирования информационного общества в Узбекистане.

В разработке регулятивной политики Правительство Республики Узбекистан ставит перед собой задачу широкомасштабного внедрения и использования информационных технологий во всех сферах экономики и жизни общества и создание благоприятных условий для вхождения в глобальное информационное общество. В настоящее время реализуются программы, направленные на развитие инфраструктуры, внедрение ИКТ в деятельность органов государственного управления и государственной власти на местах, развитие национального сегмента сети Интернет.

В целях укрепления институциональной базы сферы ИКТ приняты ряд нормативно-правовых актов, в частности законы «О связи» (от 13 января 1992 г.), «О радиочастотном спектре» (от 25 декабря 1998 г.), «Об информатизации» (в новой редакции от 11 декабря 2003 г.), «О телекоммуникациях» (от 20 августа 1999 г.), «Об электронной цифровой подписи» (от 11 декабря 2003г.), «Об электронном документообороте», (от 29 апреля 2004г.), «Об электронной коммерции» (от 29 апреля 2004 г.), «Об электронных платежах» (от 16 декабря 2005 г.), Указ Президента Республики Узбекистан «О дальнейшем развитии компьютеризации и внедрении информационно-коммуникационных технологий» (№ 3080 от 30 мая 2002г.), Постановление Президента Республики Узбекистан «О дополнительных мерах по дальнейшему развитию информационно-коммуникационных технологий» (№ ПП-117 от 8 июля 2005г.), Постановление Президента Республики Узбекистан «О мерах по дальнейшему внедрению и развитию современных информационно-коммуникационных технологий» (№1730 от 21 марта 2012г.) и другие.

Для мобилизации интеллектуального потенциала республики на решение приоритетных проблем социально-экономического развития, следует определить

концептуальные подходы к формированию стратегии развития сектора ИКТ, а также создать новую институциональную среду, способствующую эффективной организации этих процессов в условиях посткризисного развития.

Стратегия должна определять систему взаимоувязанных по задачам, срокам и ресурсам целевых программ, отдельных проектов и внепрограммных мероприятий. Прорыв в сфере ИКТ может быть обеспечен не столько увеличением средств в этот сектор экономики республики, сколько возможностями формирования благоприятного инвестиционного и делового климата. Речь идет не просто о реализации отдельных точечных проектов, а о становлении новой системы экономического взаимодействия, отраслевых, территориальных кластеров, роста человеческого капитала и др.

Основной целью стратегии является формирование информационной системы открытого типа на основе определения приоритетных направлений развития сектора ИКТ способствующих повышению качества и эффективности информационных отношений населения, бизнеса и государства.

Для чего она должна:

а) вписаться в контекст мировых тенденций развития информационных технологий, а также повышать открытость национальной информационной системы и экономики;

б) опираться на институциональные и правовые решения, интегрирующий взаимоотношения науки, образования и сектора ИКТ;

в) развивать институт интеллектуальной собственности, современные системы менеджмента и коммерциализации инноваций;

г) стимулировать конкуренцию, преодолеть монополизм в секторе ИКТ как основы мотивации роста эффективности функционирования предприятий отрасли.

Современная национальная информационная система представляет собой совокупность организационных, законодательных, структурных и функциональных компонентов, обеспечивающих развитие инновационной деятельности. Существующая национальная информационная система Узбекистана, находится в стадии своего формирования. Национальная информационная система имеет все необходимые базовые элементы для формирования информационного общества в республике. Стратегическими приоритетными направлениями развития ИКТ сферы следует рассматривать

следующие, как:

-облачные вычисления, где будут рассмотрены практические подходы при проектировании и принципы построения. Облачные платформы – это подход к использованию свободных мощностей серверов, которые зачастую не используются в дата-центрах, а также данная технология предоставляет возможность к простому и быстрому повышению собственных мощностей без покупки нового серверного оборудования, что значительно сокращает расходы. К достоинствам облачных технологий относятся: снижение требований к вычислительной мощности ПК (необходимость наличия только доступа в интернет); отказоустойчивость; безопасность; высокая скорость обработки данных; значительное снижение затрат на аппаратное и программное обеспечение, на обслуживание и электроэнергию; экономия дискового пространства [14];

Центр экономических и бизнес исследований утверждает, что к 2015 году благодаря облачным вычислениям экономики развитых европейских стран получат дополнительно более 763 млн. евро в период с 2010 по 2015 год, что составит 1,57% от их совокупного ВВП. В процессе исследования авторы также обнаружили, что облачные технологии внесут вклад в ускорение темпов развития и создания новых предприятий в размере 23,8 млрд.евро. [15].

2. Большие данные и информационные ресурсы, технологии проектирования и построения центров обработки данных, влияние новых возможностей работы с данными на развитие науки-общества-экономики. Постановлением Кабинета Министров № 256 от 22.11.2005г. «О совершенствовании нормативно-правовой базы в сфере информатизации» было поручено внести на утверждение в Кабинет Министров Республики Узбекистан перечень государственных информационных ресурсов (ГИР), а также перечень государственных органов, ответственных за формирование, использование и поддержку государственных информационных ресурсов.

3. Развитие Интернет, где рассматриваются основные тенденции развития сети, ее законодательное регулирование и повсеместное распространение (в том числе мобильного Интернета). Согласно проведенным Всемирным Банком эконометрическим исследованиям, охватившим 120 развивающихся и развитых стран мира, каждому 10% росту проникновения широкополосного Интернета в

среднем соответствует экономический рост в 1,38% для развивающихся стран, и 1,21% для развитых стран [16].

Рассматривая динамику роста абонентов, подключенных к сети Интернет, отмечается положительный рост общего числа абонентов-пользователей Интернет по стране. Число пользователей, выходящих в сеть через линии связи, в конце 2002 года составляло 0,27 млн., а в первом полугодии 2013 года достигло 9,5 млн., таким образом из расчета 100 граждан, 30 из них являются Интернет-пользователи.

В течение 2010 – 2012 годов тарифы на интернет-услуги (внешнего канала) для провайдеров снизились в 3,4 раза, что составило на сегодня 442 долл. США. Отмечается понижение стоимости цены за 1 час доступа в Интернет по коммутируемым линиям связи с 935,9 сум в 2002 году до 327 сум в 2012 году, что дает снижение в 3,5 раз по сравнению с 2002 годом. Суммарная скорость организованных АК «Узбектелеком» каналов по доступу в международную сеть Интернет в течение 2013 года возросла в 1,3 раза и на сегодняшний день составляет более 10 Гбит/с. Техническая возможность доступа в сеть Интернет увеличилась по сравнению с началом 2011 года в 16 раз, а с началом 2012 года в 2,12 раз. Стоимость 1 Мбит/с Интернет канала для провайдеров с начала 2013 года снизилась на 26%, (или по сравнению с началом 2012 года на 41%, с началом 2011 года 2,7 раза) и на сегодняшний день составляет \$312,58 в месяц [17].

4. Оптимизация бизнес-процессов с ИТ, где предлагается рассмотреть инновационные подходы к развитию бизнес-процессов в компании, внедрение систем ERP, развитие мобильных сервисов ,управление развитием ИТ-отрасли, электронная коммерция и многое другое. В целях дальнейшего развития и стимулирования электронной коммерции в республике принят Закон Республики Узбекистан «Об электронной коммерции» в новой редакции (2015 г.). Он направлен на усовершенствование сферы электронной коммерции в рамках реализации приоритетных задач в сфере дальнейшего углубления демократических рыночных реформ в республике и либерализации экономики.

5.Эффективным инструментом информатизации государственных органов является аутсорсинг. Аутсорсинговая модель предполагает передачу третьему лицу полностью или частично функций по созданию, развитию, внедрению,

техническому обслуживанию и эксплуатации информационных систем или автоматизации бизнес-процессов.

Как свидетельствует зарубежный опыт, аутсорсинг оказывает положительное воздействие на:

- стимулирование конкурентной среды на рынке;
- стимулирование развития IT-инфраструктуры и взаимодействие между агентствами для повышения эффективности деятельности;
- сокращение дублирования государственными органами действий по разработке информационных решений;
- повышение квалификации работников в условиях развитых информационных технологиях;
- содействие индустриальному развитию [16].

6. Развития и внедрение интерактивных государственных услуг. Постановлением Кабинета Министров Республики Узбекистан № 181 от 23 августа 2007 г. утверждены положение об интерактивных государственных услугах с использованием информационно-коммуникационных технологий и реестр базовых интерактивных государственных услуг, таким образом, со стороны правительства обозначены направления дальнейшего развития предоставления государственными органами электронных услуг населению и субъектам предпринимательства.

В период 2007 по 2012 года реестр базовых интерактивных государственных услуг дополнялся 2 раза. В результате, на сегодняшний день общее количество интерактивных государственных услуг достигло 197 единиц, что превышает данный показатель 2007 года в 4 раза.

Интерактивные государственные услуги (функционируют Единый портал интерактивных государственных услуг) затрагивают практически все сферы деятельности государственных органов, в частности, пользователям через Интернет в режиме реального времени доступны сведения о расписании движения железнодорожного и авиатранспорта, тарифы на различные коммунальные услуги, а также услуги по формированию и отправки электронных форм налоговых, финансовых и статистических отчетностей.

7. Развития системы «Электронное правительство». Постановлением Президента Республики Узбекистан от 27.06.2013 г. № ПП-1989 была утверждена

Комплексная программа развития Национальной информационно-коммуникационной системы Республики Узбекистан на 2013-2020 гг. включающая в себя, в том числе, организационную структуру и перечень проектов и мероприятий по созданию комплексов информационных систем и баз данных системы «Электронное правительство».

8. Развития рынка программных продуктов и приложений различной направленности. В целях разработки собственных программных продуктов, развития процесса их экспорта, организации исследовательских разработок и оказания помощи в подготовке и поддержке молодых программистов в 2004 году создан Центр подготовки и поддержки молодых программистов (ЦППМП). В ЦППМП создана система подготовки, практики и стажировки кадров для информационно коммуникационных технологий.

Основными направлениями развития рынка программных продуктов является:

- формированию и институционализации нормативно-правовой базы, механизмов и процессов определения и защиты авторских прав разработчиков программных продуктов, а также устранению барьеров ограничивающих развития рынка программных продуктов;

- усовершенствованию системы регистрации разработчиков программных продуктов в Национальном реестре направленное на легализацию рынка программных продуктов;

- обеспечению участников рынка программных продуктов необходимой информацией о необходимых мерах по его развитию;

- формирование общенациональной программы и осуществление институциональных изменений (в том числе и на региональном уровне), которые бы стимулировали разработчиков с одной стороны, и расширяло спрос на отечественный программный продукт.

9. Развития системы статистики ИКТ. Одним из важных направлений стало внедрение с 2011 года системы электронного предоставления государственной статистической отчетности. В настоящее время через официальный веб-сайт Госкомстата (www.stat.uz) можно предоставить данные в электронном виде по 34 формам статистической отчетности, а к 2015 году намечено сделать доступными в этом формате все используемые на практике формы.

В результате осуществленных мер по расширению электронного обмена информацией между субъектами предпринимательства и государственными органами внедрены электронные формы и системы передачи данных, статистической отчетности.

Основными направлениями развития системы статистики являются:

- создание национальной системы индексов развития информационного общества и формирования электронного правительства в Республике Узбекистан в соответствии с международными стандартами;

- исследования направлений развития и совершенствования системы индикаторов развития отрасли связи, информационных технологий и массовых коммуникаций, гармонизированной с международными стандартами;

- подготовка рейтинга информационного развития регионов Республики Узбекистан и уровня использования технологий электронного правительства в республиканских и местных органах исполнительной власти;

- создание интегрированной системы статистических исследований использования информационно-коммуникационных технологий в экономике, социальной сфере, государственном управлении, домашних хозяйствах;

- разработка методологии оценки целевых показателей развития сферы информационных и коммуникационных технологий;

- статистический мониторинг процессов формирования мирового информационного пространства.

10.Совершенствование законодательства в сфере ИКТ в республике должно быть основано на систематическом мониторинге действующих нормативно-правовых актов и проведении исследований, направленных на выявление основных проблем в секторе ИКТ и путей их решения. Результаты исследований законодательства должны быть использованы при разработке проектов нормативных актов. Должны быть осуществлены прикладные исследования, направленные на разработку методик, перечней документов, процедур разрешения споров и других документов, ориентированных на обеспечение функционирования механизмов саморегулирования в отдельных отраслях сектора ИКТ.

Таким образом, мировой опыт показывает, что сектор информационно-коммуникационных технологий может играть важную роль как часть

национальной стратегии развития страны. Из представленного опыта можно выделить следующее:

- экспортная ориентация может произвести значительные экономические выгоды для сектора информационно-коммуникационных технологий, такие как рост и иностранные инвестиции;

- развития инфраструктуры сектора информационно-коммуникационных технологий будут способствовать повышению устойчивости и росту спроса на внутреннем рынке;

- масштабное внедрение и развития информационно-коммуникационных технологий является необходимым условием для целей увеличения конкурентной позиции страны на мировом рынке;

- в целях роста влияние сектора информационно-коммуникационных технологий на повышение конкурентоспособности национальной экономики необходимо учитывать: улучшение качества человеческого капитала, стимулирование спроса на внутреннем рынке (в том числе и путем использование аутсорсинга), развитие внутриотраслевой конкуренции, развитие малого бизнеса и частного предпринимательства, совершенствование институциональных механизмов и др.;

- развитие сектора информационно-коммуникационных технологий зависит от обеспечения совместных действий и поиск возможностей партнерства органов власти, представителей коммерческих и некоммерческих организаций, в том числе общественных.

СПИСОК ИСПОЛЬЗОВАННЫХ ИСТОЧНИКОВ

1. Состояние и тенденции развития информационно-коммуникационных технологий за рубежом.(Под редакцией Полякова В.В.). М.: 2009, с.72.
2. The Information Society and the Developing World: A South Africa Perspective (Draft 5, Version 5.1, April 1996).
3. Riesman D. Leisure and Work in Post-Industrial Society // Mass Leisure / Eds. E. Larrabee, R. Meyersohn. Glencoe (Ill.), 1958. P. 363-385.
4. Bell D. The Year 2000 - The Trajectory of an Idea // Toward the Year 2000. Work in Progress / Ed. by D. Bell. Boston, 1968. P. 5-6.
5. БеллД. Грядущее постиндустриальное общество. Опыт социального прогнозирования. – М., 1999. – 786 с.
6. Porat M., Rubin M. The Information Economy: Development and Measurement. - Wash., 1978.
7. Stonier T. The Wealth of Information. - L., 1983.
8. Katz R.L. The Information Society: An International Perspective. - N.Y., 1988.; Toward the Year 2000. Work in Progress / Ed. by D. Bell. - Boston, 1968.
9. Toffler A. The Third Wave. - N.Y., 1980 (В переводе на русский язык: ТоффлерЭ. Третья волна. - М.: АСТ, 1999. - 784 с.).
10. Кастельс М. Информационная эпоха: экономика, общество и культура. – М., 2000.-347 с.
11. Уэбстер Ф. Теории информационного общества. – М., 2004. – 400с.
12. Masuda Y. The Information Society as Postindustrial Society. Washington.: WorldFutureSoc., 1983.-542 с.
13. В.Шульцева. Мировой цифровой ринг: тенденции, метаморфозы, цифры, прогнозы. IT-News № 1, IT-Weekly № 4, 2013.
14. Облачные платформы, решения и вычисления, AlfalinkIT Solutions Company (<http://www.alfalink.lv/ru/data-center/cloud-computing>).
15. The Cloud Dividend: Part One The economic benefits of cloud computing to business and the wider EMEA economy France, Germany, Italy, Spain and the UK, Report for EMC, December 2010.
16. World Bank. Information and Communications for Development 2009: Extending Reach and Increasing Impact, Washington DC.
17. UzDaily.uz

**МЕЖДУНАРОДНЫЙ ОПЫТ И ВОЗМОЖНЫЕ ПУТИ ОСУЩЕСТВЛЕНИЯ
РЕФОРМ ПОСЛЕВУЗОВСКОГО ОБРАЗОВАНИЯ
В ПОСТСОВЕТСКИХ СТРАНАХ**

**KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ NHỮNG KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CẢI CÁCH ĐÀO TẠO
SAU ĐẠI HỌC Ở CÁC NƯỚC THUỘC LIÊN XÔ CŨ**

Бобохужаев Шухрат Исмоилович,

Branch of Russian State University of Oil and Gas named after I.M. Gubkin

Tashkent, Republic of Uzbekistan

На сегодняшний день механизмом сближения и гармонизации систем образования стран стал Болонский процесс. После распада СССР, страны, входившие в неё, выбрали рыночный путь развития и развиваются с учётом имеющего прошлого «багажа», в том числе и в системе высшего образования. Из стран СНГ в Болонский процесс вошли 7 стран, в том числе Россия и Казахстан. Из этих стран наиболее «продвинулся» в выполнении 7 ключевых положений декларации Казахстан. В России около половины вузов прошли начальную стадию реализации таких направлений как освоение двух уровней высшего образования, внедрение совместных программ российских и зарубежных вузов и внедрение системы качества образования. Узбекистан не вошёл в Болонский процесс, но некоторые положения его декларации выполнил. Каждая из этих стран своим путём интегрируется в мировую образовательную систему, но думается, в первую очередь, интеграция должна быть внутри стран СНГ, ведомая роль которой должна принадлежать России.

Ключевые слова: *унификация образования, Болонский процесс, конвергенция, Европейская система взаимного признания зачётных единиц (ECTS), американская система зачетных единиц (credits), PhD, кредитно-модульное обучение, концепция «аспирантуры полного дня», учебные кредиты.*

Сегодня для ускоренного и безболезненного вхождения в мировую экономику, а также интенсивного развития развивающихся стран существенную роль играет система образования, наука и использование инновационных технологий. Современные тенденции глобализации ставят перед всеми странами задачу унификации образования, которая позволит конвертировать и признавать дипломы высшего профессионального образования. В постсоветских и

странах с переходной экономикой, для лиц, которые получили ученые степени в других государствах, устройство на работу в научные организации и вузы на должности, требующие наличия ученой степени, чрезвычайно затруднено. Для ведущих развитых стран устройство на работу при наличии ученой степени, присужденной в других странах, не имеет особых проблем и требует лишь представления документа о наличии такой степени и его перевода. Данные расхождения диктуют необходимость перехода к международным стандартам, оптимизации программ, создание единого рынка труда. В Европейском пространстве механизмом сближения и гармонизации систем образования стран стал Болонский процесс, который направлен на увеличение конкурентоспособности и привлекательности европейского высшего образования, способствовать мобильности студентов, облегчить трудоустройство за счет введения системы, позволяющей легко определить уровень подготовки и степень выпускников. На сегодняшний день Болонское соглашение подписали 49 стран [1]. Из стран СНГ к данному процессу присоединилась Россия (2003г.), Украина, Азербайджан, Армения, Молдавия, Грузия (2005г.) и Казахстан (2010г.). Присоединение к Болонскому процессу означает признание вступившими странами семь ключевых положений декларации [2], которая устанавливает европейскую зону высшего образования, а также активизирует европейскую систему высшего образования в мировом масштабе. Страны, добровольно подписавшие соответствующую декларацию, присоединяются к Болонскому процессу и принимают на себя определённые обязательства. Участвуя в Болонском процессе эти страны, могут добиться равноправного положения вузов и специалистов не только в европейском, но и в мировом сообществе, решить проблему признания дипломов и укрепить позиции на мировом рынке образовательных услуг. США не только наблюдает за процессом европейской образовательной интеграции, но и достаточно активно участвует. В 1992 году при ЮНЕСКО была создана рабочая группа по разработке нормативной базы для обеспечения возможности взаимного признания документов об образовании стран Европы и Америки. Однако за два года не удалось прийти к консенсусу, выяснилось, что одной из главных проблем на пути конвергенции двух образовательных систем, является проблема сопоставления Европейской системы взаимного признания зачётных единиц (ECTS) с американской системой зачетных

единиц (credits). В США применяются более разнообразная и гибкая система учёта учебной нагрузки. Если обратиться к вопросу выполнения обязательных положений Болонского процесса вступившими странами СНГ, то на практике не все из них выполнены. К примеру, в России по оценкам специалистов на двухуровневую систему (бакалавриат+магистратура) обучения сегодня перешли около 35% российских вузов. Кроме того, в России послевузовское образование в форме докторантуры PhD отсутствует - ее заменяет традиционная аспирантура и докторантура. В настоящее время в России рассматривается возможность как сохранения текущей двухступенчатой системы (кандидат/доктор), так и переход на одноступенчатую, американскую модель. А в Казахстане, например такие внутренние составляющие Болонского процесса как академическая мобильность студентов и преподавателей пока не работает, а также отсутствует государственная экспертиза PhD докторов. Тем не менее, эти страны предпринимают меры и шаги к вхождению в единое мировое образовательное пространство, а также достигли определённых успехов в этом направлении.

Учитывая данные процессы и тенденцию постоянного роста числа стран вступающих в Болонский процесс, возникает вопрос, насколько система высшего образования Узбекистана соответствует его критериям? В Узбекистане после обретения независимости, была принята собственная модель системы образования, выдвинутая Президентом РУз И. А. Каримовым и удостоенная золотой медали ЮНЕСКО. На сегодняшний день одной из приоритетных задач системы высшего образования республики является достижение международных стандартов и его признания на мировом рынке труда. Кроме того, на ближайшую перспективу выделена в качестве приоритетных задач реформа университетского управления, преобразование ученых степеней, разработку новых учебных программ и восстановление связей между университетами и предприятиями. С практической точки зрения в республике много сделано в этом направлении, к примеру, организован национальный офис TEMPUS, идёт реализация целого ряда международных образовательных проектов, в том числе по принципам Болонского процесса, создана команда национальных экспертов по реформированию высшего образования и другое. В то же время, как выше было отмечено страны, вступающие в Болонский процесс должны признать как минимум семь основных ключевых положений декларации. Рассмотрим, насколько система высшего

образования республики соответствует установленным положениям. Одно из них - это переход на трехступенчатую систему высшего образования (бакалавриат - магистратура - докторантура PhD). В республике действует, соответствующая международным стандартам, двухуровневая система высшего образования (бакалавриат+магистратура). По вопросу реформирования третьего уровня за последние годы было принято два важных документа [3]. Если обратиться к истокам данного уровня подготовки специалистов, то учёные степени появились в СССР в 1934 году на основании решения ЦИК СССР от 19 сентября 1932 года. Были установлены ученые степени кандидата и доктора наук и определен порядок защиты соответствующих диссертаций. Созданная в те годы система аттестации в настоящее время, по существу, без особых изменений и серьезных сбоев работает в России и некоторых странах СНГ. Во главе общесоюзной системы аттестации находилась Высшая аттестационная комиссия (ВАК), которая была создана для обеспечения единства требований к соискателям ученых степеней и ученых званий.

Суть первого документа состоит в том, что взамен устаревших форм подготовки кадров в виде аспирантуры и докторантуры в высших образовательных и научно-исследовательских учреждениях страны введен институт стажеров-исследователей-соискателей и старших научных сотрудников-соискателей. По второму документу основное внимание всех приковано к сравнению существующей и предлагаемой системы подготовки послевузовского образования, влиянии ожидаемой трансформации системы на дальнейшую судьбу всех кто, так или иначе, связан с ней – преподавателей, соискателей, кандидатов и докторов наук, профессоров, доцентов и старших научных сотрудников. Сравнение принятых мер по совершенствованию в республике системы послевузовского обучения с современными международно-признанными требованиями подготовки научных кадров высшей квалификации, принятыми в экономически развитых странах, привели к выводу о половинчатости решения и отсутствии логической завершенности принятого документа. Анализ представленных в указе мер показывают, что на сегодняшний день они не позволяют перейти к общепринятым международным требованиям и стандартам подготовки докторов философии PhD [4]. Это выражается тем, что продолжают сохраняться некоторые важные

элементы прежней советской системы подготовки, что не свойственно современным международным, а именно[5]:

1) руководство за процессом подготовки системы подготовки и аттестации научных и научно-педагогических кадров высшей квалификации остаётся также как и прежде за ВАКом;

2) подготовка осуществляется организованно через институт старших научных сотрудников-соискателей;

3) ученая степень доктора наук присуждается организованно создаваемыми научными советами;

4) в принятом документе упоминается ученая степень доктора наук и нигде не упомянуто о PhD. Исходя из задач и целей, если доктор наук по советской системе подготовки - это ученая степень, то доктор философии PhD - это академическая степень. Это связано с тем, что ученую степень доктора наук определяет государственный орган аттестации научно-педагогических кадров – ВАК, а также то, что основное время подготовки (80%) уделяется подготовке диссертации;

5) в документе отражен порядок проведения научно-исследовательской работы, а об учебно-образовательном процессе ни слова.

6) в документе указано, что подготовку можно осуществлять в качестве самостоятельного соискателя и др.

В принятом документе продолжает прослеживаться жёсткий контроль со стороны государственных органов и отсутствие какой-либо самостоятельности ВУЗов, в отличии от практики развитых стран. Кроме того, нужно отметить имеющиеся значительные упущения в вопросах касающихся тех людей, которые так или иначе связаны с данным уровнем системы, что приводит к сомнению в тщательной продуманности и всестороннего учёта всех факторов со стороны ответственного за подготовку данного документа государственного органа [6]. Тем не менее, отказ от подготовки кандидатов наук, а также приравнивание возможностей вчерашних магистрантов и учёных с большим опытом при подготовке и защите учёной степени доктора наук, приведёт к существенным изменениям и омолаживанию учёных. Во-первых, молодые учёные почувствуют новые безграничные возможности применения своих способностей, а во-вторых, «старая гвардия» поймёт, что время их безраздельного властвования прошло и

надо уступать дорогу молодёжи. При этом должны произойти существенные изменения, как в научной иерархии, так и морально-психологических взаимоотношениях учёных. Будет сломан устоявшийся многими годами бюрократизированная система, что только пойдёт на совершенствование и развитие.

Вот только как будет, выглядеть данный механизм, для этого проведём анализ и можно предположить, что он вберёт в себя самый лучший мировой опыт и национальные особенности. А для рассмотрения возможных предполагаемых дальнейших шагов реформ рассмотрим особенности подготовки послевузовского профессионального образования в некоторых регионах и странах мира. В международной практике чисто условно делят страны с германскими, французскими и англосаксонскими традициями [7]. В развитых странах система подготовки PhD предполагает выполнение докторантом 3-4-летней специальной программы, в которой примерно 80% кредитных часов уделяется учебно-образовательному процессу и лишь оставшиеся 20 - его научно-исследовательской работе. Защита диссертации позволяет докторанту получить ученую степень доктора философии и право на проведение самостоятельной научно-образовательной деятельности в университетах или других ВУЗах. Диплом доктора PhD выдает высшее учебное заведение, где соискатель окончил курс докторантуры и успешно защитил свое диссертационное исследование. Защита докторской диссертации не особо отличается от защиты магистерской. В развитых странах нет единой государственной аттестации ученого звания, и поэтому университеты сами устанавливают правила написания и защиты диссертаций. Обычно создаётся комиссия из 3-5 преподавателей этого же университета и приглашённых профессоров из других вузов, которые принимают защиту диссертации. Уровень престижности диплома определяется статусом научного заведения. Доктор наук за рубежом занимает элитное положение и поэтому получить докторскую степень очень сложно. В зависимости от университета, на получение докторской степени уходит от 4 до 7 лет интенсивного и насыщенного труда. Первые два года докторанты чаще посещают порядка 20-30 различных курсов лекций и семинаров. Необходимо подчеркнуть, что данные курсы являются усложнёнными и рассчитаны на слушателей, которые хорошо знакомы с основными материалами по дисциплине. Эти курсы направлены в

первую очередь на обеспечение углубленного понимания существующих теорий дисциплин, и их большая часть направлена на изучение исследовательских методов. После прохождения курсов слушатели сдают квалификационный экзамен и если успешно, то выбирается тема диссертации, далее пишется и защищается. Статистика показывает, что лишь часть (20-50%) получают степень доктора.

В США аспирант вначале проходит курс подготовки написания диссертационной работы. В американской системе аспирант, дошедший до защиты, практически всегда получает степень, так как гораздо сложнее получить разрешение на защиту. В Германии в случае провала аспиранту почти всегда дадут возможность пересдачи только через год. Как и в США, у них если аспирант дошёл до защиты, то шансы получить степень доктора максимальны. А во Франции, наоборот, защита докторской диссертации является самой сложной. Готовую работу рецензируют два-три независимых эксперта, которые передают в комиссию по присуждению степени. После защиты присуждается степень, в которой выставляются оценки "очень хорошо", "хорошо", "посредственно".

После распада СССР в российском послевузовском образовании произошли серьезные изменения [8]. За эти годы в обществе наблюдалось падение престижа научно-исследовательской и преподавательской деятельности, и в тоже время увеличился спрос на ученые степени и звания у лиц, занимающиеся другими видами деятельности. В вузах резко возросло количество диссертационных советов разного уровня. Количество кандидатских диссертаций, утвержденных ВАКом за период с 1993 по 2005 годы возросло почти вдвое с 15679 до 30116, а по гуманитарным и общественным наукам почти вчетверо с 4362 до 15981[9]. Для учебного заведения стало показателем престижности определенное количество защит диссертаций в год. «Гонка» за количеством и престижем приводит к нивелированию степени доктора наук, выражающееся в том, что если их раньше было в 10 раз меньше чем кандидатов, теперь - в три раза [10]. При этом они не удосуживаются приглашения преподавать в западные университеты, а также не представляют какие-либо престижные мировые премии. Эти причины стали фактором снижения качества диссертационных работ, возникновение диспропорций в подготовке специалистов разных профессий. Наблюдаемая

тенденция отчасти может выступать результатом повышения уровня коррупции в высшем образовании, в том числе послевузовском [11].

В российском научном обществе развернулась оживленная дискуссия на тему, придерживаться ли старой системы или перейти к другой. Многие специалисты выступают за сохранение исторически сложившейся в России традиционной системы с аспирантурой и докторантурой, отвергая западную систему [8]. На сегодняшний день вырисовываются три основные модели [12]:

- реформирование традиционных аспирантских программ;
- переход на докторские программы PhD-типа;
- переход к единой степени доктора философии (PhD).

На сегодняшний день в соответствии утвержденных приказов Рособрнадзора, действует 2382 специализированных учёных советов по защите кандидатских и докторских диссертаций, из которых деятельность части приостановлена или прекращена [13]. Если обратиться к вопросу выполнения обязательных положений Болонского процесса, то согласно оценкам руководителей вузов, около половины вузов прошли начальную стадию реализации таких направлений как освоение двух уровней высшего образования, внедрение совместных программ российских и зарубежных вузов и внедрение системы качества образования [8]. Переход на третий уровень для России на сегодняшний день является наименее реализовываемым. Одним из таких примеров перехода к PhD можно привести Российский университет дружбы народов (РУДН), который с 2010 года приступил к апробации кредитно-модульного обучения в аспирантуре и ориентируясь на рекомендации Совета по докторскому образованию ЕАУ. Ученый совет Университета принял решение о выдаче выпускникам аспирантуры, успешно защитившим кандидатские диссертации не позже чем через год после окончания обучения, диплом PhD РУДН [14]. Также можно отметить решение Высшей школы экономики об одобрении «концепции аспирантуры полного дня», в которой предлагается серьезная обучающая программа для аспирантов [15]. По данной концепции в первый год обучения аспирантам читается продвинутые курсы по базовым профессиональным знаниям и совершенствования академических знаний и навыков. Во второй год проводятся специализированные курсы, связанные с темами исследований аспирантов, которые могут быть прослушаны и других университетах мира. У аспиранта кроме руководителя из ВШЭ в качестве

соруководителя выступают зарубежные исследователи, которые защищали степень PhD и хорошо понимают академические стандарты подготовки. Данная практика применяется и в Казахстане (см. ниже).

Из стран СНГ наиболее интересен опыт Казахстана, где с 2011 года полностью перешли на подготовку PhD. До полного перехода течение 5 лет в нескольких ведущих университетах страны функционировала экспериментальная образовательная программа по подготовке докторов PhD. В республике была принята программа поэтапного отказа от аспирантуры, традиционной докторантуры, открытии на базе ведущих вузов программы подготовки докторов PhD совместно с ведущими зарубежными вузами, имеющими соответствующую международную аккредитацию. В 2008 году состоялись первые защиты, а до этого времени специалисты с дипломом доктора PhD защищались за рубежом. В соответствии установленной международной практикой претенденты, поступающие в докторантуру казахского вуза должны свободно владеть иностранным языком. Вступительный экзамен по иностранному языку сдается по технологии стандартизированного тестирования на основе международных тестов TOEFL, IELTS, GMAT (английский язык), DELF, DALF (французский язык) и ZMP/ZOP (немецкий язык) в международных образовательных организациях (ACCELS, Британский совет, Гете Институт, Французский альянс и другие). Продолжительность освоения образовательной программы докторантуры в зависимости от профиля и предшествующей подготовки составляет не менее 3-х лет, а для лиц имеющих учёную степень кандидата наук 1,5 года. Основным критерием завершенности образовательного процесса в докторантуре является освоение докторантом не менее 60 кредитов (понимаются академические часы, которые докторант может прослушать в таком порядке и концентрации, в каком ему больше нравится или удобнее). Для лиц, имеющих ученую степень кандидата наук, необходимо освоить не менее 30 кредитов и опубликовать основные научные результаты в 7 научных изданиях и подготовить резюме по ранее написанной диссертации в виде научного доклада объемом не менее 10 страниц. Резюме представляется на казахском, русском и английском языках и размещается на сайте вуза для обсуждения. Научное руководство докторантами осуществляет консультационная комиссия в количестве не менее 2-х человек, один из которых ведущий ученый из зарубежного вуза. Роль зарубежного руководителя состоит в

дистанционном консультировании докторантов, в непосредственном руководстве подготовкой его диссертации и чтения учебных курсов во время командировок в Казахстан и зарубежных стажировок докторанта. В качестве зарубежных партнеров не могут выступать ученые из России, так как они не имеют опыта подготовки докторов PhD. Это дорого обходится для бюджета Казахстана и составляет 30-40 тысяч долларов США, основная сумма, которой направляется на оплату зарубежного научного руководителя [16].

Если обратиться к единому образовательному пространству СНГ, то государственные органы аттестации научных и научно-педагогических кадров высшей квалификации Азербайджана, Белоруссии, Казахстана, Киргизии, Молдавии, России, Туркмении, Узбекистана и Украины подтвердили свое намерение сотрудничать по вопросам, относящимся к их компетенции, и учредили Международную ассоциацию Государственных органов аттестации научных и научно-педагогических высших кадров (МАГАТ). По итогам XI конференции МАГАТ было принято решение о едином диссертационном пространстве стран СНГ, где кандидатские и докторские степени с 2012 года, полученные в одной республике СНГ, будут действительны и в других[17].

Из рассмотренных нами разных традиций послевузовского образования, можно утверждать, что Болонский процесс откроет очень широкие возможности, как для вузов, так и для академического сообщества. С перестройкой системы образования выпускники вузов получают право работать как минимум во многих странах Европы. Обмен опытом, возможность трудоустройства где угодно без процедуры подтверждения диплома – это очень важные моменты Болонской декларации. Кроме того, участие в этом процессе может, позволить добиться равноправного положения вузов и специалистов не только в европейском, но и в мировом сообществе и укрепить позиции на рынке образовательных услуг. Участие в Болонской конвенции, а также тесное взаимодействие как способ реформирования системы образования, ее сближение с европейской, а также американской системой образования. При условии сохранения фундаментальных ценностей, особенностей и конкурентных преимуществ, позволит системе образования России и других стран СНГ интегрироваться в единое мировое образовательное пространство. В то же время необходимо отметить, что страны СНГ имеют богатый собственный опыт подготовки учёных, элементы которой

надо сохранить и использовать в будущей реформируемой системе. Не стоит слепо копировать западный или американский аналоги подготовки PhD, в то же время учесть и перенять рациональные и приемлемые стороны, которые будут только на пользу. Ведь даже американская и европейская система подготовки не смогли прийти к единому консенсусу! Имеющиеся на сегодняшний день различные проблемы и возникающие дискуссии о дальнейших направлениях развития послевузовского образования необходимо странам СНГ решать сообща. России, как введомой стране, необходимо взять инициативу на себя по созданию реального единого послевузовского образовательного пространства стран СНГ. Как известно из практического опыта Казахстана, на подготовку одного доктора PhD требуются значительные бюджетные валютные средства, а это не всем странам «по карману». Учитывая эти и другие особенности страны СНГ должны сообща обсудить приемлемые стороны перехода на третий уровень Болонского процесса, а также выйти с инициативой об учёте в нём важных элементов прежней системы подготовки учёных. Таким образом, страны СНГ могут сообща войти в единое мировое образовательное пространство, а также достичь определённых успехов в проведении реформ в этом направлении.

Литература

1. Bologna Process-European higher education area. Members . [Электронный ресурс]. URL.: <http://www.ehea.info/members.aspx>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
2. Основные положения Болонской декларации. [Электронный ресурс]. URL.: <http://ru.wikipedia.org/wiki/>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
3. Постановление Президента РУз «О мерах по дальнейшему совершенствованию системы подготовки научных и научно-педагогических кадров высшей квалификации», №ПП-1426 от 2 ноября 2010 года; Указ Президента РУз «О дальнейшем совершенствовании системы подготовки и аттестации научных и научно-педагогических кадров высшей квалификации», № УП-4456 от 24 июля 2012 года.
4. Бобохужаев Ш.И. Насколько принятые меры в послевузовском образовании республики позволят соответствовать требованиям и стандартам PhD.

- [Электронный ресурс]. URL.: http://bobshuh.blogspot.com/2012/07/phd_30.html. (Дата обращения 31.07.2015г.).
5. Бобохужаев Ш.И. Кого будем готовить, если отказались от кандидатов наук, но и до PhD не дотягиваем? [Электронный ресурс]. URL.: <http://bobshuh.blogspot.com/2012/07/phd.html>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
 6. Бобохужаев Ш.И. Чего ожидать учёным республики или почему одним росчерком пера труд многих сводится на нет? [Электронный ресурс]. URL.: <http://bobshuh.blogspot.com/2012/07/blog-post.html>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
 7. Н.В.Карлов, В.Л.Мамаев. Еще раз об ученых степенях и аттестации научных и научно-педагогических кадров. [Электронный ресурс]. URL.: <http://www.informika.su/text/magaz/bullvak/3-97/3-3.html>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
 8. Л.Г. Зубова, О.Н. Андреева, О.А. Антропова, Е.В. Аржаных. Российское послевузовское образование: проблемы и пути их решения. //Информационно-аналитический бюллетень ЦИСН, 2008, №2//[Электронный ресурс]. URL.: http://www.csrs.ru/inform/IAB/bulleten_2008_2.pdf. (Дата обращения 31.07.2015г.).
 9. Отчеты о работе советов за 2011 год. [Электронный ресурс]. URL.: <http://vak.ed.gov.ru/ru/dissovet/2011/>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
 10. В Москве расследуют скандал с диссертациями в МГПУ//05.02.2013//[Электронный ресурс]. URL.:<http://mir24.tv/news/society/6383014>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
 11. Осипян А.Л. Коррупция в послевузовском образовании .TERRA ECONOMIC US, 2010 том 8, №3//Федеральный образовательный портал «Экономика, социология, менеджмент» //. [Электронный ресурс]. URL.: <http://ecsocman.hse.ru/data/2010/11/27/1214821716/journal8.3-6.pdf>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
 12. Бобохужаев Ш.И. Реформа финансового послевузовского образования на постсоветском пространстве и международный опыт.// Финансы.-Москва, 2013.- №6-С. 66.

13. Перечень действующих советов по защите диссертаций на соискание ученой степени кандидата наук, на соискание ученой степени доктора наук по состоянию на 5 мая 2015 г. [Электронный ресурс]. URL.: <http://vak.ed.gov.ru/ru/89;jsessionid=sSYUX80koJkMdluaYQiimuiA>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
14. «Концепция развития послевузовского профессионального образования в РУДН на 2011 – 2013 годы». Решение Ректората от 30.06.2008 г. протокол №12; приказ ректора от 15.09.2008 г. № 592.
15. С. Рощин. Программа позволит сделать прорыв в российской аспирантуре// 2 июня 2010//. [Электронный ресурс]. URL.: <http://www.hse.ru/news/avant/19005882.html>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
16. Желая принять чужое, важно не потерять свое - доктор юридических наук, профессор Саркытбек Молдабаев. 27 августа 2009г. [Электронный ресурс]. URL.: <http://www.inform.kz/rus/article/2193983>. (Дата обращения 31.07.2015г.).
17. В СНГ будет создано единое диссертационное пространство. 05.07.2010. [Электронный ресурс]. URL.: <http://stepeni.ru/2010/07/05/v-sng-budet-sozdano-edinoe-dissertacionnoe-prostranstvo/>. (Дата обращения 31.07.2015г.).

СТУДЕНЧЕСКИЙ ИНКУБАТОР КАК ПЛОЩАДКА ДЛЯ ВОВЛЕЧЕНИЯ МОЛОДЕЖИ В ИННОВАЦИОННУЮ ДЕЯТЕЛЬНОСТЬ

VƯỜN ƯƠM SINH VIÊN – SÂN CHƠI THU HÚT SINH VIÊN THAM GIA
CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO

Химяченко Евгения Алексеевна

Логвиненко Ирина Сергеевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

В статье проиллюстрирована возможность привлечения молодежи в исследования и инновации посредством деятельности бизнеса-инкубатора. Авторы делают акцент на то, что одной из эффективных форм развития инновационной деятельности в вузах являются университетские бизнес-инкубаторы. Представлено применение Фаблаб на базе Инновационного бизнес-инкубатора ВГУЭС, как технологической лаборатории для вовлечения и мотивации студентов к творчеству, инициативе и предпринимательству.

Ключевые слова: университет, инновационная деятельность, предпринимательство, бизнес-инкубатор, малые инновационные предприятия, Фаб.Лаб.

На современном этапе развития экономики важным объектом внимания становится инновационная деятельность. В нынешних условиях предполагается построение нового типа экономики, основанной на создании, распространении и использовании научно-технических знаний во всех её отраслях и секторах. Стратегия инновационного развития Российской Федерации 2020 года ставит своей задачей увеличение инновационной активности экономики в пять раз, а экспортного потенциала - в десять раз. Постоянно возрастает доля создаваемых человеком научных знаний и разработок, которые оказывают сильное влияние на процессы общественно-экономической жизни. Выдержать накал конкурентной борьбы можно только при условии активного формирования портфеля научно-исследовательских и инновационных проектов, развития партнерских связей, стимулирования свободного обмена знаниями. Но инновационная деятельность, призванная удовлетворить новые общественные потребности, напрямую зависит от человеческого потенциала. Ведь творческим потенциалом обладают многие, но лишь немногие могут стать инноваторами. Важным направлением в развитии

инноваций в стране становится стимулирование инновационной активности молодежи и в первую очередь студенческой. Поэтому активное участие в процессе формирования инфраструктуры национальной инновационной системы и ее региональных сегментов принимают университеты, которые совместно с научными организациями региона образуют ядро территорий инновационного развития.

Под воздействием инновационной активности изменились и современные вузы, и если раньше основными их функциями были образовательная и исследовательская деятельность, то сейчас идет активная трансформация в университеты нового типа – предпринимательские. Задача вуза заключается сейчас не только в том, чтобы дать студенту качественное образование, а сделать его конкурентоспособным на рынке труда. Предприятиям сегодня нужны квалифицированные молодые кадры, обладающие оригинальным подходом к решению инновационных задач. Сегодня требуются компетентные и эрудированные специалисты, которые обладают не только профессиональными компетенциями в результате полученной специальности, но и обладающие рядом знаний во всех областях предпринимательской деятельности. Из вузов должны выходить специалисты высокого уровня, поэтому в вузе необходимо создавать предпосылки для привлечения и поддержки активных преподавателей и студентов. Конечно, большую роль в этом процессе играет инфраструктура и одной из эффективных форм развития инновационной деятельности в вузах являются университетские бизнес-инкубаторы.

Классический университетский бизнес-инкубатор в России - это структура, специализирующаяся на создании благоприятных условий для стартового развития малых предприятий и инновационных фирм. Это достигается путем предоставления комплекса образовательных, консалтинговых, секретарских услуг и ресурсов, включающих: обеспечение предприятий площадью на льготных условиях, средствами связи, необходимым оборудованием и мебелью. Главная задача бизнес-инкубаторов заключается в том, чтобы помочь заинтересованным лицам открыть собственное дело, особенно на начальной стадии, и поддержать начинающие компании в разработке новаторских продуктов и услуг.

Бизнес-инкубаторы оказались очень удачной формой поддержки нового предпринимательства, поэтому за последние годы их число продолжает

стремительно расти во многих странах. Всего в мире насчитывается уже более 5 тысяч бизнес-инкубаторов.

Процесс создания системы бизнес-инкубаторов в России делят на два этапа. Первые бизнес-инкубаторы создавались в рамках программ международной помощи в середине 1990-х гг. Так, в рамках Морозовского проекта была реализована программа «БИНК», в соответствии с которой к 1996 г. были созданы восемь бизнес-инкубаторов. В том же году было создано Некоммерческое партнерство «Национальное содружество бизнес-инкубаторов» (НСБИ). В 2000 г. было подписано соглашение о сотрудничестве между Национальным содружеством бизнес-инкубаторов и Министерством РФ по антимонопольной политике и поддержке предпринимательства, согласно которому была сформирована система государственной политики, создана сеть базовых и специализированных инкубаторов[1]. Также в рамках соглашения предполагалась организация сквозных проектов для сети бизнес-инкубаторов, развитие сети бизнес-инкубаторов во всех регионах России и их интеграцию с бизнес-инкубаторами развитых стран, создание франчайзинговых сетей с привлечением инкубируемых предприятий, выход системы бизнес-инкубаторов на режим самофинансирования и саморазвития. Но не все из перечисленных планов были реализованы к установленным срокам. Однако первые удачные опыты показали, что именно в бизнес-инкубаторе создаются оптимальные условия для старта, начального развития малого бизнеса.

Более активное развитие бизнес-инкубаторы в России получили после 2005 г., когда поддержка бизнес-инкубаторов становится государственной политикой и создание их основной инфраструктуры начинает осуществляться за счет бюджетных средств. Государство инициировано создание системы поддержки бизнес-инкубаторов как элемента общей стратегии государственного развития. Бизнес-инкубаторы становятся элементами трех широких направлений государственной политики: общая поддержка малого и среднего бизнеса, развитие инновационного предпринимательства в российских ВУЗах и развитие высокотехнологичных отраслей экономики. Данные направления соответствуют мировой практике модели развития бизнес-инкубаторов: многоцелевой (смешанный) бизнес-инкубатор, университетский бизнес-инкубаторы и технологический бизнес-инкубатор. Сегодня бизнес-инкубаторы действуют

практически в каждом регионе России. По оценкам специалистов, их численность доходит до 200.

Развитие бизнес-инкубаторов для вузов является наиболее приоритетным в сложившихся социально-экономических условиях. С одной стороны это позволяет максимально эффективно использовать имеющийся спектр льгот, предоставляемых научным и образовательным учреждениям. С другой стороны, дает возможность привлекать к инновационной и предпринимательской деятельности наиболее активных и способных студентов, сочетая их навыки и способности с опытом и знаниями ученых, преподающих в вузе, а также с практиками из бизнес-среды. Бизнес-инкубатор – является средой для обмена опытом, знаниями, идеями. Данная среда является основой бизнес-инкубирования и формируется из серий тренингов, семинаров, деловых игр, обучающих программ, встреч и бесед с успешными предпринимателями, экспертами, инвесторами.

Основная задача университетского бизнес-инкубатора - это привлечение студенческой молодежи, которая создает и генерирует новые идеи, критически их оценивает, развивает и реализует на практике. Но для решения этой задачи необходима целенаправленная подготовка подрастающего поколения к инновационной деятельности, а также разработка программ и механизмов вовлечения студенческой молодежи в научно-исследовательскую деятельность и совершенствование условий для развития профессиональных компетенций и карьерного продвижения студентов в бизнес-среде.

С 2011 года элементом инновационной инфраструктуры для внедрения программ вовлечения студенческой молодежи в инновационную деятельность во Владивостокском государственном университете экономики и сервиса (ВГУЭС) является Инновационный бизнес-инкубатор. Инновационный бизнес-инкубатор ВГУЭС – это открытая инфраструктурно-консультационная площадка для развития молодежного предпринимательства в регионе, предназначенная для развития и продвижения инновационных идей и предприятий, оказания им помощи на самых ранних стадиях их возникновения путем обучения и предоставления информационных, консалтинговых, секретарских и других услуг.

Деятельность Инновационного бизнес-инкубатора ВГУЭС направлена на решение следующих задач [2]:

- создание условий для реализации инновационного предпринимательства;
- информационно-ресурсное сопровождение действующих и создаваемых новых малых предприятий, деятельность которых направлена на развитие инноваций, новых технологий, передовых сервисных услуг;
- организация и проведение конкурсов, конференций, выставок, семинаров по организационным, экономическим, правовым вопросам инновационного развития и предпринимательства;
- создание условий для коммерциализации научных разработок студентов, аспирантов и молодых ученых университета.

В настоящий момент Инновационный бизнес-инкубатор размещается в двухэтажном здании общей площадью 3500 кв.м. Для продуктивной работы субъектов инновационного предпринимательства создано 140 рабочих мест, оборудованных офисной мебелью и компьютерной техникой с полным обеспечением телекоммуникационными услугами, имеет залы для проведения конференций и выставок, комнату переговоров, компьютерный класс, центр коллективного пользования, оснащенный современным копировально-множительным оборудованием. Опыт показывает, что именно обособленное здание, в котором создана современная инфраструктура, проводятся выставки, обучающие семинары и тренинги для начинающих бизнес – эффективная площадка, где единомышленники могут продуктивно работать и решать поставленные задачи. Стать резидентом инкубатора может любой студент, обучающийся во Владивостоке [3]. Из объединенных лишь идеей студентов силами наших сотрудников и приглашенных партнеров мы делаем бизнес-команду, которой поможем найти общий язык с инвесторами.

Приоритет бизнес-инкубатора университета состоит в развитии молодежного инновационного предпринимательства путем формирования среды, в которой студенты смогут получать дополнительные компетенции, непосредственно участвуя в разработке и создании новых продуктов и услуг. Этот процесс состоит из трех этапов, каждый из которых имеет свои особенности и определенные цели.

Цель работы бизнес-инкубатора на первом этапе заключается в том, чтобы создать условия для коммуникативной деятельности, входе которой рождаются идеи и формируются команды для их реализации. Особенность данного этапа заключается в том, что не предполагается отбор участников, ими могут стать все

желающие. Формат этого этапа – информационно-образовательный. Здесь проводятся конкурсы, инновационные турниры, тренинги, информационные семинары, а также оказываются дополнительные образовательные услуги.

Следующий этап состоит в отборе жизнеспособных идей и команд. Формат этого этапа – конкурсы. Данный этап помогает командам сформировать идею в бизнес-проект и грамотно представить его Экспертному совету, конкурсным комиссиям, инвесторам. Роль бизнес-инкубатора в этом процессе заключается в формировании заявок, сопровождении команд в ходе конкурсной деятельности.

На третьем этапе бизнес-инкубатор оказывает все виды консалтинговых услуг, а также осуществляет сопровождение проектов, прошедших отбор. Цель этого этапа заключается в том, чтобы «вырастить» начинающий проект до стадии «start-up» т.е. от идеи до получения конечного продукта или услуги и выпустить на рынок. Взаимодействие с каждой командой строится по индивидуальной траектории и зависит от особенностей реализуемой идеи.

За 4 года в рамках реализации первого этапа активно действует созданная коммуникативная площадка, проведено более 300 различных мероприятий: это общероссийские и региональные чемпионаты и игры, встречи с представителями государственных структур и бизнес-сообществ, это семинары, тренинги и многое другое. Среди них такие крупные, как открытый чемпионат «Global Management Challenge», «Russian StartUp Tour», чемпионат по деловой игре «Железный предприниматель», Стартап Школа «Спринт», краевые соревнования по имитационной игре «Моделирование экономики и менеджмента», региональный конкурс «Лучший молодой предприниматель» и другие.

У желающих стать резидентами есть идеи для создания бизнес-проектов, но недостаточно компетенции по инновационному предпринимательству: они не могут качественно подготовить бизнес-план, не знают, как создать малое предприятие, какие формы поддержки малого предпринимательства существуют, не могут получить консультации по бухучету, налогообложению, охране результатов инновационной деятельности. Поэтому с 2012 года перед конкурсом проектов все потенциальные участники проходят обучающий курс по инновационному предпринимательству, программа которого имеет четкую практическую направленность.

Для наполнения бизнес-инкубатора проектами и студенческими командами, кураторы по инновациям от факультетов университета выявляют таланты, организуют группы студентов для подготовки проектов на конкурс, взаимодействуют с персоналом бизнес-инкубатора.

В рамках реализации второго этапа, в период с января 2011 г. по декабрь 2014 г. состоялось 8 конкурсов инновационных и предпринимательских проектов на право размещения в Инновационном бизнес-инкубаторе. По итогам проводимых конкурсов было подано более 180 заявок, среди них победителями стали 70 проектов в различных направлениях бизнеса. Естественно не все команды ставшие резидентами бизнес-инкубатора смогли развить свои проекты, но это общемировая статистика.

Кроме того, уже 3 года подряд во ВГУЭС проходит конкурс инновационных проектов аспирантов, молодых ученых и преподавателей «Молодой инноватор ВГУЭС». Целью данного конкурса является поддержка аспирантов, молодых ученых и преподавателей университета, занимающихся инновационной деятельностью, и стимулирование активного участия молодежи в научной и инновационной деятельности университета путем организационной и финансовой поддержки инновационных проектов. За это время в ходе конкурса было рассмотрено около 50 инновационных разработок в разных областях – много проектов в сфере информационных технологий, машиностроения, электроники, есть проекты, основанные на социальных инновациях, направленные на улучшение образовательного процесса и адаптацию студентов в университете. За счет средств Программы стратегического развития ВГУЭС победителям конкурсов были выделены 32 гранта на выполнение работ по инновационным проектам. Каждый проект получил финансовую поддержку в размере 100 000 рублей на развитие представленной идеи. В результате молодые ученые и аспиранты ВГУЭС зарегистрировали более 20 программ для ЭВМ, также *было отправлено 7 заявок на получение патентов, 3 из которых уже опубликованы.*

Основная работа по развитию предпринимательских и инновационных идей, осуществляется на третьем этапе, когда на выходе из бизнес-идей мы получаем малые предприятия. На ранней стадии развития проектов студенческими бизнес-командам нужна финансовая поддержка. Но вуз имеет весьма ограниченные возможности для этого ведь грантовая помощь выделяется лишь победителям

конкурса «Молодой инноватор», но данной суммы недостаточно. По сути, возможностей для резидентов только две – участие в программах «УМНИК» и «СТАРТ», направленных на поддержку инновационных научных идей и разработок, созданных аспирантами, магистрами, студентами и молодыми учеными в возрасте до 30 лет.

В наших условиях таким механизмом становится вклад университета в уставный капитал малого инновационного предприятия, которое создает студенческая команда по 217-ФЗ. Основная проблема для реализации такого подхода заключалась в невысокой патентной активности преподавателей и молодых ученых ВГУЭС, так как многие разработки не находили своего коммерческого применения. В 2012 году в Инновационном бизнес-инкубаторе было создано Бюро интеллектуальной собственности, основной целью работы которого стало развитие и сохранение интеллектуального потенциала вуза. Работа ведется по следующим направлениям: выявление охраноспособных интеллектуальных ресурсов; регистрация результатов интеллектуальной деятельности; учет и поддержка объектов интеллектуальной собственности; пропаганда понятий интеллектуальной собственности; коммерциализация результатов интеллектуальной деятельности.

В период 2012-2014 гг. патентная активность университета имеет устойчивую тенденцию роста. Подано более 110 заявок на получение охранных документов и получено 35 патентов и более 70 свидетельств на программы для ЭВМ и базы данных, а также заключены 54 лицензионных договора об использовании объектов интеллектуальной собственности университета. Динамика патентной активности представлена в таблице 1.

Таблица 1 - Динамика патентной активности Владивостокского государственного университета экономики и сервиса

Наименование показателя	Год				
	2010	2011	2012	2013	2014
Количество заявок на получение охранных документов в отношении результатов интеллектуальной деятельности	9	8	25	46	30
Количество полученных патентов	5	6	1	11	12
Количество полученных свидетельств на программы для ЭВМ, базы данных	2	3	13	26	27
Количество заключенных лицензионных договоров на право использования объектов	3	1	16	15	19

Еще одним актуальным вопросом при работе с объектами интеллектуальной собственности является низкий уровень практической направленности научных исследований. Несмотря на то, что в настоящее время в университете сформирован значительный фонд научно-исследовательских разработок, уровень их коммерциализации остается еще достаточно низким. Для стимулирования коммерциализации результатов интеллектуальной деятельности был принят Федеральный закон от 2 августа 2009 года № 217-ФЗ, который позволил образовательным и научным учреждениям создавать малые инновационные предприятия для практического внедрения своих научных достижений.

Во ВГУЭС создано 18 малых инновационных предприятий. Основными целями деятельности малых инновационных предприятий ВГУЭС являются обеспечение практического применения (внедрения) и популяризации научно-исследовательских разработок ВГУЭС, оказание услуг и производство продукции с целью удовлетворения спроса на рынке и получения прибыли, а также получение экономического эффекта от использования результатов интеллектуальной деятельности.

Так, например, сотрудники предприятия «ХимАвто-С» совместно с аспирантами и студентами ВГУЭС работают над проблемой использования химических материалов в автосервисе. Ими разрабатывается комплекс присадок к топливу и моторным маслам, используется технология комплексной безразборной очистки двигателя внутреннего сгорания с помощью препаратов, разработанных в

лаборатории. Разработки предназначены для автомобильных бензиновых и дизельных двигателей, дорожной и вспомогательной техники, судовых и стационарных дизель-генераторов. При этом разработки предприятия проходят апробацию на автопредприятиях Владивостока и частных СТО, получили статус изобретений и полезных моделей, что подтверждено патентами РФ. У изобретений множество полезных функций: они улучшают качество топлива, обеспечивают наиболее полное его сгорание в двигателях, позволяют без разборки восстановить штатные рабочие характеристики двигателя, восстанавливают компрессии в его цилиндрах и снижают токсичность отработанных газов. Технология комплексной безразборной очистки двигателя внутреннего сгорания с помощью препаратов, разработанных в лаборатории, активно применяется автолюбителями региона. Разработки, апробированные на автопредприятиях города и края, высоко оценены специалистами.

Малое инновационное предприятие «ЭкоЦентр» создано в 2012 году на основе полезной модели «Эколого-оздоровительный комплекс». Работа предприятия направлена на создание благоприятного для здоровья микроклимата в замкнутом помещении и применяется для восстановления работоспособности, общего оздоровления организма, а также для профилактики аллергических заболеваний и заболеваний органов дыхания на основе использования инновационных строительных материалов. Уникальность оздоровительного комплекса – в особых отделочных материалах EcoDiatom, созданных на основе природного сырья – ископаемых диатомовых водорослей. Панели из диатома поглощают вредные примеси из воздуха, регулируют уровень влажности и аэроионизируют помещение, в буквальном смысле оживляя пространство. На базе центра проводятся увлекательные и познавательные экскурсии опытными гидами экскурсоводами, в рамках экологического (городского) туризма. Программа экскурсий рассчитана специально для всех желающих пройти сеанс релаксации в уникальном эколого–оздоровительном модуле, принять участие в небольших опытах с новым инновационным материалом, совершить прогулку по Экологической тропе.

В условиях реализации практикоориентированного подхода студенты ВГУЭС имеют возможность разработки и внедрения своих проектов в условиях малого инновационного предприятия «Мега-Т». Будущие дизайнеры по костюмам

и технологи-конструкторы самостоятельно проектируют и создают модные коллекции повседневной одежды. В рамках функционирования ООО «Мега-Т» совместно с вузом успешно решаются отдельные задачи по модернизации высшего профессионального образования: повышение качества образования за счет интеграции с производственно-технологическим процессом; развитие практико-ориентированных образовательных технологий в соответствии с потребностями рынка труда; создание гибкой инфраструктуры, обеспечивающей ускоренную реализацию полученных профессиональных знаний и навыков, которые потом запускаются в производство. Коллектив «Мега-Т» совместно со студентами работают над созданием коллекции модного трикотажа. Уникальность заключается в том, что данная одежда учитывает не только актуальные модные тенденции, но и особенности различных типов фигур. Разработки авторов подтверждены патентами РФ, а также участием в различных конкурсах и выставках.

Во ВГУЭС достаточно активно ведется научно-исследовательская работа в сфере информационных технологий. По данному направлению создано несколько малых инновационных предприятий (ООО «ТИЦ», ООО «ТСП плюс», ООО «Интер-ВЛ»), которые занимаются разработкой, созданием и внедрением научно-технической продукции и услуг в области информационных технологий, систем безопасности, видеонаблюдения, телекоммуникаций, связи, мониторинга состояний технических объектов, транспорта, инженерных сетей. Кроме того, предприятия занимается созданием специализированных информационных систем управления, включая программное обеспечение географических информационных систем, а также проектированием и эксплуатацией систем связи и передачи информации. В рамках практико-интегрированного обучения в деятельности перечисленных предприятий заняты студенты it-специальностей.

Но несмотря на предоставленные 217-ФЗ возможностями в последнее время наблюдается спад количества вновь созданных малых инновационных предприятий. По данным на февраль 2015 года Центра учета и мониторинга малых инновационных предприятий научно-образовательной сферы при Министерстве образования и науки РФ зарегистрировано 2586 МИП. На рисунке 1 представлена динамика создания МИП в 2009-2014 гг.

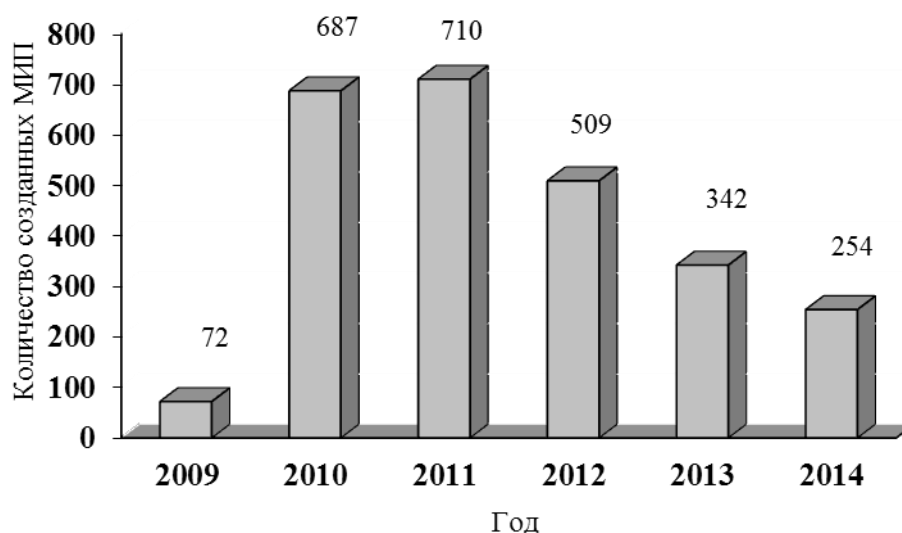


Рис. 1 Динамика создания хозяйственных обществ

С одной стороны, это обусловлено тем, что наиболее перспективные инновационные разработки уже введены в коммерческий оборот в первые годы принятия данного закона, с другой стороны, в самом законе существуют ограничения, так как в соответствии с законом № 217-ФЗ, перечень видов РИД, права использования которых могут быть переданы в качестве вклада в уставные капиталы хозяйственных обществ, является закрытым. Поэтому возможность создания МИПов ориентирована, прежде всего, на технические вузы, выполняющие большое количество НИОКР и обладающих большим коммерческим потенциалом. А большинство результатов деятельности экономических университетов в данный перечень не входят. Поэтому экономические вузы при коммерциализации РИД в большей мере используют программы для ЭВМ, базы данных и ноу-хау. Отсутствует реальная система поддержки МИПов со стороны государства, в том числе и финансовая. Невозможность использования положения 22-ФЗ от 01.03.2011 года по аренде имущества без конкурса в результате массового отказа Минобрнауки в согласовании договоров аренды между вузом и МИПом. В нашем случае одно малое инновационное предприятие по данной причине пришлось ликвидировать.

Инновационный бизнес-инкубатор ВГУЭС не только направлен на развитие и поддержку инновационных проектов, но и активно помогает студенческим командам развивать предпринимательские бизнес-идеи, тем самым увеличивая экономический рост региона.

В конце 2014 года в инкубаторе введена еще одна инновационная инфраструктура – цифровая производственная лаборатория по 3D моделированию и прототипированию FabLab (ФабЛаб) ВГУЭС. Новая цифровая лаборатория была призвана обеспечить доступ широких студенческих масс к современным инструментам и производственным технологиям. ФабЛаб – это лаборатория, оснащенная специализированным оборудованием и программным обеспечением, где можно создать любой предмет своими руками. Идеология заключается в создании производственно-образовательной базы где будут сосредоточены набор оборудования и специализированное программное обеспечение для цифрового производства, позволяющие в рамках одной лаборатории быстро и качественно создавать прототипы разных изделий и устройств, реализовывать креативные технические идеи, индивидуально или в группе заниматься техническим творчеством и пройти все этапы от идей или эскиза до готового изделия. Первая такая лаборатория была открыта в Массачусетском технологическом институте профессором Нилом Гершенфельдом и привлекла большое количество студентов желающих реализовать свои идеи и проекты в различных сферах: от дизайна украшений до робототехники. Опыт первой лаборатории показал, что и студенты без технического образования, имеющие только интерес и желание, способны легко освоить навыки работы на специализированном оборудовании и воплотить свои фантазии в жизнь. Ведь современный студент должен уметь решать поставленные перед ним задачи. Речь идет не о конкретном предмете или области, а о междисциплинарных познаниях. В настоящее время открыто более 250 ФабЛабов по всему миру.

Очень важно рассматривать ФабЛаб с точки зрения воспитания и обучения талантливой молодежи, нацеленной на научно-техническую и инженерную деятельность. Ведь это площадка, где встречаются представители бизнеса и образования, происходит обмен опытом и компетенциями, формируются команды для реализации конкретных проектов, ведется подготовка специалистов. Использование ФабЛаба в образовательном процессе очень развито в Америке, Европе, а в России это процесс только зарождается. ВГУЭС планирует весьма актуально внедрять ФабЛаб во многие учебные дисциплины. Ведь ФабЛаб дает не только уникальную возможность студентам освоить процедуру сопровождения проектной документации, освоить культуру написания отчетов но и дает

возможность будущим специалистам освоить науку коммерциализации своей разработки. Студент должен научиться создавать то, что обладает большей конкурентоспособностью и уметь найти своего покупателя. Это бесценный опыт, который позволит воспитать в стенах вуза профессионального, ответственного, смелого и творческого специалиста, с практическим опытом, которого так недостает многим выпускникам.

Благодаря тому, что ФабЛаб создан на базе Инновационного бизнес-инкубатора проектные команды и изобретатели будут получать рабочие места, консультации и рекомендации специалистов в области предпринимательской деятельности, тем самым повышая процент своего успеха. В лаборатории они смогут создать прототип своей разработки, который необходим в целях привлечения финансирования, ведь у тех, кто создал прототип больше шансов донести идею до инвесторов. Из-за отсутствия наглядного продукта, многие интересные идеи не получают поддержки, а разработчики теряют мотивацию для развития даже перспективной идеи. С помощью ФабЛаб реально подтвердить возможность производства и функционирования предлагаемых технических решений.

Несомненно, для ВГУЭС организация ФабЛаб выгодна и тем, что позволяет привлекать школьников – потенциальных абитуриентов, усиливает образовательную, научно-техническую и инновационную деятельность, тем самым повышать престиж университета. Ведется активное сотрудничество с организациями детского дополнительного образования, уже проходили обучения школьники из Владивостока и Приморского края. Таким образом, с уверенностью можно говорить, что ФабЛаб выступает образовательно-технологической платформой, на базе которой представляется реальная эффективная подготовка специалистов в разных областях с высоким уровнем профессиональных компетенций.

Подводя итог, необходимо отметить, что залогом успешной деятельности университетов в условиях постоянно меняющейся внешней среды и растущей конкуренции является способность к адекватным преобразованиям и развитию в соответствии с ожиданиями и потребностями общества. Инновационная стратегия ВГУЭС направлена на то, чтобы университет стал центром притяжения талантов и экспертной площадкой, востребованной бизнес-сообществом региона.

Библиографический список:

1. Чистякова О.В. Перспективные направления развития бизнес-инкубаторов в России.// Известия Иркутской государственной экономической академии (Байкальский государственный университет экономики и права). 2011. – №2. - С. 36 – 42
2. Положение Инновационного бизнес-инкубатора ВГУЭС [Электронный ресурс]. – URL: <http://ibi.vvsu.ru/about/docs>
3. Лазарев Г.И., Крюков В.В. Инновационная стратегия регионального университета: цели, проблемы, механизмы достижения. // Электронный научный журнал Управление экономическими системами. – 2012 г. - №12

ИНТЕГРАЦИЯ НА ЕВРАЗИЙСКОМ ПРОСТРАНСТВЕ:

УСЛОВИЯ И ПРЕДПОСЫЛКИ ЕЕ РЕАЛИЗАЦИИ

HỘI NHẬP TRONG KHÔNG GIAN Á – ÂU: ĐIỀU KIỆN VÀ TIỀN ĐỀ THỰC HIỆN

Туркеева Куляш Амиркуловна,

Сулейменова Арайлым Шаймуратовна

Ministry of education and science of the Republic of Kazakhstan

Committee of science Institute of Economics

В статье рассмотрен процесс расширения евразийской интеграции. В условиях глобализации и усиления конкуренции во всем мире наблюдается устойчивая тенденция к возникновению и укреплению региональных экономических объединений. Объединенные общими интересами и задачами группы государств более успешно действуют в глобальной экономике, получая реальные конкурентные преимущества.

Евразийская интеграция является новой формой экономического сотрудничества, которое отвечает складывающимся сегодня на международной арене экономическим реалиям. Формированием Таможенного союза России, Беларуси и Казахстана был сделан первый шаг к становлению наднационального центра экономической силы на евразийском континенте. На основе этого объединения создается Евразийский экономический союз, который станет одним из глобальных игроков, определяющих мировую повестку дня.

Евразийская интеграция преследует цель создания полноценного экономического объединения, призванного обеспечить интересы всех его участников в современном конкурентном мире, стать гарантом их успешного социально-экономического развития, способствовать повышению жизненного уровня людей. Путем создания Евразийского экономического союза можно достичь уникального синергетического эффекта, добиться хорошего результата в гонке за инвестициями, созданием рабочих мест, разработкой новых технологий и развитием передовых производств.

Принять участие в евразийской интеграции может любое государство, которое отвечает определенным критериям, причем речь идет не только о тех странах, которые входят в Содружество Независимых Государств. Евразийский экономический союз не представляет собой реинкарнацию СССР, а создает иную,

высокоэффективную модель сотрудничества, основанную на взаимной выгоде и уважении всех прав его членов. Евразийский интеграционный проект не является попыткой создать некую закрытую от других экономическую зону. Наоборот, логика развития ЕАЭС показывает, что его сила — в максимальной открытости для диалога со всеми. Евразийский экономический союз вполне может и должен стать частью проекта «Большой Европы» от Атлантики до Тихого океана.

Ключевые слова: интеграция, регионализация, евразийская интеграция, таможенный союз, сотрудничество, конкуренция.

На настоящий момент интеграция рассматривается как комплексное явление, состоящее из экономических, политических, исторических, культурных и других факторных слагаемых. Но в основе этого комплексного явления должно находиться главное слагаемое — человеческий фактор с его социально-общественной жизнедеятельностью. Думается, что все интеграционные мотивации должны быть связаны с обеспечением гармонизации жизнедеятельности населения в условиях усиления процессов глобализации. Уже более двух десятков лет идут трансформационные процессы на евразийском постсоветском пространстве, характерными для которых являются кризисные ситуации, а иногда и стагнация интеграционных процессов (более всего этому подвержены регионы Центрально-Азиатского и Западного постсоветского пространства). То есть, мы говорим о создании новых интеграционных структур, которые перекрывают друг друга, как по составу участников, так и по заявленным целям и задачам. Вероятно, что это тот минус, который препятствует полноценной интеграции на евразийском постсоветском пространстве. Евразийская постсоветская интеграция формируется с начала 1993 года. 20 лет после распада Советского Союза страны этого некогда мощного государства не могут прийти к единому консенсусу «быть единым экономическим пространством», обеспечивая экономическую мощь для устойчивого развития ради необходимого благосостояния своих народов.

Пройдя различные организационные формы к объединению, страны евразийского постсоветского пространства, а именно Беларусь, Казахстан, Россия формируют новую модель интеграции — Евразийский экономический союз (ЕАЭС). В то же время в данный момент сложно представить будущее ЕАЭС, пока мы не знаем, каким он будет. Но ясно одно — интеграционные процессы напрямую

связаны с решением комплексных экономических задач и охватывают все сферы общественного развития в контексте устойчивого развития национальных экономик.

Интеграционное развитие Казахстана на евразийском пространстве было заложено еще при образовании Содружества Независимых Государств (СНГ) (1991г.) при активной роли Президента Назарбаева Н.А. Важнейшим событием в развитии интеграционных процессов стран СНГ было провозглашение Евразийской идеи. В марте 1994 года Президент РК Нурсултан Назарбаев выступил в Московском Государственном Университете с концептуальной речью о евразийском объединении республик - стран СНГ. Евразийская идея подразумевала не возврат к прошлому, а мощное интеграционное объединение постсоветских государств на новом витке исторического развития. Впоследствии Президент РК Н. Назарбаев назвал идею создания Единого экономического пространства четырех государств как лучшее осуществление Евразийской идеи. По его мнению, «Евразийская идея – это необходимость глобального мира, развитие требует увеличенного пространства для товарных потоков» [1].

Созданию ЕАЭС способствовало формирование Таможенного союза (ТС) Евразийского Экономического Сообщества (ЕврАзЭС). Его формирование и дальнейшее развитие подчеркивает его особую роль в обеспечении стабильности евразийского пространства за счет укрепления евразийских интеграционных инициатив по формированию общего торгового и энергетического рынка, единого транспортного и экономического пространства, сбалансированной политики в отношении европейского и азиатского векторов интеграции. В силу выгодного территориально-географического пространства евразийская постсоветская интеграция в рамках Таможенного союза, а в будущем и ее расширение путем принятия новых членов-участников союза в рамках единого экономического пространства, евразийского союза как единого блока должна поспособствовать обеспечению транзита транспортных путей из Европы в Азию и обратно.

Главным фактором формирования ТС трех государств Беларуси, Казахстана, России было расширение торговых отношений стран-участниц. Здесь необходимо остановиться на том, что у Казахстана есть определенная специфика, которая должна учитываться в рамках торговой политики Таможенного союза, а также при проведении Казахстаном политики по продвижению торговли. Казахстан –

страна, не имеющая доступа к морю (не считая Каспийского, омывающего юг европейской части России и западные области Казахстана) и, следовательно торговые издержки являются достаточно высокими и без учета тарифных и нетарифных барьеров; географическое расположение Казахстана, а также плотность населения на занимаемой территории, свидетельствуют о том, что будет невозможно добиться внутренних и внешних экономий масштаба необходимых для развития обрабатывающей промышленности. Эти факторы должны приниматься во внимание в построении собственной торговой политики, учитывая национальные интересы. Для Казахстана Россия естественный, а нередко и единственный путь сообщения с Европой и многими другими странами за пределами Центрально- Азиатского региона [2]. Беларусь, как и Казахстан, не имеет выхода к международным морям. Значительную часть доходов республика получает от платы за транзит российских углеводородов в Западную Европу, а также за экспорт нефтепродуктов, вырабатываемых из российской нефти на белорусских нефтеперерабатывающих заводах.

Оценивая перспективы участия Казахстана в Таможенном союзе экспертами высказывались различные мнения: как положительные, так и отрицательные, но в целом внимание акцентировалось на поспешность его вхождения в ТС ввиду возможных негативных последствий, которые экономика Казахстана будет ощущать в ближайшем будущем. Говоря о товарообороте Казахстана после его вступления в ТС, а именно в начале его формирования – 2011-2012 гг. наблюдался незначительный рост экспорта производственных и потребительских товаров в Россию по сравнению с предыдущими годами (таблица 1). Увеличение доли производственных и потребительских товаров в экспорте и импорте позволяет надеяться на улучшение диверсификации товарооборота между странами ТС, что позволит разнообразить потребительский рынок. В то же время, увеличение общих объемов торговли этими группами товаров может быть также следствием нежелательного эффекта отклонения торговли.

Как и прежде, РК и РФ имеют низкие показатели диверсификации экспорта по сравнению с другими странами мира, учитывая их большие доли экспорта энергоносителей и металлов. Данный факт присутствует и во взаимной торговле.

Таблица 1 – Экспорт из Казахстана в Россию в разрезе товарных групп и по годам, 2001-2012 гг. (%)

Товарная группа	Годы								
	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Энергоносители	47,3	29,3	31,9	27,1	28,0	27,8	28,3	23,7	14,0
Металлы и руды	22,2	38,5	32,9	36,7	45,2	43,9	49,3	58,5	56,1
Химическая промышленность	13,0	17,3	19,6	22,9	15,6	18,4	16,3	9,0	14,6
Производственные товары	5,8	6,4	5,3	5,9	5,7	3,9	2,9	5,5	10,3
Потребительские товары	8,8	6,1	7,8	5,4	4,4	4,1	1,9	2,7	4,2
Другие товары	3,0	2,5	2,6	2,0	1,0	1,8	1,4	0,7	0,8
Итого:	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Примечание – составлено по данным [3].									

Таблица 2– Импорт России в Казахстан в разрезе товарных групп, 2001-2012 гг., %

Товарная группа	Годы								
	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Энергоносители	21,1	26,2	29,3	27,1	34,4	27,1	35,1	26,6	24,4
Металлы и руды	16,5	20,4	19,4	19,9	17,9	20,2	19,1	13,9	18,0
Химическая промышленность	16,5	10,7	9,8	9,8	9,1	11,1	10,7	11,2	11,0
Производственные товары	30,6	26,7	25,6	24,8	22,0	20,0	16,6	29,7	26,8
Потребительские товары	10,4	11,1	11,2	13,3	12,8	16,3	13,7	14,0	15,3
Другие товары	4,8	4,9	4,6	5,1	3,9	5,3	4,7	4,8	4,8
Итого	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Примечание – составлено по данным [3].									

Торговля Казахстана с Беларусью имеет такую же динамику, что и с Россией. Значительная доля – металлы и руды. Тенденцию роста по сравнению с 2001 г. имеют товары производственного и потребительского назначения, а также продукция химической промышленности. Беларусь экспортирует в Казахстан значительные объемы производственных, а также потребительских товаров.

Таблица 3 – Экспорт из Казахстана в Белоруссию в разрезе товарных групп, 2001-2012 гг. (в процентах)

Товарная группа	Годы								
	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Энергоносители	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	34,4	22,3	0,0
Металлы и руды	27,2	29,7	36,2	56,3	58,7	76,7	53,8	55,9	58,3
Химическая промышленность	8,5	16,0	6,0	6,9	7,8	12,7	4,5	12,1	13,4
Производственные товары	16,6	19,0	15,6	7,8	19,3	6,4	3,8	5,3	13,2
Потребительские товары	30,7	18,4	30,2	25,6	12,1	2,7	1,7	3,6	13,9
Другие товары	17,0	16,9	11,9	3,5	2,2	1,0	1,8	0,7	1,3
Итого:	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Примечание - составлено авторами по данным [3].									

Таблица 4– Импорт Белоруссии в Казахстан в разрезе товарных групп, 2001-2012 гг.

Товарная группа	Годы								
	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Энергоносители	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
Металлы и руды	5,5	4,5	4,2	4,5	5,0	4,8	3,1	4,8	4,1
Химическая промышленность	16,5	11,1	14,6	14,3	17,6	19,6	20,8	19,1	18,6
Производственные товары	61,9	59,2	54,0	53,4	43,4	37,2	34,1	37,0	41,1
Потребительские товары	11,3	17,8	19,9	21,2	27,3	32,7	36,5	28,7	30,2
Другие товары	4,9	7,4	7,2	6,7	6,8	5,8	5,5	10,4	5,6
Итого	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Примечание - составлено авторами по данным [3].									

Вышеуказанное свидетельствует о том, что в первые годы образование ТС не способствовало существенному росту внешнеторгового оборота. В первую очередь это связано с условиями становления рынка – низкой конкурентоспособностью товаров, отсутствием унифицированных правил работы на рынке и недостаточной свободы перемещения товаров и услуг. Слабое развитие производств обрабатывающей промышленности, наукоемких производств, машиностроения, слабая конкурентоспособность необработанных товаров, является причиной не насыщаемости товарного рынка, что может привести к ослаблению интеграционных мотиваций. Кроме того, ужесточение конкуренции вследствие снижения цен на импортируемые товары наносит удар по некоторым отраслевым рынкам. Это формирует условия для вытеснения некоторых национальных производителей с рынка и недружественных поглощений.

Президентом Казахстана Н. А. Назарбаевым подчеркивается важность формирования ЕАЭС, следующего за ТС. По его мнению, главная миссия ЕАЭС в первой половине XXI века заключается в его ключевой роли формирования экономических макрорегионов. Евразийская интеграция должна обеспечить вхождение каждой страны-участницы в число наиболее развитых государств мира, где совокупный объем экономик только трех стран-участниц составляет 2,2 трлн. долларов. Целью создания ЕАЭС является укрепление экономик стран, обеспечение их гармоничного развития, налаживания процесса, направленного на модернизацию и повышение конкурентоспособности. Согласно договора о ЕАЭС создаются условия для свободного передвижения услуг, товаров и капитала, а также рабочей силы. Договор способствует реализации равных прав граждан государств-членов, во всем, что связано с условиями труда; снижению потоков нелегальной миграции; углублению социально-экономических и интеграционных процессов в рамках ЕАЭС. В частности, разделом «Трудовая миграция» Договора предусмотрено, что срок временного пребывания или проживания трудящегося и членов его семьи на территории государства трудоустройства определяется сроком действия трудового или гражданско-правового договора, заключенного с работодателем и заказчиком работ. В случае досрочного расторжения договора, после истечения 90 суток с даты въезда, трудящийся мигрант имеет право без выезда с территории государства трудоустройства в течение 15 дней заключить новый трудовой и гражданско-правовой договор [4].

Следует отметить, что вступление Кыргызстана (КР) в ТС даст казахстанскому бизнесу обширный рынок. Так после вступления в ТС Кыргызстан получает хорошие преференции – вся перерабатывающая промышленность будет освобождена от налога на прибыль на три года, а от налога на добавленную стоимость – на шесть лет. Отметим, что сейчас Кыргызстан перерабатывает только 10-15% сельхозпродукции. Остальное вывозится в Казахстан сырьем. При отмене таможенных границ казахстанский бизнес сможет выгодно вкладываться в сельскохозяйственную переработку в Кыргызстане. По данным министерства экономики Кыргызстана товарооборот Кыргызстана с Казахстаном составляет около миллиарда долларов. Казахстан занимает 12% во внешнем товарообороте КР. Между тем, для реализации Дорожной карты по вступлению Кыргызстана в ТС, Казахстан согласился выделить 100 миллионов долларов. Они будут направлены на развитие сельского хозяйства и ветеринарию республики. На выделенные деньги Кыргызстану предстоит построить лаборатории по проверке качества сельскохозяйственной продукции, а также совершенствовать базу по сертификации продукции, которая пойдет на экспорт в страны Таможенного союза.

Решением Совета Евразийской экономической комиссии (ЕЭК) одобрена «Концепция проекта международного договора о сотрудничестве в области пенсионного обеспечения». Кроме того, трудящиеся мигранты и члены их семей имеют право на получение скорой медицинской помощи, в экстренной и неотложной формах и иной медицинской помощи. Дети трудящегося мигранта, совместно проживающие с ним на территории государства трудоустройства, имеют право на посещение дошкольных учреждений, получение образования в соответствии с законодательством государства трудоустройства.

В целом с момента создания Таможенного союза экспорт из Казахстана в страны-партнеры увеличился на 67,7%. Планируется стимулировать развитие производства транспортных средств, готовых изделий из черных металлов, пластмассы, резины, бумаги, бытовой техники и автомобилей. Согласно планам казахстанских производителей, к 2020 году республика будет поставлять в Российскую федерацию не менее 100 тысяч автомашин [5].

В результате упрощения пограничных процедур наметилось улучшение положения в транспортных перевозках через общие границы членов ТС, что в

конечном счете влияет и на стоимость продукции, ведь до формирования союза более 50% времени транспортировки товаров занимало время простоев на таможенной границе и таможенное оформление, сборы от которого добавляли к цене до 15%. Значительно улучшилась ситуация с транзитными перевозками через российскую территорию, в частности, казахстанского зерна. Казахские экспортеры могут сократить транспортные издержки, повысив конкурентоспособность своей продукции на рынках третьих стран. Решены и вопросы, связанные с транзитом электроэнергии через территорию России для нужд предприятий на западе Казахстана. Благодаря отмене таможенных барьеров были созданы новые предприятия.

Положительными моментами в участии Казахстана в ЕАЭС является: а) возможность гражданам Казахстана месяц находиться на территории России без регистрации. Правило действует и для российских граждан в Казахстане; б) подтверждение дипломов высших учебных заведений трех стран; в) возможность решения социальных вопросов и их урегулирование (право на труд, устройство детей в школьные и дошкольные учреждения, пенсионные вопросы, возможность пользоваться медицинскими услугами, обязательства по уплате налогов – на территориях дружественных стран; г) ожидается, что за счет открытия совместных производств и расширения мощностей уже имеющихся предприятий, которые будут выходить на новые рынки откроются новые рабочие места, сократится безработица; д) конкуренции между поставщиками трех стран приведет к увеличению ассортимента продукции, снизятся цены на нее.

ЕАЭС открытый проект, направленный на укрепление внутренней конкурентоспособности для более выгодного внешнеторгового сотрудничества. Так, в настоящее время в целях расширения географии торгового сотрудничества ведутся переговоры по заключению преференциальных соглашений с Европейской Ассоциацией свободной торговли и Новой Зеландией, а также Соглашения о свободной торговле с Вьетнамом. Рассматривается вопрос заключения Соглашения о свободной торговле с Израилем, Индией и Египтом. Все это свидетельствует о том, что потенциал ЕАЭС очевиден не только для стран-участниц, но и для других государств.

В целом, евразийская экономическая интеграция будет способствовать укреплению устойчивости экономик стран ЕАЭС и их позиций при

взаимодействии с внешними крупными экономическими игроками. Так, страны Таможенного союза занимают 1 – место в мире по добыче нефти и газа, 2 – по выпуску минеральных удобрений, 3 – по электроэнергии, 4 – по пшенице, углю и стали. При этом, Россия имеет третий по величине объем золотовалютных резервов и пятую в мире экономику. Для Казахстана, Евразийский экономический союз представляет потенциально обширный рынок сбыта. Так, объем государственных закупок стран-партнеров составляет 198 млрд. долларов США. Совокупный объем импорта России и Беларуси составляет 360 млрд. долларов США [5]. За счет благоприятных условий доступа к транспортной инфраструктуре России, казахстанские экспортеры смогут сократить транспортные издержки и повысить конкурентоспособность своей продукции на рынках третьих стран. При обеспечении благоприятного доступа к газотранспортной инфраструктуре возможно получение дополнительной прибыли при экспорте газа в Европу. Одним из основных интересов Казахстана при углублении интеграции с Россией и Беларусью является вопрос транзита. Объем казахстанского транзита через Россию только по железной дороге достиг 24,8 млн. тонн.

Статистика показывает, что создание единой таможенной территории позитивно повлияло на рост казахстанской промышленной продукции. Так, выпуск легковых автомобилей в 2013 г. вырос в 50 раз к уровню 2009 г. (с 745 шт. до 37,5 тыс. шт.), грузовых – в 6,5 раза, телевизоров и приёмников – в 2 раза, фосфора – в 2,5 раза, минеральных удобрений – на 10%, коньяка и вин – на 44% и 16%, макаронных изделий – на 34%, сыров и творога – на 39%, растительного масла – на 35%, продуктов переработки молока и мяса – на 90% и 74%, соответственно. Высокие темпы роста всего за 4 года функционирования ТС стали возможны благодаря повышению защищенности общего рынка. При этом одновременно происходит и рост экспорта отдельных товаров, по которым внутри Казахстана имеется избыточное предложение. К примеру, экспорт трансформаторов вырос в 11 раз, грузовиков – 17 раз, сантехнических изделий – 1,4 раза, аккумуляторов – 1,7 раза, цемента – 16 раз, конденсаторов – 1,3 раза, минеральной воды и напитков – 13 раз, а кондитерских изделий – в 3 раза [5].

В январе-ноябре 2014 г. взаимная торговля Республики Казахстан со странами Таможенного союза составила 18 084,9 млн долл., что на 19,3% меньше, чем в январе-ноябре 2013 г., в том числе экспорт 4 922,3 млн долл. (уменьшился на

10,7%), импорт 13162,6 млн долл. (уменьшился на 22,2%). В структуре экспорта Республики Казахстан преобладают минеральные продукты (44,1% к общему объему экспорта в страны Таможенного союза), металлы и изделия из них (27,6%), продукция химической промышленности (12,2%), продукты животного и растительного происхождения, готовые продовольственные товары (5,3%).

Из Российской Федерации и Республики Беларусь в большей степени завозятся машины и оборудование (32,4% к общему объему импорта из стран Таможенного союза), минеральные продукты (14,2%), продукция химической промышленности (13,5%), металлы и изделия из них (13,2%), продукты животного и растительного происхождения, готовые продовольственные товары (12,1%). Если посмотреть по итогам развития экономики трех стран, то в Беларуси по итогам года ожидается рост ВВП примерно на уровне 1,6-1,7%, в России за девять месяцев рост составил 0,8%, а по итогам года, наверно, эта цифра будет несколько ниже. В то время, как в Казахстане рост ВВП составил 4,3% по оперативным данным [5].

При этом в рамках единого экономического пространства усиление конкуренции позитивно сказывается на состоянии экономики, заставляя предпринимателей модернизировать производство и улучшать качество продукции. Участие в Таможенном союзе становится все более значимым фактором развития национальной экономики. Особенно важно, что евразийская интеграция повышает уровень жизни граждан и усиливает взаимное проникновение культур, что немаловажно для содружества наших будущих поколений. В этой связи следует охарактеризовать процесс реализации свободы в сферах экономической интеграции: во-первых, в рамках Союза свобода движения товаров была в полной мере обеспечена снятием таможенного контроля на внутренних границах, установлением единого знака обращения продукции на этом рынке. Постепенно будут сниматься и технические барьеры во взаимной торговле; во-вторых, обеспечена полная свобода перемещения услуг в таких отраслях как строительство, архитектура, реклама, здравоохранение, социальная помощь. Однако, свобода перемещения услуг еще не распространяется в должной мере на транспорт, телекоммуникации и финансы. Но работа в этом направлении проводится; в-третьих, за время существования Единого экономического пространства в части свободы движения капитала были устранены ограничения в

конкурентных сферах национальных рынков. Однако, для создания действительно общего рынка капиталов нам еще предстоит гармонизировать банковское и страховое законодательство, правовые режимы на валютном рынке и рынке ценных бумаг; в-четвертых, в части обеспечения свободы передвижения рабочей силы удалось добиться таких достижений по миграционным процессам как отмена квотирования, обязательных разрешений на работу; в-пятых снижение цены на товары, благодаря уменьшению издержек перевозки готового товара; стимулируется «здоровая» конкуренция на общем рынке ЕАЭС; увеличение средней заработной платы, благодаря уменьшению издержек и повышению производительности труда; наращивание производства благодаря увеличению спроса на товары; увеличение благосостояния народов стран ЕАЭС благодаря снижению цен на продукты и увеличению занятости населения; повышается окупаемость новых технологий и товаров, благодаря увеличенному объёму рынка; в-шестых, к положительным моментам интеграции экономического плана относятся: увеличение рынка сбыта; «закаливание» отечественного бизнеса перед вступлением в ВТО; увеличение объема инвестиций; рост экспорта; увеличение объемов производства; диверсификация экономики; усиление межотраслевой кооперации; открытие новых отраслей производства; создание новых рабочих мест; создание совместных предприятий; развитие транзитного потенциала РК при помощи РФ и РБ, выход через их территорию на рынки третьих стран.

Вместе с тем к проблемным вопросам экономического характера относятся: ограничения доступа отечественных предпринимателей на рынки стран Таможенного союза; при утверждении технических регламентов ТС в основу берутся часто российские регламенты; проблемы в механизмах ценового регулирования; необоснованное государственное участие в предпринимательской деятельности; – сложное таможенное законодательство; – проблемы администрирования; рост внешнеторговых диспропорций, имеющих объективные и субъективные основания; отсутствие свободного доступа к потребителям и поставщикам электроэнергии; невысокое качество некоторых импортных продуктов.

На сегодняшний день можно говорить о том, что евразийская интеграция состоялась, наблюдается положительная динамика к региональной интеграции. Думается, что одним из самых ценных уроков, который можно извлечь из

мирового опыта региональной интеграции, является понимание того, что ее надежной основой становятся не *les grands projets geopolitiques*, а конкретные интеграционные проекты в отдельно взятых отраслях и секторах. Региональная экономическая интеграция может начаться с ключевых секторов и потом перейти на уровень институциональной интеграции. Такими секторами в евразийском контексте могут стать электроэнергетика, транспорт, телекоммуникации и сельское хозяйство. Электроэнергетика, несомненно, относится к числу наиболее перспективных интеграционных проектов в силу экономической целесообразности создания ОЭР в масштабах Евразии. Более того, общий рынок электроэнергии может стать одной из основ континентальной системы безопасности.

Список использованных источников

1. World Economic Outlook. Hopes, Realities, Risks. - IMF, Washington D.C., April 2013. – pp. 184.
2. Туркеева К.А. журнал «Мирас», №1 (29) / 2014 г
3. <http://comtrade.un.org> - Бесплатный доступ к подробным глобальным торговым данным.
4. <http://www.akorda.kz> – официальный сайт Президента Республики Казахстан
5. Официальный сайт Евразийской экономической комиссии - www.eurasiancommission.org

НАЛОГОВЫЙ МЕХАНИЗМ СТИМУЛИРОВАНИЯ ИННОВАЦИОННОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ МАЛОГО БИЗНЕСА И ЧАСТНОГО ПРЕДПРИНИМАТЕЛЬСТВА В УЗБЕКИСТАНЕ

CHÍNH SÁCH THUẾ THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA DOANH
NGHĨEP NHỎ VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN Ở UZBEKISTAN

к.э.н. Ф.О. Базаров

Ташкентский университет информационных технологий

В статье рассматриваются меры по усилению стимулирующих функций налоговой системы, что, позволит создать предпосылки повышение конкурентоспособности на базе роста высокотехнологичных секторов национальной экономики.

Ключевые слова: *налоговая система, конкуренция, инновация, малый бизнес, налоговые льготы, налоговый механизм, предпринимательство.*

Трансформация экономической системы Узбекистана потребовала институциональных изменений и образования новых субъектов хозяйствования, адекватных требованиям рынка по формированию конкурентной среды.

Одним из приоритетных направлений проводимых в Узбекистане экономических реформ является развитие предпринимательства, которое призвано создать реальную базу для формирования класса собственников - важнейшего источника создания новых рабочих мест, конкурентной среды и внедрения инноваций.

В комплексе факторов экономического роста наиболее значимым считается умелая реализация предпринимательского потенциала граждан, эффективное использование в экономическом механизме самостоятельных хозяйственных инициатив, признание предпринимательства незаменимой силой хозяйственной динамики, конкурентоспособности и общественного процветания, улучшение системы отбора талантливых и предприимчивых людей, позволяющей создание атмосферы конкурентности.

Закономерности становления и развития предпринимательства в Узбекистане определяются не только спецификой периода развития рыночных отношений, но и особенностями отечественной модели построения социально-ориентированной

рыночной экономики, а также национальными особенностями и традициями населения. Поэтому предпринимательство является не только важнейшим структурообразующим сектором экономики, обеспечивающим наполнение рынка товарами, но и одним из основных средств роста благосостояния населения, уровня реальных доходов.

Созданы соответствующие условия для доступа предпринимателей как к льготным кредитам внебюджетных фондов, коммерческих банков в национальной валюте, так и к привлекаемым иностранным кредитным линиям и грантам международных финансовых организаций. Субъекты малого бизнеса имеют право на аренду земельных участков, зданий, сооружений, машин, оборудования и иного имущества, в том числе и при посредничестве лизинговых компаний с последующим выкупом этого имущества. В сельской местности им предоставляется первоочередное право на аренду или покупку строений, объектов торговли и сферы обслуживания вместе с земельными участками, на которых они размещены.

Важная роль отведена субъектам малого бизнеса в стратегии развития национальной экономики и формирования ее экспортоориентированной структуры. Максимально используя местные ресурсы, производственный и научно-технический потенциал, они призваны способствовать расширению экспортной базы страны. В настоящее время проблема развития внешнеэкономической деятельности малого предпринимательства приобретает особую актуальность, учитывая, что только незначительная часть субъектов вовлечена в эту сферу. Выход на экспортные рынки остается основной проблемой малых предприятий.

В Узбекистане сформированы благоприятные правовые условия для предпринимательской деятельности, приняты меры по стимулированию и поощрению малого бизнеса. Значительное упрощение процедуры регистрации, а главное - внедрение эффективного механизма защиты прав и интересов субъектов предпринимательства способствуют всестороннему развитию и укреплению этого сектора.

Реализация всех вышеуказанных мер способствовала увеличению вклада малого предпринимательства в экономический рост, создание новых рабочих мест, повышение численности занятых и обеспечение качественных изменений в этом

приоритетном секторе экономики. Динамика развития малого предпринимательства представлена в таблице 1.

Таблица 1.

Доля малого предпринимательства (бизнеса) в основных отраслях экономики (в %)

Показатель	2010	2011	2012	2013	Изменение (+), (-)
Валовой внутренний продукт (ВВП)	52,5	54,0	54,6	55,8	+3,3
Промышленность	18,8	21,9	23,1	28,1	+9,3
Сельское хозяйство	97,8	97,7	97,8	98,1	+0,3
Инвестиции	28,5	31,9	35,3	32,7	+4,2
Строительство	53,1	68,6	71,1	71,5	+18,4
Торговля	50,3	47,1	45,6	46,1	-4,2
Платные услуги	47,0	46,3	44,9	46,2	-0,8
Перевозка грузов	41,6	43,2	44,2	47,3	+5,7
Занятость	74,3	75,1	75,6	76,7	+2,4
Экспорт	13,7	18,8	14,0	24,1	+10,4
Импорт	35,8	34,3	38,6	42,4	+6,4

Источник: Государственный комитет Республики Узбекистан по статистике

Динамика роста основных макроэкономических показателей в 2013 г. По сравнению с 2010 годом характеризовалась повышением доли малого предпринимательства (бизнеса) в ВВП до 55,8% ,занятости до 76,7%,экспорта до 24,1% и импорта до 42,4%.

В то же время все еще не в полной мере раскрыт и мобилизован тот потенциал, который несет в себе малый бизнес. В деятельности малого предпринимательства (бизнеса) существует определенное количество нерешенных проблем:

- низкий уровень технической оснащенности малого бизнеса;
- недостаточная роль и доля малого бизнеса в важнейших отраслях промышленности;
- недостаточная роль малого предпринимательства в инновационном бизнесе;

-недостаточный удельный вес малого бизнеса в экспорте продукции.

Самый большой удельный вес предприятий малого бизнеса сосредоточен в сельском хозяйстве и из года в год он увеличивается. Так, например, если в 2000 г. из всего количества действующих предприятий в сельском хозяйстве на долю малых предприятий приходилось 73,6%, то в 2013 г. их удельный вес составил 98,1% или увеличился на 24,5 п.п. В то же время доля малых предприятий в торговле и платных услугах населению сократилась соответственно с 50,3% в 2010 г. до 46,1% в 2013 г. и 47,0% до 46,2% (табл. 1.).

Современный экономический рост характеризуется ведущим значением научно-технического прогресса и интеллектуализацией основных факторов производства. На долю новых знаний, воплощаемых в технологиях, оборудовании, квалификации кадров, организации производства в развитых странах приходится 70-85% прироста ВВП¹. Внедрение новых технологий стало ключевым фактором рыночной конкуренции, основным средством повышения эффективности производства и улучшения качества товаров и услуг. Поэтому необходим комплексный механизм стимулирования инновационного процесса, в том числе установление льгот для научной и инновационной деятельности. Государство должно стимулировать научно-технический прогресс по всей цепочке, от фундаментальных исследований до внедрения разработок в производство, учитывая ограниченность ресурсов и государственные (общественные) приоритеты.

Все множество методов государственного регулирования сферы науки и технологий, реализуемых сегодня в промышленно развитых странах, можно объединить в три основные группы.

К первой из них относятся методы и механизмы, обеспечивающие прямое участие государства в производстве знаний, которое реализуется через формирование государственных научных структур (например, в форме государственных лабораторий, институтов и т.д.) и их прямое бюджетное финансирование. В эту же группу можно отнести и бюджетное финансирование государственного заказа (или части контракта), размещенного в частном секторе. Применение прямого бюджетного финансирования, как инструмента государственного регулирования сферы науки и технологий, в большинстве

¹ Глазьев С.Ю. Экономическая теория технического развития. - М.: Наука, 2007.

случаев ограничено сферой традиционной ответственности государства (оборона, энергетика, здравоохранение, сельское хозяйство). А полученные здесь знания и результаты (естественно, за исключением тех, которые связаны с обеспечением обороноспособности страны и ее безопасности) доступны широкому кругу пользователей (степень этой доступности в той или иной стране регламентируется национальным законодательством по интеллектуальной собственности).

Вторая группа методов государственного регулирования сферы науки и технологий объединяет широкий спектр безвозмездных субсидий и грантов на проведение фундаментальных исследований, предоставляемых ученым, работающим как в государственных структурах, так и вне их. Одним из условий их предоставления является полная отчетность о ходе исследования, открытая публикация полученных результатов, хотя права исполнителя на интеллектуальную собственность в этом случае могут регламентироваться по-разному.

И, наконец, к третьей группе относятся методы, направленные на формирование благоприятных условий для частных инвестиций в сферу науки и технологий, стимулирование исследований и разработок в частном секторе, его инновационной активности. Ключевым элементом весьма богатого сегодня арсенала методов этой группы являются налоговые льготы.

Между прямыми и косвенными методами государственной поддержки сферы науки и технологий существует своего рода «разделение труда». Если объектом прямой государственной поддержки являются, прежде всего, фундаментальная наука, а также исследования и разработки, проводимые в областях традиционной ответственности государства, то методы косвенной поддержки используются в основном для стимулирования исследовательских разработок (ИР) в частном секторе, т.е. для прикладной науки.

Все множество косвенных методов стимулирования частных инвестиций в науку, используемых сегодня промышленно развитыми странами, можно объединить в три группы:

- налоговые льготы;
- льготное кредитование;
- финансовая поддержка процессов лицензирования государственных научно-исследовательских организаций и ВУЗов.

Наиболее рыночным инструментом государственного регулирования сферы науки и технологий являются налоговые льготы, которые зарекомендовали себя как надежный инструмент государственной промышленной политики, обеспечивающий не только решение частных экономических задач, но рост конкурентоспособности национальной экономики, эффективное распределение ограниченных бюджетных ресурсов, привлечение в сферу науки и технологий внебюджетных средств.

В США фирмы имеют возможность вычитать из налога на прибыль 20% их расходов на финансирование фундаментальных исследований в университетах, а также стоимость научной аппаратуры, передаваемой университетам. Приростная скидка определяется исходя из достигнутого компанией увеличения затрат по сравнению с уровнем базового года. В этом случае (при ставке скидки в размере 25%) сумма налоговых платежей компании будет уменьшена на \$25 из каждых \$100 прироста затрат на исследования в данном году. Максимальная приростная ставка — 50% имеет место во Франции. В Канаде, США, Японии и на Тайване она составляет 20%. Существует и практика установления максимально допустимого размера налоговых льгот по затратам на исследования. В Японии и Южной Корее он не должен превышать 10% суммы корпоративного налога (для мелких и средних японских компаний — 15%). В Канаде, Испании и на Тайване соответственно 75,35 и 50%. В Австралии, Франции, Италии и Нидерландах установлен стоимостный предел налоговой скидки. В США компания не может удваивать затраты на исследования в течение года и средняя наукоемкость (отношение затрат на исследования к стоимости продаж) не может превышать 16%.²

При этом в странах с традиционно низким уровнем бюджетного финансирования налоговые льготы обеспечивают финансовые потоки в сферу ИР, которые превосходят ее бюджетное финансирование. Так, например, в Российской Федерации в соответствии с федеральным законом №217-ФЗ³, который вступил в силу 15 августа 2009 года предприятия при вузах и научных учреждениях смогут получить статус малых и средних предприятий, что позволит им воспользоваться

² Александров И.М. Налоговые системы России и зарубежных стран. — М.: Бератор-Пресс, 2002. — 215 с.

³ Федеральный закон РФ "О внесении изменений в отдельные законодательные акты Российской Федерации по вопросам создания бюджетными научными и образовательными учреждениями хозяйственных обществ в целях практического применения (внедрения) результатов интеллектуальной деятельности" №217-ФЗ от 02.08.2009

льготами при налогообложении. Предусмотрен инвестиционный налоговый кредит в размере 30% стоимости оборудования, используемого для НИОКР, создания новых технологий, новых видов сырья и материалов. Суммы, направляемые научной организацией на проведение НИОКР, вычитаются из налогооблагаемой прибыли. В практике промышленно развитых стран различные налоговые льготы взаимно дополняют друг друга, выполняя при этом различные по сути экономические функции, и решая конкретные задачи. Так, включение текущих расходов на проведение ИР в затраты на производство конечной продукции направлено на стимулирование создания и освоения новых видов наукоемкой продукции и передовых технологий. Использование схем ускоренной амортизации позволяет ускорить обновление быстро устаревающих не только физически, но и морально основных фондов и научного оборудования. Льготное налогообложение фонда оплаты труда содействует привлечению квалифицированных специалистов к проведению ИР в частном секторе. В ряде стран используются схемы, направленные на привлечение в науку внебюджетных средств (в частности, через стимулирование спонсорской деятельности частных лиц и организаций), формирование рынка частного венчурного капитала и т.д.

К наиболее типичным видам налоговых льгот, реализуемых в последние годы промышленно развитыми и новыми индустриальными странами, можно отнести следующие:

- инвестиционный налоговый кредит;
- исследовательский налоговый кредит;
- списания из налогооблагаемой базы;
- отсрочка налогообложения (налоговая скидка на амортизацию и временные скидки);
- вычет расходов на ИР, произведенных в течение года, из годового корпоративного дохода.

Льготные инвестиционные кредиты представляют собой форму субсидирования на обновление оборудования.

Исследовательский налоговый кредит представляет собой вычет из налога на доходы корпораций определенной доли от суммы прироста собственных расходов на НИОКР по сравнению с аналогичными расходами в базисном периоде (как правило, в предыдущем году). Причем для малых предприятий, расходующих

собственные средства на НИОКР, создаются особо благоприятные условия: им, как правило, разрешают исчислять сумму налогового кредита по отношению к общей сумме расходов, а не только к расходам на НИОКР.

Существенное место в поощрении деятельности малого инновационного бизнеса занимают льготы на обложение доходов по приращению капитала. Введение этих льгот связано с попыткой преодоления основной проблемы венчурных фирм, которой является изыскание средств для финансирования их деятельности. Кредиты таким фирмам, как правило, предоставляются крупными коммерческими банками, прибыль которых от данных операций во многом зависит от ставки налогообложения доходов от прироста капитала. С целью стимулирования процесса кредитования венчурных фирм в ходе налоговых реформ в большинстве западных стран введено обложение доходов от прироста капитала по тем же ставкам, что и подоходное обложение граждан. Одновременно банкам разрешено списывать в качестве издержек часть прибыли, полученной от кредитования венчурных фирм и направляемой в резервные фонды.

Таким образом, несмотря на национальные особенности моделей государственного регулирования сферы науки и технологий, сложившихся в промышленно развитых странах, неотъемлемым и ключевым элементом всех этих моделей являются косвенные методы поддержки, так или иначе стимулирующие исследования и разработки в частном секторе, рост его расходов на науку.

Косвенная государственная поддержка науки, реализуемая в промышленно развитых странах через различные системы налогового стимулирования, нацелена на обеспечение благоприятного инвестиционного климата, на стимулирование притока инвестиций в науку, т.е. обращена к инвесторам. В свете этих обстоятельств одним из очевидных направлений совершенствования системы государственной поддержки науки в Узбекистане представляется разработка и реализация современных методов косвенной поддержки науки, стимулирующих приток в эту сферу инвестиций, т.е. ориентированных на инвесторов.

Из широкого арсенала мер, выработанных в области стимулирования инновационно-инвестиционной активности предпринимательских структур мировой практикой, необходимо выбрать наиболее адекватные нынешней ситуации и отечественной специфике. Наиболее важными представляются три основных метода:

- налоговое стимулирование;
- стимулирование через амортизационную политику;
- прямые бюджетные дотации компаниям, осваивающим новые виды продукции.

Мировой опыт показывает, что наиболее эффективным способом внедрения научных разработок в производство является привлечение частного венчурного капитала.

В Узбекистане имеются предпосылки для появления венчурных инвестиций. Они выражаются в стабильной динамике экономического роста, благоприятной конъюнктуре цен на экспортные товары (позволяющей аккумулировать средства для создания венчурных фондов с государственной поддержкой), отсутствии возможности быстрых спекулятивных заработков на финансовом рынке и ростом понимания необходимости развития венчурного финансирования. Однако по настоящему венчурных фирм на рынке пока нет: недостаточен спрос на инновационные продукты/технологии со стороны предпринимателей.

Несмотря на широкое распространение практики предоставления налоговых льгот в Узбекистане очень слабы механизмы налогового стимулирования инновационной деятельности, хотя они широко используются многими странами. Фактически отсутствуют налоговые льготы, призванные стимулировать частные расходы на НИОКР. В Налоговом кодексе нет понятия венчурного капитала, венчурного инвестора и, вообще, понятия «венчур». Предусмотрено лишь освобождение от НДС научно-исследовательских и инновационных работ, выполняемых за счет средств государственного бюджета.

В целом, в рамках задачи создания максимально благоприятных условий для расширения экономической деятельности и перехода экономики на инновационный путь развития среди основных мер долгосрочной стратегии в области налоговой политики, необходимы следующие меры:

- введение специальной налоговой скидки от общей суммы инвестиций в активную часть основного капитала с целью модернизации и технологического переоснащения производства для субъектов малого инновационного предпринимательства;

-сокращение на 50% единого налога при условии инвестирования финансовых ресурсов на научные исследования и технологические разработки, если они превышают средний показатель за предшествующие три года;

- введение налоговых льгот при представлении субъектами малого бизнеса и частного предпринимательства лабораторного оборудование, финансирование научных исследований и производства опытных образцов инновационной продукции научно-исследовательским институтам и высшим учебным заведениям;

- применение механизма ускоренной амортизации технологического оборудования и приборов для выполнения научно-исследовательских, опытно-конструкторских работ и производства промышленных образцов инновационной продукции;

-предусмотреть налоговые льготы для предприятий крупного бизнеса, банковского сектора, страховых компаний и других финансовых структур, вкладывающих средства для развития малого инновационного предпринимательства.

Необходимо отметить, что мировой финансово-экономический кризис внес определенные коррективы не столько в основные направления развития налоговой системы, сколько явился толчком для реализации давно поставленных задач и проектов в области налоговой политики государства.

Содержания и последствия финансово-экономического кризиса, по мнению многих ученых-экономистов существенно отличается от циклически возникающих кризисов второй половины XX века и с неизбежностью приведет к изменению хозяйственного порядка развитых и большинства развивающихся стран.⁴ Любой кризис есть результат разрыва цикла производство-потребление. Если большинство классических кризисов были кризисами перепроизводства, то современный кризис является кризисом перепотребления, что означает, что большая часть потребления осуществляется на заемные средства с использованием кредита, а возможности производителей по производству товаров значительно отстают от возможностей потребителей по их потреблению. В этих условиях должна значительно измениться структура производства. Все большую роль должен играть интеллектуальный капитал, выступающий в двух основных формах:

⁴ Данилов-Данильян В. Глобальный кризис как следствие структурных сдвигов в экономике // Вопросы экономики. - 2009. - N 7. - С.31-41., Кашин В.А. Мировой финансовый кризис: причины и последствия.// Финансы. – 2009. – № 1.– С. 69 – 78.

- формализованный – патенты, ноу-хау, программные продукты, товарные знаки и т.д.;

- не формализованный – способности, знания, умения, навыки, идеи, замыслы, проекты сотрудников, интеллект.

Именно интеллектуальный капитал в настоящее время является катализатором в процессе преобразования денег в товар. Это обстоятельство, а также энергетические и экологические ограничения определяют изменение приоритетов современного общественного развития и роли государства в регулировании и стимулировании этих изменений. На первый план выступает разработка общедоступных технологий – энергосберегающих, ресурсосберегающих, образовательных.

Главными приоритетами государственного регулирования экономики, на наш взгляд, должны стать:

- структурные изменения и модернизация экономики на основе инновационного пути развития;
- опережающий рост промышленного перерабатывающего производства по отношению к росту ВВП;
- увеличение внутреннего спроса;
- развитие малого бизнеса и частного предпринимательства;
- создание новых рабочих мест.

Приоритетными отраслями для государственной поддержки должны быть в первую очередь базовые отрасли развития, которые связаны с долгосрочными циклами и высокой наукоёмкой технологией.

В условиях экономического кризиса и стимуляции инновационного развития национальной экономики повышается острота и важность проблемы выбора инструментов государственного регулирования и эффективности их использования. Одним из направлений регулирования экономических процессов в условиях финансового кризиса является налоговая политика. Зарубежная практика и история развития отечественной налоговой системы дает возможность выделить две основные модели налоговой политики: «политика максимальных налогов» и «политика экономического развития». Каждая из моделей характеризуется своим набором инструментов и последствиями их применения.

При выборе первого типа налоговой политики государство ориентируется на установление максимального уровня налогового бремени, который компенсируется наличием большого круга социальных программ, что способствует решению проблем в социальной сфере. Второй тип налоговой политики обеспечивает создание благоприятного налогового климата за счет установления более низкого уровня налогообложения по сравнению с другими странами, что способствует привлечению иностранных инвестиций, и как следствие росту уровня конкурентоспособности национальной экономики.

В рамках задачи создания максимально благоприятных условий для расширения экономической деятельности и перехода экономики на инновационный путь развития среди основных мер долгосрочной стратегии в области налоговой политики, на наш взгляд, необходимы следующие меры:

- повышение эффективности налогового администрирования;
- снижение налогового бремени при условии поддержания сбалансированности бюджетной системы;
- унификация налоговых ставок;
- повышение эффективности и нейтральности налоговой системы.

В программе экономических реформ осуществляемых в республике особое внимание было уделено стимулированию развития малого бизнеса. Эти меры наряду с налоговыми и кредитными льготами также включают в себя институциональные реформы с целью создания благоприятной среды для развития малого бизнеса и частного предпринимательства. Так, к 2013 году число действующих малых предприятий и микрофирм по отраслям экономики составило 213643 ед., списочная численность работников в среднем за год 762,4 тыс.чел. и чистая выручка от реализации продукции 45054,0 млрд. сум.⁵

За прошедший период текущего года приняты важные решения по поддержке, предоставлению кредитных и налоговых льгот предприятиям базовых отраслей экономики, в первую очередь отправляющих свою продукцию на экспорт. Так, в стране сформированы мощные стимулирующие факторы последовательного развития предпринимательства, малого и частного бизнеса. Это способствует существенному смягчению отрицательного влияния мирового

⁵ Малое предпринимательство Узбекистана.2014г.Государственный комитет Республики Узбекистан по статистике.Т.:2014.с.51.

финансово-экономического кризиса на нашу экономику, выходу наших предпринимателей на внешние рынки как достойных его участников.

Налоговая политика Узбекистана на период 1992 – 2013 гг. была направлена на дальнейшее снижение финансовой нагрузки на хозяйствующие субъекты, стимулирование модернизации производства, повышение доходов граждан, а также совершенствование налогового администрирования. Так, налог на добавленную стоимость было снижено с 30,0% (1992г) до 20,0% (2013г) или в 1,5 раза, налог на доходы с юридических лиц с 45,0% до 9,0% или в 5 раз, налог на доходы физических лиц с 13,0% до 8,0% или в 1,6 раз, единый налоговый платеж для малых предприятий с 15,2% до 5,0% или в 3 раза[3].⁶

Основной целью дальнейшего реформирования налоговой системы должно выступать создание эффективной системы налоговых взаимоотношений, обеспечивающих осуществление взаимосвязанного комплекса перспективных мероприятий, которые в первую очередь связаны со стимулированием производства на основе активного вмешательства государства в экономику для реализации приоритетов национальной структурной политики, основанной на научно-обоснованных стратегических целях и конкурентных преимуществах национальной экономики.

С помощью налогового механизма можно воздействовать на:

- развитие производства через такие меры, как уменьшение общего количества налогов, снижение налогового бремени, дифференциация ставки налога на прибыль в зависимости от рентабельности производства и отраслей;
- рост инвестиционной активности через снижение налогового бремени, освобождение от налогов прибыли и капиталов, направленных на развитие производства, наукоемких технологий;
- рост доходов населения через снижение ставки единого налогового платежа, сглаживание поляризации доходов населения.

Следовательно, в современных условиях налоговая политика является одним из наиболее значимых инструментов для повышения конкурентоспособности и диверсификации структуры экономики. Именно налоговая система должна обеспечивать устойчивое формирование бюджетных доходов для исполнения

⁶ По данным Министерства финансов Республики Узбекистан.

расходных обязательств. Причем, уровень и структура налоговой нагрузки не должны ухудшать условия для экономического роста, искажать условия конкуренции, препятствовать притоку инвестиций. Отсюда вытекает, что налоговое администрирование должно предусматривать минимизацию издержек бизнеса по налоговым платежам за счет совершенствования налогового учета и отчетности, устранения неясностей в законодательстве, повышении прозрачности и упрощении процедур взаимодействия налогоплательщиков и налоговых органов.

Современный экономический рост характеризуется ведущим значением научно-технического прогресса и интеллектуализацией основных факторов производства. На долю новых знаний, воплощаемых в технологиях, оборудовании, квалификации кадров, организации производства в развитых странах приходится 70-85% прироста ВВП.⁷ Внедрение новых технологий стало ключевым фактором рыночной конкуренции, основным средством повышения эффективности производства и улучшения качества товаров и услуг.

Важной особенностью современного экономического роста стал переход к непрерывному инновационному процессу. Проведение научно-исследовательских и опытно-конструкторских разработок (НИОКР) занимает все больший вес в инвестиционных расходах, превышая в наукоемких отраслях расходы на приобретение оборудования и строительство. Одновременно повышается значение государственной научно-технической, инновационной и образовательной политики, определяющей общие условия научно-технического прогресса. Постоянно растут расходы на науку, которые приближаются в развитых странах к 3% ВВП. При этом доля государства в этих расходах составляет в среднем 35-50%.⁸ Интенсивность НИОКР во многом определяет сегодня уровень экономического развития. В глобальной экономической конкуренции выигрывают те страны, которые обеспечивают благоприятные условия для научных исследований и научно-технического прогресса.

Огромное значение государственного стимулирования нововведений в обеспечении современного экономического роста объясняется объективными свойствами инновационных процессов: высоким риском, зависимостью от степени развития общей научной среды и информационной инфраструктуры, значительной

⁷ Глазьев С.Ю. Экономическая теория технического развития. - М.: Наука, 2007.

⁸ Main Science and Technology Indicators. - Paris: OECD, 2008. №8

капиталоемкостью научных исследований, требованиями к научной и инженерной квалификации кадров, необходимостью правовой защиты интеллектуальной собственности. Поэтому успех в глобальной конкуренции тех или иных фирм напрямую связан с государственной научно-технической политикой стран их базирования. Среди 500 наиболее успешных фирм, действующих на мировом рынке, 203 являются американскими, 105 - европейскими, 109 – японскими.⁹

Основным моментом в проведении политики стимулирования инновационно-информационной деятельности является выбор цели стимулирования. По нашему мнению, система стимулирования должна способствовать решению следующих задач государства: общей активизации применения инноваций и информационных ресурсов; обеспечению структурной перестройки экономики; повышению конкурентоспособности реальных секторов экономики.

Главное, что следует извлечь из опыта стран с рыночной экономикой, состоит в следующем: высокая инновационно-информационная активность экономики обеспечивается ведущей ролью государства на рынке нововведений, в определении национальных приоритетов и активным воздействием государства на процесс инновационного развития через систему экономического стимулирования.

За последние годы в Узбекистане наметились позитивные изменения, отражающие усиление инновационной направленности экономики. В рамках реализации Инвестиционной программы 2013 года освоено в эквиваленте 13 миллиардов долларов капитальных вложений с ростом на 11,3 процента по сравнению с 2012 годом. При этом особого внимания заслуживает тот факт, что почти половину общего объема освоенных капитальных вложений (47 процентов) составили частные инвестиции – за счет собственных средств предприятий и населения.

В Республике Узбекистан также уделяется внимание разработке налоговых инструментов, создающих благоприятную среду для формирования инновационной экономики. В 2007 году определен комплекс налоговых льгот и преференций, которые были конкретизированы в новой редакции Налогового кодекса РУз, введенного в действие с 1 января 2008 года.

Новый этап развития методов государственной поддержки инновационной деятельности связан с выходом 15 июля 2008 года Постановления Президента

⁹ Глазьев С.Ю. Теория долгосрочного технико-экономического развития. - М.: ВлаДар, 2007.

Республики Узбекистан «О дополнительных мерах по стимулированию внедрения инновационных проектов и технологий в производство».¹⁰ В соответствии с ним для обеспечения широкого внедрения прикладных научных разработок и инновационных технологий в производство органами хозяйственного управления и предприятиями будут создаваться фонды модернизации и новых технологий. Основными источниками их формирования станут часть амортизационных отчислений и чистой прибыли хозяйствующих субъектов, а также целевые поступления от заказчиков.

С учетом опыта разработки и реализации современных методов налогового стимулирования развития малого предпринимательства в инновационно-информационной сфере, выявлены тенденции в этой области, реализуемых государством для усиления ориентации инновационной деятельности на цели рыночной конкуренции.¹¹ В связи с этим, мерами, по совершенствованию институциональных механизмов поддержки инновационных процессов, могут быть:

- свободные научно-технические зоны, которые составляют основу эффективной деятельности малых инновационных предприятий на долгосрочной основе, как структуры специализирующейся на создании наукоемкой продукции (в республике есть опыт создание свободных индустриально-экспортных зон в Навои, Ангрене, Джизаке);

- формирование «оффшорного аутсорсинга» в области ИТ-индустрии, подготовки высококвалифицированных кадров, ориентированных на разработку и внедрение новых программных продуктов, информационных технологий и услуг. В последние десятилетия такие развивающиеся страны, как Индия, Ирландия, Китай, Бразилия, Мексика, Сингапур, Гонконг, Тайвань, Южная Корея и Филиппины демонстрировали высокие темпы роста индустрии производства программного обеспечения и услуг: в среднем по перечисленным странам они составляли 30-40% в год;¹²

- эффективным способом внедрения научных разработок в производство является привлечение частного венчурного капитала;

¹⁰ Постановление Президента РУ «О дополнительных мерах по стимулированию внедрения инновационных проектов и технологий в производство» от 15 июля 2008 г. № ПП-916.

¹¹ Портер М. Конкурентная стратегия. Методика анализа отраслей и конкурентов. – М.: Альпина Бизнес Букс, 2007. – 635 с.

¹² Обзор новостей ИКТ Узбекистана. Т.: Infocom.Uz. №3. 2013, 13 с.

- малым инновационным предприятиям, создаваемым при высших учебных заведениях и научно-исследовательских организациях, наряду с общими условиями налогообложения, необходимо предусмотреть предоставления налоговых льгот.

Таким образом, переориентация налоговой системы с фискальной на стимулирующую и регулирующую, подкрепленная мерами по организационно-методическому совершенствованию деятельности самих налоговых органов, позволит без ущерба для экономики в полной мере использовать налоговые рычаги государственного регулирования, создавая предпосылки для экономического роста и инноваций. Налоговая политика Узбекистана должна быть направлена на дальнейшее снижение финансовой нагрузки на хозяйствующие субъекты, стимулирование модернизации производства, повышение доходов граждан, а также совершенствование налогового администрирования.

Список литературы

1. Данилов-Данильян В. Глобальный кризис как следствие структурных сдвигов в экономике // Вопросы экономики. - 2009. - N 7. - С.31-41.
2. Кашин В.А. Мировой финансовый кризис: причины и последствия.// Финансы. – 2009. – № 1.– С. 69 – 78.
3. Малое предпринимательство Узбекистана.2014г.Государственный комитет Республики Узбекистан по статистике.Т.:2014.с.51.
4. По данным Министерства финансов Республики Узбекистан.
5. Глазьев С.Ю. Экономическая теория технического развития. - М.: Наука, 2007.
6. Main Science and Technology Indicators. - Paris: OECD, 2008. №8
7. Глазьев С.Ю. Теория долгосрочного технико-экономического развития. - М.: ВлаДар, 2007.
8. Постановление Президента РУ «О дополнительных мерах по стимулированию внедрения инновационных проектов и технологий в производство» от 15 июля 2008 г. № ПП-916.
9. Портер М. Конкурентная стратегия. Методика анализа отраслей и конкурентов. – М.: Альпина Бизнес Букс, 2007. – 635 с.
10. R.Heek\$, “India’s \$oftware Indu\$try”, \$age Pnblication\$: Kew DeiBi; 1996.

ЭКОНОМИЧЕСКИЕ ПРЕДПОСЫЛКИ ИНТЕГРАЦИИ ВЬЕТНАМА И ЕВРАЗИЙСКОГО ЭКОНОМИЧЕСКОГО СОЮЗА

TIỀN ĐỀ KINH TẾ CỦA SỰ HỘI NHẬP VIỆT NAM VỚI LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

Сулейменова Арайлым Шаймуратовна

Ministry of education and science of the Republic of Kazakhstan

Committee of science Institute of Economics

На сегодняшний день интеграция для Вьетнама является выходом на мировой рынок вьетнамских предпринимателей для привлечения инвестиций, технологий, управленческих навыков с целью индустриализации, модернизации, развития и укрепление позиций страны на мировой арене. Только за текущий год Социалистическая Республика Вьетнам заключила Соглашение о создании зоны свободной торговли с Южной Кореей и Евразийским экономическим союзом, где членами являются пять государств, в том числе Республика Казахстан. Благодаря таким событиям экономика Вьетнама стремительно растет. Расположенный вдоль одного из наиболее важных мировых судоходных маршрутов, имеющий молодое и растущее население, Вьетнам имеет все предпосылки к экономическому взлету после многих лет стагнации. В 2014 году страна обогнала региональных партнеров и стала крупнейшим экспортером в США из Ассоциации государств Юго-Восточной Азии, или АСЕАН, оказавшись впереди своих более известных производственных соперников Таиланда и Малайзии.

За 2015 год правительством Вьетнама определено 7 главных задач социально-экономического развития, в котором Вьетнам уже достиг определенного результата. Эти задачи: улучшение инвестиционного климата, оказание содействия предприятиям для расширения производства и предпринимательства; ускорение темпов реструктуризации экономики в сочетании с обновлением модели экономического развития; развитие культуры и общества, улучшение материальной и духовной жизни населения; активизация административных реформ; борьба с коррупцией и расточительством; повышение эффективности внешней политики и международной интеграции; развитие сферы информации и коммуникаций. Однако, у страны еще существуют дисбалансы и угрозы, которые затормаживают выполнение поставленных задач и в

целом экономического роста. В данной статье рассматриваются макроэкономические диспропорции Вьетнама, а также проблемы, выгоды и риски создания ЗСТ с ЕАЭС, в том числе Республики Казахстан.

Ключевые слова: *Соглашение о зоне свободной торговли, таможенные пошлины, сотрудничество, товарооборот.*

Внешняя политика Вьетнама нацелена на обеспечение благоприятных международных условий для развития и укрепление позиций страны на мировой арене. В силу этого страна *активно участвует в международной и региональной интеграции*. Одним из таких примеров является официальное Соглашение, подписанное 29 мая 2015 года о зоне свободной торговли (ЗСТ) между Вьетнамом и Евразийским экономическим союзом (ЕАЭС), в состав которого входят Российская Федерация, Республика Беларусь, Республика Казахстан, Армения и Кыргызская Республика. Это Соглашение стало первым международным документом о ЗСТ между ЕАЭС и третьей стороной.

Для Вьетнама, присоединение к данному Соглашению является, безусловно, положительным моментом. С экономической точки зрения, снижение и обнуление ввозных таможенных пошлин до 90% товаров от общего объёма двусторонней торговли расширит рынок экспорта на такие товары как морепродукты и некоторые виды сельхозпродукции, текстильно-швейные изделия, кожаная обувь, мебель, переработанные продукты. Увеличение товарооборота страны приведет к благоприятным условиям в торговле и к повышению конкурентоспособности отечественного производства, привлечение инвестиций в страну. Надо отметить, что снижения или обнуления пошлин на «чувствительные виды товаров», а именно услуг такие как воздушные перевозки, логистика в целом, средства связи и организация туризма не будет. Планируется, что до 2020 года товарооборот между странами ЕАЭС и Вьетнамом с нынешних 4 млрд. долл. США увеличиться до 8-10 млрд. долл. США, а к 2025 году объёма экспорта Вьетнама в ЕС увеличится на 10%. Однако, этот показатель всего лишь 1% всего вьетнамского товарооборота и около 0,5% ЕАЭС. Для сравнения объем торговли Вьетнама с США — 36 млрд. долл. США, с Китаем — 58 млрд. долл. США [1].

С политической стороны, ЕАЭС для Вьетнама - это крупный союзник, занимающий 7 место в мире по численности населения и считающийся крупнейшим по своей территории. С присоединением Вьетнама к зоне свободной

торговли ЕАЭС совместный рынок вырастет на 2% по площади и в 1,5 раза по числу потенциальных потребителей [2]. Поэтому в этом союзе максимальную выгоду видит Вьетнам, особенно сейчас, когда существуют территориальные споры с соседними странами.

Что же для ЕАЭС принесет данное соглашение? По сути, соглашение о зоне свободной торговли между ЕАЭС и Вьетнамом имеет большее значение для самого союза, нежели для каждого члена ЕАЭС. Это можно посмотреть в таблице – 1, где отражено доля каждого члена ЕАЭС с Вьетнамом за первое полугодие 2015 года.

Таблица 1 - Доля внешней торговли стран ЕАЭС и Вьетнама с января по май месяц 2015 года

долл. США

	Российская Федерация	Республика Беларусь	Республика Казахстан	Армения
Товарооборот всего	206 854 883 345,9	11 851 299 966,0	26 098 919 282,7	1 298 644 169,4
Доля в %	100,0	100,0	100,0	100,0
Товарооборот с Вьетнамом	1 298 309 958,7	73 126 139,1	90 750 577,1	4 870 010,2
Доля в %	0,6	0,6	0,3	0,4
Экспорт всего	140 815 645 270,1	6 808 303 603,9	17 934 068 029,7	498 168 556,4
Доля в %	100,0	100,0	100,0	100,0
Экспорт с Вьетнамом	593 781 816,1	60 951 113,6	655 388,3	-
Доля в %	0,4	0,9	0,0	0,0
Импорт всего	66 039 238 075,8	5 042 996 362,2	8 164 851 253,0	800 475 613,0
Доля в %	100,0	100,0	100,0	100,0
Импорт с Вьетнамом	704 528 142,6	12 175 025,5	90 095 188,7	4 870 010,2
Доля в %	1,1	0,2	1,1	0,6
Примечание - просчитано автором на основе данных [3]				

Из таблицы – 1 можно сделать вывод, что в целом товарооборот каждой страны члена ЕАЭС не составит даже 1%. Около 80% всего товарооборота с Вьетнамом принадлежит Российской Федерации. В настоящее время Россия и Вьетнам рассматривают несколько проектов. Это строительство АЭС,

производство вертолетов, сборка автомобилей, модернизация тепловых электростанций. Как и в советские времена продолжается сотрудничество в нефтяной сфере.

Товарооборот же Казахстана с Вьетнамом за 2014 год составил **271,9 млн. долл. США. Это всего 0,2% всего Казахстанского товарооборота. Из них экспорт – 1,7 млн. долл. США (0,002% от всего экспорта), импорт – 270,2 млн. долл. США (0,66% от всего импорта).** А за 2015 год с января по май месяц, товарооборот с Вьетнамом составил всего 90,8 млн. долл. США (0,3% от всего **Казахстанского** товарооборота). Сотрудничество в экономической сфере с такими скромными размерами явно не могут удовлетворить ни Казахстан, ни Вьетнам. Поэтому *прямых выгод у Республики Казахстан нет, единственное преимущество это то, что страны* взаимодополняют друг друга. Основными экспортными товарами из Вьетнама в Казахстан являются чай, медикаменты, оборудование для пищевой промышленности, компьютеры и их комплектующие [4], а также обувь, морепродукты. Вьетнам импортирует из Казахстана асбест, прокат железа, а также различное транспортное оборудование, что и составляет 0,002%.

А вот в целом ЕАЭС получит следующие выгоды от соглашения ЗСТ:

Во-первых, Вьетнам – это большая, растущая экономика, с огромным азиатским рынком, емкостью 96 млн. потребителей. И хотя покупательская способность населения сегодня не велика, благосостояние вьетнамцев растет. Экономика республики обогнала по темпам роста соседей. Устойчивый подъем ВВП – более 6% в год [5]. Поэтому получение беспошлинного доступа на рынок Вьетнама создает предпосылки для развития экспорта тех товаров, которые ранее не поставлялись из-за слишком высокой цены. При этом Вьетнам практически не экспортирует товары конкурирующие со странами ЕАЭС. В то же время Вьетнам является крупным покупателем таких товаров, как оборудование, нефтепродукты, удобрение, сталь, зерно, что является основным производством стран ЕАЭС.

Во-вторых, Вьетнам является ключевым членом Ассоциации государств Юго-Восточной Азии (АСЕАН) в так называемой "Большой Азии", который насчитывает более 600 млн. жителей и фактически является крупной региональной группировкой общей площадью 4,487 млн. км². Соответственно для ЕАЭС Вьетнам своего рода "ворота", которое откроет для участников Евразийского Экономического союза рынок АСЕАН.

В-третьих, для ЕАЭС ЗСТ с Вьетнамом означает новые торговые и кооперационные возможности, как в самом Вьетнаме, так и в целом в Юго-Восточной Азии (ЮВА). То есть, Вьетнам становится своего рода плацдармом для продвижения экономических и политических интересов Евразийского союза в ЮВА.

В четвертых, заключение Соглашение ЗСТ является предпосылкой 40 стран, которые желают присоединиться к ЗСТ с ЕАЭС. Среди них Индия, Турция, Иран, Израиль и т.д.

По оценкам совместной исследовательской группы ЕЭК, либерализация торговли с Вьетнамом не влечет за собой значимых рисков для экономик стран ЕАЭС. Что касается традиционно чувствительных к либерализации торговли секторов экономик стран ЕАЭС, таких как легкая промышленность или сельское хозяйство, то для данных секторов уровень защиты сохраняется и после вступления Соглашения в силу [3].

Риски могут возникнуть у Вьетнама:

Во-первых, подписание Соглашения о свободной торговле между Вьетнамом и ЕАЭС поспособствует снижению ставок пошлин на большинство экспортных товаров. Но при этом сохранятся довольно высокие ставки таможенных пошлин на товары первой необходимости, такие как продовольствие, продукты питания, текстильно-швейные изделия, кожаная обувь и т.д. в производстве которых Вьетнам занимает не последние позиции в мире экономики.

Во-вторых, снижение таможенных пошлин приведёт к повышению конкурентоспособности вьетнамской экономики, но не предоставит предприятиям гарантии достижения успеха в экспорте товаров в ЕАЭС.

В-третьих, Вьетнамские государственные стандарты отличаются от мировых стандартов. Технические нормы, стандарты безопасности и гигиены пищевых продуктов, эпидемиологический надзор над животными и растениями, соблюдение чистоты окружающей среды и т.д. все эти требования могут стать барьером для вьетнамских предприятий. Поэтому правительство Вьетнама должна проводить реформы для создания благоприятных условий в торговле и бизнесе, что поспособствует сокращению расходов и уменьшению рисков для Вьетнамских предприятий.

На сегодняшний день Вьетнам является страной со средним доходом, благодаря сохранению стабильности макроэкономики страны, что позволяет ему быть в пятерке наиболее эффективных экономик АСЕАН. После глобального финансового кризиса общая динамика ВВП Вьетнама немного снизилась до 5-7%, по сравнению с 7-8% за предыдущие года (таблица 2).

Таблица 2 - Темпы роста ВВП во Вьетнаме в 2009-2014 гг.

	2009 г.	2010 г.	2011 г.	2012 г.	2013 г.	2014 г.
Номинальный ВВП (млрд. долл. США)	99,8	110,7	133,1	155,3	171,4	186,0
прирост, %	5,3	6,9	5,9	5,3	5,4	5,8
ВВП на душу населения (долл. США)	1 160	1 273	1 517	1 749	1 914	2017
Примечание – составлено на основе данных [6]						

По официальным данным за первое полугодие 2015 года рост ВВП составил почти 6,3% [7]. Это самый высокий уровень с 2011 года, и эти показатели могут стать источником вдохновения для иностранных предприятий и инвесторов.

С устойчивыми темпами роста ВВП (5-7%) за последнее время, Вьетнам значительно увеличил свои позиции в социально – экономической и политической сфере. Однако по официальным данным в стране еще сохраняются серьезные макроэкономические диспропорции. Наиболее характерно эти факторы отражены в следующих рейтингах независимых международных организаций:

- по версии американского политологического института The Fund for Peace и влиятельного американского журнала Foreign Policy с 2013 по 2015 года, Вьетнам занимает 97 место из 178 стран по рейтингу «Слабость государств мира». Согласно данным Вьетнам оказался на уровне стабильности ниже среднего, т.е. опасный уровень рисков, что показывает неспособность властей контролировать целостность своей территории, а также демографическую, политическую и экономическую ситуацию в стране [8].

- согласно данным Американского исследовательского центра «Фонд наследия» (The Heritage Foundation) и газеты The Wall Street Journal, совместно опубликовавший ежегодный рейтинг стран с точки зрения экономической свободы — «Индекс экономической свободы 2014 года», Вьетнам находится на

148 месте из 178 стран, и входит в категорию «страна с преимущественно несвободной экономикой». Годом ранее страна занимала 147 место. В целом степень свободы экономики рассчитывается по среднему арифметическому десяти показателей: свобода бизнеса, торговли, финансового сектора, инвестиций, труда, монетарная и фискальная свободы, гарантии прав собственности, размер бюрократического аппарата и степень защиты от коррупции. Самые низкие показатели Вьетнама, по данным исследования, это «гарантии прав собственности» и «свобода инвестиций». При этом, значительно высокие показатели – «свобода фискальной политики» и «свобода торговли» [8].

- по данным аналитической группы Всемирного экономического форума (ВЭФ) «Индекс вовлеченности стран мира в международную торговлю» за 2014 год, Социалистическая Республика Вьетнам расположилась на 72 месте из 138 стран. Этот индекс измеряет политику государств и эффективность работы их учреждений в сфере ведения международной торговли и развития экономического сотрудничества [9]. Согласно данным, что показывает исследование, можно определить, что государственные институты, политика и инфраструктура Вьетнама не способствуют свободному передвижению товаров через границы к местам назначения. Соответственно, государственным органам Вьетнама нужно стремиться к ликвидации препятствий на пути экономического развития и международной интеграции.

- согласно показателям аналитической группы Всемирного экономического форума (ВЭФ) по рейтингу «Глобальная конкурентоспособность 2014–2015 года», который составляется из 12 слагаемых конкурентоспособности: «Качество институтов», «Инфраструктура», «Макроэкономическая стабильность», «Здоровье и начальное образование», «Высшее образование и профессиональная подготовка», «Эффективность рынка товаров и услуг», «Эффективность рынка труда», «Развитость финансового рынка», «Технологический уровень», «Размер внутреннего рынка», «Конкурентоспособность компаний» и «Инновационный потенциал», Вьетнам расположился на 68 месте из 144 стран. Годом ранее он находился на 70 месте, а в 2012-2013 году на 75 месте из 148 стран. Увеличение в основном благодаря улучшению макроэкономической стабильности и качества инфраструктуры. Это хороший показатель, учитывая, что

среди возникающих и развивающихся стран Азии, Вьетнам расположился на 6 месте после Малайзии, Китая, Таиланда, Индонезии и Филиппин [9].

- по данным международной неправительственной организации Transparency International, Вьетнам с 2012 по 2014 года занимает 119 строчку из 174 стран по рейтингу «Индекса восприятия коррупции». Согласно этим данным, распространенность коррупции Вьетнама высока. Однако, надо заметить, что в этом рейтинге все страны ЕАЭС, кроме Армении, занимают строчки несколько ниже Вьетнама (Белоруссия – 119, Казахстан – 126, Кыргызстан и Россия – 136 строчку) [8].

- по данным Всемирного банка и Международной финансовой корпорацией в презентованном совместном исследовании «Ведение бизнеса в 2015 году», Вьетнам расположился на 78 месте из 189 стран, тогда как годом ранее он был на 99 месте. Рейтинг составляется на основании 10 индикаторов регулирования предпринимательской деятельности, учитывающих время и стоимость выполнения предпринимателем требований государства по регистрации нового предприятия, деятельности предприятия, ведению торговых операций, обеспечению исполнения контрактов, налогообложению и закрытию предприятия. Согласно данным исследования, худшие из индикаторов Вьетнама являются - кредитование и регистрация собственности, а лучшими – налогообложение и регистрация предпринимательской деятельности, что в целом стимулирует малый и средний бизнес Вьетнама [8].

- по показателям британского аналитического центра The Legatum Institute, который измеряет достижения стран мира с точки зрения их процветания на основе различных 79 показателей, объединенных в восемь категориях общественного благосостояния: экономика, предпринимательство, управление, образование, здравоохранение, безопасность, личные свободы, социальный капитал, зафиксировало, что в 2014 году Вьетнам поднялся на 6 пунктов выше и занял 56 место из 142 стран, когда в 2013 году занимал 62 место. При этом, из восьми категориях, наиболее хорошо развивается показатель «экономика», а остальные категории, особенно у показателя «здравоохранение» значительная разница [10]. В целом же, процветание Вьетнама считается среднее.

- согласно «Индексу инвестиционной привлекательности» (International Business Compass), который рассчитывает международная консалтинговая сеть

BDO, за 2015 год Социалистическая Республика Вьетнам расположилась на 99 место из 174 стран, понизив свои позиции на 4 пункта по сравнению с 2014 годом. Однако увеличив их на 33 пункта по сравнению с 2013 годом, тогда Вьетнам располагался на 132 месте [11]. В основном прирост связан с улучшением экономической сферы. В целом же, при расчете последнего индекса учитываются показатели из трех сфер - экономики, политики-права и социально-культурные условия в той или иной стране. Составители рейтинга считают, что они являются важными для компаний, которые настроены вести глобальный бизнес, и ищут страны для расширения своего присутствия.

- по данным исследования Международного Валютного Фонда (МВФ), который ежегодно рассчитывает объёмы прямых иностранных инвестиций (ПИИ) на международном уровне, Вьетнам с 8,9 млрд. долл. США ПИИ расположился на 32 месте из 196 стран мира за 2014 год [12]. Это очень хороший показатель, учитывая, что основным стимулом интенсивного развития международного инвестиционного процесса является необходимость крупного бизнеса повышать свою конкурентоспособность на международном уровне посредством расширения деятельности на новых рынках, рационализации производства, снижения издержек, диверсификации рисков и получения доступа к ресурсам и стратегическим активам в экономиках разных государств.

Проанализировав все показатели, можно сделать вывод, что благодаря улучшению благоприятного климата для развития бизнеса, сохранения стабильности макроэкономических показателей Социалистическая Республика Вьетнам значительно повышает конкурентоспособность экономики, и тем самым увеличивает предпринимательские возможности и приток прямых иностранных инвестиций. Однако, существует и негативные факторы замедляющие развитие экономики, такие как коррупция, нестабильность банковской сферы, неспособность правительства обеспечить качество социальной сферы и целостность своей территории.

В целом, подытожив выше сказанное, можно прийти к некоторым выводам:

- Соглашение, подписанное о зоне свободной торговли между Вьетнамом и Евразийским экономическим союзом, обозначающее обнуление взаимных пошлин, конечно, увеличит товарооборот, но эти пошлины составляют 15-20%. Исходя из этого, нарастить товарооборот, даже в полтора раза, не получится.

Однако перспективы расширения экономического сотрудничества выглядят позитивно.

- От зоны свободной торговли больше выиграет Вьетнам и в целом союз, при этом, какие-либо значительные изменения для каждого состава члена ЕАЭС не прогнозируются. Однако и риски минимальные. И в большей степени, опять - таки рискует Вьетнам.

- После мирового кризиса потенциал Вьетнама год за годом увеличивается. Как говорят эксперты, кризис и рецессия стране уже не грозят, а экономика Вьетнама расположилась на фазе подъема, которая еще продлится до конца текущего десятилетия. Вместе с тем, общая динамика после глобального финансового кризиса снизилась. Объемы внутреннего и иностранного долга Вьетнама продолжают расти: они составят, по оценке 64% и 43%. Сокращение в ближайшие 2 года не ожидается [13]. Спрос в экономике по-прежнему ослаблен. Это вызвано постепенным исчерпанием потенциала экстенсивного роста вьетнамской экономики, что указывает на необходимость ее перехода к интенсивной стадии в форме продвижения инноваций и информационных технологий. В итоге и общая эффективность экономики невысока.

- Что же касается об отношениях Казахстана и Вьетнама, после подписания Соглашения о ЗСТ ждать каких-либо грандиозных изменений не стоит. За первое полугодие 2015 года, товарооборот между двумя странами составил 90,8 млн. долл. США. Из них на долю экспорта Казахстана выпало всего 0,8% (0,7 млн. долл. США.). При этом по данным KAZNEX INVEST, снижение таможенных пошлин может увеличить потенциал возможностей экспорта Казахстана во Вьетнам [14]. Проблема заключается в высоких транспортных издержках, которые не позволяет отечественным производителям выдерживать конкуренцию Вьетнамских предпринимателей. Поэтому даже снижение таможенных пошлин на некоторые виды товаров не дадут гарантии увеличение товарооборота РК, так как Соглашение не затрагивает транспортные перевозки и логистику в целом. Но в условиях усиления процессов глобализации и регионализации такое сотрудничество необходимо в контексте экономического развития взаимодействующих стран.

Список использованных источников

1. *лента.ру* «россии придется жестко конкурировать за вьетнам»
<http://lenta.ru/articles/2015/04/03/viet>
2. Официальный сайт телеканала МИР 24 - <http://mir24.tv/news>
3. Официальный сайт «Евразийской экономической комиссии» -
www.eurasiancommission.org
4. Tengrinews «Казахстан и Вьетнам намерены сотрудничать в нефтяной сфере»
<http://tengrinews.kz/markets/kazakhstan-i-vietnam-namerenyi-sotrudnichat-v-neftyanoj-sfere-248811>
5. РИА Новости «Зона свободной торговли ЕАЭС и Вьетнама: возможности, риски и планы» <http://ria.ru/economy/20150529/1067199933.html#ixzz3gjqlOeNa>
6. Портал внешнеэкономической информации Министерства экономики РФ «Обзор экономики Вьетнама (по состоянию на апрель 2014г)»
http://www.ved.gov.ru/exportcountries/vn/about_vn/eco_vn/
7. Радио «голос вьетнама» государственный канал иновещания
<http://vovworld.vn/ru-ru>
8. Информационно-аналитическое агентство «Центр гуманитарных технологий» - <http://gtmarket.ru>
9. Аналитический отчет Всемирного экономического форума -
<http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2014-2015/report-highlights/#>
10. Ежегодный рейтинг британского аналитического центра The Legatum Institute -
<http://www.prosperity.com>
11. The BDO International Business Compass - <http://www.bdo-ibc.com>
12. Официальный сайт Международного Валютного Фонда -
<http://www.imf.org/external/russian>
13. Мазырин В.М. Итоги экономического развития Вьетнама в 2014 году
14. Forbes.kz «Чем будет торговать Казахстан с Вьетнамом»
http://forbes.kz/finances/integration/chem_budet_torgovat_kazahstan_s_vetnamom

**THE SPECIFICITY OF THE LABOR MARKET OF THE REPUBLIC OF
KAZAKHSTAN IN TERMS OF INTEGRATION WITH THE COUNTRIES OF
THE EURASIAN ECONOMIC UNION**

**NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KAZAKHSTAN
TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VỚI LIÊN MINH KINH TẾ Á – ÂU**

Kalieva Saule Auganbayevna, PhD, associate professor

Institute of Economics of the Committee of science of the RK

Zharkymbekova Kamilya Bekenkyzy, undergraduate of

*Joint educational program of the Kazakh National University named after al-Farabi and
the Institute of Economics CS MES RK*

This article highlights the issues concerning the labor market of the Republic of Kazakhstan by regions of the country in forms of employment, economic activity, and especially of the youth labor market since 2000 in comparison with subsequent periods up to 2013. In the conditions of forming of general labor market competition is growing and there is still a large imbalance, caused by the integration into the Eurasian Economic Union.

This paper considers the classification of regions of Kazakhstan, as the oil and gas regions, agro-industrial regions, agricultural regions, industrial regions, consumer regions, on the basis of which their specific features are determined, which represents the novelty of this study. The article aims to identify the specifics of the labor market of the Republic and most of its regional labor markets, which are presented by a high level of self-employment, it is largely masks the hidden unemployment, mostly among rural population.

In order to study the subject were used such methods as horizontal and vertical analysis, the method of grouping and classification according to specified criteria, and the analytical method, comparative analysis method and scientific generalization. The results reported in the article contribute to a deeper understanding of the problems of the Republic of Kazakhstan population employment in the conditions of integration processes.

Keywords: labor market, employment, youth labor market, the specifics of the regional labor market, self-employment.

The labor market is one of the most difficult socio-economic categories, the development of which is caused by many factors having an effect on its functioning. These include the imbalance between the labor force and number of jobs, irrational movement of labor across sectors and spheres of the economy and by region, which in turn causes a decrease in the production of goods and services, discrepancy between the occupational skill structure and the economy requirements. In terms of integration into the Eurasian Economic Union on one hand occurs the situation of outflow of qualified personnel out of the Republic to other countries, on the other hand - competition inside the uncontrolled flow of foreign workforce. These factors may affect the level of unemployment, and the infrastructure of Kazakhstan regions, and the employment structure of the population as a whole.

One of the core issues of the problem of rational use of labor resources is the study of the structure of employment, i.e. the distribution of labor force by sector of activity and sectors of the national economy and its regions. The growth of the economically active population, the increase in the number of employed population, and the number of employees, reduction of unemployment in the regions may be noted for 2011-2013.

Tables 1 and 2 present the regional specifics of employment of the economically active population.

Table 1 - Employment of the economically active population in the regions of Kazakhstan, thousand people

Regions	Economically active population			including								
				Employed population			Employees			Unemployed population		
	2011	2012	2013	2011	2012	2013	2011	2012	2013	2011	2012	2013
Republic of Kazakhstan	8774,6	8981,9	9041,3	8301,6	8507,1	8570,6	5581,4	5813,7	5949,7	473,0	474,8	470,7
Akmolinskaya	442,7	439,8	441,9	418,5	416,4	419,0	243,4	243,0	250,8	24,3	23,4	22,9
Aktubinskaya	415,8	432,4	434,1	395,6	410,9	412,7	284,5	304,8	307,7	20,2	21,4	21,5
Almatinskaya	947,0	1020,8	1044,6	899,0	969,7	993,1	502,3	555,4	589,0	47,9	51,1	51,4
Atyrauskaya	283,3	291,8	294,3	269,0	277,3	279,5	235,9	245,8	246,0	14,2	14,5	14,8
West Kazakhstan	333,5	332,5	333,4	315,9	315,4	316,5	189,5	189,7	192,4	17,6	17,1	16,9
Zhambylskaya	589,4	591,9	581,0	557,0	559,9	550,8	267,7	269,2	270,5	32,4	32,1	30,1
Karagandinskaya	739,2	740,9	744,1	700,4	703,0	707,2	569,4	577,9	600,3	38,8	37,9	36,9
Kostanaiskaya	541,9	539,6	531,1	512,8	511,2	503,6	291,2	294,9	302,5	29,1	28,3	27,4
Kyzylordinskaya	337,5	347,6	352,6	318,9	329,1	334,4	197,1	219,6	224,5	18,6	18,5	18,3
Mangistauskaya	241,9	271,7	274,2	227,8	256,3	259,1	205,7	237,4	240,8	14,1	15,4	15,1
South Kazakhstan	1198,3	1243,4	1255,2	1129,8	1173,7	1185,7	595,6	620,2	631,3	68,4	69,7	69,5
Pavlodarskaya	441,1	439,2	440,0	418,2	417,5	418,0	321,0	326,7	328,9	22,9	21,7	22,0
North Kazakhstan	366,2	349,6	346,9	346,3	331,2	329,3	213,7	213,7	215,3	19,9	18,3	17,6
East Kazakhstan	757,5	748,5	746,0	717,9	710,4	708,2	481,7	479,7	483,3	39,6	38,1	37,7
Astana city	398,6	417,6	434,5	375,4	393,9	410,5	344,5	364,1	382,9	23,2	23,6	24,0
Almaty city	740,9	774,7	787,5	699,2	731,0	743,1	638,1	671,5	683,5	41,7	43,6	44,4
Note – Compiled source [1].												

Thus, the greatest increase in the number of employed population in agriculture, forestry and fisheries noted in 2013 in Almaty region (+38 thousand people), Zhambyl region (+18 thousand people).

Table 2 – Distribution of employed population by types of economic activity (2009, 2013) by the regions of Kazakhstan, thousand people

Indicators	Agriculture, forestry and fisheries			Mining and quarrying		
Regions	2009	2013	growth	2009	2013	growth
Republic of Kazakhstan	2293,3	2073,6	-219,7	195,5	249,3	+53,8
Akmolinskaya	153,4	148,9	-4,5	7,8	9,6	+1,8
Aktubinskaya	112,9	55,9	-57	24,0	30,4	+6,4
Almatinskaya	385,0	423,0	+38	7,4	3,7	-3,7
Atyrauskaya	20,2	11,9	-8,3	10,9	15,8	+4,9
West Kazakhstan	108,6	81,0	-27,6	5,2	5,9	+0,7
Zhambylskaya	183,5	201,5	+18	7,8	6,8	-1
Karagandinskaya	112,5	82,4	-30,1	21,9	35,5	+13,6
Kostanaiskaya	191,9	189,4	-2,5	23,3	27,8	+4,5
Kyzylordinskaya	64,0	34,4	-29,6	9,6	13,2	+3,6
Mangistauskaya	6,3	3,4	-2,9	28,6	48,7	+20,1
South Kazakhstan	458,1	417,4	-40,7	9,6	12,1	+2,5
Pavlodarskaya	99,5	92,4	-7,1	13,8	11,2	-2,6
North Kazakhstan	174,9	142,0	-32,9	1,7	0,7	-1
East Kazakhstan	215,2	179,8	-35,4	20,7	22,1	+1,4
Astana city	2,8	6,6	+4,2	0,8	4,5	+3,7
Almaty city	4,4	3,5	-0,9	2,4	1,5	-0,9
Indicators	Manufacturing			Construction		
Regions	2009	2013	growth	2009	2013	growth
Republic of Kazakhstan	543,1	548,0	+4,9	551,3	660,0	+108,7
Akmolinskaya	30,6	30,7	+0,1	22,2	22,1	-0,1
Aktubinskaya	30,1	23,6	-6,5	16,6	32,4	+15,8
Almatinskaya	32,8	33,9	+1,1	48,4	78,2	+29,8
Atyrauskaya	13,0	16,8	+3,8	48,8	43,7	-5,1
West Kazakhstan	13,0	13,2	-1,1	29,6	25,8	-3,8
Zhambylskaya	24,3	19,5	+0,8	29,4	26,9	-2,5

Karagandinskaya	119,7	119,2	-0,5	33,2	41,1	+7,9
Kostanaiskaya	32,6	23,4	-9,2	14,8	17,1	+2,3
Kyzylordinskaya	15,4	8,2	-7,2	29,3	37,9	+8,6
Mangistauskaya	17,1	13,9	-3,2	19,2	31,7	+12,5
South Kazakhstan	32,2	34,1	+1,9	61,6	87,6	+26
Pavlodarskaya	51,6	56,7	+5,1	23,8	28,5	+4,7
North Kazakhstan	13,0	13,8	+0,8	7,7	6,7	-1
East Kazakhstan	58,3	68,0	+9,7	38,4	43,4	+5
Astana city	14,1	12,5	-1,6	46,1	57,6	+11,5
Almaty city	45,2	60,4	+15,2	82,2	61,2	-21,0
Note – Compiled source [1].						

The greatest decrease in the number of employed population in agriculture recorded in South Kazakhstan region (-40,7 thousand people), East Kazakhstan (-35,4 thousand people), North Kazakhstan region (-32,9 thousand people), Kyzylorda region (-29,6 thousand people).

The largest increase in employment in the mining industry in Mangistau region (+20,1 thousand people), in Karaganda (+13,6 thousand people), Aktobe region (+6.4 thousand people), in the Atyrau region (+4.9 thousand people). The largest decline in employment in the mining sector recorded in the Almaty region (3,7 thousand people), Pavlodar region (of -2.6 thousand people).

In manufacturing industry the largest increase in the number of employed population mentioned in Almaty (+15,2 thousand people), East Kazakhstan (+9,7), Pavlodar region (+5.1 thousand people), in the Atyrau region (+3.8 thousand people). The lowest number of employed population noted in Kostanai region (9.2 per thousand people), Kyzylorda region (-7,2 thousand people), Aktobe region (-6,5 thousand people).

In the construction the largest number of the employed population recorded in the Almaty region (+29,8 thousand people), in the South Kazakhstan region (+26 thousand people), Aktobe (+15.8 thousand), Mangistau (+12,5%), in Astana (+11,5 thousand people). The greatest decrease in the number of employed people in

construction mentioned in Almaty (-21,0 thousand people), in the Atyrau region (-5,1 thousand people), in the West Kazakhstan region (-3,8).

Overall positive growth of the economically active population, growth of the employed population and the reduction of unemployment in the regions of the Republic of Kazakhstan may be noted.

There is also youth unemployment among the problems of population employment not only in the labor market of the country but also by region (table 3).

Table 3 - Main indicators of the youth labor market in Kazakhstan (2000 - 2013)

Indicators	2000	2005	2011	2013
Employed population, thsd persons	6 201,0	7261,0	8 301,6	8 570,6
Employed youth population, thsd persons	594,7	1189,2	1208	1112,2
Unemployed population, thsd persons	906,4	640,7	473,0	470,7
Unemployed youth population, thsd persons	67,2	183,6	57,9	45,3
in % to the total number of unemployed	7,4	28,7	12	10
Unemployment rate, %	12,8	8,1	5,4	5,2
Youth unemployment rate, %	4,3	13,4	6,1	5,5
Note – Compiled source [1].				

Youth labor market of the Republic of Kazakhstan is characterized by the instability of supply and demand, due to the variability of the orientations of the youth, its social and professional uncertainty as follows:

- it forms low competitive group;
- has an increased risk of job loss;
- employment of graduates in specialties different from basic education;
- more intense situation with women's employment.

The specifics of Kazakhstani and most of its regional labor markets is the high level of self-employment, largely masking the hidden unemployment, predominantly among rural population. So, the largest cities, major oil and gas regions, as well as industrialized Karaganda and Pavlodar areas are dominated by hire employment, in other regions of the country the proportion of self-employed is equal to or above the national average. The highest self-employment rate is typical for the southern agricultural regions of South Kazakhstan and Almaty.

Self-employment in the regions varies by the structure of economic activities types. Thus, a high proportion of self-employed in agriculture remains in regions such as Almaty, South Kazakhstan, Zhambyl, Kostanai, East Kazakhstan. The maximum level of self-employed in the construction is common in the South-Kazakhstan and Almaty region, cities - Almaty and Astana.

High level of self-employment reflects the problems of the labor market of medium - and less-developed regions of the Republic. On the one hand, high self-employment reduces social obligations of the state, but, on the other hand, slowdowns the growth of human capital in the regions. Such employment area with significant number of employed people is distinguished by its unstable condition, the susceptibility to market forces.

Based on the existing classification of regions:

1) Oil and gas regions – Atyrau, Mangistau, West Kazakhstan, Aktobe and Kyzylorda region.

2) Agro-industrial regions – Kostanay region in the North of the Republic and Zhambyl and South Kazakhstan regions in the South.

3) Agricultural regions – Almaty region in the South-East and North Kazakhstan with Akmola region in the North.

4) Industrial regions – Pavlodar, East Kazakhstan and Karaganda regions.

5) Consumer centers (regions) – cities of Republican subordination like Almaty and Astana.

We have identified that:

1) Despite the highest unemployment rate in the oil and gas region, there is a shortage of qualified personnel. The main reasons for this situation include:

- insufficient level of qualification of employees;
- the inefficiency of the education system and its mismatch with market needs.

2) Agro-industrial regions with 27.4% of the population) – Kostanay region in the North of the Republic and Zhambyl South Kazakhstan region in the South are distinguished by an apparent specialization in agriculture and existence of natural resources for the development of industrial potential.

The causes of unemployment in the region include:

- slow growth of demand for labor in the traditional sector compared to the increased supply, leading to migration from rural areas;
- labor redundancy in the region (the share of the economically active population in the Republic is 13.8% (2013);
- the dependence of the number of jobs from new production facilities;
- peculiarities of demographic development;
- attracting unskilled illegal migrants in South Kazakhstan and Zhambyl regions (mostly citizens of Kyrgyzstan, Tajikistan and Uzbekistan, who prefer to work in construction, trade and services;
- the lack or absence of qualification of the local labor force causes the attraction of foreign labor force by occupations as carpenters, fitter, welders, etc., which could easily teach the local population;
- the predominance of trading services that have the potential to become a more civilized forms of small and medium enterprises (SMEs).

It is necessary to develop SMEs in these regions that can contribute to reducing the level of self-employment.

3) Agricultural regions – Almaty region in the South-East and North Kazakhstan Akmola region with the North. Features: specialization in agriculture, a weak industrial base.

In this regard, the reduction of unemployment in rural areas is possible through implementation of the following measures:

- SME development (transition of self-employed in the field of more productive employment);
- the use of foreign experience, in particular:
 - government subsidies in the amount of 58.8 thousand rubles for the organization of own business with the creation of additional jobs for unemployed citizens (experience of Russia);
 - government subsidies to offset part of the costs of the small retail businesses in rural areas (the Swedish experience);

- development of the major centers of specialized services in rural areas near large cities, which are able to attract the urban population and to expand its customer base (the US experience) [2].

4) Industrial regions (23.3% of population) – Pavlodar, East Kazakhstan and Karaganda regions. Features: large resources of ferrous and nonferrous metallurgy, promising manufacturing sector, differentiated production. So, the unemployment rate in all industrial regions of Kazakhstan is lower than the Republican average.

Under the state anti-crisis measures 2009-2010, the priorities of industrial-innovative development were adopted regional programs of development of regions, the regional program of employment, the employment road map. However, to ensure real needs of under construction or modernized production facilities the target training of skilled engineering and technical personnel of new generation taking into account sectoral and regional specificities and needs of the specific company is needed.

5) Consumer centers (regions) – cities of Republican subordination of Almaty and Astana (features - high level of income, the development of the service sector). The high level of unemployment in such a developed Metropolitan areas of the Republic is primarily due to:

- population growth due to migration within the regions of the Republic of Kazakhstan (there is a positive migration balance);

- high competition among applicants. By research results of the country labor market by regions and two capitals made by HeadHunter Kazakhstan, the highest level of competition employment within the positions in the spheres of the senior management is in Almaty (124 summary 1 vacancy) and in Astana among the lawyers recorded maximum rate of applicants for 1 place – 163. Despite the fact that employers of Almaty and Kostanay regions receive 22-23 CVs on 1 vacancy in law sphere. High competition among the profession's top management in Almaty is due to the prevalence of a number of companies. Also the predominance of the number of universities in this city affects the high competition among the positions of the "early career students" (119 summary 1 vacancy) [3];

- high requirements of employers;

- illegal migration from China, Uzbekistan and Kyrgyzstan.

Therefore, the projected increase in the economically active population in the baseline scenario will compile 127.8 thousand people average in 2014-2017 in the Republic. This means that by 2017 the number of economically active population will reach 9.5 million people. While in some regions due to the reduction of the population the decrease or slight increase in the number of economically active population is expected. These regions include Akmola, Kostanay, North Kazakhstan and East Kazakhstan region.

The growth of the economy and the economically active population will lead to growth of number of employees by 2017 to 9,16 million people. For comparison, in Q3 2012 the number was 8,54 million people. The increase in the number of employees by region will be uneven. It is due to different expected demographic trends and indicators of development. The greatest increase in employment will be observed in Astana by 2017 - 107 thousand people, and lowest in RMS (by 2017 - 2.7 thousand people) [4].

References

1. Brochure "Kazakhstan today" / in the Russian language. 32 p. - URL: http://www.stat.gov.kz/faces/wcnav_externalId/publicationsCompilations2014?_afLoop=7478178021035467#%40%3F_afLoop%3D7478178021035467%26_adf.ctrl-state%3Dw8vh2m0zc_246
2. Kusainov M. A. The role of small and medium enterprises in solving regional problems of employment and unemployment // Electronic journal the Wax. – 1. - 2012. - URL: <http://www.uecs.ru/uecs-37-372012/item/968-2012-01-23-05-58-04>
3. HeadHunter: Astana – intense competition lawyers, in Almaty – top managers. - URL: <http://bnews.kz/ru/news/post/145242/>
4. The Ministry of labor and social protection of population of Kazakhstan "Forecast of balance of labor resources for the period 2013-2017. - URL: <http://fin.zakon.kz/4539480-ministerstvom-truda-i-soczashhity.html>

СВОБОДНЫЙ ПОРТ ВЛАДИВОСТОК: ВОЗМОЖНОСТИ И ПЕРСПЕКТИВЫ НАУЧНО – ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА

**CẢNG TỰ DO VLADIVOSTOK: CƠ HỘI VÀ TRIỂN VỌNG CHO HỢP TÁC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Ворожбит Ольга Юрьевна

Никулина Вера Константиновна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Экономическое развитие Дальнего Востока является одним из приоритетных направлений государственной политики Российской Федерации. Определен целый комплекс мер по созданию в регионе благоприятного экономического, инвестиционного и делового климата. Одним из ключевых проектов для Дальневосточного региона наряду с созданием территорий опережающего развития стал проект «Свободный порт Владивостока».

В России пока нет аналогов такого налогового и таможенного формата, как «свободный порт» или «порто-франко», однако он достаточно распространен в мире. Традиционно этот режим подразумевает возможность беспошлинного ввоза товаров и предоставления налоговых и иных льгот его резидентам. Как правило, территории с таким статусом привлекательны для бизнеса, торговли и туризма.

В данной статье рассматривается понятие и основные принципы действия федерального закона «О свободном порте Владивосток», новые возможности для развития и формирования международных экономических связей, перспективы создания инфраструктурных объектов, находящихся в границах Свободного порта, их типы, виды и направления экономической деятельности, льготы и преференции для резидентов СПВ, описаны специальные меры государственной поддержки крупного и малого бизнеса в рамках проекта Свободного порта, проанализирован международный опыт создания и функционирования особых экономических зон, возможность его применения для СПВ, представлены прогнозы и перспективы экономического развития региона с учетом функционирования СПВ. Предложены пути сотрудничества России и Вьетнама в области экономических проектов, связанных с получением статуса резидента СПВ.

При описании функционирования мировых аналогов свободных экономических зон учтена возможность использования положительного зарубежного опыта в создании специализированных территорий и предоставления статуса резидента организациям, осуществляющих свою деятельность на территории СПВ.

Ключевые слова: *Свободный порт Владивосток (СПВ), объекты инфраструктуры СПВ, общественный совет, наблюдательный совет, резидент Свободного порта, налоговые льготы и привилегии, режим единого окна, реестр резидентов СПВ, Свободная экономическая зона (СЭЗ), Управляющая компания, соглашение об Осуществлении деятельности, таможенный режим.*

В современном мире необратимы процессы глобализации, происходит переход от внутри станового развития к экономическому сотрудничеству в регионах. Российская Федерация уникальная страна, представленная как в Европе, так и в Азии. В Азиатско-Тихоокеанском регионе одним из центров экономического, политического, культурного сотрудничества является г. Владивосток. В настоящее время столица Приморья является пятым по грузообороту морским портом Дальневосточного бассейна, связующим звеном между Транссибирской железнодорожной магистралью и тихоокеанскими морскими путями. Это превращает его в важный грузовой и пассажирский порт, а также в один из крупнейших в России международных транспортно-логистических узлов. Предоставление Владивостоку статуса «Свободного порта» является ключевым историческим событием для развития экономики не только одного региона и государства в целом, а также всего Азиатско-Тихоокеанского региона.

Свободный порт Владивосток представляет собой часть территории Приморского края, на которой в соответствии с Федеральным законом N 212-ФЗ от 13.07.2015 и иными федеральными законами устанавливаются меры государственной поддержки предпринимательской деятельности [1]. В состав территории СПВ вошли пятнадцать муниципальных образований юга Приморья из тридцати четырех, входящих в состав региона: Артемовский городской округ, Владивостокский городской округ, городской округ Большой Камень, Находкинский городской округ, городской округ Спасск-Дальний, Уссурийский городской округ, Надежденский муниципальный район, Шкотовский муниципальный район, Октябрьский муниципальный район, Ольгинский муниципальный район, Партизанский городской округ, Партизанский

муниципальный район, Пограничный муниципальный район, Ханкайский муниципальный район, Хасанский муниципальный район.

В состав Свободного порта Владивосток не входит часть территории муниципального образования на которой созданы и действуют:

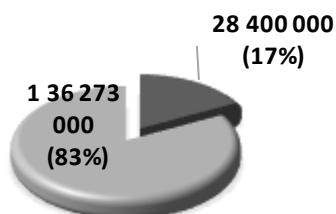
- особая экономическая зона;
- зона территориального развития;
- территория опережающего социально-экономического развития.

Таким образом, территория СПВ составляет 28, 4 тыс. кв. м, численность населения 1,4 млн. человек.

СОСТАВ ТЕРРИТОРИЙ



ПЛОЩАДЬ ТЕРРИТОРИИ



ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ

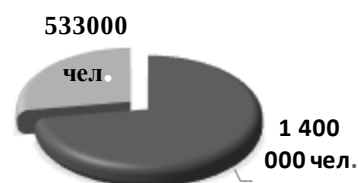


Рисунок 1 - Общая характеристика Свободного порта Владивосток.

В соответствии с федеральным законом СПВ создается с целью развития международной торговли в АТР, интеграции Российской Федерации в экономическое пространство региона, ускорение социально-экономического развития Дальнего Востока. Определен срок существования СПВ – семьдесят лет, который может быть изменен.

Основная идея проекта заключается в том, что на территории Свободного порта Владивосток создаются объекты инфраструктуры СПВ: транспортной, энергетической, коммунальной, инженерной, социальной и инновационной. Определено в качестве основных применение механизмов государственно-частного партнерства с привлечением внебюджетных источников. Необходимо отметить уникальность проекта СВП: все зарубежные функционирующие аналоги СПВ в основном имеют не более четырех типов объектов инфраструктуры СЭЗ, как правило транспортной, энергетической, социальной и инновационной. Из этого можно сделать вывод, что Свободный порт Владивосток является более

расширенным проектом по отношению к своим зарубежным аналогам, что позволит ему стать конкурентоспособным в более короткие сроки.

Резидентом свободного порта Владивосток может стать индивидуальный предприниматель или организация, в том числе с иностранными инвестициями. Обязательным условием является государственная регистрация на территории СПВ.

Для приобретения статуса резидента СПВ претендент подает в управляющую компанию заявку, к которой прилагается пакет документов, а именно: копии учредительных документов для юридических лиц, зарегистрированных на территории Российской Федерации, копии свидетельства о государственной регистрации юридического лица или физического лица в качестве индивидуального предпринимателя, если организация и индивидуальный предприниматель созданы и зарегистрированы в соответствии с законодательством иного государства предоставляется надлежащим образом заверенный перевод на русский язык документов о государственной регистрации, кроме того предоставляются копии свидетельства о постановке на учет в налоговом органе, а также бизнес-план.

Отличительные особенности подобных зон в мировой практике можно рассмотреть с различных позиций. Следует признать, что основой привлекательности и успешности аналогичных проектов является совокупность льгот и преференций, составляющих содержание экономической части проекта.

Основные льготы и преференции, предусмотренные для резидентов СВП представлены в таблице 1.

Таблица 1 – Льготы и преференции для резидентов СВП.

Льготы и преференции	Меры государственной поддержки
Льготы по налогу на прибыль организаций.	Федеральная часть – ставка – 0% на 5 лет; Региональная часть – ставка – 5% на 5 лет, последующие 5 лет – не менее 10%, федеральная часть – не менее 2%, упрощенное возмещение НДС – 10 дней
Пониженные тарифы отчислений во внебюджетные фонды.	В течении 10 лет общий размер взносов 7,6%
Свободная таможенная зона.	Беспошлинный и безналоговый ➤ ввоз, хранение, потребление (использование) иностранных товаров ➤ ввоз товаров (оборудования) ➤ ввоз иностранных товаров (оборудования) ➤ вывоз иностранных товаров (оборудования)
Наем иностранных работников.	Наем иностранных работников без учета квот.
Упорядоченный государственный и муниципальный контроль (надзор).	Совместные проверки, сокращенное время проведения контрольных и надзорных проверок, согласование проверок с Минвостокразвития
Упрощение и ускорение таможенного контроля.	Режим единого окна. При прохождении контроля на границе, круглосуточный режим работы пунктов пропуска
Особые правила для отдельных видов деятельности	➤ медицинская деятельность ➤ образовательная деятельность ➤ аквакультура (рыбоводство), рыболовство и сохранение водных биологических ресурсов

Анализ мер государственной поддержки предпринимательской деятельности на территории СПВ позволяет разделить их на группы:

- меры, связанные со снижением фискальной нагрузки;

- меры, направленные на упорядочение и ускорение контрольных процедур оформления документации;

- меры, связанные с особенностями осуществления отдельных видов деятельности.

Для резидентов свободного порта Владивосток возникает возможность получения дополнительных доходов, в связи со снижением фискальной нагрузки. В соответствии с принятыми законами для резидентов свободного порта Владивосток предусмотрены действенные льготы и преференции по налогам и обязательным платежам:

а) по налогу на прибыль организации - в первые 5 лет применяется пониженная ставка не более 5% (в том числе 0% в федеральный бюджет, не более 5% в региональный бюджет); в течение 5 последующих лет - применяется налоговая ставка не менее 12% (в том числе 2% в федеральный бюджет, не менее 10% в региональный бюджет);

б) по отчислениям во внебюджетные фонды – совокупные отчисления понижены на 10 лет с 30 % до 7,6 %.

Таблица 1 – Размер отчислений во внебюджетные фонды

Режим	ПФ	ФСС	ФФОМС
Общий (30%)	22,0	2,9	5,1
СПВ (7,6 %)	6,0	1,5	0,1
Снижение (22,4%)	16,0	1,4	5,0

Льготы по налогу на прибыль организаций и отчислениям во внебюджетные фонды начинают действовать с 01.01.2016 г. В ходе обсуждения законопроекта предлагалось на региональном уровне понизить вплоть до обнуления ставку налога на имущество организации, на уровне муниципальных образований, вошедших в состав СПВ принять аналогичное решение по земельному налогу.

Для лучшего понимания размера льгот и преференций для потенциальных резидентов Свободного порта Владивосток, обратимся к предварительному расчету.

Таблица 2 – Усредненная расчетная структура валового регионального продукта (ВРП) Приморского края

Расходы	Структура (%)	2015 (руб.)	2016-2020	2021-2025	С 2026
Материальные затраты	40	0,30	0,30	0,3	0,30
Заработная плата	30	0,23	0,23	0,23	0,23
Отчисления на социальные нужды	9	0,07	0,02	0,02	0,07
Прочие расходы	21	0,16	0,15	0,15	0,16
Итого	100	0,75	0,70	0,70	0,75
<i>Прибыль</i>		0,25	0,3	0,3	0,25
<i>Выручка</i>		1	1	1	1

Логика построения таблицы основывалась на допущениях средней нормы прибыли 25% на 1 рубль доходов в 2015 г. В составе расходов на сегодняшний день (2015 г.) материальные затраты приняты в размере 40%, заработная плата – 30% (за основу приняты статистические данные по структуре затрат предприятий Приморского края), отчисления на социальные нужды, составляющие 30 % от величины заработной платы, что равно 9% в структуре затрат, остальное – прочие затраты – 21%.

Снижение отчислений во внебюджетные фонды, безусловно, дают значительную экономию предприятиям, однако, выпадающие расходы возмещаются внебюджетным фондам за счет федерального бюджета.

В абсолютном выражении в расчете на рубль выручки, данная структура будет выглядеть следующим образом. Прибыль – 0,25 руб., себестоимость – 0,75 руб., в том числе: материальные затраты 0,30 руб., заработная плата – 0,23 руб., отчисления на социальные нужды – 0,07 руб., прочие расходы – 0,15 руб.

При условии применения статуса резидента свободного порта Владивосток, произойдет увеличение рентабельности до 30 %, в связи с предоставлением налоговых преференций и увеличением объемов деятельности. Преференции рассчитаны на 10 лет, с разбивкой на два периода по пять лет. Соответственно дальнейшая структура затрат рассчитана на периоды 2016-2020, 2021-2025, и с 2026 и далее.

В таблице 3 представлен расчет налогов и взносов, по которым предусмотрены льготы для резидентов СПВ, а также определена сумма снижения

налоговой нагрузки на 1 рубль выручки. За 2015 год приведены действующие платежи, в последующих периодах представлены расчеты с учетом льгот и преференций. Наглядно представлено, что в первые 5 лет экономия на налогах и взносах составит 10 копеек с каждого рубля полученной выручки. В последующие 5 лет экономия составит 9 копеек с рубля выручки.

Таблица 3 – Налоговая нагрузка резидентов СПВ

Показатель	2015	2016-2020	2021-2025	С 2026
Налог на прибыль организаций	0,05	0,02	0,03	0,05
НДС	0,13	0,13	0,13	0,13
Отчисления во внебюджетные фонды	0,07	0,02	0,02	0,07
Налог на имущество организации	0,01	0,00	0,00	0,00
Земельный налог	0,004	0,00	0,00	0,00
Итого налоговых платежей и платежей во внебюджетные фонды	0,26	0,16	0,17	0,24
Сумма снижения налоговой нагрузки		0,10	0,09	0,02

Принятие федерального закона «О свободном порте Владивосток» не приведет к снижению налоговых доходов бюджетов бюджетной системы Российской Федерации, так как нормы законопроекта будут действовать в отношении юридических и физических лиц, вновь зарегистрированных в качестве резидентов свободного порта Владивосток, а соответственно в бюджете эти доходы не запланированы.

Введение режима Свободного порта Владивосток должно привести к росту основных региональных и макроэкономических показателей. Для прогноза изменения показателей социально-экономического развития в результате создания свободного порта Владивосток было реализовано несколько вариантов расчетов:

1) базовый расчет, основанный на многофакторной экономико-математической модели, построенной на основе модификации методики разработки стратегических (эконометрических) и динамических моделей для целей прогнозирования и формирования стратегии развития территорий, разработанной Институтом социально-экономических исследований Уфимского научного центра РАН, и производственной функции Кобба-Дугласа;

2) консервативный расчет с использованием мультипликаторов, рассчитанных на основе фактических данных о динамике и соотношении параметров функционирования прибрежных территорий с особым режимом осуществления предпринимательской деятельности в государствах Азиатско-Тихоокеанского региона.

В рамках базового расчета использовалась многофакторная экономико-математическая модель, входными параметрами которой являлось допущение, что уже в первый год реализации проекта, ввоз комплектующих и полуфабрикатов будет увеличен на 10% от прогнозного уровня 2015, что повлечет за собой рост показателей «Выпуск в основных / рыночных ценах», «Количество новых резидентов» на уровне 3% от числа юридических лиц, действующих на территории Владивостокского городского округа; в пределах прогнозных значений от числа юридических лиц, действующих на территории других двенадцати муниципальных образований в границах свободного порта.

При соблюдении исходных условий и предпосылок, благоприятных для реализации проекта, ожидается достижение следующих положительных социально-экономических эффектов:

— валовой региональный продукт Приморского края с учетом создания свободного порта Владивосток, составит к 2021г. - 1106,0 млрд.руб. (рост в 1,7 раза к 2015г.), к 2025г. - 1402,1 млрд.руб. (рост 2,2 раза к 2015г.), к 2034г. - 2157,7 млрд.руб. (рост 3,4 раза к 2015г.);

— прирост ВРП Приморского края при условии реализации проекта по созданию свободного порта Владивосток - рост на 470,1 млрд.руб. к 2021г., рост на 766,2 млрд.руб. - к 2025г., рост на 1521,8 млрд.руб. - к 2034г.;

— количество вновь созданных рабочих мест: 84,7 тыс.чел. - к 2021г., 169 тыс.чел. - к 2025г., 468,5 тыс.чел. - к 2034г.;

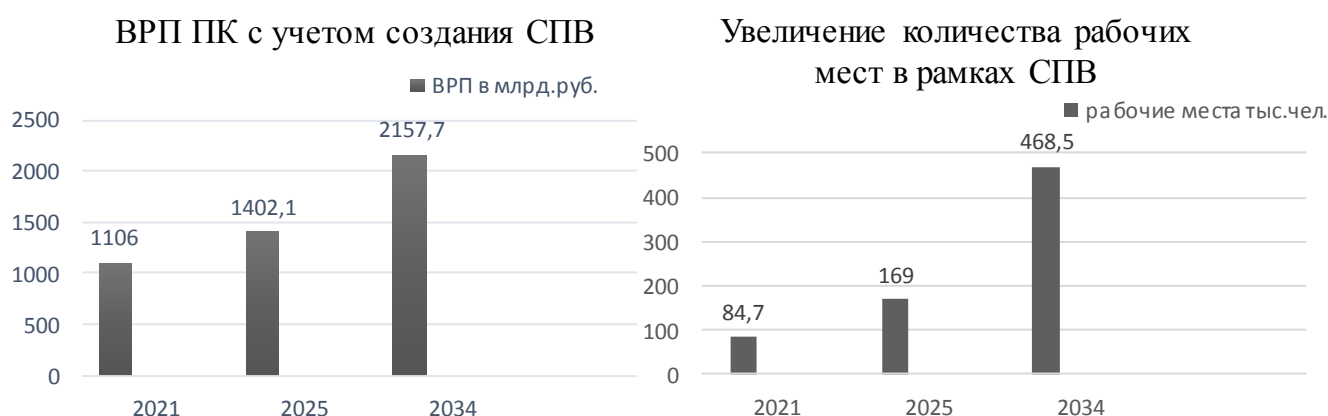


Рисунок 2 – Положительные социально-экономические эффекты, обусловленные реализацией проекта СПВ.

Закон о Свободном порте Владивосток принят, успех проекта во многом будет зависеть от его применения на практике. В этой связи необходимо изучить лучшее зарубежные практики и активно их применять при реализации проекта.

Следует выделить такие свободные экономические зоны, опыт функционирования которых стоило бы учесть при создании СПВ. По научно-внедренческой деятельности для проекта СПВ примером может послужить свободная экономическая зона Инчхон (Республика Корея).

Как сообщил руководитель Инчхон (IFEZ) Ли Джон Чхоль, в 2015 году правительство включило в список предприятий, получающих налоговые льготы, инжиниринговые и IT-компании, требования к уставному капиталу резидентов экономической зоны были снижены, также был внедрен механизм предварительного рассмотрения для игорного бизнеса, чтобы улучшить условия для ведения бизнеса и инвестиций. Как и ожидалось, Инчхон побил свои собственные рекорды по привлечению новых инвестиций за последние 10 лет [2]. Все вновь полученные средства были инвестированы в создание собственных инновационных технологий. На территории свободной экономической зоны Инчхон появилось два научных центра по развитию и внедрению IT-технологий «Леонь» и «Уна». Сейчас научные центры работают над подписанием контракта со специалистами всемирно известной компании “Google” в целях привлечения иностранного капитала в свои проекты.

Подобный опыт развития научно-внедренческой инфраструктуры и привлечения иностранных партнеров можно взять за основу на территории СПВ, для этого у региона есть все необходимые ресурсы. На базе кампусов ВГУЭС и ДВФУ в общей сложности расположено 7 научно-исследовательских лабораторий. [3]. В сентябре 2013 года научные лаборатории инновационных технологий ДВФУ получили новейшее оборудование. На данный момент ведется активное привлечение талантливой молодежи к проектам в сфере инноваций и новых IT-технологий.

Для сопоставительного анализа работы портовых специализированных зон обратимся к опыту Сингапура и Сиднея (Австралия). Здесь необходимо отметить, что проект Свободного порта Владивосток имеет большую схожесть с уже функционирующей СЭЗ Сингапура.

Если обратиться к результатам, то мы увидим, что Сингапур является одной из крупнейших СЭЗ в экономической истории всего мира. На данный момент является четырнадцатым по величине экспортером (экспорт товаров вырос в 1,6 раз (на 60%) по отношению к 2010 г.) и пятнадцатым импортером (рост в 1,4 раза (на 44%)), основной экономический ресурс страны базируется на внешней торговле [4].

Однако есть и еще один аспект положительного опыта СЭЗ Сингапура, который можно применить и к СПВ. Это медицинский туризм. Согласно ФЗ «О Свободном порте Владивосток» [1], в рамках развития туристско-рекреационной специализированной территории СПВ возможна организация медицинского туризма на территории Владивостокского городского округа с привлечением иностранных инвестиций. Стоит отметить, что на территории города уже работает филиал немецкой клиники мирового стандарта «Фальк Медикал» с российской командой врачей и персонала [5].

Медицинский туризм также является одной из основных составляющих экономического ресурса СЭЗ Сингапура, его доля в бюджете – более 27% [6], что является сравнительно высоким показателем по отношению к прибыли от остальных видов деятельности резидентов СЭЗ Сингапура.

Заслуживает внимания СЭЗ Сиднея, основной специализированной территорией которой является портовая. Действительно, налоговые льготы и преференции для резидентов портовой специализированной территории в Сиднее

значительно более привлекательны по отношению к другим мировым аналогам СЭЗ. [7].

По отношению к резидентам СЭЗ Сиднея используется система единого налога с отменой уплаты НДС, что и позволяет компаниям-резидентам в период первого пятилетия полученный от прибыли капитал реинвестировать в процесс производства, сохранив при этом накопительный резерв. В целях проверки эффективности данной системы налоговых льгот органами государственного управления в Сиднее была введена особая система отчетности в 2012–2014 годах. По итогам 2013 финансового года 76 % предприятий выполнили требования новой системы и перешли на специальный налоговый режим.

Стоит отметить, что во время обсуждения проекта СПВ органами власти, местного самоуправления, представителями научных кругов и бизнес среды предлагалась система налоговых льгот и преференций в форме специального налогового режима. Основное содержание предложений содержало следующие положения:

1) для вновь созданных предприятий – резидентов СПВ предусматривалась возможность добровольного перехода на специальный налоговый режим с уплатой единого налога свободного порта Владивосток. Единый налог заменял платежи по трем налогам с разной базой налогообложения (налог на прибыль организаций - прибыль до налогообложения, НДС - добавленная стоимость, налог на имущество организаций - среднегодовая стоимость имущества, в отношении отдельных объектов кадастровая стоимость имущества). В качестве налоговой базы по единому налогу предлагались доходы, уменьшенные на величину расходов;

2) режим Единого налога значительно упрощал систему налогообложения, снижал налоговую нагрузку организаций, освобождал от необходимости подготовки различных форм налоговой отчетности;

3) освобождение от уплаты НДС, налога на прибыль и налога на имущество позволит значительно увеличить долю собственных оборотных средств предприятий (по оценке бизнес - ассоциаций- от 18 до 30 %), способствует более быстрой окупаемости инвестиций, позволит более эффективно перераспределять денежные потоки в рамках операционной деятельности и реинвестировать в производство сэкономленные денежные средства.

Таким образом, аналог данной системы налоговых льгот успешно применен и

эффективно функционирует в Сиднее. Возможно, проведя необходимые расчеты, используя положительный опыт СЭЗ Сиднея, в перспективе власти вернуться к повторному слушанию по созданию единого налога с отменой уплаты НДС на территории СПВ.

Теперь обратимся к опыту создания торгово-промышленных специализированных территорий СЭЗ. Одним из успешных примеров может послужить Шанхайская зона свободной торговли и СЭЗ Хайнань (КНР). Однако процент уплаты НДС резидентами этих СЭЗ составляет 17% как и по всему Китаю [8].

Дело в том, что успешность данных проектов заключается в создании уникальных программ для иностранных инвестиций.

По оценкам китайских экспертов, Шанхайская зона свободной торговли имеет ряд отличий от специальных экономических зон и таможенных территорий, существующих в КНР.

Во-первых, ШЗСТ имеет более широкий круг задач, чем традиционные для Китая бондовые зоны. Существующие с 1990 г. в Китае бондовые зоны в основном направлены на привлечение иностранного капитала путем предоставления налоговых льгот при работе в зоне, упрощения валютного и таможенного контроля и упрощения инвестиционной деятельности.

Основной целью ШЗСТ является не только привлечение иностранного капитала, но и апробирование новых способов государственного регулирования международной торговли, иностранных инвестиций, финансового сектора.

Во-вторых, ШЗСТ отличается и от традиционных для Китая зон технико-экономического развития, которые существуют практически во всех крупных городах КНР. В отличие от этих зон, на территории которых развиваются в основном отрасли промышленного производства, деятельность ШЗСТ сосредоточена на сфере услуг и международной торговле.

В-третьих, ШЗСТ отличается от традиционной модели свободного порта (например, Гонконга или Сингапура), привлекательность которого формируется за счет свободы торговли, отсутствия валютного контроля, свободы мореплавания, высокой открытости иностранному капиталу и низкого налогового бремени. ШЗСТ использует опыт свободных портов, но основной целью данной зоны

остаётся накопление опыта по развитию экономики за счёт реформ и повышения открытости для дальнейшей реализации на территории всей страны. [9]

Таким образом, если учесть подобный опыт при создании торгово-промышленных специализированных территорий СПВ, есть возможность получить достаточно высокую прибыль за небольшой промежуток времени от иностранных инвесторов, но в то же время это обуславливает и высокий риск зависимости экономики региона от внешних экономических связей.

Сотрудничество России и Вьетнама, а также других стран АТР осуществляется в различных областях и сферах, имеет давние традиции. Реализация проекта Свободный порт Владивосток создаёт возможности и условия для дальнейшего развития и укрепления отношений. Одной из привлекательных сфер для сотрудничества может стать научно-внедренческая специализированная территория СПВ.

По данным МИД РФ [11] в России по гослинии обучаются свыше 1,5 тыс. граждан СРВ, на контрактной основе – около 3,5 тыс. чел. В повестке дня создание в Ханое российско-вьетнамского технологического университета.

Особую роль в научно-внедренческой сфере играет Совместный Российско-Вьетнамский Тропический научно-исследовательский и технологический центр в Ханое, учрежденный в соответствии с межправсоглашением от 7 марта 1987 г. Также действуют два отделения Тропцентра – в гг. Хошимине и Нячанге.

Свободный порт Владивосток может стать новым этапом в развитии Российско-Вьетнамских отношений, точкой роста в АТР. Это возможность создания совместных научных центров, внедрения новых IT-технологий при масштабной государственной поддержке.

Таким образом, Свободный порт Владивосток - это долгосрочный проект, позволяющий наиболее эффективно использовать ресурсы не только в пределах одного субъекта РФ или государства, но и во всем Азиатско-Тихоокеанском регионе в целом, что указывает на его международную значимость.

Список использованных источников

1. Федеральный закон «О свободном порте Владивосток» от 13 июля 2015г. № 212-ФЗ – 21 с. // СПС «Консультант Плюс».
2. Свободная экономическая зона Инчхон – URL: <http://www.ruskorinfo.ru/articles/business/8613/>
<http://russian.visitkorea.or.kr/rus/SI/>
3. Научные лаборатории Владивостокского государственного университета экономики и сервиса – URL: <http://iibs.vvsu.ru/list/about/>
4. Свободная экономическая зона Сингапура – URL: http://lkyspp.nus.edu.sg/aci/wp-content/uploads/sites/4/2013/04/BBK_Past_History_and_Current_Development_Towards_Being_A_SEZ_24Aug09.pdf
5. Международная медицинская клиника Falk – URL: <http://falckmed.ru/>
6. Анализ экономических показателей СЭЗ Сингапура – URL: http://www.cisco.com/c/en/us/index.html/vpn/de/annja/0720/Singapore_business/
7. Налоговые льготы СЭЗ Сидней – URL: http://www.openbusiness.ru/html_euro/australia_open4.htm
http://www.cisco.com/c/en/us/index.html/vpn/de/annja/2707/Sidney_new_FEZ/
8. Хайнаньская зона свободной торговли – URL: <http://understand-china.com/province/hainan/>
9. Анализ функционирования и экономических показателей Шанхайской зоны свободной торговли – URL: http://www.kitaichina.com/se/txt/2014-11/26/content_654908.htm
10. МЭР РФ – URL: <http://economy.gov.ru/minec/main>
http://www.ved.gov.ru/exportcountries/vn/vn_ru_relations/vn_ru_trade/
11. МИД РФ – URL: <http://www.mid.ru/home>
http://www.mid.ru/en_GB/web/guest/publikacii/-/asset_publisher/nTzOQTrrCFd0/content/id/1527545?p_p_id=101_INSTANCE_nTzOQTrrCFd0&_101_INSTANCE_nTzOQTrrCFd0_languageId=ru_RU

МОДЕЛЬ ФОРМИРОВАНИЯ РАЦИОНАЛЬНОЙ СТРУКТУРЫ АССОРТИМЕНТА

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CƠ CẤU HÀNG HOÁ HỢP LÝ

Клочко Инна Леонидовна

Фалько Людмила Юрьевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

Авторами представлены результаты исследования, проведенного в направлении совершенствования ассортимента предприятий малого и среднего бизнеса по производству одежды. В качестве инновационного инструментария предложена методика формирования ассортиментной матрицы на основе индивидуализации предпочтений и цветового типа внешности потребителя.

Один из важнейших инструментов, необходимых для реализации успешной ассортиментной политики – методика составления ассортиментной матрицы. Ассортиментная матрица - это документ, представляющий собой табличную форму, в котором по иерархическому принципу (от категории до единицы учета товарного запаса) отражен ассортимент компании и содержится информация с определенными характеристиками ассортимента в конкретный период времени [1].

При производстве одежды должны быть учтены основные и дополнительные условия формирования рациональной структуры ассортимента. К основным условиям будут отнесены:

- коммуникативные связи между потребителем и производителем;
- стиль жизни потребителя, степень его пристрастия к моде;
- сегментация потребителей по стилевым образным группам;
- индивидуализация потребительских предпочтений.
- капсульность ассортиментной линейки, и ее преемственность по отношению к предыдущим коллекциям;

Дополнительные (конкретизирующие) условия включают:

- сегментацию потребителей в зависимости от их восприятия моды и стиля жизни;
- степень удовлетворенности индивидуальным гардеробом внутри потребительской группы;
- капсульную структуру клиентского гардероба;

- наличие в гардеробе потребителя универсальных изделий, являющихся связными между основными капсулами;

- цветовой тип внешности потребителя как из один критериев определения колористической палитры коллекционного ряда ассортиментной матрицы предприятия.

С позиции рассматриваемых условий, стиль жизни и индивидуализация потребителя являются элементами индивидуального имиджа и формируют потребительские предпочтения в конкретной целевой группе. В свою очередь, сегментация целевых групп с позиций социально-экономических факторов, которые влияют на выбор и принятие решений о покупке потребителем, позволяет привязать выбор аудитории к определенному ценовому сегменту. С этой точки зрения целесообразно рассмотреть предпочтения целевой аудитории через призму ассортиментной политики известных брендов – эталонов.

Существуют различные методики оценки эффективности бренда. К одной из таких методик можно отнести анализ критериев бренда. Суть методики заключается в разработке чек-листа с заданными характеристиками и своя градация оценки по каждому признаку. Для объективности результатов при сравнении используют товары-аналоги одной ценовой категории. К основным критериям оценки бренда можно отнести:

- ценовой сегмент;
- удовлетворенность/ неудовлетворенность потребителя;
- лояльность к бренду;
- воспринимаемое качество;
- лидерство/ популярность;
- воспринимаемая ценность;
- запоминающаяся атрибутика;
- ассоциации с организацией;
- осведомленность о бренде;
- представленность бренда в дистрибутивной сети.

На основе вышеизложенного и проведенного авторами исследования можно выделить следующие основные этапы формирования ассортиментной матрицы предприятия (рисунок 1):

- 1.Выбор бренда эталона

- 1.1 Определение целевой аудитории
- 1.2 Формирование чек-листа
- 1.1 Тестирование бренда – эталона
- 2. Анализ товарных групп
 - 2.1 Анализ силуэтных решений
 - 2.2 Анализ композиционного решения
- 3. Определение процентного соотношения товарных категорий
 - 3.1 Определение товарных категорий в зависимости от цветотипа внешности
 - 3.2 Сопоставление имеющихся художественно-колористических решений с коэффициентами бренда-эталона
- 4. Формирование ассортиментной матрицы

Определение бренда-эталона. Для определения бренда-эталона используют различные методики, в том числе метод чек – листа. Однако, необходимо учитывать специфику рынка и потребителя при анализе брендов (рыночный сегмент, половозрастная структура и т.д)

II этап. Анализ товарных групп. После определения бренда-эталона актуальная коллекция разбивается на товарные категории: блузы, брюки и джинсы, верхняя одежда, платья, свитера и кардиганы, футболки и топы, шорты и бриджи, юбки. Такой анализ дает представление о том, какой процент от всей коллекции занимает каждая товарная категория. Стоит отметить, что полученные результаты являются актуальными для конкретного периода времени и определенной целевой аудитории. Для более объективных результатов за основу можно взять несколько брендов-эталонов и использовать их среднее арифметическое значение для каждой товарной категории.

Каждая товарная категория имеет свои силуэтные решения. Анализ силуэтных решений каждой товарной категории устанавливает преобладание тех или иных силуэтных форм, которые, в свою очередь, зависят от направления моды, поэтому полученные данные будут актуальными только для определенного периода. Анализ силуэтных решений помогает отследить актуальные тренды и определить стратегию предприятия в решениях модельного ряда.

III этап. Введение фактора «цветотип внешности человека». Полученные ранее данные [2] свидетельствуют о том, что 54 % всех изделий промышленной коллекции должны быть оформлены для цветотипа «лето», 28% - для цветотипа

«зима», 13% - для цветотипа «весна», и 5 % для цветотипа «осень». Однако бывают случаи, когда колористическое оформление коллекции бренда-эталона совпадает с выделенными процентными соотношениями, либо имеет небольшие отклонения. В этом случае предприятия самостоятельно решают какие значения использовать.

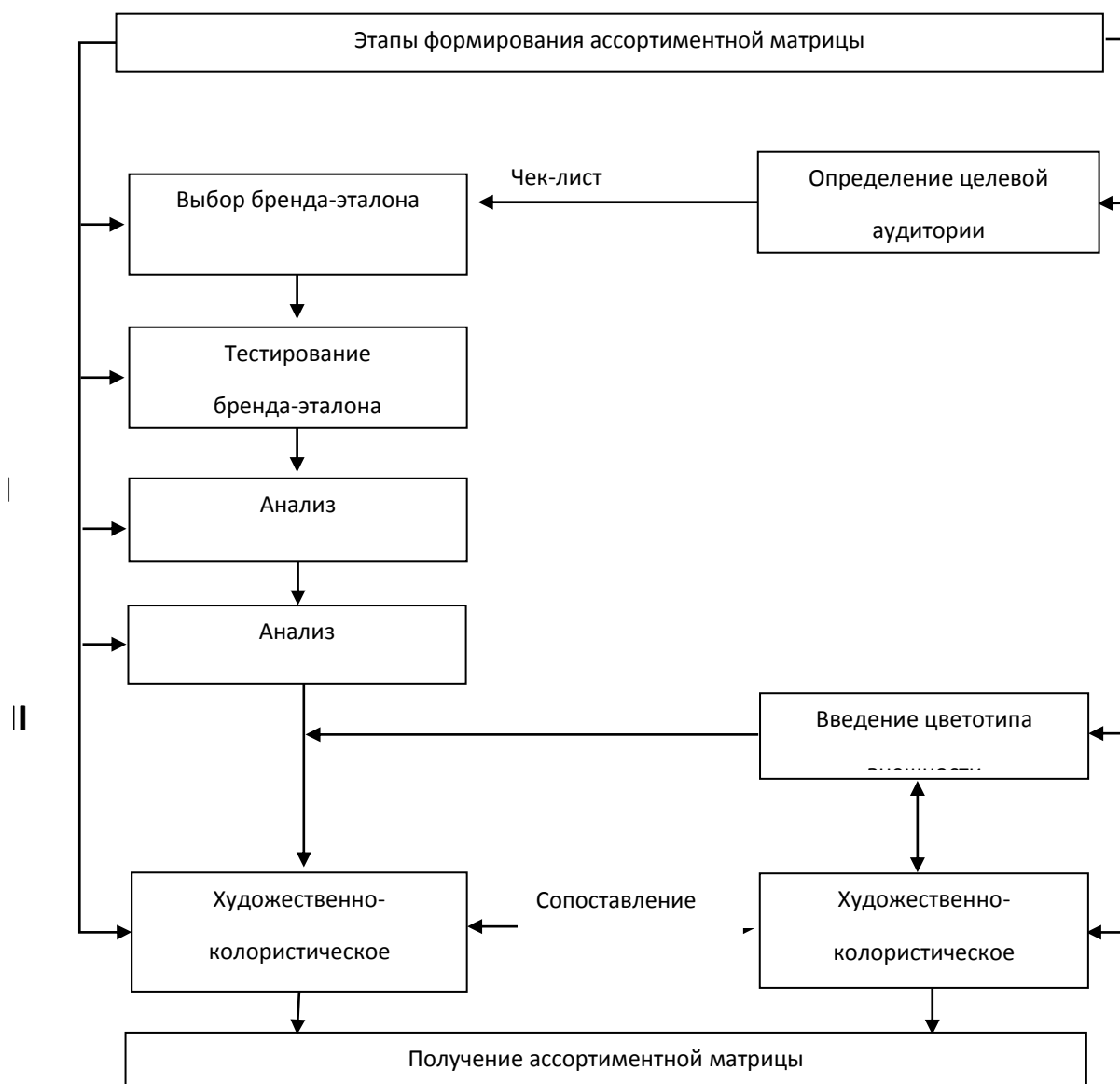


Рисунок 1 – Основные этапы формирования ассортиментной матрицы

Данные, полученные на основе анализа брендов и цветового типа внешности, могут быть использованы в математических матрицах постоянных и переменных длин для расчета элементов матрицы ассортимента предприятия как на актуальный, так и на перспективный период времени.

Новые возможности для расширения производства и снижения затрат сегодня для иностранных инвесторов предоставляет Вьетнам, как крупнейший производитель изделий легкой промышленности. Ориентированная на быстрый рост экономики национальная политика руководства Вьетнама позволила возглавить таблицу экспортных товаров именно текстильным и швейным изделиям.

Представленная авторами модель формирования рациональной структуры ассортимента предприятий по производству одежды позволит оптимизировать затраты и расширить потенциал производственных парков Вьетнама как для российских, так и для иностранных инвесторов.

Список использованных источников:

1. Попов Е.В. Ассортиментная матрица – основа для формирования ассортиментной политики / Е.В. Попов, С.В. Балакирев // Известия Уральского государственного экономического университета. – 2010. – № 4 (30). – С. 101-110.
2. И.Л. Ключко Пути совершенствования ассортимента предприятий малого и среднего бизнеса по производству одежды [Электронный ресурс] / Ключко И.Л., Фалько Л.Ю., Шкуропацкая В.К // Современные проблемы науки и образования. – 2014. – № 3. – Режим доступа: [www.science-education.ru /117-13663](http://www.science-education.ru/117-13663).

**ПРОБЛЕМА ИМПОРТЗАМЕЩЕНИЯ В СТРОИТЕЛЬНОЙ ОТРАСЛИ
ПРИМОРСКОГО КРАЯ С ТОЧКИ ЗРЕНИЯ РАЗВИТИЯ ТОРГОВО -
ЭКОНОМИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА РОССИИ И СРВ**

VẤN ĐỀ THAY THẾ HÀNG NHẬP KHẨU TRONG NGÀNH XÂY DỰNG Ở VÙNG VIÊN
ĐÔNG TỪ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN HỢP TÁC KINH TẾ - THƯƠNG MẠI NGÀ - VIỆT

Гриванов Роман Игоревич

Гриванова Ольга Владимировна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

В статье рассматривается проблема импортзамещения в строительной отрасли Приморского края на современном этапе. Проанализировано состояние и возможные перспективы в ключе возможного решения проблемы путем развития кооперации с Социалистической Республикой Вьетнам.

Ключевые слова: импортзамещение, внешняя торговля, торгово-экономическое сотрудничество, строительная отрасль.

Энергичные усилия по развитию Дальнего Востока России и в частности принятие закона о свободном порте Владивосток говорят об амбициозных планах, реализация которых может послужить основой мощного рывка в экономическом развитии региона и как следствие инфраструктуры, а значит строительного сектора. Это позволяет говорить о потенциальных проблемах в данной отрасли как о проблемах стратегических, решение которых весьма важным для успешной реализации стратегии развития Дальнего Востока России.

Нельзя не отметить, что зависимость дальневосточных регионов от импорта строительных материалов весьма высока и это может служить одной из потенциальных угроз успешного развития. В современных условиях одним из важнейших путей обеспечения бесперебойных поставок является, наряду с диверсификацией внешнеэкономических связей, стратегия импортзамещения, которая может строиться как путем развития национальных производств, так и при привлечении зарубежных инвесторов и создании совместных предприятий на территории Российской Федерации. Социалистическая Республика Вьетнам потенциально является партнером, развитие торговых отношений с которым может послужить как усилению диверсификации потоков импорта на российский

рынок, так и созданию совместных предприятий по производству продукции в данной сфере.

Опыт Вьетнама в строительной отрасли говорит сам за себя. Еще в начале 2000-х годов в стране был дефицит цемента. А в 2010 г. его было произведено уже более 50 млн. тонн. Для этого было запущено за год 13 новых производственных линий. В 2014 году был произведен 71 млн тонн цемента. К 2015 году Вьетнам занял 5-е место в мире и по его производству, и по потреблению [1]. Стройматериалы из Вьетнама в настоящее время экспортируются более чем в 100 стран мира с приростом в 25% в год. В частности, данная продукция продается в США, Австралии, ЕС и Японии. Благодаря применению высокотехнологичных достижений в производство, стройматериалы из Вьетнама стали конкурентоспособными на мировом рынке и по качеству, и по себестоимости [2].

Россия в новейшей истории уже имеет положительный опыт реализации политики импортозамещения. После девальвации рубля в 1998 г. объем импорта сократился на 74 млрд. долларов, что привело к существенному росту ценовой конкурентоспособности и эффективности обрабатывающих производств, а в среднесрочной перспективе запустило волну повышательной динамики ВВП. Российский и мировой опыт импортозамещения показал, что оно имеет ряд положительных последствий. Поэтапно развивающееся импортозамещение ведет к:

- росту занятости населения и, как следствие, снижению безработицы и повышению уровня жизни, более полному использованию национальных ресурсов социально-экономического развития;
- повышению уровня научно-технического прогресса и, как следствие, уровня образования, стимулированию процессов инновационного развития социально-экономической системы;
- укреплению экономической и продовольственной безопасности страны, повышению устойчивости национального развития;
- росту спроса на товары внутреннего производства, что, в свою очередь, стимулирует развитие экономики страны, расширение производственных мощностей, техническое перевооружение и общий подъем деловой активности;
- сохранению валютной выручки внутри страны и, как следствие, росту валютных резервов, улучшению торгового и платежного баланса страны,

появлению возможности переориентации валютных ресурсов на иные направления использования [3].

О необходимости импортозамещения говорилось и ранее, до введения санкций, поскольку с момента распада СССР импортозависимость России во многих отраслях экономики возросла до пределов, угрожающих национальной безопасности. Например, в фармацевтике и медицинской промышленности доля импорта оценивается в 70-80%, в легкой промышленности - в 70-90%, в радиоэлектронной промышленности – в 80-90%, в станкостроении превышает 90%. Снизить зависимость ряда отраслей до 50-60% планировалось к 2020 году, реализуя политику импортозамещения. Об этом заявил заместитель Министра промышленности и торговли Российской Федерации С.А. Цыб [4].

К недостаткам импортозамещения, которые часто озвучиваются в развернувшейся по этому вопросу дискуссии, можно также отнести сдерживание процессов международной экономической интеграции, противоречие принципам свободной международной торговли, которые стали обязательными для России в рамках обязательств, принятых при вступлении в ВТО, снижение эффективности отечественного производства в условиях государственного протекционизма, стимулирование роста цен на российские товары на внутреннем рынке в условиях ограничения конкуренции, рост коррупции, поскольку важным инструментом реализации политики импортозамещения является субсидирование определенных промышленных производств, предоставление им льгот, и т.д.

В то же время теоретическая дискуссия об импортозамещении всегда должна быть вписана в конкретные исторические условия.

Строительство, которое называют иногда и локомотивом экономики, является важнейшей сферой экономического развития. В США среди важнейших текущих экономических показателей развития присутствует показатель количества заложенных фундаментов новых зданий (или количество новостроек). Такой интерес строительству отводится далеко не случайно. Как правило, вокруг каждого объекта функционирует около десятка инфраструктурных фирм как производственного, так и посреднического характера (снабжающих арматурой, строительными материалами, инженерным оборудованием для зданий и т.п.), позволяющих организовать оптимизированную логистическую структуру осуществления возведения конкретного объекта. Если объекты замораживаются

(как в период кризиса в России) или мощности строительного комплекса падают в силу потери спроса на его продукцию, эти инфраструктурные фирмы (не говоря уже о строительных компаниях) закрываются, растет безработица.

Важна роль строительного комплекса в формировании и развитии всех производственных и непроизводственных сфер, так как он обеспечивает зданиями и сооружениями, в которых, собственно говоря, и осуществляется создание различных видов продукта, в том числе, что особенно важно, и инновационного характера.

США в соответствии с планом выхода из кризиса путем поддержания различными способами заемщиков ипотечных кредитов, планируют финансовые вливания. Поддержка будет осуществляться, главным образом, не банков, а населения страны, его покупательской способности, это неизбежно поддержит в свою очередь и банки, и строительный сектор экономики, и инфраструктурные фирмы.

В России производятся все основные виды строительных материалов, изделий и конструкций, разработанные в предыдущие годы Госстроем России.

Промышленность строительных материалов и изделий является одной из наиболее топливно- и энергоемких (более 20% в структуре затрат), а также грузоемких отраслей народного хозяйства. В общем объеме российских грузоперевозок железнодорожным, автомобильным и водным транспортом перевозки строительных грузов составляют около 25%.

Промышленность строительных материалов потребляет более 20 видов минерального сырья, используя при этом свыше 100 наименований горных пород, и относится к крупнейшим горнодобывающим отраслям экономики России. Минерально-сырьевая база промышленности стройматериалов насчитывает более 7 тыс. зарегистрированных месторождений общераспространенных полезных ископаемых. В состав промышленности строительных материалов входит 23 подотрасли, объединяющие более 10 тыс. предприятий, из них 2,25 тыс. крупных и средних предприятий с общей численностью работников около 720 тыс. человек [5].

За годы реформ в промышленности строительных материалов была практически ликвидирована государственная собственность. Удельный вес государственных предприятий составил в 2000 г. всего 2,5% от общей численности, в том числе находящихся в федеральной собственности - 1%. Около

89% продукции производят частные и находящиеся в смешанной собственности предприятия.

Основной тенденцией рынка строительных материалов за последние годы является непрерывный рост практически по всем товарным группам. Основными факторам развития российского рынка стройматериалов на сегодняшний день являются рост инвестиций в основные фонды, рост жилищного строительства, рост благосостояния населения и, соответственно, рост платежеспособного спроса на стройматериалы, как со стороны населения, так и со стороны строительных фирм. Особенности промышленности стройматериалов: сезонность, высокая конкуренция и сильное влияние на формирование цен на жилье (стоимость стройматериалов составляет до 70% от цены готового дома).

Инфраструктура рынка строительных материалов и изделий диктует предприятиям-изготовителям уровень цен на их продукцию и условия сбыта. Цены на отечественную продукцию постоянно растут, приближаясь к мировым, что является следствием высоких удельных расходов и затрат при производстве, особенно на топливно-энергетические ресурсы. Соотношение между ценами производства и потребления в среднем по России равняется двум, что обусловлено транспортными, снабженческо-сбытовыми, налоговыми и прочими начислениями. Цены потребления по отдельным регионам различаются очень значительно. Удельный вес транспортных расходов в цене потребления составляет в среднем около 10%, а при поставке на значительные расстояния - около 50%.

В настоящее время товарный рынок достаточно насыщен строительными материалами, в то же время ассортимент отечественной продукции не полностью удовлетворяет потребности современного строительства. Отставание обусловлено, главным образом, низким техническим уровнем предприятий, износом парка технологического оборудования и в отдельных случаях вызвано необеспеченностью отрасли необходимыми видами качественного сырья и исходных материалов. Созданные новые производства, в том числе и на импортном оборудовании, используются не на полную мощность. Имеются перекосы в территориальном размещении: свыше 60% производственных мощностей предприятий промышленности строительных материалов и стройиндустрии сосредоточены в Европейской части России. Поэтому в ряде регионов сохраняется дефицит по многим видам стройматериалов, что в условиях

высоких железнодорожных тарифов вызывает большие финансовые издержки по доставке продукции и сырья. Например, керамическая плитка, санитарно-керамические изделия, линолеум, гипсокартонные и гипсоволокнистые листы, сухие смеси, инженерное оборудование и другие строительные материалы, и предметы домоустройства завозятся в регионы Сибирского и Дальневосточного федеральных округов из других регионов.

Технический уровень многих предприятий стройматериалов и стройиндустрии отстает от современных требований и от передовой зарубежной практики. В связи с высокой капиталоемкостью производственных мощностей, большой продолжительностью их создания, длительных сроков окупаемости по выпуску ряда видов продукции не удастся привлечь достаточные объемы инвестиционных ресурсов. В результате основные фонды резко стареют, особенно их активная часть. Степень износа основных фондов в отрасли достигает 54%, причем ежегодное выбытие их составляет около 2%, а ввод в действие новых - около 1%, что означает фактическое сокращение производственных мощностей [6, с. 147].

Если же говорить о Приморье и Дальнем Востоке России в целом, то к проблемам характерным для центральных регионов можно добавить и «индустриальную оторванность» от основной производственной базы, недостаточное развитие транспортной инфраструктуры и ставшие уже традиционным отличием тесные торгово-экономические связи со странами-соседями по АТР, импорт многих товаров из которых является основным их источником на рынке.

Анализ внешнеэкономических потоков в строительной отрасли Приморского края позволит в полной мере определить проблемы и перспективы данного направления экономической жизни как самого края, так и РФ в целом.

Представленный анализ внешнеэкономических потоков в строительной отрасли Приморья базируется на статистических данных, полученных в Территориальном органе Федеральной службы государственной статистики по Приморскому краю, а также на основе наблюдений и информации, полученной в ходе проведения с 22 по 24 апреля 2015 года в городе Владивостоке Приморской строительной недели, основными мероприятиями которой являлись:

- 22-я международная строительная выставка «Город»;

- 17-ый краевой смотр-конкурс «Зодчество Приморья»;
- 4-ая Дальневосточная конференция по малоэтажному строительству;
- Международная выставка архитектуры и дизайна «ARCH'Pacific».

В выставке приняли участие 170 компаний из Москвы, Артема, Благовещенска, Дальнегорска, Дмитровграда, Иркутска, Комсомольска-на-Амуре, Находки, Новосибирска, Одиного, Санкт-Петербурга, Томска, Уссурийска, Хабаровска, Челябинска, Южно-Сахалинска, а также из Китая, Республики Кипр, Японии и т.д.

Можно отметить факт относительно большую долю компаний-производителей строительных материалов из центральной части России (по сравнению с предыдущими выставками).

Список участников косвенно подтверждает сделанные выше выводы о том, что Приморский край – территория достаточно далекая для активной экономической деятельности предприятий-поставщиков из Центральной и Западной частей России, а именно там сконцентрированы основные производители материалов и техники для строительной отрасли. На выставке присутствовала только одна фирма – представитель европейского строительного бизнеса. Причем данная компания не предлагала товары производственного назначения, это представители застройщиков с о. Кипр.

В течение работы конференции, специалисты строительной отрасли обсудили различные вопросы, среди которых был и импортозамещение – что необходимо сделать, чтобы процесс стал массовым [7].

В ходе дискуссии было оговорено, что импортозамещение – долгий и кропотливый процесс. Он затрагивает всю экономику России в целом. Отраслевые объединения и ассоциации и региональные власти могут частично оптимизировать процесс импортозамещения в строительной отрасли, но это должно проходить в рамках целенаправленной государственной программы.

Для анализа внешнеэкономических потоков в строительной отрасли Приморья были взяты статистических данных, полученные в Территориальном органе Федеральной службы государственной статистики по Приморскому краю. Все внешнеэкономические операции происходят при непосредственном участии представителей Дальневосточного таможенного управления. После совершения операции все данные отправляются в обязательном порядке в Территориальный

орган Федеральной службы государственной статистики по Приморскому краю. Никакая другая организация не сможет представить тот объем информации, которое представило управление статистики по Приморскому краю. Но эта информация крайне скудна.

Можно предположить, что не все организации ставят в известность управление статистики. Но, как указывалось выше, данные, представленные в этой организации, базируются на данных Таможенного управления. А это – государственное учреждение с жесткой отчетностью и дисциплиной. Поэтому полученные данные стоит считать полными и достоверными.

Запрос делался по различным позициям:

- строительная техника;
- строительные материалы;
- отделочные материалы.

Делался упор на разбивку по странам АТР и по возможности более детальное деление по товарным группам (особенно в категориях строительные и отделочные материалы). Еще дополнительное условие для деления – выделение отдельно следующих стран импортеров / экспортеров: КНР, Южная Корея, Япония, США.

Характеризуя современное состояние строительной отрасли Приморья можно сделать вывод, что оно импортоориентированное. К сожалению, строительная техника и товары, производимые и реализуемые через приморские организации, не вызывают большого интереса у иностранных покупателей. В итоге получается ситуация почти нулевого экспорта, но высокие показатели экспорта. Основным поставщиком строительных товаров является КНР, Япония лидирует среди поставщиков специализированной техники.

Строительные выставки, проходящие на территории Приморья, главной целью которых является укрепление деловых отношений между субъектами рынка, являются достаточно показательными с точки зрения структуры производства. Но пока условия международных экономических санкций не сильно повлияли на развитие импортозамещения в строительной отрасли Приморского края.

Тем не менее, опираясь на вышесказанное, можно сделать вывод о том, что поиск новых путей в данной отрасли становится одним из стратегических

направлений и новые партнеры такие как Социалистическая Республика Вьетнам могут помочь России в его развитии.

Список использованных источников

1. Товары Вьетнама. Строительные материалы. Цемент. [Электронный ресурс] // Интернет-портал «Vietnamnet». – 2015. – Режим доступа: <http://vietnamnet.ru/cement>
2. Грицак Ю.П., Нгуен Вьет Хунг. Экспортные возможности промышленности Вьетнама [Электронный ресурс] // Режим доступа: http://tourlib.net/statti_others/grycak2.htm
3. Перегородиева Л.Н. Перспективы реализации стратегии импортозамещения в России [Электронный ресурс] // Интернет-портал «Protestirui» . – 2015. – Режим доступа: <http://protestirui.ru/>
4. Зависимость промышленности России от импорта к 2020 году снизится в 1,5 раза [Электронный ресурс] // Сайт «Новости ВПК» – 9 июля 2014 года – Режим доступа: http://vpk.name/news/113415_zavisimost_promyshlennosti_rossii_ot_importa_k_2020_godu_snizitsya_v_15_raza.html
5. Обзор российского рынка строительных материалов [Электронный ресурс] // Сайт группы ИНЭК. – 2015. – Режим доступа: <http://www/inec.ru/>.
6. Литвиненко Е.В. Анализ инновационно-инвестиционных проектов, реализуемых при строительстве и приобретении жилья в собственность / Е.В. Литвиненко // «Российское предпринимательство». - 2013. - №21. – С. 141-152
7. Дальэкспо [Электронный ресурс] / Интернет-портал «Дальэкспо» . – 2015. – Режим доступа: <http://www.dalexpo.vl.ru/>.

**ПЕРСПЕКТИВЫ РАЗВИТИЯ РЫБОПРОМЫШЛЕННОГО КЛАСТЕРА
ПРИМОРСКОГО КРАЯ НА ДАЛЬНЕМ ВОСТОКЕ РОССИИ
И СТРАНАХ АТР**

TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP THUỶ HẢI SẢN Ở VÙNG DUYÊN HẢI
VIÊN ĐÔNG NGÀ VÀ CÁC NƯỚC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG

Титова Наталья Юрьевна

Vladivostok State University of Economics and Service, Russia

На основе авторской модификации модели конкурентных преимуществ М. Портера «ромб» проанализированы и количественно оценены факторы мезосреды, влияющие на перспективу формирования рыбопромышленного кластера. В результате даны рекомендации, позволяющие оптимизировать кластерное развитие рыбной промышленности в контексте улучшения международного сотрудничества со странами АТР.

Ключевые слова: *промышленный кластер, факторы кластеризации, рыбная промышленность*

В современных условиях экономической глобализации для успешного развития любой страны особую важность приобретает необходимость поддержания устойчивых экономических взаимосвязей с мировыми рынками. Дальний Восток России тесно связан с самым динамично развивающимся регионом мира – Азиатско-тихоокеанским регионом (далее – АТР). Наиболее оптимальный путь интеграции России в страны АТР возможен через Приморский край в связи с особенностями его географического положения.

Дальневосточный федеральный округ обеспечивает около 60 % добычи рыбы и морепродуктов в Российской Федерации. Приморский край на протяжении последних десятилетий стабильно занимает одно из лидирующих положений по объемам вылова водных биологических ресурсов. К числу основных целей государственной программы Российской Федерации «Развитие рыбохозяйственного комплекса», утвержденной Постановлением Правительства РФ от 15.04.2014 г. № 314, относятся переход к инновационному типу промышленного производства, организация воспроизводства и рационального использования водных биологических ресурсов, а также обеспечение глобальной конкурентоспособности товаров и услуг, вырабатываемых российским

рыбохозяйственным комплексом. Достижение поставленных задач возможно осуществить с помощью возобновления интеграционных процессов, поиска новых форм и методов международного взаимодействия в рыбной промышленности Приморского края и стран АТР. Одной из наиболее эффективных форм такого сотрудничества является кластерная форма взаимодействия. Таким образом, наибольшую теоретическую и практическую значимость приобретают вопросы по анализу перспектив и факторов развития рыбопромышленного кластера, а также разработка рекомендаций по усовершенствованию рыбопромышленной политики России в сфере международного сотрудничества, что и обуславливает актуальность и цель настоящего исследования.

Основоположник современной кластерной теории и теории конкурентоспособности Майкл Портер разработал модель исследования конкурентных преимуществ бизнес-среды «ромб», которая включает в себя анализ четырех компонентов по следующим характеристикам: факторы производства, факторы стратегического развития и конкуренции, наличие профильных и вспомогательных отраслей, а также условия спроса [5]. Как показано на рисунке 1, данные четыре блока взаимодействуют между собой и тем самым создают те конкурентные преимущества, обеспечивающие конкурентоспособность страны или отрасли в рамках кластерного развития.

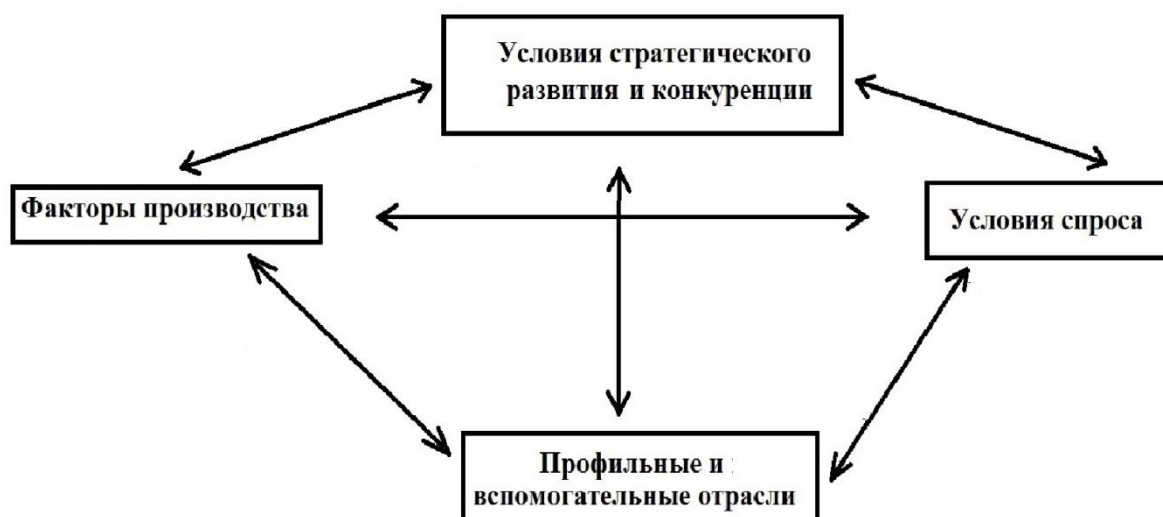


Рисунок 1 – Модель исследования конкурентных преимуществ бизнес-среды М. Портера «ромб».

Анализ конкурентных преимуществ М. Портера успешно применяется в ряде стран при рассмотрении предпосылок к кластеризации разрозненных компаний, а

также для разработки рекомендаций для уже существующих кластеров (биотехнологический в Израиле, судостроительный в Южной Корее, винодельческий в Македонии, рыбохозяйственный в Уганде, морской в странах Прибалтики, текстильный в ЮАР и т.д. [5].

М. Портер разделяет факторы производства на базисные - географическое положение, климат, наличие природных и трудовых ресурсов и развитые - развитие научно-информационного потенциала и необходимой инфраструктуры, но это не нашло отражение непосредственно в форме предложенного им ромба [5].

Считаем целесообразным структурировать факторы производства для анализа конкурентных преимуществ. На рисунке 2 представлена трансформированная нами модель М. Портера, в которой факторы производства разделены на 2 составляющие – ресурсные и инфраструктурные, что позволит более точно определить влияние данных факторов на кластеризацию экономики Приморского края.

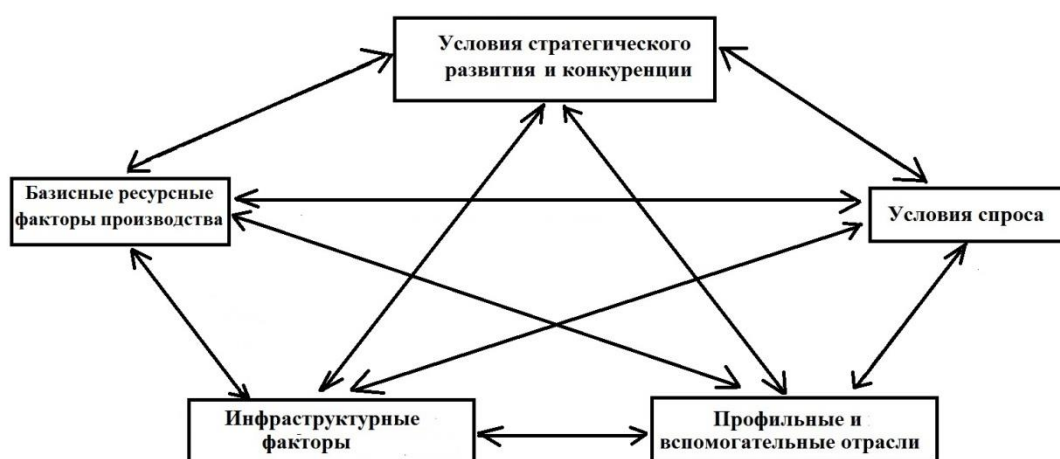


Рисунок 2 – Трансформированная модель исследования конкурентных преимуществ М. Портера.

Используя данную модель выявления конкурентных преимуществ, рассмотрим факторы кластеризации Приморского края и дадим их количественную оценку. Вклад каждой группы факторов в процесс кластеризации оценивается при помощи метода экспертных оценок. В таблице 1 приведена матрица значимости каждой группы факторов согласно оценке 10 экспертов с расчетом суммы рангов и квадрата их отклонений.

Таблица 1 – Матрица экспертных оценок конкурентных преимуществ
Приморского края

Группа факторов, m_i	Эксперты, n_j										Сумма рангов, x_{ij}	Квадратные отклонения рангов, S_i
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
Базисные ресурсные факторы	5	4	5	5	5	5	5	5	5	5	49	361,00
Инфраструктурные факторы	3	5	4	4	4	3	4	4	4	4	39	81,00
Родственные и вспомогательные отрасли	4	1	3	2	1	4	3	3	1	1	23	49,00
Условия спроса	2	3	1	3	2	2	1	2	3	3	22	64,00
Условия стратегического развития и конкуренции	1	2	2	1	3	1	2	1	2	2	17	169,00

Для того, чтобы рассчитать степень согласованности мнений экспертов, воспользуемся формулой коэффициента конкордации М. Кендалла [4]. Коэффициент конкордации W равен 0,724, что означает достаточную степень согласованности мнений экспертов. Это свидетельствует о том, что полученные данные можно использовать в дальнейших расчетах.

Далее для того, чтобы оценить вклад каждой группы факторов в развитие кластеризации в регионе, рассчитаем их весовые коэффициенты в таблице 2.

Таблица 2 – Расчет весовых коэффициентов групп факторов конкурентных преимуществ.

Группа факторов	Сумма рангов, x_{ij}	Итоговый ранг, r_i	Весовой коэффициент, G_i
Базисные ресурсные факторы	49	4,9	0,073
Инфраструктурные факторы	39	3,9	0,140
Родственные и вспомогательные отрасли	23	2,3	0,247
Условия спроса	22	2,2	0,253
Условия стратегического развития и конкуренции	17	1,7	0,287
Итого	150	4,9	1,000

Итоговый ранг r_i рассчитывается по формуле средней арифметической простой [3]:

$$r_i = \frac{\sum_{j=1}^n x_{ij}}{n} \quad (1)$$

При этом итоговый весовой коэффициент G рассчитывается следующим образом:

$$G = \frac{(m+1) - r_i}{\sum_{i=1}^m r_i}. \quad (2)$$

Следовательно, на основе вычисленных удельных весов факторов кластеризации, предлагаем ввести интегральный показатель процессов кластеризации в регионе:

$$C_k = 0,073B_k + 0,14I_k + 0,247R_k + 0,253D_k + 0,287S_k, \quad (3), \text{ где:}$$

C_k – интегральный показатель степени кластеризации;

B_k – базисные ресурсные факторы;

I_k – инфраструктурные факторы;

R_k – факторы профильных и вспомогательных отраслей;

D_k – факторы спроса;

S_k – факторы стратегического развития и конкуренции.

Однако, для того, чтобы качественные характеристики каждой из составляющих интегрального показателя перевести в количественные, воспользуемся модифицированной методикой SWOT-анализа М.С. Рахмановой, позволяющей выявить конкурентный потенциал объекта через систематизацию имеющейся информации о его сильных и слабых сторонах [1, 2].

Согласно данной методике будем оценивать каждый из 5 составляющих интегрального показателя по 3 параметрам: воплощение i -го фактора, важность i -го фактора, ранг i -го фактора. Оценка воплощения и важности проводится методом экспертных оценок. В дополнение существующей методики считаем необходимым выделить критерии оценок факторов, представленные в таблице 3.

Таблица 3 – Критериальная шкала оценок воплощения и важности.

Показатель i-го фактора	Степень развития критериев					
	0	1	2	3	4	5
Оценка воплощения, Z_i	Отсутствует	Очень слабая	Слабая	Средняя	Сильная	Очень сильная
Оценка важности, N_i	Отсутствует	Очень слабая	Слабая	Средняя	Сильная	Очень сильная

Ранг i -го фактора r_i определяет вклад каждого фактора в конкурентный потенциал региона с учетом его значимости:

$$r_i = N_i \times Z_i \quad (4)$$

Итоговое значение по всей группе выявленных факторов будет равно среднему значению по формуле средней арифметической простой:

$$B_i = \sum_{i=1}^n \frac{r_i}{i} \quad (5), \text{ где}$$

B_i – один из показателей группы факторов кластеризации (в данном случае – базисные ресурсные); r_i – ранг данного фактора; i – количество выявленных факторов.

Исчисляемый итоговый интегральный показатель, а также показатель группы факторов может иметь следующие интервальные значения, соответствующие критериям таблицы 4.

Таблица 4 – Критериальная шкала оценки степени предпосылок кластеризации.

Показатель	Степень развития предпосылок кластеризации				
	Очень слабая	Слабая	Средняя	Сильная	Очень сильная
Группа факторов кластеризации	от 0 до 5	от 5 до 10	от 10 до 15	от 15 до 20	от 20 до 25
Итоговый интегральный показатель	от 0 до 5	от 5 до 10	от 10 до 15	от 15 до 20	от 20 до 25

Выделение конкретных факторов в каждой группе факторов по М.Портеру проводится путем метода проведения фокус-групп среди экспертов. Количественная оценка факторов кластеризации осуществляется при помощи метода анкетирования, в результате которого дается оценка воплощения и

важности. В настоящем исследовании анкетирование проведено с 10 экспертами, включающих руководителей малых, средних и крупных предприятий различных форм собственности, представителей научно-исследовательских институтов. В таблице 5 представлена интегральная оценка факторов кластеризации экономики Приморского края, проведенная на основе анкетирования.

Таблица 5 – Интегральная оценка факторов кластеризации экономики Приморского края

Группа факторов	Оценка воплощения Z_i	Оценка важности N_i	Ранг r_i
Базисные ресурсные факторы производства			
благоприятные климатические условия;	3	2	6
близость к рынкам сбыта стран АТР;	4	5	20
значительное количество возобновляемых природных ресурсов;	4	3	12
лидерство по численности населения среди регионов ДВФО.	5	4	20
$B_k=$	14,50		
Факторы инфраструктуры			
высокий образовательно-квалификационный уровень населения;	5	4	20
развитая международная транспортная инфраструктура;	3	5	15
высокий уровень внутреннего финансирования научно-исследовательских разработок;	4	5	20
развитие программ поддержки предпринимательства;	3	4	12
высокое качество исследовательских и технических университетов;	4	4	16
неразвитая система инвестиционного кредитования;	2	5	10
несоответствие между системой профессионального образования и спросом на рынке труда.	3	5	15
$I_k=$	15,43		
Родственные и вспомогательные отрасли			
открытая местная конкуренция;	4	5	20

Группа факторов	Оценка воплощения Z _i	Оценка важности N _i	Ранг r _i
вытеснение сырьевых видов деятельности;	5	3	15
кластерные инициативы находятся на этапе зарождения;	1	3	3
отсутствие конкурентоспособных компаний;	1	2	2
существующие барьеры для международной конкуренции.	2	4	8
R _k =	9,60		
Условия спроса			
высокий уровень экспорта;	4	4	16
высокий спрос на продукцию предприятий Приморского края со стороны стран АТР.	5	3	15
отдаленность от основных потребителей в центральной части России;	3	5	15
увеличение расходов на транспортировку сырья, материалов, готовой продукции;	2	4	8
сырьевая направленность экспорта.	2	5	10
D _k =	12,80		
Условия стратегического развития и конкуренции			
большое количество местных поставщиков;	2	3	6
распространенность «теневой» экономической деятельности;	1	4	4
низкая инновационная активность компаний;	1	5	5
неразвитый механизм взаимодействия краевых и муниципальных структур с представителями бизнеса;	1	5	5
преференциальное отношение к отдельным компаниям;	2	4	8
высокие ставки арендной платы.	1	5	5
S _k =	5,50		
C _k =	10,41		

Исходя из расчета, проведенного в таблице, итоговый интегральный показатель кластеризации Приморского края C_k равен 10,41. В соответствии с введенной критериальной шкалой это свидетельствует о средней степени развития

предпосылок кластеризации Приморского края. В то же время, давая такую оценку, необходимо также оценить каждую составляющую интегрального показателя. К слаборазвитым факторам, замедляющих процессы кластеризации в регионе относятся родственные и вспомогательные отрасли, а также условия стратегического развития и конкуренции оценка которых составила соответственно 9,6 и 5,5. Характерными негативными чертами развития экономики Приморского края являются высокий уровень теневой экономики, низкая инновационная активность компаний, неразвитый механизм взаимодействия краевых и муниципальных структур с представителями бизнеса, что не способствует активной конкуренции.

Оценка условий спроса в Приморском крае составила 12,8, что характеризует их степень развития как среднюю. Активное внешнеторговое сотрудничество региона со странами АТР, на долю которых приходится 86,0 % товарного оборота, способствует развитию процессов кластеризации. Препятствием к кластерному развитию является отдаленность от основных потребителей в центральной части России, что приводит к увеличению расходов на транспортировку сырья, материалов, готовой продукции, расходов по тепловой и электрической энергии, а также снижению уровня конкурентоспособности любого производства. В структуре экспорта преобладает сырьевая направленность (рыба и морепродукты, черные и цветные металлы, лес), что также негативно отражается на оценке условий спроса.

Степень развития базисных ресурсных факторов оценена экспертами как средняя и составила 14,5. К положительным факторам респонденты отнесли значительное количество возобновляемых природных ресурсов и стратегически выгодное географическое положение края, что дает преимущество соседства с крупнейшими странами АТР.

Тенденции к кластеризации в регионе в решающей степени обуславливаются сильной степенью развития инфраструктурных факторов, оценка которых экспертами составила 15,43. Это свидетельствует о благоприятном развитии условий хозяйствования предпринимательских структур, являющимися потенциальными участниками кластера. Однако стоит отметить, что отрицательное воздействие на оценку факторов инфраструктуры оказала неразвитость системы инвестиционного кредитования.

В настоящее время именно Приморский край обладает большим потенциалом для создания рыбопромышленного кластера. Используя выше разработанную методику, рассмотрим факторы, определяющие перспективы развития рыбопромышленного кластера Приморского края на Дальнем Востоке России и стран АТР. Для выявления единичных факторов в каждой группе по виду экономической деятельности нами применен метод фокус–групп. Для проведения исследования сформировано 2 фокус–группы каждая по 25 человек. Заседание фокус–группы проведено на круглом столе на тему «Рыбоперерабатывающий кластер Приморского края», проводимого в рамках VIII Международного конгресса рыбаков 7–9 сентября 2013 г. при участии Ассоциации рыбохозяйственных предприятий Приморского края. Экспертами, оценившими предпосылки региональной кластеризации, являются представители крупных, средних и малых рыбопромышленных структур, отраслевых ассоциаций, а также представители Департамента водных биологических ресурсов и Инвестиционного агентства Приморского края.

В результате проведения фокус–группы разработана анкета, предполагающая вопросы для количественной оценки выявленных факторов. В анкете экспертам предлагается оценить степень воплощения и важности для каждого выявленного фактора. Качественная характеристика для степени присутствия составляющей каждого фактора соответствует разработанным критериальным шкалам для оценки воплощения и важности. В ходе обработки анкет получены данные, представленные в таблице 9.

Таблица 6 – Интегральная оценка факторов мезосреды рыбопромышленного кластера Приморского края

Группа факторов	Оценка воплощения	Оценка важности	Ранг
	Z_i	N_i	r_i
Базисные ресурсные факторы			
доступ к большому количеству экологически чистых водных биологических ресурсов Японского моря и Тихого океана	4	4	16
уникальные природные условия для развития марикультуры	5	5	25
стратегически выгодное географическое	5	5	25

Группа факторов	Оценка воплощения	Оценка важности	Ранг
	Z _i	N _i	r _i
положение			
отсутствие долгосрочной перспективы реализации квот	3	4	12
B	19,50		
Факторы инфраструктуры			
высокий потенциал профессиональной подготовки кадров	5	4	20
нехватка специалистов на предприятиях вследствие падения престижа профессии	3	5	15
наличие необходимой транспортной инфраструктуры	4	5	20
значительный моральный и физический износ основных производственных фондов	1	4	4
недостаточный объем государственного субсидирования проектов по перспективным направлениям	2	3	6
неразвитый механизм инвестиционного кредитования	1	5	5
мощный научно–исследовательский потенциал	4	2	8
низкая интеграция рыбохозяйственной науки в бизнес	3	4	12
I	11,25		
Родственные и вспомогательные отрасли			
большое количество развитых профессиональных объединений и ассоциаций, регулирующих рыбную промышленность	4	4	16
дезинтеграция рыбопромышленных организаций	1	5	5
кризисное состояние судостроения и судоремонта	2	4	8
R	9,67		
Условия спроса			
востребованный спрос со стороны стран АТР на продукцию	5	4	20

Группа факторов	Оценка воплощения	Оценка важности	Ранг
	Z _i	N _i	г _i
сырьевой характер экспорта вследствие низкой добавленной стоимости продукции	1	5	5
неразвитая культура потребления рыбных продуктов	3	4	12
большая отдаленность от потребителей внутреннего рынка	2	3	6
D	10,75		
Условия стратегического развития и конкуренции			
конкуренция по ценовым параметрам	3	3	9
большое количество посредников при реализации продукции	3	2	6
высокие административные барьеры при доставке водных биологических ресурсов на российский берег	1	5	5
теневой экспорт, демпинг, незаконный промысел	1	5	5
монопольный контроль рынка высокой добавленной стоимости со стороны иностранных конкурентов	2	4	8
S	6,6		
C	10,00		

Источник: составлено автором

Итоговый интегральный показатель рыбопромышленной кластеризации Приморского края равен 10,00. Исходя из данного значения и разработанной критериальной шкалы, можно сделать вывод, что предпосылки кластеризации рыбохозяйственного комплекса Приморского края оцениваются как средние. Давая такую оценку, необходимо также оценить каждую составляющую интегрального показателя.

Наименее развитым сегментом, замедляющим процессы кластеризации, являются условия стратегического развития и конкуренции. Наиболее благоприятными факторами, побуждающие устойчивое кластерное развитие рыбопромышленных организаций являются базисные ресурсные и

инфраструктурные. Именно за счет них создание рыбоперерабатывающего кластера становится реальным и возможным на территории Приморского края.



Рисунок 3 – Количественная оценка групп факторов кластеризации

Источник: составлено автором

Для того, чтобы проанализировать необходимые направления кластерной политики для рыбохозяйственного комплекса, следует составить матрицу, представленную в таблице 10.

Таблица 10 – Итоговая матрица выявленных предпосылок

Группа факторов	1–5	5–10	10–15	15–20	20–25
Базисные ресурсные факторы				+	
Инфраструктурные факторы			+		
Родственные и вспомогательные отрасли		+			
Условия спроса			+		
Условия стратегического развития и конкуренции		+			

Источник: составлено автором

Согласно полученным результатам три группы факторов находятся в диапазоне от 10 до 20, что свидетельствует о безусловной необходимости государства в разработке кластерной политики. Следовательно, инициативы по созданию рыбопромышленного кластера требуют активного вмешательства государства. В первую очередь необходимо приложить усилия к устранению неблагоприятных факторов из диапазона от 1 до 10, а затем от 10 до 15, разработав определенные рекомендации. При разработке рекомендаций считаем необходимым использовать разработанный перечень расширенных рекомендаций из приложения Д, на основе которого считаем целесообразным выделить наиболее

приоритетные к реализации рекомендации, актуальные для текущей обстановки отрасли и устранения наиболее неблагоприятных факторов мезосреды.

Наибольшее внимание следует уделить устранению выявленных неблагоприятных факторов по условиям стратегического развития и конкуренции (S), оценка по которым составила 6,6. В настоящее время наиболее остро стоят вопросы по устранению неблагоприятного воздействия следующих факторов кластеризации рыбной промышленности: конкуренция по цене, а не по качеству, большое количество посредников при реализации продукции, высокие административные барьеры при доставке водных биологических ресурсов на берег, теневой экспорт, демпинг, незаконный промысел, а также монопольный контроль рынка высокой добавленной стоимости со стороны иностранных конкурентов.

Во многом современное состояние условий стратегического развития и конкуренции тормозят высокие административные барьеры. Рыбная промышленность Приморского края, в силу своей специфики, выражающейся в использовании водных биологических ресурсов страны, находится под пристальным контролем государства. Так, на сегодняшний день количество органов исполнительной власти, осуществляющих контроль промышленных организаций, больше 50. Это недопустимое количество, способное существенно снизить экономическую эффективность предприятий, а также ухудшить качество среды формируемого промышленного кластера.

Наиболее существенным административным барьером, подавлявшим эффективное развитие отрасли на долгие годы, являлся вопрос о пересечении исключительной экономической зоны РФ через территориальное море рыболовецких судов, в отношении которых ведётся пограничный контроль. Транзитный проход не был предусмотрен, а потому суда вынуждены были возвращаться в порты для каждого оформления пересечения границы, что в итоге приводило к снижению экономической эффективности промысла. В аналогичной ситуации находился и научно-исследовательский флот. Одним из способов решения данной проблемы послужило внесение изменений в закон от 01.04.1993 г. № 4730-І «О Государственной границе Российской Федерации» в конце 2014 г..

В то же время, вопрос о необходимости пересечения контрольных точек промысловыми и научно-исследовательскими судами остается открытым.

Зачастую требования закона контролирующими органами не соблюдаются, однако с организаций взимание штрафных санкций осуществляется. Данное обстоятельство обуславливает высокий уровень бюрократизма отрасли.

Другим административным барьером для рыбаков является дорогостоящее сложное оформление ветеринарного сертификата. Текущий регламент прохождения данной процедуры предусматривает повторные лабораторные исследования, как правило, одной и той же партии продукции по одним и тем же показателям безопасности, что также влияет на стоимость рыбопродукции. Вышеперечисленные проблемы и обстоятельства не способствуют формированию благоприятной среды промышленного кластера, интеграции промышленных организаций между собой и с организациями вспомогательных и обслуживающих отраслей. Следовательно, первичными к реализации в рамках кластерной политики мероприятиями должны стать:

- 1) внесение изменений в нормативно–правовые акты, регулирующие вопрос о необходимости пересечения контрольных точек рыбопромысловым и научно–исследовательским флотом (Приказ Федеральной службы безопасности РФ, Федерального агентства по рыболовству от 15.02.2010 г. № 56/91, г. Москва);
- 2) оптимизация количества контролирующих органов за счет укрупнения данных структур;
- 3) переход контролирующих органов на электронные формы документооборота при помощи современных информационно–коммуникационных каналов и программ;
- 4) запрет участия иностранных поставщиков при поставке рыбной продукции для государственных и муниципальных нужд.

Данные вопросы рационально решать непосредственно на организационном и эксплуатационных этапах формирования кластера. Полномочия по мониторингу улучшения ситуации с административными барьерами следует возложить на кластерную ассоциацию.

Экспертная оценка состояния родственных и вспомогательных отраслей составила 9,67. Во многом негативную оценку экспертов обуславливает кризисное состояние судоремонта и судостроения на территории края. В связи с тем, что в настоящее время средний возраст рыболовецких и рыбохозяйственных судов

составляет 27 лет, неустойчивое финансовое положение многих промышленных организаций не позволяет использование дополнительных инвестиций в обновление своего флота, т.к. требует больших затрат и подразумевает высокие риски. В связи с этим предлагается следующие мероприятия по разработке кластерной политики в этом направлении:

- 1) разработка государственных программ по снижению рисков и возмещению рискованных убытков;
- 2) предоставление гарантий предприятиям при получении кредитов в банках или при оформлении лизинга;
- 3) субсидирование процентных ставок при получении кредитов на обновление рыбопромыслового флота.

Оценка условий спроса на продукцию рыбохозяйственного комплекса Приморского края (D) составила 10,75, что характеризует их степень развития как среднюю. Одним из наиболее важных факторов, тормозящих повышение конкурентоспособности приморской рыбной продукции является сырьевой характер экспорта. Кроме того, население государства не располагает достаточным количеством сведений о биологической ценности рыбных продуктов, многообразии добываемых водных биологических ресурсов. Для решения данной проблемы кластерной политикой должны быть предусмотрены следующие меры:

- 1) разработка перечня продукции, относящейся к глубокой степени переработки и его закрепление в нормативно–законодательной базе;
- 2) предоставление льгот по уплате налога за пользование водными биологическими ресурсами для участников кластера, осуществляющих поставки сырья для производства продукции с высокой степенью переработки, а также для экспортеров этой продукции;
- 3) субсидирование процентных ставок для участников кластера на приобретение рыбоперерабатывающего оборудования;
- 4) снижение железнодорожных тарифов и субсидирование затрат на транспортировку рыбной продукции в центральные регионы России рефрижераторными контейнерами до уровня тарифов универсальных контейнеров;
- 5) создание муниципальных и государственных заказов на продукцию участников рыбопромышленного кластера;

- 6) пропаганда продукции кластера среди местного населения при помощи организации выставок, ярмарок, демонстраций основных товаров рыбной промышленности.

Основные рекомендации по устранению неблагоприятных факторов среди инфраструктурной группы необходимо воплощать на этапе функционирования промышленного кластера. К основным из них следует отнести:

- 1) строительство дополнительных холодильных мощностей длительного хранения емкостью свыше 500 тыс. тонн;
- 2) передача причальных сооружений в долгосрочную аренду промышленным организациям кластера;
- 3) –развитие системы целевой подготовки кадров рыбопромышленного кластера: выделение бюджетных мест по профилю специальности и обязательства выпускника осуществить работу по долгосрочному контракту по истечении срока обучения;
- 4) выполнение научно–исследовательских работ студентами в рамках курсового и дипломного проектирования по актуальным для промышленного кластера темам исследования;
- 5) разработка налоговых стимулов и преференций для участников кластера, внедряющих отечественные научно–исследовательские разработки в производственные процессы.

В настоящее время многие рыбопромышленные организации во всем мире сталкиваются с сокращением объема доступных водных биологических ресурсов. В условиях глобализации данная проблема привела к соблюдению кодекса ответственного рыболовства, предполагающего рациональное использование биоресурсов. Основным механизмом их государственного регулирования является квотирование. Главной проблемой на сегодняшний день для всех рыболовецких организаций РФ является отсутствие у промышленных организаций долгосрочной перспективы доступа к основным производственным ресурсам, выражающаяся в неясности распределения квот с 2018 года. Данный фактор, по мнению экспертов, является единственным среди базисных ресурсных факторов, тормозящих развитие процессов кластеризации. Модернизация текущего законодательства по данному вопросу предполагает отмену распределения квот по историческому принципу и их дробления. Такая неясность будущих перспектив становится

дополнительным фактором, усугубляющим положение предприятий, не имеющих достаточных производственных мощностей. В таком случае рекомендацией по устранению данной ситуации является увеличение срока закрепления долей квот за пользователями водными биологическими ресурсами на срок до 25 лет.

Таким образом, выполнив комплексную количественную оценку факторов формирования рыбопромышленного кластера в Приморском крае, необходимо отметить, что кластерное развитие Дальнего Востока имеет большие перспективы. В рыбохозяйственном комплексе имеются все необходимые предпосылки для развития процессов кластеризации в экономике. В результате проведенной экономической оценки выявлены факторы как способствующие, так и препятствующие процессам развития кластеризации региона. Разработанная методика оценки предпосылок кластеризации может применяться на национальном, региональном уровне.

Список использованной литературы:

1. Рахманова М.С., Солодухин К.С. Инновационный стратегический анализ вуза как стейк-холдер-компании // Научно-технические ведомости СПбГПУ. Экономические науки. 2009. № 1. С. 236–242.
3. Рахманова М.С., Солодухин К.С. Инновационная технология стратегического анализа организации на основе теории заинтересованных сторон // Научно-технические ведомости СПбГПУ. Экономические науки. 2009. № 2. С. 102–111.
4. Medhi J. Statistical Methods: An Introductory Text. New Age International, 1993, 438 p.
5. Kendall M., Babington-Smith B. The Problem of m Rankings. The Annals of Mathematical Statistics, 1939, № 10. P. 275–287.
6. Porter M.E. The Competitive Advantage of Nations, Free Press, New York, 1998, 896 p.

ОБРАЗОВАНИЕ КАК ФАКТОР РАЗВИТИЯ ЭКОНОМИКИ

GIÁO DỤC – YẾU TỐ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Евгения Хасановна Тухтарова

Institute of Economics, Ural Branch of the Russian Academy of Sciences, Russia

Публикация подготовлена в рамках проекта УрО РАН № 15-14-7-2 "Прогнозная оценка приоритетных направлений модернизации уральского старопромышленного региона для расширения импортозамещения"

В статье анализируется мотивация поведения домохозяйств как важнейший фактор, определяющий выбор их стратегии. По результатам исследования определено, что в мире сформировались две большие экономические модели: европейская и азиатская. Первая основана на низком уровне сбережений при высоких доходах и опережающим ростом потребления. Вторая – азиатская модель с высокой нормой сбережений при относительно невысоких доходах, и отложенным потреблением. Мотивацией к выбору европейской модели является получения удовольствия от жизни. Тогда как выбор в пользу азиатской модели, определяется получением образования. Сформировавшиеся две системы в глобальном мире находятся в некотором противоречии. В результате сложившегося противоречия страны с азиатской моделью являются поставщиками человеческих ресурсов, а также донорами экономики для стран с европейской моделью.

Ключевые слова: *мотивация, домохозяйства, экономическое поведение, сбережения, азиатская модель, европейская модель.*

Введение

В основе деятельности экономического поведения домохозяйств, согласно доминирующему неоклассическому взгляду в современной науке, лежит универсальный принцип – рациональная максимизация благосостояния [2]. При этом неоклассический подход предполагает, что домохозяйства действуют сознательно и расчетливо, имея открытый доступ к информации. Именно благодаря этому факту и возможна максимизация благосостояния, по мнению теоретиков.

Между тем реальность далеко не совпадает с идеальным представлением теории. Поведение домохозяйств во многом определяется их социальной средой,

системой ценностей превалирующих в том или ином обществе, а также множеством внешних факторов ограничивающих их поведение [7]. Влияние этих факторов формируют не только экономическое поведение домохозяйств, но и во многом определяют тип экономической модели.

При этом важным задающим импульсом являются цели деятельности домохозяйства, которые могут сильно отличаться в различных экономических системах. К примеру, в одних странах максимизация благосостояния означает максимизацию дохода. Тогда как в других странах – благосостояние определяется престижем в глазах окружающих через призму уровня образования и соответствующего социального статуса.

Такие различия формируют отличные модели поведения домохозяйств, которые в свою очередь оказывают влияние как на отдельные важнейшие макроэкономические показатели в стране (демография, сбережения, потребления и др.), так и на экономическое развитие страны, обуславливая тем самым тип модели страны в целом. Эта связь объясняется следующим механизмом: семейный бюджет домохозяйств формирует возможности и мотивацию человеческого поведения. Тогда как мотивация и экономические возможности формируют структуру образования, в одних системах, а в других направляется на максимальное удовлетворение своих потребностей. Это в свою очередь формирует экономические и социальные отношения в обществе (рис.1). Следовательно, домохозяйства и их экономическое поведение являются сложными системами, напрямую формирующими не только человеческий капитал, но и определяющими тип экономической модели.

Так, домохозяйства, где сформированы установки на извлечение прибыли, предпочитают получать максимум от жизни, а потому выбирают потребительское поведение. Как правило, это страны с развитой экономикой. Тогда как в странах, для которых характерны черты азиатского типа развития, домохозяйства ориентированы на сберегательное поведение. При этом мотивом такой стратегии является направление сбережений на формирование престижа у будущих поколений через призму получения образования и создание достойных условий для жизни.

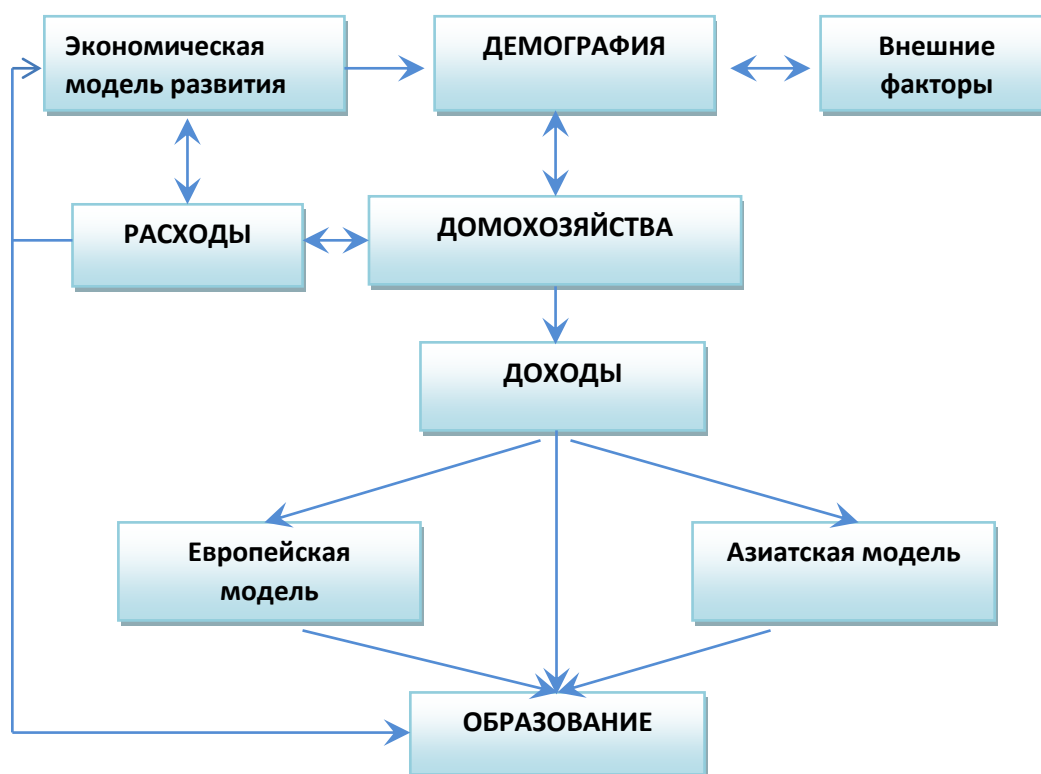
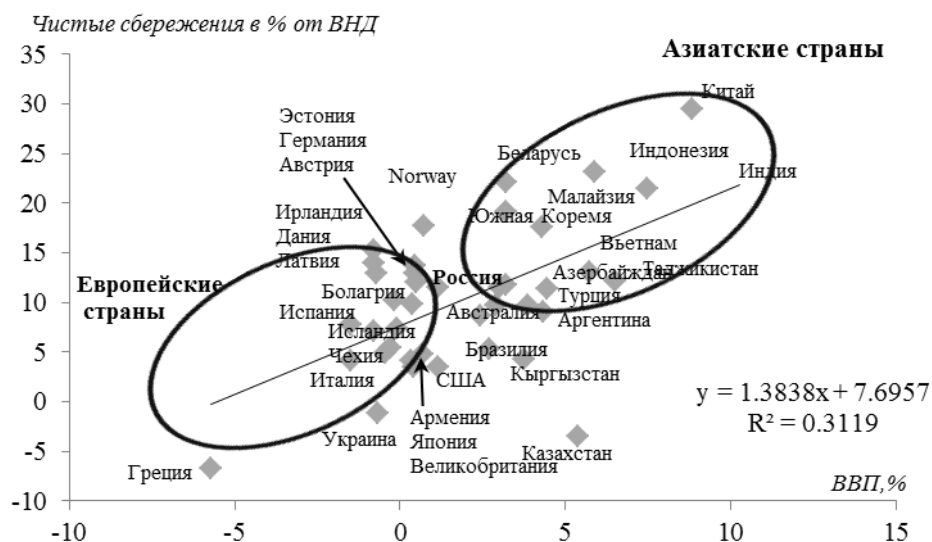


Рисунок 1. Взаимосвязь факторов, оказывающих влияние на поведение домохозяйств

Сбережения или потребление = азиатская или европейская модель

В связи с этим в мире сложились две принципиально отличные экономические модели, которые условно можно назвать европейская и азиатская. Страны с азиатским типом развития, как правило, обладают высоким уровнем сбережений. Вследствие стратегического выбора домохозяйств, они предпочитают сберегать свои доходы для достижения поставленных целей, что в свою очередь создает предпосылки в стране для высоких экономических темпов, тогда как страны с европейской моделью обладают незначительными темпами экономического роста.

Наглядно убедиться в этом можно на рисунке 2. Так, страны, домохозяйства в которых выбирают сберегательное поведение, имеют более высокие темпы роста экономики по сравнению со странами, население которых ориентировано на потребительское поведение (рис.3). В области высоких значений, как по сбережениям, так и по темпам ВВП, представлены страны с азиатской моделью.



Примечание: составлено авторами на основе [5]

Рисунок 2. Взаимосвязь уровня сбережений и экономического роста в различных странах.

Между тем развивающиеся страны такие как Россия, Бразилия и Кыргызстан находится на стыке этих двух моделей. Это позволяет предположить, что эти страны имеют черты как азиатского, так и европейского типов поведения домохозяйств. С одной стороны, в таких странах с неопределенной моделью экономического поведения мы наблюдаем более низкий темп экономического роста, чем в странах с азиатской моделью. А с другой стороны, экономические возможности этих стран, благодаря сберегательному поведению домохозяйств, дает право говорить о наличии достаточного потенциала для более высоких темпов экономического развития.

Сравнительный анализ стран позволил сформировать понимание типа моделей экономического развития, в зависимости от сложившегося уровня накоплений в экономике (табл.1), как следствие поведения домохозяйств. Для этого мы проранжировали страны по уровню накоплений в экономике от национального дохода в стране в среднем за 5 лет. Таким образом, нам удалось разделить страны на 4 категории:

- в первую категорию мы отнесли страны с уровнем накоплений свыше 19% до 30% от ВВП и с высоким уровнем сбережений у домохозяйств,
- во вторую категорию попали страны от 10% до 19%,
- в третью категорию были отнесены страны от 9% до 3%,

- и в рейтинг аутсайдеров попали страны с отрицательным уровнем накоплений или отсутствием данных по этому показателю.

Лидером среди стран с высоким уровнем накоплений в экономике является Китай. Высокий уровень накоплений позволил стране сохранить одни из самых высоких темпов экономического роста в мире. При этом такие впечатляющие показатели были достигнуты, в том числе, и за счет низкого уровня потребления домохозяйств на фоне высоких сбережений. Более высокий уровень бережливости присущ лишь домохозяйствам в Туркменистане, где его уровень составляет почти 90%.

Таблица 1. Показатели накоплений, сбережений домохозяйств и факторы экономического роста, в среднем по странам за 2009 – 2013 гг.

Страны	чистые сбережения в % от ВНД	ВВП, %	дефлятор ВВП, %	Потребление домохозяйств, в % к ВВП	Сбережения домохозяйств в % к ВВП	Чистый национальный доход, %
<i>Страны с очень высоким уровнем накоплений и высоким экономическим ростом</i>						
Китай	29,4	8,9	3,5	34,7	65,3	10,0
Индонезия	23,2	5,9	6,7	57,5	42,5	6,8
Беларусь	22,0	3,2	36,5	51,7	48,3	4,6
Индия	21,4	7,5	7,1	57,7	42,3	8,0
Южная Корея	19,2	3,2	2,0	51,1	48,9	3,3
<i>Страны с высоким и средним уровнем накоплений в странах и средним или низким экономическим ростом</i>						
Норвегия	17,8	0,7	2,6	41,7	58,3	2,8
Малайзия	17,5	4,3	0,9	48,7	51,3	4,7
Ирландия	15,2	-0,8	-0,5	46,7	53,3	-1,5
Латвия	14,0	-0,8	1,5	62,0	38,0	-10,4
Австрия	13,7	0,5	1,6	53,7	46,3	-0,2
Вьетнам	13,1	5,7	11,0	65,8	34,2	8,4
Эстония	13,0	0,5	2,4	52,0	48,0	0,4
Дания	12,9	-0,7	1,7	48,5	51,5	0,6
Таджикистан	12,1	6,5	10,8	113,8	-13,8	8,4
Германия	12,0	0,5	1,4	56,2	43,8	0,7
Молдова	11,8	3,2	6,6	93,9	6,1	3,3
Россия	11,5	1,1	9,1	50,6	49,4	3,8
Пакистан	11,5	3,0	12,9	80,7	19,3	5,2

Страны	чистые сбережения в % от ВНД	ВВП, %	дефля тор ВВП, %	Потребление домохозяйст в, в % к ВВП	Сбережения домохозяйст в в % к ВВП	Чистый националь ный доход, %
Азербайджан	11,4	4,5	4,0	39,6	60,4	8,9
Болгария	10,2	-0,2	2,6	63,4	36,6	0,2
<i>Страны со средним и низким уровнем накоплений и с таким же уровнем экономического роста</i>						
Бельгия	9,8	0,4	1,8	51,5	48,5	-0,6
Турция	9,8	3,9	6,5	71,1	28,9	3,7
Польша	9,7	2,9	2,4	61,4	38,6	2,5
Аргентина	9,0	4,3	16,2	65,7	34,3	1,0
Австралия	8,6	2,5	2,7	54,5	45,5	4,2
Испания	7,8	-1,5	0,3	57,6	42,4	-1,5
Литва	7,4	-0,1	1,8	65,9	34,1	-8,0
Венгрия	7,1	-0,8	2,9	53,0	47,0	-0,6
Исландия	5,4	-0,3	4,2	52,0	48,0	9,2
Бразилия	5,3	2,7	7,0	61,3	38,7	3,7
Чехия	4,9	-0,4	0,8	49,3	50,7	-1,3
Армения	4,7	0,7	3,3	82,6	17,4	-2,2
Кыргызстан	4,3	3,8	9,4	87,7	12,3	1,4
Великобритания	4,1	0,3	2,1	64,5	35,5	0,5
Италия	4,1	-1,5	1,4	61,0	39,0	-1,8
Япония	3,5	0,4	-1,2	60,3	39,7	0,3
США	3,5	1,2	1,5	68,4	31,6	1,7
<i>Страны с низким или неопределенным уровнем накоплений</i>						
Украина	-1,1	-0,7	10,1	67,4	32,6	0,3
Казахстан	-3,5	5,4	11,3	50,0	50,0	10,9
Греция	-6,7	-5,7	0,3	69,9	30,1	-6,1
Туркменистан	н.д	10,3	8,3	10,6	89,4	н.д
Узбекистан	н.д	8,2	16,9	54,2	45,8	34,1

Примечание: составлено авторами на основе [5]

По нашим расчетам, в первую категорию попали азиатские развивающиеся страны и одна европейская страна - Республика Беларусь. Во всех этих странах домохозяйства отличаются сберегательным поведением. Вместе с тем, необходимо отметить отличия в экономическом поведении населения Республики Беларусь от

поведения населения в остальных азиатских стран, входящих в первую группу с высоким уровнем сбережений. Если в азиатских странах этот феномен является сложившимся стереотипом поведения на протяжении многих веков, целями которого является не отложенное потребление, а накопления для будущих поколений [4], то в Беларуси это явление может быть связано с макроэкономической нестабильностью в стране и высокими темпами инфляции.

Между тем, высокие темпы инфляции оказывают негативное влияние на экономический рост, несмотря на высокий уровень накоплений в экономике, снижая тем самым потенциал её развития [3]. К таким странам следует отнести и Россию. Обладая бережливым поведением домохозяйств и, как следствие этого, имея высокий уровень сбережений в экономике, протекающие инфляционные процессы в значительной мере снизили экономический потенциал в России.

Наряду с этим развитые страны, с низким уровнем инфляции, обладают более низким уровнем накоплений в экономике, нежели азиатские страны. Можно также выделить отличия в поведении домохозяйств европейских и азиатских стран, входящих даже в одну категорию. Отличие связано более высокими расходами на потребление и более низким уровнем сбережений.

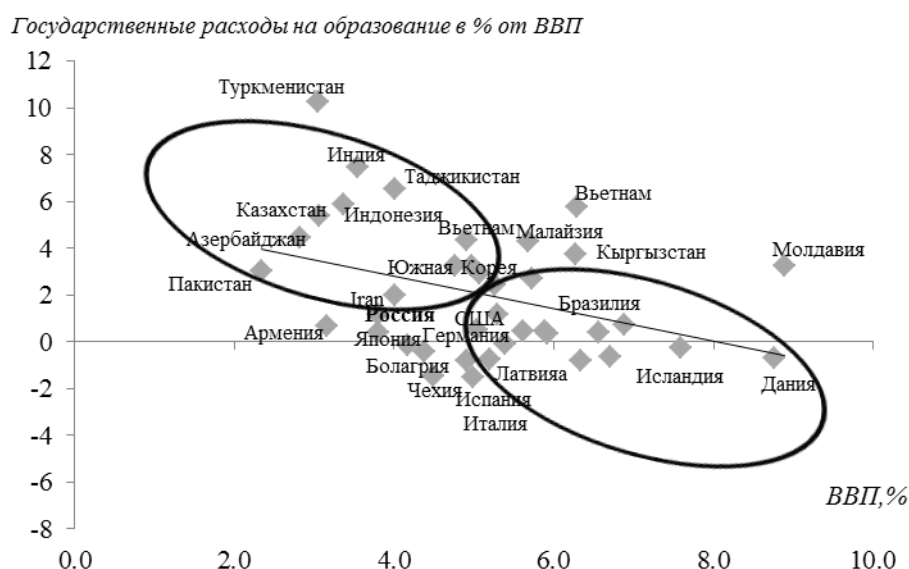
Таким образом, анализ в соотношении потребления и сбережений различных стран позволяет выделить две кардинально отличающиеся стратегии домохозяйств: западная (европейская) – потребительская модель поведения домохозяйств и азиатская – сберегательная модель.

Вместе с тем в глобальном контексте, в свете сложившихся моделей происходит дисбаланс между потреблением и сбережениями и последующей их трансформации в инвестиции. “Страны – накопители” имея хороший потенциал для собственного развития, становятся задающим импульсом для экономического процветания других (развитых) стран.

Это происходит за счет того, что в “странах – накопителях” домохозяйства предпочитают сберегать свои доходы в иностранной валюте, становясь тем самым донорами других экономик. При этом “страны - накопители” в значительной мере проигрывают, тогда, как развитые экономики только выигрывают от этого положения [1].

Помимо денежных потоков в глобальном мире происходит перераспределение и в человеческом капитале. Так как в странах азиатского типа

особое значение уделяется получению образования, как индикатора благополучия, то и расходы на него государство вынуждено выделять в большей степени, нежели развитые страны (рис.2). При этом многими аналитиками отмечается, что чем выше качество человеческого потенциала, тем выше уровень развития страны [4]. Под качеством человеческого потенциала понимается сложившаяся система образования в стране. В таком случае, чем выше уровень государственных расходов на образование, тем должен быть выше и потенциал развития страны. Однако как показывают результаты эконометрического анализа, в мире сложилась отрицательная взаимосвязь между государственными расходами на образование и экономическим развитием страны (рис.3). Иначе говоря, постулат о том, чем выше уровень образования в стране, тем выше его экономический рост оказывается в реальности далеким от теоретического представления.



Примечание: составлено авторами на основе [5]

Рисунок 3. Взаимосвязь государственных расходов на образование и уровень экономического роста

Попробуем разобраться в сложившейся ситуации и проанализировать более подробно. Анализ данных Всемирного банка показывает, что азиатские страны расходуют больше денег на образование, при этом их экономический рост выше, тогда как в европейских странах можно наблюдать даже отрицательные расходы на образование при среднем экономическом росте в 3%.

Это может объясняться тем, что в развитых экономиках большее значение имеют частные школы, а университеты являются сферой услуг, способной

зарабатывать на этом. Тогда в этом случае государству нет необходимости нести большие расходы на образование.

Наряду с этим, принципиальным отличием азиатских стран от европейских является престижность образования, поэтому уровень расходов на него в этих странах выше, чем в европейских. Другим ответом может быть тот факт, что уровень экономического развития в западных странах является настолько притягательным для трудовых мигрантов, что население получившее образование в других странах может быть востребовано на рынках труда в развитых экономиках. Поэтому уровень расходов на образование имеет отрицательную связь с экономическими темпами. Следовательно, страны с европейской моделью развития, с одной стороны, являются задающими импульс для глобального развития мира, а с другой стороны, это развитие обеспечивается за счет человеческого потенциала, формирующегося в других странах.

Выводы

Подводя итоги исследования еще раз отметим: в мире сложились две различные экономические модели, которые являются следствием разницы в понимании благосостояния у домохозяйств. Первая модель – это европейская, основанная на парадигме максимизации благосостояния и удовлетворении материальных благ, которая выражается в высоком уровне потребления и низком уровне сбережений. Вторая модель – азиатская, базирующаяся на понимании достижения благосостояния у домохозяйств на основе поддержания престижа в глазах окружающих через призму образованности, религиозности или морально – нравственных принципах общества, присущие в большей степени развивающимся странам. В результате этого принципа в азиатских странах, домохозяйства отличаются высоким уровнем сбережений. Вместе с тем получив образование, население предпочитает реализовывать себя уже в странах с европейской моделью, которая для них является более притягательной. В результате этих противоречий в мире сложился дисбаланс. При котором азиатские страны с высоким уровнем сбережений являются поставщиками человеческих ресурсов и кредиторами для стран с европейской моделью развития.

Список используемой литературы

1. Григорьев Л., Иващенко А. Мировые дисбалансы сбережений и инвестиций // Вопросы экономики. – 2011. – № 6. – С. 4–19.
2. Желаева С.Э. Экономическое время в механизме самоорганизации экономической системы // Журнал экономической теории. – 2015. – №1. – С. 69-74.
3. Козлова О.А., Тухтарова Е.Х. Факторный анализ взаимосвязи «потребление – сбережение» в Уральском федеральном округе // Экономика региона. – 2014. – №3. – С. 248 – 257.
4. Ходов Л. Административное воздействие и моральное убеждение в госрегулировании рыночной экономики. // Российский экономический журнал 2010. №4. С.13-17.
5. Данные Всемирного банка, как среднеарифметические по странам за период 2009 – 2013 гг.
6. Alloa E. Redeemable Savings or How to Become Ascetic through Consumption // Filozofski vestnik. – 2014. – №3. – P. 53
Reis Gomes. A note on uncertainty in savings decisions: can a naive strategy be optimal?// Macroeconomic dynamics. – 2014. – № 6. – P. 1428-1435
7. Edwards J. Consumer power and market control: Exploring consumer behaviour in affluent contexts (1946-1980) // European journal of the history of economic thought. – 2014. – №4. – P. 699-723.

**ПЕРСПЕКТИВЫ СОТРУДНИЧЕСТВА МЕЖДУ РОССИЙСКОЙ
ФЕДЕРАЦИЕЙ И ВЬЕТНАМОМ В ОБЛАСТИ АВТОМОБИЛЬНОЙ
ПРОМЫШЛЕННОСТИ**

TRIỂN VỌNG HỢP TÁC GIỮA LB Nga VÀ VIỆT NAM TRONG
NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ

**Старков Сергей Владимирович,
Широкоград Ольга Александровна,
Урбановский Михаил Борисович**
Far Eastern Federal University, Russia

В статье дается анализ автомобильного рынка Вьетнама и рассматриваются возможности масштабной загрузки мощностей по крупноузловой сборке автомобилей во Вьетнаме.

Ключевые слова: автомобили, крупноузловая сборка, сотрудничество, производство.

Ни для кого не секрет, что автомобильный транспорт является одним из важнейших компонентов, необходимых для устойчивого развития промышленности и экономики любого государства. Разумеется, столь серьезная часть рынка и промышленности никак не может пройти мимо Вьетнама и Российской Федерации.

Автомобильная промышленность во Вьетнаме начала свое развитие довольно поздно с началом экономических реформ 1986 года. Правда, отвечая спросу того времени, наибольшее развитие получило производство мототехники, которое и в настоящее время измеряется миллионами единиц в год.

С автомобильным направлением все было не так хорошо. На тот момент автомобильный парк страны был совсем малочислен и с внушительным возрастом самих автомобилей. Применялись даже законодательные меры для его «омоложения» и соответствия современным требованиям, например введение ограничений на возраст автомобилей разрешенных к эксплуатации.

Повышение же спроса на автомобили, в том числе и на новые начался в период серьезного роста ВВП Вьетнама, который приходится на 2000-2012 годы, и достиг суммы 1500\$ с 400\$ в пересчете на душу населения. Конечно, это отразилось на количестве иностранных производителей на территории страны.

Автосборочные заводы во Вьетнаме имеют такие марки как Toyota Daihatsu, Isuzu, Suzuki, Mitsubishi и другие, выпускающие около 100 000 автомобилей в год.

В 2011 году объем реализованных машин внутри страны составил порядка 190 000 единиц. Но в 2012 году произошел серьезный спад продаж на внутреннем рынке, это связано с повышением таможенных тарифов из-за снижения общих темпов национальной экономики в тот период. За 2013 год рост продаж автомобилей снова возобновился. Зафиксированный максимум продаж машин в 2011 году равен 200 000 единиц, а с учетом нынешнего спроса, мощности, размещенные на территории Вьетнама могут покрыть только его половину.

Таким образом, проблема дефицита может решиться только за счет импорта, в основном это производители Республики Корея, Японии, Таиланда и России.[1]

Примером такого сотрудничества между Россией и Вьетнамом происходили в последнее время. Самый свежий из них- «Рено Россия» будет поставлять на рынок Вьетнама автомобили Renault Duster. Об этом заявил министр промышленности и торговли РФ Денис Мантуров, передает «Интерфакс». «Поскольку Renault Duster имеет определенную эксклюзивность с точки зрения производства и производственной площадки "Автофрамос" в альянсе Renault-Nissan, то как раз получено право "Автофрамосу" поставлять на вьетнамский рынок эти автомобили», — сказал министр. По его словам, речь идет о беспопытных поставках в течение этого года с последующей локализацией производства на базе завода Nissan во Вьетнаме. Как сообщил ставший в январе этого года гендиректором «Рено Россия» Андрей Панков, на сегодняшний день у завода имеются мощности по производству 30 тысяч автомобилей в год, в то время как загружено всего 3 тысячи. «Тут будет на самом деле уникальная ситуация, когда впервые в России будут собираться автомобили высоколокализованные, которые будут поставляться на настоящие зарубежные рынки», — сказал топ-менеджер. Мантуров отметил, что переговоры продолжались в течение трех месяцев. По его словам, должно быть подписано межправительственное соглашение, а в будущем ожидается вступление в силу договора о зоне свободной торговли с Вьетнамом.[2,5]

Ранее сообщалось о том, что не только концерн «Рено», но и компании «КамАЗ» и «Соллерс» готовы рассмотреть возможность масштабной загрузки мощностей по крупноузловой сборке автомобилей во Вьетнаме. У «КамАЗа» с

2006 года есть завод во Вьетнаме по сборке крупноузловых комплектов и автомобили отечественного концерна пользовались небольшим, но устойчивым спросом. Подобные соглашения об организации производств в будущем должны будут появляться только чаще, благодаря тому, что 6 апреля премьер-министр Вьетнама Нгуен Тан Зунг по итогам переговоров с премьер-министром РФ Дмитрием Медведевым заявил, что Вьетнам планирует в первом полугодии 2015 года выйти на подписание соглашения о зоне свободной торговли (ЗСТ) с Евразийским экономическим союзом (ЕАЭС).

Одним из них может являться организация крупноузловой сборки лёгких коммерческих автомобилей разработки группы «ГАЗ», такие как цельнометаллический фургон, микроавтобус и бортовой грузовик линейки «Газель Next», а так же построенный на его базе автобус из композитных материалов «Газель Next Citybus». Такие автомобили могут занять свою нишу на развивающемся рынке Вьетнама, так как практически не будут иметь конкурентов из-за сложившихся на рынке условий.

Во-первых, на рынке Вьетнама практически не представлены автобусы малой вместимости категории М2 по российской классификации, а те, которые в данный момент эксплуатируются и представлены на рынке, в основном представляют из себя китайские копии японских и корейских микроавтобусов, разработанных ещё четверть века назад, которые с трудом отвечают современным нормам о комфорте и безопасности пассажирских перевозок. С эксплуатационной точки зрения, подобные транспортные средства обойдутся экономичнее для перевозчика в сравнении с более крупными автобусами корейских и китайских марок и будут стоить значительно дешевле. Немаловажным плюсом также станет возможность собрать автомобиль как в более простой версии для городских маршрутов, так и в более комфортабельной для региональных перевозок.

Грузовой вариант будет интересен вьетнамским покупателям тем, что сможет закрыть рыночную нишу между традиционными небольшими азиатскими грузовичками и достаточно крупной коммерческой техникой, а также разнообразием комплектаций, колёсных баз, типов кабин и вариантов надстроек, которые будут монтироваться уже на месте.

Цельнометаллический фургон, в свою очередь, благодаря большому внутреннему пространству может стать популярным у местных компаний по

доставке, а более традиционный микроавтобус на его базе может стать популярным выбором у местных перевозчиков, осуществляющих туристические и междугородные перевозки.

Главным же плюсом этого автомобиля станет его соотношение «цена-качество». При условии конкурентоспособной цены данного автомобиля около 850 000 000 вьетнамских донгов эти транспортные средства будут стоить дешевле своих прямых конкурентов из Японии и Кореи и будут занимать ту же нишу, в которой сейчас представлены китайские производители, при этом выгодно отличаясь от них большими размерами и более высокими эксплуатационными характеристиками. Благодаря применению простых, но надёжных современных технических решений, комплектующих от ведущих мировых производителей, особого внимания к каждой детали и строгому контролю качества автомобиля семейства «Next» нашли своего покупателя как на территории СНГ, так и в странах Европы. Таким образом, при грамотном позиционировании и ценообразовании у данных автомобилей есть все шансы закрепиться на развивающемся во Вьетнаме рынке лёгких коммерческих автомобилей.

Организовать производство этих автомобилей на первых порах можно по принципу SKD (semi-knocked down), т.е по принципу так называемой «отвёрточной сборки». И на наш взгляд, существует несколько вариантов организации доставки комплектующих для дальнейшей досборки во Вьетнаме. Из Нижнего Новгорода отправляются контейнеры, заполненные частями будущего автомобиля. Один автомобиль займёт два 45-футовых контейнера увеличенной высоты и ширины (High Cube Pallet Wide). В один укладывается рама, силовая передача, а в другой- кузов первой комплектности (в случае микроавтобуса или ЦМФ) или кабина с бортовой платформой со снятыми зеркалами, бамперами, освещением и отдельно от ходовой части, для более рационального использования внутреннего пространства контейнера. Эти контейнеры будут следовать по железной дороге до портов Приморского края (Находка, Восточный или Владивосток), где будут перегружаться на суда, и морем будут идти до Вьетнама, где уже в дальнейшем по суше будут доставляться до места сборки автомобилей в случае далёкого от моря расположения этого предприятия. Большая часть автосборочных предприятий во Вьетнаме расположена в районе г.Хошимин, поэтому в качестве сборочной площадки вполне можно выбрать один из уже

существующих объектов, таких как Vina Star Motors (Vinastar), который на данный момент сотрудничает с японским концерном Mitsubishi Motors.[6]

Экономическая ситуация для вступления на рынок Вьетнама со своей техникой и организацией сборки на данный момент также может быть достаточно выгодной для российских компаний, т.к. в связи с налоговой политикой, проводимой во Вьетнаме и странах ASEAN многие японские автопроизводители собираются перестать осуществлять сборку автомобилей на территории страны и переключиться на импорт автомобилей из Таиланда, где расположены одни из крупнейших заводов целого ряда компаний, так как разница в цене между автомобилем, собранным во Вьетнаме из тайских компонентов и полностью ввезённого из Таиланда с каждым годом всё уменьшается. Пошлина на ввоз автомобилей до 10 сидячих мест, собранных в странах ASEAN (Ассоциация государств Юго-Восточной Азии), будет сокращаться год от года и к 2018 году должна будет составить 0 %, на коммерческие автомобили она также должна быть существенно снижена. Таким образом, уже построенные и функционирующие автозаводы на территории Вьетнама будут простаивать, например вышеупомянутый Vinastar уже сократил планы на выпуск автомобилей в 2015 году до 100 автомобилей в месяц, при том, что завод спокойно может собирать 400 автомобилей в месяц. Таким образом, становится видно, что руководство подобного предприятия будет только радо найти потенциального партнёра в лице Группы «ГАЗ».

В дальнейшем, при удачном рыночном старте данных автомобилей, возможно увеличение локализации комплектующих. Первыми на очереди могут быть не самые сложные в производстве детали как светотехника, зеркала, бампера, сиденья и элементы отделки интерьера, чтобы сборка автомобиля приблизилась к формату CKD.[3,4]

В завершении хочется отметить, что вьетнамский автомобильный рынок считается одним из самых перспективных в странах Юго-Восточной Азии, и при наличии своего собственного конкурентоспособного продукта российским компаниям терять часть этого рынка было бы как минимум не выгодно. На помощь могут прийти крепкие политические связи двух государств, растущая экономика Вьетнама, необходимость искать новые рынки сбыта для российских производителей.

Список использованных ресурсов

1. Темпы развития автомобильной промышленности Вьетнама. Электронный ресурс. <http://vn-cars.com/archives>
2. Vietnam automobile industry faces collapse after Toyota announcement about possible production end. 04/14/2015 <http://tuoitrenews.vn/business/27450/vietnam-automobile-industry-risks-collapse-after-toyota-announcement-about-possible-production-end>
3. Vietnam automotive industry to grow fastest in ASEAN: Thai industry insider. 04/06/2015 <http://tuoitrenews.vn/business/27267/vietnam-automotive-industry-to-see-fastest-growth-in-aec-by-2035>
4. Vina Star Motors (Vinastar) official web-site http://www.vinastarmotors.com.vn/en/about_us.php
5. «Рено Россия» наладит поставки Duster во Вьетнам <http://lenta.ru/news/2015/04/07/renault/>
6. Официальный сайт Группы «ГАЗ» <http://gazgroup.ru/>
7. Характеристики линейки автомобилей «Газель-NEXT» <http://next.azgaz.ru/>

**ПОВЫШЕНИЕ ЭФФЕКТИВНОСТИ ОСВОЕНИЯ ПОТЕНЦИАЛА
МИНЕРАЛЬНО-СЫРЬЕВОГО КОМПЛЕКСА КАЗАХСТАНА ПРИ
РАСШИРЕНИИ МЕЖДУНАРОДНОГО ИННОВАЦИОННО-
ТЕХНОЛОГИЧЕСКОГО СОТРУДНИЧЕСТВА**

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN CỦA
KAZASKHTAN NHỜ MỞ RỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ**

Айтжанова Дина Альбиевна

к.э.н., внс ИЭ КН МОН, Казахстан

В работе рассмотрены основные факторы повышения эффективности освоения природно-ресурсного потенциала минерально-сырьевого комплекса Казахстана в условиях активизации международного инновационного сотрудничества. Обоснованы методологические положения повышения эффективности функционирования отраслей реального сектора страны в условиях глобализации.

Ключевые слова: *минерально-сырьевой комплекс, горно-металлургический комплекс, инновационно-технологическое сотрудничество, устойчивое развитие, ресурсосбережение, техногенные отходы, управление отходами.*

«План нации 100 конкретных шагов дальнейшего государственного строительства» ориентирован на осуществление пяти институциональных реформ [1]. Данный документ является ответом на глобальные и внутренние вызовы мировой экономики. Реализация данной программы представляется действенным руководством по вхождению нашей страны в 30 развитых стран мира. Глава нашей страны утвердил новую парадигму модернизационно-инновационного прорыва базовых секторов национальной экономики, одним из которых минерально-сырьевой комплекс (МСК), имеющий для страны стратегическое значение, так как составляет до 70% ВВП и значительную часть валютных поступлений. Казахстан является крупным экспортером энергетического сырья, черных, цветных, благородных металлов. В частности, на Казахстан приходится 41% добываемых в мире урана и 16% хрома. Гармоничное развитие минерально-сырьевого комплекса в значительной мере является залогом устойчивости экономики РК. Пока в этой

сфере существует немало проблем, связанных как с несовершенством законодательства и системы управления, так и со структурными особенностями казахстанской минерально-сырьевой базы и добывающей промышленности [2-4]. Решение проблем повышения эффективности МСК осложняется тем, что для современной системы менеджмента в комплексе характерно то, что основные ее функции находятся на государственном уровне власти. У субъектов государства отсутствуют полномочия, обязанности и ответственность за состояние и использование МСБ. В отличие от развитых стран в РК и регионах фактически отсутствует долгосрочная стратегия развития МСК в целом и ГМК в частности, в т.ч. программа геологического изучения территории страны, ориентированной не только на внешний рынок, но и создание эффективной базы для удовлетворения внутренних потребностей и учитывающей особенности социально-экономического развития субъектов РК и т.д. Существующий механизм повышения эффективности МСК не отражает пути достижения поставленных целей, формы реализации и др.

По различным оценкам минерально-сырьевой базы, в Казахстане доля горно-металлургической отрасли в общем объеме промышленного производства составляет 17,5%. По богатству недр и разнообразию минеральных ресурсов Казахстан входит в первую десятку стран и занимает 1-е место по балансовым запасам вольфрама, 2-е – по урану и хромовой руде, 4-е – по золоту и марганцу, 5-е – по свинцу и цинку, 6-е – по железной руде, 8-е – по углю, 10-е – по олову и титану и т. д. [5]. Страна занимает 1-е место в мире по запасам хромитов, а также располагает 18% общемировых запасов марганца, 6% железа, 6% меди и 1% бокситов. Доля республики в глобальном объеме добычи хромитов составляет 15%, марганца - 5%, меди - 4%, бокситов - 2%, железа - 2% [6].

Доля добычи металлических руд равняется 3,8%, добычи железных руд - 1,5%, добычи руд цветных металлов - 2,3%, металлургической промышленности - 11,8%, производства готовых металлических изделий - 1,2%. При этом на долю металлургии приходится свыше 35% всего объема обрабатывающей промышленности. Доля Казахстана в мировом объеме добычи меди составляет 4%, бокситов - 2%, железа - 2%, марганца - 5%, хромитов - 15% [7]. Наиболее значительны запасы углеводородов, урана, угля, черных металлов, которые при

рациональном их использовании могут длительное время представлять основу социально-экономического развития РК (по различным оценкам) от 50-80 (углеводороды, хром, железо) до 100 и более лет (уран, уголь, марганец). И это при том, что запасы цветных и благородных металлов, составляющие в настоящее время значительную долю экспорта, ограничены и могут быть отработаны за 12-15 лет. Не обеспечена промышленность Казахстана сырьевыми ресурсами магния, тантала и ниобия. По качеству руд Казахстан уступает основным мировым производителям. Большая доля запасов низкого качества является основной причиной того, что в эксплуатацию на настоящий момент вовлечены только 35% разведанных запасов.

Дефицит восполнения балансовых запасов, наблюдаемый в последнее десятилетие, может явиться серьезным препятствием для стабильного развития отечественного ГМК. Поэтому основной задачей становится укрепление геологоразведочной отрасли с учетом трансфера передовых технологий и разработки глубинных недр.

От деятельности ГМК зависят развитие регионов, моногородов, занятость и снижение безработицы, а также социальная, производственная и транспортная инфраструктуры. В ГМК сейчас занято около 300 тыс. чел. (основного персонала), в т. ч. более 87 тыс. - в металлургии.

В силу исторически сложившихся особенностей крупные вертикально-интегрированные горно-металлургические предприятия республики ориентированы лишь на выпуск первичных металлов (в цветной металлургии - медь, цинк, свинец, алюминий, в черной - прокат четвертого передела) [8], основная часть которых (95%) экспортируется, на внутренний рынок поступает лишь порядка 25%. В стоимостном выражении экспорт в ГМК составляет \$8,5 млрд., а импорт - \$6 млрд. (Е. Больгерт. вице-президент Союза товаропроизводителей и экспортеров РК). ГМК РК оказывает существенное влияние на формирование макроэкономических показателей. Крупные компании в ГМК объединены в единый технологический цикл: от добычи руды до производства металлов, электроэнергии и сопутствующей продукции [9].

В структуре производства преобладают сырьевые товары и полуфабрикаты, которые перерабатываются за рубежом и вновь импортируются в Казахстан в виде готовых изделий. По мнению экспертов АИРИ, это говорит о росте значения сырьевого сектора за счет вымирания высокопередельных отраслей.

Анализ инвестиционных проектов в разрезе переделов показывает, что 32 из них реализуются в горнодобывающей отрасли, в т. ч. 13 - в добыче и 19 - в секторе первичной переработки и обогащения. Металлургическую отрасль представляет 51 проект, из них 10 обеспечивают получение первичного металла, 16 - сплавов и 25 - проката и металлических изделий. В распределении инвестиций отмечается в основном сырьевая направленность, поскольку первые три нижних передела составляют почти 90% от общего объема капиталовложений. Структура инвестиций выглядит следующим образом: 46% проектов реализуются в горнодобывающем секторе (добыча руд, строительство и развитие рудников), 28% приходится на сооружение обогатительных фабрик, производство концентратов и брикетов, по 5% - на производство проката и выпуск готовых металлических изделий. В целом в горнодобывающий сегмент направлено 1189,1 млрд. тенге, в то время как в металлургию только 721,2 млрд. тенге.

Стабильный рост объема производства металлургической промышленности во многом обеспечивается благодаря реализации программы ФИИР и запуску проектов, включенных в Карту индустриализации. За 2010-2013 гг. завершено 50 инвестиционных проектов стоимостью 689,5 млрд. тенге с созданием более 15 тыс. рабоч. мест. Из них 27 проектов на сумму 322,8 млрд. тенге - в черной металлургии и 23 проекта на сумму 366,7 млрд. тенге - в цветной. Однако при этом на начальном этапе отмечается неполная загруженность производственных мощностей вновь запущенных объектов (42%). По оценкам КИРИ, с выходом предприятий на средний и высокий уровень загрузки (до 88%) объем производимой продукции в 2019 г. может увеличиться почти в 4,5 раза к уровню 2011 г. [10]. Таким образом, к основным проблемам ГМК следует отнести:

- истощение минерально-сырьевой базы;
- опережение погашения запасов в сравнении с темпами воспроизводства;
- низкая комплексность использования сырья;

- высокая степень износа основных производственных фондов и, как следствие технико-технологическое отставание;
- сверхнормативное загрязнение окружающей среды;
- отсутствие интегрированных комплексов с полным циклом производства: от добычи до выпуска продукции с высокой степенью товарной готовности;
- малая емкость и рассредоточенность внутреннего рынка;
- значительная энерго-, трудо- и материалоемкость продукции;
- незначительный объем производства продукции высоких переделов и вкпе с этим низкий уровень внедрения инновационных разработок;
- значительный объем экспорта сырья;
- дефицит финансирования НИОКР;
- неразвитость транспортной и энергетической инфраструктур;
- недостаточную обеспеченность предприятий ломом и металлическими отходами.
- низкий уровень использования техногенных отходов и др.

В условиях затянувшегося финансового кризиса ГМК Казахстана и его подотрасли переживают один из сложных периодов своего функционирования. В кругу инновационно-инвестиционных факторов повышения конкурентоспособности производства готовой металлопродукции особая роль принадлежит организационно-экономическому механизму управления комплексом. Успешное его использование представляет магистральный путь экономического оздоровления, стабилизации и устойчивости развития ГМК, снятия социальной напряженности в регионах и стране в целом. Одним из главных вопросов при принятии решений относительно будущего металлургического производства является вопрос о совершенствовании управления комплексом, что определяет эффективность адаптации его субъектов к воздействию факторов микро- и макросреды. Особенности механизма управления в ГМК, прежде всего, должны исходить из основного принципа, который состоит в обеспечении интегрированного характера функционирования отрасли в целом, включающего природно-ресурсную, технико-технологическую, инвестиционно-инновационную, экономическую, экологическую, социальную и информационную составляющие.

В связи с этим механизм ГМК можно представить как определенную совокупность взаимосвязано функционирующих форм/звеньев/процессов и методов осуществления его деятельности, мероприятий, формирующих потенциал отрасли с учетом социо-эколого-экономических отношений и макроэкономической ситуации в экономике в целом, включая конъюнктуру на сырье и готовую продукцию на мировых рынках, спрос на сырье и готовые метизы, качество государственного регулирования отрасли, инвестиционный климат, проблемы налогообложения, уровень развития инфраструктуры рынков сырья и металлов, рынка капитала, межотраслевых связей, распределение доходов, соблюдение экологических критериев и принципов экологической безопасности и т.д. В составе предлагаемого механизма нами особо выделены ресурсная, правовая, организационная, экономическая и экологическая составляющие.

В дополнение к экологическому направлению механизма ГМК необходимо отметить следующее. По данным МИТ, в 2012 г. было собрано в целом 3,5 млн. т металлолома, из которых 2 млн. т переработано (при существующей потребности в 2,8 млн. т), а 780 тыс. т вывезено за пределы Казахстана [11]. По данным АГМП, причина дефицита металлолома в том, что ломозаготовители продают его за границу (в основном в страны СНГ и ЕС), что приводит к ухудшению ситуации на крупных металлургических предприятиях страны и сокращению производственных мощностей. С учетом реализации инвестиционных проектов в ГМК в 2015 г. потребность в металлоломе достигнет 5,9 млн. т, а дефицит черного лома на внутреннем рынке составит от 1,6 до 2,8 млн. т. По оценке отраслевого Министерства, за экспорт не лома, а готовых изделий государство сможет получить в 4 раза больше прибыли. Поэтому речь идет о необходимости промышленной переработки металлолома в стране, что предполагает строительство новых заводов, поскольку действующие не справляются даже с имеющимся объемом ломозаготовок.

В настоящее время государственным кадастром учтено 906 объектов техногенных отходов, из которых 200 объектов заскладировано до 30.05.1992 г. и являются госсобственностью; 326 объектов осуществляют накопление отходов; 360 объектов заскладировано после 30.05.1992 г. и являются собственностью

недропользователя [12]. Объемы отходов по регионам распределяются следующим образом (табл. 1):

Таблица 1 - Распределение отходов по регионам РК

Регионы	Процентное соотношение к объему отходов по стране
ВКО	золота 82% и 70% полиметаллов
Карагандинская обл.	меди – 96% и вольфрама 100%
Костанайская обл.	железа-марганца 72%
Акмолинская обл.	урана 99%
Актюбинская обл.	99% хрома и никеля 100%
Павлодарская обл.	100% бокситов
Жамбылская обл.	99% фосфоритов и 100% баритов

Составлено автором по источнику: <http://gmprom.kz/ru/main/programs/?doc=1076> Редкоземельные металлы.

Негативная ситуация в системе управления техногенными отходами свидетельствует о несовершенстве процессов менеджмента в сфере утилизации отходов ГМК, а это едва ли не самый важный сектор механизма управления отраслью как с позиций воспроизводства сырьевой базы, так и с позиций решения социальных вопросов в регионах и обеспечения экологической безопасности на местах. Кроме того, в развитых странах отработана система управления отходами МСК, в связи с чем правомерно осуществление программ адаптации мирового опыта в этом направлении к условиям функционирования отечественной горной промышленности.

По мнению аналитиков, основной причиной дестабилизации функционирования ГМК в настоящее время является несовершенство и недостаточная научная обоснованность государственной политики управления. Отдельные программы по стабилизации и развитию отрасли не могут устранить коренные препятствия на пути достижения целей. С учетом этого важными задачами стабилизации и устойчивого развития ГМК представляются:

- научное обоснование и формирование организационно-экономических условий развития ГМК на перспективу;
- улучшение финансового состояния субъектов ГМК;
- формирование рыночной инфраструктуры.

В соответствии с этим методы государственного регулирования процессов развития ГМК должны концентрироваться на следующих направлениях:

- законодательное закрепление механизма государственного мониторинга развития отрасли;
- разработка механизмов реструктуризации субъектов ГМК;
- проведение эффективной политики недропользования с учетом принципов эксплуатации ресурсов недр через совершенствование налогообложения и др.;
- проведение технологической политики в ГМК через поддержание системы государственного недропользования;
- информационное обеспечение в условиях ГМК;
- разработка и реализация единой финансовой политики обеспечения функционирования отрасли;
- реализация системы венчурного финансирования посредством создания специализированных венчурных металлургических фондов, имеющих льготное налогообложение.

Поскольку дальнейшее развитие ГМК будет происходить в условиях жесткой конкурентной борьбы за рынки сбыта продукции, следовательно, это обуславливает необходимость превентивных научно-прикладных и организационных мер по обеспечению устойчивыми источниками сырья, повышению качественных показателей и конкурентоспособности произведенной продукции для стабильного удержания внутренних рынков и выхода на внешние рынки сбыта. Причем, немаловажно усиление роли науки как одного из основных условий успешного развития, повышения конкурентоспособности национальной металлургии.

При формировании механизма ГМК необходимо учесть зеленые параметры его функционирования, поскольку для отрасли основная проблема состоит в дальнейшем снижении эффективности природопользования и усилении техногенного давления на природную среду, происходящих в условиях несоответствия имеющегося природно-ресурсного потенциала типу его функционального использования. Здесь также необходимо учесть мировую практику развития и использования зеленых технологий с целью сохранения

природно-ресурсного потенциала страны. Снижение эффективности природопользования выражается следующим:

- сохранение длительных тенденций загрязнения природной среды горнопромышленных регионов и ухудшения параметров жизнеобеспечения населения;

- продолжающимся нерациональным использованием природных ресурсов с нарушением нормативных показателей использования и воспроизводства природно-ресурсного потенциала регионов размещения субъектов ГМК РК;

- дальнейшим снижением управляемости системой регионального природопользования в рамках функционирования металлургического производства.

Экологическая составляющая является неотъемлемой частью развития ГМК, представляя систему регуляторов и ограничений регионального ресурсо- и природопользования. Для сохранения природно-ресурсного потенциала горнопромышленных провинций страны необходима разработка специфических эколого-экономических программ, имеющих законодательно-правовую основу, неукоснительную для исполнения всеми хозяйствующими субъектами. В организационно-экономическом механизме управления функционированием горнопромышленных отраслей должны быть представлены стратегические цели природопользования в отраслях-недропользователях и главные направления экологической политики как средства их достижения. Политика природо- и ресурсопользования должна базироваться на следующих основных природоохранных и экологических принципах осуществления производственных процессов:

- прогнозирования воздействия всех видов хозяйственной деятельности на качество природной среды и здоровье населения;

- ориентация, прежде всего, на разработку и внедрение экологически чистых технологий, на строительство природоохранной инфраструктуры (очистных сооружений и т.д.), а не преодоление отрицательных экологических последствий;

- эколого-экономической оптимизации национальной системы природо-, ресурсо- и недропользования.

Механизмами осуществления экологической политики в ГМК могут быть:

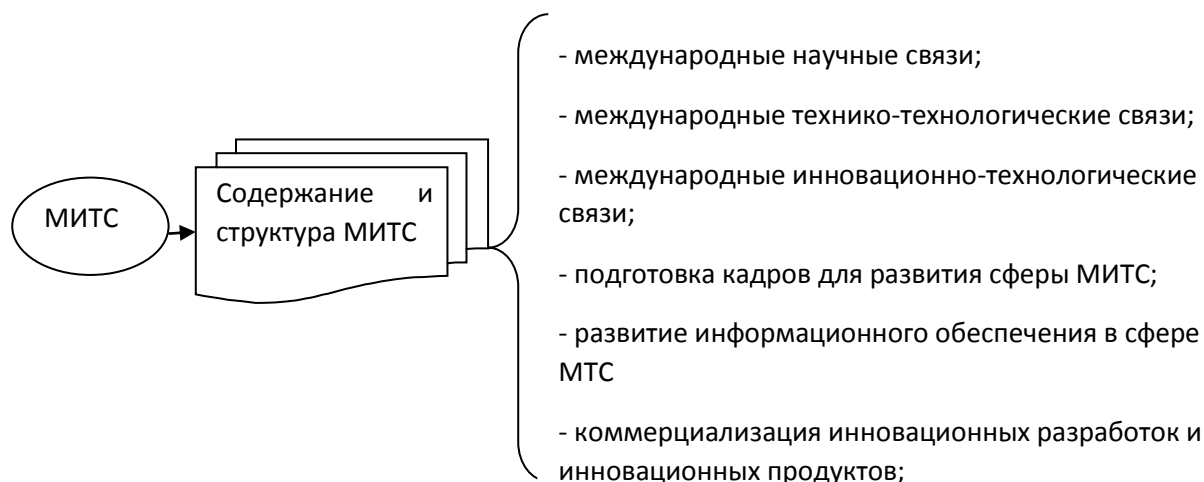
- технологическая политика, ориентированная на снижение ресурсо- и энергоемкости производства, рациональное использование вторичных ресурсов;
- структурные изменения, направленные на соответствие природно-ресурсного потенциала ГМК его социально-экономической специализации;
- создание комплексной системы рационального природо- и ресурсопользования на государственном и региональном уровнях;
- инвестиционная поддержка зеленых технологий.

Важным фактором регулирования пределов использования ресурсов является установление экологических ориентиров с признанием невозможности нерационального и неэффективного расширения его природно-ресурсного потенциала. В целом, экологическая стратегия ГМК может быть сформулирована как улучшение качества окружающей среды, повышение эффективности природопользования при недопущении/сглаживании противоречий между имеющимся природно-ресурсным потенциалом и типом/режимом его использования на фоне устойчивого развития.

Таким образом, очевидна необходимость формирования эколого-экономической программы развития отечественного минерально-сырьевого комплекса с учетом позитивных факторов международного инновационно-технологического сотрудничества при переходе республики к зеленой экономике. Это важно для того, чтобы приостановить экологический кризис, дать стимулы для осуществления программных целей устойчивости развития отраслей реального сектора национальной экономики в условиях новых глобальных вызовов современности, повышения конкурентоспособности отраслей реального сектора экономики.

В этой связи представляется необходимым расширение и активизация деятельности государства-бизнеса-общества в части международного научно-технологического и инновационного сотрудничества. В условиях глобализации развитие национальных экономик обуславливается формированием как политических, экономических и др. связей, так и научно-технических взаимоотношений на межстрановом уровне. В целом структуру и содержание

международного инновационно-технологического сотрудничества (МИТС) можно представить рис. 1.

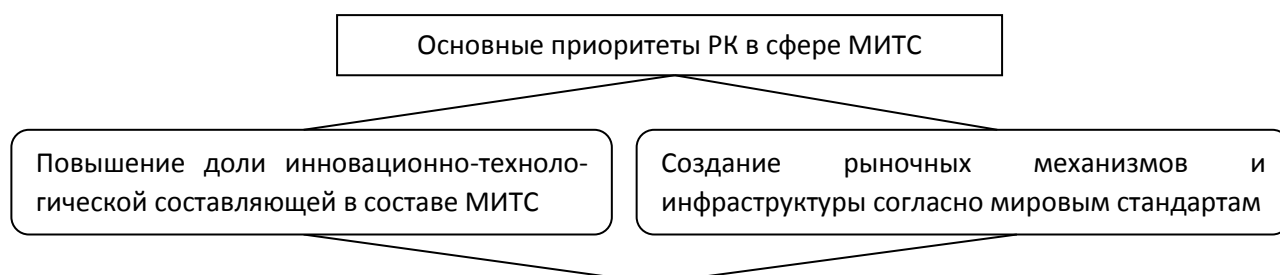


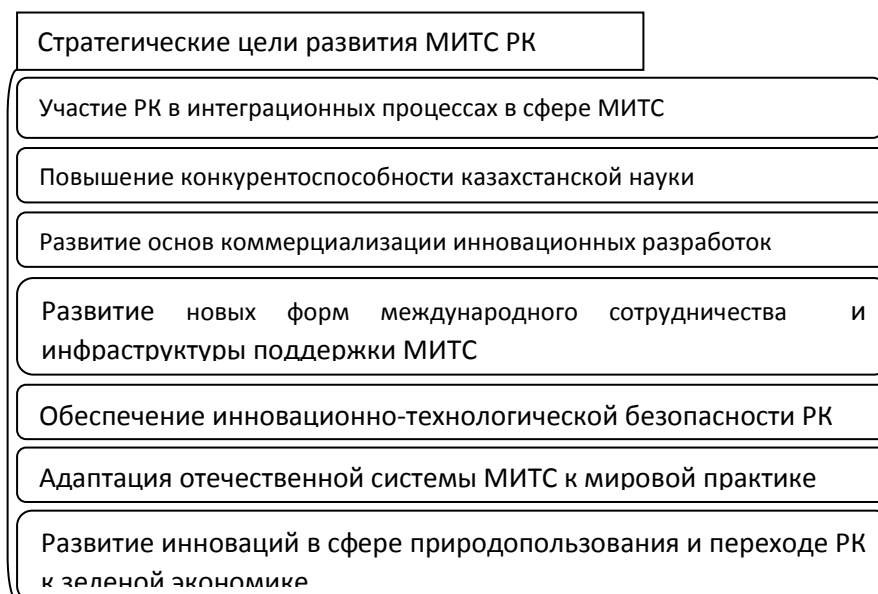
Разработано автором

Рис. 1 - Содержание и структура МИТС

По определению специалистов, международное инновационно-технологическое сотрудничество предполагает международную инновационную деятельность, ориентированную на коммерциализацию инновационных разработок. Иными словами, это совместное решение научно-технических проблем, реализация инновационных преобразований, взаимный обмен научными достижениями, опытом, подготовка квалифицированных кадров [13]. Речь, по большому счету, идет об интернационализации и интеграции научных исследований и инновационных разработок между государствами. На наш взгляд, при этом особое место должно быть отведено международному сотрудничеству в области науки и техники как ключевому фактору развития мирового сообщества. Основные приоритеты и стратегические цели Казахстана в области МИТС можно представить следующей моделью (рис. 2).

На наш взгляд, в современных экономических условиях Казахстана предпочтительно развитие региональной интеграции, а также координация научных, производственных связей с государствами Центральной и Южной Азии.





Разработано автором

Рис. 2 – Основные приоритеты и цели развития МИТС в РК

Из существующих в настоящее время форм МИТС можно выделить основные: координация, кооперация, региональная интеграция. Специалистами [14] выделяются коммерческие и некоммерческие виды международного научно-технологического сотрудничества, из последних следует обозначить особую роль таких видов, как: стажировка кадров, проведение научных форумов, трансфер технологий и инноваций, обмен учеными и специалистами для проведения мастер-классов и консультаций и др. При этом к основным направлениям консалтинговых услуг относятся:

- стратегический менеджмент;
- разработка и обоснование инновационного развития;
- формирование организационных структур;
- маркетинговые исследования;
- инженерно-конструкторские работы;
- нормативно-законодательная база хозяйственной, внешнеэкономической деятельности;
- проведение экспериментов, социологических исследований др.;
- защита интеллектуальной собственности и т.д.

Стимулом углубления разделения труда в области науки и техники явилось значительное удорожание научно-технических разработок; практически каждые 7-10 лет происходит удвоение расходов на научные разработки. Наиболее дорогостоящим является доведение разработок до промышленного внедрения. По расчетам специалистов, затраты на научные разработки характеризуются следующим соотношением: 1:3:6:100 (1 - затраты на чисто научные фундаментальные исследования, разработку теории; 3 - затраты на фундаментальные исследования, ориентированные для практического применения; 6 - прикладные исследования; 100 - конкретные технологические разработки) [15, с.12-14.].

Реализация имеющихся научных открытий и новых новаций требует огромные средства на создание новых производственных мощностей, реконструкцию, освоение новой продукции, а также тесное научно-техническое сотрудничество на международном уровне, которое может быть определено как одно из основных принципов и направлений осуществления государственной научно-технической политики [16]. При этом важным инструментом осуществления сотрудничества в инновационно-технологической сфере можно назвать международные проекты.

Международное сотрудничество в республике в области науки и образования регулируется законодательством РК, причем, одной из важных задач международного научно-технического сотрудничества в данной сфере является интеграция системы высшего образования, науки и техники Казахстана в мировое образовательное сообщество [17, с.3]. Основным институтом развития, ответственным за инновационную деятельность в РК, является Фонд национального благосостояния «Самрук-Казына» и его дочернее предприятие АО «Национальный инновационный фонд». В части поддержки инновационной деятельности активную позицию занимают крупные национальные компании РК. В республике сформирована двухуровневая система технопарков: национальных и региональных (3 из 13 казахстанских технопарков расположены на территории ВУЗов: КазНУ им.аль-Фараби, КазНТУ им. К.Сатпаева и ВКГТУ им. Д.Серикбаева; остальные размещены на территории крупных промышленных предприятий и научных центров). При этом системные разработки будут

осуществляться на основе изучения опыта развитых стран и тесном взаимодействии с работодателями. Так, например в Германии, субъекты бизнеса обязаны быть членами организаций, обеспечивающих подготовку и переподготовку рабочих кадров в соответствии со спросом на рабочую силу. При этом каждый член должен платить взнос и давать заявки на требуемые ему профессии рабочих кадров. Реформа научно-образовательного процесса должна быть сквозной и охватывать все уровни и направления подготовки профессиональных кадров [18].

Основными организационными формами инновационного сотрудничества являются технопарки, технополисы, инкубаторы, ассоциации, стратегические альянсы (табл. 2)

Таблица 2 - Основные организационные формы инновационной деятельности [19]

Вид организации	Характеристика и особенности
1 Технопарк	Комплекс самостоятельных организаций с научно-производственного цикла создания новаций (НИИ, НИЗ, предприятия)
2 Технополис	Специально созданный комплекс - охватывает весь цикл инновационных работ
3 региональных научно-промышленные комплексы, научно-технические центры	фундаментальные и прикладные исследования в различных сферах с экспериментальной проверкой и оформлением патентов, изобретений, методов и ноу-хау
4 Бизнес-инкубаторы	создаются местными органами власти или крупными компаниями с целью «выращивания» новых видов бизнеса
5 специализированных подразделения фирм (творческие бригады, проектные группы и т.п.)	Создаются на крупных предприятиях, выпускающих наукоемкую продукцию; определяют инновационную стратегию
6 Венчурные фирмы (риск-фирмы)	Цель - генерация, разработка и внедрение идей в производство; характеризуются инновационной активностью и значительным риском
7 Консультативные и аналитические фирмы	Прогнозируется развитие технологий, новых товаров и спроса на инновации определяют перспективные цели, тематики исследований
8 Стратегические альянсы: консорциумы, совместные предприятия и т.д.	формы международной научно-технической кооперации фирм, с целью совместного проведения НИОКР, взаимного обмена производственным опытом, распределения риска при проведении НИОКР
9 Временные научно-технические коллективы	Разработка и решение конкретной научно-практической проблемы

Для Казахстана, на наш взгляд, при развитии МИТС упор следует сделать на реализацию потенциала отечественной фундаментальной науки, а также участие в решении глобальных проблем человечества. Прежде всего, речь идет о

сотрудничестве в области охраны окружающей среды, устойчивого развития, сохранения качества жизни на планетарном, региональном и местном уровнях, энерго- и ресурсосбережения, рационального использования невозобновляемых ресурсов, управления историческими и современными отходами и т.д.

Вследствие ограниченности ресурсов стратегическая модель интеграции РК в мировое инновационно-технологическое пространство должна исходить из приоритетных точек (окон возможностей) интеграции и сотрудничества. Для этого на государственном уровне МИТС должно быть нацелено на стимулирование привлечения зарубежных фирм и иностранных инвесторов для коммерциализации отечественных ноу-хау в сфере технологий, наукоемких товаров и/или услуг.

В предыдущих исследованиях нами обоснованы основные направления индустриально-технологических преобразований в отраслях реального сектора национальной экономики:

- создание новых предприятий и производств;
- создание новых высокотехнологичных производств на базе действующих предприятий;
- модернизация действующих производств на основе внедрения высоких технологий;
- согласно плану модернизации реализация мероприятий в рамках программ инновационного развития конкретных отраслей и регионов страны, формирования бизнес-среды в отраслях и секторах экономики.

Все это вкупе необходимо для создания конкурентоспособной, инновационной, высокотехнологичной, ресурсо- и энергосберегающей, социально ориентированной, экологобезопасной экономики и на основе этого повышение качества жизни общества. В связи с этим выделяются основные приоритеты МИТС РК:

- 1) совершенствование законодательства РК в этом направлении;
- 2) совершенствование государственного регулирования коммерциализации инновационных разработок;
- 3) совершенствование системы управления наукой, научно-технической деятельностью;

4) совершенствование финансирования научной, научно-технической и инновационной деятельности;

5) развитие инновационной инфраструктуры и совершенствование организационных структур МИТС;

6) вовлечение в инновационные бизнес-процессы малого и среднего предпринимательства;

7) создание благоприятного режима для привлечения иностранных инвестиций в научно-техническую и инновационную сферы;

8) поиск и развитие новых форм МИТС;

9) совершенствование системы образования и подготовки кадров для сферы МИТС;

10) развитие информационного обеспечения для МИТС и др.

В соответствии с вышеприведенным обозначены основные формы МИТС:

– создание совместных инновационных центров научно-технического сотрудничества;

– создание условий для привлечения инвестиций в высокотехнологичные производства;

– содействие в реализации международных научно-технических программ;

– обмен научно-технической информацией;

– участие в международных научных мероприятиях и организация и проведении выставок зарубежных инноваций;

– организация стажировок для казахстанских ученых и специалистов в ведущих зарубежных научных и производственных центрах (рис. 2).

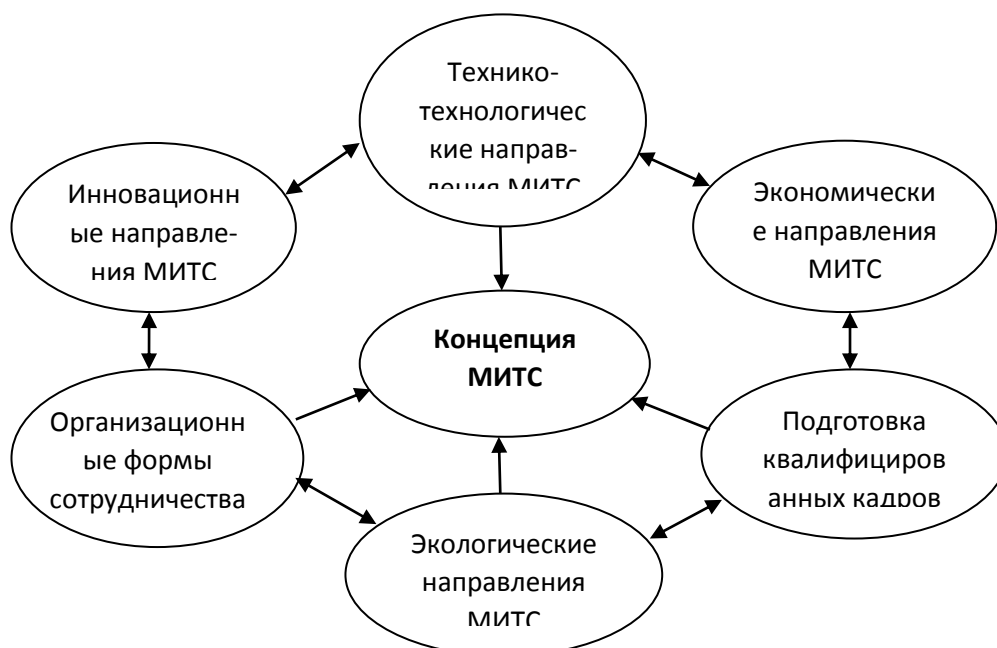


Рис. 2 – Основные направления МИТС РК

Применительно к объекту исследования следует отметить, что обобщение мирового и отечественного опыта функционирования металлургии обозначило в числе основных задач коренной модернизации в отраслях ГМК на основе индустриально-инновационных преобразований укрепление научного потенциала отрасли, внедрение индустриально-технологических преобразований, снижение экологической нагрузки на окружающую среду, повышение уровня промышленной безопасности горно-металлургического производства.

Дальнейшее развитие отраслей горной промышленности РК будет осуществляться в условиях, при которых сырьевые ресурсы уже не могут относиться к неистощимым, поэтому необходимы пути экономии сырья за счет поиска и реализации инновационных технологических решений, а также создания более совершенных производственно-технических систем. Потенциал развития ГМК на перспективу 10-15 лет и далее прямо зависит от повышения эффективности и модернизации существующих и создания новых производств в отраслях и подотраслях комплекса.

В связи с обострением экологических проблем, связанных с использованием природных ресурсов, сложившаяся ситуация требует согласованной политики в области охраны окружающей среды с политикой природопользования, с учетом международных решений и конвенций по окружающей среде и развитию, которыми определена общая стратегия экономического развития, не разрушающего окружающую природную среду и не снижающего экологическую безопасность в регионе.

К основным факторам деградации окружающей среды регионов РК следует отнести использование ресурсоемких, многоотходных производств, высокую степень износа основных фондов, низкую эффективность использования ресурсов и контроля за процессами природо- и ресурсопользования особенно в зонах действия иностранных операторов, низкий уровень экологического менеджмента, нецелевое использование экологических платежей, недоработки законодательно-

правового характера и др. Экологическая ориентация экономики РК обуславливает ее структурную перестройку, изменение инвестиционной политики в сторону роста вложений в высокотехнологичные отрасли с учетом экологических критериев.

Методическим подходом к стратегии реформирования национальной экономики в рамках устойчивого развития является формирование системы экологических ограничений на деятельность ГМК, встроенных в механизм рыночного регулирования и определяемых с учетом экологической емкости территорий на основе государственных и региональных программ. В связи с этим основной вектор поступательного развития ГМК должен соответствовать модернизации и реконструкции. Кроме того, выбирая месторождение для освоения, необходимо увязать его с будущим металлургическим производством, а, подбирая параметры металлургического производства, необходимо иметь в виду особенности рудного сырья и другие свойства и специфику осваиваемого месторождения.

Таким образом, оценка эффективности функционирования и перспективного развития ГМК должна включать факторы качественного, инновационного изменения горно-металлургического производства и совершенствования структуры ГМК по следующим приоритетным направлениям:

- 1) разработка и внедрение технологий производства конкурентоспособной металлопродукции и -изделий;
- 2) разработка и совершенствование технологий переработки отходов ГМК с повышением экологической безопасности их размещения и содержания;
- 3) утилизация отходов и защита окружающей среды в регионах ГМК.

Для устойчивого развития ГМК, на наш взгляд, необходимо создание внутри комплекса производственных кооперационных связей, поскольку значительная часть предприятий имеет замкнутый цикл производства и набор зачастую низкоэффективных, устаревших технологических переделов. Одним из эффективных направлений в этой сфере представляется формирование инновационных форм горного бизнеса на основе кластерных принципов. Оценка эффективности производства горного предприятия в системе ГМК должна

учитывать, прежде всего, факторы и возможность степени его инновационных преобразований.

Анализ возможных направлений решения существующих проблем обуславливает необходимость разработки государственной стратегии развития ГМК, направленной на реализацию приоритетных задач и предусматривающей развитие сотрудничества между государственными структурами всех уровней, бизнес-сообществом и общественными организациями.

Нами обоснованы основные направления развития ГМК, которые должны обеспечить достижение целевых показателей и индикаторов социально-экономического развития Казахстана в части:

- 1) модернизации и инновационного обновления традиционных секторов ГМК, индустриализации на базе новой технико-технологической платформы;
- 2) создания высокотехнологичных секторов и инновационных продуктов ГМК;
- 3) снижения экологической (техногенной) нагрузки субъектов ГМК на окружающую среду;
- 4) создания основ социально ориентированного недропользования.

Системное развитие национального блока МИТС базируется на рациональной стратегии. В условиях усиления взаимозависимости экономики, науки и технологий, роста и интенсивности информационных потоков определить тенденции развития МИТС в будущем, прогнозировать и своевременно реагировать на их динамику и возможные последствия возможно лишь на государственном уровне [20].

Переход развитых стран к инновационному типу развития обуславливает необходимость повышения эффективности государственной научно-технической политики. Важное значение имеют государственное стимулирование и господдержка региональных инновационных кластеров, различных формирований (технополисов, технопарков, инкубаторов и т.д.).

Таким образом, формирование основ горнотехнической политики РК предполагает:

1. Модернизация экономики Казахстана невозможна без диверсификации, глубоких структурных сдвигов в сторону наукоемких отраслей и производств и, в первую очередь, в обрабатывающей промышленности.

2. Одним из направлений развития, способным повысить технологическую вооруженность инновационного характера, эффективность и конкурентоспособность функционирования отраслей реального сектора, представляется реализация кластерных инициатив в отраслях минерально-сырьевого комплекса.

3. Основным фактором успешного развития инновационно-технологического сотрудничества является активное взаимодействие с другими странами и импорт (заимствование) технологий, основ и принципов инновационной политики с учетом особенностей и факторов текущего экономического развития национальной экономики.

Однако для успешного и эффективного осуществления указанных направлений в МСК РК необходимо: а) шире использовать трансфер передовых инновационных технологий с целью внедрения в отечественные производственные схемы; б) разработать организационно-экономический механизм инновационно-технологического сотрудничества со странами ближнего и дальнего зарубежья; в) сформировать инфраструктурные подразделения МИТС; г) создать условия для развития и господдержки инновационно-технологического партнерства между казахстанскими и зарубежными субъектами.

Список использованных источников

1. План нации - 100 конкретных шагов по реализации пяти институциональных реформ Главы государства Нурсултана Назарбаева (май 2015 года): #Сайт газеты «Казахстанская правда» (www.kazpravda.kz)
2. <http://www.zakon.kz/154727-glavnye-problemy-gorno.html> Главные проблемы горно-металлургического комплекса РК - неудачное госрегулирование.
3. Жукова И.В. Сущность и содержание организационно-экономического механизма управления горнодобывающей промышленностью // Власть и управление на Востоке России. - Хабаровск: Изд-во ДВАГС. -2010.-№ 4. - С.43-49.

4. <http://www.myshared.ru/slide/507360/>; Мастер-план развития горно-металлургической отрасли Казахстана до 2030 года.
5. Kazakhstan №3, 2014. Недропользование 2000–2013. Запасы, добыча, инвестиции
6. Kazakhstan №3, 2014. В фокусе – модернизация; ГМК. Информационно-аналитический портал АО «Фонд национального благосостояния «Самрук-Қазына»
// сайт: <http://sk.kz/page/gmk>
7. <http://www.meta.kz/214781-osnovnye-problemy-i-napravlenija-razvitiya-gmk.html>
Основные проблемы и направления развития ГМК
8. Битимбаев М. Ж. Горнометаллургический комплекс Казахстана в XXI веке (направления развития, проблемы и возможности).
<http://www.mininginfo.kz/?q=kk/node/3350>
9. Ахметжанов Б.А., Шаметова А.А. Особенности индустриально-инновационного развития горно-металлургического комплекса Казахстана. КарГТУ, Казахстан // Проблемы экономики, 2011. - № 6. - с. 50-52.
10. <http://www.trend.az/casia/kazakhstan/2141035.html> Казахстан разработает долгосрочную стратегию развития горно-металлургического комплекса; Козловский Е.А. Минерально-сырьевые ресурсы России накануне XXI века (анализ, прогноз, политика). - М.: ООО «ИГЭП».- 2004. - 418 с.
11. Kazakhstan №3, 2014. Сделки по слияниям и поглощениям в ГМК; www.inform.kz (Казахстан), 05.07.2012. ГМК предлагается признать приоритетным сектором экономики Казахстана
12. Kazakhstan №2, 2014. *Экспорт лома: есть приемы!*
13. Белов А.П. Международное промышленное и научно-техническое сотрудничество: понятие и правовые формы // Право и экономика. – 2001. - №5. – с.40-48.
14. Задумкин К.А., Терехова С.В. Международное научно-техническое сотрудничество: сущность, содержание и формы // Проблемы развития территории, Выпуск № 1 / 2009, с. 22-29.
15. Б.С. Ужкенов. Минерально-сырьевые ресурсы // Горный журнал, № 6, 2012, с. 8-9.
16. <http://articlekz.com/article/11048> Международное научно-техническое сотрудничество: казахстанский опыт. Р.Б. Абсаттаров, З.И. Ашимова / Вестник КазНПУ, 2010.
17. Мухамеджанов Б. Стратегическая цель науки - инновационное развитие экономики. //Казахстанская правда. - 2002. - 18 ноября. - С.3.

18. Концепция развития науки в вузах Республики Казахстан: Сб. материалов. - Алматы, 2006. - С. 155-172.
19. Краснокутская П.В. Инновационный менеджмент: Учеб пособие - К: КНЕУ, 2003 - 502 с.; Николаенкова Е.А., Федосеев В.А. К оценке экономической эффективности инноваций на горнодобывающих предприятиях на основе разработанной математической модели // Записки Горного института. - Т. 174. - 2008. - С.201-206.
20. Совершенствование государственной научно-технической политики в процессе формирования национальной инновационной системы. Л.Э. Миндели, В.А. Васин, (ЦИПРАН РАН). http://www.issras.ru/papers/inn111_2008_Mindeli.php

**ОСОБЕННОСТИ ТРАНСГРАНИЧНОГО СОТРУДНИЧЕСТВА
СОПРЕДЕЛЬНЫХ ГОСУДАРСТВ: КАЗАХСТАН-РОССИЯ-КИТАЙ
ĐẶC ĐIỂM HỢP TÁC XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA CÁC QUỐC GIA CHUNG ĐƯỜNG
BIÊN: KAZAKHSTAN-LB NGA VÀ TRUNG QUỐC**

Туркеева Куляш Амиркуловна
*Ministry of education and science of the Republic of Kazakhstan
Committee of science Institute of Economics*

В статье рассмотрены актуальные вопросы трансграничного сотрудничества сопредельных государств. Ужесточение конкуренции на мировом рынке объективно предопределяет необходимость объединения усилий взаимосвязанных и взаимозависимых национальных экономик Казахстана, России, Китая. Занимая совместно огромную территорию на евроазиатском континенте, эти государства создают особое геополитическое положение, связывая активно интегрирующуюся Европу и бурно развивающиеся страны Азиатско-Тихоокеанского региона. Особую роль здесь играют их приграничные регионы, именно они должны выступать центрами экономической активности и способствовать успешной интеграции своих стран в мировую экономическую систему.

При этом проблема развития приграничных регионов содержит в себе многие противоречия характерные для современного этапа развития. В основном, это противоречия между глобализацией экономики, опирающейся на широкую либерализацию межгосударственных экономических отношений, и протекционистской сущностью государств; культурной унификацией в рамках глобализма и национальной (региональной) культурной идентичностью; богатыми (центральными) и бедными (периферийными) странами и районами стран; международной региональной интеграцией (сотрудничеством) стран и их суверенитетом; политическими центрами, стремящимися укрепить или сохранить властную вертикаль, и подчиненными им территориями, желающими расширения своих прав и полномочий и в частности в том, что касается международной деятельности.

Эффективное развитие приграничных регионов сопредельных государств, определяемых нами как приграничные территории, позволит использовать им позитивные результаты «полюсов саморазвития» или «точек роста», распространяющих свое влияние в целом на национальную экономику.

Ключевые слова: национальные экономики, сотрудничество, трансграничное сотрудничество, приграничные регионы.

Трансграничное сотрудничество можно рассматривать с позиции двух сценариев развития: 1) экономическое взаимодействие, когда при сохранении границ наблюдается большая разница в уровнях экономик двух стран и кооперационные связи позволяют использовать преимущества разницы в стоимости факторов производства (например, разница в оплате труда). Таким примером может послужить формирование особых экономических зон на границах Китая или на американо-мексиканской границе; 2) экономическое взаимодействие, где основным движущим фактором, которой является политическая составляющая. Как правило подобные типы трансграничного сотрудничества возникают при принятии на политическом уровне решения по созданию общего экономического пространства или для решения определенных проблем. Такого рода структурами являются большинство «еврорегионов», созданных в рамках Евросоюза, а также трансграничные формы кооперации на границе США и Канады [1].

В своем экономическом обзоре Организация экономического сотрудничества и развития (ОЭСР) [2] выделила четыре основных фактора, которые являются необходимыми для развития трансграничного сотрудничества: культура сотрудничества (стремление к кооперации и реальная возможность сотрудничества); юридическая база; финансовая основа; распределение полномочий между участниками данного процесса. Наиболее важным является наличие культуры сотрудничества: чем более близки политические системы стран-участниц, тем более динамично развивается приграничное сотрудничество, что в свою очередь способствует возникновению организационных структур наиболее четкому распределению полномочий. Как отмечается в [3] помимо этого большое влияние на возможности эффективного развития сотрудничества оказывает размер

трансграничной кооперации. Особенно это очевидно при рассмотрении реализации удачных проектов в транспортной сфере. Если в рамках небольших по размеру и охвату участников приграничных сообществ успешно реализуются проекты, которые направлены на интенсификацию транспортного сообщения, ремонт инфраструктуры, модернизацию пунктов пограничного пропуска, то проекты в рамках крупных по территориальному охвату сообществ более широкомасштабны и предполагают строительство международных объектов инфраструктуры.

В условиях экономической глобализации и открытия казахстанской экономики на мировых рынках, и тем более в период подготовки к вступлению Казахстана в ВТО ярко выразилась неготовность казахстанских компаний к конкурентной борьбе на рынках товаров и капиталов как внутри страны, так и за рубежом. Для преодоления сложившейся ситуации в стране крайне необходимо создавать условия для развития существующих и создания новых производств по выпуску отечественной продукции, конкурентоспособной на мировых рынках.

В «Стратегии территориального развития Республики Казахстан до 2015 года» в части развития приграничных территорий основной задачей стратегии является обустройство приграничных территорий как важнейших зон международного экономического сотрудничества. На современном этапе в Республике Казахстан сложились объективные предпосылки для активизации приграничного сотрудничества, прежде всего в наращивании сотрудничества приграничных территорий Казахстана в области формирования позитивного опыта работы по международным проектам у местных исполнительных органов, организаций и предприятий. Необходимость дальнейшей диверсификации экономики страны, уход от ее сырьевой направленности к всестороннему развитию перерабатывающей и несырьевых секторов промышленности, а также существующие сегодня тенденции и ценовые детерминанты на мировых рынках, требуют безотлагательного и серьезного подхода к вопросу дальнейшего развития экономик отдельных регионов Казахстана.

Для Казахстана важными и стратегическими партнерами являются Китай и Россия. Казахские административные границы с Россией охватывают 7,5

тысяч километров. Нами определены экономически развитые, промышленные города Казахстана, определяющие 8 областей Казахстана – Уральск, Атырау, Актобе, Костанай, Кокшетау, Павлодар, Усть-Каменогорск, Петропавловск и российские города, формирующие 13 областей - Астрахань, Волгоград, Оренбург, Магнитогорск, Челябинск, Омск, Новосибирск, Барнаул – расположенные вблизи государственных границ, что, несомненно, создает дополнительные предпосылки к более тесному внешнеэкономическому сотрудничеству двух стран. Огромный промышленный, ресурсный, аграрный потенциал сопредельных областей, также служит катализатором эффективного трансграничного сотрудничества.

Если говорить с точки зрения теории «ядро (полюс)-периферия», то для Казахстана и России возможен сценарий приграничного взаимодействия с позиции трансферта инноваций. Предварительный анализ показал, что в контексте стратегических программных документов двух государств и межгосударственных соглашений, инновационная политика регионов имеет:

- 1.Одинаковые приоритеты и характеризуется взаимодополнением и тесными связями между регионами (странами);
2. Инновационная политика в каждом регионе (стране) является активной, но проводится достаточно независимо.

То есть в данном случае, на границе регионов (стран) формируется «импульс инновационной активности», в первом случае более интенсивный, распространяющийся к центрам регионов. Так на долю приграничного сотрудничества казахстанско-российских торгово-экономических отношений, по официальным данным статистики, приходится более 70 % товарооборота Казахстана с Россией. Внутренний региональный продукт (ВРП) казахстанских приграничных регионов составляет 40% Внутреннего валового продукта (ВВП) РК, а ВРП российских приграничных регионов — 20% ВВП РФ.

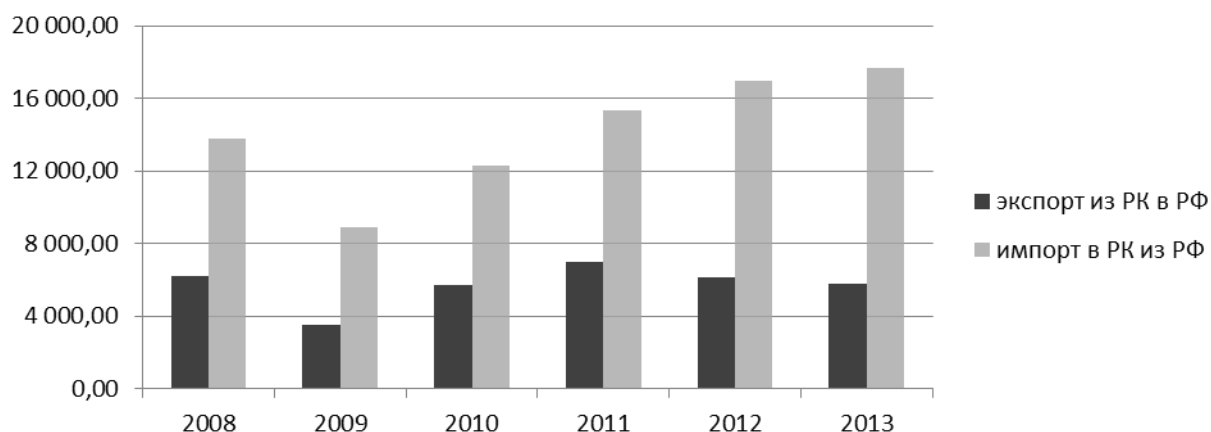


Рисунок 1 – Объемы внешней торговли Казахстана с Россией

Примечание - Составлено по источнику [4]

Для российских и казахстанских приграничных регионов характерна схожая структура экспорта (с преобладанием продукции топливно-энергетической промышленности, минерального сырья и продуктов) и импорта (рисунки 2-3).

В товарной структуре казахстанского экспорта в Россию основная доля приходится на минеральные продукты (47,4 %). В регионы России из Казахстана поступают продукция топливно-энергетического комплекса, прокат черных металлов, окатыши и концентраты железных руд, ферросплавы, марганец, холоднокатаный хром, глинозем, рафинированная медь, свинец, цинк, бронзовый и латунный прокат, цезий, тантал, ниобий, губчатый титан и другие редкоземельные металлы.

В то же время 22,9 % составляет химическая продукция, пластмассы, каучук, 16,4 % — неблагородные металлы и изделия из них, 5,8 % — машины, оборудование, транспорт, приборы, 5,3 % — продовольственные товары и сырье для их производства.

Россия в свою очередь поставляет Казахстану продукты переработки углеводородного сырья, машины и оборудование, приборы и аппараты, металлургическую продукцию. В структуре российского экспорта минеральная продукция занимает 29,5 %, машины, оборудование и транспортные средства — 24 %, неблагородные металлы и изделия из них — 16%, химическая продукция — 9,8 %, продовольственные товары — 9,1 %.

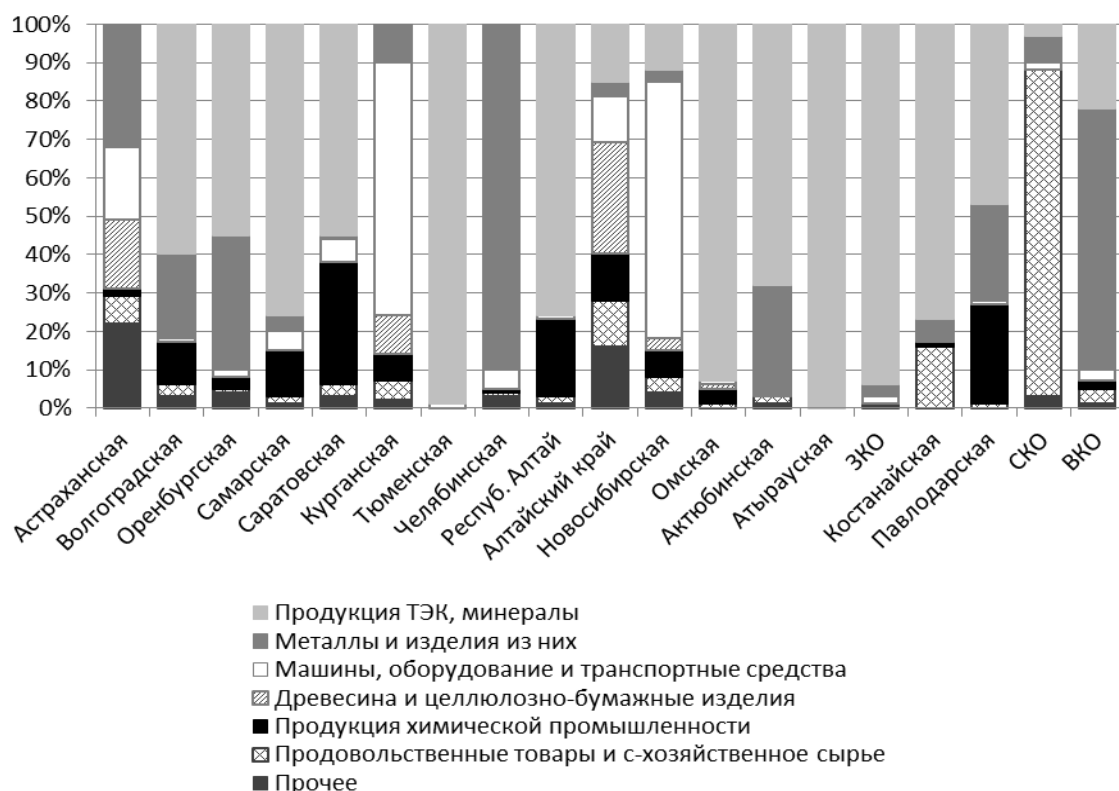


Рисунок 2 – Товарная структура экспорта по регионам

Примечание - Составлено по источнику: [4,5]

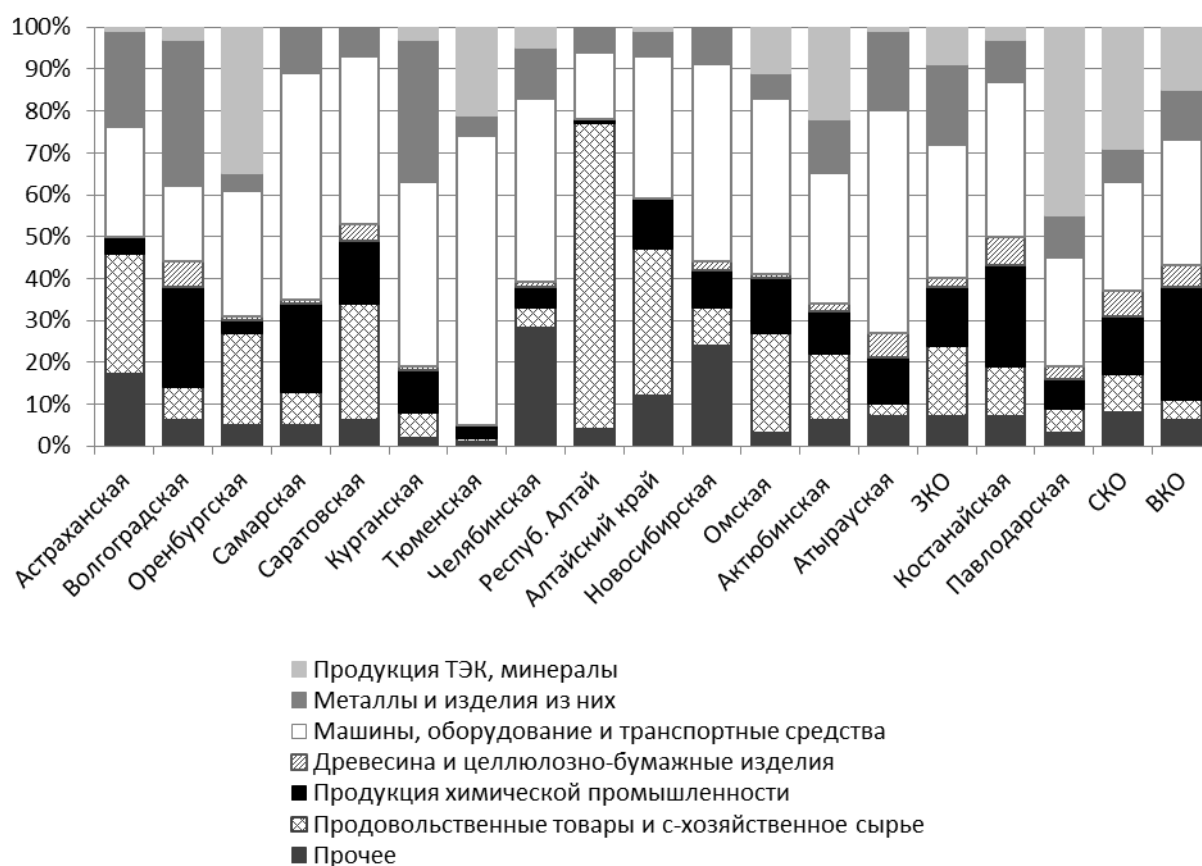


Рисунок 3 – Товарная структура импорта по регионам
Примечание – Составлено по источнику: [4,5]

Таким образом, сопоставление потенциалов приграничных регионов Республики Казахстан и Российской Федерации позволяет определить приоритеты эффективного приграничного сотрудничества. Так нами выявлено:

1. Приграничный пояс России с Казахстаном составляют регионы, разные по величине и размерам экономики. Из 7 регионов Республики Казахстан имеют 10% и более в площади Республики Казахстан 2 региона, в ВРП - 1 регион, в экспорте и прямых иностранных инвестициях – 2 региона. По ВРП на душу населения разница между наиболее и наименее развитыми регионами в среднем превысила 6 раз. Разница в объеме инвестиции в основной капитал на 1 жителя превышает 35 раз, а дифференциация в уровне внешнеторгового оборота на душу населения имеет тенденцию роста и в среднем составляет 17 раз. 12 регионов РФ имеют 1% и более в площади России 3 субъекта РФ; в населении – 9; в ВРП – 7; в экспорте – 4; в импорте – 1; в прямых инвестициях в основной капитал - 5. Приграничные регионы сильно различаются по уровню экономической освоенности, развития, величине человеческого капитала, положению относительно внешних рынков и экспортному потенциалу, структурным особенностям хозяйства.

2. По абсолютным значениям ВРП приграничные территории Российской Федерации заметно превосходят казахстанские, при этом среднедушевые доходы в приграничных казахстанских регионах, за исключением Атырауской области так же существенно ниже, чем в российских.

3. Инвестиции в основной капитал пока недостаточны для модернизации экономик приграничных территорий Казахстана и России, развития новых производств, диверсификации экономики. Для большинства приграничных регионов характерны малоемкие региональные рынки и слабо развитая инфраструктура, что является малопривлекательным для иностранных инвесторов (кроме регионов, богатых топливными ресурсами).

4. Приграничные регионы Казахстана и России до сих пор имеют слабый инновационный потенциал. Для успешного развития инноваций и промышленной кооперации приграничных регионов России и Казахстана существует ряд

объективных факторов. Во-первых, созданная здесь во времена СССР структура промышленности обуславливает сохранение трансграничной кооперации для обеспечения производственного цикла в металлургии, машиностроении и т.д. Особую роль в хозяйственном сближении приграничных областей сыграло в начале 1970-х гг. образование территориально-производственных комплексов (ТПК), которые способствовали технологической интеграции «северного» (РФ) и «южного» приграничья (РК). Во-вторых, казахстанские и российские специалисты-геологи справедливо указывают на единство минерально-сырьевого комплекса приграничья двух стран, состоящего из богатейших залежей железной руды, хрома, бокситов и угля. Повысить взаимовыгодную отдачу от его использования можно, если взаимодействовать в этом отношении, так как новые методы изучения недр способствуют переходу от оценки отдельных месторождений – к многофакторной оценке площадей со всеми их ресурсными возможностями и производственным потенциалом [6].

Приграничное положение и наличие сырьевой базы определяют возможности для *привлечения инвестиций* в развитие обрабатывающей промышленности на территории Казахстана. Анализ иностранных инвестиций в экономику приграничных регионов показывает, что у России отчетливо просматривается ориентация на казахстанские сырьевые ресурсы. Интерес сырьевого капитала реализуется во внешнеэкономической сфере через экспорт сырья и полуфабрикатов. При этом зачастую сырье перерабатывается на российской территории и ввозится в Казахстан в виде готовых изделий.

Слабая экономическая освоенность в сочетании с малой численностью населения делает приграничные регионы не привлекательными для крупных инвестиций в отрасли промышленности, отличающиеся высокой оборачиваемостью основных средств и быстрой окупаемостью вложений. Следовательно особое значение приобретают проблемы развития инфраструктуры, включая банковскую, страховую, арбитражно-судебную и информационную составляющие, дальнейшее развитие транспортного обслуживания торговли, стандартизации и взаимной аккредитации, инспекции качества товаров, услуг логистики, информационного обеспечения торговли, без которых в перспективе

невозможно будет обеспечить стабильное развитие двусторонних торгово-экономических отношений.

В торгово-экономическом взаимодействии Казахстана с Китаем приграничное сотрудничество занимает важное место. В свою очередь СУАР КНР обращает особое внимание на развитие торговли с Центрально-Азиатскими странами, так как 80% товарооборота автономного района приходится именно на них. В этой связи важно отметить, что Казахстан традиционно является крупнейшим торговым партнером и лидером среди других стран по объему внешней торговли с Синьцзяном. Во внешней торговле Казахстана с Китаем доля Синьцзяна занимает более 50%.

В процессе развития приграничного сотрудничества двух стран важное место занимают региональное партнёрство, транспортные перевозки, взаимные поставки продукции и товаров, инвестиционное сотрудничество, приграничная торговля и другие сферы народного хозяйства.

Торгово-экономические связи двух стран осуществляются через 5 пунктов пропуска двух стран: Коргас (РК) – Хоргос (КНР), Калжат (РК) – Дулаты (КНР), Бахты (РК) – Покиту (КНР), Майкапчагай (РК) – Зимунай (КНР), железнодорожный переход Достык (РК) – Алашанькоу (КНР), обеспечивающие автомобильный, челночный и железнодорожный грузопоток через казахстанско-китайскую границу. Здесь следует отметить, что на сегодняшний день по интенсивности обоюдного грузового и людского потока в основном выступают именно «Коргас» и «Достык», благодаря их удобному расположению и относительно развитой инфраструктуре.

Используя географическое положение Синьцзяна, центральное правительство КНР предпринимает меры для превращения автономного района в крупнейшую обрабатывающую, производственно-перевалочную базу промышленных товаров на западе Китая. Совершенствование китайской стороной коммуникационной системы и пропускной способности на границе с Казахстаном, Кыргызстаном и Таджикистаном свидетельствует также об однозначном намерении китайского правительства превратить Синьцзян в международный центр торговли со странами Центральной Азии.

В этом плане, обращает внимание стратегия масштабного освоения запада Китая, обнародованная в 1999 году с целью открытия западных районов внешнему миру. После известных урумчийских событий в июле и сентябре 2009 года (кровавопролитные столкновения между уйгурами и ханьцами на национальной почве), центральное китайское правительство ускорило процесс крупномасштабного освоения западных территорий. В мае 2010 года в Пекине состоялось специальное совещание центрального правительства КНР по вопросам дальнейшего стимулирования экономического развития Синьцзяна, согласно которому в течение следующих пяти лет планируется вложить около 100 млрд. юаней (около 15 млрд. долл.) инвестиций в западные провинции, в т.ч. Синьцзян.

Помимо прямой поддержки из центрального бюджета правительством были также отобраны 19 наиболее развитых провинций и муниципалитетов из внутренних районов Китая, призванных оказывать СУАР «партнерскую» поддержку по широкому спектру вопросов, включая инвестирование, научно-техническую, образовательную и управленческую поддержку и т.д. С помощью таких мер Госсовет КНР намерен «выправить» диспропорцию между западными и восточными регионами страны.

При этом проведено четкое разграничение сфер ответственности каждой провинции по географическому принципу. Так, к примеру, за наименее развитыми районами Хотан и Кашгар (СУАР) будут закреплены Пекин и экономически процветающая прибрежная провинция Гуандун, сухой порт Хоргос определен под опеку морского порта Ляньюньган провинции Цзянсу.

Взаимосвязь Ляньюньган - Хоргос стала неслучайной с учётом действующей между двумя портами автомагистрали и железной дорогой государственного значения. Хоргос рассматривается в качестве сухого порта в западной части, а Ляньюньган – морским портом в восточной части страны, которые формируют логику грузопотока по маршруту восток-запад.

Вместе с тем, по результатам центрального совещания в Пекине принято решение создать две специальные экономические зоны в г.Кашгар и порте Хоргос, где будут применены политика инвестиционных преференций и таможенных послаблений.

При изучении условий по созданию СЭЗ с дальнейшей перспективой роста, китайская сторона исходила из статуса порта «Хоргос», которая рассматривается сторонами в качестве ключевой точки, способная не только развить сотрудничество в приграничном районе, но и укрепить партнерство двух стран в регионе. Отличительной стороной создания СЭЗ «Хоргос» будет его исключительная привлекательность за счёт строительства Международного центра приграничного сотрудничества (МЦПС) и действующего индустриального парка, где уже функционирует более 30 предприятий, занимающихся переработкой экспортно-импортных товаров, производством стройматериалов, ТНП, овощей-фруктов и другой продукции, пользующейся спросом на рынках Китая, Казахстана и других центрально-азиатских стран. В дальнейшем местное правительство планирует увеличить количество предприятий индустриального парка до 100, призванных служить опорой для китайской части МЦПС. В марте 2006 года решением Госсовета КНР индустриальный парк порта Хоргос на площади 973 га стал использоваться в качестве опорной промышленной базы китайской части МЦПС «Хоргос», которой были определены такие функции, как экспортная переработка, оффшорная (безналоговая) логистика, хранение и транспортировка. В настоящее время на этой территории действует политика налоговых льгот и инвестиционных преференций, применяемые к оффшорным и экспортно-перерабатывающим зонам Китая, а именно:

- освобождение от уплаты всех видов налогов и пошлин на товары, завозимые из заграницы на территорию опорной промышленной базы - сопутствующей зоны;
- возврат НДС товаров как при экспорте, завозимые из внутренней территории на территорию сопутствующей зоны;
- оформление товаров как импорт в режиме обычной торговли при их вывозе из сопутствующей зоны во внутреннюю территорию;
- освобождение от взимания НДС и налога от реализации (сбыта) товара в случае сделки между предприятиями внутри данной территории.

Кроме того, предприятия, зарегистрированные внутри сопутствующей зоны, могут на определенный срок освобождаться или вносить в уменьшенном виде

подходящий налог в зависимости от вида вкладываемой отрасли и объема инвестиций.

Следует ожидать, что после создания СЭЗ «Хоргос», политика льгот и преференций в рамках стратегии освоения Запада страны будет усилена новыми налоговыми послаблениями и распространена на всю зону будущей зоны.

В свою очередь создание СЭЗ на казахстанской стороне пункта Хоргос станет своевременным шагом, способный дополнить китайскую зону. В этой связи важно предусмотреть соответствующие меры, направленные на повышение эффективности казахстанской части МЦПС и обеспечения конкурентоспособности будущей СЭЗ, создавая там благоприятные условия для развития путём предоставления налоговых преференций, послабления таможенных пошлин на импорт-экспорт, а также увеличения пропускной способности самого КПП «Хоргос».

Вместе с тем, успешный опыт «Хоргоса» можно в будущем перенести на другие КПП Казахстана на границе с Китаем, которые также могут рассматриваться как потенциальные зоны трансграничного сотрудничества.

Географическая удаленность Казахстана и западных районов КНР от основных центров морских коммуникаций препятствует полноценному развитию транзитно-транспортного потенциала региона, снижает эффективность транспортного сообщения с Россией, странами Восточной и западной Европы.

Что касается стратегических направлений сотрудничества приграничных районов, по нашему мнению они будут выглядеть следующим образом: развитие торгово-экономических контактов в рамках создания СЭЗ, совместных предприятий, углубление научно-технического, инновационного сотрудничества, создание зон высоких технологий, развитие транспортно-коммуникационной сферы сотрудничества. Большая роль в развитии приграничного сотрудничества отводится созданию СЭЗ на базе торгово-экономического, научно-технического и инновационного потенциала приграничных районов. Сотрудничество сопредельных регионов Казахстана и Китая имеет ряд объективных предпосылок стратегического, политического, экономического и исторического характера.

Список использованных источников

1. Perkmann, M. Policy Entrepreneurship and Multi-level Governance: A Comparative Study of European Cross-Border Regions. *Environment and Planning*, 2007. – pp. 861–879
2. Trans-border urban co-operation in the Pan Yellow Sea region. – OECD, 2009.
3. Л.Э.Лимонов, А.Р. Батчаев и др. ОТЧЕТ о научно-исследовательской работе «Анализ торгово-производственных связей приграничных регионов России и Казахстана: влияние Таможенного союза и Единого экономического пространства». – Евразийский Банк развития. – 2012, 173 с.
4. Данные Агентства по статистике Республики Казахстан
5. Данные Федеральной службы госстатистики Российской Федерации
6. Ужкенов Б. С., Летников Ф. А., Лось В. Л. Оценка недр приграничных районов Казахстана и России // *Горный журнал*. – 2009. – № 3. – С. 15.